

LÊ - NGỌC - TRỤ

Trong Ban Trị-sự Hội Khuyến-học Nam-Việt

VIỆT-NGŨ
CHÁNH-TẢ TỰ-VỊ

SÀI-GÒN

THANH-TÂN

1959

*Kính dâng Cha Mẹ,
Thân tặng các bạn đã khuyến-
khích tôi trên đường làm học.*

L.N.T,

VIỆT-NGŨ'
CHÁNH-TÀ TỰ'-VỊ

TỰ A

TRONG một buổi hội-hợp hoạch - định phương-pháp chánh-tả để soạn-thảo bộ « Từ-điển Bách - Khoa Việt - Nam », ông bạn quá-cổ của chúng tôi, ông Đào-Văn-Tập, đã nói rất hữu-lý, đại ý như vậy : « Các bạn miền Nam, đối với hai giọng hỏi, ngã, dấu có viết thế nào cũng không phát-âm đúng để phân-biệt. Chúng tôi, đồng-bào Bắc, quen phát âm một tiếng « giọng ngã » và viết với « dấu ngã », bây giờ biểu phải viết sửa lại với « dấu hỏi » là biểu chúng tôi « nói đót », nó chối tai khó chịu làm sao! Cũng như các bạn miền Nam sẽ khó chịu mà nói đót « Ông Chờ » hay « xạch-xê », thay vì « Ông Trời », « sạch-sẽ ». Như mấy tiếng 他 là « no », tiền 箭 là « tên », trữ 貯 là « chứa »... theo phiên-thiết của tự-điển Trung-Hoa và theo luật ngôn-ngữ chuyển-biến, đúng lý phải viết với « dấu hỏi » (bảo, tiền, trữ...), nhưng chúng tôi đã quen phát-âm bằng « giọng ngã » thì khó mà nói đót ra « giọng hỏi », để viết với « dấu hỏi ».

Thuật lại câu chuyện trên, cốt ý của chúng tôi là để giải-thích nguyên-tắc đã theo khi biên-soạn quyển tự-vị này : ứng-hoà lý-thuyết về đại-cương — mà chúng tôi đã trình-bày trong hai quyển Chánh-tả Việt-ngữ. — Phần Vận và Phần Thịnh (1) — với sự thực-hành trong chi-tiết ; tuy theo tự-nguyên để quyết-định chánh-tả, nhưng tuy lúc, cũng giữ lối viết thông-dụng, bởi vì, như các học-giả đều công-nhận, « tập-lục là chủ-nhân-ông của ngôn-ngữ ».

Vịn theo ý đó, chúng tôi đã định phương-châm như sau, dựa theo Việt-Nam tự-điển của Hội Khai-trí Tiến-đức :

(1). — Sài-Gòn, Nam-Việt, 1954.

— Đối với những tiếng Hán-Việt thông-dụng thì giữ chánh-lả cũ, nhưng có gạnh : đúng lý phải viết. Như trừ 𠄎 (đúng lý trừ : trừ + ngữ thiết), tiểu (trừ) (đúng lý tiểu : tử + tiểu thiết)..

— Quyển Việt-Nam tự-điền, tiêu-biểu lối phát-âm miền Bắc, là quyển tự-điền thông-dụng, nhưng lại thiếu nhiều từ-ngữ. Tự-điền Việt-Hán-Pháp (Dictionnaire Annamite-Chinois-Français) của Gustave Hue, ít phổ-biến lại được có nhiều từ-ngữ Hán-Việt; song chánh-lả mấy từ-ngữ ấy phần nhiều viết khác với lối phiên-thiết của tự-điền Trung-Hoa.

Vậy gặp trường-hợp những chữ không có trong Việt - Nam tự-điền, mà Hán-Việt từ-điền Đào-Duy-Anh, hoặc tự-điền Gustave Hue viết khác lối ghi-âm của tự-điền chữ Hán, thì chúng tôi chỉnh-đốn cho hợp lý và có ghi cách phiên-thiết làm bằng.

— Với những tiếng có nguồn-gốc rõ-rệt song bị lối viết thông-dụng lẫn át, thì cũng ghi tự-nguyên của nó để mong góp vào việc sưu-làm tự-nguyên và giúp vào sự quyết-định chánh-lả của Ban Hàn-lâm Việt-Nam sau này.

— Gặp trường-hợp những tiếng không có ghi trong các tự-điền mà cũng không rõ nguồn-gốc của nó, thì theo lối viết của mấy nhà văn tên tuổi. Như tiếng « Gò-Vấp », cây « vấp », các tự-điền không ghi, chúng tôi theo ông P. Trương-Vĩnh-Kỳ đã biên trong bài « Cổ Gia-Định phủ » mà viết với ǎ : Gò-Vấp.

— Còn những chữ như « cắc bạc », « mắt kiếng », mặc dầu Đồng âm tự-vị Nguyễn-Văn-Mai viết « cắt », Đại-Nam quốc-âm tự-vị Huỳnh-Tĩnh Paulus Của viết « kiến », chúng tôi phải sửa lại cho hợp lý vì biết nguồn-gốc của chúng nó là giác 角 (hào giác) và kính 鏡.

— Chúng tôi theo sự quen dùng mà viết các tiếng Hán-Việt khi với i hoặc y cuối, như bi, chi, sĩ...ký, lý, mỹ... (vì các tiếng

nôm đều viết với i cuối hết) chớ cách phát-âm hai nguyên-âm i và y trong mấy vận này không có gì là khác nhau cả.

— Còn những vận qui, quit...nhờ có phụ-âm qu phân-biệt, nên cũng không sai chánh-tả, nhưng vì chúng tôi giữ đúng theo hệ-thống phát-âm các vận hợp-khẩu, như các vận huy, nguy, thuy, uỷ...nên chủ-trương viết quý, quýt, quỳnh... để nhất-trị lối viết, định cho u trong các vận này là « bán-âm », không mang dấu-giọng.

— Và cũng bởi bán-âm không mang dấu-giọng, nên trong tất cả các vận hợp-khẩu, chúng tôi đánh dấu trên nguyên-âm, như trong chữ hoà, tuy, uỷ...thì bỏ dấu trên chữ a, y, chớ không bỏ trên o, u.

— Các học-giả chưa đồng ý với nhau về nguyên-tắc dùng gạch-nối và viết chữ hoa cho các đặc-danh.

Có vị chủ-trương bỏ hết gạch-nối trong danh-từ kép ; có vị chủ-trương bỏ gạch-nối giữa họ và tên, song viết hoa tất cả các chữ đặc-danh ; có vị bỏ gạch-nối giữa họ và tên, song chỉ viết hoa chữ đầu của tên hoặc họ kép ; có vị dùng gạch-nối mà lại viết tiếng lót không hoa.

Chúng tôi hiểu dùng gạch-nối là để liên-kết một nhóm tiếng quan-hệ nhau dùng chỉ một ý-niệm, một người, một vật hay một xứ. Còn chữ hoa thì dùng để viết đặc-danh riêng của mỗi người, mỗi vật, mỗi xứ. Vì vậy chúng tôi theo nguyên-tắc ấy mà viết, như :

ăn-mặc ; đất.nước ; nhà.cửa ; giang-san ; giới-giản ; rành.rẽ ; hoà.bình ; thanh.vượng ; tâm-lý.học ; bất.hợp.pháp ; Lý.Thường.Kiệt ; Lê.Quý.Đôn ; Phan.Bội.Châu ; Sài.Gòn ; Việt.Nam. . .

Tên ngoại-quốc phiên âm tiếng Hán-Việt cũng viết hoa và có gạch-nối, như Cam-Địa ; Nã-Phá-Luân ; Ba-Lê ; Nữu-Ước... Nhưng khi phiên-âm bằng tiếng nôm thì chỉ viết hoa chữ đầu thôi : Găng-di ; Na.bò.lê.ông ; Ba.ri ; Nhiêu.ôo...

Tuy nhiên, đây chỉ là lối riêng áp-dụng trong quyền tự-vị của chúng tôi, chớ về phương-diện này, còn chớ cơ quan thẩm-quyền quyết-định, như Viện Hàn-lâm Việt-Nam chẳng hạn.

— Gặp những tiếng phát-âm khác nhau vì kiêng-huý hoặc vì tập-quán, như bệnh = bịnh, cục = cuộc, kiết = cát, nhân = nhơn, nhật = nhật, sanh = sinh... chúng tôi gạnh thêm (cđ) « cũng đọc », để giữ lối phát-âm quen dùng của mỗi vùng Nam, Bắc, chớ mấy tiếng nếu làm tiêu-đề có giải - thích và thí-dụ trong quyền này không có nghĩa là tiếng ấy « đúng hơn » tiếng biến-trại.

Áp-dụng luật ngôn-ngữ để giải-quyết chánh-tả, chúng tôi thấy về lý-thuyết thì đúng ở đại-thể, nhưng lúc thực-hành trong chi tiết, lại gặp lắm trở-ngại, bởi vấn-đề nguồn-gốc tiếng Việt xưa nay nếu có được bàn đến, cũng chưa được các học-giả tiền - bối nghiên-cứu tường-tận. Nhiều tiếng chưa rõ ắt tự-nguyên, ấy là không nói đến những tiếng mà tự-dạng âm thanh bề ngoài dễ đưa ta đến chỗ lầm-lẫn. Tiếng nói biến-thể theo những luật phát-âm còn bị ảnh-hưởng nơi luật suy-loại của sự quen dùng.

Vả lại, về tự-nguyên, chúng tôi chỉ chú-trọng phần lớn vào tiếng Hán-Việt, dựa nơi âm, nghĩa của nó mà truy-khảo ; những tiếng Việt chuyển-gốc hoặc tương-đương với mấy tiếng các xứ láng-đềng, tiếng Thái, tiếng Môn-Mên, tiếng Mã-Lai..., vì thiếu tài-liệu dịch-xác, nên không xét đến. Vì vậy, trong quyền này, riêng chúng tôi cũng tự thấy còn khuyết-điểm sai-lầm. Nhưng vì nhiệt-tâm với tiền-đồ ngôn-ngữ văn-tự nước nhà, chúng tôi mạo-muội cho xuất-bản, dám mong được quý ngài phủ-chánh và chỉ-giáo cho, để cùng đi lần đến sự thống-nhất chánh-tả.



Chúng tôi định biên đủ các thí-dụ, khi tiếng tiêu-đề đứng trước hoặc đứng sau trong danh-từ kép, và sắp riêng những tiếng Hán-Việt đã Việt-hoá khi ghép trong từ-ngữ nôm. Trong mấy năm cặm-cui thâu-thập các từ-ngữ được trên một ngàn

ba trăm trang viết tay, nhưng rút lại, thấy rằng không làm sao gộp được đủ hết, bởi nhiều thuật-ngữ được tạo thêm mãi để cung-ứng cho nhu-cầu của sự xã-hội sanh-hoạt. Rồi đến khi định xuất-bản, một quyền tự-vị chánh-tả, in tốn-kém nhiều, phải đề giá cao, thì không nhà xuất-bản nào đảm-nhận. Do-dự mãi, sau cùng, để giảm bớt số trang, chúng tôi đành phải lược bỏ thí-dụ, lựa một số ít những chữ có thể viết sai, và liệt những tiếng nôm gốc Hán-Việt mà không biến-thể vào chung với loại Hán-Việt. Ngoài ra, còn trình-bày theo một thể-thức tiện gọn : sắp kể tiếp tiêu-đề « đồng âm » với nhau, thay vì sắp đối-chiều thành hai cột song-song ; dùng chữ đứng cho những thí-dụ, khi tiếng tiêu-đề đứng trước, dùng chữ xiên, khi nó đứng sau, để bớt dùng gạch-ngang (—) thay thế tiếng tiêu-đề.



Thành tựu và xuất-bản được quyền tự-vị này, chúng tôi nhờ những lời khuyến-khích chỉ-giáo hữu-ích của các bạn văn-hữu xa gần ; nhờ ông Bác-sĩ Diên-Hương Trần-Ngọc-Ấn, ông Hội-trưởng Hội Khuyến-học Nam-Việt Đoàn-Quan-Tân, ông bạn quá-cổ Hải-Đường Chim-Hải-Yến, và ông bạn Vương-Hồng-Sên, Giám-đốc Bảo-tàng-viện Quốc-gia, mỗi bạn hoặc săn - sóc sức khoẻ, hoặc khích-lệ tinh-thần, hoặc chỉ giúp tài-liệu; nhờ lòng sốt-sắng của bạn Phạm-Văn-Luật tiếp tay biên chép bản-thảo ; nhờ hai bạn Lê-Thọ-Xuân và Nguyễn-Hiến-Lê hăng nung-chí và ân-cần lo giúp cho quyền tự-vị này chóng được chào đời ; và chót hết nhờ ông bạn Đỗ-Thiếu-Lãng đọc giùm bản in, với ông Nguyễn-Văn-Tư, Giám-đốc nhà xuất-bản Thanh-Tân, vì lòng hăm-mộ văn-hoá nước nhà, chịu hy sanh, ra vốn ra công, chăm lo ấn loát trình-bày cho tác-phẩm được thêm phần mỹ-thuật. Vậy xin quý bạn nhận nơi đây tấm lòng chan-chứa biết ơn nồng-hậu của soạn-giả.

Sau hết, trong khi biên-soạn, cũng như khi ấn-loát trình-bày, mặc dầu cố-gắng, chúng tôi cũng không làm sao tránh khỏi những chỗ thiếu-sót sai-lầm, những « vớ ớ » sơ-suất, vậy dám mong quý vị độc-giả vui lòng thể lượng cho và đĩnh-chánh giùm, chúng tôi thật là vạn hạnh.

PHÀM - LÊ VÀ DẤU RIÊNG

• Mỗi tiếng tiêu-đề sắp theo thứ-tự : loại tiếng nôm với loại tiếng đôi hoặc tiếng đậm, và loại tiếng Hán-Việt ;

• Thứ-tự mỗi tiếng tiêu-đề sắp như sau :

1/ *tính cách* : tiếng nôm (n) hay tiếng Hán-Việt, cũng đọc khác (cd), đôi lẫn hay quan-hệ với nhau (∞), hoặc tiếng nôm chuyển gốc Hán-Việt (<) hay tiếng Hán-Việt cho ra tiếng nôm (>) ;

2/ *định-nghĩa* : mỗi tiếng có nhiều nghĩa, mỗi nghĩa ở trong đoạn câu có chấm-phết (;) hoặc phân làm a/, b/, c/... hay 1/, 2/, 3/ . . .

3/ *thí-dụ* : sau phần định-nghĩa có hai chấm (:) là phần thí dụ. Mỗi thí-dụ đợc phân-cách bằng dấu chấm-phết (;). Nhiều thí-dụ hai tiếng mà chữ tiêu-đề đứng trước thì sắp một gạch-ngang (—) thay thế tiếng tiêu-đề, và *chữ đứng* cho mỗi thí-dụ, phân-cách bằng dấu chấm-phết (;), *chữ xiên*, khi tiếng tiêu-đề đứng sau trong từ-ngữ hai tiếng. Như về chữ ác, thay vì sắp :

ác báo ; — cảm ; — cần ; — độc ; — đức ; — hại ; —
khâu ; — nghịch ; — tâm, ... ăn — ; bạc — ; cải — ; hung — ;
thập — ; thiện — ; trường — ; ...

thì sắp :

— báo ; cảm ; cần ; độc ; đức ; hại ; khâu ; nghịch ; tâm ; ... ăn ;
bạc ; cải ; hung ; thập ; thiện ; trường...

• Các tiếng khởi đầu *ch* với *tr* ; *d*, *gi* với *v* ; *s* với *x*, mấy tiếng hợp-khầu *hoa*, *ngoa*, *oa*, *qua*, *uê*, thì sắp chung từng loại với nhau và sắp đủ các *vận* và các *thình*, như : *cha* — *tra* ; *chà* — *trà* ; *chả* — *chã* ; *trả* — *trã* ; *chá* — *trá* ; ...

• Mấy tiếng khởi đầu bằng nguyên-âm hoặc các phụ-âm khác, về *thình*, chỉ sắp đối-chiếu hai *thình hỏi*, *ngã*, như : *bả* — *bã* ; *đả* — *đã* ; *tả* — *tã* ;

Về *vận*, sắp kế-tiếp các vận có thể lẫn-lấn dễ để nhận thấy ;

ac — at ; ai — ay ; an — ang ; ao — au ;
ăc — ăt ; ăm — âm ; ăn — ăng ; ăp — ăp ;
âc — ât ; ân — âng ; ec — et ; en — eng ;

ich — it ; iéc — iét ; iêm — im ; iên — iêng ;
ièp — ip ; iêu — iu ; in — inh ; oc — ôc ;
ong — ông ; ôm — om ; ôp — op ; uc — ut ;
ui — uôi ; un — ung ; uôm — ươm ; uôn — uông ;
uc — ut ; ưi — ươi ; ưn — ung ; ưoc — ươi ;
ươn — ương ; ưu — ươu .

• **Dấu riêng.** —

(n) : tiếng nôm ;

(h) : tiếng Hán-Việt ;

(h) và (n) : tiếng Hán-Việt và tiếng nôm chuyên-gốc tiếng ấy mà không biến-dạng ;

(cd) : cũng đọc ;

(nb) : nghĩa bóng ;

(nr) : nghĩa rộng ;

(td) : tiếng đôi hoặc tiếng đệm ;

(x) : xem ;

— : gạch-ngang, thay thế chữ tiêu-dề ;

< : do gốc Hán-Việt, như cũ < cữu ;

> : tiếng Hán-Việt cho ra tiếng nôm, như cữu > cũ ;

⊗ : đôi lẫn nhau, dùng riêng cho các tiếng nôm đôi lẫn nhau hoặc có liên-hệ nhau về thân-tộc ;

• **Sách tham-khảo.** —

P. Của : *Đại Nam quốc-âm tự-vị*, Huỳnh-Tĩnh Paulus Của ;

Đ.D.A. : *Giản-yếu Hán-Việt từ-điền*, Đào-Duy-Anh ;

V.N.T.Đ : *Việt-Nam tự-điền*, Hội Khai-trí Tiến-dức ;

G. Hue : *Dictionnaire Annamite-Chinois-Français*, Gustave Hue ;

— *Nam-Hoa tự-điền*, Nguyễn-Trần-Mô ;

— *Khang-Hi tự-điền* ;

— *Từ-hải* ;

• Vì nhà ấn-loát thiếu chữ Hán, hoặc vì không có chữ Hán cùng một cỡ đề sắp, nên phải chừa chỗ trống. Chúng tôi có đăng bảng phụ-lục các chữ Hán thiếu sót đề giúp quý vị độc-giả tiện việc tra-cứu.

HỆ-THỐNG TIẾNG VIỆT VÀ NGUYÊN-TẮC CHÁNH-TA

HỆ-THỐNG TIẾNG VIỆT (1). —

Vì là tiếng mẹ-đẻ, nói ra hiểu liền, nên chúng ta thường ít đề ý đến tánh cách của mỗi phần-tử tạo nên tiếng Việt. Chớ khi khảo-xét tường-tận, ta thấy từ sự kết-cấu các âm-thê đến cách tiếng-nói biến-đổi chuyên-di, hầu hết đều có mạch-lạc, ở trong vòng hệ-thống tinh-thần ngôn-ngữ.

Hệ-thống tinh-thần Việt-ngữ ấy, chúng ta có thể tóm lược đại thể thành nguyên-tắc trụ-cốt là « *luật tương-đồng đối-xứng của các âm-thê : các âm-thê đồng tánh-cách phát âm và đồng chỗ phát âm đi chung nhau và đối lẫn nhau.* »

Âm-thê tiếng Việt chia làm *nguyên-âm* và *phụ-âm*. Nguyên-âm, phụ-âm kết-hợp nhau, hiệp với *thính* thành một tiếng có nghĩa gọi là *từ*. Mỗi tiếng Việt gồm ba phần : *âm khởi-đầu*, *vận* và *thính*. Vậy những âm thê nào đồng tánh-cách phát-âm và đồng chỗ phát âm ? Trong ba phần của tiếng Việt, nguyên-tắc này thích-ứng như thế nào ?

I. — Nguyên-âm và vận.

1/ *Nguyên-âm*. — Theo chỗ phát-âm, có ba loại : *nguyên-âm trước* [i (y), ê, e], *nguyên-âm giữa* [ơ, ơ (â), (ã) a mà ã ở trước a, â ở sau ơ], và *nguyên-âm sau* (u, ô, o).

Theo cách phát-âm cũng có ba loại : *nguyên-âm hẹp* (i, u, u), *nguyên-âm trung* (ê, ơ, ô, mà â gắt hơn ơ) và *nguyên-âm rộng* (e, a, o mà ã gắt hơn a).

(1) Tóm lược phần « Hệ-thống tiếng Việt », trong quyển CHÁNH-TÀ VIỆT-NGŨ, — Tập I, PHẦN VẬN, tr 20 — 39 ; chúng tôi có sửa đổi vài danh-từ cho đúng.

Các nguyên-âm tóm thành bảng dưới đây :

	trước	giữa	sau
hẹp	i (y)	ư	u
trung	ê	ơ (â)	ô
rộng	e	(ã) a	o

Theo nguyên-tắc trên, các nguyên-âm đồng tánh-cách đổi lẫn nhau,
a/ ĐỒNG CHỈ PHÁT-ÂM

— Nguyên-âm trước :

- i ∞ ê : bính = bệnh ; lịnh = lệnh ; nghinh = nghênh ; kỷ > ghé ;
- i ∞ iê : kính > kiếng ; chnh > chêng ; thnh > tiêng ...
- i ∞ êy (ây) : chỉ > giấy ; vi > vây ; thi > thây ...
- i ∞ ă : bính = bằng ; đnh > thăng ; ...
- iê ∞ ă : niên > nă ; tiêng > giăng ; thiét > sít ...
- ê ∞ e : kễ (mẫu) > (m) ghé ; tễ > che ; m; ∞ m; ; ...
- ê ∞ ay : đê > đáy ; tễ > tay ; thễ > thay ; lễ > lay ... ;
- ê ∞ êy (ây) : tễ > bậy ; trễ > chầy ; nễ > lầy ...

— Nguyên-âm giữa :

- ă ∞ iê ...
- â ∞ ă : cân > kھăn ; bắc > bắc ; ân-(hận) > ăn-năn ...
- â ∞ ơ : nhân = nhơn ; hận > hờn ; chân = chơn ...
- â ∞ ư : câng = cương ; bắc = bực ; chân = chơn ...
- ơ ∞ ư : thơ = thư ; tợ = tự : ...
- ươ ∞ ư : kھương > gừng ; cương > cúng ...
- uu ∞ âu : nguru > ngâu ; kھuu = kھâu ...
- a, vì là nguyên-âm gốc nên đổi lẫn với các nguyên-âm khác :
- a ∞ ă : tầm > tằm ; đạm > dằm thẳm ; giáp > cặp ...
- h ∞ ươ : bằng = bương ; hăng > thường ; trương > giăng ...
- a ∞ e : đam ∞ đem ; sàm > gièm ; xa > xe ; hàn > hèn ; ...
- a ∞ ê : mạng = mệnh ; trút = trét, phết ; ...

- a ∞ iê : càn = kiện ; cang > giềng ; phàn = phần . . .
a ∞ i : lãn = lĩnh ; sanh = sinh ; thanh = thịnh . . .
a ∞ ơ : đân = đơn ; can = cơn (có) ; san = sơn ; . . .
a ∞ â : bâu = bầu (củ) ; màỵ = mảy ; này ; nẩy . . .
a ∞ o : giác > góc ; lãn > sóng ; đánh ∞ đóng . . .
a ∞ ô : khang > chống ; manh (nha) > mọng ; nam > nôm . . .
a ∞ uô : giáng > xuống ; phán > buôn . . .
a ∞ ươ : đang = đương ; lang = lương ; sàng > giường . . .

— Nguyên-âm sau :

- u ∞ â : hấp > hút ; sập ∞ sụp ; nắm ∞ nắm . . .
u ∞ o : thụ > thọ ; trú > trọ ; trọc > đục ; tùng = tông . . .
u ∞ ô : chũng > giống (nồi) ; chúng > đông ; trùng > chông (chập) ;
ô ∞ o : hộ > họ ; cộng > cọng ; độc > đọc (sách) ; long > rồng ;
o ∞ uô : phông > buồng ; phóng > buồng ; . . .
u ∞ uô : chung > chuông ; hung > huông ; hùng > huồng . . .

b/ ĐỒNG GIÁCH PHÁT-ÂM

— Nguyên-âm hẹp :

- i ∞ ư : đình > đưng ; ti = tư ; thịnh > đưng ; . . .
ư ∞ u : tự > chùa . . .
u ∞ ư : vủ > mưa ; phủ > vừa ; tu > sủa ; phụng > vung . . .

— Nguyên-âm trung :

- ô ∞ ơ : ô > dơ (nhơ) ; cớ > có ; độ > cơ . . .
iê ∞ ươ : kiểm > giỡm ; kiếp > cươp ; liểm > lượm . . .
iê ∞ uô : liên > luôn ; tiển > tuôn ; nhiểm > nhuộm . . .
iê ∞ â : tiển = tấn ; . . .
ươ ∞ ô : lương > (xương) sống ; hường = hồng . . .
ươ ∞ uô : thượng > chuộng ; được > thuốc . . .

— Nguyên-âm rộng :

- a ∞ e : tham > thềm ; giảm > kém . . .

a ∞ **ã** : *thám* > *thăm* ; *hãm* > *cắm* ; *nằm* ∞ *nằm* ; *giác* > *các* ;
a ∞ **o** : *bác* > *bóc* ; *lạc* > *lọt* ; *hát* ∞ *hót* ; *lát* ∞ *lót* ;

2/ Vận.

Có vận *trơn* (nguyên-âm ở cuối) và vận *cản* (phụ-âm cuối) hợp theo lối điệu-giọng, nhị-trùng âm hoặc tam-trùng-âm.

a/ lối **điệu-giọng**, đề cho tiếng « điệu » bớt, thường thêm nguyên-âm *a* (trở thành bán-âm) trong vận *trơn*, hoặc một nguyên-âm đồng loại khi là vận *cản*,

Vận trơn

Vận cản

— nguyên-âm trước :

i + a = ia
bi > *bia* ; *li* > *lìa* ;
thì > *thìa*

i + ê = iê
lính > *thiêng* ; *tính* > *giếng* ;
kinh > *kiếng*

— nguyên-âm giữa :

u } + **a** = **ua**
ơ }
đư > *thừa* ; *cứ* > *cựa* ;
sở > *thừa* ; *tự* > *tựa*

u + ơ = uơ :
trung = *trương*

— nguyên-âm sau

u } + **a** = **ua**
ô }
o }
đu > *dua* ; *vụ* > *mùa* ;
tu > *tua* ; *thổ* > *chua*
vũ (vô) > *múa* ;

u + ô = uô
chung > *chuông* ;
lung > *luông (tuông)*

b/ lối nhị-trùng-âm và tam-trùng-âm.

VẬN TRON. — Các nguyên-âm giữa hợp được với hai loại nguyên-âm trước và nguyên-âm sau.

	<i>Trước (i, y)</i>		<i>Sau (o, u)</i>
<i>Nguyên-âm giữa</i>	a	ai	ao
	ă	ăy (ay)	ău (au)
	ơ	ơi	ơu
	â	ây	âu
	ư	ưi	ưu
	ươ	ươi	ươu

Nguyên-âm dài (*a, ơ, ư*) ghép với bán-âm dài (*i, o*) : *ai, ao, ơi, ưi*. Hai nguyên-âm gắt *ă, â* ghép với bán-âm đồng tánh-cách gắt *y, u* : *ăy, ay, ău, ău (au), ây, âu*.

Với tánh-cách đối-xúng tương-đồng, loại nguyên-âm trước ráp với oại nguyên-âm sau, và ngược lại :

	<i>Trước</i>		<i>Sau</i>
<i>Nguyên-âm trước</i>	i		iu
	iê		iêu
	ê		êu
	e		eo
<i>Nguyên-âm sau</i>	u	ui	
	uô	uôi	
	ô	ôi	
	o	oi	

Trong loại « hợp-khâu », bán-âm *o* ghép với *a (ă), e* (hoa, hoặc, khoẻ...), bán-âm *u* ghép với *â, y* (tuân, thủy...)

VẬN CẢN. — Vận cản là vận có phụ-âm cuối. Phụ-âm cuối có hai loại: **ty-âm cuối** (*m, n, nh, ng*) và **tắc-âm cuối** (*p, t, ch, c*). Mỗi loại có bốn phụ-âm, tùy chỗ phát-âm tại *môi*, tại *nóu (răng)*, tại *cửa* và tại *màng-cửa*, đối-chiếu nhau :

	<i>môi</i>	<i>nóu</i>	<i>cửa</i>	<i>màng-cửa</i>
ty-âm	<i>m</i>	<i>n</i>	<i>nh</i>	<i>ng</i>
tắc-âm	<i>p</i>	<i>t</i>	<i>ch</i>	<i>c</i>

Các phụ-âm cuối của hai loại cùng một chỗ phát-âm có liên-quan, hoặc di chung với nhau, hoặc đổi lẫn nhau :

— di chung với nhau theo luật thuận-thỉnh-âm.

<i>môi</i>	<i>nổu</i>	<i>cúa</i>	<i>màng-cúa</i>
m/p	n/t	nh/ch	ng/c
<i>nuôm-nướp</i>	<i>chan-chát</i>	<i>thỉnh-thích</i>	<i>phong phóc</i>
<i>sùm-sụp</i>	<i>vùn-vụt</i>	<i>xình-xịch</i>	<i>vằng-vặc</i>

— đổi lẫn nhau, vì gần nhau, phụ-âm *môi* gần phụ-âm *nổu* ; phụ-âm *cúa* gần phụ-âm *màng-cúa*.

- | | | |
|---|---|--|
| 1 | } | m ∞ n : <i>niên</i> > <i>nằm</i> ; <i>tiễn</i> > <i>giảm</i> ; <i>thôn</i> > <i>xóm</i> ;
<i>bàn</i> > <i>mâm</i> ; <i>hoãn</i> > <i>chậm</i> |
| | | p ∞ t : <i>hấp</i> > <i>hút</i> ; <i>sáp</i> ∞ <i>sát</i> ; <i>ngọt</i> ∞ <i>ngộp</i> ;
<i>dọt</i> ∞ <i>dập</i> ; <i>lạp</i> > <i>dắt</i> |
| 2 | } | nh ∞ ng : <i>kính</i> > <i>kiêng</i> ; <i>trĩnh</i> > <i>giếng</i> ; <i>trình</i> > <i>chùng</i> ;
<i>lương</i> > <i>lành</i> ; <i>linh</i> > <i>thiêng</i> |
| | | ch ∞ c : <i>bích</i> > <i>biếc</i> ; <i>xích</i> > <i>thước</i> ; <i>tích</i> > <i>tiếc</i> ;
<i>hoạch</i> > <i>vạc</i> ; <i>bạch</i> > <i>bạc</i> |

II. — Phụ-âm.

Có hai loại chánh, kè khi luồng âm bị chặn tạm trong miệng (*tắc-âm*) hay bị ép sát gần của (*sát-âm*) trước khi phát ra thành tiếng. Mỗi loại phụ âm *trong* (hoặc *thanh*) đối-chiếu với loại *đục* (hoặc *trọc*) và chia làm bốn bộ, tùy chỗ phát-âm.

Các phụ-âm sắp thành bảng như dưới đây :

		<i>môi</i>	<i>nổu</i>	<i>cúa</i>	<i>màng-cúa</i>	
1 / <i>tắc-âm</i>	}	thứ-âm	ph	th	kh	
		thanh-âm	p	t	ch	k (c)
		trọc-âm	b	đ	tr	g
2 / <i>sát-âm</i>	}	ty-âm (hoặc hữu-âm)	m	n	nh	ng
		thanh-âm	(f)	x	s	h
		trọc-âm	v	d	gi	
					l, r	

Theo nguyên-tắc trên, chẳng kè các tiếng đã biến-đổi do ảnh-hưởng giọng Tàu hoặc mấy tiếng láng-diềng khác, các phụ-âm đồng bộ đổi lẫn nhau.

— âm môi :

- b** ∅ **b** : *bại* > (ống) *bể* ; *bạn* > *bọn* ; *bình* > *bánh* ..
m ∅ **m** : *ma* > *mè* ; *ma* > *mài* ; *mãnh* > *mạnh* ; *mi* > *mày*
ph ∅ **ph** : *phế* > *phôi* ; *phái* > *phe* ; *phan* (phiên) > *phươn* ...
v ∅ **v** : *vạn* > *vàn* ; *viên* > *vuờn* ; *việt* > *vuợt* ...
b ∅ **m** : *bàn* > *mâm* ; *muốn* > *buồn* ; *mồ* (côi) ∅ *bồ* côi ...
b ∅ **v** : *bồn* > *vồn* ; *bản* > *ván* ; *bổ* > *vải* ; *bấu* ∅ *vấu* ...
ph ∅ **b** : *phòng* > *buồng* ; *phán* > *bán* ; *phủ* > *búa* ...
ph ∅ **m** : *phầu* (phẫu) > *mồ* ...
ph ∅ **v** : *phủ* > *vừa* (mới) ; *phụ* > *vợ* ; *phương* > *vuông* ...
v ∅ **m** : *vạn* > *muôn* ; *vụ* > *mùa* ; *vọng* > *mong* ...

— âm mũi :

- đ** ∅ **đ** : *đái* > *đội* ; *điện* > *đen* ; *đảo* > *đồ* ; *đổ* ∅ *đậu* ; ...
t ∅ **t** : *tá* > *tó* ; *tản* > *tan* ; *tâm* > *tằm* ; *lẽ* > *tày* ; ...
th ∅ **th** : *thì* > *thìa* ; *thề* ∅ *thái* ; *thán* > *than* ...
n ∅ **n** : *nam* > *nồm* ; *ni* ∅ *nầy* ; *nuong* > *nàng* ...
x ∅ **x** : *xa* > *xe* ; *xung* > *xông* ; *xuý* > *xúi* ; ...
d ∅ **d** : *dị* > *đế* ; *di* > *dời* ; *dụng* > *dùng* ; *duy* > *dây* ...
l ∅ **l** : *lợi* > *lột* ; *lẽ* > *lạy* ; *lị* > *lài* ; *liên* > *liền* ...
r ∅ **r** : *rột* ∅ *rốt* ; *ran* ∅ *rèn* ; ...
đ ∅ **t** : *đại* > *túi* ; *đội* > *tụ* ; *tỳ* > *đày* (tớ) ; *đà* (công) > *tài* ;
đ ∅ **d** : *dao* > *dao* ; *đái* > *dải* ; *đình* > *dùng* ..
đ ∅ **th** : *đại* > *thay* ; *đề* (lại) > *thầy* ; *đà* > (ngựa) *thồ* ; ...
đ ∅ **n** : *điểm* > *niệm* ; *đổi* ∅ *nổi* ; *nổi* > *đổi* ...
đ ∅ **x** : *đang* > *xanh* ...
d ∅ **t** : *dựa* ∅ *tựa* ...
d ∅ **th** : *dược* > *thuốc* ; *du* > *thau* ; *dũng* > *thùng* ...
d ∅ **l** : *dần* ∅ *lần* ; *day* ∅ *lạy* ; *lánh* > *dành* ; ...
d ∅ **r** : *di* > *rợ* ; *danh* > (con) *ranh* ; *đổi* ∅ *rột* ...
th ∅ **x** : *thanh* > *xanh* ; *thành* > *xong* ; *thường* > *xoàng* ;
xích > *thuốc* ; *xuy* > *thời* ; *xá* > *tha* ...
th ∅ **l** : *thiêm* > *liếm* ; *linh* > *thiêng* ; *la* > *the* ; ...
n ∅ **t** : *liêu* > *nêu* ; ...
n ∅ **l** : *loại* > *nòi* ; *nê* > *lầy* ...
l ∅ **r** : *liêm* > *rèm* ; *lan* > *ràn* ; *lượng* > *rường* ; *lánh* > *riêng* ;

— âm của :

ch ∅ ch : *chính* > *chiêng* ; *chính* > *chiêng* ; *châu* > (*cùi*)
chỏ ...

tr ∅ tr : *trệ* > *trễ* ; *trú* > *trọ* ; *trình* > (*ở*) *trường* ...

gi ∅ gi : *giác* > *gióc* ;

s ∅ s : *sát* > *sai* ; *sài* > *sói* ; *si* > *say* (*mê*) ...

ch ∅ tr : *chè* < *trà* ; *chén* < *trản* ; *chém* < *trảm* ; *trầm* > *chìm* ;

ch ∅ gi : *chỉ* > *giấy* ; *chủng* > *giống* ; *chi* ∅ *gì* ; ...

tr ∅ gi : *tranh* > *giành* ; *trương* > *giương* ; *trượng* > *giương* ;

s ∅ gi : *sàm* > *gièm* ; *sàng* > *giường* ; *sát* > *giết* ...

nh ∅ gi : *gia* > *nhà* ; *nha* (*thái*) > *giá* (*đậu*) ...

— âm mang của :

k ∅ k : *cá* > *cái* ; *cát* > *cất* ; *cấp* > *kíp* ...

k ∅ g : *các* > *gác* ; *cân* > *gân* ; *can* > *gan* ; *ký* > *ghi* ...

k ∅ kh : *can* > (*khô*) *khan* ; *cân* > *khăn* ; *cuồng* > *khùng* ;
khieu > *kêu* ...

kh ∅ kh : *khai* > *khui* ; *khê* > *khe* ; *khiếp* > *khóp* ...

kh ∅ g : *khieu* > *gợi* ; *khương* > *gừng* ; *khóai* > *gỏi* ...

kh ∅ qu : *khuần* ∅ *quần* ; *khóang* > *quặng* ...

kh ∅ h : *khí* > *hơi* ; *khứu* > *hút* ; *khái* > *ho* ...

h ∅ h : *hàn* > *hèn* ; *hàng* > *hãng* ; *hận* > *hòn* ...

h ∅ ng : *hồng* > *ngống* ; *hộ* > *ngõ* ; *hút* ∅ *ngửi* ; ...

ng ∅ ng : *ngoại* > *ngoài* ; *nga* > *ngài* ; *nghi* > *ngờ* ; ...

qu ∅ qu : *quá* > *qua* ; *quát* > *quẻ* ; *quỹ* > *quầy* ...

qu ∅ k : *quyền* > *cuốn* ...

qu ∅ g : *quả* > *goá* ...

Ngoài ra, cách phát-âm của **v** giống như cách phát-âm của mấy tiếng « hợp-khầu » có **h** hoặc **q** khởi-đầu, nên cũng có sự đổi lẫn giữa hai loại phụ-âm **v** và **h** : *hoà* > *và* ; *hoạ* > *vẽ* ; *hoạch* > *vạch* ; *hoàng* > *vàng* ; *hoang* > *vảng*...

Đây là đại-cương về nguyên-tắc căn-bản của hệ-thống ngôn-ngữ,

Nhờ đó ta hiểu được then-chốt biến-đổi của một số nhiều tiếng Việt, bởi, ngoài luật phát-âm kê trên, tiếng nói còn bị ảnh-hưởng của luật suy-loại, do các âm thanh kế gần thường ảnh-hưởng với nhau, hoặc do tập-quán tạo nên, như âm *d* cũng đổi với *nh* (*do* ∞ *nhơ* ; *nhện* ∞ *dện*...) hoặc *l* đổi ra *s* hay *ch* : *lạp* > *sáp* ; *lực* > *sức* ; *lang* > *chàng* ; *lam* > *chàm* . . .

III. — Thinh.

Tiếng Việt có tám giọng, thành hệ-thống liên-hệ nhau : bốn giọng *bồng* đối-chiếu với bốn giọng *trầm* :

bồng : *ngang, hỏi, sắc, sắc nhập*

trầm : *huyền, ngã, nặng, nặng nhập*

Đối-chiếu với *tứ thanh* tiếng Hán-Việt : *binh, thượng, khứ, nhập* thì giọng *bồng* là *thanh thính*, giọng *trầm* là *trọc thính*, tóm thành bảng như dưới đây :

	binh	thượng	khứ	nhập			
thanh hoặc thượng	{	<i>ngang</i>	<i>hỏi</i>	<i>sắc</i>	<i>sắc</i>	}	bồng
trọc hoặc hạ		<i>huyền</i>	<i>ngã</i>	<i>nặng</i>	<i>nặng</i>		trầm

Luật « tương-đồng đối-xúng » càng thấy rõ rệt trong thính tiếng Việt. Các thính đồng bậc đi chung và đổi lẫn nhau : thính *bồng* với thính *bồng*, thính *trầm* với thính *trầm*. Riêng về tiếng Hán-Việt, các *hình* còn tùy thuộc *âm khởi-dầu* : âm khởi-dầu là *thanh âm* thì thuộc *hanh-thính* (giọng *bồng*) ; âm khởi-dầu là *trọc-âm* thì thuộc *trọc-thính* (giọng *trầm*).

A. — TIẾNG NÔM VỚI LUẬT BÔNG-TRẦM.

Xét về đại-thê, đầu là tiếng « đơn » hay tiếng « đôi lấp-láy », thính của tiếng ta đã theo luật căn-bản mà chúng tôi gọi *luật bông-trầm*, hoặc chuyển đổi nhau hoặc đi chung với nhau.

a/ *bồng*

l/ *chuyển đổi nhau* :

tan ∞ *tần* ∞ *tán* ; *không* > *chàng* ; *chỉ* > *giấy* ; *bản* > *ván* ;

gián > can ; giảm > kềm ; tua ∞ tua ; giót > cai ; kế (mẫu) > (mẹ) ghé ; kú > ghé ; tỉnh > giếng ; tiền (tiền) > tên.

2/ đi chung với nhau

- ngang-ngang : hay-ho ; bợ-ngợ
- ngang-hỏi : bày bày ; dề-duôi năn-nỉ ; nghỉ ngơi ;
- ngang-sắc : mau-mẩn ; lơ-láo ; nói năng
- hỏi-hỏi : bài-hoải ; lí-mỉ ; xứng-vững
- hỏi-sắc : giót-giẩn ; khoé-khoản ; mát-mẻ ; chải chuốt
- sắc-sắc : đứng-đắn ; dính-dấp ; nhúc-nhích

b/ trầm

1/ chuyển đôi nhau

lời ∞ lái ∞ lợi ; dẫu ∞ đầu ; đã ∞ đà ; cũng ∞ cùng ; dãi > dợi ; mãnh > mạnh ; quĩ > quỳ ; trẻ > trể ; trì > chầy ; kú > giỗ ; kú > cũ ; tự > chữ ; độ > cỡ.

2/ đi chung với nhau

- huyền-huyền : dôi dào ; nống-nàn ; dăn-dà
- huyền-ngã : cần cỏi ; lãn-lừa ; dể dưng ; giữ-gìn
- huyền-nặng : đầy-độn ; rời-rạc ; lệ-làng ; ngạt-ngùng
- ngã-ngã : kú-lương ; lãng-nhãng ; chằm-rất
- ngã-nặng : nghỉ ngơi ; mạnh-niê ; rục-rở ; chững-chạc
- nặng nặng : cặm-cụi ; chậm-chạp ; ngưng-nghịu.

Luật bổng trầm được chứng-minh với tiếng đôi loại « bình nhập » hợp theo *thuận-thinh-âm* : tiếng đầu thuộc *thinh bình* (ngang huyền) tiếng kép thuộc *thinh nhập*, theo vận **m/p**, **n/t**, **nh/ch**, **ng/c**.

bổng : nưom nướp, vun-vút, thình-thích, rưng rúc
trầm : nưòm-nượp, vùn-vụt, thình-thịch, vắng-vặc,

Loại tiếng này nếu không giữ đúng luật bổng-trầm thì nghe không thuận tai được.

Muốn mạnh ý, người ta thêm vận *a* hoặc *ơ* ghép vào giữa hai tiếng đôi sẵn có thành tiếng kép bốn chữ. Vận *a* hoặc *ơ* cũng giữ đúng luật

bồng-trầm, nghĩa là nếu hai tiếng thuộc loại *bồng* thì vận *a* hoặc *ơ* ở thanh *bồng*, thuộc loại *trầm*, thì ở thanh *trầm* :

lắc-lẻo = *lắc-la* *lắc-lẻo* ; *vất-vưởng* = *vất-vo* *vất-vưởng*
đi-dùng = *đi-dà* *đi-dùng* ; *trắc-trẹo* = *trắc-trò* *trắc-trẹo*.

Với giọng mai mỉa bỏ lửng, thì ghép vận *têc* dề kéo dài tiếng ra :
học-hiêc ; *giỏi-giêc* ; *thôi thiêc* ; *đọc-điêc*..., vận *têc* này vẫn theo đúng luật thuận-thinh-âm.

B. — TIẾNG HÁN-VIỆT VỚI LUẬT THANH-TRỌC. —

Tiếng Hán-Việt là chữ Hán đọc theo giọng Việt, nên còn giữ đặc-tánh của tiếng Trung Hoa là theo nguyên-tắc *thanh trọc* : « những thanh-âm thuộc thanh thính, những trọc-âm thuộc trọc thính », tóm lược đại thể như bảng sau đây :

ÂM	NGUYÊN-ÂM	PHỤ-ÂM						THINH
		tắc-âm	bán-tả-âm	sát-âm				
				sát-âm	hầu-âm	hữu-âm		
				ty-âm	lưu-âm			
thanh	a, â, ê, i (y), o, ô u, ư	p, t, k, nh, th, kh ₂	ch	x, s, f	h			thanh (bồng)
trọc		b, đ, g,	tr	d, gi, v		m, n ng, nh	l	trọc (trầm)

Nhưng vì lâu đời biến-dổi, hai loại *thanh-âm* và *trọc-âm* của tiếng Hán-Việt hỗn-hợp nhau. Như tiếng Việt không có âm môi thanh *p*, âm này đã trở thành âm môi trọc *b*, vì vậy ta thấy những tiếng khởi-đầu bằng *b*, thuộc *trọc-thính* viết dấu *ngã*, như *bãi*, mà cũng thuộc *thanh-thính* viết dấu *hỏi*, như *bôn*. Xét tiếng Hán-Việt ngày nay ta thấy tình-trạng các âm như vậy :

ÂM	NGUYÊN-ÂM	PHỤ-ÂM						THINH
		tắc-âm	bán-tắc-âm	sát-âm				
				sát-âm	hầu-âm	hữu-âm		
		ty-âm	lưu-âm					
thanh	a, â, ê, i (y) o, ô, u, ư	b, d, k (c, qu), ph, th, kh	ch, tr	x, s, gi	h			thanh (bổng)
trọc		b, d, k (c, qu), ph, th	tr	x, s, v, d	h	m, n ng, nh	l	trọc (trầm)

Theo đây thì các *nguyên-âm* thuộc *thanh-thinh* và *hữu-âm* thuộc *trọc-thinh*, còn mấy phụ-âm khác thì thanh, trọc lẫn lộn. Như vậy, làm sao phân-biệt? Nhờ vịn theo *phiên-thiết* của tự-điền chữ Hán, phương pháp này còn giữ đúng *nguyên-tắc thanh trọc của giọng Trung-Hoa*.

Chữ Hán là lối chữ biểu-ý. Muốn ghi âm phải dùng hai chữ mà « nói lái » theo lối *phiên-thiết* : lấy *âm khởi* = *đầu* của tiếng trước với *vận* của tiếng sau, đọc nối liền lại ; tiếng *đầu* định bậc *thanh, trọc*, và tiếng *sau* dùng làm *văn* và định loại *thinh* của tiếng tìm.

Thí-dụ chữ *khứ*.

Khang-Hi tự-điền ghi : *khừu + cứ* thiết

Từ-nguyên ghi : *khúc + dự* thiết

Tiếng đầu *khừu* hoặc *khúc* cho ra *âm khởi đầu kh*, thuộc tiếng *không dấu* (*khuru*) hoặc *dấu sắc* (*khúc*) và làm đại-biểu cho *thanh âm*, thì tiếng tìm phải ở trong mặt của bốn *thanh-thinh* : *ngang, hỏi, sắc, sắc nhập*.

Tiếng sau, *cứ* hoặc *dự* cho ra *văn ư*, thuộc *khứ-thinh*, vì hai dấu *giọng sắc, nặng* thuộc *thanh khứ-thinh* và *trọc-khứ-thinh*.

Như vậy tiếng đầu thuộc *thanh-âm*, vậy kết-quả tiếng tìm phải thuộc *thanh khứ-thinh* :

$kh + ư sắc = khứ$

1/ Tiếng đầu định bậc *thanh, trọc*, nghĩa là : nếu tiếng đầu là *thanh-âm*, tiếng tìm phải ở *thanh-thinh* ; tiếng đầu là *trọc-âm*, tiếng tìm phải ở *trọc-thinh*.

Thí-dụ mấy tiếng sau này khi viết dấu *hỏi*, dấu *ngã* khác nhau là do tiếng *đầu* định bực *thanh*, *trọc* :

Phiên-thiết theo

	Tiếng Hán-Việt	Khang-Hi tự-điền	Từ-nguyên
thanh	} <i>bào</i> (no)	<i>tác</i> + <i>xảo</i>	<i>bồ</i> + <i>xảo</i>
trọc			
thanh	} <i>bảo</i> (âm)	<i>bạc</i> + <i>hạo</i>	<i>bộ</i> + <i>lảo</i>
trọc			
thanh	} <i>đồ</i> (đánh bạc)	<i>đồng</i> + <i>ngũ</i>	<i>đô</i> + <i>ngũ</i>
trọc			
thanh	} <i>đỗ</i> (họ Đỗ)	<i>động</i> + <i>ngũ</i>	<i>độc</i> + <i>ngũ</i>
trọc			
thanh	} <i>kỷ</i> (mấy)	<i>cư</i> + <i>lữ</i>	<i>cơ</i> + <i>hữ</i>
trọc			
thanh	} <i>kỹ</i> (khéo)	<i>cự</i> + <i>ý</i>	<i>cục</i> + <i>nght</i>
trọc			
thanh	} <i>tĩnh</i> (giếng)	<i>túc</i> + <i>tĩnh</i>	<i>tây</i> + <i>dính</i>
trọc			
thanh	} <i>tĩnh</i> (im lặng)	<i>tật</i> + <i>dính</i>	<i>tật</i> + <i>dĩn</i>
trọc			
thanh	} <i>sĩ</i> (thẹn)	<i>sổ</i> + <i>lữ</i>	<i>sắc</i> + <i>hữ</i>
trọc			
thanh	} <i>sĩ</i> (học trò)	<i>sừ</i> + <i>lữ</i>	<i>sự</i> + <i>hữ</i>
trọc			
thanh	} <i>xả</i> (xá, bỏ)	<i>thĩ</i> + <i>dạ</i>	<i>thĩ</i> + <i>dã</i>
trọc			
thanh	} <i>xã</i> (thần đất)	<i>thường</i> + <i>giê</i>	<i>thị</i> + <i>dã</i>
trọc			
thanh	} <i>trữ</i> (chứa) (1)	<i>triền</i> + <i>lữ</i>	<i>tru</i> + <i>ngũ</i>
trọc			
thanh	} <i>trữ</i> (chờ)	<i>trực</i> + <i>lữ</i>	<i>trục</i> + <i>ngũ</i>
trọc			
thanh	} <i>hỷ</i> (mừng)	<i>hứa</i> + <i>dĩ</i>	<i>hi</i> + <i>hữ</i>
trọc			
thanh	} <i>hỷ</i> (vậy)	<i>vũ</i> + <i>dĩ</i>	<i>di</i> + <i>lữ</i>
trọc			
thanh	} <i>phân</i> , <i>phấn</i> (phân)	<i>phượng</i> + <i>vấn</i>	<i>phó</i> + <i>vấn</i>
trọc			
thanh	} <i>phấn</i> (giận)	<i>phụ</i> + <i>vấn</i>	<i>phụ</i> + <i>vấn</i>
trọc			
thanh	} <i>thủ</i> (đầu)	<i>thơ</i> + <i>cửu</i>	<i>thĩ</i> + <i>hữ</i>
trọc			
thanh	} <i>thuần</i> (cái mộc)	<i>thục</i> + <i>doãn</i>	<i>thu</i> + <i>vấn</i>
trọc			

Chúng ta thấy rõ : sự định bực cho mỗi tiếng tùy âm *khởi-đầu*. *Đồ* và *đỗ* cũng vận *ngũ*, đồng một vận mà khác bực là tại tiếng *đầu* đồng hoặc *đồ* là tiếng có dấu *hỏi* hoặc *ngang* thuộc *thanh-âm*; nên

(1) quen viết *trữ* với dấu *ngã*.

đồ phải ở thanh thính, viết dấu hỏi. Còn **đổ**, viết dấu ngã vì tiếng **đầu** : *động* hoặc *độc* là tiếng có dấu *nặng*, thuộc **trọc-âm**. (1)

2/ Tiếng sau định vận và loại thính.

Các tự điển Trung-Hoa thường không chỉ tiếng đương-sự ở loại thính nào. Phải bằng-cứ vào tiếng sau làm vận mà kiều ra. Xin trở lại thí dụ tiếng **khứ**.

« Muốn chua âm chữ **khứ** chua là (*khhu + cứ* thiết) hay (*khứu + cứ* thiết) cũng được.

« . . . Thay vào chữ *cu* hay *cừ* (*bình thính*) thì chữ đương-sự phải đọc là **khư** ; thay vào bằng chữ *cử* hay *cữ* (nếu có chữ *cữ*, *thượng thính*) thì chữ đương-sự phải đọc là **khử**, chứ không còn là **khứ** được nữa. » (Trúc-Khê, báo *Nước Nam*, số 107, 1941).

Tóm lại, âm và thính của tiếng Hán-Việt đã quy-định theo « nguyên-tắc thanh trọc », đối với hệ-thống ngôn-ngữ của tiếng ta.

Và trong ba phần của tiếng Việt, âm, vận, thính, xét về phương-diện tác-dụng, mỗi phần đã theo đúng hệ-thống tinh-thần ngôn-ngữ.

NGUYÊN-TẮC CHANH-TẢ

Có bốn phương-pháp chánh-tả :

— theo *giọng đọc*, đọc sao thì viết vậy ;

— theo phương pháp *phân-biệt*, để tránh sự lầm-lẫn ;

— theo sự *quen dùng*, viết theo phần đông, hoặc theo các nhà văn tên tuổi.

— và theo *tự-nguyên*, vì tiếng đó đã chuyển gốc nơi một tiếng khác.

Bốn lối này bờ-cứu lẫn nhau, bởi ta không thể dùng hẳn một lối nào, nếu chẳng phát-âm được đúng. Song lối theo *tự nguyên* hợp lý hơn, khi ta phát-âm sai ; nó giúp ta giải thích được lý-do chánh-tả và hiểu được nguồn-gốc, nghĩa-lý rành-rẽ mỗi tiếng.

Trừ một số ít tiếng, vì lâu đời bị phát-âm biến đổi trãi lạc cách xa tiếng gốc, nên viết khác đi, — ta có thể sắp các tiếng ấy về ngoại-lệ —, chánh-tả mỗi tiếng đúng ra tùy theo tự-nguyên, bởi chánh-tả

(1) Khi tiếng **đầu** khởi đầu bằng *nguyên-âm* thì tiếng *tim phải khởi-đầu* bằng *nguyên-âm* và kết-quả tiếng *tim* là *vận* của tiếng *sau*.

Thí-lý : **a** = *u + hà* thiết ; **ác** = *ó + các* thiết :

á = *y + giả* thiết.

là ghi lại sự phát-âm bằng chữ viết, sự phát-âm thuộc trong hệ-thống ngôn-ngữ.

Tiếng Việt gồm hai loại, liên-hệ nhau, nhưng vẫn giữ đặc-tánh riêng-rẽ :

— tiếng Hán-Việt là chữ Hán đọc theo giọng Việt ;

— và tiếng nôm, là tiếng người Nam tạo nên, với những tiếng hoặc đã Việt-hoá tiếng mượn các nước ngoài, hoặc đã biến-trại tiếng của mình.

Vậy nên xét chánh-tả mỗi loại.

I. — Tiếng Hán-Việt.

Chánh-tả tiếng Hán-Việt đã quy-định nhờ vịn theo *phiên-thiết* của tự-điền Trung-Hoa, lấy 36 âm gốc, 106 vận, và tứ-thỉnh làm mục-thước đề tiêu-âm (coi : *Luật Thanh-trọc*, quyển 2, tr.31-45).

a/ âm. — Tuy vậy, có một số ít tiếng, vì kiêng-huý hay vì lẽ gì khác đã phát-âm sai, lâu đời thành quen, ví-dụ như : *bỉ* 比, *bình* 並, *phất* 匹, *phí* 費, ... trở thành : *tỉ*, *tĩnh*, *thất*, *thí* hoặc *tỷ* . . . Hoặc những tiếng : *hưân* 軒, *hoanh* 轟, *khảng* 况, *khảo* 巧, *loã* 裸, *sất* 櫛, *siết* , *tuần* 笋, *trấm* , *truy* 推 . . . thì đọc ra *ảo*, *oanh*, *cang* (lệ), *xảo*, *khỏả*, *trắt*, *triết*, *duẩn*, *chấm*, *chuy* . . .

Vậy trừ một số ít tiếng, tất cả đều theo đúng luật *phiên-thiết*.

Về mấy phụ-âm *d*, *gi*, *s*, *x*, khởi đầu mà ta thường lầm-lẫn thì tự-điền Trung-Hoa đã ghi bằng mấy tiếng đại-biêu đề *phiên-thiết* :

1/ phụ âm *d*. — âm 喻 *dụ* và các đại-biêu : *du*, *di*, *dĩ*, *duong*, *dực*, *dữ*, *doanh*, *duyệt* dùng ghi cho âm *d* của Hán-Việt.

2/ phụ-âm *gi*. — âm 見 *kiến* và các đại-biêu : *cồ*, *công*, *cách*, *cô*.. dùng ghi âm *gi* khởi đầu của tiếng Hán-Việt, hoặc nói cách khác, những tiếng Hán-Việt khởi đầu bằng *gi* thì tự-điền Trung-Hoa dùng âm 見 *kiến* hoặc các âm đại-biêu cho nó đề *phiên-thiết*. Vì vậy mấy tiếng *giá* 祭, *giá* 駕, *giá* 假, *giác* 角, mà Hán-Việt từ-điền Đào-Duy-Anh ghi : *dá*, *dá*, *dứ*, *dúc*, thì phải viết với *gi* khởi đầu, bởi tự-điền Trung-Hoa *phiên-thiết* là : *cồ* + *nhạ*, *cồ* + *nhạ*, *cồ* + *nhã*, *cồ* + *nhạc*.

Và ngược lại, chữ *dã* 也 (Hán-Việt từ-điền Đào-Duy-Anh ghi *giã*) thì tự-điền Trung-Hoa *phiên-thiết* là *duong* + *giá* hoặc *dĩ* + *giá*, nên phải viết với *d*.

Về hai âm **x, s**, cũng có mấy tiếng đại-biểu dùng phiên thiết riêng biệt.

3/ Đại-biểu cho phụ âm **s** có : *sở, sỡ, sang, sô*, dùng cho « âm thanh » và *sàng, sừ, sàt, sĩ, sùng*, dùng cho « âm trọc ».

4/ Về phụ-âm **x**, thì đại-biểu cho « âm thanh » có ; *xương, xích, xứ, xuân*, và đại biểu cho âm trọc của tiếng Hán-Việt có : *thì, thực, thường, thần* v. v... Như chữ :

𠵹 xà : thực + cha (giá) thiết ;

社 xã : thường + giả thiết...

Như thế, chánh-tả tiếng Hán-Việt được giải-quyết nhờ một phần lớn vịn theo luật phiên-thiết của tự-điền Trung-Hoa.

b/ **Vận**. — Theo luật gieo vận trong thi-ca, có một số vận phải đọc trại, như *an* đọc ra *ơn* ; *ang* : *ương* ; *anh* : *inh* ; *at* : *tét* ; *ao* : *têu* ; *ân* : *ơn*, hoặc *tên* ; *oan* : *uyên* ; *oat* : *uyêt* ; *oc* : *uọc* ; *ong* : *ung* hoặc *ương* ; *uc* : *uóc*... Trại âm chữ chánh-tả vẫn giữ đúng theo vận chánh, nghĩa là mấy vận chánh, thí-dụ, viết có *g* hoặc *c* cuối, thì mấy vận trại cũng tùy theo mà viết có *g* hoặc *c* cuối.

Số vận của tiếng Hán-Việt ít hơn số vận của tiếng nôm. Ta có thể lập thông-lệ như sau để viết chánh-tả. Tiếng Hán-Việt chỉ có :

1/ vận **ai, ao, iêu, tru**, nghĩa là không có vận *ay, au, tu, uơu* hoặc, nói cách khác, tất cả tiếng Hán-Việt vận *ai, ao*... đều viết có *i* hoặc *o* cuối.

2/ vận **ăc, oăc, oăng, oăng** mà không có vận *ăt, oăt, ăn, oăn*, trừ : *săt* (cằm), đúng giọng là *săt* ; *đăt* (kỳ) (trại giọng của *đăt*) ; và *căn, vãn, trãn*, chính vận là *côn, vãn, trãn* ;

3/ vận **uc, ung, uóc, uông** mà không có vận *ut, un, uôt, uôn* trừ : *bút* (chính vận *băt*), *phún* (phun) (chính vận *phân*) và *muôn* (chính vận *môn*) ;

4/ vận **uc, ưng, uọc, ương** mà không vận *ưi, ưn, uơi, uơn*, trừ hai tiếng *nhứt, nhựt* là trại giọng của *nhất, nhậ* ;

5/ vận **oan, oat** mà không có vận *oang, oac* trừ mấy tiếng *huang, hoàng, hoăng, khoáng* ; và *quang, quáng, quàng*.

6/ vận ân, â, uân, uât mà không có vận âng, ác, uâng uác, trừ tiếng quác, trại giọng của quốc ;

7/ vận iên, iêt, uyên, uyêt mà không có vận iêng, iêc, uyêng, uyêc, trừ tiếng diệc, trại giọng của dịch ;

8/ vận inh, ich mà không có vận in, il, trừ hai tiếng tin (chánh vận : tẩn) và thìn (trại giọng của thần) ;

9/ vận âm, âp mà không có vận ăm, ăp ;

10/ vận iêm, iêp mà không có vận im, ip, trừ hai tiếng kim (vàng), kim (ngày nay) ;

11/ Tiếng Hán-Việt đáng lý ra, chỉ có vận ôc, ông. Vận oc, ong chỉ trại giọng của vận uc, ung. Mấy vận ấy cũng đọc ra uroc, urong.

12/ Hai tiếng mùi, muội là trại của giọng ưi, mội ; và muộn (mô + hờn = môn) là tiếng môn đọc trại.

c/ **thinh**. — Về thinh, cũng nhờ luật phiên-thiết của tự-diễn Trung-Hoa mà định được chánh-tả, đại đề những âm khởi đầu thanh thuộc dấu hỏi, những âm khởi đầu trắc thuộc dấu ngã. Ta có thể lập lệ cho dễ nhớ như sau :

1/ Tất cả tiếng Hán-Việt khởi đầu bằng nguyên-âm : a, â, ê, i, y, o, ô, u, ư đều viết dấu hỏi, vì các nguyên-âm thuộc thanh-âm.

2/ Tất cả tiếng Hán-Việt khởi đầu bằng ch, gi, kh, đều viết dấu hỏi, vì các phụ-âm ấy thuộc thanh-âm ;

3/ Tất cả tiếng Hán-Việt khởi đầu bằng hữu-âm : l, m, n, ng, nh, đều viết dấu ngã, vì thuộc trắc-âm. Phụ-âm v, d thuộc âm trắc cũng viết dấu ngã, trừ phiếu điều.

Mấy phụ-âm khởi đầu khác, vì đều có ở hai bậc thanh và trắc, khó phân-biệt, nên phải tra tự-diễn ; nhưng cũng theo luật chung : thanh viết dấu hỏi, trắc dấu ngã.

Theo luật trên, ta thấy một tiếng Hán Việt có khi đọc nhiều cách, và tùy âm khởi đầu mà định chánh-tả. Như tiếng 𠵹 hoạn, KhangHi tự-diễn ghi : hồ + quán thiết, âm hoạn ; hoặc hồ + hiện thiết, âm hiện. Vậy phải đọc : hoạn hay hoãn, huyện hay huyện, nghĩa là kết-quả phải dấu nặng hoặc dấu ngã, vì âm h có hai bậc thanh và trắc. Ở thí-dụ này nó thuộc trắc-âm. Nhưng lại quen đọc là ảo, mà ảo là một tiếng khởi đầu bằng nguyên-âm thuộc thanh-âm nên phải viết dấu hỏi.

Chữ dẫn 𠵹, đúng âm là tuần (dấu hỏi), tự-diễn phiên thiết là tu +

dẫn thiết, nhưng vì phát-âm là *duẩn*, âm *d* thuộc *hữu-âm* ở bậc *trọc*, nên phải viết *ngã*.

Loã 裸 dấu *ngã*, khi đọc *khảo* thì viết dấu *hỏi*.

Chữ *trạm*, *trẫm* 鷓, *Việt-Nam tự-điền* ghi *chằm* (dấu *ngã*), tự-vị *Géni-brel* và *Paulus Của* viết *chằm* (dấu *hỏi*). *Khang-Hi tự-điền* ghi: *trục* + *cấm* thiết, vậy phải đọc *trạm* hoặc *trẫm*. Nhưng thay vì đọc *trẫm* (dấu *ngã*) lại đọc *chằm* thì phải viết dấu *hỏi*, bởi âm *tr* có ở hai bậc *thanh* và *trọc*, mà tiếng này thuộc âm *trọc*, vì tiếng dùng phiên-thiết là *trục*, dấu *nặng* thuộc *trọc âm*, nên kết-quả phải thuộc *trọc thanh*, viết dấu *ngã* (*trẫm*), còn âm *ch* của tiếng Hán-Việt chỉ có một bậc thuộc *thanh-âm*, nên phải viết dấu *hỏi* mới hợp lẽ. *Hán-Việt từ-điền* Đào-Duy-Anh nơi chữ *Đạm* 𪗇 (bởi chữ 鷓 cũng viết 𪗇) cũng ghi: « cũng đọc *chằm* » (dấu *hỏi*).

II — Tiếng nôm.—

Có hai loại tiếng nôm : tiếng nôm chuyên gốc Hán-Việt và tiếng nôm lối. Chánh-tả của hai loại tiếng này, ngoại trừ một số ít, đại-đề cũng tùy tiếng gốc.

A. — Tiếng nôm chuyên gốc Hán-Việt

a/ âm *đ*. — Chúng ta hay lẫn-lộn âm *đ* với *gi*, *s* với *x*. Theo nhận-xét chung thì :

1. âm *đ* của tiếng nôm thường chuyên bên gốc Hán-Việt khởi đầu bằng âm *d*, *đ*, *y*, *l* : *dây* < *duy* ; *đẽ* < *dị* ; *dì* < *dì* . . . ; *dao* < *đao* ; *dài* < *đái* . . ; *dìm* < *yềm* . . ; *dắt* < *lạp* ; *dầm* < *lâm* ; *diềm* < *liềm* . . .
2. âm *gi* của tiếng nôm thường chuyên bên gốc Hán-Việt khởi đầu bằng âm *gi*, *k*, *ch*, *tr*, *s*, *t*, *th* : *giã* < *giã* ; *gieo* < *giá* ; *gióng* < *giang* . . ; *giờ* < *thì* ; *giã* < *tạ* ; *giỗ* < *kỵ* ; *giềng* (*giường*) < *cương* ; *giấy* < *chỉ* ; *giống* < *chủng* ; *giành* < *tranh* ; *giểu* < *trào* . . ; *giết* < *sát* ; *giặt* < *tặc* ; *giáo* < *sáo*.
3. âm *s* của tiếng nôm thường chuyên bên gốc Hán-Việt âm *s*, *h*, *l*, *t* : *sỏi* < *sài* ; *sống* < *sanh* ; *sai* < *sai* . . ; *sau* < *hậu* ; *sợ* < *hãi* ; *sao* < *hà* . . . ; *sáp* < *lạp* ; *sen* < *lên* ; *sức* < *lực* ; *sường* < *luong* . . ; *say* < *tuý* ; *sửa* < *tu* ; *sáo* < *tiêu* . .
4. âm *x* của tiếng nôm, trừ mấy tiếng *xét* < *soát*, *xát* < *sát*, *xâu* < *suru*, *xối* < *sát*; *xưa* < (*cỗ*) *so* . . . , thường chuyên bên gốc Hán-Việt âm khởi đầu bằng *x*, *th*, hoặc *kh* : *xe* < *xa* ; *xấu* < *xú* ; *xôm* < *xâm* ; *xua* < *xu* (*kh*u) . . . ;

xanh < thanh; xen < tham; xâm < thâm; xoàng < thường; xóm < thôn; xinh < thanh (lịch) hoặc thiên; xáy < khi; xem < khán...

b/ vận. — Trừ một số ít tiếng như: bài > bày; bất-thần > thành-linh; đán > tảng (sáng); đặng > đèn; điềm > chấm; lân cương > láng-diềm; thặng > lên... các tiếng nôm chuyên bên Hán-Việt đều suy-loại tiếng gốc mà viết.

Xét tiếng Hán-Việt chuyên ra tiếng nôm, lấy phần đa-số, có mấy thông lệ này giúp ta viết ít sai:

— vận ai đổi ra ay, khi âm khởi đầu đã đổi, như:

đại > thay; hài > giày; sát > rảy; trai > chay; trái > vay...

— vận ac đổi ra au, có khi au cũng đọc âu:

bảo > bâu (bầu); đào > cô đầu (ít dùng) (đầu); tào > tâu (tâu); tạo > tậu (tậu),..

— vận a đổi ra ă:

đam > đăm-đăm; đam > đăm (thăm); đáp > đắp; giáp > gắp, cấp, gắp; hàm > cằm; sáp > chắp, lấp; tằm > tằm; thám > thắm...

— vận ăm, ập đổi ra im, ip:

căm > chim; căm > (đờn) kìm; cấp > kíp; cập > kíp; chám > kìm; chắp > chip; tâm > tim; tằm > tìm; thăm > thim; trằm > chim, gìm...

— vận é, i đổi ra ay:

đề (lại) > thày (thầy); đề > đày; lễ > lạy; lẽ > tày; thế > thay; mi > mày; phi > bay; quy > quay (quây); quy > quày; ì > đày (đầy) (lớ); trì > chày (chầy)...

— vận iêm, iệp đổi ra ăm, ăp:

hiêm > hăm hăm; niêm > nằm; tiêm > lăm, xăm; thiêm > giăm; hiệp > chắp; kiệp > (ăn) cấp; tiệp > chắp...

— vận ai, ôi, i đổi ra ui:

đại > túi; đội > tụi; hỉ > vụi; hội > hụi; khai > khui; phôi > phui; sĩ > tui; lị > mũt; thối > xui, xúi; thối > lui, lúi; vj > mùt...

— vận ich đổi ra iéc, ươc:

bích > *biếc*; *chích* > *chiếc*; *địch* > *diệc*; *ngịch* > *ngược*; *tích* > *tiếc*; *tích* > *thiếc*; *tịch* > *tiệc*; *xích* > *thước* . . .

— vận *inh* đòi ra *têng*:

chinh > *chiêng*; *chính* > *chiếng*; *chính* (ngoạt) > (tháng) *giêng*; *kính* > *kiêng*; *kính* > *kiếng*; *linh* > *thiên-liêng*; (bàn) *lính* > (vốn) *liêng*; *minh* > *miêng*; *tinh* > *siêng*; *tính* > *giêng*; *thinh* > *tiêng*; *trình* > *chiềng* . . .

Về các *phụ-âm cuối*, ta thấy sự liên-hệ đòi lẫn này trong tiếng nôm chuyên gốc Hán-Việt:

— *ch* đòi ra *c*: *bích* > *biếc*; *ngịch* > *ngược* . . .

— *nh* đòi ra *ng*: *đình* > *dùng*; *trình* (độ) > *chùng* . . .

— *p* đòi ra *t*: *hấp* > *hút*; *lạp* > *dắt* . . .

— *m* đòi ra *n*: *niên* > *năm*; *thôn* > *xóm*; *tiễn* > *giảm* . . .

Mấy thông-lệ trên đề chỉ những tiếng nôm đã biến trại âm tiếng gốc, chớ mấy tiếng không biến-vận thì vẫn giữ chánh-tả của tiếng Hán-Việt như:

dải < *đái*; *dao* < *đao*; *giặc* < *tặc*; (con) *lăng* < *nhặng*; *gấp* < *cấp*; *rậm* < *sậm*; *tiệm* < *điểm*; *bắc* < *bắc*; *gân* < *cân*; *ngắt* < *ngật* . . .

Trừ mấy tiếng: *bày* < *bài*; *cọng* < *cộng*; *đọc* < *độc*; *khốc* < *khốc*; *ròng* < *long*.

Lọc 澌, thì cho ra tiếng *lọc* và *lượt* (nước).

c/ thính. — Thính của tiếng nôm chuyên gốc Hán-Việt thì theo bực thính của tiếng gốc, nghĩa là tiếng gốc là một tiếng dấu *hỏi*, dấu *sắc* hoặc *không dấu* thì tiếng nôm viết dấu *hỏi*; tiếng gốc là một tiếng dấu *ngã*, dấu *nặng* hoặc dấu *huyền* thì tiếng nôm viết dấu *ngã*, như:

giả > *kẻ*; *giá* > *gả*; *hô* > *thở*; *tu* > *sửa* . . .

đi > *đã*; *kỵ* > *cốt*; *hàng* (hành) > *hãng* (buôn) . . .

Trừ:

dụ > *dũ*, *rủ*; *lý* > *lẽ*; (làng Kim) *Lũ* > (làng) *Lủ*; *lố* > (ò) *lồ*; *miếu* > *miểu*; *nổ* > (cung) *nỏ*; *nổ* (lực) > (nặng) *nỏ*; *ngại* > *ngải*, *hôi* *ngải*; *ngưỡng* > *ngàng*, *ngủng*, *ngửa*; *nhí* > *nhử* (mồi) . . .

Hai tiếng *nê* 泥, *ni* 泥, thuộc hữu-âm, đáng lý chuyên ra tiếng nôm dấu *ngã*; nhưng có lẽ suy-loại nơi tiếng *không dấu*, nên kết-quả viết dấu *hỏi*: (s)nh *nầy*, *ni* (nhung). Tự-vị Géniebrél và P. Của viết *nĩ* (dấu *ngã*).

B. — Tiếng nôm lái. —

Có hai loại : tiếng đơn và tiếng đôi.

1°/ tiếng đơn. —

a/ âm. — Hai âm của *s* và *gi* phát-âm khác với hai âm nóu *x* và *d*, vậy nên phải giữ đúng chánh tả :

— âm *d* thường đổi với *nh*, *l*, *r* : *dần* ∞ *lần* ; *nhử* ∞ *rử* ; *nhơ* ∞ *do*

— âm *gi* thường đổi với *c*, *ch*, *tr* : *giăng* ∞ *căng* ;

giờ ∞ *chừ* ; *giặm* ∞ *chêm* ; *giời* ∞ *trời* ; *giăng* ∞ *trăng*

Với âm *s*, phát-âm phải cong lưỡi và xì hơi mạnh hơn khi phát-âm *x*.

b/ vận. — Tiếng Việt có nhiều tiếng đồng họ, ý-nghĩa liên-quan, thường đồng một vận với nhau. Mấy tiếng ấy tuy nhau mà viết :

cất, *chặt*, *gắt*, *ngắt*, *xắt*

cuối, *đuôi*, *chuôi*, *nuối*

họng, *giọng*, *ngọng*, *ngọng* . . .

Bị ảnh-hưởng của tiếng nôm chuyền gốc Hán-Việt, tiếng nôm đơn cũng có mấy thông-lệ :

— *a* đổi ra *ă* : *cà* ∞ *că* ; *nạ* ∞ *nă* ; *ba mươi* ∞ *bă* ; *hai mươi* ∞ *hă* . . .

— *â* đổi ra *u* : *ấp* ∞ *úp* ; *nấp* ∞ *núp* ; *nấm* ∞ *núm* ; *ngắt* ∞ *ngút* ; *sấp* ∞ *súp* . . .

Mấy phụ-âm cuối cũng đổi lẫn nhau :

ch đổi ra *c* : *mách* ∞ *méc*

nh đổi ra *ng* : *mảnh* ∞ *miềng*

m đổi ra *n* : *mim* ∞ *mín*

p đổi ra *t* : *dập* ∞ *dút* ; *núp* ∞ *dút* ; *mấp* ∞ *mút* ; *ngấp* ∞ *lút* . . .

Ngoài ra, lấy phần đa số, ta có thể lập thông-lệ để nhớ như vầy :

— vận *en*, *eng*, trừ (rối) *beng*, *leng-keng* (*lèng-kèng*), *phèng* (*la*), *xèng*, tất cả đều viết *en*, không *g*.

— vận *ec*, *et*, trừ (con) *kéc*, (chọc) *léc*, *méc* (trại giọng của *mách*), tất cả đều viết *et* với *t* cuối.

— vận *éc*, *ê*, *êch*, trừ *chêc* (*l*), *êc* (cũng viết *êch*), (quê) *quéc*, tất cả đều viết *ê* với *t* cuối.

— vận *êch* khi trại giọng của vận *tch*.

(1) do chữ *thực* là « chú », *Việt-Nam tự-diễn* viết « *chệt* ».

— vận ên, êng, trừ quêng (quéc), tất cả đều viết ên không g.

— vận ênh là trại giọng của inh.

— vận âng là trại giọng của ưng, trừ tiếng chân là churn, tất cả đều viết có g.

— vận ân, âng, trừ lằng-lặng, quăng (do chữ vông), tất cả đều viết ân không g.

— vận ưi, ươi, trừ húi (ngúi), cùi, chúi (cúng viết chưởi), tất cả đều viết ươi có ơ, như : bươi, lươi, rươi . . .

— vận ươu, ươu, trừ cưu (mang), truu-trúu, truu, tất cả đều viết ươu có ơ, như : bươu, hươu, khươu, mươu . . .

c/ thính. — Trừ một số ít tiếng, phải biết đọc đúng giọng, vì không rõ căn-nguyên hoặc vì bị biến giọng, mấy tiếng nôm đơn, khi trại bên một tiếng khác, đều tùy tiếng chánh, hoặc bổng hoặc trầm, mà viết hói hay ngã.

1/ Bổng

— hói chuyển ra sắc và ngược lại :

búa ∞ bửa ; há ∞ há , lén ∞ lén ; miêng ∞ miêng ; mủn ∞ mủn ;
rãi ∞ rươi ; thể ∞ thể ; ván ∞ phản . . .

— hói chuyển ra hỏi :

bảo ∞ biêu ; bờ ∞ mờ ; cõi ∞ coi : (khi) đề ∞ (coi) rê : (quên)
làng ∞ (quên) lừng ; (mệt) lả ∞ (mệt) lử ; nhĩ ∞ rĩ ; nhỏ ∞ rỏ ;
rủ ∞ xử ; toả ∞ tủa ; tủi ∞ mũi (lòng) ; xẻ ∞ chẻ . . .

— hói chuyển ra ngang và ngược lại :

cân ∞ can ; chẳng ∞ chǎng ; chưa ∞ chửa ; dài ∞ dai ; không ∞ khòng ;
nhúi ∞ chui ; quăng ∞ quǎng . . .

2/ Trầm

— ngã chuyển ra nặng và ngược lại :

bạm (ăn) ∞ bām ; cõi ∞ cội ; đậu ∞ đổ ; chặm ∞ chǎm (rãi) ;
chẩn ∞ trọn ; chổi ∞ chọi ; chữ ∞ trụ ; . . . giảm ∞ giǎm ; giữa ∞
trụạ ; lươi ∞ lợi ; trịu ∞ trịu.

— ngã chuyển ra ngã :

bã ∞ rã ; bê ∞ bên-lên ∞ trên ; chớ (dậy) ∞ chối (dậy) ;
dối ∞ rôi ; đĩa ∞ dĩa ; giễu ∞ riễu ; hăng ∞ hǎng ∞ hǎy ; khế ∞ sê ;
lổ ∞ rổ ; nổi ∞ đổỉ ; ngấm ∞ gǎm ; ruồng ∞ luồng ∞ rỗng ; út ∞
dút, (đế) nhút,

— ngã chuyển ra huyền và ngược lại :

cung ∞ cùng ; đầu ∞ dẫu ; đã ∞ dà ; bố ∞ bù ; côi ∞ côi ∞ còi ;
đầy ∞ dẫy ; chình ∞ chính ; giữa ∞ giồi ; lờ ∞ lơ ; mồm ∞
mòm ; ngở ∞ ngờ ; nhằng ∞ nhặng ; thông ∞ thông . . .

Trừ :

dầy (xe) ∞ đầy ; gỏ ∞ khỏ ; hóm ∞ (sâu) hóm ; kẻ ∞ gã ;
(thuộc) lâu ∞ lêu ; lôm ∞ lóm ; (mệt) lử ∞ (đói) luỗi ; mận ∞
mẩn ; ngỏ ∞ ngả ; phồng ∞ phồng ; quăng ∞ khoảng ; rắt ∞ vãi ,
rô ∞ lỏ ; trọt ∞ trôi . . .

Ngoài ra, mấy tiếng nói *riu*, hợp với tiếng *ấy* đều viết dấu hỏi ;
như : anh + ấy = *anh* ; bà + ấy = *bà* ; cậu + ấy = *cầu* ; chị + ấy
= *chỉ* ; chùng + ấy = *chủng* ; hôm + ấy = *hôm* ; mợ + ấy = *mở* ;
năm + ấy = *nằm* ; người + ấy = *ngủ* ; thàng *chả* (cha + ấy), con
mẻ (mẹ + ấy) . . .

2o/ tiếng đôi.—

Bởi tánh-cách độc-vận ngắn-ngủn, nên tiếng Việt thường hợp tiếng
đôi để cho dịu giọng hoặc đôi nghĩa.

Khác với tiếng *ghép*, thường là tiếng Hán-Việt, do hai hoặc ba
tiếng có nghĩa riêng ghép lại để chỉ một ý-niệm mới, tiếng *đôi*, thường
là tiếng nôm, do hai hoặc nhiều tiếng hiệp lại, để rõ ý, hoặc dịu giọng.

Có loại tiếng đôi do hai tiếng đều có nghĩa, và loại tiếng đôi, cũng
gọi là tiếng *lấp láy*, do một tiếng có nghĩa hợp với một tiếng không nghĩa,
hoặc do hai tiếng không nghĩa hợp lại, nhưng giọng nghe hài-hoà, thuận
tai, dễ đọc.

a/ Tiếng đôi mà hai tiếng đều có nghĩa, thì mỗi tiếng đều giữ chính
tả riêng của nó, về âm, vận, cũng như về *thính* : *bàn-ghế* ; *bờng ấm* ; *côi-
gõ* ; *chống-chôi* ; *đầy đủ* ; *heo-cút* ; *lỡ-dở* ; *mỏi-mệt* ; *sàng-sậy* ; *sâu-xa* ;
stê-g-năng ; *tim kiếm* ; *tỏ-rỏ* ; *ủ-rủ* . . .

Như tiếng *dì-giượng*, *đông-gió*, có bạn đề-nghị viết *dì-đượng* (chánh
Việt-Nam tự-điền cũng viết *đượng*) và *giông-gió*, lấy lẽ rằng, hai
tiếng đứng gần nhau, chúng nó bị đồng-hoá với nhau : vậy hai tiếng đều
viết với *d* hoặc *g* hết.

Trường hợp « đồng-hoá » cũng thường xảy ra, với tiếng đôi, mà
một tiếng không nghĩa bị đồng-hoá với một tiếng có nghĩa, như : *giỏi-*

giản, giới-g'ang, dần-dà, xa xuôi, say-sua . . . Còn ở đây, mỗi tiếng đi, *giượng, đông, gió*, đều có nghĩa riêng nên không bị đồng-hoá, và giữ chánh-tả riêng-biệt của mỗi tiếng :

— *Di* do chữ *di* 媿 là chị hoặc em của mẹ ;

— *Giượng* do chữ *trượng* 丈 là chông của cô (cô *trượng*), hoặc chông đi (đi *trượng*). *Trượng* cho ra tiếng *giượng*, cũng như *trắng* ∞ *giảng*, *tranh* ∞ *gianh*, *tro* ∞ *gio*, *trời* ∞ *giời* . . .

— Tiếng *gió*, không rõ nguồn gốc, nhưng viết với *gi* khởi đầu, trái lại *dông*, do chữ *duyong* 颶, là gió nổi lớn lên ; mà tiếng gốc viết với *d* (*duyong*) thì tiếng trại phải viết với *d* : *dông*.

Hoặc như mấy chữ *đúng-đắn, vuông-vắn*, mỗi tiếng đều có nghĩa riêng, chớ không thể suy-loại tiếng trước có *g* mà viết tiếng sau *đắn* (*g*) hoặc *vắn* (*g*) có *g* được.

— *Đúng-đắn* do gốc từ-ngữ *doan-chính* 端正 (ngay-thẳng, không cong-lệch). Chữ *doan* cho ra tiếng *đắn* trong tiếng đôi : *đúng-đắn* ; chữ *chính* cho ra tiếng *đúng* ; *đúng-đắn* là nghiêm-chính không cong-lệch.

— Còn tiếng *vuông* chuyển bên tiếng *phương* 方 ; tiếng *vắn*, bên tiếng *đoản* 短.

Như thế, mỗi tiếng có nghĩa riêng của nó và tùy tiếng gốc mà được viết ra.

b/ Tiếng đôi do một tiếng có nghĩa hợp với tiếng đệm, thường không nghĩa và tiếng đôi do hai tiếng không nghĩa hợp lại.

Vì không nghĩa riêng, tiếng đệm phải tùy tiếng chánh, hoặc tiếng đầu (nếu hai tiếng đều không nghĩa) mà viết, theo âm, vận, thanh :

— *di-dởm, giới-giang, sáng-sủa, xót-xa* . . .

— *áy-náy, ần-nần, bần-thần, lao-đao* . . .

— *bển-lển, lẳng-nhằng, vô-vê* . . .

— *bầu-lầu, hề-hả, nhông-nhéo, xần-bần* . . .

1/ Âm khởi đầu. —

Những tiếng đệm không nghĩa bị đồng-hoá thì viết một thể với tiếng chính, như đã nói trên : *giấu-giếm, dụ-dả, say-sua, xa-xã*..

2/ vận. —

Những tiếng đôi *điệp-vận*, nghĩa là vận tiếng sau đồng một vận với

tiếng trước, thì chánh-tả tiếng sau tùy tiếng trước :

*ăn-năn, tăn-măn ; lăng-căng, xăng-văng
bùn-rùn, lùn-đùn ; bung-xung, lũng-cũng, lui-cut, lui-đụt.*

— Về những tiếng đôi không điệp-vận, có mấy vận sau này, lấy phần đa số, ta có thể lập thành lệ :

1. Vận *áp* ; trừ mấy tiếng *đáp-đôi, đáp-điểm, lấp-bấp* (lấp-bấp), *rấp-ranh*, vì nó có nghĩa riêng, hai tiếng đôi không nghĩa, mà vận *áp* đứng trước thì tiếng *áp* viết với *a* :

*bấp-bênh, bấp-bệu, chập-chững, gập-ghènh, hấp-hối, lấp-lánh,
lấp-láy, lạp-loè, phấp-phều, rập-rộn, xấp-xi . . .*

2. Vận *ang, àng* : tất cả tiếng đôi không điệp-vận mà tiếng sau không nghĩa xuống vận *ang, àng* đều viết có *g* :

*dở-dang, hở-hang, mở-mang, nề-nang . . .
bê-bàng, bộn-bàng, dju-dàng, gợn-gàng, lệ-làng, mịn-màng,
ngó-ngàng, nhẹ-nhàng, sẵn-sàng, vội-vàng . . .*

Trừ : *chứa chan, hỏi-han, nòng nà, việc vàn.*

3. Vận *ấn* : trừ *lo-lắng, sốt-sắng, tăng* (đăng, dặng) *hắng*, tất cả tiếng đôi không điệp-vận xuống vận *ấn* đều viết không *g* :

đứng-đấn, giới-giấn, may-mấn, ngay-ngấn, xinh-xấn . . .

4. Vận *ăng* : trái lại, những tiếng không điệp-vận xuống vận *ăng* đều viết có *g* :

*dùng-dăng, đái-dăng, gùng-găng, vùng văng, khùng-khăng,
ngùng-ngăng.*

Trừ : *cọc-cần* (tiếng cần có nghĩa riêng), *dữ-dần, nhọc-nhần.*

5. Vận *ân, ấn* : những tiếng đôi mà tiếng sau không nghĩa xuống vận *ân, ấn*, đều viết không *g* :

*đú-đần, ngó-ngần, sợ-sần, thơ-thần . . .
đờ-đần, thờ-thần, vờ-vấn . . .*

Trừ khi vận *ăng, ăng* cũng đọc *ưng, ưng* thì mới viết có *g* :

*hí-hăng = hí-hứng ; . . .
hờ-hăng = hờ-hứng ; . . .*

6. Vận *ưng* : trái lại, những tiếng đôi mà tiếng sau không nghĩa xuống vận *ưng* đều viết có *g* :

*bùng-tưng, đứng-sưng, lũng-chùng, mí-mưng, pha-lũng, tung-
bùng . . .*

7. Vận *ung* : những tiếng đôi không điệp-vận mà tiếng sau không nghĩa xuống vận *ung* điều viết có *g* ;

ấp-úng, bão-bùng, lạ lùng, ngại-ngùng...

Trừ : *mảy-mún, ngắn-ngún, vẫn-chủn* vì tiếng sau có nghĩa là « vẫn, nát vụn ».

8. Vận *iu*, *ui* thường đi chung với một tiếng thuộc vận *cân* nói : *ăn, ăn, ắt, ắt, ut* :

bận bịu, chắt-chiu, dắt-diu, kịu-kít, mắt-miủ, nhẩn-nhiu, riu-rit, trần-triu (triu), diu-dắt...

cui cút, gần-gũt (gũt) hân-hút, ngưi-ngút, sũt-sút

Trừ : *lãng-liu, nâng-niu, phảng-phiu, tãng-tiủ, tục-tiủ, xãng-xiủ...*

3/ *thinh*. —

a/ *Tiếng đôi lấp-láy*. —

Về *thinh* của tiếng đôi *lấp-láy*, thì theo « *luật bổng, trầm* » :

1. Những tiếng dấu *hỏi*, thuộc bậc *bồng*, trong tiếng đôi *lấp-láy* thường đi chung với một tiếng dấu *ngang*, hoặc dấu *hỏi*, hay dấu *sắc* :

dờ-dang, nghi-ngoi, thần-thơ, nho-nhỏ, xáy-xâm, bãi-hoài...
đờ-đề, đùng-đỉnh...

chát-chuốt, kẻo-khoản, mài-miểt, nhảm-nhí, bóng-bảy, chón-chở,
mắt-mỏ, gãng-gỏi.

2. Những tiếng dấu *ngã* thuộc bậc *trầm*, trong tiếng đôi *lấp-láy* thường đi chung với một tiếng dấu *huyền*, hoặc dấu *ngã*, hay dấu *nặng* :

hờ-hững, đãng-đãng, rờ-rẫm, quày-quã, để-dùng, rờ-rột, rờ-ràng,
kỷ-lữ, lãng-nhãng, mát-mãi...

giấy-giũa, mạnh-mẽ, nghĩ-ngỡt, nhão-nhệt, giặc-giã, vạm-vỡ...

Trừ những tiếng sau này không giữ lệ ấy :

bền-bỉ, bí-bàng, binh-bãi, chang-bãng, chàng-hãng, chèo-bẻo, ẹo-ẹo,
giấy-nảy, hoài-huỷ, ỉnh-ương, lảng-xẹt, lý-lẽ, mình-mây,
mủ-mĩ, ngoan-ngoãn, nhều-nhảo, rẻ-rẻ, sành-sỏi, sừng-sỏ,
sừng-sờ, tan-tác, thông-thừa, thung-lúng, trẻ-nải, trội-lỏi
trơ-trên, ve-vãn, vồn-vện, xảnh-xẹ.

Đề ý. —

1. Có nhiều tiếng đôi, vì thuận-thinh-âm phải bỏ bớt một dấu

giọng, mấy tiếng mất dấu giọng đó cũng là tiếng *chánh* lặp lại, chớ không phải tiếng *đệm*, nên không theo luật bổng-trầm :

đê-đê là *đễ-đễ* : *đa-đa* là *đả-đả* ;

đăng-đăng là *đăng-đăng*, *đăng-đăng* ; *khê-khê*, *se-sê* là *khê-khê*, *sê-sê* . . .

2. Có tiếng đôi bị đổi giọng, như :

hắn-hoi trở thành *hắn-hời*

kỹ-càng trở thành *kỹ-cang*

b/ Tiếng đôi gồm hai tiếng có nghĩa. —

Không theo luật bổng trầm, mỗi tiếng giữ chánh-tả riêng của nó, như :

bằng phẳng : *bằng* + *phẳng-phiu*

cồi-gõ : *cồi* < *giải* + *gõ-gạc*

cú-rũ : *co-cú* + *rũ-rươi*

chia-rê : *chia* + *rê-rời* ;

tách-tê : *tách ra* + *tê* = (*rê-rời*)

chôm-hôm : *chôm* + *xôm*, (*hôm* là *xôm* biến thành)

chống-chối : *chống* + *chối* (*chọi*)

dở-lỡ : *dở-dang* + *lỡ-làng*

đầy-đủ : *đầy đầy* + *đều-đủ*

lặng-lặng : *lặng* (*lặng nghe*) + *im lặng*

lú-lẩn : *lú-lấp* + *lẩn-lộn*

mồ-mả : cái *mồ* (*mộ* : chỗ chôn người chết mà bằng mặt đất) + *mả* là núm đất niêm-phong cái *mồ*

mỏi-mệt : *mỏi* + *mê-mệt*

riêng-rê : *riêng lánh* + *rê-rời*

rời-ránh : *nhàn-rối* + *ránh-rang*

trông-tĩa : *trông-trặc* + *trĩa* (*trĩa ra* mà *trông*)

ủ-rũ : *ủ ê* + *rũ-rươi*

vỡ-lở : *vỡ* < *hoại* + *lở-lối*

bãi-buôi : do chữ *đặt-bôi* của Hán Việt : *bãi* < *dãi* mà bị đồng-hoá vào chữ *b* của *buôi* < *bôi*

kiêng-cữ : *kiêng* < *kính* + *cữ* < *kỵ*

sửa-chữa : *sửa* < *tu* + *chữa* < *trừ*

vĩ-vật : *vĩ* < *thĩ* là « đầu », suy-loại nơi *thĩ* < *vi*, *tha* < *va*, *th* đổi ra *v* + *vật* < *mạt* là « cuối ». Tiếng *mạt* bị tiếng *vĩ* đồng-hoá âm *v* thành *vật*.

c/ *Tiếng đôi hợp theo thuận-thình-âm.* —

Mỗi tiếng Việt có thể hợp thành tiếng đôi dễ-dàng.

Ví như, tiếng *thấp*, ngoài tiếng đôi *thấp-thời*, ta có thể nói *thấp-thiếu*, *thấp-thấp*, *thâm-thấp*.

Vậy có ba cách đôi tiếng đơn thành tiếng đôi.

1. lặp lại tiếng đó, có khi đôi thình, như : *áy* thành *áy-áy* hoặc *ay áy*.
2. hợp với một tiếng vận *iếc* (giọng bông) hoặc *iéc* (giọng trầm) :
như : *học* = *học-hiéc* ; *nói* = *nói-niéc*. Vận *iét* hợp với một tiếng vận cần *n* (có *n, t* cuối) và *p*, còn vận *iéc* hợp với mấy vận khác. Nhưng thông thường, đều viết với *iéc* cả.
3. hợp theo lối « *bình-nhập* », với những tiếng thình *bình* mà âm rốt là *ty-âm* : *m, n, nh, ng*, và những tiếng *nhập-thình* (*p, t, ch, c* cuối) đối chiếu. Mấy tiếng đôi này phải *điệp-âm*, như :
ăm-ấp, thình-thích, cng-ác, tn-ít, nưòm-nurp, chành-chạnh, văng-vặc, kìn-kít.

Theo lệ này thì để biết chánh-tả của tiếng hợp thành tiếng đôi. Nếu tiếng chánh viết với *nh* cuối thì tiếng đệm viết *ch* cuối, hoặc ngược lại. Tiếng chánh viết *n* hoặc *ng* cuối, thì tiếng đệm viết *c* hoặc *t* cuối, trừ những tiếng đôi mà hai tiếng có nghĩa riêng, như : *chăng-chít, khang-khít, man-mác...*



Tóm lại, bốn phương-pháp chánh-tả bờ-cứu lẫn nhau ; khi phát-âm sai mà cũng chẳng rõ tự-nguyên, người ta thường dùng phương-pháp phân-biệt hoặc viết theo sự quen dùng, nhưng với lý-lẽ giải-thích ở trên, chúng ta thấy, trừ một số ít tiếng ngoại-lệ, mỗi chánh-tả tiếng Việt đều có lý-do là vịn theo tự-nguyên.



A Ă Æ

Ả (n) 1. tiếng kêu chỉ sự lấy làm lạ : — ngộ ; *kêu a* — ;

2. < 啊 , tiếng gọi chung đờn-bà ; chị gái ; đờn-bà không giá-trị : — Chức ; — Hăng... — dào ; hoàn ; mày ngài ; các ;

3. (td) *ém ; oi ; óng ;*

Ả (h) 1. 婀 > ǎ, xinh đẹp : — nà

2. 阿 (cd) a : tiếng gọi người trong thân có vẻ kính-trọng ; — bác ; ti ;

Ă (n) (td) ǎn ;

Ăc (n) 1. nhánh nhỏ mới đâm ra : *nhánh*.

2. < 鴉 烏 : tên loại chim lông đen ; màu đen ; mặt trời : — là ; mó ; mờ ; tà ; gà ; mỏ ; con ác (đệt cừi) ;

3. (td) ǎc —

Ăc (h) : 1. 惡 (h) và (n) (cd) ó, dữ ; độc : — báo ; cảm ; cắn ; đái ; hàn ; hoá ; mộng ; quả ; xú ; ǎn ; *bạc ; cái ; độc ; tàn ; trướng ;*

2. 握 (cd) ǎc, cầm, nắm ; cái nắm đợc : — biệt ; thú ; uyền ; — nguyệt đảm phong ;

Ăt (n) 1. < 壓 壓 , chế-phục ; ép : — hoại ; đần ;

2. 握 : — dào ; 握 ;

3. (td) ǎt —

Ăt (h) 1. 遏 (h) và (n), ngăn ; cấm chế ; lẩn : — chỉ ; diệt ; tuyết ; trở ; ức ; *cấm ; mắng ;*

2. 額 thường đọc **ngạch**, chun cái mũi ; cái trán.

3. 握 (cd) loát, nhờ ở giữa. Nhờ ở góc gọi *trạc* 握 : — miêu ;

4. 窵, thám huyết ; đào ; móc ra : — hà ; nhĩ.

5. 軋 thường đọc **loát** (coi chữ loát).

Ăc (n) (td) — ǎc ; ǎm ;

Ăt (n) (td) ǎo ; ǎ ;

Ăi (n) 1. tiếng kêu than : — cha ; ôi ;

2. tiếng hỏi, khi chưa rõ người nào : — dè ; hay ; *dể* — ; *mặc* — ;

3. mùi khói : — khói ; *mùi* —

4. tiếng lóng về phong-thủy, chỉ cái huyết.

Ăi (h) 1. 哀, thương xót ; buồn-thảm ; mến-tiếc ; lo-nghĩ : — cáo

— cãng ; chỉ ; hoài ; oán ; tín ;
thống ; vãn ; cô — từ ; cứ.

2. 挨 a/ bụi-bặm : — diệt ; mặc ;
trần ; b/ tên xứ : — Cặp ; — Lao.

3. 挨 (cd) ái, ải, đánh sau
lưng, xô đẩy.

Ay (n) (td) ay-áy : áy-áy

Ái (n) 1. tiếng hò-hét : — ải ;

2. mục nát ; hết chất dẻo ; hết
chất dính : — mục ; nát ; ván — ;

3. (td) cày — ; đày — ;

Ái (h) 1. 挨 (cd) ai, ái : đánh,
xô đẩy.

2. 隘 (h) và (n), chỗ đất hiểm,
hẹp nhỏ ; chỗ giáp hai ngọn núi hoặc
hai nước : — hại, hạng ; hiểm ;
lang ; quan ; Vân ; giáp ; hiểm ;
quan ; giữ.

3. 隘 (cd) ái, thất cò : — sát ;
từ ; tự —

4. 矮 (cd) oải, vắn ; lùn : — từ.

Áy (n) ∞ ày ∞ đày, đày ngá.

Ái (n) 1. tiếng kêu đau, lấy làm lạ ;
— chà ! đau !

2. (td) ái-ngại ; ếm —

Ái (h) 1. 愛 (h) và (n), a/ thương ;
yêu ; mến tiếc : — ân ; chủng ;
danh ; hữu ; kỹ ; kính ; phủ ;
phục ; quốc ; đn ; bác ; đi ; hữu
hiếm ; sung ; b/ tên xứ : — Châu ;
— Nhĩ-Lan

2. 愛 (h) và (n), giống phượng-
phất ; y như : — nam ; — nữ ; mộc.

3. 呢 (cd) ách > nãc, nãc-ụ.

4. 挨 (cd) ai, ải : đánh sau
lưng ; xô đẩy.

5. 噯 , ợ ; ụa.

6. 愛 > ái, tiếng than.

7. 曖 , mặt trời không sáng ;
tối : — muội ;

8. 礙 , (cd) ải, thất cò ; tự — ;

9. 藪 , cây nhiều trái ; hoà khí ;
thành-mậu.

10. 錫 (cd) ế > áy, đồ ăn đồ
lâu trở mùi ; thiêu.

11. 穢 , dánh mây mù-mịt.

Áy (n) 1. buồn, không yên ; không
đành lòng ; lo-ngại : — áy ; náy ;
ay — ; rầu — ;

2. < ế (cd) ái 錫 , mùi chua ;
úa ; tàn rữa ; cỏ — ; dưa — ruột.

3. (td) áy-o : hẹp-hòi, nhỏ-mọn-

Ám (h) 1. 闇 , ngu-độn ; tối-
tăm ; sâu-kín

2. 黯 > ám, tối-tăm : — thăm.

An (h) 1. 安 (h) và (n) (cd) yên

a/ êm ; vô sự : — bài ; bang ;
châm ; dân ; dưỡng ; gia ; hảo ;
hưởng ; lạc ; nhàn ; sản ; táng ; tĩnh ;
túc ; xử ; bảo ; công ; chiêu ; thính ; vãn

b/ tên thuốc : — miên dược ; từ ;
túc lượng. c/ tên xứ, tên người ;
— Bái (Yên - Bái) ; Dương
Vương ; Đồ ; Giang ; Hưng ;
Trường. d/ sao ? — cảm ; đặc ;
khả ; năng.

2. 鞍 , > yên, a/ yên ngựa ;
— bào ; mã ; chính. b/ tên xứ :

Mã an sơn

Ang (h) 盎 (cd) áng > áng, đồ bằng đất miệng rộng, lớn hơn cái chậu.

Àng (n) (td) — ạng

Àng (n) 1. < áng 盎, chậu lớn trót miệng : — đựng nước ; vại —

2. (cd) **àng, ượng** < àng 映, chiếu sáng : vàng —

3. (td) **ênh ; ỉnh ; ớn.**

Àng (h) 映 (cd) **ường, ánh** > áng, chiếu sáng.

Ăn (h) 1. 案 (h) và (n). a/ cái bàn : — gian ; kỹ ; hương ; bàn. b/ xét tình trạng trong một việc pháp-luật, học-thuật ; lời xữ-đoán : — điệp ; kiện ; mạng ; sự ; bác ; cãi ; huyền ; ngiũ ; phúc ; tang ; thâm ; xữ ; chống ; chọy.

2. 按, tay bấm ; khảo xét ; cầm ; chặn : — bờ ; huyết ; kiểm ; khảo ; khoản ; ngữ ; quý ; sát ; vấn ; **Tuần** —

3. 晏 (cd) **yến**, a/ yên lặng, thanh - tịnh ; buổi chiều ; muộn : — giá ; phạt ; **Hà thanh hải** — (yến)

b/ tên người : — Từ

Àng (n) 1. che, lấp : — bóng ; khuất

2. nói phông : — chùng.

3. ∞ **ánh** < àng 映, chói ánh.

4. < áng 盎, chỗ tụ hội ; cuộc đua tranh ; phồn-thạnh ; đẹp tốt, — công-danh ; chiến-trường ; đào kì-m ; văn-chương ; **đồng** —

Àng (h) 盎 a/ (cd) **ang** > áng

cái chậu trót miệng. b/ > áng (n-) phồn - thịnh ; đẹp tốt ; — ná : cha mẹ

Àng (n) (td) àng — ; ệnh —

Ảnh (n) 1. ảnh + ỷ nói riu : — chỉ

2. con ảnh-ương cùng gọi ảnh-òn ; tiếng Bắc : ỉnh-ương

3. (td) **giọng** — giọng e ; nói **chiêng** —

Ảnh (h) 1. 影 (h) và (n), bóng do hình chiếu ra ; hình chụp : — hưởng ; sự ; áo ; ăn ; bán ; nhiếp ; **tróc ; vế.**

2. 癭 (cd) **anh**, bệnh tràng-nhạc ; bấu ở cõ.

Ảnh (n) (td) — ẹ.

Ao (n) 1. a/ cái hồ ; vũng lớn : — sen. b/ chỗ đựng nước trong nghiên mực : — nghiên

2. **ao ∞ hạo**, đông thừ : — lườn

3. mong muốn : — ước

Ao (h) 1. 凹, trái với **đột**, lõm xuống : — đột ; kính

2. 藁, giết hết mọi người : — chiến

Au (n) < chu 朱, màu đỏ thắm, đỏ màu chu : **đỏ** —

Ào (n) 1. < ào 嘈, tiếng gió thổi mạnh, nước chảy mạnh ; tiếng rầy tai.

2. ào ∞ ùa, chạy a tới : — vù

Ảo (h) 1. 幻, chính giọng là **hoán**, **huyền**, mập-mờ ; không thực : — ảnh ; cảnh ; giặc ; vọng ; **huyền.**

2. 拗 (cd) **áo**, dùng tay mà

bẻ gãy vật gì.

3. 懊 (cđ) 懊, buồn giận : — náo.

Àu (n) (cđ) 熬, cá 熬: loại cá thu nhỏ

Áo (n) 1. < áo 襖, a/ đồ mặc trên: — quần; xống; giá — túi com; anh-hùng — vải. b/ bao bọc một lớp ở ngoài: — chai; quan; thuốc; bột —

2. tên thứ cỏ: cỏ nụ áo

Áo (h) 1. 拗 (cđ) 拗, câu-chấp: chấp

2. 奥 a/ chỗ sâu kín; ý-tứ hay: — điển; diệu; nghĩa; tàng; tường; tinh —. b/ tên xứ: — Đja-Lợi

3. 懊 (cđ) 懊, hối-hận; buồn giận: — náo

4. 澳 (cđ) 澳, sâu; cửa biển; tên xứ: — Môn

5. 襖 > áo, đồ mặc trên,

Áo (n) ∞ trạo (trục) ∞ náo (nức) ∞ rạo (rực), muốn lắm; ức lắm: — ực

Ăc (n) (td) 腌 ăng —

Ăt (n) < 腌 腌, hân như vậy: — chất; phải.

Ăc (n) (td) 腌 ăng —

Ăy (n) ∞ ầy, xô-đầy; xui khiến: — ầy; ngã

Ăm (n) (td) 腌-ấp trở về: đi một mạch; hòm 腌-ấp: đóng kỹ.

Ăm (n) < 腌 腌, không rõ-ràng; không ai hay: — ý; thăm; sốt;

2. < 阴 阴, tối; không mưa không nắng; thuộc về âm: trời — ý; ẹhí.

3. < 阴 音 a/ tiếng; nhạc: — đục; trong. b/ ghi bằng lối chữ: — chữ Việt.

4. tên vật; 阴 阴; cái chừa bong-vụ; 阴 阴 ghe: khoen đẽ xỏ cốt bánh lái.

5. (td) — ăm; ăm.

Ăm (h) 1. 阴 > 阴, khí âm, trái với dương; ngậm: — ác; can; công; cực; dương; độc; đức; gian; hàn; hiềm; hoả; nang; phủ; sang; sát; sự; tang; nghĩa; quang.

2 音 > 阴, a/ tiếng; cung; giọng; biên làm dấu: — dung; điệu; giai; hài; hưởng; nhạc; tiết; vận; bán; bát; chuyển; hữu; thờ; trọc. b/ tin tức: — hao; tín; hảo; lai. c/ tên người; Phật Quan —

Ăn (n) 1 < 餐 (phạn) 餐 飯

a/ ngậm vào miệng nhai và nuốt: ăn uống, sanh sống; tiêu dùng: — bốc; chay; gấu; hàng; cỏ; giỗ; hoang; kín; mạy; sạng; vạ; vật; vụng; xồi; lấu; thảo.

b/ (nr): tìm cách lấy của người dè mà sanh sống: — bằm; béo, cấp; đẻo; gian; xén; xói;

c/ (nr): tiêu thụ, mua hàng: — giá; ngữ; si.

2. ∞ 餐; vừa vận, đúng nhịp; xúng nhau: — chịu (với nhau); mộng; nhịp; rập; không — nhằm.

3. < 餐 餐, thẳng, đực

4. < 餐 餐, xâm; bén vào; thắm vào; thuộc vào: — hiệp; lan; luồng; mọt — rỗng; nước — căng;

sâu — rặng

5. ăn-năn < ăn (hận) 慙, tự hối những việc đã làm.

Ăng (n) 1. (td) đày ăng - ăc; chó kêu ăng-ăng,

2. âm tiếng Pháp: ăng - kết (enquête)

Ăng (n) (td): ăng-ăc

Ăng (n) 1. ∞ oăng, chó kêu ăng-ăng

2. ∞ àng < àng 映 (theo Génibrel, tiếng Bắc đọc àng ∞ ửng) màu vàng —

Ăng (n) ∞ vắng; vắng lặng: — chùng; gió; tin; chju —

Ăm (n) 1. ∞ rằm-rằm, tiếng vật đồ mạnh, vang dội: — ạc: i.

2. ông Ăm

Ăm (n) a/ bông, hai tay đỡ nôi: bông ăm. b/ (nr) lấy mắt; ăn cắp.

Ăm (n) 1. ∞ hàm, thắm nước muốn mục; mốc; không được khô ráo: — mốc; mục; nhấm; sì; thấp; xiù; ăm —; ướt —;

2. bán ế: ế-ăm

3. (td) ăm-nhằm: ăn ở dằm - thắm, thuận-thảo với ai.

Ăm (h) 飲, uống: — hận; nhấp; phúc; tiễn; tửu; trác; độc —; hương —

Ăm (n) 1. ∞ hám-hàm < ớn 温 a/ vừa nóng: — cật; hiềm; ăm —; đấp —. b/ được đông-đào, dằm-ấm, kín-dáo: — cúng; giọng; tiếng; dằm —

2. đồ dùng để nấu nước.

3. loại đồng dò: đồng ăm

4. (td) ăm-ức ∞ ậm-ực, tiếng tức-trời nói không ra lời: — ách

Ăm (h) 1. 蔭 (h) và (n) > (bóng) dăm, râm: — bờ; sinh; tử; phong; tập; Cậu

2. ăm 暗, 瘡 (cd) ăm < cám, nói không ra tiếng: — á

Ăm (n) (td) ậm-ực ∞ ăm-ức

Ăp (n) ∞ ăp, đày: — lăm; ăm —

Ăp (n) 1. áp ∞ úp, dầy; đắp; úm: — bóng; trúng; lờng —

2. tên loại khoai: khoai ăp

3. (td): — úng; ười.

Ăp (h) 1. 邑 (h) và (n), xóm nhà cửa ở đông-đảo: — lạc; tề; hương; trường;

2. 挹 mức nước; sang nước; — thủy

3. 搯 > chấp, chấp tay mà vái: — bái; nhượng.

Ăp (n) ∞ ăp, đày: dầy ăp

Ăp (n) ở trên đồ xu ống; ở ngoài xông vào: đồ; nước cháy — vào;

2. (td) — oẹ; ợ; ụạ

Ăn (h) 1. 恩 (h) và (n) (cd) ơn a/ ơn: — ái; cấp; chuần; mãn; nghĩa; sủng; thưởng; xá; báo; cảm; vong, b/ chức quan vô thời xưa: — ky-uy.

2. 殷 a/ tên một triều vua Trung-Hoa. b/ thịnh lớn; cảm-tình đậm-dà; — lễ; mãn; túc. c/ chính giữa; chia đôi: — trung

3. 慙 > *án*; *án* (— *hận*) > *án* (— *năn*), lo-lãng :— *cần*; *hận*; *uru*;

Ăn (n) xô-dây :— *cánh cửa*; *nhau*

Ăn (h) 1. 隄 (h) và (n) trái với *hiện*, *giấu kín*; *lánh đi*; *thương hại*; — *ác*; *dật*; *dụ*; *giả*; *man*; *nặc*; *ngũ*; *nhấn*; *sĩ*; *tàng*; *vi*.

2. 癩 a/ *ghiền* : *yên* — ; *tửu* — ; b/ *bệnh có mụn nhỏ nổi ngoài da*; *ban* : — *chân*

Ăn (n) ∞ *nhấn* < *trấn* 鎮 hoặc *ấn* 印 *dè*, *nhận nhẹ xuống* : — *tay*; *xuống*; *bắt*; *đóng*; *kiềm*; *sấp*.

Ăn (h) 印 a/ (h) và (n) *con dấu của quan*; *phù - hiệu của pháp-*

sur : — *chúng*; *hoa*; *kiếm*; *tín*; *tước*; *bài*; *đái*; *phong*; *đóng*.

b/ > *in* ∞ *jn*, *in* : — *ảnh*; *bản*; *chỉ*; *loát*; *quán*; c/ *tên xứ, dịch-âm* : *Ấn-Độ*.

Ất (h) 乙 *bực thứ hai trong thiên can* : — *bàng*; *giáp*; *Thát* —

Ấu (n) 1. < *câu* (thả) 苟且, *làm không cần-thận*

2. *cũng gọi ấu*, *tên loại cá thu nhỏ*
Ấu (h) 1. 歐, *mũa* : — *duyệt*; *tả*; *tiết*; *thò*.

2. 毆 (cđ) *ấu*, *đánh lộn* : — *đả*

3. 媪 a/ *bà già* : b/ *tên người* : *Triệu Ấu*.

B

Bả (n) < *ba* (đậu) 芭, *thuốc độc, như mối* : — *chuột*; *dột*; *vinh-hoa* : *bỏ* —

2. < *ba* 巴, *vật có bề bản. giống hình chữ « ba »* : *xương* — *vai*

3. ∞ *bó* < *bả* 把 : — *con cú*.

4. *bà* + *ấy* *nói riu* : *ông* —

5. *sợi tơ, vải dề buộc diều, đan lưới* : — *đại*; *trung*; *áo* — ; *đường* —

6. *tô, đắp sơn vào chỗ trống* : — *sơn*.

7. (td) *bả-lả*; *bảy* — ; *bươn* —

Bả (h) 1. 把 > *bả*, *bó*,
> *bá*, *báng* (súng).

cần, *nằm lấy* : — *bính*; *lọng*; *ồn*; *tông*; *tửu*; *thủ*; *trần*; *tróc*; *thường* — *nhứt tâm*

2. 跛 *đau một chân*; *què*

3. 播 (cđ) *bá*, *vẩy*, *dao động*

4. 簸 > *sảy*, *sảy gạo cho sạch cám*; *cái sàng*.

Bã (n) ∞ *rã*, *cái chi giáp nát, tơ tốt*; *đã hết cốt còn xác*; *bỏ ra* : — *gai*; *rã*; *xoã*; *cặn* —

2. *mệt nhọc, khô-khan* : *miệng* — ; *người* —

3. (td) — *chã*; *bận*; *bổ*; *buồn*.

Bác (n) 1. < *bá* 伯, anh của cha; anh em bạn gọi nhau: — gái; ruột; nông phu.

2. ∞ **bắc** ∞ **gác**, gác lên trên; — cầu; thang; nói — **bạc**

3. trở mặt (có lẽ do chữ *bội-bạc* nói trại): *bôi-bác*.

4. chiêm khô đồ ăn với chút mỡ: — rươi; trứng.

5. < *bác* 駁, nói bẻ lại, từ khước: — bẻ,

6. cần vào: — ảnh; — súng

Bác (h) 1. 博 a/ rộng: — ái; cõ; đạt; lâm; nhã; ngữ học; sĩ; *quảng* —; *uyên* —; b/ > (cờ) *bạc*, đánh bạc: — cục; dịch; đồ —; c/ buôn bán

2. 駁 > *bác*, > (bàn) *bạc*, a/ nói bẻ lại: — án; đảo; khước; phục; xích; *bài*; b/ ngựa vá; lộn-xộn; — loạn; tạp.

3. 剝 > *bóc* (lột), lột đi, chia xé ra: — đoạt; lạc; tước

4. 砲, (cd) **pháo**, súng lớn: — xa; súng đại —

5. 搏, tìm, đánh, thâu: — chấp; hờ; thử

6. 鉢, cái chuông; cái cuốc.

Bát (n) 1. < *bát* 鉢, cái chén: — đĩa; sứ; tràng; *cũi*; đồ da—; *sóng*

2. tên cây: trái bình —: dây —

3. ∞ **bét** ∞ **quát** (cạy) < *bát* 扒 *đầy*; mở ra; tránh ra; tiếng nói khi chống ghe đi mé tay mặt: — cạy; nói — ra.

4. (td) *bát-ngát*; *bát-nháo*; *bết-bát*; *thất-bát*.

Bát (h) i. 八, tám: — bừu; điện; duy; giác; hoang; phạm; quái; tiết; *lục*.

2. 鉢 > *bát*, cái chén; cái chậu: — xường; *bình* —

3. 扒 > *bát*, *bét*, *quát*, chống *đầy*: — lộng; thuyền.

4. 撥 (cd) **bạt**, trừ dẹp; sửa; phân bỏ — cấp; hoá; khừ; loạn

5. 潑 a/ đồ nước: — mặc; *hoạt* —; b/ hung-bạo: — phụ

6. **bát-nhã** 般若 âm tiếng Phạn: *Prajna*

Bạc (n) 1. < *bach* 𤣥/ màu trắng: *bạc-chăng* < *bạc-tạng*; — phau; phếch; thếch; *biền*; *mản*; *mũ*; *mũi*; *sóng*; *thỏ*; b/ tên thứ bịnh; máu —; mọt — đầu; c/ tên thứ vật, cỏ cây: cá — đầu; con — má; con — mày; cây — còm; cỏ — đầu; cây — lông.

2. < *bạch* (ngân) 白 (銀), loại kim màu trắng; tiền: — cắc; giấy; vảy; vụn; *bít*; *đôi*; *hãng*; *thau*; *thợ* —.

3. < *bác* 博, chơi đồ-bác: *bài* —; *cờ* —

4. < *bác* 駁, *bàn-bạc* do chữ *biện-bác*

5. < *bạc* 𤣥, ở đầu *bạc*

6. < *bạc* a/ mỏng, xấu: — bèo; đen; *đức*; *mạng*; b/ cây *bạc-hà*

7. (td) *bạc-nhạc*: thịt *bầy-nhầy*.

Bạc (h) 1. : 𤣥 > *bạc*, ghé bến,

đậu ; cái hồ : — điên ; *đình* ; *ltnh* ; *phieu* ; nghề hạ —

2. 薄 > *bạc*, a/ mỏng, ít, nhỏ, sơ-sài ; không tốt, trái với «hậu» : — bông ; hãnh ; kỹ ; lễ ; mạng ; nhược ; sơ ; táng ; *thảo* — ; *thiền* —

b/ *bột-bạc* > *bột-bác*, lạt-lèo ; vô ân ; nhỏ-nhen : — ác ; dài ; nghĩa ; tục ; *khắc* ; *khinh*.

c/ tên loại thảo-mộc : *bạc-hà*.

d/ đến gần, dụng : — hải ; sơn ; *tương* —

3. 箔, cái rèm trúc.

4. 雹, mưa đá.

5. 磷, to lớn không rõ-ràng : *bàng-bạc*.

6. 舶 (cđ) *bạch*, thuyền tàu lớn : quan thương *bạc*.

7. 粕 (cđ) *phách*.căn-bã: tao *bạc*

Bạt (n) 1. ∞ *giạt* ∞ *tạt* < *bạt* *hạt* trôi, tấp vào : chim — gió ; ghe — vào bờ ; *sóng* ; *xiêu*.

2. ∞ *tát* < *bạt*, *hạt* đánh ; san bằng : — tai ; núi.

3. lớn : cái đục *bạt* ; thau —

4. (td) *bạt-chạt* ; *bạt-dạt*

Bạt (h) 1. 拔 > *bật*, a/ nhò lên ; rút lên ; chiếm thành : — chúng ; dinh ; kiểm ; mao ; sơn ; tục ; *đĩnh* ; *giản* ; *siêu* ; b/ cất nhắc lên : — bờ ; cử ; trạc ;

2. 跋 (thiếp) > *bật* (thiếp)

a/ nhảy qua ; lướt qua : — hổ ; *thiếp* ; b/ bài phụ sau quyền sách : — văn.

3. 撥 < *bạt*, *tát* (cđ) *bát*, khêu

động ; phá ; đuổi : — khừ ; — nhĩ ; *phong* ; quán ;

4. 爇, lều tranh

5. 鈸, đồ nhạc - khí bằng đồng, hình tròn như chập-choá mà nhỏ : *tiêu bạt*

Bai (n) 1. trầu bai : thứ trầu vàng lá, ít cay.

2. < *bài* 排, ché bai ; — bẻ ;

3. ∞ *bãi*, trể ra : bai bãi ; — miệng.

4. nói dai ; chối luôn miệng : chối bai-bãi ;

5. (td) *thanh* — ;

Bay (n) 1. (cđ) *bây* ∞ *mày* (*mây*), tiếng gọi các người vai nhỏ

2. < 飛 *phi*, cất cánh tung trên không, đưa theo gió ; phai màu ; thi rớt : — bông ; màu ; nhảy ; *chtm* ; *chạy* ; *tai* — hoạ gởi ; làm *bay* đi : làm mau đi.

3. đồ thợ hồ dùng để tô trét

4. một cặp ; một đôi.

Bài (n) 1. một vở ; một khúc dờn ; một phương : — bản ; báo ; thuốc ; văn ; vở ; *chấm* ; *giảng* ; *trả*.

2. < *bài* 排, cách làm : *liệu bài* (mối manh) ; — bông

3. < *bài* 牌, a/ đánh bài : — *bạc* ; b/ tên loại cờ : cờ *chương bài*

4. ∞ *bãi*, lòi-lòi ; tãi ra : *chài-bãi* ; *bài* trầu : *têm trầu*

5. (td) *bài-bây* ; *bài-chài* ; *bài* xài *ngồi chài-bài* ; *la bài-hải*

Bài (h) 1. 排 > (ché) *bat*

a/ ché bai ; đuổi trừ : — *bác* ; *giải* ; *kháng* ; *nạn* ; *tiết* ; *xích* ;

> *Bài* ∞ *bày*, một bộ-phận trong quân-đội ; bày đặt : — ban ; biện ; liệt ; ngũ ; trường

2. 擺 (cd) *bãi* > *bày* > *vẩy*, sắp đặt, lay-động : — lộng ; thiết.

3. 牌 > *bài*, cái thẻ có viết chữ ; lá bài : — chỉ ; chiếu ; sai ; vj ; đtnh ; giác ; hoả ; mã ; mợc ;

4. 俳 > (hát) *bội*, trò hát bội : — hước ; lộng ; thề ; tru.

5. 篋 > (cái) *bè*, cái bè tre.

Bày (n) < *bài* 排, 擺, đặt ra ; sắp-đặt ; nói ra ; chỉ vẽ ; giơ ra cho thấy : — cỡ ; đặt ; hàng ; vai ; *giãi* ; *lược* ; *sắp* ; *tỏ*.

Bãi (n) 1. một-mỏi ; bài-hoài.

2. (td) chối bai-bãi ; bờ-bãi ; bấc-bãi.

Bãi (n) 1. ∞ *bài*, chỗ đất lòi ; chỗ đất rộng ; tên xứ : — Biền ; bùn ; cát ; dâu. Bãi Sậy ; — Sau ; — Xâu

2. chỗ dơ-bần chài - bài ra : — phân ; trâu.

3. điểm-đàng, đua bợ : bợm-bãi ; binh-bãi.

4. (td) *bãi buôi* < *đãi bôi* 待杯 : *bãi-hãi* ; *bừa-bãi*.

Bái (h) 1. 罷 (h) và (n), thôi ; nghỉ ; ngừng lại ; cách chức ; — chiến ; chức ; công ; dịch ; miễn ; quan ; thực ; học.

2. 擺 (cd) *bài* > *vẩy*, sắp-bày, cử-động : — động ; thiết.

3. 稗, gạo trắng ; hạt gạo.

Bảy (n) 1. số sau số sáu, bằng năm với hai : — nôi ba chìm ; *dao* — ; *hạng* ; *số* ;

2. (td) *bay bày* ; — *chảy* ; bóng-*bảy* ; ăn nói *bày-lầy*.

Bái (n) 1. tên cây : cây — canh ; — giầy.

2. ∞ *vái* < *bái* 拜, *vái chào* : — chào ; sâu ; *cúi* ; *xá*.

3 (td) *bái-nhái* = *bầy-nhầy* ; bản *bái* ; đồng — ; *rầy* — .

Bái (h) 1. 拜 > *bái* ∞ *vái*, kính lạy ; trao chức quan cho : — *bầm* ; *biều* ; *chức* ; *hoả giáo* ; *mạng* ; *phục* ; *quan* ; ; *tỏ* ; *tước* ; *thác* ; *vọng* ; *cung* ; *lễ* ; *phụng* ; *sùng*.

2. 拜, tiếng sóng đánh : *bái - bài*.

3. 沛, thịnh lớn ; tên xứ, tên người : — *nhiên* : An (Yên) *Bái* ; *Hơn Bái Công*.

4. 霪, mưa to.

Báy (n) 1. tên loại cây : cây *báy*.

2. *Yên-Báy* do chữ *An-Bái* đọc trại.

Bại (n) chứng bệnh xụi tay chơn : đau — .

Bại (h) 敗 1. a/ hư, mục : — *bích* ; *bút* ; *danh* ; *hoại* ; *hủ* ; *liều* ; *sản* ; *sắc* ; *tiết* ; *tục* ; *tử* ; *hủ*. b/ thua : — *bắc* ; *tán* ; *tàu* ; *vong* ; *thất*.

2. 排 > (ống) *bể*, ống bể thợ bạc, thợ rèn

3. 篋 > *bè*, cái bè tre.

4. 稗 loại cỏ có hạt giống như gạo, dùng nuôi súc vật ; nhỏ ; — *phán* ; *quan* ; *sử* ; *thuyết*.

5. 德, thật mật, thật yếu, liệt nhược ;

Băm (n) ∞ *bạm*, dữ, thô-tục : — *gan* ; *tợn* : *ăn* — ; *bòm* — .

Ban (n) 1. lúc, hồi, khi ; — chiều ; mai ; nãy ; sáng ; sơ.

2. phá ra cho bằng : — bằng ; đất ; đường ; nền.

3. < ban 頒 , cấp phát cho : — cho ; dạy ; hỏi ;

4. < ban 班, a/ nhóm người cùng làm chung nhau ; — hát ; hội tè, b/ một phiên, thứ ; trống — ; vẽ ;

5. dịch âm tiếng balle : đá ban, thường nói đá banh.

Ban (h) 1. 頒 > ban, a/ cấp ; phát cho ; công-bố : — ân ; cấp ; phát ; sắc ; thưởng ; tam — trào điền. b/ lổm đổm trắng đen : ban-bạch = tóc hoa-râm.

2. 班 > bản, a/ hàng, thứ, phiên chia bực ; một lần, một bận ; — cấp ; hàng ; liệt ; hữu ; tả ; vãn ; vớ. b/ > ban (hội-tè)

> ban (hát, hàng)

> bận, vãn (cấy, chài)

nhóm người cùng làm việc chung nhau : — công-tác ; giám sát ; kiến-thiết ; tổ-chức ; văn-hoá... đồng ; tiêu ; trường ; uỷ. c) đem quân về : ban sư. d/ tên người ; Ban Siêu ; Lỗ Ban,

3. 般, loài, giống : bá ban vạn sự.

4. 斑 > vãn ∞ rằn ; nhiều sắc, lộn-xộn : — mã ; trúc ; vãn.

5. 搬 (cđ) bản, a/ dời đi, chở đi : — tải, trường. b/ gây-gò, nói xấu : — lộng thị phi.

6. 盤, con ban-miêu (bọ xít lửa).

7. 癩 > ban, chứng bệnh nhiệt, mọc mụn nhỏ : — chần ; phát — ;

đau —

Bang (n) 1. bụng lớn : — rang ; chang — ; trâu — .

2. bang ∞ báng ∞ bằng ∞ bãng, báng lộn, chém lộn ; trâu bang.

3. < bang 榜, đâm xà . bang = đâm cây hai bên thuyền mà chớ thêm nhiều.

4. hát đăm-bang : một điệu hát trong hát bội.

5. tên loại cá nhỏ : cá — ; cái bống cái — .

(. < bang 幫, cái đế giày : — giày.

7. < bang 幫, một đoàn thè : cộ bầy — .

8. (td) lang-bang ; bông lông bang lang.

Bang (h) 1. 邦, a/ nước, xứ, nhỏ hơn quốc : — giao ; vực ; an ; đồng ; lân ; tiêu ; vãn. b/ tên xứ : Bang-Cốc dịch âm Bangkok.

2. 幫, 帮 > bang, a/ lớp da lột dưới giày. b/ đoàn thè, giúp giùm : — bờ ; thủ ; trường.

3. 榜 (cđ) bãng > bang, roi, đánh đòn, đòn thuyền ; — thuyền ; xuy.

4. 彭, nhiều, đông-dào, thịnh-vượng ; bang-bang.

Bản (n), 1. < bản 本, vật có mặt bằng, vuông hoặc tròn, có kẻ chun, dùng để đỡ ; vật có mặt bằng ; cái mâm ; — cán ; cấn ; chài ; chông ; chun ; độc ; máy ; tán (thuốc) ; tay ;

úi ; viết ; xiết : *cổ* ; *dao* ; *dĩa* — *thang* ; *lồng* :

2. ∞ *ván* < *bàn* 盤 (nr) chơi qu^a một quân : — *bài* ; *cờ* ; *thua* vài *bàn*.

3. đánh cho bằng ; — ruột non.

4. < *bàn* 盤, *biện* 辯, tính-toán, tranh biện : — *bạc* : *cãi* ; *chiêm* bao ; *mộng* ; *soạn* ; *suông* ; *tán*.

Bàn (h) 1. 盤, có nhiều nghĩa ; a/ > *bàn*, *mâm* ; *địa* — ; *la* — ; *toán* —. b/ > *bần*, *thùng* *tắm* : *đục* —. c/ *bàn* > *bàn*, *gạn* *hỏi* : — *cật* ; *vấn*. d/ *giao* *việc*, *tính* *sở* : — *giao*. e/ (*dình*) > *bần* (*dùng*), *quanh*-*co* ; *xần-vần* : — *căn* ; *hoàn* ; *khúc* ; *nhiếu* ; *thác*. f/ *tên* *người* : *Bàn-Cò*.

2. 槃 > *bàn* ; > *mâm*, a/ *cái* *bàn* ; *mâm* *bằng* *cây* : — *án* ; *thác*. b/ *Niết-Bàn* ; *dịch* *âm* *tiếng* *nirvana*.

3. 盤 *bàn*, a/ *hòn* *đá* *lớn*, *rộng* *lớn*, *kiên* *cổ* : — *bạc* ; *thạch*. b/ *tên* *xứ* : *Chà Bàn* ; *Đồ Bàn*.

4. 蟠 a/ *bàn* *đào* : *trái* *đào* *tiên*. b/ *chiếm* *cứ* : *long* — *hồ* *cứ*.

5. 搬 (cd) *ban* > *văn*, *dời* *đi*, *văn* *đi* *chỗ* *khác*.

6. 胖 (cd) *phán*, *to* *lớn*.

Bàng (n) 1. *tên* *loại* *cây*, *lá* *dùng* *nhuộm* *vải* : *cây* — ; *than* —.

2. *tên* *loại* *cỏ* *dùng* *đương* *bao*, *đương* *dệm* ; *tên* *xứ* : *cỏ* — ; *bao* ; *xứ* *Trảng-Bàng*.

3. *tên* *thứ* *bánh* : *bánh* *bàng*.

4. < *bàng* 旁, *một* *bên* ; *nhỏ* ; *giờ* *chính* *giờ* *bàng* ; *rễ* *bàng* *rễ* *bậ*

5. (cd) *bàng* : *bàng* *hữu* = *bằng* *hữu* ; *chim* *đại* *bàng* = *đại* *bằng* *điều* ;

ngồi *xếp* *bàng* = *ngồi* *xếp* *bằng*.

6. (td) *bê* *bàng* ; *bi-bàng* ; *bộn-bàng*.

Bàng (h) 1. 旁 > *bàng*, *một* *bên* : — *quan* ; *thính* ; *văn* ; *xạ*.

2. 勝 > *bọng*, (*bong*) *bóng*, *cái* *bọng* *dái*, *cái* *bong* *bóng* : — *quang*.

3. 滂, 霧, *nước* *to*, *mưa* *to* : — *bái* ; *đương*.

4. 龐, *to* *lớn* ; *tên* *người* : — *đại* ; *thạc* ; *Hồng* *B* *ng*.

5. 磅, *lớn* *rộng*, *trần* *khắp* *bốn* *phương* : — *bạc*.

6. 傍, *bồi-hồi* ; *không* *chủ*-*định* ; *ngghi*-*hoặc* : — *hoàng*.

Bản (n) 1. *giấy* *bản*, *làm* *bằng* *vỏ* *cây* *dó*, *mỏng* *và* *trắng*.

2. < *bản* 本, *tờ*, *tập*, *cuốn*, *bài*, *khúc* : — *đờn* ; *kịch* ; *nhạc* ; *sách* ; *sao* ; *sở* ;

3. < *bản* 版, *tấm*, *có* *bề* *ngang* : — *cờ* ; *họng* ; *lồng* ; *kẽm* ; *giáp* ; *khắc* ; *nhỏ* ; *ván*.

Bản 1. (h) và (n). 本 (cd) *bản* > *võn* ; a/ *gốc*, *thuộc* *về* *phần* *miệng* ; *hiện* *tại* : — *cảnh* ; *chỉ* ; *lĩnh* ; *mạt* ; *ngã* ; *sắc* ; *căn* ; *kim-vj* ; *vong* — ; b/ *tờ* ; *tập* ; *khúc* ; *bài* : — *thảo* ; c/ *tên* *xứ* : *Nhật Bản*.

2. 板 > *ván* ∞ *phản*, *ván*, *mỏng* *như* *lá* *ván*, *khò* *ván* : — *kiều* ; *ốc* ; *sam bản* (*đọc* *trại* : *tam bản*).

3. 版 > *bản*, *tấm*, *đờ* *in* : — *cửu* *chương* ; *đá* ; *quyền* ; *tái* ; *tàng* ; *lục* ; *xuất*.

4. 阪, 坂 (cd) **Phản**, *đốc* *núi*.

Bảng (n) 1 (td) — bảng ; làng ; vàng.

2. phiên âm tiếng *pound*, tiền của Anh.

Bảng (h) 1. 榜 a/ cái chèo ; chèo thuyền : — ca (câu hát người chèo đò) ; nữ ; thuyền ; b/ (h) và (n) đồ bằng ván mỏng, ngoài dán giấy để viết tên ; yết-thị một sự gì ; biên kê ra : — hồ, nhãn ; đen ; vàng ; tổng kê : *đăng* ; *lương* ; c/ (cd) *bảng* đánh bằng gậy : — xuy.

2. 綁, buộc ; cột : — phục.

Bảng (h) 棒, (h) và (n) > (dòn) *bọng*. a/ cây roi ; đánh đòn ; dọa nạt : — cầu ; hát : *thiết* ; *thước* ; b/ cây bấp : — tử.

Bảng (h) ∞ *buôn* < *phán* 販, đổi vật mà lấy tiền ; → chác ; dạo ; đất ; mào ; mắt ; sí ; soát.

Bảng (h) 1. 半 (h) và (n). a/ phân nửa : — ảnh ; dạ ; đảo ; kính ; tín ; *chiết* ; b/ cây *bán-hạ*.

2. 絆, dây cột căng ngựa buộc chun.

Bảng (n) 1. cong ngón tay cộp vào đầu : — đầu.

2. thứ bệnh có khối nổi ở trong bụng : — nước.

3. thứ cây có củ dùng làm bột : bột — .

4. ∞ *bang* ∞ *lảng* ∞ *bảng*, trâu, bò dùng sừng chém nhau : trâu — lợn.

5. ∞ *bá* < *bá* 把, cái *bảng* súng, cũng gọi « *bá* » súng.

Bảng (h) 榜 (h) và (n), chê bai nói xấu ; cười nhạo : — sán ; *kích* ;

phi ; *xác* ; *chống*.

Bạn (n) 1. ∞ *bạn* < *bạn* 伴, những người không thân thuộc mà chơi với nhau, hiệp với nhau : — học ; tác ; *bạn* ; *kết*.

2. đũa ở : — tàu ; ở.

3. < *ban* 班, cùng hợp nhau để làm việc gì : — hàng ; hát.

Bạn (h) 1. 伴 > *bạn* ∞ *bạn*, a/ kết giao với nhau : — đồng song hữu ; lang ; lữ. b/ ghé, nhờ vào ; kể một bên : — nương ; thực.

2. 叛, phản ; nghịch ; bỏ : — biến ; đảng ; loạn ; nghịch.

3. 畔, bờ ruộng — ngăn *nhượng*.

Bạng (n) 1. Cửa *Bạng* ; cửa biên ở Nghệ-An.

2. Chè *Bạng* : tên thứ trà ở Bắc Việt.

3. (td), *bạng* - *nhạng*.

Bạng (h) 蚌, a/ con trai ; loại hào có ngọc trai : — duật tương-trĩ ; b/ tên loại cây : cây *lão bạng*.

Bánh (n) 1, dáng, điệu, vẻ tốt sang bề ngoài : — bao ; tên ; trai ;

2. *bánh* ∞ *banh* ∞ *bưng*, mở banh : — mắt dậu.

3. (td) *bình-khánh* ; lạnh ; bóng *bánh* ; bóng *bánh*.

Bao (n) 1. chừng nào ; ít hay nhiều : — dai ; lấm ; nà ; nài ; nở ; *quản* ;

2. lau chọ khô : — bàn ghế.

3. ∞ *bạo* < *bao* 包, a/ bọc ở ngoài ;

cái gì để đựng hay gói đồ : — bàng ; bọc ; kim ; nhím ; tay ; vây ; hồ. b/ tên loại bánh : bánh bao. c/ tên vật : — tử ; cây chằm — ; ghế chằm —.

4. < bao 包 và bảo 保 : đảm-nhận ; lo hết : — cỗ xe ; lãnh ; mang ; mào việc ; lo — đồng.

5. (td) bảnh-*bao* ; chiêm-*bao*.

Bao (h) 1. 包 > *bao, bao*, a/ bọc ở ngoài ; cái bao : — đánh ; lan ; phủ ; quan ; uần ; vi ; b/ đảm nhận ; tóm quát cả : — công ; dong ; hoang ; lâm ; quản ; quát ; tác ; c/ tên người : Bao Chửng.

2. 褒, khen ; — 妒 ; hiềm ; tưởng ; thưởng ; vinh.

Bào (n) 1. < *bào* 炮, đồ thợ mộc dùng gọt cây cho láng ; nr : đau xót như bị bào : — cốc ; chỉ ; ván ; xoi ; hao ; *dăm* ; *lượt* ; *phác* ; *vỏ*.

2. *bào chữa* < *bảo hộ* 保護 binh-vực, che-chở.

Genibrel và P. Của viết *bào chữa*, *bào cử* ; hai tiếng đều do *bảo* 保, đáng lẽ phải viết *bào cả*, song *bào cử* còn nói *bào cử*, chớ *bào chữa* không nói « *bào chữa* », nên tôi theo sách Bắc viết « *bào* ».

Bào (h) 1. 泡 (h) và (n) a/ bọt nước : — ảnh ; ảo ; bọt ; b/ chảy ; thạch : — sru ; thịnh.

2. 剽, quào ; cào.

3. 泡, (h) và (n) la hét ; hăm-hở : — hao.

4. 庖, nhà bếp : — đình ; trừ.

5. 炮, a/ đốt nường : *bào chế* ; lạc ; b/ hiêu-hiêu tự-dắc : — hiêu.

6. 苞, cây cói làm chiếu : *bào*thur = nr. *hối-lộ*.

7. 胞, cái bọc con ; cái nhau : — huynh ; tử ; thai ; *đồng* ; *hắc* ; *tâm*.

8. 袍, áo : — trạch ; *cầm* ; *long* ; *mãng*.

9. 匏 > (trái) *bầu*, trái bầu ; một loài trong bát âm.

10. 跑, thú dùng hai cẳng trước cào đất.

11. 匏 > *bào* ; cái bào thợ-mộc dùng.

12. (cd) *bảo* 鮑 ; a/ *bào* ngư b/ tên họ người : Bào Thúc Nha.

Bào (n) 1. ao lớn : — ao ; sen.

2. (cd) *bào* < *bảo* 保, chọn lên để binh-vực ; — cử ; chủ ; lãnh.

3 (td), *bào* bậu ; nhàu ; xàu.

Bào (n) 1. ∞ *biểu* < *báo* 報, cho hay ; răn dạy ; truyền rao : — ban ; nhau ; *chỉ* ; *dạy* ; *để* ; *răn*.

2. < *bảo* 保, che - chở : — bọc.

Bảo (h) 1. 保, *bảo, bào, bào*, a/ giữ ; che - chở ; gánh trách-nhiệm ; chăn-nuôi : — cử ; chúng ; dưỡng ; đảm ; giá ; hiềm ; hoả ; hoàng ; lãnh ; quản ; thủ ; vệ ; *thái* ; b/ tên xứ, tên người.

2. 堡, đồn ; thành đắp bằng đất : — chướng ; lũy.

3. (cd) *bửu* 寶 > *báu*, quý ; tiền-tệ ; ấn của vua : — cái ; kiếm ; ngoạn ; sát ; tàng viện ; vật ; *bát* ; *giá*.

4. 葆, quần áo trẻ con : *cưông* —

5. 鴞, chim *bào thành*.

6. 葆, cỏ rậm ; *giấu*.

Bảo (n) < *bạo* 暴, a/ < *bạo phong*, gió lớn : — bùng ; lụt ; tố ; *dông* ; b/ nhiều, dữ : đau bụng *bão*.

Bảo (h) 1. 抱, âm, ôm - ấp : — cuốc ; hận ; noãn ; oán ; *hoài*.

2. 飽, (đúng âm *bào* : *bồ* + *xảo* thiết) no, nhiều : — hoà ; mãn ; noãn ; thực.

3. (cđ) *lào* 飽, (xem *bào*).

Báu (n) ∞ *lầu*, nói cứng - còi, xằng-xóm : — lâu.

Báo (n) 1. < *báo* 報, a/ đáp trả lại ; khuấy hại : — đáp ; hại ; b/ cho hay biết ; tờ nhật-trình : — tin ; thức ; *bài* ; *chủ* ; *làng*.

2. (tđ) *báo*-ngáo bợ-ngợ.

Báo (h) 1. 報 > *báo*, a/ đáp trả lại : — *bồ* ; *đúc* ; nghĩa ; oán ; quốc ; *phát*. b/ > *báo*, *bào* (*biểu*), cho hay biết ; tin-tức ; tờ nhật-trình : — *động* ; *giới* ; *hí* ; *mạng* ; *mộng* ; *quán* ; *tang* ; *cáo* ; *đăng* ; *điêm* ; *nhật* ; *lành*.

2. 豹 > *beo*, con beo ; người bần-tiền : — *lược* ; *tử* ; *thao* ; *gia* ; *hồ*.

Báu (n) < *bảo* (*bửu*) 寶, của quý.

Bạo (n) 1. ∞ *bao* < 包 *khuôn* cây *bao* ở ngoài : — *cửa* ; *ngư*ơng.

2. < *bạo* 暴, mạnh *dạn* ; lớn, dữ : — *dạn* ; *táo*.

3. (tđ) *bệu*-*bạo*.

Bạo (h) 1. 暴, (cđ) *bộc* > *bạo*, > *bão*, nóng ; dữ ; hung ác ; thịnh *lành* : — *củ* ; *hồ* ; *khốc* ; *mạn* ; *phát* ; *phong* ; *tạc* ; *tử* ; *vô* (*vũ*) ; *hung* ; *khốc* ; *lãng* ; *tàn*.

2. 瀑, mưa lớn ; — *trương*.

Bậu (n) không vui ; bất bình : — *mặt* ; *bàu* — ; *chàu* — .

Bắc (n) 1. (cđ) *bác*, *đề* lên trên ; *đề* dựa ; *ngó* ngang : — *cầu* ; *chống* ; *yên* ; *nước* ; *ống* *dòm* ; *thang* ; *ván*.

2. *bắc* *mạ* = *gieo* *mạ*.

3. chiếc *bắc* dịch âm Pháp-ngữ ; *bac*.

Bắc (h) 卞 (h) và (n) > (*gió*) *bắc*, a/ *hướng* ở trước *mặt* ; *thua* ; *chạy* ; — *bi* ; *diện* ; *giao* ; *khuyết* ; *phong* ; *quang* ; *vĩ* ; *bại* ; *thuốc* ; b/ *tên* *xứ* : — *Cạn* ; *cực* ; *đầu* ; *Hải* ; c/ *tên* *cây* làm *thuốc* : — *đại* *kích* ; — *tế* *tân*.

Bắt (n) *nắm* ; *cầm* *lấy* ; *buộc* ; *ép* : — *bè* ; *buộc* ; *cóc* ; *chước* ; *gió* ; *lỗi* ; *nạt* ; *quàng* ; *thăm* ; *vạ* ; *cút* ; *đuôi* ; *rượ*c.

Bặc (n) (tđ) *bặc*-*hặc*.

Bặc (h) 1. 𪗇, *bò*, *rán* *súc* : *bò* *bặc*.

2. 蒟, *cây* *cải* *củ*.

Bật (n) 1. ∞ *biệt* (*mắt*), *vắng* ; *lặng* : — *tăm* ; *tin* ; *nín* ; *vắng*.

2. *tốt* *lắm* : — *lắm* ; *mắt*.

3. < *bạt* 跋, *bật* *thiếp* = *vui*-*vẻ* *lành*-*lẹ*.

4. (tđ) *bản*-*bật*.

Bẩm (n) 1. ∞ *bằm*, *chặt* *nhỏ* *ra* ; *không* *giá* *trị* : — *nát* ; *vằm* ; *xác* ; *chết* ; *lãng*.

2. *ba* + *mười* *nói* *riú* : *băm* *lăm*.

Bằm (n) *nói* *biếm*, *ngạo*-*nghe* : — *bồ* ; *nhè*.

Bằm (n) 1. ∞ *bằm* ∞ *vằm*, *chặt* *nhỏ* *ra* : — *chả* ; *nát* ; *xắt*.

2. (tđ) — *bấp* ; *lầm* - *bằm*,

Bầm (n) 1. thịt bị dụn mạnh có dấu tím xanh; giận lắm : — gan; mắt; tím; đỏ; máu.

2. Miền Thượng-Du gọi mẹ là *bầm*.

Bầm (n) (tđ) chằm-bầm.

Bầm (n) 1. máu đặc đậm màu : giận *bầm* gan; máu — .

2. (tđ) rói lằm-bằm.

Bầm (l) 凵, (h) và (n). a/ gọi trình cho người trên : — báo; cáo; mạng; trình : *phúc*; b/ trời phú cho; thọ lành; — chất; sinh; tính.

Bấm (n) ∞ *bấm*, thô-tục, mạnh; — ăn; cày sâu cuốc *bấm*

Bấm (n) 1. ấn đầu móng tay xuống; ra hiệu ngầm : — chẹn; ngắt.

2. dính vào, châm xuống : *dính*; *rể*.

3. đếm bằng đốt ngón tay : — quẻ; số; tay; tính.

4 ∞ *mấm*, quyết lòng; cố nén : — bụng; chí; gan.

Bặm (n) 1. ∞ *mấm* (môi), cắn môi; ngậm.

2. (tđ) bặm nhặm; bụi-bặm.

Bậm (n) 1. nở ra, to ra : — rể; chồi ra —; viết — ngòi.

2. (tđ) bậm-bạp.

Băn (n) lo buồn : — hăn; khoăn.

Bằng (n) 1. sẵn ngang; đi tắt ngang; ngay : — chùng; ngàn; ngang; xiên — nai; *dặm*; *ngay*; *thằng*.

2. ∞ *văng*, bị tung lên; mau lẹ; bị — ra ngoài; làm — đi.

3. cách cho tắm ăn lần đầu tiên : — *tắm*.

4. < *băng* 繃, (có thể do tiếng *bande* của Pháp), cột bó : — buộc, tay; vết thương.

5. < *băng* 崩, làm *băng* : bịnh đờn bà ra huyết.

6. (tđ) băng-xăng.

7. nhà *băng* (banque); dỳ *băng* (ruban).

Băng (h) 1. 冰, a/ nước đông đặc; lạnh; trong sạch; làm mai : — âm; dương; diêm; giá; sương; thán; tâm; tiết; b/ tên thuốc, tên xứ, tên hiệu : — *phiến*; Âm băng thắt; Bắc Băng Dương.

2. 崩 > *băng*, đổ xuống; hư hỏng; vua chết; — giá; hoại; huyết; *son* — .

3. 繃 (cd) *banh* > *băng*, cột bó; — *đái*.

Bần (n) (tđ) *bần-hăn*; *bần-bặt*.

Bằng (n) 1. vốn là; vói : chém *bằng* dao; *đồ bằng* gỗ, *bằng* sắt...

2. ví, đường như : — không; *cầm*; *chằng*; *dường*; *sao*; *ư*.

3. < *lệnh* 並 (giọng Trung Hoa phát-âm là *bình*), đều nhau; ngang nhau; một thứ : — *chạ*; *nhau*; *trạc*; *trang*; *triển* (riển).

4. ∞ *bằng*, < *bình* 平 (cd) *bường*, mặt phẳng; bình an : — an; *bặn*; *phẳng*; *thẳng*; *đồng*; *giọng*; *lấp*; *ngồi xếp* — .

5. vừa ý : — *bụng*; *lòng*.

6. cây *bằng-lăng*.

Bằng (h) 1. 憑 (h) và (n), chứng

cứ, dựa vào: — cấp; chứng; khoán;
độc; phát; vãn, vi.

2. (cd) bình 平, trái với *trắc*.

3. 朋, bạn bè: — đảng; hữu;
liêu; *kim; thân.*

4. 棚, cái rạp: — thè.

5. 棚, chất phi-kim-thuộc như
phèn: — sa.

6. 凭 (cd) **bằng**, đứng dựa
vào: — kỹ; lan.

7. 鹏 (cd) **bàng**, chim rất lớn;
mạnh mẽ; lớn-lối: — cừ; đại —.

Bản (n) 1. gắt lên; phát giận;
quạu: — hăn; răn; tính; *mặt chần
bản.*

2. mũi lòng: *bản-bái.*

Bảng (n) 1. ∞ **bằng** ∞ **báng** ∞
bang, trâu húc nhau.

2. tiếng **bằng** đọc ra giọng **trắc**
bằng vì niêm luật trong thơ.

Bảng (n) 1. ∞ **bằng**, có bề ngang
mà kém bề dài: mặt chang *bảng*.

2. **đứng**; **bằng**: chi —; **trúng**
—; xem —.

3. **bật**; im **lặng**, dứt hẳn: —
lặng; bỏ; gió; im.

Bắt (n) 1. **phát** ra; **buông** ra; **bật** ra;
dời chỗ: — **bồng**; **bùn**; **gốc**; **giàng**;
lái; **nỏ**; **nhằm**; **sẻ**; **súng**; **tin**; **sắn**;
xử.

2. *bắt bông*: dùng cung đánh **bật**
cho nhuễn bông.

3. < *biên* 緋, **dan**, **bện**: — **bím**
(**bín**).

Bảng (n) 1. củ **bảng**.

2. ∞ **bằng** ∞ **bang**, trâu

húc nhau.

3. (td) **bằng-xăng** *bằng-xăng*.

Bận (n) 1. **nằm sắp** kê bụng vào vật
gì: — dựa; **nằm** —.

2. **vắt áo quần** trên dây, trên sào.

3. (td) **bằng-bận**.

Bặng (n) 1. **thốn mắc tiêu**: — **lặng**.

2 (td) **bặng-nặng**; **bặng-xặng**.

Bặng (h) **凭** (cd) **bằng**, đứng dựa
vào.

Bấp (n) 1. **tiếng gọi vật** chi hai đầu
nhỏ giữa to: — **cải**; **cày**; **chuối**;
churn; **dùi**; **tay**; **vẽ**.

2. loại **lục cốc**, có **hột**, **trái bằng**
bấp tay: — **ngô**; **tẻ**; **rang**; *láy*.

3. (td) **bấp-chấp**; **nói lấp-bấp**.

Bấp (n) **nồi**; **không chắc**: — **bệnh**;
bông; *việc*.

Bấp (n) 1. **tiếng nghe** khi guom
đao chém xuống **nhằm chỗ thịt**, vật
mềm: **chém nghe cái** *bấp*.

2. **tiếng heo tấp ăn**.

3. (td) *bấp-bẹ*; *bầm-bấp*; *lấp-bấp*.

Bấp (n) 1. ∞ **phập** ∞ **phụp**, **cắt**
phạm vào sâu: **dâm** *bấp* vào **thịt**.

2. **nồi**; **không nhưt - định**: *bấp-*
bệnh; **bều**; **bêm**; **bống**; **bùng**.

3. **rau** *bấp-bọ*.

4. **tiếng kêu**: *bấp bồng*; *bấp-*
bùng; **ôm chằm-bập**.

Bắc (n) 1. < *bắc* 北, **gió** *bắc*.

2. (cd) **bức**, **lỗm cỏ** làm **im đèn**;
lóm cây, **cỏ**: — **sậy**; **tre**; **tim** —;
tiếng — **tiếng chì**.

3. (cd) **bức**, **bức-tức**; **lèm ngật**:
— **tử**; làm *bắc*; **nói** *bắc-tử*.

Bắt (n) 1. < bắt 不, bỏ đi ; đánh cốp cây đinh mà bỏ.

2. bắt (rất) (cđ) bắt (rút), khó chịu ; buồn.

3. (td) bắt-bá ; tờ bọ tất-bất.

Bắt (h) 不 > bắt, không ; chẳng ; bỏ : — cảm ; cập ; chuyền ; — đi — dịch ; dắc dĩ ; giác ; hảo ; hủ ; nghĩa ; ôn ; tình ; tử.

Bạc (n) ∞ bực ∞ mặc ∞ nắc, từng ; nắc ; ngôi thứ ; dặng : — hãm ; sông ; thang ; bắc dặng ; sức.

Bật (n) 1. ∞ bực ∞ phực, bùng lên ; bắn ra : — cười ; lửa ; mù ; nấp ; bẩy ; máy.

2. bật bông : đánh bông cho nhuyển.

3. mau lẹ : chổi bật ; tha bật đi.

4. bỏ yải ; bậy-bạ. — bưng ; bỏ ; năm bật

5. (td) run bản bật ; lật bật ; bật bưng.

Bật (h) 1. 弼, giúp-dỡ ; tả phụ hữu bật.

2. 謔 (cđ) mặt, yên-lặng ; cần-thận.

Bầy (n) 1. dùng đòn mà bản lên ; làm cho chuyền ; nr : tức giận : — bùn ; cột ; gan ; tiết.

2. ∞ bầy, nát ra : — lầy ; giảm bầy sân.

3. (td) run bầy-bầy ; lầy-bầy ;

Bầy (n) 1. bị kê không đều, mất thăng-bằng : ván bầy.

2. đồ làm léo lắt đề bắt muông chim ; lừa gạt người : — bật ; cập ; dò ; đặt ; gải ; mắc ; uớng.

Bản (h) 彬 tươi tốt ; văn chất đều đủ : — bản ; uất.

Bằng (n) 1. (cđ) bưng < phụng. 捧, hai tay ôm lấy và đỡ đi : — bít ; kín ; tai ; xách ; giận bằng gan.

2. (td) bằng-khuàng ; bằng-quơ ; bằng bằng ; gợn bằng ; liến bằng.

Bản (n) 1. cây bản, được vua Gia Long đặt tên là « thủy-liễu » : — òi ;

2. bản (— dùng) < bản định 盤停 không nhứt định ; chần-chờ : — chùn ; dùng.

3. đã dưới, muốn đầu : bản-thần.

4. (td) bản-bật ; xà-bản.

Bản (h) 貧 và (n), nghèo ; không đủ : — ải ; cũ ; cùng ; dân ; hàn ; họa ; huyết ; khô ; sĩ ; tăng : an ; chần.

Bằng (n) (cđ) bưng ∞ phùng, phát mạnh lên ; cháy sáng ; — bằng ; bốc ; gan ; cháy ; đỏ ; lửa ; tăng.

Bản (n) 1. dơ-dáy ; — tươi ; thiu ; dơ

2. ∞ bản, chật hẹp ; túng thiếu : — chật ; túng.

3. quấy-quản theo ; rầy la : đức ; bản.

4. (td) bản-thần ; làn-bản.

Bằng (n) (cđ) bưng, buổi sáng sớm : — bằng ; tinh sương ; sáng bằng tung.

Bằng (n) bằng chùn : huyệt chùn.

Bản (n) 1. < bản 本, rối-rắm ; mắc việc : — bủ ; loạn.

2. như, bầy : chín ; nát.

3. ∞ bản, nghèo túng ; túng bản.

4. (td) xắn bản.

BĂNG (n) (cd) bưng, dào, đem
trồng chỗ khác : — gốc, rễ.

BẠN (n) 1. < ban 班, một lần :
— khác ; nhiều *bạn*.

2. mắc việc ; làm phiền : — lòng ;
tay ; việc.

3. ∞ **vận**, mặc quần áo.

4. (td) bận-bịu ; bận-bã ; bận-rộn.

BỤNG (n) 1. ∞ **bụng**, cả khối ;
cả vè : — cò ; đất.

2. (td) du-bạng.

BẦU (n) (td) võ-phép ; xằng-
xóm : ăn nói bầu-lầu ; bầu-nhầu.

BÈ (n) 1. hái ; lấy bớt : — bông ;
măng ; trái ; bẻ đầu.

2. làm cho gãy ; đánh xấp lại :
— cò ; gãy ; khúc ; lái ; tay ; vụn ;
vụn bẻ.

3. bác đi ; sửa : — bai ; lè ; vắn ;
bác ; bắt.

BÈ (n) ∞ **bén**, **bén-lén**, hò
thẹn : — b'ng ; mặt.

BÈM (n) nói nhiều : — miệng.

2. (td) bôm bẻm ; chêm-bẻm.

BEN (n) 1 ∞ **men** ∞ **bén** (*gót*)
< *biên*, theo kip một bên.

2. *ben-bì* là « *phân-bì* ».

3. *lang ben* < *bach điến* 白癩,
tiếng *bach-diến* đọc trại thành *bach*
biến cho ra tiếng « *ben* ».

4. (td) ben bét ; rách ten-ben.

BENG (n) 1. rối-rắm ; rối beng ;
bí-beng ; lung tung *beng*.

2. cây xà-beng dịch âm « *la*
pince ».

3. tiếng đánh chập choá : *beng-*
beng ∞ *phèng-phèng* ∞ *xèng xèng*.

BÉN (n) ∞ **bế**, dáng hò thẹn :
bén-lén.

BÈO (n) 1. ∞ **véo**, dùng hai
đầu ngón tay mà nheo.

2. cái chót rờ ra như mái chèo ;
tên loại chim : *béo* lá chuối ; chim
chèo béo.

3. xẻo bớt : ăn *béo* ; xách *béo*.

4. lanh-lợi : — lẻo ; mép.

5. (td) chút *béo*.

BÈO (n) (td) bạc *béo*.

BÈ (n) 1 < *phá* 破, tan vỡ ra :
— nát ; mục ; mũ ; tan ; việc ; vỡ ;
đồ.

2. ∞ **biền** (xem *biền*) : — ài ;
cả ; đầu ; hoạn ; khờ.

3. (td) *bè-nghê* : rêm đau.

BẾ (n) 1. < *bại* 排, ống thụt
chuyên hơi cho lửa cháy : ống *bế* ;
thời *bế*.

2. ∞ **bê-trẻ**, làm việc *bê-trẻ* : bỏ *bế*.

LỄ (h) 1. 脾, *bế-nghê* ; gắp-ghé
nom dôm.

2. 脾, một vè ; xương đùi.

BỆCH (n) < *bach* 白, đọc trại tiếng
bach là « *trắng* » : *bệnh-bệch* ; *trắng*
bệch.

BỆT (n) 1. ∞ **bét** ∞ **phét**, quệt,
thoa trét vật gì lên trên : — dơ ; vào.

2. (td) lệt-*bệt*.

BÊN (n) 1. < *biên* 邊, kể gần,
phía chỗ : — phải ; trái ; nội ;
ngoại ; tai.

2. (td) bớ-bên.

BÊNH (n) 1. ∞ **binh** ; nói về một

phie : bào chữa : — đỡ ; nhau ; vực.

2. (td) bấp-bênh ; lành-bệnh.

Bền (n) *bền* + *ấy* nói riu.

bển (n) ∞ **phển** ∞ **phện**,
đập bằng gậy, hèo.

bện (n) < *biện* 辯, dương : —
dây ; đấng ; sáo : dương bện vực
giường

Bệnh (h) 病 (cd) **bịnh** (h) và (n)
đau ; giận ; làm hại ; nứt xấu ; lo
buồn : — căn ; chứng ; độc ; già ;
hoạn ; miễn ; trạng ; viện ; *duông* ;
sanh.

Bếu (n) ∞ **bệu**, mình nước,
không chắc : bêu-bếu ; thịt bếu.

Bỉ (n) 1. đồ dùng để đo tiền kềm
thuở xưa : một *bỉ* tiền.

2. < *phỉ* 痞, dày ba bụng, mập
mà không chắc : đau *bỉ*, phát *bỉ*.

3. < *bỉ* 鄙, khinh khi : — mặt ;
khinh *bỉ*

4. (td) *bền-bỉ* ; *bỉ-bàng* = *dầy-dủ*.

Bi (h) 1. 鄙, > *bỉ*, miền đất gần
biên-cảnh. nr : quê ; thô, hà-tiện,
khinh : — bạc ; bán ; đã ; òi ;
k'ỉ ; *k'ỉnh*.

2. 彼, kia người kia ; bên kia :
— ngạn ; sắc (tư phong) ; thử.

3. 比, lật đờ, phá huỷ : — tộc ;
trường ; *khuynh*.

4. (cd) *phỉ* 痞 > *bỉ*, chứng
bịnh no hơi ; bón : — khối.

5. (cd) 比, *Bi-lợi-thì* (Belgique) ;
Bi khu-ri.

Bỉ (h) 否 (cd) **phủ**, một quẻ
trong kinh Dịch ; không thông ; vậ
xấu : — cực (thái lai) ; thái ; vậ.

Bích (h) 1. 碧 > *biếc*, đá xanh
biếc ; màu biếc : — huyết ; lạc ;
lan ; lục ; san ; thủy ; vậ.

2. 璧, hòn ngọc hình tròn, giữa
có lỗ, đẹp : — hoàn ; nguyệt.

3. 壁 > *vách*, a/ bức tường ;
phên ; bức thành xây quanh quân
dinh : — báo ; hoạ ; đấng ; luy ;
sắt (= loại mọt) ; b/ tên một ngôi
sao trong nhị thập bát tú : *khuê*
bích.

4. (cd) 辟, ông vua ; vờ ;
tôi : — triệu ; vương.

Bít (n) 1. ∞ **bị**, ngăn kín ;
cản : — bùng ; đàng ; *báng*, *đóng* ;
hàn, *lấp*.

2. **bít** (tất) là *bi-tất* đọc trại.
[chánh chữ là *tế tất* 鞑, (chữ
tế, giọng Trung - Hoa là *pi*) là
đồ « che đầu gối khi quỳ lạy, dùng
rộng ra : đồ mang dưới chun ; đôi
vớ]. *bít-tất* tay.

3. **bít-ton** âm tiếng *béton*.

Bịch (n) 1. nắm lấy : — ngực.

2. đồ đựng lúa gạo dương bằng tre,
lớn hơn thúng : — thóc ; *bao* ; *bỏ*.

3. đồ bằng giấy làm đề đựng : —
đường ; *dán*.

4. cái thùng xách : — dầu.

5. tiếng kêu khi vỗ vào bị đựng
dây ; nr. không nhả-nhặt : *bì* ; *bịch-*
bịch ; *bình* ; *lỡ bịch*.

Bị (n) ∞ **bít**, bao *bít* ; che phủ :
— bùng ; mắt ; tai ; bạc ; răng ;
thau ; vàng.

Biếc (n) < *bích* , màu xanh da
trời ; tên loại cây có bông màu biếc ;

dòng — ; *dây* ; *xanh* ; *cây bóng biếc*.

Biết (n) *hiếu* ; *rõ* ; *từng quen thuộc* ; *đế* ; *hiếu* ; *thông*.

Biết (h) 鬣, con ba-ba : — *giáp*.

Biệt (n) < *biệt* 別, phân ra, đi mất ; — *cửa* ; *chùng* ; *dị n* ; *tăm* ; *mất*.

Biệt (h) 別, < *biệt*, riêng ; phân rẽ ; mất — *dãi* ; *hữu* ; *nhân* ; *phòng* ; *quán* ; *sự* ; *sứ* ; *sử* ; *thê* ; *tích* ; *xã* ; *xứ* : *bái* ; *đặc* ; *tử* ; *vĩnh*.

Biêm (h) 砭 (cd) *biêm*, kim bằng đá dùng lẻ người bệnh : — *cứu*.

Bim (n) ∞ *bim*, thường dùng tiếng *bim* : loại *bướm*.

Bim (n) 1. ∞ *bim*, loại *bướm*.

2. (td) *dây bim-bim* ; *chim bim-bip*.

Bim (n) 1. *im* : *mím miệng làm thình* ; *ngồi chim bim* ; *chim-bim*.

2. *chìm mất* ; *nhẹm luôn* : *bim cái án-mạng* ; *chìm*.

Biêm (h) 1. 砭 (cd) *biêm*, **châm biêm** : kim và đá dùng lẻ huyệt và trị bệnh ; *nr* : *răn điều lỗi*.

2. 駸 (h) và (n) a/ *chê*, *dè xuống* ; *giáng chức quan* : — *giảm* ; *phạt* ; *quan* ; *truất* ; *bao* ; b/ *làm hư hại* ; *phá hại* : — *tồn* ; *truy*.

Bím (n) 1. ∞ *bám*, *nú chặt* : — *dây* ; — *lấy mẹ*.

2. ∞ *bín* < *biên* 編, *tóc thắt treo-trả lại cho gọn* : — *tóc* ; *bán* ; *gióc* ; *róc* ; *thắt*.

Biên (n) ∞ *viên* < *biên* 邊, *biên*, *chéo* : — *hàng* ; *vải* ; *may* ; *vải*.

Biên (h) 1. 編 (h) và (n), a/ *chép*, *ghi lại* : — *bản* ; *dịch* ; *lai* ; *soạn* ;

giàn ; *tịch* ; b/ > *bản*, *bìn* ∞ *bim* : *dan* (*đương*), *bện* : — *phát* ; *tịch* ; *vật*.

2. 邊 > *bén*, *biên*, *biền*, *viền*, *cạnh chỗ giáp giới hai nước* ; *tên xứ* ; — *bỉ* : *cảnh* ; *duệ* ; *giới* ; *hiềm* ; *tái* ; *viễn* ; *Biên-Hoà* ; *bàng* ; *An-Biên* ; *Tĩnh Biên*.

Biêng (n) 1. *biêng mai* : *lưỡi mai bằng cây bít sắt* ; *sắt bít lưỡi mai*.

2. (td) *biêng-biéc*.

Biền (n) 1. < *biền* 邊, ở ngoài *biên*, ở *dựa mé sông* : — *chéo* ; *ruộng*.

2. (td) *biền-biệt*.

Biền (h) 1. 弁, *cái mũ da đội cho vén tóc* ; *quan võ* ; *gấp-gáp* : — *binh* ; *hành* ; *võ*.

2. chữ *tiện* 便 *phát-âm theo giọng Quảng-Đông*, *thuận-tiện* : — *bế* ; *đạt* ; *tiều* ; *đồng*.

3. 駢 a/ *hai ngựa đi kề nhau* ; *cặp kề nhau* : — *khiên* ; *ngẫu* ; *thê* ; *văn*, b/ *tên người* : *Cao Biền*.

Biền (n) ∞ *bề*, *vùng nước mặt minh* ; *mông bao phủ hết ba phần trái đất* ; *đồ vật thuộc về biên* : — *cả* ; *giả* ; *thảm*.

Biền (h) 1. 扁, z/ *phiến mỏng*, *ván vuông nhỏ để tên hiệu* : — *hiệu* ; *liễn* ; *sổ* ; b/ *tên người* ; *Biền Thước*.

2. 褊, *áo hẹp* ; *hẹp* ; *nhỏ mọn* : — *hiệp* ; *kiến* ; *lận* ; *tiều* ; *thiên*.

3. 騙, *nhảy lên ngựa* ; *lừa phỉnh* ; *lấy mất* ; — *tài* ; *tặc* ; *thủ* ; *thuật* ; *tạo*.

Biến (h) 1. 變 (h) và (n) *thay đổi* ; *tai vạ xảy ra* ; *không còn thấy* : —

ảo ; cái ; chuyên ; di ; hoá ; thè ;
vạn ; đại ; đột ; quyen.

2. 徧, 適, khắp cả : — báo ; thân ;
phồ.

Biếng (n) không siêng ; không muốn :
— nhác ; trẻ.

Biện (n) < biện 辨, giúp việc : —
làng ; việc ; lãn.

Biện (h) 1. 辨, xét rõ để phân biệt :
— chính ; giải ; oan ; vu ; phán.

2. 辯 > bàn, tranh-luận : — bác ;
chứng ; đảo ; nạn ; sĩ ; chết ; hùng.

3. 辨 > biện, làm việc, trừng
phạt : — công ; lễ ; soạn ; sự ;
bang ; khởi ; sung ; mất biện.

4. 辯 > bện > bịn (rịn), bện,
dan (đương) : — phát ; vật.

5. 辨, cánh bông ; hình cánh
bông : hoa biện.

6. 卞, nóng-này ; vội-vàng ; luật
pháp.

7. 拑, vỗ tay ; nhịp tay.

Biếng (n) đánh đòn : biếng đòn.

Biêu (n) cỡi ngựa chạy mau : —
ngựa : kíp.

Biêu (h) 1. 標, (cd) tiêu > bêu,
nêu cao cho thấy : — danh ; iết.

2. 標, hàm thiết ngựa.

Biêu (h) 1. 瓢, trái bầu.

2. (cd) biêu, bầu 裊, > bu,
nhóm đông, nhiều.

Biu (n) 1. bao, túi ; bao-từ gà,
chim : — áo ; gà ; thuốc.

2. lỗ xỏ trái tai để đeo bông
tai : biu tai.

3. ∞ biu, trẻ môi tỏ ý giận,

ché : — bju ; mô.

4. làm bận rộn, cản trở : — dítu.

Biêu (n) ∞ báo < báo 報 (xem
báo).

Biêu (h) 表, bày ra ngoài : — diện :
dương ; đích ; hiệu ; yết ; quyết
suất ; đại ; tộc ; b/ bà con bên
ngoại : — diệt ; huynh ; tử muội ;
tôn ; c/ tờ tấu dâng lên vua : —
chương ; tấu ; trần tình ; d/ cái
dồ tính giờ ; cái bảng chia loại
mà chép cho dễ nhận biết : —
xích ; hàn thử — ; phong võ —

Biu (n) chúm môi lên để hút gió :
biu môi.

Biểu (h) và (n) 表, che, chia cho :
— cổ ; quà ; kiếng ; tặng.

Bíu (n) 1. ∞ víu, bám chặt vào :
— riết ; vào ; bấn-bíu.

2. ∞ vú, bẻo, nhỏ lắm : nhỏ
bíu ; chút btu.

Biệu (h) 裊 (cd) biêu, bầu, (xem
biêu).

Bju (n) (td) bận-bju ; bụng-bju ;
bju-rju.

Bin (n) đèn bin = âm tiếng pile.

Bính (n) ∞ bính, che-chở : —
bãi ; bờ ; vị ; vực.

Bính (h) 1. 兵 và (n) binh-sĩ
> lính, quân lính ; người đánh giặc ;
đồ dùng của quân dùng : — dân ;
dịch ; gia ; hoả ; hoạ ; kỹ ; lược ;
sĩ ; vụ ; xa ; bãi ; dụng ; diêm ;
giảm ; suất ; tàn ; thủy ; viện, xuất.

2. 檟, binh lang : cây cau.

Bính (n) (td) bướng-bính.

Bính (h) 1. 裊, (cd) bính, một

cộng lúa ; cầm : — bút ; chính ;
chúc ; quân ; văn.

2. (cđ) **bính** 柄, cái cán ; cầm ;
— chính ; quyền.

3. (cđ) **bính** 屏, đuôi, bỏ đi ;
chạy tan ; quở ; — ăn : ngư ; tích ;
tử ; xích.

4. (cđ) **bính** 餅 > *bánh*, bánh
ăn : (trung thu) nguyệt *bính*.

Bính (n) 1. ∞ **phình** ∞ **ình**
(*ương*), phình to : — bầu.

2. làm quấy trong quần ; bậy : đập
— ; trẻ quấy — .

Bín (n) ∞ **bím** < *biên* 編, 16c
đánh treo-trả : — đuôi sam ; *dây* ;
gióc.

Bính (n) 1. *mặc bính* : mặc đồ của
người khác, thường không vừa-vặn.

2. súng *bính* : âm tiếng *carabine*.

Bính (h) 1. 并, tất-cả ; cùng với ;
cùng lúc.

2. 丙, vị thứ ba trong thập can :
— đinh = lửa.

3. 炳, 炳, lửa sáng ; sáng : —
chiếu.

Bịn (n) 1. < *biện* 辯, buộc chặt ;
không rời : — rịn ; *bận-bịn*.

2. cột dây ; cầm lại ; chặn lại : —
bè ; ghe.

3. khúc gỗ súc : — súc ; một bè
mười *bịn*.

Bịnh (n) (cđ) **bệnh** (coi chữ *bệnh*).

Bịp (n) (td) *bim-bịp* ; *bịp bọm* ; *bịp*
đời.

Bỏ (n) 1. < *phế* 廢, không dùng
đến, quên sót : — bằng ; dở ; hẳn ;
hoang ; lầy ; lửng ; liêu ; lưỡng ;

xụi ; *buông* ; *dút* ; *gác* ; *phóng*.

2. từ đề vợ hoặc chồng : ruồng
bỏ.

3. đề, thêm vào : — bả ; hụi ;
ngài ; thăm ; bỏ tù bỏ rạc.

4. hạ giọng : — giọng ; nhỏ.

Bỏ (n) 1. ∞ **bù**, bù : — công ;
ghét ; hờn ; phiền ; nói cho *bỏ*.

2. tiếng kêu tăng ông tờ già ;
tiếng gọi người cha đỡ đầu : —
bầu chủ ; già ; *vú bỏ*.

Bóc (n) 1. < *bác* 剝, lột, mở ra :
— lột ; vỏ ; cướp — .

2. tiếng kêu : — tay ; kêu bong,
bóc ; ống — .

3. (td) bông chanh *bóc* chách.

Bốc (n) 1. ∞ **vốc**, co năm ngón
tay mà lấy ; một nắm trọn trong tay
co lại ; lấy đi : — bải : mả ; thuốc ;
ăn ; *cả* ; *đám*.

2. mau lẹ cho kịp : chạy *bốc* theo.

3. hơi bay lên ; tăng đem lên :
— hơi ; lửa ; *tăng*.

4. ghe *bốc* chài.

5. dịch âm : đánh *bốc* (boxe) ;
uống *bốc* (bock).

Bốc (h) 1. 卜, bói : — dịch ; sự ;
trúng ; văn ; *chiếm* ; *khảo*.

2. 撲, (cđ) **phức**, cẳng loại vật có da
kết các ngón để lội bơi : — túc.

Bọc (n) 1. bao ; túi ; che-chở : —
điều ; tóc ; da — xương ; đi bọc ngã
sau ; *bao* ; *bảo* ; *váy* ; *đùm*.

2. vén vạt áo lên mà đưng lấy ;
giắt theo trong mành : — áo ; tiền ;
cả.

3. vạt mỏng căng ra mà phồng

gió : — gió ; buồm — gió.

Bộc (n) bày ra thấy : *trống bóc*.

Bộc (h) 1. 僕, dứa ở ; tiếng khiêm xưng : — xưng ; tòng ; đồng ; nữ ; thát.

2. 濮, tên con sông nước Tàu ; — thượng tang gian ; trong Bộc trên đầu.

3. 暴 (cd) bạo, phơi bày ra ngoài : — bạch ; lộ ; trực.

4. 曝, phơi ngoài nắng : — bối ; hiển ; sát.

5. 爆, nổ ; pháo nổ : — khai ; liệt ; pháo ; trúc.

6. 瀑, nước trên núi đổ xuống.

7. 撲, cục đất.

8. 撲 (cd) phốc, đánh.

Bởi (n) (td) *trống bởi*.

Bởm (n) dáng miệng nhai : ăn trâu *bởm-bởm*.

Bổm (n) vật rơi xuống nước có tiếng kêu nhỏ : *bì bổm ; lôm-bổm ; té*.

Bón (n) ∞ *bún, bón, hà-tiện* ; rít-róng : — bển.

Boong (n) 1. tiếng boong-boong.

2. cái *boong* tàu = âm tiếng *pont*.

Bong (n) 1. xây ; quẩn tròn : — chẹo ; khoen ; vự ; nhầy *bong-bông*.

2. đi bóc ra ngoài : *bong* ra khơi.

3. chạy mau : — chạy.

4. dùng giấy phất kiều gì trên sườn tre : — điều ; hình ; nộm.

5. bức vải hoặc đệm treo lên

dùng che nắng : *bông bong* ; tấm *bong*.

6. tróc sơn, phồng ; hở : — cầu ; giấy ; sơn.

7. cộng lúa : *bong* lúa.

8. tên loại cỏ : cỏ *bong*.

9. tên thứ đờn : đờn *bong*.

10. (td) cái bong-bông ; rối *bông*. *bong* ; *bột bong*.

Bông (n) 1. tiếng kêu chung các thứ hoa ; hình như cái bông ; tên loại cây : — giấy ; tươi ; *trở*.

2. vật có vằn-vện : cá ; *cắc-kề* ; *tre* ; *chòn bông lau* ; mình dơ có *bông*.

3. thứ trái có nhiều tơ chỉ, dùng làm vải ; giống như bông : — đá ; gòn ; vải ; *bẩn* ; *cán* ; *chăn* ; *nhẹ* ; cá chà *bông*.

4. nói giễu ; nói chơi ; nói tròng : — đùa ; lơn ; pháo ; phèng.

Bông (n) 1. loại như buri, nhỏ trái : *burít* ; *bông bông*.

2. khoang nhỏ ở sau lái ghe : *khoang* ; *ván*

3. tánh nói nhiều ; muốn nhiều : *nết* — chanh ; *đèo*.

4. xơ tre vót ra mà nó cuốn rối lại ; nr : *bối-rối* ; rối *bông-bong*.

5. bỏ bột lỏng vô bao vải cho nó ráo thành cục ; cái bao đề *bông bột*.

Bông (n) 1. đờ trên tay : — âm ; súng ; xoắn lên.

2. < *bông* 蓬 nổi như cánh bèo ; — bênh ; lơn ; *lửa* ; *nhẹ* ; *sít*.

3. nhạc khí, hai đầu bịt như mặt trống, giữa eo ; giống hình cái

bông : — trống nhau đi ; đánh ; cõ ;
năm mà cõ bông.

4. tên loại vật : cây bông bông ;
chim bông-bông.

5. (td) bjt-bông ∞ bjt-bùng ; lờng-
bông.

Bông (h) 1. 光 , tốt ; dài.

2. 蓬 > bông, bèo : bình-bông.

3. 蓬, a/ thứ cỏ, cộng dùng làm
tên : — tang ; thi ; xá ; chỉ tang
hồ bông thi ; b/ hưng thịnh ; gió
đậy ; trống đánh : — bông ; bột ;
c/ chỗ tiên ở : — doanh ; đảo ; lai ;
sơn.

4. 蓬, buồm ; chiếu bằng tre : hạ ;
thượng.

5. 髻, tóc rối : — phát ; thủ.

Bông (n) 1. ∞ phỏng, a/ bị lửa
hay nước sôi làm cho phỏng da : —
da ; lửa ; lười, b/ rang nồi phồng :
— bắp ; cốm ; gạo ; nò.

2. tiếng nước kêu khi thối nó trong
ve ; vật bằng chai, mỏng con út
thối : thối lỏng-bông.

3. (td) béc-bông.

Bông (n) cao ; lên cao : — chòm ;
tít ; trâm ; bay ; bản ; dờ ; gọng ;
nhắc ; tha.

Bông (h) 1. 俸, lương của quan,
lính : — cấp ; hướng ; kim ; học ;
hưu ; ích ; lương ; phát.

2. 捧 (cd) phụng > bưng >
đâng, (dưng), bưng hai tay ; cười
ôm bụng : — phục.

Bông (n) 1. < bình không 平空,
thình-linh : — chốc (chúc) ; dựng ;
đâu ; không ; nhiên ; nhưng ; phát,

2. bông âm.

3. bã rượu đá chua : giấm bông,

4. nhẹ : nhẹ bông.

5. (td) bông bằng ; nói bông chằng.

Bóng (n) 1. a/ ảnh của cái hình nhờ
ánh sáng chiếu ra : chỗ tối ; tàng
cây : — ác ; bày (bày) ; dáng ; dâm ;
ngả ; quáng ; áng ; ăn ; chích ; giỡn ;
lờng ; tặc ; nghĩa ; mua trâu vẽ bóng ;
b/ sáng thấy lộ bóng mình : — láng ;
lọng ; nhoáng ; sáng ; gỏi ; trong.

2. chuyện phù - pháp ; về phần
hồn : — chàng ; vía ; bà bóng ; đồng.

3. bầu tròn như cái bọng ; bầu
tròn : — bàn ; dài ; rồ ; quả.

4. ∞ móng, bọt nước : — tắm ;
bong-bóng ; cá ăn bóng ; mưa nổi
bóng.

Bóng (n) 1. hình khuyết vô ; bọng :
đục bọng.

2. ∞ móng, đại : khôn sống bóng
chết.

3. cá bóng .

Bọng (n) 1. bọc chứa trong lục phủ ;
ruột cùng, chỗ chứa phần : — cứt ;
đái.

2. ò ong : — ong.

3. < bãng 棒, roi, gậy : đánh
đòn : bị đòn bị bọng.

4. ∞ bong, phất giấy trên sườn
tre để làm hình vật gì.

5. (td) đôi bọng.

Bọng (n) 1. trống giữ ruột ; tầm
phồng ; rỗng ; tầm ; trống ; lá bọng
trưng tầm ; ong bọng (làm ò trong
bọng cây).

2. cây trồng ruột đề dùng việc gì ; ống dẫn nước : *bọng* dầu ; *bọng* đập ; *bọng* vượn.

3. một thứ nôi đất to : nôi *bọng*.

4. nằm *bọng* ở nhà.

Bồ (n) 1. ∞ *bừa* < *phủ* 斧, dùng dao hay búa bừa vật gì cho vỡ toác ra : — cau ; củi ; dứa...

2. đánh xuống ; đánh vào : đánh *bồ* vào đầu ; sóng *bồ* gành.

3. té dâm đầu xuống : — chừng ; ngã *bồ* nhào.

4. < *bồ* 補, a/ bù vào, thêm sức : — khoẻ ; sức ; *thuốc* ; b/ mua thêm : — hàng ; *bồ* thuốc ; c/ vá thêm : vá *bồ* kho ; đóng *bồ* vào.

Bồ (h) 補 > *bồ* ; > *vá* ; *bồ* *vi* > *bừa* *vây*, a/ vá, bù, vào, thêm : — duỡng ; đoàn ; huyết ; ích ; khuyết ; sung ; vi ; tuyết ; *tăng* ; *tâm* ; *vô* ; b/ sửa, thêm : — án ; chính ; *tu* ; c/ chia : — ban ; cấp ; liễm ; d/ điền vào chức quan : — dụng ; nhậm.

Bồ (n) thừa mứa : — bả.

Bồi (n) 1. đồ đề nhúm lửa ; nháy lửa : *củi* ; *thả*.

2. đồ tạp, đồ nhẹ : *cá* ; *giấy* ; *thuốc*.

3. mồi ; tiền vốn (tiếng lóng cò bạc) : *ít* ; *tốt*.

Bồm (n) thô, dở ; bồm-bám.

Bồn (h) 本 > *vốn* ; (tiền) *vốn* (cd) bản (xem *bản*).

Bở (n) 1. không bền ; hay đứt rã ; xốp thối ; — rết ; *hàng* ; *vải*,

2. được lời một cách dễ : *kiểm* *được* *món* *bở*.

Bở (n) (cd) *bợ* ; ngõ-ngang ; ngõ-ngác ; bở-ngõ ∞ bợ-ngợ.

Bởi (n) 1. nhờn vì ; nguyên-cớ ; tại đầu : — vậy ; vì.

2. ∞ *bưởi* (*ruổi*), rơi-rác ; tản-mác : *bởi*-*rời*.

Bờn (n) ∞ *giỡn*, đùa *cợt* ; *trêu* ; như chơi : — bờ ; *bờn*-*cợt* *nhà*-*nhót* ; *đùa* ; *nói*.

Bừa (n) < *bồ* (vi) 補, vẩy bọc khắp chung quanh : — giăng ; khắp ; *lưới* ; *nhặt*.

2. vổ-vè : *bừa* lòng dân.

3. tre chà bó lại cho tầm làm ò : — kén ; tầm ; *bỏ*.

Bực (n) 1. sập cây đề kê bàn lên trên : — cây ; *bắc* ; *đóng* ; *kê*.

2. rách vỡ : áo *rách* *bực* ; *đề* *vỡ* *bực*.

3. (td) *bùng*-*bực* ; *bụng*-*bực*.

Bụt (n) 1. < *phật* 佛. Phật.

2. cây bông *bụt*.

Bui (n) 1. < *duy* 惟, duy (tiếng cò) : — có một... ; *bui* mới.

2. *bui*-*but* = đất nát ra, giống như bụi, dùng bỏ phân.

Buôi (n) 1. < (*đãi*) *bồi* 待杯, tiếp *đãi*, môi-miếng : *bất*-*buôi* ; *đãi*-*buôi*.

2. cá *buôi*.

Bùi (n) 1. mềm, ngon, êm : — béo ; miệng, tai.

2. buồn : *bùi* ngủi.

3. *bùi*-*nhùi* < *bồi* 焙, đồ đề nhen lửa.

4. cây *bùi*.

Bùi (h) 裴, họ Bùi;

Búi (n) ∞ **bưởi** (*rười*), không dính nhau : *búi-rúi*.

Buổi (n) một phần ngày ; một thời-gian ngắn : — cây ; chiều ; sớm ; *nửa*.

Búi (n) 1. ∞ **búi**, **bối**, **búi tóc** : — **chóp** ; **tóc**.

2. **rộn-ràng**, **lãng-xăng** : *khen* ; *quở* ; *tút-bút*.

Bụi (n) 1. vật chi nát ra như bột, hay bay theo gió : — **bặm** ; **hồng** ; **lấp** ; **gió** ; **giũ** ; **phủt**.

2. có tang chế : *có bụi* ; *hết bụi*.

3. *làm bụi* = làm cho qua việc.

4. **lùm cây lúp-xúp** : — **cây** ; **gai** ; **râm**.

5. (td) *tút-bút*.

Búm (n) **túm miệng lại**, nói về đồ đựng ; **túm lại** : chai *búm* miệng ; **dầu beo dít búm**.

Búm (n) **ngập tràn** : **ngập búm hết**.

Bun (n) 1. **tiếng chiêng** ; **tiếng kêu bun-bun**.

2. *bun-ga-lô* dịch âm *bungalow*.

Bung (n) 1. **xò ra**, **văng ra** : — **dầu tóc** ; **thùa** ; **nở** ; *thúng bung vành*.

2. **bung khơi** = nói về ghe tàu ra ngoài khơi.

3. **thứ nồi lớn**, **to hông** ; cái *bung* ; **nồi bung** ; *nằm bung* = nằm bẹp.

4. **thứ đồ nghề đánh cá** : *đánh bung*.

5. (td) *bung búng* ; *bung (mung) xung*.

Bùn (n) **bụi đất mắc nước lâu**

ngày dính trét lại : — **cáu** ; **lầm** ; *chơn lăm tay bùn*.

Bùng (n) 1. **nồ tung** ; **nồi dậy** : — **sè** ; **tung** ; **nở**.

2. **bùng lỏng-lẻo** ; **không thẳng mặt** : — **nhùng** ; **thụng**.

3. **chỗ rộng lớn mà tròn** : *bùng-bính chợ Sài-Gòn*.

4. < **Phùng** (Khắc-Khoan) 桴, **làng Bùng** **dệt thứ tơ làm khăn** : *lượ*.

5. **tiếng kêu động ở trong tai** : *lùng-bùng*.

6. (td) *bùng-bục* ; *bão-bùng* ; *bít (bit) bùng*

Bùn (n) 1. **nát** ; **ươn** : **cá** ; **đất** ; **thịt**.

2. **rời-rã** ; **thối chí** : *bùn-rùn tay chơn*.

3. **nhỏ-nhen** ; **keo kiết** : *bùn-chủn* ; *bùn-xỉn*.

Búng (n) **nước da xanh, vàng, thịt bệu**, **không chắc** : **mặt búng da chì**.

Búng (n) **tiếng kêu của vật gì rớt xuống nước** : *bì-búng* ; *lúng-búng*.

Bún (n) **bột gạo làm ra sợi, luộc chín** ; **giống cọng bún** : — **tàu** ; **thiu** ; *giểu như bún* ; **đậu bún**.

Búng (n) 1. **co ngón tay vào ngón cái rồi đánh bật ra** ; **căng co lại rồi đập mạnh ra** : — **đồng tiền** ; **quay** ; **rây (rây nước)** ; **rây (phụ rây)** ; *lấy cẳng búng mạnh* ; *ngựa* ; *tóm*.

2. **cầm bằng ngón tay cái và ngón tay trỏ** : một *búng* tiêu.

3. **miệng ngậm vật gì cộm phùng**

má lên : — má ; nước ; chung búng má kền ; ngâm.

4. vùng nước động mà sâu : nước búng.

5. (td) búng-rúng ; búng búng ; lúng búng.

Bụng (n) 1. chỗ chứa cả bộ ruột ; tấm lòng : — cốc ; cút ; dạ ; xấu ; chuyên ; đau ; sinh ; sốt ; vổ.

2. bụng má = phùng má.

3. không thăng ; không vui : — bụ ; bực ; nhụng ; thụng ; xụng.

Buộc (n) < phọc (phước) 縛, cột lại ; bắt phải chịu : — bịn ; chắc ; chẳng ; chặt ; đôi ; bắt ; ràng.

Buột (n) ∞ tuột ∞ vuột < thốt 脫, tuột ; sút ; buông ra : — miệng ; tay.

Buôn (n) 1. ∞ bán < phán 販, mua bán : — bán ; lẻ ; si ; hăng ; lát.

2. lá buôn dùng dệt buồng.

Buông (n) < phóng 放, thả, bỏ : — bỏ ; buông giằm cầm chèo ; dây ; lao ; lung ; màn ; tuồng ; xụi.

Buồn (n) 1. < muộn 悶, không vui ; lo phiền : — bã ; bực ; đau ; dươi ; hiu ; thăm ; đở ; giắt ; nổl.

2. rịn mồ-hôi : cau đồ buồn ; buồn hôi.

3. muốn : — cười ; mùa ; ngủ.

Buồng (n) 1. < phòng 房, chỗ dùng che đê mà nằm ngủ ; phòng : — giầy ; ngủ ; tấm ; tiêu.

2. cuống dài có trái đóng chùm : — cau ; chuối ; dừa ; gan ; phôi ; trúng.

Buốt (n) lạnh đau thấu ; — công ;

óc ; răng ; tay ; xương.

Bút 1. (h) 筆 và (n) > viết, cây viết ; viết ; biên chép : — chiến ; chứng ; giá ; gián ; mặc ; nghiên ; phong ; thè ; lòng ; sắt ; bình ; chú ; giáng ; quán ; tát.

2. cây mộc bút.

Bừa (n) 1. ∞ búa < phũ 斧, a/ sả ra bằng búa ; bở ra : — cau ; củi ; khúc ; b/ con bừa củi.

2. lường, quít : — chơi ; nợ ; ăn ; nợ.

3. nứt ; đồ : búc tường bừa.

Bừa (n) 1. buổi ăn ; một ngày : — ăn ; — cháo ; — rau ; mỗi ; tháng.

2. một trận : — cười ; đòn ; sợ.

Bức (n) 1. nóng ; nóng —.

2. bức ∞ bắc : cọng tìm bức.

3. < bức 幅, khổ rộng của vải ; một tấm : — ảnh ; giậu ; khăn ; màn ; rào ; sáo ; tranh ; tượng.

4. (td) bươn-bức.

Bức (h) 1. 幅 > bức, a/ một tấm ; b/ bức viên = cương thò.

2. 幅, thành thật ; uất-tức.

3. 幅, (cđ) phúc, con dơi.

4. 逼 và (n), cương hiếp ; chật hẹp ; gần tận nơi : — hiếp ; lặc ; tử ; tức ; thiết ; xúc.

Bứt (n) giựt ; rút ; kéo cho đứt : — dây ; óc ; rút ; xé.

Bực (n) 1. ∞ bực ∞ bắc ; (xem bực).

2. < bực 悒, khó chịu ; tức, giận không nói ra : — bội ; dộc ; mình ; tức ; buồn.

3. đồ tang chế : áo bực,

Bực (h) 愼 > *bực*, nén lòng ; tức, không nói ra.

Bứt (n) ∞ **bật** (xem *bật*).

Bưng (n) 1. (cd) **bâng** < *bông* (cd *phụng*) 桴. a/ hai tay đỡ mà đem đi ; hai tay ôm lấy ; ôm lấy : — rờ ; tai ; xách ; *giận bưng gan* ; b/ che đậy : — bít ; *bưng kín miệng bình* ; — mũi ; *trời tối như bưng*.

2. đất thấp nòi nước tư niên, đầy những cỏ để : — biển ; trấp.

Bùng (n) (cd) **bàng** ∞ *phùng* (xem *băng*).

Búng (n) 1. ngăn ; chặn : *búng ngang* ; *đắp* ; *tắm* ; *ván*.

2. đất đóng theo gốc rễ cây ; tảng đất : *búng cả bùng*.

Búng (n) (cd) **bắng** (xem *băng*)

Bụng 1. cả khối ; cả về : — cỏ.

2. (td) *bụng* dựng *bàng*-*hàng*.

Bước (n) đưa chun tới để đi ; khoảng bước ; cảnh-ngộ : — cao — thấp ; gian-nan ; giang-hồ ; — nhứt — khoan ; rào ; sẵn ; *chậm* ; *dời* ; *dừng*.

Bướn (n) ∞ *mướn*, màu xanh giọt ; *xanh bướn*.

Bưởi (n) ∞ *bối*, dùng vật gì mà cào, banh ra : — móc.

Bưởi (n) 1. giống cây loài cam, quít, lớn trái, vỏ dày, có múi, ăn huột ;

bưởi bông ; dày ; *bông* ; *gal* ; *mút* ; *mút* ; *vỏ* ; *làng Bưởi*.

2. không dính không dẻo ; *lời-rời* ; *hư* : *bọt bưởi-rười* ∞ *bọt-rời*.

Bưởi (n) rất nhiều.

Bươn (n) lật-dật ; rần sức ; mau : — bả ; *bức* ; theo ; *chải* ; *làm* ; *nói*.

Bương (n) 1. đứt ; mắt ; hồng ; *dây sắp bằng* ra.

2. loại tre to dùng làm cột nhà ; *tre bằng*.

Bường (n) ∞ *bằng*, tiếng *bằng* đọc trại.

Bướng (n) (td) *bật*-*bướng*.

Bướng (n) ương-ngạnh ; khó dạy ; nói nghịch lại ; làm càn : — *bình* ; *ngạnh* ; *ngược* ; *ương* ; *cãi*.

Bươu (n) ∞ *bướu*, cục u ; đầu đựng vật gì cứng mà sưng lên ; tròn như cục u : — *đầu* ; *trán* ; *ốc bươu*.

Bưu 1. (h) 郵, truyền thư-tín : — cục ; chính ; *chương* ; *dịch* ; *điện* ; *đình* ; *phiếu* ; *sai* ; *vụ* ; *xa*.

2. 彪 (cd) *vưu*, cạp có rằn ; rằn-rện ; *rực-rỡ*.

Bướu (n) ∞ *bươu* < *vưu* 彪, cục thịt thừa nổi lên trong mình người ta : — *cỏ* ; *trán* ; *ung bướu*.

Bửu (h) (cd) **bảo** 寶 > *báu* (xem *bảo*).

C

Cả (n) 1. lớn hơn hết, nhiều :—nề, giận, lú, thảy ; *biền* ; *già* ; *kẻ* ; *vợ*.

2. **cả** < *giá* 價 (td) *giá* ; *mặc* ;

Các (n) 1. trả thêm, bù thêm trong cuộc mua bán :— tiền ; vàng :

2. ghi âm : *các-bua* (carbure) ; bài *các-tê* (à l'écarté).

Các (h) 1. 各 và (n) tiếng số đông, số nhiều ; mỗi cái :— điều ; hạng ; khoản ; ngài.

2. 𠵹 > *gác*, lâu, *gác* :— lão ; viên ; *đài* ; *nội* ;

3. 𠵹 > *gác*, *gác* lên :— bút ; chỉ ; thiên.

4. một nguyên-chất hoá-học (chrome).

Cát (n) 1. loại giống đá nát, nhỏ hạt, thường thấy trên bãi biển ; vật nhỏ hạt :— bụi ; sạn ; vàng ; *bãi* ; *đụn* ; *đống* ; *đường* ; *dra* có — ;

2. chim cao-*cát*.

Cát (h) 1. 𠵹 > *cắt*, lấy dao mà cắt ; cắt phần đất :— ái ; hoạch ; nhượng ; tồn ; xả.

2. 吉 (cd) *kiết*, lành, tốt :—hung ; mộng ; táng.

3. 拮, làm việc không nghỉ ; cực nhọc.

4. 拮 cây *cát-cánh*.

5. 葛 a/ cây dây sắn ; dây đay :— căn ; đẳng ; lữ ; b/ tên người ; Gia-Cát-Lượng.

Cạc (n) 1. tiếng khua-động ; tiếng vật kêu : lạc — ; ù —

2. (td) : cộc-cạc.

3. âm tiếng Pháp : tấm *cạc* (carte).

Cai (n) 1. < *giái* 戒, chừa, trị ; — thuốc phiện.

2. kê ra, hài ra :— các món.

Cai (h) 1. 孩 a/ cõi đất : cừ — ; b/ số vạn vạn.

2. 莪, rễ cây.

3. 咳, bực thêm

4. 該 và (n) a/ làm đầu, quản-trị :— quản ; tổng ; xã ; việc ; b/ bao-quát :— bác ; kiêm ; quát ; tàng ; c/ nên ; phải ; ấy :— đương ; tử ; viên.

5. 駭, cho thêm ; châu cấp ; đồ quý :— sự.

Cay (n) 1. mùi nồng và nóng ; lớn ; đậm ;— đắng ; độc ; mắt ; nồng ; nghiệt.

2. cái phần đuôi dao đề tra vào cán cây : — dao ; ngọt ; trở ; dao long — .

3. (tđ) run cay-cây.

Cài (n) 1. ∞ gài, gài ; giặt vào ; làm cho khít : — áo ; cửa ; trâm ; lược.

2. cài đạp : đè nén người khác.

3. cài-cài : nói về đồ ăn có mùi khó ngửi.

4. (tđ) nói cài-nhài.

Cày (n) 1. đồ nhà nông dùng vỡ đất do trâu kéo ; làm việc cày đất ; giống hình cái cày : — ài ; cuốc ; sâu cuốc bẫm : *bấp* ; *cầm* ; *chuột* ; *lười* ; *vá* ; *sao*.

2. rán : — cục.

3. (tđ) con cày-cạy ; lo cày-cạy.

Cải (n) 1. < *giới* 芥, loại rau lớn lá, có thứ có củ ; giống lá cải : — bắp ; củ ; diếp ; rò ; chụp đèn lá — .

2. dẹt thành ra chữ hay bông : *cải* chữ ; hoa.

3. răng *cải-mả* : răng màu nửa đen nửa trắng.

Cải (h) 改 và (n) thay đổi ; chữa lỗi ; — ác ; bồ ; chuyên ; dạng ; giá ; hoán ; khầu ; lão hoàn đồng ; lương ; quan ; soán ; táng ; tồ ; *biển* —

Cãi (n) dùng lời-lẽ mà chống lý lại ; — bướng ; lầy ; lẽ ; vã.

Cáy (n) 1, nhiều, lăm lăm : *đơ* ; *giỏi* ; *trọng* ; *xong*.

2. tánh gắt-gồng ; *cáy* tánh.

3. chứng đau bụng của đàn-bà sau khi đẻ : *đau* cày.

4. (tđ) cày-cày.

Cái (n) 1. < *cá* 個, tiếng kêu kẻ vật : — kiến ; người ; gi.

2. bao-quát ; lớn hơn hết ; làm đầu : *cột* ; *cửa* ; *rể* ; *sở* ; *sông* ; *thúng* ; việc *dại* — ; *cầm* ; *chấm* ; *giần* ;

3. tiếng cồ nghĩa là « mẹ » : con *dại* *cái* mang ; *Bổ-Cái* *Đại-vương*.

4. ∞ gái ∞ mái ∞ nái, giống cái, đối với giống đực ; con gái : *đực* — ; con — ; giống — ; lại — ; — đào ; đi.

5. những chất đặc ở trong chất lỏng : — dừa ; cũ — ăn nước.

6. ngành đi, không theo một ý với người khác : *cái* đi.

7. mụn, nhọt : *lên* — ; *phát* —

8. tên gọi một thứ trùng nhỏ : — ghê ; mế.

9. tên loại củ : củ cái ; — mỡ.

Cái (h) 1. 丐, ăn xin:— từ ; khất—

2. 蓋 a/ cái nắp, che đậy, lọng dù ; hơn hết : —diện ; yếm ; nhường ; quan ; từ ; thể ; *bảo* ; *khầu* ; b/ có lẽ ; — nhiên ; c/ dựng cất:— thiết.

3. 概 (cđ) **khái**, bao-quát ; *dại* *cái*.

Cáy (n) 1. bọn trắng hay đóng ngoài da con nít mới đẻ : *sạch* — ; *tróc*.

2. < *kỳ* 旗, loại cua nhỏ ở vùng nước mặn ; *mắm* — ; nhất như —

Cạy (n) 1. ∞ **nạy**, dùng cây hoặc vật gì mà xeo nạy lên ; làm cho rời ra : — cửa ; gỡ ; *nấp* ; *răng* ; *tủ* ;

2. lái ghe về phía tả : — *bát* ;

3. tận cùng ; *răng* — ; tận trong—

4. (tđ) cày-cạy ; lo cạy-cạy ; *nhớ* *cày-cạy*.

Cảm (h) 1. 敢, không sợ :— đảm ; quyết ; tử ; đông ; dúng ; quã.

2. cảm 感 (cđ) cảm và (n), động lòng ; nhiễm phải : — cảnh ; giác ; hoá ; nhiễm ; phần ; phục ; tác ; tưởng ; xúc ; gió ; hàn ; thử, ác ; giao ; mặc ; dễ ;

3. cảm 橄, cây trám : — lăm.

Can (n) 1. nối kết lại : — áo ; chiếu ; màn.

2. < gián 諫, ngăn ; khuyên : — gián ; ngăn —

3. < can 干, dự vào : có can chi ; can có 干 con có.

4. cây can : âm tiếng canne.

Can (h) 1. 干 > can, a/ cái thuẩn : — qua ; thành ; b/ bên bờ nước : giang — ; c/ cầu xin : — cứu ; lộc ; tâm ; d/ xúc-phạm : — danh ; lễ ; e/ có quan-hệ ; bị khếp vào ; dự vào ; mắc vào : — án ; cập ; cứu ; dự ; khoản ; hữu ; liên ; vô ; g/ tiếng hỏi bao nhiêu : nhược — ; h/ hàng thiên can địa chi ; thập —

2. 杆, cây gậy gỗ : lan-can = cái bao lớn.

3. 肝 > gan : — đảm ; hoả ; não ; trường.

4. 竿 > cần, cái cần câu.

5. 乾 > khan (khô-khan) ; can (tiểu) > (cười) khan ; khô-khan ; không duyên-có ; gian-lận ; — hạc ; hạn ; khương ; lộng ; táo ; tiểu ; tinh ; thảo ; âm ; sai.

Cang (n) 1. cây làng-cang : cây chặt vắn-vắn để quăng.

2. cang xỉ đọc trại tiếng « canh

thì » = cái muống canh.

3. cang bộ mà chạy : chạy đại.

4. (tđ) kỹ-cang.

Cang (h) 1. 亢 (cđ) cáng (kháng) a/ cái cò ; b/ tên một vì sao trong nhị thập bát tú,

2. 伉 (cđ) kháng a/ ngay thẳng : — trực ; trung — ; b/ kết đôi cùng nhau : sánh duyên cang lệ.

3. 剛 (cđ) cương, cứng : — chính ; duệ ; dúng ; mãnh ; trực ; thê ; kìm ;

4. 綱 (cđ) cương > giường (mối) (giềng), cái dây lớn của cái lưới ; cái chủ-não : — duy ; giám ; kỹ ; lãnh ; mục ; vòng ; đại ; tam.

5. 鋼 (cđ) cương > gang, gang : — bút ; giáp ; sàng ; thiết.

Cản (n) 1. xằng bậy ; lướt ngang : — ngang ; rùng ; rở (dở) ;

2. đem quân đi dẹp giặc cướp : — dẹp ; giặc.

Cản (h) 乾 (cđ) kiên ; tên một quẻ trong bát-quái ; Trời : — khôn ; vua Cản-Long.

Càng (n) 1. < cánh 更, thêm ra : — giới ; hay.

2. a/ hai cái tay để kẹp của loài cua, tôm : — cua ; kiến — ; b/ cái gí kền-càng ; to thể ; cái cuống : — gọng ; xe ; té bò càng ; dưa thảo — ; sáy — ; thảo — ; c/ rau càng-cua.

3. (tđ) kền-càng ; kỹ-càng.

Cản (h) 1. 杆 (cđ) hãn và (n) bảo-vệ ; chống-cự ; ngăn-giữ : — cự ; chế ; vệ ; trở.

2. 尅, theo : — cản ; trực ; truy.

Cảng (n) 1. tiếng đồ sành rớt bề.

2. ghe *cảng* ghe di biên.

3. (td) cồn-cảng ; làng-cảng.

Cảng (h) 港, bến tàu : — khâu ; hải ; nhập ; xuất ; Hương-Cảng.

Cán (n) 1. < cán 幹, cái chuôi đũa cầm : — cuốc ; dao ; mai ; cầm.

2. dè lên trên mà lẩn cho bằng : — bông ; cò ; bàn ; xe.

Cán (h) 1. 幹 > cán, thân cây ; phần chánh ; chống đỡ ; gánh vác : — bộ ; căn ; huyện ; sự ; cần ; công ; liêm ; mẫn ; tài ;

2. 肝, trời chiều : — thực.

Cảng (n) 1. võng có mui, dùng đi đường ; khiêng bằng cảng : — người bịnh ; võng —

2. cây dầm ngang thuyền : thuyền bốn cảng.

3. cảng-dáng = gánh vác công việc ;

Cảng (h) 亢 (cd) cang, dờ dựng lên ; thái quá : — dương ; hạn.

Cạn (n) 1. < hạn 旱, a/ nước hết lặn đi ; hết ; — dạ ; dòng ; khan ; tở ; ráo ; tát ; b/ không sâu : — xọt ; chỗ ; mắc ; nông ; c/ ở trên đất, đối với phần nước ; trên — ; ăn cướp —

2. < cận 近, không sâu-xa ; dốt ; tánh nông — ; trí —

Cạng (n) (td), đi cạng-cạng.

Cảnh (n) 1. ∞ kiềng, nhạc-khí.

2. (td) cồng-cảnh.

Cảnh (h) 1. 景 (cd) kiềng và (n) a/ hình sắc bày ra : — sắc ; tượng ;

trạng ; vật ; giai ; quang ; tả ; lúc ; vãn ; b/ lớn ; tên hiệu ; Cảnh-Hung ; Đông-cung Cảnh ; c/ tượng mền — ngưỡng ; phong.

2. 境 a/ bờ cõi : — giới ; thò ; vực ; việt ; b/ cái bước người ta gặp ở trong đời : — hướng ; ngộ ; hoàn.

3. 警, 微, a/ đề phòng : — binh ; cò ; quan ; sát ; vụ ; vi ; b/ răn ; cảnh ; báo cho biết trước : — cáo ; giác ; giới ; tình ;

4. 耿, sáng rõ : — giới ;

5. 頸 (cd) kinh, phía trước cái cò ; cò : — cân ; hạng ; vãn ;

6. 綆, dây xách nước giếng ;

7. 鏡 (cd) kính, gương (xem kính)

Cánh (n) (td) cập-cánh (kính).

Cao (h) 1. 高 và (n) a/ trái với thấp ; giỏi : — cấp ; chàm ; dật ; đẳng ; nhả ; sàng ; sĩ ; siêu ; tăng ; vọng ; b/ tên người, tên xứ Cao Bằng ; Đài ; Cao-Hoàng ; Mã-Cao ;

2. 蒿 > sào, đồ đo ruộng đất, a/ cây sào chống ghe : — công.

3. 膏 a/ đồ mỡ, đặc như chất mỡ ; béo tốt ; ơn-huệ ; thuốc cao : — chỉ ; lương ; cao lĩnh thò ; b/ một bộ-phận ở phía dưới trái tim : bịnh nhập cao hoang.

4. 羔, con dê con : — dương.

5. 糕, 糕 ; bánh in.

6. 皋 (cd) cao, cáo cho biết ; tên người : — Dao : lao ; vũ.

7. 萐, ngoại-thận — hoàn ;

Cau (n) 1. loài cây, trái kết thành buồng, dùng để ăn trâu : — điếc ; già ; đóng vóc ; *buồng* ; *cỏ hủ* ; *nang* ; *tàu*.

2. nhẵn cái da mặt khi buồn hoặc giận ; *giận* : — *câu* ; *mày* ; *mặt* ;

Cào (n) 1. *cào* ∞ *quào*, dùng móng tay hoặc vật có răng mà vạch mạnh vào vật gì ; *vơ-vét* : — *gãi* ; *móc* ; *sứt* ; *toạc*.

2. đồ nông-cụ để cào cỏ, rơm ; gom các vật-liệu tản-mác : cái *bừa cào*.

3. tên một thứ bài ; *bài cào*.

4. con cào-cào.

Càu (n) ∞ *cau* ∞ *quàu*, dáng mặt *giận-giối* : — *cậu* ; *càu-nhàu*.

Cào (h) 1. 薙, cò ; *sơ-sài* : — *châm* ; *sàng* ; *táng*.

2. 薙, 稿, cọng lúa ; *văn-chương* mới thảo ra : — *bản* ; *thảo* ; *vở* ; *lai* ; *sơ* ; *thoát* ;

3. 稿, 稊 (cđ) *khảo*, cây khô.

4. 稿, *tơ sống* ; *sắc trắng* : — *cân* ; *phục*.

5. 果, ánh sáng mặt trời mới mọc ;

6. 稿 (cđ) *hạo*, ánh sáng ; *sắc trắng*.

Cầu (n) 1. *cầu* ∞ *quầu*, rỗ nhỏ ; rỗ *cầu*.

2. ∞ *cau* ∞ *cầu* : — *nhàu* ; *rầu* ; *tính* ; *cau-cầu*.

Cáo (n) 1, tên loại thú, thuộc giống chồn : — *già* ; *sao*.

2. (cđ) *sáo*, đồ đương bằng tre, mây, để che mưa gió, treo trước mái hiên.

Cáo (h) 1. 告 (cđ) *cốc* (h) và (n), a/ cho biết : — *bạch* ; *cấp* ; *cùng* ;

cử ; *chung* ; *giác* ; *cáo gian* ; *giới* ; *phát* ; *sóc* ; *tụng* ; *thỉnh* ; *trạng* ; *hệ* ; *phúc* ; *quảng* ; *sớ* ; *vu* ; b/ (cđ) *kiểu*, lấy có gì mà từ : — *biệt* ; *hưu* ; *khước* ; *lão*.

2. 誥, lời vua tuyên-bố cho thần dân : — *dụ* ; *mạng* ; *phong*.

Cấu (n) 1. ∞ *cầu* ∞ *quàu*, tánh *gắt-gông* : — *kinh* ; *tiệt*.

2. *cặn*, dất bám vào da ; *cặn* ; *nồi* ;

Cạo (n) 1. lấy dao mà gọt cho nhẵn sạch ; *nr*, *rầy* : — *sạch* ; *trọc* ; *dao* ; *ráo*.

2. *mã-cạo* dịch âm tiếng Pháp marquereau.

Cậu (n) (td), *càu-cậu* : dáng *giận-giối* *cần-cậu*.

Cắc (n) 1. tiếng kêu : — *cụp* ; *tung* ; *lắc-cắc*.

2. *cắc-cớ* = *khuấy*, phá chơi, *trờ-trêu*.

3. < *giác* (hào) 角, một phần mười của đồng bạc ; *cắc bạc*.

4. con *cắc-ké* ; *cắc-kè*.

Cắt (n) 1. < *cát* 割, a/ dùng vật bén để làm đứt ra một vật gì : — *đứt* ; *tóc* ; *nước chảy như* — ; b/ *nr*, thái các vị thuốc ; *hốt thuốc* ; *chia*, sắp đặt công việc : — *cử* ; *lượt* ; *phiên* ; d/ *giảng-giải* cho vỡ nghĩa : — *nghĩa*.

2. chim *bồ-cắt*.

Cặc (n) tiếng tục để gọi dương-vật ;

Cặt (n) 1. tiếng hai vật chạm nhau ; *cản* *răng* *cặt-cặt*.

2. (td) *cản-cặt*.

Cầm (n) 1. giập ngằm ở trong bụng : — gan ; tức.

2. bộ run lầy-bầy ; rét cầm-cầm.

3. những cây gắn vào cốt để chịu bánh xe : — xe máy.

4. tên loại danh-mộc ; cây cầm xe.

CẨM (n) < 唵 暗 ; < 唵 喋, a/ không nói được ; nín lặng : — họng ; nín ; bịnh ; điếc ; ngậm ; b/ mất tiếng ; bạc ; tuồng.

CẨM (h) đọc huý ra kim (xem *hìm*).

CẨM 1. ∞ cầm < 顛 顛, phần bên ngoài của hàm dưới : — gio ra ; tay chống — ; râu ông nọ cầm cầm bà kia.

2. *cầm-cúi* ∞ *cặm-cúi* ; chăm-lo.

CẨM (n) 1. < 擒 擒, a/ nắm ; giữ vật gì trong tay : — cày ; cửa ; lòng ; tay ; b/ giữ-gìn coi cho có chừng-mực : — cái ; cán ; cũ ; mực ; quyền ; c/ giữ ; hãm lại : — cọng ; giá ; lòng ; khách ; máu ; tù ; giam ; d/ coi như ; kê như : — bằng ; bỏ ;

2. mong ; cầm gập nhau.

3. < 擒 擒, vay hoặc cho vay có thể đồ : — đồ ; tiệm — giầy.

4. run *cầm-cập* ; *cầm-cục* một mình.

CẨM (h) 1. 琴 > *hìm*, tên thứ đàn : — hạc ; phò ; sắt ; cang ; phong.

2. 禽 > *chím*, loài chim : — 'độc ; điều ; gia.

3. 擒 > *cầm*, bắt ; nắm lấy ; thế đồ : — phọc ; tặc ; tủng ; *giam* ; *sinh*.

4. 琴 ; một thứ cỏ dùng làm thuốc.

5. 鈴, tên vị thần : — Dinh.

CẨM (n) 1. tên loại cây : Cầm-lai ; màu lá cầm ; bông cầm nhung.

2. *Cầm-Phả*, tên hải-cảng thuộc tỉnh Quảng-Yên.

3. (t.đ) cầm-rằm ; làm-cầm.

4. ông *cầm*, dịch âm tiếng commissaire de police.

CẨM (h) 錦 > *gấm*, *gấm* ; có vân như gấm ; tên loại vật : — bào ; đá ; đường ; nang ; nhung ; quỳ ; thạch ; *chức* ; *thập*.

CẨM (n) *lầm-cầm* = sợ-sệt.

CẨM (n) 1. ∞ *găm* ∞ *cặm*, ăn sâu cái gì xuống : — cọc ; nọc ; sào ; trại.

2. *cắm* (cúi) ∞ *cặm-cúi*, cúi xuống ; chăm-chú làm một việc gì : — cò ; cúi.

CẨM (n) răng *cắm*.

CẨM (h) 禁 và (n), ngăn ; không cho phép : — cốc ; cung ; chi ; dạ ; đục ; giới ; hoà ; khâu ; phòng ; traps ; uyên ; ước ; *nghiêm*.

2. 喋 > *câm*, *câm* ; nói không được : — khâu.

CẨM (n) 1. ∞ *cắm*, *cắm* xuống ; — giúi.

2. *cắm-cúi* : chăm-chú.

CẨM (n) 1. < 間 間, gian nhà : — buồng ; phòng ; tiệm.

2. < 艸 根, gốc rễ : *cẩn-dẫn* = *dẫn-dò* rành-rẻ ; *cẩn nợ* ; *cẩn vận* = *gạn hỏi* cho đến cùng ; *lai căn*.

CẨM (h) 1. 根 > *cẩn*, gốc rễ : — bản ; cước ; do ; duyên ; kiếp ; mặt ;

căn số ; lục ; thám.

Căng (n) 1. ∞ giăng ; chăng, chằng ; giương < trương 張 : giăng thẳng ra : — da ; dây ; nọc ; thẳng ;

2. (td) chạy lăng-căng ; căng-căng.

3. căng, âm tiếng camp de concentration.

Căng (h) 1. 矜, a/ khoe-khoang : — công ; đại ; khoa ; quý ; kiêu ; b/ kính-trọng : — thức ; trì ; c/ thương-xót ; giữ-gìn : — liên ; tuất ; trì ; trọng ; ai.

2. 兢 > canh-cánh, ý lo-sợ ; căng-căng.

Cần (n) 1. teo, còi : — cọc ; cỏi ; cọt :

2. gắt-gông, cầu-nhàu : — cạy ; nhần ; rần.

3. mót, lượm-lặt : — sây ; táy.

Cần (n) (td) cần-nhần ∞ cần-nhần : gắt-gông, nghĩa mạnh hơn ; cần-rần.

Căng (n) 1. ∞ ăng, tiếng chó con kêu.

2. chun ; nr, những nhánh chìa ra : — tay ; tre ; chông ; giậm ; giò ; gác ; ngay.

3. (td) căng-nhằng = xin cho kỳ được.

Căng (n) 1. ∞ hăng, hây ; cẩng dề, sau sẽ hay.

2. thấp-thỏi, mắt-miu : — côi ; lảng ;

Cần (n) 1. a/ lấy răng nghiến vào : cần cò ; lưỡi ; răng ; rúc ; rút ; trất b/ hai vật ăn khớp nhau ; khít ;

dan-dầu : — cứu ; khít ; mọng ; mức.

2. chó sủa.

3. cần-cầu = gắt-gông.

Căng (n) tên loại chim cuu.

Căng (h) 彊, cực ; thông ; khắp cùng ; trăng thượng huyền.

Cặn (n) 1. chất ở trong nước lắng xuống : — bã ; lắng ; rọu ; sàng.

2. cặn-kế = rãnh-rề.

Cặng (n) (td) cặng-nhặng : nói hoài không thôi ; lặng-cặng : đau, yếu.

Cấp (n) 1. ∞ cấp (kẹp) < giáp 夾, kẹp dưới nách ; ôm ; lượm-lặt : — nấp ; sách ; tay : — ca cấp-cùm.

2. nr. ngâm, đập ; cấp mồm.

3. < kẹp (đạo) 却盜, lấy đồ của người ta : ăn cấp vặt ; kẻ cấp.

Cấp (n) 1. tên một thứ lụa.

2. cái siêu nhỏ.

3. mắt cấp-kem.

4. một lúc ; một hồi : nói một cấp.

5. một bộ : — gỗ ; hàng (hòm).

6. bánh cấp bánh cúng.

7. < cấp 急, gấp, ngặt : — ngặt ; nhặt ; mỗ đánh cấp.

8. < cấp 級, gấp lên, chông lên ; lối ; cấp đôi cấp ba ; xoay hết cấp.

9. (td) cẩu-cấp ; cấp-kênh.

Cấp (h) 1. 級 > cấp, > gấp (lên), bực, lớp ; cách, lối : — bực ; nhiệm ; số ; đẳng ; giai ; giáng ; kỷ ; sơ ;

2. 給, phát cho ; thêm cho đủ : — bông ; chần ; dưỡng ; khoản ; phát ; lộc ; nạn ; sự ; túc ; thường ; bằg ; cung ; kậu ; ngưỡng.

3. 急 > gấp (gáp), > kíp, gấp ;

nóng-này ; ngặt-ngheò : — ảnh ; báo ; bức ; hoãn ; khắc ; nạn ; sậu ; sự ; tốc ; xúc ; cần ; *khàn* ; *thỉnh*.

4. 汎, mức nước ; dẫn dắt : — dẫn ;

5. 莪, thứ cỏ làm giấy.

Cập (n) 1. < *giáp* 夾 a/ đôi : — díp ; lệch ; áo ; bắt ; *xúng* ; b/ *cập* ∞ *cấp* ∞ *gấp*, kẹp : — chỉ ; gấp ; giấy ; lái ; vách ; xương, *kìm* ; c/ kèm theo đề dạy-dỗ ; *cập* nài ; rền — ; d/ đến gần ; tàu *cập* bến.

2. đồ đề đựng giấy tờ : — giấy ; sách.

3. (td) cà-lăm : lạp-cập ; mà-cà mà-cập.

4. *cập-răng*, âm tiếng *caporal*.

Cập (n) 1. run-rầy : run cầm-cập ; lạp-cập.

2. mắt mờ : cập quạng.

3. (td) cập-cãnh ; cập-kãnh.

Cập (h) 1. 及 > *kíp*, tới nơi ; kịp bằng ; với : — giai ; giao ; kiên ; qua ; *bát* ; tự cò — kim.

2. 笈 (cđ) *tráp* > cái níp sách.

Các (n) 1. hỗn láo ; vác mặt ngó lên : — láo ; *lác-các*.

2. (td) *nhĩn-các* ; *rần-các*.

Cát (n) 1. dọn đề chỗ kín ; đem đi, dòi : — dọn ; giấu ; lên ; mà ; xác.

2. sắp-đặt ; cử ra ; gày dựng : — đặt ; nhà ; quân.

3. mang đi cả một chuyến : — hàng ; *bán* ; *buôn*

4. nhắc lên ; dờ lên ; bay lên ; *dầm-dương* : — cò ; mũ ; nôi ; nhắc ;

vó ngựa *cất* ; cái điều *cất* quá.

5. < *cách* 革, truất, bót : — chức ; lộc ; lương ; quyền.

6. đặt rượu : — rượu ; *nước cất*.

Cân (n) 1. giống mực nặng nhẹ ; xúng nhau : — nhắc, xúng ; già ; vác ; cân tiều-ly.

(td) cá cân-cấn.

Cân (h) 1. 巾 > *khăn*, cái khăn lau tay ; khăn bịt đầu : — đai ; quắc ; trất ; *thủ* ; *võng*.

2. 斤, cái búa ; đồ đề giống nặng nhẹ : — lượng ; phủ ; *bán*.

3. 筋 > *gân*, gân bắp thịt : — giác ; giao ; lực ; trúc ; viêm ; *náo*.

4. 旂, thứ cờ đề ghi công tướng-sĩ : cân thường.

Câng (n) ∞ *cưng*, *nâng*, *tưng*, *nâng-niu* ; *dung-dương* : — con ; *dương*.

Càn (n) 1. khám, gắn vào : — khám ; ốc ; xa-cừ.

2. rà cho bằng bằng lưới cưa.

Càn (h) 1. 𪗇, chén rượu : *hợp càn*.

2. 僅, chỉ có.

3. 𪗇, cây bông bụt.

4. 謹 > *ghin*, a/ dè-đặt : — cốc ; chính ; phong ; tặc ; tín ; thăm ; thủ ; thân ; b/ *cung-kính* : — bầm ; cáo ; *khải* ; *kính*.

5. 緊 (cđ) *khàn*, gấp ; *nhặt* : — *cấp* ; *mẫn* ; *quan* — .

Cán (n) (td) *lần-cấn*.

Cây (n) (td) *run cây-cây*.

Cầu (n) *tiếng cậu ấu* nói ríu.

Cầu (h) 1. 苟 > *ầu* (làm *ầu*) a/ *sơ* ; *không cần-thận* : — an ; *diên* ;

giàn ; hoàn ; hoạt ; lược : mỹ ;
miễn ; tặc ; thả. b/ nếu : — vô.
c/ thật-thà : — chí.

2. 狗, chó ; tên loài vật : — đạo ;
mã ; vĩ thảo ; tích : *dũ* ; *hải* ; *sô* ; *vân*.

3. 垢 (cđ) **CÁU**, bụi : trần —.

4. 考 (cđ) **CÁU**, ông già ; sống lâu :
— trường ; hoàng.

Cỏ (n) 1. a/ cây nhỏ thấp dùng nuôi
trâu ngựa : — chỉ ; may ; màng châu ;
ống ; rác : *rau* ; *săng* ; b/ thấp nhỏ,
không quan-trọng : *giặc* ; *heo* ; *kiến* ;
c/ đồng đại : *gà* — : *ma* — .

2. *cỏ-vê* dịch âm *corvée*.

Cóc (n) 1. loại thuộc ếch nhái, mình
có mụn xù-xì ; hình nhỏ như con
cóc : — nhái ; rác ; *bắt* ; *da* ; *ghê* ;
mọt ; *thở* ; cái bào cóc ; cá cóc ;
thuyền cóc ; voi bò cóc ; quán cóc.

2. tên loại cây : dây cóc kèn ; *cóc*
mặn.

3. không, chẳng ; chẳng ra gì :
— biết ; cần ; gì ; thơ con cóc.

4. (td) — cách ; chạy lóc-cóc ;
cong-cóc.

Cốc (n) 1. ly rượu : — rượu ; vai ;
nâng.

2. hỗn láo ; — lác ; láo.

3. tiếng kêu khi gõ cây, ký đầu :
tiếng mõ lóc-cốc ; ký đầu cái cốc.

4. tên thứ cây có trái ăn chua-
chua : *sâu* — ; *trái* — .

5. ∞ **cốc** (cồng-cốc), loài chim
hay lặn dưới nước bắt cá : — để ;
già — để.

6. cá cốc.

Cốc (h) 1. 谷, a/ dòng nước giữa

hai núi ; hang, lỗ sâu. ; — àm ;
cùng ; *duong* ; *khảm* ; *son* ; b/ gió
đông : — phong ; c/ nuôi dưỡng :
— thần ; d/ ống dẫn nước bằng tre.

2. 告 (cđ) **CÁO**, bầm mạng : —
phụ-mẫu ; *cần*.

3. 梛, cái cùm, cái gông : *trất* —.

4. 穀, lúa thóc ; ăn lương ; lành
tốt : — chủng ; dán : tử ; vũ ; *gia* ;
ngũ ; *tịch*.

5. 穀, trục xe ; cái xe ; *thôt cốc*.

6. 鵲, a/ tên loại chim ; cò cốc ;
b/ chỗ nhắm : — đích.

7. 考, tên vua đời xưa bên T.H.
cháu ông Huỳnh-Đế.

Cọc (n) 1. ∞ **nọc** (cây nọc), cây
cắm làm chum đứng ; chõng cao ;
— giậu ; nạng ; rào ; tiền ; *cắm* ;
đóng.

2. **cọc** < *cưóc* 攪, tiền đưa trước
một phần thể chung để mua bán
món gì ; *bạc* ; *đặt*.

3. cần lại, không lớn lên được :
cần-cọc ; *còi-cọc*.

4. (td) **cọc-cạch**.

Cộc (n) 1. ngắn, cụt : — đuôi ; lốc ;
lông-lồng ; *áo* ; *vấn*.

2. ∞ **cục**, nóng-này ; thô-kịch ;
to : — cạc ; cần ; cùn ; tính ; *chữ* ;
đồ ; *viết*.

3. chim cồng-cộc ; chim thẳng cộc.

Cỏi (n) (td) cứng-cỏi.

Cỏi (n) 1. < *kỳ* 圻, cảnh giới ;
vùng ; xứ : — giới ; Tiên ; trần ;
bờ — ; *giáp* — .

2. ∞ **cỏi** ∞ **cỏi** < *kỳ* 耆, già
cỏi ; cần lại : *cần* ; *còm cỏi* ; *lót*.

Cóm (n) 1. tiện-tặn : com-cóm ; ki-cóm.

2. ∞ cóm (róm), dáng sợ-sệt, yếu đuối : cóm-róm ; lóm-cóm.

3. đồ dùng đóng cau : một *cóm* cau.

Cóm (n) ∞ còm ∞ còm ∞ khòm, gầy yếu ; khòm xuống : già *còm*.

Cón (n) 1. nhỏ-nhút : cón-con.

2. con + *áy* nói riu : thảng *cón*.

Cong (n) 1. < *cung* 弓, khum-khum không ngay : — đuôi ; lưng ; mui ; vát ; — vòng ; *uốn*.

2. cái vò bằng sành : cong vò.

3. (tđ), — cóc ; cong-cón.

Công (n) 1. tha đi : mèo *công* con ; chim *công* mồi.

2. (cđ) **cuông** < *không* (tước) 孔雀, tên loài chim lớn, lông nhiều sắc, đuôi dài có mặt trắng : — vọi ; *lông công*.

3. **Công**, tên một đền thờ Thục An-Dương-Vương ở tỉnh Nghệ-An.

4. < *công* 工, 功, ra sức làm việc ; ra công làm ruộng trong một ngày : — cán ; cốc ; kỹ ; việc ; *bố* ; *dày* ; *dâng* ; *gắng* ; *luống* ; *kề* ; *tiếc* ; *uồng* ; *văn*.

5. *dau* : — con mắt ; công lòng.

6. < *công* 公, của chung ; ngay thẳng : — thẳng ; *của* ; *lẽ*.

7. *công-cống* : tên loại sâu đất.

8. cây dùng làm sườn, làm rượng đề chịu vật gì : *công* rào ; *nan* —

9. (tđ) *công-cốc* ; *công-cống* ; *công-kên*.

10. âm tiếng Pháp : *công-voa* (convoi) ; *công-tơ* (compteur) ; *công-tắc* (contact) ; *công-tra* (contrat).

Công (h) 1. 工 > *công*, làm thợ ; khéo-léo : — chính ; dăng ; giá ; giám ; giới ; phạm ; sự ; tác ; thủ ; xướng ; *đốc* ; *hoá* ; *nữ* ; *tiêu* ; *lớn*.

2. 功 > *công*, a/ việc khó nhọc ; sự-nghiệp ; thành-hiệu : — bài ; cục ; danh ; dụng ; đức ; huân ; jao ; năng ; quả ; tích ; trạng ; *bất* ; *dụng* ; *gia* ; *hữu* ; *lập* ; *thường* ; *võ* ; b/ việc tang : — *bổ* ; *âm* ; *đạt* ; *tiêu*.

3. 攻, đánh phá ; sửa trị ; chăm-chỉ : — *đả* ; *độc* ; *hãm* ; *kích* ; *mẫn* ; phạt ; *tâm* ; *thào* ; *thủ* ; *xích* ; *giao* ; *hoá*.

4. 恐 > (luống) *cuống*, lo sợ ; linh-quýnh.

5. 工, (ngô *công*), con rít.

6. 工, thua, rối loạn.

7. 公 a/ > *ông*, ông ; cha chồng : — bà ; cô ; b/ > *công*, > *chung*,

1^o) việc chung ; mọi người ; việc quan : — an ; báo ; bệc ; cán ; cộng ; cử ; chức ; dân ; dịch ; giáo ; ích ; phần ; quán ; quý ; sai ; sở ; sứ ; sự ; tuyền ; thái ; thò ; văn ; viện ; vụ ; xã ; xi (ti) ; xích ; *sung*.

2^o) ngay thẳng ; công-bình : — bằng ; bình ; chính ; liêm ; nghĩa ; trực : *bất* ; c/ tước chư-hầu : — chúa ; gia ; nữ ; tử ; *quận* ; *quốc* ; d/ > *trống* ∞ *sống* (gọi chim), giống

đực loại cầm thú ; — đương ; lang.

Cồng (n) 1. ∞ **cong** < *cung* 弓, cong ; không thẳng ngay : — lưng ; oằn ; queo ; cứng cồng ; chết cồng.

2. **cồng-cồng** cũng gọi « *nhắc cò-cò* », lối chơi của con nít.

3. ∞ **vòng** ∞ **cùm**, vòng đeo tay mà không có khoá ; vòng khoá bằng sắt để xích tội-nhơn : — tay ; **đóng** — .

4. loại giống cua mà nhỏ, thường ở ruộng-nương : — gió ; chữ **cồng** bò ; *mắm cồng* ; *quần móc cồng*.

5. ∞ **càng**, cũng gọi **càng**, hai tay để kẹp của loài cua : **cồng** cua.

6. (tđ) **cồng-cọc**.

Cồng (n) 1. cái chiêng để đánh ra hiệu-lệnh : tiếng **cồng** tiếng mõ.

2. gồ lên, cồm lên : **cồng-kênh** ; **lồng-cồng**.

3. chim **cồng-cộc** bắt cá.

4. tên loại cây : cây **cồng-cừ** ; cây **cồng-cộng**.

Cồng (n) 1. thứ nồi nhỏ : nồi **cồng**.

2. loại chập-choả nhỏ ; cái **cồng**.

3. cứng thẳng lên.

4. (tđ) **cồng-cánh** : mắt thẳng - bằng.

Cồng (n) đai mang sau lưng : — **kênh** ; — **rắn** **cản** **gà** **nhà**.

Cồng (n) 1. cây đóng chặn cửa ; nr, cửa ngõ : — **chuồng** **trâu** ; **làng** ; **ngăn** ; **tán** ; **đóng** ; **gác** ; **kín**.

2. cây cản ngăn sự qua lại một khúc đường : — xe **lửa** : **gác** ; **mở**.

Cồng (n) 1. rét cứng dờ : rét **cồng** ; **chun** ; **giò** ; **tay**.

2. đồ đất nung như cái khạp nhỏ.

Cống (n) 1. đường hầm xây để cho nước chảy ra sông : — **ngăn** ; **rãnh** ; **chuột** ; **tháo** ; **kỹ-sư** **cầu** **cống**.

2. làm **biếng** : — **lưng** ; **xương** ; **luống**.

3. sâu **công-cống**.

4. (tđ) **lống-cống** ∞ **lộng** - **cộng** ∞ **luống-cuống**.

Cống (h) 1. 貢 a/ biểu dâng ; thuế ; tiến-cử lên : — **cử** ; **hi** ; **lễ** ; **phẩm** ; **sứ** ; **vật** ; *triều* ; b/ người ứng thí tiến-sĩ ; người thi đậu tiến-sĩ ; tên người : — **sĩ** ; **sinh** : *Hương* ; *Từ* **Cống** ; **Cống** **Quỳnh**.

2. 楨, **cống-hân** = cây cứng dùng để đỡ cất một vật nặng lên.

3. 慧, **ngu-đần** ; cứng thẳng : — **trực**.

Cộng (n) < **cộng** 共, chung cùng ; hiệp nhiều số lại một : — **chung** ; **sò** ; **toán** — .

Cộng (n) 1. ∞ **cuống**, thân cây nhỏ mà dài ; chỗ tay cầm : — **cỏ** ; **chối** ; **lác** ; **viết** ; cây **cồng-cộng**.

2. (tđ) **lộng-cộng** = **luống-cuống** ; không xuôi bề nào.

Cộng (h) 共 > **cộng**, > **cùng**, chung cùng nhau : — **đồng** ; **hoà** ; **hường** ; **hữu** ; **sản** ; **sổ** ; **sự** : **tác**.

Cồ (n) 1. phần nổi cái đầu với cái mình ; nr, chỉ khoảng thon nhỏ như cái cò : — **bồng** ; **chun** ; **giày** ; **họng** ; **hũ** ; **tay** : **bản** ; **cắt** ; **chọc** ; **kiêng** ; **khoang** ; **mắc** ; **ngóng** ; **ngựa** ; **quàng** ; **rút** ; **vay** ; **vấn** ; **trâu** **dậy** — .

2. **cò** **trầu** ; nước cốt trầu nhỏ ra.

3. 𪗇 = 𪗇 + 𪗇 nói riu.

Cồ (h) 1. 𪗇 *trung cồ* > *chung cồ*, xưa, cũ-ký : — bản ; chỉ ; điền ; đồng ; huân ; kim ; lão ; lễ ; lễ ; ngữ ; sử ; văn ; vật ; *Bản* ; *hoài* ; *khảo*.

2. 估 (*công* + *thồ* thiết) (cđ) **hổ**, định giá ; thuế chợ : — giá ; mạc.

3. 沽 bán rượu.

4. 股 vẽ ; đùi ; từng phần ; phần hùn : — chủ ; đồng ; phần ; quăng ; quyền ; thủy ; *bát cồ*.

5. 𪗇, cái rờ đánh cá.

6. 𪗇 bò đực ;

7. 𪗇 (*công* + *thồ* thiết) (cđ) **hổ**, giải-nghĩa cồ văn ; dạy : — huấn.

8. 𪗇 trống ; làm cho vang động ; — chinh ; chung ; chường ; diện ; động ; khởi ; mạc ; nhạc ; phúc ; vô ; xuy ; xướng ; *kịch* ; *tiêu*.

9. 賈, buôn bán ; chác lầy ; *đạt* — ; *thương* ; cồ hại ; — họa ; tội ; *nông cồ*.

10. 𪗇, sâu độc dùng làm thuốc bỏ cho người hoá mê-cuồng ; lừa dối : — hoặc ; trưởng ;

11. 替, mù ; nhạc-sĩ mù.

Cổ (n) 1. nhiều vật chung lại thành bộ : — bài ; màn ; mừng ; quan-tài ; ván ; xe.

2. mâm đồ ăn dề cúng hoặc thiết tiệc : — bàn ; bát ; xôi ; *ăn* ; *bày* ; *dọn* ; *đãi* ; *đặt* ;

Cởi (n) ∞ *cởi* < *giải* 解, mở ; lột bỏ : — giày ; giáp ; gữ ; mở,

Cởi (n) 1. ∞ *cởi* ∞ *cởi* < *kỳ* 耆, già ; hết màu ; không này-nở được nữa : *cần* — ; *già* — ; *thung cởi* huyền già.

2. **cởi** ∞ *cởi*, gốc cây : — rễ.

Cồn (n) (tđ) tiếng khoa-động : *cồn-càng* ; *lồn-cồn*.

Cồn (h) 1. 袞 áo lễ vua : — bào ; miện ; phủ ; phục ; *bờ* ; *long*.

2. 滾 a/ > *cuồn-cuồn*, nước chảy mạnh ; lăn tròn ; *cồn* *cồn* từ-nguyên ; b/ > *củn* (nấu), nấu nước cho sôi : — thủy.

3. 鯨. a/ loại cá biển lớn con ; b/ tên cha vua Hạ-Vũ : ông *Cồn* trị-thủy.

Cờ (n) ∞ *cờ* < *độ* 度, a/ ni, chùng đời : — chùng ; ni ; nào ; *lờ* *cờ* ; *vừa* : b/ *mất* *cờ* đọc trại ra *mắc-cờ* : thẹn thõng.

Cởi (n) ∞ *cởi* < *giải* 解 (cởi chữ *cởi*).

Cởi (n) ∞ *cởi* < *kỵ* 騎, ngồi trên lưng mà đi ; nr, dè nén, bắt nạt : — cồ ; hạc ; ngựa ; sóng ; xe máy.

Cởm (n) (tđ) *cởm-rởm*.

Cởn (n) 1. ∞ *rởn* (ốc), mình nòi ốc : — mình.

2. ăn mặc *cởn-cởi* : ăn mặc rách-rưới.

Cởn (n) 1. nói về giống vật động tình ; nr, không được đúng-dẫn : — cò ; *củn* ; *động* ;

2. ăn mặc *củn-cởn* (áo quần ngắn-ngắn khó coi),

Củ (n) 1. co-rút, vì già hoặc lạnh : — rú.

2. màu củ nâu : màu *củ*.

3. thêm vào : *củ vào*.

4. phần gốc cây, rễ cây phình to nằm dưới đất : — *cải*; *chóc*; *ráy*; *sắn*; *tỏi*.

Củ (h) 1. 乖, đồ do : — *hoạch*; *tắc*; *xích*; *quy*;

2. 糾, kết hợp; xem xét; sửa lại: — *cát*; *diễn*; *dàng*; *hặc*; *hợp*; *mật*; *soát*; *suất*; *vấn*.

3. 剋, mạnh-mẽ : củ-củ võ-phu.

Củ (n) < *cựu* 舊, *củ-xì* < *cổ* 時 古時, xưa, lâu năm, đã dùng rồi : — *càng*; *kỹ*; *rich*; *xì*.

Củ (h) (cd) 窶, nghèo khổ : *bần củ*.

Của (n) 1. tiếng đề chỉ về; thuộc về : *của ai*;

2. < *hoá* 貨, tiền bạc, đồ đạc : — *cải*; *chìm*; *đút*; *gian*; *lẽ*; *nồi*; *tin*; *ý*; *lắm*; *tiếc*.

Cúc (n) 1. < *cúc* 菊, a/ cái nụ tròn hình bông cúc đơm vào áo quần để gài cho kín; búp nhỏ : — *áo*; *bạc*; *cài (gài)*; *đóng*; *kim*; b/ bông *cúc*, *rượu cúc*;

2. bài tam *cúc*.

3. tiếng gọi gà : *cúc-cúc*.

4. (td) chơi *lúc-cúc*; ngồi *lúc-cúc*.

Cúc (h) 1. 鞠, 鞠, bốc lấy trong tay; vốc; bụm; lấy : — *phủ*; *dinh* —

2. 菊. > *cúc*, tên thứ bông nở về mùa thu : — *hoa*; *nguyệt*; *đá*; *hồng*; *kim*.

3. 鞠, a/ cong, cúi mình : — *cung*; b/ nuôi dưỡng : — *dục*; c/ cùng kiệt : — *hung*; d/ cảnh-cáo : — *lữ*.

4. 鞠, tra tấn người phạm tội : — *tấn*.

5. 及物, trái cầu đá : — *huyệt*; *đá*;

Cút (n) 1. trốn mất : — *mất*; chơi *cút bắt*.

2. mảng tóc che thóp trẻ con; cạo đầu chừa *cút*.

3. ve nhỏ; tu mẩy *cút rượu*.

4. tên loại chim; chim *cút*; cun-*cút*.

5. loại trùng lủi dưới đất cát, lớn thành chuồn-chuồn; bắt con *cút*.

6. (td) *cút hà*; *cút-kít*; *côi-cút*.

Cục (n) 1. viên tròn, nồi tròn : *cục bấu*; — *cưng*; *dính*; *đóng*; *nồi*; *vò*; *lục-cục*;

2. ∞ *cộc*, thô-kịch : — *cản*; *kịch*; *mịch*; *súc*.

3. cử-động : — *cựa*; *kịch*.

4. ∞ *tục*; gà *cục-tác*.

5. (td) *cày cục* : *kỳ* —

Cục (h) 1. 局 (cd) *cuộc* > *cuộc* a/ hiện-tượng; công việc; cách-thức bày ra : — *diện*; *ngoại*; *chiến*; *chung*; *kết*; *liều*; *thiết*; b/ chỗ làm việc, cơ-sở : — *đồng*; *sở*; *trường*; *viên*; *dược*; *tòng*; c/ bàn cờ, sòng bạc; d/ khí lượng của người : — *lượng*; e/ cũng viết 局, chật hẹp; nhỏ-nhen; cong rút lại; — *biền*; *xúc*.

2. 錫, eo, cong lại : — tích ; trực.

Cụt (n) 1. ngắn, vắn ; nb : hụt, mất đi : — cần : căng ; đuôi ; hững ; mũi ; ngùn ; vồn ; cụt ; cùn ; sườn ; xương.

2. *nấc-cụt* = nấc lên mà tức.

3. *trái măng-cụt*.

Cui (n) 1. ∞ côi < cớ 𠵹, một mình : — cút ; *lui-cui*.

2. nắm tay lại mà đánh : *cui* nhau ; *xang cui*.

3. cụt, ngắn : *ghe cui* = ghe không có bản lồng, mũi lái bằng nhau ; *trâu cui* : sừng tà, mọc trở xuống ; mạnh-mẽ.

4. tên loại cây ; cây *cui*.

Cuội (n) loại lau sậy.

Cùi (n) 1. bịnh hủi : — dày ; *phung* ;

2. lõi cây ; trụi lùi : cùi bắp ; mít ; xơ ; chỗ ; tay.

3. cái cồi mọt ghê : nặn cùi ;

4. (td) cùi-cùi, chim giê-cùi.

Cùi (n) 1. cây đề chụm : — chẻ ; dà ; đuốc ; đước ; giồng ; lục (làm ăn) ; lự ; su ; *bửa* ; *chặt* ; *đun* ; *vựa*.

2. con *bửa-cùi*.

Cúi (n) 1. lồng vuông, tra song cây hoặc sắt mà không đóng bít, để nhốt thú vật hoặc người tù tội ; nhốt vào cúi : — hùm ; sắt ; *bỏ* ; *tháo cúi*.

2. đồ đề sắp chén bát : — bát.

Cúi (n) 1. hạ mình xuống : — đầu ;

gằm ; gục ; lạy ; vái ; xin ; xuống ; *lườn*.

2. loại thú như con heo : *heo cúi* ; *cá cúi*.

3. sợi bông to chưa kéo.

4. rơm cỏ đánh lợn đê nhúm lửa : *con cúi*.

Cưởi (n) < *cứu* 𠵹, cùng, tốt : — bái ; cùng ; sò, — mắt đầu mày.

Cụi (n) 1. ∞ nụi : bộ mạnh-mẽ ; cứng-cát ; cút — ; *chắc* — ; *mập* —

2. bộ siêng-năng, hăm-hở : *cặm-cụi* ; *lự-cụi*.

Cuội (n) 1. a/ tiếng dội ; thảng Cuội ở cung trăng ; nói dối như Cuội ; b/ nghĩa rộng : nói dối ; không thiệt tình : *chợt* — ; *đánh* —

2. thứ sỏi lớn và cứng : *dá cuội*.

3. cái mầm xanh ở trong hạt sen.

4. phần đóng góp cho con đê được chức phận trong làng ; *góp* — *suốt* —

5. (td) hồ lơ xích cuội.

Cùm (n) 1. loại thú như nai mà lùn.

2. (td) cặp ca cặp-cùm.

Cun (n) (td) 1. chim *cun-cút*.

2. *cun-cút* trò chơi trẻ con, cặp viên đất vào đầu thanh tre mà vút đi cho xa.

Cung (n) 1. một đoạn đường : — đường ; trạm.

2. ∞ cong : cong tay lại đê mà đánh ; vòng tay.

3. con *cung-quặng* thường gọi là con *lặng-quặng*.

Cung (h) 𠵹 và (n) cái cung đê bắn ; tên số ở trong phép đo đất :

— kiếm ; mã ; nở ; nguyệt ; tiền ;
:hi ; thú ; nõ ; *giương*.

2. 供 a/ và (n) bày tỏ, khai ra :
— án ; cáo ; chiêu ; chứng ; xung ;
*kê*hầu ; *phản* ; *hỏi* ; b/ nhận chịu :
cung chúc ; — sự ; c/ *cung* (quý)
cúng (quái), dâng, cấp cho : — cấp ;
dụng ; dưỡng ; khâu ; quý ; tiến ;
trí ; úc ; úng ;

3. 宮 a/ nhà lớn ; chỗ vua ở : —
bào ; cấm ; giáo ; nữ ; oán ;
phủ ; uyền ; vi ; *chính* ; *đông* ;
luống ; *tử cung* = hòm của vua
băng ; b/ *tử cung* = chỗ bào thai
nằm trong bụng mẹ ; c/ một giọng
trong ngũ âm : — thương ; thâm ;
ngũ ; d/ chặng hoặc dấu khi mặt
trời đi qua : — mạng ; thập nhị
cung. e/ hình phạt thiến dái người
phạm tội : *cung* hình ; *lão* ;

4. 恭, 龔 a/ kính cần ; lễ phép :
— cần ; chiêm ; chúc ; duy ; hi ;
kính ; lục ; tụng ; thỉnh ; *khiêm* ;
b/ kỹ-càng ; cần thận : — kỹ ; sự ;
c/ đi đại-tiên : *xuất cung*.

5. 躬, thân mình ; chính mình
đảm-đương : — bá ; giá ; tang ;
cúc.

Cùn (n) 1. < *độn* 鈍, không bén .
tả, mòn : — cụt ; gi ; hèn ; mẽ ;
nhụt ; *bút* ; *chổi* ; *dao* ; *lý sự cùn* ;

2. *giận-giỏi* : — mẫn : cộc cùn.

Cùng (n) 1. < *đồng* 同 ; với ;
chung ; giống nhau ; đều : —
chung ; nhau ; *giúp* ; *ở* ; *vái* ; *xin*.

2. < *cùng* 窮, hết ; cuối ; khắp ;
khó nghèo : — đường ; kiệt ; khắp ;

quần ; túng ; xóm ; *cạn* ; — *chẳng*
đã ; *hang* ; *rạch* ; *ruột* ; *sau* ; *lươn*
cùng *gặm* *đất sét*.

3. *cùng* ∞ *cùng* đọc trại tiếng
cùng.

4. (tđ) *cùng-cục*.

Cùng (h) 1. 窮 > *cùng* a/ cuối
hết ; — bắc ; cốc ; cục ; dương ;
đạt ; mặt ; tịch ; thông ; *chung* ; *son* ;
vận ; b/ tìm-tòi ; tra-cứu ; — cánh ;
cứu ; lý ; c/ *nghèo* *khò* : — cần ;
cấp ; cục ; dân ; đình ; *khò* ; *khòn* ;
quần ; quý ; sàu ; xúc ; *bần*.

2. 窠. con cế.

3. 筭, tre dùng làm gậy.

4. 邛, nhọc mệt ; tên đất ở tỉnh
Tứ xuyên (Trung Hoa).

Cùn (n) 1. < *còn* 滾, nấu sôi
nhiều dạo : *hầm* ; *nấu*.

2. *đồ* *bận* *trên* : — hát bội.

3. *lần* *đi* *mất* : tìm *đùng* *cùn*.

Cùn (n) *quần áo cùn-cùn* = *văn*
cụt khó coi.

Cùng (n) 1. cốp vào đầu.

2. mái nhà cong lên : mái *cùng*.

3. (tđ) *lùng-cùng*.

Cùng (h) 1. 卅, 拱, chấp hai tay
làm lễ ; chầu vào : — bà ; bích ;
bắc ; cục ; chiếu ; hướng ; thú.

2. 拱, sọ : — bá ; cụ.

3. 恭, cái còng ; còng tay.

4. 琪, thứ ngọc vua cầm khi tế
trời : — bích.

5. 鞏, cột chặt bằng sợi dây da ;
bền chắc : — cố.

Cùng (n) ∞ *cùng*, như là, như
nhau ; một thề ; — bằng ; được ;

nhằm ; phải ; thề ; vạy.

Cún (n) tiếng gọi con chó con.

Cúng (n) < *cung* 供, dâng lễ vật lên thần thánh tổ tiên ; quỳn vào việc phước ; nb. thua cờ bạc : — bài ; cấp ; cổ ; cháo ; dâng (dương) ; giỗ ; kiếng ; tờ ; vái ; bánh ; của ; dâng ; lễ.

Cụn (n) mòn khuyết : *hủi cụn đến xuong*.

Cụng (n) 1. ∞ **đụng**, đụng : — đầu ; ly.

2. (tđ) *lụng-cụng*.

Cước (n) 1. < *cước* 鋸, a/ nông-cụ bằng sắt, bản bằng và bén, dùng bới đất lên : — xuống ; *cán* ; *lưỡi* ; *cày sâu cước bằm* ; *cước* : lạy (tiếng lóng).

2. ∞ *quốc*, loài chim hay lủi bờ ruộng và kêu mùa hè.

3. ghi âm chữ « course » ; đi một khoảng đường : — bộ ; xe.

Cuộc (n) < *cục* 局, a/ sự thế ; việc ; hội : — đời ; giàu sang ; vui ; b/ cách-thức bày ra để đánh đố : *ăn* ; *được* ; *thua*.

Cuồm (n) ăn cắp ; lấy : — vợ người ta.

Cuong (n) đọc trại tiếng *công* : *nem* —.

Cuong (h) 諺, lường gạt : — biển.

Cuon (n) (tđ) nước chảy *cuon-cuon*.

Cuong (n) 1. ∞ **guồng**, đồ dùng quay tơ chỉ ; tơ chỉ quay thành nôi : — chỉ ; vạy.

2. tê, cứng đơ : — căng ; tay.

3. cây **cuồng hương**.

Cuong (h) 1. 狂 > *khùng* (h) và (n) chó điên ; điên ; chí-khí to ; thể-lực to : — àm ; bạo ; được ; dâng ; hoảng ; lan ; mãnh ; phong ; sĩ ; vông ; *điên* ; *phát* ; *sở* ; *quay*.

2. 準, nước lứt : — lãng.

Cuốn (n) 1. < *quyển* 卷, sách vở đóng thành tập : — sách ; sỏ.

2. ∞ *cuộn* ∞ *guộn* < *quyển* 捲, a/ vắn tròn ; thâu nhặt mà mang lên đi hết : — áo ; buồm ; chỉ ; giấy ; gói ; kèn ; lưỡi ; xéo ; *thước* ; b/ bánh do lớp bột mỏng cuốn lại : — chà ; gói ; *bánh* ; *bì* ; c/ con *cuốn-chiếu*.

3. < *cồn* 滾, nước chảy mạnh ; xoay tròn mà mang đi : — vó ; *gió* ; *nước*.

Cuong (n) 1. ∞ **cộng** : phần dưới cái bông ; a/ cái chun dài ; cái cốt : — bông ; dưa ; giề ; họng ; lưỡi ; phôi : — bánh-lái ; măng-đa ; b/ nr : huy - chơng chỉ mang cái băng nhỏ trên áo : — đỏ ; tím ; xanh.

2. < *công* 工, *luống-cuong* ∞ *lống-cống* ∞ *lộng-cộng*, sợ-hãi quá như cứng đơ : — cả chun ; *cuồng* ; quít ; *luống-cuong*.

3. con *cà-cuong* cũng gọi là *quế đố*.

Cuong (h) 諺, nói láo ; gạt-găm : — biển ; đăn ; hoặc ; huyền ; ngữ ; trá.

Cuộn (n) ∞ **Cuốn** < *cồn* 滾, nước chảy mạnh ; xoay tròn mà bay đi : — theo dòng nước ; nước chảy

— theo dòng nước ; nước chảy cuồn cuộn ; mây bay *cuồn-cuồn*

Cử (n) 1. bộ kêu-rêu, khó chịu : *cử-xử*

2. < *cử* 舉 đưa lên, tiến dẫn : — đặt ; lên ; *bàu*

Cử (h) 1. 舉 > *cử* a/ cất lên ; rời dậy ; tiến dẫn ; — ai ; án : bạt ; bút chì ; dương ; ảnh ; động ; lễ ; quân ; sự ; *bảo* : công ; *đan* ; *xung*. b/ thi đậu : — nhân : nghiệp ; tử, *thất* ; *thi* : ứng ; *văn* ; *võ* ; c/ tất cả ; — gia ; quốc ; toạ ; tộc ; d/ sanh đẻ : — nam ; nữ ; tử

2. 舉 bánh mặt : — như

3. tên một loại cỏ ; tên xứ

4. cái thúng nhỏ để đựng thóc

Cử (n) 1. < *kỳ* 期, thời ; lúc : — ghiền ; mưa ; nắng ; rét ; trắng ; — gió tuàn mưa ; *chận* ; *giáp* ; *làm*.

2. < *kỵ* 忌 a/ kiêng ; cấm : — ăn ; rượu ; tên ; thịt : — cái húp nước ; *kiêng* ; b/ thời-kỳ nhứt-dịnh phải kiêng khem của đôn-bà đẻ ; *giường* ; *nằm* ; ở.

3. ∞ *cữ* < *độ* 度, cái cỡ, cái mẫu ; một khoảng làm giới-hạn ; *thước dùng làm cử*.

Cử (h) 𠵹 (*kỳ*+*lữ* thiết ; *cựu*+*ngữ*) (cđ) *cự* a/ củi bó lại để thiêu ; đước ; b/ tên loại rau : *oa cử*.

Cửa (n) chỗ thông để ra vào ; chỗ thông thương ; nr : căn nhà buôn bán ; — công ; công ; hàng ;

lông ; không ; *Không* ; nẻo ; ngõ ; quan ; sắt ; song ; sỏ ; sông ; *cay* ; *chống* ; *đóng* ; *gài* ; *gõ*, *kiếng* ; *mở* ; *ngưỡng* ; *răng* ; *trở*.

Cứ (h) 1. 𠵹, gắp, kip ; nhiều lần : — vãng—phản ; *vật* :

2. 棘, gai ; người có tang : — nhân ; sỏ ; tùng ; vi ; *kinh* ;

3. 殛, giết ; chết : — tử,

Cút (n) 1. phần ; đồ cặn ; đồ dư : — dứa ; mũi ; ráy : sắt ; su.

2. tên cây : *cây cút mọt* ; *cây cút tằm*.

Cực (n) < *cực*, 極, khôn khổ ; n học ; rất ; — chẳng dā ; khổ ; lòng ; *túi* ;

Cực (h) 極 > *cực*, đôn nóc nhà ; cuối cùng ; rất ; vô cùng ; hai đầu trái đất ; đi đày ; xấu nhứt : — điềm ; đỉnh ; khổ ; hàn ; hạn ; hữu ; lạc ; lực ; mục ; phạm ; tả ; tiêu ; tuyên ; trọng ; vọng ; xảo ; *Bắc* ; *cùng* ; *Thái* ;

Cửi (n) < *cơ*+*trữ* 機杼, máy dệt ; *canh* ; *dệt* ; *giường* ; *không* ; *khung* (*không*) ; *mắc* ; *sả*.

Cưỡi (n) (cđ) *cỡi* < *kỵ* 騎 (xem *cỡi*)

Cứng (n) 1. ∞ *càng* (xem *càng*)

2. (td) *cứng-cứng*.

Cứng (n) 1. nhảy nhót ; nhảy cà *cứng*.

2. ∞ *cứng* : cứng thẳng ; dựng thẳng (tiếng tục)

Cứng (n) cá tràu cứng = cá lóc con

Cứng (n) 1. rắn, không bẻ được,

trái với mềm ; dờ ra ; n r : vững chắc ; không non : — cát (cáp) ; còi ; cồ ; họng ; khiên ; lười ; ngắt ; nhằng ; rần ; sàng ; sần ; chặt ; chẻ ; dờ cứng cạy ; rét :

2. không dịu, không mềm : cứng còng ; điệu bộ cứng ; nước mắt cứng.

3. (id) lúng-cứng.

Cước (n) dây, chỉ thau : — câu ; đòn ; bắt ; dây ;

Cước (h) 1. 脚 (cđ) **khước**, > gốc, chưa ; biên gạnh ở dưới ; đi bộ : — bản ; căn ; chú ; giá ; lục ; nhãn ; sắc ; thống ; căn ; độc ; lưỡng ; phát ; son ;

2. 鏢 > cuốc, cái cuốc.

3. 攔, (cđ) **cược** > (bạc) **cọc** ∞ **cược**, bắt ; giữ lại ; kí — ; tiền.

Cược (n) ∞ **cọc** < **cước** , tiền ký trước đề bảo-đảm việc mình nhận làm với người ta

Cược (h) 1. 瘰, môi trên ; cười lớn

2. 醜, đầu tiên lại uống rượu chung.

3. 攪, chánh âm **cước**.

Cười (n) nhách môi, há miệng lộ sự vui-vẻ hay ý-tứ gì ; cũng có nghĩa : chê-bại : — ăm ; dài ; gượng ; khảy ; khan ; lâu ; mím ; ruồi ; sáng-sắc ; tùm-tùm ; buồn ; cả ; dễ ; mìn ; nín ; nhay ;

Cười (n) làm lễ lấy vợ, lấy chồng : — gả ; hỏi ; vợ ; xin ; ăn ; lễ ;

Cườm (n) 1. hột chuỗi nhỏ hột bằng chai ; giồng hột cườm ; dùng

cườm mà trau bóng vàng bạc ; — cắt ; tắm ; bóng (vàng bạc) giầy ; mắt có cườm ; thêu.

2. cồ tay, cồ chun : — chun ; tay.

3. cột, buộc, vấn đầu mỗi dây cho chắc : — buộc.

4. tên vật : cây — gạo ; — thảo ; — rần.

Cương (n) 1. ∞ căng, ghe có mú căng da to lên : — mú ; ghe ; trái.

2. đặt thêm, ngoài truyện sách ; — tuồng ; hát.

3. **cương** < **cương** 韁, dây khiên ngựa đi : — ngựa ; buồng ; cầm ; dây ; rẽ ; tay.

Cương (h) 1. 岡, 崗, sống núi ; đỉnh núi.

2. 剛 (cđ) **cang**, cứng (x. **cang**)

3. 綱 (cđ) **cang** > **giường**, (giềng), giềng mối (x. **cang**).

4. 疆, bờ cõi ; chỗ giới-hạn đất đai : — dịch ; giới ; thò ; trường ; vũ ; vực ; biên ; phong.

5. 僵, ngã xuống ; không động-dậy được : — ngoạ.

6. 僵, động vật chết cứng : — hoá ; tằm ; thạch.

7. 薑 (cđ) **khương** > **gùng**, **gùng** : — hoàng ; quế ; thủy ; càn ; phong ; sanh.

8. 韁 > **cương**, dây bằng da để buộc vào mõm ngựa : — toà.

9. 鋼 (cđ) **cang**, gang (xem **cang**)
Cường (n) nước **cường** : dâng cao lên,

Cường (h) 强 (cđ) **cưỡng**, mạnh ; khoẻ ; hơn ; — bạo ; đồng (dũng) ; địch ; hãn ; hào ; quyền ; quốc ; sách ; sĩ ; toan ; thức ; tráng ; cang ; hào ; hùng.

Cưỡng (n) chim hay nháy và kêu liú ; — bông ; trâu ; sáo ; *nháy cà cưỡng*.

Cưỡng (h) 1. 强, (đúng âm **cưỡng**), (*cu + lưỡng thiết, kỷ + dưông*) ; đồ vải để đai con trên lưng ; — bảo ; phụ.

2. 緹 (đúng âm **cưỡng** : (*cu + lưỡng thiết*) (*kỷ + dưông*) ; xâu tiền ; tiền xô xâu : — tiền.

3. 强, và (n) (cđ) **cưỡng**, **cượng** > *gượng, gảng*, a/ không chịu khuất ; bắt ép ; không tự nhiên : — âm ; bách ; biện ; béc ; dâm ; giải ; gian ; khuất ; mãi ; tùu b/ *gảng, rán sức* : — miễn ; nhẫn ; *kịều ; miễn*.

Cượng (n) (td) nói *vinh-cượng*

Cượng (n) < *cưỡng* 强, chống lại : — lại ; *co cượng*

Cượng (h) 强 (cđ) **cưỡng** không khuất phục : — cầu ; lý.

Cưu (n) < *câu* 仇, mang trong lòng : — giận ; mang ;

Cưu (h) 1. 仇 (cđ) **câu** > *cưu*, câu chấp, tích giận : — oán ; thù.

2. 鳩 > **câu** ∞ **cu** a/ chim bò câu ; loại cu ; — cấp ; chuyết b/ tụ hợp : — công ; dân ; liếm ; tập.

3. 摎, siết cò ; thắt cò ; tìm kiếm.

4. 闕, cầu lạnh ; niêm —

5. 梟, (cđ) **kiêu**, chim dữ đi ăn thịt : *ác cưu*.

Cừu (n) ∞ **trừu** : con trừu.

Cừu 1. (h) và (n) 仇, thù ghét nhau : — địch ; gia ; hận ; khích ; ngược ; oán ; quốc ; sát ; báo ; tác ; *thâm ; trả*.

2. 光, đất hoang vắng : — dã.

3. 裘 (cđ) **câu**, áo bằng da : — cát ; mã ; cò.

4. 軌, bệnh đau mũi.

Cửu (h) 1, 九, a/ số chín : — bảo ; chương ; đình ; không ; lễ ; ngũ ; nguyên ; phạm ; tộc ; tử ; trùng ; uyên ; vạn ; văn ; b/ tên vật, tên xứ : — Long-giang ; *Dương ; lý-hương ; trùng*.

2. 久, lâu chờ đợi : — biệt ; hạn ; lưu ; nhựt ; viễn ; *tràng ; vĩnh*.

3. 玖, đá tốt như ngọc ; tên người : *Mạc Cửu*.

4. 韭, loại củ kiệu : — *thài*.

Cửu (h) 臼 (cđ) **cậu**, cái cối : — chữ : xi.

2, 舅 (cđ) **cậu**, cậu : — mẫu ; sanh ; quốc.

3. 柩 (cđ) **cựu**, cái hòm có thầy chết : — dư ; *linh*.

4. 咎 咎, tội lỗi ; tai hại ; — lệ ; trách ; trung ; ương ; can.

5. **cửu** do **cựu** 舊 đọc trại : lưu cửu = *đề lâu*.

Cửu (n) < *cứu* 灸, cây ngải cứu ; *thuốc cứu*.

Cửu (h) 灸 > *cứu* ; đốt lá ngải cứu để chữa bệnh : — thảo : *châm ; ngải*.

2. 救 (h) và (n), giúp đỡ ; giúp ra khỏi chỗ tai nạn ; chạy chữa : — bặt ; bần ; cấp ; giá ; giải ; giúp ; hoả ; khô ; mạng ; nịch ; tai ; tinh ; tử ; thực ; viện ; cấp ; chứng ; tiếp ;
3. 究 > cuối, cuối cùng ; xét đoán ; tra hỏi : — biện ; căn ; khảo ;
- sát : vấn ; xử ; đình ; nghiên : thám.
4. 疾, bệnh lâu năm.
- Cửu (h) 1. 舊 > cũ, cũ ; xưa ; quen : — bang ; chiến sĩ ; đảng ; giáo ; hiềm ; hữu ; huấn ; phái ; quán ; sáo ; sự ; tích ; tộc ; tục : trào ; ước ; cò ; thú ;

CH, TR

Cha (n) 1. tiếng than, tiếng kêu khi bị đau ; *cha ôi* 1 khi nói mau thành *chao* !

2. tiếng lấy làm lạ : *cha chả*.

3. người sanh ra mình, chồng của mẹ ; người đỡ đầu ; một chức trong đạo Da-Tô : — cả ; ghê ; nuôi ; sờ.

4. < *tha* 他, tiếng khinh-bạc gọi một người nào : *thằng cha kia* : *thằng — nó*.

5. (tđ) *chí-cha chí-chát*

Tra (n) 1. lấp vào, máng vào : bắt tay vào ; xen vào : — cán dao ; gông xiềng ; miệng ;

2. tên loại cá : khô *tra*.

3. tên thứ cây hay mọc bờ sông

4. gieo trồng : — đậu, ngô.

5. già, nhiều tuổi : tre *tra* ; ông *tra*

Tra (h) 1. 查 (h) và (n) khảo xét, kiểm-điêm : — cứu ; khảo ; nã ; sát ; xét ; vấn ; điều ; *thanh*.

2. 渣, gỗ trôi trên mặt nước ; bè gỗ.

3. 渣, cái bã khi đã ép lấy nước rồi ; — *trề*

4. 檀 tên loại cây : *son tra* ; cây *tra* làm chiếu.

5. 參 a/ mở ra : — môn ; b/ > (khoe) *trẻ* ; khoe-khoang : — ngôn.

6. 槎, chặt cây, chém.

Chà (n) 1. tiếng lấy làm lạ : *ú chà* !

2. lấy tay, lấy chơn miết xuống và đưa qua lại ; giày đập ; làm cho nát : — *xát* ; *lết* ; *pháo* ; *vôi*

3. nhánh-nhóc ; nhỏ mọn vụn-vặt ; giống như cái chà : — *chuôm* ; *gai* ; — *ke* lục chốt ; *cắm* ; *dở* ; *thả* ; *chôi* ; *nai* ;

4. tên loại vật : — *là* ; cá *chà* vao ; chim *chà-chiến* (hoặc *chiên-chiến*).

5. *chà gạc* : binh-khí của Cao Miên

6. *chà-và* dịch âm *Java*, tên gọi người Ấn-Độ và Miền Dưới : — *Châu-giang* ; *lai* ; *chuối*.

Trà (n) len-lỏi vào ; — *trộn*

Trà (h) 1. 茶 > *chè*. a/ tên loại cây, lá phơi khô dùng nấu nước

uống: — Bạng ; Huế ; Tàu ; đảo ;
kỳ, chung, xoi ; b/ cây sơn trà ;
c/ tên xứ : Trà-Sơn ; Trà-Vinh...

2. 茶, dùng chất nước mà thoa ở
ngoài mặt : — du

Chả (n) 1. tiếng lấy làm lạ : cha-
chả !

2. ∞ **chăng** < *không*, không :
chả giám ; sợ

3. = *cha* + *ấy* nói riu : thăng
chả

4. < *chả* 炙, đồ ăn bằm nhỏ trộn
vói trứng, hấp hoặc chiên ; giống
hình miếng chả : — giò ; bằm ;
xương chả vai ; *gỏi*

5. (td) nói chả-chót ;

Chã (n) (td) : *bã-chã* ; châu rơi
lã-chã

Trá (n) 1. ∞ **giả** (*lả*, tiếng
xưa), giao lại, dền lại, đáp lại : —
bài ; lễ ; trả nửa ; oán, miếng ; *cất* ;
vay.

2. mà-cả giá hàng : — giá ; đắt
(mắt) ; rẻ

3. cũng gọi **Sả** ; tên giống chim,
cũng gọi « thăng chà » hoặc « bói
cá »

Trã (n) 1. thứ nồi đất, rộng miệng,
nông đáy : — xô ; *trách*

2. *trã-trệt* : giống chim lông đen
ức trắng, đuôi chẻ-rè.

Chá (h) 炙 > *chả* (cđ) **chích**
(chích bối) và **cứu** (châm-cứu) (coi
chữ *Trá*), nướng trên lửa ; chả
nướng.

Trá (n) rửa đồ vàng bạc cho bóng
như mới : — *chươi* vàng

Trá (h) 炙 chánh là **chá**. V. N.
T. Đ. viết **Trá** : *khóai-trá* n.b :
« văn-chương đọc lấy thích sướng
miệng » nên được quen dùng hơn
« *khóai chá* ».

2. 詐 giả dối, xảo quyết ; phỉnh
gạt : — danh ; hàng ; *xảo*

3. 榨, dụng-cụ bằng cây để ép dầu
Chạ (n) 1. tiếng gọi chung hạng
bình-dân trong làng : làng trên, *chạ*
dưới.

2. một đoàn-thề của những người
làm cùng một nghề.

3. hỗn-tạp, chung lộn : *chung*
chạ ; nói *chạ* lác.

4. nói về giống lai : gà *chạ*,
ngựa *chạ*

Chác (n) 1. đòi, chịu lấy ; đa
mang ; — sâu ; tiếng ; *đòi* ; *tráo* ;
kiếm ; *chia*

2. *xước* đi một miếng : chém — *đầu*

3. (td) *già-chác*

Chát (n) 1. Rít, hay quánh miệng ;
không dịu : — ngắt ; ngậm ; *mặn* ;
trọt.

2. tiếng hai vật cứng chạm mạnh
nhau ; cứng xằng : — *chúa* ; tai ;
chan ; lời chốt-chát ; *chát* tom.

3. (td) *nói ghót-chát* = *nói dả-
đốt* ; *chao-chát* ; *chí-chát*

Trác (n) lừa gạt, làm cho mắc
mớp : — chơi ; *tò* —

Trác (h) 卓, bộ *chạo* ; đứng
thẳng ; vững-vàng ; tên người : —
bạt ; lập : *việt* ; *Đông-Trác*

2. 卓, cái bàn.

3. 啄. miếng ăn, chim mổ mồi ;

— tức ; — mộc điều.

4. 搯, đánh, hình thiên dái.

5. 琢, mài ngọc, trau-giồi : — ma ; ngọc

6. 斲, đẽo cây ; hao mòn : — luyện ; táng ; điều.

7. 誅, rầy trách ;

8. 擗, xa, hơn người : — lạc

Trát (n) 1. ∞ trét, phết vào cho kín ; dày kín : — bùn ; vách ; dày

2. (tđ) nói trét-trát.

Trát (h) 1. 札, tờ công-văn ; chết non : — sức ; tống ; — yểu

2. 扎, rút lên ; rán sức ; giũ qua ; đâm thủng : — thương ; châm

3. 紮, vắn-bó lại ; quân đội đóng đồn : — hoa ; trú

4. 茁, cỏ non mới lú mọc ; xuất ra, lớn lên : — trảng.

Chạc (n) 1. < lạc 絡, dây, cột buộc : dây —

2. nhánh có chia ra : — nai ; chà chạc

3. (tđ) nói chạc lối ; chạc-rạc ; chệch-chạc ; lạc-chạc ; tiếng kêu chàng-chạc ; chững-chạc ;

Chạt (n) 1. tiếng nghe khi búa đánh xuống mạnh tạt ra : đánh — ; lạt :

2. (tđ) bặt-chạt, chọt-chạt

Trạc (n) 1. đồ đương bằng tre để khiêng dất.

2. tầm, độ : — tuổi ; thanh xuân

3. dùng mà không trả tiền : đi xe —

4. (tđ) trợn-trạc.

Trạc (h) 1. 擗, rút ra, cao vượt lên : — đức tấc tnh ; bặt, thặng

2. 濯, rửa sạch ; sáng-sủa : — tẩy ; — tức.

Trạt (n) 1. trỏ bộ dày lăm : cỏ mọc dày trạt

2. tên loại cá.

3. dính sát vào : dính trạt

4. (tđ) trọt-trạt

Chách (n) 1. tiếng « chích » là «chiếc» đọc trại : một chách gà.

2. tiếng kêu khi đánh vào mình người ta : chanh-chách.

Trách (n). nời dất rộng miệng, cạn lòng, thường dùng để kho cá ; trách trả

Trách (h) 1. 責 a/ (h) và (n) quở, hỏi tội : — móc ; nan ; vắn ; khiên b/ hèn phạm phải làm : — nhiệm ; chúc ; trọng

2. 窄, > chật ; nhỏ hẹp ; hiệp.

3. 責, đẽm làm bằng tre : di — = gàn chết.

Chạch (n). 1. cá chạch : chạch chấu ;

2. (tđ) nói chành-chạch ;

Trạch (h) 1. 宅, nhà ở, mồ mả : — triệu ; gia ; thổ.

2. 擇, lựa chọn : — cử ; giao ; tuyển.

3. 澤, a/ ao đầm : — điền ; Dợ ; b/ ơn huệ ; thấm-nhuần : — vũ ; đắc ; huệ. c/ tên vị thuốc : — lan ; tả.

Chai (n) 1. dày cứng ; sượng-sượng, l hông biết thẹn : — da ; đĩa ; ngật ; bư3t

2. mù cây đóng cọc ; những chất giống như chai : — rái ; dầu ; heo

lăn chai ; hột chai

3. cái ve ; hột ve chai

4. cá chai.

5. ăn mặc chải-chuốt : — chuốt

Chay (n) 1. < *trai* 齋 a/ trong sạch, lạt-lẻo ; kiêng-cữ : — tỉnh ; ăn chay ; b/ đám cúng theo nhà Phật : — bội ; làm : đàn

2. tên thứ cây, trái ăn được, vỏ dùng để ăn trà : rễ chay.

3. tên thứ dầu pha với sơn làm sơn dầu : dầu chay sơn nón

4. tên một thứ bánh.

Trai (n) 1. ∞ *giai*. người nam còn nhỏ tuổi : — trắng ; trẻ ; xinh

2. không biết thẹn : trai lơ

3. loại sò có ngọc : ngọc — ; *mũ lướt* —

4. tên loài cây : cây trai dùng đóng hòm ; rau trai

Trai (h) 齋 > *chay*, trong sạch ; nhà ở sạch và tỉnh ; ăn chay ; — giới ; tăng ; phòng ; *liêu*.

Tray (n) *tray-tró* = cớ rán làm việc gì mà không được

Chài (n) 1. ∞ *lài* : hơi lài ; không vén khéo : — bài ; chun ;

2. lưới vãi ra để chụp cá ; giống như cái chài ; vãi ra : — lưới ; *đạn* ; *mỡ* ; *quăng* ; *vãi* ; *ung* ; ; *chim thăng chài*.

3. < *tại* 載, ghe lớn chở đồ : — gao ; *vác*

4. (tđ), chớp-chài :

5. dùng lời rửa mà làm cho người ta đau ốm (tục người Mường).

Chày (n) 1. đồ bằng gỗ dùng để

đàm, giã, đánh : — cối ; mỏ ; sương ; kình ; vắt chày ra nước.

2. cá chày ; cò chày ;

3. một tiền, 60 đồng kẽm (tiếng lái heo)

Trài (n) lợp ngói mà không có hồ : — ngói.

Trày (n) bộ cúng-cáp mạnh-mẽ : người trày-trày ; *trày-tray*

Chải (n) 1. vật dụng có lông để đánh bụi : — chuốt ; gõ ; *bàn*

2. (tđ) bươn-chải

Chảy (n) 1. nước tuôn đi ; lỏng ra ; ỏi tiêu chảy : — máu ; ruột ; *nấu* ; *t ôi*.

2. nói về hàng giẻ dài ra : áo the —

3. (tđ) lầy-chảy

Trải (n) 1. đã từng qua ; từng thử : — mùi ; việc ; gió dầm mưa.

2. ∞ *giải* ∞ *rải*, giăng ra để phủ lên : — chiếu ; ngựa ; thóc ra ; *trang*.

3. thuyền nhỏ dùng bơi đua : bơi

4. (tđ) trống-trải

Trải (h) 1. 彗 (cđ) *trĩ* (xem *trĩ*)

2. 鷹 (cđ) *Trại*, tên loài thú biết phân biệt chánh tà ; chức quan ; tên người : — quan ; Nguyễn-Trải.

Trảy (n) 1. ∞ *lầy*, hái, ngắt, chặt bớt. — trái ; mắt tre ; làm chuyện trảy mảy

2. loại tre nhỏ : tre —

Chái (n) ∞ *mái*, mái nhà che thêm : — bắt vắn.

Cháy (n) 1. < *xí* 熾. lửa hùng ; bị lửa thiêu ; nóng như đốt ; thua sạch ; — da ; lan ; sém ; túi ; *com*

2. lối hân đồ vàng mà không dùng vảy hàn.

3. cá cháy.

Trái (n) 1. vật do cây sanh ra có hột; tiếng gọi vật tròn : — chiếng ; sớng ; trắng ; cồ ; lãn ; nôi ; núi ; tai ; tim ; sai ; *bánh*.

2. bệnh mụn đậu mùa : — giống ; trời ; rạ ; *lên* ; *nọc* ; *vảy*

3. nghịch ; không thuận ; không đúng : — cựa ; chứng ; mắt ; ngược ; *ngang* ; *phải*

4. phía bên tả ; mặt dưới ; mặt trong : *áo* ; *bề* ; *tay* ; trở trái làm mặt.

Trái (h) 1. 債, vay nợ : — chủ ; quyền ; tức ; — vụ ; *hoàn* ; *phòng* ; *quốc*

2. 瘵 (cđ) tế, bệnh lao nhọc ; *lao*.

Trại (n) sai, không đúng : — bệ ; chân ; giọng ; *nói*

Trại (h) 1. 賽, đua nhau, thi nhau. — hoa ; mã ; quỳnh lâm.

2. (h) và (n), nhà trồng đề mà làm công việc; khoảng đất ở đồng hoặc núi, có trồng cây, xung quanh có rào ; dinh lũy quân lính : — giam ; lính ; *cắm* ; *đóng* ; *thủ* ; *trang*

Trạỵ (n) nói về màu đen của da : *đen* ; *trạỵ* ; *trạỵ trạỵ*

Chạy (n) rào bước đi mau ; tìm kiếm ; làm việc mau lẹ ; máy-móc cử-động : — bay ; càn ; dài ; mặt ; giấy ; vượt ; chạy sấp chạy ngựa ;

bán ; cưỡi chạy tang ; bệnh thầy chạy ; *máy* ; *xe...*

Cham (n) (tđ) ngậm *cham-bam* ; *cham-chảm* : *cãi-cọ*

Chàm (n) 1. < *lam* 藍, cây dùng để nhuộm màu xanh sẫm ; thứ bệnh lở ở mặt, thường dùng chàm mà trị : *màu* ; *nhúng*.

2. ∞ **chăm** < *Chiêm thành* : tên dân-tộc Champa.

3. (tđ) **chàm-nhàm**.

Tràm (n) 1. tấp tới, lan ra : mỗi tràm khắp cột

2. tên loại cây vỏ có nhiều lớp mỏng như giấy : *nấm*, *rùng*.

3. thứ dây mọc mé sông có trái tròn mà giẹp ; trái tràm ; nôi trái tràm = vú dậu.

Chảm (n) (tđ). *cham chảm* ; *chòm-chảm* = hay nói nhiều.

Chấm (n) (tđ) *chỡm-chấm* = không thứ-tự.

Trảm (h) 斬 > *chém*, chém, dứt dứt ; — cấp ; gian ; quyết ; thảo ; *xử*.

Chấm (n) ∞ *chấm*, ghi làm dấu : — sách ; *trán*.

Trám (n) 1. thứ cây có trái giữa phình, hai đầu thon, có mũ như chai dùng gắn đồ ; vật giống hình trái trám : — vàm.

2. bít, nhét, gắn cho chặt ; thể vào cho đủ : — lính ; *thuyền*.

Chạm (n) 1. < *tạm* 鑿, xoi trò gỗ, đá, kim loại ; — lộng ; nôi ; *trồ*.

2. dụng đến, động đến ; làm méch lòng người : — cũ ; mặt ; nọc ; vía ; va.

3. thành-linh bắt gặp : — trán ;

4. *chạm môi* : nói về cạp, sấu đã ăn môi người.

Trạm (h) 1. 站 (h) và (n) chỗ tạm trú ở giữa đường : — dịch ; trú.

2. 湛, sương xuống nhiều ; dáng dày-dặn ; trong-trẻo ; yên lặng : — bích ; tịch.

Chan (n) 1. đồ nước xuống : đầy nhiều lắm : — canh ; chứa ; hoà.

2. *san* < 湛, nước mắt tuôn rơi, nước mắt *chan*-òa.

3. *chan-nhan* ∞ *nhan-nhan* : thấy rõ.

4. (td) nhày *chan-chán* ; *chan-chát* ; mặt châu *chan* = mặt buồn.

Chang (n) 1. rễ cây bằng trên mặt đất ; bằng ngang : *trốc*— ; mặt *chang* bằng.

2. cái viền chun : — mạy ; mờ.

3. < *chung thứ* 蒸暑 : nắng *chang-chang* : nắng gắt ở chỗ trảng, có sao như hơi nước lên.

4. bụng *chang-bang*.

Tran (n) bệ đóng trên cao để đỡ thờ hay sách-vở : lập *tran* thờ.

Trang (n) 1. rải ra cho đều ; nư dân-xếp cho yên : —bài ; nợ ; trải ; thóc ;

2. nông-cụ cán dài gấn vào miếng ván dề *trang* thóc.

3. bậc, hạng, lúa : — hảo-hón ; thục nữ ; tác.

4. (cđ) **trương** < *trương* 張 : mặt tờ giấy : — sách.

Trang (h) 1. 庄, 莊. a/ đồng trại, tiệm buôn-bán : — diền ; gia ; sản ; trại ; *nghĩa*... b/ (h) và (n) dung-mạo nghiêm chỉnh : — kính ; nghiêm ; nhã ; trọng ; *đoan, lạng*... c/ đường lớn sáu ngã, d/ tên người, tên xứ : *Trang-Tử, Nha-Trang*.

2. 粧, 粧, tô-diêm ; trau-giời : — chỉnh ; dài ; diêm ; hoàng.

3. 裝, quần áo ; sửa-soạn trau-giời ; giấu-cất ; bao gói ; chở-chuyên ; — diện ; — liệm ; sức ; tài ; cái ; *giả*.

Chàng (n) 1. dụng-cụ thợ mộc ; *chàng đục*.

2. < *lang* 郎, người trai-trẻ, người đàn-ông ; tiếng vợ gọi chồng : — rề ; va ; *bóng*.

3. *bắp con chàng* = mới trờ trái non.

4. dang bẹt ra : — hẳng ; oạc.

5. tên vật : chim *chàng-lăng* ; chim *chàng-nghịch* ; con *chàng-hiu* ; *chấu-chàng*.

6. (tj) *chàng-hàng, chàng-màng* ; *chàng-ròng* ; *chứng-chàng*.

Chàng (h) 1. 撐 đứng giọng *tràng* (trạch + giang thiết), đánh, dụng, thành-linh ; gạt-gấm : — biên ; chung, kiến.

2. 幢, (đứng giọng *tràng*) *chàng phan* : thứ cờ dưng ở chùa.

Trần (n) 1. đồ dương trệt lòng giống như cái sàng mà nhạt mặt : —

bún.

2. nói về nước cao quá bực mà chảy ra : — dấy ; lan ; ngập ; trề.

3. < sạn 撻, nhà chứa hàng, trong Nam gọi : *chành* : — hàng.
Tràng (n) 1. một xâu, một chuỗi dài : — hạt ; hoa ; nhạc ; màng.

2. vạt áo trước : — áo.

3. tránh mình, sàng qua trở lại : — qua ; ngựa tràng = chạy rẽ ngang ra.

4. cá tràng.

5. (tđ) trên-tràng ; nễ-tràng.

Tràng (n) (cđ) **trường**. áo tràng (coi chữ *trường*).

Chàng (n) 1. mở rộng ra, nói về nhánh cây : — hai ; hàng ; sừng ; *trầu*.

2. (tđ) — nói chồn-chàng ; lằng-chàng.

Chàng (n) nói *bồng-chàng* = nói lớn-lối không dè-dặt.

Trán (h) 1. 𠄎 > *chén*. cái chén nhỏ : *đài*.

2. , chén bằng ngọc.

Trần (n). tên loại cây :

Trảng (n) 1. < *trảng địa* 𠄎 地 chỗ trống-trải, bằng phẳng, rộng lớn : — cát ; gió ; nắng. Trảng-Bàng.

2. cạn lòng (nói về dĩa, sông) : dĩa — lòng.

Chán (n) 1. no-nê ; không thích nữa : — nản ; ngán ; ngắc (không nuốt được nữa) ; — ngắt (buồn-bã).

2. rở-ràng : — chường ; rở.

3. (tđ) nhảy chan-chán ; nhảy chán-chậu.

Cháng (n) 1 < *chương* 𠄎, bực

thêu đề đi mừng hay đi diếu : *màn* ;

2. chỗ thân cây đâm hai hoặc ba nhánh : — hai.

3. *cháng-váng* : chóng mặt.

4. tên thứ tiền xưa : tiền cháng.

5. (tđ) chệnh-cháng ; nói lằng-cháng.

Trán (n) 1. phía ở trên mặt từ chạng mày đến mái tóc : — cao ; vờ ; *chạm*.

2. tô đầu ngôi khi lợp nhà : phòng trái trán lược.

3. đông-đào quá ; chặt quá.

Tráng (n) 1. đổ nước vào mà lác qua lác lại : — bát ; miệng ; chào.

2. phủ lên một lớp mỏng : — gương ; thủy.

3. bánh *tráng* cũng gọi bánh *đá*.

4. vinh méo : xe tráng bánh.

Tráng (h) 𠄎, lớn mạnh-mẽ, rộng-rải, *tráng-địa* > *trảng*.

— dưng ; hạng ; kiện ; lực ; sĩ *cường* ; hùng ; *tuần*.

Chạn (n) 1. sức vóc một trạc : *vừa* ; *xúng* ;

2. cái giá chia từng ngăn để đựng chén bát :

Chạng (n) 1. dang ra : — chun ; nhánh cây chờ-chạng.

2. *chạng-vạng* : lúc nhá-nhem tối.

Trạng (h) và (n) 狀, a/ hình-dáng ; hình-dung cái gì ; chỉ người có tài đặc-biệt về một nghề gì : — hống ; mạo ; nguyên ; thái ; *công, đố* ; b/ tên thề văn làm trình lên quan, hoặc kêu oan người đã chết : — cáo, chỉ ; sự ; *đơn*.

Chanh (n) 1. loại quýt nhỏ trái, nhiều nước chua : — cốm ; giấy.

2. *chanh nước* : nước độc, uống hay sanh bệnh.

3. (tđ), chanh-ranh ; lạnh-chanh ; nét bông chanh = hay đèo bông.

Tranh (n) 1. bức tượng : — vẽ ;

2. loại cỏ lá dài, dùng lợp nhà : — săng ; *bón* ; *đuôi* ; *mái* ; *rể*.

Tranh (h) 1. 爭 > *giành* (h) và (n), giành giựt nhau : — chấp ; dính ; hoành ; tưng ; *chiến*.

2. 爭, đòn tranh 16 dây.

3. 爭, tiếng sắt kêu.

4. cao ngắt-ngheo : *tranh-vanh*.

Chành (n) 1. nhánh cây nhỏ, tiếng Bắc gọi « chánh » : — bông.

2. cầm miếng sành mỏng ném lướt trên mặt nước.

3. bỏ ra, làm cho vỡ ra : — cây ; nhọt.

4. chần, kéo nói ra : — ba góc.

5. < *sạn* 棧, tiếng Bắc = *tràn*, kho chứa đồ : — lúa,

6. *chành-dôi*, đồ thợ rèn, như cái búa, để tán đinh.

7. (tđ) vương *chành-chạnh* ; chi-chi *chành-chành* ; cây *chành-rành*.

Trành (n) 1. dao cùn không cán : — dao ; bằm.

2. nghiêng-lệch, cũng nói nghiêng *triềng* ; *tròng-trành*.

3. *trành-tròn* : câu-mâu, bắt lỗi.

4. *trành mặt* : lánh mặt.

Trành (h) 1. 佞 (cđ) *xương*, ma cọp : — quý, *hồ*.

2. 棍, cột ở hai bên cửa.

3. 瞪 > (ngó) *chăng*, (cđ) *trưng*, ngó ngay không nháy mắt.

Chảnh (n) 1. bộ tỉnh-táo : mặt chảnh-hoảnh (cđ choảnh-hoảnh) : làm bộ chảnh.

2. (tđ) chông-chảnh ; chấp-chảnh (chềnh).

Chánh (n) nhánh cây nhỏ.

Chánh (h) 正 (cđ) *chính*. Dùng chỉ người đứng đầu một sở, một việc : — toà, tổng (coi chữ *chính*).

Tránh (n) lánh cho khỏi ; lui ra : — khỏi ; — tiếng ; xa ; trút.

Tránh (h) 1 爭, 諍, can ngăn : — thần ; tử.

2. 掙, dùng sức chống-chối ; dùng sức lột bỏ đi.

3. 慎 > *tranh*, bức tranh.

Chạnh (n) 1. cảm-dộng : — niêm ; lòng ; tưởng.

2. sai lệch đi một chút : đọc chạnh ; *mọc*.

3. không chính thiệt : bà gia chạnh.

Trạnh (n) 1. khúc cây có vè để tra lưới cày ; nb. khoe-khoang : — vác ; chuôi.

2. loại rùa biển.

Chao (n) 1. tiếng than vì đau-dớn, hai tiếng « cha ôi ! » nói riu.

2. lắc nghiêng, lay động ; rủa mà lếc trộn : — chong ; động ; nghiêng ; rủa, sức ; *xom*.

3. lăn vào, lao vào ; té xuống : — mình.

4. món ăn làm bằng đậu hủ : —

trung.

5. dùng cái rờ sâu mà vớt vật gì : — tôm ; — châu-chấu.

6. mua vét hết thứ hàng gì :

7. một thứ chụp đèn : — đèn.

8. chim bồ *chao*.

9. người *chao chát* = không thực-thà.

Chau (n) 1. ∞ **châu**, Nhãn mặt ; buồn : — mảy ; — vẻ ngọc ; — vau ; buồn — nháu.

2. (tđ) lau-chau.

Trao (n) 1. < *giao* 交, đưa tận tay, giao cho : — đòi ; quyền ; tay.

2. (tđ) trao-tráo ; trêu-trao.

Trau (n) 1. giới-mài, sửa-soạn cho đẹp : — chuốt ; giồi ; tria.

2. giữ bông lúa cho rụng hạt : — lúa ; rơm.

3. chim trau-trầu (trầu-trầu).

Chào (n) 1. tiếng than : ối chào !

2. hỏi thăm, mừng nhau : — hỏi ; vá ; bịnh chào thầy.

3. chim chào-mào.

4. (tđ) chào-rào = òn-ào.

Châu (n) không vui : mặt *châu-bay* ; châu-vàu ; châu-quạu.

Trào (n) 1. nước cuộn-cuộn cất lên : — máu ; sôi.

2. (tđ) trêu-trào.

Triều (h) 1 (cd) **triều** (coi chữ *Triều*).

2. 嘲 > *giễu*, cười nhạo : — lộng ; phúng ; tiểu.

Trầu (n) tên loại cá giống cá lóc mà nhỏ con : cá *trầu* cứng.

Cháo (n) đồ đúc bằng kim-loại dùng

chiên xào : — đun ; thau ; quai vạc ;

nón cháo.

Chảo (n) thứ dây lớn : dài như chảo.

Chấu (n) 1. chúm môi lại mà vảnh lên : — mỏ ;

2. xác-xược : *nói ; ở chấu*.

Trảo (h) 1. 爪 > *chấu*, móng vuốt : — giác ; nha ; cây ngũ —

2. 拈, quào, gãi : — không.

Trầu (n) 1. loại cây mà trái dùng ép làm dầu sơn : dầu trầu.

2. chim *trầu-trầu*.

Cháo (n) 1. gạo nấu mà đồ nhiều nước ; giống chất cháo ; m. dễ-dàng : — đặc ; lỏng ; lỏng ; *dừa váng cháo*.

2. sợ-sệt, không yên : cháo-ráo.

3. đi mất : — đi đầu rồi.

4. cá *cháo*.

Cháu (n) 1. con của con mình ; con của anh em : — chắt ; chít ; — giống con dòng...

2. một năm : — lúa.

Tráo (n) 1. đòi thế vật gì khác vào để lừa dối người ta : — chác ; trờ.

2. con mắt nhìn trô-trở : — trung ; *trao ; trán ; trơ* ;

3. (tđ) trêu-tráo.

Chạo (n) 1. món ăn, thường làm bằng tôm, cá ép ráo nước : *nem*.

2. (tđ) *chạo-rạo*.

Trạo (n) 1. con mắt gườm ai : — trợn ; *trợ ; trùng* ;

2. (tđ) *trạo-trục* ∞ *gò-ức* = nôn mửa ; trệu-trạo.

Trạo (h) 1. 柛 > *chèo*, cây *chèo* ;

chèo thuyền : — châu ; phu.

2. 掉, lay-động, lắc, đòi chác cho nhau : — tý ; thiệt ; vĩ.

Tráp (n) củ, **trấp**, hộp lớn cón gấn nắp, dùng để đồ vật : — trầu ; *cấp* ; **Chạp** (n) < *lạp* (nguyệt) 臘, lễ tế về tháng cuối năm ; tháng cuối năm : — mả ; tở ; *giỗ*.

Chắc (n) 1. < *xác* 確, thiệt, vững : — chắn ; dạ ; hẳn ; mằm ; *kề* ; *quyết*, *ưng*.

2. không lép, cứng thịt : — lép ; nịch ; *cua* ; *gỗ* ;

3. chim chác-choè cũng gọi *chích-choè*.

Chắt (n) 1. con của cháu đối với ông : — chít ; chút ; *cháu*.

2. gạn, lấy cho ráo nước : — cạn ; cặn ; lọc ;

3. tiện-tặn, dành-dụm : — chiu ; mọt.

4. đánh lưới kêu để tỏ ý tiếc : — lưới hít-hà.

5. cục sỏi nhỏ : chơi đánh chắt

6. ∞ **choát**, nhỏ, thấp : nước

Chăn-Chắt, lắt-chắt.

Trắc (n) thứ danh-mộc, mịn thịt : *gỗ* —

Trắc (h) 仄, tiếng trắc đối với *bằng* : *vần* —

2. 側 (h) và (n), nghiêng bên, hẹp, tên loại cây : — bá diệp ; lậu ; nhĩ ; nết ; trở ; vắn ; *Trung-Trắc*.

3. 測, đo sâu cạn, liệu lượng : — ảnh ; đặc ; diều ; lượng ; *nghiệm* ; *bất* .

4. 側, thương xót : — ăn ; đất

5. 昊, mặt trời quá trưa

6. 陟, bước lên, trên núi, thăng

quan : — giáng ; hổ ; *truất*

Trắt (n). 1. cắn hột thóc bỏ vỏ mà ăn : *ăn*.

2. trắt-tréo khó hiểu.

3. gạo to hột : *gạo* —

Chặt (n) 1. chém mạnh cho đứt : — ngang ; đầu lột da ;

2. vững, không rời : — chẽ ; dạ ; *buộc* ; *giữ* ; *thắt*

3. khô, táo, rít-róng hà tiện — *chĩa* ; *bụng*

Trạc (n) 1. sai đi, trật đi : — cẳng ; chun ; họng ; trẹo ; xương

2. *trục-trạc*, bị trở ngại không xuôi.

3. (td) trồng-trạc.

Chăm (n) 1. ∞ **đăm** < *dam* 耽 chuyên-chú, cứ một bề : — bằm, *chăm-chỉ*, *chúi* ; *chút* ; *học*, voi *chăm* = voi khôn.

2. ∞ **chàm** < *Châm-Thành*, thuộc về xứ Chàm : ở Huế ở Chấn ; *gạo chăm* đồng.

3. (td) lăm-chăm

Châm (n) 1. kê gần lửa mà đốt ; mồi lửa : — diều ; đuốc ; lửa

2. ∞ **đâm** < *châm* 針, đâm vào, chỉ vào : — *chích* ; *chọc* ; *nọc* ; *rẻ* ; *voi châm* = voi đâm bằng cặp ngà.

3. (td) *châm-châm*.

Châm (h) 1. 針 > *châm*, *đâm*, kim để may vá ; *châm chích* : — *biếm* ; *cứu* ; *chích* ; *đá nam châm* ; *phương* : rau *kim châm*

2. 料, rót : — chế ; chước ;
dầu ; rượu ;

3. 箴, răn dạy : — gián ; giới ;
huấn ; ngôn ; ngữ ; phương ; quy ;
bài ;

Trăm (n) 1. số đếm bằng mười
chục : — năm ; tuổi.

2. nói lều-lo dập-dính : — tiếng
Tây ; trét

Trám (n) 1. loại cây lớn có trái
tròn đen, ăn được : *t-át*

2. chắm vào mực : — bút ; mực.

3. làm phép tom phép khoá để
ngăn-ngừa việc gì.

Trám (h) 鬚, cái gài tóc đòn-bà ;
cắm vào : — anh, bút ; hoa ; hốt ;
cài

Chăm (n) 1. ao, ruộng thấp : —
nhạn ; trì ; — ao ; — Dạ-Trạch.

2. may kết bằng dây chạc : —
gàu ; nón ; khít ; vá ; buồm ; lá

3. ∞ **chăm** < *dam* 耽, chăm-
chú nhìn : nhìn chăm-chăm ; chăm-
chấp

4. ôm cúng lấy : *ôm* chăm

5. tên vật : cây chăm-bao ; ghé
— bao.

Chăm (n) *chăm-vàn* = mặt to quá

2. (tđ) chăm-chậm ; chăm-vập

Trám (n) 1. làm cho cạnh góc bớt
nhọn : — cạnh ;

2. bông đeo tai : — hoãn

3. *t-ầm-trồ* = nói lặp đi lặp lại
tỏ ý khen

Trám (n) 1. < *trám* 沈 a/ lối ;
cây cứng, thơm, bỏ xuống nước thì
chìm, để làm hương đốt : — hương ;

xương rỗng ; *đắp* ; *đỉnh* ; *xông* ;
b/ chìm xuống : — mình ; bông ;
giọng.

2. chữ *trần* 陳 đọc trại : cũ, lâu
năm : gạo *trần-mễ*.

Trám (h) 沈 (cđ) **trám** > *trám*,
chìm, *gìm*, chìm xuống nước ; sâu kín ;
say mê : — âm ; hùng ; kha ; luân ;
nịch ; trọng ; uất ; tỉnh ; *phù* ; *tự* ;

Chăm (n) 1. hăm-hở ; quyết-chí .
— hăm ; vằm ; *chỉ* .

2. chúc xuống, dốc xuống : —
đầu ; xuống.

Chàm (n) (tđ) *chế-chàm* .

Chàm (h) 枕, cái gối : — cốt ;
đầu ; tịch ;

2. 恚, tiếng trợ-từ, dùng để hỏi :
— dạng.

Chấm (n) 1. ∞ **chấm** < *hoãn* , 緜
chấm ; *chấm-rất* .

2. mặt tròn : *chấm-mắm* .

Chấm (h) 鴉, đúng theo phiên-
thiết, đọc **trạm**. (P. Của : *châm* ;
Génibrel : *châm* ; Đ. D. Anh :
dam và *châm* ; G. Hue : *trám*),
loài chim có chất độc ở trong
lông, thường dùng làm thuốc độc : —
độc ; tửu.

Trám (n) 1. không mọc lên được : —
mộng ; *giống* ; hạt (hột) ;

2. đi đi giấu đi : — tiền công ;
quan trám việc ấy .

Trám (n) < *t-ầm* 沈, tự-tử bằng
cách nhảy xuống nước : — mình.

Trám (h) 朕 a/ ta, tiếng vua tự
xưng ; b/ điềm trước ; — triêu.

Chăm (.) 1. ngâm vào nước mặn hay nước đường : *mút chăm*.

2. thẳng dựng, ngay thẳng : *nút chăm* ; *ngay chăm-chăm*.

3. cá chăm.

Chấm (n) 1. dụng đến, nhúng vào : — chút ; nước mắm ; mực ; mút ; *tóc chấm vai*.

2. < *diêm 砵*, cho diêm, phê, chọn ; diêm tròn nhỏ : — bài ; dẫu ; quẻ ; son ; vở : câu ; băng ; phết.

Trấm (n) 1. ống lấy hơi nước để đặt rượu : ống trấm.

2. lỗ nhỏ để gắn ống trấm ; chỗ ở cái máng hay cái phễu để chuyển nước xuống.

3. đồ ăn làm bằng trái sấu non dầm nước mắm và đường.

Trấm (h) 1. 搥, đánh, dằm.

2. 諱 (cđ) **tiếm**, bày đặt lời để gièm ; tên người : sàm trấm ; ông Hoàn ông *Trấm*.

Chặm (n) 1. lau cho khô : — nước mắt ; *giấy*.

2. dụi tắt lửa : — điều thuốc ; thuốc.

3. ∞ **chạm** : đụng nhau : — nhau.

Chặm (n) ∞ **chăm** < *hoãn 緩*, trễ, lâu : — bước ; hiểu ; lụt ; rãi ; trễ ; *chăm*.

Trạm (n) (td) trạm trầy trạm trật ; trạm-trụi.

Trạm (h) 鵝, 鴝 Khang-Hi : *trực* + *cấm* thiết = *tạm* ; (xem : *chăm*).

loại chim lông tía và lục, cổ dài mỏ đỏ ăn rần, lông ngâm rượu thành rượu độc.

Chăn (n) 1. cái váy, đồ mặc dưới : — tấm ; *mặc, vắn*,

2. cái miễn : — bông ; gối ; loan ; *đắp, trùm*.

3. coi, giữ, săn-sóc : — đàn ; dất ; giữ ; trâu ;

4. (td) **chăn-chấn**, nước Chăn-Chất
Chăng (n) 1. ∞ **chằng**, tiếng hỏi, do tiếng « chằng » trại đi : *phải, vả, gập* — *hay chớ*.

2. ∞ **giăng** < *trương 張*, kéo thẳng ra ; đề đồ dặng gài bẫy : — dây ; màn ; ngang ; vòng ; chịt ; *cạm*.

3. *chăng-văng* : bộ gập-gáp.

Trăn (n) 1. loại rắn lớn, không nọc : — dất ; gấm ; gió ; *da*.

2. ∞ **lăn**, lăn qua trở lại không yên trong mình : *nằm trăn-trở*.

Trăn (h) (đúng giọng là *trần* = *trắc* + *nhân* thiết, *chân vận*).

1. 臻, đạt đến.

2. 蓐, dánh cỏ tốt, rậm-rạp, đông nhiều : — măng ; *trăn*.

Trăng (n) mặt nguyệt ; tháng : — già ; gió ; hoa ; lưới liềm ; rằm ; *lúa ba t-ặng*.

2. gông làm bằng ván khoét để đút cò hoặc đóng chun tội-nhân : — cùm ; trời ; *đóng* ; *ngồi*.

3. (td) **trăng-trăng** ; **trối-trăng** (giới-giăng).

Chăn (n) 1. bành miệng rộng ra ; kéo nói ra : — miệng ; mặt *chăn* bản.

2. cũng nói **giản**, yêu-quái ; dữ : — tinh ; dữ, xấu như Bà Chăn.

Chằng (n) 1 ∞ **chăng** ∞ **giăng** ∞ **căng** < *trương 張*, giăng thẳng ra ; mở rộng ra : — dây ; *nhằng* ; *oạc* ; *vông* ; *kéo chằng ra*,

2. buộc, cột, qua dây nhiều bận mà buộc chặt; không buông ra: — chịt; — nứ; phươn.

3. cái gì không phải về mình mà cũng giầy-giương đến: — cò; chó; chuộc; ǎn; tiêu; không chẳng rẽ gì.

4. ngó chẳng-chẳng: ngó thẳng theo, không nháy mắt.

5. thật nhiều; đáng chẳng; mét chẳng; mặt rõ chẳng; rít chẳng.

Trần (n) 1. trì xuống: — nặng; trì; xuống; đau trần-trần.

2. trần-trọc trần xa: lãn-lộn không yên.

Trằng (n) ∞ trừng < trành 騰, trở mắt nhìn thẳng với vẻ giận: ngó trằng trằng.

Chấn (n) ∞ trợn, đủ cặp, trợn đúng, trái với số lẻ: — cặp; chòi; lẻ; số; vùa.

Chẳng (n) 1. ∞ chả ∞ chẳng, không: — bằng; bỏ; cùng; qua; cực chẳng đã; phải;

2. (tđ) chùng-chằng.

Trần (n) rầy rà ai: — mù.

Trần (n) trọi trần: trụi-lụi; trụi; trần con; heo trần-trần = giữ một mực không thấy lớn.

Trằng (n) 1. thùng đựng đồ hai đầu kín: — lim.

2. má thụng, phồng lên: — má; bầu.

3. (tđ) trủng-trảng.

Chấn (n) 1. chận, cản: — đường; ngang; ngăn; nghẽn.

2. một lối chơi đánh bài: — cạ; đánh,

3. (tđ) chắc-chắn, chín-chắn; chuông-chấn (vuông-vấn).

Trần (n), 1. gieo mình vào, nhận vào; — mình; nước; vào.

2. quăn-quít nhau: — trứ.

3. đau trì như đầu xuống: bưng đau trần.

Trắng (n) 1. nói về màu bạc như bông; không có nhuộm màu gì, nr, không có gì hết, vô tội: — án; bệch; đã; mơn; nơn; nhẽ, nhờn; óng; phau; vờ; xoá; sáng; trắng, trong.

2. con trắng bông = loại đời-mời.

Chặn (n) chặn, cản đường: — lối; cửa.

Chặng (n) quãng; khúc; đoạn: — dây; đường; núi; từng.

Trận (n) (tđ) tròn-trận.

Chấp (n) 1. < tiếp 接, nối, ráp kết lại: — dây; nối; nhại; vắn; câu thơ; chấp tay sau lưng.

2. < tiếp 接, cách trồng cây bằng cách tháp nhánh vào thân cây khác: — cây.

3. chép cái môi: — môi; chấp-chấp.

Chấp (n) 1. < áp 搯, úp hai bàn tay lại: — tay xá.

2. < chấp 執, đỡ, không cần tới: — ăn mấy?; — năm; đang chấp đang bắt; đọc chấp sách.

3. (tđ) chấp-chánh; chấp-choá; chấp-choáng; chấp-chới.

Chấp (h) 1. 執 a/ (b) và (n), cầm giữ; chịu; cai-quản; — chính;

chúc ; chứa ; chường ; dịch ; đạt ;
lễ ; nghĩa ; nê ; kinh ; quyền ; tâm ;
thủ ; thuận ; *bất, cố ; giam* : b/ anh
của bạn thân : — hữu.

2. 熬, sợ-quá.

Tráp (n) ∞ **tráp**, hộp có ngăn nắp
để đựng đồ vật (coi chữ *tráp*) :

nâng khăn rửa — : hòm nắp —
Tráp (n) đất sinh vùng bưng mọc
rậm cỏ và có cá ở nhiều ; cỏ rác trôi
theo dòng nước : *bưng — ; vè ;*

Trấp (h) 1. 廿, hai mươi : — niên.

2. 汁, chắt nước cốt : *nhũ —*

3. 戕, thâm cắt ; cấm chỉ : —
ảnh ; can qua ;

4. 揖, nhóm họp lại.

5. 插, trồng cây.

6. , cột ngựa, cột : — bạo ; mã.

Chấp (n) 1. một hồi, một lúc :
uống vài chấp ; một chấp hát ; đau
từ chấp ; hát ; từng.

2. hàng năm móa : một chấp
tiền = 5 đồng tiền.

3. (tđ) nhia chằm-chấp.

Chập (n) 1. chụp lấy ; chồng lên
trên : — chồng ; *đánh chập xuống :*

2. hai vật gì ghép nhau : *hai*
đồng tiền chập một ; cái chập-choã
(do hai mảnh đánh chụp vào nhau) :
— cheng ;

3. không rõ, không vững : —
chờn, chập chồm ; — chừng ; tối
chập-choạng ; đi chập-chững ; chập-
chủm dưới nước.

Trập (n) 1. xử xuống, cụp xuống :
— tai ; khăn ; mũ.

2. nháy mắt : — trùng ; *trăm ;*
ngủ trập-trợ.

3. (tđ) trập-trùng.

Tráp (h) 1. 摺, ăn núp ; không ra
mặt : — cư ; trùng ; *kinh ; vỉnh ;*

Chân (n) ∞ **chơn** ∞ **churn** (xem
churn).

Chân (h) 1. 真 (cđ) **chơn**, thiệt,
không giả ; tên xứ : — cảnh ; chất,
chỉ ; chính ; dung ; giả ; nghĩa ; nhân ;
phương ; tài ; xác ; xứ Chân-Lạp.

Châng (n) bợ lưng-chùng, không
dựa vào đầu : *châng-châng ; lằng-*
châng.

Trán (n) 1. nhợ đánh đề mà dẹt
chiều : — chiều.

2. *dây trán* : dây tròng vào xe
kéo vải, hoặc tra vào đồ máy cho
nó chạy : *dây — nhà máy.*

3. nói bộ trơ-trơ, đứng sừng,
không máy-dộng : — trần ; trời ; —
mình mà chịu ; *mất cỡ — ; ngó.*

Trân (h) 珍 a/ quý báu ; đồ quý
báu : — bảo ; châu ; dị ; hào ; tàng ;
trọng ; *bát ; tự ; b/ tên vật tên xứ :*
Trân-Châu-Cảng ; — Châu phần.

Trảng (n) bộ dơ-dáng, không biết
thẹn : — tráo.

Chần (n) 1. lược sơ : — com ; xôi.

2. thiệt-thà ; chằm-chạp : bộ *chần-*
chờ.

3. chận trước : *quở ; rầy.*

4. đề, ấn xuống : — tay cho trẻ
viết.

5. (tđ) chần-ngăn ; mặt chần-vần.

Trần (n) 1. không bận quần áo để

mình không ; không che đậy : — trụi ;
— trường ; — như nhộng ; cỏi — ;
chạy — ; ở — trùng-trục ; lựa mình
trần = lựa tốt, không có hồ cháo.

2. < *t-ần* 塵 (thừa trần), đồ
giăng mà che bụi, che nắng ; — nhà ;
giăng ; *tấm* ; *quạt* ;

3. (tđ) *trần-trần* : trơ ra, nấu
hoài không chín.

Trần (h) 1. 陳 a/ bày ra, sắp đặt
ra : — khai ; lược ; tổ ; thiết ;
thuật ; tình ; *điều* ;

b/ *t-ần mẽ* > *t-ầm mẽ*, cũ lâu
năm : — án ; bì ; cửu ; hủ ; mẽ ; túc
c/ đông nhiều : *hạ* — ; d/ tên họ
người : *họ* ; *đời* ; *nghĩa Châu*
T-ần.

2. cây *nhân trần* dùng làm
thuốc trị chứng huỳnh-dân.

3. 塵 > *trần*, bụi-bặm, thế-gian ;
— ai ; căn ; duyên ; gian ; hoàn ;
tục ; *hồng* ; *phong* ; *tây*.

Chần (n) 1. lấy bột : — bột.

2. (tđ) chớ-chần.

Chần (h) 眠 1. (cđ) **chấn**, giúp
cho : — bản ; cấp ; khoản ; quyền ;
tai ; thái ; phát.

2. 疹, mụn nhỏ ngoài da : —
đậu ; *ban*.

3. 疹, đường bờ ruộng ; giới
hạn : — vực.

4. 疹, vẩn : — tí.

5. 疹, chàm-xét : — bệnh ; đoán ;
mộng ; sờ.

6. 軫, cây ngang sau xe ;
xoay chuyễn ; *trần-trở* ; *chuyễn hoài* ;
— *khái* ; *tuất* ; *uu*.

Chàng (n) ∞ **chứng** (tđ) làng
chàng ∞ *lừng-chứng*.

Trần (n) 1. ứ lại không thông ;
nói về đàn-bà không thông đường
kinh : — *kinh* ; *máu*.

2. ∞ *lần*, *lần* tránh đi : —
trút.

Tràng (r) ∞ **trúng** (coi chú
trúng).

Trắng (n) ∞ **trúng** 1. hỗn,
nghịch, giỡn chơi mắt nết : *thằng*
bé trắng ; — *giỡn* ; — *mỡ* ;

2. *thành-linh* ; bỏ dở : — *nặng* ;
— *trờ* ; *bỏ* —.

Chấn (n) 1. cắt hót : — *bìa* ; *móng* ;
đục.

2. lấy bột : — *tiền* ; *trừ* ; *bán* ;

3. *dè ép xuống* ; *đánh* ;

4. *chận*, có ngăn-nấp ; *cản ngang* ;
— *đàng* ; *ngang* ; *nói hần chấn*.

5. *diềm màn thêu*, treo ngang lòng
căn nhà : *màn chấn*.

Chấn (h) 1. 振 a/ cử-động ; —
bứt ; *dao* ; *dực* ; *đạc* ; *động* ; *lầm* ;
tâm ; b/ *dẩy lên*, *sửa-sang* : — *cử* ;
chỉnh, *khởi* ; *loát* ; *lữ* ; *phát* ; *tác* ;
vô (vũ).

2. 震 a/ sét đánh : — *địa* ;
lôi ; b/ tên một quẻ trong bát-quái :
— *phương* ; *xuất* ; c/ *rúng động*,
run sợ : — *bổ* ; *động* ; *hải* ; *kinh* ;
liệt ; *phục* ; *tao*.

Chấng (n) ∞ **chứng** (tđ) *chúng-
chấng* ∞ *chúng-chứng* ; *lãng-chấng*.

Trán (n) < *trần* 鎮, đề, ép nhận xuống : — ếm ; nước.

Trấn (n) 鎮 a/ > *trấn*, đề ép ; nhận xuống ; giữ-gìn cho yên : — ài ; át ; biên ; cản ; chỉ ; ngữ (ngữ) ; phong ; phủ ; phục ; tâm ; b/ khu-vực cai-trị thời xưa ; cai-trị ; — Gia-Định ; — dài ; khuê ; ị ; lĩnh ; nhậm ; chùa *Trấn-Vũ* ; *Phan* ; *tông* ; *tứ*.

Tráng (n) thường nói **trúng** (coi chữ *trúng*).

Chận (n) 1. cản ngăn : — cũ ; cửa ; đường ; ngang ;

2. đề, dẫn : — cò ; giấy ; họng ;

Trận (n) 1. cơn nổi lên : — bão ; — cười ; — đông ; gió ; — lửa ; tung bùng vỡ —.

Trận (h) 陣 và (n) a/ hình-thể quân-đội trong khi đánh nhau : — địa ; mạc ; pháp ; thế ; thủ ; vong ; *bát* ; *bại* ; *chiến* ; *giao* ; *giáp* ; *khán* ; *tập* ; *suất* ; b/ nhóm thành đám đông : — vân.

Chất (a) 1. chông cái nọ lên cái kia : — củi ; đồng ; chứa ;

2. cao *chất-ngất*.

Chất (h) 1. 質 a/ (h) và (n), vật thể ; — đặc ; lỏng ; diêm ; *bồn*, *lánh* ; *vật* ; *phảm* ; b/ thật-thà : — mộc ; phác ; thực ; *ất* ; *chân* ; c/ hỏi cho hết lẽ : — chính ; nghi ; vấn.

2. 蛭, cou đũa.

3. 鑽, cái lươi búa.

4. 鷹, a/ ngựa cái ; cỡi ngựa trên núi ; b/ việc trời định ; làm việc phước : *âm-chất*.

Trất (n) *thua trút* : thua hết.

Trất (h) 1. 桮, công cùm : — cốc ; hạp.

2. 侄, bèn ; si đại.

3. 窒, nghẹt ; ngăn trở : — ngại ; tức.

4. , cái hái để cắt lúa ; cắt lúa.

5. 柳, cái lược chải đầu : *cân*.

Chật (n) 1. chẹt, hẹp : — chội ; ních ;

2. túng nghèo ; khó-khăn : *chật-vật* ; *bần*.

3. *chật-chương* : lệch-lạc, không được ngay-ngắn ; người không đứng-đắn.

Trật (n) 1. ∞ *trọt* ∞ *trượt*, sai, hụt, không trúng ; trặc : — cò ; chun ; lất ; trệu ;

2. làm cho rơi ra, đề lộ ra : — áo ; khăn.

3. một lúc, một lượt với nhau : đi một *trật*.

4. lẳng-lơ ; lếu-láo : — trò — trẹo ; — trà — *trông* ; *trầy*.

Trật (h) 1. 秩 a/ thứ-tự ; từng ; bực quan : — lễ ; lộc ; *tông* ; *phảm* ; *thưng* ; b/ thời-gian mười năm : *thất* ;

2. 襖, vỏ gương.

3. 帙, bao sách, túi nhỏ.

Châu (n) 1. quay về một phía : — đầu.

2. ∞ *chau* ; buồn bực : *mặt ủ mày chau* ; — chan ;

3. nước mắt giọt như hạt *châu* : — sa *vấn dài*.

4. con châu-chấu,

5. hàng *châu-sá*, do « *trúu sa* »
đọc trại.

Châu (h) 1. 州, khu-vực cai-trị :
— quận ; thành ; úy ; *tri*.

2. 洲, cồn bãi ; đại-lục : — đảo ;
thò ; *Mỹ-châu*.

3. 朱 (cđ) **chu** > *su*, sắc đỏ au ;
tên họ : — môn ; tử ; Trần ; Châu-
Văn-Tiếp ; Châu-Độc.

4. 殊, son ; — phê, sa.

5. 舟, thuyền ; đĩa đựng chén rượu ;
mang đeo lấy : — đũa ; *bách*.

6. 珠, ngọc trai ; vật quý ; vật
tròn như hạt châu : — báu ; hoàn ;
không ; lệ ; mẽ ; toán ; *trái*.

7. 株, gốc cây ở trên đất, vương
nhau như nhánh cây : — liên ; lục.

8. 周 (cđ) **chu**, vòng quanh hình
tròn ; đến nơi đến chốn ; đời vua
bên Tàu ; giúp đỡ : — cấp ; chương ;
đu ; giáp ; lưu ; tất ; vi ; Châu
dịch.

9. 週, quanh khắp một lượt ;
một tinh-kỳ 7 ngày : — niên ; san,
tri.

10. 賙, giúp tiền cho : — tuất.

Trâu (n) thú vật cày ruộng ; tiếng
khinh-bĩ ; vật to lớn : — bò ; *đòn*
khảy tai trâu ; *ốc* ; *cây búa trâu*.

Trâu (h) 1. 鄒, tên nước nhỏ, chỗ
Mạnh-Tử ở : — Lỗ.

2. 詎, mưu kế, hỏi việc chánh-
trị ; chọn ngày : — cát ; nhật.

3. 糶, lựa sắc đỏ lột.

Châu (n) 1. < *triều* 朝, hầu chực
vua ; hầu việc quan ; cùng hướng về

một chỗ nào : — chực ; hầu ; rìa ;
Trời ; vãn ; *trống, cặm ; bãi* ;

2. một buổi ; một dịp : — hát ;
buôn gặp châu.

3. một xấp ; một tập : một châu
vải ; một châu trầu-không.

4. dậu tiền lại để đánh cuộc : —
tiền ; — đôi — ba.

5. thêm một số vào một số to :
một trăm quả cam *châu* năm quả.

6. chia môi ra : — mỏ.

7. cở màng-châu.

Trầu (n) trầu cau : — bai ;
rượu ; trầu-không ; miếng trầu.

Châu (n) 1. ∞ *châu, vầu*,
vành lên : — mỏ mà nói chuyện.

2. *châu*, tiếng « *từu* », theo giọng
Quảng-Đông ; rượu : *nhâm châu*.

3. *châu*, tiếng « *tầu* », theo giọng
Quảng-Đông, chạy : *châu mã*.

Châu (h) 肘 > (cùi) *chỏ*, cái cùi
chỏ.

Chấu (n) con chàng hiu : — chàng ;
chụa ; *giương mắt chấu*.

Trầu (n) (xem *trầu*).

Chấu (n) 1. châu lại : — đầu lại ;
vào ;

2. cái giá có ba chun để gác
vòng ;

3. < *trào* 爪, trong chiếc vàng,
mấy chun để giữ chặt hạt kim-
cương : *cà-rá bốn chấu*.

4. con *châu-chấu* chống xe.

Trầu (n) vỏ lúa xay ra ; nhiều :
đống ; tro.

Chây (n) *lầy chây*, giọng Quảng-
Đông của tiếng « *đề chế* » 抵制.

Tráy (n) 1. ∞ giấy, làm cho đơ, bần-thiu: — bần; vấy; nhót.

2. bôi, trét: — bùn;

3. chịu lý; nói tục-tếu: — lười; trúa; đĩa; nói trây.

Chầy (n) 1. < *trì* 遲, chậm, muộn: — kíp; chóng;

2. « *chày* » đọc trại.

Triầy (n) xê xước ngoài da: — trụa; da; — vì tróc vảy; trật; *trạm triầy*.

Triầy (n) 1. cắt mình ra đi: — đi; — hội; thuyên; vã; *quan*;

2. làm chuyện — mày = làm chuyện có chừng khi có mặt ai.

Chấy (n) 1. con chỉ con rận: — mén.

2. lúa bị hấp hơi, hột gạo ở trong biến thành sắc đen.

3. rang mà dùng ít mỡ;

4. bòn mót, kiếm chác: — mót; hoá.

Chậy (n) sai, lệch: *sai* —; mảy lông cũng không —

Che (n) 1. làm cho khuất; binh- vực: — kín; chớ; dậy; phủ; *màn*;

2. máy ép mía, ép dầu: *lò*.

Tre (n) loại cây có nhiều đốt, trống ruột: — gai; tầm vông; *lũy tre xanh*, *mắt*.

Chè (n) 1. < *trà* 茶, loại cây lá dùng nấu nước uống: — bạng; mạn; chén.

2. món ăn nấu bằng nếp với đường và đậu: — xôi; bánh — lam.

3. xương *bánh chè*.

4. ngôi *chè-hè*.

Chè (n) 1. phân sả ra, bừa: — cau; củi; lạt; nhỏ; *tính chè*.

2. nói về con nít mới biết ăn biết nói: — nói; trẻ — ăn.

Chè (n) 1. một cuông; một bả: — gai; sợi; tơ; vải;

2. ∞, giẻ, một nhánh trong một buồng: — cau; lúa.

3. khít-khao; dẽ-dặt; rành-rẻ: — nghề; việc; *chặt*.

4. được lợi một cách dẽ: *món chè*.

Trẻ (n) 1. < (*ấu*) *trí* 幼, còn nhỏ tuổi; non; đũa ở hầu-hạ: — đại; măng; nhỏ; trung; *t-ai*.

2. < *tra*, khoe-khoang: — của; *khoe*.

Trẻ (n) ∞ rẽ, đi rẽ, đi tách mà ghé chỗ nào: — dày cương; ngang; vào; *đường*;

Ché (n) (cđ) *choé*, đồ bằng sành dùng đựng rượu, trong lúc làm lễ cưới hỏi: — rượu.

Trẹ (n) (tđ) *trẹ*.

Chem (n) (tđ) *chem-chèm*, con chem-chép.

Chèm (n) 1. tên làng có đền thờ ông Lý-Ông-Trọng;

2. (tđ) *chèm-bẹp*; *chèm-nẹp*; *chèm-nhèm*.

Trèm (n) 1. ngọn lửa hoặc hơi nóng tạt ào, sém vào: lửa — vào mặt.

2. (tđ) *trèm-trèm*.

Chèm (n) 1. rất; nhiều; sắc bén: *bén* —; *gươm sắc* —; nói chuyện *chèm-chèm*.

2. cá *chèm*.

Chèm (n) rãnh ở bờ ruộng: *khật*

Trém (n) nói khoác, khoe-khoang :
— ra phết.

Trém (n) biển sâu : ngoài trém.

Chém (n) 1. < trâm 斬, dùng
gươm dao mà chặt đứt : — đầu ;
giết ; mổ ; quách ; dâm.

2. chứng sài trẻ con : chém-mép.

Trém (n) 1. nói dối, gạt-gẫm : nói

2. ăn tróm-trém : ăn thông-thả,
lâu.

Trẹm (n) lừa cháy sém ít nhiều :
lừa—.

Chen (n) 1. xen vào, nhét vào :
— chúc ; chun ; nhét.

2. bòn chen : ăn bòn, ăn lường.

3. (td) chen-hoén.

Cheng (n) tiếng đồng thau đụng
nhau kêu : chập-cheng.

Chèn (n) 1. kèm, cặp thêm : —
nhét ; vách ; dứt.

2. đè nén, ngăn trở : nó — tôi.

Trèn (n) (td) : trèn-trẹt.

Chén (n) 1. vừa ; không dư ; một
mình : — hoén ; vừa.

2. cây giắt lưới riu mà tra vào
đầu riu : — riu.

Chén (n) 1. ngăn và chặt : áo — ;

2. chặn lại ; có ngăn nắp : cái chén
dùng.

Trèn (n) ngủ mơ nói ra tiếng ồn-
èn : mơ trèn.

Trèn (n) 1. ngưng-ngหยุด : —
mặt ; tràng ; trờ ; trơ.

2. nói về củi khó cháy, hay tắt :
củi ; dóm.

Chén (n) < t 飯 盞, cái bát ; dụng

trong cái chén ; giống hình cái chén ;
— bát ; chung ; kiêu ; sủ ; bạc ; sủa-

Chẹn (n) 1. gié lúa : — lúa.

2. chẹn nghẹt : — cở ; họng.

Cheo (n) 1. < chừu 摺 (thân), lệ
nộp cho làng về việc cưới ; —cưới ;

2. loại thú nhỏ, như hươu, chun
nhỏ, chạy hay và nhát : nhát như
cheo ; chun — .

3. (td) cheo leo ; cheo-meo ; cheo-
veo.

Treo (n) 1. cột hồng lên ; rêu
gương : — bãng ; giải ; giò ; hồng ;
mỏ ; gương.

2. trẽ-nài, bỏ dở : — trẽ.

3. treo đất : thế ruộng đất mà trừ
tiền.

4. rạch treo : rạch ăn xa mà cạn.

5. (td) nói trả-treo.

Chèo (n) 1. < trạo 掉, dùng đồ bằng
gỗ để bơi cho ghe xuồng đi : — chống ;
dốc ; lạy ; cọc, gay, quai, xuôi.

2. gay mắc lầy nhau, mắc-miu :
— kéo ; bẻo ; chẹt ; nói — dai.

3. lối hát như hát bội.

4. (td) nằm chèo-queo ; chim chèo-
bẻo ; cá chèo-bẻo ; mãng chèo-bẻo ;
chèo-bẹo.

Trèo (n) 1. leo lên, vượt lên : —
cao té đầu ; trật ; nói trèo đèo ; chơi.

2. (td) trèo-trẹo.

Chèo (n) ăn nói khôn-ngoaan : — lẻo.

Trẻo (n) (td) trắng-trẻo ; trong-trẻo ;
nhìn trung-trẻo.

Chéo (n) 1. góc ; chỗ gĩa ra : —
áo ; khăn ; biên ; ruộng.

2. xiên lệch, méo :

3. nói *chéo-véo* : nói giọng khó nghe.

Tréo (n) 1. gác xiên cái nọ lên cái kia : — khoeo ; mảy ; căng ngồng ; trạ ; *giá* ; *gạch* ; *t-òng*.

2. không thuận đường, phải đi quanh : — nẻo đường.

3. (td) tru-tréo.

Chẹo (n) 1. chèo kéo, trắc-trờ, rầy-rà : — nẹo ; chệt.

2. mãi không dứt : *đòi ăn chẹo chẹo* ; *réo chẹo-chẹo*,

3. chơi *bong-chẹo* : bong hai đồng tiền mà úp lại, coi sắp ngửa kè ăn thua.

Trẹo (n) 1. lệch ; sai ; không thẳng : — cõ ; hợng ; giò.

2. nghĩa như « tréo » : ở *trẹo đường*.

3. (td) *nghiến răng trẹo-trẹo*.

Chép (n) 1. biên ; sao lại : — bài ; sách ; *biên* ; *ghi*.

2. hai môi chập lại động thành tiếng : — miệng thở dài.

3. đồ bằng sắt luỡi mỏng, dùng để giã cỏ, xới đất, trong Nam gọi « chét ».

4. cá *chép* : cũng gọi « cá gáy ».

5. con *chem-chép* : loài sò nhỏ, mỏng vỏ.

6. (td) nhai chóp-chép.

Chẹp (n) (td) mặt *chẹp-bẹp* = *trẹt lét* ; ngồi *chẹp-bẹp* ngồi sát cả đùi về.

Chét (n) 1. xen vào, xĩa vào : *lúa chét* = lúa nhỏ hay mọc theo lúa lớn.

2. cái xuống nhỏ, gọi « chét », lớn là « *cước* » : *cước chét*.

3. cá chét ; khô cá chét.

4. ràng thêm cái vòng cho chắc : — *thùng* ;

5. vừa chậ hai gang tay khoanh lại : *con gà vừa một chét tay*.

6. con bọ chét.

7. (td) nói chót-chét.

Trét (n) 1. dùng vật gì bôi cho dày kín chỗ hở ; bôi tri : — vách ; ghe ; *t áy* ; *t-i* ; *xám* ;

2. (td) bông nở trét bét ; trót-trét.

Chệt (n) 1. chậ, hẹp : — bó ; *đường* ; *mắc*.

2. bắt ép người ta : *bắt* —

3. ăn bớt : — *mọt* ; *ăn* —

4. *chệt gánh* : lối đánh cờ gánh ăn con.

5. (td) chệt-bét ; chèo-chệt :

Trệt (n) 1. cạn lòng, không có bề sâu : — *lét* ; *lòng* ; *trèn* ; *mặt*.

2. thuyền trảng lòng : *chiếc trệt*.

3. *bèo trệt* = *đèo bồng*, vô phép.

Chê (n) bỏ, không dùng, trái với « *khen* » : — *bai* ; *cười* ; *khen* ; *chán*.

Trê (n) 1. cá trê : — *trắng* ; *vàng* ; *đura* ; *choại* ; *ngạnh* ; *Đồn Cá-trê* : — *cóc* ;

2. *lời tròn trê* : lời khúc ruột cùng, cũng gọi bịnh « *tĩ* ».

3. *mua trê* : mua mớ, mua rẻ (tiếng ít dùng).

Chề (n) (td) ngồi *chề-bề* ; *chề chà* ; *chề-chề* ; *ê-chề* ;

Trề (n) 1. đưa ra : — *môi* ; *nhún* ;

2. (td) *trần-trề*.

Chế (n) sa xuống vì nặng : — *cành*.

Trề (h) 泔 đúng giọng *tri* (xem *t-i*).

Trề (n) 1. < *trề* 滯, chậm, không kịp kỳ hạn đã định : — biếng ; giờ ; nai ; tràng ; *chậm* ; *bê*.

2. *môi trề* : môi trề ra và xệ xuống.

3. *ghe trề* : ghe giăng lưới mà nhủi cá tôm.

Chế (n) 1. 制 nhạo, trêu cười : — nhạo ; báng ;

2. đồ vật lỏng vào : — dầu ; nước.

3. dùng tha cho : — *châm* ; *châm* ; *dung* ;

Chế (h) 1. (h) và (u) a/ phép-tắc : — độ ; hiến ; *binh* ; *phép* ; b/ đặt ra ; — biển ; lễ ; tạo ; tác ; c/ trị ; ngăn ; giữ : — ngự ; *hạn* ; *đề* ; d/ có tang : — phục ; *tang* ; e/ bài chiếu của vua : — cáo ; khoa ; f/ họ người :

Chế-Bồng-Nga.

2. *chế* 製, may áo, làm ra, pha trộn : — cầm ; tác ; tạo ; *bào chế sư*

3. , chó đại : — khuyển.

4. , mùi thú hôi.

Chệ (n) 1. (td) ngồi chễm-chệ ; làm chuyễn-chệ (do chữ *trệ* 滯 bị đồng-hoá vào chữ « *chuyễn* »).

Trệ (h) 1. 滯 > *trề*, ứ đọng, không thông ; *trề* ; sót : — bình ; hoá ; tưng ; thai ; *ngưng*.

2. , con heo nái, con lợn sề.

Chếch (n) 1. ∞ chiếc < *chích* 隻, lẻ, một mình : — bạn ; bóng ; duyên ; mác.

2. nghiêng, lệch về một bên : — bóng ; lệch ; *chênh* ; *ngiên*.

3. *buồn ý*, *phiền lòng* : — lòng ; *méch*.

Chết (n) 1. từ-giã cõi đời ; hết sống ; không cử-động : — *bảm* ;

chương ; *chóc* ; *dại* ; *điêng* ; *giác* ; *giảm* ; *rũ* ; *sùng* ; *giây* ; *liều* ; *xuýt* ;

2. hết cử-động ; mất hiệu-lực : — *máy* ; *màu* ; *son* ; *phảm*.

3. tiếng kêu than cuối câu : — *chừa* ? *buồn* ; *tức* ;

Trết (n) 1. dính sát gỡ không ra : — *trát* ; *dính*

2. *ghe trết mũi* : chở nặng chúi mũi.

Chệc (n) 1. < *thức* 叔, (tiếng « *thức* » đọc theo giọng Triều-Châu, Phước-Kiến là *chệc* nghĩa là « chú », nhưng dùng trong tiếng Việt để gọi người Trung Hoa) (cđ) *chiệc* : — khách ; *xâm*.

2. bệnh của loại tằm trắng.

Chệch (n) 1. không đúng ngay chính giữa : *đề*.

2. (td) *chệch-chạc*.

Trệch (n) 1. cũng nói *trật*, sai, không đúng khớp : *xe lửa trệch bánh*.

2. *đề hờ*, *đề lộ ra* : — áo ; *bầu lương*.

3. (td) *trọc-trệch*.

Trệt (n) 1. xẹp xuống : — *lết* ; *trạt* ; *ngồi*.

2. *nhà trệt* : nhà không có lầu.

Chêm (n) 1. đóng cây mà nêm thêm cho chặt : — *chỗ hờ* ;

2. *thêm vô* : — *thêm* ; *nói chêm*.

Chèm (n) (td) *chêm-chêm* ; *chèm-chệp*.

Chễm (n) ngồi chễm-chệ, cũng nói « *chễm-chệ* ».

Trên (n) phía cao hơn, trái với « *dưới* », hơn : — *trước*, *ăn* — *ngồi*

tróc ; — dưới ; đòi ; ngàn ; *bạc* ;
cửa ; *lệnh*.

Chênh (v) 1. nghiêng, lệch : —
chéch ; chêng ; chông ; lệch ;

2. *chênh vênh* đọc trại tiếng « *tranh
van* » = cao ngất-ngheù.

3. một lối rán vịt, rán ngỗng.

Chềnh (n) (td) chềnh-choàng.

Trềnh (n) *trên* + *ấy* nói riu.

Chềnh (n) (td) chềnh-choàng ;
chềnh-màng = không chăm-chỉ.

Chềnh (n) (td) ngòi chềnh-chện =
ngòi chững-chạc.

Chềnh (n) (td) bộ chềnh-choàng =
bộ say rượu.

Trềnh (n) thường nói cây *trính*
(coi chữ « *trính* »).

Chện (n) (td) chềnh-chện.

Chệnh (n) (td) chệnh-choàng chềnh-
choàng.

Chếp (n) xếp : — áo ; giấy.

Chệp (n) (td) mặt chệp-bệp ; chêm-
chệp.

Trêu (n) 1. ∞ *lêu* < *liêu* 撩, gheo
chọc : — chọc ; gan ; người ; *tró*.

2. (td) *trêu trao* = *trệu-trạo*.

Trêu (n) (td) *trêu-trào* = nói phều-
phào.

Trếu (n) kì-cục, dễ tức cười : *nói
trếu* ; *trếu-tráo*.

Trệu (n) trật qua trật lại ; nhai
trệu-trạo ; *trặc* ; *trật*.

Chỉ (n) 1. ∞ *gì*, nghĩa như « *gì* » :
— *bằng* ; *hướng* ; *sá*.

2. hình chữ « *chỉ* ».

3. (td) *chi-chít* ; *chi-li* ; *chi-chi*
chành-chành.

Chi (h) 1. 之, *chưng* ; *ấy* : — *hồ
giã dã*.

2. 芝, loại nấm ; thứ cỏ thơm ; tên
cây : — *lan* ; — *ma*.

3. 枝 > *chia*, nhánh cây ; nhánh
sông, *chia rẽ* : — *diệp* ; *tiết*.

4. 支 > *chia*, a/ *chia rẽ* ; con thứ ;
nhánh sông : — *điểm* ; *li* ; *lộ* ; *lưu* ; *son* ;
b/ *tiêu dụng* : — *cấp* ; *dụng* ; *phiếu* ;
phí ; *tiêu* ; c/ *chống giữ* : — *không* ; *trì* ;
d/ một cái trong 12 *dấu* : *địa chỉ*.

5. 肢, *chun* và *tay* : — *giải* ; *thê* ;
lứ.

6. 脂 (cđ) *chỉ* ; *dầu mỡ* ; *gân*
trét : — *chất* ; *dịch* ; *xa* ; *dân* ;

7. 毛, *chén* rượu : — *ngôn*.

8. 柎, cây *dành-dành* : — *tử*.

8. 抵, *kính* *trọng* ; *rèn*, *luyện* : —
dức ; *phụng*.

Tri (n) ∞ *trây* : *bôi trét* : — *trét* ;
trít.

Tri (h) 1. 知 a/ *hay biết* ; *quen
biết* : — *âm* ; *chỉ* ; *đắc* ; *giác* ; *kỷ* ;
hữu ; *thức* ; *túc* ; *tường* ; *tiên* ; b/
cai-trị : — *huyện* ; *phủ* c/ *tên* *loài
vật* : — *mẫu*.

2. 知, loại *nhện* : *tri* *thù*.

3. 知, xe *chở* *đồ* : — *trọng*.

4. 緇, *lụa* *sắc* *đen*.

5. 錐, *đồ* *dùng* *đề* *cân* *lượng* *vật
rất* *nhỏ* : — *thù*.

Chì (n) 1. loại *kim* *xám*, *mềm* và
nặng ; *màu* *xám* *như* *màu* *chì* : *tiếng*
chì *tiếng* *bắc* ; — *thiếc* ; *lưới* ; *da* ;
phấn ; *viết* ; *đạn* ;

2. lý, mòn : tiền chỉ hai mặt.
3. ngồi chì-bì :
4. chì-chiết : bẻ bắt cay-nghiệt.
5. bù-chì do « *phù trì* » 扶持 nói trại : giúp-dỡ, che-chở.

Trì (n) 1. < *trì* 持, níu kéo lại : — kéo ; lại.

2. (tđ) *trì-trợm*, bộ răn-mắt, không biết sợ ai.

Trì (h) 1. 持 > *trì*, *chì*, nắm lấy, cầm giữ, giúp : — chính ; cứu ; giới ; mãn ; trai ; trọng ; *trụ* ; *phù* ; *chì*.

2. 池 > *đìa*, ao, hồ : — *chiều* ; *đình* ; *uyền* ; *ngiên* ; *thành* ; *mặc*.

3. 馳, xe ngựa chạy mau ; đuổi : — *danh* ; *hịch* ; *khu* ; *mã* ; *sính*.

4. 遞 > *chầy* ; (chậm) *rì*, *chậm* : — *dẫn* ; *hoãn* ; *tảo* ; *diên* ; *lãng*.

5. 犇, sân đền vua : *đan*.

Chỉ (n) 1. sợi nhỏ ; có lẫn như đường chỉ ; giống sợi chỉ : — *may* ; *thảm* ; *tay* ; *kìm* ; *cỏ*, *cuồng*, *rút*, *xe*.

2. *chị* + *ấy* nói riu : *ảnh* —

3. ∞ *chỉn* (là) < *chỉ* 只, duy có, vốn : — *có*, *là* ;

4. < *chỉ* 指, lấy ngón tay ra dấu ; bày biểu : — *bảo* ; *trò* ; *chọc* ; *mặt* ; *nẻo* ; *vẽ* ;

5. một phần mười của một lượng, nặng 3 g. 75 ; *hzi chỉ vàng*.

6. (tđ) *chăm-chì*.

Chỉ (h) 1. > *chỉ*, *chỉn*, duy có : — *thị* ;

2. 止, thôi, dừng lại ; đi đến ; ngăn cấm : — *ai* ; *huyết* ; *khái* ; *khát* ; *thống* ; *cấm*.

3. 旨, a/ ý-tứ ; mạng-lệnh vua ;

ngon : — *duy* ; *định* ; *cam* ; *tửu* ; *chiếu* ; *sắc* ; *tôn*.

4. 指, a/ > *chỉ*, ngón tay, dùng ngón tay mà trò : — *dẫn* ; *đạo* ; *định* ; *giáo* ; *huy* ; *số* ; *điêm* ; *điêm* ; *thủ* ; b/ > *chử*, trách, rầy : — *kê* mạ *khuyên* ; *trích* ; *kích*. c/ ý-hướng, *hy vọng* : — *viễn* ; *vọng*.

5. 址, nền, chỗ ở : *co* ; *địa* ; *văn*.

6. 祉, phước : *phúc*.

7. 址, nền, chun núi, tên xứ : *Giao-Chỉ*.

8. 趾, ngón chun : — *giáp* ; *giao* ; *ngọc*.

9. 枳, cây buri đấng : — *xác* ; *thực* ;

10. 咫, tám tấc, gần-gụi : — *xích*.

11. 砥, đá mài, giồi mài : — *hạnh* ; *trụ*.

12. 抵, lấy tay đánh ; chống-cự lại ; — *cự* ; *chương*.

13. 脂, (cđ) *chì*, đồ trang-sức của đờn-bà : — *phấn* ; *ngũ linh chỉ*.

14. 芷, tên loại cỏ, dùng làm thuốc : *bạch*.

15. 紙 > *giấy*. a/ *giấy* : — *ngư* ; *tệ* ; *bài* ; *chứng* ; *tín* ; b/ *tiên chỉ* = người lớn hơn hết trong làng.

16. 志 (cđ) *chí*, ý-định : *ý chỉ*.

Tri (n) < 第, ván làm gác, cái bực : — *bực* ; *gác*.

Tri (h) 1. 第, xây đến ; một bộ trong chữ Hán.

2. 澤, (Đào-Duy-Anh : *trò*), cặn lắng dưới đáy nước ; *tật xấu* ; *tra*.

3. 第, ván giường : — *trách* ; *sàng*.

4. 箭, may, thêu áo.

Trĩ (n) cây sác nhỏ dùng làm hàng rào : — dà ; đước ; rào ;

Trĩ (h) 1. 稚, (ấu) *trĩ* > *trẻ*, trẻ con : — tử ; xỉ ; ấu — *viên*.

2. 堆, a/ (h) và (n) loài chim dài đuôi có nhiều sắc đẹp : — điều ; chim. b/ *trĩ kính* : thất cồ.

3. 豸, động vật có chun gọi là « trùng », không chun gọi « trĩ ».

4. 痔, thứ bịnh vì nhiệt, bôn mà nổi ghê ở hậu môn, hoặc ở lỗ mũi : — chừng ; mũi ; sang ; nội ; ngoại.

5. 峙, núi đứng thẳng : — lập ; đối.

6. 袂 (cđ) *trị*, lột áo, cách chức quan : — chức ; — đoạt công quyền.

Chí (n) 1. (cđ) *chấy*, loại trùng nhỏ mà đen hay sanh trên tóc người ta : — rận ;

2. dĩ mạnh vào : —

3. (td) chí cha chí chất ; chí-choé. Chí (h) 1. 志 (h) và (n) lòng quyết muốn : — dốc ; lăm ; mắ ; bèn, rùn, vãng ; — cốc ; hương ; khí ; nguyện ; quyết ; sĩ ; thú ; *đắc* ; *đương* ; *phĩ* ; *thích* ;

2. 至, (h) và (n) đến, rất đối : — nhần ; tử ; thiết ; cảm ; giao ; tài ; tôn ; dĩ ; *đông*.

3. 誌, ghi, bài văn chép, sách biên chép : — ai ; hi ; *bi* ; *mộ* ; *tạp* ; *địa-dư chí*.

4. 痣, nút ruồi.

5. 質 (cđ) *chất*, thể đồ đề làm tin ; cầm đồ : — đương ; khố ; vật ; tử (= con tin).

6. 贅, đồ lễ đề đi thăm nhau : — lễ.

7. 摯, tin thật : — khế ; thật.

8. 寡, đê ; phế bỏ.

Trĩ (n) (td) *trĩ-trá* = quý-quyệt ; *trĩ-trông* = kinh chống, cái lầy ;

Trĩ (h) 1. 智, (h) và (n) hiểu rõ sự lý ; thông minh : — đông ; dục ; đức ; lực ; não ; thức ; tuệ ; trá : — khôn ; sáng.

2. 致, tới cùng, rất : — cực ; kính ; mạng ; pháp ; tri ; *cách* ; b/ *thôi*, nghi : — sĩ ; sự ; *huru* ; c/ *gỏi* : — cáo ; thơ ; d/ ý-vị : *cánh* — ; *nhã*.

3. 置, đặt đê ; dựng lên ; nhà trạm : — tửu ; *bài* ; *vị*.

4. 緻, kín -áo ; tinh-hảo ; chăm vá : — mật ; *bồ* ; *phiêu* ; *ting*.

5. 輕, phần thấp ở đằng sau xe, trái với phần cao ở trước gọi « *hiên* » ; *hiên-trĩ*.

Chị (n) 1. < *tỷ* 姊, tiếng xưng hô người gái vai lớn hơn mình : — em, dẫu ; gái ; ả ; *làm mụ chị*.

2. < *thị* 氏, tiếng gọi một người đờn-bà : — *kia*.

Trị (h) 治, (h) và (n) a/ chữa, sửa, chuyên lo về một việc gì : — bịnh ; liệu ; kinh ; sử ; *chuyên* ; b/ cai-quản ; răn ; yên-ôn, có trật-tự : — an ; bình ; quốc ; sản ; sự ; thủy ; tội ; *cai* ; *chánh* ; *sửa* ; *trùng*.

2. 值, (cđ) *trực*, vật giá ; *gặp* : — *giá*.

3. 避, (cđ) *trì*, chờ đợi : — *khách* ; *minh*.

Chia (n) 1. phân ra, rẽ ra : — *bài* (về cờ bạc) ; *chác* ; *buồn* ; *đều* ; *rẽ* ; *phui* ; *tay* ; *toán* ; *nuốt*.

2. < *chi* 枝, có nhánh, có nang : *cây có chia*.

Tria (n) (td) trau-tria.

Chìa (n) 1. ∞ chia, giờ ra, ló ra : — tay ; súng.

2. ∞ chia, nhánh xo-rơ, còn cộng không : *cây rụng lá giờ chia*.

3. < *thì* 匙, vật gì cán dài, đầu có bản lớn giẹp-giẹp : — khoá ; vôi ; ngoáy,

4. tên vật ; cây chìa vôi ; chim chìa vôi.

Trìa (n) (td) trậ-trìa.

Chia (n) 1. ∞ chia, đồ bằng sắt, thường có ba răng : — ba ; *cước* ;

2. cây chia ba.

Chĩa (n) 1. ∞ chìa, trở vào một hướng nào : — súng.

2. tiếng Bắc dùng gọi cái nĩa (muỗng nĩa).

Tria (n) gieo hạt giống : — giống ; *trồng* ;

Trĩa (n) nói *trĩa-lia* cũng nói *nót trĩa-lia*.

Chĩa (n) (td) chặt-chĩa.

Trĩa (n) (td) tròn-trĩa.

Chích (n) 1. < *thích* 刺, dùng mũi nhọn mà đâm vào ; tiêm thuốc ; lời nói như đâm : — máu ; mũi ; nẻ ; thuốc ; *châm* ; *kim* ; *ong* ; nói *châm chích*.

2. (cđ) *chéch* < *chích* 隻, lẻ-loi, một mình : — bóng ; lệch ; *mác* ; *chinh*.

3. chim *chích* ; *chích-choè*.

4. nghề chài lưới, bắt cá theo sông rạch ; — nghề ; *đằm chích*,

5. (td) tiếng gà con kêu : *chích-chích* ; nước Chim-Chích.

Chích (h) 1. 隻 > *chéch*, *chiếc* ; một, lẻ-loi : — ảnh ; lập ; thân.

2. 炙 (cđ) *chá*, đốt nướng các vị thuốc : — nhục ; tầu ; thảo.

3. 𠵹, a/ cẳng gà đẽ bói : kê— ; b/ *đạo Chích*, tên người giặc đời Xuân Thu, nr. kẻ trộm : — đồ.

Chít (n) 1. bị chặt : — khăn ; áo ;

2. cháu bốn đời : *chắt chít*.

3. nhỏ lăm, khít lăm : *chi chít*.

4. tiếng kêu : chim kêu *chi-chít* ; chuột kêu *chút-chít* ; *chút-chít* = đồ chơi của trẻ con.

Trích (n) 1. chim trích, lông biếc, dầu đỏ.

2. cá trích.

3. (td) ngồi *trình-trích* (*trich-trích*) ngồi lì không cựa-cựa ; đi *trúc-trích* : bộ đi chậm-chạp.

Trích (h) 1. 摘, a/ rút lấy ra, lựa chọn : — dịch ; diễm ; dăng ; huyết ; lục ; b/ chỉ tội lỗi người khác : *chỉ* — ; — phát.

2. 滴, đúng giọng *đích*, giọt nước ; nước giọt xuống : — huyết ; lịch ; quản.

3. 摘, phạt kẻ có tội ; quan bị cách-chức và đày đi : — khách ;

Trit (n) 1. dính khít lại : — miệng ; nhấm — mắt lại.

2. tai cúp ra phía sau : — tai.

Chịt (n) 1. khít lăm ; giữ chắc : — lầy ; *chăng*, *giữ* ;

2. chấn ngang lối đi : đóng — cửa lại.

3. (td) *chụt-chịt*.

Trịch (n) 1. ∞ **trịch** ∞ **lịch** (coi chữ *trịch*).

2. nói bộ nặng-nề : *nặng* ; *trình* ; *trục* ;

3. bản sớ biên người ăn kẻ thua trong một cuộc chơi : biên *trịch* tờ tôm.

4. nói giọng *trịch thượng* : làm bộ hơn cả mọi người (P. Cửa ghi *tịch thượng*, thường nói trại *thịch thượng*).

Trịch (h) 1. 擲, ném, gieo : — bới ; hạ ; hoàn ; quái ; — sắc (chơi súc-sắc, do giọng Tàu phát-âm « chạc xếch »).

2. , gãi.

3. , dùng chơn : — *trục*.

Trịch (n) 1. bệt xuống, trệt lét ; — mũi ; lít ; đĩa — khu ; ngòi — xuống ;

2. (td) trữu-trịch.

Chiếc (n) 1. ∞ **chéch** ∞ **chách** < *chích* 隻, một cái trong một đôi ; lẻ loi : — bá ; bóng ; áo ; đợc ; đon.

2. cá *chiếc*.

Chiết (n) 1. < *chết* 折, a/ tách nhánh cây đem trồng chỗ khác : — cây ; b/ sót đổ nước : — dầu ; rượu.

2. đồ đựng bằng tre có nắp, cũng gọi cái « *nùng* ».

3. rau *chiết*.

Chiết (h) 1. 折, > *chiết*, *chiệt*, a/ bẻ gãy : — đoạn ; liễu ; quế ; toả ; b/ phân ra, bớt : — bán ; bòn ; biển ; số ; tự ; trung ; c/ phán xử : — ngục ; tụng ; d/ chết non : — tử ; *yêu*.

2. 浙, tên sông : *Chiết-giang*.

Triết (h) 折, sáng-suốt ; hiểu rõ sự-lý : — học : gia ; hiền ; minh.

Chiếc (n) ∞ **chệc** < *thúc* 叔, đọc trại tiếng « *chệc* ».

Chiệt (n) < *chiết* 折, trừ bớt lần : bù *chiệt* ; *trả*—.

Triệt (n) lối đánh bài lá, nói người ăn được cả bốn quân cùng một thứ : — tam văn.

Triệt (h) 1. 撤, trừ, bỏ đi : — bãi ; binh ; hạ ; thoái ; xuống.

2. 徹, (cd) **siết** > *suốt*, thông đạt đến, cùng khắp : — dạ ; đạt ; đề ;

3. 湫, > (trong) *suốt*, nước trong-trẻo ; hiểu rõ-ràng : *đồng triết*.

4. 辘, dẫu bánh xe.

Chiêm (n) 1. *chiêm-bao* = ngó thấy sự gì trong giấc ngủ.

2. hoa màu khác mùa ; lúa vào khoảng tháng ba đến tháng năm : — mùa ; *đồng* ; *gạo* ; *ruộng* ; *quả*.

3. một phần mười của một cắc bạc, cũng gọi « *đồng xu* ».

Chiêm (h) 1. 占 (cd) **chiếm**, a/ bói, xem-xét : — bốc ; cừu ; mộng ; nghiệm ; tinh ; b/ tên xứ : *Chiêm Thành* > *Chàm*, *chăm*.

2. 瞻, xem coi : — sự ; *cung chiêm*.

3. 瞻, nâng mặt lên mà xem : — bãi ; ngưỡng ; vọng.

4. 拈, (cd) **niêm**, lấy tay mà cầm vật : — hương.

5. 覷, (cd) **xiêm**, nhìn trộm.

6. 莛, rơm lúa : — *khôi*.

Chim (n) 1. < *cầm* 禽, loài vật có cánh bay được : — chóc ; muông ; sất ; bóng — *tăm cá* ;

2. *chim chuột* do câu « điều thử cộng vi thư-hùng » = chim chuột cùng làm trống mái với nhau; nr, trai gái phải lòng nhau, ve-vãn : — gái.

3. (tđ) và tên vật : cá chim ; cây chim-chim ; bắt chim-chim ; chim-bim ; chim-bíp ; chim-chíp.

Triêm (h) 沾, 霑, thấm vào : — ân ; hàn ; nhiễm ; nhu ; nhuận.

Chìm (n) 1. ∞ *gìm* < *trầm* 沈, đắm dưới nước, hạ thấp : — bìm ; đắm ; lim ; nôi ; ngấm ; ngìm ; của ; hũ.

2. (tđ) *chìm-chíp* = chim-chíp.

Chiêm (n) ngòi *chiêm-chệ*.

Chim (n) bộ *chim-bim* : bộ tinh-tuồng.

Chiêm (h) (cđ) *chiêm*, giữ lấy làm của mình : — cứ ; đoạt ; giữ ; hữu ; giải ; lược : *chấp* ; *khẩu* ; *trung* :

Chím (n) mím miệng : cười *chúm-chím*.

Chiên (n) 1. < *tiên* 煎, rán với mỡ : — xào.

2. < *chiên* 獐, loài trùu : — cừu (trùu) ; *chấn* —.

3. sông *Bắc Chiên* thuộc hạt Tân-An.

Chiên (h) 1. 獐, loại trùu, mỡ trùu :

2. hôi tanh mùi riêng của loài chiên : *tinh-chiên*.

3. 氈, nệm bằng lông ; ni lông : — cầu ; tử ; thảm.

4. 旗, cờ đỏ : — đàn.

5. 遠 (cđ) *chuyên*, khó đi, trắc trở ; truân chiên (chuyên).

6. 鷓, tên loài chim : — ưng.

7. 鱧, tên loài cá.

Chiêng (n) 1. < *chinh* 鉦, nhạc-khí bằng đồng, giữa có núm, dùng để đánh ra lệnh : — cồng, trống ; vàng (mặt trời).

2. cười lãn-chiêng, ngả lãn-chiêng.

3. cà rá *chiêng-chiêng*.

Triêng (n) 1. gánh đòn *triêng* ;

2. đánh bẫy : — bẫy ; lưới.

Chiền (n) 1. < *thiền* 禪, chùa Phật : — già ; *chùa chiền*.

2. rô-ràng, giáp-mặt : *chiền-chiền*.

3. xen vào : *hứng chiền*.

4. chim *chiền-chiện*.

Chiêng (n) 1. ∞ *chường* < *trình* 呈, trình thưa bày tỏ (xưa, ít dùng) : — làng ; vâng ; *thưa*.

2. ∞ *giềng* > *ương* 綱, mối dây (xưa, ít dùng) : — hăng ; mối ; trằng ; bắt *chiềng* mà nói.

Triền. phần đất lồi-lồi của núi, đồi ; khu-vực thuộc về một con sông : — giồng ; núi ; sông :

Triền (h) 1. 旋, nguyên đọc là *truyền*, xoay lại, cái xoay ; chốc lát : — chuyển ; mao ; oa ; phong.

2. 塵, cửa hàng trong chợ ; nhà ở : — thị ; *gia*.

3. 纏 > *niền*, buộc vặn vòng quanh : — đầu ; miên ; nhiều ; phọc ;

4. giẫm lên trên ; đờng của tinh-tú luân-chuyển : — độ ; *tinh*.

Triêng (n) ∞ *trành*, nghiêng nhiều qua một bên : *nghiêng* ; *trùng*.

Chiềng (n) *liềng-chiềng* là xiềng liềng.

Triền (h) 展, mở ra ; bày ra ; kéo dài thêm : — giải ; hạn ; hoãn ; khai ; lăm ; *phát* ; *tiến*.

2. , mở ra ; giàng giải ; lau chùi ;

3. 輾, xoay nửa chừng ; lấy bánh xe mà nghiền tan ra : — *chuyên* ; *lộc* ; *túc*.

Chiến (h) 戰, a/ đánh nhau : — binh ; công ; dịch ; đấu ; luy ; lược ; sách ; sĩ ; trường ; ao ; *bút* ; *chính* ; *giao* ; *kháng* ; *hỗn* ; *tử* ; b/ sợ : *chiến-chiến căng căng* ; — *lật* ; *sắc*.

Chiêng (n) 1. này bông, mới đơm bông : — bông.

2. < *chính* 正, lần đầu, sớm : *trái chiêng*.

3. < *chính* (hào) 正好, rất tốt, lành : anh này *chiêng* ; mặc đồ *chiêng*.

4. < *chính* (phương) 正方, phương-hướng ; người giang-hồ : *trai tứ chiêng*.

Triển (n) 1. ∞ liến, mau lẹ, lia-lịa : — mép ; tay ; chạy — chun ; la — miệng.

2. khít-khao, liền-lạc : — mí ; gấn — lại ; *vừa* ;

Chiện (n) chim *chiền-chiện* hoặc *chà-chiến*.

Chiêng (n) nói *chiêng ảnh*, nói bóng dáng, nói xa gần ; *mĩa* —

Triện (h) 篆, lối chữ Tàu cổ, con dấu khắc chữ triện ; con dấu : — khắc ; *áp* ; *đóng* ; *đại* ; *tiểu*.

Triệng (n) 1. ghé tạt ; đi xót qua : — qua ; *ghé*.

2. (tđ) trùng-trình *trùng-triệng*.

Chiếp (h) 𪔐, thường đọc *nhiep*, nói nhỏ,

Chíp (n) 1. mím môi : — miệng.

2. < *chấp* 執, ghi lấy, đem vào dạ : — *đề bụng*.

3. tiếng chim con kêu : *chíp-chíp*.

Triếp (h) 1. , tai dài và sụp xuống.

2. 輒, hai bên thùng xe ; mỗi một ; bình chun đi khó ; tiếng trợ-từ : nổi liền, tức thì.

3. 𪔐, đúng giọng là *chiếp*, *thiếp*, sợ khiếp, làm cho người ta sợ.

Chiêu (n) 1. ∞ chao, pha, trộn nước : — nước canh ; — gạo cho sạch trấu.

2. *chiêu dấm* = vè buồn-bá.

3. < *chiêu* 𪔐, phía tay trái ; của gian ; *của* ; *chun* ; *dấm* ; *chun dấm đá chun chiêu*.

4. < *chiêu* 𪔐, ra hiệu lệnh, gọi : — còi ; *muông*.

Chiêu (h) 1. 𪔐 > *chiêu*.

chiêu thân > (tiền) *cheo*.

chiêu dãi > *chiều* (dãi) a/ lấy tay vầy, kêu mời lại : — an ; bài ; cở ; dân ; dụ ; dãi ; hàng ; hiền ; hờn ; tập ; b/ tự gây việc cho mình : — *cừu* ; *hoạ* ; *oán* ; *tai* ; c/ nhận tội : — *cung* ; *khai* ; *xung* ; d/ tìm kiếm : — *tầm*.

2. 𪔐 > *chiêu*, a/ sáng rõ ; tên người : — *cáo* ; *chước* ; *diệu* ; *Chiêu-Quân* ; *Lý-Chiêu-Hoàng* ; b/ tên gọi con các ông tiến-sĩ đời Lê ;

cậu *chiêu* ; cậu *ấm* cô *chiêu*, c/ tay trái ; phương nam : — mục.

Chiu (n) 1. cọ sát : con mèo *chiu* cẳng em nhỏ.

2. (t) chiu-chít ; chặt-chiu ; liu-chiu.

Triêu (n) ∞ **trou**, ngậm nước để nước cho trôi vật gì : uống thuốc hoàn phải *triêu* nước.

Triêu (h) 朝, buổi mai ; ngày : — chung ; húc ; mộ ; sương ; tịch ; cỏ triêu sinh.

Chiều (n) 1. buổi xế, quá trưa ; tuổi già : — hôm ; tối ; *buổi* ; *xế*.

2. vè, dáng : — xuân ; — thanh vè lịch.

3. bề, xuôi theo một bề : — dọc ; ngang ; *trăm* ; *xoay* ; *chín* — ruột đau.

4. nương theo ý người khác : — chuộng ; dài ; ý ; lòn ; nề ; *nuông* ; (hai nghĩa 3 và 4, tự-diễn Génibrel và P. Của viết **Chiu**).

Chiu (n) *dây chiu*, loại cây cỏ, lá nhám dùng trau chuối.

Triêu (n) cá *triêu đò* hoặc cá *tràu*.

Triêu (h) 1. (cđ) **trào**, a/ chỗ vua ngự để các quan châu ; làm quan : — *ân* ; ban ; chính ; dã ; đình ; phục ; thần ; *dại* ; Lê-Ngoạ-Triêu ; b/ > *chầu*, *chầu* vua, thăm viếng : — *bái* ; cống ; kiến ; thiên (chết) ; *inú* — thiên ; c/ thời-đại một ông vua ở ngôi : — *dại* ; Lê ; Nguyễn ; *cựu* ; *lịch* ; d/ tên xứ : Triều-Tiên.

2. 潮 (cđ) **trào**, a/ nước biển, nước sông khi dâng lên ; con nước

buổi sớm : — *lạc* ; lưu ; *mãn* ; *tú* ; tịch ; thủy ; b/ *âm* thấp : — *hoá* ; thấp ; c/ tên xứ : *Triều-Châu* thường nói trại ra *Triều*.

Triu (n) 1. nặng *triu trju*.

2. *triu mển*, tiếng *triu mển* nói trại.

Chiều (h) 1. 沼, cái ao nước : — dài ;

2. 照, ánh sáng ; tên người : — hội ; Đờ **Chiều**.

3. 照 (cđ) **chiếu**, theo như thế mà làm : — *biện* ; chỉ ; dụng.

Trju (n) ∞ **trju**, nặng trĩ xuống : — trĩt ; *nặng* ; *triu* ; gánh nặng — vai.

Chiếu (n) 1. đồ dệt bằng lác để trải mà nằm : — *bông* ; du ; lác ; chiếu đất màn trời ; *cuốn*, *đắp* ; *chán*.

2. gói lớn có bọc chiếc chiếu ở ngoài : — *cau* ; *trà*.

3. con *cuốn-chiếu*.

4. đánh cờ *chiếu*.

Chiếu (h) 1. 照, (h) và (n) (cđ) **chiếu**, a/ ánh sáng mặt trời ; rọi sáng : — *ảnh* ; *diệu* ; *lâm* ; *quang* ; xạ ; *phản* ; b/ xem xét đến : — *cổ* ; *giám* ; *lượng* ; *quản* ; *thăm* ; *chứng* ; *dĩ* ; c/ thông cáo ; văn-băng : — *hội* ; *thơ* ; *chấp* ; d/ vịn theo : — *án* ; *chuân* ; *lệ* ; *luật*.

2. 詔, dạy bảo ; mạng-lệnh của vua : — *biều* ; *cáo* ; *chỉ* ; *dụ* ; *ban* ; *đãi* ; *sắc* ;

Chiu (n) 1. tiếng trong điệu đánh tài bản, có khàn, mà còn một quân lị lên.

2. treo bám vào mà làm cho ra nặng : giọt sương — nặng.

3. (td) chịu-chít.

Tríu (n) thương mến quá, không chịu rời ra : — mến ; níu : trán —.

Chịu (n) 1. < thụ 受 a/ lãnh lấy ; mắc phải ; nhận lấy ; đành lòng : — áa ; cực ; chết ; dốt ; dấm ăn xôi ; nhục ; vạ ; trận ; để ; rạn. b/ thiếu ; nợ : bán ; thiếu. c/ hứa làm việc gì : — cho ; dám ; hàng ; miếng ; việc.

2. nói về thú chịu đực : — đực ; trống.

Triệu (h) 1. 兆, a/ diềm bày trước : — chúng ; trung ; mộng ; trẫm ; b/ trăm vạn, nhiều : — dân ; phú ; giàu bạc triệu ; c/ xung quanh mộ : trạch triệu.

2. 召, vờ lại ; gọi lại : — hồi ; mộ ; tập ;

3. 旄, tấm liễn đề tên họ, tuổi, người chết : giá triệu.

4. 趙, đi mau ; tên xứ, tên người : — Âu ; Quang-Phục.

5. 攀, đánh thẳng ; dựng lên ; bắt đầu : — cơ ; doan ; tạo ; quốc.

Trịu (n) ∞ tríu, nặng trĩu xuống : nặng trĩu.

Chinh (n) ∞ chénh, nghiêng : — lịch ; — lòng ;

Chinh (h) 1. 征, a/ đi xa, đánh giặc : — an ; chiến ; mã ; phạt ; phục ; tiểu ; thảo ; viễn ; b/ thâu lấy : — thu ; thuế.

2. 征, sự-sệt.

3. 征, > chéng, cái chiêng : — cò.

Trinh (n) 1. một đồng tiền điều ;

2. (td) trinh-ách.

Trinh (h) 1. 貞, chánh trực ; vững tốt ; con gái chưa thất tiết : — bạch ; kiên ; liệt ; nữ ; tiết ; thực ; đồng ; trung ; trinh nữ thảo = cây mắc-cờ.

2. 偵, dò xét ngầm : — sát ; thám.

3. 楨, cây làm giàn đề xây tường ; chống đỡ, người nhân-tài : — cán.

4. 禎, diềm tốt : — tường.

Chinh (n) 1. ∞ chính < trình 埶, hú to hông, rộng miệng mà thấp : — hú ; mồm ; tương.

2. ∞ phình, to bụng : bụng chinh-bính ; nầm chinh-ình.

3. cá chinh = loại cá giống lươn.

4. lăn tròn : lăn chinh.

Trình (n) ∞ triềng ∞ trành, nghiêng một bên : — ghe ; trùng-trình.

Trình (h) 1. 呈 > chường, chềng, bày tỏ ; đưa lên người trên : — bầm ; diện ; duyệt ; đạt ; giao ; thỉnh ; tưng ; trần.

2. 程, a/ pháp-thức ; kỳ-hạn ; đường đi ; báo-chí : — chuẩn ; hạn ; thức ; công ; chương ; đặng ; hành, nhựt ; phương ; b/ > chùng : đồ đề đo lường : — độ. c/ tên, tước ; Trình-Y-Xuyên ; Trạng Trình.

3. 程 > chình, cái hũ đựng rượu : — tửu.

4. , > trường, cõi trường : loã trình.

5. , tên thứ ngọc : — mỹ.

Chin (n) < *chỉ* 尺, vốn thiết : — e ;
khôn ; thật ;

Chĩn (n) (td) chũn-chĩn.

Chinh (n) ∞ **chềnh** : chinh-mảng.

Chinh (h) 整, ngay-ngắn, có thứ-
tự ; hoàn-toàn : — bị ; dạ ; dung ;
đốn ; sức ; số ; điều ; nghiêm ; tế.

Chính (n) ∞ **chình** < *trình* 埗,
giống cái **chinh** mà to hơn : — hũ ;
mưa như cầm — mà đồ.

Trinh (n) rít đầu, rít mỡ : — đầu ;
gà — dít.

Trính (n) (td) trũng-trính = trũng-
trình ; tròn-trính ; trụi-trính.

Chín (n) 1. số chín : — tuổi.

2. :huần-thực, trái với sống ; — bản :
móm ; muỗi ; nẫu ; nục ; nhũn ; rục ;
rũa ; úng ; *giú*—.

3. kỹ-càng ; thứ-lớp ; thuần : —
chấn ; *ngĩ*—.

Chính (n) < *chính* 正, a/ ngay ở
giữa : chính giữa ; b/ (cđ) **chánh**,
thật ; đứng đầu : — chỗ ; gốc ; việc ;
bôn ; *dòng* ; *vợ*.

Chính (h) (cđ) **chánh** 1. 正 >
chính, *chiếng* ; *chính* (nguyệt) >
(tháng) *giêng*, ngay ; thật ; đầu ;
phải : — bản ; danh ; đáng ;
đỉnh ; giác ; nghĩa ; phản ; quả ; sắc ;
trực ; xác ; *bất* ; *doan* ; *chân* ;

2. 政, việc của nhà nước ; quy-
tắc để làm việc : — biển ; cuộc ;
cương ; đảng ; giới ; kiến ; phủ ;
quyền ; sự ; thề ; trị ; vụ ; *bính* ; *chấp* ;
học ; *nhĩếp* ; *quốc* ; *triều*...

Trính (n) (cđ) **trính**, khúc gỗ lớn

câu đầu hai cây cột cái : — nhà ;
trông ;

Trịnh (n), la trong quần ; nr. : làm
việc gì không xong.

Trịnh (h) 鄭, a/ *trịnh-trọng* = ra về
ân-cần ; b/ tên nước, tên người : —
thịnh ; *Trịnh-Kiểm* ; chúa *Trịnh* ;

Cho (n) 1. đưa vật gì về người ta
dùng : — dút ; quà ; tiền ; thuốc ;
vay. b/ *ung chịu* : — phép ; c/ bỏ
vào : — củi vào bếp ;

2. đề mà ; phải ; nên : học — giới ;
đi — có bạn.

Tro (n) chất còn lại của vật gì đã
cháy rụi ; màu xám như màu tro ;
nát vụn : — bụi ; *mưa* ; *màu* ; *nước*

Chò (n) 1. đồ ba chũn để kê đĩa
quả-tử.

2. tên một thứ gỗ : — vảy.

3. ngay chò ;

4. ngồi *chò-hỏ*.

Trò (n) 1. cuộc diễn ra đề mà chơi :
— cười ; đời ; hề ; trống ;

2. nói chuyện : — chuyện.

3. < *đồ* 徒, người đi học : học
trò ; — lễ ;

Chỏ (n) < *chầu* 肘, chỗ cùi tay
giơ ra : *cùi chỏ* ; *kiếng*—.

Chỗ (n) 1. nơi đất có nhiều lỗ ở
phía đáy, để xôi, hấp : — xôi.

2. ∞ *giỗ*, xen vào việc không
phải của mình : — miệng ; nói — vào.

3. *gie*, chồm ra ngoài : nhánh cây
— ra ngoài.

Trỏ (n) lấy ngón tay mà chỉ ; ngón
tay thứ nhì : — lối ; — vẽ ; *chỉ* ;
ngón,

Chó (n) 1. loài thú nuôi giữ nhà ; nghĩa bóng : tiếng mắng khinh bỉ : — má ; dại ; sẵn ; sỏi ; ngao ;

2. tên vật : cây — dẻ ; cò — ; — lửa ; trật con chó (cái chốt trong « ru » xe máy).

Chọ (n) xen, lẫn vào : đứng — vào.

Trọ (n) 1. < trú 住, ở tạm nhà người khác ; ở — ; quán — ;

2. (tđ) trọ-trẹ.

Choã (n) cái chập-choã.

Troã (n) lác, cử-động : — chun.

Choác (n) 1. ván coi đóng trước đầu mũi hoặc sau lái ghe : — ghe ; cán — (thăng-băng).

2. tiếng gà kêu choác-choác.

Choạc (n) 1. ∞ xoạc, mở bết, dang ra : — căng ; oạc ; hả ; loạc-choạc.

2. tiếng kêu la to và nói luôn ; la choạc-choạc.

Choai (n) 1. gần đến độ lớn : gà — ; heo — ; choai-choai.

2. (tđ) kêu choai-choái.

Troai (n) trạc, trẹo : — chun thì dễ, — miệng thì khó.

Choài (n) 1. ngoi lên mặt nước : bơi choài ;

2. trẻ dùng chun mà đầy mình tới.

3. vói cheo : đứa trẻ — theo mẹ.

Choãi (n) chun bẹt ra : chun ghé — ; đứng — chun.

Choái (n) (tđ) choài-choái ;

Choại (n) 1. trượt chun :

2. dây choại : loại cây bò trên mặt đất.

Troại (n) 1. vượt ra ngoài : — ra.

2. troại ra phết = mặc đẹp-đẽ.

Choang (n) 1. liệng vật gì vào đầu ; đánh : — vào đầu.

2. sáng choang.

3. (tđ) nói choang - choang ; choang-choảng.

Troàn (h) đọc trại tiếng truyền 傳 (coi chữ truyền).

Choàng (n) 1. vắt ngang qua ; hai tay ôm lấy : — cò ; hông ; vai ; áo ; khăn ; dây ; ôm.

2. dày to, vòng lại cho có thể mà khiêng đồ nặng : cái choàng

3. chạy đâm bõ vào : đâm — vào bụi ;

4. cách mau lẹ : mở — mắt ra ; ngủ giật mình — dậy.

5. (tđ) chềnh-choàng.

Choảng (n) 1. đánh nhau : — nhau ; choang-choảng.

2. (tđ) chềnh-choảng.

Choán (n) 1. < soán , chiếm chỗ của người khác ; giành lấy : — chỗ ; ngai ;

2. đứng loán-choán : đứng xó-ró ;

Choáng (n) 1. sáng loà : — mắt ; loáng-choáng ;

2. (tđ) bộ chềnh-choáng ; choảng-vảng.

Choạng (n) bộ lão-đảo : — vạng ; chệnh-choạng ; loạng-choạng.

Choảnh (n) bộ tinh-táo : choảnh-hoảnh.

Choãn (n) (tđ) choãn-choắt.

Choãn (n) vãn, thấp, lùn.

Choắt (n) ∞ **chắt, nhắt, lắt**, thật nhỏ thấp : — người ; nhỏ — ; **choăn-choắt** = **chăn-chắt**.

Chóc (n) 1. ∞ **ngóc**, xước lên, ló lên : — môi ; ngóc ; mao ; chim **chóc** mào.

2. tên rau củ : rau **chóc** lá hẹ ; củ **chóc**.

3. khô, cứng thành cục, thành khối : cơm cháy đóng **chóc**.

4. (td) **chết-chóc** ; chim-**chóc** ; lóc-**chóc**.

Chốc (n) 1. ghè có mũ và đỏ : — cật ; lở ; đầu ; **ghè** ; **mụt**.

2. < **chúc** 祝, ước mong, chực mong : **chốc** mừng.

3. ∞ **chúc** < **thúc** 搯, một giầy lát : — lát ; nữa ; **bống** ; **phút** ; **vụt** ;

4. tiếng trợn-từ, tỏ ý quả-quyết : phải vậy đó **chốc** !

Tróc (n) 1. bong cái vỏ ở ngoài ; rớt ra ; — cáy ; da ; lóc ; vỏ ; sơn.

2. **tróc chó** : đánh lừa mà kêu chó.

3. cây cần chuông voi : **voi sỏ** —.

Tróc (h) 搯, bắt lấy, nắm lấy : — ả h ; hoạch ; long ; nã ;

Tróc (n) 1. đầu, phần trên (tiếng cò) : — tú ; lợn ; ăn trên ngồi — ;

2. tóc lên ; lật lên ; mắt chun đứng : — chàng ; gốc ; nóc ; rế ; **nhồ** ; **ngã**.

Chọc (n) 1. trêu ghẹo ; khêu gậy : — cò ; gái ; gan ; giận ; léc ; tiết ; tức ; **châm**.

2. ∞ **thọc**, đâm thọc : — huyết ; lũng (thủng) ;

3. (td) chỉ-**chọc**.

Trọc (n) 1. ∞ **lóc** < **thóc** 秃, không ó tóc ; gọt sạch ; núi không có cây-cối : — đầu ; lóc ; nhẵn ; trụi ; **εao** ; **núi**.

2. (td) **trần-trọc**.

Trọc (h) 1. 濁 (cđ) **trước** > **đục**, không trong sạch ; nước đục ; giọng trầm : — âm ; khí ; phú ; tục ; thịnh ; ô ; **thanh**.

2. 筊, cái chiêng nhỏ ; vòng đeo tay.

Trọc (n) (td) **trọc-trếch** ∞ **xốc-xếch** = **lòng-lẻo**, không chặt.

Choe (n) (td) chim kêu **choe-choé** ; ăn nói **choe-choét**.

Chòe (n) (td) chim **chích-choè**

Chòe (n) vắng-vẻ : — vắng ; **dàng** —.

Chóe (n) 1. (cđ) **ché** (coi chữ **ché**).

2. (td) chim kêu **choe-choé**.

Choẹ (n) ngồi **chôm-choẹ**.

Choen (n) đau từ **choen** = đau từ hồi.

Chòen (n) 1. ghen mắt ; mặt **chòen-choẹt**.

2. (td) **chòen-chòen** = nông cạn ; giêng nông **chòen-chòen**.

Choẹt (n) (td) **chòen-choẹt**.

Choi (n) 1. thon (nói về bát đĩa) : — **trôn**.

2. nhảy **chơi-choi** ; chìm **chơi-choi**.

Troi (n) con giòi : **mắm có troi**.

Chòi (n) 1. lều cất sơ-sài mà cao để coi giữ : — **canh** ; **che**.

2. ngựa **chòi** = ngựa búng.

3. ngoi lên, ở địa-vị dưới mà mon-men muốn lên địa-vị trên : **sán** — ; con giun — ; nói — lên ; **đũa móc** — **mâm sơn** ; **súng chòi-ngòi**.

4. thọc cho rớt xuống : — trái.

5. (tđ) *chòt-mòi* = hay moi-móc ;
cây *chòt-mòi*.

Tròi (n) 1. lòi ra : — tiền.

2. (tđ) *tròi-trọi*.

Chỏi (n) 1. la chỏi-lỏi.

2. chày lớn để đâm giã.

Chối (n) 1. ∞ *chọi*, đấu lại, chống lại ; dùng vật gì để chống-đỡ cho khỏi ngã : — lại ; cây *chối* ; chống *chối*.

2. bộ *chối-hối* = bộ thành-mảnh ; tình-táo.

3. *chối trâu* :

Trối (n) buộc lại cho chắc : — *thuyền* ; — *rào*.

Chối (n) 1. sáng quá làm loà mắt : — *giới* ; *loà* ; *mắt* ; *nặng* ; *sáng*.

2. tiếng to làm vang tai : — *tai* ; *la chỏi-lỏi*.

3. đau buốt : đau *chối*.

Trối (n) cột chụm, cột tay lại : — *buộc* ; — *cấp cánh* ; *ké* ; *trăng* ; *sấu* ; *buộc*.

Chọi (n) 1. cầm vật gì mà liệng cho trúng : — *tiền*,

2. đấu đối nhau : *gà* — ; *trâu* — *đối*—.

Trọi (n) 1. ∞ *trụi*, hết sạch, trụi lủi : — *lỏi* ; hết *trọi* — ; *núi*—.

2. một mình : *trơ*— ; *tròi* — ; *trần*—.

Chòm (n) nhóm, tụ lại đồng : — *ong* ; *râu* ; *xóm* ; *mây*.

Tròm (n) 1. *tròm-tròm* = *xấp-xì*.

2. (tđ) *tròm-tròm*.

Chóm (n) 1. < *đỉnh* 頂, phần cao nhứt ; *chòm* tóc trên *đỉnh* đầu :

— *đầu* ; *núi* ; *tóc* ; *vung* ; *đề*—.

2. (tđ) *lòm-chòm*.

Chóm (n) 1. nói về vật gì mà phía dưới thót lại : *chén*— *lòng* ; *ghe*— *lườn* ; *mặt*—.

2. (tđ) *ngồi chóm-choẹ* ; *chực-chóm*.

Tróm (n) 1. ∞ *lóm*, nói về con mắt vì ồm mà lóm xuống : *mắt*— *lơ*.

2. *tróm-tróm* = giữ *khư-khư* ; *tròm-tròm*.

Tróm (n) *nhai* *trầu* *tróm-tróm* = bộ *nhai* *thong-thả*.

Chon (n) (tđ) *cao* *chon-chòn* ; *núi* *chon-von* ; *đỏ* *chon-chót*.

Tron (n) 1. *xen* *vào*, *đút* *vào* : — *tay* ; — *minh* *vào*.

2. (tđ) : *tron-trót*.

Tròn (n) 1. < *đoàn* 團, hình *bầu* *giáp* *vòng* ; *trợn-vện* : — *trịa* ; *trính* ; *trận* ; *vìn* ; *vo* ; *quay* ; *ùm* : *xoe* ; *vuông* ; *bắt*— *bắt* *méo* ; *tháng*.

2. (tđ) *tròn-trôn*.

Chòn (n) (tđ) *ngồi* *chòn-hòn*, *đá* *lòn-chòn* ; *chon-chòn*.

Chôn (n) *cá* *chôn*.

Trôn (n) *trơ-trọi* : *tròn-trôn* ; *trôn-trôn*.

Chộn (n) *lựa*, *kén* : — *ngày* ; *lựa* ; *kén*— ;

Trộn (n) *vện* *toàn*, *đầy* *đủ* : — *vện* ; *dạo* ; *niềm* ; *tháng*.

Chong (n) 1. *đề* *đèn* *không* *tả* ; *thức* *luôn* : — *đèn* ; *cơm*— *đầu* ; *đèn*— *săng* ; *mắt* *chong-chong*.

2. *mãi-mãi* : *chơi* *chong*.

3. giơ lên song-song :— sỏ = gà đưa hai mỏ đối nhau, lừa thế để mà đá ; *trâu chong* = trâu nghinh hai mũi tới trước.

4. *ngó chong* = ngó chăm-chi.

5. tên vật : cái *chong-chóng* ; cái *cần chong* vọt cá.

Chông (n) 1. vật có gai nhọn để cản đường đi ; nguy hiểm :— gai ; sắt ; *bàn* ; *cắm* ; *rắc* ; *thả* ;

2. phần bụi dính vào vật gì lâu ngày làm cho vật ấy nhám : *ve đóng chông*.

3. Hòn *Chông* ở gần biên Hà-Tiên.

4. (tđ) *chông-chênh* ; *chông-vòng*.

Trong (n) 1. tiếng chỉ chỗ đi vào, đối với *ngoài* ; ở chỗ nào ; nghĩa bóng : mắc vào vòng :— ngoài ; đời ; khi ; năm ; vòng ; ở ; *tay* ; *Đàng Trong*.

2. sạch ; không đục ; không có vết xấu :— bóng ; đục ; sạch ; suốt ; trẻo ; vắt ; veo ; xanh ; chết— hơn sống đục.

3. tiếng thanh rõ : giọng — trẻo.

Trông (n) xem coi ; ngó chừng ; chờ đợi ; ước mong ; tin cậy vào :— cậy ; nom ; ngóng ; đợi ; mong ; thấy ; vào ; *lầu* — ; *thang* — ; *lác* — ; *liếc* —.

Chông (n) 1. gheo, phá, chọc :— ảnh ; gheo ; vọt.

2. đòn xeo bằng sắt : *cứng như* — ;

3. nhìn *chông-chọc* = ngó chăm-chi.

4. (tđ) *lội chông-vòng* = *lội tống* hai cặng ; chờ đợi *chông-vòng* ; *chênh-chông*.

Chông (n) 1. < *trùng* 重, sắp nhiều lớp ; nr. *chông tiền* = *trả tiền* :— bạc ; chắt ; đóng ; lên ; ngừng ; *chập* ; *nằm*.

2. < *trượng* (phu) 丈, người đờn-ông có vợ :— vợ ; chung ; *bỏ* ; *đề*.

3. (tđ) *chông-chông* mông.

Tròng (n) 1. ∞ *vòng*, dây đánh vòng để quàng vào cổ con vật ; nr. máng vào ; để cho lọt vào :— áo ; cò ; bẫy ; lọng ; treo ; tên ; một cò hai tròng.

2. ∞ *lòng*, cái vòng tròn-tròn ở trong con mắt hay trong trứng ; cái vòng tròn :— bia ; đen ; *đỏ* ; *lung* — ; *đòi* — con mắt.

3. *tròng-trành* : nghiêng qua nghiêng lại, nói về ghe thuyền.

Trông (n) gieo giống ; chôn chum cây cỏ mà dưỡng nó ; nr. đào lỗ chôn chum cột cho vững chắc :— trặc ; tria ; trái ; trượt ; chuối ; cột ; răng ; *trời* ; *vun*.

Chông (n) 1. giơ cao lên : *nằm* — *càng*.

2. phách lối ;— *lòi* ; *lớn*.

3. (tđ) *chông-chảnh* ; *lông-chông* chơ-chông.

Chông (n) 1. ∞ *vòng*, không đồng cân, bên nhẹ vòng lên :— *gọng* ; *tĩ* ; *vó* ; *ghe* — *mũi* ; *dòn cân vác* — ; — *chông mông* ; — *phao câu*.

2. lật trở lại : *thăng chông* *cl.ết* *trời* ; *lật* —.

Chông (n) giường tre nhỏ :— *tre* ; *giường* ; *lều* —.

Trông (n) 1. *trong* + *ấy* nói riu.

2. đoạn cây dựng giữa trính, chống hai đầu kèo.

Trông (n) 1. nói *trông* = nói qua, không chỉ rõ người nào.

2. lối chơi của trẻ con, đánh cho khúc cây bông lên rồi tắng cho văng xa : *đánh*—.

Trông (n) rộng-rãi : — gió ; trính ; áo — tay.

Chóng (n) 1. < *tấn* 迅, mau lẹ, nhanh : — kíp ; hết ; qua ; vánh ; mau.

2. đồ thắt bằng giấy, xây theo chiều gió : cái chong-chóng.

3. xây-xâm mặt mày : — mặt ; vánh.

Chống (n) 1. chịu lấy, đỡ lấy : — đỡ ; con mắt ; cãm ; gậy ; cửa ; nạnh ;

2. < *kháng* 抗, cự trở lại : — án ; báng ; chôi ; cự ; trả ; chể ; *khinh*—.

3. < *sanh* , đẩy, xô ra : —ghe ; thuyền ; *chèo*—.

Tróng (n) 1. hình-cụ đề cùm chun : *đóng* — ; *mang*.

2. đoạn tre hai đầu cột dây đề cột chó : — chó ; cồ.

3. cái nôi con nít : *đưa trông*.

4. (tđ) trí-tróng = rầy-rà cãi-lấy.

Trống (n) 1. nhạc-khí, tang bằng gỗ, bịt da, đánh kêu lớn : — bỏi ; chiêng ; chiến ; sấm ; đánh trống làng ; trống ngực ; *dùi* ; *gióng* ; *giục* ;

2. không kín-đáo ; trống không : — bộc ; dọc ; hốc ; hồng ; rỗng ; trái ; tràng ; trắng ; trính.

3. ∞ **sống**, giống đục trong loài chim : — mái ; gà—.

Trọng (n) ống đựng dũa : — dũa.

Trọng (h) 1. 仲, ở giữa, làm môi-giới ; bực thứ hai : — mái ; tài ; đông ; nguyệt ; Trọng-Ni.

2. 重, nặng, khó-khăn ; tôn kính ; chuộng : — án ; dụng ; đai ; lượng ; suất ; tài ; thường ; vọng ; *bào* ; *long* ; *nghiêm* ; *quan* ; *trầm* ; *trân* ;

Trộng (n) khá lớn ; còn nguyên hột : — cây ; *nuốt*—.

Chóp (n) 1. phần cao và nhọn ; — lọng ; nón.

2. chùm tóc ở trên đầu : *nắm*— ; *đề*— ; *Chà*—.

3. *chóp chài* : khúc đầu ruột non lợn : *bầu đục chóp chài*.

4. (tđ) nhai chóp-chép.

Chót (n) 1. sau rớt : *hạng*— ;

2. cao nhọn : rất cao : — vót ; — núi.

3. nói chuyện : — mỏ ; nói chót-chết.

4. (tđ) đở chót.

Trót (n) 1. tron vẹn : — giờ ; buổi ; trâm ; làm ơn cho — ; — lọt.

2. đã lỡ : — đại ; *đã* — phải trét.

3. tiếng kêu khi quất mạnh cây roi : tron — ; trót—.

Chọt (n) 1. lấy cây thọc : — trái.

2. (tiếng lóng) lấy mắt của ai vật gì : — mắt.

3. (tđ) chạy-chọt = xoay xử.

Trồ (n) (tđ) mắt nhìn trồ-trố.

Chồ (n) chuồng tiêu ; cầu xí ; hè ; chái.

Trồ (n) (td) trằm-trồ khen ngợi.

Chổ (n) 1. < *tai* 在, nơi, chốn :
— nào ; làm ; ở ; *khấp* ; *nằm*.

2. (td) lổ-chổ.

Trở (n) 1. thông qua, trở hướng : —
đường ; vào ; hướng ; chơi — trời ;
nhà — cửa về đông ; nói — ngay
mặt ; — đường nước ;

2. đâm ra, mọc ra ; nr : phát ra ;
— bông ; chùng ; lòng ; lệch ; sanh ;
tài ; tặt ; chuối — buồng ; *trở* đôi-
mồi.

3. xoi, khoét, chạm lủng : — cửa ;
nóc nhà ; chó chui — ; lổ — ; chạm — ;
— lá thêu bông ;

4. ∞ **trở** ; trở mắt nhìn : — mắt.

Trổ (n) phai màu : — màu.

Trố (n) lỏ mắt mà nhìn : — mắt ;
nhìn trô-trố.

Chộ (n) 1. cười nhạo bằng cách vỗ
tay.

2. (td) *chộp-chộ* = vỗ mà kêu cho
sống lại.

Trộ (n) (td) trộ-trạo ; *trùng-trộ* =
trùng ngó, bộ giận dữ.

Chôi (n) trau giồi, đánh bóng : —
lấy mình ; — ván.

Trôi (n) 1. nổi linh-dinh theo dòng
nước chảy ; nr : xong-xuôi ; nói
không vấp : — chảy ; giạt ; nổi ;
sông ; thác ; việc ; *chết* ; *bỏ* ; *thả*.

2. tên vật : bánh trôi nước ; cá trôi.

Chôi (n) 1. mầm cây mủi đâm ra :
— mống ; quế ; *đâm* ; *mọc* ; *rừng*.

2. cũng gọi **sồi** : hàng thô dệt
bằng tơ gốc.

Trời (n) nhô lên, cao lên : — sục ;
— đầu ; nhày — nhày phách.

Chôi (n) 1. ∞ **chúi** < *trúu* 帝,
đồ dùng để quét : — chà ; lông ; sè

2. < *tuệ* 蓼, ngôi sao có tua dài
như cây chôi.

3. tên loại cây dùng nấu rượu
chôi ; cây — đực.

Chối (n) đương nằm mỳ ngồi dậy :
— dậy.

Trời (n) 1. lẩn hơn ; cao hơn ; cất
tiếng lên : — chúng ; giọng ; tiếng
đờn.

2. thất thường, lúc làm lúc bỏ :
học bỏ — ; ruộng —.

Chối (n) 1. không nhận chịu : — bay ;
cãi ; lút ; dài ;

2. < *thôi* (thác) 推, xô ra, không
nhận lãnh : — từ ;

3. *chối nước* cũng nói *chối nước* =
không hợp với nước độc.

4. *chối tai* : chán, không thể thâu
nạp ; *chối xác*.

Trối (n) 1. lời dặn lại con cháu lúc
gần chết : — trăng ;

Trội (n) trời ra ; hơn lên : — đình ;
lính — ; *phần*.

Chôm (n) 1. có tua, có lông nhiều ;
chà *chôm* ; trái *chôm-chôm* cũng nói
lôm-chôm.

2. con *chôm-chôm* = giống loại
nhện, căng cao, hay nhún trên mặt
nước.

3. miệng *chôm-bôm*, miệng ngậm
đầy chùng-búng.

4. bộ *lôm-chôm* = không tề-
chỉnh.

Chơm (n) 1. *chym-bom* : tóc rối.

2. (td) *chym-chôm* : nhấp-nhò những đầu nhọn.

Trôm (n) loại cây ló, bông thúi, trái như cái mỏ, hột có nhiều dầu, mù khô ngâm ăn rất mát: *mủ* —.

Chôm (n) 1. nhón lên, ló ra ngoài: — trên đầu; — ra ngoài.

2. ∞ *chôm*, nhảy lên: *ngựa*—.

3. ngồi *chôm-chôm*; ngồi *chôm-hôm*;

4. *chôm-ổ*: ham-hổ, muốn giành lấy một mình.

Chôm (n) 1. ∞ *chôm*, nhảy dựng lên: chó *chôm*; — ngược; *bơm*; *hớp*;

2. thoa bóp: — bóp; *bụng*.

Chôm (n) 1. (td) *chôm-châm*; *lôm-chôm*.

2. tên người: *nợ* như Chúa *Chôm*.

Chôm (n) (td) nhọn bén: *chơm-chôm*; *lôm-chôm*; *sắc*—.

Chôm (n) (td) *chôm-châm* = *lộn-xộn*.

Chôm (n) mới nhóm lên: — *nở*.

Trôm (n) lấy lên đồ của người ta, ăn cắp; thăm vụng; — *cắp*; *cướp*; *nghe*; *phép*; *đồ mờ-hôi*—.

Chôn (n) 1. đào đất mà vùi vật gì; in sâu vào: — *của*; *cột*; *xác*; *vùi*; — *nhau cắt rún*.

2. (td) : *bôn-chôn*.

Trôn (n) < *đôn* 鬃, *đít*, *đáy*, *khu*; *chỗ cuối cùng*: — *kim*; *ốc*; *quang*; *bán*—; *lớ*—.

Chôn (n) 1. loại cáo hay bắt gà: — *bông lau*; — *dền mắc bẫy*.

2. *mỏi*, *chán*: — *chân*; *không*—.

Chôn (n) (td) *lộn-chôn*.

Chôn (n) *ơi*, *chỗ*: — *ở nơi ăn*; — *nghe-ngơi*;

Trôn (n) < *độn* 遁, *àn*, *lánh mặt*; *không cho biết*: — *àn*; *biệt*; *tránh*; *sưu*; *lính*; *chạy*.

Chộn (n) (td) *chộn-rộn* = *lộn-xộn* nhiều việc.

Trộn (n) 1. pha lẫn nhiều vật với nhau cho đều: — *lẫn*; *trạo*; *hồ*;

2. *đào lộn* cho đều, xen vào: — *bài*; *trà*—; *xáo*—.

Chớp (n) tiếng *lóng* có lẽ mượn chữ « *choper* » của Pháp = *lấy đồ*: bị — *mất*;

Chớp (n) 1. *nháng sáng*; *mau lẹ*: — *loà*; *nháng*; *sấm*—.

2. *rọi sáng*; *chiếu ra*: — *ánh*; *rạp*— *bóng*.

3. *hai mí mắt nhắm lại rồi mở ra liền*; *nhanh*: — *mắt*;

4. *có tỳ*, *muốn gây*: — *gây*; *cây*—.

5. *dở lén sập xuống*: — *cánh*; *cửa chớp*.

6. *chớp-hớp* = *muốn giật lấy*.

Tróp (h) nói về bông lúa lép: *lúa tróp*.

Chộp (n) ∞ *chộp*, *bắt*, *điều đi*: bị *chộp*.

Chộp (n) 1. *nhắm mắt*: — *mắt*.

2. (td) *chộp-bộp*; *chộp-rộp*.

Chốt (n) 1. *cây đẽ giữ chặt then cửa*; *trục*; *nr*: *người cầm góc*: — *cửa*; *cối*; *xe*; *chủ*, *đáy*.

2. *cá chốt*; *râu cá chốt*.

3. < *lốt* 卒, *quần cờ*; *lạng*.

không giá-trị : — biên ; đầu ; lục—.

Trốt (n) gió vận tròn : con *trốt*.

Chột (n) 1. < *hạt 瞎*, người một mắt : — mắt.

2. nao-núng : — dạ ; — bụng.

3. cây cằn-cối không lớn được.

Chơ (n) (td) 1. *chơ-vơ* = bơ-ngơ ; một mình không dựa vào đâu : — bơ ;

2. chơ - chông = ngồn - ngang, nghiêng-ngửa.

Trơ (n) 1. quạnh vắng một mình : — trọi ; trụi.

2. bộ lì, không chuyên-động ; không biết xấu-hỗ : — trơ ; tráo ; trên ; mặt ; *nằm*.

3. hết sạch ; không còn một món : — trất ; mép ; thua — trất.

Chờ (n) 1. < *trữ 佇*, đợi, chực : — dịp ; đợi ; ăn chực *nằm*—.

2. *chờ dậy* = cất mình dậy.

3. (td) đầu *chờ-vờ* ; bộ *chần-chờ* ; *chờ-chạng*.

Trờ (n) 1. rõ-rệt trước mắt, sờ-sờ : *trờ-trờ*.

2. bày lộ ra ; đi *trờ tới* ; nói—.

3. (td) *trật-trờ*.

Chở (n) 1. < *tái 載*, vận đem đi bằng xe, thuyền ; chịu đựng nôi : — chuyên ; khảm ; lìm ; hàng ; nôi ;

2. (td) *chở-chở* < *tái 載* (phủ) ; cao chớn-chở.

Chở (n) 1. chờ dậy : — dậy.

2. (td) *chời-chở*.

Trở (n) 1. xây lại ; đòi lại ; biến ra thể khác : — chúng ; gió ; giáo ; giọng ; mặt ; tay ; mũi ; ngược ; quẻ ; xuống ; trời ; — cửa về đông ;

tráo — ; *day*— ;

2. < *tái* ; day lại ; — lại ; về ;

Trở 1. 阻, (h) và (n) ngăn lại ; hiềm : — cách ; gián ; lục ; ngại ; thâm ; *cản* ; *hiềm* ; *trắc* ; *ngăn*.

2. , cái thốt ; cái kỳ đề đề tế : — đậu ; — thượng nhục.

Trở (n) một lần : gà gáy một *trở*.

Chớ (n) 1. đừng ; tiếng ngăn-cấm ; mưa : — làm bậy ; đừng ; chi ; hề ; sao...

2. ∞ *chứ*, chính đích thế : anh *chớ* ai.

3. (td) *chớ-chần*.

Trớ (n) 1. né mình, tránh đi : — khỏi ; qua ; *nói* ; ngựa hay — ;

2. dối gạt : — trêu ; trình ; nói trứ-trớ.

Trớ (h) 詘, trù rủa người khác : — chúc ; *chú*—.

Chợ (n) 1. < *thị 市*, chỗ nhóm mà mua bán : — búa ; phiên ; trời ; *lan* ;

2. nr, người thành-thị, trái với thôn quê, tên xứ : *Kẻ Chợ* ; *Chợ Gạo* ; *Chợ-Lớn*.

Trợ (h) 1. 助 > *đỡ*, giúp *đỡ* : — cấp ; *chần* ; giáo ; lục ; ngũ ; *bang* ; *bảo*, *cứu* ; *phù*.

2. 著 > *đũa*, *đũa* dùng gấp đồ ăn cơm.

Chơi (n) 1. làm việc gì để cầu vui, giải trí ; đùa nghịch : — bời ; *giỡn* ; *khảm* ; ngang ; *rông* ; *nhởi* ; *nói* ; *dạo* ; *vui* ; *trò*.

2. (td) *chơi-vơi* ;

Trôi (n) 1. dối, qua loa, không thật : — *đĩa* ;

2. *ma trôi* : ánh-sáng leo-lết thường thấy trên mà mới.

Chời (n) (Theo P. Của, chính là chữ *đa* 多 nói theo tiếng Triều-Châu) có nhiều, dư ra : — chớ ; xài — lỡ.

Trời (n) 1. ∞ *giời*, vị chủ-tề cả muôn loài : *Chúa Trời* ; *ông—* ; *con Trời* ; — già ; *chầu* ; *về* ; *dàng* ; *tày*.

2. bầu xanh-xanh bao phủ trên không ; khí-hậu : — cao ; xanh ; rét ; hạn ; nắng :

3. tên vật : *ngựa—* ; *vật—* ; *cái—* ; *trái*.

Chóir (n) (tđ) *chóir-với* dưới sông.

Chơn (n) (cđ) *chân* và *churn* (xem *chun*).

Chơn (h) (cđ) *chân* (xem *chân*).

Trơn (n) muốt láng ; dịu, chạy xuôi : — tru ; *chùi* ; *lìn* ; *trọt* ; *sạch—* ; *ráo—* ; *tay—* ;

Chờn (n) (tđ) *chờn-vòn* muốn chụp.

Trờn (n) (tđ) *trờn-trợn* ; *trờn-trọt*.

Chón (n) cái tăng, cái ngăn, cái ngăn : — nước.

2. tên vật : cái *chón* - *thủy* = *chỗ* sụp xuống ở giữa ngực ; *chón-tóc*.

3. cao *chón-chở*.

Trón (n) 1. cái đà ; sức đương đi : *được—* ; *mất* ; *thẳng*.

2. vuốt-ve lấy lòng : — *trưng* ; *mơn*.

Trợn (n) 1. mở lộ con mắt tỏ ý giận : — *mắt* ; *độc* ; *trạc* ; *trắng* ; *trạo* ;

2. già gạo không trắng đều : *trờn-trợn*.

Chót (n) nói không đúng giọng ; lời không đúng-đắn : — *chát* ; *nhả* ; *chả—* ; *chút—*.

Trót (n) 1. đi *trót* = đi luôn mắt.

2. *tề* ra : — *môi* ; — *trót*.

Chọt (n) 1. vọt *chốc* ; *thình lình* : — *nhìn* ; *vọt*.

2. *trày* da : — *da* ; *vỏ*.

Trọt (n) ∞ *trượt* ∞ *trật*, sầy churn ; nr. thi rớt ; — *churn* : *trạt* ; *vỏ chuối* ; *tron* ; *ăn* ; nói — *lớt*

Trou (n) ngậm nước chao qua chao lại để nuốt vật gì : — *qua—* lại.

Chu (n) con *chu-chu* : loài chim giống bồ câu mà lớn hơn.

Chu (h) (tđ) *châu* (xem *châu*).

Tru (n) 1. kêu rú lên : — *tréo* ; *chó—*.

2. cây *muồng tru*.

Tru (h) 誅, a/ *giết* : — *di* ; *diệt* ; *lục* ; *sát* ; *ức* ; *tộc* ; b/ *trách* : *khầu—*.

Chù (n) *chuột chù*.

Trù (n) *nguyên rủa* : — *éo*.

Trù (h) 1. 稠 *đông*, *đầy* : — *mật* ; *phú*.

2. 惆, *bất như ý* ; *buồn-bã* : — *trương*.

3. 廚, *nhà bếp* : — *phòng* ; *tử* ; *bào—*

4. 綯, *các đồ tơ lụa* ; *ràng buộc* ; *thân mật* : — *đoạn* ; *mâu*.

5. 稠, *cái mền* :

6. 俦, *ngang nhau*, *bằng nhau* : — *lũ*.

7. 籌, *lo liệu* : — *hoạch* ; *tính* ; *sách* ; *liệu*.

8. 時, a/ ruộng ; điền — ; b/ phương-pháp : cửu trú

9. 躋, nghỉ quanh-quần, do-dự : — trừ.

Chủ (h) và (n) 主. a/ người đứng đầu, người cai-quản ; phần chánh, cốt-yếu : — bút ; gia ; khảo ; não ; nghĩa ; quyền ; sự ; tề ; tịch ; trì ; xướng ; chốt ; hụi ; dân ; giáo ; khò ; phẫn ; tín ; vô. b/ bài vị người chết : — bài ; mộc ; thần.

Trủ (n) 1. đồ dẹt bằng tơ gốc : dẹt — ; dây lưng —.

2. xem bói bằng giò gà : — giò.

Chú (n) 1. em trai của cha ; em trai mình là chú của con mình : — bác ; cháu ; họ ; thím.

2. gọi người trai-tráng : — lính ; tiều.

3. do tiếng trú nói trại : các chú (khách trú).

Chú (h) 1. , lời bí-quyết của thầy pháp hoặc thầy tu đọc đề đầu ; tà ma : — ngữ ; niệm ; thần.

2. 注, và (n) rót nước vào ; đề ý vào ; — ý ; mục ; tâm ; trọng ; xạ ; chẫm.

3. 註 > chua, phụ biên bên cạnh ; giải-thích : — âm ; dẫn ; giải ; số ; thích ; cước.

4. 炷, tim đèn ; đốt :

5. 蛀, con mọt gỗ ; đồ bị mọt.

6. , (cđ) thụ, mưa kịp thời.

7. 講, đối-trá : — tương.

8. 鑄, rèn, đúc ; — kim ; tượng ; phẩm.

Trú (h) 1. 住 và (n) > trọ (cđ) trú, ở tạm ; dừng tạm : — chửa ; ngụ ; chỉ ; sở ; túc ; khách ;

2. 駐, xe ngựa dừng lại : — binh ; hân.

3. 晝 > trưa, ban ngày ; trưa : — dạ ; tầm.

Trụ < trú 住, đứng lại, không tàn-mác nữa : — hìah ; trì.

Trụ (h) 1. 柱 (h) và (n), cây cột cái ; chủ chốt : — sở ; táng ; thạch ; đồng ; tứ.

2. 拄 (đúng giọng trú), chống ; miễn cưỡng chống giữ : — côn ; tượng.

3. 宙, cột kèo nhà ; từ xưa đến nay : vô —.

4. 冑, mũ sắt của quan võ ; mũ — ; quan ;

5. 冑, con cháu : — tử.

6. 紂, tàn ngược ; tên vua cuối nhà Ân, vì tàn ngược nên đời đặt tên là Tru : — Kiệt.

Chua (n) 1. < 醜 醜, vị như giấm ; nghĩa bóng : mia-mai : -chát ; cay ; lét ; ngoa ; xót ; mùt ; vị ; nói ;

2. < chú 註, giải nghĩa : — nghĩa ; lời — ;

3. (tđ) chua-chũa :

Chùa (n) < 寺 寺, nhà thờ Phật có tăng, ni ở : — chiền ; miếu ; thày — ;

Chũa (n) từng đoạn ; từng khúc : gây làm ba chũa.

Chúa (n) < chủ 主, người đứng đầu cai-quản : — Trời ; — tàu ; tề ; nhựt ; Thiên ; Công.

2. người có quyền như vua : chúa
Chôm ; Trịn ; vua —.

3. nr, rất mực : — bướng ; liều.

Trụạ (n) (td) trầy-trụa.

Truân (n) sắp đầu dây cho đều
nhau : — mối dây.

Truân (h) 1. 屯, 逸, khó-khăn,
vất-vả : — bĩ ; chiền (chuyên) ;
hiềm ; kiên ; khảm ; nạn ; gian ;

2. 諄, dặn bảo kỹ-càng ; lòng tin
thật.

3. 肫, mề gà, mề vịt ; thành-
thực khản-thiết : — truân ; thành ;

Chuân (h) 1. 准, 準, định chắc,
cứ như ; ưng thuận ; cho phép : —
bị ; doãn ; giá ; miễn ; nhận ; ưng —.

2. 準, phép-tắc, dùng để làm
mực-thước ; cái sống mũi : — đích ;
tắc ; thẳng ; trình ; xác ; long ; tiêu.

3. , loại thuộc chim ưng mà
nhỏ hơn.

Truất (h) và (n) 黽, bỏ đi, đuổi,
không cho ở chức cũ : — bãi ; bồng ;
chức ; giá ; lạc ; vị ; trắc ; giáng ;
phóng.

Truật (h) 1. 朮, tên vị thuốc :
bạch ; bồng ; thương.

2. 捰, đúng giọng suất (sửu +
lật thiết) sợ hãi ; dọa người : —
dịch.

Chúc (n) 1. nghiêng xuống một
đầu : — đầu ; đòn cân — quá.

2. ∞ chốc < thúc 倏, thời-
gian ngắn : bồng chốc ; phút chốc.

3. < chốc 粥, cháo trắng nấu
với bạch-quả : cháo chúc.

4. (td) chen-chúc ; chui-chúc.

Chúc (h) 1. 祝. a/ (h) và (n) >
chốc (mòng), cầu mong ; nguyện ước ;
cầu đảo : — dữ ; đảo ; mong ; mừng ;
hổ ; phúc ; tán ; tụng ; tế ; cung ;
đọc. b/ thần lửa : Chúc Dung.

2. 燭 > đuốc, đuốc : — chiếu ;
lục ; hoa ; bình ;

3. 屬 (cđ) thuộc, a/ chuyên-
chú vào : — ý ; mực ; vọng ; b/
liên-hiệp ; tụ họp : — dân ; c/ >
chước, lãnh lấy : — oán.

4. 囑, gởi-gắm ; dặn lại : —ngôn ;
sử ; thác ; thơ ; di.

5. 粥, cháo.

Chút (n) 1. ít lắm : — đình ; nhèo ;
xiu (xiu) ; chẳng — đoái hoài ;

2. con người chắt : chắt chút.

3. tên vật : con chút-chít ; cây
chút-chít ;

4. (td) chắm-chút ; chút-chốt.

Trúc (n) 1. dốc xuống : — nghiêng ;
nhào ; xuống ; — ngọn đuốc ;

2. vải trúc-bâu = vải trắng làm
ở bên Tây-Trúc.

3. (td) trúc-trắc ; trúc-trích.

Trúc (h) 1. 竹, (cđ) trước, a/
(h) và (n) loại tre, nhỏ thân : — chỉ ;
giản ; hoàng ; làm ; mai ; mẽ ; tò ;
tiến ; viện. b/ một thứ trong bát-
âm : — ty ; c/ tên vật : — kê ; khê.

2. 竺, (cđ) trước, nước Thiên-
Trúc : — kinh ; học. 𠄎

3. 筑, cái đàn bầu.

4. 築, xây đắp ; nhà ở : — đê ;
thất ; kiến —.

Trút (n) 1. đổ cho rớt vật gì xuống ;

trao hết cho người : — gạo vào hú ; linh-hồn ; túi ; sạch nợ ; mưa như — nước ; gió cây — lá ; đở ; tháo :

2. con trút, có vảy to mà cứng hay ăn kiến : *vảy trút*.

3. rút vào, bộ nhát-nhúa : — cò.

4. (td) *trần-trút*.

Chục (n) mười : — chẵn ; rượu ; bạc ; cá ; đũa.

Chụt (n) 1. tiếng kêu khi hun hít mạnh : hun chùn-chụt.

2. mập : béo chụt-chịt.

3. vũng nhỏ ở dựa gành có thè cho ghe thuyền núp gió : — Nha-Trang ; dựa *chụt*.

Trục (n) 1. trở bộ lộ ra, trở ra : trục trục ; từng-trục ; tròn trục-trục ;

2. gà *trục* : gà to xương, ít lông.

3. *trục-trặc* ∞ *trúc-trắc* = không xuôi, còn lẩn trở.

Trục (h) 1. 榘, 榑 a/ và (n) cây luồn vào giữa để làm cốt mà lẩn ; dùng trục mà kéo vật gì nặng : — cửi ; đàn ; bánh xe ; cối xay ; buồm ; gỗ ; tàu ; máy — ; b/ sách vở hoặc đồ lùa cuốn tròn.

2. 逐, a/ > *rục*, đuổi theo, rục ; đuổi bỏ đi : — dịch ; lãng ; lợi ; mặt ; xuất b/ theo từng khoản : — sò ; điều ; hạch ; tiệm nhựt ; khoản ; tính *trục* tất cả.

Trục (n) ∞ *tục*, tuột xuống, tuột ra : — giày ; quần ; xuống.

Chué (h) 欸, người ở rề ; đem vật đi cầm lấy tiền ; thừa ra : — bút ; nhiều ; từ ; văn ;

Chui (n) 1. chun vào chỗ hẹp : — chúc ; đục ; luồn ; nhui ; vào ; rúc ; trốn — trốn nhui ;

2. bài *chui* = bài thua lật úp lại.

Chuôi (n) ∞ *đuôi*, cán vắn ; cái chót : — cây ; dao ; gáo ; kèn ; điếu ; — sao Bắc-đầu.

Trui (n) 1. ∞ *tui* ∞ *tôi* < *thốt*, nhúng sắt nung đỏ vào nước cho cứng mình ; rèn luyện : — dao ; vào lửa ;

2. *trui* ∞ *thui*, nung đốt ngoài da : cá nung *trui* ; bò *trui*.

3. *ba-trui*, âm tiếng « *patrouille* ».

Chùi (n) ∞ *giùi*, *giời*, lau cho sạch : — mũi ; tay ; ván ; *giè* ; *khăn* ; *lau* ;

Chuôi (n) 1. dài dài, duỗi ra ; ở trên buồng cho tuột xuống : — xuống ; vào ; — ra một đũa con ; *chạy* ; *tron* ; *nằm* ; *xô*.

2. cốm *chuôi* : thứ cốm làm như cốm giẹp.

Trùi (n) 1. tên làng thuộc tỉnh Quảng-Trị : *giầu Trùi*, trái giầu sản tại làng Trùi, ngọt và thơm.

2. (td) : đen *trùi-trùi* ; ở trần *trùi-trùi*.

Chúi (n) ∞ *chòi*, tiếng « *chòi* » đọc trại.

Chúi (n) gắp lên năm : áo — ; ông *chúi* = thi đỗ năm lần tú-tài.

Chuôi (n) dây xô tiền ; hột xô xấu ; đông-dài : — cò ; hồ ; ngày ; sậu ; tiền ; *xâu*.

Trúi (n) da đen mà mập : đen *trúi* ; *trùi-trùi*.

Chúi (n) 1. chúc xuống một đầu, cái xuống : — lúi ; lúi ; nhủi ; — mũi — lái ; xuống ; ngã ; té.

2. vùi đầu vào một xó : — xó.

Chuối (n) 1. < (ba) tiêu 芭蕉, loại cây, mình nước do nhiều bẹ kết lại, lá thành tàu, trái hợp thành nải : — cau ; sủ ; chát ; sẩy ; tiêu ; — và hương ; bắp ; bẻo ; buồng, củ, cùi, dẫu, nải, quày ; chơi trồng chuối ; trọt vỏ chuối.

2. cá chuối : loại có quả, cá lóc.

Chuội (n) 1. lược sơ : — cá.

2. trung nước sôi làm cho trắng : — tó.

Trụi (n) ∞ trọi, trơ trọi ; hết cả lông lá ; hết sạch : — lúi ; trần ; wĩnh ; ở trần trụi trụi ; tron—.

Chuy (h) 1. , gọi chung loại chim duôi ngắn.

2. 錘, (chức + truy thiết. Đ. D. A. chuy) > giùi, cái giùi nhọn, dễ đâm : — cò ; chỉ ; chuy tâm thích cốt : — xử nang trung.

Truy (h) 追, và (n) đuổi ; theo ; tìm ngược cái việc đã qua ; — bỏ ; cứu ; dôi ; điệu ; lãnh ; nã ; phong ; niệm ; tương ; tầm ; sát ; vắn ; viển.

Chuy (h) đúng giọng truy, (xem truy).

Truy (h) 1. 槌, 槌, (trục + truy thiết) cái dùi.

2. 錘, (trục + thuy thiết) cái dùi sắt.

3. 槌, (trục + truy thiết), đánh, ném.

4. 龍, (truyền + truy thiết), xương sau 01.

Chuy (h) 匙, (đúng giọng thi) > thìa, chia, muỗng múc canh ; vật có cán dài như cái muỗng ; cái chìa khoá.

2. 嘴, (đúng giọng tuỷ), mỏ chim, miệng người : đã ba chuy.

3. 微, một trong ngũ âm : cung, thương, giốc, chuy, vũ.

Chuy (h) 憐, (chi + thuy thiết) buồn và sợ.

Truy (h) 1. 墜, ở trên rơi xuống : — lạc ; má ; thè ; thai ; thiên.

2. 絀, (trì + nguy thiết), lấy dây treo vật gì cho thông xuống : — dăng.

Chuyên (n) 1. sót, trao ; lấy ngầm đem đi : — nước ; của ; tay ; chèn— chèn mẩu ; chở—.

2. một thứ ẩm nhỏ bằng đất, dề pha trà.

Chuyên (h) 1. 專, a/ và (n) chăm-chỉ về một việc gì ; riêng về một mặt : — cần ; chú ; gia ; liệu ; môn ; sủ ; tâm ; trị ; viên. b/ tự tiện, giữ riêng lấy một mình : — chính ; quyền ; chế ; chủ.

2. 磚, hòn gạch :

3. 顛, chú ý ; tên người : — Húc.

4. truàn chuyên, nói trại tiếng chiên 遷, (coi chữ chiên).

Chuyền (n) 1. dây chuyền = nữ trang do nhiều khoen kết lại thành dây dề đeo đồ.

2. trao, dời từ chỗ này đi chỗ khác : — tay ; lao ; chim — trên nhành ; nói — hơi.

Truyền (h) 傳, và (n) chuyền đi xa ; trao lại : — ngói ; đặt ; báo ;

chỉ ; dịch ; giáo ; khâu ; nhiễm ; tử ; thống.

Chuyển (n) một lần ; một bận :— hàng ; tàu ; xe.

Chuyền (h) 轉, a/ cử-động ; lăn ; vận-tải :— bụng ; động ; di ; gồng ; thủ ; vận ; mại ; *xoay*— ; *uyền* ; b/ biến-đổi :— biến ; đổi ; hoá ; chú ; nghĩa ; phát. c/ dời đi, truyền đạt :— đạt ; giao ;

2. 轉, tiếng chim kêu : giọng *uyền-chuyền*.

Chuyện (n) việc gì ; sự gì khi nói, hoặc bàn-bạc với nhau :— hàn huyền ; trò ; văn ; *câu* ; *nói* ;

Truyện 傳, sách chép sự tích để truyền lại đời sau :— cò tích ; ký ; tán ; thuyết ; *hiền* ; *liệt*.

Chum (n) 1. thứ lu, miệng nhỏ, vai phình dưới thót :— tương ; cánh Đồng Chum.

2. (tđ) chum-chúm.

Chùm (n) nhiều cái, nhiều vật xúm-xít với nhau ; số đông :— nhum ; ruột ; hoa ; sung ; *cả* ; *chết* ;

Trùm (n) 1. bao phủ lên :— chần ; kín mít ; *bao*— ;

2. người đứng đầu ; người giúp việc làng :— vạ ; phường ; làng ;

Chùm (n) tiếng kêu khi quăng vật gì xuống nước : *lùm-chùm*.

Chùm (n) 1. đầu trái cau tiện ra ; vật hình mô tròn như chùm cau :— cau ; nón ; vó ; vung.

2. **chùm-choẹ** : cái chập-choã.

Chúm (n) ∞ **giúm**, giúm lại mà

co lên :— **chím** ; ngón tay ; *chum-chúm*.

Trúm (n) đồ dương bằng tre, hai đầu có hom, để bắt lươn :

Chùm (n) 1. ∞ **giùm**, gom đầu lại ; nhóm lại :— **nằm**— **bây**.

2. đốt củi :— **lửa** ;

Trùm (n) trọn hết, tất cả.

Chun (n) 1. lòn vào, chui vào :— vào ; ra ; xuống.

2. ∞ **thun**, tiếng Bắc đồng nghĩa với *thun*, co giãn : *áo*— ; *dây*—.

3. (tđ) thấp chun-chủn.

Chung (n) 1. trả tiền cho nhau, tiếng nói trong cuộc cờ-bạc :— tiền ; ăn *chung* đủ.

2. ∞ **xung**, vòng quanh :— quanh.

3. < **cộng** 共, **đồng** 同, cùng nhau ; ở với nhau :— cùng ; chạ ; đụng ; ở ; **ăn**.

4. < **công** 公, trái với **riêng** : *của* ; *nhà* ; *riêng*.

5. < **chung** 鐘, hiệp lại, hội lại :— góp ; lưng ; sức ; vốn.

6. < **chung** 鍾, chén uống trà, uống rượu ;— trà ; chén *chung*.

7. (tđ) **chung-búng** : phùng má.

Chung (h) 1. 終, sau rốt ; trọn vẹn ; chết :— cò ; cục ; dươg ; quy ; tất ; thì (thủy) ; thăm ; *lâm* ; *mạng* ; *tống*.

2. 鐘 > **chung** /a đồ đựng rượu ; chén ; b/ tụ hội lại ; rót vào ; đúc lại :— ái ; đúc ; đục ; tình ; c/ đồ dong lường : muôn *chung* ngàn tứ ; d/ tên người : Chung-Tử-Kỳ.

3 鐘 > **chuông** /a cái chuông ;

lối chữ cò, viết như hình cái chuông :
— cò, đỉnh ; b/ đồ đề đo giờ : —
biều ; diêm ; c/ tên núi : *Chung-Nam*
tiệp kính ;

Trun (n) 1. tên loài rắn như con
trùn có hai đầu, đầu sanh, đầu tử :
— cườm ; địa ; *rắn*.

2. ∞ **thun, trùn**, co lại, thâu
lại : — cò ; lại ; đầu đầu—.

3. trái *trun* dùng làm thuốc tiêu
thực, kêu là *sử quán-tử*.

Trung (n) vừa chùng, ở giữa chùng;
trung —; *cỡ* ; *bạc*.

Trung (h) 1. 中 a/ > *trong*, ở giữa,
ở trong : — bình ; chính ; điệp ; du ;
dung, dâng ; gian ; sĩ ; tâm ; úy ;
ương ; *chiết* ; *gia* ; *tập* ; *tựu*. b/ tên
nước Tàu : *Trung-Hoa*

2. 忠, ngay thật, hết lòng với
nước : — ái ; bệc ; can ; — cang nghĩa
khí ; dúng ; tín ; trực ; trinh.

3. 衷, trong lòng, ở giữa, lòng
thành.

Chùn (n) 1. ∞ **chòn**, moi : —
chun moi gỏi.

2. lọt xuống : xe — xuống ruộng.

3. (tđ) *vun chùn* : đầy vun ; hun
chùn-chụt.

Chùng (n) 1. ∞ **vụng**, lén : —
lén ; vụng ; *nói*.

2. căng không thẳng ; nản chí : —
da bụng ; áo ; *dây* ; *tơ*— phím loan.

3. (tđ) *chùng-chình* ; *chập-chùng*.

Trùn (n) 1. ∞ **giun**, loài côn-
trùng ở dưới đất, mình tròn dài,
hang thường đục đất lên ; — còm ;
hò ;

2. co rút lại ; rút lại không dám
làm : — cò ; đầu.

3. *trùn ruột* : đau quặn ruột vì
lạnh quá.

4. *cháy trùn* : *cháy lùn*.

Trùng (n) 1. < *trùng* 重, a/ đồng
nhau, từng lớp : — nhau ; tên ; vây ;
cặp bài — ; *muôn* ; *ngàn*. b/ phù-
thủy trừ *trùng* (= *trùng tang*).

2. < *trùng* 虫, loại trùng lãi ở
trong ruột : — sán.

3. (tđ)— *triềng* ; — *trình* ; — *trực*.

Trùng (h) 1. 虫, 蟲, tên gọi chung
động-vật ; loài sâu-bọ : — *độc* ;
giáp ; *hải* ; *hoàng* ; *loã* ; *mao* ; *thảo* ;
thực ;

2. 重 > *trùng*, *chồng* (chất) ;
nhiều lớp chồng-chập nhau : — *cửu*,
danh ; *dương* ; *điệp* : *luỹ* ; *ngũ* ;
phùng ; *tang* ; *uyên*.

Chùn (n) ∞ **xùn**, lùn ngắn, thấp
quá : — *hủn* ; *ngùn* ; *lùn* ; *vấn*.

Chùn (n) 1. ∞ **chùn**, đầy vun :
vun *chùn*.

2. béo mập lắm : béo *chùn-chín*.

Chùng (n) (tđ) *chùng* - *chẳng* :
không quyết-định ; không suôn-sẻ.

Chùng (h) 1. 種 (cđ) **chương** >
giống ; *trồng* (*giống*). a/ *hột* giống,
giống nòi ; *trồng* cây : — *ác* ; *căn* ;
đậu ; *hoạ* ; *qua* ; *súc* ; *tộc* ; *ái* ; *dị*,
diệt, *đồng* ; b/ tên vì sao : *mang-*
chùng.

2. 踵, gót chun ; theo dõi ; tiếp-
tục : — *tiếp* ; — *sự* tăng hoa.

Trùng (n) *trùng-trăng* = bộ cứng
đầu khó dạy,

Trúng (h) 1. 塚, lớn, đứng đầu :
— tề ; tử ; xā.

2. 塚, cái mồ xây cao : — phần ;
thồ ;

Trúng (n) 1. ∞ húng, lóm xuống :
— lòng chảo ; mắt ; ruộng ; chổ.

2. *trúng-trẻnh* (trính) : bộ dần-
dà.

Chúng (n) (tđ) chúng - chǎng =
chúng-chúng.

Chúng (h) 衆 và (n), đông, nhiều
người, cả thầy : — bay ; dân ; đảng ;
quả ; sanh (sinh) ; vũ ; công ; quăn ;
xuất.

Trún (n) dùng mỏ mà dứt mối :
quạ — mối cho mẹ.

Trúng (h) 中, và (n), đúng, được,
mắc phải : — cử ; đạn ; đích ; độc ;
giải ; gió ; hàn ; phong ; tuyền ; số ;
thử ; bản ; nhảm.

Trụn (n) ∞ lụn ∞ sụn, lún
xuống ; sứt xuống : — thấp xuống.

Trụng (n) nhúng trong nước nóng :
— rau ; thọt ;

Chuồn (n) 1. < *chúc* 屬, chịu lấy,
rước lấy : — tiếng ; vạ.

2. < *chưốc* 酌, rót, mời : —
rượu ;

3. < *trước* 著, mang, bận : — dép ;
hài ; lược ;

Chuốt (n) ∞ vót, bào gọt cho
trơn, trau-giỏi ; trơn-tru : — đũa ;
giá ; lưỡi ; ngót ; vắn ; việc ; bào ;
chải ; trau.

Chuộc (n) 1. < *thục* 贖, mua trở
lại ; chịu tiền mà lãnh về : — án ;
lòng ; mạng ; tội ; cứu ; mua ;

2. tên loài vật : con chấu-chuộc ;
cá chuộc.

Chuột (n) 1. loài thú nhỏ con hay
gặm phá, thường sợ mèo : — cống ;
lắt ; xạ ; xù ; *chim*.

2. tên vật giống hình chuột : *dua* ;
rễ đuôi chuột ;

Chuôm (n) 1. chỗ trũng đọng nước
ở ngoài đồng : — ao ;

2. nhánh-nhóc thả trong ao để có
chỗ cho cá ở : — chà ; thả *chuôm*.

Chuông (n) 1. < *chung* 鐘, đồ đúc
bằng kim-khí hình cái chụp, để đánh
lên làm hiệu-lệnh : — trống ; — xe
máy ; *dùi*, *dộng*, *đồ*, *gác*, *giọt*, *rung*.

2. ∞ *vuông* < *phương* 方, bốn
phía vuông, hoặc vuông-dài, thường
nói về hình khối : — chẵn ; nhiều ;
lạ ; *cột* ; *thước*.

3. tiếng *chung* 鐘, đọc trại, chén
rượu : — rượu.

Truông (n) vùng đất hoang cây cỏ
mọc như rừng ; đường đi qua rừng
núi : — ải ; — nhà Hồ ; mây ; *qua*.

Chuồn (n) 1. lên mà trốn đi : —
cửa sau.

2. tên loài vật : cá chuồn ; con
chuồn-chuồn ; mũ cánh chuồn.

Chuồng (n) 1. chỗ nhốt súc-vật : —
gà ; heo ; *cầm* ; *thả*.

Chuồng ∞ *buồng* < *phòng* 房,
cái buồng nhỏ : — cu ; tiêu ; xí.

Trường (n) < *trình* 程, để trống-
trải, không bận quần áo : — lờ ; cời ;
ở ; *trần* ;

Chuộng (n) < *thượng* 尚, < *trọng*

重, ưa-thích ; quý trọng : — dụng ;
đãi ; đạo ; phải ; *chiều* ; *yêu*.

Chư (h) 1. 諸, (cđ gia : Gia-Cát-Lượng) mọi, các ; tiếng chỉ số nhiều : — hầu ; vị ; sự ; bá gia *chư-tử*

2. 薯, cây mía. (đọc *thư* = củ khoai mài).

Trư (h) 1. 豬, 猪, a/ con heo : — du ; nhục ; *dã* ; b/ tên vật : — bà long ; lộc ; hải trư ; Trư-Bát-Giái ; trư linh.

2. **trư** , nước đọng lại nhiều.

Chừ (n) ∞ giờ < *thì* 時, bây giờ ; lúc ấy : bao chừ ;

Trừ (h) 1. 除, và (n), bỏ đi, làm cho mất ; rút bớt ; một phép toán : — bỏ ; cần ; diệt ; gian ; khử ; phục ; số ; trừ ; tịch ; *giảm* ; *tiểu* ;

2. 儲, để dành, sẵn : — bị ; kim ; quân ; súc ; *hoàng*.

3. 踞, do-dự : *trừ-trừ*.

Chử (n) ghi nhớ : — dạ ; hôn ; lời ; *thìn lòng chử dạ*.

Chử (h) 1. 渚, gò nhỏ giữa nước ; sông ; tên xứ : *Ngưu Chử*.

2. 杵, cái chày đề giã.

3. 煮, 煮, nấu : — phạm ; thực.

4. 楮, cây làm giấy : — tộ ;

5. 褚, vải góí áo : — mạc ; Chử-Đông-Tử.

Chữ (n) 1. < *tự* 字, a/ những dấu-hiệu viết ra để ghi tiếng nói : — in ; viết ; hoa ; quốc-ngữ ; tháu ; trình ; xiên ; b/ ghi lời nói của thánh-hiền ; học-vấn : — nghĩa ; *biết* ; *hay* ; sách có *chữ* ;

2. cũng nói **trữ**, tiền điều : *một đồng một chữ*.

Trữ (h) 1. 佇 > *chờ*, đợi *chờ* ; đứng lâu : — hậu ; lập.

2. 苧, một thứ cây gai dùng dệt vải : — ma.

3. 紵, vải gai : — y.

4. 貯, (đúng lý **trữ** : *trư* + *ngữ* thiết) > *chứa*, chứa, giấu, vựa : — dưỡng ; kim ; súc ; — thủy trì ; *lưu* ; *oa* ; *tích* ; *tàng*.

5. 杼, biều-lộ, phát-tiết ra : — *tinh*.

6. 杼, cái thoi dệt cửi ; nhọn hai đầu như cái thoi : — *thử* ; thượng ; *trục* ; *cơ*.

Chứ (n) 1. ∞ *chớ* (xem *chớ*).

2. tiếng trợ-ngữ, dùng cuối câu cho thêm nghĩa : *sẽ chứ* ; *vừa vừa chứ*.

Trữ (h) 著, a/ rõ-rệt : — danh ; Nguyễn-Công-Trữ ; b/ (cđ) **trước**, làm, soạn : — giả ; tác ; thuật ;

Trữ (n) 1. ∞ **chữ**, tiền điều ;

2. một người, một vật dùng với ý coi rẻ.

Chưa (n) ∞ **chừa**, trái với *đã* : — chi ; gì ; chắc ; ắt.

Trưa (n) < *trú* 晝, buổi giữa ban ngày ; nr : chậm, trễ : *buổi—* ; *com* ; — *tờ* ; *dậy* ; *giác* ; *ngủ* ; *sớm*.

Chừa (n) bỏ ra, tránh bỏ những điều sai quấy đã làm ; để riêng ra : — bỏ ; rượu ; cái ; lối ; trống ; *chẳng* *chừa*.

Chừa (n) 1. ∞ **chừa**, tiếng « *chừa* » nói gằn : — *được* ; *rồi* ; *xong*.

2. < *trúu* 媯, có thai; mập u lên: — hoang; bụng mang dạ *chửa*; *bụng*; *cau*; *cô tay chửa*.

Chữa (n) sửa lại, làm cho khỏi; cứu bệnh: — bệnh; lỗi; thẹn; trị; *chạy*; *sửa*; *bào*;

Chứa (n) 1. < *trú* , đựng nhiều đồ vật; — đựng; kho *chứa* thóc;

2. cho người ở trong nhà: — chấp; bài; trọ; *chủ*;

3. (td): chan-chứa.

Chức (h) 1. 職, và (n), phận việc; quyền tước: — chức; dịch; đẳng; việc; vụ; *cất*; *công*; *giáng*; *giáo*; *huyền*; *mất*; *phục*; *thăng*;

2. 織, dệt, thêu dệt: — nữ; không; vật;

Chực (n) 1. < *trực* 直, đứng sẵn mà đợi; chờ; — chớm; sẵn; việc; *ăn*; *chầu*;

2. sắp làm: — ngã;

3. cây *chực củi*: cây trụ đóng đẽo mắc củi.

Trực (n) 1. mục thước: — ấy; cứ một *trực*.

2. ∞ *sực*, thành-linh nhờ ngay lại chuyện nào: — nhớ.

3. (td) trạo-trực.

Trực (h) 直, a/ thẳng: — bút; cáo; giác (góc); giác; kính; tiếp; *ương*; *chính*; *trung*. b/ > *chực*, đợi: *túc*; *ứng*.

Chửi (n) < *chỉ* 指, trách mắng: — bới; mắng; rửa; tục; tưới; vung, xối.

Churn (n) ∞ *chân* ∞ *chơn*, cẳng, phần dưới cẳng; đi: — cẳng; dài;

dâng; *hạc*; *lông*; *nhang*; *răng*; *rit*; *vịt*; *bấp*; *cuồng*; *chạm*; *dời*; *đuôi*; *dùng*; *giặm*; *giùm*; *hông*; *hụt*; *sầy*; *thay*; *xuống*.

Chưng (n) 1. < *trưng* 徵, bày ra: — bày; cộ; điện; dọn.

2. dịch nghĩa chữ *chi* 之, tại, bởi, ở: — giường phụ-tử; — thuở mới sanh; vì—.

3. < *chúng* 證, đồ dè thể dạng làm chứng: cạm *chưng*; tiền thể *chưng*.

4. < *chưng* 蒸, nấu cách-thủy; hấp: — hấp; thuốc; *mắm*; *bánh*.

5. (td) *chưng-hùng*; *lưng-chưng*.

Chưng (h) 1. 蒸, 蒸 > *chưng*, (nặng) *chang*, a/ nấu cách-thủy; khí hơi bốc lên: — khí; lưu; phát; thừ; uất; b/ lẽ tế mùa đông: — thường.

2. 揉, (cd) **chùng**, cứu viện: — tuất.

Trung (n) 1. *tráo-trung* = mắt ngó đưa qua đưa lại.

2. lấy mắt, ăn cắp.

3. bao lãnh việc gì: — ruộng; thâu; *cat*; *lãnh*;

4. (td) sáng-trung.

Trung (h) 1. 徵 (cd) **chuy** (xem *chuy*), a/ bày ra, dẫn chứng; điếm: — dẫn; kiến; nghiệm; phát; sách; triệu; *huru*; b/ vôi: — binh; cầu; dụng; tập; văn; c/ thâu góp: — thuế; khăn; thu; d/ tên họ người: — Trắc; vương.

2. 癢, bệnh trong ruột: — kết.

Chùng (n) < *trình* 程, a/ mục

hạn; ước lượng: — cỡ; đối; mực; giặc; phỏng; quá; thăm; ước; vờ; b/ đối, làm cho có chừng: *khóc; làm...*

Trùng (n) < *trùng* 腫, giương mắt ngó, tỏ ý không bằng lòng: — giận; háy; mắt; trạo; trộ; trợn; trùng—: **Trùng** (h) 1. 懲, răn bảo, trách phạt: — ác; cảnh; giới; phạt; phần; trị; *khuyến; thanh.*

2. 澄, nước trong, sau khi cặn lóng xuống; trong rõ: — huy; minh; tằm; triệt.

3. 瞪 (cđ) *trành* > *trùng*, ngó ngay không nháy mắt: — mâu; trùng.

Chùng (n) 1. té nhào: bờ *chùng*;

2. *chùng* là *chùng* + *ấy* nói riu.

Chùng (h) 拯, (cđ) *chùng*, cứu vớt; cứu viện; tên người: — bặt; cứu; nịch; viện; *Bao Chùng.*

Chững (n) 1. ∞ *vững* < *đĩnh* 挺, vững-vàng; đứng-đắn: — chạc; chàng; ăn nói *chững.*

2. (tđ) mới tập chưa vững: *chập-chững; đứng chững; lững-chững.*

Trọng (n) *nuốt trùng* = nuốt trợn và mau.

Trúng (n) ∞ *trắng*, giòn chơi mất nết, hỗn xược: — giận; mỡ; năng.

Chững (n) 1. ∞ *chăng*, tậ, nết: *chúng-chững; ngựa; sanh; trái; trở.*

Chứng (h) 1. 症, trạng-thái của bệnh: — bệnh; tậ; *biến;*

2. và (n) 證 > (thể) *chưng*, bằng cớ; nhận thực: — chỉ; dẫn; giám;

kiến; khoán; quà; *bằng; dụng; nại; thiết; viện.*

Trúng (n) ∞ *trắng*, khối tròn hoặc bầu-dục, ngoài có vỏ, trong có mầm nổi sanh; hình như trúng: — chim; mén; rần; vịt; vích; mỏng; nước; *ấp; buồng; đẻ; cây trúng cá.*

Chựng (n) đứng *chựng.*

Chước (n) 1. < *lược* 略, mưu kế, cách thế: —hiềm; móc; quý; *bắt; già; lập; mức.*

2. **chước** < *khước* 却, từ chối: — đi, *hần.*

Chước (h) 1. 勺 (cđ) *thước* > *giuộc*, cái muỗng; đồ dùng múc nước:

2. 灼, người mới làm: môi *chước.*

3. 灼, lấy lửa đốt; rõ-ràng: — danh; kiến; minh; ngại;

4. 酌 > *chước*, a/ rót rượu, mời rượu: — tửu; *châm*; b/ lường liệu cho đều; tha, miễn cho: — định; đoạt; liệu; lượng; miễn; trừ; *châm; xin.*

5. 斫, đánh, chém: — cơ.

6. 繳 (cđ) *kiều*, lấy dây buộc vào tên nỏ để bắn: cung *chước.*

Trước (n) tiếng chỉ phía mình ngó tới, trái với *sau*; đã qua, đã cũ: — mắt; ngõ; sau; tiên; *bữa; đàng; kiếp; thuở; trên.*

Trước (h) 1. 竹 (cđ) *trúc* (xem *trúc*).

2. 竺 (cđ) *trúc* (xem *trúc*).

3. 著, a/ > *chước*, độn bông trong áo, mặc áo, mang; bao phủ: — cước; — mạo; nhục; sưng; y;

b/ ghi chép (cđ) **trú**; dính gắn vào; rán sức làm: — bạ; bịnh; bút; tác; lực; thủ; thuật; thực; vô;
c/ đánh cờ tướng: — kỳ.

Trượt (n) 1. làm cho mau rồi, làm có chừng không kỹ-cang: — bài.

2. ∞ **trát** ∞ **trét**, trét một lớp mỏng: — mỏng.

Trọc (h) 濁, (cđ) **trọc** (coi *trọc*).

Trượt (n) 1. ∞ **trọt** ∞ **trật**, tuột chun té ngã; thi rớt: — chun; vô chuối; bàn; ngã; thi.

2. ∞ **lượt**, một bận: — đi— về;

Chương (n) 1. ∞ **chương** < *trương* 脹, sinh lên, nói về thầy ma: — phênh; *chết*; *sinh*; *xác*.

2. cơm gạo nấu xấu lửa, nổi lên mà không chín: cơm *chương*.

Chương (h) 1. 章, và (n), a/ một bài văn; đoạn; điều-kiện trong pháp-luật: — chế; tiết; trình; sách; *cửu*; *văn*; b/ quần áo lễ-phục: — phủ; phục; phùng; c/ tên xứ: *Chương-Đài*.

2. 彰, sáng rõ; rực-rỡ: — mỹ; *huy*; *trương*.

3. 璋, tên một thứ ngọc.

4. 樟, tên loại cây dùng làm long-não: — mộc; não;

5. 獐, 麀, con mang, giống con nai mà nhỏ.

Trươn (n) len lỏi vào: — vào.

Trương (cđ) **trang**, bậc, hạng (coi *trang*).

Trương (h) 1. 張, và (n) > *giương*, *giã ng*, a/ mở ra, *giương* ra, bày ra;

— buồm; dù; mắt; màn; cung; võng; đảm; lực; mục; trảo; *khai*; b/ chủ-quản: chủ *trương*; — phiên; tuần; c/ (cđ) **trang**, tờ giấy; — giấy; sách; *phụ*; d/ họ *Trương*.

2. 帳, quyền sỏ biên chép tiền bạc xuất nhập: — bộ; mục;

Chường (n) ∞ **chiềng** < *trình* 呈, ra mặt; trình; rõ-ràng: — mắt; thừa; chán *chường*.

Trườn (n) 1. ∞ **lườn**, nằm sấp mình mà lết tới: — mình; *trườn*; nằm; *dài*, *rắn*.

2. (td) *trườn-trườn*.

Trường (n) trái *trường*.

Trường (h) 1. 長 và (n) dài; luôn luôn; tên xứ: — cửu; chay; chinh; dạ; đoàn; Giang; kỷ; miền; sanh; trai; thán; xuàn; xứ; *cải*; *dặm*; *sở*; *son*.

2. 張, 場, nhà dạy học; chỗ đông người tụ-hội: — hát; học; tiền; ốc; quy; *bãi*; *công*; *chiến*; *quan*; *sa*; *lưu*.

3. 腸 > (*lap*) *xường* ∞ *lạt xường*, ruột: — dịch; nang; sán; *can*; *nồi* (*nội*); *dại*; *đoạn*; *nhuận*; *tâm*; *tiều*; *thống*.

Chưởng (h) 掌, bàn tay; lấy tay đánh; cầm giữ; cai-trị: — át; ấn; dinh; giáo; quản; quỹ; vệ; *chưởng* *toà* (quen gọi là *trường toà*).

2. 種, đọc trại chữ **chủng** (xem *chủng*).

Chưỡng (n) (td) *chật-chưỡng*.

Trườn (n) biếng nhác, ở không: — nhưng.

Truỗn (n) *trườn-truỗn* = cô-dộc một mình.

Truởng (h) 長, lớn, lớn lên; đứng đầu, cai-quản: — ác; đục; dưỡng; giã; giáo; lão; nữ; quản; tộc; tử; *bộ*; *dảng*; *gia*; *khoa*; *stnh*; *sv*; *tông*; *viện*; *xã*.

Truởng (n) (tđ) trật-trò trật-truởng.

Chuởng (n) 1. ngang ngược; trái thói thường: — mắt; ngược; tai; *hỏi*;

2. ∞ **chương** < *trướng* 脹, sinh dấy lên: — bụng; *sinh chuởng*.

Chuởng (h) 1. 幃 > *cháng*, hàng vải có đề chữ đề diếu tang.

2. 瘴, khí độc: — độc; khí; mẩu; *gió*; *lam*.

3. 障, che lấp, cản trở; đồn bảo: — ngại vật; *tắc*; *bảo*.

4. 嶂, núi hình như tấm bình-phong.

Truởng (h) 1. 帳 và (n), cái màn; giăng màn: — bằng; đào; gấm; hoa; huỳnh; loan; *cầm*; *durót*; *hồ*.

2. 漲, nước lớn; phồng to lên; — dật; đào; lạc; láng; thủy; *bành*.

3. 帳, buồn-bã: *trù-truởng*.

4. 脹 > *chứớng* ∞ *chương*, bụng phình to; phù thũng: — suất; *cổ*; *phúc*; *thũng*.

Truởng (h) 1. 丈, và (n) a/ > *duởng* (vải), mười thước; một *trượng*; phương *trượng*; b/ **trượng** (phu) > *chồng*, người đàn-ông, bực

nhân-cách hơn người; người chồng; cha vợ: — nhân; phu; *lão*; c/ (cò) **trượng** > *giuởng*, chồng của cô, dì: *dì trượng*; *tỉ trượng*.

2. 仗, đồ binh-khí; hai quân đánh nhau; dựa vào kẻ khác: — kiếm; thể; nghĩa; *bằng*; *ý*; *tiếp*.

3. 杖, cây gậy của ông già chống; tội dùng gậy mà đánh: — dả; giã; *lũ*; *ai*; *phạt*; *tích*;

4. 重, đọc trại chữ « **trọng** » (coi chữ *trọng*).

Truu (n) (tđ) *truu-truu*.

Truu (n) ∞ *cừu*, loại chiên: *bầy*; *chiên*;

Truu (h) 1. 抽, (đúng giọng *suru*), đem đến; kéo lấy, rút ra ở trong toàn số: — chỉ; diễn; giá; *kiền*; *trượng*; *xuất*.

2. 紬 (cd) *suru*, một thứ hàng dệt tơ to sợi; dẫn kéo ra: — dịch; *doạn*.

Truu (h) 1. 帚, 帚, đúng âm **chửu** (*chỉ* + *hữu* thiết) > *chôi*, *chòi*, giống hình cây chòi: *tảo truu*.

2. 痔, đau bụng *sv-sài*.

Truu (n) *hột* lớn mà ít *cơm*, nổi về trái cây; nr, *nồi* cục to: *hột truu-truu*; *nồi hạch truu-truu*.

Truu (h) 1. 婦 > (có) *chửa*, *đờn-bà* *chửa*: — *sương*.

2. 繡 (cd) *sô* > (hàng) *châu* (*sá*), vải dệt gai mịn sợi, mịn co như *nồi* *hột*: — *sa*; *nhieu*;

D GI V

Da (n) 1. lớp bao ngoài thịt ; bao ngoài : — bát ; cóc ; dày ; dẻ ; lán ; thuộc ; rạn ; cǎng ; dun ; nhẵn ; sǎn ; se ; tróc ;

2. 𣎵 **đá**, loại cây lớn có rễ chằng, thường trồng theo đình miếu : cây — thẳng Cuội ; rét vỏ — ;

3. 𣎵 **đá**, tên thứ bánh trắng mỏng như lớp da, cũng gọi bánh *tráng*.

4. con ma *da*.

Da (h) 1. 耶, a/ tiếng hỏi cuối câu ; vậy ? sao ? ; tên người : Mạc Da ; b/ dịch âm tiếng *Jésus* : *Da-Tô* : — giáo ;

2. 爺, tiếng gọi người trưởng-thượng ; cha : — nương ; phụ ; *da* ; *lão*.

3. 椰 > *dừa*, cây *dừa* : — từ.

Gia (n) 𣎵 **tra** < *gia* 加, thêm vào, thêm lên : — roi ; tiếng oán ; vào ; *gia-giết*.

Gia (h) 1. 加 > *gia* 𣎵 *tra*, a/ thêm ; dùng ; cho : — ân ; cấp ; công ; dĩ ; đǎng ; giảm ; hại ; niệm ; thường ; trọng ; vj ; b/ *Gia-Nãi-Đại* (Canada).

2. 家 (h) và (n), nhà ; họ ; người ; triều-đại : — bảo (bửu) ; biển ; bệc ; cảnh ; cầm ; chủ ; dịch ; dụng ; giáo ; huấn ; lễ ; ngữ ; phá ; quyền ; sản ; súc ; tộc ; *danh* ; *nhạc* ;

oan ; *quốc* ; *quản* ; *sui* ; *sử* ; *thông* ; *văn* ; *xuất* ;

3. 嘉, a/ đẹp ; tốt ; thanh ; khen ; hôn-nhân : — cốc ; hào ; ngǎu ; b/ tên xứ, tên hiệu : *Gia-Định* ; *Gia-Khánh* ; *Gia-Long* ;

4. 茄, (cđ) **già**, cộng sen.

5. 諸, (cđ) **chư** : *Gia-Cát-Lượng*.

6. 加, thường đọc **già**, cái gông.

7. 痂, vết thương khô mặt, đóng mào.

8. 茄, thứ kèn bằng lá lau cuốn lại.

9. 蔴, cây lau.

10. 緞, heo đực đê lấy giống.

Va (n) 1. < *tha* 他, nó ; người ấy : chàng *va*.

2. dụng chạm : — dụng ; ngá ; nhảm ; phải.

3. (td) vi-*va* vi - vút ; vung-*va* vung-vày.

Dà (n) 1. loại cây sác, vỏ dùng nhuộm, cây làm củi : củi — xương ; màu ; vỏ ; chim áo *dà*.

2. **dà-dách**, mượn tiếng Quảng-Đông, nghĩa là : « hai mươi mốt », một lối chơi theo cờ-bạc.

3. (td) *dần-dà* ; *diềm-dà* ;

Già (n) 1. lớn tuổi ; đã lâu năm ; hơn ; tới chừng gần chín : — cả ; côm ; cốc-đế ; cõi ; chác ; giặt ; giết ; khăn ; *cau* ; *cân* ; *rừng* ; *thước* ;

2. chim già dầy.

Già (h) 1. 伽, thuộc về Phật; tên loại cây: — Lam;

2. 伽, cây cà: — tử.

3. 伽, đúng giọng **gia**, cái gông; cái kẹp dề đập lúa: — giang; hiệu; *mộc*.

4. 伽, *kiết già* = lối ngồi xếp bằng theo nhà Phật.

5. 遮. (đúng giọng **cha**) > *che*, che chở; ngăn đón: — hộ; lan;

Và (n) 1. < *hoà* 和, cùng với: anh và tôi;

2. ∞ **ba**, vài, ba: viết *và* câu.

3. dùng đũa mà đưa cơm vào miệng: — cơm; một miếng *và*;

4. nước canh: nước *và* rau;

5. tên một loại cây thường mọc ở bờ ao: cây *và*.

6. cây nọc dùng dề kèm mà chịu lấy vật khác: *trồng và*.

7. *cái tù-và* = cái ống loa bằng sừng trâu.

8. *và*, nói tắt tiếng *chà-và*, dịch âm tiếng *java*, người hoặc vật ở xứ *Java*: *chà-và*; *chuối và*.

Dã (n) tiếng đệm của tiếng nôm *dur*; *dur-dã*. Tiếng Hán-Việt là *dur-giã* 餘者; bị đồng-hoá với phụ-âm *d* của *dur*, bên tiếng nôm, *giã* trở thành *dã*: *dur-dã* (có nhiều) nghĩa hơi khác với *dur-giã* (cái còn *dur*).

Dã (n) 1. ∞ **rã**, làm cho bớt sức độc: *dã-lã*; — rượu; say; thuốc;

2. buồn mệt: — dề; dượi;

3. con *dã-tràng* xe cát;

4. (tđ) *dập-dã*; *dộn-dã* = rộn-rã; *trắng-dã*;

Dã (h) 1. 也, vậy; tiếng cuối câu.

2. 野 > *dại*, đồng nội; đất hoang: — cầm; chiến; dao; hạc; lão; mã; man; phác; sản; sử; tặc; tâm; *săn*; *son*.

3. 冶, a/ rèn, đúc sắt: — công; kim; tượng; *dại*; *đào*; *táo*; b/ trau-giỏi: — diệm; dung;

Giã (n) 1. ∞ **trả**, trả lại: — lời; *cãi*; *đánh*.

2. (tđ) *biền-giã*; *giống-giã*.

Giã (h) 1. 假 > *giá* (h) và (n), không thực; ví như; vay mượn; nghỉ: — chước; dạng; danh; dối; phỏng; sử; tãng; thác; thiết; trá; vờ; *chân*; *bạc*; *thiệt*;

2. 者 > *kẻ*, ấy; kẻ; dùng cuối câu: *ái*; *điển*; *dur*; *hoặc*; *học*; *sứ*; *tác*; *thức*; *trường*; *ương*;

3. 赭, a/ đất đỏ, màu đỏ:—hoàng; b/ đốt thiêu tận hết: — *son*.

4. 賈, (cđ) **cồ**, tên người: **Giã-Nghị**.

5. 穞, bình ngọc đựng lúa dề cúng: — di;

6. , tên loại cây, nhánh dùng làm roi: — *sở*.

Giã (n) 1. dằm; giọt hột gạo cho trắng: — gạo; giò; thuốc;

2. < *ta* 謝, cảm ơn, từ biệt:—dề; nhau; *ơn*; *từ*.

3. nói về hội-hè tan, vãn: — *đám*; *rước giã*.

4. thuyền mảnh: — *vọng*; *chiếc*; *thuyền*; đi *biền đi* —;

5. (tđ) *giày-giã*; *giặc-giã*; *giễn-giã*; *giục-giã*.

Vả (n) 1. < *thả* 且, vồn ; mà lại : — chãng ; lại.

2. < (đả) 把 (chủ), sè bàn tay và đánh vào mặt ; chập-chập hai bàn chun : — chun : mặt ; tai ; cộp vả ; xi vả.

3. đéo, vạt cây cho sạch ; — gỗ ; vuông.

4. ham muốn, nhờ vào : — vè ; nhờ vả.

5. cây vả, loại cây sung lá lớn ; giống như lá vả : quạt vả ; trái vả.

6. (tả) vây-vả ; vất-vả : vả-vê ; vung-vả.

Vã (n) 1. vổ nhẹ-nhẹ vào : — nước ; vôi ; thuốc ; nước lá mà vã nên hồ.

2. toát ra : — mồ-hôi.

3. trên hộ, đối với đường thủy : buôn vã ; đi vã ; gánh vã

4. suông ; không có gì thiết-thực : ăn vã ; hột vã ; cãi vã ; đấm vã ; nói chuyện vã.

5. (tả) vạt-vã ; vôi-vã ; vồn-vã ; vùi-vã ;

Dá (n) 1. cái vông nhà quan có đòn khiêng : dàn ; vông.

2. dá, tiếng doá nói trại, nôi nóng ; — thời.

3. (tả) đối-dá.

Giá (n) 1. nước đông lại vì lạnh lắm ; lạnh buốt : — buốt ; cóng ; đòng ; rét ; tuyết ; nằm giá khóc măng.

2. < *nha* (đậu) 芽 莖, đậu xanh mới đâm mộng, cộng trắng như cái « ngà » : — đậu xanh ; dưa giá ;

3. gior lên : — roi ; một cái giá bằng ba cái đánh.

4. ∞ giá (ủ) < *giả* 假, ví như : — dụ ; thè ; thử

5. < *giả* 假, nghỉ phép : nghỉ giá.

6. < *giá* 架, đồ dùng để gác vật gì : — áo ; chiêng ; gương ; lọng ; sách ; súng ; trống ; xe máy.

7. < *giá* 價, giá-trị của một vật : — cả ; tiền ; cao ; đáng ; gác ; giữ ; ngã ; quá ; sụt ; xuống ;

8. cây giá-tị.

Giá (h) 1. 假 > *giá*, nghỉ : — hạn ; nghệ ; cáo ; phóng ;

2. 架 > *giá*, *gá*, *kê*, *kệ*, cái để gác vật gì ; gác lên : — kiêu ; lương ; triệu ; Thánh ;

3. 價 > (*giá*) *cả*, giá-trị của một vật : — liêm ; mục ; phiêu ; trị ; danh ; giảm ; giáo ; quý ; phát ; lãng ; vô.

4. 駕 > (*bắc*) *kế*, xe ngựa kéo ; thàng ngựa ; xe của vua ; nr. cũng hiểu là « vua » : — băng ; dư ; hạc ; mã ; ngữ ; sĩ ; án ; bảo ; giải ; liếp ; xa.

5. 嫁 > *gả* a/ *gả* con lấy chồng : — mẫu ; thú ; trang ; cải ; tái ; xuất ; b/ > *gieo* (hoạ), đồ tội cho người khác : — hoạ ; oán.

6. 稼 > *gieo*, *gieo*, cấy, trồng : — sắc ; hoà.

7. 這, ấy, cái ấy : — dạng ; khoản.

8. , *mía* : — đường ; sương ; tửu.

Vá (n) 1 < *bồ* 補, a/ *chăm* khú ; sửa lại : — áo ; chăm ; vai ; áo vá quần ; b/ nr. có đốm như hình miếng giẻ vá : chó vá ;

2. < ba 巴, hình to bản như hình chữ « ba » : a/ tóc chừa vá ; b/ cái vá múc canh ; tay cán vá ; c/ cái vá xúc đất ; d/ cái vá cân ; e/ cái vá cây ; f/ chào vá.

3. thẳng vá ; thẳng hễ, hay bông-
lon.

4. ∞ goá < quả 寡, một mình ; chết chồng hoặc chết vợ : đàn-bà vá ; đàn-ông vá vợ ; còn son vá (< đơn 單 quả) = ở một mình, không có vợ chồng, hoặc vợ chồng chưa có con.

5. con ong vá đã chích người ta mất nọc độc.

6. (tđ) vây-vá.

Dạ (n) 1. tiếng mình thưa với người lớn, người trên : — chùng ; dịp ; tân ; vâng.

2. cái bao-tử ; hiểu chung là cái bụng ; lòng tốt xấu của con người : — dày ; dưới ; bụng ; chuyên ; chủ ; dở ; gan ; hốt ; lòng ; phỉ ; sáng ; xấu.

3. ni : áo — ; mũ —.

Dạ (h) 夜 a/ ban đêm : — àm ; cảm ; du ; điều ; lữ-viện ; quang ; vũ ; bán ; trường ; b/ tên vật : dạ lý-hương ; dạ minh sa : đầm Dạ-Trạch ; Dạ-xoa.

Giạ (n), đồ dùng đóng lúa gạo, bằng 40 léc : chắt ba bó một giạ.

Vạ (n) 1. < họa 禍, họa hại ; — gió ; miệng ; ương ; vệt ; bỏ ; đồ ; gieo ; mắc ; vu ;

2. < (phạt) tạ 謝, phần phạt tạ : — heo ; ăn ; bắt ; chịu ; chạy ; nằm ; ngã ; phạt ;

3. dựng, đắp lên : vạ bờ.

4. (tđ) vạ-vật ; vạ-vạ

Dác (n) 1. lớp trắng của thân cây giữa vỏ cây và lõi : — cây ; cây dủ dác.

2. (tđ) dón-dác ; dóc-dác.

Dát (n) 1. đồ kim loại, cán mỏng, dùng để bao bịt ; khảm hay dính vào vật gì : — bịt ; đồng dát mỏng ; — sắt ; thiếc ; cán.

2. da nổi lên từng miếng nhỏ khi bị sâu bọ chích : nổi dát.

3. ∞ nhất, không can-đàm : — gan ; hít.

Giác (n) 1. < giác 角, dùng hơi nóng mà hút máu độc ra (vì ống giác giống như cái sừng) : — máu ; ống.

2. < giác 覺 a/ biết ; nói cho biết : — dất ; b/ buổi, lối chùng : — sớm ; trưa.

3. ∞ giá < giả 假, nói ví-dụ : nói giác-tử ; — thề ;

4. tên loài vật : cá giác ; dầy-giác.

5. (tđ) mắt giác-giác.

Giác (h) 1. 角 (cđ) giốc, a/ > giác, gióc (bín), > góc, sừng thú ; cạnh góc ; giống sừng thú : — đỉnh ; thừ ; trụ ; bát ; dương ; hải ; trục ; xuy ; b/ > (chơi) gác, cạnh tranh nhau ; hơn : — kỹ ; sắc ; trục ; ý ; c/ > cắc (bạc), một phần mười của đồng bạc : hào giác ; d/ đồ đo - lường : giác đầu ; e/ tên vì sao : — tức ; tên chim : — ung ;

2. 覺 > giác, giắc, a/ tỉnh, biết ; ngủ dậy : — hải ; kiếm ; ngạn ; quan ; tỉnh ; áo ; cảm ; tỉnh ; vô ; xúc. b/ cáo, phát ra : — báo ; cử ; xuất ; phát ;

3. 榻, cây rui vuông.

Giát (n) 1. tre chẻ từ cây mỏng, cột kết lại để lót giường, trong Nam gọi « vạc giường » : — giường ; sàn.

2. tre bện sơ-sài dùng để bó tử-thì : bó *giát*.

3. (tđ) nói giót-giát.

Vác (n) 1. < *thác* 托, mang trên vai, đem đi ; nr, đảm-đương ; — giáo ; súng ; *bốc* ; *khiêng* ; *xóc*.

2. hất lên ; chông lên : — hất ; mảy ; mặt ; *cán vác*.

3. một *vác* lưới là một tay lưới, một lần gom lưới.

4. ∞ *mác*, đồ binh-khí : *day vác* ; *đồng vác* ;

Vát (n) 1. ghe thuyền chạy gió ngược xiên-xiên lá buồm ; nr, xiên, chéo : thuyền chạy *vát* : rong *vát* ; ván cắt *vát* ; một *vát* đồng ;

2. < *bát* 撥, thâu liếm ; lo-liệu : — tiền ; *tháo vát* ; *vót vát* ;

3. ∞ *vạt*, đẽo lài ; *vạt xéo*.

Dạc (n) 1. ∞ *rạc*, mòn ; *sút* ; *xơ-xác* ; hư tệ ; cây ván giặt hở : *ván* ; *dời-dạc* ; bỏ *dạc* ra ;

2. (tđ) đồng-dạc.

Dạt (n) 1. nói ra ; thừa mình : *sợt* — ; *vải* —.

2. tãi ra, không cho giùm lại : — củi ;

3. (tđ) dào-dạt ;

Giạc (n) 1. ∞ *trạc*, nói về thân vóc và tuổi tác của người : — bao cao ; *tuổi* ; *vóc*.

2. ước chừng ; *lối* : — *chùng* ; *ước*.

3. (tđ) giệch-giạc .

Giạt (n) 1. ∞ *tạt*, bị sóng gió đưa tạt đi : *bạt giạt* ; *trôi giạt*.

2. con *giạt sành* cũng nói con « *giọt sành* ».

3. (tđ) giọt-giạt.

Vạc (n) 1. < *hoạch* 鑊, chảo lớn có chun : — *dầu* ; *đồng* ;

2. đồ trần-thiết như cái cái nồi to có baches để nơi triều-miếu ; cái tiêu-hiệu của một triều vua : *vạc nhà Châu* ; *phò vạc Hán*.

3. tre ván lót giường (tiếng Bắc gọi *giát*) : — *giường*.

4. làm cho mỏng ra ; nói về than củi cháy gần tàn : — *bờ* ; — *luống* ; *vỏ* ; *xương* ; *nói cho vạc mặt* ; *than đã vạc hết*.

5. loại cò ăn đêm.

6. (tđ) *vệch-vạc*, *vỡ-vạc*, *vững-vạc*.

Vạt (n) 1. thân áo : — *áo* ; *sau* ;

2. *cắt xéo*, *đẽo xiên* ; *tầm vòng vạt nhọn*.

3. một *đám*, một *phần* : một — *ruộng* ; — *tràm*.

4. *vỡ-vạt* < *thỉ mạt* 始末, nói có vì có vạt = nói có đầu có đuôi.

Dách (n) 1. ∞ *nhếch*, hơi đỡ lên ; *trồi lên một ít* : — *miệng* ; *vai*.

2. tiếng « *nhất* » đọc theo giọng Quảng-Đông : *bài đà-dách* ; *số dách*.

Vách (n) 1. < *bích* 壁, đồ dùng để ngăn che trong nhà : — *tường* ; *ván* ; *dùng* ; *Mọi Đá Vách* ;

2. danh-hiệu các cai bếp hồi xưa : *cai* — ; *ông* — .

3. (td) nói vanh-*vách*.

Dạch (n) 1. cũng nói *rạch*, rẽ phân, gạt ra : — *tiền* = lấy chiếc đũa mà đánh *tiền* bả ; *nói dạch ra*.

2. (td) nói *dọc-dạch*.

Vạch (n) 1. bới ra, mở vệt ra : — lá tìm sâu ; mặt ; rào.

2. < *hoạch* 畫, gạch đường, nét gạch ra ; đồ dùng của thợ may để gạch đường : — *đàng* chỉ nẻo ; *hàng* ; *muu*.

3. (td) vọc-*vạch*.

Dai (n) 1. bền dẻo ; cứng ; lâu dài : — *dằng, dẻo* ; *nhách* ; *sức* ; *khóc, sống*.

2. *gàu dai* : *gàu* không cán, buộc bốn dây, hai người tát.

3. ∞ *dài*, tiếng « *dài* » *dọc* trại : *bao dai*.

Day (n) 1. ∞ *lay* < *di* 移, động dậy, trở xây, xê-dịch : — *lưng* ; *hướng* ; *súng* ; *trở*.

2. dùng tay hay chun ấn mạnh vào vật gì mà đưa đi đưa lại : — *trái* chanh cho mềm ; — *tay* *mắm* miệng ;

Giai (n) ∞ *trai*, con *trai*.

Giai (h) 1. 佳, tốt đẹp ; — âm, cảnh ; *ngẫu* ; *nhân* ; *phàm* ; *sự* ; *tác* ;

2. 皆, 偕, khắp cả, đều cả : — *do*, *lão* ;

3. 階, 楷, bậc thềm ; *đẳng cấp* các quan : — *cấp* ; *đoạn* ; *quan* ; *vấn* ; *võ* ;

4. 街 (cđ) *nhai*, *đường* *lộ* : —

cù ; *đạo*, *tam môn giai* : *Lão giai* (Laokay) ; *Mang giai* (Mon Cay),

5. 喙, tiếng chim kêu, tiếng kêu rít : *minh* — .

6. 楷, một thứ cây trồng trong mộ Không-Tử ; *kiều-mẫu* : — *tự* ; *thơ*.

Giay (n) trả treo trở lại : — *trầu* *rượu* = *kiện* trở lại ; *nói* *giay*.

Vai (n) 1. phần thân mình ở hai bên cổ ; vật có hình như cái vai ; — *gióc* ; *ngang* ; *cày* ; *bả* (*chả*) ; *nghtêng* ; *rùn* ; *sánh* ; *so* ; *vá* ; *vươn* (*vuôn*) ; hai bên *vai* *vác* ;

2. < *vị* 位, *địa-vị*, *bồn-phận* phải làm ; *hàng* *bực* : — *dưới* ; *đào* ; *kiếng* ; *tuồng* : *bày* ; *đóng* ; *sấm* ;

3. cái đập nước ở bờ ruộng : — *nước*, *đập* *vai*.

Vay (n) 1. < *trái* 債, *tá* 借, mượn tiền có trả tiền lời : — *hỏi* ; *lãi* ; *mượn* ; *tiền* ; *cho* ; *trả*.

2. ∞ *thay* < *tai* 裁, chữ cuối câu cho mạnh nghĩa : *vậy* *vay* !

Dài (n) ∞ (bac) *dai*, trái với « *vấn* » ; *lâu* ; *xa* : — *đặc* ; *dọc* ; *dòng* ; *lưng* ; *nhặng* ; *thượt* ; *vấn* ; *vươn* ; *xọc* ; *áo* ; *chạy* ; *dặm* ; *đông*.

Dày (n) ∞ *dày*, trái với « *mỏng* », nhiều lớp khít ; nr, không biết thẹn : — *bị* ; *cóng* ; *cui* ; *dạn* ; *đặc* ; *dạn* ; *dục* ; *khít* ; *cao* ; *dạ* ; *giần* ; *lược* ; *mặt* ; *nghia*.

Giày (n) ∞ *giày* < *hài* 鞋 a/ *đồ* mang dưới chun : — *dép* ; *dòn* ; *vớ* ; *đóng* ; *mang*, *xách* ; b/ *đi* *đạp* lên trên ; nr, *cẩn* *rút*, *đau* *khò* như

bị đập lên trên : — bừa ; đập ; vò ; xéo.

2. *giày-giã*, dùng thường không tiếc,

Vài (n) ∞ hai, hai, một ít : — cái ; điều ; *một*.

Vày (n) 1. ∞ vầy, bẻ co, vò, nhận xuống ; mó-máy : — bần ; bùn ; nát ; nùi ; vò ; vọt ; ngâu *vày* chuột vọc ;

2. dây kéo cột liền nhau ; cột liền với nhau.

3. < vĩ 戩, phần bằng lông kết sau đuôi cây tên : — tên.

4. cái chong-chóng có thè mở xếp đề mã quây tơ : cái *vày* quây tơ.

Dải (n) 1. < *dải* 帶, a/ vật mỏng và dài ; sợi dây ; nr, cái gì chạy dài : — áo, dây ; đất ; núi ; sông ; *đóng* ; *hết* ; *thất* ; b/ dây treo đồ thường ; đồ đề thường, nên có tiếng « lèo dải », nhưng thường viết « *giải* », (xem « *giải* » 1.)

2. (tđ) *dông-dải*.

Dãi (n) 1. < *di*, nước miếng lỏng : — dớt (nhớt) ; chày nước — ; mũi *dãi* ;

2. ∞ *dại*, phơi ngoài trời : — dầu ; nắng.

3. phai màu : — màu.

4. (tđ) *dễ-dãi*.

Dầy (n) 1. ∞ *nhày*, tiếng « *nhày* » đập trại : — dót ; múa.

2. ∞ *đầy* ∞ *ày*, xô-đẩy chen nhau : — ngã.

3. (tđ) *dóng-dầy*.

Dãy (n), một hàng dài, kế liền nhau : — dài ; núi ; phố ; trại ; *dinh* ;

Giải (n). 1 < *giải* (nguyên) 解, đồ thường : — quán quân ; — thưởng ; *được* ; *giữ* ; *giặt* ; *tranh* (xem « *dải* » b/).

2. < *tải* 載 (cđ) *tởi*, tiền đóng góp, nộp vào việc hội-hè, cũng nói đi *tởi* tiền : lấy — ; nộp —.

3. loại rùa lớn con : mồm loa mép —.

4. *giải cùi* ∞ *giẻ cùi*, tên loài chim

Giải (h) 1. 解 và (n), a/ > *cời* (*cời*), mở tháo ; cời ra ; nói rõ ; — chức ; di ; giới ; hoà ; khát ; khô ; lao ; nghĩa ; oan ; phẩu ; phóng ; sâu ; tảo ; toả ; vi : *giảng* ; b/ dẫn đến : — án ; lương ; phạm ; tống ; tù ; c/ > *giải*, tranh thi ; giải thưởng : — đầu ; ngạch ; nguyên ; d/ *tiêu-tiền* : *dại* ; *tiêu* ; *đi*.

2. , can đảm ;

3. 解, nhà quán xá.

4. 解, nhác-nhón : làm biếng : — *dãi* ; *noạ*.

5. 蟹, con cua ; tên vì sao : cự *giải* cung ;

6. 邂, tình cờ mà gặp ; vui mừng : — *cấu* ; *hậu*.

Giải (n) 1. bày, tỏ ra : — bày ; *giải* dạ trung thành ; — *giề*.

2. ∞ *giải*, chài ra ; bệt ra : — *chun* ; đất *giất*.

Giấy (n) ∞ *giấy*, cựa quậy mạnh trong lúc đau-đớn ; nr, không thuận : — *chết* ; *giụa* ; *nảy* ;

Vải (n) 1. < *bố* 布, đồ dệt bằng chỉ, dệt may quần áo: — bông; bở; điều; mỏng; sò; *dệt*; *đượng*; *xấp*.

2. ông bà: ông *vải*.

3. tên cây có trái ngon, tiếng chữ là « *lệ chi* ».

Vải (n) 1. đàn-bà tu tại chùa: *sãi vải*;

2. quăng, bỏ bừa ra: — chài; lưới; *gieo*; *mảng*; *vẽ*; *vung*; chũa *vải* đá;

3. *vải ruột*: đánh bùm, nói về trung-tiện.

Vảy (n) 1. lớp cứng mỏng dính ngoài da cá, rắn; giống cái vảy: — cá; ghê; mại; ốc, trút; vi; *đóng*; *tróc*;

2. miếng vàng hoặc bạc giũa ra để hàn: — vàng; *giũa*;

3. < *huy* 揮, hươ lên; khoát tay đưa qua đưa lại: — cờ; khăn; tay; ve; (tiếng Bắc: *phất* cờ, *vẩy* tay).

4. ∞ *vảy* ∞ *rảy* < *sái* 洒, lấy tay mà tung-toé nước vào: — bùn; mực; nước; *vung*.

Dái (n) 1. ngoại thận; vật phụ bám lên ngoài và thông xuống như ngoại thận: — khoai; mít; tai; *thiến*; *trúng*;

2. ∞ *rái* < *di* 賈, kiêng sợ: — sợ; cha kính mẹ *dái*; khôn cho người *dái*, dại cho người thương.

Dáy (n) 1. ∞ *ráy*; chất dính trong lỗ tai, nr. dơ: — tai là « *cút ráy* »; dơ-dáy;

2. (tđ) dốc-dáy.

Giải (h) (cđ) *giới* (xem *giới*): Tru-Bát-Giái.

Giấy (n), làm cho mau; hối thúc: ăn —; làm — đi;

Vái (n) < *bái* 拜, chấp hai tay và cúi đầu cung-kính; nr, cầu-khẩn: — lạy; trời; van;

Váy (n) 1. đồ mặc dưới, quần không đáy: — lãnh (lính); *bận* (*vận*); *gấu*; *xấn*.

2. ∞ *ngoáy*, dùng vật gì mà ngoáy tròn: — súng; tai.

3. hoài-hoài: chơi *váy*.

4. tên loại cây: cây *váy* chồi; *váy* giấy.

Dại (n) 1. < *dại* , ngu, trái với « *khôn* »; nr, điên, bị ngây-ngật; ê dờ: — chữ; dột; đặc; gái; gió; sóng; thuốc; *chết*; *điên*;

2. ∞ *dãi*, phơi ra ngoài chỗ trống: — mưa; nắng.

3. < *dã* 野, nói về cây mọc hoang ngoài đồng, không ai trồng: cỏ —; bông hoa —.

Dại (h) > *dại*, người si ngu;

Dạy (n), chỉ bảo; truyền cho biết: — bảo (biểu); dỗ; *răn*; *để*; *giảng*; *khuyên*; *sửa*.

Giại (n) 1. ∞ *giãi*, lải ra: — churen.

2. ∞ *giọi*, gọi xiên-xiên: — vào; xéo; *bóng*; *năng*.

3. phên che nắng, thường dựng xiên-xiên: phên —.

Giạy (n) 1. giọi, chà sát: — giọi; mắt;

2. lập thể kiếm tiền; bòn mót: — mọc; tiền,

3. đồ thợ rèn trui sắt: — thợ rèn ;

Vại (n) lu lớn hình ống: — cà ; nước.

Vạy (n) 1. < *oai* 歪, tà 邪 ; không chính ; không ngay ; thói xấu ; cong vẹo, không ngay thẳng : — cò ; ngoe ; mũi ; vò ; *đạo* ; *gian* ; *tà*, *thói*.

2. ách đề tra vào thú kéo xe : cái *vay*.

Dam (n) 1. nói về đánh bạc, người thua phải trả cho người được ;

2. loại cua nhỏ,

Giam (n) 1. đặt tiền cọc : — tiền ; trước ;

2. cách nấu thuốc phiện, sao cho nhựa lên cho vàng rồi mới nấu ;

3. tên loại cây : cây *giam*.

4. < *giam* 監, cầm giữ lại : — giữ ; lỏng ; khám *giam*.

Giam (h) 1 監 > *giam*, *khám*, cầm giữ người có tội : — cầm ; cầm ; cù ; cứu ; chấp ; hãm ; lao ; ngục ; thắt : *giải* ; *toạ* ; *thu*.

2. 緘 > *giàm* (*dàm*), bịt ; cột lại ; phong lại ; thơ tín : — khâu ; mặc ; thừng ; thúc ; *khai* ; *phóng* ;

Vam (n), loại cây hồng.

Dàm (n) (đáng lẽ *giàm* vì do *giam* 緘) dây buộc miệng trâu bò : — bò ; khorp ; ngựa ; *bắt* ; *giựt* ; *xỏ*.

Giàm (n) 1. < *giam* 緘 (thường viết *dàm*, coi chữ *dàm*).

2. rầy êm-thấm (theo G. Hue) : cha mẹ *giàm* con dại.

3. *giàm* ∞ *giặm* ∞ *giặm*, ước thử : nói *giàm* (cũng nói trại là nói *giặm* : nói ước thử).

Vàm (n), chỗ miệng sông rạch ; tên sông, nr ; chưa đúng chỗ : ra — ; vò — ; còn ở ngoài — ; — *Cỏ* ; *Láng* ; *Nao* ; *Tấn* ;

Giảm (n) < *giảm* 減, kém bớt : — bớt ; kém ; tội ; *giựt* ; *vạ*.

Giảm (h) 1. 減 > *giảm*, *kém*, bớt đi ; rút kém : — bán ; bịnh ; bớt ; đặng ; giá ; hình ; khinh ; lực ; miễn ; phạt ; sắc ; số ; suy ; tiện ; thiếu ; thuế ; trái ; *gia* ; *tài* ; *thuyên*.

2. 喊, (đúng giọng : *hảm*, *ha* + *trảm* thiết) la hét.

Dám (n) (đáng lẽ viết *giám* vì do chữ *cảm* 敢) 1. có gan, không nhút-nhát, không sợ : — ăn — nói ; làm ; sai ; *chả* (*chẳng*) ; *đầu* ; *nào*.

2. dùng để nói khiêm : — bầm ; hôi ; xin.

Giám (h) 1. 監, a/ coi, xét : — binh ; chính ; chủ ; định ; đốc ; khảo ; lao ; mục ; ngục ; quốc ; sát ; sự ; thủ ; trang ; trặng ; viện ; b/ trường học, nha thự về việc làm lịch ở kinh đô : — sanh ; Khâm Thiên *giám* ; quốc-tử-*giám* ; c/ hoạn quan ; *nội* ; *thái* ;

2. 鑑, 鑒, cái gương ; chiếu soi ; để làm gương : xem xét kỹ-càng : — biệt ; giới ; *bửu giám* ; *cần* ; *chiếu* ; *thông giám*.

Dạm (n) ∞ *dặm*, vẽ, đồ lại cho thêm đậm ; — chữ ; màu ; mặt ; mực ; sơn,

Giảm (n) ∞ **giảm** ∞ **giảm**, nói
vớ m thứ : — hỏi ; mua ; vớ.

Vạm (n) ∞ **vạm** (vỡ), — có sức
mạnh ; to lớn : người *vạm - vỡ*.

Dan (n) 1. nắm tay nhau ; nắm nú
nhau ; nr : thân-mật nhau : — dúi ;
tay ; nói *chuyện dan ca*.

2. phơi ở ngoài : — nắng ; trường
dan ở ngoài trời.

Dang (n) 1. < *duang* 揚, mở
rộng ra ; đem hết sức-lực ra ;
lui ra ; xích ra ; — cánh ; chun ;
sức ; tay ; đứng *dang ra*.

2. tên loại cò, sắc lông giống màu
đát : — sen ; ốc

3. **dang**, đọc trại tiếng *duang* ,
lá dang = lá cây « *duang* ».

4. (tđ) dở-dang.

Gian (n) 1. < *gian* 奸, không ngay
thẳng ; không thật-thà : — dối ; dứ ;
lặn ; vất ; ăn ; của ; kẻ ;

2. < *gian* 間, căn nhà : — hàng,
— nhà ;

3. < *gian* 間, xen vào giữa :
quần gian = quần con nít may xen
hàng ngũ sắc ;

Gian (h) 1. 奸, 姦 > *gian*, a/ xảo-
trá, không ngay thật ; — ác ; bạo ;
đạo ; giảo ; hiểm ; hoạt ; hung ;
hùng ; nịnh ; ngoan ; ngược ; quyết ;
tặc ; xảo ; b/ dâm loạn : — dâm ;
hiếp ; cưỡng ; hoà ; thông ;

2. 間 > *gian*, > *căn*, a/ căn nhà :
— ốc ; tam gian nhị hạ (nhà ba căn
hai chái) b/ khoảng giữa : *dân* ;
duong ; *không* ; *niên* ; *nhân* ; *thời* ;
thử ; *trần* ; *trung* ; *vãn* ; c/ xin hoãn
lại : *thỉnh gian*.

3. 艱 (*gian* 艱) > (khó) *khăn*,
khó khăn, lo-lắng : — hiềm ; khổ ;
lao ; nan ; nguy ; tân ; trình ; trở ;
truân ;

4. 管, tên loại cây lác dùng làm
chòi, chiếu.

Giang (n) 1. đường ngay nhỏ ở
giữa hai vật gì ; thường hiểu dấy dất
ngăn hai đường nước ; cái — ; sút — .

2. < *giang* 江, có *giang*, nói
trại tiếng « *quá giang* » là nhờ đò
qua sông, bây giờ có nghĩa = đi nhờ
theo : *có giang xe*.

3. < *giang* 扛, chung nhau gánh
chịu một việc gì : — sức ; tay.

4. loại tre lóng dài dùng làm dây
lạt.

5. (tđ) giềnh-giang ; giới-giang

Giang (h) 1. 扛 > *giang*, > *gánh*,
> *kiêng*, *kiêng* ; cất lên : — đài ;
dầm ; quan.

2. 杠 a/ > *gông*, cái *gông* ;
già giang ; b/ cầu nhỏ : — lương ;
đồ-giang ; c/ cán cò : — từ.

3. 江 > *giang*, > *sông*, *sông* lớn ;
— biên ; khẩu ; sơn ; tâm ; *An* ;
Hậu ; *Tiền* ; *Kiên* ; *Trường* ; *Cửu-
Long* ; *quá*.

4. 肛, , ruột già ; — môn ;
bàng ; *thoát*.

Van (n) 1. ∞ *than* < *thán* 嘆,
than thở ; rên siết ; kêu xêu :
— khóc ; lạy ; lơn ; siết ; vái ; ví ;
xin ; *kêu* ; *than* ;

2. bóng vĩa : *vĩa van*.

Vang (n) 1. < *hường* 響, tiếng dội
lại : — danh ; dầy ; dấy ; dội ;

động; lưng; óc; rân; tai; sấm; tiếng.

2. vang mình sốt mảy = đau ốm.

3. < vinh 禁, a/ tươi tốt: hiền; vẻ —; vinh —; b/ tên xứ: Nam-Vang.

4. ∞ vàng < hoàng 黄, lúa khởi vàng chín: lúa vang vang.

5. tên loài ong: ong vang đốt thì vang con mắt.

6. tên loài cây màu đỏ: cây; bông; màu.

7. vang dịch âm tiếng «vin» của Pháp: rượu vang.

8. (tđ) vênh vang.

Dàn (n) 1. bày ra, sắp hàng có thứ-tự: — bài; cảnh; đá; trận; nói — quay;

2. thu xếp; trang-trải: — hoà; việc; xếp.

3. nhiều, bề-bộn: — dạn.

Giàn (n) 1. đồ cuộc làm bằng cây có từng có gác để mà chịu lấy vật khác: — bầu; đòn; gác; hát; hoả; nhạc; giũt; xô.

2. ghe giàn = ghe có coi thêm cây để chở thêm nhiều đồ.

3. ngải Mọi giàn. Sau khi thiêu thầy ma trên giàn rồi lấy tro ấy mà rắc nhiều chỗ để «bắt» người lạ đập nhằm; mắc giàn: bị mắc thứ ngải ấy.

4. ∞ tràn, nói về nước đầy tràn ra ngoài: giàn-giụa.

Vàn (r.) 1. < vạn 萬, tiếng vạn là «muôn» đọc trại; nhiều vô số: muôn vàn; không biết cơ man, vàn mớ nào; thiên vàn;

2. quanh theo, vắn-vắn theo: — vắn vắn.

3. (tđ) làm việc làm vắn.

Dàng (n) 1. ∞ đường < dưỡng 養, cúng dàng;

2 ∞ đường, giống như, bằng như: — Trời.

3. thần quỷ, Mọi hay thờ: thần Dàng.

4. cây dàng-dàng, thứ cây có hạt đỏ như sơn son.

5. bày vẽ làm cho mất thì-giờ: dàng-dênh cả ngày..

6. (tđ) dễ —; dịu —; say dàng —.

Giàng (n) 1. đồ dùng để bán tên, đạn: — đạn; ná; sừng; thun; bắn; trường.

2. chỗ cá ở: cá đánh giàng.

3. đòn dài để khiêng vóng quan-tài: — đỡ; vóng.

4. tên xứ: Vô-Giàng.

5. (tđ), giấu —; giềnh —; giữ —.

Vàng (n) 1. < hoàng 黄, màu như màu nghệ: — ăng; búng; cháy; hoe; hực; lươm; ngoách; ồng; sấm; ượng; vọt; ác; chiêng; màu; sắc; suối; vơ;

2. < hoàng kim 黄金, loại kim quý; màu vàng: — bạc; cốm; diệp; dung; găm; quỳ; rông; áo; cần; diểu; đĩnh; mỏ; ngai; tuổi; thứ; xuy;

3. tên loài vật màu vàng: cá vàng; chim vàng-anh; cây vàng dè.

4. (tđ) vj —; vj —; vjing —.

Dăn (n) cá dăn;

Giản (h) 1. 柬, giấy tờ, thơ-tín : — độc.

2. 揀 > kén, kén chọn : — bặt ; điềm ; nhậm ; tuyền ; thât.

3. 簡, a/ thẻ tre ; sách : — biên ; độc ; mặc ; mạng ; sách ; Phan-Thanh-Giản ; b/ sơ-lược, tóm-tắt ; ít : — dị ; đản (đơn) ; đoản ; yếu ; lược ; phác ; tả ; tiện ; ước : khoan ; phiến ; c/ sơ-sài, khinh-suất : — hốt ; mạn ; tiết ; d/ trao chức quan : — thụ.

4. 澗 (cđ) giản, khe nước ở giữa hai núi.

Giãn (n) nói ra, trái với « thun » ; bót đi : — bịnh ; bót ; nói ; thun ; việc ;

Giảng (h) và (n) 講, giải-thích, dạy học, xem-xét : — dẫn ; dạy ; đàn ; đường ; giải ; hoà ; nghĩa ; sư ; viên.

Giăng (n) ∞ giảng, xoạc rộng ra : — chân.

Vãn (n) 1. tan, mãn, người : — giận ; hát ; việc ;

2. thâu lên, làm cho vãn : — áo.

3. (tđ, chuyện vãn ; ve-vãn ; ve-vãn.

Vãn (h) 1. 晚 > muộn a/ buổi chiều, muộn : — cảnh ; điệm ; duyên ; đạt ; niên ; phạn ; vãn ; táo ; b/ tự xưng với người lớn : — bối ; sinh.

2. 挽 a/ kéo : — cứu ; phong ; b/ điếu người chết : — ca ; cứu ; đối ; tống ; điếu ; hát.

3. 婉, cách mềm-mòng thuận-hoà : — thuận ; uyển.

Vãng (n) (tđ) lãng - vãng.

Vãng (h) 往, qua : — cảnh ; cò ; lai ; phục ; sinh ; vong ; dĩ ; quá ; phât.

Dán (n), dùng hồ hoặc keo mà gắn dính : — giấy ; bảng ; thuốc ;

Dáng (n) 1. < dạng 樣, điệu, kiểu-cách, hình bóng : — điệu ; sợ ; vẻ ; bóng ; dơ ; xấu ;

2. (tđ), dáng-dấp ; dây— ; dính—.

Gián (n) 1. < gián 間, xen lẫn : cánh chim gián sắc đen ; mia — ;

2. loài trùng giệp mình hay cắn đồ : — đất ; hôi ; màu cánh gián.

3. nói về tiền kẽm tính thiếu bằng sáu phần mười tiền « quý » : quan ; chực ;

Gián (h) 1. 間, a/ cách ra, dứt, xen lẫn : — bích ; đoạn ; điệp ; tiếp ; sắc ; phàn ; b/ thỉnh-thoảng : — hoặc ; nhược.

2. 澗 (cđ) giản, khe nước : dẫu nam gián rề đông sàng.

3. 諫 > can, khuyên can : — quan ; tránh ; can, đại ; sàm.

Giáng (n) 1. đánh mạnh xuống : — cho một cây.

2. cây giáng hương.

Giáng (h) 1. 降, xuống : — cấp ; chỉ ; chiếu ; chức ; hoạ ; lâm ; phúc ; sanh.

2. 絳, sắc đỏ sẫm : — châu ; công.

Ván (n) 1. 板, cây cửa ra từ tấm : — bồ kho ; rầm ; thiên ;

2. ∞ phàn, gỗ lót đê nằm : bộ ván.

3. < bàn, một cuộc cờ : — cờ.

4. dậu ván.

5. thứ bánh bằng xôi: — gà, xôi,

6. phiên-âm tiếng *vingt*: hào *ván*

Váng (n) 1. ∞ màng < mạc 膜, a/ lớp mỏng đóng trên đồ nước giống như cái màng: — cháo; sữa; dứa — cháo; đóng; b/ váng nhện là « màng nhện ».

2. **cháng** (choáng) **váng** < *vang* 莖, chóng mặt: — đau; óc; vất.

3. (td) **vénh-váng**.

Dạn (n) không sợ, can-dảm: — dĩ; gan; gió; lẫm; bạo; dày;

Dạng (h) 1. 樣 > *dáng, đường* (h) và (n), hình-thê; cách-thức: — bản; tử; thức; ản; giả; đổi; giầu; tằm.

2. 恙, bịnh nhẹ, buồn: *tiêu* —.

3. , (cđ) **duyong** a/ nướng cho khô. b/ tên người: Tuý Dạng-Đế.

4. 養, đứng âm **duyong** (xem *duyong*).

Giạn (n) chai, cứng: — thịt; chín — hai vai.

Giạng (n) 1. bẹt rộng ra: — chân; háng.

2. (td) **giênh-giạng**.

Vạn (n) < ban 班, ban 伴, một hội, một nhóm người làm chung một nghề: — cấy; chài; phường; xe; rùm;

Vạn (h) 1. 萬 > *vàn, muôn*, (cơ) *man*, muôn; nhiều lắm: — an; ban; bang; cồ; năng; phúc; sự; trạng; vật; *thiên*.

2. , chữ « vạn » nhà Phật.

Vạng (n) 1. đi qua trước mặt: — mặt;

2. *chạng-vạng* = lúc gần tối.

Danh (h) và (n) 1. 名 > *ranh*, tên; tiếng tốt: — bút; cầm; dụ; giá; giáo; nghĩa; sách; sĩ; sự; vọng; *duyong*; *đắc*; *vấn*; *xuyong*;

Gianh (n) 1. đọc trại tiếng *tranh* (xem *tranh*): nhà *gianh*;

2. Sông *Gianh* (Linh giang).

Vanh (n) 1. ∞ *vành*, hót chung quanh: — cụt; móng; mún; tay; vùm; *cắt*; *vạt*;

2. (td) *vanh-vách*; *vanh-vảnh*; *chanh-vanh*.

Dành (n) 1. *lánh* , đề riêng: — dum; đập; đề —.

2. cây *dành-dành*.

3. (td) *dở-dành*.

Giành (n) 1. < *tranh* 爭, tranh nhau; — giựt; giổ

2. đồ đan, đáy bằng, thành cao, đề bưng đồ: — khoai;

Vành (n) 1. ∞ vòng ∞ *vanh*, vòng niền tròn: — sắt; tai; chiếc *vành*; *ngâm* —; bay liệng —; *vành-vảnh*;

2. ∞ **phành**, banh ra: — mắt; miệng.

3. giặc Ba *Vành*.

Dảnh (n), cá *dảnh*.

Giảnh (n). 1. cầu cao; sự thề lớn: gio —; làm —.

2. ∞ **giống**, vênh tai lên mà nghe.

Vảnh (n) 1. ∞ **vènh**, ngành lên: — cầm, cồ; tai; vao; vót.

2. tên loại cá.

Vảnh (n) (td) *vặt-oánh*;

Dảnh (h) (cđ) **mính** (xem *mính*).

Vánh (n) (tđ) chóng *vánh*.

Vành (n) (tđ) tròn vành-vành; vật-vành;

Dao (n) 1. < *dao* 刀, vật bén dùng để cắt: — bầy; bàn; cạo; găm; mác; nhíp; phay; siết; xếp; cán; *chuôi*; *lưỡi*; *sống*.

2. dài: *mía dao*-lóng

Dao (h) 1. 搖, (cđ) *diêu*, lay động: — bãi; động;

2. 搖, ngọc tốt, sáng-sủa: — dài; phủ; thảo; trì.

3. 謠 (cđ) *diêu* > *rao*, câu hát: — khúc; *đồng*; *tục*.

4. 遠 > *diệu*, xa: — tỏ; viễn; vọng; *tiêu*.

5. , > *dàu*, buồn không nói ra.

6. 徭, công việc khó nhọc: — dịch; *khinh*.

7. 徭, tên một dân-tộc ở thượng-du Bắc-Việt

Giao (n) ∞ **trao** < *giao* 交, ước nhau; đưa cho; gửi về; đầu lại nhau: — cho; hện; lãnh; trả; việc; làm *Phép giao*;

Giao (h) 1. 交. > *giao*, *trao*; > (*giao*) *hèo*; > (một) *keo*, a/ phó cho; qua lại với nhau; trao; tiếp nối nhau: — bái; cảm; chiến; dịch; du; diềm; giới; hào; hổ; tiếp; hông; ước; *bàn*; *thâm*; b/ tên xứ: — Chi; — Châu.

2. 蛟, loại thường-luồng: — long; ngư;

3. 郊, ngoài thành-thị; tế Trời: — dã; đàn; nguyên; xá; lễ Nam—

4. 膠 > *keo*, keo dán đồ; gán

bó nhau: — tắt; *mẽ*; lộc giác —; nhung —;

5. 鮫, cá nhám.

6. , , (đúng âm giảo) > *gieo* (bói); (xin) *keo*; *bôi giao* 杯, = đồ của thầy cúng dùng gieo âm-dương: âm —; dương —; thánh —.

Giau (n), nhẩn nhiu; — gủ; *giàu*

Vao (n) 1. cá chà *vao*.

2. (tđ) vêu *vao*;

Đào (n) 1. ∞ *rào*, nhiều; tràn; mưa nhiều: — dạt; đều —; dồi —; mưa —.

2. *cơ đào*, tiếng xưa, chỉ sự lấy làm lạ, nghĩa như « *cơ khờ* ».

Dầu (n) ∞ **xàu** < *dao*, buồn héo: buồn *dầu-dầu*; — mặt;

Giào (n) (tiếng *kiều* 鞫, tự-vị P. Của ghi *giào*; có lẽ khi xưa phát-âm như vậy, nên mới có tiếng nôm *giào*. *Kiều* là nộp thuế cho nhà nước, chịu nộp một lần) nr: xin phép việc gì; *giào* thẻ; tờ —.

Giàu (n) (cđ) **giàu** < *nhieu phú* 饒富, nhiều tiền của; sự thề no đủ; rộng-rãi: — nứt đổ; sang; — lòng nghĩa hiệp.

Vào (n), vô, ở ngoài vô trong; ghi chép: — dòng; đạo; hùn; ra; sỏ; vòng;

Vàu (n) (tđ) bầu-*vàu*;

Đảo (n), nước đã lạt mùi: nước mắm —; trà —;

Giảo (n) (tđ) nói *giều* - *giảo* = nói quá mức.

Giảo (h) 1. 狡, gian xảo, quỷ quyệt: — hoạt; nguy; quyệt; trá; *gian*;

2. 咬, 嘴, nhai, nghiền, ăn: — nha; cốt; hồ.

3. 絞, cột, thắt: — ài; lục; quyết; tử; xử.

4. 較, *giảo* (mễ) > (hàng) *xáo*, cạnh-tranh, so-sánh; số còn lại trong bài toán trừ: — duyệt; giá; lượng; mẽ; tỷ.

Giảo (n) (tđ) *giểu-giảo*.

Giấu (n) l. ∞ *giàu*, trề môi: — mỏ;

2. (tđ) *giàu-giàu*.

Vào (n), vành lên: — tai; tròn—.

Dáo (n) (tđ) *láo-dáo*.

Dấu (n), củ nhánh, mụt nhánh: — khoai; thơm; « *dấu quạt* » là đầu quạt giấy xếp lại; *lấy*.

Giáo (n) l. < *sáo* (*sóc*) 槊, đồ binh-khí lưỡi nhọn, cán dài: — mác; *gươm*; *trở*; *vác*;

2 ∞ *tráo*, lật lọng, trở, quay lại: — *giờ*.

3 thứ dở, không ngon: *mắm*—; *Phú-Giáo* là chỗ giáo mắm khi xưa, gần đồn Cây-Mai Chợ-Lớn.

4. (tđ) *giáo-giác*.

Giáo (h) l. 教 và (n), dạy bảo; cho biết; đạo:— chủ; chức; dân; dục; giới; hoá; huấn; hữu; sĩ; sư; viên; giáo đầu tuồng; *công*; *chỉ*; *đạo*; *lễ*; *thỉnh*; *truyền*; *Khổng*; *Lão*...

2. , (cđ) *hiệu*, xem-xét, so-sánh: — *giá*.

3. 餃 > *kẹo*, *kẹo* (đặc), *kẹo* đường, bánh *kẹo*: — *đường*.

Váo (n) (tđ), *yên-váo*; *vơ-váo*; *vếu-váo*.

Đạo (n) l. đi rong: — *cảnh*; *mát*; *xóm*; *bán*; *hát*.

2. ∞ *rao*; khởi sự: — *dồn*; *dạo-dạc*.

3. *lúc*; *lần*: — *nào*; *trước*; *nước sôi vài đạo*.

Giạo (n) (tđ) *giểu-giạo* = *xệu-xạo*

Giậu (n) ∞ *giậu*, hàng rào: — *đồ bìm leo*; *cọc*; *rào*.

2. loại bông cúc nhỏ bông: — *thu*.

Vạo (n) *nói vạo* = *nói chuyện vô ích*.

Dáp (n) (tđ) *láp-dáp*; *dấp*—; *mách*—.

Giáp (n) ∞ *ráp*, *xáp* < *giáp* 夾, *gặp* nhau; *kề* nhau: — *cứ*; *năm*; *mặt*; *mối*; *ranh*; *vòng*; *chỗ*— *nước*; *tàu*— *bản*.

Giáp (h) 甲 > (làng) *Kép*, a/ vị thứ nhứt trong thập can; đứng đầu: — *ất*; *hàng*; *tộc*; *hoàng*; *lục*; b/ áo vỏ sắt của chiến-sĩ; móng tay móng chun: — *bào*; *mã*; *sĩ*; *trụ*; *xác*; *xe* *thiết*—; *chỉ*; c/ khu-vực trong làng: — *thủ*; *trưởng*; *bảo*; *huong*.

2. 夾 > *giáp*, *ráp*, *xáp*, *gặp*, > *cặp*, *cấp* (nách), *gặp* > *kép*, *kệp*, ở hai bên mà giúp đỡ; hai lớp: — *bản*; *công*; *giới*; *tiếp*;

Váp (n) (tđ) *vấp-váp*.

Dắt (n) < *lạp* 拉, dẫn đi: — *dú*; *đi*—;

Giắt (n) l. < *sáp* 插, *cắm* vào;—

lược ; trám ; vào ; áo — lưng ; thịt — răng ;

2. (td) giéo-giắt (réo-rắt).

Vắc (n) 1. bị sùng thú dụng nhằm : bỏ — sùng nhằm ;

2. mặt lác-xác góc tứ phía ; mặt — hắt ; vúc — ;

Vắt (n) 1. ép nhồi trong lòng bàn tay làm ra một cục ; bóp cho ráo nước ; bòn rút : — đồ giặt cho ráo ; — máu ; sữa ; — chày ra mỡ ; com — .

2. đề choàng ngang : — áo ; — chun chữ ngũ ; — tay lên trán ; — vòng ; nằm — ngang ; — va — vẻo.

3. con *vắt* : đĩa nhỏ ở núi rừng ;

4. (td) cong — ; dài — ; nhọn — ; nước trong — ; vắn — ; — vòng.

Dặc (n) (td) dài dằng — ; — dư ;

Dặt (n) 1. đắp vào, dè nhẹ : — thuốc ; xuống ;

2. *dặt-diu* = thắt đai trọng hậu.

3. (td) dè — ; dè — ;

Giặc (n) 1. < *tặc* 賊, cướp hại, làm loạn : — cỏ ; chòm ; trời ; *đậy* ; *nồi* ; *quân*.

2. kéo lại, lưỡng-lự không nhứt quyết : — tay ; nắm tay — ít cái ; giục-giặc.

Giặt (n) 1. dùng nước tẩy sạch : — đồ ; gia ; giệm ; giũ ; *tắm* ;

2. nói không thôi : — miệng mà nói.

3. gạo giã còn thóc : ăn *tắm* trả *giặt*.

Vặc (n) sáng trong ; tươi : *vặc-vặc*

văng-vặc ; trắng sáng *vặc-vặc* ; tươi *vặc-vặc*.

Vặt (n) sự nhỏ mọn, lụn-vụn : — vãnh ; vụn ; *ăn* ; *lặt* ; *trộm* ; nói — mắt ; ăn cắp — ;

Dấm (n) 1. ∞ *nhăm*, *lăm*, *năm*, lối số năm : — ba lần ; trăm.

2. trả lời lễ-phép : — dạ ;

3. miếng gỗ vụn khi bửa củi ; miếng gỗ mỏng để chèn cho chặt : — bào ; cối ; kèn ; *lượm*.

Dấm (n) 1. < *ấm* 蔭, bóng mát : bóng —

2. ∞ *râm* (lâm-râm) < *lâm* 淋, a/ mưa nhỏ hột : mưa lâm — ; b/ nói nhỏ tiếng : đọc lâm — ;

Dấm (h) 1. 浮, ham tưu-sắc quá chừng ; không đoan chính : — dật ; dịch ; dục ; dăng ; *cuống* ;

2. 霖 > *dầm*, mưa dầm, mưa lâu.

Giảm (n) xen vào ; nhiều miếng kết : thịt hoa — ; *giảm trống* là vành trống.

Giảm (n) 1. ương cây ; gây giống : — giống ; rau ; *cây*.

2. hầm để bắt thú dữ.

Vâm (n) con voi : béo như — .

Dầm (n) 1. dẫu in xuống ; lặn đi : — ghe ; nước ; sông ; *in*.

2. miếng cây xước ra ; *xóc* — .

Dầm (n) 1. < *dâm* 霖, *lâm* 霖, a/ ướt nhiều như bị mắc mưa lớn ; chịu ướt : — dà ; dề ; dĩa ; sương ; *đái* ; *ướt* ; b/ dầy, đông : — vàng ; xanh.

2. ngâm trong nước cho ướt : — chun ; nước ; thấm ; thuốc ; *câu* — .

Giảm (n) 1. lấy đồ mà xăm cho

nát một vật gì : — mút ; ớt ; nát.

2. khoét lỗ hoặc lẩn cạn cạn để nhận cho chặt : thợ bịt — món đồ ;

Giảm (n) 1. mái chèo dùng để bơi xuồng ; hình cái giảm : — bơi ; lái ; *xương*.

2. cây mái *giảm* lá giống cái giảm bơi.

3. răn *mái giảm*, cũng nói là răn « *mái gằm* », « *mai gằm* ».

4. ∞ **giảm**, chết thảm : thăng chết *giảm*.

Vằm (n) 1. bằm nhỏ : — băm ; thjt ;

2. gằm mặt xuống, không dám ngóc lên : — đầu ; mặt ;

Vằm (n) bộ to quá : *chằm* — ; *mặt* — ;

Dằm (n) (td) dín-dằm ;

Dấm (n) 1. ∞ **đậm**, **thắm**, đậm màu : — thắm.

2. (td) dìm *dấm* ; dọ — ; doạ — ; dựa —.

Giảm (n) < *liễn* 踐, đạp lên trên ; — bòn ; cỏ ; churen ; dẫu ; nát ; giạp ; giọt.

Giảm (n) (td) giú-giảm.

Giảm (n) 1. ∞ **giảm**, chết thảm : chết —.

2. (td) giọt-giảm.

Vằm (n), bộ chăm-vằm = nghiêm nghị quá ;

Dấm (n) nói riu hai tiếng *dũ* + *lám* : tiền nhiều mà nó xài *dấm* hết.

Giảm (n) 1. (cd) **trảm**, ống tre để chung cất rượu : ống — ;

2. lanh-lẹ : — *giỏan*.

Giảm (n) 1. < (thổ) *toan* 酸, nước vị chua để làm đồ gia-vị : — *bã* ; *bống* ; chua ; son.

2. (ld) **giảm**-giú.

Dặm (n) 1, chặng đường xa chừng 4 cây số : — dài ; *đàng* ; *liểu* *trường* ; xa ; *lướt* —.

2. vẽ bằng màu nước ; vẽ mặt : — mặt ; — nước thuốc.

3. ∞ **chặm**, để vật gì cho thấm ráo, cho khô : giấy *dặm* (giấy *chặm*).

4. một lối hát, nhiều người cùng hát với nhau : hát *dặm* Nghệ Tĩnh ;

Dặm (n) ∞ **lan**, nước ăn lan ; *thấm* ra : giấy — mực ; *in* —.

Giảm (n) 1. ∞ **chêm**, **thêm** < *thiêm* : 添 1/ thêm vào chỗ thiếu ; xen, kê thêm vào chỗ thiếu : — giọt ; vá ; vào ; *chêm* ;

2. ∞ **nhặm**, đau ngứa : — mắt ; — người ;

Giảm (n) 1. căng đập nhẩn mạnh xuống ; giày-đạp : — căng ; *giộ* ; thuyền ; ngựa — tàu ; voi — ;

2. đồ dương tre để đánh cá : *đương* —.

Vặm (n) ∞ **vạm**, to xương và mạnh-mẽ : — *võ*.

Dăng (n) ∞ **dăng**, **dắng**, dài ra : *dăng*-*dăng* ; *dăng*-*dắng*.

Dăng (h) 𪗇 (cd) **nhăng** > *lăng*, còn ruồi xanh.

Giẩn (n) ∞ **nhẩn**, nhẩn-nhịu : — gieo ; giú.

Giăng (n) 1. ∞ **chăng**, **căng** ∞ **giương** < *trương* 張, căng ra,

kéo thẳng : — dây ; mùng ; nọc ; ngang ; tay ; *bò* ; *búa*.

2. ∞ **trăng**, nói trại tiếng «*trăng*» : mặt *giăng* ; giới *giăng*.

Văn (n) 1. < *văn* 文, bài làm ; có học-thức : — hay ; văn ; vẻ ; xuôi ; *bài*.

2. *văn*, xe lại : — tìm đèn ;

3. cây gấn trước đầu con diều *giấy*, dây cung mỏng, gió thổi thì phát ra tiếng : cung — diều ;

4. (td) *văn-văn*.

Văn (h) 1. 文 > *văn*, a/ đường gàn : — thái, thân ; tiết ; *thiên* ; b/ sách vở ; lời văn ; lễ phép ; có học-văn : — chương ; hào ; nhà ; sĩ ; uyên ; *bình* ; *tác* ; *xương* ; c/ dòng tiền ; d/ chữ dùng lót giữa họ và tên người đàn ông : Lê-Văn-Hưu ; e/ tên người ; tên xứ : Văn-Lang ; Văn Xương.

2. *văn* 紋, > *văn*, đường vân trên tấm lụa ; làn sóng gợn lăn-tăn trên mặt nước : — lưu ;

3. , đáng mờ tối.

4. , > *mảng*, *mảng*, nghe ; nghe biết ; danh-dự : — danh ; đạo ; đạt ; tri ; vọng ; *biều* ; *phong* ;

5 蚊, con muỗi ; « — *trông* » là cái « mùng ».

Vặng (n) 1. xẹt ; vọt ra ; vãi ra ; — bùn ; mắt ; nước ; tục ;

2. thanh tre, hay sắt để căng mặt hàng cho thẳng : *cắm* — ; — *vải*.

2. chuồng thú vật : — *trâu* ; *đóng* ; *tháo* ; *tra* ;

3. ∞ **vặng**, vung-vặng = vùng vặng giận dữ.

4. (td) *vặng-vặng* ; *chặng-vặng* ; *lặng-vặng* ; *xặng-vặng* ;

Dần (n) 1. ∞ *dần*, nhận nén xuống ; đè vật gì nặng mà ép xuống : — *giấy* ; lòng ; mặt ;

2. (td) *dữ-dần* ;

Dằng (n) 1. ∞ *dằng* ∞ *dằng*, kéo dài ra : — dai ; đặc ;

2. (td) *dùng-dằng* (không như *t* quyết).

Giẩn (n) 1. ném mạnh vật gì cho khua-dộng ; nr, vì giận-giỏi mà ném mạnh, giận-giỏi : — *bát* ; *giỏi* ; *thúc* ; *tiền* ; *tiếng* ; *vật* ; *đánh* —.

2. *nhặt* lóng ; *đoạn* *văn* : — *giống* ; *mắt* — ;

3 *bà giẩn* là bà « *chờn* ».

Giăng (n). 1. tranh, kéo nhau : — *co* ; *quay* ; *xé*.

2. cây dài, tra vào tai cối, để *đầy* kéo ; cái — *xay* ;

3. cây — *xay*.

4. tên xứ : *Vùng-Giăng* ở tỉnh Phước-Tuy.

Văn (n) 1. ∞ *rắn* < *văn* , có sọc, có đường lằn : — *sọc* ; *vện* ; *khăn* — ;

2. *văn-vèo* = hỏi vặn mái.

3. *nằm* bốp, *nặn* vọt : — *vọc* ; *vọt*

4. (td) *vụn-văn*.

Vặng (n) 1. < *hoành* , lu-vi hái gạt lúa : *lươi* —

2. nói về trâu vèng-vặng cái đầu, lắc qua lắc lại ; nr, nổi giận mà cãi-cọ nhau : — *nhau* ; *trâu* — ; *vèng* —

3. (td) *vặng-vặc*.

DẰNG (n) 1. ∞ **dằng**, tiếng cao ; nói cao tiếng cho nghe xa : — **dói** ;

2. ∞ **xằng**, cứng, không êm dịu : nước mắt —.

DẰNG (n) ∞ **nhằng** ∞ **rằng**, trở bộ dài lắm : dài — ;

GIẰN (n). đông nhiều : — **quá** ; đông —.

GIẰN (n) ∞ **giần**, nhạt lóng : — **mắt**.

VẰNG : (n) 1. ∞ **vằng**, vằng lạng : — **lạng** ; bỏ — ;

2. nghe tiếng vọng dằng xa : — **vằng** ; **văng** — ; — **tiếng tiêu** ;

DẰNG (n) 1. ∞ **dằng**, cất tiếng jên giọng cao : — **dỏi** ; **tiếng** ; — **da** — **dỏi** ;

2. (tđ) **dùi-dằng**.

GIẰN (n) (tđ) **giỏi-giần**.

VẰN (n) ∞ **ngần** < **doãn** 短, cụt bề dài, trái với « dài » : — **cộc** ; **cò** ; **chùn** ; **dài** ; **tắt**, **vòi** ; **xùn** ; **vuông** ; **văn** - **vần**

VẰNG (n) ∞ **vằng** < **hoang** 荒, lặng im, không có tiếng-tầm, không có người : — **bặt** ; **hiu** ; **hoe** ; **lặng** ; **mặt** ; **ngắt** ; **tin** ; **vẻ** ; **bỏ** ; **hoang** ; **khổng** ;

DẶN (n) 1. a/ **biều**, **nhấn** cho nhớ ; **giao** phải làm sự gì : — **bảo** ; **dò** ; **căn** — ; b/ **tự** **nhủ**, **kỹ-cang** : — **lòng** ; **chữ** **viết** —.

2. **trở** **ương** nhiều việc ; **bận** việc : — **việc**.

3. (tđ) **dày-dặn** ;

DẶNG (n) 1. **tiếng** nghe như muốn ho **khạc** ; **đánh** **tiếng** : — **tiếng** ; **dặng**

hẳng cũng nói **dằng** (**tằng**) **hẳng** :

2. ∞ **rặng**, **dây**, **hàng** : — **cây** ;

GIẶN (n) (tđ) **già-giặn** ;

GIẶNG (n) (tđ) **giặng-gịt** ∞ **chằng-chịt**, **lặng-xăng** như **mắc cửi** ;

VẶN (n) 1, **nắm** mà **quay** trở ; **xây** : — **bún** ; **cò** ; **chạc** ; **dây** ; **máy** ; **xa** ; — **nài** **bẻ** **ách** ;

2. < **vấn** 問, **hỏi** **tra** **mái** : — **vợ** ; **vọ** ; **cẩn** — ; **hỏi** —.

3. (tđ) **vừa-vặn**.

GIẶC (n) < **giác** 覺, **một** **lần** **ngủ** ; **ngủ** **một** **hồi** : — **hoè** ; **mộng** ; **nồng** ; **ngủ** ; **chết** ; **đỡ** ; **giờ** ; **thức** ; **tỉnh** ;

VẶT (n) 1. ∞ **vứt**, **quăng** ; **liệng** ; **bỏ** **vẩy-vá** : — **bỏ** ;

2. **chặt-vặt**, **cực** **khò** : — **vả** ; **vơ** ; **vuông**.

DẬT (n) 1. **say** **dật-dờ** ; **dật-dờ** **bóng** **quế** **hồn** **ma**.

2. ∞ **dập**, **đông-đào** : — **điu**.

3. (tđ) **dur-dật**.

DẬT (h) 1. 佚, 逸, a/ **lầm** **lối** : — **phạt** ; **tội** ; b/ **bỏ** **sót**, **thất** **lạc** : — **sự** ; **đi** ; c/ **ở** **àn** ; **yên** **vui** : — **dân** ; **du** ; **lạc** ; **nhàn** ; **sĩ** ; **sử** ; **sự** ; **ần** ; d/ **vượt** **ngoài** **tầm** **thường** : — **phàm** ; **tài** ; **trưởng** ;

2. 佚, **phóng** **dăng** ; **tràn** **ngập** : — **duy** ; **dâm** ; **đấng** ;

3. 佚, **lễ** **cúng** **có** **người** **múa** **hát** : **bát** —.

4. 溢, **nước** **tràn** **ra** **ngoài** : — **biện** ; **dự** ; **việt** ;

5. 佚, **lối** **cân** **lường** **đời** **cò** **bằng** 24 **lượng**.

Giật (n) ∞ **giựt** (xem *giựt*) : — mình.

Vạc (h) 域, thường đọc **vực**, xem *vực*.

Vật (n) 1. bắt mà lật cho té xuống ; lăn-lộn : — mình — mây ; ngã ; ngã ; *giần* — ;

2. ∞ **vất**, trôi-giạt, lang-thang : — vò ; *vật-vã* ; — vữa.

3. vũng vật = chỗ nước sâu mà vận xoáy.

Vật (h) 1. 勿, biểu đừng làm, không nên làm : — được ; thi ;

2. 物, và (n), của-cái, những cái có trong trời đất ; sự việc : — chất ; giá ; hoá ; bảo ; đồ ; loài ; nhân ; phẩm ; sản ; súc ; tài ; vật ;

Dây (n) 1. < *duy* 維, a/ sợi dùng cột, buộc ; — chạc ; chằng ; dọi ; gai ; kềm ; nịt ; thiều ; trâm ; *nhảy* ; *sợi* ; xe ; b/ loài cây loài dưa có cọng dài, hay bò leo : — bìm-bìm ; mướp ; rế ; bươi —. b/ một dây dài ; liên tiếp : — đất ; pháo ; ruộng ; ho một —.

2. lòng-dòng, lâu-lắc : — dáng ; dóm ; duống ; dưa ;

Giáy (n) 1. < *thì* 時, một lát, một ít thì-giờ : — lát ; phút ;

2. ∞ **tráy**, vết dơ dính vào đầu rồi trảy ra ; nr : dính-dáng vào việc gì : — đầu ; máu ; giương ; bị — vào chuyện rắc-rối ;

Vây (n) 1. ∞ **vày** < *vi* 圍, bao phủ chung-quanh : — bọc ; hãm ; phủ ; quanh ; bao ; bờ ; bủa ; giải ; trùng ; vòng ;

2. một ôm.

3. cô vầy.

4. ∞ **vi**, gân vai cạp : — cánh ; hèm ; *giương*.

5. (td) vầy-vả.

Dầy (n) 1. (cd) **dày** (xem *dày*).

2. ∞ **dậy** < *khỉ* 起, om-sòm ; tiếng kêu vang dậy : — nhà ; tai ; *đông* ; *vang*.

Giày (n) 1. (cd) **giày** < *hài* 鞋, (xem *giày*).

2. vừa chắc mình ; vừa đặc thịt, không già không non : cau — ; dừa — ;

3. bánh **giày**, bánh tròn bằng nếp giã.

Vày (n) 1. ∞ **váy**, vầy quanh ; hiệp lại : — duyên ; đoàn ; lú ; nhau ; *sum* ; *vui* ; — củi lửa ;

2. ∞ **vậy**, làm như thế : làm như *vậy*.

3. ∞ **vày** (xem *vày*), vò nát ; nghĩa bóng, làm khô sớ : — vò ; *ngâu vầy* ;

Dầy (n) (td) **dún-dầy**.

Dầy (n) 1. ∞ **đầy** < *di* 彌, đầy lên, tràn lên : — bực ; cò ; *nhảy* ; *dồn* ; *đầy* ; *tràn*.

2. ∞ **rầy** ∞ **rây**, xua bỏ : đường *dầy*.

3. *đầy tới* ; *lướt tới* : — xe ;

Giấy (n) 1. ∞ **giấy** (xem *giấy*) : *giấy-giũa*.

2. đánh, cào cho sạch : — cỏ ; *giấy* mả.

Vây (n) 1. ∞ **vây** < *huy* 揮 (xem

vây), đưa qua đưa lại nhẹ : ve vẩy như chó vẩy đuôi.

2. ∞ vảy ∞ rảy (xem vẩy), rảy nước.

Vẩy (n) < *bái* 擺, chuyển-dộng mạnh ; nr. hoạt-dộng thông-thả : — tay ; vung ; chó — đuôi.

Đẩy (n) ∞ *dậy* ∞ *dầy* < *khỉ* 起, nổi lên ; phát ra : — binh ; đức ; loạn ; tiếng ; việc.

Giấy (n) < *chỉ* 紙, a/ đồ làm bằng vỏ cây, tráng từ lá mỏng, để mà viết : — bản ; bồi ; chặm ; dầu ; kiếng ; quyển ; súc ; *bạc*, b/ văn-kiện : — biên lai ; căn-cước ; chứng-chỉ ; *cao* ; *chạy*, *xét* ; c/ tên loại cây : cây bông giấy ; chanh giấy ;

Vẩy (n) dính dơ ; lấm ; hư, tầm bậy : — bùn ; dơ ; mực ; vá ; làm tầm —.

Đẩy (n) ∞ *dẩy* ∞ *dầy* < *khỉ* 起, nổi lên ; đứng lên ; cất mình lên : — giặc ; mây ; thì ; việc ; *chối* ; *chỡ* ; *đứng* ; *men* ; *nồi* ; *ngủ* ; *ong* ; *thức* ; *vang* ; trâu — cò ;

Vây (n) 1. tiếng chấm câu.

2. ∞ vầy, thế ấy, cách ấy : — chó ; sao ; vay l *bởi* ; *vì* ;

3. bậy-bạ, lộn xộn : — vạ ;

4. ∞ quấy, khuấy lên : — bùn ; đục.

5. tên loại cây nhỏ, dùng làm thuốc bạch-đái : cây *vậy* đỏ ; — trắng.

Dân (n) (td) dân-dẫn.

Dân (h) 1. 民 và (n), người trong nước ; bực người tầm-thường : — biều ; chủ ; chúng ; dã ; gian ; số ; sinh ; sự ; tộc ; xâ ; *an* ; *binh* ; *kiều* ; *lượng*.

2. 泯, (cd) dẫn, ngập hết cả : — diệt.

Dâng (n) 1. (cd) dung, < *phụng* 奉, vì lòng cung kính mà trình lên : — biếu ; cúng ; lễ ; sớ ; tuôi ; *kính* ;

2. ∞ *dưng*, mực nước lên cao : nước —.

3. < *nhuong* 攘, xua đuổi ; cầu cho khỏi tai-nạn : — sao giải hạn.

4. *dâng* ∞ *nhộng* < *dống* 蛹, con đung, sâu ở trong đọt dứa, chà-là.

Vân (n) 1. < *vân* 雲, có dợn như mây ; hàng dệt có chón như mây : — sa ; *cầm* ;

2. ∞ *mân*, vò bằng hai ngón tay : — vè.

3. *vân mòng* = tin tức.

4. (td) lân-vân.

Vân (h) 1. 云, rằng ; kể nhau : — hiểu ; vân vân ; — vi.

2. 芸, loài cây có mùi thơm, trừ mối : — các ; dài ; song ; thảo.

3. 耘, cái bừa ; bừa : — điền ; miêu ; sù.

4. 紆 > *vấn* (vướng), chỉ rối ; không rõ-rệt : phân-vân.

5. 雲, a/ mây : — cầu ; tinh ; trình ; vũ ; vụ ; *đăng* ; *phong* ; b/ tên người, tên xứ : Đèo *Ái-Vân* ; *Bạch-Vân* am ; tỉnh *Vân-Nam* ; làng *Vân-Sa* ; c/ có gân, có chón như mây : — ban thạch ; mẫu ; sa ; d/ tên loài chim : — tước ;

Vâng (n) ∞ *vưng* < *phụng* 奉, lãnh chịu, làm theo ý ai : — chỉ ; chịu ; dạ ; mạng.

Dần (n) 1. ∞ lần, lần hồi : — dà ; dôi ; dần-dần ; — lần.

2. dùng hai vật cứng mà đánh liền-liền : — lưng ; thịt ; xác ; đau như —.

Dần (h) 1. 寅, vị thứ ba trong 12 chi : — nguyệt ; giờ ; ngày ; năm ; tuổi.

2. 寅 (cđ) di, a/ cung-kính : — nghị ; tiền ; úy, b/ khuya : — dạ.

Giàn (n) đồ đựng bằng tre để gạn phần tấm cám : — dày ; gạo ; sàng.

Giàng (n) trại giọng tiếng giường, (xem giường).

Vàn (n) 1. < vận 運, xây chuyền ; luân phiên : — công ; chuyền ; vũ ; xây ; xooy ;

2. < bàn 搬, dời lần vật nặng đi chỗ khác : — cái tử ; — nồi cơm ;

3. < vận 韻, đồng một âm-thinh ; — ngược ; xuôi ; cuốn ; hoà ; nói bắt — ; bốn câu năm —.

4. (tđ) chần-vàn ; lăn-vàn ; tăn-vàn.

Vàng (n) 1. ∞ vùng, khối tròn lớn ; — hồng ; nguyệt ; trắng ; xôi.

2. cỡ một ôm : lưng lớn ba —

3. rau vàng, lá non của loại cây tạp, mủ giống mủ xoài, ăn được.

Dần (n) (tđ) dờ-dần.

Dẫn (n) < dẫn, đem đến, dắt đến : — dắt ; đường ; nẻo ; xác ; dọ —.

Dẫn (h) 1. 引, a/ trương cung lên ; kéo dài ra : — cung ; giải ; lãnh ;

lực ; trường ; diên ; b/ dẫn (thân) > dẫn (thân), dắt, đem đến : — chững ; củ ; đạo ; hoà ; khởi ; lực ; thân ; thủy ; tiến ; chỉ ; tiêu.

2. 泯 (cđ) dân, nước chày ; ngập hết cả : — diệt ; loạn ;

3. 蜎, con trùn : — khru.

Giàng (n) nổi dựng lên vì sợ hoặc giận : — gáy ; mày ; ngược ; tai ; tóc.

Vản (n) 1. đục ; xấu-xa : — bùn ; đục ; trí ; chọc ; quấy.

2. không nhứt-định : — vơ ; chuyền ; lăn ; xăn.

Vấn (n) 1. cứ vậy hoài ; vốn là : — biết ; còn ; thế.

2. quần-áo vấn-vấn (không dài không vấn) : ăn bận vấn —.

3. (tđ) vờ-vấn.

Vấn (n) 1. 捫 (cđ) vận, cắt, chặt : bặt — kính ; tỵ —.

2. 吻 > môm, môm, môi, miệng loài thú : — hợp ; khâu ; tiếp.

3. 捋, lau chùi cho khô : — lệ.

4. 冪, trên cao rơi xuống : — truy ; yên ; việt.

5. 殞, chết : — mạng.

Dẫn (n) 1. cái nôi ;

2. đánh : — một hèo.

3. < dẫn 引, dẫn đến, góp vào : — thân về với triều-đình ; — vốn.

4. rần lên ; gắng : làm — lên.

5. (tđ) dân-dẫn.

Giấn (n) 1. ∞ sấn, lao mình vào, mắc vào : — bầy ; nước

2. đè xuống : — đầu mà đánh.

Vấn (n) 1. ∞ quấn, ràng nhiều bặt ; cuốn tròn ; mắc vương : —

chạc ; khăn ; thuốc ; tóc ; vít ;
vương ;

2. (tđ) lẩn-vấn ; xấn-vấn.

Vấn (h) 問 > *vấn* (hỏi), hỏi : —
an ; hảo ; nạn ; tội ; cật ; lễ sơ —.

Dận (n) ∞ **nhận**, dạp nhận xuống :
— cò cho chết ; — giày ;

Dận (h) 胤, con cháu nối-nghiệp
cha ông.

Dặng (n) ∞ **dựng**, thường nói về
chun cầu, chun voi ; nắng chun voi :
— chun ; voi.

Giận (n) < *hận* 恨, tức mình
không ưa ; nổi nóng : — dữ ; giỏi
(giỏi) ; gay ; lây ; ngăm : cá ; cãm ;
chọc ; đả ; nổi ; tức ;

Vận (n) 1. ∞ **bận**, mặc quần bằng
cách guộn cái lưng quần : — chần ;
quần — yếm mang.

2. < *vận* 運, xoay cuộn ;
nước —.

3. < *vận* 運, khí số : — đỏ ; may ;
rủi ; suy ; gặp ; lỡ.

Vận (h) 1. 韻 > *vần*, âm thanh
hoà hợp nhau ; phong nhã : — cước ;
học ; ngữ ; phủ ; văn ; *điệu* ; *hợp* ;
hoà ; *lạc* ; *thất* ; *phong* ;

2. 運 > *vần*, *vận*, xoay chuyền ;
dời đi ; khí số : — chường ; *động* ;
tài ; tổng ; *chuyền* ; — mạng ; số ;
thái ; *bĩ* ; *đảo* ; *kiền*.

3. 刎 (cđ) **vấn**, cắt, chặt : (xem
vấn) ; tự —.

4. **vấn** (h) 暈, thường đọc
vượng > *quãng*, > (cháng) *váng*,
a/ khí sáng bao quanh mặt trời,
mặt trăng : — khí ; *nhật* ; *nguyệt* ;

b/ cháng *váng*, ngắt đi : *đầu* ; *hôn* —.

Dáp (n) 1. nói ngậm-ngừng, không
thông : — dính ; lấp —.

2. mắt mới dầy chưa tỉnh-táo :
mắt — da — dính ;

3. (tđ) **dáng** — ; dính — ; dôi —.

Giấp (n) 1. tên loại rau : rau — cá ;

2. tiếng dùng gọi lá trà : — trà ;

3. ∞ **rấp**, a/ lấp bằng chong
gai : — trồ ; luy. b/ bỏ đi, không
động đến nữa ; câu chuyện bỏ dở.

Vấp (n) tên loại danh-mộc ; cột — ;
Gò-Vấp ;

Vấp (n) **cảng** tuông nhằm vật gì ;
mắc việc gì cản-trở : — chun ; ngã ;
vấp ; *đọc* ; *lâm* ;

Dấp (n) 1. lấp lại ; chõng-chất lên :
— dả ; lửa ; tắt ; — liễu vùi hoa ;
vùi —.

2. đông-đảo ; nhiều : — dùi ; dùa ;
dồn ; *kê* ;

Giấp (n) dè nhẹ-nhẹ : — xuống.

Giấp (n) 1. bề nát, nhẹ xuống : —.
gãy ; *giáp* ; nát ; tay ; xương ; *đáp* —.

2. (tđ) — *giền* ; — *giòn* ; giúp-
giấp ; trôi giấp-giều (bập-bều).

Vấp (n) **đầy** vun lên ; *đầy vấp*.

Vấp (n) 1. đánh úp xuống ; chụp
xuống : — thúng ; té — mặt.

2. (tđ) vồ *vấp*.

Dầu (n) 1. < *du* 媼, vợ của con
traì mình : — gia ; — nam *gián* ; —
rè ; *rước* ;

2. thứ cây, lá dùng cho tằm ăn :
bè — ; *nuơng* ; trồng — *đề* tằm ;

Giấu (n) thứ cây lớn, trái đóng cả râu, trái tròn và chua : — Miền Dưới ; *rượu* —.

Dầu (n) 1. < *du* 油, nước béo, trơn như mỡ trong các thứ hạt, ép ra ; — chai ; dũa ; lạc (phộng) ; mỡ ; trầu ; xăng ; xỏ ; *chăm* ; nắng lửa mưa —.

2. *đan* chịu sương nắng ; *khô-sở* : — *dái* ; — *sương dái nắng*.

3. ∞ *dấu* ∞ *dù*, tiếng già-thề : — *răng* ; *vậy* ; *mặc* ; *ói* ;

4. ∞ *dầu* ∞ *xàu* < *dao* , héo buồn ; — *dĩ* ; *tiết* ; *mặt ủ dầu* —.

5. nén chịu : — *giận* ; *lòng*.

6. loại cây có chất dầu : — *cát* ; *lông* ; *sở* ; *Thủ-Dầu-Một* ; *ván* —.

Giàu (n) 1. (cđ) *giàu* (xem *giàu*).

2. (cđ) *trầu* (xem *trầu*).

Vầu (n) 1. loại *hàu* ;

2. loại sậy cứng, dao lóng, dùng làm cây tên.

Dầu (n) nhiều dữ lắm : *khá dầu* ; nhiều *dầu*.

Dấu (n) ∞ *dầu* ∞ *dù*, tiếng già thề, như « *dầu* » mà ý mạnh hơn : — *răng*.

Giấu (n) y-phục đẹp : ăn-mặc *glấu-giàng*.

Vầu (n) nhô ra : — *răng*.

Dấu (n) 1. < *hiệu* 號, nét ghi ; vết tích gì để lại : — *hiệu* ; *hỏi* ; *mực* ; *son* ; *tay* ; *vết* ; *đóng* ; *khắc* ;

2. yêu mến : *yêu* — ;

Giấu (n) < *suru* , ém đi, không cho ai biết : — *giếm* ; *kín* ; *tiếng* ; *uém đá giấu tay*.

Vầu (n) ∞ *bầu* ∞ *quầu* ∞ *chầu* < *trao* , vuốt thú dữ : — *cọp* ; *diều* ; *cào* ; *giương*.

Dậu (n) cái *dậu* gà ; *dậu* heo.

Dậu (h) 1. 酉, vị thứ mười trong 12 chi ; *giờ* ; *năm* — ; *tuổi* ; *kỷ* —.

2. 莠, cỏ xấu, cỏ dại ; *xấu* ; *lương* — ; *ngôn* —.

3. 莠, cái chén.

Giậu (n) 1. (cđ) *giậu* : — *đồ* *bìm leo* ; *rào* —.

2. *búp bông cúc* : *giậu* *thu*.

De (n) (tđ) *de-dé*.

Gie (n) 1. ló ra ngoài : *nhánh* — *ra* ; *đá* — ; *giơ* —.

2. tên một loại gỗ.

Ve (n) ∞ *be*, *chai* đựng đồ : — *chai* ; *sành* ; *rượu* ;

2. *trêu ghẹo*, *dở-dành* cho người ta *xiêu lòng* : — *gái* ; *văn* ; *vuốt* —.

3. chỉ vật nhỏ giẹp hoặc tròn ; a/ *cục* *thịt* nhỏ *thừa-lừa* trên *mí mắt* : *mắt* *có* — ; b/ *khuy* nhỏ trên *bâu áo* *tây* *đề* *giắt* *bông* hoặc *dây* *huy-chương*, c/ *loại* *bọ* *chó* hoặc *trâu* *bò* : — *chó*. d/ *dạn* nhỏ khi *bắn* *ria* *tủa* *ra* : *đạn* —.

4. *tiếng* *kêu* *vo-ve* ; *loại* *trùng* *có* *cánh* *kêu* *tiếng* *vo-ve* vào *mùa* *hè* : — *sầu* ; *xác* ; *xếp* ; *muối* *kêu* *ve-ve*.

5. ∞ *phe*, *vây* *nhẹ* *tay* ; *quây* *quây* *ngón* *tay* (*lối* *chơi* *của* *con* *nít*) : — *vây* ; *chơi* *ve-ve*.

Dề (n) 1. *dành* *đề* : — *dặt* ; *dụm* ; *sèn* ; *ăn* — ; *tiêu* —.

2. *ngĩ*, *tuông* *đến* : — *đâu* ; *chẳng* — ; *nào* —.

3. < di 冀, kiêng-nề : *kiêng* —.

4. cây vàng dè.

Vè (n) 1. bài ca đặt ra đề chê khen : — Sáu Trọng ; — vãn ; *đặt* ; *kê* ;

2. cây nêu đề cắm làm dấu dưới sông rạch : cây — ; cắm —.

3. xăn-bắn kề gần nhau : thuyền — lại ; *tò* — ; hai gà *vè* nhau.

4. vành của mai cua ; phần giơ ra hai bên xe : — cua đinh ; — xe máy.

5. tiếng kêu vò-vè.

Dề (n) 1. tên loại cây gỗ hồng, hột ăn bùi : — bộp ; mật ; cây vò —.

2. (tđ) da-*dề*, mảnh *dề*.

Dễ (n) 1. sát xuống ; không xốp thật : — cứng ; *đặt* ; *khất*.

2. tánh thuận - hoà : — dàng ; *tánh* ; *diệm* —.

3. chim dồ-*dễ* ; *dễ* giun.

Giề (n) 1. a/ tiếng gọi chung các hàng tơ chỉ : hàng *giề* ; b/ vải cũ dùng để lau chùi : — lau ; rách ; *nùi* —.

2. chim *giề-cùi* cũng gọi chim *giải cùi*.

Giế (n) 1. ∞ *chế*, một nhánh của một buồng trái : — cau ; lúa ;

Về (n) 1. < *thái* 態, hình dáng bề ngoài : — mặt vui-*về* ; *tỏ* — ; mỗi người một *về*.

2. < *thề* 誓, màu sắc chen lộn rực rỡ : — vang ; *vãn* —.

3. (tđ) vắng-*về*.

Về (n) 1. < *hoạ* 畫, dùng bút mà chấm nên hình ; bày đặt thêm ra ; vạch chỉ : — hình ; *kiểu* ; *viên* ; *vòi* ; *bày* ; *bánh* ; *chỉ* ;

2. ∞ *tế*, lấy dũa mà banh xé ra : — cá ; *thịt*.

3. ong vò-*về* ;

4. (tđ) nói vò-*về* ; vện-*về*.

Dé (n) né nghiêng về một bên ; day về hướng nào : *de* — ; *đứng* — một bên.

Gié (n) 1. bông lúa đã có hột ; tên thứ gạo mùa : gạo *gié* vàng ; — lúa.

Vé (n) giấy thẻ nhỏ biên vật gì : — số ; xe lửa ;

Dem (n) (tđ) dom-dem = nhóm nhem.

Gièm (n) 1. < *sàm* 搯, đặt chuyện nói xấu : — *báng* ; *chê* ; *dua* ; *siêm* ;

2. ∞ *giàm*, nói úm thừ : nói —.

3. (tđ) *gièm-giẹp*.

Dêm (n) 1. nói xa nói gần cố ý cho kẻ khác biết ý mình ; nr, nói tấn ơn ; nói *dua-mị* ; nói *dêm*.

2. (tđ) *lêm-dêm*.

Dém (n) 1. *gằm-ghê* : — nói

2. (tđ) *dóm-dém*.

Vệm (n) loại sò lớn con, vỏ dùng làm vá xúc đồ : *mui* — ; *sò* —.

Den (n) cũng nói *ren* ; nói trại tiếng « dentelle » của Pháp-ngữ.

Ven (n) 1. < *biên* 邊, hoặc *duyên* 沿, bên ; dọc theo : — *biên* ; *sông* ; *trời*.

2. (tđ) von-ven.

Dèn (n) (tđ) *dèn-dẹt*.

Vèn (n) (tđ) *vòn-vèn*.

Vén (n) gọn-gàng *vén-khéo* : quần áo — *vang* ;

Vén (n) 1. kéo lên, vệt ra ; — áo ; *màn* ; *tóc* ;

2. thu dọn sạch-sẽ ; gọn-gàng : — khéo ; *cất* ; *dọn* ; *vun* ;

Vẹn (n) < *hoàn* 完, trọn ; thanh-sạch : — toàn ; *vẽ* ; *giữ* ; *nguyên* ; *trọn* ; *vỏn*.

Deo (n) 1. ∞ **nheo**. nhẵn-nhều : *dần* —.

2. nguy-hiềm : — neo.

3. (tđ) deo-dẻo.

Gieo (n) 1. < *giá* 稼, vãi giống để trồng ; quăng, vãi, buông xuống : — giống ; vãi ; rắc.

2. < *giá* 稼, đem điều dữ trút cho người ta : — hoạ ; vạ ; tiếng dữ ;

3. < *giao* , xin keo ; *gieo* bói tiên ;

4. < *giao* , giao-kết nhau : làm tờ *giao-kèo* hoặc « *giao-kèo* ».

Veo (n) 1. ∞ **vèo**, tiếng gió rít : — vóc ; dạn bay veo veo ; vi —.

2. (tđ) trong veo ; cheo-veo.

Đèo (n) mòi ; phương thế : coi — ; theo —.

Gièo (n) 1. lừa gạt : lừa *gièo*.

2. (tđ) gièo-gièo.

Vèo (n) 1. ∞ **veo**, tiếng gió rít : vi-vèo ;

2. đi vòng nơi khác : thuyền — đi nơi khác.

3. (tđ) vĩ-vèo.

Đèo (n) có chất nhựa dính ; mềm ; dai sức : — dai ; dang ; nhẹo ; sức ; *gạo* ;

Vèo (n) 1. trên cao : *vèo* đá ; ngồi vát - vèo.

2. ∞ **bèo**, một chút ít : một —.

3. chim chèo vèo.

4. (tđ) trong vèo.

Giéo (n) *giéo-giắt* ∞ *réo-rắt*, tiếng thanh mà buồn.

Véo (n) 1. lấy đầu ngón tay cái và tay trở mà kẹp và vặn tước lại : — ngắt ; vặn.

2. tiếng thọc-thế, lành-lót : — von ;

3. cắt xéo cho có góc : — ván ; *chấn* —.

4. véc-vó là « méo mó ».

Đẹo (n) màu-mè ; bộ tịch ; cách-thế ; định — ; nhảm —.

Giẹo (n) xiên, méo, không ngay : — căng ; đứng — ne ; *gièo* —.

Vẹo (n) 1. không tròn ; quanh co ; tà vạy : — ngoe ; quanh ; *cong* ; *uốn* ; *vặn*.

2. mười muôn : muôn *vẹo*.

Đẹp (n) thứ giày, đế mỏng, không bao gói chun : — da ; dứa ; giày.

Đẹp (n) 1. < *áp* 壓, chế phục được ; đũa đánh : — giặc ; loạn.

2. sắp dọn lại một chỗ : — đường ; *dọn* —.

Giẹp (n) < *áp* 壓 扁, ∞ **bẹp**, **nhẹp**, **xẹp**, xẹp xuống, không có bề dày : — lép ; xuống ; *cổm* ; *gièm*.

[Có lẽ vì muốn phân-biệt với *đẹp* (đánh đẹp, dọn-đẹp...) nên viết *giẹp*, chỉ có G. Hue viết *đẹp*. Tiếng *đẹp* còn cho ra tiếng *đệt* (dèn-đệt), *tệt* (mũi tệt).]

Vết (n) 1. mếc hốt lên ; nọ sạch : — bùn ; giếng ; sạch ; *ơ*,

2. chỗ tát nước dồn dưới ghe thuyền :

3. con vệt = loại sâu con.

Đệt (n) ∞ **tệt**, xếp : mũi *đệt* ;

Vệt (n) 1. vạch ra, đưa ra hai bên : — cò ; ra ;

2. ngồi *bệt*.

3. hư mất một góc : giày — *gót*.

4. tên vật : cây *vệt* ; con *vệt*.

Đê (n) 1. làm xấu kẻ khác : — *diều* ;

2. đưa gần ; kẻ ngay : — *đầu*.

3. < *đê* , loại thú đuôi vắn, ăn cỏ, có mùi hôi đặc-biệt ; nr, chỉ tánh người đa dâm : — *đực* ; *xồm* ; *máu* ; *xe* :

4. ∞ *rê*, đưa lên cao mà đồ xuống cho bay bụi hoặc vật nhẹ : — *thóc* ; *trấu*.

5. *đê-dịch* tức là « *xê-dịch* ».

Giê (n) *Giê-su* dịch âm tiếng *Jésus*.

Vê (n) (tđ) *vả-vê*.

Đề (n) 1. kiếm lựa được : ngàn quân được —, một tướng khó tìm.

2. (:đ) *dâm* — ; *ô* —.

Giề (n) 1. ∞ *trề*, *trề* miệng ; *bữ* môi : — *miệng*.

2. (tđ) *giải* —.

Về (n) 1. một miếng lớn ; một bụng : — *cơm cháy* ; *cỏ* ; *đóng* ;

2. < *hồi* , 回, trở lại chỗ cũ : — *già* ; *quê* ; *trời* ; *trở* ;

3. thuộc của ai : — *ai* ; *tay* ; *thuộc* —.

4. (tđ) *vỏ-về* ; *vụng-về*.

Đề (n) < (khinh) *đị* 戔, *khinh* bạc ; không cò ra gì : — *đuôi* ; *ngươi* ; *ahau* ; *khi* — ;

Đế (n) 1. < *đị* 戔, không khó ; có thể làm được : — *bảo* ; *chịu* ; *dãi* ; *dàng* ; *sai* ;

2. nghĩa trái lại ; *lẽ* *đâu* ; *dám* *đâu* : — *dúng* *gì* ! ; — *gì* ! ; — *hôn* ! ; — *thường*.

Giế (n) tên loại chồi : *chồi* —

Về (n) 1. câu *về* là câu « *nhấp* ».

2. *bề*, *vỡ* :

Vể (n) *vãi* ra *lộn-xộn* : *vể* *vãi*.

Đế (n) loại côn-trùng thường dùng hai cánh mà gáy : — *than* ; *lửa* ; *mèn* ; *trùng* ; (tiếng lóng) người hành-khách : *bắt* *đế* là *bắt* *mối* *hàng*.

Vế (n) *bấp* *dùi* ; một đoạn câu : *bấp* — ; *vai* — ; *vế* *câu* *đối*.

Vệ (n) *lề* *đường* ; *mé* *đường* : — *đường* ; *sông*.

Vệ (h) 衛, a/ *giữ-gìn* ; *ngăn* *giữ* : — *binh* ; *dực* ; *sĩ* ; *sinh* ; *úy* ; *bảo* ; *chương* ; *phòng* ; b/ nơi đóng quân *phòng* *thủ* : *uy* *hải-vệ* ; c/ > *vía*, *phách* *vía* ; *huyết* *khí* *con* *người* : — *vinh* ; d/ tên một nước *chư-hầu* *đời* *nhà* *Chu* ; tên người : — *Uởng* ;

Giếch (n) *nhích* *giơ* *lên* : — *chưn* ; *hông* ;

Vếch (n) 1. ∞ *vích*, dùng vật gì mà xeo bật lên ; *đưa* *lên* : — *bồng* ; *mặt* ; *mảy* ; *ngồi* — *đốc* ;

2. (tđ) *vúc-vếch*.

Vết (n) ∞ *vít*, có dấu có tí, thương tích ; *dơ-bần* : — *bầm* ; *bần* ; *tích* ; *thương* ; *thồi* *lông* *tìm* —.

Giệch (n) *chăng* *sờ* *ra* : — *miệng* ; — *giạc*.

Vệch (n) ∞ **trịch**, sai đi, không ngay thẳng : — vạc.

Dệt (n), đâm chỉ dọc chỉ ngang cho nó gài với nhau thành một bức ; nr, đặt điều ; thêm-thắt : — chiếu ; cửi ; vải ; *đương* ; *thêu*.

Vệt (n) 1. dấu có đường dài : — dài ; máu ;

2. một thê ; một cách ;

3. ngồi chồm-hồm trên gót cẳng : ngồi —.

4. (tđ) vờ-vệt.

Giành (n) *giành-giang* = hành-động cố ý để cho thấy.

Vên (n) loại danh - mộc thường dùng để đóng hòm : *vên-vên* kêu.

Vênh (n) 1. ∞ **vinh**, cong quót ; nghiêng về một bên : — cằm ; cò ; râu ; váo ; vênh ; xếch ;

2. (tđ) chên-vênh.

Đền (n) đều ; không dứt : đánh bạc — ; xôi *đền* ;

Giền (n) tên loài rau : — điều ; gai.

Giành (n) 1. vóc-giạc cao lớn : — giàng ;

2. nôi ; cây nôi — lên ; trôi giập-giành.

Vên (n) cá *vên*.

Vênh (n) ∞ **vảnh** (xem *vảnh*).

Vénh (n) ∞ **vính**, đánh phách ; khoe-khoang : — cượng ; vánh ;

Đện (n) 1. đánh xuống cho dễ thịt ; đánh : — đất ; huyết ; táng ; xuống ; voi.

2. trong Nam gọi con « **nhện** »

Giệnh (n) ∞ **giành**, vóc to lớn : — giàng.

Vện (n) có vằn xiên-xiên ; chó — vằn —.

Vều (n) 1. ∞ **vều**, gio ra, nghiêng về một bên : — mỏ ; mồm ; đít —.

2. ốm teo : *vều-vao*.

3. thẹn, mất-cô :

Đều (n) nhiều : *đều-dào*.

Vều (n) sừng lên : — môi.

Vều (n) ∞ **vêu**, trề môi.

Vếu (n) 1. méo-mó, cong queo : — váo ; sừng — lên.

2. **vếu-váo** ∞ **lếu-láo**, không chắc-chắn : nói *vếu-váo*.

Đệu (n) mức nước giờ lên cao mà đồ xuống để cho nguội : — dạo.

Di (n) 1. lấy chun chà đi chà lại cho mất dấu.

2. (tđ) di-di ; di-dít ; đậm-di.

Di (h) 1. 夷 > *ri*, *rợ*, a/ nước Tàu gọi những nước nhỏ phương đông là *di* : — dịch ; man — ; *Cửu* ; *bình* ; b/ vui-vẻ, yên : — diên ; do ; du ; c/ giết ; làm thương-hại : — thương ; tru — ; d/ tên người ; tên thần nước : *Bá-Di* *Thúc-Tề* ; *Bằng-Di*.

2. 姨 > *di*, chị hoặc em của mẹ : — mẩu ; trượng ; *phong* — ;

3. 移 > *dời*, *day*, a/ dời đi ; chuyển dời đi ; xê-dịch : — chuyển ; dân ; dịch ; trú ; *bất* ; *biển* ; b/ giẫy việc quan gọi đi nhiều chỗ : — sức ; thư ; vắn ;

4. , > *dãi*, nước mũi, nước dãi.

5. 瘡, bị thương.

6. 遺 a/ để lại ; bỏ sót : — ái ; biều ; bút ; cáo ; chỉ ; chúc ; hải ; hoạ ; mặc ; thần ; thề ; tích ; truyền ; — xú vạn niên ; *thập* ; b/ bệnh đi tiêu : — niếu ; tinh.

7. 怡 > *vui*, vui-vẻ : — lạc ; sắc ; — dưỡng tinh-thần.

8. 胎, 詒, tặng biếu, để lại : — mưu ; nghiệp ; sản.

9. 飴, thứ kẹo như kẹo mạch-nhà ; đem đồ cho ăn :

10. 瀾 > *dấy*, nước dấy ; chạy dài ; ngập-lụt : — man.

11. 彌, a/ đầy, thêm lên, xa : — mãn ; nguyệt ; phùng ; bờ ; b/ (đúng giọng là *mi*, phiên âm tiếng Phạn) : Di-Đà (Amida) ; Di-Lặc (Maitreya).

12. 彝, chén rượu ; đạo thường ; — đình ; luân.

13. 頤, a/ hai bên má : — chỉ ; tuý ; giải — ; b/ nuôi : — thần ; c/ tên người : Trình Di.

14. 巽 (cđ) *dần*, > *dái*, dè (kiêng), kính rề ; xa.

Gi (n) cũng gọi *ri*, loại chim như chim sẻ mỏ đen : khác như *gi* ;

Vi (n) 1. hai bên mang con cá : tróc vảy trầy *vi* ; xếp —.

2. (tđ) *vi-veo* ; *vi-vút*.

3. ∞ *vi* ∞ *via*, cây thuốc đề đo tiền kẽm hồi xưa, cũng gọi *vi* : — tiền.

Vi (h) 1. 圍 > *vây*, *vi*, vây bọc chung quanh ; một ôm : — đảo ; kỳ ; nã ; nhiều ; xích ; *châu* ; *giải* ; *trùng*.

2. 幃 > *vây*, cái màn : — ốc ; ; *trường* ;

3. 韋, da thuộc : — biên ; huyện.

4. 微, nhỏ, kín : — âm ; ăn ; diêu ; diêm ; mặt ; tiện ; trùng ; vật ; *hàn* ; *hiền* ; *huyền* ; *suy* ; *tinh* ; số Tử-vi.

5. 為, làm ; ấy là ; cai-trị : — bằng ; chính ; lễ ; quan ; thiêng ; thủy ; *hành* ; *nan*.

6. 違, lia ; trái ngược ; phạm tội : — bực ; cảnh ; hoà ; lệnh ; mạng ; phản ; ước ;

7. , cửa trong buồng, nhà trong.

8. , (cđ) vĩ, cây lau : *vi-lô* ;

9. 薇, tên loại cây bông : — thảo ; tử — ; tường —.

10. (cđ) **huy**, xiêm đàn-bà mặc ; tươi-tốt.

Đi (n) 1. < *di* 媿, tiếng gọi chị hoặc em của mẹ ; tiếng các chị gái gọi nhau : — giượng ; ghé ; phước ;

2. (n) *di-dầm* ; chim *dù-di*.

Gi (n) ∞ *chi*, tiếng đề hỏi ra làm sao, thế nào : *chuyện gi* ; *ích gi* ; *can* ; *dể* ;

Vì (n) 1. < *vị* , tại, bởi : — ai ; bởi ; chung ; sao ; vậy ; *nhĩ* ; *xét* ; *thay* ;

2. < *vị* 位, ngôi, chỗ ; người : — quan ; sao ; vua ; *thay* ; *trị* ; làm ;

3. < *vị* , đề bụng thiên về cái gì : — dân ; nề ; nước ; nhau ; tưởng ; với ; *chẳng* ; *hết* ;

4. *dãy*, hàng, một bộ : — cột ; *trường* ;

5. < *vị* 味, ngon-ngọt : *mỹ-vì* ;

6. (tđ) *vì-vèo*.

Đi (n) 1. hé ; hở ; nói nhỏ : — bảo ; hơi ; răng ; tai ;

2. ∞ **nhi** ∞ **ri**, rịn chảy ra :
— nước mắt.

3. **dĩ** = **dì** + **ý** nói riu.

4. cây **dĩ** mỏ.

5. (td) **di-dĩ** ; **dĩ** dít ; nói **dũ-dĩ** ;

Dĩ (n) 1. xôi chưa được chín đều.

2. **dĩ** mũi = nghẹt mũi vì mũi dẹt,
nói không rõ ;

3. chim **dũ** **dĩ**.

4. **chái** nhà : nhà một gian hai **dĩ**.

5. < **dĩ** 己, đã rồi ; bỏ : — sỏ ;
tên ; chuyện **dĩ** lỗ.

6. (td) **dạn-dĩ**.

Dĩ (h) 1. 𠃉, a/ lấy ; dùng ; để mà :
— ăn báo oán ; — đông bồ tây ;
— hoà vi quý ; — vi ; khả **dĩ** ;
b/ nhân vi ; tường nghị : gia — ;
sỏ — ; thiết — ; thử — ; c/ **nhấn**,
cho đến : — cặp ; chí ; d/ **dĩ-thất**
dịch âm tiếng *ether*.

2. 己 > **đã**, **đà**, thôi ; đã qua :
— hoàn ; kinh ; mãn ; nhiên ; vắng ;
bất-đắc-dĩ ;

3. 玆 **hột ý-dĩ** = **hột bo-bo**.

4. 迢, đi xiên lài-lài, không đi
thẳng ngay ;

Gĩ (n) 1. chất dơ dính vào kim-loại ;
lấm ; vấy dơ : — cùn ; gióm : han ;
hoắc ; xanh ; sắt —.

2. **gĩ**, tiếng « **gì** » nói trại khi
hỏi gần : nói cái **gĩ** ?

Vĩ (n) 1. ∞ **vi** ∞ **via**, thước dùng
đề đo tiền kẽm thuở xưa : — tiền ;

2. đồ **đương** để lót chỗ nấu cách-
thuỷ : **vĩ** bánh ; **tấm** ; **đương** ;

3. đồ **đương** nhỏ-nhỏ để gài hũ

mắm, để đập ruồi : — ruồi ;

4. **cờ vĩ** = cờ có buộc tám vĩ nhỏ
để làm dấu.

5. hát **vĩ**, một lối hát bội : dựng
vĩ.

6. < **thĩ** 髻, **vĩ-vạt** = nói có đầu
có đuôi, nói có ý-chỉ : ti-vi.

Vĩ (n) 1. nhà tiêu : nhà **vĩ**.

2. tiếng trong điệu cờ-bạc, số tiền
đặt để ăn thua : — hành ; **thất** ;
chấm ; **đặt** ;

3. **sá chi**, quản gì đến ai : **vĩ chi**
là « **sá chi** » ;

4. **chỉ vĩ** = cái thu-ki, tục gọi là
khu-dĩ nhà.

5. (td) **nợ vĩ-vèo**.

Vĩ (h) 1. 尾, đuôi ; cuối-cùng ; sau
hết : — mao ; **thủ** ;

2. 偉, lạ ; lớn : — đại ; đức ;
liệt ; tài ; **hùng** ;

3. 熯, màu đỏ chói.

4. 緯, a/ đường dọc ; độ đường
dọc : — đạo ; tuyến ; **kinh** ; b/ trị
thiên-hạ : — địa ; thế ; **kinh** ; c/
sách bói : — **sám** ; thơ ;

Gĩ (n) 1. chỗ chéo lụa hàng người
ta làm dấu riêng, hay đề trắng : —
áo ; khăn ;

2. đưa sát vào ; nhận đề xuống :
— vào tận mắt ; — tiền vào tay ;

3. ở yên một chỗ : nằm — ;
chết — ;

Vĩ (n) 1. < **vĩ** 圍, bao vây : —
bắt ; **đăng** ; lưới ;

2. < **thĩ** 譬, so sánh ; nếu ; như :
— bằng ; **dầu** ; **du** ; **phỏng** ; **thê** ; **thử** ;

3. **túi** : — tiền.

4. cây sắt xỏ qua tum xe, để kèm lấy hai bánh xe : — xe.

5. *thá ví* ; nói thá nói ví ;

6. tiếng kêu : *ví-von* ; *ví-vút*.

Dị (n) 1. bẹp : đánh — xuống ;

2. < *dị* 異, khác lạ : — cục ; dọp ; hòm ;

Dị (h) 1. 易 (cđ) *dịch*, a/ > *dễ*, dễ-dàng : — dắc — thắt ; *binh* ; *dung* ; *giản* ; *thâm* ; b/ > *dề*, khi khinh ; khi dề : khinh — ;

2. 傷 > *nhẹ*, nhẹ trái với « nặng », khinh —.

3. 異 > *dị*, khác, lạ, kỳ quái : — bang ; chí ; chủng ; đoan ; đồng ; giáo ; tộc ; trạng ; vực ; *kỳ* ; *lập* ;

4. 遺, (cđ) *di*, cho chác : lộ — ; quỹ —.

5. 肄, học-tập.

Vị (n) 1. món gia-vị dùng làm bánh cho thơm ; món : *xôi* — ; *vị* thuốc ;

2. ∞ *vì* < *vị*, nề-nang : — mặt ; nề ; tịnh ; *nói* ; *tây* ;

3. < *vị* 位, chỉ một người có ý kính-trọng : — quan ; thần ;

Vị (h) 1. 位 > *vị*, *vì*, ngôi thứ ; tiếng tôn xưng người ta : — hiệu ; trí ; vọng ; *an* ; *bài* ; *bản* ; *long* ; *mộc* ; *soán* ; *tiếm* ; *tức* ;

2. 未 (cđ) *mùi*, a/ ngôi thứ tám trong 12 địa-chi ; b/ chưa : — định ; lai ; quyết ; tất ; vong ; — hôn phụ ;

3. 味 > *mùi*, a/ mùi do lưỡi nếm mà biết : — giặc ; quan ; *dã* ; *gia* ; *hải* ; *hữu* ; *mỹ* ; *vô* ; *xú* ; b/ loại thảo mộc dùng làm thuốc : — sang ; ngũ vị thảo ;

4. > *vì* (bởi) ; *vì* (nề), nhân bởi ; *vì* ; *bị* ; — danh ; *kỳ* ; *ngã* ; nghĩa ; quốc ; *thiên* ;

5. 胃 a/ bao tử : — dịch ; tạng ; tỳ — ; b/ tên một vì sao trong nhị thập bát tú.

6. 謂, nói ; bảo rằng : — chi ; hữu — ;

7. 蝟, con nhím ; nhiều ;

8. 蕺, (cđ) *vượng*, loại : *tự-vị*.

9. 渭, tên sông.

Đĩa (n) 1. đưa ra, giơ ra cho thấy ;

2. cá đĩa.

3. cùi-đĩa, âm tiếng *cuiller*.

Đĩa (n) 1. ∞ *đĩa*, đồ đựng vật ăn, trẹt lòng ; giống hình cái đĩa : — bay ; bàn ; dầu ; đèn ; xe ; *chén*, đánh xóc — ; cà — ; liêng —.

2. cá *đĩa*, miệng giẹp, lằm thặt.

3. đồ trút cho ai.

4. đồ dùng có răng để xóc đồ ấu, trong Nam gọi « cái *nĩa* »

Via (n) 1. xây đứng gạch để bó lại chắc : — đường ; hè.

2. ∞ *vỉ*, bó tiền kẽm.

Vĩa (n) 1. < *vệ* 衛, hôn phụ vào hình-thẻ, làm cho người ta sống được : — van ; hôn — ; yếu bóng — ; sợ mất — ; nr, đồ làm biểu-hiệu cho oai-lực : *cờ* ; *grom* ;

2. ∞ *vái*, cúng vái : — Trời ; cúng — ; nr, ăn mặc đẹp như lúc mặc đồ cúng-vĩa : đồ —.

Gĩa (n) (td) giặt-gĩa.

Dít (n) (td) di-dít ; dĩ —.

Gít (n) ∞ *rít*, dính lại với nhau ; mắt bị ghèn đóng mở không ra ;

không phân-biệt, không rõ-ràng :
viết lít — ; nói dẩu *gít* ;

Vịch (n) 1. loại rùa lớn ở biển :
ưưng — ; đại như —.

2. ∞ *vếch* ; ngòi *vích* dốc (xem *vếch*).

Vít (n) 1. ∞ *vết* (xem *vết*).

2. quật xuống, kéo xuống : — cò ;
— cành cây ;

3. ∞ *bít*, càn, chặn : — công ;
lối.

4. dinh *vít*, âm tiếng *vis*.

Dịch (n) 1. thúc ngựa chạy cho mau
(xưa, ít dùng) : — ngựa.

2. < *dịch* 易 đi chỗ này chỗ kia :
xê-dịch.

3. (td) dày-dịch.

Dịch (h) 1. 易, a/ đòi dòi ; trao chác ;
xê-dịch : — hoán ; tục ; *di* ; *giao* ;
mậu ; b/ (cd) *diệc*, bộ sách triết học
rất xưa của Trung-Hoa : — kinh ; lý ;
số ;

2. 役 > *việc*, việc trong binh-
lữ ; sai-khiến làm việc : — mục ;
sử ; *binh* ; *công* ; *chấp* ; *hoãn* ; *miễn* ;
phục ; *sai* ; *sru* ;

3. 疫, yà (n), bệnh truyền-nhiễm ;
— chuột ; hạch ; khí ; *mắc* ; *ôn* ;

4. 奕, a/ lớn, đẹp ; — diệp ; thể ;
hách — ; b/ cờ bàn : — kỳ ;

5. 睪 > *liếc*, nhìn, liếc trộm.

6. 擇, vui-vẻ : duyệt — ; hoà — ;

7. 釋, đem thứ chữ này diễn sang
chữ khác ; giải-thích nghĩa sách :
— âm ; bản ; giả ; thuật ; *phiên* ;

8. 緝, kéo sợi tơ ; sắp-đặt ; suy-
cứu sự lý ; diễn *dịch*.

9. 液, nước, chất lỏng : — hoá ;
thè ; trấp ; *dung*.

10. 掖, giúp-dỡ, cạnh bên : —
đình ; trì ; *dũ* ; *lương* ; *phùng* ;

11. 腋, nách : — khí ; xú ;

12. 驛, trạm đê đem công-văn :
— đạo ; đình ; lại ; mã ; quán ;
trạm ; xá ; *do*.

Gít (n) 1. gít mũi = nghệt mũi.

2. (td) giặng-gít ; giặm-gít.

Vịt (n) 1. loại chim nhà, mỏ giẹp,
churn quạt ; đồ vật giống hình con
vịt : — đàn ; nước ; tàu ; trời ; xiêm ;
nước đồ đầu — ; vịt nghe sấm ; —
dầu ; dụng cá ; churn *vịt* tàu chạy ;
mỏ — ;

2. chim vịt kêu chiều.

3. *đầu gà đit vịt*, con lai cha Tiều
mẹ Miên.

4. (td) vờ-vịt.

Diệc (n) ∞ *nhiếc*, sỉ mắng (xem
nhiếc).

Giếc (n) cá *giếc* ; gỏi cá *giếc*.

Giết (n) 1. < *sát* 殺, làm cho
chết ; — chết ; hại ; lát ; *chém* ;

2. (td) gia-giết.

Viết (n) 1. < *bút* 筆, đồ dùng để
vẽ chữ ; vạch chữ ; soạn, làm văn :
— lách ; sách ; thảo ; thẩu ; văn ;
cán ; *bút*.

2. tên loại cây : cây *viết*.

Viết (n) 曰, rằng : — hữu ; vô ;
Tử —.

Diệc (n) loại cò ăn cá : da trứng
diệc ; — lửa ; mốc ;

Diệc (h) 1. 易 (cđ) **dịch**, bói theo Kinh *Dịch*; quẻ —.

2. 亦, cũng.

Diệt (n) đánh, đập một cái mạnh.

Diệt (h) 滅 > *dút, tắt* a/ nước ngập lụt mất: — đình; một; b/ *dút mắt*: — chùng; tộc; vong; *bất*; *tiêu*; c/ *tắt mắt*.

Giệt (n) 1. giọng kiêu-ngạo: — mặt.

2. (tđ) già-giệt.

Việc (n) 1. < *dịch* 役, sự, chuyện phải làm: — dân; — quan; — nước; làng; riêng; việc-vàn; *dở*; *mắc*;

2. nhà *việc*, nơi ban hội-tề làm việc trong làng.

Việt (h) 1. 越 > *vượt*, a/ vượt qua, phát dương lên: — cảnh; đảng; lễ; ngục; quá; quyền; *siêu*; b/ xa cách: — nhật; c/ tên xứ: Việt-Nam; Việt-Thường; Lạc-Việt;

2. 鉞, đồ binh-khí như cái búa: phủ —; tiết —;

3. 孽, xem-xét; tên xứ: Đông —.

Diêm (n) 1. ăn-mặc sang: — dúa;

2. *diêm* tức là *diêm sanh* uối tắt; những *diêm* để đánh lửa; hộp *diêm* trong Nam gọi « *hộp quẹt* »; *bao* —; *thẻ*;

Diêm (h) 1. 焔, (cđ) **diêm**, đồ dẫn hoá, giống như muối: — tiêu; sanh;

2. 鹽, a/ muối; chất muối: — cường thủy; diêm; hãn; trường; vụ; b/ con tư-diêm = loại trừu.

3. 閻, a/ ngô xóm: — lư; b/ tên

vua thập-diện ở âm-phủ: — dài; phủ; vương;

4. 陟, bức tường muốn đổ; cảnh nguy: — nguy diên-bái.

5. 櫛, biên mái nhà ngói.

6. 髯, đúng giọng **nhhiêm**, râu dài hai bên má: — công; tu;

Dim (n) (tđ) lim-dim.

Viêm (h) 炎, a/ hơi lửa bốc lên, nóng cháy: — bang; dương; lương; nhiệt; phong; thũng; b/ tên người: Viêm-Đế; Viêm-Quan.

Diêm (n) 1. < *liêm*, đồ thêu để treo cho đẹp: — màn; mùng; cửa; chun —.

2. *diêm-dà* = đẹp-đẽ, xanh tươi: ăn mặc *diêm-dà*; cây cối *diêm-dà*.

3. *diêm tàu*: mái tàu gie ra.

Dim (n) < *yêm* 掩, ém, giấu đi, không cho biết: — chuyện; — tài người; việc;

Gìm (n) ∞ *chìm* < *trầm* 沈, ẩn chìm dưới nước; nr, nhận xuống: *gìm giá*.

Diêm (h) 1. 艷, 豔, a/ (cđ) **diêm**, dung sắc đẹp-đẽ; sáng-sủa: — lệ; dương; phúc; sắc; tình; tuyết; *kiểu*; b/ ưa mến: — mộ.

2. 剌, nhọn bén, sắc-sảo; chặt: — mọc.

Diêm (n) (tđ) dấu-diêm, tiếng đôi chỉ nghĩa = đồ làm dấu, cái dấu.

Dím (n) ∞ *rím* ∞ **nhím**, con nhím.

Giêm (n) (tđ) *giấu-giếm* = cất giấu.

Diệm (h) 1. (cđ) **diễm** (xem *diễm*).

2. 焰, 燄, cái sáng ở trên ngọn lửa: hoả diệm sơn..

3. 瑛, ngọc quý.

Vịm (n) đồ đựng bằng sành rộng miệng: — khạp.

Diên (h) 1. 延, a/ dài: — cảnh; cửu; hoãn; kỳ; man; niên; trì; trường; b/ mời rước: — khách; thỉnh; tiếp.

2. 筵, chiếu bện bằng tre; tiệc rượu: — tịch; yến —; *bãi; thiết*;

3. 沿 (cđ) **duyên** > *ven*, theo dòng nước chảy xuôi; dọc theo bờ nước; noi theo cũ: — biên; cách; giang; hải; ngạn; tập.

4. 鉛 (cđ) **duyên**, chì: — ăn; bút;

5. 涎 (cđ) **tiên**, nước dãi; — triện; long diên hương.

6. 鸞 (cđ) **duyên**, loại điều hâu: — khiên.

Giêng (n) < *chính* (nguyệt) 正月, tháng đứng đầu trong năm: tháng —; ra —.

Viên (n) < *viên* 圓, cục tròn mà nhỏ, vò cho tròn: — đạn; tròn; vò —.

Viên (h) 1. 員 và (n) người làm một chức việc gì: — chức; danh; ngoại; quan; học; nhân; sinh; uỷ;

2. 圓 a/ > *viên*, (tròn) *vìn*, tròn, đầy-dủ: — giác; hoạt; mãn; quy; tịch; thông; đoàn; b/ đồng bạc.

3. 園 > *vườn*, vườn; chỗ nhà thềm ở: — lăng; miếu; tằm; *diên*; *gia*; *hoa*;

4. 袁, dáng áo dài; tên họ người;

5. 猿 > *vượn*, con vượn: — hầu; tộc; *bạch*.

6. 轅, tay xe, nha-môn; tên họ người: — môn; Hiên Viên.

7. 爰, khoan thai; biến đổi; vì thế: — thơ; viên viên.

8. 媛, con gái đẹp: thiên viên.

9. 援 > *ven*, kéo lên, lôi lại; ra tay vớt người: — cung; chỉ; năng; nịch;

10. 垣, bức tường xây quanh nhà.

Diềng (n) cũng nói *riềng*, bên cạnh: *láng* —; *xóm* —.

Giềng (n) ∞ *giường* < *cương* 綱, mối cã; luật pháp: — lưới; mối;

Viên (n) < *biên* 邊, giẻ may cặp đường biên: — áo; *đường*; *giẻ*; *may*; *vải*;

Diễn (n) 1. ∞ *nhuyễn*, thanh cảnh, nhỏ; chiếu hoặc nón dẹt nhỏ cộng và kỹ: — dẫn; *thúng* *đương* —; *chiếu* —;

2. < *diễn*, 緜, xa: — khơi;

Diễn (h) 1. 演, a/ giảng rộng ra: chảy dài: — dịch; dụ; đàn; đạt; giả; giải; nghĩa; thuyết; văn; b/ tập luyện: — binh; kịch; tập; trường; vò; *biều*; *thao*;

2. 衍, đầy tràn, đầy đủ: — dật; doanh; man; ốc; *du*; *phiên*;

3. 緜 > *diễn*, đúng giọng *miễn*, xa xuôi; nhớ tưởng đến: — hoài; cách —.

Viên (n) *viên-vông* = vu-vơ, khôn ngoan-cớ.

Viên (h) 遠 (cđ) **viện**, xa, tránh xa :
— biệt ; cảm ; cảnh ; chinh ; du ;
duệ ; gian ; kính ; phương ; tồ ;
vọng : *miên ; vĩnh ;*

Diển (h) (cđ) **miển** (xem *miển*).

Giếng (n) 1. < *tĩnh* 井, chỗ đào
xuống mà lấy nước mạch : — bộng ;
dầu ; loạn ; *đáy ; tang ; vớt*.

2. cây hoa *giếng*.

Viếng (n) < *tĩnh* 省, a/ hỏi thăm :
— thăm ; b/ phúng người chết :
— đám ma.

Diện (n) bày ra khoe-khoang : —
áo quần ; *chung* — ; *hãnh* — ;

Diện (h) 面, a/ mặt ; trước mặt ;
ngoài mặt : — bằng ; du ; giao ;
hữu ; mạo ; mục ; sức ; tiền ; *cuộc ;*
đại ; khiếm ; tương ; sanh ; tiêu ; b/
viếng thăm : — yết ; kiến ; c/ danh
dự : *sĩ* — ; *thê* — ; d/ một phía nào :
lương ; nhất ; phương ; e/ bề mặt :
— tích ; *địa* ;

Viện (h) 1. 援, > *vin, vjn*, cứu
giúp ; nương theo : — binh ; chứng ;
dẫn ; trợ ; *cứu*.

2. 院, nhà có tường xây chung
quanh ; nơi ; sở ; — lạc ; xá ;
bào-tàng — ; *cung ; học ; hàn-lâm* — ;
thơ — ;

Diếp (n) 1. rau *diếp*.

2. ngày trước (tiếng xưa, ít dùng):
bữa — ; hôm —.

Díp (n) 1. ∞ **nhíp**, cái nhíp, có hai
càng cặp khít để nhổ lông.

2. ∞ **híp**, mí mắt dính híp lại.

Diệp (n) sắt mỏng đóng vào mặt cây.

Diệp (h) 1. , nhẹ ; vẻ đẹp :

2. 葉, a/ lá : — bính ; lục chất ;
nhục ; tử ; *kim ; ngọc ; thiết ; vàng ;*
b/ thời-đại : *hậu ; mạt ; sơ ; trung ;*
c/ quyền sách : ngọc —.

Dịp (n) 1. ∞ **nhịp**, một bực ; một
tiết ; một đoạn : — đàn ; cầu ;
đường ; *gõ* —.

2. cơ-hội : — may ; tốt ; *bỏ ; gặp ;*
lỡ ; sẵn ;

Điều (h) (cđ) **dao** 1. 眇, một mắt
nhỏ ; nhỏ-nhen ; tinh-vi : — nhiên ;
phong.

2. 渺, nước chảy dài, xa-xôi : —
mạn, mang ;

3. 窰, lò hầm vôi hầm gạch :
ngoã —.

4. 徭, công việc làm trâu : — dịch ;
binh — thuế khoá ; khinh —.

5. 鈔, a/ cái siêu ; b/ cái cuốc.

Viu (n) (td) vồ-viu.

Điều (n) 1. < *diệu* 鷄, a/ loài
chim dữ hay bắt gà con ăn thịt : —
hầu ; b/ đồ chơi phất giấy để thả :
— bằng ; giấy ; lên như — ; thả —.

2. cái bọc chứa đồ ăn ở dưới cõ
con gà : — gà.

Điù (n) 1. nắm tay mà dắt mà đỡ :
— dắt ; đỡ ; — cánh tay con.

2. (td) diù-điù ; diù dặt ; dấp-diù.

Điều (h) , mỏng mảnh, nhẹ :
phiêu —.

Điều (n) < *hiếu* 繞, a/ chạy vòng
quanh ; vờn-vờ qua lại : — binh ;
đàn ; quân ; *chạy* — ; b/ viền đồ
trang-sức cho đẹp : — bạc ; vàng ;
— đồ ngựa ; c/ bao-bọc chung quanh :
tường hoa *điều* quanh hồ.

Giêu (n) < *triều* (trào) 嘲, đặt chuyện trớ-trêu mà nói cho vui: — cợt; cười; hề —; nói —.

Điều (n) bơi điều xấu: bêu —; dè —.

Điếu (h) 1. 醪 (đúng âm; **giáo**), men rượu: — mẩu; phát —.

2. 抄 (cđ) **sao**, ngọn cây, đọt nhỏ, cuối cùng:

3. 突 (cđ) **yêu**, sâu kín; góc nhà ở phía đông nam.

Díu (n) 1. ∞ **nhúu**, **riúu**, rút lại, dính nhau; làm cho liền lại: — mắt; khâu —; nói — gít; líu-díu.

2. ∞ **núu**, kéo núu, ghệt xuống: — xuống.

3. (tđ) dan-díu.

Víu (n) 1. bám nhẹ-nhẹ; *víu* vào xe mà đi; bấu —.

2. (tđ) vá-víu; vương-víu.

Diệu (n) 1. cũng nói **đệu**, giơ lên cao mà đồ xuống: — dầu; nước;

2. < *diêu*, *dao*, 遙, xa-xôi; đường xa diệu-vợi.

Diệu (h) 1. (cđ) **miếu** > *miêu*, *mẫu*, *mẹo*, tinh đẹp, màu nhiệm, có tài, rất hay: — bút; cảnh; dụng; đượ; kỹ; lược; ngữ; phẩm; thú; tường; *huyền*; *linh*; *tuyệt*;

2. 曜, ánh sáng mặt trời; chiếu sáng: — linh; phách.

3. 耀, sáng; khoe - khoang: — diệu; tỏ; — vũ dương uy; *quang*; *vinh*;

4. 鷓, > *diêu*, con diêu hâu.

Điụ (n) mềm-mỏng; hiền-hoà; êm bót: — dàng; nhiều; oặt; *dấu*;

êm; *trời*; *ngọt*; nước mắt —.

Vịu (n) (tđ) vụng-vịu.

Dĩn (n) 1. loại trâu rừng ăn rấn: con —; sừng —.

2. mũi *Dĩn*: tên mũi biển ở về tỉnh Bình-Thuận.

Dĩnh (n) 1. miếu thờ: — *Cậu*; núi *Dĩnh*;

2. thăng điểm *dĩnh* = thăng điểm khôn.

Dĩnh (h) 1. 營 (cđ) **doanh**, a/ chỗ quân lính đóng; nhà các quan tỉnh ở: --trại; liễu; thợ; *trường*; *ngũ*; b/ lo toan; làm: — cứu; dưỡng; điền; quốc; sinh; thương;

2. 盈 (cđ) **doanh**, đầy-dù: — dật, dư; — hư tiêu *trường*;

Vĩn (n) 1. < *viện* 掇, nương theo: — lē; rỗng;

2. vói tay kéo xuống: — càn; vớ;

Vĩnh (n) ∞ **vênh** (xem *vênh*).

Vĩnh (h) 1. 榮 > *vang*, a/ cây cỏ tốt tươi; nr, vẻ-vang: — diệu; dự; hiền; hoa; huân; nhục; quang; quy; thăng; b/ máu: — vệ; c/ tên xứ: Nam-Vinh (Vang); Trà-Vinh.

2. , loại ốc, vỏ có bông: — loa.

Gĩn (n) ∞ **thìn**, giữ: — giữ;

Gĩnh (n) ∞ **giềnh**, to lớn: gĩnh-giàng.

Vĩn (n) < *viên* 圓, tròn lằm: tròn *vĩn*.

Dĩnh (n) (tđ) đoạ-dĩnh.

Dĩnh (h) 穎, ngọn lúa; mũi nhọn; thông-minh: — dị; ngộ; *mao* —;

2. , 24 tiết trong năm.

3. , sinh, cặn.

Vĩnh (n) 1. làm *vĩnh-kê* = làm phách, làm bộ giàu sang;

2. (td) vôi-vĩnh; vò-vĩnh.

Vĩnh (h) 永, a/ lâu dài, đời đời; — biệt; cừu; dạ; dật; phúc; quyết; sinh; viễn; b/ tên xứ: Vĩnh-Long; Vĩnh-Yên.

Dính (n) nói dính-dầm: nói nhỏ-nhỏi;

Dính (n) 1. khăn vào, mắc lấy: — cứng; khẩn; đọc *dấp-dính*; không tiền — túi;

2. liên-can vào việc gì: — dánh; dấp; lúu.

Vính (n) ∞ *vénh* (xem *vénh*): *vính-cương*; nói tầm *vính*;

Dịnh (n) dựa mình mà điều dờ: voi *dịnh*;

Vịn (n) ∞ *vin* < *viện* 援, nương theo, níu lấy: — tay; vai; theo;

Vịnh (n), khúc sông, vùng biển hỏm vào đất: lên đồi xuống *vịnh*; Vịnh Hạ Long;

Vịnh (h) 1. 泳, lượn trong nước; — du.

2. 詠, ngâm đọc; tức cảnh mà đặt ra thơ: — cảnh; hoài; nguyệt; sử; vật; *ngâm* —.

Do (n) ∞ *dò* ∞ *dợ* < *do* 由, đi thám; thăm coi: — tìm; thám; tàu —; đi vòng —.

Đo (h) 1. 由 và (n), nguyên nhân, bởi tại; theo dõi: — do; 'ai; *căn*; *duyên*; *lý*; *nhân*; *tự*;

2. 尤, 猶, a/ con do có tánh hay hồ-nghi; nr, trì-nghi không quyết:

— dự; b/ giống như: — phụ; c/ còn: — khả; d/ *Do-Thái*, phiên âm tiếng *Judée*.

Gio (n) 1. ∞ *gie*, ló ra: — gie; mỏ.

2. ∞ *tro*, bụi than cháy nát: giống như tro: nước —.

Vo (n) 1. ∞ *vò*, lăn tròn, vò tròn: — gạo; tròn; cái khoan —.

2. tiếng vật tròn chạy mau mà kêu: chạy *vo-vo*; kêu *vo-vo*;

Dò (n) 1. ∞ *dợ* ∞ *do* < *do* 由, tìm, theo dõi; soát lại cho đúng: — dảm; hỏi; số; xét; — sông — biển; dạn —; trái —;

2. dò đánh bẫy: — lưới; mắc —; phải —;

3. *dò*, nút đường chày nước: bát — nước.

Giò 1. (n) chun gà, chun heo; cái chun; giống cái chun; món ăn làm bằng thịt gói bó lại từ khúc: — căng; lựa; chả —; — thủy-tiên; gà —; nhò —;

2. *thá ví giò* hoặc *thá ví giò*, tiếng khiến trâu cày đi tả hay đi hữu.

Vò (n) 1. ∞ *vo*, lấy tay mà lăn xe tròn; chà đập: — nát; nhàu; tròn; viên; xé; vè; giày —;

2. xôi *vò*, xôi có xát nhân đậu;

3. rổi: — nù; tờ —; vày —.

4. *dò đưng* bằng đất, tròn hông, lớn miệng: — rượu; chính; hủ;

5. loại ong đất: ò *vò-vò*; ong *vò-vẽ*.

6. (td) *vò-vỏ*,

Dỏ (n) điểm canh trong làng : — canh ; điểm.

Đỗ (n) chim đỗ-dế.

Giỗ (n) đồ đựng bằng tre đưng : — bội ; dẫu ; nài ; dòm — ngó oi ;

Giỗ (n) ∞ chỗ, kê gần miệng vào : — miệng ; tai ;

Vỏ (n) 1. < *phu* , lớp bọc lấy mình cây hay vật gì : — dừa ; dứa ; grom ; măng ; ốc ; ruột ; xe ; *bỏ* ; *bóc* ; *đẽ* ; *róc* ; trượt — chuối ; đắp — xe ;

2. than lửa : — lửa ; trở vỏ lửa ra ;

3. loại cây : cây vỏ già ; — xó.

Vỏ (n) 1. quạnh-quẽ : vò-vỏ ; trông vò-vỏ ;

2. ốm : — mặt ; người ; — vàng ; gầy —.

3. vò-vẽ = qua loa : thuộc bài — vè ;

Võ (h) (cđ) **vũ**, 1. 武, a/ đồ binh-khí ; nghề đấu chiến mạnh bạo : — biền ; cử ; đồng ; dài ; đoán ; lực ; sĩ ; thuật ; trang ; *diễn* ; *quan* ; *tập* ; *văn* ; *nghe* ; b/ tên họ : Võ-Tánh ; c/ con võ-hầu = loài khỉ.

2. 禹, tên vua sáng lập nhà Hạ bên Trung-quốc : — vương ; — môn tam cấp.

3. 宇, mái nhà ; không-gian ; nghi-dung : — trụ ; linh thần thổ tổ.

4. 羽, lông chim ; một loài trong ngũ âm : — dực ; mao ;

5. 鷲, loại chim anh-võ ;

6. , > *mưa*, mưa ; — lâm ; lượm ; tuyết ; *đảo* ; *lạc* ; *phong* ; *vân* ;

7. , *võ-phu* = đá giống như ngọc ;

8. 舞 > *múa* ; a/ *múa* : — dài ; *đạo* ; nữ ; trường ; nhà võ ca ; b/ *chơi cợt* ; *lạm-dụng* : — *lộng* ; *quyền* ; *tệ* ; *văn*.

Dỏ (n) 1. cây lấy vỏ làm giấy : — niết ; duối —.

2. (tđ) dúm dỏ.

Gió (n) không-khí chuyển-vận trong không trung : — *lốc* ; *may* ; *ngược* ; *sóc* ; *máy* ; *trăng* ; *vàng* ; *bắt* ; *đông* ; *hút* ; *mắc* ; *cứng* *tổng* *gió* ; *duồng* — *bẻ* *măng* ; *xuôi* —.

Vó (n) 1. thứ lưới vuông có bốn gọng, có cần đỡ lên để xuống : *đỡ* — ; *kéo* — ; *câu* — ;

2. bàn chum có móng như ngựa, *bò* : — *ngựa* *truy* *phong* ; *lo* *sốt* — ;

3. ∞ *bó*, nài xin cho được, *thân-mật* : *gắn* *vó*.

Dọ (n) ∞ *dò* ∞ *do*, hỏi thăm xem xét : — *dấm* ; *dẫn* ; *hỏi*.

Giọ (n) (tđ) *giẹo-giọ*.

Vọ (n) 1. loại chim cú : *cú* — ; *mỏ* — ;

2. loại *hầu vọ* ;

3. *bám*, ghé vào : *ăn* — ; *ghé* — *vài* *câu* *hát*.

Đoá (n) nòi giận : *phát* — ; *nòi* — ; — *thời* ;

Đọa (n) nộ nạt ; làm cho sợ : — *dấm* ; *hằm* ; *hằm* — .

Doan (n) (cđ) **duyên** < *duyên* 緣, (xem *duyên*) : *vô* *doan* ; làm *doan* làm *phước*.

Gioan (n) **Thánh Gioan**.

Đoãn (h) 1. 允, a/ bằng lòng : — chuẩn; duyệt; định; khăng; nặc; phực; b/ tin; òn-dáng : — đương; tặc; xác.

2. 尹, trưởng quan một nơi; tên người : — bang; dân; phủ —; Y-Đoãn.

3. 犹, tên gọi người Hung-Nô.
Doanh (h) (cđ) **dinh** , (xem thêm *dinh*) 1. 贏, tiền lời buôn-bán : — du; lợi; măn; súc; kinh —.

2. 瀛, biển : — châu; hải; hoàn.

3. 楸, cây cột cái : — cồ.

Đoành (n) ∞ **duành** ∞ **dòng**, hào nước; dòng nước : — biểc; ahâm.

Đóc (n) nói không đúng, hoặc quá sự thật : — tỏ; nói —; lão —.

Đốc (n) 1. nghiêng, đường đi hãm xuống : — ngược; tuột; *đường*; *xuống*; đông —.

2. trút ra, đồ hết, đồ ngược đầu : — bầu tâm-sự; ống; túi : — ngược ly rượu ;

3. (td) — dác; dáy; thờ *đốc*.

4. < *đốc* 篤, quyết chí, hết lòng : — chí; dạ; lòng; quyết.

Gióc (n) 1 < *giác*. 角, tết nhiều sợi thành một : — dây; tóc; bím (bím); giống; *roi*.

2. ∞ **róc** ∞ **lóc** ∞ **tróc**, vạt hớt ở ngoài, tróc ra : — mía; sơn; vỏ :

3. nhách lên, giơ lên cao : — môi; vai —.

4. lũng, chảy nước; thùng —.

Giốc (h) (cđ) **giác** 角, a/ một tiếng trong ngũ-âm : cung, thương, giốc, chủ, vũ; b/ *thế ý-giốc*; thế dựa vào mà giúp lẫn nhau.

Vóc (n) 1. thân thè, hình-tích : — giạc; — hạc mình mai; súc —; ăn — học hay ;

2. loại hàng tơ, xấp hàng : — hàng; nhiều; *gấm*.

3. màu *vóc* : màu xanh da trời.

4. mây *vóc*; loại dây giống như cây mây mà không có gai.

5. (td) tiếng gió rít : veo-vóc.

Vốc (n) ∞ **bốc**, giữa bàn tay hoặc giùm hai bàn tay mà lấy : — gạo; nước; hốt cả —.

Dọc (n) 1. bề đứng, bề xuôi xuống; nr, cái cộng : — chuối; mùng; ngang; tàu; bề —;

2. theo chiều *dọc*; một dây dài : — đàng; sông; theo; *dài*; *đầu*; đi cả —.

3. (td) *dọc-dạch*; *bực dọc*;

Độc (n) 1. mở rộng; mắt trợn —; trống —;

2. < *độc* 獨, khi lớn con : khi *dộc*.

3. chim *dộc* nghệ; chim đồng —

Giộc (n) quận *Cần Giộc*, cũng nói *Cần Giuộc*.

Vọc (n) 1. vày mó; nắn bóp : — bùn; dơ; hồng ngâm chuột —; *vày*; *vấn*;

2. *vọc-vạch* = biết qua-loa;

Vộc (n) (td) vòng-vộc.

Gioè (n) chảy tủa ra : dầu —.

Giòen (n) ghen mắt.

Doi (n) 1. phần đất gio ra sông, biển :
— biển ; đất ; sông ; vịnh ; dựa —.

2. phòng cao lên : bánh bò mặt —.

3. một hàng tiền ; một hơi dài :
xia bạc từng — ; nói cho một —.

4. ∞ noi, noi theo : — theo.

5. nói rạch doi = nói rõ-ràng

Voi (n) 1. loại thú rừng to lớn da
dày, tai lớn có vòi : — giày ; lấy
thúng úp — ; — nằng ; nài ; vùi.

2. cá voi.

Dòi (n) (tđ) dòi-dối.

Giòi (n) 1. loại tùng nhỏ mà trắng,
hay sanh nơi mấy chỗ dơ, nguyên là
con của loài ruồi : — tủa ; — trong
xương giòi ra ; mồm giòi.

2. cây thuốc giòi.

Vòi (n) 1. cái mũi của voi ;

2. vật cong dài như cái vòi : —
binh tích ; muối ; măng ; nước ;

3. cây vòi-voi.

4. đòi hỏi hoài : — tiền ; — vĩnh ;

5. (tđ) cao vòi-vọt.

Dòi (n) (tđ) dỏi — ; dỏi — ;

Dối (n) 1. ∞ rỏi < duệ 對, dòng
gống ; nối theo ; dòng — ; nối — ;
truyền — ; — bĩa ; gót ; tìm ; theo ;
trắng dỏi-dối soi ; dòi —.

2. cái then dài để gài ngang cửa :
— cửa ; — chuông bò ;

Giỏi (n) < tài (xảo) 才, có tài ;
hay ; nr. xinh đẹp, mạnh khoẻ : —
giang ; giần ; quánh ; trại ; võ ; hay ;
tài ; mạnh ;

Vỏi (n) (tđ) vắn-vỏi.

Vỏi (n) (tđ) lỏi-vỏi ; xa-vỏi ;

Dói (n) 1. om-sòm : — dấp ; dằng — ;
kêu — ;

2. (tđ) dỏ-dói.

Vói (n) 1. , ∞ vói, giơ tay lên hết
cánh mà lấy vật gì : — tay ;

2. ở cách xa mà nói : dạn — ;
nói —.

Dọi (n) 1. mải-mải, thúc tới : khóc
— ; la — ; đau —.

2. trái chì buộc dây thả xuống
để lấy đường thẳng : quả dọi.

3. va hai vật cứng vào nhau : —
đồng bạc xuống gạch ;

4. (tđ) dọi-dằng.

Giọi (n) 1. ∞ gọi, cò ngón tay
mà cú xuống : — đầu ;

2. ∞ giọi ∞ soi ∞ rọi, chiếu
xiên vào : — ra ; nắng — ; trắng — ;
ánh sáng — vào ;

3. chữa chỗ lủng, dột trong nhà :
— ngôi ; nhà ;

4. xuống vật gì nặng bằng dây :
— xuống.

Vọi (n) 1. ∞ mòi < triệu 兆,
dấu hiệu bày ra cho người ta biết :
— mưa ; nắng ; coi — nó muốn trốn ;
nr, dấu-hiệu đề cao cho người ta
thấy : đèn vọi ; cá ông lên — ;

2. cao lắm : cao — ; vùi vọi.

Dom (n) 1. cây dom.

2. phần cuối cùng của ruột già ;
bệnh lòi dom.

3. (tđ) dom-dem ∞ nhom-
nhem = biết qua-loa.

Vom (n) miệng tròn hơi tóm vô :
lọ — miệng ; ghe cà-vom.

Dòm (n) ∞ nhòm, ngó theo ; rình

coi : — chùng ; — giỏ ngó oi ;
xem ; ống — ;

Vòm (n) 1. loại sò lớn mà dài, hay
đóng theo vực đá :

2. vòng cung tròn : — trời ; cong
vòm-vòm ; nhà vòm = nhà canh.

Dòm (n) hay sửa-soạn quần áo :
dí — ; tánh hay dóm ;

Vòm (n) tảng đá lớn : — đá.

Dóm (n) (tđ) dóm dóm.

Vòm (n) (tđ) cong vòm-vòm.

Don (n) 1. vừa vừa, không lớn
không nhỏ : mình-mầy don-don ;

2. (tđ) héo don.

Gion (n) (tđ) nói *gion-giôn*.

Von (n) 1. gom nhọn ; nhọn đầu :
— vót ; bút — đầu ; thon-von.

2. tiếng lạnh-lót : véo-von.

Giòn (n) 1. xốp thịt dễ bẻ ; kêu rôm-
rốp ; không dai : — khóu ; rụm ;
cười — ; nõ — .

2. bộ ráo-rẻ ; gọn-gàng : — già ;

Vòn (n) (tđ) vòn-vèn = tròm-trèm.

Dòn (n) 1. giày đòn-bà, nhọn mũi :
đoi — ; giày — .

2. tiếng nói con nít vắn mình kêu
khóc : phát dòn ; rên — .

Giòn (n) (tđ) gion-giôn.

Vòn (n) vòn-vèn = trợn chỉ có thể.

Vòn (n) nhọn đầu.

Dón (n) 1. ∞ nhón, tóm tắt, rút
ngắn lại : — kê ; lại ; tắt ; viết — :

2. đóng cục : — cục.

Vón (n) chạy chậm.

Dón (n) 1. sắp đặt cho gọn-ghe ;

bài-trí : — chỗ ; đẹp ; hàng ; giọng ;
tiệc ; sửa ; xếp.

2. nói về gạo hay đậu sượng, nấu
mãi không chín : đậu — .

Dong (n) 1. ∞ dung < dương 揚,
thả, buông : — buồm ; cờ ; đuôi ;

2. ∞ dồng, chỉ thân hình hơi
nhỏ mà cao : — dầy ; — dồng ;

3. *mai dong*, có lẽ do chữ « mai
nhơn » đọc trại = người làm mai
mối.

4. *dong giấy* (cđ *dung giấy*), khô
giấy cắt đoạn để xé từ miếng mà vấn
thuốc : — giấy quuyến.

5. *cây dong*, loại cây có củ và lá
to, lá vàng dùng để nhuộm, lá xanh
gói bánh ; cây — tàu.

6. dùng cây mà trải cho rời cái
nát vụn rớt xuống : — rơm ; trà khô ;

Dong (h) (cđ) **dung** (xem *dung*)

Dông (n) 1. đi chỗ này chỗ kia, không
chừng đổi : — mất ; đi — dài ; nói
— dẫn ;

2. < *dương* 颶, gió lớn tốc lên
trong lúc chuyển mưa : — bão ; gió ;
tổ ; cơn — ; luồng — ; nổi — ; trời
nực — .

3. *cây đòn dông* < *đống* 棟,

4. (tđ) dông-dốc.

Giong (n) 1. chạy mau ; thúc-giục ;
lật-đật : — chuông ; đuôi ; giục :
ngựa ; ruồi ; thuyền ; chạy — .

2. ∞ chong, đốt đèn và đèn chong
không tắt : — đuốc ;

3. cành tre dùng rào rấp : — gai ;
tre ;

4. đưa, dắt, giải : — trẻ con đi chơi ;

Giông (n) 1. gặp cái gì mà thành ra điềm không may về sau : số —.

2. ∞ **nhông**, loại cắc-ké lớn con : con cà — ;

Vong (n) 1. làm liều mạng, không sợ gì : làm — làm đồng ; — mạng : làm — kinh.

2. < *vong* (hồn) 亡 : cúng — ; rước — ; không có một —.

3. (td) vong-vóng ; vong-vông ; **Vong** (h) 1. 亡, (cd) **vương**, a/ hư mất ; chết : — bại ; diệt ; — hồn ; linh ; gia ; mạng ; quốc ; vị — nhơn ; *thỉnh* ; *triệu* ; *vãng* ; thất thò — hương ; b/ trốn : đào —.

2. 忘, a/ quên : — bần ; cứu ; hoài ; kỷ ; niên ; ngã ; tở ; vị quốc — thân ; b/ *vong ưu thảo*.

Vông (n) 1. < *đồng* 桐, thứ cây lớn xốp thịt, vỏ có gai, lá thường dùng gói nem ; màu đỏ bầm như màu bông vông : — đồng ; vang ; *gậy* ; *gốc* ; đỏ như — ; nhuộm màu —.

2. tên vật : chuối vông ; tre tầm vông.

3. (td) chông-vông ; viên vông.

Dòng (n) 1. ∞ **duềnh** ∞ **doành**, đường nước chảy ; chảy dài : — châu ; điện ; nước ; quyên ; sông ; *giữa* ; *ngược* ; *xuôi* ; nr : hàng, dây ; kéo dài : — chữ ; *dài* ; *lòng*.

2. < *lông* 宗, một họ, một gốc ; một phái : — dõi ; giống ; phái ; sang ; đạo — ; nhà — ; — Chúa Cứu-Thế ;

3. thòng dây xuống ; cột dây kéo

thuyền, xe theo sau : — dây ; thuyền ; xe ; xuống ;

Dồng (n) (td) chim đồng-dộc.

Giông (n) 1. gái *nạ giông* = nhỏ tuổi đã làm mẹ.

2. trò đường nước cho bờ dè : khai — ; tát —.

Giông (n) 1. đất nòi, cao ráo : — áng ; đất — ; triển — ;

2. tên xứ : Giông Ông-Tổ.

3. ∞ **trông** < *chủng* 種, (xem *trông*), giông-giọt ;

4. (td) giông-giông.

Vòng (n) 1. < *hoàn* 環, a/ khoanh tròn, tròn ; chung quanh tròn : — cò ; do ; huỷ ; nguyệt ; quanh ; tay ; tròn ; vầy ; *cong* ; *đánh* ; *đi* ; *thất* ; *vũ* ; *xây* ; b/ chiếc vàng đeo tay : — kiềng ; xuyên ; chiếc — ;

2. cuộc ; đám : — danh lợi ; — pháp luật ; mắc — gian-nan.

Vòng (n) 1. đất đắp mô từ dây dài để trồng đồ : — cải ; khoai ; *đắp* ; *van* ;

2. nôi cong lên : — lên ; nôi — ; ai làm cho cái tôi *vồng*..

3. ∞ **vàng**, đất đóng vè theo rễ cây.

4. cầu **vòng**, ∞ **mống** < *hồng* (nghê) 虹, vòng bảy màu mọc cong giữa trời.

5. nhảy tung lên : trái banh —

Dông (n), cao và mảnh-khảnh : — dày ; cao dông ;

Dông (n) 1. ∞ **xông**, đứng thẳng,

trang nghiêm : — đặc (cũng viết *giống giặc*) : — lưng ;

2. < *dống* 洞, bồ-nhìn đề bản : bản *dống* ;

3. < *dống* 勇, a/ hạng đình-tráng trong dân : quan sức bắt *dống* tải lương ; b/ dân mạnh ở mạn ngược sung vào ngạch lính đề tuần trong hạt ; lính *dống*.

Dống (h) 1. (cd) *dúng* 勇, sức mạnh, quân lính ; can đảm : — cảm ; đảm ; hân ; khái ; lực, lược ; mãnh ; quyết ; sĩ ; tróng ; tráng ; võ ; *hùng* ;

2. 洞, tên đất ; đường ngựa chạy :

3. 洞 > *dống*, tróng gỗ, tục xưa dùng chôn theo người chết.

4. 洞 湧, nước phun vọt lên : — xuất.

5. 洞, nhảy vọt lên : — dực : — quý.

6. 洞, > *dộng, nhộng*, con nhộng ở trong kén tằm.

7. 洞, (cd) *thông* > *thùng*, cái thùng đựng đồ.

Dống (n) trần truồng như con nhộng : thà — ; ở trường ở *dống* ;

Giống (n) đưa lên : — đui ; — tai mà nghe.

Vóng (n) 1. nhiều nước : cơm chan *vóng* ; đồ nước *vóng* cả ra nhà.

2. trông đọi : trông *vong-vóng*.

Vóng (n) đồ đương đề mà nắm, treo hoặc khiêng hai đầu ; khiêng bằng *vóng* : — cáng ; dá ; giá ; lọng ; con găng *vóng* ; nr, vật gì cong trũng xuống như cái *vóng* : — xuống ; cửa đò *vóng* ;

Vóng (h) 1. 網, lưới đánh cá hoặc săn thú : — cầu ; la ; mạc ; thiên — khô-khôi.

2. 罔, 妄, (cd) *vọng*, a/ nói vu, nói láo, bậy-bạ : — cáo ; chửng ; dụng ; ngữ ; tróng ; vu —. b/ vô cùng : — cực ; nhiên ; — trú dạ ;

3. 罔, bùi-ngùi thất ý : *vóng vóng* ; **Vòng** (n) 1. chòng lên một đầu ; cất lên cao : — đòn cân ; phao ; — vập ;

2. (td) tróng *vòng*.

Dóng (n) (td) *dóng-dây*.

Giống (n) 1. đánh mạnh cho nghe tiếng ; cồ võ : — chiêng ; chuông ; — giục ; — giả ; mõ ; vó cu — dậm tróng.

2. ∞ *sóng*, so-sánh ; *sóng* tày ; thử : — đôi ; thử ;

3. dây thắt nhiều mối có thể treo đồ gánh ; — gánh ; quang ; *đút* ; *thắt*.

4. thường nói *lóng*, đoạn thân cây ở giữa hai mắt : — mía ; tre.

5. đoạn cây đề cài cửa hay cắm cái gì cho chặt : — cửa.

6. tên nôm làng Phù-Đông : Ông Thánh *Giống*.

Giống (n) 1. < *chủng* 種, hột đề tống ; một loài với nhau : — cái ; dữ ; độc ; dực ; nòi ; *cau* ; *dòng* ; *đề* ; *đốc*, *gico* ; *khác* ; *thóc* ;

2. bịnh trái trời : bịnh trái *giống*.

3. < *tượng* 像, *chủng*, hình như ; in như cái tượng mẫu ; in như ; cùng một loài : — nhau ; con nhà tông chẳng *giống* lông cũng *giống* cánh.

4. tên loại cá : cá *giống*.

Vóng (n) 1. < *phóng* , thả, bỏ, biệt, vắng-vẻ : bỏ — ; đi lưu — ; thả — ; vong —.

2. cao : cao vong-vóng.

Vống (n) 1. nói về cây mọc phát mau : cây mọc — lên.

2. loại kiến đen lớn con.

Dọng (n) 1. bề « sống » trái với bề « lười » : — dao ; gươm ;

2. nói về thịt cây hay xước, trái với « cật » là phần cứng ở ngoài : — tre ; cây — thịt.

Dộng (n) 1. tâu lên vua : — rằng ; *bài* — ; *bầm* — ; *gỏi* — ; *tâu* — ; khẩu đầu *dộng* trước long nhan ;

2. tổng mạnh ; đánh nhận xuống : — cừ ; cửa ; chuông ; *ấn* — ; *nuốt* — ; *xô* —.

3. trở ngược đầu lộn xuống : — đầu xuống đất trở cẳng lên trời ; cầm sách — đầu.

4. ∞ **nhộng** < *dống* 蛹, con nhộng ; con sâu tằm : trần-trường như —.

Giọng (n) 1. ∞ **họng** ; cái họng, khoảng trong miệng gần cổ ; nr, tiếng nói lên ; cách nói ; điệu văn : — cao ; bông ; điệu ; kim ; lưỡi ; óc ; thò ; trầm ; vắn ; vui ; *dở* ; *đóc* ; *khan* ; *lạc* ; *thăm*, *thông* ; *xuống* ;

2. nói về mặt nước chao động : nước *giọng*.

Giọng (n) 1. so cho bằng : — đũa ; — điều thuốc ; — xấp giấy.

2. tiếng ồn-ào của nhiều người ; — tiếng người.

3. ∞ **trọng**, to lớn (thường nói *trọng*) *giồng-giống* = *trồng-trọng*.

Vọng (n) 1. tiếng dội lại ; đẳng xa : — núi ; ở ngoài nghe — vào ; tiếng —.

2. bít lại : — cống.

3. cỡ cong của vật gì : — lớn ; — nhỏ ;

4. < *vọng* 望, *vọng* canh = chòi canh (nhiều người phân nhiều chặng mà canh giữ cùng cho nó thấy nhau.)

5. nộp lệ vào ngôi thứ trong làng ; — phẩm hàm ; — quan viên ; *khao* —.

Vọng (h) 1. 望, a/ ngày rằm : — nguyệt ; nhựt ; sóc — ; b/ > *mong*, *vọng*, (chốc) *mòng*, *trông*, *mông* ; — *bái* ; *cồ* ; *cung* ; *kiến* ; *phụ* ; *sắc* ; *vân* ; — mai chỉ khát : — *viễn-kính* ; *cuồng* ; *dục* ; *hy* ; *hoài* ; *sở* ; *trọng* ; *thất* ; *viễn* ; c/ được người ta ngửa trông, vì có tài-đức công-nghiệp : — *ấp* ; *phong* ; *quốc* ; *tộc* ; *ngưỡng* — ; d/ tên xứ *Vọng-Các* (Bangkok).

2. 妾, (cđ) **võng**, càn bậy : — niệm ; ngữ ; tướng.

Vợp (n) 1. loài sò nước mặn ;

2. gân tay hoặc chun thành-linh co rút lại : *vợp* bẻ.

Dót (n) 1. nồi đất, bằng cái chén nhỏ, nhọn đáy, để nấu đồ kim-thuộc (vàng, bạc, đồng ..) : nồi *dót*.

2. bột hay là hạt đóng cục ; bột — ; cốm — ; đường — ; xôi —.

Giót (n) tiền cột xâu lại : — tiền thưởng.

Vót (n) 1. ∞ **vuốt**, **chuốt**, **gọt** cho tóp nhỏ đằng đầu : — nan ; tre ;

— viết chì ; — nhọn ; tên ; *mác* —.

2. cái ngọn nhọn và cao : chót vót.

3. (td) vót vét ; chạy — ; nhảy — ; vảnh — ; von —.

Giọt (n) 1. một nhều nước ; nước nhều xuống : — châu ; mưa ; nước ; máu ; sương ; — vắn — dài ; *nhỏ* — ; *sản* —.

2. đập bằng búa, đánh : — bạc ; — vàng ; giọt cho một trận.

3. dùng chày tay mà giã gạo ; đàm chọt nhẹ nhẹ : — chuối ; gạo.

4. ngựa chạy *cà-giọt* = ngựa chạy chơn không đều.

5. tên vật : cây giọt sành ; con giọt sành cũng gọi *giọt sành*.

Vọt (n) 1. ngọn roi ; roi vọt.

2. lấy ngón tay mà nặn bóp : nặn — ; vắn — ; — vọt.

3. ∞ **vuốt** < *việt* 越, *nhảy* lên cao ; phun bắn ra : — lên ; miệng ; mù ; ra ; *bắn* ; *nhảy* ;

4. cái *cần vọt* = cái cần có thể hạ xuống dờ lên để kéo nước giếng.

5. tên xứ : Cần-Vọt (Kampot)

6. (td) vàng vọt ; vày — ; vòn —.

Đô (n). 1. *dô-ta* = tiếng kêu hò khi kéo vật gì nặng.

2. *ra-dô* (radio).

Giô (n) 1. ∞ *nhô*, *nhô* lên ; *ló* ra : — đầu ; lên ;

2. *nhám*, không trơn-tru : *giô-giám*.

3. loại *sứ giô*.

Vô (n) đi vào, dề vào : — ra ; cửa ; chai ; hộp ;

Vô (h) 1. 无, 毋, > *mực*, không cần ; chớ ; có ý cấm chỉ : — cữu ;

2. 無, chẳng có, không có : — biên ; bồ ; can ; cùng ; danh ; duyên ; dụng ; giá ; hạn ; ích ; kê ; lại ; lễ ; nghĩa ; phúc ; sản ; sĩ ; song ; số ; sự ; tài ; vi ; *hư* — ;

Giồ (n) xông ra, lướt tới : — giạt ; chó — ; *sóng* —.

Vồ. (n) 1. đồ dề nện đất : — đập đất ; — nọc ; *dùi* —.

2. chụp lấy ; nr, vồn-vã, ân-cần : — vập ; mèo *vồ* chuột ; ôm — lấy ;

3. *trán vồ* : trán lớn và *nhô* ra

4. cá *vồ*.

Đồ (n) ráo-rẻ mà chắc mành : — dẫn ; khoai — ; *hột* cơm — ;

Đổ (n) 1. < *du* 搵, *khuyên* bảo ; nói cho xiêu lòng ; gạt-gắm : — dành ; em ; *cám* ; *dạy* ; *du* ; *khuyên* ; *phỉnh* ;

2. đập nhẹ nhẹ cho sát xuống ; — cái hộp móp ; — xuống.

Giồ (n) ∞ *nhồ* (thường nói *nhồ*), *nhồ* ra : — cò *trầu* ; ống — ; *khạc*.

2. (td) nói *giắt-giồ*.

Giổ (n) 1. < *ky* 忌, *lễ* cúng hằng năm ngày chết của một người : — chạp ; *quải* ; *ỉ* ; *ăn* —.

2. ∞ *giũ*, cầm dụng đứng mà *đập* *giũ* cho sạch : — chiếu ; — cái *giá* gạo.

3. *lúa giổ* = *lúa* *đâm* *bông* ;

Vồ (n) 1. một bó bằng hai bàn tay ôm lại : một *vồ* nhang.

2. ∞ *vầu*, *hồ* *răng* : — *răng*.

3. *thờ-tục*, *hỗn* : — *viu* ; *thờ* — ; *trở vồ* = *chuyện* *chơi* *sinh* *ra* *đồ* *quạu*.

Vỗ (n) 1. < *phủ* 拂, thoa bóp; đập tay nhẹ vào; an-ủi; đập vào:— bàn; bụng; đùi; ngực; tay;— trống cơm;— vè; *sóng*—;

2. phủi sạch; không nhận:— công; nợ; ơn.

Vố (n) 1. búa của người quản-tượng dùng để thúc đánh voi; nr, một cái đánh mạnh; một trận:— voi; bị một— đau;

2. *ống vố* = ống để hút thuốc phiện

3. *khăn vố* = khăn bịt thứ to.

4. cuộc chơi hột sáu mặt: đánh—;

Giộ (n) 1. ∞ *giò*, *trộ*, chó sủa nỏ; làm cho người ta sợ:— giảm; chó—.

2. ∞ *rộ*, một lượt: *tầm nỏ giộ*.

Vôi (n) 1. < *khôi* 灰, tro vôi hén, đá hàm để ăn trà và làm hồ:— sống; nguội; *bình*; *nung*; quét nước—; bạc như vôi;

2. tên vật: cá chĩa vôi; cây chĩa vôi; chim chĩa vôi; dây vôi.

Đồi (n) 1. đôn, nhét vào cho đầy:— nhét; sủng; vào;

2. món ăn ruột nhồi thịt: khúc—.

3. dư nhiều: *đồi-đào*.

4. ∞ *nhồi*, quăng lên cao; nr, khen tặng hết cách:— lên; tiền; thấy;— trái cầu;— vông; khen—; *sóng*—;

Giồi (n) 1. ∞ *giùi* ∞ *chùi*, trau-tria; làm cho trơn bóng:— bóng; chuỗi; giữa; mài; phấn; ván; trau—.

2. nr, sửa lỗi:— lỗi.

3. (td) *giồi-giội*.

Giồi (n) tên loại cây gỗ cứng: *gỗ giồi*;

Giối (n) hờn giận; không bằng lòng mà không nói ra: hờn—; giận—.

Đối (n) giả trá; không thiệt:— dá: trá; *ăn*; *giả*; *gian*; *khóc*; làm chứng *đối*; *lừa*; *viết*;

Giối (n) ∞ *trối* (xem *trối*): *giối-giăng*.

Vối (n) (trong Nam gọi *vuội*), cây mà bông lá dùng nấu nước uống như trà huế: *nước*—; *trà*—.

Đội (n) 1. thổi trở lại; dờn trở lại:— lại; ngựa; ra; *tiếng*; *tức*; *vang*;

2. ∞ *hồi*, *lần*; *bận*: *kêu hai ba*—;

3. (td) *dữ-đội*.

Giội (n) 1. đồ nước xuống:— nước; rửa; *đồ*—.

2. *đèn giội*, đèn làm bằng sáp nấu chảy xối lẫn xuống tim mà thành.

3. nhà *giội* ∞ *rội*, nhà cất thêm, thường cất xen cây tạp.

Vội (n) hối-hả; gấp-gáp; lật-dật:— vã; vàng;— giận; nói—;

Giòn (n) (td) *giòn-giốt*.

Đồn (n) 1. nhiều cái hợp lại một; chắt đóng lại; liên-tiếp luôn nhau:— chỗ; đập; đóng; *đồ*; *hỏi*; *tính*; *bước*—; trống đánh—; đồn hai thúng gạo làm một.

2. *thồn vô*, nhét vô:— *gối*; *thịt*;— vào miệng;— vào túi.

Vồn (n) 1. niềm-nở ân-cần:— vủ.

2. tên xứ: *Cái-Vồn*.

Vốn (n) < *bồn* 本, a/ *tiền-bạc*:—

liếng ; lái ; chung ; cụt ; đủ ; huề ;
lỗ ; b/ chánh gốc ; thật sự : — là ;
thật ; — tánh hiền-hậu ; mắng — ;
Dộn (n) ∞ rộn (thường dùng tiếng
rộn) : — dã ; — dip.

Giộp (n) phồng lên ; tróc ra : —
da ; sơn ; — vỏ cây ;

Đốt (n) không biết chữ ; không học :
— đặc cán mai ; — nát.

Giốt (n) trái cây gần chín, gần già :
me — ; giôn-giốt ;

Đột (n) 1. nước mưa theo chỗ hở mà
nhỏ xuống : — dạt ; mưa — ;

2. đại khờ ; bị bùa mê đại : đại
— ; bùa yêu bả — ;

3. hư ; thúí : bí — ;

4. ủ sầu, buồn thảm ; héo-hon :
ủ — ; trời ủ — ;

Đơ (n) 1. ∞ nhờ < 汚, không
sạch-sẽ, nhớp-nhúa ; hư-tệ ; — bẩn ;
cây ; dáy ; mắt ; uế ; lấm ; vọc ;

2. đơ-dáng : không biết thẹn.

Giơ (n) 1. đưa ra ; trao cho ;
bày ra : — cao đánh sê ; — ra ;
— tay ;

2. (td) giu giơ.

Vơ (n) 1. ∞ vớ ∞ quơ, quơ, lấy :
— cào ; quàng ; quào ; vét ; vén ;
— dũa cả nắm ; vung ;

2. bậy-bạ, thất-thơ : — váo ; vắn ;
vửng ; bá ; bơ ; chơ ; vấ ; vón ; vu ;

Đờ (n) (td) dật-dờ.

Giờ (n) 1. ∞ chừ < 時, một
chuyến đồng-hồ để gñi thời-khắc :
— giắc ; khắc ; phút ; bao ; măn ;
ngày ; trể.

2. lúc ; bao giờ ; bây giờ ; bấy giờ.

3. ∞ giò, cầm đứng lại : đánh
chẳng đi — chẳng đứng.

4. tên xứ : Cấn-Giờ.

Vờ (n) 1. giả bộ : — vĩnh ; vệt ;
giả — ; cứ — như không ; hỏi —.

2. to lớn : đầu chò-vờ.

3. tre chà đề cặm dưới sông mà
bắt cá : cặm — dưới sông ;

4. loại côn-trùng ở trên mặt nước,
thành hình thì chết ; nr, ốm lép :
ốm xác như vờ ;

5. vất vơ mệt nhọc : vạt-vờ ; vù
— ; vưỡn — ;

Đờ (n) 1. dũ lên cao ; mở lật ra : —
bồng ; dói ; hồng ; sách ; tay ; tuôn.

2. tỏ ra ; bày ra : — thói vô-
phu ; — trò.

3. bắt tài, không hay : — giỏi ;
hay ; mạt : — chịu dói.

4. lở chùng, chưa xong ; bận việc :
— bữa ; chùng ; dang ; — sống —
chết ; tay ; việc ; bỏ ; lở ;

5. không thật tính : — hơi ;
người ; — ông — thẳng ;

Đờ (n) 1. lấy lần lần ; triệt hạ
xuống : — còm ; nhà ; nón ; ngói ;
tốc ; — từng món ; — chà ; — khoai ;

2. chửi ; chửi —.

3. càn dờ (càn rờ), làm điều bậy.

Giờ (n) ∞ trở, giáo.giờ = tráo-trờ.

Vờ (n) 1. giấy làm bài, viết bài
mà học ; nr, bài bản : — kịch ; tuồng ;
bài ; kiêu ; sách ;

2. mé sông chỗ sâu hoắm ; thuyền
vào vờ.

Vỡ (n) 1. < hoại 壞, bề ra ; rã
tan ; khai phá : — bụng ; cò ; đê ;

lòng ; lở ; mặt ; nợ ; nương ; ò ; vạc ;
việc ; tiếng ; cày ; đập ;

2. (tđ) vạm-vỡ.

Dớ (n) *dớ-dần* = ngờ-ngàn, không
biết gì.

Vớ (n) 1. ∞ **vớ**, nứu lấy, chụp lấy ;
— lấy ; phải ; quàng ; vin ; vúi ; cộp —.

2. đồ mang dưới cẳng cho ấm ;
— giày ; mang —.

Vợ (n) < *phu 婦*, đờn-bà đã có
chồng : — cả ; lế ; bỏ ; *cuối* ; *đề* ;
giạm ; *hỏi* ; dựng — gả chồng.

Dơi (n) 1. loại mình chuột hay bay
ăn muối, hoặc trái cây ban đêm : —
chuột ; muối ; quạ ; — ngậm tụi ;

2. cá dơi.

3. (tđ) lơ

Voi (n) 1. ∞ **voi**, không dầy ; giảm
bớt ; nhẹ đi ; voi voi ; — sâu ;
dầy — ; *lurg* —.

2. xa-xuôi : cách xa *voi-voi*.

3. (tđ) chơi-voi.

Đời (n) < *di 移*, dời chỗ, đem đi ;
— bước ; chỗ ; đời ; lòng ;

Giời (n) 1. ∞ **trời** (thường dùng
chữ *trời*).

2. loài trùng có chất sáng : con — ;
rít —.

3. bịnh ghẻ, thường nổi mụn ở mép
tai : — ăn ; khoán —.

4. sáng *giời* là sáng ngời.

Vời (n) 1. ∞ **mời**. < *triệu 召*,
thỉnh đến, mời đến ; nr. cầu lấy,
chước lấy ; — đến ; dừng — của độc.

2. xa khơi, ngoài biên xa-xăm ;
— khơi ; *vọi* ; *giữa* ; *tót* ; *xa* ;
tách dăm dề —.

3. đồ đeo, giống cái cước mà nhỏ ;
— ván ; cái —.

4. (tđ) vế-vời.

Vỡ (n) rảnh, nghỉ-ngơi : — việc ;
ăn chời ở *vỡ*.

Dớ (n) khoe, làm cho ngó thấy ;
lấy nước mắt mà — = làm bộ khóc
cho người ta động lòng.

Giới (h) 1. 介, a/ ở giữa hai bên ;
ngay thẳng, lớn : — cư ; đặc ;
ý ; thiệu ; b/ vô loài trùng : — loại ;
trụ ; c/ tên người : *Giới-Chi-Thôi*.

2. 芥, (cđ) **giái**, cảnh địa ; hạn ;
phân-cách : — hạn ; hạt ; kiệt ;
thuyết ; ước ; vực ; *biên* ; *cảnh* ;
cương ; *thế* ; *thương* ;

3. 芥 > *cải* ; cây cải : — từ.

4. 疥 > *ghẻ*, ghẻ : — sang.

5. 戒, a/ > *cai*, phòng-bị ; răn ;
— bị ; đàn ; đao ; điệp ; yên ;
luật ; nghiêm ; sát ; tâm ; tửu ; ngũ
— cấm ; *trai* ; b/ nhấn đeo tay : — chỉ.

6. 械, (cđ) **giái**, đồ binh-khí : —
dấu ; cơ — ; khí —.

7. 誠, răn dạy ; sai-khiến : —
điều ; giáo ; *cấm* ; *thập*.

8. , đến : — kỳ.

Vối (n) 1. (cđ) **vuối**, **mấy**, cùng
nhau : chơi — ai ; một — hai ;
giúp tôi — :

2. ∞ **vối**, **vối** tay ; giờ tay thẳng
cánh : — không tới ; một —.

Vọi (n) 1. ∞ **voi**, nhẹ bớt ; lấy
bớt : — hàng ; việc ; nước ; gạo.

2. xa *vọi* : điệu — ; *vọi* —.

Dờm (n) kiêu-cách : — đời ;

Gióm (n) nói đùa theo : nói —.

Gióm (n) (tđ) gi-góm.

Giôm (n) úớm thừ ; muốn xốc tới :
— đánh ; nhày ; thừ ;

Dờn (n) 1. xanh mét : xanh —.
2. (td) dờn-dợn.

Giờn (n) 1. mơn trớn ; mân-mê ;
bay qua lại lên xuống : — chơi ;
chuồn-chuồn — trên mặt nước ;
2. (td) giờn-giợn.

Vờn (n) 1. chồm tới, hai tay
hoặc hai chun giốn một vật gì : mề
— chuột ; rờng — trái châu.

2. làm cho nổi hẳn hình khi vẽ
tranh : — bóng ;

Giờn (n) ∞ rờn, sợ mà nổi ốc :
— gáy ; ốc ; tóc.

Giờn (n) ∞ bỡn, chọc ghẹo làm
cho vui ; khuấy chơi : — hót ; mặt ;
trúng —.

Vờn (n) nghèo-nghến : — vợ ; lớn ;
vùn ;

Dón (n) 1. bộ dón-dác ∞ nhón-
nhác : mắt láo-liền ;

2. rau *dón* ;

Dợn (n) 1. ∞ rờn ∞ gợn, nói
về mặt nước không yên lặng : —
sóng ; nước — ; dờn-dợn.

2. gân cây : gỗ có nhiều —.

Giợn (n) ∞ rợn, cảm thấy ghê
sợ : — tóc gáy ; giờn-giợn.

Vợn (n) chón còn khi nước lớn
rặc xuống : — nước.

Dóp (n) (cd) nhóp, hồi vận không
may.

Dợp (n) 1. ∞ lợp, im mát, có
bóng che : — trời ; bóng ; im ;

2. (td) dị-dợp = bộ dị-kỳ.

Giót (n) vừa cười vừa nói : — giát.

Vớt (n) 1. ∞ hót, lấy hót trên
mặt nước ; đem lên khỏi nước : —
cá ; củi ; màng ; rong ; thây ;

2. cứu lấy ; thâu lại : — lại ; vát ;
cứu — ; đỡ —.

3. chém ngang qua : — trái ;
chém —.

4. cái *vớt giày*, đồ lập thế dề
xỏ chun vào giày.

5. (td) vương-vớt.

Giọt (n) (đúng lý phải viết **dọt** vì
cũng nói **nhọt, lọt**) không đậm màu :
— giạt ; nhách ; phai — ; trắng —.

Vọt (n) 1. đồ thắt bằng nhợ có
cán cầm để bắt cá tôm :

2. đồ đương để đánh banh : sân
quần — ;

Du (n) 1. cỏ u-du ; lác u-du ; chiếu —.
2. du-dương : âm-diệu nhíp-nhang
êm tai.

3. trả *du-bặng* = trả chơi không
dốc lòng mua.

4. ∞ ru, tiếng trợ-từ ở cuối câu,
tỏ ý ngờ.

Du (h) 1. 油 > *dầu*, dầu, mỡ : —
chiên ; tắt ; vật ; cao ; hương ; tru ;

2. 柚, cây bưởi : — thật.

3. 俞, thừa, vàng dạ, thung-dũng.

4. 偷, (cd) **thâu**, trộm, lấy trộm ;
lén ; cấu-thả : — an ; đạo ; nhàn ;
sanh ; xuyên —.

5. , vui : — đi ; diệm ; duyệt ;
khoái ; sắc.

6. 榆, đem đến ; khen ngợi : —
dương ; bao —.

7. 渝, biến đổi : — li ; minh.

8. 榆, cây tang du : — quan ; tái.

9. 瑜, ngọc tốt; vẻ đẹp của ngọc; tên người: Châu-Du.

10. , hát.

11. 齋, kê cửa, xoi tường: — tìh; xuyên —;

12. 輸, chuyên chở nhẹ: đem vật đến cho người: — nhập; xuất;

13. 逾, vượt qua: — củ; nhai; nhập; sơn; tiết;

14. 踰, vượt qua: — ăn; mại; việt.

15. 叟, tu du = chốc-lát.

16. 腴, mập béo, đất tốt: cao —.

17. 揆, > dua, dua nịnh: — mị; nịnh; siêm; tùng;

18. 攸, a/ nơi: — cư; ninh; phục; b/ ngữ-trợ-từ: — hảo; nhiên; c/ tên người: Nguyễn-Du.

19. 悠, lo nghĩ; xa-xôi: — cách; du; dương; viễn.

20. 游, bơi trên mặt nước; hư phù không thật; đi chơi: — dân; đi; diễn; nữ; phiếm; thủ; vịnh; thuyết;

21. , đi chơi: — côn; dăng; hí; học; ký; kích; lịch; mục; ngoạn; sĩ; tử; xuân; Đông; giao; lãng; ngao; u; tiên; Thượng;

22. 游, phù du, loài trùng sớm sanh tối mất; cảnh phù —.

23. 萸, thù-du, một thứ cây như cây tiêu, dùng làm vị cay.

24. 覩, mong muốn: ký —;

25. 霰, mưa tính;

Giu (n) nhún-nhường: làm — giờ.

Vu (n) l. tiếng kêu vu-vu.

2. < vu 誣, chuyện không mà đặt ra: — vạ; — vợ.

Vu (h) l. 圩, chung; ở; đi: — quy.

2. 圩, bờ đê ngăn nước; sông Tầm-Vu.

3. 紆, dây cong co uốn-khúc: — hành; khúc; uốn.

4. 芋, dây khoai lang.

5. 迂, xa, viên-vòng: — cứu; hoán; hủ; khoát; thiên; viễn;

6. 芋, ống sáo bằng trúc.

7. 盂, cái bát đựng đồ nước.

8. 巫, cô đồng-bóng: — bà; nữ; — sơn mộng; thuật.

9. 誣 > vu, không mà nói có; gia tội cho người vô tội: — báng; cáo; hãm; hoặc; khống; oan; phản; sát, thác; siêm; vòng; vọng; phao —.

10. 蕪, cỏ rậm: — uế; hoang —; trần —.

Dù (n) l. đồ có tàn đề che nắng che mưa; giống cây dù: — lọng; vòng; — phi công; che; nháy; hội kéo —;

2. (cđ) dầu (xem dầu).

3. chim dù-dì.

Vù (n) l. ∞ u, sung, nổi lớn: chù —; sung —.

2. tiếng kêu do vật quay tròn thật mau: bay vù —; vù —;

Dủ (n) ∞ nhủ, thương đến: — lòng thương.

Dũ (n) chim dữ-dĩ,

Dũ (h) l. 裕, (cđ) dụ, giàu có; đầy đủ; khoan thai: — dân; quốc; Từ Dũ;

2. 愈. c/ càng; hơn; lành bệnh: — đức; — thâm; việt; — xuất — kỳ; thuyên —;

3. 爐, cửa sò, mở-mang : — dàn ;
 4. , đồ vật thô xấu ; hư xấu ;
 — bại ; dàn ; liệt ;
 5. , kho chứa lúa không có nóc ;
 dống, vựa : — tích.

6. , (đúng giọng **dữu**), tiến tới ;
 tên đất : **Dũ-Lý** = nơi Văn-Vương
 bị dày.

Giữ (n) rung cho sạch bụi ; trút bỏ :
 — áo ; bụi ; lông ; sò ; — sạch nợ
 đời ; cây — lá ;

Vũ (n) 1. tuôn vào, ào đến : — đến
 như ong.

2. **văn vũ**, chuyen mưa : trời
 văn —.

Vũ (h) (cd) **võ** (xem **võ**).

Giú (n) 1. ∞ **giấu** a/ để nơi kín : —
 con cái trong nhà ; b/ ủ dầy nơi kín
 cho hầm hơi đặng mau chín : —
 chuối ; mít ; chuối non — ép ;

2. **ong giú** = tên loại ong, nhỏ hơn
 ong ruồi.

Vú (n) 1. cái nuốm (chứa sữa) trước
 ngực thân người ; nr, nuôi trẻ ; vật
 giống cái vú ; — bô ; giả ; móm ;
 sữa ; cả — lấp miệng em ; — cau ;
 — chiêng ; — chuông

2. tên vật : cây — chó ; cây —
 sữa ; cau — bò ; rắn — nàng.

Dụ (n) 1. không quyết : — dụ ;

2. < **lộ**, đổ-dành : — đổ ;
 quén — ;

Dụ (h) 1. 裕, (cd) **dũ** (xem **dũ**)

2. > **lộ** dụ ; đổ ; rử ; rù (quén) ;
 đổ-dành ; lừa dối ; dạy bảo : —

dịch ; hoặc ; cảm ; dẫn ; hoà ;
khuyến ; **quyển** —.

3. 喻, rõ-ràng ; ví-dụ : — ngôn ;
 tỉ — ; thí — ; ví —.

4. 諭, lời bề trên bảo xuống ; hiểu :
 — chỉ ; **điều** ; **giảng** ; **huấn** ; **thượng** ;
Vụ (n) 1. đồ con nít chơi, bong nó
 quay tròn : — ó ; **bong** ; **đánh** ;

2. < **vụ** 務, việc gì, mùa - màng ;
 chuyên lo việc gì : — chiêm ; gặt ;
 gì ; kiện ; thuế ; chỉ — lấy tiền ;

3. đưa tạm trước một số tiền : —
 ra ; tạm ;

4. **vụ vựa** = biếng nhác ; vụ-vự.

Vụ (h) 1. 務, > **vụ**, mùa, công
 việc ; chuyên lo về việc gì : — bôn ;
 danh ; lợi ; tắt ; thực ; công ; **chức** ;
gia ; **nghĩa** ; **sự** ; **thương** ;

2. 侮, khinh lờn ; làm nhục : —
 lộng ; mạn ; miệt ; nhục ; khi — ;

3. 婺, tên vì sao : — nữ.

4. 霧, > **mù**, sương mù : — khí ;
 vân —.

5. , > **mau**, đi mau lắm : trị — ;

6. , loài le-le :

Dua (n) ∞ **dùa** ∞ **hùa** < **du** 誑,
 nịnh theo : — mị ; nịnh ; a ; **gièm**.

Vua (n) 1. người cầm quyền cai-trị
 một nước thời xưa ; giàu-có hơn cả :
 — chúa ; quan ; — dầu lửa ; —
 xe hơi ;

2. sao « vua ».

3. ∞ **bua** < **phô** 鋪, giải bày để
 người làm chứng cho ; phân —.

4. **vua việc** = làm việc.

Dừa (n) 1. ∞ **dua** ∞ **hùa** < **du**
 誑, nói hùa theo : — theo.

2. ∞ **đũa**, vợ, gom lại một chỗ :
— đống ; lại ; tiền ; đập —.

Vừa (n) 1. vỏ cứng trái dừa dùng
dựng đồ ; hình giống cái vừa : -- gạo ;
hương ; nước ; miếng (mùng) —.

2. < **phù** 扶, giúp đỡ — công ;
giúp ; nhau ; trợ.

Giũa (n) đồ bằng thép có khía nhỏ
dùng để mài cho trơn : — bàn ; — đuôi
chuột ; *gỏi* ; *mài* ;

Giũa (n) (td) giũa-giũa.

Duân (h) 筠, cật tre.

Duẩn (h) 笋, 筍, (đúng âm **tuần**)
măng tre ; tre non ;

Duật (h) 1. 齋, đẹp tốt.

2. 通, tuân theo, thuật bày.

3. 鷓, con cò : bạn — tương-trì.

Giúc (n) đồ đã xài rồi bắt đầu
muốn hư : thuyền — ; ván —.

Vúc (n) bộ không tề-chỉnh : — vác ;
— vech ; — vác — vười.

Vút (n) 1. ∞ **vuốt**, móng cẳng
nhọn của thú : — cọp ; diều ; nanh — ;
mài răng trở —.

2. vò rửa loại mẽ-cốc : — gạo ;
đậu ;

3. cao vượt khỏi : — sào ; cao —
khỏi đầu.

4. tiếng kêu khi quất roi dài ;
đánh đòn : — cho một trận ; vun — ;

Dục (n) 1. chui vào, xông vào : —
đầu vào lòng mẹ.

2. (td) dày (dây)-dục = dày lắm.

Dục (h) 1. 育, nuôi ; dưỡng : —
anh ; đức ; tài ; *cúc* ; *dưỡng* ; *giáo* ;
sản ; *sanh* ; *thề* ; *trí* :

2. 欲, 慾, ham muốn ; lòng muốn ;
dâm : — giới ; hải ; hoả ; vọng ; —
tốc bất đạt ; *át* ; *dâm* ; *dật* ; *sắc* ;
sinh ;

3. 血, 衄, 衄, 衄 : — bõn ; huyết ; trì ;
mộc.

4. 昱, 煜, chiếu sáng.

Dựt (n) 1. < **diệt** , làm cho tắt
lửa : — củi ; đuốc ; lửa ; tắt.

2. ∞ **rút**, rút lấy lại : — lại.

Giục (n) 1. ∞ **thúc** < **xúc** 促, hối
thúc ; xúi biều : — giã ; lòng ; ngựa ;
thúc —.

2. **giục-giục** = bộ không quyết-
định : bộ còn giục-giục ; nắm tay —
giặc.

Vục (n) 1. ∞ **vốc**, múc hốt nước
bằng vốc tay : — nước ;

2. nhận xuống ; thọc vào : — tay
vào thúng gạo ; — gáo trong nước.

3. củi, gục xuống : — đầu ; mặt ;
— xuống.

Vụt (n) 1. < **hốt** 忽, thành-linh ;
mau lẹ ; nr, không kỹ-càng : — chạy ;
chốc ; đi ; chạy — qua ; làm — chạc ;
vùn — ;

2. quăng mạnh ; liệng : — bỏ ; —
ngang — ngửa ; quăng —.

3. tiếng vật kêu mạnh thoát qua
nồi gió : gió vụt vụt ; vì — ;

Duệ (n) 1. 衛 > **dối** a/ con cháu
xa đời ; dòng dõi : — tôn ; trụ ;
đồng ; *hậu* ; *lai* ; *miêu* ; b/ đất ở
phương xa : — di ; thổ ; tú —.

2. 曳, 拽, dẫn đem đến ; kéo
đến : — bạch ; binh ; dư ; thuyền.

3. 袂, tay áo.

4. , sâu sắc ; sáng suốt ; thông minh ; — giám ; trí ; triết ;

Duènh (n) ∞ **doành** (xem *doành*) — nhâm.

Dui (n) êm dịu ; — lòng ; gió đã — rồi ;

Duôi (n), (tđ) dề — đuôi.

Vui (n) mừng rỡ ; khoái ý : — cười ; chơi ; mừng ; ngăm ; say ; sướng ; thú ; vầy ; vẻ ; xuân ; *canh* ; *cuộc* ; *mua* ; *té*.

Dùi (n) 1. < *truy* 推, cây đầu lớn đầu nhỏ dùng đánh xuống : — chiêng ; đục ; trống ; vò.

2. dùn lại, không thẳng — thóm : — dăng ; tình ; thẳng ; dây —.

Giùi (n) 1. < *chuy* 錐, vật nhọn đầu dùng để xoi lỗ : — lỗ ; lũng ; — thợ giày ; — đóng sách ; không đất cầm —.

2. thầy *giùi* = kẻ mưu sự bày cho kẻ khác kiện cáo nhau.

Vùi (n) 1. < *bồi* 培, lấp lên trên : — bùn ; đập ; lấp ; lữa ; nông ; trấu ; tro ; chôn — ;

2. nhiều lắm ; cực nhọc : làm — đầu — cò ; — vã ; nóng — ; nằm — ;

Dúi (n) ∞ **úi**, cày đất bằng mố : — cò ; heo — ; dế — ;

Duối (n) 1. giã ra, trái với « co » : — cẳng ; cò ; tay ; thẳng ; thẽ ;

2. cái xà nhà tre : nhà sớ — ;

Giùi (n). đưa dây ; dắt dẫn : ma — người vào bụi.

Giúi (n) ∞ **giổi**, hờn giận : giận —.

Duối (n) ∞ **ruối**, cây lá nhám dùng mà trau giồi cho bóng

Giúi (n) 1. đưa ngăm tiền vào tay : giấm — giúi.

2. đẩy mạnh ; — cho nó ngã.

Vuối (n) thường nói **vối**.

Dụi (n) 1. dùng dây đưa đồ nặng xuống : — đồ ; giật dây —.

2. cầm cái gì cháy mà chà xuống đất cho tắt đi ; — củi ; đuốc

3. té chúi đầu xuống đất : té —, **Giụi** (n), *giụi mắt* = chà sát con mắt cho hết xót.

Vuối (n). (tiếng Bắc gọi **vối**) (xem *vối*.)

Duy (h) 1. 唯 > *but*, chỉ có một mình ; nhưng mà : — danh luận ; độc t kỷ ; mỹ ; ngã ; nhất ; tâm ; thức ; ; vật ;

2. 惟, tưởng nhớ : có một ;

3. 帷, màn vây chung quanh : — ốc.

4. 維 > *dây*, dây ở bốn góc lưới ; sợi dây : — cương ; tân ; trì ; — *Tân*.

Duyên (h) 1. (cđ) **diên** (xem *diên*).

2. 緣, (cđ) **duon**, a/ nhân vì, bởi : — cố ; do ; khi (khi); b/ liên hệ với nhau ; phận số : — hài ; phận ; toạ ; vô — ; c/ noi theo : — một cầu ngư ; — pháp ; d/ viền áo.

Duyệt (h) 1. 悅, đẹp lòng : — khâu ; mục ; nhĩ ; phục ; âm.

2. 閱, a/ cửa bên tả ; thể gia đại tộc : phiệt — ; b/ (cđ) **duột**, xem xét : — báo ; binh ; chính ; giả ; lăm ; *kiềm* — ; c/ trải qua ; — y ; nguyệt ; thể ; tuế ; lịch —.

Dum (n) *dum da* = tàn lá sum-sê.

Giùm (n) giúp đỡ công việc cho nhau ; — giúp ; tiền ; làm —.

Vùm (n) tóm miệng : — vùm ; lọ — ;

Vúm (n) 1. ∞ hùm, trôm lòng :
— lòng ; đục — ; nắp — .

2. tóm xén : vanh — ; vùm vùm.

Giúm (n) 1. ∞ chúm, túm lại :
— môi ;

2. ∞ nhúm, một phần đồ do
nắm ngón tay giùm lại mà lấy.

Dụm (n) (td) dành-dụm.

Giùm (n) đưa lại gần ; xúm lại : —
cúi ; chun ; đầu ; miệng.

Vụm (n) tóm miệng : — vùm.

Dun (n) 1. sê dây ; xô nhẹ ; đưa
đến : — ngã ; cuộc đời — rui.

2. ∞ dùn ∞ thun ∞ chun ∞
trun, co trâu lại ; súc mình : — da ;
lại ; dây ; héo ;

Dung (n) (cđ) dong (xem dong).

Dung (h) 1. , (cđ) dong, a/
dáng mạo : — chắt ; chỉ ; hoa ; mạo ;
nhân ; quan ; quang (sáng-sủa) ;
sắc ; thái ; chôn ; hình ; tư ; b/ tiếp
nhận ; chứa ; bao bọc ; tha-thứ : —
ần ; dưỡng ; đức : hợp ; lượng ; nạp ;
nhấn ; tích ; tủng ; thứ ; bao ; khoan ;
c/ để-dàng ; thông-thả : — dị ;
thung — ;

2. 溶, vật chất tan trong nước :
— dịch ; giải ; môi ; quân.

3. 榕, cây da.

4. 蓉, cây phù-dung.

5. 熔, 塔, nấu chất kim chảy
ra ; cái khuôn đúc đồ : — chú ; đồng ;
điêm ; giải ; hoá ;

6. 庸, tầm thường ; vụng-về ;
công-lao : — chúng ; hủ ; lực ; lưu ;

ngôn ; nhân ; phàm ; quân ; tài ;
tục ; thường ; sách *Trung* — .

7. 備, làm mưu : — bảo ; công ;
tác ; tiền ; ước ;

8. 墉, bức tường nhỏ ; thành
đắp bằng đất.

9. 懣, biếng nhác : — lạn ; noạ ;

10. 鐘, chuông lớn ;

11. 融, a/ khí lửa bốc lên : —
dịch ; điều ; Chúc-Dung = thần lửa ;
b/ lưu thông ; hoà-hợp : — hiệp ;
hoà ; kết : kim — .

Giun (n) 1. ∞ trùn, giống côn-
trùng, mình có đốt, thường ở dưới
đất, người ta bắt làm mồi câu cá :

2. loại dây leo, trái dùng làm
thuốc giun.

Vun (n) 1. đắp coi lên ; gom thành
đống ; nr, săn-sóc : — bón ; chùn ;
đắp ; quén ; trồng ; vén ; vét ; xói ;
xùn ; đậy ; đong ; đồ ;

2. (td) vun-vút ; — vùn ;

Vung (n) 1. cái nắp dậy nôi : —
nôi ; nôi tròn — méo ; coi trời
bằng — ;

2. quăng vãi ra ; đánh xây qua xây
lại ; phóng tủng : — vạ ; vãi ; vảy ;
vãng ; vinh ;

Dùn (n) ∞ dun ∞ thun, co trâu
lại ; không thẳng : — da ; dây ;
thẳng ; lưng mỗi gối — ;

Dùng (n) 1. < dụng 用, sung vào
việc gì ; để làm gì ; tiêu-xài : — bữa ;
chước ; người ; súc ; tiền ; cần ;
du ; đủ ; hưởng ; tiêu.

2. lắc qua lắc lại cho gom đều : —
lắc ; nong ; — thúng gạo.

3. nước lèo đề nấu bún, mì, v.v. :
l nước —.

4. ∞ **rùng**, bắt chuyền mình khi
anh hoặc sợ : — mình.

5. (**bàn**) **dùng** < *bàn đình* 盤停,
không nhứt quyết, không muốn đi :
dùng-dăng.

Vùn (n) 1. ∞ **vun**, nước dấy lên ;
sóng —.

2. (td) vùn-vụt.

Vùng (n) 1. miền ; chỗ ; khu vực ;
— ngược ; quê ; xuôi ; *nằm* —.

2. ∞ **vòng** : xung quanh : —
quanh ;

3. chỗ heo hoặc trâu hay đánh
trúng xuống đề nằm : — heo nằm ;

4. cựa mình đề chạy thoát ra xa ;
nr, lan ra : — dấy ; văng ; vẩy ;

5. thình-lình ; thoát : thình không
vùng la lên ;

Dúng (h) (cd) **dống** (xem *dống*).

Vùn (n) 1. ∞ **mún**, làm cho nát
nhỏ ra : lún — ; vò — ra ;

2. (td) *vùn-vòn*, ve-vầy : chó
vùn vòn đuôi.

Vúng (n) 1. chỗ nước đọng lại
nhiều : — bùn ; máu ; nước ; —
trâu đầm ; ao — ; hào — ; tắm —.

2. ∞ **vụng**, chỗ nước sâu làm bến
cho thuyền tàu đậu ; tên xứ : —
Tàu ; — Gù ; — búng ; vật ;

Dún (n) 1. ∞ **nhún** a/ đưa lên,
đề xuống : — dầy ; đu ; b/ nhún :
đứng lên tấm ván mà — ; c/ hạ
mình xuống : nói —.

Dúng (n) ∞ **nhúng**, thòng xuống
nước ; đề vào trong nước : — nước ;
tạy.

Giún (n) 1. co, xếp cho rút lại :
— mây cho sẵn ; — tai bèo ; cái bẹ — ;

2. bắt chuyền mình khi muốn
đau : — mình.

Dụng (n) 1. ∞ **thụng**, *dụng-dju* ;
nhấn-nhịu, bàu-nhàu nói về quần áo.

2. (td) động-dụng.

Dụng (h) 用 > *dùng*, dùng, sai sử
việc gì : — binh ; công ; đức ; hiền ;
lực ; tâm ; tình ; tử ; vũ (võ) ; *cận* ;
đắc ; *hữu* ; *sử* ; *tiết* ; *tiêu* ; *thông* ;

Vụn (n) ∞ **mụn** ∞ **mún** ; phân
tử mảnh nhỏ : — nát ; vụn ; vặt ;
bẻ ; *cắt* ; *củi* ; *chặt* ; *đập* ; *gãy* ;
lụn ; *tiền* ; *xắt* ;

Vụng (n) 1. dở ; không khéo : —
ăn — nói ; — dạy ; nghĩ ; tay ;
tính ; về ; vjư ; xử ; *thợ* ;

2. lén lút ; ăn — ; chùng — ;
thăm —.

3. ∞ **vúng**, chỗ nước sâu tàu
đậu được.

Dướm (n) tiếng **nhướm** đọc trại.

Dướm (n) tiếng **nhướm** đọc trại.

Duong (h) (trại giọng của **dong**,
dung)

Vuôn (n) (td) vuôn-vuốt.

Vuông (n) 1. ∞ **chuông** <
phương 方, a/ hình bốn góc bằng
nhau mà thẳng góc : — tượng ;
tròn ; vắn ; vức ; — khăn ; tre ;
vải ; vuren ; *mặt* ; *thước* ;

2. < *phương* 方, giả đong lường :
— gạo ; già ; lúa ;

Duồng (n) 1. ∞ **ruồng**, bỏ, xua
đi : — bỏ : dấy ; đuổi.

2. ∞ **đuồng** ∞ **lường**, sâu ăn
lũa.

3. nương theo : — gió bẻ măng ;

4. cá duồng.

Duống (n) ∞ lớn lần lần.

Duống (n) (td) dây-duống.

Vuốt (n) 1. ∞ vút, móng thú dữ :
— cộp ; nhanh —.

2. lấy tay lần lần dẫn xuống cho sát êm ; nr, làm cho xuôi xuống ; làm cho mất đi ; mơn-trơn : — đuôi ; giận ; mặt ; nợ ; râu ; tóc ; ve ; thẳng ;

Duột (n) 1. nhặm lệ : — tin ;

2. cây chùm duột cũng nói chùm ruột.

Giuộc (n) 1. đồ dùng đồng lường, giống cái gáo nhỏ : — dầu ; — nước mắm.

2. Cẩn-Giuộc cũng nói Cẩn-Giộc.

Vuột (n) < thoát 脫, a/ chà cho lột da ; — da ; lươn ; nhót ; trấu ; chà — ; b/ thoát khỏi ; sút dây : — dây ; khỏi ; mất ; tay ; trượt ; chạy —.

Duon (h) đọc trại tiếng doan, duyên.

Duột (h) đọc trại tiếng duyệt.

Giúp (n) < hiệp 協, tiếp sức, làm giùm cho ai : — đỡ ; giập ; giùm ; nhau ; sức ; vốn ; việc ; trợ — ;

Dư (n) ∞ thừa ∞ lura < dư 餘, thừa ra ; nhiều hơn : — ăn — để ; — công — của ; — dả (có thừa) : — hiều ;

Dư (h) 1. 余, 予, ta ; thàng tư ; cấp cho.

2. , tiếp-dư = chức tân lo việc hoàng-cung.

3. 餘 > dư, thừa, lura, thừa ra ; còn lại ; thong-thả : — âm ; dật ;

dú ; dụng ; đảng ; giả (cái còn lại) ; huệ ; huy ; hưởng ; khoản ; phúc ; phương ; quang ; sanh ; số ; suyễn ; sự ; vật ; vinh ; xú ; dinh ; kỳ ; thặng ;

4. 與, a/ thùng xe ; cái xe ; chở đi : — dài ; dinh ; xa ; đại — ; b/ trái đất : — đồ ; địa ; khôn ; c/ công-chúng ; quần chúng : — luận ; nghị ; tụng ; thăm ;

5. 歟, tiếng hỏi ở cuối câu.

Giur (n) giâm cây, giâm củ đề nó mọc lên mà trồng nơi khác : — giống ; khoai.

Dừ (n) ∞ như, sật-sừ ; như nát : dặc — ; luộc — ; nát — ; say — ;

Dừ (n) 1. ghen con mắt : mắt nhiều —.

2. ∞ như < như 餌, dùng đồ ngon quý mà dụ ai : — mồi ; thính ;

Dừ (n) hung bạo, trái với « hiền » ; quá lắm : — ác ; dẫn ; đội ; quá ; tợn ; độc ; giới ; hung ; mau ; nhiều ; thú ; xấu ;

Dừ (h) 1. 與, a/ cùng ; giao-hào với nhau : — ngã ; nhân ; ký — ; tương — ; b/ cho : — đoạt ; phó — ; c/ đội chờ : tuế bất ngã —.

2. 嶼 (cd) dự, hòn đảo nhỏ : Kim-Dừ.

Giừ (n) cất lấy ; dành để ; coi sóc ; theo đúng : — của ; giàng ; gìn ; lễ ; tiền ; tiếng ; tiết ; việc ; cầm ; nắm ;

Dừ (n) mệt lả ; say mèm : mệt — ; say —.

Giừ (n) chơi giỡn : — giàm ; trẻ ;

Dự (n) 1. gạo dự = thứ gạo trắng có mùi thơm ; lúa chiêm dự.

2. < dự 與, xen vào việc gì : — hàng ; phần ; tiệc ; vào ; không —.

Dự (h) 1. 與 > dự, tham gia : — chiến ; chính ; yến ; lăm ; lể ; mưu ; thính ; thưởng ; vãn ; *bất ; can ; tham ;*

2. 譽, khen ngợi ; tiếng tốt : — vong ; danh —.

3. 預, 豫, a/ con voi lớn ; b/ không quyết : do — ; dụ — ; c/ tính trước ; trước khi việc xảy ra : — án ; bị ; biên ; cáo ; định ; đoán ; kiến ; khuyết ; liệu ; mưu ; phòng ; thảo ; thăm ; trừ ; ước ; d/ an vui : — sắc.

Dưa (n) 1. kêu chung loại trái thuộc về loài dây : — bở ; chuột ; gang ; hầu ; leo.

2. loại rau, củ thẩu muối cho biển vị để dành lâu : — cải ; hành ; muối.

3. *dây-dưa*, lằng-nhằng không dứt.

4. cá dưa.

5. (tđ) dưa-dứa = gần muốn ; đường như.

Dừa (n) 1. < da 椰, loại cây, lá có tàu, trái đóng từng quày tại cở hũ, có nhiều nước, thịt dùng nấu dầu ; — gáo ; lửa ; nước ; xiêm : *dầu ; dếp ; gáo ; lạt ; mọng ; quày ; tàu ; vỏ ; xơ.*

2. ∞ *dừa*, nương theo ; thuận theo ; — ý ; lòng ; theo.

Giữa (n), thứ rau ở nước, xếp thịt, lá trơn mà nhỏ : bông — ; rau —.

Vừa (n) 1. < hoà , đúng độ, không thiếu không dư ; hợp với ; —

cặp ; chùng ; hay ; khít ; lòng ; mắt ; miệng ; phải ; sức ; vắn.

2. < phủ 甫, mới gần đây : — rồi ; xong ;

3. tầm thường : vừa — ; không phải tay —.

4. đã làm thế này lại làm thế kia : — khóc — cười ; — ăn cướp vừa đánh trống lảng.

Giữa (n) tại trung-ương : — chùng ; dòng ; vôi ; *chứa ; chặng ; chính ; kế ; khúc ; ở.*

Vừa (n) 1. ∞ *rữa* ∞ *rã*, đồ ăn để lâu, mất chất dẻo, biến mùi và chảy nước : *cháo* — ; *hột vịt* — ;

2. vôi trộn với cát để làm hồ : thợ hồ đánh *vữa* ;

3. ∞ *vỡ*, *vỡ* : — mặt.

Dứa (n) 1. sá chi : — chi.

2. trái *dứa*, trong Nam gọi trái « thơm ».

3. (tđ) *dưa-dứa*.

Giữa (n) loại cây lá dài có gai ; thứ không gai mùi thơm thường dùng làm bánh.

Dựa (n) 1. ∞ *tựa*, nương, cậy vào : — dầm ; nính ; ngựa : nghiêng ; vào ; *ghế ; gối ; nói.*

2. cũng gọi *nhựa*.

Vựa (n) 1. nhà chứa đồ : — củi ; chuối ; heo ; lúa ;

2. (tđ) vật *vựa* ; vựa-vựa.

Dứt (n) 1. la rầy, trách móc : — bản ; lác ; mắng ; la —.

2. ∞ *nhức*, đau nhức : — đầu ;

Dứt (n) ∞ *đứt*, chặt đứt ; làm

hết cho xong : — bình ; đoạn ; giá ;
khoát ; tình ; tuyết ; trả — nợ ;

Vức (n) (tđ) vương-vức.

Vức (h) 域, tiếng vực đọc trại,
vùng ; khu-vực : Tây — ; thợ — ;

Vứt (n) ∞ vất, liệng ; bỏ đi : —
bỏ ; — tiền xuống giếng xem thăm.

Vực (h) 1. , cây tên có cột dây.

2. 瑚, kính trong ; giúp đỡ ;

3. 翌, ngày mai : — nhật.

4. 翼, cánh chim ; giùm giúp cho :
— dài ; noãn ; thốt ; hữu ; tả ; phụ.

5. , màu đen.

Giựt (n) ∞ giật 1. a/ kéo mạnh ;
nắm kéo : — chuông ; dây ; lui ;
lùi ; ngược ; b/ nr, xuống ; giảm :
nước —.

2. a/ tranh giành ; cưỡng lấy : —
cửa ; giải ; giàn ; nr, vay tạm : — tiền.

3. co rút ; nhót (nói về cây, ván) :
— gân ; mình ; điện —.

Vực (n) 1. nâng đỡ ; binh vực : —
người bệnh ; phò vua — nước ;

2. chỗ hầm xuống sâu : — hầm ;
sâu ; thăm ; một trời một — ;

3. rèn tập thú vật cho quen việc :
— bò ; — trâu ;

4. dong vừa đầy đến miệng : —
bát ; gạt ; lưng ; bữa lưng bữa — ;

5. < hoặc 惹, nghi ngờ ; không
tin : ngờ —.

Vực (h) 1. 域 (cđ) vực, vùng ;
cõi : — dân ; trung ; giới — ; khu —.

2. 闕, bực cửa.

Dưng (n) 1. ∞ dâng < phụng 奉
(xem dâng).

2. ∞ nhưng, ở không : ăn —
ngồi rồi ; ở không —.

3. ∞ dâng, mực nước lên cao :
nước —.

4. người ngoài, không bà con ;
không biết tới : dưng — ; người — ;
tự —.

Vưng (n) < phụng 奉, nghe lời ;
làm theo ý ai : — dạy ; lời ;

Dùng (n) 1. ∞ ngừng < đình 停,
ngừng lại ; đứng lại : — bút ;
bước ; cương ; chân ; tay ; thuyền ;

2. ngăn chia : — che ; phen ; vách ;

3. ∞ dưng, nan đề làm cốt
vách : rút dây động dùng.

Vùng (n) 1. cây mè : muối — ;
keo — ;

2. ∞ vàng < 孃, (xem vàng).

3. loại cây to mọc đất bưng có lá
non ăn được.

Dưng (n) 1. dựng lên : — gáy ; tóc

2. động lên : — mở.

3. không lo biết tới : — dưng ;
— không ; con tạo ghét ghen chi
bấy dưng.

4. . xài phá : — cửa.

5. cá dưng.

Vưng (n) choáng-váng : vợ — ;
xứng —.

Vững (n) chắc-chắn ; bền-bì : —
chãi ; chắc ; dạ ; lòng ; vạc ; vàng ;
bền —.

Vững (h) , đúng giọng là bằng,
dựa : — kỳ ; lan.

Dưng (n) 1. ∞ dưng, nan đề
làm cốt vách : vách trát — ;

2. đan : — phen.

3. mới bắt đầu dựng lên :

Dựng (n) 1. đề đứng ; nr, tạo lập ; cất đặt : — dậy ; đứng : ngược ; — bia ; cột ; chướng ; nêu ; — vợ gả chồng ; gầy ; nhậy.

2. thịt nở-nang ở chun thú : — heo ;

3. lần vải lót ở giữa áo kép cho cứng ;

Dựng (h) 1. 孕, có thai ; — dục ; phụ ; hoài ; thai ; thọ.

2. 腰, người phù dâu ; tổng đưa : — thân ; tỳ.

Vựng (h) 1. 暈, đúng giọng vận, a/ > quầng, khí sáng chung quanh mặt trời, mặt trăng ; — khí. b/ > (choáng) vầng : mê choáng ; quáng mắt : — đảo ; thuyền ;

2. 彙, (chữ ị đọc sai), hợp lại những cái đồng-loại lại thành một tập : — báo ; ngữ — ; tự —.

Dước (n) cây ô-dước, vỏ có nhớt nhiều, thợ hồ dùng làm vôi tam hợp.

Dược (h) 1. 藥, > thuốc, thuốc đề trị bệnh : — cục ; hoàn ; học ; khoa ; liệu ; phạm ; phòng ; sang ; sĩ ; sư ; tế ; tửu ; thảo ; diệu ; độc ; linh ; phục ; sơn ; thực ; yên ; cà — ; thực —.

2. 躍, nhảy : — mã ; đứng —.

3. 鑰, ống khoá : — thì.

Vược (n) cá vược.

Vượt (n) < việt 越, thoát khỏi ; đi qua : — biên ; bực ; đảng ; khỏi ; ngục ; qua ; cá — vũ môn.

Dươi (n) buồn dưới-dươi, đáng bộ buồn-bực hoài.

Dươi (n) (td) dưới-dươi.

Dưới (n) a/ đối với « trên » ; thấp ; nhỏ : — cẳng ; chót ; đất ; gió ; sông ; trần ; bực ; hạng ; ở ; thân ; trên ; vai ; b/ tên xứ ; Miền Dưới.

Vươi (n) (td) vúc-vắc vúc vươi.

Dươi (n) buồn dưới-dươi.

Dương (n) 1. < dương 揚, giơ lên ; mở rộng ra ; đáng tự-đắc : — ra ; bộ đáng dương-dương.

2. lính lê-dương phiên-âm tiếng « légionnaire ».

Dương (h) 1. 羊, a/ con dê : — giác ; mao ; trường ; xa ; cao ; sơn ; thương ; b/ tên vì sao : Bạch-dương, c/ loại thảo-mộc : — giác ; xỉ ; dâm — hoác.

2. 佯, giả trang : — bịnh ; ngôn ; túy ;

3. 洋, a/ biển lớn ; nước la-láng : — dật ; hải ; quan ; đại ; Thái-Bình — ; trùng — ; b/ tục gọi « ngoại quốc » : — cầm ; — hàng ; hoá ; nhân ; thức ; trang ; xuất — ;

4. 揚 > dương, dang, a/ dấy lên ; cất lên ; biểu lộ ra ; khen ngợi : — ba ; danh ; mỹ ; thủ ; uy ; vĩ ; hiền ; phát ; b/ màng-tang : thái — c/ tên người : Dương-Diên-Nghệ ; Vương Dương-Minh.

5. , a/ loại cây tùng, bốn mùa xanh tươi hoài ; tên loài cây : — đào ; liễu ; mai ; tòng ; b/ tên thứ bịnh : — mai sang ; c/ tên họ người : Dương-Chu.

6. 陽, a/ một trong hai thứ khí trong trời đất, trái với « âm » ; nr, giống dực ; nóng ; sáng ; sống ; rõ.

ràng : — báo ; cực ; dài ; gian ; lịch ; ngoạt ; quan ; tính ; thể ; vật ; xuân ; đoan ; hồi ; lão ; tà ; vong ; b/ tên xứ : Bình Dương ; Hải-Dương ;

7. 鸞, a/ > *dông* ; gió bay tốc lên : b/ chim bay ; c/ nói to : — ngôn.

8. 痒, bịnh ngứa-ngáy.

9. , (cđ) *duyệt*, a/ nấu chảy kim loại.

Giương (n) 1. < *trương* 張, mở căng ra : — buồm ; cánh ; cung ; dù ; mắt ; vây ; vi.

2. nói về bịnh trái giống *cương* mù : đậu — ; trái —.

Vuon (n) chuyên gân cốt ; rán ra : — vai ; dài —.

Vương (n) 1. ∞ *vượng*, mắc lấy, *vượng* lấy : — bẫy ; chân ; dò ; mang ; mắc ; nợ ; vắn ; vít ; vúi ; nhện — tơ ;

2. bỏ vãi tủa ra : — ra ; vãi ;

Vương (h) 1. 王, a/ vua ; lớn : — đạo ; già ; phủ ; tước ; tướng ; vị ; cần ; đế ; phong ; quốc ; xung ; b/ tên họ : Hiếu Vương ; Sái Vương ; Vô Vương.

2. , (cđ) *vong*, mất : mạng tảo *vương*.

Dương (n) 1. ∞ *nhường* ∞ *dàng* (trời) < *dạng* 樣, *duyệt* 佯, như ; gần như ; giống như : — báo ; bằng ; in ; thề ; *cầm* ; khác ; *sánh* ; xem ;

2. *cúng* *duyệt* < *duyệt* 養, cung cấp nuôi *duyệt*.

Giương (n) 1. (cđ) *giăng* < *sàng* 牀, *đồ* lót nhiều tấm, bằng ván

hoặc bằng tre, dề nằm : — chiếu, chông ; cũ ; phản ; — thờ (do tiếng *linh sàng*) ; *găm* ; *ạc* ;

2. (cđ) *giềng* < *cương* 綱, (xem *giềng*).

Vườn (n) < *viên* 園, chỗ lập ra mà trồng bông hoa, cây trái ; nr, quê mùa ; vụng-về ; — bông ; rau ; tước ; xuân ; *thầy* ; *thợ* ; *về* ;

Dưỡng (h) 1. 養, và (n), nuôi nấng : — bịnh ; chí ; dục ; đường ; già ; gian ; hoạ ; hồ ; lão ; mẫu ; nữ ; sanh ; sức ; tâm ; tử ; thai ; *bảo* ; *bồ* ; *cấp* ; *dung* ; *điều* ; *hoạn* ; *phụng* ; *tiếp*.

2. , *duyệt* khí, chất hoá-học.

3. , 痒, (cđ) *dạng* : ngứa-ngáy.

Vuôn (n) (tđ) *vuôn-vờ*.

Vượng (n) (tđ) *vất-vượng*.

Vương (n) (tđ) *vật-vượng*.

Dương (n) 1. *nuông* *chiều* *dung* *duyệt* con quá : — con.

2. *cây* *duyệt* ; *củ* *duyệt*.

Giương (n) 1. *loại* *cây* *dâu*.

2. (tđ) *giây*-*giương*.

Vượng (n) 1. ∞ *vượng*, mắc-múi : — vít ; vúi ; *đầm* — *cò*.

2. *chỉ* *mành* : — *vót* ; *chỉ* —.

Duyệt (h) , (cđ) *dạng*, *lửa* *hừng* ; *hơ* *lửa* ; *tên* *người* : *Tuỳ* *Duyệt*-*Đế*.

Giương (n) < *trượng* 丈, *chồng* của cô hoặc *chồng* của dì ; *cha* *ghê* : — *ghê* ; *cô* — ; *dì* — ;

Vuôn (n) 1. < *viên* 猿, *loại* *khỉ* *tay* *dài* : *con* — ; *tay* — ; *khỉ* —.

2. 𠄎 vịn < *viện* 援, tay thang
đề vịn mà lên.

Vượng (h) 1. 壬, cai trị : —
thiên-hạ ;

2. 旺, thịnh, tốt : — địa ; vận ;
thạnh —.

Dượp (n) loại kiến trắng ở nơi cây
gỗ ;

Vưu (h) 1. 尤, a/ trời hơn người ;

đặc-biệt : — dị ; vật ; b/ oán giận : —
nhơn ; oán.

2. , cựa bươu ở cõ.

Dứu (h) , thường đọc **dứ**, tiến
tới ; tên đất : Dứu Lý nơi Châu
Văn Vương bị dày.

Dứu (h) 𠄎, đúng âm **dự** (*dật* +
cứu thiết ; G. Huê : *dự*) tên một
giống chồn.

Đ

Đà (n) (td) — dốt ; đay — ;
don — ;

Đả (h) 打, > đánh ; đống ; đống
(thuế), đánh, đóng góp : — chà ;
đào ; động ; hồ ; kích ; kim ; thiết ;
trượng ; tử ; ấu ;

Đã (n) 1. 𠄎 đã < *dĩ* 己, qua
rời ; xong ; khỏi ; nr, thích : —
qua ; xong ; giận ; khát ; thuốc đắng
đã tạt ; — lảm ; cựa chằng — ;

2. tiếng dùng đứng sau câu đề báo
đừng làm chuyện gì : khoan đã !

Đác (n) (td) lác-đác.

Đát (n) (td) đan-đát (đương dát) ;
đót-đát ; nói giác —.

Đát (h) 1. 𠄎, thương xót : bi — ;
trắc —.

2. 𠄎, (cđ) **đắt**, tên người : —
Ký.

3. 𠄎, xứ **Thát-Đát** (Tartares).

Đạc (n) 1. *đạc-chùng* = ước chừng.

2. (td) *dồ-đạc*.

Đạc (h) 1. 度, (cđ) **độ**, đo : —
diễn ; *khám* ;

2. , bước chậm-chậm : — hành ;

3. 𠄎, cái mõ, nr. thầy dạy học :
— lệnh ; mộc —.

4. *đĩnh đạc* tức là *đĩnh đạc* 提
特 đọc trai = chững-chạc.

Đạt (h) 達, a/ thông suốt : — đạo ;
giáo ; sĩ ; thức ; trí ; *cùng* ; *đổ* ;
thông ; b/ thông báo cho biết : —
truyền ; viễn ; *chuyên* ; c/ gặp vận
tốt ; mở-mang ; *hiền* ; *phát* ; *tiến* ;
vận ; d/ tên người : Đạt-Ma ;
Đạt-Nhĩ-Văn (Darwin).

Đai (n) < *đái* 帶, a/ 𠄎 **dải**, sợi
dây dài : — áo ; b/ đeo ; mang : —
cơm ; con ; trên lưng ; c/ cái vòng
đeo ngang lưng ngoài áo chầu : —
mũ ; cân — ; d/ vòng quần chung
quanh một vật gì : — thúng ; trống ;
e/ thêm-thắt, kéo dài ra : chuyện
có thể mà *đai* đi *đai* lại mái.

Đay (n) 1. hay nói đi nói lại đề rầy người ta : — nghiêng ; — dả ;

2. loài cây có vỏ dùng làm dây : — dại ; vòng ; sợi —,

3. cây nhỏ, lá dùng nấu canh: rau—.

4 (td) chối *đay-đay*.

Đài (n) 1. cái churn để chén rượu : — rượu ; trầu ; churn ; bờ ;

2. một tuần, một lượt.

3. tiếng *đai* 大, đọc trại : ngày — tháng « *tiêu* ».

4. cái siêng có từng ngăn để đựng đồ : cái — ; khiêng —.

5. để ở gần cửa ngõ bờ cành bông : — bông.

6. < *đài* 臺 (các), hòm-hình : ăn mặc — diêm ; — trang.

Đài (h) 1. 臺, > *đài*, a/ nền cao để trông xa, tiếng kính-trọng người khác ; — các ; doanh ; dương ; giám ; lâm ; quan ; *dạ* ; *dấng* ; *lan* ; *trang* ; *vân* ; b/ tên riêng : *Đài-Loan* ; *Cao-Đài* ;

2. 抬, 抬, a/ khiêng, gánh : — đệ ; tải ; thợ ; b/ viết nâng cao lên hàng khác (chữ nhỏ) để tỏ ý tôn-kính : *khiếm* —.

3. 苔, rêu : — chỉ ; phái ; phong ; sắc ;

4. 奠, khới đèn.

5. , kẻ hầu-hạ : bồi — ; diên —.

6. 檟, a/ cái bàn ; b/ tên cây.

Đầy (n) 1. tội phải đưa đi xa không cho ở quê quán ; nr, làm khô-khắc : — ái ; xắt ; lưu — ;

2. cũng gọi *đầy* < *tỳ* 婢, người ở hầu-hạ ; — tở.

3. ván lót có thể đứng mà cưa ; cây kê nè : ván đầu *đầy*.

Đãi (n) 1. để trong nước mà sào đi sào lại dạng gạn lấy : — cát ; sạn ; bùn tro — trấu ;

2. (td) đồn-đãi.

Đãi (h) 1. 待, a/ và (n) > *bãi* (buôi), thết ; tặng ; xử vói : — bôi ; dâng ; khách ; tặng : *bạc* ; *biệt* ; *chiêu* ; *khảo* ; *ngược* ; *tiếp* ; *trọng* ; *ưu* ; b/ > *đợi*, *đợi* : — lịnh ; nguyệt ; thời.

2. 怠, trễ-nải ; làm biếng ; sơ-suất : — công ; mạn ; quỵện ; *giải* ; *huấn* ;

3. 迨, tiếp rước đến, chờ.

4. 殆, nguy, gần kề : — tử ; nguy—.

5. 給, tơ rối ; rối-rắm.

6. 逮, kịp ; theo bắt : — bò ; tặc.

Đầy (n) (td) chết lây-đầy = chết thình-lình ; kêu la *đầy-đầy*.

Đầy (n) < *đại* 袋, a/ cái túi to để mang đi đường : — gạo ; gấm ; hàng ; *cấp* ; *mang* ; b/ chim *già-đầy*.

Đái (n) 1. đi tiểu-tiện : — dầm ; lấu ; vãi ; *bọng* ; *són* ;

2. < *đái* 帶, a/ mang ; già hay *đái* tật ; b/ dây đai : thừng *đái* cho ngựa.

Đái (h) 1. 帶 > *đái*, *đat*, *dài*, *đeo*, *đèo*, a/ đai áo ; sợi dây dài : — hốt ; ngọc — : *Hoành-Sơn* nhất — ; b/ mang, đai, *đeo* theo : — bịnh ; cung ; kiếm ; luy ; *liên* ; c/ (cđ) *đới*, vòng vẽ xung quanh trái-đất ; hàn— ; nhiệt — ; d/ bịnh bạch-đái hạ.

2. 戴 > *đội*, *đội* trên đầu : — nguyệt ; tinh ; thù bắt cộng— thiên ; *đĩnh*.

Đáy (n) 1. < 砵 底, a/ phần thấp nhứt của vật gì có mặt bằng : — biên ; giếng : sông ; lũng ; sát ; suốt ; b/ đồ bán không hết còn dư lại : hàng — lại ; c/ tên thứ đờn của nhà trò : đờn —.

2. thứ lưới giăng ngang mà có cái dẹt để bắt cá.

3. Sông Đáy ở Bắc-Việt.

Đại (n) 1. tên loài cây : cây đại.

2. làm càn, không dè-dặt : chạy — ; làm — ; nói —.

3. < 大 大, a/ lớn : đờn-đại ; lớn đại ; ngựa tể nước đại ; b/ đi tiêu

Đại(h) 1. 大 > đại, đại, a/ to lớn ; tự kiêu ; lời nói tôn xưng người : — ác ; bác ; bảo ; chiến ; danh ; đạo ; đảm ; đê ; diên ; đức ; gia ; giác ; hải ; hàn ; lục ; lược ; lượng ; nghĩa ; suất ; sù ; tài ; tang ; thê ; úy ; xá ; b/ tên loài vật : — bằng điều ; hoàng ; Việt ; Thừa ; Cửa Đại.

2. 代, a/ > thay, thay thế : — biểu ; diện ; — danh-từ ; số-học ; b/ > đời, đời : mãn — ; thời — ; vạn — ;

3. 玃 đại mội > con đời-mội

4. > dây, cái túi, cái dây.

5. , màu đen dùng vẽ lông mày : — hoàn ; mi.

Đảm (h) 1. 擔, (cđ) **đỡm** và (n), gánh vác trên vai ; nhận lấy trách-nhiệm ; giới cáng đáng : — bảo ; cừ ; đương ; lãnh ; nhiệm ;

2. 膽, (cđ) **đỡm** > mật ; bao dạn ; dám làm : — cảm ; dịch ; khiếp ; lược ; lược ; lượng ; nang ; can — ;

3. 担 đúng âm **đản**, phôi.

Đan (n) 1. trong Nam nói **đương**,

kết đồ hàng ngang hàng dọc lần lượt với nhau để thành món đồ : — áo ; lưới ; phen ; thúng.

2. (td) làn-đan = lờn dề, vô phép.

Đan (h) (cđ) **đơn** 1. 升, > son, màu đỏ ửng vàng ; viên thuốc có bọc chất đan-sa : — nhiệt ; quế ; sa ; sâm ; tâm ; thâm ; trì ; cao ; luyên ; tên ;

2. 單, **đơn** (quả) > son (vả), đơn chiếc ; một mình ; tờ giấy chép điều gì : — âm ; chích ; độc ; gián ; hàn ; quả ; vị.

Đang (n) (cđ) **đương** < 當 當, a/ hiện có về một lúc nào : — lúc ; — học bài... b/ họ **đang** = họ hàng nhóm họp **đang**-đối với nhau trong lúc lễ cưới hỏi ; c/ gánh vác ; chống đỡ : — lấy ; ai dám — ; trở — ;

2. nở : — tay ; tâm,

Đang (h) 1. 當, (cđ) **đương** > **đang**, **đáng** (xem **đương**).

2. , thôi, ngừng lại, càn lại.

3. 檔, cái giường cây.

4. , ngọc đeo ở tai : bích — ; đình — ; lang —.

5. 鐺, > **xanh**, đồ bằng đồng có chun, để nấu ăn.

Đàn (n) 1. san cho đều, cho phẳng ; kéo dài ra : — nền đất ; — truyện ; bài văn — mãi cho ra dài ;

2. < đoàn 團, a/ bày, lữ : — cừu ; chim ; **chuột** ; **sẻ** ; b/ (cđ) **đờn** ; bạc : — anh ; bà ; ống.

3. (cđ) **đờn** < đàn 彈, tiếng gọi chung các nhạc-khí có dây để gảy : — đáy ; đàn ; kim ; cung ; gảy, **khảy**, **phím**, **nhịp**.

4. < *đoàn* 搏, đồ đất nung hạng xấu, có tráng men : bát — ; đĩa — .

5. < *đoàn* 鍛, rèn : — dao ; ngói ;

6. lay, tạt : gió — ; thổi — .

Đàn (h) 1. 彈, a/ bắn cung bằng đàn tròn ; nr, cây cung : gươm đàn nửa gươm ; cung — ; b/ sức co-giãn của các vật : — lực ; tính ; c/ > đàn (đòn), nhạc-khí ; đánh đàn : — cầm ; d/ xét trách điều lỗi : — áp ; hạch ; hặc.

2. 殫, hết tận : — lực ; tâm ; thần.

Đàng (n) 1. < *đàng* 唐, a/ *đàng*-*điểm*, đũa ở *đàng* ở *điểm* hay xào-trá lườn-gạt ; b/ *đàng* cũng nói *đàng*, phía, bên, vai : — gãi ; sau ; trai ; rước ;

2. đánh *đàng xa* = tay đưa tới đưa lui khi đi.

Đàng (h) (cd) **đường** (xem *đường*).

Đàn (h) 1. 担, (cd) **đảm**, phủ, đánh nhẹ : — y-phục ; trần ;

2. 疸, (cd) **đán**, bệnh vàng da : huỳnh *đán* ;

3. 担, (đúng âm *đần* : đồ + hạn thiết) bắt quá là, một chắc : bắt — .

4. 袒, (đúng âm *đần* : đồ + hạn thiết) ống tay áo ; kéo ống tay áo ra ; che chở cho người : — hộ ; thân ; *hữu : tá* ;

5. 蛋, (đúng âm *đạn*, *đần* đồ + *hán* thiết), trứng chim : — bạch chất.

6. 誕, (đúng âm *đần* : đồ + hạn thiết), lớn, nói ngày sanh ra vua chúa, thánh thần ; nói to ; lừa dối ; — chường ; man ; ngón ; nhạt ;

sanh ; Phật — ; quái — ;

7. 賈, tin : — kỳ nhiên hồ ?

Đảng (h) 1. 黨, a/ và (n), phe ; bọn ; họp nhau để cạnh-tranh việc gì ; làng xóm : — cương ; dũ ; hoá ; hoạ ; loã ; phái ; trưởng ; viên ; *hương* ; *curóp* ; b/ cây đảng sâm ;

2. 黨, lời nói thẳng ; — ngôn ; nghị ; sĩ ; từ ;

Đảng (n) ∞ **lãng**, hay **quên** : — trí ;

Đảng (h) 1. 蕩, a/ rộng lớn ; rong chơi ; lêu-lông ; phóng-túng : — phí ; sản ; tử ; du ; *bãng* ; *phóng* ; b/ trừ dẹp : — dịch ; khấu ;

2. 宕, quá, dung sắc ra cách luông-tuông, không kèm-chế : — hộ ; từ.

3. 盪, rú sạch ; lúc-lắc : — châu ;

4. 燙, phỏng lửa ; hâm lại cho nóng.

Đán (h) 1. 旦, > *sóm*, *sóm* mai : — khí ; minh ; tịch ; vọng ; *nguyên* ; nhứt — .

2. 殫, bệnh mệt nhọc.

3. 疸, (cd) **đán** (xem *đán*).

Đáng (n) 1. < *đáng* 當, a/ xứng, vừa hợp ; — chết ; giá ; kiếp ; lắm ; lẽ ; mặt ; số ; thường ; tiền ; *chẳng* ; *xứng* ; b/ đảm đương lấy : *cáng*-*đáng* .

2. (td) *đáng*-*đảm* .

Đáng (h) 當, (cd) **đương**, xứng *đáng* .

Đạn (h) 1. 彈, và (n), viên tròn dùng để bắn : — dược ; giới ; hoàn, tử ; *súng* ; *lựu* ; *tạc* ; *bắn* ; *thuốc* ; — chai ; chài ; giàng ; ốc ; mũi — lần tên ;

2. 殫, sợ ;

Đánh (n) 1. ∞ **đỉnh** < *đỉnh* 頂,

phần cao nhứt:— đầu; hạc; núi; bao—
2. (td) dòng-danh.

Đãnh (n) một vẻ thịt : heo chia làm bốn *dãnh*.

Đao (n) 1. ∞ *dao* < *dao* 刀, đồ dùng để cắt.

2. cá *đao*.

3. góc mái nhà cong lên : — *dinh* ;

4. loài củ có bột : củ *đao* ;

5. dây bí *đao*.

6. (td) lao-đao.

Đao (h) 1. 刀, > *đao*, *đao* > (đao) *tu*, a/ con dao ; tên thứ tiền xưa giống hình con dao ; — binh ; bút ; kiếm ; phủ ; tiền ; thượng ; trở : *đạt* ; *đoản* ; *siêu* ; b/ tên thứ binh : *mã* ; *song* —.

2. , > *đầu*, bộ buồn đầu-dầu ;

3. , thứ thuyền nhỏ giống hình con dao.

Đau (n) 1. nói về cơ-thể bị thương ; cực khổ ; xót-xa ; mắc bệnh : — *bão* ; *bụng* ; *điêng* ; *lòng* ; *quặn* ;

2. *đau-đầu* < *đao* , bộ buồn trong lòng không yên.

Đào (n) 1. dùng cuốc xuống lấy đất lên ; bới đất ra mà lấy vật gì : — *búng* ; *giếng* ; *hầm* ; *huyệt* ; *lổ* ; *mỏ* ; *móng* ; *mương* ;

2. ∞ *đầu*, người đàn-bà làm nghề ca-hát ; gái đẹp : — *hát* ; *nương* ; *ả* — ;

Đào (h) 1. 桃, tên loài cây, bông đẹp, trái ăn ngon màu đỏ ; con gái đẹp : — *hoa* ; *kiếm* ; *nguyên* ; *nhân* ; *tử* ; *bàn* ; *hồng* ; *trước*.

2. 陶, a/ nung đúc : — *chú* ; *đã* ; *dương* ; *hoá* ; *luyện* ; *nhiểm* ;

tạo ; *uất* ; b/ tên họ người : *Đào Duy-Từ*.

3. 淘, lọc ; gạn : — *mể* ; *sa* ; *thải*.

4. 桃, kêu khóc : *kiêu* —

5. 逃, trốn : — *danh* ; *mạng* ; *nạn* ; *ngũ* ; *tản* ; *tàu* ; *vong* ; *khui* ; *lạ* ;

6. , lựa chọn : *giơ* tay lấy vật.

7. 絢, vắn, xe dây ;

8. 苟, cây nho : *bồ-đào* từu.

9. 濤, nước dậy sóng : — *lan* ; *lôi* ; *ba* —.

10. (cđ) *thọ*, đốn cây ; *hung* dữ ; *ngu-muội*.

Đầu (n) thường nói « *cô đầu* ».

Đầu (n) 1. (n) nghiêng-ngả ; quay lộn ; *lắc-lư* ; *trở đầu* : — *lộn* ; *ngược* ; *lừa*.

2. *bàn đảo* : *bàn quay* tơ ; — *chỉ*.

Đảo (h) 1. 倒 > *đồ*, *đồ* ngã ; quay trở ngược lại : — *các* ; *chánh* ; *huyền* ; *loạn* ; *qua* ; *trí* ; *vãng* ; *vận* ; *khuyh* ; *lao* ; *phản* ; *trá*.

2. 島, cù-lao nổi ngoài biển, *bán* — ; *quần* — ;

3. 禱, cầu phúc với thần : — *cáo* ; *phúc* ; *vũ* ; *cầu*.

4. 塹, cái thành đắp bằng đất ;

5. 禱, đằm quét ; *giã* : — *dược* ; *lạn* ;

Đáo (n) 1. cuộc chơi của trẻ nít : — *lổ* ; *tường* ; *đánh* ;

2. < *đáo* 到, đến nơi : — *soát*.

3. (td) chạy đôn chạy *đáo* ;

Đáo (h) 1. 到 > *đáo*, đến ; đến nơi đến chốn : — *đề* ; *nhậm* ; *quan* ; *tuế* ; *xứ* ; *tân*.

2. 罩 (cđ) *tráo* > *đó*, cái *đó* cái nơm bắt cá.

Đầu (n) < *đao* , buồn đầu ;
 áy-náy : đau — ; lầu — .

Đạo (h) 1. 道 (cđ) **điệu** và (n),
 đường đi, lẽ ; nghề-nghiệp ; tôn-
 giáo ; biết ; đoàn quân : — căn ; dẫn ;
 đạt ; đức ; gia ; giáo ; mạo ; nghĩa ;
 nhân ; quang ; sĩ ; sư ; tăng ; tâm ;
 thống ; vị ; dòng ; gốc ; nảy ; *giữ* ;
lạc ; *lỗi* ; *trái* ; *bồn* ; *đại* ; *gia* ; *giáo* ;
hoàng ; *huấn* ; *quân* ; *tả* ; *tử* ; *vô* ;
xích .

2. 導, dẫn dắt, đưa đường : —
 diễn ; luận ; sư ; thề ; *hương* ; *lãnh* ;

3. 悼 (cđ) **điệu**, thương xót : —
 tích ; thống .

4. 盜, lấy trộm : — chích ; danh ;
 kiếp ; phi ; táng ; tặc ; văn ;
cường ; *hải* ;

5. 稽, lúa nếp : — lương ; lục — .

6. 蹈, bước, đạp xuống đất :

Đắc (h) 得 > *được*, được, có thề ;
 thích hợp : — chí ; dân ; dụng ; đáng ;
 đạo ; lực ; quả ; sách ; sắc ; số ; thẳng ;
 thề ; thú ; bắt dắc dĩ ; *sở* ; *trương* ;
Đắt (n) 1. ∞ **mắt**, cao giá, quý
 hiếm : — dò ; giá ; tiền ; bán — ;

2. bán được nhiều, trái với « ế » :
 — chông ; hàng ; khách ; mua may
 bán đắt .

3. nhận : — lẽ ; lời ; không — .

Đát (h) tiếng « **đát** » đọc trại : **Đát**
 Kỷ. (xem *đát*) .

Đặc (n) 1. trái với « lỏng » ; đông
 lại ; nhiều : — lỏng ; quánh ; sệt ;
 xít ; *chất* ; *đông* ; *sữa* ;

2. nói cái gì trong ruột lấp kín,
 trái với « bọng » : — ruột .

3. toàn nhiên : đại — ; dốt — ;
 què — .

Đặc (h) 特, a/ > *đực*, bò đực ;
 b/ chỉ một mình ; riêng biệt ;
 vượt ra ngoài quần-chúng : — biệt ;
 chất ; chỉ ; dị ; đái ; điềm ; giá ;
 khởi ; nhiệm ; phái ; sai ; san ;
 tài ; truyền ; trung ; xá ;

Đặt (n) < *thiết* 設, sắp, dề vào
 chỗ nào : — bàn ; lễ ; lưng ;
 tiệp ; *cất* ; *sắp* ;

2. soạn ra, bày ra, bịa ra : — bài ;
 chuyện ; dề ; điều ;

3. đưa tiền trước chút ít dề làm
 tin : — cọc ; hàng ; soát ; tiền ;
 thừa ; *vì* .

Đăm (n) 1. bên « phải » đối với bên
 « trái » : — chiều ; chun — đá
 chun chiều :

2. < *dam* 耽, chăm-chú vào
 chuyện gì : nhìn *đăm-đăm* ; *đăm*
đăm ;

3. < *dàm* , buồn rầu khó khăn :
 nét mặt *đăm-đăm* .

4. làng *Đăm* thuộc tỉnh Hà-Đông.

Đám (n) 1. lấy vật nhọn mà thọc
 vào : — chích ; họng ; hóng ; lao ;
 thọc ; xiên ; *chết* .

2. mọc lên, trở ra : — bông ; mầm ;
 nr, trở nên : — khùng ; liều ;

3. chúi vào, húc vào : — bô ;

4. già : — già ; giọt ; quết ;

Đằm (n) 1. < *điềm* 恬, kín đáo ;
 yên-vui ; bình tĩnh : — thăm ;

2. lội tắm : — bùn .

Đầm (n) 1. < *đàm* 潭, chỗ rộng có
 nước sâu ở giữa cánh đồng : — đìa ;
 trỉ ; ao — ; tát — ; Xóm *Đầm* .

2. ∞ **dăm**, ước nhiều : *dăm-dăm* châu sa ; ước — ;

3. ∞ **dậm**, *dậm-dà*, êm-ái, hoà-thuật ; đều-dều : — ắm ; máy chạy — ;

4. dịch âm tiếng Pháp : *dăm* (dame), người đàn-bà : — lai ; nháy — ; *dăm* (dame), đồ dùng nện đất cho dẽ : — đất : cái — ; *sen-dăm* (gendarme).

Đảm (n) (td) *trông dăm-dăm*.

Đảm (n) ∞ **dảm**, *tắm lội* : — bùn ; mưa.

Đảm (n) 1. chết vì bị đầu độc : chết —.

2. (td) *dáng-dằm*.

Đảm (n) 1. say mê, vui-vẻ quá độ : — nguyệt say hoa ; *mê* ; *say* ; nhìn — đuối ;

2. chìm : — tàu ; thuyền ; chết —.

Đảm (n) 1. nắm tay lại mà đánh nện xuống : — lưng ; mồm ; ngực ; *chịu* ; *quả* ;

2. không ưng chịu : *dắm* thềm.

Đậm (n) 1. sẫm màu ; hơi mặn ; nhiều ; *gắt* : — đà ; *đặc* ; *màu* ; *mực* ; *thua* ; *trà* ; bị rầy — ; canh nấu —

2. hơi đầy người ; mập béo : — người.

Đặng (n) 1. đồ dùng dè bắt cá : — sáo ; *cắm* ; *chấn* ; *trái* ; *vi* ; tham đó bỏ — ;

2. < 登, ghi vào, viết lên : — báo ; lính ; tên ;

3. môn « *đặng* » *hộ đối*, đọc trại tiếng *đang* (đương 當).

4. *đặng-ten* dịch âm tiếng dentelle.

5. (td) *dặng-dặng* ; *dặng-dặng* ;

Đặng (h) 1. 登, > *đặng*, a/ ở thấp lên cao : — dài ; *dàn* ; *khoa* ; *lâm* ; *phong* ; *quang* ; *thiên* ; *vị* ; b/ *biên*, ghi vào : — báo ; *ký* ; *lục* ; *tải* ;

2. 燈, đèn : — hoa ; *hoà* ; *lung* ; *hát* ; *song* ; *vọng*.

Đằn (n) 1. ∞ *dằn* ∞ *đằn*, *dè* xuống, *nhận xuống* : — cho nặng ; — một đầu ; — xuống ;

2. sàng sảy nhẹ : *sảy* —.

Đằng (n) 1. tiếng *đàng* nói trại, nơi ; chỗ : — ấy ; *nào* ;

2. căng thẳng ra : — da ; *thẳng* ; — ra mà đánh.

3. *đằng-hẳng* cũng nói *tằng-hẳng*.

4. *đằng đờng* : thứ bệnh đau ở trong tai.

5. (td) *dằng-dặng* ; *dằng-thẳng*.

Đặng (h) 1. , a/ loài cây có dây như loài mây ; cái vòi của những dây leo : — *bài* ; *cát* ; *hoàng* ; *tử* ; *sa* ; *son* ; *thuỷ* ; *thiết* ; b/ tên sông : *Bạch-Đặng-Giang*.

2. 滕, tên xứ : *Đặng Vương-Các*.

3. 騰, bay lên : — *dùng* ; *giáng* ; *phong* ; *son* ; *vân*.

4. 騰, sao-chép : — *lục* ; *tả* ;

Đằn (n) (td) *gằn-dằn*.

Đằn (n) ∞ *đằn*, chặt cây, đoạn khúc : — *cây* ; *chuối* ; *mía* ; *tre* ; khúc —.

Đặng (n) (td) *dặng-dặng* ; *dặng-dặng*.

Đặng (n) 1. đồ bằng gỗ, hình như cái bàn : *ghế* —.

2. *đặng* + *ây* nói *riú*.

3. (tđ) đeo đẳng; dùng-dẳng.

Đẳng (h) 等, > **đẳng** (đúng), a/ bậc; tầng; phe: — cấp; hạng; liệt; vị; bình; các; cao; dị; đồng; sơ; trung; việt; b/ bằng nhau; đều nhau: — danh; lượng; sai; sắc; vật; dân; ngã; thần; c/ đọi chò: — đài; hậu;

Đản (n) 1. so-sánh; cân-nhắc: — đo;

2. (tđ) đông - đản; đúng - đản; đứg-dẫn;

Đẳng (n) 1. vị gắt khó chịu, trái với vị « ngọt »; nr, đầu đón không thể nói ra: — cay; chẳng; miệng; nghét; ngậm — nuốt cay; thuốc — đã tậ;

2. tên vật: mướp —; rau —.

3. (tđ) lẳng-dẳng.

Đẳng (h) 1. 登 > **đẳng** (đưng) cái chũn đưng.

2. 登, (đúng âm **đặng**), sày chơn, thất thế.

Đản (n) 1. nói bắt nọn; dè chừng: nói — trẻ con.

2. (tđ) dầy-dặn; đều-dặn.

Đặng (n) đượ, dề: cho —; không —;

Đặng (h) 鄧, tên họ người.

Đấp (n) 1. phủ lên trên; che đậy: — chiếu; diêm; mặt; mền;

2. < **đạp** 塔, phụ thêm đất cho chắc, nr phụ thêm: — đất; đập; đường; luy; mả; nền; đắp-đồi; — vỏ xe; bồi; bù; vun; xây.

Đập (n) 1. đánh mạnh xuống; vỗ mạnh; làm cho bẽ: — bẽ; bụi; chết; giập; lúa; trống;

2. con đường đắp ngang dề chặn nước: cái —; đắp —.

Đản (n) (tđ): lẩn-dần.

Đảng (n) 1. (cđ) **đưng** < **đảng** 登, bàn đập mà lên lưng ngựa: bả —; chơn —.

2. cỗ **đảng** (đưng) dùng lợp nhà.

3. trơ-trơ, không sanh sản: — đi;

4. gió **đảng**: trời đứng gió.

Đàn (n) 1. không khôn: **dần-độn**; ngu —.

2. ∞ **dần** ∞ **dần**, dần ép; làm cho khô sỏ; hành-hạ: cứ — hoài;

Đàng (n) 1. dây sơn **dằng**.

2. cây ngang thuyền: — thuyền.

Đản (n) 1. ∞ **dần**, có khúc, có ngăn: — cũi; chặt từ khúc từ —.

2. (tđ) lẩn-dẫn lờ-dờ; dờ-dẫn.

Đẳng (n) (cđ) **đưng** < **đẳng** 等, tiếng gọi tên những bậc tôn kính: — chí tôn; — tạo-hoá.

2. **đẳng** là tức « **đúng là** » đọc trại = chính là.

Đận (n) (cđ) lặn-dận.

Đặng (n) thường nói **đưng** < **thịnh** 盛, chứa lấy (xem **đưng**).

Đầu (n) ghé vuông hoặc tròn, cao chun mà nhỏ: ghé đầu.

Đầu (h) 斗, (cđ) **đấu**, a/ đồ đong lường; đồ đựng rượu; hình giống cái đầu: — đảm; hộc; mễ; thặng; xúng; b/ ên ngôi sao; lớn như ngôi sao: — cực; ngư; sơn; bắc đầu; diêu —; tiêu —;

2. 抖, phấn phát lên; cử-động: — bài; tẩu; — tinh-thần.

3. 陡, a/ cao tột: — tuấn;

tùng ; tuyết ; b/ thỉnh - lĩnh : —
giác ; xuất.

4. 料, đầu cột đề chịu cây kèo.

5. , cá nhái : khoa-đầu-tự.

Đầy (n) 1. ∞ ày; xô mạnh; cho đi tới; nr, xô ra; không chịu: — cửa; ra; xe; đũa; đũa; xô;

2 (td) đầy-đầy.

Đầy (n) 1. hơi to, hơi mập: — đà; người; béo —

2. ∞ đầy, đầy đủ, chan chứa: — cánh; sức; ăn cho đầy bụng; dọn —; nước —.

3. (td) lấy-đầy.

Đẻ (n) 1. sanh nở; nr nầy-nở: — chứa; trứng; sanh —; tiền — lời; tiếng mẹ đẻ.

2. sủng đẻ: lòng sủng nức bề vì nò tức.

3. cây chó đẻ.

4. (td) nói đồ-đẻ;

Đẻ (n) (td) đẹp-đẻ.

Đéc (n) Sa-Đéc âm tiếng Phsar Dek (chợ Bán Sắt).

Đét (n) 1. khô rút lại: gầy —; khô —.

2. tiếng phát ra khi đập mạnh roi xuống; đánh: đánh —; đen —;

Đệt (n) 1. không lớn được: — cầm; thẳng —; trái —;

2. tiếng pháo nổ: di —; let —;

3. lấy quân bài mà đánh nhẹ vào ai.

Đên (n) loại rắn nhỏ con, người bị nó cắn thì ngủ mê mà chết: — cườm.

Đèo (n) (td) leo-đèo.

Đẻo (n) dùng búa hoặc dao mà vật bớt: — gổ; khoét; chặt; đục.

Đề (n) 1. đặt nơi nào; cất vào, nr, nuôi: — bụng; đồng; mã; trống; tằm; giống;

2. nhường lại: — lại vật gì;

3. bỏ lại; lưu lại: — của: dành; nợ; tiếng; vạ; hùm chết — da;

4. bỏ, chỉ nói về vợ: — vợ; — bỏ; chông —.

5. chịu: — chể; tang; trở.

6. tiếng giúp động-từ có nghĩa « dùng mà », « cho đặt »: — làm gì?; com — ăn; nhà — ở..

Đề (h) 1. 抵 > tây (chay). a/ chống cự: — chể; địch; kháng; ngữ; b/ cầm thế; ngang nhau: — áp; dương; c/ đến: — đáo; nhậm; đại —.

2. 底 > đáy, đáy; thôi đừng; bản thảo viết ra: — biên; cáo; chì; điện; định; đáo; hải; thủy; triệt; vô.

3. 抵, rễ cây: căn —

4. 抵, 触, chạm, báng nhau; giác —.

5. 抵, làm nhục người; — báng; huỷ.

Đề (h) 梯 (cd) đệ, thuận-thảo; hiểu —.

Đếch (n) không, chẳng: — cần.

Đênh (n) (cd) đình, lênh - đênh.

Đền (n) 1. < đền 填, bồi thường; — báo; công; mạng; bắt —.

2. < điện 殿, nhà cất cao, chỗ thờ: — chùa; dài; rộng;

3. long_đền âm tiếng « rondelle ».

Đềnh (n) đênh - đoàng = lạt - leo, hừng-hờ.

Đềnh (n) *dềnh-đoảng*; không thiết-tha đến.

Đềnh (n) (cđ) **đính**, sơ-ý; không chú tâm: — dò; lơ-đềnh.

Đều (n) 1 < *điều* 刁, người lừa đảo gian-trá: — cáng; giả; chơi —.

2. phu gánh thuê.

Đi (n) 1. ∞ *thoả* < *ky* 技, hạng đôn-bà làm nghề rước khách làng chơi: — điếm; tính; thoả; trùm—;

2. tiếng thông thường gọi con gái nhỏ, đối với «*cu*» là con trai nhỏ: cái —; mẹ —.

Đĩa (n) loài trùng ở nước bùn hay bám vào người hay thú để hút máu: — mền; trâu; nr, cù nhầy; bám dai không dứt: chai —;

Đĩa (n) ∞ *dĩa* (xem *đĩa*).

Đích (h) 的, và (n), chỗ nhắm mà bắn; chính là, đúng là: — danh; đáng; tín; thực; xác; *chủ*; *chuẩn*; *mục*; *trúng*;

2. 嫡, vợ chính; chính hôn; con đầu lòng: — mẫu; tử; truyền; lập —.

3. 滴 (cđ) **trích**, giọt nước; nước nhỏ giọt xuống: *điêm* —.

Đít (n) 1. phần ở dưới vào đằng sau thân người hay con vật; phần dưới cùng đồ vật: — chum; vại; khu; lỗ —; phui —.

2. *đít-cua* phiên âm tiếng «*discours*».

Địch (h) 狄, rợ phía bắc nước Tàu; bắc —; di —.

2. 箭, a/ ống sáo; — thính;

tử; b/ Địch-Lộng, tên một cái động ở về địa-phận Ninh-Bình.

3. 敵, bên phản-đối lại với mình; chống-cự lại: — binh; cừu; đảng; gián; khái; quân; quốc; thù; *kình*; *khang*; *nan*; *ô*;

4. 狄, một loại lau sậy.

5. 迭, , đúng giọng là **thích** > *téch* «*xa*», di xa ra: li —.

6. 迪, tiến lên, mở đường: — đức; triết.

7. 滌 (cđ) **điệu**, rửa; khí nắng; rượu lọc: — tẩy —.

8. 翟, a/ chim trĩ; lông đuôi trĩ; b/ tên người: Mặc-Địch.

Đặt (n) 1. đánh rắm.

2. dây thúi-đặt.

Điếc (n) 1. không nghe được tiếng: — câm; lác; óc; tai; bung tai giả —.

2. chỉ vật gì mà tiếng không thanh: bạc điếc.

3. nói về *rái* cây teo lại: cau —; hồng —.

Điêm (n) triệu bày ra cho biết: — dữ; gỡ; hay; xấu; — chiêm-bao; bày —.

Điêm (h) 1. 恬 > *đềm*, yên lặng: — dật; đạm; nhiên; tĩnh;

2. , ngọt: — thủy.

Điêm (n) < *điêm* , chắm; chỉ; đồ từng tiếng: — mặt; trống — thùng; một — đồng hồ; số —.

Điêm (h) > *điêm*, *đếm*, a/ một chắm; đếm; soát lại: — binh; chỉ; danh; duyệt; đảng; hồng; huyết; mục; nhân; số; thù; b/ lót vào;

đem vào :— tâm ; c/ > *điểm*, trang-sức :— trang ; xuyên ; tô —.

Điểm (n) 1. < *điểm* 点, người thường ở những nơi từu-điểm ; gian-xảo ; quý-quyệt :— đàng ; chơi — ; dĩ — ; thẳng — ;

2. < *điểm* 点, làm dáng, lịch-sự :— dốt ; dài — ; ăn mặc —.

3. (tđ) *đắp điểm*

Điểm (h) 1. 点, vết xấu :— nhục ; vô —

2. 点 a/ chỗ canh gác :— nguyệt ; tuần ; b/ > *điểm*, *tiệm*, *tiệm*, quán :— sở ; xá ; lữ ; túu ;

3. *điểm* 数, a/ hạ thấp :hôn — ; b/ nệm đề dựa :— nhục ; c/ đưa tiền cho kẻ khác mượn trước :— bản ; khoán ; trái ;

Diệm (n) (tđ) *đậy-diệm*.

Diễn (n) 1. < *diễn* 癡, bệnh thần-kinh, loạn trí-khôn :— của ; cuồng ; đại ; khùng ; *curòt* ; *chó* ; *máu* ; *nồi* ;

2. (tđ) *cây diên - diên* ; *con diên-diên*.

Diễn (h) 1. 顛, a/ ở trên đồ lộn xuống :— bái ; đảo ; liên ; mặt ; phúc ; truy ; việt ; b/ *chăm - chú* : *diên diên*.

2. 巔, *chóp núi*.

3. 癡 > *diên*, bệnh loạn óc :— gian ; khùng ;

Diếng (n) *trại giọng tiếng đình*.

Diễn (n) 1. < *diễn* 田, lấp vào cho đủ số ;— lính ;— vào cho đủ số ;

2 < *diễn* 田, hình vuông như chữ

« *diễn* » : mặt chữ *diễn*.

Diễn (h) 1. 田, > *diễn*, ruộng ; hình vuông như chữ « *diễn* » :— bạn ; chủ ; già ; sản ; thờ ; trách ; viên ; xá ; *công* ; *đình* ; *đại* ; *khôn* ; *tịch* ; *tĩnh* ;

2. 填 > *diễn*, *điền*, lấp vào ; thể vào :— bờ ; hải ; hoàn ;

3. 冫 (lạp) > *sản*, làm ruộng ; đi sản :— *lạp*.

Diễn (n) 1. ăn mặc bánh-bao :— trai.

2. tên vật : *cây diên-diễn* ; *con diên-diễn* ; *chim diên-diễn*.

Diễn (h) 1. 典, a/ kinh sách :— bạ ; tích ; tịch : *ngũ* ; *tự* ; *tử* ; b/ phép tắc :— chể ; chương ; hình ; nhả ; cồ ; *thịnh* ; *thường* ; *trọng* ; c/ giữ, coi :— chức ; học ; ngục ; nhạc ; sử ; d/ ân-huệ : *ân* — ; *tuất* — ; e/ cầm thế :— cổ ; dương ; mại ; vật.

Diễn (h) 1. 電 (cđ) *điện* và (n), sức nóng hút các vật nhẹ ở chung quanh ; ánh sáng loè ra trong khi chuyển mưa :— ảnh ; báo ; cực ; dăng ; lãng ; lực ; quang ; tín ; tử ; xiết ; máy — ; xe — ; — giựt.

2. 殄, hết, giết :— diệt ; truy ; bạo —.

Diễn (h) 1. 殿, kém, đi sau cuối cùng trong đạo quân :— quân ; tối ;

2. 癩 > (lang) *ben*, bệnh ngoài da, nổi vè tròn tròn : *bạch diễn* cũng nói *bạch-biến* ; *xích* —.

Điêng (n) đầu ê : — hờn ; ngắt ;
via ; *chối* ; *đau* ; *khóc* ; *sợ* .

Điện (h) 1. 甸, vòng ngoài thành ;
cai-trị : — *đồ* ; *phục* ;

2. , nước cạn .

3. , (chính âm *triện*), đường
chỉ may : *thoát* — .

4. 殿 > *đền*, đền vua ngự ; *đền*
thờ : — *các* ; *hạ* ; *thí* ; *vũ* ; *cung* — .

5. 電 (cđ) **điễn** (xem thêm *điễn*):
— *thoại* ; *trì* ; *vị* ; *âm* ; *bưu* ; *ương* ;
vô-tuyến — .

6. 奠, a/ một lễ trong tang-lễ lúc
chưa cất đám : *lễ tế* — ; b/ đặt cho
yên : — *an* ; — *nhận* ;

Diệp (n) 1. tên thứ cây, có bông
đỏ, cánh giống cánh bướm : — *ta* ;
tây ; *bông* — ;

2. tên loại hến, vỏ bằng, trong
suốt, thịt làm mắm : *con* — ; *mắm* — .

Diệp (h) 1. 喋, liến miệng : *bất* — .

2. 堞, bức tường ngăn xây trên
thành lớn : *trí* — .

3. 蝶, con bướm : — *hoá* ; *hồn* ;
mộng ; *sứ* ;

4. 牒, a/ giấy-má việc quan ;
trạng khiếu oan ; — *báo* ; *tịch* ;
trạng ; b/ bằng-cấp của nhà sư :
độ — ; *quan* — ; c/ *gia-phả* : *ngọc* — .

5. 諜, nói dối ; *trình-thám* :
gián — .

6. 躐, đi bước nặng ; đi chậm-
chạp .

Diệt (h) 1. 侄, *hàng* cháu đối
với chú *bác* : — *nhì* ; *tức* ; *hiền* ; *nữ* ;

2. 侄, *đống* đất cao ; *gò* đất ;
khuru — .

3. 經, dây buộc lưng khi có tang .

4. 姪, *đúng* âm là *chất*, *con* *dia* ;
thảo — ; *thủy* — .

5. 迭, *dần* *dần*, *xâm-lấn* : — *hung* ;
khởi .

6. 跌, *vấp* *té* ; *rớt* *xuống* ; *sai*
lầm : — *đào* ; *giá* ; *truy* ; *sa* ; *thác* ;

7. 耄, *ông* *già* *tám* *mười* *tuổi* : —
nhụ .

8. , *quên*, *sốt* .

Điều (n) 1. < *điều* 刁, đặt *điều* ra
mà nói : hay nói — .

2. **điều** **đứng** < *điều* *linh* 凋 =
long-*đong*, *vất* *vả* .

3. (tđ) *nhỏ* *điều* .

Điều (h) 1. 刁, a/ > *điều*, *đều* đặt
điều ra mà nói ; *xảo-trá* : — *ác* ;
giảo ; *hoạt* ; *ngoa* ; *ngoan* ; *trá* ;
xảo ; b/ *đồ* *bằng* *đồng* *dùng* *đề* *cầm*
canh *trong* *trại* *quân* : — *đầu* .

2. 凋, > *điều* ; *leo* : *héo* *rụng* ;
rời-rạc : — *lạc* ; *linh* ; *tàn* ; *táng* .

3. 彫, *chạm* *khắc* : — *khắc* ;
lan ; *luyện* ; *trác* .

4. 貂, a/ một loài chồn có lông
đẹp *dùng* *làm* *áo* *làm* *mũ* : — *cừu* ;
hử ; b/ *tên* *người* : *Điều*-*Thuyền* .

5. 鸚, *con* *điều* *hâu* :

Điêu (n) *rắn* *liu*-*điêu* .

Điêu (n) 1. < *đào* , màu *đỏ* *như*
màu *trái* *đào* : — *hồng* ; *đỏ* ; *khăn* ;
nhiếu : *phàm* ; *tím* .

2. *có* *sự* ; *lời* *nói* : — *hay* ; — *dở* ;
răn ; *nói* *lầm* — *gay* *gắt* ,

3. tên loại cây có trái mà hạt trở ra ngoài > ăn ngon : — lộn hạt : kẹo hạt — ; vườn — .

4. cây mà trái có hạt nhỏ màu đỏ điều, dùng để gia vị.

Điều (h) 1. 條, a/ > *điều* ; *đều*, nhánh cây ; vật cộng dài ; nr, đoạn, khoản : — kiện ; khoản ; — mực ; trần ; ước ; quy — ; b/ *tiêu điều* > *điu*, tan nát ; hoang vu.

2. 調 > *đều*, sắp-đặt, làm cho vửa-vặn ; hoà nhau ; tra xét : — bát ; binh ; dương ; đình ; động ; hoà ; hoán ; kinh ; khiên ; tế ; tiết ; tra ; trị ; vị ; xử ;

Điù (n) 1. < (tiêu) *điều* 條, cảnh vắng buồn : — hiu.

2. ∞ **điù**, đeo theo ở sau lưng ; kèm thêm : — con ; — thêm.

Điêu (h) 鳥, loài chim : — đạo ; loại ; sang ; thú ; *hải* — ;

Điù (n) (td) đen-điù.

Điểu (n) 1. đồng đỏ : đồng -- ; tiền — .

2. đồ dùng để hút thuốc, khi xưa bịt bằng đồng điếu ; thuốc vắn ; — bào ; bát ; bình ; cày ; ống ; sủ ; cày thông ống — ; *thuốc* ; *xe* ;

Điểu (h) 1. 吊 > *đeo*, *treo*, *niú*, treo lên : — cảnh ; dăng ; khách.

2. viếng thăm người chết ; thương-thảm : — cô ; dài ; lễ ; phúng ; tang ; vắn ; ai — ;

3. 釣, câu ; mồi nhử mà câu lấy : — danh ; dự ; lợi ; nguyệt ; nhĩ ; thuyền.

Điù (n) (td) đen-điù.

Điều (n) 1. < *điều* 調, bắt đi, lôi đem đi : — tướng cướp ; bị — về bót.

2. cái vạch làm mực trong cuộc đánh đáo lỗ.

Điều (h) 1. 調, và (n) a/ dáng-bộ : — bộ ; phong — ; dáng — ; b/ cung nhịp : — cung ; đàn ; *đồng* ; *đúng* ; *lạc* ; c/ > *điệu*, dờ đi, đem chỗ này qua chỗ khác : — đờ ; lường ; tống ; thuế ; thẳng — .

2. 究, u-nhàn, đẹp-đẽ : *yêu* — .

3. 悼 (cd) **đạo** (xem *đạo*).

Điù (n) ∞ **điù**, cái bọc để đai con sau lưng ; đai con : — con.

Đình (n) 1. ∞ **inh**, chói tai : — tai ;

2. cũng gọi **đanh** < *đình* 釘, a/ vật bằng sắt, đồng... đầu nhọn để đóng vào vật gì ; nr, cái gì cứng rắn : — cút ; đĩa ; ghim ; khuy ; ốc ; *bất* ; *đóng* ; *mút* : — đá ; — thép ; b/ hình chữ « đình » : cái — áo ; cây — ba ; đôi bông — .

3. (cd) **đanh** < *đình* , mụn độc : — râu lên — .

4. **đình-đang**, bộ khánh làm bằng đất nung hay kim loại, thường treo ở đầu cây nêu hay góc đình.

5. con của *đình*.

6. thuyền *đình*.

7. (td) chút *đình-đình* ; *linh-đình* ;

Đình (h) 1. 丁, (cd) **tranh**, a/ hàng thứ tư trong thập can : — dậu ; b/ hạng trái-tráng mạnh - mẽ ; — diên ; niên ; tráng ; *dân* ; *gta*

suất ; c/ gặp biển đại tang : — gian ; ru ; d/ tên loại cây : — hương ; lảng ; e/ tên họ Đình-Tiên-Hoàng.

2. 叮, khăng - khăng : đình - ninh.

3. 疔 > đình, cái mụn độc ; — độc ; sang ; thư.

4. 釘, 釘, cô - đơn linh-đình.

5. 釘, lừa nông.

6. 釘 > đình a/ cây đình ; b/ tên loại cỏ : — tử thảo.

Đình 1. (n) cây đồng-đình.

2. dời lại kỳ khác toà — lại tám ngày ;

Đình (h) 亭, 1. và (n) a/ chỗ dân làng hội-hợp và cúng tế thành - hoàng : — chùa ; làng ; miếu ; cúng — ; b/ nhà mát ; quán xá giữa đường — quán ; tạ ; dịch —.

2. 停 > dừng ; ngừng ; đứng ; (bàn) đình > (bàn) dùng, dùng lại : — án ; âm ; bạc ; bãi ; công ; chỉ ; chiến ; hoãn ; lập ; túc ; thù ; trệ ; trú ; vãn ;

3. 廷, sân châu vua : — gián ; nguyên ; thần ; thí ; tránh ; long ; triều ;

4. 庭, sân, gia-đình ; ngay thẳng : — huấn ; liệu ; vi ; viên ; gia.

5. 婷, đẹp-đẽ.

6. 荳, đình lịch = loại rau làm thuốc.

7. 鯉, thanh-đình = con chuồn-chuồn.

8. 霆, chớp ; sấm ; giận-dữ : lời đình.

Đình (n) 1. chút ít : — đình ; chút — ;

2. cây dùng-đình.

3. (td) dùng đa dùng đình.

Đình (h) 1. 頂 (cd) đánh, đĩnh, a/ phần cao nhất ở thân-thê ; cao : — bái ; cao ; đái ; giác ; hảo ; lễ ; tuyệt — ; b/ > tung (nhà), thế vào ; chống lại — chuy ; danh ; phong ; phổ thế.

2. 頂, ngọc quý ; — hốt.

3. 鼎, a/ cái vạc ba chân : — chung ; đang ; lập ; túc ; trí ; cửu — ; b/ một quẻ trong kinh Dịch, nghĩa là = đời mới — cách ; lễ ; liệt ; tân ; trợ ; vãn.

Đĩnh (h) 1. 頂, > chững (chạc), > vững (vàng), a/ đứng ngay — đạt ; đặc ; lục ; tuyệt ; thân ; b/ rút gươm ; vượt lên trên : — kiếm ; sinh ; thân ; xuất ;

2. 頂, cây gậy ; cành cây thẳng.

3. 艇, tàu nhỏ ; tiềm thủy —.

4. 錠, 錠, (cd) đĩnh, thối ; khúc ; thoi vàng hoặc bạc : — bạc ; kim —

Đĩnh (h) 1. 訂, a/ xem-xét ; so-sánh : — chính ; chúc ; đáng ; giao ; hảo ; hoà ; ước ; vãn ; hiệu — ; b/ thu thuế.

2. 錠, hòn đá neo thuyền : đình — ; hạ —.

3 訂, bờ ruộng ;

4. 訂, say rượu ;

5. 訂, dâng trái cây mà cúng tổ tiên ; — toạ ; đậu —

6. 頂, (cd) đĩnh, xem đĩnh).

7. 釘, đóng đình ; kèm ; ghim ; đĩnh theo : — hậu ;

8. 頂, bình hương có chân.

Định (h) 定, và (n) a/ quyết làm việc gì; không thay đổi: — ảnh; bụng; chất; chí; chuẩn; chương; đoạt; giá; hạn; liệu; lực; mạng; nghĩa; sản; số; suất; tắc; thức; tính; ước; bàn; chỉ; đoán; quyết: san; tiền; b/ làm cho yên; việc xong rồi: — cục; cư; tinh; thần; bình —; c/ tên xứ: Định-Trường; Bình-Định; Gia-Định; Nam-Định.

Đỏ (n) a/ màu hồng sẫm; nr, số may: — au; chói; lũng; mặt; con; màu; mực; số; vận; b/ cuộc đỏ đen = cờ bạc.

Đoàn (h) 1. 段, tên họ người: Đoàn-Thị-Điễm;

2. , đập sắt rèn; rèn đúc: — luyện thạch;

3. 剗, cắt bớt, xén bớt.

4. , > tròn, đàn, hình tròn; quân quần hội hợp; số đông: — kết; loan; luyện; thề; trưởng; tụ; viên; lữ; sư; tiêu; vầy;

5. , lo lắng nhọc mệt;

6. 搏, lấy tay viên tròn: — phạm; a; — nê vi phạm.

7. 溥, sương mù nhiều.

8. 甯, giỏ tre hình tròn; cái thúng
Đoàng (n) 1. ∞ đoàn, tiếng súng nổ vọng dằng xa.

2. (td) đênh (đuênh) —

Đoàn (h) 短, > vắn, ngắn; chếc non; điều lầm lỗi; chê-bai: — ai; chí; chiết; đao; kiếm; mạng; số; thiên; xứ; trường; sở.

Đoàng (n) 1. không có vị gì: nước canh —,

2. không làm nên việc gì.

3. (td) duênh-đoàng.

Đoạn (h) 1. 段, và (n) > chặn, một khúc; một bộ-phận: — dây; đường; sách; giai; thủ; tam — luận;

2. 斷, và (n), dứt; dứt ra từ khúc; xong rồi: — bán; căn; — đầu dài; hậu; hồng; huyền; lạc; lưu; mái; mạng; tình; tục; tuyệt; trường; giá; dứt; nghĩa; chặt; gãy; đanh.

Đoạng (n) (td) duệnh - đoạng = người khờ-dại.

Đóc (n) 1. nướm thịt giống cái mồng; mồng đóc; — giọng.

2. (td) lóc-đóc.

Đốc (n) 1. < đốc 督, xúi giục; — phách; vô; xúi;

2. phần cuối cùng của cái cán: — cờ; gậy; giáo; hậu; chèo —; chuyên —; ngòi vếch —.

3. lai giống: — giống; ra; xoài —;

Đốc (a) 1. , a/ xem-xét; cai-quản: — biện; binh; công; học; phủ; quân; suất; sự; sức; thúc; đẽ; đồ; giám; quản; tông; thống; b/ phiên-âm: Cơ-Đốc tức là « Cơ-lợi-tư-đốc » (Christ).

2. 馮 > đốc a/ rất; lắm; dày-dặn: — chí; hành; hậu; kính; tín; thành; thiết; thủ; b/ tên xứ: tỉnh Châu-Đốc.

3. , sống áo chính giữa lưng.

Đọc (n) 1. cái mũi nhọn bằng sắt

đề đàm cá ; cái mũi sau đuôi con ong : — ong ; mũi — ;

2. < độc 讀, trông vào chữ mà nói ra tiếng ; — bài ; báo ; kinh ; sách ; số ; thăm ; mắt — ; tập —

3. (td) lọc-độc.

Độc (n) 1. < độc 毒 a/ có chất làm hại mạng người ; có nọc : cây ; già ; giống ; mọt ; nọc ; nước ; rắn ; tên ; thuốc ; ung ; b/ hiềm ác : — ác ; dữ ; địa ; hiềm ; sâu.

2. bàn độc, bàn có chun, xếp lại được : gánh bàn — mướn.

Độc (h) 1. 毒, > độc, a/ có chất độc : — chất ; chướng ; dục ; hại ; sát ; trùng : đầu ; giải ; khử ; b/ hiềm ác — ác ; ngôn ; tâm ; thù ; hiềm ;

2. 獨, > (khi) độc, một mình : — âm ; bình ; chiếc ; chiếm ; định ; đoán ; lập ; mọt ; nhất ; quyền : sáng ; tài ; tinh ; tôn ; trụ ;

3. 讀, cái rãnh nước : câu —.

4. , giấy tờ biên trát : án — ; xích —.

5. 積, cái hòm ; cái traps ;

6. 積, con bò con.

7. 讀, > đọc, đọc sách : — bản ; chúc ; già ; thơ ; vật ;

8. 黧, đen, đóng bụi đen ; tham nhiều không thôi : — chức ; vũ.

Đôi (n) 1. dây to dùng cột ghe tàu : dây ; đứt ; hụt thả.

2. (td) lời-đôi.

Đỏm (n) trang sức. — dáng ; làm — ;

Đôn (n) nhọn đầu ; mằm : — đầu ; ngọn : lên —.

Đong (n) 1. dùng đồ mà lường ; mua : — bán ; chác ; dầu ; gạo ; lường ; rượu ; sét ; vôi ; vun ; ăn—.

2. (td) đong-đưa ; long-đong.

Đông (n) 1. < đông 凍, vật lỏng đặc lại : — đặc ; váng ; mỡ ; nước : sữa ;

2. < chúng 衆, nhiều người ; số nhiều : — đảo ; đặc ; đúc ; ken ; ních ; tay chổ ; chợ ; đám ;

3. < đông 痲, nhưc đầu đông ;

Đông (h) 1. 冬, và (n), mùa cuối trong năm ; lạnh ; tên loại thảo-mộc : — chí ; miên ; tiết ; thêi ; — qua ; — quy tử ; — trùng hạ thảo ; lập ;

2. 東, và (n) /a hướng mặt trời mọc ; tên xứ : — bắc ; cung ; đoài ; lân ; phương ; quân ; sàng ; tây : dương — kích tây ; — Dương ; Quan ; Cực — ; Quảng — ; Viễn — ; b/ cồ-đông người có cồ-phần.

3. , thơ đại : măng — ; móng —.

4. , mưa lớn.

5. 痲, 疼, > đông. (đúng âm đồng) nhưc, đau đớn : — thống ; đau—.

6. , cầu vồng, cái móng ; để —, **Đòng** (n) 1. đòng-đòng ∞ nòng-nòng = bông lúa non.

2. lưới giáo nhọn như cái đòng đòng, cây mác thong ; giống cái lưới giáo : — dao ; vác ; cây — vục ; cây lưới — ;

3. cá « đồng-đong », thứ cá nhỏ trong Nam gọi cá « lòng-tong ».

4. *đồng danh* : thứ chốc mọc trên đầu.

5. lác-lẹo, đưa qua đưa lại : — đưa ; tay đánh — xa (cũng nói « đánh đàng xa »).

Đồng (n) 1. a/ nơi ruộng đất trông trọt cây cấy ; nơi trống-trảng : — áng ; bãi ; băng ; cạn ; chiêm ; chua ; diều ; ruộng ; vong ; cá ; cua ; mấm ; nước ; tràn ; b/ đi đồng ; đi tiêu ngoài đồng ; c/ tên xứ : — Cháy ; Đồng-Đảng ; — Môn ; Đồng-Nai ; — Ván ;

2. người ngồi thiếp trong việc bóng chàng : — bóng ; cốt ; thiếp ; lên ; ngồi ; ốp ; phụ ;

3. cây đồng-dình.

4. *đông-đông* = công trên vai.

5. < *đông* 桐, cây vông đồng.

Đồng (h) 1. 同, 仝, và (n) cùng ; giống như : — âm ; bàn ; bang ; bào ; cán ; chùng ; dảng ; đạo ; dảng ; diều ; hàng ; hoá ; học ; lạc ; lăm ; liêu ; lữ ; lực ; minh ; mưu ; nghĩa ; nghiệp ; phái ; quan ; song ; tâm ; tịch ; tộc ; vãn ; vận ; công ; đại ; hợp ; thông ; chữ ; đồ.

2. 桐, xò ; cử-động ;

3. 桐 > *vông*, cây vông : — diệp, đu ; nguyệt ; ngô —.

4. 銅, và (n), a/ loại kim-khí sắc đỏ ; đỏ màu đồng : — bạch ; cân ; chất ; khoáng ; lục ; sơn ; — tước dài ; b/ tiền bạc : — bạc ; tiền ; xu ; công ; lõi ; một — một chữ ; c/ một phần trong một lượng cũng gọi

« chi » : — cân ; d/ *đồng hồ* = đồ làm đề chi giờ-khắc.

5. 筒, ống : xuy — ;

6. 童, a/ trẻ con, người chưa thành niên : — ấu ; dao ; mông ; nam ; nữ ; tiện ; tử quân ; trinh ; hài ; nhi ; b/ tôi tớ ; học-trò : — bộc ; nô ; gia ; hề ; mục ; tiêu ; thư ; c/ bò dê không sừng ; d/ núi không cây cỏ.

7. , loại cây bóng vải.

8. 瞳 > *tròng*, con ngươi : — nhân ; tử.

9. 艘, thuyền chiến.

10. 彤, sắc đỏ.

11. 棊, tiếng trống đánh.

12. , béo mập.

Đồng (n) chơi-vơi không vững ; nghĩa bóng ; không đứng-dấn : ăn nói *đồng-dảnh*.

Đồng (n) 1. bộ đồng-dạc, phách lối : làm — ; nói —.

2. thật ngay ; nr biếng nhác : đồng lưng.

Đồng (h) 1. 董, a/ cai-trị : — binh ; dịch ; lý ; nhung ; suốt ; sự ; b/ đồ xưa : cồ — ; c/ tên họ người : Phù-Đồng Thiên-Vương.

2. 懂, a/ hiểu rõ, minh bạch ; b/ rối trong lòng : mông — ;

Đồng (h) 1. 働, khóc lớn ; bi-ai quá

2. 洞, (cd) *động* (xem *động*).

Đồng (n) 1. khép kín lại : — bít ; cồng ; cửa ; chốt ; gông ; máy ; song ; mở —.

2. ∞ **đánh a/** dùng sức mà nện chắc vật gì : — cộc ; cức ; dẫu ; đinh ; nõ ; nút ; b/ làm thành vật gì mà phải ghép bằng đinh : — hộp ; khuôn ; tàu ; thùng ; giày ; sách ; tập ; c/. nện chặt vật gì vào trong khuôn : — bánh khảo ; oản ;

3. **giám giữ lại** — cũi ; gông.

4. **sắm sửa ; thu xếp ; mặc vào** — đồ hành-trang ; — khố ; tuồng ; vái ;

5. **lập dinh-trại nhà cửa để ở ; đậu vào** : — binh ; dinh ; đáy ; đồn ; lưới ; quân ; trại ; chim — ở ; chùm gởi — vào cây

6. **góp phần mình về tiền-bạc** : — góp ; họ ; hụi ; tiền ; thuế ;

7. **kết thành khối** : — băng ; chóc ; cẩu ; cục ; mố ; muối ; rong ; váng ; vè ; cau — vóc ;

Đổng (n) vật gì-cắt cao lên : — cát ; cũi ; đất ; rơm ; xương : *cá ; chắt ; đôn ; đồ ; sắp ; vun ; trận Đổng-Đa.*

Đống (h) 1. 凍 > *đông*, nói về chất lỏng vì lạnh quá đông đặc lại : — băng ; nhục ; tử.

2. 棟 > (đòn) *dông*, cây đòn dông ; nr, người tài giỏi ; lương —.

Động (n) ứ lại ; không trôi chảy ; ngưng trệ ; bán ế : — lại ; ứ ; *hàng ; máu ; nước ; tiền ;*

Động (n) 1. ∞ **đụng**, đụng nhằm nhau : — chạm — *đá* —.

2. < *động* 動, lay chuyển, không yên, trái với « tịnh » : — đất ; dây ; cõn ; lỏng ; ở ; rừng ; tình ; *biền ; cử ; day ; lay.*

Động (h) 1. 洞 (cđ) **đông**, a/ hang núi : — đào ; phòng ; phủ ; tiên ; b/ thấu hiểu ; chiếu rọi : — chiếu ; đạt ; giám ; hiểu ; sát ; tích ; c/ **Động-Đình Hồ.**

2. 洞, chỗ dân sơn-cước ở : — má ; — *Hoa-Lư.*

3. 洞, thất-vọng : *thông* —.

4. 洞, ruột già.

5. 動 > *động*, lay chuyển ; phát khởi ; làm việc ; trái với « tịnh » : — binh ; dịch ; dụng ; hoà ; lực ; mạch ; quan ; sản ; tác ; tâm ; tinh ; thể ; thổ ; thủ ; thủy học ; thực ; vật ; viên ; *bạo ; cảm ; cử ; chấn ; chủ ; đả ; hoạt ; phát ; xúc ;*

Đồ (n) 1. < *đào* , ngã xuống ; sập xuống ; bỏ xuống : tuôn ra : — bễ ; giận ; khùng ; lừa ; máu ; quạu ; ruột ; tháo ; thuốc ; trút ; vãi ; *giậu ; nghiêng ; sục ;* nước — *đầu vịt ;*

2. vu cho : — *đĩa lỏi ; tội ;* thừa ; trút ; vạ ;

3. đánh cho nghe tiếng kêu : — chuông ; kiêng ; trống — *hồi.*

4. chim đồ nách.

5. (td) lờ-đồ.

Đồ (h) 1. 堵 > *đổ* (vách) a/ vách : từ *đổ* tường ; b/ an, thái-bình ; an — ; *Yên-Đồ.*

2. 親, thấy — *văn.*

3. 賭 > *đổ* (chơi), đánh bạc ; — *bác ; cục tài ; thắng ; tửu ;* trường ; ước ; *vận.*

Đồ (n) 1. ∞ **đậu** (hột), các thứ đậu.

2. ∞ **đậu**, ghé, ngừng lại ; thi đậu : — *bạc bến ; nhờ ; rọ ;*

— đạt ; trạng ; *thi* ; *thuyền* ; *xe* ;

3. bèn-bi : bèn —.

4. lấy vốn được : — vốn.

Đổ (h) 1. 杜, tên họ : **Đổ Phủ** ; cây đổ-trọng ;

2. 肚, cái bụng : — tử ; thống ; tiêu —.

3. 鴛, chim đỗ quyên ; — vũ.

Đời (n) 1. thay đi ; đời đi chỗ khác : — áo ; dạng ; đời ; lẫn ; lòng ; phiến ; tay ; tánh ; thay ; *biển* ; *đắp* ; *trao* ;

2. < *đoái* 兌, đời chác ; trao chác có tiền bạc : — tiền ; muối ; nước ; làm đồ — ;

Đổi (n) 1. < *độ* 度, thôi ; chùng : — đường ; ruộng ; *chùng* ; *quá* ;

2. ∞ lỗi, sai ; lỡ : — chờ ; hẹn ; đi xem lễ làm — bữa cơm ;

3. ∞ nổi, có sự ; tình-cảnh ; không đến — ; rất — là ;

Đỡ (n) 1. < *trợ* 助, a/ giúp : — đàn ; đầu ; *giúp* ; *làm* ; b/ húng lấy, đón lấy cho khỏi ngã : — dậy ; đòn ; gạt ; lời ; ngăn ; thân ; vớt ; nâng — ; bà *đỡ* = bà mụ.

2. giảm bớt đi ; tạm dùng : — bệnh ; dói ; giặc ; khát ; ngặt ; tiền ; tổn ; dùng — ; ở tạm — ;

Đờm (cd) **đảm** (xem *đảm*).

Đủ (n) 1. không thiếu, không sót : — ăn — mặc ; dùng ; điều ; lễ ; mặt ; số ; tiêu ; xài ; *đông* ; *thiếu* ;

2. cây đu-đu.

Đũa (n) 1. < *trợ* 筯, đồ dùng để gắp : — bếp ; con ; sắt ; cầm ;

chiếc ; *dánh* ; *đôi* ; *ống* ; *so* ;

2. hai cây dùng ép mía.

3. cây *đậu đũa* ; cây *so đũa*.

Đúc (n) 1. nấu loại kim cho chảy rồi đổ vào khuôn làm thành món đồ : — chuông ; súng ; tiền ; giống như — ; rèn — ; thợ —.

2. dồn lại ; hợp lại thành ; gày giống : — cá thia-thia ; *chung* ; *hun* ; *nung* ; *un* ; khí thiêng — lại ;

3. bánh *đúc*, bằng bột gạo, khuấy đặc lại : mấy đời bánh — có xương.

4. (td) *đồng-đúc*.

Đút (n) 1. cho vào chỗ trống ; nr, cho ngằn; lo lót : — cơm ; lễ ; lót ; mồi ; nút ; nhét ; tiền ; *của* ; *giấu* ;

2. ∞ *đót* ∞ *đốt*, đâm chích ; ong —.

3. (td) *đút-đót* = con nít nói không sửa.

Đục (n) 1. a/ dụng-cụ thợ mộc bằng sắt để khoét lỗ cây : — bạt ; móng ; vũa ; *chàng* ; *dùi* ; b/ dùng cái đục hay vật gì làm chọt lủng lỗ ; nr, ăn mòn ; ăn lủng : — chạm ; khoét ; lỗ.

2. < *trọc* 濁, không trong : — bần ; cảm ; ngàu ; vẩn ; *nước* ; *trong* ;

3. cá *đục* thường gọi cá *nục*.

4. (td) *lục-đục*.

Đụt (n) 1. ∞ *lụt* ∞ *nhụt* ∞ *cùn* < *độn* 鈍, kém trí khôn : hèn — ; mặt — ; ngu —.

2. ăn-núp : — mưa ; nắng ; chui — ; nướng —.

3. ∞ *đột*, xung đột : tả xông hữu — ;

4. đề đưng khi bắt cá.

5. *đồ đụt* là đồ trút cho ai.

Đuềnh-đoàng (n) (:) (xem *đềnh*).

Đuềnh-đoảng (n) (tđ) lạt-lẻo vô-vị

Đuệnh-đoạng (n) (tđ) xem (*đoạng*).

Đui (n) tật con mắt không trông thấy : — mù ; tối ; già —.

Đuôi (n) **chuôi** ∞ **cuối**, a/ phần nhỏ và dài mọc ở đằng cuối loài vật ; phần cuối : — chim ; chó ; sam ; đầu voi — **chuột** ; **giấu đầu lòi** — ; **tóc** — gà ; **cong** ; **giông** ; **ngay** ; ; **vẩy** ; b/ tên vật : **bông** — **chồn** ; **giũa** — **chuột** ; **cỏ** — voi.

Đùi (n) 1. < *thối* 腿, phần chun, từ háng đến đầu gối : — **vẽ** ; **bấp** ; **quần**.

2. ∞ **dùi**, cái **dùi** đánh trống.

3. (tđ) đi mạnh **dùi-dùi**.

Đũi (n) 1. thứ hàng dệt bằng tơ gốc : — **nái** ; **hàng** — ; **Chợ-Đũi**.

2. cái **giá** đóng nhiều tầng : — **cổ** ; **tấm**.

Đuôi (n) chạy theo để bắt ; tổng đi ; đưa đi : — **cò** ; **kịp** ; **trộm** ; **xô** ; **xua** ; **bị** ; **đeo** ; **theo**.

Đuối (n) 1. ∞ **đuội** ; yếu ; kém sức ; chìm xuống, không lên được : — **chân** ; **hơi** ; **sức** ; **chết** ; **dầm** ; **giếu** ;

2. tên cá biển, mình giẹp **đuôi** dài như cái roi : cá — ; roi cá — ;

Đụi (n) 1. ∞ **thụi**, tiếng vật nặng rớt xuống đất ; tiếng **dầm** mạnh : **dùi đụi** ; té cái —.

2. (tđ) **ạch-đụi** ; **lụi-đụi** :

Đuội (n) ∞ **đuối**, yếu sức : nó — người đi.

Đùm (n) 1. bao bọc sơ-sài ; bảo-trợ : — **bọc** ; **đề** ; **cả** ; **cơm** — **cơm** **vắt**.

2. ∞ **chùm**, nhiều món kết lại thành **chùm** ; — **ruột**.

3 (tđ) **dùm-dùm** ; — **đụp**.

Đuòm (n) tiếp cộp rỗng : — **uôm**.

Đúm (n) tên cây **dùm-dùm**.

Đun (n) 1. a/ **đầy** : — **cánh** **cửa** ; **đầy** ; **xe** ; b/ **đầy** củi vào **bếp** cho **cháy** ; **thời** **nấu** : — **bếp** ; **củi** ; **lửa** ; **nước**.

2. ∞ **thun**, **dồn** lại : — **lại**.

Đùn (n) 1. ở trong **đầy** ra hay ở dưới **đầy** lên thành **dống** : — **đất** ; **dống** ; **kiến** ; **mối**.

2. **chạy** **đến** nhiều và **mau** **lẹ** : **mây** **kéo** **đến** **dùn** — ; **sóng** **dùn** — ;

3. **thấp** **lửa** : **lùn-dùn**.

Đùng (n) 1. tiếng **nồ** ; nr, **bát** **thình**-**lình** : **súng** **nồ** **đi** — ; — **một** **cái** **là** **biển** **mắt** ; **ngã** — **ra** ;

Đún (n) ∞ **đún** (tđ) **dùn-dồn**.

Đún (n) (tđ) **lùn-đún** : bộ **thấp** **lùn**.

Đùng (n) 1. (tđ) **đùng-đĩnh** : bộ **không** **vội** : — **đa** — **đĩnh**.

2. cây **đùng-đĩnh** cũng gọi cây **đồng-đĩnh**.

Đúng (n) **đường** **vòng** **giữa** **cái** **quần** ; **tấm** **màn** : — **quần** ; **màn** —.

Đúng (n) 1. < *trúng* 中, vừa **kịp** ; **không** **sai** : — **đần** ; **giờ** ; **hẹn** ; **ngày** ; **tuổi** ; **chạy** ; **nhắm** ;

2. mắc phải; đụng tới — nhằm; phải; tay.

3. nếm; ăn: — miệng; mỏ; ba ngày thẳng — một hạt cơm.

Đụn (n) đồng cao; chứa lớn; — cát; gạo; lấm; chảo —; chín — mười: trâu;

Đụng (n) 1. ∞ **động**, chạm vào; động đến; nr, kết hôn: — chạm; đầu; ngã; nhằm; nhau; phải; bị xe —; chung —; hai vợ chồng mới — nhau.

2. góp tiền mua con vật gì làm thịt chia nhau: ăn —; đánh —.

3. (td) lụng-đụng.

Đước (n) < *chúc* 燭, vật liệu bó lại dùng để đốt cho sáng: — hoa; tuệ; đèn —; đốt —; soi —.

Đuôn (n) (td) duôn-đuột.

Đuôn (n) ∞ **suôn**, ngay thẳng; không có nhánh mắt (nói về cây): ngay —.

Đuông (n) ∞ **nhông** < *dũng* 蛹, a/ con sâu ăn cỏ-hũ dừa: — chà-là; dừa; ăn —; b/ tên bánh làm hình con đuông.

Đuột (n) thật ngay, suôn-sẻ: — lưng; dài; ã; ã; ã; ã.

Đức (n) < *đức* 德, tiếng gọi tôn các vị thần thánh, vua chúa, người có nhiều đức — Phật; thánh vua...

Đức (h) 德, > *đức* a/ và (n) cái hạnh tốt đẹp, hợp với đạo lý; việc từ thiện và ơn-huệ — bạc; biếu; chính; dục; dung; độ; giám; hạnh; hoá; tánh uy

vọng; ác; âm; ân; công; đạo; hữu; nhân; phước; tài; thất; b/ tên người tên xứ: Hồng-Đức; Tụ-Đức; Thủ-Đức; c/ dịch âm tiếng *Deutsch*: Đức-Ý-Chí; nước Đức.

Đứt (n) ∞ **dứt**, rời ra, không liền với nhau — chén; chì; dây; đuôi; khúc; nói; nghiêng; ruột; tay; ăn —; mây — chun.

Đực (n) 1. *đặc* 特, chỉ về dương-tính, trái với giống « cái »: — rựa; cau —; chó —; đu-đu —; tre —;

2. ngày người ra; đờ ra: — người; ngồi — mặt.

Đưng (n) (cd) **đâng** 1. loại như tranh, dùng lợp nhà — để;

2. < *đăng* 登, (xem *đăng*) chun —.

Đừng (n) ∞ **dừng**, < *đình* 停, mựa chó; thôi; dùng lại: — làm; trách; chẳng đặng *đừng*;

Đứng (n) (td) lững-đứng lơ-đờ.

Đứng (n) 1. < *đĩnh* 挺, a/ dựng thẳng lên; không dờ: — bóng; cái; chững; chững; dậy; sưng; thẳng; vưng; *bún*; *chết*; *dụng*; *ngủ*; b/ nêu ra; — bộ; đầu — mũi chịu sào; — tên; tờ; c/ *đứng* mực; *đàng* hoàng: — *đần*; *kén*; *mực*; *sức*; *tuổi*;

2. < *đình* 停, *dùng* lại; ở yên một chỗ: — *dùng*; *giá*; *gió*; *lại*; *nước* —;

3. (cd) **đẳng** < *đẳng* 等, (xem *đẳng*).

Đựng (n) 1. < *thịnh* 盛, chứa trong vật gì; *đương* nôi — *đồ*; *chịu*; *chứa*;

2. bán chịu bán —.

Đước (n) 1. tên loài rùa : con càn-
đước.

2. tên loại cây dùng đốt than :
cây — ; củi — ; than —.

3. tên xứ quận Càn-Đước.

Đước (h) chữ đước đọc trại.

Được (n) < *đắc* 得, chiếm phần
hơn ; có ; có thể : — cuộc ; giải ;
kiện ; lòng ; mùa ; nước ; tiếng ;
trận ; ăn ; cũng ; hiểu ; xí ;

Đượt (n) (td) đườn-đượt.

Đười (n) con đười-ươi.

Đương (n) 1. (cd) **đang** (xem *đang*).

2. tiếng Bắc gọi đăn, bện, thắt :
— áo ; đệm ; rỏ ; thúng ;

Đương (h) 當, (cd) **đang** >
đương, đàng, a/ đàng như thể ; —
đắc ; nhiên ; b/ (cũng nói trại *đăng*)
đồng, đối-xứng nhau : — đối ;
đường ; *quá ; tương ; môn* — hộ
đối ; c/ *cáng-đáng ; cai-trị ; gánh*
vác ; — cái ; gia ; nhậm ; quan ; quốc ;
tâm ; đảm ; nan ; toan ; thừa ; d/
dịch nôi : — *đầu ; dịch ; xa ; e/ có*
hiện lúc ấy — *chức ; diện ; đại ;*
dạo ; kim ; sơ ; sự ; tịch ; thử ;
trường ; f/ một chức trong làng :
câu đương ; g/ cầm thể — *phổ ;*
diên — ; h/ *đương quy* ; tên loại
cây dùng làm thuốc.

Đườn (n) (td) dài : — *đườn* ; —
đượn ; — *đượt*.

Đường (n) 1. < *đường* , lối đi ;
nẻo ; lẽ lối : — *cái ; công danh ;*

chỉ ; dòi ; hẻm ; nương ; nẻo ; ngôi ;
sá ; sất ; vòng ; dẫn ; dọc ; đắp ;
đổi ;

2. < *đường* 糖, a/ *chất ngọt lấy*
ở mía hay trái cây ; nr, êm-dịu : —
cát ; mật ; phôi ; phèn ; táng ; thè ;
chất ; lời — *mật ; b/ tên loại trái*
cây : cam — ; quýt — ; c/ bình nước
dải đường.

Đường (h) 1. 唐 > *đường, a/*
lớn ; tên triều-dại Trung-Hoa : —
luật ; — Minh Hoàng ; Ngu ; Sơn ;
thị ; b/ lối đi — *lộ ; giang ; c/*
đường đột (cũng viết) = *xông-xáo ;*
thình-lình ; phạm đến người ta.

2. 塘, bờ đê ; cái ao hình vuông ;
— *bạn ; đê* —.

3. 塘, vũng ao ; vũng bùn.

4. 糖 > *đường, chất ngọt : —*
niều bịnh ; tương ; trấp.

5. 堂, a/ *nhà ; chỗ làm việc quan :*
— *diện ; hoàng ; quan ; yũ ; xá ;*
công ; đạo ; học ; phủ ; tụng ; từ ;
tiền ; thien ; triều ; Phật ; b/ thân
tộc — *huynh đệ ; cao ; huyền ;*
nghiêm ; thung.

6. 棠, cây hải đường.

7. 螳, *đường lang* = con ngựa
trời.

Đườn (n) dài — *dờ* ; — *đượn* ;
— *lưng ; đườn* —.

Đượn (n) (td) đườn — ; đườn — ;

Đượng (n) < *trượng* *đồ đo*
vải bằng mười thước ta : — lụa ;
vải ; một —.

Đướu (n) chim lóu-đướu.

E Ê

Ê (n) tiếng la đề cầm ngăn : — dùng.

Éc (n) i. tiếng heo kêu eng —.

2. cá éc, cũng gọi cá « cúí », cá « heo ».

Ét (á) 1. dè bẹp : dè —.

2. cá ót ét : loại cá biển nhỏ con.

3. tiếng kêu ót ét.

Ệt (n) (td) ẻo —

En (n) 1. ớn nóng lạnh : run — phát rét.

2. en phiên-âm tiếng « elle ».

Eng (n) (td) eng-éc.

Ẻn (n) (td) ỏn-ẻn.

Ểo (n) 1. bộ thướt-tha yếu-ớt : — là ; — ớt.

2. nũng-nịu, khó tánh : — oẹ.

3. nguyên rủa : trừ —.

Ểo (n) 1. tiếng vóng kêu kéo-kẹt : — ẹt ;

2. tiếng giả giọng khác giọng thường : — ợt : — à — ợt.

Ề (u) ∞ uề, một nhọc : — oài.

Ễ (n) hơi muốn đau : — mình.

Ễch (n) loại nhái mình to, thịt ăn ngon, cũng gọi « gà đồng » : — nhái ; — ngồi đáy giếng ; bắt ; chụp ; vồ.

Ễn (n) ∞ ện ∞ ươn, này, đưa ra : — ngược.

Ễnh (n) tiếng kêu la : — ảng.

Ễnh (n) ∞ ỉnh, phình to cái bụng : — bụng.

Ễnh (n) ∞ ỉnh, nằm dài ra : nằm — ra.

Ễn (n) (td) ỏn-ẻn = dáng làm biếng vừa đi vừa ẻn lưng.

Ễnh (n) (td) ẻnh-ạng.

Ệt (n) (td) ột-ệt.

Ểu (n) (td) ẻu ợt.

G

Gá (n) < giá 嫁, kết hôn con gái : — bán ; cưới ; chồng

Gã (n) người ; thường chỉ đàn-ông, đàn-bà gọi « á » : — kia ; thiếu-niên ; nhà —.

Gác (n) 1. < gác 阁, sàn bắc cao để đồ vật ; tầng nhà cao ; nr, bắc lên trên ; đề lên trên : — cao ; chuông ; thượng ; buồng ; giàn ; sàn ; thang ; — bút ; căng ; giá ; mái ; — tay lên

trán ; mặt trời — bóng ; ghếch — ;
thuyền chày — doi ; chơi — .

2. bỏ, không nghĩ đến : — bỏ
ngoài tai : — nghề ; tình ; bài báo
— lại kỳ tới ; việc tạm — lại.

3. phiên-âm tiếng *garde*, canh
giữ : — công ; đường ; *canh* ; *linh* ;

4. (td) gốc-gác.

Gạc (n) 1. < *cách* , sừng hươu
nai : — hươu ; nai ; chà — .

2. hai đường gác chéo nhau : —
chữ thập.

3. ∞ **gạch**, vạch một hàng lên
trên để xóa bỏ — ngang ; sò tên

4. ∞ **lạc**, sai : bản *gạc* là bản
không nhằm không trúng

5. quân rác trong bài chắn : quân
nhiều — .

6. (td) gô — gô — ; gộc —

Gạt (n) 1. ∞ **gọt**, ống cây dùng
đưa sát ngang trên miệng đồ đồng để
bỏ phần thừa ; — gạo ; học ; thốc ;
ống — .

2. nr. đẩy sang qua một bên ; bỏ
đi : — bèo ; — ngang câu chuyện ;
— tàn thuốc ; than ; tro ; — nước
mắt ; đỡ — .

3. ∞ **gật**, trừ, cần nợ : — nợ.

4. lừa đảo : — găm ; lóp ; lừa — ;
lường — ;

Gai (n) 1. nhánh nhọn mọc ở cây ;
chương-ngại — chông ; gốc
mặt ; nhánh ; tánh — góc ; nằm — nếm
mặt ; nôi ốc mọc — ; bánh gai ; lè — ;

2. loài cây, vỏ dùng làm sợi,

làm vải — bố ; to ; áo ; chỉ ;
dây ; *vải* .

3. bệnh của con tằm.

Gay (n) vắn vòng dây để néo cái
bơi chèo vào cột chèo cho chặt ; nr,
găng nhau : — cần ; chèo ; găt ;
gò ; gò ; nói — .

Gài (n) ∞ **cài**, giắt vào ; chêm
vào cho chắc — bẫy ; cửa ; giãm ;
lựu-dạn ; máy ; mằm ; nút.

Gãi (n) lấy móng tay cào nhẹ trên
da : — chỗ ngứa ; đầu ; ghẻ ; — sồn-
sột ; tai.

Gậy (n) 1. ∞ **khậy**, đánh đòn bằng
móng tay hoặc vật cứng : — đàn ;
đàn *gậy* tai trâu.

2. dùng móng tay hay que mà cạy
bới vật gì lên : — móng tay ; — rơm.

Gãy (n) ∞ **gãy**, a/ đứt rời ra ; —
cán cờ ; — gánh giữa đường ; gập ;
xương ; *bẻ* ; *trám* ; b/ cái gì thẳng
mà bẻ thành góc, thành ngắn : —
góc ; hàng — mặt ; mũi — ; c/ đứt
khoát, rành mạch : — gọn.

Gái (n) ∞ **cái**, người thuộc về
giống cái còn nhỏ : — già ; mảy ; tơ ;
bác ; *cháu* ; *con* ; *chim* ; *đàng* ; *phận*.

Gáy (n) 1. < *ké* (minh) 鷓鴣,
a/ tiếng gà, chim vượn cò lên mà
kêu dài tiếng ; nr, nói nhiều : cu — ;
gà — ; được việc nó — dữ ; b/ chim
gáy = loại cu mồi.

2. phần sau cổ ; lưng quyền sách ;
phần sau ; — dao ; ngựa ; sách ; *bẻ* ;
dùng : *lông* ; *nhôm* ; ròn tóc — .

3. cá *gáy*,

Gại (n) làm cho sáng cho rõ : — dao ; — tiếng.

Gạy (n) ∞ **gọi**, kêu lên : — chuyện ; — mọc ; nói —.

Gan (n) 1. < *can* 𠵿, một bộ phận trong ngũ tạng, sanh ra chất mật ; n, bạo dạn : — dạ ; góc ; lì ; ruột ; cả ; chọc ; đau ; nhát ; nổi ; sôi ; xung ; giận lây — ; giận căm — ;

2. phần húng ở giữa bàn tay, bàn chân : — bàn tay ;

Gang (n) 1. khoảng đo từ đầu ngón tay cái căng thẳng đến đầu ngón tay giữa, hoặc ngón út : — nách ; tắc ; tay.

2. < *cang* (cương) 𠵿, sắt nấu còn lẫn chất than : — sắt ; thép ; chảo — ;

3. dưa gang.

4. lưới gang : lưới to mặt.

5. gang bờ = phân chia công việc với nhau.

6. (td) gơn-gang.

Gàn (n) 1. ương dỏ : — dỏ ; tánh — ; ương —.

2. ∞ **cản**, ngăn đi, không cho làm : — trở ; bị — ;

Gàng (n) 1. đồ dùng để quần chỉ tơ ; quần chỉ ; — go ; quần chỉ vào cái —.

2. (td) gơn-gàng.

Gãng (n) không nhận ; nói đảo ra ; đánh — ; nói — ra ;

Gánh (n) ∞ **ghênh** (xem *ghênh*).

Gấn (n) thế vào ; chia việc : — cho người nào một việc gì ; — nợ.

Gạn (n) 1. lấy phần nổi ra ; nr, xét nghĩ kỹ-càng ; — bột ; lóng ; nước ; — đục lóng trong.

2. hỏi đến cùng : — gục ; gùng ; hỏi ; việc ; tra —.

Gao (n) (td) gặt gao.

Gau (n) *gau-gáu* = tiếng nhai vật gì giòn.

Gào (n) kêu to : — ăn ; đói ; hét ; reo ; thét ; kêu —.

Gàu (n) 1. cũng nói **gàu**, đồ đan bằng tre dùng tát nước : — dai ; nan ; sòng ; tay ; vác ; vảy ; xà nách ;

2. da mùn ở trên đầu : — đầu ; gội sạch —.

Gáo (n) 1. đồ dùng hình tròn có cán, để múc chất lỏng : — dĩa ; — múc nước ; — nước mắm ;

2. tên vật : cây — ; dĩa — ; đòn —.

Gáu (n) (td) gau-gáu.

Gạo (n) 1. lúa xay giã rời : — chiêm ; giã ; lứt ; rang ; thóc ; cơm — ; học —.

2. giếng hột gạo : heo gạo ; xoài có gạo ; cừm — ; đậu —.

3. dùng rộng để gọi vật nhỏ ; ốc — ; tép —.

4. tên vật : cây — ; cỏ — ; củ —.

5. (td) gượng-gạo.

Gặt (n) tiếng Bắc gọi **gặt**, cúi đầu tỏ ý ưng-thuận : — đầu ; gục — ;

Gắt (n) ∞ **cắt** < *cát* 𠵿, cắt lúa chín ; thảo hoạch : — hái ; lúa ; gieo gió — bão.

Gắt (n) 1. cái gì nồng quá ; làm quá — cò ; dầu ; quá ; *đuôi* ; *hỏi* ; *nặng* ; *mặn* ; *ngọt*.

2. nr, tức giận mà phát lời nói xằng: — gao; gông; góm; bản; gay; gât; gát (tính);

3. vật gì không được tron: — đầu; ống khoá —.

Găm (n) 1. đồ bằng tre, gỗ, hay kim-khí để cắm vào; cắm vào dao —; kim —; que —.

2. vàng *găm*.

3. (td) *găm-gắm*.

Găm (n) 1. cúi mặt; ngó xuống: — đầu; mặt; cúi —;

2. ∞ *gườm* < *hiềm* 嫌, ngó ngang tỏ ý giận: — ghè; nhau; mặt —;

Găm (n) 1. ∞ *gặm*, khoảng dưới trời; nr, khoảng trống ở dưới chỗ kê đồ bằng gỗ: — bàn cầu; giường; trời; dưới —; trong —.

2. tiếng kêu to của loài ác-thú; tiếng kêu to — hét; cộp —; trời —.

3. chim *găm-ghì*.

4. rắn *mái (mai) găm* (mái giằm).

Găm (n) 1. ∞ ông tồ lâu đời ông —.

2. (td) *ghé-găm*.

Găm (n) 1. ∞ *ngắm*, nghĩ-ngợi kỹ-càng: — lại; nghĩ; xem; — sự đời; ăn trâu —; có ý —; nguyện —; suy —.

2. (td) *gạt-găm*.

Găm (n) 1. tỏ dáng người: rắn-rỏi, không nhỏ quá: ~ người *găm-găm*.

2. *găm-ghé*, muốn đề ý đến.

3. tên cây: cây —; dây —.

4. (td) *gói-gắm*; *gởi-gắm*.

Găm (n) < *cầm* 錦, thứ hàng dệt có nhiều sắc; nhiều màu sắc: — tui; thêu; vóc; áo; *đầy*; *hùm*; *tộ*; *trướng*;

Găm (n) cắn mòn từng tí: — *gạp*; *xương*; *chuột* —;

Găm (n) ∞ *gằm*, khoảng trống dưới bàn, ván: — *giường*.

Găng (n) 1. ∞ *căng* ∞ *giăng* < *trương* 張, căng quá; không nhượng nhịn: — gỗ; nhau; thời cuộc —.

2. *con găng* = khúc cây làm chốt dề mà ngang vóng nạm.

3. *cây găng* = loại cây nhiều gai dùng làm hàng rào: trái —; thất trái —.

4. tên xứ: Gò Găng; nón Găng; vũng Găng.

Găn (n) 1. dùng lặc, làm cho gọn lại: — gạo; sàng; sảy; thóc;

2. *dẫn tiếng*, *nhấn mạnh*: — *tiếng*; *cười* —; *khóc* —;

3. *tánh keo bản*: — *dẫn*.

Găn (n) ∞ *khẩn*, dùng chất dẻo làm cho dính; ghim dính vào — bó; — đồ bề; *khăng*; vào; vó; nr, *định ranh-giới*: — *ranh*.

Găng (n) < *cương* 強, cố sức: — công; gói; gỗ; *gượng*; *cố*; *nhm*; *ngồi*;

Gặng (n) hỏi đi hỏi lại cho kỳ được: *hỏi* —.

Gấp (n) ∞ *cặp* ∞ *kẹp* < *giáp* 夾, dùng hai chiếc đũa hoặc hai

cây mà cặp lấy vật gì: liệu cơm —
mắm; — dũa; than; *cấp*; *ché*;

Gấp (n) 1. < *cấp* 急, mau, vội,
gần đến; khàn-thiết: — *gáp*; *lám*;
ngày; ngắt; rúc; *cần*; *chết*; *việc*;

2. ∞ *gập*, xếp lại: — áo; giấy;
khúc; quyền sách.

3. < *cấp* 級, tăng bội lên: —
đôi; năm;

4. (td) *gấp-ghé* ∞ *ngấp-nghé*,
chực làm việc gì; dòm lén.

Gấp (n) giáp mặt nhau; tới lúc
thuận tiện: — dịp; gỡ; may; nhau;
bất; *xây*.

Gập (n) 1. ∞ *gấp*, xếp nếp: — lại;

2. (td) *gập-ghènh* (ghình); ghiền
gập; *gượng-gập*.

Gấu (n) nói góp vào: — chuyện;
bàn —.

Ghê (n) 1. < *gí* 疥, thứ bệnh
ngoài da, có mụn và ngứa: — chốc;
hờm; ngứa; phỏng; ruồi; tâu; *mọt*.

2. cái bợn trong sợi tơ: gỡ — tơ;

3. < *hế* 繼, chấp nối; nr, không
phải ruột: con —; cha —; dì —;
giương —.

4. ghét nhau, đối với nhau lạnh
lạt: — lạnh; mắt; ganh —.

Ghê (n) ∞ *rê*, chia rời ra: — biệt;
hàu; — miếng sành; chia —.

Ghêch (n) gác một đầu lên cao: —
gác; — tấm ván lên tường.

Ghệch (n) (td) *gộc-ghệch*.

Ghènh (n) 1. ∞ *gành*, vũng sâu
có nước xoáy mạnh: — bãi; lên
thác xuống —.

2. *gập*; *ghènh* = *gập-ghình*.

Ghènh (n) ∞ *gành*, tiếng dùng
trong điệu đánh cờ tướng, đưa sĩ
tượng lên: — sĩ; tượng.

Ghiếc (n) (td) *góm-ghiếc*.

Ghiêm (n) tên loại cá:

Ghim (n) ∞ *kim*, kim cúc dùng
gài giấy; dùng ghim mà gài lại: —
bạc; chắc; một —; nr, khăn, nhớ
lâu: giận — trong bụng.

Ghình (n) (td) *gập-ghình*.

Ghính (n) đầy dẫy; chết — đường;
đặc —; lính —.

Ghín (n) < *cần* 蓁, cần thận.

Ghính (n) tiếng « *gánh* » đọc trại.

Gó (n) 1. lấy ngón tay hoặc dùi đập
vào vật gì cho ra tiếng kêu liên nhau:
— cửa; — đầu trẻ; gác; mõ; chim
— kiến; nr, đập lại cho khỏi méo:
— cái hộp.

2. ∞ *gụ*, loại danh-mộc: — trắc;
cây —; đồ —.

3. ∞ *gọ*, đồ vật hình bầu-bầu;
nón —; nôi —; thuyền —.

Góc (n) 1. < *giác* 角, chỗ hai đường
thẳng đụng nhau; nr, một phần của
vật gì: — bàn; biên: cạnh;
tường; trời; hình ba —; gậy —; xó —.

2. (td) *tánh gai* —; *gan* —.

Gốc (n) ∞ *gộc*, phần dưới thân
cây có rễ mọc; phần cốt yếu: —
gác; ngọn; rễ; tích; nguồn —;
đào; *gai*; *mất*; *trốc*.

Gộc (n) 1. ∞ *gốc*, củ tre; to,
cứng rắn: — gác; *ghệch*; *gậy*;
già; *lớn*; *ông*.

2. tên loại cá: cá —; *khô* —.

Gỏi (n) < *khoái* 膾, món ăn làm tôm hay thịt trộn với rau : — ghém ; — sanh cầm ; để như ăn —.

Gông (n) (tđ) gặt-gông.

Giồng (n) gánh khiêng đồ nặng : — thuê cuốc mướn ; đều —.

Gọng (n) cái sườn ; cây dài để để kéo xe : — dù ; kiếng ; vó ; xe ; chông — ;

Gồ (n) (tđ) ganh — ; găng — ; gày — ; ghét — ;

Gỗ (n) phần thịt cứng trong thân cây dùng để làm bàn ghế đồ vật ; — lim ; *khúc* ; *tượng*.

Gông (n) < *giang* 杠, hình-cụ bằng gỗ đeo vào cổ người có tội ; đóng gông : — án ; cùm ; *đóng* ; *mang* ;

Giồng (n) 1. gánh lệch một bên : — gánh.

2. chuyên cho gân nổi lên : *chuyên* — ; học — ; thầy —.

Gở (n) < *quái* 怪, diêm chẳng lành : — chết ; miêng ; diêm — ; gà gáy — ; quái — ;

Gỡ (n) 1. làm cho hết rối ; tìm cho ra mối : — chỉ ; đầu ; kén ; rối ; tóc ; tội ;

2. đánh để vớt lại cuộc đã thua : — canh bạc ; gạc ; thua ; *cạy* —. †

Gồm (n) < *kiêm* 兼, a/ kiêm luôn ; hợp : lược thao — tài ; — cả ; bao — ; b/ nghĩa chữ « phàm 凡 », có tất cả : một bộ sách *gồm* ba quyển (ít dùng).

Gòm (n) sợ và có lòng ngờ : *gòm* —.

Gốm (n) đồ đất nung : lò gốm ; đồ — ; sông Lò *gốm*.

Góm (n) ghé tôm ; kinh sợ : — ghieóc ; nhòm ; mặt ; ghé —.

Gỏn (n) (tđ) gùn-gỏn.

Gủ (n) 1. ∞ *gủ*, loại gỗ mun.

2. (tđ) gục-gủ.

Gũa (n) (tđ) ghét-gũa.

Gút (n) 1. thắt mũi sợi dây ; nr, khó khăn, không suôn-sẻ : — mắt ; bạc — ; cột — ; thắt —.

2. lóng tay ; đếm tính theo chỉ lóng tay : — tay lần kê ;

Gục (n) 1. cúi lả đầu xuống : — đầu ; gặc ; gủ ; ngã — ; ngủ —.

2. (tđ) gậy gục ; gạn — ;

Gụt (n) ∞ *gột*, rửa sơ vật gì bị lấm dơ ; gội : — áo ; đầu ; rửa ; sạch ;

Giũ (n) 1. những đầu mũi nổi trên mặt hàng tơ lụa : hàng nhiều — ;

2. (tđ) gùn-ghè = mon-men, ve-văn.

Giùng (n) (tđ) gạn — ;

Gùn (n) (tđ) gùn-gỏn = bộ vui-vẻ.

Gún (n) cá *gún*.

Guốc (n) 1 loại dép bằng cây : — gày ; cóc đòi mang — ;

2. một bộ phận trong món đồ ném, làm bằng miếng cây giống hình chiếc guốc : — chèo ; diều ; vông. †

Guộc (n) 1. đồ quây tơ chỉ : lồng —.

2. (tđ) gày — ; gậy —.

Guột (n) cột ; thắt : — dây ; tụi ;

Guồng (n) cái khung tròn để cuốn

tơ ; cuốn tơ, nr, cả bộ phận máy-móc liên-quan nhau : — chỉ ; — máy hành chánh ; — vải ;

Gừng (n) < *khương* 薑, loại cây củ có nhiều ánh, vị cay, dùng làm thuốc và đồ gia-vị : — già ; gió ; lùi ; sống ; củ ; lát ; mút ;

Gươm (n) < *kiếm* 劍, đồ binh-khí lưỡi dài và nhọn : — dao ; giáo ; máy ; đấu ; lưỡi ; múa ; mũt ; rút ; tuốt ;

Gươm (n) ∞ *gằm* ∞ *lươm* < *hiềm* 嫌, ngo ngàng tỏ ý giận

lắm : — nhau ; con mắt gươm — ; **Gươm** (n) dùng lại ; khoan đã ; — nước cò ; hầy — ;

Gương (n) 1. ∞ *kiếng* < *kinh* 鏡, mặt phẳng bằng thủy-tinh dùng để soi ; mặt tròn như mặt gương ; nr, việc trước đề người sau trông vào mà suy *gẫm* ; — mặt ; ngựa ; — bề lại lạnh ; — kim cò ; — thành-bại ; *giá* ; làm ; noi ; soi ; trông.

2. *gương* *chùng* là phòng *chùng*.

Gượng (n) < *cưỡng* 強, ép mình ; cố gắng : — cười ; dậy ; gạo ; gập ; *cười* ; *nói* ; *vui* :

(Gi xem D, Gi, V)

H

Hả (n) 1. ∞ *hở*, *hử*, tiếng hò ; cuối câu, tỏ ý lấy làm lạ : không đi hả ? vậy — ?

2. tiếng cười lớn ; vui mừng : cười ha — ; hi —.

3. ∞ *há*, *hở*, *hẻ* < *khai* 開, a/ mở miệng lớn, trái với « *ngậm* » : đau chơn — miệng, b/ nr, thoả lòng, hết giận : — cơn giận ; dạ ; hẻ ; hơi ; lòng ;

4. hết hương men : rượu — ; vôi — ;

5. tên loại bọ : bọ *hả*.

Hác (n) 1. tên loài cây : cây *hác*,

2. (tử) cười hếch — ; hóc —.

Hác (h) 1. 噤, đáng nghiêm ác.

2. 壑, a/ rãnh nước : câu — ; khê — ; b/ chỗ nước tụ lại ; biển : cự — ; đại —.

Hát (n) ngâm nga theo điệu ; diễn tuồng : — hồng ; xướng ; bóng ; chèo ; khi ; ví ; xãm ; xiệc ; *bạn* ; *ca* ; *chầu* ; *gánh* ; *kếp* ; *rap* ;

Hát (h) 1. 喝, > *hét*, *thét*, nói to gắt giận : — đạo ; huyền ; tán ; thái ; *hống* ;

2. 喝, a/ tiếng nhà địa-lý gọi hình đất : — hình ; b/ sông *Hát* : — *Giàng*.

3. 儻, dáng mạnh-mẽ : mặt —,
Hạc (n) (td) cười hếch-hạc.

Hạc (h) 1. 涸, nước khô : — hải ;
 ngư.

2. 鶴, và (n) a/ chim hạc ; màu
 trắng ; nr, sống lâu : — phát ; tất ;
 toán ; vọng ; cầm ; dã ; hoàng ;
 mai ; tuổi ; b/ tên xứ : làng Bạch-
 Hạc.

Hạt (n) 1. ∞ hột, cái hột trong trái
 cây ; vật tròn giống cái hột : — bụi ;
 cát ; chuỗi ; sương ; mưa nặng — ;
 tràng — ;

2. đánh tráo, dùng cái giả thay
 cái thật : mua đồ bị — đồ giả.

3. (td) hột-hạt.

Hạt (h) 1. 曷, sao ? thôi.

2. 褐, áo vải của người nghèo
 mặc, sắc vàng xám : — tảo phái ;

3. , con một trong cây.

4. 瞎, mù một mắt ; mù : — mã ; tử.

5. 摺, bào, nạo.

6. 轄, a/ một địa-phương ; quản-
 trị : — cảnh ; hạ ; địa — văn-
 chương ; quản — ; b/ chốt, trục
 bánh xe.

Hai (n) 1. ∞ vài, số đếm sau số
 một trước số ba : — sương một
 nắng ; — lòng ; anh — ; vỢ —.

2. cây nằng hai.

Hay (n) 1. tiếng nói giả thề ; hoặc
 là : — là ; — sao ; cho — ; giỏi — dở ;
 xa — gần...

2. siêng, chăm, năng làm : — ăn ;
 chơi ; đau ; giận ; — nói chữ ;

3. giỏi, tốt : — chữ ; dở ; — hay ;
 học ; tài ; vể ; vớt ;

4. biết ; hiểu rõ : — biết ; tin ;
 không ai — chỉ cả ;

Hài (n) 1. < cai 該, kê ra : — tội ;
 2. < hài 諧, thoả : — lòng ;
 duyên.

Hài (h) 1. 孩, a/ trẻ con mới đẻ :
 — đẻ ; đồng ; nhi ; anh ; Hồng ; b/
 tên loại cây : hài nhi cúc.

2. 諧 > hài, hoà, thảo ; giễu-
 cợt, vui-vẻ ; — âm ; đàm ; hoà ;
 hước ; kịch ; thanh ; khot.

3. 鞋 > giày, a/ giày đi ở chun ;
 — hán ; vắn ; b/ tên loại cá : — đẻ
 ngư.

4. 骸, xương người chết,骸
 thê con người : — cốt ; di ; hình ;

Hải (h) 海, a/ biển : vật tụ lại : —
 cảng ; cầu ; chiến ; đảo ; đặng ; —
 đề học ; giác ; hoá ; yển ; khẩu ;
 phi ; phòng ; quân ; sâm ; tảo ;
 tặc ; triều ; vật ; vị ; đại ; hàng ;
 khò ; quá ; từ ; b/ tên cây : —
 đường ; c/ tên xứ : Hải-Dương ;
 Hải-Phòng ; Long-Hải ; Phước-
 Hải...

Hải (n) < hải 駭, sợ khiếp : —
 hùng ; tật hay — ; sợ — ; la bài
 — ; hất hơ hất — ;

Hải (h) 駭, > hải, con ngựa sợ ;
 khiếp, kinh sợ : — đột ; hãn ;
 nhiên ; kình ; b/ đánh trống, truyền-
 bá khắp nơi : — cồ.

Hảy (n) ∞ hỷ, lấy tay hút ra :
 — tay đồ chén rượu.

Hảy (n) 1. ∞ hỡi (cũng nói háng)
 tiếng sai bảo ai : — học bài ; —
 gác bỏ ngoài tai,

2. vẫn còn : — còn ; nhớ từ năm — thơ ngây.

Hái (n) 1. < *thái* 搯, ngắt lấy, bẻ lấy : — củi ; rau ; thuốc ; trái ;

2. đồ dùng để gạt lúa, cắt cỏ ; *cậy* — ; *gặt* — ; *lưỡi* — ; *vòng* —.

3. ∞ *khái*, tên loại cạp dừ : nanh — ngà voi.

4. (td) *hãng-hái*.

Háy (n) 1. < *hệ* 駭, ngó cách giận, tỏ ý khinh ghét : — hó ; nguýt ; nhau ; *hú* — ; *lờm* —.

2. *xấu háy*.

3. (td) *hí-háy*.

Hại (n) < *hại* 害, làm cho hư hao, khốn khổ ; bị luy : — báo ; cửa ; mạng ; thay ! ; *ăn* ; *giết* ; *phá* ; *thiệt* ; *thương*.

Hại (h) 害, a/ > *hại*, hao tổn, trái với « lợi » ; *giết* : — *liệt* ; *nhơn* ; *quần* ; *sự* ; *tâm* ; *tử* ; *ám* ; *gia* ; *hãm* ; *hoạ* ; *lợi* ; *nhieũ* : *sát* ; *tai* ; *tàn* ; *thảm* ; b/ *ganh ghét* : — *hiền* ; c/ *chịu* ; *bị* : — *bịnh* ; *hàn* ; *phong* ; *thử* ;

Hãm (n) 1. giữ lại ; cầm lại : — máy ; xe ; — khách không cho về ; — nước trà ; — tiết canh ; *cầm* ; *giam* ;

2. một lối hút mời rượu của ả đào : — rượu.

3. < *hãm* 陷, làm bức, xông vào ; mắc vào tội lỗi : — *cầm* ; — vào *điều bất nghĩa* ; *nướng* — ; *trái* — ;

4. (td) *hỗn-hãm*.

Hãm (h) 陷, > *hãm* a/ *sụp mất*

vào đất ; *mất đi* : — *băng* ; *lạc* ; *nịch* ; *tình* ; b/ *phá hoại* ; *xông phá* : — *địch* ; *đồn* ; *trận* ; c/ *áp bức*, *lập kế khiến người ta sa mắc vào* : — *hại* ; *hiếp* ; *dâm* —.

Hàn (n) 1. hỏi thăm : — *hỏi* ; *trước xe lợi-lả* — *chào*.

2. đồ đồng bị hoen gỉ : — *bùn* ; *gỉ*.

3. tên thứ cây, lá có lông ngựa.

Hang (n) 1. hốc ở trong núi : — *đá* ; *hầm* ; *hốc* ; *sâu* ; *thăm*.

2. lỗ của giếng vật đào dưới đất *đề ở* : — *bọng* ; *cua* ; *đế* ; *mai* ; *rắn* ; — *cùng ngõ hẻm*.

3. (td) *mùi hang-hảng* ; *hồ-hang* ; *hở-hang*.

Hàn (n) 1. < *hàn* 紮, *gắn, nối lại* ; *làm cho kín miệng lại* : — *gắn* ; *hở* ; *mỏ* ; *thợ* ; *thuốc* ;

2. < *hãn* 汗, *ngăn cản, lấp bít* ; — *cửa* ; *sông* ; *đá* — ; *cắm* — ;

3. tên xứ : *Cửa Hàn*.

Hàn (h) 1. 寒 > *hèn*, *lạnh* ; *nghèo khổ*, *thấp hèn* ; *sợ hãi* : — *cốc* ; *đạo* ; *gia* ; *hoa* ; *huyền* ; *khò* ; *luu* ; *nữ* ; *nhiệt* ; *quan* ; *quang* ; *sĩ* ; *vi* ; *xá* ; — *thử biểu* ; *thực* ; *bần* ; *cảm* ; *đại* ; *ngự* ; *tiêu* ; *thương* ; *trúng* ; *cung quảng* — ;

2. 紮 > *hàn*, *gắn dính lại* : — *duợc* ; *khâu*.

3. 翰, *lông chim* ; *cái bút* ; *văn từ* : — *âm* ; *lâm* ; *mặc* ; *trì* ; *uyên* ; *nội từ*.

4. 鞞, a/ *cái thành giếng* ; b/ *tên*

người, tên xứ : Hàn-Dũ ; Hàn-Tín ; Hàn-Quốc (Cao Ly).

Hàng (n) 1. một đường dài ; bày từng dãy dài : — cây ; chữ ; dọc ; ngang ; rào ; *kẽ* ; *kẽ* ; *ngay* ; *sắp* ; 2. tổp, bộn, vùng kế tiếp nhau. — chài ; giáp ; quận ; tỉnh ; xã ; — chức sắc ; — trâm anh ; — viên quan ; họ (hụi) — ;

3. hoá vật bày thành dãy để bán ; mua bán ; phố bán hàng : — bánh ; hoá ; quà ; quán ; xáo ; xén : — tôm — cá ; *ăn* ; *bồ* ; *của* ; *giào* ; *khách* ; *mối* ; *nhà* ; *xe* ; đồ — không phải đồ đểt ; cướp ăn — ; mua mở — ;

4. đồ tư lự, trái với đồ « vãi » : — giẻ ; lự ; bộn đồ — .

5. *hàng đất* = cái hòm để chôn người chết : — chung ngang ; sáng ; sức ; xú ; *trại* —

6. < *hằng* 恆, tiếng « hằng » đọc trại : báo — ngày ; chuyện — năm.

7. còn non : con hàng nằm ; bấp chưởi — nằm ; rọu — nằm.

Hàng (h) 1. 行 > *hãng*, bày từng dãy thứ tự ; chỗ bán hàng hoá : — ngũ ; liệt ; *ngân* — ;

2. 航, 航, đi thuyền, vượt biển ; — đạo ; giang ; không ; vận.

3. 降 và (n), chịu phục-tòng : — đầu ; phục ; thần ; *cầu* ; *lai* ; *trá* ; *về* ; *xin* ;

4. 翔, chim bay xuống ; bay lên cao gọi là « *hiệt* » : *hiệt hàng*.

5. 吭 > *họng*, cổ chim ; yết-hầu.

6. 缸, cái vò, cái chum bằng sành.

Hàn (n) ∞ *hãn*, chắc thật : — chắc ; dạ ; lòng ; thật ; *lở* ; *chảo* ;

Hãn (h) 1. 汧 (cđ) *hạn*, mò hôi ; nói về dáng nước minh-mông, không có bờ ; rộng lớn : — châu ; dịch ; hạch ; không ; mạn ; mặc ; nhan ; quán ; sam ; — ngưi cung đồng ; *hào* ; *liếm* ; *phát* ; *xuất*.

2. 扞, 捍 (cđ) *cản*, chống giữ ; bảo-vệ : — cách ; chỉ ; ngữ ; trò ; vị.

3. 悍, hung dữ, mạnh tợn, tánh nóng : — ngành ; phụ ; *cấp* ; *hung* ;

4. 罕 (đúng giọng *hán* : *hồ* + *hạn* thiết), ít có : — hi ; hữu.

5. 睥, mắt lộ, mắt lớn.

Hảng (n) (tđ) đứng chảng hàng ; mũi hang-hảng ; bộ hình hảng = bộ lơ-lảng như kẻ điếc.

Hãng (n) 1. < *hàng* 行, nhà buôn lớn : — bạc ; buôn ; tàu ; chủ — .

2. ∞ *hảng*, hầy : — hay ; — xem thử nào.

Hãng (h) 汎, vùng nước rộng lớn ; hồ rộng lớn : — giới ; mãng ;

Hán (n) tên loại giày đời xưa ; chun hài chun hán.

Hán (h) 1. 漢, (cđ) *hơn*, a/ tên một con sông bên Trung-Hoa ; tên một triều vua nước Trung-Hoa ; người Trung-Hoa : — học ; nhơn ; tộc ; triều ; văn ; *Đông* ; *Tiền* ; b/ > *hãn*, kẻ trượng-phu : — tử ; *hảo* ; *liệt* ; c/ sông ngân-hà trên trời : *ngân* — ; *thiên* — ; *vân* — .

2. 熨, khô, phơi nắng ; trời nắng nóng : *hạn hán*.

3. 熨, (cđ) *nhhiễn*, khô, đốt cháy ; lửa dữ.

Hảng (n) trong thân người, chỗ

trên đầu về tiếp tới dạ dưới; giàng
—; kē —;

Hạn (h) 1. 汗 (cđ) **hãn**, mồ-hôi :
sợ xuất hạn.

2. 旱, và (n), nắng lâu không
mưa : — bặt ; hán ; lao ; lộ ; tai,
thiên ; can ; cứu ; đại ; giải ; khô ;

3. 限, > **hẹn**, và (n), chỉ rõ ;
kỳ, chừng ; ngăn-trở : — chể ; chỉ ;
định ; giới ; lượng ; ngũ ; số ;
vận ; ngày ; cứ ; hữu ; kỳ ; mǎn ;
vô ; dài — ; quá — ;

4. 瀚, dáng rộng lớn ; hạo —.

5. 閻, bực cửa.

Hạng (h) 1. 項, a/ phía sau cò :
cường —; b/ và (n), bực ; thứ ;
hoá-vật : — bình ; cùng ; nhứt ;
thứ ; các ; đẳng ; hảo ; hoá ; hoàn ;
lão ; nhiều ; thượng ; tráng ; ưu ; c/
mạnh ; lớn ; tên người : Hạng-Vô.

2. 巷, đường nhỏ trong làng ;
xóm làng : ô y hạng.

Hành (n) 1. hé nắng ; trời *hạnh*
nắng ; hanh-hạnh nắng ;

2. *hạnh cảnh* = giờ cảnh lên.

Hánh (h) 1. 俸, may-mắn : — cầu ;
diện ; miễn : tồn ; bạc ; *kiêu* ;
nịnh.

2. 悻, giận dữ ; bất bình : —
nhiên.

3. 溱, dáng nước minh-mông ;
minh —.

Hao (n) 1. < hao 耗, tiêu mòn :
— cạn ; của ; dầu ; hốt ; hụt ; sức ;
tồn ; tiêu — ; trừ —.

2. *bào-hao* = hăm-hở ; nóng ruột.

3. *hao-hao* = hơi giống.

Hao (h) 1. 耗, a/ > hao, tiêu mòn ;
kém : — giảm ; tài ; tán, tồn ; thất ;
b/ (cđ) **háo**, tin tức : âm — ;
tiêu — ;

2. 哮, tiếng loài thú gầm thét ;
suyễn kêu trong cò : — hống ;
suyễn ; bào —.

3. 蒿, tên loài cây-cỏ ; mùi thơm :
— tử ; huân —.

Hau (n) 1. *hau-hau* : màu đỏ hơi
hồng hồng.

2. (td) *hau-háu* ; *lau-hau*.

Hào (n) 1. < hào 壕, chỗ đào sâu
mà dài : — hố ; vũng ; ruộng —.

2. < hào 毫, một cắc bạc.

3. < hào 豪, mạnh thế, rộng-
rãi : — bụng ; — nháng ; da
hồng — ; lửa cháy hoá — ; *đòn hào* =
cây đòn lớn thả ngang đề mà gánh
chịu vật khác.

4. dịch âm : *su . hào* (chourave).

Hào (h) 1. 爻, số vạch của một quẻ
trong kinh Dịch : — đơn ; sách ;
trùng ; lục — ;

2. 肴, 鮪, loài cá ; đồ ăn bằng
thịt cá : — soạn ; sơn —.

3. 滯, nước đục ; tạp nhập : —
loạn ; tạp ; hỗn — ;

4. 骸, tạp nhập, lộn-xộn ; phạm
xương có thịt thì gọi « hào » :
đồng — ; hỗn — ;

5. 毫, > hào, a/ cái lông dài và
nhọn ; cái bút lông ; nhỏ lắm như
tơ : — ly ; mặt ; quang ; tổ ; vô ;
huy ; *nhu* ; *ty* ; *thu* ; b/ cái dùng để
cân ; một phần mười của đồng bạc :
— ly thiên lý.

6. 豪 > hào, a/ loại heo rừng lông dài đen; b/ đứng đầu; tài trí hơn người; mạnh mẽ; không keo lặt: — âm; cử; cường; đặt; gia; hán; hiệp; hoa; hoạnh; hoạt; hùng; húng; mã; mại; mục; phóng; sáng; tính; tuấn; trưởng; anh; hoả; hương; quỳên; thồ;

7. 壕, 濠, mương sâu rộng, đào để giữ thành: — câu; luy; thành;

8. 壕, tên loại sò biển: — bạng.

9. 號 > gào, gào thét, khoe: — khắp; hô —.

Hầu (n) loại sò hến sanh-sản ở kẹt đá: — lá; gành —; khê —.

Hảo (n) (td) hêu-hảo.

Hảo (h) 好 (cđ) hiểu, tốt; ngon; nhiều; thoả-thuận: — âm; cảnh; đái; hán; hạng; sắc; sự; tâm; vị; — vọng giác; an; bất; hoà;

Hảo (n) không được việc gì: — huyền; lo —; suông —; tiếc —.

Hảo (h) 濤, mưa lâu; dáng sáng trắng của nước: — hân.

Háo (n) 1. nóng: trong bụng háo, muốn ăn đồ mát.

2. háo-hức = nóng-nảy, muốn được thoả-thích ngay.

Háo (h) 1. 好 (cđ) hiểu, ưa; ham muốn: — biện; chiến; danh; dâm; động; học; nghĩa; sắc; sinh; thẳng.

2. (cđ) hao, tin-tức: âm —.

Háu (n) 1. ∞ lấu, ham: — ăn; tấu; ngựa — đá.

2. háu-háu = con mắt dữ-dội trông ghê sợ: hau-háu.

3. (td) lấu-háu.

Hạo (n) đong lường thử cho biết nhiều ít: — đi — lại; — gạo.

Hạo (h) 1. 昊, trời mùa hạ: — khí; khung; thiên.

2. 皓, 皓, sáng-sủa như lúc mặt trời mới mọc.

3. 浩 (cđ) hảo, lớn rộng, nhiều: — ca; hạo khí; kiếp; mang; nhiên; phiên.

4. 瀚, vẻ sáng trắng; cảnh trời sáng sủa: — khí; thiên bạch hạo-hạo.

5. , a/ sáng-sủa: — thiên vông cực b/ tên hiệu vị vua thời cổ bên Trung-quốc; Thái —; Thiếu —.

Hắc (n) 1. mùi nồng quá gắt cò, rất cò: — cò; ngọt —.

2. hắc lao = thứ bệnh ngoài da, loang tròn và ngứa.

3. < hắc 黑, đen: — hãm; ín; dầu —; đen —;

4. (td) cười hắc-hắc; cười hích-hắc; dáng húc-hắc..

Hắc (h) 黑, > hắc a/ đen, tối, xấu: — ám; bạch; bản; chủng; dạ; đạo; hoá; y-đạo; mặc; mẽ; nô; tử bệnh; thị; vận; b/ tên vật; tên người; tên xứ: — khiên ngư; — sừ; — thước; Mai-Hắc-Đế; — Giang; — Hải; — Long đảng.

Hắt (n) ∞ hắt 1. đồ tạt nước, hắt đi; tạt ngang: — chậu nước; — hùi; nắng; mưa — vào nhà.

2. bộ khô-héo: — hẻo; hẻo —.

3. (td) hắt hơi ; — xỉ ; hắt-hiu ; hắt hơ hắt hái.

Hặc (n) (td) *bặc hặc* = bộ quạu hay rầy ; hực-hặc.

Hặc (h) 𠵹, hạch, bắt bẻ : — tấu ; án ; đàn ; đầu ; tham ;

Hãm (n) 1. ∞ ngấm, đe dọa : — he ; dọa ;

2. hãm-hái ; mạnh mẽ : — hỏ.

3. chỗ khe da trẻ con vì dơ ướt mà đỏ lên : — da ; khảm.

4. do « hai mươi » nói mau riu thành : — lăm ;

Hâm (n) đun lại ; làm cho nóng lại : — đồ ăn ; — chuyện cũ ; hâm hãm ; — hấp

Hâm (h) 𠵹, hưởng chịu, vui-vẻ, ưa mến : — cầu ; danh ; học ; mộ ; hưởng ; thích ;

Hảm (n) trở bộ giận dữ : — hảm ; hừ.

Hàm (n) 1. chỗ đào xuống sâu : — cá ; hố ; sỏi ; rọu ; đào ; hang ; sa ; sụp ;

2. đập kín mà nấu cho thật như : — thịt ; giò —.

3. bịt kín lại mà lấy hơi lửa cho nóng nhiều : — gạch ; gốm ; than ; vôi ; nr : nóng-nực : — hơi ; nực —.

4. ∞ gằm, la rền và lớn ; — hét.

Hảm (n) ∞ hỏm, sâu vô : — xuống ; bực — ; dốc —.

Hảm (n) 1. nói vật gì hư-hỏng, biến chất đi : ở trong — ; gạo — ; vải —.

2. nr, không ai chước đến ; thiếu

thốn ; nghèo-nản ; — hiu ; hút ; phận — duyên ôi.

3. (td) hãm-hãm ; dọa hãm.

Hảm (n) (td) hảm-hứ.

Hảm (n) (td) hảm-hực ; hảm-hực.

Hảm (n) (td) bảm-hảo.

Hăng (n) 1. nói về mùi cay nồng xông lên mũi : — mũi ; — hăng.

2. mạnh lên ; xung lên : — hái ; máu ; tiết ; hung ; ng;ra ; hai bên đánh — lảm.

Hản (n) 1. < hản 𠵹, ng;ản ; vết ; có ngăn nắp thứ lớp : — chấn ; — bánh xe ; đeo kiếng — tai ; nhíp nhỏ mi — ;

2. < hản 恨, đem lòng cừu giận : — giận ; học ; oán ; thù —.

Hằng (n) ∞ hàng < hăng 恆, a/ thường, luôn : — có ; năm ; ngày ; nghe ; sống ; trái — nằm ; b/ lẽ phải ; theo tự nhiên : giếng — ; đạo — ; lẽ — ; c/ mặt trăng : chi Hằng.

Hằng (h) 恆 > hăng, hàng : hăng niên > hàng năm > hà rằm, a/ thường ; giữ được lâu ; lẽ phải theo tự-nhiên : — cừu ; lệ ; niên ; sản ; tầm ; thường ; vô — ; b/ Hằng-Nga : tiên nữ ở cung trăng ; c/ Hằng-Hà dịch âm tiếng Ganga ; hằng hà số = nhiều lắm, không đếm xiết, như « cát sông Hằng ».

Hản (r) ∞ hản, chắc thật : — bụng ; dạ ; hai ; lòng ; thật ; bỏ ; chắc ; xong.

Hăng (n) ∞ hăng, hãy, tiếng sai bảo

người ta làm việc gì: rồi — hay.

Hản (n) < *hán* 漢, người đó; nó.

Hảng (n) (tđ) dặng hảng; dặng (tặng) hảng.

Hác (n) ∞ *xác*, bộ xác xước: — lờ.

Hất (n) 1. ∞ *hất*, đồ, quăng ném đi; gạt mạnh ra: — đồ; hủi; hường; ra; đánh —.

2. đưa lên: — hàm; mặt; vác —.

Hầy (n) 1. ∞ *đầy*, hất đầy ra: — dít.

2. giục-giã làm cho nổi lên, dấy lên: — bể (lửa); — lò; nước triều — lên;

3. gió *hây hây*.

Hấy (n) (tđ) hùng-hấy.

Hản (h) 1. 忻, 欣 > *hân* (hờ), vui mừng: — duyệt; hạnh; hi; hoan; lạc; nhiên; phục; thưởng; uỷ;

2. 昕, mặt trời sắp mọc.

Hảng (n) (tđ) hàng-hảng nắng.

Hàn (h) 痕 (thường đọc *ngấn*) > *hần*, lằn, lằn, vết;

Hàng (n) ∞ *hùng*, đồ lên (xem *hùng*).

Hàn (n) (tđ) bộ lùn hàn.

Hản (h) 很, (*hỗ* + *khôn* thiết), chống lại; không từng-phục nghe theo; tranh-tụng.

Hàng (n) ∞ *hùng* 1. nói về trời âm-u đã lâu bỗng có bóng nắng: trời *hàng* nắng: hàng —.

2. (tđ) bộ hí-hàng (hí-hàng).

Hảng (n) ∞ *hưng*, tl. ơ: — l.ở.

Hản (n) < *hản* 讪, hiềm khích nhau; động từ: gây —; thừa —; chẳng hề — gì.

Hản (h) 讪, a/ lấy máu súc vật bôi vào đồ; lấy hương bôi vào mình; — cò; chung; diện; dục: b/ > *hản*, kẻ hở; lỗi; hiềm khích: — doan; khích; *khai*; *khởi*; *triệu*.

Hảng (u) ∞ *hưng*, dùng tay hay vật gì mà đỡ lấy vật ở trên rơi xuống; nr, chịu lấy; rước lấy: — bụi; chịu; gió; lấy; nước; mưa; trái.

Hận (h) 恨 > *hản*; *hòn*; *giận*; giận hờn; thù hềm: — độc; sự; âm; cầu; đi; hiềm; hối; oán; sân; thâm; thống; thù;

Hấp (n) 1. chưng lấy hơi nước sôi làm cho chín đồ ăn: — bánh; cá; cơm.

2. (tđ) *hấp-háy* = mắt cử-động luôn; *hấp-him* = mắt không mở to được; *hấp-hối* = lúc sắp chết; *hấp-hơi* = không thông hơi; *hấp-tấp* ∞ *hộp-tộp* = vội-vàng; *hối-hấp* = giục-giã; *huông-hấp*.

Hấp (h) 1. 吸, > *hấp*, *hớp*, *hút*, hút, hút hơi vào; húc vào: — dẫn; lực; phong; tuý; — thấp - tính; — thiết thạch; — thụ; hô —;

2. 翕, hớp nhau; thu hớp lại.

Hầu (n) do tiếng *hảo*, 好 (đọc theo giọng Quảng Đông), tốt, ngon: món ăn — lắm.

Hẩu (n) ngóng không: châu —.

Hử (h) ∞ *hở* ∞ *hả*, đường *hở*

nhỏ; kẹt —; lỗ —; ngồi chề —; te —.

Hê (n) 1. tiếng than-van : tiếc — ; trời có hay chăng *hê* ?

2. tỏ ý không bằng lòng : hừ hê.

Hêm (n) chỗ chẹt ; chỗ hóc hiểm : — núi ; đường — ; ngõ — ; xó —.

Hen (n) 1. đằm vướng trong cò, bắt khò-khè : *bịnh ; con ; ho ; kéo ; nôi ;*

2. con tên *hen* loại tôm hay làm hang ở đất bùn.

Hèn (n) 1. tiếng nghi ngờ, có nghĩa « thể như vậy » : — chi ; gì ; nào ; thảo —.

2. < *hàn* (vi) 寒, không quý ; không ra gì : — đụt : hạ ; mặt ; nhát ; yếu ; nghèo ; *phận ; sang ; thấp.*

Hên (n) 1. cá *hên*.

2. đứa nhỏ chưa có đặt tên : thằng *hên*.

Hện (n) < *hạn* 限, kỳ ngày ; định ngày ; giao-ước với ai : — hò ; ngày ; nhau ; nợ ; *đúng ; hứa ; lỗi ; quá ; sai ;*

Hẻo (n) 1. ít quá : đồ ăn — quá ; *chút ; hắt ; hồng.*

2. vắng — lánh.

3. tên người quận *Hẻo* ; nghịch như *Hẻo*.

Hét (n) 1. ∞ *thét* < *hát* 喝, kêu to lên ; găm —.

2. tên loại chim lông đen, giống như sáo, hay ăn trùn muốn ăn — phải đào giun.

Hề (n) < *hỉ* 喜, thoả lòng ; vui-vẻ : — hả.

Hế (n) 1. nếu là ; chẳng hạn ; cả

thầy ; bất luận : — có tiền thì được.

2. (td) hừ hê.

Hếch (n) 1. ∞ *hách, hích*, dờ lên ; đưa lên một tí ; hở ra : — căng ; *mũi* — ; cười *hếch-hác*.

2. (td) hốc — ;

Hết (n) gồm cả thầy ; trọn, không sót : — cả ; dạ ; lòng ; lời ; sức ; tình ; thầy ; *đủ ; trọn ; trước* ; — bao nhiêu tiền.

2. < *hiết* 歇, *kiệt* 竭, không còn nữa : — của ; sạch ; sức ; trọn ; — xôi rồi việc.

Hệch (n) há miệng rộng mà cười ; *trống-trải* nông-nồi : — hạc ; hênh — ; chưa chỉ đá — mồm cười.

Hệt (n) ∞ *hịt*, giống lắm, không khác chút nào. — như khuôn đúc ; *giống ; in ;*

Hên (n) gặp vận tốt ; may-mắn : — xui ; vận —.

Hênh (n) ∞ *hình, hờ-hênh* = vô ý, không được kín-đáo.

Hền (n) thờ nhiều sau khi chạy mệt thờ hào-hền ; hôn —.

Hềng (n) *hềng chừn* = trật chừn.

Hềnh (n) 1. ∞ *hình* ∞ *ngheñh, hềnh-hằng* = bộ lơ-lảng.

2. quái vật bịa ra để dọa trẻ con : ông *hềnh*.

3. (td) *hồng-hềnh* = trống-trải.

Hên (n) < *hiên* 現, loài sò nhỏ con, vỏ tím : hào — cầm như miệng —.

Hềnh (n) *hềnh nằng* = hé nằng.

Hều (n) 1. tánh rộng-rãi : hều-hảo.

2. (td) nhẹ hều.

Hi (n) 1. ∞ si (mũi) < hi 鼻, lấy hơi làm cho nước mũi vọt ra : — mũi ; khăn — mũi ;

2. ∞ hê < hi 喜, vui-vẻ : — hà ; hàng (hứng) ; hê ; hủ —.

3. (td) cười hi-hi.

Hi (h) 1. 唏, a/ cười ; b/ đau tim.

2. 喜 > hi, hủ, hời (dạ), vui mừng ; việc tốt lành : — chúc ; dung ; dùng ; kịch ; lạc ; sắc ; sự ; tín ; thước ; triệu ; cung ; hoan ; song ;

3. 嬉, con nhện : — từ.

4. 髭, > hi ∞ si (mũi), hi mũi.

Hí (h) 矣, vậy, tiếng cuối câu :

Hích (n) ∞ hếch, cười hích-hác

Hích (h) 鬪, ưa cãi lẫy ; chống nhau ; hăm dọa nhau ; hiếp —.

Hít (n) 1. ∞ hút < hấp 吸, a/ lấy hơi mũi mà rút vào : — hà ; hơi ; thuốc ; hôn (hun) — ; cái tu-hít : b/ hút lấy nhau : đá nam-châm vớ sắt — nhau ;

2. (td) nhát hít.

Hịch (n) 1. cười hi-hịch.

2. chim hịch.

Hịch (h) 檄, a/ giấy truyền-báo : — báo ; kiêu ; vãn ; truyền ; b/ nhậm lệ : hịch dịch.

Hịt (n) ∞ hệt, giống lắm ; giống — ; in — ;

Him (n) mắt him-híp.

Hiềm (h) 嫌, 嫌, > hềm, găm, gờm, không vừa ý ; bất mãn ; nghi-

ngờ : — hận ; kỵ ; khích ; nghi ; oán ; cừu ; thù ;

Hiềm (h) 險, và (n), thể đất khó đi ; nguy trở ; tánh tình sâu độc : — ác ; ải ; độc ; giao ; yếu ; hóc ; nghèo ; nguy ; tượng ; trạng ; trở ; vận ; bụng ; cứ ; mưu ; ở ; ót ; thâm.

Him (n) tiếng tục ở Bắc : thảng Cu, cái Hỉn.

Hiếm (n) < khiếm 欠, a/ ít có : — hơi ; lấm ; người ; tiền ; b/ nr, cũng hiểu là « bộn-bàng » : — hiếm ; — của ; chi ; gì

Him (n) nheo mắt : — mắt.

Hiệm (n) (td) hiêm-hiêm.

Hiên (n) loài cỏ có bông màu vàng sẫm ; màu vàng sẫm : cành hoa — ; màu hoa — ; quần trứng sáo, áo hoa —.

Hiên (h) 1. 軒, a/ xe của quan đi phu hồi xưa bên Tàu ; chỗ trước xe : — miện ; b/ nr. đáng tự-đắc : — my ; ngang ; trí ; c/ mái nhà cất nổi theo nhà lớn : — lâu ; môn ; táy ; thư ; mái ; d/ tên người : Hiên Viên ; — Kỳ.

2. 掀, cử lên ; giơ lên cao ; cao : — cái ; yết ; liêm.

Hiềng (n) (td) hiềng-hiềng ; mắt hiềng-hiềng.

Hiền (h) 1. 賢, và (n) tốt, lành, không dữ, không độc : — đức ; lậu ; hoà ; hữu ; lành ; minh ; năng ; nhân ; sĩ ; tài ; thần ; trét ; tiền ; thánh ; dẫu ; ngựa ; thịt ; vợ ;

2. 痲, bệnh nổi hạch : hoành —.

Hiềng (h) chữ hành , đọc trại : bô —.

Hiền (h) 1. 蚺 > *hến*, loại sò lớn : — cấp.

2. 顯, a/ rõ-ràng ; có danh-vọng : — danh ; dương ; đạt ; hách ; hiện ; linh ; nhiên ; tích ; thánh ; ứng ; vi ; vinh ; — trung từ ; b/ tiếng dùng đề tôn xưng cha mẹ đã chết : — khảo ; tử ; tồ.

Hiền (h) 覡, trở mắt ; mắt lộ.

Hiềng (n) 1. đề gần bên lửa mà hơi : — lửa ; hơi hiềng -- ;

2. *hiềng-hiềng* = hơi nghiềng ; đi hiềng-hiềng nghèo cò.

Hiến (h) 1. 獻, 献, a/ và (n) dâng phẩm-vật cho người trên : — bộp ; cống ; của ; dâng ; kể ; lễ ; mưu ; thân ; b/ người hiến.

2. 憲, a/ pháp luật ; — binh ; cương ; chế ; chính ; chương ; điển ; lệnh ; pháp ; tắc ; b/ chức quan : — sát sứ ; thủ — ; c/ tên tỉnh : **Phố Hiến**.

Hiềng (n) con mắt lé : — mắt.

Hiện (h) 1. 現, và (n) ánh sáng của ngọc ; tỏ bày ra, có trước mặt : — bày giờ ; cuộc ; dịch ; diện ; đại ; hành ; hữu ; kim ; nay ; tại ; tiền ; tình ; tượng ; thực ; trạng ; xuống ; ần ; *hiền* ; *nguyên* ; *xuất* ; *ma* ; mua bán — tiền.

2. 莧, rau giền : — thái.

Hiếp (h) 1. 脅 và (n) hai bên hông ; dùng uy-lực mà bức người ta : — bách ; chế ; dâm ; quyền ; tróc ; ần ; *bắt* ; *cương* ; *hãm* ; *húng* ; *mãng* ; *rầy* ; *uy* ; *ức* ;

2. 脅, nhát gan, khiếp sợ ; hãm dọa : — hách.

Hiếp (n) 1. đẩy lên ; lấp lại : cưỡi — mắt ; him — ; sung —

2. 𦉳 nhiếp, gom dính lại : cái thẹo — miệng.

Hiệp (n) 1. đồ sành, giống cái thổ, có nắp đậy : cái *hiệp* chao ;

Hiệp (h) 1. 合 (cđ) **hạp, hợp** > *chấp*, a/ hợp nhau (xem *hợp*) ; b/ một chặp : đánh nhau ba *hiệp*.

2. 俠, người dũng-cảm hay giúp đỡ kẻ yếu : — khách ; nữ ; sĩ ; *ngừa* ;

3. 挾, cặp dưới nách ; giấu riêng cho mình : — cừu ; đàn ; hiềm ; oán ; thi ; trí ;

4. 陝 > *hẹp*, không rộng-rãi ; chật hẹp : — lộ ; *nghĩa* ; *vận*.

5. 協, 叶, a/ hợp nhau, chung cùng, giúp đỡ nhau : — điều ; định ; đồng ; hài ; ý ; kích ; loã ; lục ; quản ; tác ; thương ; trợ ; ước ; *hoà* : *thoả* ; b/ chức quan : — biện đại học-sĩ ; lãnh ; quản.

6. 狎, lờn mặt ; khinh-dễ ; giỡn cợt : — kỹ ; vũ.

Hiết (h) 歇 (cđ) **yết** > *hết*, nghỉ ; thôi ; hết : — dâm ; thủ.

Hiệt (h) 1. 頁, cái đầu ; một trang giấy.

2. 頤, bay cao lên : — hàng.

3. 擲, lấy vật áo bọc đồ.

4. 黠, màu đen bèn ; thông tuệ : — trí ; tuệ.

Hiệu (.) 1. 拐, gốc cây bọng ;

trống bọng ; dúi : — phúc ; *huyền* ; *nguyên* ;

2. 霏, òn-ào ; hớn-hở : — cạnh ; nhiên ; trần ; trương : — hiệu tự đặc ; **Hiu** (n) 1. gió thổi nhẹ : — hắt ; may ; *hắt* ;

2. vãng-về, buồn — quạnh ; buồn ; *điu* ; *hầm tiu* ;

Hiều (h) 曉, a/ trời mới mọc, sáng rõ — nhứt ; phong ; tỉnh ; b/ và (n) biết, thấu rõ : — biết ; lăm ; ngăm ; *chậm* ; *thôn* ; c/ bảo cho biết : — cáo dụ ; khuyến ; tỷ thị ; d/ *thuế nam hiều* = thuế ăn trăm, kỳ nam.

Hiếu (h) 1. 好 (cả hảo, ham muốn ; ưa thích : — biện ; cảnh ; chiến ; danh ; động ; giao ; học ; kỳ ; lộng ; nghĩa ; sắc ; sanh ; sự ; thẳng ; thượng ; *sở* ; *thị* ;

2. 孝, a/ thảo thuận ; hết lòng thờ cha mẹ ; có tang cha mẹ : — dưỡng ; đạo ; để ; hạnh ; kinh ; phục ; sự ; tằm ; tình ; tử ; trung ; *báo* ; *bất* ; *mãn* ; *thất* ; b/ *hiếu-liêm* = đậu cử-nhơn

Hiệu (n) 1. cây đề ép mía.

2. *quân chạy hiệu* = lính trong hát bội.

Hiệu (h) 1. 效, a/ bắt chước : — pháp ; tìn ; *phóng* — ; b/ ra sức ; có kế-quả : — dụng ; lao ; lực ; năng ; nghiệm ; quả ; suất ; *công* ; *kiến* ; *linh* ; *thần* ; *vô* ;

2. 校, a/ khảo xét ; kiểm soát : — chính ; đính ; khám ; duyệt ; b/ trường học : — đoàn ; hữu ; quy ; *trưởng* ; *xá* ; *học* ; c/ một bộ-phận

trong quân đội xưa : — quan ; uỷ.

3. 彘, a/ lịnh, gọi — lịnh ; triệu ; *khâu* ; b/ dấu riêng ; tên riêng : — đấng ; kỳ ; mã ; số ; *biệt* ; *biểu* ; *cải* ; *danh* ; *miếu* ; *niên* ; *nhân* ; *quốc* ;

Hin (n) 1. nhỏ hẹp : lỗ kim — ; lỗ mũi —.

2. đen xấu : đen —.

Hinh (n) (tđ) hình-hình,

Hinh (n) , hương bay ngát ra ; danh dự truyền khắp nơi : — dật ; hương ; khí ;

Hình (n) *hình như* = dường như ; giống như.

Hình (h) 1. 形 và (n), cái bày ra ngoài ; dung-mạo ; đồ vẽ ra : — ảnh ; ch t ; dạng ; dung ; hài ; học ; mạo ; sắc ; tích ; thái ; thể ; thức ; trạng ; bóng ; véc ; *biển* ; *giả* ; *hiện* ; *họa* ; *lục* ; *tàng* ; *tinh* ; *tượng* ; *vẽ* ; *vô* ;

2. 刑, pháp luật trừng phạt kẻ có tội : — án ; cụ ; danh ; dịch ; luật ; phạt ; vạ ; xung ; *cục* ; *gia* ; *khô* ; *hủ* ; *đại* ; *nhục* ; *tiêu* ; *tử* ;

3. 型, khuôn mẫu ; pháp-tức ; *điền* — ; nghi —.

Hinh (n) 1. *hình mũi* = nở mũi, thích chí.

2. mùi hình-hình.

3. (tđ) *hình-hình*.

Hĩah (h) 腥, cằn ; giống như cọng hành : cườc —.

Hín (n) (tđ) bộ hún-hín.

Hỏ (n) (tđ) ngồi chò-hỏ.

Hoa (xem — HOA NGOA — OA — QUA).

Hóc (n) 1. ∞ góc, chỗ kẹt ; chỗ xó ; — kẹt ; xó ; hiềm —.

2. bị vướng mắc ; nr. bị cản : — búa ; cò ; xương.

3. tên xứ, chữ « Phước » đọc theo giọng Triều-Châu : Hóc-Môn.

Hốc (n) 1. lỗ to : — cây ; đá ; hang ; mỏ ; tông ; tống.

2. há mồm ; mệt nhọc ; gãy lồm : — hác ; hếch ;

3. la to : — lác.

4. nói bộ ham ăn : — ăn ; ham ăn — uống.

5. khô-khan ; không tươi-nhuận : mệt — cò ; nắng — ; thuốc — ;

Hốc (h) 燒, lửa cháy dư.

Học (n) 1. nói lại cho kẻ khác biết ; móc cùng kẻ khác : tánh hay — đi — lại ;

2. (tđ) hần —.

Học (h) 1. 學, và (n), chịu thầy dạy cho biết ; bắt chước ra công xét nét việc chi đề hiểu biết : — án ; bạ ; bông ; cấp ; chính ; đường ; giả ; giới ; hải ; hiệu ; khoá ; nghiệp ; phái ; phong ; sanh (sinh) ; sĩ ; thuật ; thuyết ; thức ; vấn ; viện ; vụ ; xá : — võ lòng ; hỏi ; rộng ; du ; đốc ; rún ; siêng ;

2. , đúng âm hậu (hà + lậu thiết) con sam ; giống hình con sam : — linh : — sơn (núi Sam).

Học (n) 1. mưa vọt ra : — máu ;

2. tiếng thú vật kêu mà to : cọp — một tiếng ;

3. thỏ mệt : thỏ hồng — ;

4. < học , đồ dùng đóng lúa ; ván đóng ghép hình cái học để dựng đồ : — giếng ; lúa ; mả ; tù ; xáy ;

Hộc (h) 1.斛, đồ để đựng lúa.

2. 鵠, thứ chim giống con ngỗng ; cái đích để nhắm bắn : — đích ; lập ; vọng ; hồng ;

3. 斛, đồ đo lường ; đáng sợ hãi : — tởc.

Hỏi (n) 1. mở lời nói xin cho biết chuyện gì ; lễ sơ-vấn ; dấu tỏ ý hỏi : — của ; cung ; chữ ; gấn ; gặt ; han ; lē ; lòng ; tội ; thăm ; vợ ; dẫu ; lễ ; phán ; tra ; xét ; vay.

2. bánh hỏi.

3. (tđ) chỏi hỏi ; miệng ráo hỏi.

Hòm (n) 1. ∞ hóm, trở bộ sâu lằm ; chỗ sụp xuống mà sâu : — xuống ; sâu — ;

2. trông hom-hòm = trông đợi lằm.

Hòm (n) ∞ lồm, khuyết vô : mắt — vào.

Hòn (n) màu da đỏ như da coa-uit mới đẻ ; đỏ — ; hon — ;

Hông (n) 1. phơi gió cho mau khô ; phơi : — áo ; gió ; lúa ; nắng.

2. ∞ hung, con bọ hong = bọ hung.

Hông (n) 1. hai bên cạnh sườn ; nr, phía cạnh : no cành — ; hai bên — ; đầu xóc — ; nói dâm — ; — nhà ; thuyền ; cửa ; ngang ; xương ;

2. cái chõ to, dưới đáy có nhều lỗ nhỏ, để nấu xôi ; nr, nấu xôi bằng cái hông ; giống hình cái hông xôi : — xôi ; lúa — xôi ; nôi ; mớ — xôi ;

3. ∞ hôn < không 空, tiếng

« không » nói mau : nghe *hông* ?

Hông (h) 烘 (cd) *hông*, đốt cháy.

Hông (n) 1. mong, trông : — đợi ; trông ; *chớ* ; *dừng* ;

2. đã gần ; rấp-ranh : — đi ; hết ; làm ; mệt — chết ; — đầy năm ;

3. < *phông* 防, không có gì mà — lo — sợ.

Hông (n) 1. < *hông thị* 紅梓, giống cây có trái như trái thị, khi chín thì vỏ đỏ : — khô ; tươi ; — Hạc (ở làng Bạch-Hạc) ; — Lạng (ở tỉnh Lạng-Sơn) ; — ngâm chuột vọc ;

2. < *hông* 紅, màu hường ; người con gái mặc đồ màu hồng ; tên vật màu hồng : đỏ — hào ; bóng ; bụi ; chỉ ; má ; tơ ; cây *hông* cũng gọi « hường » ; tiền *hoa-hông* ; trái « *hông-huân* » tục gọi « *mùng-quân* » ; dây *tơ hồng*.

3. cây *thông hồng* gài cửa ; cây *thông hồng* xoi lòng súng.

4. (td) thờ *hông-hộc*.

Hông (h) 1. 紅 (cd) *hường* > *hông*, a/ màu đỏ lợt ; tên loại cây hường : — bào ; đào ; đơn ; hào ; hoàng ; lạc ; lâu ; nhan ; quần ; trần ; — y giáo-chủ ; — thập-tự ; b/ tên xứ tên người : — Hà ; Lĩnh ; Mao ;

2. 洪, a/ lớn : — ân ; bác ; chí ; chung ; danh ; đào ; hoang ; mừng ; phúc ; quân ; thủy ; *khloan*, b/ tên hiệu ; Hồng Đức ; Hồng-Nhậm.

3. 紅, cầu vòng, cái mống : — nghệ.

4. 烘 (cd) *hông* (xem *hông*).

5. 鴻, a/ con ngỗng trời : — hộc ; mao ; nhạn ; b/ lớn ; tên người : — Bàng ; Lạc ; — đồ ; hoang ; phạm ; phát ; — lô tự khanh.

6. 紅, phá hại : ngoại trừ nội —.

Hông (n) 1. thi rớt ; không đậu ; nr, hụt ; không được ; hư : — ăn ; mất ; thi ; việc ; vợ ; *đánh* ; *hư* ; xoi — bông không ;

2. khỏi mặt đất ; ở giữa không-không : — căng ; *cất* ; *dở* ; *trèo* ;

3. nhẹ-nhàng ; ít-ỏi : — hẻo ; nhẹ —.

4. (td) hát-hông ; hơ-hông ; nói hót-hông.

Hông (n) 1. < *không* 孔, trống, không được kín đáo : — hèn ; trống —.

2. ∞ *không* ∞ *hông* < *không* 空, tiếng « *không* » nói mau : nói *hông* được.

Hông (n) nói trẻ con lòn, hỏn : trẻ con nuông lảm sanh *hông*.

Hông (n) 1. húng lấy, đón lấy : — chuyện ; gió ; má ; ăn rồi đi *đánh* —.

2. mò (mở) *hông* = khối đen đóng trên giàn bếp.

Hông (h) 1. 吼 > *rống* (đúng giọng *hầu* (*hô + hậu* thiết), tiếng bò rống ; tiếng thú kêu : — hách Hà-Đông sư-tử — ;

2. 豸, thủy ngân.

3. 哄, tiếng ồn-ào ; dụ-dỗ gạt gẫm : — biện.

4. 鬪 > *húng*, đánh nhau ; ồn-ào ; dọa nạt : — hách.

Họng (n) 1. < *hàng* 吭, cái cuống ở trước cổ : — còm ; thờ ; xôi (cuống phôi heo) ; *câm* ; *cuống* ; *thắt* ; nói dâm — ; cho vay cắt —.

2. cái lỗ giữa cổ ; cái lòng ống : — cổ ; cột ; cửa ; súng :

3. chỗ thông ra biển.

Hồ (n) 1. thẹn ; tủi : — hang ; mặt ; người ; phận ; thẹn ; *bêu* ; *phi* ; *tủi* ; *xấu*.

2. hồ-khâu tay = kẽ ở giữa ngón tay cái với ngón trỏ : đánh tét *hồ-khâu*.

3. *hồ-lớn* = lộn-xộn.

4. *tả hồ*, người giúp thâu tiền trong cuộc cờ bạc.

5. < *hồ* 虎, cạp, dữ như cạp ; có vằn giống vằn cạp ; to lớn : bảng — đề danh : gươm đầu — ; làm hùm làm — : rắn hồ lửa ; hồ mang ; con trùn hồ ; mướp hồ (có nhiều sọc).

Hồ (h) 1. 虎 > *hồ*, cạp ; dữ ; — bảng ; báo ; cứ ; giáo ; huyết ; khâu ; lang ; quyền ; trướng ; uy ; *hoả* ; *hoạ* ; *mãnh* ; *xà* ; *duỡng* — di *hoạ* ;

2. , mù cây lâu năm thành chai : — phách.

3. 角, gàu tát nước ; múc ra ; lấy ra ;

Hổ (n) < *hổ* 估, định giá hàng : — tính ; không — cho đúng giá.

Hổ (h) 1. 估, (đúng giọng cổ) > *hổ*, định giá hàng : — giá viên.

2. 估, cây nhò : — thề ; thắt —.

3. 祐, phước ; chúc —.

4. 互, (cđ) **hộ**, đáp đòi lẫn nhau :

— bang ; dịch ; giao ; giáo ; hoán ; tương ; trợ.

5. 估, núi có cỏ cây.

6. 涿, (cđ) **hộ**, nước vì lạnh mà đông lại.

7. 誥, (đúng giọng cổ), giải nghĩa một chữ một câu : *huấn* — học.

8. 扈, đi theo ở sau gót ; ngang ngược : — giá ; tưng.

9. 滬, a/ cái đặng bắt cá : *bạt* — ; b/ tên con sông nước Tàu ; tên thành phố Thượng-Hải.

Hồi (n) nóng còn lên hơi ; vội ; nr, việc mới xảy ra : nóng hồi ; mừng—.

Hối (n) 1. *hồi* + *nãy* nói riu : *hối* giờ = *hồi* nãy đến giờ.

2. ∞ *hối*, tiếng than tiếc : — ôi !

Hòm (n) 1. *hòm* + *ấy* nói riu.

2. ∞ *xòm* < *tôn* 罇, ngồi chồm-hòm.

Hồm (n) *hồm hồm* = hay nói chuyện.

Hòn (n) thờ hòn-hèn.

Hỗn < *hỗn* 混, không thứ-tự ; nr, không phân-biệt tôn-ty ; vô lễ ; xác láo : — ầu ; hào ; láo ; xược ; *làm* ; *nói* :

Hỗn (h) 1. 混, 淆 > *hỗn*, không thứ tự ; lộn-xộn : — chiến ; danh ; độn ; đồng ; hào ; hoá ; hợp ; loạn ; luân ; mang ; nguyên ;

2. 濶, vắn đục : — trọc.

3. 恩, nhục : — nhiều.

Hớp (n) vội quá : *hớp-lớp* = *hấp-tấp*.

Hớp (n) 1. < *hấp* 呷, nhấp một ít nước vào miệng ; húp ít : — nước ; rượu ; uống một —.

2. cái mức ; cái chùng : quá — ; nói quá —.

Hộp (n) < *hạp* 盒, đồ làm có ngăn nắp để đựng đồ ; gọi chung đồ đựng trong ấy : — quẹt (diêm) ; thuốc ; đồ ; *khay* ; *vô* ;

Hợp (h) 合 (cđ) *hiệp*, *hạp* > *hợp*, chung cùng nhau ; đối xứng nhau ; đung vào nhau : — cảnh ; cần ; dạng ; đồng ; hoan ; ý ; lý ; lực ; nhút ; tác ; ước ; vận ; *bất* ; *câu* ; *hào* ; *hoà* ; *ô* ; *phù* ; *thích*.

Hở (n) 1. ∞ *hả*, *hẻ* < *khai* 開, *hẻ* ra ; không khí ; không liền mí : — cơ ; cửa ; hàn ; hang ; hơi ; miệng ; môi ; nắp ; răng ; *đề* ; *kế* ; *khe* ; *lổ* ; *sơ* ; làm không — tay.

2. ∞ *hả* ∞ *hử*, tiếng hỏi cuối câu : mới về *hở* !

3. (td) *hăm-hở* ; *hón-hở*.

Hở (n) (td) *hực-hở*.

Hời (n) 1. < *hỉ* 喜, vui dạ : — dạ ; lòng ; giàu — khó phiền.

2. làm không cần-thận : — *hờ*.

3. *ngựa hời* = ngựa trắng mốc mà có hơi vàng.

Hời (n) ∞ *hối*, tiếng than : — ôi ! trời ôi đất — !

Hờn (n) ∞ *hón* < *hân* 欣, vui mừng ; hí *hờn* ; *hùn-hờn*.

Hủ (n) < *hủ* 腐, nát ra : *đậu* — (*tàu hủ*) ;

2. < *hủ* 朽, cây mục : cây gỗ lâu ngày đã *hủ*.

3. (td) *hủ-hi*,

Hủ (h) 1. 朽 > *hủ*, mục nát, già suy : — *mại* ; — *mộc phẩn thờ*.

2. 腐 > *hủ*, a/ mục nát ; cũ-kỹ ; đần-độn : — *bại* ; *hoá* ; *hoại* ; *lạn* ; *lậu* ; *liệt* ; *nhô* ; *tục* ; b/ *hủ hình* = hình phạt thời xưa thiên ngoại-thận người phạm.

3. 誦, nói lớn ; mau-mẫn ; mạnh mẽ.

4. 滸, (*hư* + *ngũ* thiết, giọng Bắc, *hử*) bờ nước ; Thủy Hủ truyện.

Hũ (n) < *phẩu* 甌, đồ đựng bằng sành nhỏ miệng to hông ; giống hình cái cò *hũ* : — *mắm* ; tối như — *nút* ; *mắt lu thể* — ; *cồ-hũ* cau ; *cồ-hũ* dừa ;

Huân (xem HOA — NGOA — QUA).

Húc (n) 1. < 觸, trâu bò báng nhau ; đụng phải ; gây-gò : — *báng* ; *phải* ; *trâu bò* — *nhau*, *ruồi muỗi* chết ; xe — *cột đèn* ; nr, cổ lẩn vào : — *đầu vào mà ăn*.

2. *mốc*, *hư* : *bánh* — ; *bột* —.

Húc (h) 1. 旭, a/ ánh sáng mặt trời khi mới mọc : — *nhật* ; b/ tên : *câu Thê Húc*.

2. 勸, khuyên gắng

3. 頤, đáng cần thận ; đáng buồn vì thất chí ; tên người : *Chuyên Húc*.

4. 懣, dưỡng nuôi.

Hút (h) 1. ∞ *hít* < *hấp* 吸, chúm miệng lấy hơi mà *hít* vô ; *nút* ; *lấy vô* : — *máu* ; *mực* ; *nước* ; *thuốc* ; *xách* ; — *ốc len* ;

2. (cđ) *huýt*, chúm miệng mà thổi cho thành tiếng : — *còi* ; *gió* ; *Hang* — *gió* ;

3. ∞ rút, làm cho khô : — nước.

4. ∞ hực, kém hực ; nr, cô đơn nghèo nàn : hàng — chợ ; đở ; gạo ; hầm ; hut.

5. tâm tích ; dấu-vết : đi mắt — ; theo — ; trông — ;

6. không đủ, không chắc ; làm tắt — ; nghe tắt —.

Hục (n) 1. tiếng kêu khi thò miệng uống nước : uống hực-hực.

2. hực-hực = tánh hay gây-gò.

3. (tđ) hì-hực.

Hực (n) 1. thiếu kém ; vắng, không tới nơi ; không trúng ; nr, hồng : — chun ; dây ; đôi ; — hạt ; tiền ; xe ; bắt ; chết ; mừng ; vắng ; xí ; thiếu trước — sau.

2. một trận gió ; một — gió.

Huê (xem HOA—NGOÀ—QUA—UÊ).

Hui (n) hui-hút = bộ nghèo nàn.

Huôi (n) < huy 揮, huôi gươm = huoi gươm (ít dùng).

Hùi (n) 1. tiếng đuôi gà : hùi ! hùi !

2. (tđ) tiệc hùi-hụi.

Húi (n) 1. bình cùi : phong —.

2. (tđ) hất-húi.

Húi (n) 1. ∞ hói ∞ sói, cạo trọc : — tóc ; trọc.

2. đốt rơm chung quanh nồi cơm cho chín đều : — cơm.

3. ∞ hối ∞ xúi < thối 推, xúi giục.

4. nói về đánh bài, những cây bài

đồng một sắc ; nr, một phe : một —.

5. (tđ) lúi-húi = lụi-hụi.

Hụi (n) 1. ∞ hợ < hội 會, lối tương trợ nhau bằng tiền-bạc do nhiều người kết hội với nhau : — hàng ; chợ ; khui ; vào : giựt.

2. (tđ) hè-hụi ; hì hụi ; lụi hụi ; tiệc hùi-hụi.

Húm (n) nước ngập mắt : nước ngập — mái nhà.

Húm (n) ∞ hóm ∞ lóm, khuyết xuống : con đường — xuống.

Hun (n) 1. ∞ un < huân 薰, a/ đốt lửa cho khói xông lên : — hang chuột ; nuối ; nóng — đúc người ; b/ nr, đào tạo ; tác thành : — đúc nhân-tài.

2. ∞ hôn, đề môi vào mà hít ; — con ; hít.

3. đóc xúi, xô đẩy vào : — hai người kiện nhau.

Hung (n) 1. đồ hung-hung = đồ sạm.

2. con bọ hung.

Hung (h) 1. 兪 > hương và (n), ác ; dữ ; mạnh bạo ; xấu ; — ác ; bạo ; độc ; hân ; hiêm ; liệt ; niên ; ngược ; tàn ; tín ; tinh ; thủ ; triệu ; cát (kiết) ; hành ; giải ;

2. , dân Hung-Nô ; Hung-Gia-Lợi ;

3. , sợ hãi ;

4. , nước phun lên ;

5. , cái ngực ; hoài bão : — cốt ; hoài ; ức.

6. , nhiều người nói ồn-ào ;
lộn xộn.

Hùn (n) 1. chung vốn nhau làm việc
gì: — hạp; tiền; vốn;

2. đồ hùn-hùn: đồ thâm.

Hùng (h) 1. 雄, a/ loài chim trống;
thú đực: — trĩ; chim — hoàng;
thur; b/ người có sức mạnh, dũng
cảm: — biện; cường; dũng; hào;
hồ; hờn; tài; tâm; tráng; vĩ; anh;
gân; tranh; xung; c/ tên người:
Hùng Vương.

2. 熊, con gấu: — bi; chường;
đậm; mọng; điềm.

Hùn (n) 1. ∞ hún, mừng hùn-
hôn;

2. ∞ chùn, vẫn quá: — hoãn;
vẫn —

Hùng (n) ∞ sùng, lúng xuống;
không bằng thẳng: — hình; chỗ —

Hùn (n) ∞ hùn, mừng hùn ha —
hôn.

Húng (n) 1. rau húng cây; — láng
(trồng ở làng Láng); — lúi.

2. < hống 閘, đoạ nạt: — hách;
hiếp.

3. < húng 擡, hăng lên: — mờ.

Húng (h) 擡 > húng (đúng giọng
hú: hương + cú thiết), say rượu
hăng lên: — tầu.

Huộc (n) nghi-ngoi; yên tĩnh;

Huốt (n) vuột, trượt đi: — mất.

Huông (n) < hung 馱, gặp lúc
xấu, xui xẻo hoai: — miệng; có —

Huồng (h) ông Thủ-Huồng, theo

ông P. Ký, là đọc trại tên ông
Võ-Thủ-Hoàng.

Huống (n) < huống 况, tiếng trợ-
từ có nghĩa so-sánh: — chi; —
mình cũng dự phần son phấn.

Huống (h) 1. 况, a/ nước đông
đặc vì lạnh; b/ trạng-thái; tình-cảnh:
cảnh; tình; trạng; c/ > huống,
phương chí, so-sánh: — hồ; hà —

2. 况, cho, thường: thọ thần —

Hử (n) ∞ hử ∞ há, tiếng ở cuối
câu dùng đề hỏi: đi đâu hử?

Hử (h) 1. 許, (hur + lữ thiết,
thường đọc hứ) > hứ, hứa hẹn;
chịu cho.

2. 許, (củ) hử (xem hú).

Hử (n) hỏi đi hỏi lại; trả lời: ừ
hử; — hẽ; — hẽ.

Hức (n) (tđ) háo-hức = bộ nóng-
nảy.

Hức (h) 1. 儻, yên tĩnh.

2. 洩, rãnh nước trong ruộng;
thành-trì:

Hực (n) 1. tiếng chó chực muốn sủa;
gây-gỗ: chló —; hậm —

2. sáng rõ; rực-rỡ: — hỡ; đỏ;
hùng; sáng: cháy hực hực.

Hưng (h) 興, a/ dấy lên, phát ra,
thành vượng: — bãi; binh; đạo;
đức; khởi; long; phát: quốc;
suy: sự; thịnh; thời; vận; vong;
vượng; chấn; phục; trung; b/
tên người, tên xứ: Hưng-Đạo
Vương; — Hoá; — Yên.

Hùng (n) 1. sáng, mặt trời mọc:
— đông; sáng; trời — mọc.

2. sáng rõ : — hực ; đồ —

3. ∞ phùng, dấy lên : cháy lên ;
— chí ; lửa — ;

Hùng (n) 1. ∞ hàng, trời *hùng* sáng.

2. (tđ) hí-hùng ; hơ-hùng.

Hững (n) ∞ háng, thờ ơ : — hờ.

Húng (n) 1. ∞ háng, chịu lấy ;
rước lấy. (xem háng).

2. < *húng* 興, cảm : — cảnh ;
chí ; lòng ; vui ; — làm thơ ; *cụt* ;
mất ;

Húng (h) 興, > *húng*, bị cảm-xúc
mà phấn-phát lên : — cảm ; hoài ;
tình ; thú ; vị ; *bạo* ; *cao* ; *một* ;
tửu ; *thi* ; *trợ*.

Hước (h) 誑, nói đùa : hài — ; hí —

Hược (n) chữ học đọc trại. Chùu
Ông Hược.

Hương (n) 1. < *hương* 香, a/
mùi thơm : — gây mùi nhớ ; buồn
— bán phần ; b/ tên vật, tên xứ ;
mướp — ; Sông Hương.

2. nhang : — khói ; lửa ; *cây* ;
lư ; *nén* ; *xông*.

3. cá *hương*.

Hương (h) 1. 香 > *hương*, *nhang*
a/ thơm ; nhang thơm ; tên cây ; —
án ; du ; dăng ; hoa ; hoả ; liệu ;
thảo ; vị ; *hoác* ; *nhũ* ; *tòng* ; *thiên* ;
thơ ; *xạ* ; dạ lý — ; b/ tên xứ ;
Hương Bình ; — Càng ; — Giang.

2. 鄉 > làng, làng, nr, nhà quê :
— âm ; bản ; cả ; chủ ; chức ;
dông ; giáo ; hào ; kiếm ; lão ; mục ;
quản ; sư ; tục ; trưởng ; ước ; vọng ;

bồn ; *đồng* ; *quê* ; *tha*. Minh — ;

3. 薊, hơi thơm của loài lúa.

Hường (h) 紅, và (n) đọc trại chữ
hồng, bông *hường* ; màu *hường* ; *đồ*
tam hương.

Hưởng (h) 享, a/ và (n), nhận
lấy, được dùng ; được nhờ : —
công ; dụng ; lộc ; phước ; — lạc
chủ-nghĩa ; b/ dâng lên người trên :
— tế.

2. 響, tiếng dội lại : — tiến ;
thanh ; ứng ; ảnh ; âm ;

3. 饗, đem rượu mời khách.

Hướn (n) *hướn* mớ = vui quá

Hướng (h) 1. 向, a/ và (n) xoay
về ; trông về ; phương nào : —
dương ; lai ; ngoại ; thượng ; *chí* ;
khuyh ; *phương* ; *lạc* ; *nhắm* ;
xoay ; b/ ngày trước : — niên ;
nhật ; vãng.

2. 晌, *hướng* ngo = giữa trưa.

3. 餉, đem đồ ăn cho người ;
lương của quân lính ; — cấp ; phát ;
quân ; *lương* —.

4. 嚮, xoay về, dẫn dắt : — dẫn ;
đạo ; minh.

Hươu (n) loại nai : — nai ; đuôi —.

Hưu (h) 1. 休, nghỉ ; thôi ; bỏ đi ;
vui : — bãi ; bỗng ; cựa ; chiến ;
chức ; dưỡng ; huỷ ; kim ; nại ; trí ;
tức ; *hồi* ; *trương*.

2. 麻, che-chở ; diềm tốt.

3. 咻, rên ri, tiếng không rõ.

4. 憊, mạnh ; phách lối ; yên ;
tốt,

5. 貅, con thú hình con gấu : *ti hưu* = người đồng-sĩ, quân sĩ ;

6. ; lấy sơn mà sơn vật
Hữu (h) 1. 友, anh em bạn ; giúp đỡ ; — ái ; bang ; nghị ; sinh ; *bằng* ; *cổ* ; *đạo* , *giáo* ; *liêu* ;

2. 右 ; phía tay mặt : — dực ; *dàng* ; *ngạn* ; *phái* ; *tả* —.

3. 有, có, trái với « vô » : — chí ; danh ; duyên ; dụng ; hạn ; hình ; ích ; sản ; sắc ; số ; tài ; — giá chứng khoán ; — xạ tự-nhiên hương ; *phú* ; *sở* ;

4. 祐, (cđ) *hữu*, trời giúp ; giúp đỡ : — *quyếu* ; *bảo* — ;

Hữu (h) 1. 又, lại một lần nữa ; tay ; tha ; giúp đỡ.

2. 佑, giúp đỡ : — quốc.

3. 侑, giúp ; giúp nhau ;

4. 宥, rộng-rãi ; khoan thứ ; giúp : — mặt ; — quá vô đại ; *khoan* ; *thứ* ; *xá*.

5. 園, vườn thú của vua ; vườn có tường kín ; người hiểu biết cạn ; kỳ trí thậm —.

6. 祐 (cđ) *hữu* (xem hữu).

HOA NGOA OA QUA UÊ

Hoa (n) 1. < *hoa* 花, a/ cũng nói *huê*, bông ; có hình bông : — *bưởi* ; *cải* ; *cỏ* ; *lý* ; *nở* ; *rụng* ; *sen* ; *tàn* ; *tươi* ; *bông* ; *đuốc* ; *giàn* ; *nước* ; *tràng* ; *vòng* ; *vườn* ; *hàng bông* — ; *bắt* — ; *thêu* — ; b/ giống hình bông : — *cùi* ; *đá* ; *đèn* ; *nem* ; *tai* ; *bình* — *sung* ; *cái* — *thị* ; *thịt* — *giã* ; c/ *đẹp* *đẽ* ; *duyên-dáng* ; *loè-loẹt* : — *con gái* ; *dạng* ; *hoắt* ; *hoè* ; *hoét* ; d/ việc trai-gái : *chơi* ; *lìm* ; *trăng* ; *trêu* ; e/ *bình* *đậu* *trời* ; *lên* — ; f/ *tiền* *sanh* *lợi* : — *màu* ; g/ *đẹp* ; *khéo* ; có *hoa* *tay* ; h/ *hoa* *mắt* =

choá *mắt*, *mắt* *thấy* *nhấp-nhoáng* *sao* *băng*, *choáng-váng*.

2. < *hoa* 華, *tóc* *bạc* : *tóc* — *râm*.

3. *hoa-cái* = *cái* *sợ* *người*.

4. ∞ *huơ* < *huy* 揮, *lay* *động* ; *múa* *tay* : — *tay* *múa* *chưn*.

5. *súng* *hoa* *mai*, *nói* *trại* *tiếng* « *hoá* *mai* ».

Hoa (h) 1. 划, *chống* *thuyền* ; *sào* *chống* *thuyền*.

2. 花 > *hoa*, a/ *bông* ; *đẹp* *đẽ* : — *bao* ; *biện* ; *bộc* ; *chi* ; *chúc* ; *diện* ; *điều* ; *giáp* ; *khai* ; *khôi* ; *kiềm* ; *kỳ* ; *mặt* ; *nô* ; *ngạc* ; *nhú* ; *quả* ; *quan* ;

thảo ; tiên ; tử ; viên ; vương ; hoa
 tiêu (cây cắm làm nêu ; người
 lãnh việc dẫn đường đi thuyền) ;
 khai — ; lạc — sanh ; quỳnh — ;
 b/ chỉ người kỹ-nữ ; việc tình-ái : —
 đàn ; — liễu bình ; nương ; nguyệt ;
 tình ; tửu : *ngọn* ; c/ bình đầu
 trời : thiên — ; d/ ký-tên : — áp ;
 tự ; e/ mắt không rõ-ràng : nhân — ;
 f/ tiền đầu lợi hoặc tiêu-xài : —
 chi (cờ bạc) ; hồng ; lợi ; phí ; tiêu ;
 g/ tên vật tên xứ : Hoa-tiên truyện ;
 Hoàng-Hoa-Cương.

3. 華 (cđ) **huê** > *hoa*, a/ đẹp
 tốt, văn-sức ; vinh-hiền ; sang-
 trọng : — di ; lệ ; mỹ ; nghi ;
 ngôn ; *anh* ; *hào* ; *tài* ; *tinh* ; *văn* ;
vinh ; b/ tóc bạc : — diên ; thủ ;
 c/ tên xứ Tàu ; tên xứ ; tên người :
 — Đà ; — Hạ ; — kiều ; — Lư ; —
 nghiêm tôn ; — Thanh-Đốn ; —
 thương ; Trung — ; Trùng — ;

4. 華, 譁, ồn-ào ; la đức ; huyền
 —, hoan —.

5. 靴 (cđ) **huê, ngoa**, giày có
 ống cao ; hia.

Ngoa (n) 1. sự ăn-mặc lố-lãng ; ăn
 mặc — ; — ngoét.

2. < **ngoa** , giả dối ; làm :
 — miêng ; ngoắt ; *chua* ; *lời* ; *sai* ;
Ngoa (h) 1. , cử động ; biến-hoá.

2. 訛 > *ngoa*, bịa-đặt ; không
 đúng sự thật ; làm dối : — bút ;
 ngôn ; thác ; thư ; truyền ; *điều* ;

3. 訛, con chim mồi ;

4. 靴, đúng âm : *hoa* (xem *hoa*).

Oa (n) tiếng con nít mới sanh khóc :
 oa — ; khóc tu —.

Oa (h) 1. 哇, > *oa*, *uẹ*, *ua*, a/
 nôn mửa ; b/ tiếng nhạc điệu-dàng ; c/
 âm tên xứ : Qua-Oa = Java.

2. 娃, con gái đẹp ; tục gọi trẻ
 con là « oa-oa ».

3. 蛙, con chàng-hiú ; loài ếch nhái ;

4. 渦, nước chảy cuốn, xoáy nước :
 — bàn ; triều ;

5. 媯, (chính âm *qua*), bà Nữ Oa ;
 — hoàng.

6. 窩, hang lỗ ; chứa cất : — chủ ;
 đào ; gia ; tàng ; trữ.

7. 蝸, (đúng âm *qua*) con ốc ; —
 loa ; xá ;

8. , loại rau diếp : — cũ.

9. 窪, chỗ sâu thẳm.

10. 鍋, (đúng âm *qua*) cái nồi : —
 ba ; thò —.

Qua (n) 1. tiếng bậu-bạn xưng hô
 với nhau ; — với bậu.

2. < *quá* 遇, ở bên này sang bên
 kia ; đi ; đã khỏi ; tạm thời : —
 buổi ; cầu ; đời ; khỏi ; lại ; loa ;
 mặt ; ngày ; quýt ; sông ; *bỏ* ; *bữa* ;
chẳng ; *trái* ; *xem* ; tai — nạn khỏi ;

3. < *qua* 戈, binh-khí ; — vác.

Qua (h) 1. 戈 > *qua*, a/ binh-khí đời
 xưa ; chiến-tranh : — giáp ; màu ;
can ; *chỉ* ; *huy* ; b/ phiên âm : Qua-
 Bích (Gobi).

2. 瓜, a/ dưa ; loài dây có trái :
 — biện ; cát ; man ; phân ; phẩu ;
 quả ; *khò* ; *mọc* ; *tây* ; b/ phiên âm :
 Qua-Oa (Java).

3. , dẫn, dắt

4. 搥 (cđ) **troa**, đánh, đánh trống.

Hoà (n) < *hoà* 和, a/ cả và :
 — khóc — than ; b/ (cđ) **huê** :

thuận nhau ; đủ vốn, không lời không
ổ : — vốn ; xử — ; c/ hợp nhau :
l— đòn ; d/ pha trộn : — lẫn ;
thuốc ;

Hoà (h) 1. 禾, lúa : — cốc ; mẽ ;
thủ.

2. 和 > *hoà* (*huè*), và, a/ thuận,
hiệp ý ; hiệp làm một : — ái ; bình ;
dụ ; đồng ; giải ; hài ; hảo ; hoãn ;
lạc ; mục ; nhả ; nhạc ; thuận ; uyên ;
ước ; vận ; vị ; *bất* ; *cầu* ; *dung* ;
điều ; *giảng* ; *giao* ; *ôn* ; *thuyết* ;
b/ tên xứ : xứ Nhật-Bồn ; — Bình ;
— văn ; An — ; Biên — ; Khánh
— ; c/ hoà thượng.

3. , điều-hoà các vị cho vừa.

Ngoà (n) (td) ngoà nguych.

Oà (n) 1. vùng khóc lớn tiếng : chan
— ; khóc —.

2. uà vào : nước — vào.

Quà (n) 1. tặng phẩm ; bánh trái
đề cho : — bánh ; biếu ; ăn — ;
làm —.

2. (td) quà-quạ ; què-quà.

Quà (h) > *què*, có tật tay
hoặc chơn.

Hoả (n) 1. < *hoả* 火, lửa : — lò ;
cháy. — hào ; *dầu* ; *giận* ; *màu* ; *tàu* ;
đánh tá — ; trái — lê ; Bà Hoả ;
nhà pha Hoả Lò.

2. *phá hoả*, tiếng khách, nghĩa là
tính tiền ăn thua trong sòng bạc.

Hoả (h) 1. 火 > *hoả*, a/ lửa ; mau
gấp ; phát giận : — bà ; bài ; cấp ;
công ; diêm ; du ; được ; đàn ; đạn ;
giáo ; hân ; hào ; hiềm ; hoá ; hoạn ;

hoàng ; hồ ; lực ; mai ; miền ; quán ;
quang ; tai ; táng ; tiền ; tính ; tốc ;
thang ; thiêu ; xa ; *cứu* ; *dẫn* ;
giảng ; *hương* ; *phát* ; hốt — lời-
đình ; b/ tên cây ; tên vật ; tên xứ :
— ma ; Hoả tinh ; Hoả-Xá Thủy-Xá.

2. 伙, bọn cùng đi với nhau : —
bạn.

3. 夥, thường đọc *loã*, nhiều,
cùng bọn : — bạn ; kẻ ; vật ; *đông* ;
hợp.

Ngoã (n) *ngoã-nguê* = thoả thích vì
được đủ no mọi về : ăn mặc ngoã-
nguê ; ăn-uống ngoã-nguê.

Ngoã (h) 瓦, a/ viên ngói, gạch ;
— chuyên ; hợp ; liệt ; ốc ; quan ;
toàn ; — giải thổ băng ; *âm* ; *mẫu* ;
thợ ; *lộng* ; b/ cây ngoã tùng.

Quả (n) 1. < *quý* 菓, hộp tròn có
nắp thường làm bằng cây sơn, để
đựng đồ cúng ; hộp đựng đồ : —
bánh ; may ; trâu ; — phù-trang ;

2. < *quả* 菓, trái, hình tròn
như trái : — bom ; bóng ; cân ; cật ;
cầu ; chuông ; đấm ; lấc ; núi ; tạ ;
tim ; nhà áp *quả* ;

3. < *quả* 果, chắc-chắn : —
chắc ; có ; hãn ; thiệt (thực).

4. cá *quả*.

Quả (h) 1. 果, a/ > *quả*, trái cây ;
ăn no : — phẩm ; phúc ; tử ; *hoa* ;
qua ; b/ kết-cuộc của việc : — báo ;
kiếp ; phúc ; *hậu* ; *hiệu* ; *kết* ; *nhân* ;
c/ > *quả*, mạnh-mẽ ; chắc-chắn ;
quyết-đoán : — cảm ; đoán ; nhiên ;
phục ; quyết ; tang ; thị.

2. 菓, trái cây ;

3. 瓜, a/ ít : — dục ; dúc ; giao ; hữu ; kiến ; ngôn ; nhân ; quân ; tín ; tình ; đa — ; b/ > *goá*, *vá*, *goá* bụa ; đơn cô : — cư ; nữ ; phụ ; cô ; đơn ; *quan* ; *tuất*.

4. 螺, *quả* *loã* = con tò vò.

5. 剗, *cắt*.

6. 剛, hình phạt thời xưa, róc thịt cho lòi xương.

Quả (n) (tđ) quày-quã.

Hoá (n) 1. cũng nói *vá*, ấy là tiếng « *goá* » nói trại : chết chông hoặc chết vợ : đờn ông — ; đờn bà — ; ở — .

2. < *hoá* 化, a/ trở thành : — đại ; dữ ; diên ; lành ; phép ; ra ; thành ; b/ đốt : — mã ; vàng ; c/ đi xin ăn, do chữ « *hoá* duyên » : đi — .

3. *chấy* *hoá* = giầy mọc, kiếm chác.

Hoá (h) 1. 化 > *hoá*, a/ thay đổi tự-nhiên ; trời đất sanh-thành ; trở thành : — công ; sinh ; ngoại ; — học ; hợp ; năng ; — trang ; áo ; *biển* ; *cát* ; *cảm* ; *dị* ; *đồng* ; *tạo* ; *tiến* ; *tiêu* ; *văn* ; *Việt* ; kỹ-nghệ — ; b/ dạy-dỗ : — dân ; dục ; tục ; *giáo* ; *khai* ; *phong* ; phụ-nhơn nan — ; c/ nghĩa của Phật-học là « xin, quỳên » : — duyên ; trai ; *cầu* ; *mộ* ; d/ chết : — hạc.

2. , a/ đồ vật của-cái ; buôn bán : — dạng ; đơn ; giá ; hạng ; phẩm ; vật ; *duong* ; *hàng* ; *hối* ; *nội* ; *ngoại* ; *tạp* ; *quý* ; b/ hối-lộ : — lộ.

Quá (n) < *quá* 過, vượt khỏi chừng hạn ; lắm lắm : — chừng ; bụng ; *chén* ; *đổi* ; *lẽ* ; *giác* ; *giận* ;

lời ; *quất* ; *sức* ; *tay* ; *trón* ; *hay* ; *hẻo* ; *giỏi* ; *ít* ; *vui* ; làm quấy quá = làm sơ-sài ; bỏ quá = bỏ lỗi.

Quá (h) 過, > *quá*, *qua*, a/ vượt lên trên ; đi qua : trải qua ; — bán số ; bội ; cổ ; dư ; đáng ; độ ; *quá* giang (đọc trại « *có* giang ») ; hạn ; khừ ; lại ; lượng ; quan ; thặng ; thủ ; trình ; trường ; vãng ; văn ; xung ; *bất* ; b/ lỗi lầm : — thối ; *cải* ; *hối* ; *tri* ;

Hoạ (n) < *hoặc* 或, không thể chắc ; ít khi có : — chãng ; hoãn ; là ; may ; ngổ — ; năm khi mười — ; **Hoạ** (h) 1. 和, 俾, đáp lại, ca hát chung nhau : — đàn ; thi ; vịnh : *điều* ; *xướng*.

2. 禍, > *va* và (n) điều hại ; tai vạ : — căn ; hại ; hoạ ; phúc ; thai ; thi ; ương ; *chiến* ; *giá* ; *giêu* ; *mang* ; *tai* ; *thác* ; *vu* ; tai bay *hoạ* *gởi*.

3. 畫 (cd) **hoạch** > *vẽ*, *vẽ-vời* ; có hình vẽ : — ảnh ; cáo ; công ; chân dung ; chỉ ; đặc ; đồ ; hình ; kiêu ; phẩm ; san ; sĩ ; sư ; tượng ; — xà thiêm túc ; *hội* ; *phác* ; *tháp*. **Ngoạ** (h) 卦, a/ *nằm* : — bình ; du ; khán ; kiến ; phong ; trị ; — giáp chằm qua ; — vân bạn ; b/ tên vật : *ngoạ* *tâm* ; c/ tên người : *Ngoạ* *Long* ; *Ngoạ* *Triều*.

Oạ (n) ∞ oẹ ∞ *uạ* < *oa* 嗟, *nôn* *mửa* : âm — ; *thò* — .

Quạ (n) 1. thú chim đen lông, giò mỏ đều đen ; giống hình con quạ : — khoang ; lửa ; quạ-quạ tu-hú ; con quạ ghe ; dơi quạ ; khăn mỏ quạ ;

2. tên thảo-mộc : dây cút quạ.

3. *xa-quạ* = khoang tàu, có ngăn có cửa dậy.

4. *mua quạ* = mua hết mớ.

Hoác (n) 1. ∞ **hoạc**, bộ mở ra quá; trót ra; hở ra; nr, hư chuyện: — chuyện; — lưới câu; miệng; việc; *chác; huếch; huênh; mở; rộng; toác; hoang*;

2. ∞ **khóác**, nói quá sự thật: — lác.

Hoác (h) 1. 霍 (cđ) **hoắc**, lan ra rất mau: — loạn bịnh; tiêu xài *huy* —; càn — loạn;

2. 霍, tên loại rau, đậu: — hương; lê; dương dâm —.

Hoát (h) 豁 (cđ) **khoát**, buông thả; mở mang; sâu: — dăng; đặt; nhiên; thông.

Ngoác (n) (td) **nguech-ngoác**.

Oác (n) tiếng kêu rầy to: kêu oang —; — lác;

Oát (h) 1. 挖, (cđ) **át**, mò tìm, đào: — hà; — nhĩ.

2. 转, chuyển xoay đi: — triền (cđ **quản**, xem *quản*).

Quác (n) 1. tiếng kêu to, hay nói to như gà kêu: nói **quác-quác**; quang —.

2. (td) **quêch-quác**.

Quát (n) < *quát* 駮, la lớn tiếng; nói giận: — đánh; mắng; nạt; to; tháo.

Quát (h) 1. 灑, nạo cho sạch: — cầu; mục; thiệt; tước.

2. 括, bao rộng cả: — hiệu; nang; ngôn; phát; thu; toát; *bao; cai; khái; tông; thống*;

3. 駮, > *quát*, nói lộn-xộn ồn-ào.

4. 括, tên thứ cây: — lâu.

5. 遶, a/ mau; chạy mau; b/ tên người: Cao-Bá-Quát.

Hoạc (n) ∞ **hoác**, mở trót ra: *huếch* —; toạc —; toàng —;

Hoạt (h) 1. 活, sống, có sinh-cơ, không đứng một chỗ: — ảnh; bản; bát; động; khâu; kịch; lực; mạng; ngữ; Phật; tự; tượng; thủy; văn; *duông; khéoát; lưu; sinh*;

2. 滑 (cđ) **huột**, a/ trơn-tru; không trệ lại: — dầu; thạch; trạch; trắng; xa; b/ khôì-hài; — *hoạ; kê*.

3. 猾, gian xảo: *giào* —.

4. 闊 (huý tên Nguyễn-Phúc-Khoát), rộng (xem *khoát*).

Ngoạc (n) (td) **ngoạch** —; **nguech-ngoạc**;

Ngoặt (h) 月, đọc trại chữ **nguyệt** (xem *nguyệt*).

Oạc (n) bề trót ra, chẳng rộng ra: — miệng; chạc —; chẳng —.

Quạc (n) 1. há to miệng mà nói: miệng.

2. chim vạc.

3. (td) **quêch** —.

Quạt (n) đồ dùng để phe-phây cho có gió; cử-động như phe-phây: — cánh: *đuôi; giấy; lông; nan; nòng; thóc; vạ; máy; trần*; — *xa-gió; cán; dẫu; quạt; rẽ*;

Quách (n) làm phứt đi cho rảnh; *thây kệ*: bắt —; bỏ —; chém —;

Quách (h) 1. 郭, a/ vòng thành ngoài: thành —; b/ tên họ người.

2. 鄰, hòm bọc ngoài quan- ài; cái hòm nhỏ: quan —; cái —;

3. 藏, cất tai giặc.

Hoạch (n) nói sách-hoạch = nói rõ-ràng như vạch vẽ ra.

Hoạch (h) 1. 畫 > vạch, gạch (cđ, hoạ, xem hoạ), nét chữ; bày vẽ; chia vạch ra: — định; sách; kẻ; trừ;

2. 划, lấy dao vạch chia ra.

3. 捕, cái bẫy để sập thú rừng.

4. 獲, a/ đi săn được thú; trâu được: — miễn; nã; số; tằm; thu; tróc; xạ; b/ mắc tội: — tội; c/ đây tớ gái; d/ tên người: Mạnh-Hoach.

5. 獲, thóc lúa nhà nông trâu được: — đạo.

6. 獲 > vạch, thứ nòi lớn, cái vạch. **Ngoạch** (n) ∞ **nguyệt**, viết không ngay-ngắn rõ-ràng: viết ngoạch-ngoạch.

Oạch (n) tiếng kêu do người té mạnh mà ra: oành —; ngã đánh — một cái.

Quạch (n) 1. chim *thằng quạch*, hoặc *quành quạch*.

2. thứ cây, rễ dùng để ăn trà: rễ —; vỏ —.

3. (td) cọc-quạch = sơ-sài; nói cọc-quạch = mới học nói chút đỉnh.

Hoai (n) phai mùi; mất mùi: — mùi.

Hoay (n) (td) lay-hoay.

Ngoai (n) 1. vắn lại; thắt lại nhiều bận; bận, lần: — mỗi đây cho chặt; bị kiện nhiều —;

2. ăn nói *ngoai rạch* = có bộ lịch như người thông-thạo.

3. (td) ngoài-ngoài; ngoài —.

Ngoay (n) (td) *ngoay-ngoay* = đi gọn-gàng một bề, có hơi giận.

Oai (n) 1. mùi thiu: — mùi.

2. (td) la oai-oái; — oái.

Oai (h) 1. 威 (cđ) uy và (n), vẻ tôn-nghiêm; làm người ta kính sợ: — bức; chấn; danh; đức; hiếp; liệt; linh; lực; mãnh; nghiêm; phong; phúc; phục; quyền; tín; trọng; vệ; trời; võ; vọng; hổ; làm; ra; mũi thiên —; — sấm;

2. 歪 > vạy, nghiêng, vạy, không ngay; bất chính: — tâm; đồng đảo tây —.

Quai (n) 1. cái vòng dính vào vật gì dễ rách: — bị; cồng; chảo; túi; rách; xanh.

2. dây ràng buộc vào cái gì dễ mang, rách: — chèo; dép; nón.

3. cong miệng như cái quai để mà nói: *quai mồm* mà cãi; miệng nói có — rách.

4. đường nhỏ đắp vòng ở ngoài dễ như cái quai: đắp đường —.

5. xương quai hàm.

6. râu quai nón.

Quai (h) 乖, trái, không hợp nhau; khác thường: — dị; đạo; hoà; lý; nhai; tâm; thường; tích; vi; xảo.

2. quai xước

Quay (n) 1. ∞ **quày** trở lại: — đầu; giáo; lưng; thuyền — mũi;

2. ∞ **quây**, xây tròn: — cuồng; chỉ; chong-chống; mòng; quất; số; tít; — bong-vụ; mù-tấp; thò.

lò ; cái — ; *búng* ; *giàng* ; *nhảy* ; *tròn* ;

3. nướng cho chín bằng cây đâm nòng mà quay giáp vòng : — gà ; heo ; vàng ; *thịt*.

Hoài (n) 1. mãi-mãi : — hoài ; — huỷ ;

2. < *hoại* 壞, phá không tiếc ; uổng : — công ; của ; hơi ; huấn ;

3. < *hoài* 懷, nhớ đến ; kể đến : ai — ; chẳng — ; doái —.

Hoài (h) 1. 懷 > *hoài*, a/ nhớ trong lòng, ôm lấy : — bao ; cảm ; cụu ; dựng ; đức ; huệ ; khát ; niệm ; nghi ; nghĩa ; tài ; tướng ; thai ; vọng ; xuân ; b/ tên cây : — sơn.

2. 淮, tên con sông tỉnh Hà-Nãi, nước Tàu.

Ngoài (n) < *ngoại* 外, a/ phía đi ra đối với phía trong ; biểu lộ ra cho thấy : — chợ ; đồng ; sân ; mặt ; tai ; bề ; *đứng* ; ở ; b/ hơn chỗ giới hạn : — sáu mươi ; ra ; c/ nr. đi đồng ; đi — ; d/ tên xứ : Đàng Ngoài ;

Oài (n) (td) oản-oài.

Quài (n) 1. vươn tay ra để vói lấy cái gì : — tay ra sau.

2. (td) — quăng.

Quài (h) 枹 (trúng âm **quài**), tên người : Lý Thiết Quài.

Quày (n) 1. < *quy* (hồi) 歸, xây trở lại ; trở về : — đầu ; gót ; ngựa ; thuyền ; trở về ; xe ; — quã ; lầy-quày.

2. buồng trái : — chuối ; dứa.

Hoài (n) mệt mỏi : — mình ; bài—.

Hoài (n) < *hoại* 壞, muốn mục muốn đứt, thường nói về dây-chạc : dây —.

Ngoài (n) 1. ngoài + *ấy* nói riu.

2. (td) *ngóc-ngoài*, đau mới khá, dậy được : ngoắc —.

Ngoay (n) 1. ngồi *tréo ngoay* tức là « *tréo máy* » đọc trại.

2. (td) ngoay-ngoay = quay mình đi cách giậm-dứ ; ngoắt — ; ngoe-ngoay.

Oài (n) 1. kiệt sức, rã-rời ; mệt nhọc quá không thiết gì nữa : — gân ; xương ; uè —.

2. mở hoác ra ; trể xuống ; lướt câu — ra ; cành cây — xuống.

3. (td) oai —.

Oài (h) 矮, (cd) **nuỵ**, lùn thấp : — hơn ; ốc ; từ.

Oài (n) đi tréo chun : — chun tréo.

Quài (n) < (cung) *quý* 貴, cúng cơm cho ông bà vào ngày kỵ : — giỗ ; lạy ; cúng ; *dơm* ;

Quài (h) 1. 拐, lừa-dối, dùng thuật không chánh-đáng để dụ người ta mua hàng : — từ.

2. 拐 (cd) **quài**, gậy của người già.

3. 拐 (đúng âm **quái**), treo lên ; đeo ở mình : — giác ; danh ; dăng ; kiểm ; lự ; niệm ;

Quầy (n) treo cột vật gì một đầu cây, gác trên vai mà đi : — gánh ; mang ; nr ; một bên gánh : một — hàng.

Hoáy (n) sâu hoáy = sâu lắm.

Ngoái (n) 1. day trở lại phía sau :
— cò ; đầu ; ngó — ; tỏ — .

2. năm ngoái.

Oái (n) (tđ) oái-oảm = cay-nghiệt ;
oai — ;

Ngoáy (n) ∞ xáy, dảm, xáy ; vung
tròn vật gì cán dài : — mũi ; tai ;
trầu ; ống — ; nr, viết mau lẹ
cho mau rồi.

Quái (n) nằng quái chiều hôm.

Quái (h) 1. 怪 > gỡ, và (n) gỡ lạ,
khác thường ; yêu-quái : — ác ;
dạng ; dị ; đản ; kiệt ; quý ; sự ; tai ;
thai ; tượng ; trạng ; vật ; vị ; —
gở ; — quắc ; cồ ; kỳ ; tinh ; tổng ;
yêu.

2. 卦, > quẻ, quẻ bói : — phê ;
bát ; bốc ; chiêm ; đả ; toán ;

3. 掛, (cđ) quái, treo lên (xem
quái).

4. 挂, trở ngại : — ngại.

5. 袷, 褂, áo mặc ngoài ; áo
choàng của phụ-nữ.

Hoại (h) 1. , > vớ, vớa, hoại, hư-
hỏng ; nát ; không tốt : — chửng ;
huyết ; mục ; nhờn ; — lương-tâm ;
— thân ; — thề ; bại ; huỷ ; phá.

2. , thường đọc thoại, lời nói.

Ngoại (h) 外, > ngoài, a/ ở ngoài ;
mặt ngoài ; bỏ ra ; không phải chánh
gốc : — bang ; biểu ; cảm ; cảnh ;
chính ; diên ; giác ; giao ; giáo ;
giới ; hoá ; hạng ; hoạn ; khoa ;
kỷ ; nhậm ; ngữ ; quốc ; sử ; tình ;
thận ; uỷ ; vật ; viện ; ý — ; xuất

— ; b/ họ bên nhà mẹ : — gia ; tồ ;
tộc ; thích ; xá ; ông ; bà ; cháu ; nội.

Oại (n) (tđ) nặng trĩu xuống ; cong
xuống ; oằn oại ; oặt — ;

Quại (n) (tđ) quẩn-quại = vẩn công
mình.

Ngoam (n) (tđ) ngoam-ngoáp

Oam (n) (tđ) oam-oam = hơi cong-
cong.

Ngoàm (n) (tđ) chàm ngoàm ;
ngồm — ;

Oàm (n) (tđ) oàm-oạp.

Ngoảm (n) (tđ) nhai ngồm — ;

Ngoảm (n) nhà tre chỉ có một cột ở
giữa nhà.

Hoan (h) 1. 惟, 歡, vui-vẻ ; —
duyệt ; dung ; hi ; lạc ; nghinh ;
nhã ; tổng ; hân — .

2. 譁, nói một cách vui-vẻ ; nói
om lên ; ban bố mạng-lệnh mà lòng
người vui-mừng : — hoa ;

3. , loại heo rừng.

4. 驩, ngựa vui chơi ; vui chơi ;
tên xứ : Hoan-Châu.

Hoang (n) 1. < hoang 荒, bỏ
không ; bỏ cho hư tệ ; không ai
nhìn : — dàng ; vắng ; con ; chứa ;
đi ; mèò ; ruộng ; rùng.

2. < hoang 慌, hoang mang
(hoang mang đọc trại) = vội-vã, lật-
đật ; nr, không nhận-định được rõ-
rệt.

3. (tđ) huênh — ; hoang-hoác.

Hoang (h) 1. 育, chỗ giữa ngực ;
bình nhập cao — .

2. 荒, > hoang, vắng, a/ ruộng

không khàn ; bỏ không ; trống không :
— chính ; đã ; địa ; điền ; giao ;
hại ; khiếm ; loạn ; lương ; niên ;
phế ; phí ; tàn ; vu ; cơ ; tan ; b/
không có thực : — báo ; đường
(đàng) ; c/ dâm-dục quá độ : —
dâm ; dăng ; huỷ ; thai.

3. 謙, lời nói trong mộng ; nói
láo ; nói bậy : — trạng.

Ngoan (n) khôn, để dạy : —
ngoãn ; — đạo ; khôn —.

Ngoan (h) 頑, a/ không biết mà
làm càn ; chơi đùa cứng cồ ; ngu :
— ác ; bỉ ; cổ ; dân ; hãn ; muội ;
ngạnh ; ngược ; nhiên ; phúc ; xuần ;
b/ bịnh ngoan tiền.

Ngoang (n) (td) *ngoang ngoảng* ==
nói về đồ vật mất thiếu đi nhiều.

Oan (h) 1. và (n), không có
làm mà phải chịu ; ức ; trái lẽ công
bằng ; thù oán : — cừu ; gia ; hờn ;
khiên ; khờ ; khốc ; khúc ; mạng ;
nghiệt ; phần ; trái ; ức ; ương ; ung ;
hạm ; khiểu ; minh ; tầy ; vu ; chết ;
chịu ; dầy ; mắc ; thác ; tiền —
nghiệp chướng.

2. 鴛 (cd) **uyên** ; chim oan ương ;
ngọc oan-ương ; ốc oan-ương ; — lữ.

3. 彎, lấp tên vào cung ; cong :
— cung ; khúc.

4. 灣, vịnh nước : — thuyền.

Oang (n) tiếng kêu to : — oang ; —
oác.

Quan (n) < *quán* 貫, một xâu
600 đồng tiền xưa : — tiền ; giá ;
quý ; nay dùng chỉ đồng hai cắc và

một đồng phạt-lãng : phạt 100 *quan*
tiền phạt.

Quan (h) 1. 官, a/ và (n) người
làm việc nhà nước, có chức tước lo
việc cai-trị ; thuộc về việc công : —
báo ; binh ; bông ; cách ; chức ;
diêm ; đạo ; đẳng ; giá ; giai ; giới ;
huống ; kỹ ; kỳ ; lại ; lang ; liêu ;
lộc ; mại ; phiệt ; quân ; quyền ; sai ;
sảnh ; thoại ; thuộc ; trệt ; trường ;
viên ; *bồn ; nữ ; tân ; thặng ; b/*
những cơ-thể riêng trong mình động-
vật : — năng ; ngũ ; giác.

2. 棺, cái hòm ; — cữu ; quách ;
tài ; di ; động ; giang ; nhập ; phò ;

3. 冠 (cd) **quán**, mào : — đại ;
lễ ; miện ; gia ; miễn.

4. 觀, a/ chú ý xem ; cảnh-tượng :
— cảm ; chiêm ; diêm ; đỉnh ; hải ;
mỹ ; niệm ; phong ; quang ; sát ; sắc ;
tướng ; trắc ; vọng ; b/ tên người ;
tên vật : Quan-Âm ; — âm thảo ;

5. 闕, a/ đóng cửa ; cửa ải : —
ải ; cảng ; cấm ; chinh ; hà ; khâu ;
kiện ; phòng ; san ; tái ; thuế ;
tam — ; song ; b/ sự vật có liên
hệ nhau ; — hệ ; liên ; tiết ; liên ;
tương ; c/ bầm gời : — bạch ; báo ;
sách ; thông ; d/ cần yếu ; lo nghĩ :
— cảm ; hoài ; yếu ; ngại ; tâm ;
thiết ; trọng ; e/ tên người : —
Công (tức là Quan Đế, Quan Vũ).

6. 鰥, cá lớn sống một mình ;
người không cưới vợ hoặc chết vợ :
— quả cô độc ; — phu.

Quang (n) 1. giống thất bằng mây
dùng để khiêng, gánh : — gánh ;
giống ; thúng ; đôi —.

2. < *quang* 光, a/ sơn thép có nhiều ánh sáng: — đầu; thép; b/ sáng-sủa; sạch trơn: — què; — gai sạch cỏ; trời — mây tạnh.

3. (td) tiếng gà quang-quác.

Quang (h) 1. 光 > *quang*, a/ ánh sáng, rõ-ràng, vẻ-vang: — âm; biều; chất; diệm; diêu; dung; đại; dâng; học; hiên; huy; lãng; lực; mang; minh; nguyên; phục; trạch; tuyến; vinh; xương; *chiết*; *hào*; *khai*; *phân*; *phát*; *thiều*; *xạ*; b/ cảnh vật: — cảnh; phong —; sơn —; c/ trơn bóng; hết sạch; vắng-vẻ: — cước; hoạt; tịnh; d/ chiếu-cổ đèn: — chiếu; cổ; giáng; lâm; e/ tên chức-tước thời xưa; — lộc đại phu; — lộc tỵ khanh; f/ tên người: Quang-Trung; Triệu-Quang-Phục.

2. 洗, cách quả-quyết cứng cõi: quang-quang.

3. 朧, bong-bóng đá: — thạch; bàng —;

Hoàn (h) 1. 丸 (cd) *huòn* > *hòn*, viên, hòn, cục tròn nhỏ: — dược; đạn; cao đơn — tán; thuốc —.

2. 完, vẹn, đầy-dủ, xong cả; giao phó cho: — bị; bích; hào; mẫn; mỹ; nguyên; tất; toàn; thành; thiện;

3. 莞, cây lác.

4. 桓, tên loại cây; *bàn-hoàn* = buồn nhớ hoài, không nở dứt ra đi.

5. 寰, cảnh-địa lớn: — khu; nội; vũ; dinh (doanh) —.

6. 環 (cd) *huòn* > *vòng* cái

vòng, chung-quanh, khắp cả: — bội; cãnh; cầu; hải; lưu; nhân; nhiều; tế; liên — kể; hối —.

7. 還 (cd) *huòn*, a/ trở về, trả trở lại: — bỏ; cung; gia; hạng; hồn; mục; nguyên; nguyện; sanh; tục; *khai*; *lai*; *phục*; *phụng*; *tuần*; hồ — kiếm; phụ trái tử —; b/ > *vẫn*, vẫn còn, vẫn lại: — tảo.

8. 環 > (chiếc) *vòng*, > (trăm) *hoàn*, vòng, khoen vàng trang sức: chỉ —; kim —; nhĩ —.

9. 圓, vòng quanh, vẫn quanh.

10. 圍, vòng tường xây quanh chợ.

11. 鬢 (cd) *huòn*, bới tóc lại; con đôi: — tiều; a —

Hoàng (h) 1. 皇, a/ vua: — cực; đở; gia; hậu; phái; tộc; tử; thân; triều; thiên; *bảo*; *ngọc*; *thánh*; *thượng*; b/ kính xưng người đời trước đã chết: — khảo; tỳ; tịch; c/ tên nước Việt: Hoàng-Việt; d/ lớn; đẹp tốt: đường (đàng) —; trang —.

2. 惶, *bàng-hoàng* = ý nghi-hoặc, không chủ-định.

3. 惶, sợ: — hoặc; kinh —; sợ sảng —.

4. 煌, sáng rõ: huy —;

5. 凰, chim phụng-hoàng mái.

6. 蝗, tên con sâu: — họa; trùng.

7. 隍, cái rãnh đào chung quanh thành mà không có nước: thành —.

8. 遑, nghỉ thông-thả, yên tĩnh: — hạ; tức;

9. 黃 (cd) *huỳnh* > *vàng*, a/ màu vàng: — ban; chủng; du; đảm; đàn; giáp; hôn; kim; long;

lương ; tuyên ; hoả ; hùng ; b/ tên và họ người : — Đế ; Đạo ; Hà ; Hải ; — Hoa-Cương ; Phổ ; Hoàng-Hoa-Thám ; c/ tên loài vật, tên cây, vị thuốc : — anh ; bá ; cầm ; cúc ; dương ; đàn ; điều ; yến ; kỳ ; liên ; oanh ; quỳ ; tinh ; xà ; — thủy sang ; đại ; ma ;

10. 黃, cái lưới gà trong ống sáo, ống kèn : oanh hoàng.

11. 礦, chất lưu-hoàng.

12. 潢, a/ ao chứa nước : — trì ; b/ tên sông ; sông Vĩ-Hoàng.

Ngỗng (n) rách lớn ra : rách — ra.

Quản (n) 1. < quyền 權 (với nghĩa « tạm »), đề quan cứu lại chỗ nào một ít lâu, sau mới chôn ; nr, đề lại chưa làm vội : — linh cứu : tạm ; tàn ;

2. áo vá quàn : vá nửa thân áo từ lưng trở lên.

Quàng (n) 1. ∞ choàng, vắt ngang ; mắc vòng vào : — cò ; khăn ; vai ;

2. áo quàng-đông, do tiếng « Quàng-Đông » đọc trại.

3. sơ-sài lệ-làng cho mau rời : — dấy ; đi ; ăn — lên ; làm — lên ;

4. bậy-bạ : — quế ; xiên ; chủi ; lang ; nói ; vơ ; nói bắt — ; bắt — làm họ.

5. (td) quàng-quạc ; quành-quàng.

Hoãn (n) < hoàn 環, trỏm hoãn = bông đeo tai.

Hoãn (h) 1. 浣, giặt áo-quần : — tẩy.

2. 曉, mắt lờ ; đáng thật-thà.

3. 曉, a/ sao sáng ; b/ tên một xứ đời xưa nước Tàu.

4. 緩 > chậm và (n) chằm chằm, không gấp, cho thông-thả ; — bình ; cấp ; dịch ; dài ; hình ; hoà ; mạn ; quyết ; trung ; xung ; — nợ ; — việc ; diên ; khoan ; trì ;

Hoảng (n) < hoảng 怍, sợ-sệt : — hồn mất vía ; sợ ; la ; mé ; nói.

Hoảng (h) 1. 恍, 恍, 慌 > hoảng, hoảng-hốt > sáng-sốt, (cd) hoang (hoang-mang), sợ-sệt ; gấp-gáp ; ngây dại : — hốt ; kinh ; mang ; nhiên ; khủng ; mẽ.

2. 晃 > sáng, sáng-sủa : — dăng ; lảng.

3. 恍, lòng sáng-suốt ; hoảng-dương = lòng bất-định.

Hoảng (n) (cd) hoảng, loại lương nhỏ con, chạy mau : chạy như —.

Ngoãn (n) (td) ngoan-ngoãn.

Ngoảng (n) (td) ngoang-ngoảng.

Oản (n) < oản 盪, xôi đơm vào tội đề mà cúng : — xô ; chuối ; bánh, đống ; in.

Oản (h) 1. 盪, > oản, chén lớn, tội.

2. 婉, (cd) uyển (xem uyển).

Quản (n) đề ý đến ; kẻ tới : — bao ; chi ; gì ; ngại ; tình ; chẳng ; nào.

Quản (h) 1. 管, a/ cán bút ; ống sáo ; ống tròn ; nr, nhỏ hẹp : — bút ; đạo ; hình ; huyền ; kiến ; huyết — ; b/ xem sóc ; cai-trị ; bó-buộc : — bảo ; ca ; cổ ; cơ ; chuông ; đạo ; đoàn ; đốc ; giá ; hạt ; lãnh ; lý ; quân ; suất ; sự ; tượng ; thủ ;

thúc ; trị ; cai ; cầu ; chiếu ; hương ;
tông ; c/ tên người : — Trọng ; —
Tử.

2. 𨔵, bề trong của dạ-dầy : vị —
thống.

3. 輦, miếng sắt ở đầu trục bánh
xe.

4. 幹, chủ lãnh lấy cả việc.

Quảng (n) 1. khi xưa, những gì
thuộc về tỉnh Quảng-Nam, Quảng-
Ngãi : giọng — ; ghe — ; quế — ;
hàng — ; nay gọi những gì thuộc
tỉnh Quảng-Đông của Trung-Hoa :
tiếng — ; ca giọng — ;

2. *sâu quảng* = bệnh có thứ sâu
ăn ở chun tay làm cho lở loét rộng ra.

Quảng (h) 廣, a/ rộng-rãi : — bác ;
cao ; dã ; diễn ; đại ; đức : giao ;
kiến ; ích ; khoáng ; mặc ; phẩm ;
thắng ; tri ; uyên ; khai — ; tâm
— thề bàn ; b/ *quảng-hàn* = tên gọi
cung trăng ; c/ tên xứ : Quảng-Bình ;
— Đông ; Yên ; Nam ; Ngãi ; Trị ;
Lưỡng — ; Ngủ —.

Quảng (n), chặng, khoảng : —
dây ; đồng : đường ; gió ; nắng ;
trống ;

Hoán (n) nấu cho đặc lại : —
nước đường để nấu mứt.

Hoán (h) 1. 換, thay, đổi, cải
sửa : — bỏ ; cải ; cữu ; dịch ; điền ;
thò ; giao ; luân ; lái ;

2. 喚, kêu gọi : — khởi ; tỉnh ;
hô — ; sử — ;

3. 漢, tan ra : — tán : đi tán —.

4. 煥, ánh lửa ; cháy sáng ; sáng-
sủa : minh —.

5. 遑, chạy trốn, trốn tránh.

Hoáng (n) 1. mắt bị ánh sáng loà ;
thấy mờ : — mắt.

2. < *hoảng* 恍, ngây dại, không
tính trước : làm —.

3. (td) huếch-hoáng.

Oán (h) 怨, và (n) thù hận ; giận
hờn : — báng ; cừu ; độc ; gia ;
hận ; khích ; khờ ; nữ ; ngẫu ;
ngôn ; tảng ; thán ; thù ; trách ;
vọng ; vu ; xai ; ai ; ân ; bảo ;
báo ; cru ; hiềm ; tích ; thán ;

Quán (n) < *quán* 筭, tiệm bán
đồ vật : — cốc ; com ; trọ ; bán ;
chủ ; hàng ;

Quán (h) 1. 串, xâu liền với nhau ;
làm một cách không chánh đáng để
mau thành-công ; thân thích : —
cung ; đồng ; tộ ; thân —.

2. 貫, a/ > *quan* (tiền), một xâu ;
xâu suốt qua : — cách ; châu ;
doanh ; đạo ; hiểu ; ngư ; triết ;
thông ; xuyên : ngô đạo nhất dĩ —
chi ; b/ xứ sở mình : bôn — ; gia — ;
hương — ; quê — ; tịch — ; c/ tên
vị thuốc : — chúng ; trọng ;

3. 慣 > *quen*, từng quen : —
hành ; lệ ; tính ; thực ; *tập*.

4. 館, 館 > *quán*, nhà khách trọ ;
nhà ở ; chỗ dạy học-trò ; tên quan
thự ngày xưa : — các ; cốc ; chỉ ;
dịch ; sanh ; xá ; công ; phạn ; lữ ;
sứ ; tửu ; quốc-sứ —.

5. 筭, quan nhỏ chức coi xe
ngựa của vua,

6. 灌, sôi sùng-sục : — quán ;
7. 道 (cd) hoán, dần-dà; chuyên dịch từ-từ.

8. 冠, (cd) quan, cao hơn cả ; đội mũ : — giả ; quần ; thế ; trường ; tuyết ; từ ; giải — quân ; nhược —.

9. 灌, cho nước vào ; tưới nước : — điền ; dinh ; hoa ; khái ; mộc ; tây ; vực.

10. , nhà đạo-sĩ ở ; dài để trông ra xa : — các ; dài ;

11. 罐, thùng để múc nước ; và đựng nước.

12. , loại sếu, giống cò mà lớn hơn.

13. 盥, rửa tay : — độc ; tụng.

Quáng (n) 1. con mắt tối mờ, trong không rõ : — gà ; manh ; mắt ; bóng ; láng ; mù ;

2. (td) quỳnh —.

Hoạn (n) 1. < hoạn 患, lo ; sợ : — chi ; chẳng — ;

2. < hoạn 宦, thiếu : — lợn.

Hoạn (h) 1. 宦 > hoạn, làm quan ; chức thái giám : — du ; đồ ; giới ; hải ; hướng ; lộ ; môn ; nữ ; quan ; vị ; yếm ; nội ; sĩ ;

2. (hồ + quán thiết) thường đọc là ảo, và huyền, chuyện giả mà giống « thực ».

3. 患 > hoạn, lo ; tai-hại ; sanh bệnh : — bản ; họa ; khổ ; nạn ; bệnh ; hoả ; thủy ; tru ;

4. 泰, lấy thóc cho heo ăn ; nuôi súc vật ; đem lợi-ích như người.

5. 罐, buộc cột.

Ngoạn (h) 玩, vui chơi, ngắm, lấy làm thích : — cảnh ; lãm ; lộng ; mục ; phẩm ; thế ; thường ; văn ; vật ; du ;

Quạng (n) 1. đồ xúc cá ;

2. (td) loang — ; quờ —.

Hoanh (n) làm hoanh = làm liều, làm lấy được.

Oanh (h) 1. 鶯, tên loại chim có tiếng hót tốt : — ca ; hoàng ; yến.

2. 轟, (đúng âm hoanh : hô + hoành thiết), tiếng đoàn xe chạy ầm-ầm ; mạnh-mẽ : — liệt ; oanh ; tạc ; trầm ; tụy ;

Quanh (n) 1. cong ; vòng ; không ngay : — co ; lộn ; năm ; quất ; quần ; quẹo ; tròn ; bàn ; chạy ; chung ; diều ; đối ; giầu ; loanh ; uồn ; vây ; vòng ; xung.

2. xây về phía nào : xe — bên trái ;

3. (td) quanh-quánh.

Hoành (n) 1. làm ra bộ dài-diểm để khoe-khoang : — hoén.

2. < hoành 橫, bề ngang ; tấm biển treo ngang : — then ; — hành (con cua) ; bề : lấm ;

Hoành (h) 1. 宏, nhà lớn ; rộng lớn : — ân ; diễn ; đại ; đạt ; khai ; nho ; phong ; phóng ; tráng ; vủ ;

2. 橫 > hoành, a/ bề ngang ; đặt ngang : — cách-mô ; dịch ; mục ; phi ; sóc ; tung ; b/ ngang-tàng hung dữ : — bạo ; hành ; chinh ;

chính ; nghịch ; tứ ; tranh ; c/ tên xứ : Hoàn-Sơn ; — Tân.

3. 衡 (cđ) **hành**, a/ cái cân ; cân lường ; cai-trị : — bình ; đặc ; thạch ; b/ cây ngang ở cửa : — môn.

4. 衡, thứ cây cỏ, rễ dùng làm thuốc.

5. 爨, học xá : — vú.

Oành (n) (td) oành-oạch ;

Quành (n) 1. cong queo : — chân ; tay ; đi quành — ;

2. ∞ **quanh**, quày trở lại : — xe.

3. cúng già —.

4. chim quành-quạch.

Hoành (n) 1. ráo hết nước ; sạch trơn : thông suốt ráo — ; miệng ráo — ;

2. giấy *hoành*, dịch âm tiếng « vingt ».

Hoành (n) bộ tinh-táo ; sỏi mạnh ; hết đau : bộ choành —.

Ngoành (n) ∞ **ngành**, xây về một phía nào : — cò ; lại ;

Hoánh (n) 1. ∞ **đánh**, tiếng « đánh » nói trại.

2. xong rồi : đi — để ; rồi —.

Quánh (n) 1. dẻo, dính cứng — quéo ; cứng ; đất, nhựa ; rễ ; quanh —.

2. chất, rít lưỡi ; — lưỡi ; miệng ; mận —.

Hoành (h) 横, cậy thế-lực mà làm việc không chính-dáng : — hoạ ; phát ; tài ; tử.

Quành (n) vắng-vẻ : — hiu ; quế ; đồng không mông —.

Ngoao (n) tiếng mèo kêu, cũng nói mèo « *ngao* ».

Quao (n) tên thứ cây, lá dùng nhuộm màu đen.

Quào (n) 1. ∞ **cào**, lấy móng mà cào cho rách xề ra : — cầu ; quẩu ; xé ; mèo ; quờ ; vơ

2. (td) quều —.

Quàu (n) (td) quàu-quạu.

Quảo (n) cái gối.

Quẩu (n) 1. ∞ **cẩu**, cái rò nhỏ sâu lòng : — cau ; lúa ;

2. *quẩu-rẩu* = bộ không vui-vẻ.

Ngoáo (n) ngoáo ọp.

Quáo (n) (td) *láo quáo* = lộn xộn ; không thứ-tự.

Quẩu (n) cong quắp, cốp vô ; mỏ — ; sừng —.

Quạu (n), cẩu, hay giân, hay gây-gồ : — quọ ; đồ ; nổi ; quàu ; trở.

Ngoáp (n) miệng cá há ra mím lại luôn đề hóp không-khí ; nr, chưa chết còn ngoam —.

Oáp (n) 1. loại châu-chàng lớn ; nổi bọt oáp.

2. (td) oam-oáp.

Oạp (n) 1. oàm-oạp = tiếng nước vỗ mạnh : nước vỗ oạp oạp vào mạn thuyền.

2. loại rắn độc : rắn chàm —.

Hoắc (n) tiếng trợ-từ ; nghĩa là « *lần* » dở ; *hoǎng* ; *sáng* ; *thú* ; *xấu*.

Hoắc (h) (cđ) *hoắc* (xem *hoác*).

Hoắt (n) ∞ **vắt**, thật nhọn bén ; nhọn —.

Ngoắc (n) 1. 𠄎 ngoắc, mắc vào :
— áo vào cái móc áo.

2. (td) ngoắc-ngoi.

Ngoặt (n) 1. hươ tay mà gọi; hươ
quai hươ lại; nhậm lệ : — đuôi ; lại ;
tay ; *ngoăn* ; *ngoe* ; *ngút*.

2. cong vẹo, học-hiêm : câu văn
— ngoéo ; — ngoảy.

Oắt (n) nhỏ-nhít : thẳng — con ;

Quắc (n) 1. sáng chiếu rực-rỡ :
quăng — ; sáng — ;

2. mở to mắt nhòa dề làm oai : —
mắt nhìn ;

Quắc (n) 1. 𠄎, nhìn một cách mau
chóng ; mau lẹ, mạnh-mẽ : quắc
thước.

2. 𠄎, dùng vấu chun mà vồ lấy ;
đánh cắp : — bõ ; phọc.

3. 𠄎, (đúng giọng *hoạch*), kính
trong.

4. 𠄎, nhún gối xuống dề tỏ đầu
kính trọng ; nhảy.

5. 𠄎, khăn trùm đầu của đòn bà ;
cân —.

6. 𠄎, đánh, bặt tai.

Quắt (n) 1. teo quéo lại : người
bé — ; củ cải phơi — lại ; *héo* ;
khô ; *quánh* ;

2. gian-dối : — quéo.

3. (td) quá quắt.

Hoạc (h) 1. 𠄎, và (n) > *hoạ*
(chăng), tiếng hồ-nghi ; không nhút-
dính : — có ; — không ; — giả ;
nhiên ;

2. 𠄎, > *oực*, nghi-ngờ ; lờ
dối ; mê lầm : — chí ; chúng ; nịch ;
thụật ; *cưỡng* ; *huyền* ; *nght* ; *vu* ;

Ngoặc (n) 𠄎 ngoặc, cái móc ; đánh
dấu móc ; lấy đồ bằng cái móc : —
cảng ; chữ ; lấy ; *đấu* ;

Ngoặt (n) mềm yếu không đứng
thẳng được ; cong vẹo : — ngoėjo ;
thẳng bé cúm đứng — ngoėjo.

Oặt (n) dịu mềm có thể kéo cong
xuống : dịu — ; kéo — ngọn tre ;
cây roi mềm — ; oản — ;

Quặc (n) kỳ quặc = quái lạ.

Quặt (n) 1. quay trái lại : — tay
ra sau lưng.

2. bộ khó nhọc vất-và ; đau ốm
lâu : — quặt ; quẹo ; quẩn — ;

3. (td) què-quặt.

Oằm (n) (td) oái-oằm.

Quằm (n) cong quáu : dao —.

Oằm (n) (td) đầy oằm-oặp.

Quằm (n) (td) quằm-quặm.

Hoằm (n) sâu hoằm.

Quằm (n) 1. bộ cong cong : —
quặp ; bẻ ; co.

2. cò *quằm* = loại cò mỏ dài mà
quằm lại.

Quặm (n) 1. dáng cong vào, chúc
xuống ; dao — ; mũi — ; mắt bị
lông —.

2. mặt cau-có, sâu độc : — xà
mâu ; mặt — ; quặm —.

Hoằn (n) ốm nhỏ ; — hoằn.

Hoẵng (n) thói xông lên : — hoác.

Hoẵng (h) 𠄎, chự-hầu chết gọi
« *hoẵng* ».

Ngoăn (n) (td) — ngoėjo : cong vẹo.

Oẵng (n) chó kêu oẵng-oẵng.

Quản (n) 1. soăn, cuốn tròn, không sườn-sẻ (nói về lông tóc) : — queo ; quýu ; tóc —.

2. nhớ lâu : nhớ —.

Quảng (n) 1. ∞ **quảng**, liệng, vút bỏ : — bỏ ; chài ; dây ; liệng ; lưới ; neo ; ném —.

2. con *cung-quảng* cũng gọi con *lăng-quảng* = loại trùng thành muỗi, sanh trong nước mưa, lột thì quảng mình.

3. bộ đi chùn choãn, ngút-ngoắt : bộ *lăng-quảng*.

Quảng (h) 1. 肱, cánh tay, từ cùi chỏ ra bàn tay : cò —.

2. 觥 (đúng giọng **quanh**), chén bằng sừng ; dáng cương trực : *quảng* —.

Hoãn (n) 1. có lẽ do chữ *hoàn*, là « đủ », danh-từ trong điệu đánh bài tứ sắc, có đủ bốn con một thứ và một màu, gọi là *hoãn*.

2. (tđ) *hoạ-hoãn*.

Hoảng (h) 1. 冢, rộng ; lớn : — vĩ ; viễn ;

2. 冢, nước rộng và sâu.

3. 鑛 (cđ) **hoành** > *vãng*, lưới liềm lớn.

Ngoãn (n) (tđ) *ngoãn-ngoèo* = cong queo.

Ngoảng (n) vạch đường cong ; vấn chung quanh : voi lấy vòi — vào cò :

Oằn (n) chỉ vật thẳng bị uốn cong lại : tấm ván — ; — oài ;

Quản (n) 1. a/ cong lại vì sức nặng ; vì nặng mà cong xuống : *quản* gánh ; trái sai *quản*.

2. vắn cong mình : *quản-quại* ; đầu *quản-quại* trên giường.

3. *mèo-quản* = dáng dơ-dáy, có vắn-vện : chữ *mèo* —.

4. (tđ) *quản-quặn* ; *quản-quật* ; *quản-queo*.

Quảng (n) 1. ho liên tiếp : ho — *quảng*.

2. bộ vùng-vãng ; xấu nét : *cùng* — ; *lãng* —.

Hoãn (n) (tđ) *hoãn-hoãn*.

Hoảng (n) 1. ∞ **hoảng**, loại hươu (xem *hoảng*).

2. hay nghịch : — *lảm* ; làm liều phá —.

Ngoãn (n) (tđ) *ngũn-ngoãn* = bộ ngắn thấp.

Oảng (n) tiếng chó con kêu : — *oảng* ; *oảng* — ;

Quảng (n) 1. ∞ **quảng**, vút bỏ ; ném mạnh : — *gánh* lo ; *xác*.

2. mau : — *đi* ; *lên*.

Quảng (n) (tđ) *quài* —.

Ngoãn (n) (tđ) *ngoãn-ngoéo* ∞ *ngoãn-ngoèo*, cong vẹo.

Quản (n) 1. săn quá thành cong queo : — *quéo* ; *quýu* ; *vắn* ; *săn* ; *tóc* ;

2. riết quá : *nhớ* — *quýt* = *nhớ* thương *lắm*.

3. tên gọi con « heo » vì có đuôi *quản* lại.

Quảng (n) đánh nước cho vận xoáy : — *nước*.

Ốản (n) cong oằn xuống : — *lưng*.

Quản (n) 1. cò xoăn, *đau-dớn* : — *bụng* ; *đau* ; *ruột* ;

2. ∞ **quản**, cong xuống vì nặng :
lúa — xuống; quản — ; — queo.

Quặng (n) 1. chất kim loại lấy ở mỏ
lên, còn lẫn với các chất khác : —
kẽm; sắt;

2. (tđ) ho quặng —.

Quắp (n) 1. cụp lại : chó — đuôi;
bè — lái.

2. cong ngón chun lại để bắt giữ
vật gì : điều quắp gà con; nr, lấy
trộm.

Ngoấp (n) tấp mạnh mà không cần :
bị chó — ;

Oấp (n) (tđ) oằm-oấp.

Quắp (n) 1. cụp vào : râu — ; mỏ —.

2. có chun mà giữ chặt vật gì :
— căng vào nhánh cây.

Hoe (n) 1. màu đỏ lợt : — hoét;
mắt đỏ — ; tóc — hoe :

2. (tđ) văng-hoe.

Ngoe (n) 1. chun con cua : —
cua; nằm tréo —.

2. đánh ba ngoe ; nr, gian-lận :
ba — xô-lá ;

3. ∞ **ngoé**, tiếng trẻ mới đẻ
khóc thét lên : khóc — ; — ngoé ;

4. cử-động : chó — ngoáy đuôi ;

5. ăn-ngoe-ngoét = bộ ngon-lành ;
— ngoét.

Oe (n) 1. ∞ **oa**, tiếng con nít khóc :
— oe ; nr, trẻ nhỏ : — con ;

2. (tđ) oe oé.

Que (n) một hanh ; một nhánh nhỏ :
— củi ; diêm ; lửa ; nr, đánh ;

Hoè (n) (tđ) đồ hoa-hoè ;

Hoè (h) 槐, và (n) thứ cây lớn,
bông vàng, hạt làm thuốc sát trùng ;

cây — ; giắc — ; cây muồng —.

Què (n) 1. < *quà* 罈, tay chun
bị tật ; không cử-động như người
thường ; — căng ; chun ; giò ; quật.

2. phụ-nữ có dang kinh : máu —.

Oè (n) cong xuống, trĩu xuống vì
nặng : nhánh cây — xuống ; gánh
nặng — đòn gánh.

Què (n) < *quát* 卦, phép bói
của người Trung-Hoa : — diệc ;
xấu ; bói ; chắm ; dặt ; gieo ; giở ;
sủ ; trở ;

Què (n) (tđ) quạnh-què.

Ngoé (n) 1. ngoe, khóc thét lên :
ngoe —.

2. loài nhái nhỏ : mấm —.

Oé (n) tiếng la vì kinh sợ : la oé ;
oe — ; oé hoé.

Qué (n) 1. không văn-hoa : nôm-
na mách qué.

2. loại chồn : gà qué.

Hoé (n) gây-gò : oé hoé.

Oẹ (n) ∞ oạ ∞ ọa < oa ,
tiếng phát ra lúc muốn nôn mửa :
— khan ; ọm, ọa ;

Ngoem (n) (tđ) ngoem ngoém.

Ngoém (n) tiếng « *ngoém* » nói trại.

Ngoém (n) bộ ăn ngốn-ngấu cho
máu hết : ăn — ; ngoem — ;

Hoén (n) ổ dơ : — ổ ; hoén.

Ngoen (n) 1. ∞ **ngoén**, ăn lan ra :
hắc lào ăn —.

2. (tđ) ngoen-ngoén.

Quen (n) 1. < *quán* , đã có trải
qua nhiều lần : — chùng ; miệng ;
nét ; tay ; thạo ; thuộc ; việc ; ăn ;
thói ; ngựa — đường cũ ;

2. < *quyển* 眷, thân-thuộc; biết nhau: — biết; mặt; lớn; thuộc; làm; người;

Quên (n) 1. què hèn, ít ỏi: của —; biết mấy chữ —; nông —.

2. ghen con mắt: gi —; nhả —; con mắt —.

3. đường nhỏ hẹp ở trong núi: — núi.

4. (td) — quẹn; — quệt.

Hoئن (n) 1. tiền hoئن = tiền kém mỏng.

2. chen hoئن = một mình.

3. (td) hoen-hoئن; toen —.

Ngoئن (n) 1. nhích miệng cười; —miệng cười; cười ngỏn —;

2. không biết thẹn: ngoen —; ngỏn —; chối ngoen —;

Ngoئن (n) lan ra: lửa cháy —.

Quئن (n) ∞ vén, vén lên; nr, làm cho thấy rõ: — áo; mây; ngút; vó; vun —.

Quئن (n) má phẩn vì buồn tủi, phong sương mà hoen ố; nr, sạm, râm: quئن má-hồng; quئن —.

Ngoeo (n) 1. tiếng mèo kêu: ngoeo ngoao.

2. (td) ngoئن —.

Queo (n), héo, cong, co lại: cong; chết; khô; nằm chèo —.

Ngoه (n) (td) ngoئن-ngoه.

Queo (n) 1. khều: — chun; củi; nhánh cây;

2. cong, không ngay: chun đi queo; — queo

3. (td) —; — quệt.

Ngoه (n) 1. chết: đã — rồi.

2. nghiêng cách lả-lơi: — đầu.

Quه (n) tiếng kêu quه-quệt.

Ngoه (n) cái móc; nr, đồng ý về việc gì: cái cà —; — tay; ngoắt —.

Queo (n) 1. ∞ queo, cong quặt vô; nr, cong vạy: bẻ; khô; quanh; quắt;

2. cái rựa —;

3. cây xoài —; xóm Cây —.

Ngoه (n) vạy, niềng: — cò; đầu; ngoه chài = gian vật, ăn-cắp.

Queo (n) 1. quanh lại: — xe bên trái bên phải; quanh —; khúc đường —.

2. cong; vẹo: — quọ; bẻ — tay; queo;

Quه (n) tiếng vịt kêu; nr, con vịt;

Hoئت (n) 1. tiếng kêu khi thổi mạnh: gió —; xe-lửa —.

2. màu đỏ lôm: môi đỏ —; đỏ hoe —.

3. nhộn hoئت, nói trại tiếng « nhộn hoئت »

Ngoئت (n) nói khoác; không thực;

Quết (n) 1. dùng chổi mà quét dọn cho sạch rác bụi; nr, trừ cho sạch: — dọn; rác; sạch; trừ; trừ; ván; chổi; chùi; lau;

2. dùng chổi mà sơn phết: — sơn; vôi;

3. lưới quết.

Hoئت (n) nói khoác; không thực: nói —.

Quết (n) 1. cọ dụng nhẹ: cọ —; khều;

2. que ở đầu có thuốc dề quệt ra lửa : *cây ; diêm ; hộp ; ống ;*

3. chùi liếc qua cho sạch : — mờ ; nước mắt ;

4. ∞ quệt, bết vào : — dầu ; vấy ; làm — lọ ;

5. chim quèo-quẹt.

Huây (n) 1. < *huy* 揮, hươ tay.

2. tiếng cuối câu, trong khi hát lý.

Nguây (n) (td) ngây-nguây, tức là ngoay-ngoây = có vẻ giận.

Quây (n) 1. ∞ quay < *quy* 規, xây vòng tròn : — quàn ; tròn ; vòng ; con ; tay ; xà ; xây ; nr, trực lên : — nước giếng.

2. bao bọc chung quanh : — cốt ; màn.

Quày (n) 1. < *quỹ* 櫃, tủ đầu tiên trong cửa hàng : cái —.

2. thứ đồ gỗ có ngăn để bánh trái mà khiêng đi : — bánh.

3. lơ lửng ra, nói về ghé : lơ tầy quây.

4. vô ý làm hư đồ lan ra ; nr, hư việc ; vỡ nợ : lầy — ; đồ — ; làm — tâm —.

Nguây (n) (td) ngây-nguây.

Quây (n) < *quý* 鬼, nói theo giọng Tàu, *xúi quây* = xui-xẻo.

Quấy (n) ∞ vấy, cá vùng mạnh cuối ở dưới nước ; nr, tánh hay nóng giận : tánh hay —.

Uây (n) tiếng kêu la.

Quấy (n) 1. sai, bậy ; trái với « phải » : — phải ; quá ; làm ; nói ; ở ; viết ; làm — quá :

2. ∞ quậy ∞ khuấy, khuấy trộn cho đều ; nr, làm phiền, làm rầy : — cháo ; hồ ; nhiều : rầy ; rối ; chọc trời — nước.

Quậy (n) 1. ∞ quấy, khuấy trộn : — đường ; sữa ; thuốc.

2. cục-cựa, động dấy : cục : cựa.

Huân (n) 1. < *khuan* 圈, vựa lúa nhỏ : — lúa.

2. < *huân* 熏, trái hồng huân, vì màu vỏ đen tím, tục gọi *mùng quân*, *mồng quân* ; có nói là « *phù quân* ».

Huân (h) 1. 薰, a/ > *hun*, *un*, xông, un khói ; nấu nung : — chích ; đào ; yên ; tâm ; thiên ; thử ; b/ gió đông nam : — phong : c/ buổi chiều : — tịch ; d/ màu đen tím : huyền —.

2. 熟, công-nghiệp : — ẩm ; công ; chương ; lao ; nghiệp ; phiệt ; tích ; trước ; *nguyên* ;

3. 墟, đồ nhạc dùng mà thổi : — trì.

4. 葷, thứ rau vị cay nồng ; ăn mặn, trái với « ăn chay » : ngũ —.

5. 薰, a/ cỏ thơm ; mùi thơm : — chưng ; mộc ; b/ hoà-ấm : — phong.

Quân (n) < *quân* 軍, a/ bọn ; kẻ ; tiếng gọi người hèn xấu : — bay ; gian ; giặc ; — trộm cướp ; b/ binh-lính : — lính ; tuần ; dàn ; ở ; *trống* ; c/ trái phù quân, phùng quân, mùng quân, bồ quân (xem *huân*).

Quân (h) 1. 君, vua chúa ; bậc trưởng thượng ; người làm chủ ; vợ gọi chồng : — chủ ; đạo ; mạng ;

quyền : tử ; hôn ; minh ; trừ ; sứ ;
gia ; lang ; nghiem ; phu ;

2. 均, đều nhau ; cùng nhau : —
bình ; cấp ; đẳng ; điền ; hưởng ;
phân ; phục ; sản ; hoà ;

3. 鈞, a/ ba mươi cân gọi « quân » :
— hoành ; b/ cái bàn xây đề nặn đồ
của thợ đồ gốm : — đào ; đạt ; hồng ;
c/ tiếng tôn xưng : — lâm ; — thăm ;
thính ;

4. 軍 > quân, đội binh ; việc
binh : — cang ; cò ; công ; dịch ;
dụng ; đội ; gia ; lữ ; lược ; mạc ;
mưu ; phòng ; phục ; sĩ ; sự ; sự ;
trang ; vụ ; xướng ; hành ; hữu ; tá ;
tùng ; tướng ;

5. 筠 (đúng giọng duân), cật tre.

6. 麋, thú loại hươu ; cả bày ;
trời buộc.

Uân (h) 1. 氤, nhân-uân = nguyên-
khí của trời đất điều-hoà nhau :

2. 氲, mùi thơm ngạt.

Quần (n) 1. trò chơi thả viên
tròn cho trúng vào lỗ : đánh — ;
hòn — ; quần vợt ;

2. đi tới trở lui : — com ; ngựa ;

3. < quần 羣, quây hợp lại với
nhau làm việc gì : — ngựa (hợp ngựa
mà chạy đua) ; thảo ; quây —

Quần (h) 1. 裙, váy và (n), đồ mặc
thân dưới ; cùn : — áo ; cụt ; đùi ; màn ;
thoa ; — vận yếm mang ; đũng ; hông.

2. 羣, quần, nhóm lại đông ; cùng
một bọn ; một bày : — chúng ; đảo ;
đoàn ; hoá ; hùng ; phong (dãy núi) ;
phương ; sanh ; tụ, ái, siêu ;

Quầng (n) < vầng 華, khí sáng ở

xung-quanh mặt trời ; cái vòng : —
mặt trời ; mắt có — thâm.

Huẩn (n) (tđ) hoài-huẩn.

Nguồn (n) nguồn-nguồn = nói về
đuôi chó lác lia.

Quần (n) đeo đuôi một bên ; nr,
trí khôn không được minh-mẫn vì
nghĩ quanh-quần chỗ nhỏ-mọn : —
quýt ; theo ; trí ; bàn ; lần ; nghĩ ;
quanh ; gà què ăn — cối xay.

Quần (h) , tích chứa ;

Quần (n) (tđ) quờ —.

Quần (h) 1. , (cđ) khuôn, nghề
túng ; khốn-đốn : — bách ; bức ;
cấp ; cùn ;

2. , a/ loại rong cũng gọi
« ngư tảo » ; b/ loại rau cải : — đạt.

3. (cđ) khuôn, loại nắm,
quần binh ; — học ; tán ; đạ ; thô ; vi.

Quàng (n) đùa giỡn thái quá : — mở.

Uần (h) 1. , sợi gai kết thành bó
— bào.

2. , chứa cất, sâu kín : — kết ;
súc ; tàng ; tích ; — đạo bảo đức.

3. 襤, đồ mặc của người nghèo ;

4. 慍, cru hờn ; giận : — duag ;
nộ ; sắc ; bất tri nhi bất — ;

5. 醞, gây rượu : — hộ ; nhượng ;

6. 韞, cất giấu thật kín ; giấu
tài : — ngọc.

Huẩn (h) 訓, a/ dạy bảo : — dụ ;
đạo ; điều ; lệnh ; luyện ; mông ; nữ ;
thi ; bảo ; gia ; giáo ; nghiem ; tử ;
b/ giải thích : — cò (hổ).

Quần (n) 1. ∞ vấn, cuốn vòng
chung quanh ; khoan lại ; — chân ;

chỉ ; chặt ; dây ; tóc ; tròn ; rần
— xà-nẹo ;

2. nr, quyen-luyn không rời ; —
quýt ; quýu.

Uẩn (h) 塤, bà mẹ : — bà ; lão ;

Quản (n) 1. ∞ cuộn, cuốn tròn :
— dây ; giấy ; thuốc.

2. một vòng qua ; một bận : một —
bài.

Quận (h) 1. 郡, a/ khu-vực chánh-
tự : — hạt ; huyện ; trưởng ; chủ ;
b/ trước vị nhà vua phong cho công-
thần : — công ; chúa ; mã ;

2. 個, mỗi một.

Huất (h) 獠, 鬲, cuồng đại ; đáng
sợ-hãi : — cuồng.

Quác (n) chim quác, tiếng Bắc gọi
« cước » : giò —.

Quất (n) 1. giờ roi mà đánh vật
xuống : — bụi ; ngựa ; sấu — đuôi ;

2. thứ kiếm mũi cong : thanh —.

3. (td) quanh-quất.

Quất (h) 橋, cây quýt : — lạc ;
tỉnh ; từ.

Uất (h) 1. 鬱, a/ và (n) bí tức,
không thông ; chứa ú lại : — kết ;
muộn ; não ; phần ; súc ; tắc ; tích ;
ức ; — lên ; máu, ức ; bón ; tru ;
b/ một thứ cỏ thơm : — sừng ;
ức ; c/ tên vật : uất kim hương ; d/
tên vị thần : Uất-Luỹ Thần-Đồ.

2. 尉, (cd) úy, tên người : Uất-
Tri.

3. 蔚, cây cỏ tốt ; thanh mậu : —
mậu ; sầm — ;

Quật (n) 1. xấp lại ; vật xuống ;
nr, chịu khuất : con mèo — con
chuột : — hạ.

2. đi rẽ, quay trở lại : — lại ; nẻo ;
bẻ ; đi.

Quật (h) 1. 倔, cứng : — cường.

2. 崛, nổi dậy ; trời hơn cả : —
khởi.

3. , đào lên : — huyết ; khoáng ;
mở ; tàng ; trũng ; khai.

4. 窟, (đúng giọng *khốt*), hang
lỗ ; hang thú ở : — huyết.

Huế (h) đọc trại chữ hoa (xem
hoa).

Nguê (n) (td) ngoài-nguê.

Quê (n) đất tò-phụ ; xứ sở mình ; ở
xa thành-thị ; chất phác thật thà :
— hương ; kịch ; kiềng ; mùa ; —
rích — rang ; kẹ ; nhà ; thôn ;

Quê (h) 1. 袿, áo dài dờn bà.

2. 閨, thường đọc *khue*, buồng
dờn-bà ở ; — môn ;

Huê (n) (cd) hoà, đủ vốn, không
lỗ không thua ; thoả-thuận : — vốn ;
giải ; xử ;

Huê (h) 1. 畦, một khu ruộng 50
mẫu ta.

2. 搗, nắm tay dất : — dái ; dề — ;

3. , cái chuông lớn.

Quê (n) (td) què-quà : không thứ-tự.

Uê (n) ều-oài = mỗi-một.

Huế (h) 1. < (Thuận) hoá 化,
kinh-dô Việt-Nam đời Nguyễn : —
Chăm ; giọng ; trà.

2. 喙, mỏ thú : — tức.

Quế (h) 1. 桂, thứ cây vỏ thơm cay, vị thuốc ôn bổ ; nr, cung trắng : — bì ; cung ; chi ; đở hoè ; lan ; luân ; phách ; đản ; ngọc ; nhục ; quan ; bẻ ; chồi ; vách ; tay vin cành —.

2. , loại chồn đuôi dài.

Uế (h) 1. 穢, cò rậm ; nhớp-nhúa ; dơ ; điều xấu : — diêm ; dục ; khí ; nang ; sử ; vật ; ô ; lây.

2. 濼, nước dơ ; sâu rộng uông ế.

Huệ (h) 1. 惠, a/ lòng nhân ái ; cho ơn : — ái ; cố ; chính ; phong ; trạch ; ân ; dư ; hậu ; nhân ; b/ tên người : Nguyễn-Huệ ;

2. 惠 (cđ) **khuê**, oán giận : — phẫn.

3. 蕙, tên loại bông, rất thơm, ăn được, cũng gọi « bội lan » : — chất ; lan ; tâm.

4. 慧 (cđ) **tuệ**, trí khôn ; minh mẫn, sáng suốt : — căn ; cảm ; cấp, giác ; nhãn ; tính ; trí ;

Quệ (h) 蹶, trượt chùn ; thất-bại ; sa-sút kiệt — ; lực —.

Huếch (n) trống ; rộng : — hoác ; rỗng.

Nguếch (n) (td) nguếch-ngoác = nguếch-ngoạc.

Quếc (n) (td) tiếng kêu quêng quéc.

Quếch (n) phung-phí : — quác ; chơi —.

Quết (n) 1. đâm giã cho nhuyễn : — bột ; giò ; mằm ; nem ; trầu.

2. **quế trầu**, thứ nước khi ăn trầu

nhỏ rá, trong Nam gọi « cò trầu », nước cốt trầu.

Huếch (n) (td) huếch-hoác.

Nguếch (n) (td) nguếch-ngoác = làm dối ; làm — ngoạc cho chóng xong.

Quếch (n) (td) quếch-quạc = xiên vẹo, không ngay thẳng ; nr, vẽ dờ ; viết — quạc.

Quệt (n) 1. ∞ quệt, bôi vào, bết vào : — thuốc dán ; — vôi vào lá trầu.

2. quệt-quệt : tiếng ếch kêu.

Huềnh (n) nói ngông ; chơi ngông : — hoang ; hoác.

Quên (n) không nhớ đến : — bằng ; hẳn ; lảng ; lửng ; lứt ; mất ; ơn ; phứt ; sừng ; bỏ ; hay ; ngữ ; được cá — nôm.

Quềnh (n) (td) quềnh quàng = làm qua-loa cho mau rồi.

Huềnh (n) (td) huềnh-hoàng = nói không đầu vào đầu.

Quển (n) 1. < *quyển* 眷, rủ ren ; dụ dỗ : — bọm ; dỗ ; dụ ; khách ; rủ — ;

2. kết tụ lại : — dầm ; nước — cát ;

3. dính vào, bết vào ăn kẹo quển vào râu.

Quểu (n) nói về tay chùn xiên-xẹo, đi không vững-vàng : — quào ; lều — ;

Huy (h) 1. 彗, một bộ của chữ Hán để chỉ loài trùng có vảy.

2. 擘 > *huyet*, *huy*, *hoa* (múa tay),

lay động ; huơ — bút ; cầm ;
 dương ; hào ; lệ ; lụy ; phát ;
 trần ; *chỉ* ; ăn xài — hoắc (hoác) ;

3. 輝, 輝, ánh sáng : — hoàng ;
 thạch

4. 輝, ánh sáng mặt trời : —
 ánh ; hoàng.

5. 擇, cái nọc, cái giá móc áo
 dưng.

6. 羣, bay mạnh : — phi.

7. 麾, cờ làm hiệu, làm dấu.

8. 攜, a/ chỉ, bày tỏ ra : —
 khiêm ; b/ xé rách ra ; chia ra.

9. , a/ tốt đẹp ; biểu-hiệu : —
 chương ; hiệu ; b/ tiếng đồn : — âm.
Nguy (n) y *nguy*, tiếng « *nguyên* »
 đọc trại.

Nzy (h) 1. 危, a/ và (n), ngặt
 nghèo ; khốn-khò ; không an : —
 bách ; bịnh ; biến ; cấp ; hại ;
 hiềm ; khó nan ; ngập ; tạt ;
 thâm ; trạng ; vong ; *chỉ* ; *giải* ;
gian ; *lâm* ; b/ tên vì sao : sao
 Nguy.

2. 危 (đúng giọng **ngôi**), cao mà
 lồm-chồm : — lâu ; luy.

3. , cột buồm của thuyền.

4. 巍, núi cao lớn lộng-lẫy : —
 nga.

Quy (h) 1. 規 > *quây*, a/ cái
 đồ vẽ hình tròn ; phép tắc đã định ;
 — củ ; chế ; chính ; điều ; giám ;
 mô ; luật ; tắc ; thức ; trình ; ước ;
 xích ; *châm* ; *học* ; *nhứt* ; *trường* ;
 b/ trừ tính : — biện ; định ; hoạch.

2. 皈, quy y phật.

3. 歸, a/ > *quay*, *quày*, về, trở
 về ; nhóm về một chỗ — bính ;

căn ; công ; cứu ; dân ; diên ; gia ;
 hàng ; hoàn ; hướng huơ ; kết ;
 khừ ; lão ; mỹ ; nạp nguyên ;
 nhất ; oán ; phục ; tang ; tây ; tệt ;
 tiên ; tội ; tụ ; thuận ; vị ; *chung* ;
lai ; *vinh* ; *sở* ; b/ gái đi lấy
 chồng : vu — ; c/ tên xứ : Quy-Nhơn.

4. 龜, con rùa : — bản ; bối ;
 giáp ; hạc ; linh ; phệ ; sách ; trừ ;
Kim Quy ; da —.

5. 蟹, chim *tử quy* cũng gọi
 « đồ quyền ».

Uy (h) 1. (cđ) **oai** (xem *oai*).

2. 萎, cây cỏ khô héo, người
 mắt bịnh : — phế ; tòn ; tuyệt.

3. 糜, tên loại cỏ : — di ; hương.

Nguy (h) 魏, a *nguy* = tên loại cây
 làm thuốc

Quy (n) 1. < *quy* 跪, xuống gối
 — cúi ; đơn ; gối ; lay trạng ;
 xuống ; *bái* ; *bàn* ván chun —.

2. thứ bông sen đỏ, gương có
 nhiều hột.

3. vàng dát mỏng thành lá để
 thếp tranh tượng vàng — ;

Quy (h) 1. 葵, loài cây có bông
 xoay theo hướng mặt trời — hoa ;
 hoắc ; hướng ; khuyh ; *bồ* ; *hướng*
nhứt — ;

2. 遶, đường chín nẻo thông

3. , quy chín đầu ; đường chín
 nẻo thông ; tên người : *Chung Quy* ;

4. , tên người ; tên xứ ; tên-loài
 thú ở núi — Châu ; — lã-xà.

Huy (n) (tđ) hoài-huy.

Huy (h) 1. 輝, gọi chung các loài
 thảo.

2. 毀, a/ và (n) phá hư ; bỏ : — bại ; diệt ; hoại ; liệt ; mị ; một ; tật ; thân ; ước ; hoang ; phá ; tiêu ; b/ nói xấu : — báng ; nhục.

3. 燬, đốt cho mất đi : thiêu —

4. 旭, rắn độc : mòng huỷ (điềm sanh con gái).

Quý (h) 1. 鬼, và (n) hồn người chết ; loài ma phá hại người ; người âm hiểm : — công ; đạo ; kẻ ; khốc ; quái ; sù ; thần ; thuật ; vương ; *chước* ; *ma* ; *yêu* ; *tin* ; *thương* ; cá mặt — ; nước đá — ; xuất — nhập thần ; Quý-Cốc-Tử.

2. 僂, chông chất nhiều lóp.

3. 詭, dối-trá ; hư hỏng ; sai lầm : — biện ; đặc ; quyết ; tuý ; trá.

(Vi V.N.T.Đ. không có có mấy chữ sau đây, tõi theo phiên-thiết của tự-diễn Khang-Hi đề ghi chánh tả).

4. 洑, (cò + uỷ thiết), vùng bờ sông khô ráo.

5. 冗, (cò + uỷ thiết), gian ; mưu-phản : gian —.

6. 軌, (củ + vĩ thiết), dấu xe đi ; pháp-thức phải theo : — đạo ; độ ; tắc.

7. 匱, (cò + uỷ thiết), cái hộp ; cái trap.

8. 晷, (cò + uỷ thiết), bóng mặt trời : nhật *quý*

9. 藪, (cò + uỷ thiết) > *quả*, cái quả trong vuông ngoài tròn đề dựng đồ cúng

Quý (h) 1. 櫃, (cầu + vị thiết) > *quỳ*, *cũi*, tú đề cắt tiền bạc và

đồ đạc : — dài ; công ; *ký* ; *nạp* ; *sung* ; *thủ* ;

2. 揆 (cầu + quý thiết), xét đo : — đạc ;

3. 餽, 饒 (cầu + vị thiết), đưa tặng đồ vật ; đồ cúng kiếng : — tống ; tuế ; thực ;

4. 賁 (cầu + vị thiết), thúng đựng đất.

Ủy (n) tiếng kinh sợ mà la thành-linh ; uỷ 1 uỷ 1

Ủy (h) 1. 委, a/ giao việc cho làm : — ban ; cầm ; giao ; hội ; nhiệm ; phái ; quyền ; thác ; viên ; Cao — ; b/ bỏ : — khí ; — thân sự quốc ; c/ suy kém : — đốn ; mị ; *suy* ; d/ cong theo, ngoắt ngoéo : — khuất ; khúc ; tuý ; xà ; uyền ; e/ chất chứa lại : — súc ; tích ; f/ cuối cùng : nguyên —.

2. 委, (củ) *nuỵ*, giao công việc mình cho kẻ khác.

3. 餼, mớm cơm cho con ; cho thú vật ăn.

4. 慰 > (an) *úi*, vỗ-về an-úi ; dụ ; lạo ; lưu ; vãn ; an ; han ; *tuyên* ;

Huý (h) 諱, và (n) kiêng, không dám nói đến : — danh ; kỵ ; nhựt ; tên ; ần ; *khinh* ; *trọng* ; *vòng*.

Quý (h) 1. 賈 (củ) *quói*, a/ và (n) sang trọng ; giá cao : — bảo ; báu ; đức ; giá ; hiền ; hoá ; kim ; khách ; mỹ ; phái ; tiện ; tặc ; tử ; trọng ; vật ; *phú* ; b/ lời tôn xưng

người khác : — chức ; danh hữu ; khách, quan ; quán ; thê ; xá ;

2. 癸, nhỏ, bực cuối ; ba tháng gọi là « quý » : — đệ ; đông ; nguyệt ; nữ ; san ; tiết ; tử ; xuân ; mạnh trọng quý ; *tứ* —.

3. 癸, a/ vị rốt trong « thập can » : — đậu ; mào.. ; b/ chỉ người con gái có đường kinh : thiên —.

Uý (n) tiếng la, tỏ sự lấy làm lạ : — chà !.

Uý (h) 1. 委 (cđ) uỷ, tích chứa, — phủ ; tích.

2. 畏, sợ, lòng phục theo : — cụ ; hữu ; ky ; phục ; — thủ — vĩ ; hậu sanh khả —.

3. 尉, chức quan võ : *đại* ; *thiếu* ; *trung* ; *vệ* ; thành thủ —

4. 駸 > (bàn) *úi*, *úy* đầu = cái bàn úi úi quần áo.

Nguy (h) 1. 偽, và (n), a/ giả dối : — bản ; biện ; chứng ; danh ; đạo ; học ; thời ; thuyết ; trá ; triều ; vị ; vọng ; *gian* ; *trá* ; b/ giặc ; làm loạn : — đảng ; tặc ; Nguy Khôi ; *khôi* ; *sanh* ;

2. 危, tên trào vua đời Tam-Quốc bên Tàu : — Vũ-Đế ;

Quy (n) < *quy* 跪, sụn đầu gối : — xuống ; *té* *quy*.

Quy (h) 1. 跪 > *quy*, *quỳ*, quỳ gối — bái ; *lụy* ; *tặng*.

2. 貴, giở dụng cỏ.

Huých (n) giục, khích cho làm việc gì : — chó.

Huých (h) 鬪, hay tranh cãi nhau : — tường.

Huýt (n) 1. chúm miệng lại mà thổi cho ra tiếng ; hút gió : — còi ; cái tu huýt.

2. chim tu huýt.

Nguýt (n) nhìn nghiêng tỏ ý không bằng lòng : — háy ; *lờm* ; *trùng* ; hàng thịt — hàng cá ; *ngắm* — ;

Quých (h) 臭, đáng chó dòm ; chim giương hai cánh dề nghi.

Quýt (n) 1. < *quất* 橘, a/ loại cây trái giống cam mà nhỏ hơn : — đường ; nuốm ; tàu ; vỏ quýt dày có móng tay nhọn ; b/ dứa ở ; *thằng* hễ *thằng* — *thằng* cam ; c/ *đồng* hồ trái quýt ;

2. loài trùng có cánh cứng, màu xanh vàng rất đẹp . con — ta ; con — tàu.

3. sợ khếp đuôi vào trôn ; sợ quá : — đuôi ; *cuống* —.

4. xăn-bản một bên : *quần* — ; *quần* — ;

Huych (n) 1. tiếng rơi mạnh ; tiếng nện mạnh ; chạy huỳnh huych ; ngã — ; *té* — ;

2. mở bét ra ; rộng — ;

Quy (n) lừa không trả tiền — công ; *nợ* ; *ăn* ; đi xe —.

Uych (n) tiếng kêu khi đấm mạnh ; đấm nhau : — nhau.

Huyền (h) 1. 喧, tiếng ồn-ào — hoa ; *náo* ; *thiên*.

2. 煖, 煖, ấm-áp : — *lượng* ; *chuyện* hàn —.

3. 壺, loại cỏ, cũng gọi « vong ưu thảo », cộng hoa phơi khô gọi « kim

châm », nr, mẹ : — đình ; đường ;
thung ; xuân.

4. 萱, quên mất ; ôn-ào : — hoa.

5. 諛, dối trá, khi dè ; hay quên :
— thảo, cũng gọi « vong ưu thảo » ;
— truỵên.

Nguyên (n) < *nguyên* 原, a/ còn
toàn vẹn ; y như cũ : — hiện ; trọn ;
vẹn ; dè ; vàng ; b/ đầu gốc ; trước :
— quán ; kéo giao nguyên = kéo
chịu lấy cái nóc nhà ; c/ nghĩ cho ;
tha tội cho : — tình = nghĩ tình
cho.

Nguyên (h) 1. 元 (cd) *nguyên*.
a/ đầu ; bắt đầu ; lớn : — ác ;
công ; đầu ; huân ; nhưng ; sanh ;
sắc ; soái (suy) ; tề ; tịch ; tiêu ; thủ ;
tổ ; — lão viện ; chán ; giải ; hội ;
trạng ; trung ; thượng ; b/ đồng bạc ;
— bảo ; c/ tên triều-đại nước
Trung-Hoa : *triều ; quân* ;

2. 原 > *nguyên*, a/ đầu hết ;
gốc tích ; vốn : — án ; bản ; cáo ; cáo ;
cựu ; chất ; chủ ; động-lực ; khởi ;
lai ; lý ; liệu ; ngàn ; nhân ; tắc ;
tử ; thủy ; văn ; — thủ-tướng ; căn ;
đại ; hoá ; hoàn ; quy ; b/ trọn-vẹn :
— phong ; toàn ; chu — ; c/ đồng
bằng : *cao ; bình* ; d/ tha tội cho :
— lượng ; tình.

3. 源 > *nguồn*, nguồn ; suối :
— do ; lưu ; tuyến ; uỷ ; cừu ;
đào ; phát ; thủy ; uyên ;

4. 龜, con trạch ; con rùa lớn :
— long ; *huyền* —.

Quyên (n) ∞ *quyên* < *quyên* 捐,

góp tiền, giúp tiền cho người : —
cúng ; dè ; nạp ; tiền.

Quyên (h) 1. 淸, người gái đẹp-dẽ :
thuyền (thiên) — ;

2. 捐, a/ > *quyên*, giúp tiền cho
người : — chần ; hiến ; ngân ; tập ;
trợ ; lạc ; *nghĩa* ; b/ bỏ tiền ra mua
chức-trước : — công danh ; quan ;
c/ > *quên*, bỏ ; quên mình : —
kim ; khu ; mạng ; sanh (sinh) ;
thần ; trần ;

3. 澗, a/ dòng nước nhỏ ; giọt
nước : — *quyên* ; dòng — ; b/ trong
sạch : — khiết ; c/ chọn lựa : —
cát.

4. 淵 (cd) *uyên*, lo ; im lặng.

5. 鵝, chim quốc : đồ —.

6. 蕪, a/ tên một thứ sâu do cỏ
mục sanh ra ; mã — ; b/ sáng rõ :
— đức ; c/ trừ bỏ đi : — giảm ;
miễn ; tồ.

Uyên (h) 1. 淵, vực sâu ; sâu
rộng : — áo ; bác ; chỉ ; hải ;
huyền ; khoáng ; mặc ; mưu ; nguyên ;
nhã ; tàu ; thâm ; viễn ;

2. 鴛, con người khô ; giếng khô :
— tình.

3. 鴛 (cd) *oan*, chim *uyên*-
ương.

Huyền (n) 1. 黓, dấu *huyền* dùng
ghi giọng trầm :

2. < *huyền* 玄, loại đá đen,
dùng làm nữ-trang : chiếc — ; đeo
— ; răng đen hạt —.

Huyền (h) 1. 玄, a/ sắc đen tím ;
màu-nhiệm ; thâm sâu ; thanh tĩnh :
—áo ; bí ; lưu ; cơ ; diệu ; hoàng ; học ;

mặc ; môn nguyệt ; phách ; sâm ; vi ; viễn : b/ cháu bốn đời : — tôn ; c/ viên-vông : — hoặc ; hồ ; hư ; d/ tên : Cửu Thiên Huyền-Nữ ; — Trang ; — Trần Công-chúa ; — Vô ; e/ tên vị thuốc : — hồ sách ;

2. 弦, dây cung ; hình mặt trăng khuyết nửa : — mạch ; hạ — thượng —.

3. 絃, dây đàn ; cây đàn — cầm ; đàn độc — ; *quần* ; *tiếng* tục huyền = nối dây đàn, cưới vợ sau.

4. 眩, chữ *huyền* đọc trại : — hoặc ; — vụng.

5. 懸, treo lên ; chơi-vơi giữa chừng ; ngưng ; xa cách : — án ; bông ; chức ; đảm ; đặng ; hồ ; không ; lương ; mạng ; niệm ; quai ; tâm ; thù ; thưởng ; tuyết ; viễn ; vọng ; đảo ; — nhai lạc mã ;

Nguyễn (n) 1. < *nguyên* 願, khản nguyên ; mong-mỏi ; rửa cho người ta phải tai-nạn : — cùng ; ẻo ; rửa ; xin ; *giữ* ; *khẩn* ; *lối* ; *phỉ* ; *thề* ; *ven*.

2. (td) tặt nguyên.

Quyền (h) 1. 拳 (cđ) *quòn*, a/ nắm tay ; đánh võ : — băng ; đấu ; phỉ ; sư ; thuật ; b/ chăm cần ; siêng năng *cần* ; *vô* ; c/ thứ sàm cuốn lại như nắm tay : — sâm.

2. 倦, lòng thành khản : — quyền.

3. , tốt.

4. 圈 (cđ) *quyện*, củi nốt thú vật : — cầm ; lâm ; lao ; nhàn ; hồ —.

5. 踴, *quyền cục* : cơ quáp không duỗi ra được ; khốn khổ ;

6. 權 (cđ) *quòn*, a/ trái cân ; thể-lực ; quyền lợi : — bình ; chế ; gian ; hạn ; hành ; hào ; lợi ; lực ; quý ; trước ; thần ; thuộc ; uy ; *binh* ; *dân* ; *nhân* ; *phân* ; *toàn* ; *uy* ; b/ chức dùng khi biến, trái với « kinh » : — biến ; lược ; mưu ; nghi ; *kinh* ; c/ > *quàn*, tạm thay thế ; để quàn lại : — nhiếp ; sử ; thời ; trú ; — huynh thể trường dở — dở táng.

7. 類, hai gò má ; lưỡng —.

Huyền (n) < *huyền* 眩, đối trá : chuyện — ; đờn — ; nói — :

Huyền (h) 1. 眩 > *huyền* (đúng giọng *huyền* = huynh + quyển thiết, thường đọc trại ra *huyền*), a/ hoa mắt ; mê loạn : — vụng ; b/ lừa dối : — diện ; hoặc ; mị ; sai ; thuật ; *mộng*.

2. 炫, chiếu sáng ; khoe-khương : — chúng ; diệu ; mục.

3. 幻 (cđ) *hoạn* và *ảo* (xem *ảo*)

4. 瞬, đúng giọng *huyền*, mắt nhấp-nháy ; nháy mắt.

5. 衍 (đúng giọng *huyền*), /a tự giới-hiệu đề tấn thân : — nữ bất trinh, — sĩ bất tín ; — lộ ; b/ bán mà rao lên : — chúc ; — ngọc mại thạch.

Nguyễn (h) 阮, tên họ người ; tên một triều-dại Việt-Nam : — triều ; — Trịnh giao tranh ; — Du ; Huệ ; — Trãi ; Chúa —.

Quyền (n) 1. < *quyền* 卷, cuốn.

sách ; bài thi :— sách ; vở ; *chấm* — ;
 ống quyển (dùng bài thi).

2. < *quản* 管, a/ ống sáo : ống — ;
 tiếng kèn tiếng — ; b/ ống quyển =
 cái ống chun : té gậy ống —.

Quyền (h) 1. 卷 > *quyển, cuốn*
 (sách), tập giấy đóng thành sách ;
 bài thi :— nhứt ; trục ; *khai* ; *nap* ;
thủ.

2. 捲 > *cuốn* (tròn), *guộn*, a/
 cuốn lại :— phát ; thiết ; xích ; —
 thò trùng lại ; b/ *quyền tâm thái* :
 cái nôi.

Uyền (h) 1. 盪 (cd) *oản* (xem
oản).

2. 宛 > *uốn* (éo), a/ uốn khuất,
 dễ chiều :— chuyễn ; diên : khu ;
 b/ y như :— nhiên.

3. 婉, đẹp ; thuận theo :—
 chuyễn ; du ; dung ; nhã ; nhuyễn ;
 từ ; ước ;

4. 苑, chỗ nuôi thú ; vườn ;
 chỗ tụ họp : *ngự* — ; *thượng* — ;
 vãn —.

5. 惋, kinh quái.

6. 挽, chén nhỏ để uống rượu.

7. 漚, nước vụn xoáy ; nr, trây
 hùn dơ :— diển ; lãng.

8. 宛, ngọc khuê của vua dùng
 cho chư-hầu có đức.

9. 莞, dáng thanh-mậu, sầm-uất.

10. 腕, cò tay :— cốt ; xuyên ;
ách ; *thủ* ;

Huyền (h) 1. 絢, hàng màu ; trang
 sức,

2. 撻, cái khuôn gỗ hình cái
 chun để làm mẫu đóng giày.

Quyển (n) < *quyển* 緝, giấy quyển
 dùng vấn thuốc hút.

Quyển (h) 1. 眷 > *quen, quến*,
 nhớ nghĩ đến ; yêu mến ; thân thuộc :
 — cố ; dụ ; dữ ; hoài ; luyến ;
 thuộc ; thức ; *bửu* ; *gia* ; *thân* ;

2. 狽, 狽, gắp-gáp ; chật hẹp :—
 phần.

3. 絹 > *quyển*, lụa mỏng mà
 tốt :— tổ ; bạch —.

4. 𦉳, khoen xỏ mũi trâu.

Huyện (h) 縣, một địa-phận cai-
 trị, do một tỉnh chia ra :— doãn ;
 hàm ; hạt ; linh ; phủ ; úy ; *tri* — ;
 — danh-dự.

Nguyện (h) 1. 愿, người thực-thà ;
 trung-hậu.

2. 願 > *nguyên*, mong-mỏi trong
 lòng :— dục ; hải ; lực ; vọng ;
 ước ; *bất* ; *cam* ; *hoàn* ; *ý* ; *khản* ;
mãn ; *phát* ; *sở* ; *thỉnh* ;

Quyện (n) ∞ *quyên*, thâu tiền
 đánh đề ; biên : biên — ; *nap* —.

Quyện (h) 倦, mỏi ; chán :— du ;
 dài ; lão ; noạ ; *bì* — ;

Huyết (h) 血, và (n) a/ máu ; màu
 máu ; hăng-hái :— áp ; bạch ;
 băng ; chiến ; dịch ; hãn ; lực ;
 mạch ; tộc ; nhục ; quản ; sắc ; tính ;
 thông ; thơ ; vận ; *bồ* ; *hàm* ; *lạc* ;
lưu ; *nhật* ; *tâm* ; *thích* ; *thò* ; ho
 xuất — ; b/ tên vật :— kiệt ;
 phách ; — dụ (dũ) ; *cháo* — ;

Quyết (n) < *quyết* 決, lấy làm chắc ;
 dốc lòng :— bụng ; chắc ; *hãn* ;
 lòng ; *cả* ; *chí* ; *nới* ;

Quyết (h) 1. 決 > *quyết*, a/ mở thông dòng sông : — hà ; khâu ; xuyên ; b/ lấy răng cắn đứt ; rất sắc bén ; — đao ; xi — ; c/ phán xét ; định chắc : — án ; chí ; chiến ; định ; đoán ; liệt ; nghị ; nhiên ; tâm ; tình ; tử ; thẳng ; *cuong* ; *nhút* ; *kiến* ; *phán* ; *quả* ; d/ giết tù : *hành* ; *lập* ; *xử*.

2. 扶, rút ra mà lấy : — mục ; phát.

3. 訣, a/ ly biệt : *vính* ; b/ phép thuật : — ấn.

4. 跌, chạy mau.

5. , *kiết quyết* = con cung quăng ;

6. 擲, đào lên ;

7. 厥, đột ngột sanh ra choáng váng ; cúi đầu ; liệng đá ; cụt vắn.

8. 擣, nấc cụt.

9. 闕 (cđ) **khuyết**, cửa : *bắc* ; *kim* ; *ngọc*.

Uyết (h) 穢, ụa, ợ : mưa không ụa gọi « thồ », ụa không mưa gọi « uyết », ụa mưa gọi « ầu » : — ái.

Huyệt (h) 穴, a/ lỗ, hang trong đất : — cư ; động ; kiến ; xử ; sào ; b/ chỗ chôn người chết : — mã ; *khại* ; c/ chỗ mạch máu nhảy ; chỗ hiểm trong thân-thê : — cứu ; *điêm* ; đánh trúng — thì chết.

Nguyệt (h) 1 月 (cđ) **ngoạt**, a/ mặt trăng ; hình mặt trăng ; một tháng : — ảnh ; biểu ; bông ; cấp ; cung ; diện ; đạo ; đề ; điện ; hoa ; lão ; liêm ; luân ; quang ; san ; sóc ; sự ; thực ; tịch ; vĩ ; vọng ; vụng ; bán ; *phong* ; *vòng* ; *mãn* — *khai*

hoa ; b/ tên cây ; tên vật : — quế ; quói ; yền — đao ;

2. 刑, hình phạt chửi thề xưa.

Quyết (h) 讞, đối-trá trái với đạo chánh ; — trá ; *giáo* ; *quỷ* ; *vu* ; *xảo* ;

Huỳnh (n) tay chửi vinh tếu, nói về thầy ma : — tay — chửi ;

Huỳnh (h) 兪, anh ; tiếng xưng hô người lớn tuổi hơn mình : — đệ ; ông ; trưởng ; *bào* ; *đại* ; *gia* ; *phụ* ; *sư* ;

Quynh (n) 1. 峯, đồng ở ngoài rừng.

2. 扇, miếng gỗ để đóng cửa phía ngoài : — khuyết ; môn ;

Huỳnh (n) 1. *miếng huỳnh* = hình vuông và bốn góc cong vào.

2. cách ăn-mặc phô-trương bề ngoài : — bộ quần áo đẹp.

3. một cung hát : — hãm.

Huỳnh (h) 1. 黃 (cđ) **hoàng** > *vàng*, màu vàng và họ người (xem *hoàng*) : Huỳnh-Thức-Kháng ; Nguyễn-Huỳnh-Đức ; bộ thuyền tinh ;

2. 螢, con đom-đóm : — phách ; quang ; song ; thạch ; *bóng* ; *lửa*.

3. 螢, ánh sáng, chiếu.

Quynh (n) 1. cong tay ra đằng sau : — tay.

2. cá linh-quỳnh.

Quynh (h) 璣, a/ thứ ngọc đỏ ; đẹp tốt ; ngon : — bôi ; cứu ; dao ; lâm ; ngọc ; tương ; b/ tên vật, tên người : cây — hoa ; Cống Quynh ; Phạm Quynh.

Huỳnh (n) tên loại cây dầu mịn thết : *gỗ* —

Huỳnh (h) 迎, (hộ + dinh thiết ; Đ. D. A. : *quýnh* ; G. Huê : *huỳnh*) xa lắm ; sáng-sủa ; khác riêng : — di ; không ; thù ; viễn
2. 洞, thâm sâu.

Quỳnh (h) 1. 炯, sáng ; lửa sáng ;
2. 炆, hiện ; sáng chói.

Huỳnh (h) 誦, (hồ + chính thiết, Đ. D. A. *quýnh*), dò xét : — sát.

Quỳnh (n) rối-rắm ; không yên ; — quáng ; quý ; *lính* ; *mùng* ; *sợ* ;

Quỳnh (h) 1. 駟, ngựa mập và mạnh-mẽ ;
2. 迺, đúng giọng **huỳnh** (xem *huỳnh*).

3. 洑, (xem *huỳnh*)

Quýu (n) (tđ) *quỳnh-quýu*.

Quốc (h) 國, một nước : — âm ; biển ; bôn ; bửu ; dân ; dụng ; điền ; gia ; giáo ; học ; hôn ; huy ; ngữ ; phong ; phùng ; sắc ; sĩ ; sĩ ; sự ; sử ; tang ; thể ; tịch ; trái ; uy ; văn ; vụ ; vương ; *cường* ; *cứu* ; *địch* ; *hưng* ; *liệt* ; *ngoại* ; *tổ* ; *vạn* ; *vong* ;

Huơ (n) ∞ hoa ∞ huơi < *huơ* 杼, vung vầy : — giáo ; grom ; tay.

Quơ (n) 1. ∞ vơ, lấy tay đưa qua đưa lại ; lượm lật ; thâu góp : — củi ; gậy ; lấy ; quào ; quét.
2. (tđ) bâng — ; cung —.

Quờ (n) 1. sờ-soạng : — quạng ; quẩn.
2. tiếng trợ-từ ; nói bắt —.

Quờ (n) rầy la ; mắng ; — mắng ; phạt ; trách ; bị.

Huoi (n) (cđ) *huơ* (xem *huơ*).

Quói (h) trại giọng tiếng *quý* (xem *quý*).

Huòn (h) và (n) trại giọng tiếng *hoàn* (xem *hoàn*).

Quòn (h) trại giọng tiếng *quyền* (xem *quyền*).

Quót (n) cuốn lên : — môi ; cong —.

Huột (h) trại giọng tiếng *hoạt* (xem *hoạt*).

Nguyu-nguỷu (n) (tđ) bộ buồn giận.

I Y

Ỉ (n) 1, hơi ướt : âm-i ; i-i.

2. ngằm-ngằm không dứt ; trời u-ám : bụng âm — ; trời âm —.

3. kêu than : năn-ni — ôi ;

Ỡ (n) (tđ) âm-f ; ôn-f.

Ỡ (n) 1. < Ỡ 倚, cật thể, nương dựa : — giàu ; giỏi ; hay ; quyền ; sang.

2. loại heo lớn vẫn mỡ, tròn mình : lợn — ; mặt lợn —.

3. bột vò viên nấu với đường : ăn ý.

4. tiếng Triều-Châu Phước-Kiến xưng hô các dì.

Ý (h) 1. 倚 > ý, dựa vào, cậy thế : — điểm ; lại ; môn ; quyền ; tài ; thế ; trọng ; trượng ; vọng.

2. 椅, nắm căng kéo lại ; kéo lại đằng sau : — cơ ; thế ý giốc.

3. 椅, tên cây ; ghế dựa : đoán — ; trúc —.

4. 綺 (cd) khi, tấm vải nhiều sắc ; đẹp-dẽ : — diệm ; la ; lệ ; mi ; ngữ ; tú.

Ỉa (n) đi tiêu.

Ích (h) 1. 益 và (n), a/ có lợi ; thêm ; giúp : — dụng ; hiệu ; hữu ; kỹ ; lợi ; quốc ; công ; hữu ; tư ; vô ; b/ tên cây làm thuốc : ích mẫu.

2. 慈, cười, giỡn.

Ít (n) 1. không nhiều : — ỏi ; in — chút — ;

2. bánh ít.

3. ít-xì = tiếng chơi cờ-bạc.

Ỉch (n) 1. trói lấy : trói —.

2. khờ quá ; dở — ; khờ — ; uon —.

3. bộ nặng-nề : ỉ-ịch ; ình-ịch ; lịch-ịch.

Ỉt (n) 1. tiếng heo kêu đằng mũi : — ỉ ; in — ; ụt —.

2. béo và ngu như lợn : béo —.

Ỉm (n) 1, lạng-lẽ, không động tới ;

yên : — ả ; bằng ; bật ; gió ; lạng ; lìm ; — phăng-phắc.

2. tươi nhuận ; mát-mẻ : — im ; mát ; trời ; — roperties ; đút ; thuốc hút —.

Yêm (h) 1. 奄, trùm cả ; thình-lình ; lâu : — hữu.

2. 淹, a/ ngâm lâu trong nước ; sâu : — bác ; một ; nhả ; nhiễm ; quán ; thâm ; thông ; thức ; tử ; b/ ở lâu ; chậm : — lưu ; nguyệt ; trệ ; tuần ; tuất ; túc.

3. 掩, yêu thương : — ái.

4. 掩 (cd) yêm, che giấu : — ăn.

5. 醃, ướp muối : — ngư ; nhục.

6. 闇, thiếu ánh ; hoạn quan : — hoạn ; nhân : trư.

Ỉm (n) (td) im-im.

Yêm (h) 1. 掩 (cd) yêm > ém, dìm và (n), a/ che đậy ; dìm đi : — yêm bình ; — cầm ; điện ; hình ; mục ; nhĩ ; tế ; tài ; úc ; b/ nhân người ta không phòng bị mà đánh : — sát ; tập.

2. 掩, lấp dất ; che phủ : — mai.

3. 厭 (cd) yêm, (xem yếm).

4. 壓 (cd) áp > ếm, ềm : — phù ; trấn ; trừ.

5. 壓, chiêm-bao thấy điều sợ-hãi : — my.

Yếm (n) 1. đồ đàn-bà mặc để che ngực : — mang quần vận ; — tâm ; quần —.

2. phần vỏ cứng che ở ngực hay bụng loài vật : — cua ; rùa ; trạnh.

3. *yếm khoá*, tấm dát bằng đồng, bằng sắt để tra ống khoá.

4. *dao yếm*.

5. (td) âu-yếm.

Yếm (h) 1. 厭, (cđ) **yèm**, chán ghét : — cụu ; khí ; nhân ; quyện ; thế ; *bất* ; *vô* ;

2. 壓, no : — túc ; ú ; vọng.

Yệm (n) dày Ông *Yệm*, dày nơi trại giáo-hoá tội-nhơn vị-thanh-niên thời Pháp-thuộc.

Yên (n) ∞ êm (cđ) **an** < *an* 安, vô sự ; phẳng lặng : — lặng ; lòng ; — ôn ; tịnh ; trí ; xú ; *binh* ; *ngủ* ;

2. cái bàn nhỏ thấp chun, dùng để viết hay để bày hàng : — hàng ; sách ;

3. < *an* 鞍, đồ lót làm bàn ngồi ở trên lưng ngựa : — ngựa ; xe máy ; *bắc* ; *lên* ; *xướng*.

Yên (h) 1. 安 (cđ) **an** (xem *an*) tên xú ; Hưng — Phan — ; Phú — ; Quảng — ; buri Thanh-Yên.

2. 烟, 煙 > **ín**, khói ; thuốc lá hoặc thuốc phiện : — cảnh ; chường ; được ; hoa ; hoả ; tử ; thảo ; thò ; vân ; vụ ; *đại* ; *giới* ; *thực*.

3. 湮, mất đi ; tắc lại : — uất.

4. 楸, *yên chi* = tên loài cây có bông đỏ tím, hạt có phần trắng, dùng làm phần trang diềm.

5. 鴈, chữ dùng cuối câu ; ở đó ; tên loại chim lông vàng :

6. 媯, tốt đẹp.

7. 燕, tên một nước thời Chiến-quốc : Yên-kinh.

Yêng (n) nói trại tiếng **inh**, tiếng kêu rân : — òi ; tai.

Yêng (h) 英, nói trại tiếng **anh** ; *yêng-hùng*.

Yền (h) 1. 僂, ngã ngựa ; nghỉ làm ; khốn-đốn : — kiền ; nghiệt ; nguyệt ; ngưỡng ; qua : tức ; — vô tu vấn ;

2. 堰, cái đập ngăn nước.

3. 蠃, con ve.

Yềng (n) tên loài chim lông đen, mỏ có viền vàng, có thể bắt chước tiếng người.

Yến (n) trọng lượng nặng mười cân .

Yến (h) 1. 宴, và (n), vui-vẻ ; yến nghị ; tiệc rượu : — an ; âm ; diên ; điểm ; hỷ ; hương ; lạc ; lao ; tâm ; tịch ; *ban* ; *bồi* ; *dạ* ; *dự* ; *đại* ; *tú*.

2. 晏 (cđ) **án** a/ yên-lặng ; buổi chiều : — phạn ; hà thanh hải — ; b/ vua chết : — giá.

3. 燕 > **én**, chim én : — sào ; tồ ; tước ;

Yếng (n), tiếng *ánh* đọc trại : — bóng ; sáng.

Yêu (n) thương mến ; ưa : — ái ; chuộng ; dẫu ; đương ; vì.

Yêu (h) 1. 妖, a/ và (n), ma quái : — nghiệt ; quái ; tinh ; thuật ; b/ đẹp ;

2. 夭, a/ dễ dạy ; mềm-mỏng ; đẹp : — kiêu ; b/ chết yêu.

3. 要, > **eo** (sách), tìm kiếm ; cầu xin ; muốn : — cầu ; sách ;

4. 腰, > **eo**, lưng ; trái cật, phần eo chỗ lưng.

Iu (n) hơi ướt : — ịu.

Yêu (h) 1. 夭, và (n), chết non : — chết ; một ; toà ; tử ; tương ; chết — ;

2. 窈, a/ > ẻo (là), dju-dàng ; mềm-mòng : — điệu ; nhiều ; b/ sâu-xa : — minh.

3. 宵, xa-xôi ; sâu-kín :

4. 僂, 嫗 > yếu, dáng yếu-ót ; mềm yếu ; dju : — niều.

5. 杳, mặt trời lặn ; yên-tĩnh ; sâu-xa : — minh.

Ỉu (n) 1. thấm hơi ẩm vào ; âm — ; iu —.

2. nhẹ-nhàng : — nhu.

Yếu (n) < 僂 yếu, trái với « mạnh » ; đau ốm : — đuối ; ót ; sức ; thể ; đau — ; ốm — ; ương — ;

Yếu (h) 婁, cần thiết : — cần ; lý ; cần — ; thiết — ; trọng —

In (n) 1. y + như nói riu ; giống như hệt : — hệt ; khuôn ; nhau ; rập.

2. ∞ in < 印 印, đề giấy vào khuôn chữ mà rập thành ; nr, ấn

vào đề lấy hình : — báo ; hình ; sách ; tay ; trí ; — gạch ; ngôi ; bản ; chữ ; nhà ; bánh —.

3. (td) in-ít

Ỉnh (n) làm vang tai lên : — ỏi.

Ỉnh (h) 儻, lanh lẹ.

Ỉn (n) (td) in-ít.

Ỉnh (n) 1. nằm đưa bụng ra : nằm chình — ;

2. mùi thúi nồng lên : thúi —.

3. (td) ỉnh-ịch.

Ỉnh (n) mùi thúi.

Ỉnh (n) 1. ∞ bình, nói về bụng to phồng lên ; ăn no — bụng ; đàn-bà chửa —.

2. con ỉnh-ương, vì đánh nó, bụng phồng lên to.

Ỉn (n) < yên 煙, dầu hắc đen như khói : hắc ín.

Ỉnh (n) một xấp giấy.

Ỉn (n) ∞ in < 印 印, lấy tay ấn mạnh xuống ; đóng dấu : — dấu tay.

K

Kẻ (n) < 賤 者, người : — cạ ; hèn ; nghèo ; sang.

2. tiếng chỉ chỗ, nơi : — Chợ ; Sét ; Sờ.

3. thứ kèo ngăn : nhà to trong có kẻ.

4. vạch hàng : — chữ ; giấy ; hàng ;

5. bới ra : — vạch ; việc ; — xấu người ta ; tánh hay —.

Kê (n) 1. khe nhỏ ; chỗ hở trong ý-từ : — cửa ; háng ; tay ; tóc ; *giữ* ; *kết* ; *xen* ;

2. liền bên cạnh : — nách.

3. (td) cặn-kê.

Kéc (n) loại chim mỏ quặp hay nói : nói như —.

Két (n) 1. tiếng kêu : cọt — ; ken —.

2. loại chim thuộc loại vịt hay đi ăn từng đàn : chim mòng két.

Kệt (n) 1. chỗ hở mà chẹt ; bị mắc vào trong giữa : — cửa ; *kế* ; *mắc* ; *xó*.

2. (td) kèn-kệt ; kéo-kệt ; cọt —.

Kêm (n) 1. loại kim màu trắng xám : dây — gai ; tiền — ; mái — ; mỏ —.

2. khe, lối hẹp hai bên có núi : — núi ; — Trống.

Ken (n) 1. ∞ **chen** (bon) < *kien* 堅, keo kiệt ; tánh —.

2. ∞ **chen** ∞ **xen**, chèn thêm chỗ chật : — buồm ; nhau ; ván ; *đông* —.

3. giẻ *ken* ; vải *ken* = thứ hàng vải tốt.

Keng (n) kêu leng-keng.

Kèn (n) 1. loại nhạc-khí thổi thành tiếng : — trống ; giọng — tiếng quyền ; Bồn Kèn.

2. kèn-cựa = trả giá thêm bớt.

3. (td) kèn-kệt.

Kén (n) 1. *g:án* 揀, 簡, lựa chọn : 揀 — ; chọn ; chồng ; giống ; mặt ; vờ ;

2. < *kien* 簡, ò con tầm : — tầm ; *uom* ; — già *kén* *kén* *hom* = kén tầm già sát cây hom (dùng nghĩa bóng : kén chọn quá thì hư việc).

3. ∞ **ké**, bịnh kết thành sạn ở trong bàng-quang.

Kẹn (n) sát ; không róc : già kén — hom.

Kèo (n) e, không thể thì : — mà ; học mau — bị đòn.

Kéo (n) tiếng vông kẻo-kệt.

Kề (n) < *kế* 計, tính toán ra ; thuật chuyển lại ; coi như : — công ; chết ; chuyện ; lẽ ; rõ ; *chẳng* ; *khóc* ; *không đáng* —.

Kéch (n) to lớn : — xù ;

Kết (n) 1. < *kiết* 結, buộc thắt ; tụ lại ; — cò *ngâm* vành ; bện ; bông ; tóc ; tụi ; bịnh — thành « *báng* ».

2. tên vật : trái chằm — ; cá *kết*.

3. phiên âm : giữ *kết* (caisse) ; nón *kết* (casquette).

Kết (h) 結, đúng giọng *kiết* > *kết*, thắt buộc ; tụ họp lại : — án ; cục ; duyên ; giao ; họp ; liền ; oán ; nghĩa ; quả ; phát ; thẳng ; thúc ; ước ; xã ; *chung* ; *ký* ; *tông* ; *thâm* ;

Kệch (n) 1. sợ mà phải chừa : — đến già.

2. ∞ **kịch**, thô, quê : — cạc ; cộc ; cộm ; *quê* ; *kềnh*.

Kên (n) 1. đan bện : — dăng ; hom ;

2. con kên-kên.

Kênh (n) 1. (cd) kinh, lạch, khôn

thăng bằng ; nr, làm cao ; bộ kênh-kiệu ; tám ván —.

2 sông đào : đào ; khai ;

Kèn (n) âm tiếng *nickel*.

Kênh (n) (tđ) kinh 1. < kinh 鯨, to lớn : kiến — ; to — ; trâu — ; chày — (hình cá kinh).

2. nằm dài giơ chơn tay ra ; nghinh ngang : — cang ; nằm — ; ngã chông —.

3. (tđ) kênh-kêch ; kênh-kênh.

Kênh (n) xô dây.

Kếnh (n) 1. con cạp.

2. (tđ) lénh-kénh.

Kệnh (n) 1. to phồng lên ; nặng : kền — ;

2. bất bình : — cang ; — lòng.

Kia (n) ∞ *kia*, ngày hôm kia.

Kịch (n) thân áo chỗ hai bên nách : — tấc ; thước ; rộng —.

Kịch (h) 1. 戟, binh-khí dài, mũi nhọn — thủ ;

2. 激, (cđ) **khích** (xem *kịch*).

3. 擊, đánh ; bài xích : — bác ; bô ; huy ; kiếm ; sát ; thích ; tiết ; công ; du ; đả.

Kịch (n) 1. tiếng chạm vào gạch, vào cây : kinh-kịch.

2. ∞ **kêch**, thô : cục — nhà quê.

Kịch (h) 劇, a/ trò diễn ở sân-khấu — bản ; đoàn ; sĩ ; trường ; diễn ; hát ; *thảm* ; b/ rất mạnh ; hăng ; dữ-dội : — chiến ; được ; liệt ; luận ; *nguy* —.

Kị (n) 1. thật đen đen kin-kị.

2. tiếng kêu kiu-kị.

3. ∞ **khị**, nghệt : — mũi.

Kiếm (h) 1. 兼 > gồm, gồm nhiều việc : — ái ; bao ; cố ; lãnh ; nhiệm ; quản ; tính ; vị.

2. 鎌, một thứ lúa tốt, dày sợi và mịn.

Kim (n) < *châm* 針, đồ bằng kim-loại dùng may-vá giống hình cây kim ; nhỏ-nhít : — chỉ ; chỉ nam ; cút ; đồng hồ ; may ; duyên — cái ; chỉ công mài sắt chày ngày nên — ; con *kiến kim*.

Kim (h) 1. 今 (cđ) **câm**, ngày nay : — cò ; lai ; thời ; vãn ; *hiện* ;

2. 金 (cđ) **câm**, a/ vàng ; loại kim-thuộc ; một trong ngũ hành : — âu ; bản vị ; bằng ; cương ; điệp ; dung ; giáp ; hoàn ; khoáng ; loại ; ốc ; phong ; sa ; thuộc ; tráp ; *bạch hoàng* ; b/ tên người, tên xứ : — tỵ tháp ; nước Kim ; Nguyễn-Kim ; Kim-Vân-Kiều.

Kiểm (h) 1. 拮, kẹp nách ; kẹp.

2. , cái khoá ; ấn nhỏ đóng vào các công-văn — ấn ; giáp ; ký.

3. 鉗, 拮, *kềm*, *kìm*, giữ lại : — chẽ ; hãm ; *khẩu*.

4. 簽, viết chữ để làm tin — danh ; dự.

5. 黔, sắc đen ; — thủ.

Kim (n) 1. ∞ **kềm** < *kiềm* 鉗, a/ đồ bằng sắt dùng để cặp, bắt đinh ; b/ dùng kềm để kẹp mà tra khảo.

2. ∞ **kềm** < 鉗, hãm bớt lại ; — cương ngựa ; hãm ;

3. < *cầm* 琴, loại đàn : đàn —.

4. cá lim-kim.

Kiểm (h) 1. 檢, xem xét lại : — duyệt ; điếm ; đốc ; hiệu ; học ; khán ; lâm ; sát (soát), thảo ; thúc ; tra.

2. 臉, cái má : áng dào — ;

3. 矚, mí mắt.

Kiểm (n) cầu cho được ; tìm : — ăn ; chác ; chuyện ; đường ; phương ; tìm ; việc.

Kiểm (h) 劍 > *gươm, hươm*, cây gươm : — cung ; hiệp ; kích ; khách ; thuật ; *bửu ; đao ; độc ; song*.

Kiểm (h) 儉 và (n) 儉 dành : — dụng ; đức ; khắc ; phác ; sắc ; tinh ; ước ; cần ; tiết ;

Kiến (h) 1. 堅, bền chắc : — cố ; chấp ; chí ; khô ; ngưng ; nhẫn ; quyết ; tâm ; trinh.

2. 鍵, đúng giọng **khiên** > (bon) *chen, ken, (bòn) xén*, keo lặn bòn xén.

3. 肩 (cđ) **khiên**, vai, vác trên vai : — chương ; dư.

4. 鍵 > **khiên**, cột, ràng-rịt : — trí.

Kiến (n) < *kính 敬*, không phạm đến ; nề-nang : — cũ ; dè ; gió ; giữ ; khem ; mặt ; nề ; sợ ; tên ; thịt ; vì ; cũ ;

Kiến (n) 1. tên loại cây dẻo-dai dùng làm chèo.

2. < *kien 纜*, cột, ràng-rịt : — bè.

Kiến (h) 1. 虔, kính : — nhiệt ; thành ;

2. 諗, (cđ) **càn** : — khôn ; quẻ—.

Kiến (n) 1. đồ dùng ở bếp bằng sắt, có ba chun để bắc nồi lên đun nấu : — ba chun ; vững như —.

2. < *kính 頸*, a/ cái vòng đeo ở cổ hoặc ở chun : — eăng ; cồ ; chạm ; sắt ; trơn ; b/ nr, buộc trời lại : — cồ nõ.

3. chừa tránh mặt đi vì ghét.

4. đi xuôi kiềng-kiềng = đi xuôi một bề.

Kiên (h) 1. 箭 > *kén* (tằm), kén tằm : — ty.

2. 箭, tên một quẻ của quẻ diệc ; quẻ ; không hanh-thông ; — sĩ ; trệ ; vận ; *truân* —.

Kiến (n) 1. < *cảnh 景*, hình sắc, cây trồng để vui mắt : — chùa ; vật ; *cây ; chơi ; trồng* ; một — hai quẻ.

2. < *cảnh* , nhạc-khí đánh để báo hiệu : — chuông báo hiệu ; nhà thờ đồ — ;

Kiến (n) đứng nhóng bằng đầu ngón chun : — chun.

Kiến (n) loại côn-trùng, hớp từng đàn : — bò miệng chén ; cang ; lửa ; riện ; vàng ; đông như — ; chim gõ *kiến*.

Kiến (h) 1. 見, thấy : — diện ; giải ; hiệu ; nghiệm ; thức ; văn ; *cao ; yết ; liếp ; sở ; tiên ; thiên ; tương* ;

2. 建, a/ dựng : — bang ; lập ; nghị, nghiệp ; quốc ; tạo ; thiết ; trúc ; b/ lối tính bên âm lịch, theo đôi sao đầu mà tính tháng : — dần c/ tên xứ : Phước Kiến.

Kiếng (n) 1. ∞ **cánh**, đọc trại chữ « cánh » : — cửa ; tay ; vi —.

2. < *kính* 敬, kính nhường ; dâng phẩm vật cho ai : — biểu ; nhường phần ; vi : *cúng*.

3. ∞ **gương** < *kính* 鏡, đồ dùng để soi ; đồ thủy-tinh để mắt xem cho rõ : — mát ; cận-thị ; viễn-thị ; hiển vi ; thiên lý ; soi ; cửa ; mắt ; mặt ; tủ ; xe mui —.

4. màu kiếng-cánh.

Kiến (n) 1. đem nhau đến pháp luật cho rõ phải trái : — cáo ; tụng ; thưa ; *đọc* ; *thầy* ; *thất* ; *xử* ;

2. *kiện* 件, bao hàng to : — hàng ; vải.

Kiến (h) 1. 件 > *kiện*, một cái : điều — ; sự — ; vật —.

2. 健, khoẻ mạnh ; — cường ; khạng ; lực ; toàn ; tướng ; thủ ; vi ; *cang* ; *tráng*.

Kiếp (h) 1. 劫, và (n), đời ; cuộc thế bày sẵn trong một đời : — hồng nhan ; — phong-trần ; người ; sau ; số ; trước ; *duyên* ; *truyền* ; *vạn* ;

2. 劫 > *cướp*, *cắp* (trộm), cướp : — đoạt ; lược ; đạo —.

3. 桀, 箕 > *gắp*, *kệp*, đôi dũa ; *gắp* ; *kệp*.

Kíp (n) ∞ **gấp** < *cấp* 急, gấp ; vội : — chầy ; cần —.

Kiêu (h) 1. 驕, và (n), khoe mình ; lên mặt lối phách ; — bình ; căng ; dững ; hãnh ; hoành ; kiển ; ngạo ; xa ;

2. 澆, tưới cây ; khinh-bạc : — *phạc* ; *lận* ; *phong* ; *tục*.

3. 驍, mạnh-tợn ; mau-mắn : — *ky* ; *tướng*.

4. 微, tìm kiếm ; yêu-cầu : — *phúc*.

5. 梟, loại chim dữ ăn đêm ; người khoẻ mạnh ; chém bêu đầu : — *hùng* ; *thủ* ;

Kiêu (n) < *cầu* 求 (tiếng « *cầu* » đọc trại), cầu cho thần thánh ma quỷ nhập vào người đồng : — thành ; vong.

Kiêu (h) 1. 喬, cây cao, cành cong ; cao : — chí ; *nhạc*.

2. 僑, ở ngụ, ở nhờ : — *bào* ; *cur* ; *dân* ; *Hoa* —.

3. 嬌, xinh đẹp : — *diễm* ; *dưỡng* ; *mị* ; *nữ* ; *nhược* ; *ả* ; *tiều* ;

4. 橋 > *cầu*, a/ cái cầu : — *lộ* ; *lượng* ; *diều* (niều) ; *phù* ; b/ tên cây : — *tử*.

5. 翹, lông dài ở đuôi chim ; cất lên ; tên người : — *sỏ* ; *thủ* ; *túc* ; *Kim-Vân-Kiêu*.

Kiêu (n) 1. cái mẫu đề theo ; điệu bộ : — cách ; mẫu ; thức ; vẽ ; vở ; *khác* ; *phóng* ; *thảo* ; *trái*.

2. đồ bát làm theo kiểu chỉ vẽ ; đồ khéo tốt, đồ quý, trái với đồ đá ; chén — ; đĩa — ; *muống* —.

Kiêu (h) 1. 蕩 (cđ) **cảo** (xem *cảo*).

2. 嬌, a/ uốn sửa : — *chính* ; *phong* ; *quân* ; *tệ* ; *uồng* ; b/ giả-mạo : — *chế* ; *chiếu* ; *mạng* ; *sức* ; *tình* ; *vi* ; *vu* ;

3. 僥, 倖, *kiểu hãnh* = *cầu may* ;

4. 繳, lấy dây vấn quanh ; chở nộp cho nhà nước ; trả lại cho *nguyên-chủ* ;

5. 皎, ánh sáng mặt trăng : — tỏ.

6. 皦, nước bóng trắng của ngọc, đá ; trắng, sáng-sủa.

Kiu (n) (tđ) tiếng *kieu-kít*

Kiểu (n) < cáo 告 (từ), xin cho khỏi ; xin miễn lễ ; từ-chối ; không dự : — bịnh ; lỗi ; từ ; vè ; xin — ;

Kiểu (h) 1. 叫 (cđ) **kiểu** > *kêu*, kêu.

2. 徼, đi tuần : — đạo ; tuần ; du —.

Kiệu (n) 1. loại củ thuộc loại hành : củ — ; dưa — ; tên xứ : Cầu Kiệu ; xóm —.

2. lối đánh bài lá.

3. ngựa chạy nước trung, không mau ; chạy nước —.

4. ra hiệu ngầm để mách nước cờ.

5. thứ lu túm miệng : — dựng ruợu.

Kiệu (h) 轎, ghế ngồi có đòn khiêng để đi đường ; chung-cộ có khiêng kiệu : — bát-cống ; phu ; tốt.

Kinh (n) 1. < *kinh* 驚, sợ ; bịnh kinh phong ; nr, nhiều lắm : — hồn ; sợ ; làm — ; hay — ; giỏi — ; tồn —.

2. < *kinh* 經, sách chép những lời thánh hiền : — thánh ; cầu ; xôi — nấu sữ.

3. sự thấy tháng của đờn-bà : — sứt ; trời ; đường —.

4. đường dọc : — cây gỗ = sả dài cây gỗ.

5. đã cũ, đã nứt, có tỳ vít : hột xoàn bị —.

6. tiếng cơ-bạc, bắt bài trước khi chia : — bài ; quạt.

7. ∞ **kênh**, sông đào để nối liền các sông thiên-nhiên :

Kinh (h) 1. 京, a/ chỗ vua đóng đô ; to lớn : — đô ; kỳ ; sự ; thành ; triệu ; lat — ; b/ tên xứ Đông-Kinh ; c/ số đếm bằng 10 triệu.

2. 荆 (cđ) **kinh**, thứ cây gai ; bần tiện : — cức ; giới ; sài ; — thoa bố quần ; *chuyết* ; hàn ;

3. 經 > *kinh*, a/ đạo thường trái với « quyền » : chấp — tụng quyền ; b/ sách chép những lời thánh hiền : — điển ; giáo ; huấn ; nghĩa ; sử ; truyện ; viện ; giảng ; niệm ; ngũ ; tụng ; thỉnh ; c/ đường dọc, đường canh của tấm vải ; mạch máu : — mạch ; vĩ ; động ; thần ; d/ sửa-trị ; liệu lý làm việc ; về tài chánh : — bang ; doanh (dinh) ; độ ; lý ; lược ; quốc ; tế ; e/ trái qua : — cửu ; dẫn ; lịch ; niên ; nghiêm ; nguyệt ; phí ; quá ; thủy ; f/ (cđ) **cánh**, thắt cổ ; tự kinh = tự-tử.

4. 驚, sợ hãi : — cụ ; dị ; động ; hãi ; hoảng ; hoảng ; khủng ; ngạc ; phong ; quái ; tâm ; thất.

5. 涇, tên người, tên sông : Kinh-Dương-Vương.

Kin (n) (tđ) *kin-kít*.

Kinh (n) 1. (cđ) **kênh** < *kinh* 鯨, (xem *kênh*).

2. chống chọi nhau : — chống ; gan.

3. (tđ) *kinh-càng*.

Kinh (h) 1. 鯨 > *kênh*, cá biển lớn, loại có vú, như cá voi : — loại ; ngạc ; nghê ; ngư.

2. 勁, mạnh : — dịch.

3. 擎, giơ cao lên.

4. 榮, cái chun đèn.

5. 黥, hình phạt in dấu đen trên mặt : — diện ; mặc —.

Kinh (h) 1. 敬 (cđ) *kính*, tôn trọng ; nhường : — làm anh ; — phần ăn.

2. 頸 (cđ) *cảnh* > *kiềng*, phía trước cái cổ : — cân ; trụ ; *vấn* ;

3. 剗, dùng dao cắt cổ ; chặt đầu.

Kính (n) (tđ) còi — ; còm —.

Kín (n) < *cẩn* 謹, không hở ; không lộ ra ; che đậy : — công ; dạ ; cáo ; miệng ; mít ; tiếng ; *bị* ; *bưng* ; *chuyện* ; *giấu* ; *giữ* ; *lấp* ; *lính* ; *việc*.

Kính (h) 1. 敬 (cđ) *kinh* > *kiềng* ; *kiếng* (phần), tôn-trọng trong lòng : — ái ; bầm ; cần ; chúc ; lão ; ngữ ; ngưỡng ; phục ; tặng ; trọng ; *cung* ; *thành* ; *tôn* ;

2. 徑, ngay thẳng, vững.

3. 徑, đường tắt ; tắt : — lộ ; bán — ; tiếp —.

4. 勁 > *cứng*, cứng mạnh ; vững chắc : — dịch ; lữ ; nỗ.

5. 鏡 (cđ) *cảnh* > *kiếng* ; *gương*, gương để soi ; cặp mắt kiếng : — dài ; giám ; giới ; *chiếu* ; *mục* ; *nhãn* ;

Kjn (n) đen kjn = thật đen.

Kỷ (h) 1. 己, a/ mình ; b/ vị thứ sáu trong thiên can : — phần ; *ích* ; *khắc* ; *tri* ; *tự* ; *vị* ; — Dậu ; c/ tên người : Đát Kỷ.

2. 几 > *ghế*, a/ ghế : — án ; *phương* ; *trà* ; *trường* ; *văn* ; b/ mâm cây có thành : — trà.

3. 紀, a/ giường mỗi : — cương ; *kinh* — ; b/ một vòng 12 năm ; niên — ; thế — (100 năm) ; c/ phép tắc : — luật ; d/ > *ghi*, ghi nhớ ; — án ; công ; yếu ; lục ; lược ; niệm ; nguyên ; sự ; thuật ; truyện.

4. 剗, con dao quặp mũi : — quyết.

5. 幾, mấy : — đa ; hà ; nhứt ; **Kỷ** (n) < *kỹ* 伎, mất nhiều công phu : — cang ; càng ; lảm ; lường ; học ; *lính* : ăn no ngủ —.

Kỷ (n) 1 伎 > *kỹ*, khéo : — lường.

2. 技, nghề : — ughệ ; sư ; thủ ; thuật ; xảo ; tiện —.

3. 妓 (cđ) *ky* > *đĩ* ; *thoã* ; gái đĩ : — nữ ; viện ; ca ; danh ; *giác* ; *xướng* ;

KH

Khả (h) 1. 可 > *khá*, có thể :— ái ; dĩ ; dung ; kính ; khán ; khâu ; năng ; nghi ; phủ ; quan ; quyết ; tiểu ; tín ; vọng ; *bất* ; *vô* ;

2. 珂 (cđ) *kha*, đất gồ-gề ; tai n. n : *khâm* —.

Khác (n) không đồng một thể với nhau :— dạ ; giống ; kiểu ; loài ; màu ; nước ; tình ; thể ; xa ; chẳng — *gì* ; *chỗ* ; *kệ* .

Khác (h) 恪, kính-trọng :— cần ; tuân ; thủ ;

Khát (h) 1. 渴, và (n) muốn uống nước, thèm muốn :— khao ; máu ; mậ ; nước ; nguyện ; ngưỡng ; sữa ; tưởng ; vọng ; *bỏ* ; *đã* ; *giải* .

2. , hình phạt lột da mặt tội nhon.

Khắc (n) lấy hơi mà đưa đàm. nhót trong cổ ra ; khinh-bĩ :— lừa ; nhỏ ;— vào mặt.

Khai (n) 1. mùi nước tiêu :— khai ; ngậy.

2. < *khai* 開, a/ *kê* ra :— giá ; tên ; *lời* ; *tờ* : b/ *mở* ra ; dựng nên :— dòng ; dựng ; mào ; mỏ ; mương ; rãnh.

Khai (h) 1. 開 > *khai*, *khời*, *khut*, a/ *mở* cửa ; *mở* đầu ; *mở* mang :— bút ; chiến ; diễn ; đao ; giảng ; hoá ; hoang ; khán ; khản ; khâu ;

khóang ; mạc ; quốc ; sáng ; thác ; thông ; trừ ; trương ; vị ; xướng ; b/ trình-bày ra :— báo ; diện ; đào ; liệt ; sanh ; tử ; *công* ; *cung* ; *kệ* .

2. 揩 (cđ) *khài*, chùi lau ; chà mài.

Khay (n) 1. đồ dề đựng đồ :— đèn ; hộp ; kỷ ; khâm ; trầu.

2. *lá khay* = lá buôn dẹt từ nhỏ nhỏ.

3 (td) *khay*-*khây*.

Khải (h) 1. 啟, mở ; thuật bày ; thơ *trát* :— báo ; cáo ; du ; đạo ; giả ; minh ; mông ; phát ; sự ; tấu ; *mật* ; *phúc* ; Khải-Định.

2. 塹, chỗ đất cao ráo.

3. 凱, hát mừng thắng trận ; đánh nhạc ; hoà hảo ; tốt :— ca ; hoàn ; nhạc ; phong ; *bát* —.

4. 愷, vui mừng : ban sư — *nhập*.

5. 鎧, áo giáp mặc khi đánh trận.

6. 揩 (cđ) *khai*, (xem *khài*).

Khảy (n) 1. lấy đầu móng tay mà đánh nhẹ :— đồn ;— móng tay.

2. lấy mỏ mà khẻ lẫn lẫn ; nói gay ra :— mỏ ; gà — mỏ.

3. làm điệu bộ : không — ; làm —.

4. ∞ *khảy*, cười ngạo ; gay gắt ; cười — ; nói —.

5. (td) làm *khay* *khảy* = làm *em*-*thăm* ; không *khảy*.

Khái (n) con cạp : qua khỏi trường trở bì cho —.

Khái (h) 1. 咳 > ho, ho : — huyết ; thẩu ;

2. 咳, nấc cụt : — nghịch.

3. 概, giận : — nộ ;

4. 慨, a/ giận ; tức ; thương xót : — hận ; nhiên ; phần ; tức ; cảm ; b/ mạnh-mẽ ; rộng-rãi ; không khuất phục : khắng —.

5. 溉 'cđ) cái, tưới nước, rửa-ráy.

6. 概 (cđ) cái > cái, a/ cái ống gạt đẽ gạt lúa ; b/ đại lược ; lời nói bao-quát : — hưởng ; yếu ; luận ; lược ; niệm ; quan ; quát ; tưởng ; đại ; khí ; phong ; tiết ;

Kháy (n) ∞ kháy, nói gay-gắt ; nói khiêu-khích.

Khảm (n) 1. đơn-vị đo diện-tích, gần bằng một sào

2. ∞ thảm < thảm 毯, đọc trại tiếng «thảm», tấm nệm bằng lông : — nhung ; xanh.

3. < khảm (tương) 嵌, cần, chạm vào trong : — ngọc ; xa-cừ.

Khảm (h) 1. 坎, a/ lỗ ; đào lỗ ; nguy hiểm ; khó-khăn : — cốc ; huyết ; tâm — ; b/ một quả trong bát quái.

2. , a/ dáng núi sâu : — khả ; b/ > khảm, chạm cần : — tương.

3. 欬, không vừa ý ; sầu buồn : tự thĩ — nhiên.

4. 歎, ăn không đủ no.

5. 轆, đường gặp-ghẽn : — kha.

, 概 (cđ) cảm, cây trám.

Khan (n) 1. ∞ cạn < can 乾, khô, cạn ; hụt ; hết : — cò ; hàng ; tiền ; ăn ; khô.

2. < can (tiểu) 乾笑, cười khởng, không có mục-dích : cười — ; la — ;

3. ∞ khàn, khản, tiếng nói không được trong : — cò ; giọng ; tiếng.

4. chận lại : — ghe thuyền ; — lại. **Khan** (h) 1. 刊 (cđ) xan, dọn bớt ; khắc bản in sách.

2. 看 (cđ) khàn, (xem khàn).

Khang (n) (tđ) kang-kháng.

Khang (h) 1. 康 (cđ) khương, a/ yên vui ; thịnh vượng : — an ; cát (kiết) ; cường ; kiện ; ninh ; phục ; thái ; trang ; bình — ; b/ tên hiệu : Khang-Hy tự-diên.

2. 糠, cám ; nghèo hèn : — thĩ ; bĩ ; tao ;

3. 糠, vỏ lúa ; trấu.

4. 腔 (cđ) xang, xương ống ; một điệu đờn.

Khàn (n) 1. ∞ khan, khản, tiếng nói không trong vì khô cò : khóc — giọng ; nói — khàn.

2 tiếng riêng trong điệu đánh tổ tôm : ăn —.

Khản (n) ∞ khan, khô ráo ; không được tươi nhuận : — giọng ; tiếng ; mực —.

Khản (h) 1. 侃, cang trực.

2. , lời nói chắc-chắn đáng tin

Khảng (n) rời-rạc ; chán ; không thiết đến : — tảng.

Khảng (h) 1. 伉, (cđ) kháng, cang ; ngay thẳng ; kết đôi : — lệ.

2. , 慷 > khảng (khái), hăng

(hái), hăng-hái ; hào-hiệp ; — khái ; nhan.

3. 炕, thật khô ; nướng.

Khán (h) 1. 看 (cđ) **khán**, xem ; giữ gìn ; đài ngộ : — bình ; đài ; giá ; nghiệm ; quan ; tướng ; thủ ; *hào ; khái ; triển*.

2. , vui : yển —.

Kháng (n) mùi hôi chua áy : hôi —. *khang — ; dưa — ; mùi —.*

Kháng (h) 1. 抗 (cđ) **kháng** (xem *kháng*).

2. 抗 > *chống*, chống-cự ; lấy tay cử vật gì ; cất giấu đi : — án ; cáo ; chiến ; cự ; mạng ; nghị ; nghịch ; ngữ ; nhan ; số ; tiết ; *đề — ;*

Khạng (n) đi hai chun giăng ra ; bộ chậm-chạp : — nạng ; khệnh —.

Khánh (n) 1. ăn uống ít : — ăn.

2. bộ nhỏ thó, ốm yếu : không — ; mảnh —.

Khao (n) 1. thèm muốn : — khát.

2. tiếng nói không trong, vì đầu cò : nói khao — ; khô —.

3. (tđ) khít-khao.

Khao (h) 1. 尻, chỗ đuôi xương sống.

2. 犒, lấy trâu dê thưởng quân lính : thưởng công-lao : — binh ; lao ; quân ; sư ; thưởng ; *ăn — ;*

3. 敲 (cđ) **xao**, đánh gõ.

Khau (n) ∞ gàu, gàu tát nước :

Khào (n) 1. nói chuyện không ăn thua gì : nói chuyện —.

2. (tđ) khêu-khào.

Khảo (n) 1. bánh ngọt, làm bằng bột gạo hoặc bột nếp rang tán nhỏ ; bánh —.

2. < *khảo* 考, tra xét, độ cho biết hơn kém : — giá hàng ; — xét.

Khảo (h) 1. , > *khảo* a/ tra xét, thí-nghiệm : — bốc : cò ; cử ; cứu ; chứng ; duyệt ; nghiệm ; sát ; vấn ; *chủ ; giám ; phúc ; sơ ; b/* già thọ ; xươg cha mình đã chết : *hiền ; tiên ; tổ ;*

2. , và (n), đánh tra người ta : — của ; đả ; tấn ; vấn ; tra —.

3. , khô mà giòn ; rang khô.

4. , đồ ăn khô.

5. , (cđ) **kháo**, thường đọc **xảo** > *khéo* (coi *xảo*).

Kháo (n) 1. đem chuyện người ta mà nói : — chuyện xấu nhau.

2. < *kháo* , khôn-khéo, lanh-lợi : khôn -- ; khước —.

Kháo (h) 1. , nương dựa vào : — chăm ; sơn ; thiên ; *y —.*

2. ∞ **khảo** , khéo.

Kháu (n) (có lẽ do « *hào khán* » nói ríu), xinh xắn : — khinh.

Khạo (n) 1. *tần khạo* = các lái ghe Nam-Vang.

2. (tđ) khờ-khạo.

Khắc (n) 1. một phần tư trong giờ tức 15 phút ; một phần sáu trong một ngày : ngày sáu —, đêm năm canh.

2. gõ vào nhau : *khắc* sanh.

3. (tđ) đường khắc-khieu ; ho khúc-khắc ; lòng khắc-khoài.

Khắc (h) 1. , đảm-đang ; sửa-trị :

— chẻ; diệt; gia; kỹ; kham; phục; thành; trị; *bầu* —.

2. , và (n) > *khắc*, a/ chạm-trò: — bản; cốt; hoạch; tạc; b/ nghiêm nghịet: hiềm độc: — bạc; hạch; khỗ; nghiê; trách; *hà*; *nghiêm*; c/ thì giờ: — hạ; lậu; *lập*; *tức*; *thiếu*; *thời*.

3. , chống vó; nhau: — hại; *trương*; *xung*;

Khắt (n) *khắt-khe* = chặt-chê, éo-le; dẽ —;

Khặc (n) (td) cười khăng-khặc; khặc-khèo.

Khăm (n) 1. gặt-gẫm; ác ngầm; — độc; chơi —; chua —.

2. hăm dề bắt thú: — hổ.

3. (td) khăm-khăm.

Khâm (h) 1. 欵, kính: — bá; ban; điềm; hoài; mạng; ngưỡng; phục; phụng; sắc; sai; sứ; thủ; Khâm-định Việt-sử; Khâm-thiên-giám.

2. 兪 > *chăn*, vải bọc thân người chết; cái mền; nr. người vợ: — chằm; liệm; nhiệm; trụ; *hạ*; *y*.

3. 衿, 襟 (đúng giọng *câm*), cò ăo; bụng dạ của người: — chương; đái; hoài; yếu; khúc; tình; tụ; *liên*; *thanh*;

Khảm (n) đầy: — ăn; — dạ — lòng; — mặc; — tháng no ngày; thuyền chở —; khảm —.

Khảm (n) hôi mùi cá thúi: — lặm; *hôi* —;

Khảm (n) (td) — khạc; — khoạc = 𪗇o khạc,

Khăn (n) 1. < *cân* 巾, vải bịt trên đầu; vải cầm tay để lau chùi: — áo; bàn; choàng; đóng; tay; xéo; nâng — sửa túi;

2. (td) — khăn; — khăn; khó —.

Khăng (n) 1. một lối chơi của trẻ con: đánh —;

2. một mực; chặt-chê: — khăng; — khăng; — khít; — thìn đạo cả.

Khăn (n) ∞ cần, cần-cối: già —.

Khăng (n) 1. chất dính dùng để gắn đồ: chất —; nhả —.

2. (td) câu chuyện khăng-khịu: cười khăng-khặc; khùng —.

Khăn (n) 1. tánh gắt-gông: — tính

2. mũi hói khét: khăn —; mũi —; thú —.

Khăng (n) 1. con găng vòng.

2. gầy còm: — kheo; — khiu; lẳng —.

Khăng (h) 1. 慷 (cđ) *khăng* > *hăng* (hái) (xem *khăng*).

2. 肯 > *khúng* (*khăng*), ưng chịu; cho được: — định; bắt —.

Khăn (n) ∞ gấn, dính cứng; đóng chặt: — bó; chặt; *dính*; *nhớ*;

Khăng (n) (td) khăng-khít: ho khúng —;

Khấp (n) còng hết, đầu đầu cũng có: — chỗ; hết; mặt: vùng; xứ; — chợ thì quê; *cùng*; *tim*;

Khấp (n) 1. gồ-gề: — khềnh; — khiêng.

2. mừng khấp-khởi.

Khấp (h) 1. 𪗇, khóc chỉ có nước

mắt mà không ra tiếng : — biệt ;
cáo ; đảo ; giản : huyết ; khốc ; vãn ;

2. 脛, nước thịt nấu.

Khập (n) đi khập-khiêng.

Khắc (n) 1. ∞ **khắc** < *khắc* 刻, chặt cho có lần mà làm dấu : — cột ; nhượng ; cắt —.

2. (td) lác-khắc = hỗn láo.

Khất (n) 1. < *khất* 乞, xin : — nợ ; đon — ; xin —.

2. (td) — kha — khều ; khường ; bộ lất-khất = bộ không cần thận.

Khất (h) 乞 > *khất*, xin ; người ăn xin : — ân ; cái ; hư ; khăn ; mạng , sĩ ; từ ; thực ; ai ; cầu ; hành ; *khăn*.

Khật (n) lì-khù ; khờ-dại : — khùng ;

Khân (n) (td) lãn-khân.

Khang (n) thẹn.

Khân (h) 1. 鑿, và (n), khai phá ; mở-mang : — điền ; hoang ; ruộng ; tịch ; *khai* ; *trung*.

2. 懇 > *khấn* và (n), lòng thành ; cầu xin : — cầu ; chí ; chúc ; đảo ; khất ; khoản ; nguyện ; thiết ; thỉnh ; *phụng* :

3. 繫 (cd) **cần**, gấp, buộc chặt : — cấp ; thiết.

4. 𦉰, gặm.

Khấn (n) < *khấn* 懇, vái van ; hứa chịu : — bái ; cầu ; nguyện ; vái ; hát ; lời ;

Kháng (n) ∞ **kháng** < *kháng* 抗, (xem *kháng*).

Khâu (n) < *khâu* 口, một cái ;

một vật gì : — mía ; súng ; trầu ;

Khâu (h) 1. 口 > *khâu*, a/ miệng ; chỗ cửa chính đề ra vào : — âm ; biện ; cái ; cấp ; cung ; chiếm ; chuyết ; giác ; hiệu ; kỹ ; khí ; khiếu ; lĩnh ; phần ; thiết ; truyền ; — phạt tâm xà ; *cắm* ; *gic* ; *hải* ; *hồ* ; *khai* ; *lão* ; *nhập* ; *xuất* ; b/ một người ; một cái : — đao ; *nhon* ; *sinh* ;

2. 𦉰, bít miệng bình, hủ v. v. bằng loại kim.

Khây (n) khêu-gọi : nói — cho hai bên đánh nhau.

Khé (n) 1. dùng vật chi mà đánh lần lần cho bề ra ; — bót ; hậu ; khọt ; lần ; — miếng sành.

2. đánh bằng thước hoặc vật gì nhỏ mà dài : — chun ; tay.

Khế (n) ∞ **sê**, nhè-nhẹ : — gặt ; hỏi ; nói —.

Khệch (n) tiếng khi kêu ; tên loại khi.

Khệt (n) (td) dở khệt ; khọt —.

Khét (u) 1. mùi vật gì cháy ; nr, lưng danh : — nắng ; nghệt ; tiếng ; *cháy* ; *com* ; *mùi*.

2. (td) dở khét.

Khề (h) 𦉰, cúi đầu sát đất : — iàng ; thủ ;

Khiêng (n) ∞ **khiêng**, nâng bồng vật gì đề dời đi nơi khác : — cái bàn

Khènh (n) 1. ngồi rồi, không làm gì : nằm — ; ngồi —.

2. hàm răng không đều, cái ra **cái** ;

vào; không đều : — căng; răng; *khấp*; *không*;

Khến (n) khía gầu nổi; đường nổi lên : — góc.

Khặng (n) đánh nặng : — một hèo.

Khệnh (n) bộ chậm-chạp : — khạng.

Khều (n) (td) đi khất-khều.

Khì (n) 1. loài thú giống người, hay ở trên cây; nr, liến-xáo : — độc; đột; già; rồ —; thẳng —; rung cây nhất —.

2. *cầu khì* = cầu làm dối, bắc một vài cây sơ-sài.

3. chỉ việc không có gì : — cùi; khô; mốc.

Khì (h) 1. 豈, há, chữ dùng đề hỏi, ý còn ngờ : — cảm; hữu.

2. 起 (cđ) *khởi* > *khởi*, *dậy*, *dậy* (dậy), dấy lên; đứng dậy; mở đầu; cao : — binh; công; chiến; duyên; diềm; kiến; loạn; nghĩa; nguyên; sắc; sự; thảo; thủy; xướng; hưng; sơ;

3. , tên loại lúa; cỏ;

Khĩa (n) liên tiếp giống một thứ : me —; trúng —; xô —;

Khích (n) (td) cười khinh-khích; cười khúc —;

Khích (h) 1. 激 (cđ) *kích*, *khêu*-động; chọc tức : — bác; biển; cảm; động; lệ; lực; ngang; phát; phần; thích; *khieu*; *khuyến*; *quá*;

2. 隙, a/ chỗ hở, kẽ tường; bạch câu quá —; b/ oán giận : — báng; oán; *hiềm*; *thù*;

Khít (n) kín, không hở; gần nhau : — khao; nhau; rịt; *chặt*; *đóng*; *khin* —; viết — hàng;

Khịt (n) thổi mạnh ra : — mũi; thổi khi —;

Khiêm (h) 謙, kính, nhún nhường : — cung; hoà; *nhẫn*; *nhượng*; *tốn*; *thuận*; *xung*; tự —.

Khiêm (h) 1. , ăn chưa đủ; mất mùa; chưa vừa ý : — niền; tri; *bão*; *hoang*; *phong*;

2. 慊 (cđ) *hiềm*, *giận*; *buồn* ý; — hận.

3. 賺, hai bên hông.

Khiếm (h) 欠 > *hiếm*, thiếu; mắc nợ : — an; chủ; diện; hào; khoản; khoáng; khuyết; nhả; thiếu; xác.

2. 芟, tên vị thuốc : — thực.

Khiên (n) đồ đan bằng mây để đỡ mũi giáo : cái —; lăn —; múa —.

Khiên (h) 1. 愆, lỗi lầm; tội báo : — nghĩa; oan; *tiền*; *tội*.

2. 牽, a/ dắt kéo, làm luy đến người khác : — cuống; chế; dẫn; diên; động; liên; ngư; nhiều; sinh; trì; b/ tên vì sao; tên vị thuốc : — ngư; *hắc* — ngư.

3. 肩 (cđ) *kiên*, vai; vác trên vai; — chương; *kiêu*; vác —.

4. 牽, rút lấy; kéo đi; đi đứng không tự-do; bó buộc : — lý; *trảm* tướng.

5. 絳, dây để kéo thuyền.

6. 揜 (cđ) *kiên* > (bon) *chen*, *keo* lặn, *bon* chen, *bỏn* xỏn.

7. 齏, bịnh ngựa đau ruột.

Khiêng (n) ∞ **khênh** < *giang*, dùng tay hoặc vai chịu vật gì mà đem dời đi: — gánh; kiệu; tay; vác; vai; vồng; *quân* —.

Khiên (n) (tđ) khùng-khiên = thủng-thình, lần lữa.

Khiên (h) 1. 遣 > *khiển* a/ sai biếu, khiển: — phái; sứ; tướng; *điều*; *sai*; b/ lừa dối; phát đây đi: — hình; hú; phát —; c/ giải bỏ: — giải; húng; muộn; tình; *tiêu* —.

2. 縫, cột chặt, khăng-khít nhau: — quyền.

3. 責, hỏi tội; quả trách: — cường; trách.

Khiêng (n) (tđ) khắp —; không —.

Khiêng (n) chun có tật đi cẳng cao cẳng thấp: — chun; khắp —; liêng —.

Khiển (n) < *khiên*, sai biếu; bắt làm theo ý mình: — bịnh; xui; *đẽ*; *giục*; *sai*;

Khiếp (h) 1. 怯 > *khớp*, *khếp* (nếp) và (n), nhát sợ; yếu đuối: — đảm; nhược; oai; *vía*; *kính*; *khủng*; *sợ*;

2. 愜, thích chí, hạnh-phúc: — chí.

(3. 瘵, bịnh; yếu.

Khiết (h) 1. 契, a/ khó nhọc; vất vả; xa-cách: — khoát; b/ chạm khắc: — châu cầu kiếm; c/ (cđ) tiết, tên danh-thần đời vua Thuấn, tổ nhà Thương; d/ tên nước ở phía bắc nước Tàu: **Khiết-Đơn**.

2. 掣, nắm tay nhắc lên; giúp đỡ: — ấu phù lão.

3. 潔, trong sạch: — bạch; đậm; kỹ; tịnh; trai; *liêm*; *tinh*; *thanh*.

4. 齧 (đúng giọng **nghiệt**), gặm bằng răng: — xỉ loại.

Khiệt (n) đánh đập: — trên đầu.

Khiêu (h) 1. 挑, a/ khiêng gánh vật gì: — đảm; kiên —; b/ > *khêu*, *khêu* chọc: — bát; chiến; đảm; dăng; động; khích; c/ lựa chọn: — tuyền; xuất.

2. 跳 (cđ) **điều**, nhảy: — ược; — vũ.

3. 跳 (cđ) **nghiêu**, giơ chun lên: — khê.

4. 越, đi mau:

Khiu (n) (tđ) khăng-khiu.

Khiu (n) (tđ) liu-khiu = bộ nghèo hèn.

Khiu (n) 1. cũng gọi **khuy**, khớp xương ở cánh tay và sau đầu gối: — chun; tay.

2. *khúc khiu* = quanh co: — đường.

Khiếu (h) 1. 叩 (cđ) **kiếu** > *khêu*, *kêu*; *kêu* nài; *kiện*: — nài; oan;

2. 窳, lỗ hồng; lỗ hang; nr, năng-lực hiền biết: — chất; quan; *cử*; *thất*; *trúng*.

Khiú (n) 1. vá tằm: — áo; vá; *chằm*; *khâu*.

2. dính-ít với nhau: **khương** —; *lú* —.

Khịu (n) (tđ) khùng-khịu.

Khuy (n) gập khớp xương lại; — xuống; *ngã* —.

Khin (n) (tđ) khin-khít.

Khinh (n) 1. < *k̄hinh* 輕, khi nhẹ, coi rẻ : — nhẹ ; khi ; miệt ; xem.

2. (tđ) cười khinh-khích ; mũi khinh-khinh.

Khinh (h) 輕 > *k̄hinh*, xe nhẹ ; nhẹ ; dễ-dàng ; không trọng nề : — bực ; bị ; dị ; giảm ; khán ; khí ; man ; miệt ; nhục ; suất ; tài ; tội ; thị ; trọng ; — dưỡng khí ;

Khìn (n) (tđ) thờ khìn-khít.

Khinh (n) 1. mũi mồm thú : khinh — ; mũi —.

2. (tđ) khấu-khinh ; tánh khinh khinh = dáng kiêu-ngạo ; khùng-khinh.

Khín (n) nhờ của người ta : ăn — ; mặc — ; nói — ; nghe —.

Khỏ (n) 1. đánh nhẹ : — đầu ; — mỏ ; khua môi — mỏ ;

2. đất khô và nát ra.

Khoả (n) 1. nhúng xuống nước mà đưa qua đưa lại : — nước.

2. làm cho bằng ; che lấp ; làm cho nguôi : — bằng ; đất ; lấp ; sét ; khuấy khoả.

3. khuấy-khoả = khuấy phá.

Khoả (h) 1. 裸 (cđ) lỏa, trần mình ra : — thân.

2. 顆, một hạt tròn ; một cái (kề vật tròn).

3. , đồ đạc đeo theo dây đai, dây nịt.

Khoác (n) 1. choàng sơ ở ngoài : — áo ; — tay.

2. nói quá sự thật : — lác ; nói — ; khuyếch —,

Khoát (n) 1, đưa tay ra dấu làm thình : — đi ; tay.

2. lấy tay hay vật gì mà vảy nước lên, mà gạt qua một bên : — nước ; — rèm.

3. ∞ quát, la, quở lớn tiếng : — nạt.

4. (tđ) dứt khoát.

Khoát (h) 1. 闊, (cđ) hoạt và (n), rộng, trái với « hẹp » ; xa lạ ; loè-let ; không thiết với sự thực : — đạt ; giải ; nhiên ; xước ; cửu ; giản ; vu ; khoáng — ;

2. 濶, tên người : Nguyễn Phúc Khoát.

Khoạc (n) (tđ) khâm-khoạc.

Khoai (n) 1. loại cây hoặc dây sanh củ có nhiều bột : — báng ; brou ; củ ; lang ; mỡ ; sáp ; sọ ; bánh — ;

2. cá *k̄hoai*.

Khoái (n) (tđ) khắc-khoái.

Khoái (n) 1. bánh khoái = bánh khuấy bằng bột tẻ.

2. loại ong rừng.

3. ghe *k̄hoái* < *k̄hoái* 快, ghe đóng nhẹ dễ mà đi mau.

4. (tđ) khoăn-khoái.

Khoái (h) 1. 快, a/ vui-vẻ ; hay : — cảm ; chí ; hoạt ; khâu ; lạc ; tâm ; thích ; *k̄hoan* ; *suống* ; *thống* ; b/ > *k̄hoái*, mau lẹ : — bộ ; hạm ; hoạt ; luận ; mã ; tàu ; thính ; xa ; khinh — hạm ; c/ nhọn bén : — đao ; — lợi ; d/ đôi đũa ăn cơm : — từ.

2. 膾 > *gỏi*, thịt xắt nhỏ làm *gỏi* ;

— chá (trá) = nr. văn-chương đọc lấy làm thích.

3. 滄, rãnh nước chảy :

Khoáy (n) ∞ xoáy, chỗ lông hoặc tóc xoáy : — lệch ; ngay ; xem —.

Khoan (n) 1. đồ bằng gang, mũi bèn dùng khoét lỗ : — lỗ ; *lưỡi* ; *mũi* ; *thông* ;

2. (tđ) hò khoan, hử khoan.

Khoan (h) 覓 và (n), a/ rộng-rãi, dung được nhiều ; độ lượng rộng : — ái ; bác ; cần ; dị ; dù ; dung ; dài ; hoà ; hoẵng ; hồng ; khoái ; lạc ; lượng ; miễn ; nhả ; phóng ; quang ; tâm ; thứ ; xá ; b/ hoãn chậm : — hạn ; hoãn ; triền.

Khoang (n) 1. vòng trắng hoặc đen ở chung quanh cò hay mình giống vật : — cò ; dóm ; rấn có — ; tròn — cò.

2. những ngăn buồng trong lòng ghe, thuyền : — lái ; lòng ; mũi ; nước.

3. < (khoa) cǎng 矜, khoe trẻ : — khoét ; khoe —.

Khoàng (n) (tđ) ho khoáng-khoàng.

Khoán (n) < *khoán* 款, a/ yêu-cầu : — nài ; khản — ; b/ một điều ; một việc : — tiêu xài ; nhiều — ; từng — ; c/ nr, chỗ trống hở cách ; vắng mặt ; chết : — mặt ; rời ; cách ; *chừa* ; *hở* ;

Khoán (h) 款 > *khoán*, a/ thành thật, khản nài : — hoài ; yếu ; khúc ; ngữ ; phục ; *khản* — ; b/ lưu-lại ; tiếp đãi : — đãi ; lưu ; tân ; tiếp ; c/ từng điều ; từng mục ; tiền kinh

phí : — hạng ; mục ; *điều* ; *trù* ; d/ cái tiêu-đề của bức hoạ : lạc *khoán* ; e/ hở ; cách : — túc ; f/ chậm-chạp : — đoạn mã ; g/ tên vật, tên cây : — đồng hoa.

Khoảng (n) 1. ∞ quãng, đoạn dài : — đời ; đường ; nhà ; ruộng ; — thời-gian.

2. < *khoáng* 曠, rộng-rãi : — khoát.

Khoán (n) 1. < *khoán* 券, a/ lời giao-ước ; chịu lãnh việc gì : — trắng ; *bắt* ; *đặt* ; *làm* ; *thầu* ; b/ tờ nhận bán con vào cửa Phật : bán — ; chuộc —.

2. ngăn bịnh gì : — giới ăn ; làm phép —.

Khoán (h) 券 > *khoán*, a/ bằng cứ ; giao ước : — cứ ; khế ; lệ ; phiếu ; thư ; ước ; *bằng* ; *lập* ; *thủ* ; b/ nếp sẵn như có khoán ước trước : địa — ; gia — ; thiết —.

Khoáng (h) 1. 坑, a/ đất đồng : — dã ; b/ huyết mã : — huyết ; hạ —.

2. 曠 > *khoáng*, a/ rộng-rãi : — dã ; diễn ; *đăng* ; *đạt* ; nguyên ; phóng ; thò ; viễn ; xú ; *phóng* — ; b/ thiếu trống ; ở không ; bê-trẻ : — chức ; *dật* ; *đại* ; *khoái* ; *nhật* ; *phế* ; *quan* ; *khiếm* ; *so* ;

3. 礦, 礦, quặng, nguyên-liệu ở trong đất : — chất ; học ; mạch ; sản ; vụ.

Khoảnh (n) 1. tánh kiêu-căng ; hiềm độc : — độc ; *khoái* ; *tính* —.

2. ∞ *khuyñh* < *khoảnh* 頃,

một miếng ; một lóm :— đất ; ruộng ; thành —.

Khoảnh (h) 頃 > a/ *khoảnh*, một trăm mẫu ruộng ; b/ thời-gian ngắn :— khắc , thiếu — ;

Khoạc (n) ho vang : ho khoảng —.

Khoãm (n) ∞ *khoãm*, hơi cong :— như mỏ vọ.

Khoãm (n) ∞ *khoãm*, cong lại : nanh dài mà —.

Khoãn (n) 1. lo-lãng : bần — ; — khoái.

2. (tđ) — hoãn.

Khoảng (n) (tđ) ho khoảng-khoặc.

Khoãn (n) cách xa : — chừng ; hoãn —.

Khoãn (n) (tđ) khoẻ —.

Khoảng (n) 1. khuá bằng tay hoặc bằng gậy : — tay vào chậu nước ; — mạng nhện ; nr, vớ lầy ; ăn cắp : kẻ trộm — hết đồ-đặc.

2. (tđ) ho khúng-khoảng.

Khoắt (n) ∞ *ngoắt*, vẩy tay ra dấu kêu lại.

Khóc (n) 1. < *khốc* 哭, đau-dớn phải chảy nước mắt ; than kè : — diếng ; kè ; lóc ; mươn ; oà ; than ; thảm ; — thút-thít ; tre — măng ; van — ;

2. tên một lối chơi của trẻ con ; đánh —.

Khốc (h) 1. 哭 > *khốc*, khốc to tiếng ; — đề ; khắp, từ ; *chỉ* ; *phát* ; *tốt* ; — quý kinh thần.

2. 酷, rượu ngon ; nr, ngược-bạo ; rất ; dữ-dội : — ái ; hại ; liệt ; ngược ; thảm ; oan —.

Khoẻ (n) mạnh-mẽ ; sung sức ; không đau : — bần ; chun ; dai ; khoãn ; mạnh ; thân ; *ăn* ; *bổ* ; *sức* ; người ốm đã — ;

Khoen (n) < *khuên* 圈, vòng nhỏ : — sắt ; vàng ; mắt có — ;

Khoét (n) 1. làm cho có lỗ ; nr, bòn rút của dân : — cò áo ; — lỗ ; mắt ; vách ; — của dân ; *đục* —.

2. (tđ) khoe-khoét.

Khởi (n) qua ; không mắc việc gì ; đi vắng : — bịnh ; chết ; lo ; lỗi ; nạn ; sợ ; tội ; *chạy* ; *chí* ; *đi* ; *qua* ; *thoát* ; *tránh* ; *trốn* ;

Khong (n) 1. khen ngợi : — khen ; *ngợi* ;

2. vòng ; khoen : — sắt.

3. (tđ) khong-kháy = bộ nhỏ thó.

Không (n) ∞ *khôn*, *hồng*, *chẳng* < *không* 空, a/ chẳng có ; trống hồng ; — biết ; dung ; được ; kè ; phải ; sao ; thông ; xong : *bổng* ; *công* ; *lưỡng* ; *rỗng* ; *thinh* ; *trống* ; b/ tiếng hỏi : có không ? thấy không ? ; c/ rặt-ròng, không chung lộn : ăn cơm — ; những nước — ; d/ chẳng làm việc gì :— nhưng ; *ở* ; *ngồi* ; e/ thuộc về nhà Phật ; *cửa* ; *khò* ;

2. ∞ *khuông* < *khuông* 框, cái *khuông* vuông : *không* *cử*.

Không (h) 1. 空 (cđ) *khống* > *không* ; *khống* ; *chẳng* ; a/ không có chứng thực : trống không : — ảo ; danh ; đàm ; gian ; khí ; quân ; tướng ; trung ; *hàng* ; *hư* ; *huyền* ; *thái* ; b/ thuộc về nhà Phật : — môn ; sắc ;

vương ; c/ tên người : Không-Lộ (Nguyễn-Minh-Không).

2. 倥, người không biết việc gì : — đồng.

3. 控 (cđ) **không**, thành 控 : — khoản.

4. 鑿, tên nhạc-khí : — hầu.

Không (n) bộ ㇀ yếu, nhỏ thó : — khánh ; lỏng — ;

Không (n) 1. yếu, không vững : — khèn ; khiêng.

2. *không-lô* do tiếng « Không-Lộ » đọc trại = to lớn.

Không (h) 1. 孔 > *hông* ; lỗ hông, thông suốt : — đạo ; đức ; huyết ; phương ; *diện* ; *mao* ; *ty* ; b/ rất : — ai ; nhĩ ; c/ tên người ; đạo Không : Không-Tử ; —. giáo ; làm ; miếu ; cửa — sân Trình ; d/ tên loài chim : — tước = con công.

2. 控 (cđ) **không**, *không tổng* = nhiều việc.

Khô (n) 1. đồ dẹt cừi : *go* —.

2. bề ngang của tấm hàng ; bề ngang ; cái khuôn : — dẹt ; giấy ; hàng ; lụa ; mặt ; vải ; *bề* ; *khôn* ; *quá* ; *rộng* ;

3. nhíp đòn : — phách.

4. < *khô* 苦, gian-nan ; cực nhọc : — cực ; *bề* ; *cùng* ; *khôn* ; *lao* ; *nghèo* ;

Khô (h) 苦 > *khô*, *khó*, a/ cực nhọc ; khó-khăn : — cảm ; công ; chủ ; dịch ; độc ; hải ; hạnh ; hình ; học ; hưởng ; khác ; lực ; nảo ; nhọc ; sai ; sở ; tâm ; *cùng* ; *cực* ;

cứu ; *đồ* ; *gian* ; *khôn* ; *lao* ; *sầu* ; *tâm* ; *tổ* ; b/ *đăng* : « *khô qua* » nói trại là « *hủ qua* » ; — *sâm* ; *thái* ; *thảo* ; **Khôn** (n) < *khôn* 困, cùng *khô* : — *bức* ; *hại* ; *nguy* ;

Khôn (h) 1. 捆, lấy dây mà buộc : — hoa ; *sài* ;

2. 捆, thành-thực.

3. 捆, cửa luồng ; giới-hạn trong cửa ; chỗ đờn-bà con gái ở : — *đức* ; *giáo* ; *hạnh* ; *nghi* ; *phạm* ; *tác* ; *trương* ; *uy* ; *khue* —.

4. 網, cột bó ; dẹt vải ; thành-tự.

Khống (n) ∞ **không** < *khống* 空, trống ; không chỉ về đầu ; mất *khống* : *buông* — ; nói — ; *nộp thuế* — ;

Khống (h) 1. 空 (cđ) **không** > *khống*, trống : — *chí* ; *khú* ; *ngữ* ; *huyền* —.

2. 控 (cđ) **xang**, (xem *xang*) ; a/ kiện cáo : — *cáo* ; *kiểu* ; *tổ* ; *trình* ; *đơn* ; *vu* ; b/ *chận* *dè* : — *chế* ; *chí* ; *huyền* ; *yết* ; *ngự*.

3. 蕤, dây cương ngựa.

Khởi (n) 1. (cđ) **khí** < *khí* , bắt đầu ; *dấy* *lên* : — *công* ; *đầu* ; *sự* ; *trước* ; *việc*.

2. (td) *mừng* *khấp* —.

Khú (n) 1. ∞ **khú**, già *quá* : — *rủ*.

2. nhiều *lũ*-*khú*.

Khú (h) 踰 (vũ) đi một mình ; *không* *bà* *con* *thân*-*thích*.

Khuán (h) 困, *lắm* *lúa* *hình* *tròn* ; (*lắm* *lúa* *hình* *vuông* gọi *lộc*).

Khuáng (n) (td) *bàng*-*khuáng*.

Khuần (h) 1. 窳 (cđ) **quẩn**, nghèo khò; khốn-dốn; khó nhọc: — bách; bức; cấp; cùng —.

2. 菌 (cđ) **quẩn**, cây nấm: — bình; loại; tán.

Khuất (n) bị che lấp; không thấy; nr, chết: — bóng; gió; lấp; mặt; mát; nẻo; núi; tịch; áng; ần; che; lần;

Khuất (h) 屈, a/ co lại; cúi xuống; chịu oan; chịu thua: — chí; chỉ; chiết; khúc; nhục; phục; tất; tòng; oan; uỷ; b/ tên người: — Nguyễn.

Khúc (n) 1. từ đoạn: — dẫn; gỗ; *khúc nôi* cũng nói *khúc nôi*; *chặt*; *đút*; *gấp*;

2. < *khúc* 曲, a/ gãy cong; không ngay thẳng: — ý; oan; uốn —; b/ bản đàn: — ca; nhạc;

3. rau *khúc* dùng làm *bánh khúc*.

4. (tđ) cười — khích; ho — khắc.

Khúc (h) 曲 > *khúc* a/ cong, không ngay; oan-uông: — chiết; giải; học; kính; tuyến; trực; oan; tuý; uỷ; b/ vụn-vật: — lễ; nghệ; sĩ; *huong*; c/ bài ca; bản nhạc: — chung tấu nhã; — phò; d/ một phần trong quân đội: *bộ* —;

Khục (n) tiếng kêu khi bẻ đốt ngón tay, ngón chun.

Khuê (h) 1. 𨔵, bước đi: — bộ

2. 𨔵 (đúng giọng *huê*), oán giận: — phẫn; vọng;

Khuếch (n) mở rộng ra; khoe-khoang: — kl.óc.

Khuếch (h) (cđ) **khoách** > *khuech*, mở rộng ra: — đại; khai; nhiên; sung; tán; trương;

Khuyên (h) 犬, con chó: — mã; ung; — nho học phái; *điền*; *thủ*;

Khuỷnh (n) (cđ) **khoảnh** (xem *khoảnh*).

Khủyu (n) (cđ) **khieu** (xem *khieu*).

Khung (n) 1. trái cật heo: củ *khung*;

2. ∞ **không** < *không* 擘, cái không cây hoặc kim-loại dùng để căng vải, lộng kiếng: — ảnh; cảnh; đèn; nhà; *đóng* —; *khung cửi* cũng nói *không cửi*.

Khung (h) 穹 > *không*, cao lớn như vòm trời; sâu: — đô; linh; lung; thương; *huyền*.

2. 穹, tên vị thuốc: xuyên —.

Khùng (n) < *cuồng* 狂, nổi điên; phát cáu; — giận; khăng; khịu; *điên*; *khật*;

Khủng (n) (tđ) **khủng-khinh** = bộ làm cao vì bất bình; — khiên.

Khủng (h) 恐, sợ hãi: — bố; cụ; hách; hoảng; khiếp; *kinh* —; kinh-tế — hoảng.

Khúng (n) (tđ) ho **khúng-khăng** (khoảng).

Khuôn (n), cái khò, cái mẫu dùng để lấy hình: — bánh; đúc; in; khò; mặt; mẫu; sáo; thiêng; trắng; xanh; *đóng*; *rập*; *xử*.

Khuông (n) 1. ∞ **khung** < *không* 擘, cái vành bao chung quanh hình thể gì: — ảnh; bọ;

bếp ; biên ; cửa ; củi ; lồng ; tuồng ;
lồng — hình.

2. < *khung* 穹, vòm trời ; bầu trời :
khuông thiêng, khuông xanh tức là
khung linh, khung thương dịch ra.
(Theo tự-vị P.Của), nhưng đã quen
viết *khuôn thiêng, khuôn xanh* :
khuôn thiêng dầu phụ tắc lồng (Kiều).
Khuông (h) 匡, cứu chữa ;
giúp đỡ : — cứu ; chính ; dục ;
kiều ; phò ; phủ ; phục ; tịch ;

2. 框, khiếp sợ.

3. > *khuông, khung, cái*
khuông cửa.

4. 眶, mí mắt ; vành con mắt.

5. 筐, giỏ tre.

Khử (h) 去 (cđ) *khứ*, bỏ đi ; trừ :
— độc ; tà ; thò ; trừ —.

Khùng (n) (tđ) lừng khùng.

Khủng (n) (tđ) khờ-khủng.

Khủng (n) ∞ *khǎng* < *khǎng* 肯,
ung chịu : — chịu ; gả ; giúp ; hứa ;
tiếng ; không —.

Khụng (n) ngần-ngợ ; sửng-sốt.

Khước (n) may-mắn : cho là —
lắm.

Khước (h) 却, 卻, bỏ ; lui ; bèn :
— bịnh ; bộ ; hôn ; khách ; lão ;

nhậm ; sức ; từ ; thuyết ; vong ;
bác ; từ ; thoát ;

Khuyết (n) làm lụng quá sức : —
lười ; làm — ; say —.

Khươi (n) ∞ *khời*, cạy, đào lên ;
— cạy ; mào ; việc.

Khươi (n) ∞ *khươi*, cạy lên ;
— móng tay.

Khươn (n) (tđ) lươn khươn.

Khương (n) (tđ) *khương-khiú* =
dính-liú nhau

Khương (h) 1. 羌, tên một dân-
tộc miền tây nước Trung Hoa.

2. 姜, tên họ người : *Khương-*
Thượng (Tứ-Nha)

3. , (cđ) *cương* > *gùng*, cây
gùng : — bào ; quế ; thang ; càn ;
sanh ;

4. 康 (cđ) *khang* (xem *khang*).
Khưu (h) 丘 (cđ) *khâu, kheo*
(tý) (vì huý tên của *Không-Tử* :
Không Khưu), a/ gò đất cao : — *khư* ;
lãng : mộ ; b/ tên của *Không-Tử* :
Không-Khưu.

Khưu (h) 1. 擄, giơ lên bằng tay.

2. 糗, cơm khô.

Khướu (n) loại chim hay hót : nói
như —.

Khứu (h) 嗅 (đúng giọng *hứu*)
> *hửi, ngửi*, dùng mũi để *hửi* : —
giác ; quan.

L

Lả (n) 1. ∞ lữ, yếu sức; mệt nhọc; mềm yếu: — ngọn; người; xuống; *đói; ẻo; mệt*;

2. ngã-nghiêng; không đứng-
đắn: — lời; lúa; *ẻo*;

3. rách tét: tét — đầu gối.

4. *lả*, trại giọng tiếng *trả, giả*.

5. (td) *lả tả* = rời rạc.

Lã (n) 1. lạt; không có pha: nước —; cười —;

2. luy rơi *lã-chã* = chảy rờn-rờn.

3. (td) buôn bán *lổ-lổ*.

Lã (h) 𠂔 (cd) lữ (xem *lữ*).

Lác (n) 1. tên loại bệnh ghẻ: — đồng tiền; — uớt; voi.

2. loại cỏ cộng dài dùng dệt chiếu: chiếu —; dây —;

3. người có con mắt lé: — mắt.

4. ∞ loác, trầy, xè: — mặt; tai.

5. ∞ liếc, chọt nhìn: — nhìn; xem;

6. rầy la: dúc —; hốc —; oác —.

7. nghênh-ngang tai: điếc —; lếch —.

8. khoe-trẻ: khoe —; nói —; phét —.

9. cá *thác-lác*.

10. chơi đánh *thác-lác*.

11. (td) mưa lác-dác; lác-rác; bạc lác; luốc —;

Lát (n) 1. ∞ lót, trải gạch, đá,

cho bằng mặt: — ván; sân — gạch;

2. khoảng thì-giờ ngắn; một hồi: — nửa; chốc —; giây —; một —.

3. ∞ nhát, dao chém có vết; xắt mỏng: — dao; gừng; gươm; cắt; xắt;

4. tên thứ gỗ hồng, sắc tốt: — hoa.

5. (td) cười nói — xát; lẩn —; lết —; luốt —;

Lạc (n) 1. < *lạc* (hoa sanh) 落, đây đậu phộng: — luộc; rang; *dầu; đậu; kẹo*.

2. ∞ lạch (lịch) < *lạc* 落, làm đường; sai; rớt: — đàn; đạn; đường; loài; lông; lối; ngạch; nhíp; *lầm; lạch; sai; xiêu*; hát — giọng; nói — què; mắt lờ —; trôi sông — chợ;

3. ∞ nhạc, cái lục-lạc; vật giống hình lục-lạc: — ngựa; ve; trộm — bung tai; cây lục-lạc; đầu lục-lạc.

4. nói *lạc-nô* = giọng ca-xướng mạnh mẽ.

5. cá *lạc*;

6. *lạc quyên* nói trại tiếng « *lạc quyên* » (xem *lạc quyên*).

7. (td) *lạc-cạc*; tiếng la — nhạc.

Lạc (h) 1. 落 > (đậu) *lạc; lọt; rớt, (rải) rác*; (thôn) *lạc* > (làng) *mạc*; (tản) *lạc* > (tản) *mác*; (thất)

lạc > (mất) *mác*; rơi rụng; sai; chỗ ở; rải-rác: — bạc; bàng; bút; chức; đảm; đệ; giá; hãm; hậu; hồn; huyết; khoản; nạn; ngũ; phách; quyền; thai; thành; vận; vũ; *bích*; lao; loạn; lỗi; luân; lưu; *phát*; tản; toạ; thác; thất;

2. 洛, tên xứ: — Dương; — Phổ; Vĩnh —.

3. 烙, đốt lửa cho nóng; quay: — ấn; bình; thiết; bào —.

4. > (dây) *chạc*; (tù) *rạc*, dây cuốn ở xung-quanh; dây buộc ngựa; bó buộc lại; nối liền; dây thần kinh và mạch máu: — dịch; mã; tục; *liên*; *lung*; *mạch*; *miên*;

5. 貉, tên loại thú; tên hiệu vua: — hầu; tướng: — Hồng; — Long Quân.

6. 駱, con lạc-dà.

7. 樂 (cd) *nhạo*, vui: — cảnh; quan; sự; thờ; thú; tửu; viên; an; *cực*; *đồng*; *hỉ*; *hoan*; *khoái*; *nhàn*; *truy*.

8. Phật Di-Lạc, trại giọng tiếng Di-Lặc.

Lạt (n) 1. mây hay tre chẻ mỏng để cột: — cật; dứa; giang; núc; tre; *buộc*; *chẻ*; *dây*; *nuộc*;

2. ∞ **nhật** (lọt, nhọt), không mặn; không đậm-dà: — lẻo; lòng; miệng; xịch (xếch); *ấn*; *chay*; *cười*; *mặn*; *phai*;

3. (td) lạt-chạt; lạt-sạt; lạt-lạt.

4. Đà-Lạt.

Lạt (h) 1. 刺, cong vạy; tội; bịnh-tật.

2. 喇, a/ cái kèn thổi của quân đội; b/ *lạt-ma* dịch âm tiếng *lama* = thầy tu ở Tây-Tạng.

3. 辣, cay lắm; dữ: — tiều; — thú.

4. , bịnh chốc ở đầu, làm rụng tóc.

5. , vạch, mở ra: bặt —

Lai (n) 1. phần nối thêm vào biển ống quần hoặc tay áo: — quần.

2. pha giống: — căn; chà; *giống*; *khách*; *lai* cái cũng nói « *lai* cái »;

3. (td) lai-láng; nói lai-nhai; gió lai-rai; chun đi thài-lai; đi xài-lai.

Lai (h) 1. 來, a/ > *lại*, lại; tới; đem đến; về sau: — cáo; do; duyên; đáo; hoàn; kim; kinh; niên; sanh; tình; vãng; *biên*; *hậu*; *tông*; *tương*; *thỉnh*; *vị*; mãi — thực; b/ tên xứ, tên người: — Châu; Mã —; Phật Như Lai.

2. 萊, tên cỏ; tên người: Bồng-Lai cảnh; Đông-Lai; Lão-Lai; sân —.

Lay (n) 1. làm rung-động; lúc-lắc: — chuyển; động; gọi; hoay; *gió*; *lung* (*long*) —;

2. (td) đen — láy; — lắt; — lút; — nhay không dứt; lá — = tró-trêu; thày —.

Lài (n) 1. (cd) **nhài** < (mặt) *lị* 刺, tên loại cây có bông thơm thường dùng ướp trà: bông —.

2. ∞ **lãi**, nói chỗ hơi dốc nghiêng, chài-bài: bực —; dút —;

3. giống chó ở mạn ngược Bắc Việt.

4. (td) *lài-nhài* = dai-dăng : — rùi; — xài ;

Lày (n) (td) *lày-quày* = bộ vôi-vàng, lính-quýnh không nhứt-dịnh ; *lày-nhày* như đĩa.

Lái (n) (td) khóc — nhài ; nói — nhài.

Lãi (n) 1. ∞ *lời* < *lợi* 利, phần lời do tiền vốn sanh ra : lỗ — ; lời — ; tiền — ; lấy công làm — ;

2. thứ trùng nhỏ ở trong ruột ; vật nhỏ mà dài như lái : — chòi ; kim ; *sán* ; *sên* ; ngựa cò — ; răn —.

3. sai-lạc ; không ngay : bản — ; chẻ — ; nói —.

4. ∞ *lài*, dốc lái ra : — cách ; sông ; đắp đê cho — chùn ra.

Lầy (n) ∞ *lầy*, lầy ngón tay mà kéo ra ; tách ra ; trích ra : — bắp ; dậu ; đậu ; — cò súng ; ná ; tên : — Kiêu.

Lầy (n) 1. (cd) *lầy*, lật trở lại : — mình ; ngựa ; con nít biết —.

2. cái máy ở cái nỏ, cái ná để bật dây trong khi bắn : — cung ; nỏ ; súng ; máy —.

Lái (n) 1. miếng ván để chìm dưới nước sau ghe thuyền, để khiến thuyền day trở ; cơ-quan khiến xe-cộ đi ; giống hình bánh lái : — ghe ; tàu ; xe ; *bánh* ; *cầm* ; *coi* ; bới đầu bánh — ; sao bánh — ; thuyền đua — cũng đua ;

2. người cầm-lái ; chủ thuyền

buôn ; người đi buôn : — buôn ; đò ; gổ ; trâu ; *mổ* ; Các Lái.

3. nói phản trở lại, đòi âm-vận của hai tiếng : — *đĩa* ; *ngân* ; *nói* ; *tiếng* ;

Láy (n) 1. nói đi nói lại nhiều lần : — đi — lại ; hát — ; lấp — ;

2. màu đen nhánh : đen lay — ;

3. ∞ *nháy*, ra dấu bằng cặp mắt : — mắt.

4. (td) *lờ-láy*.

Lại (n) 1. < *lai* 來, đến, tới; trở về; thêm một lần nữa : — buồng ; dao ; mặt ; quả ; sàng ; *chạy* ; *đi* ; *qua* ; *sống* ; *trả* ; *trở* ; *bắt* ; *học* ; *lặp* ; *ngủ* ; *sửa* ; *trái* ; *vả* ; *xét* ; — mũi kim.

2. lấy trở lại ; hơn : — gan ; nghìn ; người ; sức ; chơi không — ;

3. *lại giống* = dễ giống mà nổi sanh ;

4. đọc trại tiếng *lai* : — cái ; dục ; giống.

Lại (h) 1. 矣, người tỳ thuộc ở nha-môn ; quan : — ăn ; bộ ; mục ; nhũng ; *đề* ; *quan* ; *thơ* ; *thông* ;

2. 賴, a/ nhờ cậy vào ; lợi ích : — tử ; *ỷ* ; *thác* ; *vô* ; b/ chối : — học ; hôn ; trái ; c/ tên họ người.

3. 徠, an-ủi : — bách công ; lạo — ;

4. 賚, thưởng tiền.

5. 賴, cái thác nhỏ.

6. 懶 (cd) *lãn*, *lạn*, biếng nhác : — nọ ; tính.

7. 癩, một thứ bệnh cùi : phong lao cò —.

8. 獺 > rái, con rái cá.

9. 籟, tiếng giữa trời, như tiếng gió, tiếng sáo.

Lạy (n) < lễ (bái) 禮, vái chào một cách cung-kính : — lục ; mềng (mừng) ; tạ ; cúi ; kính ; lễ ; quý ; tội pha vạ — ;

Lảm (n) (td) nói lảm-nhảm ; ăn lồm — ;

Lãm (h) 1. , xem : cò ; duyệt ; quan ; thẳng ; bác ; lịch ; nhàn ; triền ;

2. , nắm cả : — quyền ; bao — ; hiên — thúy.

3. , > trám, cây trám : — mộc ; cảm —.

4. , (cđ) lảm, dây neo thuyền.

5. , khám lảm = thất-chí ; bất bình.

Lan (n) 1. ∞ tràn, dậm, ăn rộng ra ; tủa ra : — rắc ; tràn ; ăn — ; cò bò — ; tàn lan = vật giống như váng nhện, mùa nắng gắt thường ở trên không sa xuống.

2. < lan 蘭, tên vật : bánh bông — ; hàng lan tiêu = dệt bông lan lốm-dốm nhỏ-nhỏ.

3. < lan 欄, cũi đựng thuốc ăn : — cau ; thuốc,

Lan (h) 1. 蘭, a/ cánh cửa ; muện : dạ — ; tửu — ; b/ dịch âm : Pháp-Lan-Tây (France) ; Ba-Lan (Pologne).

2. 欄, chặn đường ; cản trở : — lộ ; nhai ; trở —.

3. 濶 > làn, lượn, sóng to ; —

đào ; mạn ; phiên ; ba — ; lan lan = nước mắt rờn-rờn ;

4. 欄 > ràn, lan, (bao) lon, cây mộc-lan ; chuồng nuôi súc-vật : — can ; châu ; câu ;

5. 蘭 > lan, bông lan ; thơm, đẹp : — cai ; chất ; dài ; đình ; giao ; huệ ; mộng ; nhả ; thang ; thảo ; tình ; xạ ; chi ; thạch ; xuân ;

6. , nói dối : đề lon.

7. , vượt qua ;

Lang (n) 1. từng đóm trắng ở ngoài da : — ben ; lở ; luốc ; heo ; măt ;

2. lần sang đi chỗ này chỗ kia ; bậy bạ ; — bang ; chạ ; quàng ; thang ; vắn ; để ; nằm ; ngủ ;

3. khoai lang.

4. thứ giỏ lớn, nôi lớn : — bội ; cái cà — ; nôi kháng — ;

5. < lang 狼, chó sói : lòng — dạ thú ; muông —.

6. (td) lang lang ; linh-lang ; lối-lang ; lớp lang ; nhày lang ba.

Lang (h) 1. 琅, thứ ngọc thạch.

2. 狼, lang dậu : loại cò làm hại lúa.

3. 莛, loại cỏ cho trâu ngựa ăn.

4. , tre non.

5. 狼, chó sói : — bặt ; bối ; cú ; hặn ; tạ ; tâm ; tịch ; át ; sát.

6. 郎, a/ (cđ) lương và (n), thầy thuốc, vì người Tàu gọi thầy thuốc là « lang trung » : — y ; — bẽm ; vườn ; b/ > chàng, tiếng đờn-bà gọi chồng : — quan ; đại ; lịnh ; tân ; c/ tù-trưởng bộ-lạc xứ Mường ;

quan — ; d/ chức quan : — trung ; thị —.

7. 踉, *lang-thang* = đi cách gập-gáp.

8. 廊, chái nhà, dãy hàng ba chạy dài ở đền đài : — miếu ; hành —.

9. 榔, cây cau : bình — ; càn — ; tân — ;

10. , *lang hoàn* = chỗ tàng thơ ở cung Thượng-Đế.

11. 螂, *đường lang* = con bọ ngựa ; khương lang.

Làn (n) 1. lóp, bề mặt thẳng : — mây ; son ; thu-thủy ;

2. ∞ **lượn**, < *lan* 瀾, đợt sóng vòng lên xuống : — dư luận ; — sóng điện ; — sóng người ;

3. ∞ **lần**, cái chùng của tên đạn bay tới : — súng ; — tên mũi đạn ; coi ; đề ; ngay ; nhắm ;

4. ∞ **lòn**, *làn đan* = lòn dè, vô phép.

5. cái giỏ có quai xách để đựng đồ ăn.

Làng (n) 1. < *huơng* 鄉, một khu vực tự trị của dân ; một bọn cùng làm việc gì : — báo ; mạc ; nước ; văn ; xã ; xóm ; *dỏ ; la ; lệ ; nhà*.

2. < *hoàng* 皇, « ông làng » hát bội là trại tiếng « ông hoàng ».

3. mắt mờ coi không rõ : — lệt ; mắt —.

4. cây *làng-cang* : cây chặt vẫn vẫn vừa cầm tay mà quăng.

5. (td) dáng *làng-nhàng* = hơi mạnh-khảnh ; lệ — ; lở — ;

Lăn (n) (theo G. Hue) *lăn lợn* = lưỡi heo.

Lăn (h) 1. 懶 (cđ) **lại, lạn**, biếng nhác : — n-ạ ; tỉnh ; đại — chờ sung.

2. , ông Hải-Thượng Lăn-Ông. **Lăng** (n) 1. bỏ qua, không đề ý tới ; làm cho quên : — quên ; trí ; xệt ; *cười ; chơi ; làm ; lệnh (lĩnh) ; lơ ; kộuây ; xao ;*

2. *lăng tai* : bịnh nghe không rõ.

3. lẩn đi ; tránh đi : — đi ; tàng ; tránh ; nói — sang chuyện khác ; lạng — ;

4. (td) *lãng-cảng* ; — đảng ; — sàng ; — vãng ; bãng — ;

Lãng (n) 1. < *lãng* 浪, không bó-buộc ; rộng-rãi : chỗ hà — ; xài —.

2. ∞ **nhãng** ∞ **đãng**, tánh hay quên : — trí.

Lãng (h) 1. > *lãng, sóng, sóng* ; không bó-buộc ; tiêu-pha : — công ; chiến ; chức ; du ; dụng ; dâng ; phí ; tích ; truyền ; — mạn chủ-nghĩa ; — sĩ ; tử ; *ba ; cuồng ; điện ; hải ; thanh* ; b/ tên xứ : Hồ Lãng-Bạc.

2. , dáng ngọn lửa cháy sáng.

3. > *sáng* (trắng), sáng rõ ; tiếng đọc cao : — độc ; nguyệt ; tỉnh ; vinh ; *cao ; sáng ; thiên* ;

4. 儼, cao rộng : vườn Lãng-Uyên.

Lán (n) 1. vựa : — chứa than.

2. *lán bè* = chỗ nhiều cái bè đậu kề nhau ; Vàm Lán.

Láng (n) 1. ∞ **nhoáng**, thứ vải mặt bóng ; bóng **nhoáng** : — bóng ; lầy ; mượt ; nhuộm ; *trơn ; xầy ; da* — ; lấp — ; sáng —. /

2 nước hơi tràn vào : nước — mặt
bãi ; lai — ; linh -- ; vùng Láng Le ;

3. *láng-diêng* = ở gần nhau ;
lân-cận (có lẽ do chữ « lân cương »
hoặc « hương lân » chuyển ra).

4. loại cây gai để làm dây :
dây — ; vỏ —.

5. (tđ) nói lảng-chảng.

Lạn (n) *lạn neo* = phẫn dây neo
về một phía.

Lạn (n) 1. 爛, a/ nóng quá ; chín
rã ; mục nát : — hủ ; kha ; thực ;
tiêu đầu — ngạch ; b/ sáng-sủa ;
tên người : — mạn ; *huân ; minh ;*
xán ; Lạn Tương Như.

2. 懶 (cđ) *lãn* (xem *lãn*).

Lạng (n) 1. cắt mỏng lấy chỗ nạc ;
cắt mỏng ngoài da : — cá ; da ; thịt ;

2. hồng ngâm để hồng : hồng có
chỗ —.

3. (tđ) đi lạng-chạng.

Lạng (h) 1. 兩 (cđ) *lượng*, a/
mọt phần mười sáu trong một cân :
— chỉ ; vàng ; cân — ; tám — nửa
cân ; b/ một phần mười trong một
nén : một nén có mười —.

2. 諒, Lạng Sơn ; xứ Lạng.

Lãnh (n) 1. ∞ *lánh*, xa lánh nơi
khác : ở — trong núi ;

2. giọng cao lãnh-lót ; lạnh —.

3. (tđ) bảnh lãnh.

Lãnh (n) 1. (cđ) *lĩnh*, thứ hàng dẹt
tơ nặc bóng : — bắc ; tàu ; *giồi ;*
hàng ; quần.

2. < *lãnh* 領, a/ (cđ) *lĩnh*, thâu
nhận ; nhận chịu : — bốc mạng ;

— lương ; mảo ; soát ; *bảo* ; b/ tên
xứ ; Cao Lãnh (ông câu-đương tên
Lãnh) ; Cầu Ông Lãnh, (ông lãnh-
binh).

Lãnh (h) 1. 冷 > *lạnh* ; lạnh ;
lạnh-lẻo ; thanh-nhàn : — đậm ;
hạng ; huyết ; khốc ; lạc ; noãn ;
ngũ ; mần ; quan ; tịch ; tiến ; tiết ;
hàn ; phát.

2. 領 (cđ) *lĩnh*, a/ > *lãnh* ;
(vốn) *liếng*, nhận lấy ; hiểu rõ : —
ấn ; giải ; giáo ; hoá ; hội ; mạng ;
thồ ; trung ; ước ; vực ; *bảo ; quản ;*
bản lãnh (vốn liếng) ; t/ chức quan :
— binh ; quan ; sự ; c/ cở áo ; nr,
người đứng đầu một đảng-phái ;
thống suất cả : — cảng ; đạo ; tų ;
thống ; thủ ;

3. 嶺 (cđ) *lĩnh*, đỉnh núi có đường
đi được : — Nam ; Học — ; Hồng — ;
Mai —.

Lao (n) 1. binh-khí cán dài mũi
nhọn ; phóng cây lao ; cây sào ; xông
tói : — đầu ; mình ; cây — màn ;
chuyền ; đâm ; phóng ; xe — xuống hố.

2. < *lao* 勞, mệt nhọc ; — canh ;
— đao ; — lư ;

3 < *lao* 勞, an-úi = khen —

4. ồn-ào nhộn-nhịp : — nhao ; —
xao ;

5. Lao-Kay do chữ *Lão-giai*
độc trại.

6. (tđ) cù-lao ; ăn cháo lao.

Lao (h) 1. 勞 > *lao*, khó nhọc :
— cán ; dịch ; dân ; dật ; động ;
khò ; lực ; năng ; nông ; phiền ;
sái ; tâm ; tồn ; *bồ ; cùn ; đất ; giải ;*
nục ; phòng.

2. , a/ chuồng bò ; nhà ngục ; buồn bực : — lung ; sầu ; tao ; tù ; tử ; b/ vững ; lâu : — ký ; — thuy ; c/ tên xứ, (cđ) **Lào, Lèo** : Ai — ;

3. 癆, bệnh phổi : — phế ; thương ; trùng ; — phổi ; xương ; ho — ; bỏ ; trừ ; phong — cõ lại ;

4. > *lào-xào*, tiếng ồn-ào : — ào.

5. 撈, mò trong nước.

Lau (n) 1. ∞ **trau**, chùi cho sạch cho ráo : — chùi ; — nước mắt ; khăn —.

2. < (vi) 蘆, loại cỏ bông có chùm trắng, lá như lá cây mía ; giống cái bông lau : — lách ; để ; sậy ; cỏ ; mía ; chồn bông —.

3. (td) lau-chau ; lau-hau ; lau-láu ; đũa lau-lách ; lau-nhau = nói về đàn heo trang lứa đều nhau.

Lào (n) 1. đồ đẽ lường : một — cái ; một — đầu.

2. tên một thứ bệnh : đậu — ; hắc —.

3. ∞ **lao**, xứ **Lèo** : — Hạ ; Thượng ; Ngô — ; thuốc — ;

4. (td) *lào-lào* ; *lào-thào* ; *lào-rào* ;

Làu (n) 1. ∞ **lầu** < *lưu* 流, dọc thuộc lòng, trôi chảy : — bực ngũ âm ; thuộc —.

2. trong sạch, không gợn bụi ; sạch lầu — ; trắng sáng lầu — ;

3. *làu thuyền* = lối cột ván be thuyền.

4. cây *làu-tầu*.

Lảo (n) 1. *lảo-dảo* = ngã nghiêng muốn ngã.

2. bộ sơ-sài ; không chú-trọng ; lều — ;

3. (td) thảo — ;

Lảo (n) 1. < *lảo* 佬, 老, tiếng gọi người già ; chỉ vật đã già ; tiếng gọi trồng : — già ; này ; — tiều ; *cur-ôt* ; ra ; cây đã —.

2. tên một quân bài tô-tôm.

Lảo (h) 1. 老 > *lảo*, *lự* (khụ), a/ già ; từng trải ; — ấu ; bảo ; đại ; gia ; hạng ; hủ ; luyện ; mạo ; nhiều ; phu ; thành ; thủ ; thực ; *cáo* ; *dương* ; *hưu* ; *nguyệt* ; *trường* ; b/ tên người ; **Lảo Tử** ; — giáo ;

2. 佬, người nam-tử.

3. *lảo*, *lảo đảo* = vất-vả gian-nan ; *lảo thảo* = làm sơ-sài lấy rồi.

Lầu (n) 1. ∞ **làu**, thuộc suốt hết : — thông ; thuộc — ;

2. khó tánh ; càu-nhàu : — bàu ; — châu ; — ngàu ; — nhàu ;

Láo (n) 1. không thiệt ; dối ; làm — ; nói — ; lếu —.

2. hỗn ; xác : — xược ; *hỗn* ; *xác* ;

3. (td) — dáo ; — nháo ; lơ — ; mắt — liên ; — liếng = làm biếng chẳng muốn làm công việc gì.

Lầu (n) 1. tinh ranh vặt : — linh ; lí — ; thẳng bé — lăm.

2. bộ lau-chau, vô phép : — ăn — uống ; — háu ; liến ; tẩu ; xẩu ; lua — lý —.

3. < *lậu* 漏, *đái lậu* = bệnh bắt đi đái hoài mà không nhiều.

4. *láu cá* < *lỗ gia* 冢, người xảo-quyệt, mưu mô.

5. (td) *láu-nháu* = bé dại ngây thơ.

Lạo (n) 1. bộ sáng sửa, rõ-ràng: — *lạo*; tốt *lào* —; thấy *lào* —.

2. < *lào* 潦, viết sơ-sài gấp *gáp*: *lạo* vài hàng;

3. < *lạo* , mưa to: *lụt* —.

4. (td) *lạo* xạo; lộn-lạo; lục —.

Lạo (h) 1. 潦 (cd) *lào* > *lạo*, mưa to; *lụt*: — dân; thủy —.

2. 勞 (cd) *lao* > (khen) *lao*, lấy lời an ủi, khen *lao*: — dân; kim; quân; *khao*; *uỷ*;

Lậu (n) 1. < *lậu* 漏, rỉ, nhỏ giọt: chén —; đồ —; lu —.

2. đánh mái chèo qua lại cho ghe đi rôi: — ghe; chèo —.

Lắc (n) 1. đưa qua đưa lại: — chuyện; đầu; lu; quả *lắc*; đánh lúc-lắc; chim *lắc* nước; nr, lau-chau không *đắm* *thắm*; liến thoắng: lí —.

2. lay cho dễ xuống: — thúng gạo; dùng —.

3. (td) — *lẽm* *lắc-lở*; — *lường*; *gỗ* *lắc-cắc*; *lâu* —; xa —;

Lắt (n) 1. ∞ *cắt*, *ngắt*, *cắt* *dứt*: — nút áo; túi; *thịt*.

2. *nhỏ-nhặt*: — *mắt*; — *nhất*; *làm* — *xắt* không *hở* tay; *mưa* — *phất*;

3. *bé* *nhỏ*; — *chắt*; *chuoẹt* *lắt* cũng gọi *chuoẹt* *nhất*.

4. *quanh-quẹo* không *thẳng*: — *la* — *lẻo*; nói *lắt* *lẻo*; chỗ *lắt-lẻo* = chỗ *đầu* hai khớp xương.

5. (td) *lút-lắt*: *thất* —;

Lặc (n) 1. *lặc-lè* = bộ *đi* *nặng-nề*.

2. nói *lặc-nô*, nói *trại* *tiếng* « *lạc* *nô* ».

Lặc (h) 1. 勑, *sườn*; — *bàng*; *cốt*; *mạc*.

2. 勑, a/ *dây* *buộc* *đầu* *ngựa*: *bó* *buộc*; *chạm* *khắc*: — *bức*; *hạn*; *hư*; *linh*; *mã*; *sách*; *lặc* *quyên* (thường nói *trại* *lạc* *quyên*); *khang*; *khò*; b/ *Phật* *Di-Lặc*

thường nói *trại* *Di-Lặc*.

Lặt (n) 1. ∞ *nhặt* < *thập* 拾, *lượm*; *lấy* *ra*: — *rau*; *lượm* —;

2. *lặt* *vật* < *thập* *vật* 什物, *đồ* *vật* *tạp-nhập*, *vụn-vật*.

Lăm (n) 1. *phần* *thịt* ở *khoanh* *bì* *heo*; *miếng* —.

2. ∞ *năm*, *dăm*, *nhăm*, *răm*, *tiếng* *gọi* *số* *năm* *sau* *số* *chục*; *số* *bao* *nhieu*: *bao* —; *băm* —; *hăm* —; *mười* —;

3. *rắp* *toan*: — *le*; *chí* —; *những* —.

4. ∞ *tắm*, *nước* *có* *bọt* *nhỏ*; *nhieu* *dấu* *lũng* *như* *bọt* *tắm*: — *chăm*; — *nhăm*; *lăm* *tắm*.

5. *chạy* *bước* *ngắn* *mà* *mau*: — *lủ* *một* *minh*; *chạy* *lăm-xăm*;

6. (td) nói *cà-lăm*; *xoài* *cà-lăm*; *lăm-lăm*; *lung-lăm*.

Lâm (n) 1. *lâm-dâm* (*lâm-râm*) = nói *thâm* *trong* *miệng*: — *dâm* *khăn* *vái*; *đau* — *nhâm*;

2. ∞ *râm* < *lâm* 淋, *mưa* *nhỏ* *mà* *thưa*: *mưa* *lâm-râm*; nr, *vật*

lưa-thưa : tóc bạc *lâm râm* (l. ca râm).

Lâm (h) 1. 林, (thiết) *lâm* mộc > (gỗ) *lim*, a/ rừng, chỗ sự vật nhóm họp rất nhiều : — chính ; học ; lập ; măng ; nghiệp ; sản ; tàu ; tuyến ; hàn ; kiềm ; nho ; lục ; b/ tên xứ ; tên họ người ; Lâm-Ấp ; họ — ; Thiếu —.

2. 淋, a/ > *lâm râm* (mưa), mưa nhỏ giọt ; tưới ; ràn rụa : — lâm ; — ly ; b/ bệnh lậu : — bể ; chứng ; — lậu ; ngũ — ; c/ *lâm-ba* dịch âm tiếng « lymphhe ».

3. 淋, bệnh Long-bóng đái ; đái có cát ; bệnh lậu : — trọc ; sa —.

4. , > (mưa) *dâm*, mưa dầm ; mưa lâu mà lớn : — vũ ;

5. 臨, đến, gặp phải ; ở trên xem xuống : — biệt ; bịnh ; bồn ; cục ; chiến ; chung ; nạn ; nguy ; sự ; thời ; trận ; triều ; *quang* —.

Lâm (n) 1. ∞ *lăm* ; *lâm-lúi* mà đi.

2. (tđ) *lăm-băm* ; *lăm-lăm*.

Lâm (n) 1. ∞ *nhêm*, nhận sai ; không đúng : — đường ; lạc ; lối ; lẽ ; *nhìn* ; *sai* ;

2. *lâm* ∞ *lạm*, vắn đục lên : — loạn ; lợi ; than ; *bụi* ; *cát* ; *đục* ; *nước*.

3. cá *lăm*.

4. (tđ) *giận lăm lăm* ; *lăm-dăm* ∞ *lâm-dâm*.

Lâm (n) giữ chặt không buông : — *lâm* ; *lăm* —.

Lâm (n) (tđ) *mưa lăm-nhăm* = *mưa ướt-át* ; đường *lăm-chăm* nhiều bùn ướt khó đi.

Lâm (n) 1. ăn (tiếng tục).

2. (tđ) nói *lâm-bâm* = nói *lâm* thăm ; tính *lâm-nhâm* = tính nhỏ trong miệng ; ăn nói *lâm-câm* = tánh *lân-thần*.

Lâm (n) 1. < *lãm* 廩, nhà chứa lúa ; chứa đầy : — lúa ; *đụn* ; *nhậ* ; *đầy ắp* —.

2. (tđ) bộ *lãm-cãm* = già nua *lăn* lộn ; con nít đi *lắm đắm*.

Lãm (h) 1. 廩 > *lãm*, nhà chứa lúa ; nuôi dưỡng bằng lúa : — bảo ; cấp ; khổ ; lộc ; sanh ; túc ; thực ; *phong* ; *thương*.

2. 凜, rét run ; lạnh dữ ; vẻ trang nghiêm ; — khí ; *lãm* ; *liệt* ; *thu* ;

3. 凜 > *lãm* (lét), sợ ; kính sợ : — *lật*.

Lãm (n) ∞ *lặm*, nhiều ; rất : — *chuyện* ; *của* ; *lãm* ; *lúc* ; — *vợ* nhiều con ; *đông* ; *hay* ; *nhieu*.

Lãm (n) 1. dính dờ dờ ; *lãm* dờ : *dờ* ; — *láp* ; *mình* ; *chun* — *tay* *bùn* ; *thân* *lươn* *chằng* *quản* — *đầu*.

2. < *lãm* 標, bộ sợ-sệt : *lãm* *la* — *lét*.

3. *lãm-lãm* = có *mụn* *nhỏ-nhỏ* ; — *chăm*.

Lãm (n) ∞ *lãm*, nhiều *lãm* : *khắm* — ; *lãm* —.

Lãm (n) 1. *thăm* nhiều : — *thuốc* ; *mê* —.

2. ∞ **lãm**, sai lằm : *ăn* ; *nói* ; *tính* ;

3. ∞ **lằm**, vằn đục lèn : — *lội*.

Lăn (n) 1. < *luân* 輪, nói vật tròn quay chuyển đi ; xông vào : — *cù* ; *chiêng* ; *đường* ; *lóc* ; *lộn* ; *quần* ; *tròn* ; — *xả vào* ; *heo — chai* ; *trâu — bùn* ; *cái — khiên* ; *trái — ; năm* ; *ngã* ;

2. cuốn tròn : — *buồm* ; *may —*.

3. **lăn-tăn** = *mặt nước hơi gợn* ; *mặt mụn mọc lấm-tấm*.

Lăng (n) 1. cá *lăng*.

2. < *lăng* 凌, *hung dữ* ; *vô phép* : — *đú* ; *loàn* ; *mỡ* ; *nhặng* ; *lố* ; *lung*.

3. bộ *vội-vàng* — *căng* ; *lúu* ; *nhặng* ; *quặng* ; *quặng* ; *xặng*.

4. con *lăng-quặng*, đúng tên là « *cung quặng* », thành *muỗi*.

5. tên loại *cây* ; *dây lẳng* dùng làm *dây chạc* ; *củ —* ; *màu củ —* ; *cây bằng —* ; *ngài tam —*.

6. *cây xà lẳng* = *cây ngang gối đầu cột*, cũng gọi *xà-dầu*.

7. (td) *nhảy lẳng-ba*.

Lăng (h) 1. 陵, *gò to* ; *mả vua* : — *đi* ; *miếu* ; *mộ* ; *tăm* ; *viên* ;

2. 凌, a/ *giá đông lại* : — *thắt* ; *băng* ; b/ > *lăng*, *lấn lên* ; *xâm phạm* : — *bạo* ; *bức* ; *giá* ; *loạn* ; *mạ* ; *mạn* ; *miết* ; *ngược* ; *nhục* ; *trì* ; *vân* ; *việt bằng* ; *xâm* ; c/ *tên cây* : — *tiêu*.

3. 稜, 稜, a/ *góc cạnh* : — *chùy* ; *giác* ; *trụ* ; *lục* ; *cây đỉnh —* ; b/ *oai của thần linh* ; *uy —* ;

4. 嶺, *dáng núi cao* : — *tăng*.

5. 菱, *cây ấu mọc ở nước*, *trái có góc cong như sừng trâu* : — *giác*.

6. 楞, *tên kinh Phật* : — *già* ; *nghiêm*.

Lăn (n) 1. ∞ **lăn**, *vết, đường* : — *kiến bò* ; — *roi* ; *xếp* ; *nồi —*.

2. con *thần-lăn*.

3. (td) *đọc lẩn-nhần* ;

Lăng (n) 1. ∞ **nhặng** < *dăng* (nhặng) 蠓, *ruồi xanh* : — *xanh* ; *ruồi —*.

2. (td) *việc lẳng-nhặng* ∞ *lẳng-nhặng* = *lời-thời dai-căng* ; *lẳng-xằng*.

Lăn (n) 1. *chắc, chặt-chĩa* : — *người* ; *béo —* ; *bấp thịt —* ; *buộc —* ; *tiền vào lưng*.

2. (td) *nói lún-lăn quê mùa*.

Lăn (n) ∞ **nhần**, *mòn, lì xuông* : — *lì* ; *mòn —*.

Lăng (n) 1. bộ *trai lơ*, *không đúng đắn* : — *lơ* ; *curi* ; *mất* ; *tánh*.

2. *cu* (khu) *lăng* = *dầu xương ống*, *chỗ đầu gối với xương khác*, cũng gọi *cổ lẳng*.

3. (td) — *lặng* ; *khặng* ; — *ngặng* ; *treo lủng —* ; — *nhặng*

Lẳng (n) 1. *thứ giở thắt cò bông*, *có quai xách* : *cái — bông*.

2. (td) *lẳng nhặng không xuôi*.

Lẳng (n) 1. ∞ **lóng** (nghe), *đề ý nghe* : — *nghe* ; — *tai*.

2. ∞ **lóng** (cận), *đề cho nước lóng cận* : *đề nước —*,

3. (td) lảng-dăng ; lo —.

Lặn (n) hụp xuống dưới nước ;
khuất đi : — hụp ; lội ; mất ; ngụp ;
— suốt tròn non ; đồng — đồng mọc ;
mặt trời — ; thỏ — ác tà.

Lặng (n) 1. im tĩnh ; không động :
— gió ; lẽ ; ngắt ; trang ; *biền ; im ;*
yên ; lảng ; phẳng.

2. tiếng trợ-từ, đề hỏi hoặc lấy
làm lạ : như vậy *lặng ?* mười đồng
lặng ?

Lấp (n) 1. đặt vào cho đúng khớp,
đúng mọng ; rấp lại : — đạn ; máy ;
mọng ; vào.

2. ∞ *lấp*, nói nhắc đi nhắc lại ;
nói cà lăm : — bấp ; nói —.

3. sọt đóng hàng : — chè ; —
thủy-tiên.

4. (td) — nhấp ; tấp ; nước — xấp.

Lấp (n) 1. làm cho kín lỗ hổng ; che
khuất ; quên : — bằng ; đườn_g ; —
liềm ; — lỗ chó ; *che ; khoả ; khuất ;*
lú ; nói ; ngăn ; vùi ; cả vú — miệng
em.

2. *lấp-lánh* ∞ *nhấp-nhánh*, sáng
lóng ánh : — lảng ; loảng ; lánh.

3. tiếng đôi *lấp-láy*.

4. tên xứ : Lấp Vò ; Cửa Lấp.

5. (td) đứng — ló ; nói — dấp ;
— lảng (thoảng qua) ; — lửng ; tấp.

Lấp (n) ∞ *lấp*, nói lại một lần
nửa : — lại ; nói lặt bấp ; trùng —.

Lấp (n) 1. tới, kịp : làm không — ;
nghe — ;

2. (td) — giập ; ánh sáng — loè ;
gồi — lờ ; run — cập.

Lập (h) 立, a/ đứng thẳng ; dựng
nên : — công ; chí ; danh ; dị ; đàng ;
đông ; đức ; hiển ; khởi ; luận ;
mưu ; nghiêm ; nghiệp ; phương ;
quốc ; tâm ; thân ; trận ; trường ;
ước ; xuân ; *bích ; đợc ; sáng ; tạo ;*
thành ; thiết ; b/ tức thì ; — dù ;
khắc ; quyết ; tức ;

2. , chuồng heo.

3. 笠, a/ nón lá ; lọng không cán :
— cốc : b/ dờ dề che nắng mưa ;
cái rập

Lắc (n) 1. xác láo : — cắc ; khắc ;
xắc ;

2. (td) đổ lắc.

Lắt (n) lắt lơ — lửng ; lây —.

Lật (n) 1. cho trở lộn ; đánh úp
xuống ; nr. nói ngược ; chối nợ : —
áo ; đồ ; lọng ; ngựa ; nợ ; nhà ; sấp ;
úp ; áo cò — ; gió — ; xe —.

2. không gặp : đi lật.

3. < *lật* , run sợ : run — bật.

4. (td) — bật hết ngày ; — đặt ;
con — đặt ; thất —.

Lật (h) 1. , tên loại cây : — tử ;
thọ.

2. > *lật*, (lắm) *lét*, *lập*
(cập), run sợ : — lật ; — liệt.

Lần (n) 1. ∞ *lần*, ăn lần sang ;
không kiên-nề : chơi dần — ; được
dằng chân — dằng đầu.

2. < , gần-gũi : — la ; — lúra.

Lần (h) 1. (cđ) *liên*, mền,
tiếc ; thương hại : — ái ; bản ;
mẫn ; tài ; tích ; tuất ; *khả ; khuất ;*
— hương tích-ngọc.

2. > *lần* ; năm nhà ở gần nhau ;

ở gần; hàng xóm : — ấp; bang; bàng; biên; cận; giác; lý; mục; quốc; xá; *giao*; *huong*;

3. 磷, 磷, một chất hoá-học có thể phát quang : — chất; hoá; quang; tinh; toan.

4. 遠, chọn lựa : — tài; trạch.

5. 鱗, vảy cá : — giáp; giới; trảo; trùng.

6. 麟, loại thú đời cồ, giống sư-tử, có một sừng và hiền lành : — chỉ; dài; giác; kinh; phụng; kỳ; long — quy phụng.

Lâng (n) 1. sạch lâu-lâu; bộ hóm-hở; lòng lâng —.

2. ∞ trâng, chẳng ngưng-nghiu — câng; — lão.

Lần (a) 1. phen; thứ; bận : — lượt; sau; nhiều —;

2. noi theo mà đi; rờ mò; chậm-chạp; một khi một ít : — bước; chuỗi (hạt); đường; hồi; lữa; lưng; nẻo; túi; theo; *lần-lần* (cđ) *dần-dần*; — cần; chần; thần; *hẹn*; nói.

3. con cù-lần, giống loài vượn.

4. (tđ) *lần-dần*; *lần-khân* = tánh lờn, bảo không được.

Làng (n) 1. thường nói *lùng*, nổi lên; lũng lên : — lầy; lũng; trời; *nửa*.

2. *làng-khàng* ∞ *lùng-khùng* = bộ ngưng-ngáo.

Lần (n) 1. < *lần* 撻, trốn tránh : — giấu; lút; mặt; mắt; núp; trốn; vào.

2. quây quần chung-quanh : — bản; quần; vãn.

3. (tđ) — mần; thần.;

Lấn (n) 1. lăm-lộn; hay quên : — cần; lộn; *già*; *lăm*; *lú*; *nói*; *tính*.

2. pha trộn; lộn đi trả lại : — nhau; *chuyên*; *day*; *đổi*; *giúp*; *trách*;

Lấn (h) 1. 憐, thẹn : — sắc; tu —.

2. 遑 (cđ) *lấn*, chọn : — cừ; trạch; tuyền;

Làng (n) thường đọc *lùng*, 1. lưng; thiếu; không đầy-đủ : — chằng; *lếp*; *lúa*; *lưng*.

2. quên; ngưng-ngáo; bằng — bơ-lơ; lơ —; quên —.

3. *lãng gió* = bật không có gió.

4. (tđ) *lấp* —; dò —.

Lảng (n) (cđ) *lững* : *lảng-dảng* lơ-dờ.

Lấn (n) xô đẩy; dùng sức mà ép mà dũa đi; tội hơn : — át; bước; cỏi; cướp; dất; hơn; lát; lượt; nhau; ranh; sức; *ăn*; *xâm*; *xô*.

Lảng (n) (tđ) *lảng-cảng*; — chẳng; lúng —.

Lặn (n) 1. giặt; nhét : — lưng.

2. dùng sức mà lộn trở lại : — mẽ gà; — miệng khóc; — ngược; thúng;

3. < (biên) *lặn* 吝, lừa gạt, gian-dối : — mặt; cờ gian bạc —; chơi —; gian —; mắc —;

4. (tđ) *lặn-bặn*; — đặn.

Lặn (h) 吝 > *lặn*, hà tiện; gian.

đổi; tiếc; giận: — sắc; *bĩ*; *biền*; *kiền*.

Làu (n) 1. đồ đựng đồ ăn nước, có đẽ lửa cho nóng: ăn — Tiều.

2. nói làm-bầm trong miệng: — bàu; — nhàu.

Lầu (h) 1. 樓, nói nhiều: liên —.

2. 樓, gò nhỏ.

Lầy (n) 1. ∞ *lây* (xem *lây*), tách ra; lựa từng câu mà trích ra: — bấp; — Kiều.

2. gay-gắt; hờn giận; kình gan: — đương; *bỏ*; *đánh*; *giận*; *nói*;

3. (tđ) run lầy bầy.

Lấy (n) 1. (cđ) *lấy*, cái máy ở cái nõ để bật dây khi bắn (xem *lấy*).

2. (cđ) *lấy*, nói đùa trẻ đã lật nõi mình: trẻ biết —.

3. (tđ) — *đẩy*; *lùng*; *cất*; *lộng*; *lùng*;

Lé (n) 1. không đủ đôi, không chẵn: — bạn; *bầy*; *tẻ*; *chẵn*; *số*;

2. thừa ra; tách ra từng phần: bán —; *mua*; *phần*; *tiền*; một trăm — một;

3. một phần mười trong đấu gạo.

4. (tđ) nói lẻ-nhẻ.

Lẽ (n) 1. < *lý* 理, đạo phải: — cộng; chính; hăng; phải; sự; trời; *cãi*; *đủ*; *hợp*; *lý*; *nhằm*; *quá*; *trái*.

2. người vợ thứ, đối với vợ cả: làm —; *lấy* —; vợ —.

3. (tđ) *lặng* —; *lọng* —;

Léc (n) cù léc; chọc (thọc) léc.

Lét (n) 1. liếc ngó: — chùng; *trông*; *xem*;

2. < *lật* 標, bộ sợ hãi: *lắm* —; *len* —;

3. (tđ) — *đét*; *leo* —; *tái* —; *xanh* —.

Lém (n) 1. bén lắm: sắc —.

2. (tđ) — *dềm*; *chèm*; *lấp* —; *lem* —; *lóc* —; *lòm* —.

Len (n) 1. chen; lách mình vào: — lách; *lỏi*; — *mình* vào.

2. con ốc len.

3. (tđ) *len-ten* = rích rưới; — *lét*; *đầy* — = *đầy* ắp.

Leng (n) (tđ) tiếng kêu leng-keng.

Lèn (n) 1. ∞ *chèn*, nhét; nhồi chặt vào: — *bông* vào *gối*; — *cối* xay; *chặt* —.

2. (tđ) ăn bận lèn-xèn.

Lén (n) 1. ∞ *lén*, *lỏn*, đi sẽ mà không cho người ta biết; *giấu*; *lần*: — *trốn*; *vào*; *cất*; *đánh*; *trộm* — vào nhà;

2. bộ rụt-rè, nhỏ-nhẹ: *cười* *lỏn-lẻn*; *bộ* *xén-lén*.

Lén (n) dáng hồ thẹn: *bẽn-lén*.

Lêng-keng (n) 1. ∞ *leng-keng* = tiếng kêu khi gõ đồ kim-khí; — *xeng*.

2. thứ mút trái cây do người Triều-Châu khi đi bán gỗ miếng thau nghe lêng-keng, mượn tiếng ấy mà đặt tên: bán — *keng*.

Lèo (n) 1. trong suốt: nước trong leo lèo;

2. nói năng hoạt-bát, sắc-lém: —

khâu ; lự ; mép ; bèo ; hót ; mách ;
thèo ; chối leo —.

3. ∞ xẻo, xén cắt từng miếng :
— thịt.

4. ốm xanh : lẻo-khẻo ; xanh — ;

5. (td) lẻo-lẻo.

Lẻo (n) 1. ∞ Iãi, không ngay hàng :
chẻ tre — ;

2. lẻo-đẻo = lẩn-bẩn theo sau.

3. (td) lạnh —.

Lề (n) 1. ∞ nhề, dùng kim hay
vật nhọn mà cạy lên : — cắt ; đẹn ;
ốc ; thầy —.

2. (td) kê-lề.

Lễ (n) 1. < lễ 禮, a/ chấp tay mà
vái lạy ; có phép-tắc : — phép ; —
tồ-tiên ; — thánh ; *đúng ; giữ ;
làm ; trò ;* b/ nhân ngày kỷ-niệm
mà được nghỉ : ăn — ; ngày — ;
nghỉ — ; c/ có tánh-cách thờ cúng :
— cả ; đèn ; *bánh ; chầu ; chịu ;
giảng ; hát ; nước ; rước ; sách ; xem ;*

2. đem tiền bạc đồ vật mà dâng
cho ai để cầu việc gì : — cưới ;
hỏi ; lạy ; lộc ; mễ ; quan ; tết ; vật ;
ăn ; của ; dâng ; *đút ; nhận ; sính ;
sữa ; thâu ;*

3. lễ-mễ = trở bộ mang vật gì
nặng-nề.

Lễ (h) 禮 > lễ ; lễ (bái) > lạy,
phép để cho người ta tuân theo khi
thờ cúng, hoặc giao thiệp với xã-
hội ; đồ vật dùng để bày tỏ kính ý :
— bái ; bộ ; chế ; độ ; giáo ; mạo ;
nghĩ ; nghĩa ; nhạc ; phục ; sinh ;
tâm ; tiết ; tục ; văn ; vật ; *biện ;*

gia ; hành ; miễn ; sinh ; tế ; thối ;
vô ; Kinh Lễ.

Léch (n) 1. *léch-lác* = bộ ngờ-
ngáo, không chăm-chì ;

2. *léch-thếch* = bộ lòi-thôi, không
gọn-gàng.

3. (td) chốc léch.

Lết (n) kéo lê căng vì đuối sức không
nhấc lên được : — bết ; — lát ;
say — mệt ; *chà ; kéo ; xà ; xết.*

Lệch (n) 1. ∞ lịch ∞ trịch <
lịch lạc 歷落, nghiêng ; không
ngay ; không cân : — lạc ; *xệch ;
chếch ; chênh ; nghiêng ; thôn ;* đội
mũ — ; vụng múa chề dất — ;

2. ∞ lịch ∞ nhệch, loại lươn
biền : — máu ; roi ; lươn —.

3. (td) — kệch.

Lệt (n) 1. mệt nhọc uể-oải : — bệt,
— dệt.

2. tiếng giày dép kéo lê : — xệt ;
— phệt.

3. (td) lờ-lệt.

Lên (n) 1. từ chỗ dưới tới chỗ trên,
chỗ thấp tới cao : — bâng ; cung ;
chức ; churen ; dầy ; đường ; giá ;
giọng ; lão ; lâu ; lênh ; mặt ; ngói ;
ngựa ; thang ; xe ; — thác xuống
ghềnh ; *bàu ; cử ; dặt ; náng ; rút ;
lãng ; trăng.*

2. phát ra ; mọc ra : — án ; bọt ;
con ; đậu ; đèn ; đồng ; hơi ; mùa ;
nước ; sỏi ; trái ; — nhang đèn ;

3. tới tuổi mấy : — tám ; mười ;

Lênh (n) (td) linh, 1. không
vững-chắc ; không bằng-phẳng : —
chénh ; dềnh ;

2. con mắt *lênh* = con mắt ló, lạch.

3. nước tràn khắp : — láng ; lưu —.

4. (tđ) — khênh ; nghênh ; mắc công —.

Lên (n) sèn-sệt, không đặc : béo — ; đặc — ; mỡ —.

Lênh (n) 1. một ngôi thứ trong làng : — trường ; lên —.

2. (tđ) lênh-kênh = không gọn ; — bênh.

Lển (n) (tđ) — thển ;

Lềnh (n) (cđ) linh, 1. nhiều : sâu bò — nghênh ;

2. (tđ) — lằng.

Lénh (n) lénh-láng = lênh-láng.

Lện (n) 1. sợ : sợ —.

2. một lện bài (nói về cờ bạc).

Lệnh (n) (cđ) lịnh (xem lịnh) 1. ống lệnh ; kêu như — vỡ ; — cồng

2. (tđ) lệnh-kệnh.

Lều (n) 1. đâm xuyên qua : — họng ; qua ; ruột ; may — ; nhọn —.

2. ∞ lều, không kỹ-lưỡng ; làm lều-láo : — lão ; làm bập —.

3. lều-dều = lão-đào.

Lỉ (n) *liền lỉ* = liền khít, không có hở-hang ; luôn —.

Lĩ (h) 選, *lĩ-dĩ* = đi kế tiếp nhau có hàng dài.

Lít (n) 1. (tđ) *lít-gít* = dính kế nhau ; bộ *lút lít* = bộ l-lít ; lu — ; liu chiu — chít ;

2. dịch âm tiếng « litte ».

Lịch (n) 1. < (thanh) *lịch* 歷, nhá

nhận ; khéo đẹp : — sự ; thanh —.

2. (cđ) *lịch* (xem lệnh), chinh — ; lươn — ;

3. (tđ) — bịch ; — ịch ; — kịch ; — xịch.

Lịch (h) 1. 曆, bản chép ngày tháng trong một năm : — chính ; số ; tượng ; âm ; dương ; niên — thông thư ;

2. 歷 > *lịch*, trải qua ; kinh nghiệm : — duyệt ; đại ; kiếp ; lạc ; lăm ; luyện ; sử ; sự ; thiệp ; triều ; trình ; *kính* ; *lat* ; *lý* ;

3. 澁, nước nhỏ giọt xuống : — huyết ; tình ; thanh ; trích.

4. 捥, chuồng ngựa.

5. 癩, *loa lịch* = bệnh trảng hạt.

6. 霹, sét đánh : tích —.

7. 祿, cây *lịch*.

8. 礫, đá vụn ; sỏi.

Lịt (n) lị-lịt

Liếc (n) 1. nghiêng lưỡi-dao mài qua mài lại vào vật gì cho bén : — dao ; nr, *liếc mái chèo* = chém mái chèo nghiêng-nghiêng, cũng nói *liếc mái chèo*.

2. < *dịch* 睇, đưa nghiêng con mắt mà trông ; — mắt ; nhìn ; trông ; xem ; *tộm* — ;

Liếc (n) ∞ *liếc* : liếc mái chèo.

Liệt (n) 1. < *liệt* 劣, không cử-động được nữa : — bại ; gân ; máy ; năm — chiếu — giường ; rú — ; tê —.

2. cá *liệt*.

3. < *liệt* 列 ; sắp ra ; kê ra : — địa ; — ra ; — tên vào sổ ; quở —.

Liệt (h) 1 劣 > *liệt*, thiếu sức ; kém ; xấu yếu : — bại ; hạng ; nhược ; tích ; phê — ; ưu —

2. 列 > *liệt*, *lượt*, *sắp*, bày ra ; sắp hàng : — bài ; công ; cường ; danh ; đẳng ; hạng ; hầu ; kẻ ; quốc ; trần ; trận ; truyện ; vị ; *chính* ; *đồng* ; *la* ;

3. > *rét*, khí lạnh : — lấm ; liệt ;

4. 冽, nước trong ; rượu trong ;

5. 烈, a/ lửa nóng ; bạo tợn : — diêm ; hoả ; nhật ; *khốc* ; *phong* ; *kích* : *mãnh* ; *oanh* ; b/ ngay thẳng ; công nghiệp : — anh ; nữ ; sĩ ; tồ ; thánh ; *trình* ; *tung* ;

6. 裂 > *rách*, rách ; tét, chẻ ra : — bạch ; phá ; quyết —.

7. 埒 (cđ) *loạt*, (xem *loạt*).

Liêm (h) 1. , cái hộp đựng đồ trang-diềm dờn-bà.

2. 廉, a/ trong sạch, không tham lam : ngay thẳng ; — bình ; bông ; cán ; chính ; khiết ; lại ; sĩ ; sĩ ; tiết ; trực ; *duỡng* ; *thanh* ; b/ giá rẻ ; vừa phải : — giá ; c/ cạnh, góc nhọn : — ngưng ; d/ xem xét : — phóng ; sát ; e/ *phí liêm* = thần gió.

3. > *diềm*, màn treo giăng ngang trên cửa ;

4. 濂, khe, cái sông : — Khê tiên-sanh (Chu Đôn Di).

5. 廉 > *rèm*, rèm bằng tre nứa, treo ngay cửa để che sương gió.

6. 廉 > *liềm*, cái liềm ; cái dao quắm : câu —.

7. , cái cờ hiệu của quán rượu thời xưa.

Lim (n) 1. < (thiết) *lâm* (mộc) 林, danh mộc, gỗ cứng tốt ; cứng rắn như gỗ lim : — đỏ ; xanh ; gỗ — ; lòng — dạ sắt.

2. mắt lim-dim.

Liềm (n) 1. < *liềm* 鎌, đồ bằng sắt, lưỡi cong-cong có khía, dùng cắt cỏ, lúa ; giống lưỡi liềm : — vạt ; trắng lưỡi —.

2. đồ dùng để xeo giấy.

Lìm (n) (td) im-lìm ; lìm lìm ;

Liễm (n) nhiễm vào : nước mưa — vào người thành bệnh.

Liễm (h) 1. , a/ > *lượm*, thâu góp ; kẻ : tụ lại : — tiền ; thuế ; tráp ; *nguyệt* ; *thâu* ; b/ giảm bớt xuống : — hân ; c/ thu lại : — dung ; nhấm ; phát ; thủ ; tích ; túc ;

2. , thứ cây nhỏ, rễ dùng làm thuốc.

Lìm (n) (td) lim-rim.

Liễm (n) < *thiễm* , le lưỡi mà rà ; hưởng nhờ : — bát ; láp ; mếp ; đầu chó — ;

Lím (n) đẩy quá : chở — ; đẩy —.

Liễm (h) 殮, bó xác người chết mà để vào hòm : — táng ; *đội* ; *khâm* ; *nhập* ; *tần* ; *tiêu* ; *trang*.

Lịm (n) mê đi ; không biết gì : lịm — ; ngủ — ; sốt — ;

Liên (n) 1. < *liên* 連, liền nhau : nhà — *đội*.

2. (td) mắt lão-liên.

Liên (h) 1. 連 > *liên*, *liền*, *luôn*,

liền nhau : — bích ; can ; chi ; danh ; đới ; đòan ; hiệp ; hoàn ; kết ; khâm ; lạc ; luy ; miên ; tiếp ; tục ; tướng ; vận ; *lưu* ; lớp tiếp — ; sủng — thính ; trống ngũ — ; — tu bất tận ;

2. 蓮 > *sen*, a/ cây sen : — đài ; hoa ; nhục ; ngẫu ; phòng ; toạ ; tử ; b/ tên vật : — kiêu ; huỳnh — ; trà liên tử ; c/ tên hiệu người : — kinh ; Bạch — ; Bích — ; Thanh —.

3. 漣, dợn sóng, chảy nước mắt : — nhi.

4. 鍵, loại chìa chưa luyện tinh.

5. 聯 > *liền*, kết liền với nhau : — bang ; cú ; đảng ; đới ; hiệp ; lạc ; minh ; nhân ; quân ; Liên-Hiệp-Quốc.

6. 憐 (cđ) *lân* > *mến*, thương xót : — ái ; tài ; tình ; tuất (xem *lân*).

Liêng (n) < *linh* 靈, (tđ) thiêng-liêng.

Liền (n) 1. ∞ *liễn* < *liên* 連, 聯, a/ luôn-luôn : — liền ; đeo ; miệng ; tay ; xỉ ; b/ dính với nhau ; sát gần nhau : — một sở ruộng ; đất — ; — da ; khít ; li ; mí ; trơn ; c/ tức thì : cưới — ; đi — ; làm — ;

2. củ ngải thiên liền.

Liễn (n) 1. đồ bằng sành có nắp dùng đựng đồ : — đựng cơm.

2. ∞ *liền* < *liên* 連, sắp kể liền nhau : — ngói ; trâu ; ngồi sắp —.

3. < *liên* 聯, giấy bồi có trục treo, dùng để viết câu đối ; câu đối : — biên ; cần ; đối ; *câu* ; *dán* ; *đôi* ; *viết* ;

Liễn (h) 1. 輦, xe vua ngồi : — đạo ; lộ ; phu.

2. 連, đồ có khảm ngọc, dựng lưá thờ ở trong tôn miếu.

Liêng (n) (tđ) thua xiêng-liêng ; lũng-liêng.

Liễn (n) nói nhiều, bộ lia-lĩa : — lấu ; thoáng ; xáo ; nói ; *tính*.

Liêng (n) 1. (vốn) *liêng* ∞ *lưng* (vốn) < *bôn lĩnh* 本領, tiền vốn.

2. ∞ *liêng*, *kè liêng* = bay *kè liêng* trên không.

3. (tđ) láo-liêng chẳng muốn làm gì hết ; lung —.

Liện (n) < *luyện* 練, đã tập luyện rồi ; nhăm lẹ : — chun ; miệng ; tay ; đợc —.

Liêng (n) 1. ném, quăng : — đĩa ; — đồ ; — ném ;

2. ∞ *liêng* < *tường* 翔, chim bay trải cánh nghiêng : én — cò bay.

Liếp (n) 1. đồ đương bằng tre để che cửa ; cửa ; đương ; *t'ái* ; — phơi thuốc ;

2. đất cuốc thành vòng để trồng trĩa : — cải ; cau ; rau ;

3. (tđ) chiếu liếp.

Líp (n) 1. ∞ *híp*, *nhíp*, *lấp*, híp miệng lại, nói về vết thương : — lại,

2. phiên âm tiếng Pháp : bán *líp* (libre) ; *tà-líp* (tarif).

Liệp (h) 1. 獵 (cđ) *lạp*, đi săn : — danh ; hộ ; *điền* —.

2. 躐 (cđ) *lạp*, vượt qua ; đạp lên : — đặng ; đặng ; tịch ; thiếp —.

Liêu (n) 1. buồng riêng của thầy sãi ở trong chùa.

2. *mút liêu* = mũi lớn và cao.

Liêu (h) 1. 僚, bạn làm quan : — bằng ; hữu ; thuộc ; đồng ; quan ;

2. 僚 > *liêu-liêu*, *trêu*, *trêu ghẹo* ; nắm lấy bằng ngón tay : — loạn.

3. 嘹 > *liu* (lo), tiếng chim kêu.

4. 寮, cửa sò nhỏ ; cùng làm quan với nhau.

5. 寮, xa ; tên xứ, tên triều vua phía bắc nước Tàu : — khoát ; lạc ; tịch ; viễn ; — Đông ; Đại Liêu.

6. 寮, bạc nén ; cái còng sắt.

7. 僚 > *lèo*, buộc ràng.

8. 鸺, chim *tiêu-liêu*.

9. 寥, trống không : — khoát ; thiên.

10. 瘳, khỏi bệnh : — bệnh.

11. 聊 a/ câu-thả ; ý-lại : — thả ; b/ tên bộ sách của Bồ-Tùng-Linh : *Liêu-trai chí-dị* (cd) *Liêu-trai*.

Liu (n) 1. một bực đờn trong ngũ âm : *liu* tồn *liu*.

2. rắn *liu-điu*.

3. (td) *liu-chiu lít-chít*.

Liều (n) 1. lượng số vừa dùng một lần khi uống thuốc ; — thuốc

2. làm không kè nguy hại : — lĩnh ; mạng ; mình ; thân ; bỏ ; đánh ; làm ;

Liễu (n) 1. < *liễu* 柳, giống hình lá liễu ; cây liễu : — ngô hoa tường ; bông tai lá — ; mây — ; xoài —.

2. cái mộc *liễu* cái chậu bằng cây.

Liễu (h) 1. 柳, rời, xong ; hiểu rõ : — án ; giải ; kết ; ngộ ; nhiên ; sự ;

2. 柳 > *liễu*, a/ cây cành mềm, lá nhỏ dài, rủ xuống thướt-tha : — bờ ; chi ; mi ; như ; *ương* ; « *thủy liễu* » là tên cây « bầu » do vua Gia-Long đặt.

3. 柳, rờ, bóp

4. 瞭 (cd) **liệu**, mắt trong sáng ; trông xa : — vọng lâu.

5. 蓼 (cd) **lục**, tên thứ cỏ lá cay mà thơm : đại — ; mã —.

6. 柳 > *lọ*, cái nơm để đánh cá.

Liu (n) (td) lúc-liu.

Liu (n) 1. liú-điêu.

Liểu (n) 1. đờn *liểu* = thứ đờn cò nhỏ.

2. *cửa liểu* : cửa lớn hại người kéo.

Liu (n) 1. khi sợ lười có lại, nói không rành tiếng : — diu ; — lười ; — quýu.

2. liú-lo < *liêu* 嘹, tiếng chim kêu.

3. ∞ *liu*, một bực đờn.

4. (td) — nhú ; xiú ; lãng —.

Liệu (h) 1. 料, a/ và (n), lo tính : — định ; lý ; sức ; lượng ; tưởng ; thế ; *chước* ; lo ; *tiên* ; *toan* ; *trù* ; — còm gấp mồm ; b/ vật để dùng mà làm việc gì : — mộc ; *công* ; *chí* ; *dú* ; *nhiên* ; *sử* ; *lài* ; *văn* ; *vật* ;

2. 燎, đốt cháy ; bó đuốc — lãng ; nguyên ; phát ; *đình* ; *nhiên* ;

3. 療, làm cho bớt : — cơ ; đỡ ; trị —.

Liu (n) 1. (cd) **nhịu**, tật nói làm

tiếng nọ ra tiếng kia: — lưỡi; miệng; nói; ngưng; tặt.

2. (td) bộ lỵ-dụ = không rành-rang.

Linh (n) 1. tên thứ cá nhỏ: nước mắt cá —;

2. < *linh* 靈, vật linh; hiệu-nghiệm; cái hòm: — thính; — thiêng; chèo đưa —; nói không —;

3. (td) linh-chính; linh-đỉnh (lênh-đênh); linh-đình;

Linh (h) 1. > *lênh-đênh*, cô đơn: — đình;

2. 伶 > *lanh*, lanh lẹ, hoạt-bát: — động; hoạt; kinh; lợi; mẫn; nhân; xảo; — nhà lợi xi.

3. , tiếng rất trong: — phong.

4. 怜, thương xót.

5. 隄, *linh ngự* = chỗ tù ngục.

6. 玲, *linh lung* = tiếng ngọc đá chạm nhau.

7. 苓, tên cây làm thuốc: — hương; nhĩ; sa; thảo; phục; tru;

8. 蛉, tên loài sâu: bạc —; tức —; *minh linh* (nr. con nuôi).

9. 甌, ngói lợp ngửa; cái bình bằng đất nung.

10. 聆, nghe theo.

11. 翎, lông chim: không-tước *linh*.

12. 鈴, cái chuông nhỏ: — loan; huyền —.

13. 零, a/ lẻ, lặt-vật: — số; tính; toái; vật; dư; nhứt bách — nhứt, b/ > *rụng*, rụng, mưa: — điều; lạc; loan; lộ; tàn; tán; vũ; cảnh điều —.

14. , chim t'ch-linh = chim chơi-chơi.

15. 齡 > *răng*, tuổi.

16. 靈 > *linh*, *thiêng-lêng*, vật linh; hiệu-nghiệm; lạnh lợi: — bài; bảo; cứu; chỉ; diệu; được; dài; đan (đơn); hờn; mục; nghiệm; sàng; sáng; tính; tri; ứng; vị; xa; *hiền*; *uy*;

17. , con mang.

Linh (n) 1. cái giùi bằng sắt, người lèn đồng dùng xiên qua má;

2. *thành-linh*, bất thành *linh* < *bất thần* 不辰.

Linh (n) trơn trượt = trơn *lín*.

Linh (n) 1. ∞ *lãng*, lãn đi; — đi mắt; bộ — *lãng*.

2. (td): — ghình (nghinh); — kinh; — loảng; lấu —; lổ —; lũng —.

Linh (n) 1. (cd) *lãnh*, thứ hàng 10 (xem *lãnh*).

2. < *linh* 領 (cd) *lãnh*, nhận lấy (xem *lãnh*, a/).

3. lảng lướt như thoa dầu: mặt — mờ.

4. (td) *linh-kính* = ngòn-ngang, nhiều quá; liều —; lợ —.

Linh (h) (cd) *lãnh* (xem *lãnh*).

Linh (n) 1. < *binh sĩ* 兵士, người rrong hàng quân-ngũ: — kín; lảng; mã-tà; tập; trảng; tuẩn-cảnh; thủy; *bất*; *điền*; *mãn*; *tuyền*;

2. (td) *linh-quýnh*.

Lịnh (h) 令 (cd) *lệnh* và (n), a/ điều truyền-bảo của người trên; đờ

dùng để ra hiệu-lệnh : — chỉ ; tiễn ; *chấp* ; *giả* ; *hiệu* ; *mạng* ; *sắc* ; *truyền* ; *vi* ; *ra* ; b/ *lành* ; tốt ; tiếng tôn xưng đối với người khác — ái ; chính ; diệt ; đường ; lang ; nghiêm ; tộc ; tôn ; trên ; c/ chức quan đời xưa : — doãn ; huyện — ;

Lỏ (n) ∞ *lỏ*, *lỏ ra* ; — chót.

Lỗ (n) ∞ *lỗ*, *lỗ* cao lên : — mũi ; gậy — xương ;

Loã (n) 1. áo quần *loã-toã* = *lòi* thối, *lồng_thông* ;

2. cười *loã-lúa* = cười trơ-trên ; mắt nết.

Loã (n) chảy tràn-trụa ; trải ra — *lũ* ; máu ; nước ; tóc ; xơ.

Loã (h) 1. 裸 (cd) *khoả* > *lò* (ăn lông ở *lò*) và (n), trần mình ra : — ngoạ ; thân ; thề trình ; *lơ* *lỗ* ; y —.

2. > (ong) *lổ*, *quả loã* con ong *lổ*.

3. 夥 > *lũ*, nhiều, đông người hiệp lại ; bọn : — bạn ; kẻ ; tặc ; vật ; *đồng* ; *hợp* ; *nhập* ;

4. 踝, xương mắt cá ở hai bên cò chun ;

5. 顆 (cd) *khoả*, một hạt tròn ; tiếng dùng để gọi những vật tròn ;

6. , trái của loại cò gọi *loã*, trái của loại cây gọi *quả*

7. 裹 (đúng âm *quả*), bọc lại, vật có cái bao ở ngoài : bao —.

Loác (n) ∞ *lác*, rách, xè : — *dầu*.

Loát (n) *lón*, hung : giàu — ; làm — ;

Loát (h) 1. 剝 (cd) *soát* > *giật*,

chải ; quết ; in ; xét-ký : — *mã* ; *phẩm* ; *thư* ; *xỉ* ; *ăn* —

2. 捋 (đúng giọng *loạt*), vuốt, xăn tay áo ; vắt sữa ; hái : — hồ tu (vuốt râu cọp) ; — tang.

3. 活 (cd) *hoạt*, trôi chảy : lưu —.

4. 軋 (đúng giọng : *át*), dùng hai ống tròn lăn ép nhau để cán vật gì ; nr, dùng thế-lực mà khuynh-đảo nhau : — *hoa-khí* ; *ấn* ; *khuynh* ;

5. 擢 (đúng giọng : *át*), (xem *át*) nhờ lên : — *miêu*.

Loạc (n) *loạc-choạc* = *rời-rạc*.

Loạt (n) < *loạt* 捋, a/ *lúa* ; *hạng* ; đồng một *loạt* ; b/ một hồi dài : — *súng* ; nói một — ; viết một — *bài* ;

Loạt (h) 1. 捋 > *loạt* a/ đường *đê* nhỏ thấp ; b/ giống như : *dại* — ; *nhứt* — ; tương — ;

2. 捋 (cd) *loát* (xem *loát*), *loạt* ngựa = vắt sữa bò.

Loai (n) (td) *loai-nhoai* = *cựa quậy* ; *loai-xoai* = *tầm thường*.

Loay-hoay (n) bộ chịu khó nhọc làm việc mãi — *hoay* làm lụng cả ngày.

Loài (n) < *loại* 類, thứ ; giống ; *hạng* — vật ; *khác* ; *lạc* ; *muôn* ;

Loài-ngoài (n) *đuối sức*, *mệt* nhọc.

Loại (n) bỏ ra ; thải ra : — *bỏ* ; *ra* ; *trừ* ; *bị* —.

Loại (h) 類, > *loài*, *nòi*, a/ *loài* ; giống *nòi* — *hoá* ; *mục* ; *suy* ; *tự* ; *chủng* ; *đồng* ; *kim* ; *môn* *nhơn* ; *phỉ* ; *suy* ; *lĩ* ; *tộc* ; *vật* ; b/ *dại*-*khái* *dại* —.

Loan (n) báo cho khắp mọi người biết : — báo ;

Loan (h) 1. 鸛, a/ chim phụng mái ; người đàn-bà — giao ; hạc ; phòng ; phụng ; *chăn ; dây ; phím xe ;* b/ cái chuông xe vua : — dư ; giá ; lộ ; xa ; song —.

2. 嶽, dáng núi cong queo liên tiếp :

3. 彎, trướng cung nỏ ; cong queo uốn khúc : — cung ; khúc.

4. 灣, (đúng âm oan), nước chảy vòng ; tên xứ : — hời Đài-Loan.

5. 壘, chuông đeo cò ngựa ; tên viện hàn-lâm linh —.

6. , tên một thứ cây.

Loang (n) 1. ăn rộng ra : — dần ; ghé — thăm — ;

2. loang-toàng ∞ luông-tuồng = phóng-dăng ;

Loàn (n) < loạn 亂, tiếng « loạn » đọc trại ; *dấy ; lãng* tới — con giặc ;

Loàng (n) (tđ) — choàng = choáng-váng ; — nhòang ; — xoàng.

Loảng (n) (tđ) — choảng — xoảng ; linh ;

Loảng (n) không đặc vì nhiều nước : — thẹch ; *cháo ; máu ; mực ; nước* :

Loán (n) 1. tràn lan ; lãn tới : — đến ; ranh ; tới ; vào ; cỏ —.

2. nói *loán-choán* = nói bá vớ, nói ngang-ngửa.

Loảng (a) 1. ∞ thoảng, vụt qua ; một —.

2. (tđ) *loảng-choảng* = không tỉnh-táo ; — quảng.

Loạn (h) 亂 > *loàn, lộn, rộn*, không có trật-tự ; gây rối — *âu ; chính ; dâm ; đả ; đảng ; hành ; lạc ; luân ; ngữ ; thần ; xạ ; biến ; hỗn ; khởi mưu ; phiến ; tác ; tao ; trị ;* b/ điệu hát khách — viết.

Loạng (n) (tđ) *loạng-choạng* = đi không vững ; — quạng.

Lóc (n) 1. nhảy lên ; lẩn lẩn đưa mình tới ; — tới lẩn —.

2. tên loại cá hay lóc đi; cá — ; mắ — ;

3. ∞ róc < *tước* 削, róc vỏ : — mía ; thị vò ; xương ; tước —.

4. ∞ trọc < *thốc* 禿, trọc lóc.

5. (tđ) — cóc ; — chóc ; — lách ; — lêm ; — ngóc ; — nhóc ; chạy — xóc ; khóc — long —.

Lốc (n) 1. cơn gió xoay mạnh : — thốc ; cơn — ; gió —.

2. lúa trồng chỗ cạn, trên núi lúa —.

3. cục đất tròn đẽ bẹp hòn —.

4. (tđ) — bốc ; tiếng mõ — cốc; bộ — xốc ; ăn xốc —.

Lọc (n) 1. < *lộc* , ngăn chặn bã, chất dơ lại : — dẫu ; nước ; *bình ; gan ; bột* ; bánh bột —.

2. chọn lựa : — lõi chọn — ; lừa — ;

3. (tđ) lọc-cọc = tiếng vật bọng đụng nhau ; — dọc ; tọc ; xe chạy — xọc không êm.

Lộc (n) 1. mầm non cây dâm — ; này — ; trồ —.

2. khờ dại : — nột ; ngọc.

3. (td) lộc-cộc ; tiếng vật cứng va chạm nhau ; chạy lộc-xộc = chạy sấn tới.

Lộc (h) 1. 祿, a/ và (n) may-mắn ; lương tiền ; — bổng ; mẽ ; trước ; thực ; trọng ; vị ; *đắc* ; *hữu* ; *phước* ; *tước* ; *thất* ; có — ăn ; — nước ; — Trời ; b/ tên người : Lộc-Tục ; Phước Lộc Thọ.

2. 碌, thú ngọc thạch màu lục ; cái trục đề lăn đất ruộng cho bằng ; nhiều việc khó nhọc : — độc.

3. 鹿, a/ loại hươu nai ; giống hình con nai : — cầu ; giác ; — minh-yến ; — nhung ; tùng — ; b/ tên xứ : Lộc-Dã (Đông-Nai).

4. , nhẹ mình không lo nghĩ.

5. , > *lọc*, lọc nước, trong-trẻo : — thủy ;

6. , churn núi : hành —.

7. 隳, cái róc-rách : — bình ; **Lồi** (n) 1. không đều : cày — ; học — ; tốt — ;

2. (td) — dôi ; rời ; thối ; len — ; lòn — ; luồn — ; trọi lồi (trọi lúi).

Lồi (n) 1. phần cây cứng ; rất-ròng : — cây ; *lọc* ; *trọi* ; tiếng nôm — ;

2. lạt tre đề xâu tiền kẽm : một — tiền.

3. sành-sỏi : — chơi ; đời ; đũa gian —.

4. *lôi-vôi* = tầm thường.

Lóm (n) 1. ∞ lóm, nghe trộm mà biết : học — ; nghe — .

2. lọt gọn vào : dứt — vào miệng;

3. (td) — loi ; — thòm ; nhay — chòm ; ăn — lêm ; con mắt thom — ;

L5m (n) 1. ruột đồ vật ; cái cốt : — chuối ; gương ; súng ; chính giữa — ;

2. húng vào : — chôm ; vào ; xuống ; má — đồng tiền ; ngực —.

3. *bọn lóm chóp* = bọn vô-lại.

4. (td) — bôm ; lục — ;

Lỏn (n) 1. ∞ lỏn, lén vào : — cửa sau ; — đi ; vào ; đánh — ; bộ — lỏn.

2. quần *xà-lỏn* hoặc *tà lỏn*.

3. (td) — chôn ; mỏn ; nhón ; tỏn ; thon — ;

Long (n) 1. ∞ lung ∞ lỏng, lung lay ; lỏng ; rời : — lay ; óc ; — trời lỏ đất ; răng —.

2. lùa trâu bò qua sông : — trâu qua sông.

3. nền nhà *long* cát = đồ cát mà dằn ;

4. (td) — cong ; đong ; leo ; lóc ; đi long-ong ; long-lanh (lóng-lánh).

5. tiếng phiên âm : ghế *xa-long* (salon) ; hộp *xa-long* (đá quý ở *Ceylon*).

Long (h) 隆, a/ cao ; dầy ; tốt ; thịnh : — ái ; chuẩn ; dự ; đông ; hàn ; hậu ; liệt ; thịnh ; trọng ; vận ; hưng ; b/ tên hiệu Càn — ; Gia — ; c/ Phong Long : thần làm mưa ; khí trực : xô phong —.

2. 龍, > *rồng*, a/ con rồng ; giới ; thuộc về vua : — án ; bào ; cồn ; cung ; chủ ; diện ; giá ; hồ ; huyết ; mã ; nhan ; phụng ; sàng ; tinh ; tuyền ; thể ; trảo ; vương ; xa ;

cửu ; *hắc* ; *tiềm* ; ô long vĩ = mò hồng ; b/ tên xứ : — Biên ; Hồ ; — Thành ; — Hoa-hội ; Cửu — Giang ; Hạ — ; Lạc — ; Thăng — ; Vĩnh ; — trà ô-long ;

Lông (n) 1. vật như sợi tơ, mọc ở da thú, da người hoặc ở vỏ ngoài ; cái gì xơ ra như lông ; đồ làm bằng lông : — cặm ; chim ; (ống) cộng ; đất ; gáy ; mao ; mày ; măng ; sồi ; xước ; trĩ ; áo ; bút ; cạo ; chồi ; đồ ; thay ; trụi ; xụ ; xù ; lỗ chun — ; thoi — tìm vít ;

2. vài — một — hai, cũng gọi *lông một* *lông hai*. (G.Hue : *đan nóng một*, *đan nóng hai*).

3. tên vật : chè — ; cây dầu — ; cây xay — ;

4. (td) lông lổc ; — ngông ; — nhông ; — xông ; nói bông — ; — công lang cang ;

Lông (n) 1. a/ nói chung về ruột gan : — dạ ; heo ; con dàu — ; cháo — ; ẩm cật no — ; bộ đồ — ; b/ bụng dạ tâm tình : — dân ; son ; thành ; vàng ; an ; bèn ; cặm ; dẫn ; dốt ; đau ; động ; giục ; hết ; khò ; mũi ; mặc ; mắt ; mẽch ; ngã ; sẵn ; tấc ; vớ ; vui ; vũng ;

2. ở giữa : — biên ; căn ; chảo ; sông ; tậu ; — bàn tay ; *lông một* *lông hai* : nói, về đăn dết, chạp một hay hai sợi ;

3. ∞ *nông*, ống ; ống súng đề bắn bi : — máng ; nứa ; ống ; súng ; súng hai —.

4. ∞ *trông*, *lông* trắng trắng gà.

5. (td) cá — tong ; — dòng ; — thòng ;

Lông (n) 1. < *lung* — đồ dề nhất, dề dầy ; giống cái lông : ấp ; bàn ; chim ; đèn ; — sậy cau ; chim sò — ; cái lông (hái trái cây).

2. cho vào trong ; nr, một bộ : — áo ; bóng ; kính ; khuôn ; ngực ; phôi ; vào ; *lông* giấy dề viết ;

3. chạy càn vì hăng : — loạn ; ngựa — lên ;

4. tức vì hơi dồn : — hơi ; phôi ;

5. *nhân lông* do chữ « *long nhân* ».

6. tên cây : cây lông đèn ; cây lông mức, cũng gọi cây « mức ».

7. (td) — bông ; — bông ; — công ; — chông ; — hồng ; — lộng.

Lông (n) 1. không đặc ; loãng, có nhiều nước : — bông ; — vông ; cháo — ; đặc — ;

2. ∞ *long*, không chặt : — gốc ; lẻo ; xệch ; *giam* ; *hở* ; *thả* ;

3. (td) — không ; — ngông ; *lông-chông* = *lào-đào* muốn ngã,

Lông (n) 1. thuyền của trai, gái đi chơi : đi chơi — ; hay nghề xuống —.

2. lối hươu nai đi ở trong rừng ; đón — bắt thú.

3. (td) — thông ; lạc —.

Lông (n) (td) *lông-chông* = *ngòn-ngang* ; *lêu lông* = chơi *lông* bóng dông-dài ; *trống lông*.

Lông (n) xác-xược, không sợ ai.

Lông (n) 1. chặng, một đốt giữa hai mắt cây : — đốt ; mía ; tay ; tre ; *dao* ; *nhặt* ;

2. gạn cho trong sạch: — nước ; phèn ; trong ;

3. ∞ lắng, lặng tai nghe cho rõ : — nghe ; — tai.

4. thứ tiếng riêng của một bọn người đồng nghề dùng để người ngoài không hiểu ; hỏi — ; nói — ; nghe — ; tiếng — ;

5. chờ-đợi, mong-mỏi: — ngóng ; — nhóng ; — xóng.

6. (td) lóng-cóng = tay run, cầm không vững ; lóng-lánh (long-lanh).
Lọng (n) 1. đồ hành-nghi như cây dùi, lớn tàn, để che cho các quan : — vàng ; xanh ; *cụp ; che ; dù ; giương ; tàn ; vông ;*

2. đi lọng lẽ = không ai hay biết ; — vào ;

3. (td) lật — ; thòng —.

Lộng (n) 1. < lộng 弄, chơi vượt quá mực ; không sợ pháp-luật : — phép ; chơi ; làm ;

2. cao rộng ; mệnh-mông ; tốt đẹp rực-rỡ : — lạc ; lẫy ; liểu ; lờng — ; cao lộng — ;

3. gió thổi mạnh vào ; gió vào nhiều nhưóc óc : — nồm ; sóng ; gió — ; gió — óc ; nhà — gió ;

4. ∞ lờng, cho vào trong : — chơn dung ; kiếng ; khuôn ;

5. thuyền chạy theo mé biển : — khơi ; vào — ra khơi ;

6. *chạm lộng* = chạm trống, chạm lũng thẩu qua.

Lộng (h) 弄, a/ ngắm-nghĩa ; chơi giỡn ; chơi nhạc : — bút ; chương ;

ngoã ; ngoạn ; nguyệt ; tiêu ; hí — ; b/ > lộng, lòn, không sợ pháp-luật : — hành ; pháp ; quyền ; thần ; — giả thành chơn ; vũ —.

Lồ (n) 1. < loã 禿, trần truồng : lang — ; truồng — ; ăn lông ở —.

2. ∞ trồ, đường kheét trũng để tát nước.

3. (td) lồ-đồ = lốm-đốm không thuần một sắc ; lồ-chồ = không bằng phẳng.

Lổ (n) 1. a/ chỗ lổm sâu vào ; lũng : — chốt ; đáo ; hang ; hồng ; kim ; miệng ; mọng ; mũi ; nẻ ; sủng ; tai ; tròn ; té — đầu ; đào ; giùi ; *khuyết ; lũng ; xoi ; gàn xuống — ;* b/ ∞ rổ, mặt rổ lồ-chổ ; c/ khuyết ; huyệt : — lã ; lái ; lờ ; bán — ; tính lờ — ; ăn bữa giổ — bữa cày ;

2. < loã , con ong lồ.

3. lổ-mổ, tiếng « lổ-mãng » bị đồng-hoá, cũng rói : *mổ-mãng* :

Lổ (h) 1. 𪗇, a/ mặ ; muối ở trong đất ; b/ ngu độn : *lổ-mãng* = làm việc sơ-suất, không cần-thận ; cũng hiểu là hỗn-hào, thô tục, (cd) *lổ-mổ, mổ-mãng* ; c/ đồ lổ-bộ = đồ binh-khí dùng làm nghi-trượng.

2. , nước mặn ; đất mặn ; đắng ; dùng nước mắm muối mà dầm thịt (mượn giọng Tàu là « thịt phá lấu ») : — kê.

3. 礪, cát sạn : — sa ;

4. 魯, a/ ngu-độn ; chậm-chạp : — độn ; ngu — ; thô — ; b/ tên xứ, tên người : — Ban ; — luận ; nước —,

5. 槽, cái khiên lớn ; cái vọng-lâu ở trên xe ;

6. 虜, 擄, cướp, bắt sống được ; quân địch bị bắt ; tôi mọi :— hoạch ; lược.

7. 老, *lô gia* > *láu cá*, người xảo-quyệt, mưu mô.

Lôi (n) (td) xối-lôi.

Lối (n) điều sai lầm ; quấy ; sai không đúng :— duyên ; đạo ; hện ; làm ; nhíp ; phải ; thời ; *bất* ; *chịu* ; *chứa* ; *đồ* ; *gỡ* ; *lầm* ; *nhìn* ; *sửa* ; *tội* ; *xin* ;

Lối (h) 累, đá lồm-chồm ; nhiều ; hơn người :— lạc ;

2. 嵬, *ôi-lôi* = người bằng gỗ để hát hình ;

3. 蕾 (cd) *lội*, bông còn búp nụ ; hội — ;

Lôm (n) 1. bộ không tề-chỉnh ; — chôm.

2. trái *lôm chôm* ; con nhện *lôm chôm* (cd) *chôm-chôm*.

3. (td) của bò *lôm-ngôm*.

Lơm (n) 1. đơm thêm ; thêm thắt ; đặt — ; đề — ; thêm —.

2. *lôm-chôm* = *lôm-chôm*.

Lôm (n) 1. bệnh lở ở tai, ở mép ; — ăn tai ;

2. (td) *lôm-côm* ngồi dậy ; — chôm ; — lộp ; — nhôm ; — xôm ; thôm — ;

Lôm (n) 1. trùn thừa ra ; nr, không vén khéo : nắp vung — ra miệng nôi ; — thôm ;

2. ∞ *lôm* < *lâm* , bụi rậm-rạp : — cây ; lĩnh ; mép —.

3. (td) — lợm ; — chòm.

Lôm (n) 1. *lôm-chôm* = gồ ghề, không bằng phẳng : sỏi đá — chôm ;

2. *lôm-ngôm* : dáng bò ngòn-ngang.

3. *lôm-lâm* ∞ *ngôm-ngoâm* = ăn nói thô-tục.

4. (td) ngồi xôm lôm.

Lôm (n) 1. xảo-trá, láu-lĩnh : nói — ; bợm —.

2. *lôm-chôm* = cao mà nhún ; đá mọc — chôm.

Lôm (n) xô ngằm : — lò ; *lâm* ; *mắc* ; *nói* ; *xác* ;

Lôm (n) (td) lôm-dóm ; mọc lôm-dóm ; lôm-lám (dáng phách lối, kiêu ngạo).

Lợm (n) 1. muốn nôn mửa : — giọng ; mửa ; lờm —.

2. (td) lì lợm.

Lôn (n) (td) — còn ; — ngòn ; — nhòn ; — ròn ;

Lớp (n) 1. lúa tốt cuá mà bông thỉ lép : lúa — ; tốt quá hoá —.

2. nói về tánh tình không chính-dính : — hốp ; — tốp.

3. *lớp-xốp* = xói xốp, không dễ-dặt ;

4. (td) tiếng nò *lớp-bớp* ; — dớp ; trắng lớp ; lôm — ;

5. *lớp*, ghi âm tiếng *enveloppe* : — xe ; xe nỏ —.

Lớp (n) 1. ngăn nắp ; từng bực ;

thứ tự : — đất ; giấy ; học ; lang ;
sóng ; nhiều : sắp ; từng ; thứ :
bánh — ;

2. gát-gấm ; gát —.

3. vợ trùm cả không kiêng nề gì :
nói —.

4. (td) *lớp-nhóp* = bần-thiu :
đầu tóc *lớp-xốp* ; — lớp ; — tóc ;

Lộp (n) 1. thiệt trắng : trắng — ;
lồm —.

2. *lộp-xộp* = xộp, không dễ thịt.

3. tiếng kêu : lộp-bộp ; — cộp ;
độp.

Lợp (n) 1. ∞ *dợp*, dùng vật mà
xếp thành từng lớp để che phủ : —
dù ; nhà ; ngói ; trại ; tranh ; — mui xe.

2. (td) *lợp-chợp* ; *lợp-xốp*.

Lờ (n) 1. băng ra, sút rớt ra ; lộ
bày ra : dề — ; núí — ; tường — ;
trời long đất — : vỡ — ; xoi — ;
la phở — ;

2. bị ghê ăn, khoét : — láy ; —
lói ; — sơn ; ghê — miệng ;

3. (td) lắc — ; xác —.

Lỡ (n) (cd) *nhỡ*, làm rồi mới biết
sai ; sai việc ; không kịp lúc ; mới
nửa chừng : — bữa ; bước ; cuộc ; cỡ ;
chừng ; dịp ; dở ; duyên ; đang
(dường) ; làng ; lời ; miệng ; tay ;
tàu ; thì ; vận ; việc ; dĩ ; *lăm* ; nói ;

Lỡi (n) tiếng « *lẽ* » nói trại.

Lớn-vớn (n) (td) lảng vảng.

Lủ (n) tên nôm của làng Kim Lủ,
có nghề làm cốm, làm quạt : cốm Lủ ;
quạt Lủ ;

Lủ (n) 1. < *loã 夥, lữ 侶*, đoàn,
bọn, nhiều người : — khủ ; lượt ;
— kiến đàn ong ; *bũy* ; *cả* ; *tùng* ;

2. mưa nguồn : mưa — ; nước —

3. *lủ loạn* = bỏ hoang, bỏ bừa-
bãi ; áo quần dề — loạn ; vườn-
tược — loạn.

4. già *lủ-khũ* (tiếng *lự khự* nói
trại).

Lủ (n) 1. 屨, co, lưng cong : —
cú ; chỉ ;

2. 屨, thường ; nhiều lần ; mau
lẹ : — chiến ; phát ; tiến ; thắng.

3. 窶 (đúng âm cũ), nghèo hèn.

4. 縲, sợi ; tiêm-tế dài như sợi
dây ; nr, tiêm tế rõ-ràng : — giải ;
thuật ; ma —.

5. 褻, áo rách ; nr, người lo làm
ăn : lam — ;

6. 廬, tên núi ; tên xứ ; Kim Lủ
> (làng) *Lủ* ;

7. 屨 (đúng âm cũ), chiếc dép.

Lũa (n) trơ cái cốt ra ; nr, thạo ;
sành : chết dã — xương ; mưa —
gốc cây ; chơi — dòi ; dĩ — ;

Luàn quần (n) ∞ *lần quần*, mắc
mú ; vương-vít : — quần với vợ
con.

Lúc (n) 1. chặp ; chốc ; buổi ; hồi ;
— ấy ; dỏi ; hên ; nãy ; nào ; suy ;
ông có khúc, người có — ;

2. cả đây ; cả bọn : cả — ; liền — ;

3. *lúc lảo* ∞ *lục-lạo* = hay tìm
kiếm lục-lạo.

4. cá lúc.

5. (td) lúc-cúc : — lắc ; — liu ;

— lúu ; — ngúc ; — nhúc ; — thúc ; hột lúu-lắc.

Lút (n) 1. ngập mắt : — cồ ; đầu ; vút ; *ngập* — ; dâm — cán dao :

2. lút-lắt, lút lít = bộ lì-lít.

3 (td) lùn — ; lén —.

Lục (n) 1. kiếm tìm : — lạo ; lợi ; lôm ; soát : tặc ; tú ; — vẩn = hỏi vẩn ; *lục-xi* = khám bệnh gái mãi-dâm.

2. cây giũ vỏ, trầy-trầy không mục : cây — ; gỗ — ; củi — làm ăn = cứ việc một mục làm ăn khó nhọc ;

3. < *lục* 碌, có cục có hòn như đá nhỏ va chạm nhau ; nr, ròi-rạc ; không thuận-hoà : — cục ; — đục ; — mục ;

4. cái lục-lạc.

5. tiếng kêu : — bục ; — cục.

6. ∞ *lược* < *lục* 綠, màu xanh ; màu — ; rần — ; cỏ — bình ; hàng — soạn ; tiếc — tham hồng ; *lục cu* = lồng nuôi chim có che lá hoặc vải xanh.

7. cái *lục-bình* nói trại tiếng « độc bình ».

8. ông *lục* (ghi theo tiếng Miên *luuc*) = thầy sãi Cao-Miên.

9. lục đục ; lục-thục = lần lượt tới sau.

10. (td) lay — ;

Lục (h) 1. 六, sáu : — bát ; giác ; lảng ; lể ; phủ ; súc ; tặc ; tỉnh ; vị ;

2. 陸, trên đất liền ; trên cạn ;

— chiến ; địa ; hành ; lộ ; quân ; sản ; trình ; bình ; đạt ; thủy — không quân ;

3. 綠 > *lục* (lược), màu xanh lá cây : — dã ; diệp ; khí ; lâm ; phần ; toan ; vân ; *phâm* ; *thạch* ; — một hương.

4. 碌, đá màu lục ; người tầm thường : — lục thường tài ; dung—.

5. 錄, biên chép ; ghi vào sổ ; sao lại : — chỉ ; dụng ; đăng ; sự ; sức ; tổng ; *ký* ; *mục* ; *sao* ;

6. 籙, sách bí-văn của đạo-gia.

7. 戮, giết chết : — dân ; lục ; tru — ;

8. 勑, hiệp sức nhau : — lục ; đồng tâm.

9. 琴, tên người : thơ Lục-Nga ; truyện Lục-Vân-Tiên.

Lựt (n) 1. nước ngập tràn cả vùng : — lội ; ngập ; *bão* ; *nạn* ; *nước* ;

2 ∞ *nhựt* ∞ *đựt* ∞ *cùn* < *độn* 鈍, không bén ; cùn mòn ; chậm trí khôn : — bén ; đựt ; lạt ; nhách ; nhầy ; trí ; *cùn* ; *chậm* ; *dao* ; *già* ;

3. ∞ *sựt*, *thựt*, lười xuống ; đuối, không tiến lên được : — vốn ; đèn — bắc ;

4. (td) chạy lựt-cựt (chạy mau) ; — chựt ; — phựt.

Lui (n) 1. ∞ *lùi* < *thối* (thoái) 退, thụt lại ; bước trở về ; giảm sút : — bình ; chùn ; ghe ; gót ; giặc ; tới ; *đánh* ; *ngó* ; *tháo* ; *thối* ; *thùi* ; *thụt* ; cân -- cân vác.

2. (td) *lui-cut*, *lui-lúi* (cắm-cúi

mà làm, mà đi); *lut-duôi* = dễ dàng, không khó;

Luôi (n) tiếng miền Trung, trôi; xuôi thuận : — vắn.

Lùi (n) 1. ∞ lui, thụt trở lại : — bước ; lại ; thúi ; *giật* ; *thụt* ; *tiến* ; tóm bản — ;

2. vùi dưới tro nóng để cho chín : — khoai ; tro ; gừng — ; nướng — .

3. lúi-xúi.

Lúi (n) 1. ∞ nhúi, chui, giấu mặt; lẩn đi : — đi ; mất ; — vô bụi ; — như cuộc (quốc) : *ăn* ; *trốn* ;

2. lể lọi một mình : — thúi ; lảm — ; lảm — ; trụi — ;

3. rau húng *lúi*.

4. may *lúi* = may lược, may dài đường chỉ.

5. lúi xúi.

Luối (n) một quá sức : đói — ; mệt — .

Lúi (n) 1. tiền đúc bằng thau, không có lỗ : đồng — ; khô — ; tiền — .

2. cá *lúi*, thứ cá sông nhỏ con nhiều vảy.

3. (td) — húi ; — nhúi ; — xúi.

Lụi (n) 1. nói về cây chết lần chết mòn : — bại ; lẩn ; chết — ;

2. đâm xiên ngang ; cây dùng để xỏ ngang con cá hay miếng thịt mà nướng : — ngang ; thịt ; đâm — ; cá nướng — ; thịt — .

3. thứ cây thuộc loại cau, nhỏ mà cứng, dùng làm kèo.

4. loại mây núi, cây cứng chắc, dùng làm cán dù, rẽ quạt : quạt — ;

5. (td) — cụi ; — đụi ; — hụi ; — thụi.

Lủy (h) 1. 藪 và (n) thành đắp; bằng đất ; hàng rào : — Thầy ; — tre xanh ; *đồn* ; *hào* ; *thành* ;

2. 藪, loại mây bò leo trên cây khác ; ràng buộc chung quanh.

3. 累, thêm lên ; chồng thêm nhiều lần : — chiến ; điệp ; đại ; khiếm ; khởi ; niên ; súc ; tích ; tiến ; thứ ; tích — ;

Luyển (h) , miếng thịt xắt ra ; ốm.

Lúm (n) 1. bỏ gọn vào miệng mà ăn : bốc — .

2. buồn lúm-cúm.

Lúm (n) ∞ lóm, tiếng lợi nước : — bùm ;

Lun (n) ∞ chun ∞ thun, có thể kéo ra co vào : — chun ;

Lung (n) 1. hung-hăng ; bạo tợn ; tiếng trợ-từ chỉ nghĩa « nhiều lắm » ; — bạo ; dữ ; lao ; lảm ; lẳng ;

2. lay động : — động ; lay ; linh ; lơ ;

3. (td) giặc nổi luag-tung ; tiếng trống lung-tung ; buồng — ;

Lung (h) 1. 櫬, cửa sò chuồng thú ; chuồng bằng cây :

2. 灑, dáng mưa ; tiếng nước chảy.

3. 隴, *mông lung* = lúc mặt trời lặn, mặt trăng mới mọc.

4. 瓏, tiếng ngọc kêu : linh — .

5. 隴, cối xay bằng đá ; xay : — khang.

: 6. 籠 > lũng, cái lũng tre ; lũng chim ; nhốt vào lũng ; tóm góp cả : — bạn ; cầm ; điều ; lạc ; lợi ; quát ; thâu ; lao — ;

7. 隴 > lũng (bùng), diếc : — ẩm ; si — ẩm á ;

Lùn (n) thấp dưới độ thường : — chùn ; xùn ; lùn — ; thấp — ;

Lũng (n) 1. ∞ ruộng, tìm theo dấu mà bắt : — bắt ; gài ; đi — quân cướp :

2. tai lũng-bùng < lung 隴, nói về tai ù.

3. tên cây : cỏ — nhùng ;

4. tiếng kêu : — dùng ; tung ; thùng.

5. (tđ) áo rộng lũng-thùng ; bộ lũng-khùng ; lạ — ; lạnh — ;

Lùn (n) bộ ngắn-ngùn ; vụn-vặt : áo ngắn — cùn ; — chùn ; — mùa ;

Lùn (n) ∞ nhún ∞ lụn, thật mềm : mềm — ;

Lũng (n) 1. ∞ thũng, ∞ phũng, có lỗ, trống ra : — bề ; đáy ; lỗ ; đâm — .

2. treo tòn ten : — lảng ; liềng ; linh ; liu.

3. đếm được, nhiều lắm : — nhùng ; vô — .

4. (tđ) lũng-bũng ; nội bộ lũng-củng ; lũng-chủng ; — lưởng ;

Lũng (n) 1. luồng thấp ở giữa hai bên núi cao : thung lũng.

2. ∞ nũng, nói về trái cây úng :

3. lũng-bũng = tràn ngập nước.

Lũng (n) 1. 壘, gò cao ở giữa ruộng ;

bờ dê ruộng ; chiếm lấy phần lợi về mình : — đoạn : mẩu : thợ ;

2. 隴, tên xứ : Lũng-Tây.

3. 隴, a/ gom hiệp ; sửa cho gọn : — phát ; b/ một lối đánh đàn tỳ-bà ; c/ dùng thuyền bên bờ : — thuyền.

Lún (n) 1. ∞ sụn, sụn xương, móp xương, nr, chịu kém, chịu thua : — cột ; đắt ; nèn ; xương ; chịu ; để ; thua ; tuồng ; xử ;

2. làm không kè : ăn — ; làm — ; mắng — ; nói — ;

3. lún-phún = thừa và nhỏ : mura — phún ; râu — phún ;

Lúng (n) (tđ) lúng-búng = miệng ngậm đầy vật gì nói không thành tiếng ; lúng-liếng ; lúng-túng.

Lụn (n) 1. ∞ lùn, mềm lụn.

2. tàn ; hết ; trọn : — bại ; kiếp ; mạt ; ngày — tháng qua ; tim — đầu hao ;

3. lụn-vụn = vụn-vặt.

Lụng (n) (tđ) áo-quần lụng-thụng ; lụng-nhung như thịt búng ; làm — ;

Luốc (n) 1. màu xám-xám như màu tro : — lác ; chó — ;

2. ∞ nhuốc, dơ ; xấu ; lem — .

3. (tđ) lưong-luốc.

Luốt (n) 1. kém, nhỏ quá, không xứng : nhỏ — ;

2. xuôi, khô, bị ngăn trở : — suốt ; tuốt — ;

Luộc (n) 1. bỏ vào nước mà nấu cho chín : — chần ; chín : rau ; thịt — .

2. < lục 綠, tiếng « lục » nói trại ; màu xanh : nội lục = đồng cỏ xanh ;
Luột (n) 1. dây chạc : dày — ; đường — ; lèo — ;

2. ∞ tuột ∞ vuột < việt 越, vuột khỏi : — sạp ; vòng ; chạy — ; trốn — ;

Luôm (n) lem-luốc : — mặt : — nhuôm.

Lươm (n) vàng lơm.

Lườm (n) ngó ngang tỏ ý giận : — nguýt ; mắt — ; ngó — lườm ; trông — ;

Luôm-thuôm (n) (td) cầu-thả.

Lượm (n) 1. < liếm, nhặt lấy ; thâu : — lật ; dùng — của rơi ;

2. bó lúa : — lúa ;

Luôn (n) 1. < liên, không ngừng ; không nghỉ ; tiếp theo hoài hoài : — bận ; dịp ; li ; luôn ; thề ; làm — tay ; nói — miệng ; đi —

2. luôn tiền : xô tiền điếu thành xâu.

Luông (n) 1. nấu luộc : nấu —.

2. luông-tuông ∞ loang-toang = phóng dăng, buông lung, không kèm chẽ.

3. may luông = may lược.

4. luông mừng (xem nuông).

Luông (h) tiếng « long » đọc trại.

Luồn (n) ∞ lòn, lòn qua ; xử qua ; chui qua : — cúi ; lỏi ; lọt ; qua ; trôn ; — lỗ chóc ; chieu — ; vào — ra cúi ;

Luồng (n) 1. loại tre rùng, dài ống ; chui vào ống — ;

2. một làn ; một lối chạy dài : — đông ; điện ; gió ; sóng ; — tu-tuông ; mưa — ;

3. ∞ duông ∞ ruông, di luông-tuông.

4. mắt luông nói trại tiếng « méch lòng ».

5. con thường-luông.

6. (td) luông-xuông.

Luống (n) ∞ ruống ∞ rống a/ ăn sâu vào mà rống ra : quàng ăn — thịt ; mọt — ; b/ nhọc mệt : đi — ; quấy — ;

Luống (n) 1. uồng ; mắt không ; nr, bỏ liều : — công ; chịu ; những ; tuổi ; thương ; xương ; bỏ, để ; hư ; ở ; thả ;

2. dọc đất dài do đường cày vua cao lên : — cày ; khoai ; mía.

3. sợ luống-cuống.

4. sông Luống.

Lữ (n) ∞ lả, mệt nhọc là người : — luối ; mệt ; nhọc ; say ;

Lữ (h) 1. 𠂔 (cd) lã, a/ đồ ngày xưa dùng để thăm-xét thanh âm ; luật — ; b/ tên người, tên xứ : Lữ Thuận ; họ Lữ ;

2. 𠂔 > lữa, lủ, bạn bè, đồng lứa với nhau.

3. 𠂔, cái mào nhà bằng gỗ.

4. 𠂔, a/ một toán quân 500 người — đoàn ; trường ; quân — b/ quán-trọ : — du ; điểm ; đình ; hành ; hoài ; khách ; quán ; thứ ; xá ; nghịch — ;

5. 𠂔, xương sống ; sức mạnh : — lực.

Lửa (n), a/ vật cháy; khí nóng sáng trong vật ấy phát ra; sự nóng-này bức-tức trong lòng; — bình; củi; hận; lòng; *bếp; chứa; dập; dầu; dục; nằm; thổi; thử; đá; núi; xe*; b/ màu đỏ, dữ; tên vật: — lựu; bò cạp —; cu —; đế —; dứa —; kiến —; quá —; rần hồ —;

Lửa (n) 1. ∞ *lựa*, lần-lửa = lần-lựa.

2. nhiều lần.

Lực (h) 力 > sức, sức mạnh, thể-thần: — bạc; biểu; điển; học; lượng; sĩ; áp; cực; cường; dũng; động; lao; mãnh; năng; nổ; tài; tận; trợ; võ; máy bay phản —.

Lức (n) Bến-Lức.

Lút (n) 1. gạo chưa giã: gạo —; nếp —;

2. tên thứ cây, lá nhỏ hay mọc theo mé biển, rễ nó kêu là « sài hồ ».

3. ∞ *lướt*, sấn-sướt: chổi —; chùi —; nói —; *quên lút* = quên phứt;

4. ∞ *lất*, lầy (lay) —.

5. (td) tron —.

Lửng (n) 1. nửa chừng; lưng vời: — chun trôi; — lơ; *bỏ* —; ăn — dạ; trôi — gió;

2. nói về lúa chưa cấy; lúa —; hột sen —;

3. quên phứt đi: quên —; — đi;

4. mẻ sứt: đánh —;

5. đi *lửng-thưng* = đi thông-thả, bộ thành-thời.

6. (td) lấp-lửng;

Lửng (n) 1. ∞ *lưỡng*, nói về sắc ngoài da đỏ dữ: mặt đỏ —; nhọt sung đỏ —.

2. không nhứt quyết; bộ ngập-ngừng; không vững chắc: đi — chững; — đứng lờ-dờ; thẹn-thùng — thưng chun rời;

Lược (n) 1. đồ dùng để chải tóc: — bí; — dày; thưa; trâm cài — giắt;

2. < *lược* 略, a/ qua-loa, sơ-sài: — bày; nói — qua; b/ *khâu lược* = may thưa đường chỉ để giữ nếp áo: chỉ —; may —; c/ cái *bàn lược* = ván lót tạm trước đòn rồng, làm chỗ đốt nhang (đồ đám ma).

3. tốt *lộng lược* nói trại tiếng « lộng lạc ».

Lược (h) 1. 略, a/ > *chước*, mưu chước: — dụ; thao; *mưu*; *phương*; b/ > *lược*, sơ-sài; qua loa: — cứ; đồ; khảo; tự; thảo; vấn; *đại*; *sảo*; *sơ*; *ước*; c/ cai-trị; khám-xét: — địa; — nghiệm; kinh —;

2. , cướp lấy: — dụ; đoạt; *lỗ*; *lộng*; *thủ*; *xâm*;

Lướt (n) 1. đồ dùng để lọc đồ nước; lọc: — nước;

2. ∞ *loạt* < *liệt* 列, < *loạt* b/ 埒, < *luật* 律, hồi; phen; luân cuộc; làm hai —; lần —; lủ —; một — súng;

3. hàng tơ dệt thưa, thường dùng làm khăn: — bùng; quần là *lo* —;

4. (td) *lướt-bướt*; — thướt;

Lưởi (n) 1. biếng-nhác : — biếng ; lĩnh ; nản ; nhác ;

2. thịt lở ra ; bày ra : — thịt ; thười — ; — xười ;

3. con *lưởi* *trời* hoặc *đười-trời*.

Lưởi (n) 1. < *lợi* , cơ-thề trong miệng dùng để nếm và để nói ; nr, cái gì mỏng và giẹp giống cái lưới : cái — ; đầu — ; giọng — ; miệng — ; tắc — ; uốn — ; — không xương ; miệng lẫn — mối ; — bào ; cày ; câu ; cưa ; dao ; đục ; gà ; gươm ; hái ; khoan ; liềm ; lửa ; mai : — tấm sét ; mũ — trai ;

2. tên vật : cá — trâu ; cây — đồng ; cỏ — mèo.

Lưởi (n) 1. a/ đồ kết bằng nhợ gai, đan mặt võng để ví bắt cá hoặc thú vật ; vật giống hình cái lưới : — cá ; chim ; sắn ; nhện ; — bao mặt ; mùng — ; *bủa* ; *chài* ; *chăng* ; *mắc* ; *mắt* ; *quăng* ; *thả* ; *võng* ; b/ nr, vòng trời buộc : — pháp-luật ; — tình ; — trời ;

2. rách-rưới ; lang-thang lưởi-thười.

Lưởi (n) (td) *lưởi* *rưởi* : bộ buồn bã ủ-rủ không muốn nói-năng.

Lươn (n) 1. < *thiên* 鱣, thứ cá mình dài như rắn, da trơn : — chạch ; lịch ; con mắt — ; bắt — bằng đầu ; thân — bao quản lăm đầu ;

2. đường nước nhỏ nhỏ ; xẻo nhỏ : khai — ; mạch — ; đầu mạch —.

3. không ngay thẳng : — lẹo ;

4. (td) — khươn ; — mươn ; — uơn ; — thươn.

Lương (n) thứ hàng dệt bằng tơ ; áo — ;

Lương (h) 1. 良 (cd) lang a/ tốt lành ; khéo giỏi : — bằng ; chính ; dân ; dù ; duyên ; được ; hảo ; hữu ; lại ; năng ; sĩ ; tâm ; tướng, trị ; *bất* ; *hiền* ; *thiên* ; *thuần* ; *vô* ; b/ lâu nhiều : — cứu ; dạ ; lao ;

2. 凉, mát, mỏng, lạnh ; đồ uống mát : — bằng ; đình ; đức ; huyết ; khoái ; mạo ; phong ; thủy ; hàn ; ôn ; thanh ; *thê* ; *thừa* ; *viêm*.

3. 梁, 樑 > *rường*, *sường* (nhà) ; (ty) *lương* > *sống* (mũi) ; (tích) *lương* > (xương) *sống*, a/ cầu ; kiêu — ; b/ *rường* nhà : — đóng ; mộc ; *thượng* — ; c/ chỗ nòi cao, cái sống, *ty* — ; tích — ; d/ tên họ ; tên một nước thời Chiến-quốc ; tên một triều vua nước Trung-Hoa.

4. 梁, lúa nếp : cao — mỹ vị ; giặc mộng hoàng — ;

5. 量 (cd) *lượng* > *lường*, đo lường.

6. 糧, a/ gạo tiền cấp dưỡng cho người làm công : — bông ; dài ; diên ; hướng ; lộc ; thảo ; thực ; *lãnh* ; *phát* ; *tuyệt* ; *vận* ; b/ thuế ruộng ; c/ tên vật : *vũ-dư lương* : củ nâu.

Lườn (n) 1. ∞ *sườn*, phần thịt nạc ở hai bên ngực loài chim, loài cá : — cá mè ; gà ; mặc áo hở — ; nr, hai bên hông : — ghe ; tàu ;

2. *ghe lườn* = ghe trôi luôn một khúc gỗ dài, cũng gọi « *ghe mình lườn* ».

3. ∞ **trườn**, bò lướt tới ; rần —
Lường (n) < *lượng* 量, đồ đồng ;
 đồng ; dẫn-đo suy-nghĩ : — nước ; —
 thung tráo dẫu ; đo ; đồng ; khôn ; lo ;

2. gian-lận ; gặt-gặt ; — đảo ;
 gặt ; nợ ; — thầy phàn bạn ; ǎn ;
 bọm ; lột ;

Lưỡng (n) (tđ) lắ-lơ lắ-lưỡng ;
 lắ — ; lưỡng thường ; lũng — ;

Lưỡng (n) (tđ) đồ *lưỡng* ∞ đồ
 lưỡng ; lật lưỡng ; kỹ-lưỡng :

Lưỡng (h) 1. 兩, hai ; cặp ; đôi :
 — ban ; bàng ; cực ; cước ; diện ;
 dục ; đoan ; khước ; lự ; nghi ; thể ;
 tính ; tấn thối — nan ; nhứt cử — tiện ;

2. 兩, kỹ lưỡng.

3. 輛, cái xe.

Lượng (h) 1. (cđ) *lượng* (xem *lượng*).

2. 量 (cđ) *lượng* > *lường* và
 (n), đo lường ; liệu ; tính ; sức
 chứa đựng ; nr, bao dung ; khoan
 hồng ; — cả ; lực ; quyết ; tích ;
 — giác quy ; *chước* ; *dại* ; *độ* ; *mặc* ;
thương ; *phân* ; *tải* ; *trải* ; *tửu* ;
trọng ; công đức vô — ; mở — hải-hà ;

3. 亮, a/ sáng, thanh cao ; kỹ-càng :
 — quang ; sát ; tiết ; *hưởng* ; *minh* ;
nguyệt ; *thiên* ; b/ tên người : Gia-
 Cát-Lượng.

4. 曉, *liệu lượng* = tiếng nghe
 đặng xa ; tiếng nghe trong rõ :

5. , phơi ngoài trời cho khô :
 — dài ;

6. 掠 (cđ) *lược*, tri, đánh đòn :

7. 諒, xét tình cho ; thứ cho : —
 tình ; thứ ; *giám* ; *tín* ;

Lướt (n) 1. ∞ *suốt*, sẵn, vượt

qua : — chông ; dậm ; tới ; *lấn* — ;
 thuyền — sóng.

2. rạp ngã về một bên ; nr, yếu
 ớt : gió — cỏ ; cây — xuống ao ;
 người yếu —.

Lưu (h) 1. 留, và (n), dừng lại ;
 để lại ; giữ lại : — binh ; biệt ; cứu ;
 chiêu ; chú ; danh ; dưỡng ; gián ;
 hạ ; ý ; khách ; lai ; luyện ; nhậm ;
 quĩ ; tàng ; tâm ; trú ; trử ; *câu* ;
già ; *nhưng* ; lính *lưu-hậu*.

2. 流 > *trôi* và (n), a/ dòng
 nước ; trôi chảy ; đi chỗ này chỗ
 kia ; — bạc ; chuyển ; dân ; lạc ;
 loát ; tinh ; thông ; thủy ; tục ; vong ;
 đi — linh ; đi — vóng ; *châu* ; *hạ* ;
luân ; *phiêu* ; *phong* ; *thượng* ; *trào* ;
trung ; b/ giai-cấp xã-hội : hạ — ;
 thượng — ; trung — ; c/ hình-phạt
 đầy đi xa : — đồ ; phóng ; phối ;
 đầy — ; tội — ;

3. 琉, *lưu cầu*, a/ một thứ ngọc ;
 b/ tên đảo cù-lao phía nam Nhật-Bôn.

4. 硫, *lưu hoàng* dùng làm diêm.

5. , *phù lưu*, cây trầu.

6. 遯, dừng lại = đậu —.

7. 劉, a/ giết ; b/ tên họ người.

8. 鑿, thứ vàng tốt.

9. 驢, *hoa-lưu*, tên ngựa quý của
 vua Mục-Vương nhà Châu.

Lướu (n) *lướu-đước*, loại chim hay
 hót.

Lựu (h) 1. 溜, nước chảy xuống :
 — khí ; chung — ; hải — ;

2. 榴, và (n), cây lựu ; vật giống
 trái lựu ; màu đỏ trong như màu
 hột lựu : — đạn ; hoả ; nguyệt ;
thạch — ; *lửa* — ;

3. 瘧, bứu do huyết ú sanh ra ; dùng hứng nước mưa ở mái nhà.
 4. > 鬮 (máng) xối, cái máng xối 5. , cơm nấu bằng chưng hơi.

M

Mả (n) 1. mồ chôn người chết : — mồ ; bốc ; cải ; đào ; động ; giấy ; huyết ; quạt ; mèo — gà đồng ; răng cải — ; gà mở cửa —.

2. lanh-lợi ; khéo tay.

3. tên loài cây : cây săng mả.

4. (td) mưa-mả ; vất-mả.

Mã (n) 1. đồ làm bằng giấy, giả đồ thiệt ; nr, đồ xấu : đồ — ; hàng — ; thợ — ; vàng —.

2. ∞ mễ < mỹ 美, vẻ ; bóng dáng bề ngoài : lông — ; trở — ; gái ra — ; tốt — rã đám ;

3. nước mã = lụt tháng bảy.

4. lính mã-tà (ma-tà), theo tiếng

Mã-Lai « ma-ta ma-ta ».

5. (td) dao mã-tẩu ; bản mã-tử = bì súng có thuốc mà không có đạn.

Mã (h) 1. 馬, a/ ngựa ; nr, mau lẹ ; chạy mau : — bài ; binh ; đáo ; lặc ; lực ; thượng ; tiên : cung ; khuyển ; kỵ ; long ; phò ; song ; xa ; hát tàu — ; b/ tên bệnh ; tên vật ; tên cây cỏ : — đao ; — đề ; — la ; — tiên thảo ; — tiền ; — tước (bài con chim) ; — vĩ tùng ; bệnh xỉ tàu — ; giày mã mị (mã-vĩ = lông đuôi ngựa) ;

c/ tên người, tên xứ ; dịch âm : — Hậu ; sông Mã ; Mã Lai (Malaya) ; La Mã (Roma).

2. 碼, dấu đề ghi số : — hiệu ; — tự ; — xi ; số —.

3. 馬, thứ đá màu đỏ bầm : — não.

4. 媽, loài kiến lớn : — nghị.

Mác (n) 1. ∞ vác, dao nhọn mũi cán dài ; nét chữ giống hình cái mác : — đầu lươn ; — mỏ vọ ; — thông ; giáo —.

2. sút mễ ; khuyết.

3. tên loại rau cỏ : cỏ — ; rau —.

4. dịch âm tên Marx : Các — ; — xít.

5. (td) man-mác ; đọc trại tiếng man-mạc ; tàn-mác ; chéch-mác ; mếch-mác.

Mát (n) 1. a/ hơi lạnh một chút ; không nóng nực : — mẻ ; da ; trời ; bóng ; gió ; hóng ; nhà ; nghỉ ; b/ êm ; thoáng qua ; khoan-khoái : — bụng ; lòng ; mặt ; hờn ; nói ; rửa ; chèo xuôi — mái ; c/ may-mẩn ; hiên ; tốt : — tay.

2. (td) mát — ;

Mạc (n) 1. < *mạc* 漠 (trên *mạc*).
< *lạc* 落 (thôn *lạc*), tiếng dậm
dùng để chỉ chỗ; nơi; nhóm: họ
—; làng —; miếu —; trận —.

2. < *mạc* 暮, phỏng theo bản
chánh: — chữ; — mặt; — tranh.

3. tên loại rau: rau —.

Mạc (h) 1. 莫, a/ chẳng, không có,
dừng: — khảng; — nhược; — thể
luận; b/ tên họ người: Mạc-Đĩnh-
Chi; — Đãng-Dung.

2. 漠 > *mạc*, (man) *mác*, bãi
cát; minh-mông; tản-mác khô; g
quan-hệ nhau: — bắc; — nhiên;
đạm; hoang; man; mọc; sa.

3. 曠, tối-tăm.

4. 摸 (cd) *mô* > *mò* *mó*, sờ *mó*.

5. 膜 (cd) *mô* > *màng*, *váng*,
da mỏng bọc gân, thịt.

6. , *mạc-da* = tên một cây
gươm báu.

7. 暮, a/ cái màn: — hữu; liêu;
nghịch; phủ; — thiên tịch địa; b/
tên một họ bên xứ Nhật: Mạc-Phủ.

8. 暮 (cd) *mô* > *mạc*, phỏng
theo bản chánh; bắt chước: — đồ
hình.

9. 寞 (cd) *mịch*, yên tĩnh.

10. 墨, đọc trại chữ «mặc»,
mực: — khách; thủy —; Hàn-
Mạc-Tử.

Mạt (n) 1. thứ trùng rất nhỏ, hay
sinh trong mình con gà: — gà.

2. vật vụn nát như bột, do cưa
giữa mà rớt ra: — cưa; sắt; vàng;

3. tên cây: cây —.

4. < *mạt* 末, hèn, nghèo, khổ,
tận cùng: — rệp; *dở*; *dốn*; *hèn*;
nghèo;

Mạt (h) 1. 末 > *mạt*, ngọn cây;
cuối cùng; hèn mọn: — diệp; đại;
hạng; kiếp; lưu; nghiệp; niên;
thế; tục; *vận*; *vĩ*; *bản*; *chấp*; *hào*;
tàn; *vi*; Lê-Mạt.

2. , bọ sủi lên mặt nước.

3. 抹, chùi quét, xoá bỏ, che đậy:
— du; *lạc*: — sát (quét sách); —
sát (chỉ-trích).

4. 秣, lúa ngựa ăn: — câu.

5. 菜 *mạt* 芨 = cây bông lái.

Mai (n) 1. đồ đào đất như cái
xuong: dốt đặc cán —; vác — chạy
bạy;

2. ∞ *mui*, phần cứng ở lưng
rùa, cua; nr, mui ghe, mui vồng:
— luyện; rùa; thuyền; vồng.

3. ∞ *mới*, a/ rạng ngày sau;
về sau: — chiều; hậu; sau; *ban*;
ngày; *rày*; *sớm*; a/ tên vì sao:
sao —.

4. *tóc mai* = tóc hai bên màng-
tang rủ xuống.

5. gút dây để gánh đồ nặng: —
dài; — ngắn; — quai hàm.

6. rắn *mai gầm* (cd) *mái gầm*,
mái gầm = một loài rắn độc;
muốn ăn trứng nhạn phải lòn hang
mai.

7. < *môi* , người làm mối cho
đôi bên nam nữ hợp nhau: — dong;
mối; ngoài; trong.

8. (td) *mai-mái*; *mia* —.

Mai (h) 1. 玫, tên thứ ngọc tốt ; tên thứ bông hồng : — khôi ; — quý hoa ;

2. 枚, cái thẻ ; thân cây ; từng cái từng chiếc ; tên một họ : — quả ; thụ ; hàm — ; nhà song — ; Mai-Hắc-Đế.

3. 梅, a/ tên thứ cây có bông 4 kiếng trở mùa xuân : — hạc ; hoa ; lan ; nguyệt ; bạch ; huỳnh ; ô ; — quế lộ ; nhi độ — ; đồn Cây Mai ; mảnh hạc xương — ; mai hoa, thường dùng để chỉ vật gì có đốm trắng : — hoa lộc ; — hoa điều ; rắn — hoa ; b/ tên thứ bịnh hoa-liểu : — độc ; dương —.

4. 埋, chôn, cất giấu : — danh ẩn tích ; — phục ; — táng ; — ụ ; — cốt bất — tu ; — ngọc trầm châu.

5. 煤, (cđ) môi, hoa mai = đồ cầm lửa làm bằng giấy, rom.. ; súng hoả mai ;

6. 霾, bụi bay mù khi gió to.

May (n) 1. dùng kim chỉ mà kết lại : — áo ; vá ; lược ; máy ; tay ; thợ ; máy ;

2. cỗ may.

3. dịp tốt : — mắn ; phước ; rùi ; cầu ; dịp ; họa ; mặc ; buôn — bán đất.

4. gió tây bắc : heo —.

5. loại khí : con may.

6. (tđ) mây-may.

Mài (n) 1. ∞ mãi < ma 磨, cọ trong đá làm cho mòn, cho bén : —

dao ; giũa ; miết ; mực ; — sắt nên kim ; đá ; giũa ;

2. tên vật : củ mài ; khoai mài ; cá mài-mại.

Mày (n) 1. ∞ mầy ∞ mi, tiếng người trên gọi kẻ dưới : — tao ;

2. < my 眉, a/ đường lông ở trên vành con mắt : — liễu ; ngài ; tằm ; cau ; chang ; lông ; mặt ; nhú ; thần mày trắng ; khi bạc mày ; tay nâng ngang — ; b/ mày cửa = cây làm trán cửa.

3. vảy dính theo hột trái cây, mọt ghẻ, con ốc ; — bắp ; đậu ; — hột mít ; ghẻ ; ốc ; tre ;

4. mày tên = phần bằng sắt nhọn chấp vào mũi tên (lông chấp đang đuôi tên thì gọi vảy).

5. cha ghẻ mẹ mày = mẹ ghẻ ; con nuôi con mày.

6. (tđ) ăn-mày ; nôi mày-day ; mày-mò ; nhớ mày-mạy.

Mãi (n) ∞ mãng (thường đứng trước động từ), ham mê ; chuyên lo : — chơi ; học ; lo ; miết ; tính ; vui.

Mãi (n) 1. luôn luôn (đứng sau động từ) : làm — ; nói — ; mãi —.

2. ∞ mài, liếc dao : — dao.

Mãi (h) 買, mua : — chủ ; danh ; lộ ; mại ; nô ; — quan — trước ; tạo — ;

Máy (n) 1. một ít ; rất nhỏ : — may ; mún ; — chút ; — lông ; con nít mới — mũi ;

2. ngồi tréo cẳng này trên cẳng kia : ngồi tréo máy ; ngồi vếch máy.

Mãy (n) dùng cây mà nạy, đẩy ra ;
— bè ra.

Mái (n) 1. giống cái về loài chim,
cá : cá — ; đập — ; sống — ; trống — ;
mặt gà —.

2. con mái = mái hầu trong cung.

3. ∞ **chái**, phần che phủ ở trên
nhà ; phần dốc như mái nhà : — hiên ;
nhà ; tranh ; tường.

4. **mái tóc** : mỗi mé tóc ở hai bên
đầu ; một chẻ tóc.

5. bề giẹp cây chèo ; một lần cắt
mái chèo đầy nước mà đưa tới : —
chèo ; giằm ; gác — ; chèo xuôi
mái —.

6. gác đề lên trên : — viết mép tai.

7. lu lớn : — nước ; — vú ; lu —.

8. nói màu da sạm như mặt gà
mái : nước da mai-mái.

9. tên loài vật : cây **mái** sim ; rần
mái giằm, **mái** gấm (mai gấm).

Máy (n) 1. đồ cơ khí : — móc ;
bay ; dẽ ; tạo ; — cai-trị ; — huyền
vi ; **cầm** ; **hãm** ; **hông** ; **liệt** ; **thợ** ;
gạo ; **nước** ; **xe** ; **xe gấn** —.

2. cử-động : — động ; mắt ;
miệng ; mó ; tay ; cái thai — ;
mấp ; **táy** ; **tháy** ;

3. ∞ **mí**, nói hờ mí, nói ý cho
biết : — ý ; — nhau ; nói — ; cò —.

Mại (n) 1. màng nhỏ che con người ;
làm mắt có tật : mắt có — ; vảy —.

2. loại cá nhỏ mình mềm ở nước
ngọt, cũng gọi cá **mài-mại**.

3. tên loài rau : rau **mại**.

4. < **mại** 買, **mại hơi** = đã

được rồi mà làm bộ, do câu « **chữ**
hầu mại hơi ».

5. (tđ) mềm-mại.

Mại (h) 1. 賣 > **mại**, bán : —
dâm ; quốc ; văn ; **đoạn** ; **phát** ;
thương.

2. 蔓, thứ động-vật về loại bò-cạp

3. 邁, đi xa ; già yếu ; gắng sức ;
quá ; hơn : — đức ; huân : vãng ;

Mạy (n) 1. nhớ chừng : nhớ mầy-
mạy : nói — ;

2. thứ cua nhỏ ở nước mặn cũng
gọi con **mạy mạy**.

3. nhỏ mọn, hèn mọn : tặt mọn-
mạy.

Man (n) 1. < **vạn** 萬, vạn, nhiều ;
cơ-man (**< kỹ vạn**) ; một **man**
vàng hồ.

2. < **man** 漫, tràn ; nước quá
mặt đê ; man-mác = rộng, nhiều.

3. < **man** 謾, dối trá : nói —.

4. (tđ) man-mát = mát-mát ;
mê — ; miên —.

Man (h) 1. , xinh đẹp, dài : —
diên ; lệ ; từ ; — man.

2. 漫 (cđ) **mạn** > **man**, nước
to ; đầy tràn ; dài : — mạc ; —
thiên.

3. , cành dây hồ lan ra, tên loại
cỏ : — diên ; diêu ; thảo ;

4. 蠻 > **mán**, người phương
nam nước Tàu : — di ; tộc ; dã —.

5. 瞞, nhìn không rõ ; lừa dối ;
thẹn : — muội ; inu.

6. 謾 > **man**, dối trá, dẽ-duôi :
— lĩnh ; quá ; trá ; khi —.

7. 假 > men, bánh đẽ ủ cho lên men làm rượu.

Mang (n) 1. bộ-phận hô-hấp hai bên đầu loài cá ; hình giống mang cá : — cá ; ghe ; lội ; — cá thành ; giày — cá ; phùng —.

2. phần ở đằng sau tai người : — tai.

3. phần ở cò, rấn có thể phùng to ra được : rấn bạnh — ; rấn hồ — ; rấn — hoa ;

4. đeo vào mình ; mắc lấy ; nr, mang con trong bụng, có chứa : — bình ; hoa ; nợ ; tai ; tiếng ; tội ; xấu ; gông ; xiềng ; súng ; giày ; râu ; — sao đội nguyệt ; — mề ; — mền ; — nặng để đau ; bụng — dạ chứa ; cru —.

5. tên giống hươu vàng lông.

6. tên loại cây : cây — tang ; — tía ; — vôi ;

7. (td) nhớ mang-máng ; mở — môn — ;

Mang (h) 1. 忙, việc nhiều ; bận rộn ; không rảnh : — bách ; cấp ; nhiều ; đa ; hoang ; kình.

2. 芒, a/ cây có gai dùng bện giày ; chót nhọn của cây cờ ; đòng-đòng lúa : — chùng ; giác ; tử ; câu ; quang ; b/ lớn, xa-xuôi : — mang ;

3. 茫, nước lai-láng ; minh-mông ; không rõ-ràng : — dã ; dương ; muội ; nhiên ; hoang —.

4. , mũi nhọn.

5. , coa chó xù, tạp-nhập

6. , lớn, dày ; tuấn —.

7. . mang tiêu.

Màn (n) 1. < mạn , tấm vải treo nơi cửa để che gió ; cản ngăn : — bạc ; cửa ; chướng ; sắt ; tre ; giăng ; mắc ; vây ;

2. tiếng Bắc, chỉ cái « mùng » : — muỗi ; — gọng.

3. tên loại cỏ ; cỏ màn cơm ; — tía ; — trắng.

4. < mạn = chậm ; màn-xế, mượn tiếng Quảng-Đông, xe chạy chậm để rước khách.

Màng (n) 1. tưởng đến : — chi ; không — ; mơ — ;

2. mạng, váng < mạc 膜, ∞ a/ da mỏng bọc tạng phủ trong thân-thê : — cửa ; mỡ ; mũ ; óc ; phôi ; ruột ; tai ; trinh ; màng mắt = màng đục che phủ con mắt : mắt kéo màng ; màng tang : chỗ ở hai bên mé tóc mai ; b/ ∞ váng, vật béo như dầu mỡ nổi ở trên chất lỏng như lớp màng, nr, che phủ : nổi màng-màng ; — danh lợi ; c/ ∞ mạng, chỉ nhện kéo giăng như lưới giống như lớp màng : — nhện ; sương.

3. cỏ màng châu cũng gọi cỏ vừng châu.

4. (td) chàng — ; mịn — ; muện —.

Măn (n) (td) tản mản.

Măn (n) con mèo : — tam thê.

Măn (h) 1. 滿, a/ đầy đủ, trọn : — cuộc ; diện ; hạn ; hiểu ; kỳ ; kiếp ; khoá ; mục ; nhãn ; nguyện ; phục ; tang ; bắt ; sung ; tự ; b/ tên một chủng-tộc ở phía bắc Trung Hoa : — Châu ; — Thanh ; — tộc.

2. 滿 (cđ) muện, buồn-bã.

3. , vàng ròng.

Màng (n) 1. chăm-chỉ ; mài ; ham :
— chơi ; lo ; toan ; vui.

2. cái bè nhỏ : — bè.

3. ∞ **mảnh**, mảnh to : — củ ;
tường ;

4. trái **mãng cầu**, cũng gọi **mạng cầu** ; lựu-dạ có gai, giống trái **mãng cầu**.

5. ∞ **mắng** < *văn* 聞, nghe : —
nghe ; tượng —.

6. (td) bển **mảng** ; chênh —.

Mãng (h) 1. 莽, cỏ rậm ; tánh thô-
suất ; tên người : — phu ; lỗ ; thảo ;
Vương —.

2. 蟒, loại rắn lớn thường ở nơi
cỏ rậm : — bào ; phục ;

3. , nước mênh-mông.

Mán (n) 1. thiên núi : — núi.

2. < *man* 蠻, thổ dân ở miền
thượng-du Bắc-Việt : — phùng ;
sốc ; Mường — ; Mường — ;

Máng (n) 1. đồ dùng dẫn nước ;
đồ khuyết xuống có lòng mương
như cái lòng máng : — xối ; —
súng ; táng ; xoi lòng —.

2. đồ đựng vật thực cho heo ngựa
ăn : — cỏ ; heo ; tàu — ; trở —.

3. đề lên trên ; vất ngang : —
áo ; đồ — nón.

4. chịu lấy việc gì : — lấy ; —
việc.

5. (td) nhớ mang-máng.

Mạn (n) 1. miền ; vùng : — bè ;
dưới ; ngược ; xuôi.

2. be thuyền : — tàu ;

3. < *mạn* , vô phép : xin —
phép.

4. *trà mạn* = trà làm ở Mán-
Hào (Vân-Nam, *mãn* giọng Tàu
đọc *mạn*) : — chè ; — sen ;

Mạn (h) 1. 慢 > *màn*, *tắm màn*.

2. , (cd) **man** > *man-mác*, nước
tràn ra ; không bị bó buộc : — bình ;
du ; hãn ; ngôn ; ngữ ; *lãng* : *tán* ;

3. , những cái vẽ-vòi trên tường.

4. 慢, a/ > *màn*, chậm-chạp : —
đãi ; mạn ; tính ; — kinh phong ; b/ >
mạn, kêu ngạo ; vô lễ ; khi-dễ ;
phúng-túng : — mạ ; thế ; thượng ;
vụ ; *khi* ; *kính* ; *ngạo*.

Mạng (n) 1. ∞ **màng** ∞ **váng**
< *mạc* 膜, a/ *màng* mỏng bọc ở
ngoài : — bọc quả ; mở ; tre ; b/ to
nhện giăng ra như cái mạng ; chỉ
lưới thắt như cái mạng nhện ; che :
— lưới ; nhện ; — che mặt ; — cân
bịt trán để vén tóc ;

2. dùng chỉ kết ngang dọc mà vá
chỗ lủng : — áo ; vá ; vó.

3. (cd) **mệnh** < *mạng* 命, a/ sự
sống : — số ; sống ; *bỏ* ; *cổ* ; *đền* ;
liều ; nói bốc — ; b/ sai khiến : chịu
— ; vâng —.

4. cuộc chơi của trẻ con : đánh —.

5. trái **mạng cầu** cũng gọi « **mãng-
cầu** ».

Mạng (h) 命 (cd) **mệnh**, **mạnh** >
mạng, a/ cái do trời định ; sự sống :
— cân ; cung ; chung ; hệ ; môn ;
mật ; vận ; vong ; *án* ; *bạc* ; *bản* ;
cứu ; *đoán* ; *nhân* ; *oan* ; *scnh* ; *táng* ;

trí ; thường ; uông ; vua Minh-Mạng ; b/ *sai-khiến* : — *lịnh* ; *cát ; cách ; lãn* ; *ngịch ; phụng ; thĩnh ; vi* ; *lễ* — *tiểu* ; c/ *đặt tên* : — *danh* ; *đề* ; *thế* ; d/ *tước phong cho vợ quan* : — *phụ ; thuy*.

Mãnh (n) 1. ∞ *mảng ; miếng ; miềng*, một vật : — *đồng ; giấy ; gỗ ; gương ; mún ; sành* ; — *hồng-nhan ; tùng* ;

2. ∞ *manh*, một chiếc : — *chiếu* ; — *vũ y*.

3. *mông-mèo* ; không chắc ; thon nhỏ ; — *giẻ ; hình ; khảnh ; mai ; mông*.

4. ∞ *minh* < *minh* 𠄎, *tinh-táo* : *thành-mãnh*.

5. *tên loại rau* : — *bát*.

Mãnh (n) người chưa vợ con mà đã chết ; nr, *lanh-xảo* : *ma* — ; *ông* — ; *ranh* ; *bói ma bói* —.

Mãnh (h) 1. 猛 > *manh*, *chó lớn* ; *manh bạo* ; *dữ tợn* ; *thình-lình* : — *cầm ; chính ; hoả ; hồ ; lãn* ; *liệt* ; *lực* ; *sur* ; *tiển* ; *thú* ; *tính* ; *dũng* ;

2. , *loại cóc* ; *găng gượng* : — *miễn*.

Mao (n) < *mao* , *lông* ; *tóc* : — *bấp ; ngựa ; chóc ; lông ; tóc*.

Mao (h) 1. > *mao*, a/ *lông thú* ; *nhỏ-nhỏi* : — *bút ; cử* ; *chức* ; *không* ; *nhung* ; *phát* ; *quân* ; *trùng* ; *vật* ; *vũ* ; *duong* ; *hồng* ; *vĩ* ; *xuy* — *cầu tỳ* ; b/ *cỏ* : *bất* — ; *vô* — ; c/ *mưa* : — *không* ; *vũ* ; d/ *tên họ người* : *Mao Thi*.

2. 𠄎, *cờ kết lông mao* *đề biểu*,

hiệu mạng-lịnh nhà vua : — *đầu* ; *tiết* ; *xa* ; *cờ* —.

3. 茅, *cỏ tranh* : — *am* ; *diêm* ; *ốc* ; *phòng* ; *sài* ; *xá* ;

Mau (n) 1. a/ *chóng* ; *nhanh* ; *lẹ* : — *chóng* ; *chun* ; *kíp* ; *lẹ* ; *mãn* ; *miệng* ; *tay* ; *chạy* ; *đi* ; *ruồi* ; b/ *khít*, *dày*, *trái với « thừa »* : *chữ viết* — ; *mặt lưới đan* — ; *phên* —.

2. *Cà-Mau* (*dịch âm tiếng « Tuk Khmau » nước đen*).

Mào (n) 1. < *mào* , a/ *cái chóp* ; *cái mông* : — *cau* ; *gà* ; *rắn* ; *chóp* ; b/ *đoạn mở đầu câu chuyện* : — *bài* ; *đầu* ; *thơ* ; *khai* ; *mở*.

2. *tên vật* : *cá* — ; *chim chào* — ; *chim chóc* — ; *cây* — *gà (mồng gà)*.

Màu (n) 1. (cđ) *mũi*, a/ *sắc* ; *vẻ dáng ở ngoài* : — *da* ; *mè* ; *mẽ* ; *sắc* ; *đỏ* ; *xanh* ; *sậm* ; *bỏ* ; *cầm* ; *ngấm* ; *nhuộm* ; *phai* ; *sẫm* ; *trổ* ; *xuống* ; b/ nr, *cái nhị con gái* : — *hồng đã mất đi rồi*.

2. (cđ) *màu*, *chất tốt trong đất* *đề nuôi cây-cối* ; *những thứ cây trồng ngoài mùa lúa* : — *mỡ* ; *đất hết* — ; *lúa ngậm* — ; *giống* — ; *hoa* — ; *trồng* —.

3. *sắc bén của lưới dao* : — *dao* ; *đá* ; *mài lấy* —.

Mão (n) 1. < *mạo* , *trùm hết* ; *bao trọn hết* ; — *hết món hàng* ; *bán* ; *lãm* ; *lãn* ; *mua* ;

2. ∞ *mũ* < *mạo* 帽, *cái mũ* ; *đồ đội trên đầu* : — *châu* ; *gai* ; *áo* ; *mũ* ; *khí đội* —.

Mão (h) 1. > *mạo*, *vị thứ tư*

trong 12 chi : — chung ; nguyệt ; thì ; tửu ; giờ ; năm ; tháng ;

2. 昴, tên vì sao trong nhị thập bát tú.

3. , tên loài rau.

Máu (n) 1. nước đỏ châu-lưu trong thân-thê ; tánh khí : — bầm ; cam ; dè ; độc ; ghen ; huyết ; lửa ; mù ; nóng ; què ; tham ; *chảy* ; *đỏ* ; *hăng* ; *hộc* ; *mạch* ; *mửa* ; *phun* ; *sang* ; *xấu* ; *trây* (giây) — ăn phần ;

2. tên vật : hột — chó.

Mạo (n) < *mạo* , làm giả : — chữ ký ; — giấy tờ ; — tên.

Mạo (h) 1. , a/ *mào*, che, trùm lên : — cò ; — thiên-hạ chi đạo ; b/ > *mạo*, giả : — bài ; danh ; dụng ; lạm ; nhận ; sung ; tả ; tịch ; trưng ; xung ; *giả* ; c/ dụng chạm đến ; xông pha : — hiềm ; muội ; phạm ; *cảm* ;

2. 帽 > *mào*, mũ, cái mũ ;

3. , ghen-ghét : — tậ ; ky —

4. , mắt loài.

5. 貌, dáng mặt ; hình tượng : — tướng ; *diện* ; *dung* ; *đạo* ; *lẽ* ; *miếu* ; *tài* ; *thê* ; *trạng*.

6. 耄, già tám, chín mươi tuổi : lão — ; suy —.

Mắc (n) 1. móc vào : — ách ; áo ; cửi ; màn ; mùng ; vông ;

2. vướng phải ; bận việc : — bầy ; bận ; bịnh ; cạm ; chuyện ; công ; dịch ; gió ; lừa ; lười ; miếng ; miu ; mớ ; mưu ; nghiên ; phải ; tang ; toi ; rễ ; gốc ; đái ; há miệng — quai ;

3. *mắc-cỡ*, đúng chữ là *mắt cỡ* = mắt cái cỡ, cái chùng, thẹn ; cây mắc-cỡ.

4. (tả) sắc — ; thắc — ;

Mắt (n) 1 cơ-quan để coi, thấy ; lễ gặp nhau : — đục ; đui ; kiếng ; làng ; lươn ; xanh ; *chóa* ; *đề* ; *híp* ; *liếc* ; *nháy* ; *nhăm* ; *nhậm* ; *quáng* ; *tai* ; *tăm* ; đi coi — ; lễ ra — ; nước — cá sấu ; sáng con — ; che — thánh ;

2. chỗ lồi ở đốt cây ; chỗ gút ; nr, khó hiểu : — cây ; lười ; tre ; miu ; mỏ ; *gút* ; *khúc* ; *nhật* ;

3. ∞ *đắt*, cao giá : — mỏ ; *bán* ; *giá* ; *mua*.

4. *mắt cá* = đầu xương lồi ở cò chun.

5. tên vật : con bọ — ;

6. (td) nói thắt — = nói chuyện nhỏ vật.

Mặc (n) 1. bận quần áo : — bính ; ăn —.

2. ∞ *mược* < *mặc* 默, nín lặng, không thèm nói đến ; để tùy tiện : — ai ; bay ; dầu ; ý ; lòng ; sức ; tình ; xác ; — lượng cao dày ; — may — rui ; *mặc kệ* = mặc đời không kể đến ; *phó* — ;

3. *mặc-cả* ∞ *mà-cả* = trả giá.

Mặc (h) 1. 墨, a/ (cđ) *mặc* > *mực*, *mặc*, *mức*, mực, sắc đen ; quý báu : — bảo ; chỉ ; diện ; hình ; — khách tao nhân ; vẽ thủy — ; b/ *mặc* (ngư) > (con) *mực*, con mực ; c/ tên người : — Địch ; — Gia ; — Tử.

2. 默 > *mặc*, nín lặng ; không

hơi tiếng :— cảm ; chiếu ; dụ ; hứa ; nặc ; nhiên ; tả ; tường.

3. , sợi dây.

Mặt (n) 1. phía trước cái đầu của người ta ; bề ngoài vật gì ; vật gì có bề bản :— bản ; báo ; bề ; đất ; dưới ; hoa ; mảy ; mũi ; nạ ; nước ; rổ ; trắng ; trời ; trận ; tiền ;— dạn mảy dầy : *ăn ; đồ ; giáp ; hồ ; kiêng ; ngành ; tiền ; vắng ; buôn đủ* — hàng ;

2. phía bên phải : áo — áo trái ; tay mặt ;

Mắm (n) 1. cắn nát đồ ăn bằng răng cửa ; nát nhỏ ra :— múm ; *cắt ; chặt ; nát* ; trẻ con — bằng răng cửa.

2. *mắm-mắm* = tiếng con nít mới học nói, nghe ra như tiếng kêu mẹ.

3. (tđ) *dầy mắm mắp* (= ăm-ấp)

Mâm (n) < *bàn* 盤, đồ mặt bằng dùng sắp chén đĩa, đồ ăn ; giống cái mâm :— bàn ; cơm ; đèn ; hút ; son ; thau ; bông ; vĩ ; xà ;— cao cổ *dầy* ; bung — ; *dở* — *trầu* ; *trái* — *xôi*.

Mằm (n) 1. ∞ *mặm*, búp hay chồi mới lú ra ; bắt đầu ;— *mống* ; *mộng* ;— *chiến tranh* ; *loạn* ; *mọc* ; *này*.

2. ∞ *mặm* ∞ *mắm*, *mập*, to lớn : *béo* — ; *mía* — ; *sãi* —.

3. cây nọc to lớn : *cắm* —.

Mắm (n) *dầy tràn* = *dầy mằm* — ;

Mằm (n) ∞ *mắm*, nói ý chắc chắn ;— *bụng* ; *chí* ; *dạ* ; *chắc* —.

Mắm (n) ∞ *mằm* ∞ *mặm*, *mập* *lắm* ;— *mạp* ; *béo* ; *đực* ; *thằng bé* — ;

Mắm (n) 1. cá tôm muối *mặn* *dề* *lâu* :— *muối* ; *mặn* ; *giào* ; *xôi* ; *nước mắm nhĩ* ; *dưa* ; *gàt* ; *liệu cơm gắp* — ;

2. tên loại cây ở nước mặn : *cây* —.

3. *mắm* ∞ *bặm*, *bặm mạnh* hai môi :— *môi* ;— *lợi* ; *day tay* — *miệng* ;

Mắm (n) 1. ∞ *mằm*, a/ *chí* *quả quyết* :— *gan* ; *lòng* ; *chí* — ; b/ *chắc chắn* : *tra cho* — ;

2. ∞ *bắm* a/ *mắm xuống* = *lấy ngón tay hoặc ngón chun mà ấn xuống* ; b/ *thuyền mới mắm vào rạch* = *mũi thuyền mới châm vào rạch*.

Mậm (n) 1. ∞ *mằm*, *búp chồi* :— *cây* : *dâm* ; *nảy*.

2. ∞ *mằm* ∞ *mắm*, *mập*, to lớn : *cây* — *ngọn* ; *mía* —.

Măn (n) 1. ∞ *mản*, *mản*, *mơn*, < *môn* 們, *rò-rằm* :— *mó* ; *móm* ; *vú*.

2. *tăn-măn* ∞ *tản-mản* = *làm chuyện nhỏ-mọn* ; *nói nhỏ mọn* : *nói tản* —.

3. (tđ) *măn-mản*.

Măng (n) 1. ∞ *mộng*, *mống* < *manh* 萌, *tre mới mọc* ; *còn non* :— *sũa* ; *tre* ; *vòi* ; *búp* ; *mọt* ; *trẻ* ; *mọc* *lông* — ; *tre khóc* — ;

2. tên vật : cá *măng giổ* ; *trái măng-cụt* (*mượn* âm tiếng Mã-Lai *mangoustan*).

3. âm tiếng Pháp : *măng-đa* (*mandat*) ; *măng sông* (*manchon*) ; *xi măng* (*ciment*).

Lăn (n) 1. ∞ **măn**, nắn bóp : —
mò ; xương ; thầy —.

2. (td) **tần-măn** ; **nuôn** —.

Măng (n) (td) **măng-tăng** = **dăng**
nghét.

Măn (n) 1. ∞ (tần) **măn**, hột tằm
nhỏ ; nhỏ nhen, hẹp hòi : **tăm** — ;
tính — ; **lăn** — ; **tần** —.

2. ∞ **mặn**, hơi **mặn** ; **măn** — ;
măn —.

Măn (n) 1. năng sanh, năng đẻ : —
trái ; việc ;

2. < **măn** 歎, mau lẹ ; mau —

3. được may : may — ; người
sớm —.

Măng (n) 1. nhiech, nói si-nhục : —
át ; chửi ; mỏ ; nhiech ; trả ; **dức** ;
đánh ; **la** ; **quát** ; **quở** ; **thét** ;

2. ∞ **măng** < **văn** 聞, nghe
nói ; nghe tiếng : — nghe ; tai ;
tiếng ; tin ; **tượng** — ;

Mặn (n) ∞ **măn**, nói về vị có nhiều
chất muối ; trái với « lạt » ; nr,
thấm-thấp ; thâm-trăm : — chát ;
dặng ; **lạt** ; **lời** ; **mà** ; **miệng** ; **mòi** ;
nồng ; **tinh** ; **xăng** ; **ăn** — **ăn** chay ;
mắm — ; **ngã** — :

Mấp (n) **đầy** cứng : **đầy** **mắm** —.

Mấp (n) 1. hai môi **ngậm** nhẹ-nhẹ
vật gì : — **bút** ; — **điều** thuốc.

2. **cử-dộng** : — **máy**.

3. **gần** tới, **xấp-xì** : — **mé**.

4. **cái** kèm **cây** ; **cái** cỡ **khoảng**
nhứt-dịnh : ni —.

Mấp (n) **đầy** —.

Mập (n) 1. **béo** to ; **hiều** **thịt** : —
cụi ; **mạp** ; **mỡ** ; **ú** ; **mằm** —,

2. **không** rõ-ràng : — **mờ**.

3. cá **mập**.

Mạch (n) ∞ **mếch**, **mích**, **chinh**
lòng : **mạch** **lòng** (**khuy** **tâm**) thường
nói trại là **mất** **lòng** (**thất** **nhơn** **tâm**).

Mất (n) < **thất** 失, **thất** **lạc** ; **không**
còn ; **chết** : — **biệt** : **công** : **cửa** ;
chúc ; **mặt** ; **súc** ; **tăm** ; **tích** ; **tiếng** ;
trí ; **trình** ; **trộm** ; **vía** ; **mất** **cơ**
thường nói trại **mắc** **cơ** ; **mất** **lòng** ;
bỏ, **chết** ; **trốn** ; **cha** nó — **đã** **lâu**.

Mặc (n) ∞ **mực**, **mức** < **mặc** 墨,
lần **mức** ;

Mật (n) 1. < **mật** 蜜, **chất** **ngọt**
trong **nhụy** **bông** do **ong** **làm** **ra** ;
nước **mía** **nấu** **quánh** **lại** ; **ngọt** : —
căn ; **mật** **mía** ; **ong** ; **uôi** ; **lời**
đường — ; **ngọt** — **chết** **ruồi** ; **tươn**
— ; **tuần** **trăng** — ;

2. **bánh** **mật** ; **nước** **da** **bánh** — ;

3. **nước** **xanh** **mà** **dặng** **do** **gan**
tiết **ra** ; — **gấu** ; **xanh** ; **biu** ; **giật** ;
lớn ; **thấm** ; **nằm** **gai** **nến** — ; **sợ**
mất —.

4. **cây** **mật-cật** ; **khí** « **mật-cật** » **dịch**
âm **tiếng** « **macaque** ».

Mật (h) 1. 蜜 > **mật** ; **mút** a/
thứ **nước** **ngọt** **do** **ong** **làm** **ra** ; **vị**
ngọt : — **lạp** ; **nguyệt** ; **ngũ** ; **phong** ;
quả ; **từu** ; b/ **tên** **cây** ; **ba-la-mật**
> (**cây**) **mít**, **cây** **mít**.

2. 冪, **yên-vịnh** ; **tên** **họ** **người** :
— **duật** ; **an** ; **tịch**.

3. , a/ > (**kín**) **mít**, **kín**-**đáo** :
— **báo** ; **cáo** ; **chỉ** ; **dụ** ; **kế** ; **mã** ;
mưu ; **sự** ; **tín** ; **thám** ; **ước** ; **bi** ; **cần** ;
cơ ; **thận** ; b/ **khít** ; **dày** ; **nhặt** : —

độ ; suất ; vông ; củ ; *chu* ; *trù* ; *c/* gàn ; thân : — hữu ; nhĩ ; tiếp ; thiết ; *cận* ; *thân* ; *d/* tên loài vật ; mật-long-hoa ; mật da tăng ;

4. 謚, (cđ) **bật**, yên lặng ; cần thận.

Măn (n) 1. ∞ **măn**, **mơn** < *môn* 捫, lấy đầu ngón tay mà vò mó : — mê ; mó.

2. < *mãn* , dài, kéo dài việc ra : dài — cương ; việc — mái không dứt.

3. tên xứ **Mãn Thít** ; **Cái** — (**Mơn**) ; **Nha** —.

Măn (h) 1. 玃, 玃, tên thứ ngọc — **cỏi** ;

2. 旻, trời : — **thiên**.

3. 蚊, (cđ) **văn**, con muỗi : — **lôi** ; **trướng**.

4. , > *mãn*, dày nhợ câu cá ; xỏ xâu dài — **cương** **tiền**.

5. 閩, tên tỉnh Phước-Kiến của Trung-Hoa — **Việt**.

Mãng (n) 1. ∞ **mưng** < *mông* 矚, rặng sáng : — **đông** ; **sáng** ; **trng** ;

2. ∞ **mung**, mọt ghẻ cương mù : — **dỏ** ; **mủ** ;

Màn (n) 1. ∞ **mạn**, da nồi từ mọt nhỏ nồi —.

2. làm ; đánh (tiếng lóng) — **ăn** ; **công** ; **chi** ; **răng** ; **xin** ; **thinh**.

3. tên cây : cây — **tân** ; cây — **tươi**

Màng (n) ∞ **mùng**, thường nói **mùng**, vui-vẻ : — **cuống** ; **hồi** ; **húm** ; **hụt** ; **lòng** ; **quỳnh** ; **rõ** ; **thăm** ; **tuổi** ; **chào** ; **chúc** ; **tin** **vui**.

Màn (n) (td) 1. nồi mọt ở trên mặt

da : muối dốt — cả người ;

2. **mê** — ; **tần** —.

Măn (n) (td) **muồi-măn**.

Măn (h) 1. 敏 > (mau) **măn**, mau-măn, thông minh — **cán** ; **đạt** ; **hoạt** ; **nhuệ** ; **tật** ; **tiệp** ; **tốc** ; **trí** ; **tuệ** ; **cần** ; **linh** ; **minh**.

2. 憫, 慈, lo sợ, thương xót ; tên người : — **hung** ; **thế** ; **trắc** ; **suất** ; **từ** — ; **Mãn-Tử-Khiên**.

Màng (n) ∞ **mùng** (theo P Cửa, là chữ *môn* 門 nói theo giọng Triều-Châu), cách thế ; **món** ; **nghe** : (coi chữ *mùng*), **lỡ** — ; **khiếm** —.

Mấn (n) 1. khăn chế may tròn vừa cái đầu mũ — ; **đội** —.

2. váy đờn-bà ;

3. tóc dài và đẹp ở hai bên mép tai : **vân mấn**.

Mận (n) 1. cây thuộc loại lý đào ; **nr**, trắng-hoa trái — ; **sớm** — **tối** — **đào**.

2. ∞ **mần**, mọt nhỏ nồi trên da : **nồi** —.

Mặng (n) khí cụ để bắt cá : — **đơm cá**.

Mẫu (n) đoạn ngắn ; miếng nhỏ ; đoạn chuyện : — **bánh** ; **chuyện** ; **đời** ; **gỗ** ;

Mẫu (n) < *mẫu* 母, *mô* 模, *kiều* ; thức : — **ảnh** ; **mực** ; **đặt** ; **gương** ; **kiểu** ; **ra** ; **theo**.

Mẫu (h) 1. 母 > *mẫu*, *a/* mẹ, **nr**, vật gốc ; **tiền** **vốn** : — **đạo** ; **giáo** ; **quyền** ; **thân** ; **tử** ; — **âm** ; **hạm** ; **số** ; **tự** ; **duyệt** ; **đích** ; **hiên** ;

kế; *lão*; *nhũ*; *tồ*; *từ*; b/ gọi tôn các thánh bà : lễ mẫu.

2. , thầy học đờn-bà.

3. , ngón chun cái : biền —.

4. , a/ con thú đực : — lệ ; mã ; ngư ; *tấn* — ; b/ tên cây : — dinh-hương ; — đờn.

5. đơn-vị đo ruộng đất sào —.

Mề (n) 1. sút bề một chút : — sút ; dao — ; khờn — ;

2. mặt lạ : mặt — .

3. loại giò mền do cơm nguội trộn với giấm để lâu sanh ra : canh con —.

4. chuyển ; lượt : — cá ; cướp ; chửi ; đờn ; trộm ;

5. (tđ) mát — ; mới —.

Mề (n) 1. tiếng chỉ sự lấy làm lạ : *mề* !

2. ∞ *mã* < *mỹ* , dáng bề ngoài ; có — ; ra — dài-các ;

3. (tđ) mạnh-mẽ ; mùi —.

Mềc (n) ∞ *mách*, nói cho biết ; thưa hỏi : — chuyện ; moi ; thót.

Mết (n) 1. xanh-xao vì mất máu : — chẳng ; đã ; ửng ; xanh ; men — ; mét — ; tái —.

2. ∞ *miết*, liếc dao cho bén : — dao.

3. *mét* âm tiếng « *mètre* ».

4. (tđ) mót —.

Mệt (n) đồ bằng tre đan, mặt bằng để bày đồ hàng : — sây gạo ; — thúng ; *mặt* ; *thị*.

Mềm (n) nói chắc *mềm*,

Men (n) 1. < *man* 饅, chất làm cho vật khác hầm hơi nổi dậy — bánh bò ; — rượu ; *bánh* ; *chất* ; *hơi* ; *ma* ;

2. nói vật gì để lâu hầm hơi mà mọc ra : gạo — ; nồi — ; mốc — .

3. chất trắng ở ngoài đồ sứ cho bóng ; giống chất men : — răng ; sứ ; nước ; *phủ* : *trắng* ;

4. ∞ *ven* < *diên* 沿, *biên* 邊, lần theo mề ; theo sau : — bờ ; đến ; khít ; tới ; theo ; vào ; mon —.

5. cây *men*.

6. (tđ) thuốc — ; — mét.

Mèn (n) 1. cái chuông nhỏ ; chuông —.

2. tiếng la lên tỏ sự lấy làm lạ : *mèn ơi* !

3. con đẽ *mèn*.

Mèng (n) tòi-tàn : cà —.

Mén (n) con gái thị *mén*.

Mén (n) mới nở còn nhỏ tí : chí — ; rận — ; trứng —.

Méo (n) ∞ *béo*, một chút ít : — thít ; chút — ; mỏng —.

Méo (n) (tđ) không có mùi — gì.

Mề (n) 1. rút ra : — mú.

2. ∞ *mền* < *miễn* 免, có thai : mang —.

Mề (n) 1. cái giá để kê ghế : chun —

2. (tđ) lễ mề.

Mề (h) 1. 米, gạo : — cốc, chúc ; giao ; khang (khương) ; lương ; phẩn ; túc ; *bạch* ; *mộc* ; *trần mề*, nói trại là « *trần mề* ».

2. , bụi trong mắt.

3. , vớ vè ; an-úi : phủ —.

Méch (n) ∞ **mích** ∞ **mách**, làm chính lòng ; sai lệch : — lòng ; chéch —.

2. ăn-mặc lời-thôi : — mác.

Mét (n) 1. (td) lét — ; mê —.

2. *mết-linh*, âm tiếng « meeting ».

Mên (n) < *miên*, người Cao-Miên.

Mênh (n) < *minh* 溟, rộng lớn — mang ; — mông.

Mền (n) ∞ **mề** < *miễn* 媿, có thai : mang —.

Mệnh (h) 命 (cđ) **manh**, **mạng**, (xem *mạng*).

Mều (n) ∞ **mởu**, còn non lắm : — ngọn ; non —.

Mi (n) (td) ti-mi.

Mí (n) (td) mí-miêu ; mũ-mí.

Mỹ (h) 美, a/ đẹp ; khen ngợi : — cảm ; chất ; diêm ; đức : hảo ; ý ; lệ ; mẫn ; mạo ; nghệ ; nhân ; nữ ; quan ; sắc ; tục ; tửu ; thuật ; vị ; hoa ; *phì* ; b/ tên xứ dịch âm : *Mỹ-Quốc* tức là A-mỹ-li-gia (america) nói tắt ; *Mỹ-Tho*.

Mia (n) 1. nói cạnh nói mí đề khinh ngạo người : — mai ; — móc ;

2. mừng tượng ; gần giống ; không khác gì bao nhiêu : — chiêng ; dạng ; giống ; tợ.

Mích (n) 1. **mách**, **méch** (xem *méch*).

2. mẽ sút : chén *mích*.

Mít (n) 1. < *mật* 密, kín đáo ; tr, ngu tối : — hẩn ; *kín* ; *tít* ;

2. < (ba-la) *mật* 密, cây mít : *múi* ; xơ ; mặt mù — ; không đầy lá — ;

Mịch (h) 1. 泐, sông *Mịch-La*, chỗ Khuất-Nguyên tự trầm

2. 糸, sợi tơ tằm ; bộ — của chữ Hán.

3. 覓, tìm kiếm : — củ ; lộ ; phỏng ; thực ; *suru* ; *tăm* ;

4. 寞, yên lặng : — mịch ; tịch —

5. , khăn dầy đồ ăn ; che dầy.

Mịt (n) 1. tối lắm : — mờ ; mù ; mùng ; mịt — ; tối — ;

2. < *miết* , con muỗi : — mùng ;

Miên (n) (td) *miên-man* = công việc bề bộn rối-rít.

Miên (h) 1. 棉, a/ cây gòn : bố ; *miên khâm* > *mền* = chắn bóng ; b/ xứ Cao-Miên > *mân* ;

2. 眠, ngủ ; côn-trùng khi thay da nằm im không động : — bịnh ; du ; được ; học ; sàng ; cô ; *thôi* ;

3. 綿, a/ xơ bông ; mềm mỏng ; yếu : — bạc ; dương ; lực ; nhu ; như ; tú ; b/ dài : — diên ; lạc ; man ; tục ; trường ; viễn ; *liên* ; *triền* ;

Miêng (n) < *minh* 明, rõ-ràng ; — bạch ; chí — ; chúng — ; nói —.

Miễn (n) ∞ **man**, vùng ; xứ : — bề ; dưới ; ngược ; xuối ; *bãng* ; *đi* ; *gần* ; *khác* ; *tách* ; *xa* ;

Miễn (n) cốt cho được : — dặng (được) ; — là ;

Miễn (h) 1. 免, cỏi đi ; tha thứ lỗi : — chấp ; chức ; dịch ; lao ; lễ ; nghị ; phí ; sai ; tang ; tố ; tội ;

thuế ; trách ; trung ; mũ — quan ;
bất ; xá ;

2. 倪, cúí xuông.

3. 勉, gǎng sức ; khuyến khích ;
nung chí : — cưỡng ; lệ ; lực ;
khuyến — ;

4. 媿 > mèn, mẽ, đẻ con : —
thân ; phân — ;

5. 緜 (cđ) miến, tờ mảnh ; nhỏ.

Miêng (n) ∞ miếng, mảnh, vật
gì tách bề ra từng mảnh : — bát ;
chai ; sành ;

Miến (n) 1. thứ đồ ăn bằng bột đậu
xanh, thành sợi nhỏ và dài, tức là
« bún Tàu ».

2. chạy viên một vật gì : — ảnh ;
áo ; chiếu.

Miến (h) 1. 涸 nước chảy đầy.

2. 眇, nhìn xem ; mắt lé : lưu —

3. , mẹ uống rượu.

4. 緜, a/ (cđ) miến, xa-xôi ; đáng
nghĩ-ngợi : — hoài ; tương ; b/ (cđ)
diến, xứ Miến-Điện.

5. 麵, 麵 > mì, bột mì ; bánh
mì ; mì : — báo ; thực ; mẽ ;

Miếng (n) 1. ∞ miệng, a/ đồ
ăn bỏ vừa một lần vào miệng ;
nr, đồ ăn : — ăn ; cau ; trâu ; —
ngon vật lạ ; b/ thuộc về miệng ;
nước trông miếng nhỏ ra : móc — ;
môi — ; nước — ;

2. ∞ miếng, mảnh, một phần ;
một mảnh ; một vật gì : — bánh ;
đất ; giấy ; ruộng ; thịt ;

3. cái ngón, cái thuật trong nghề
xô : — gậy ; mộc ; vó ; bất ; biết ;

có ; dở ; hở ; mắc ; ăn — trả —.

4. cười miếng-chi.

Miền (h) 1. 冕, mũ lễ ngày xưa :
— lưu ; phục ; gia ; quan ; triều ;

2. (theo Đ. D. A ; đúng giọng
phán, phiến), liếc mắt.

Miếng (n) bộ phận dùng để ăn,
nói ; một người ; nr, chỗ mở ra
ngoài của đồ vật gì : — ăn ; giếng
lưới ; mồm ; bia ; buột ; cửa ; chúm ;
dợn ; già ; giữ ; kín ; máy ; mở ; ngó ;
nhay ; quen ; vạ ; vui ; xấu ; đúng —
vào ; thi hạch —.

Miệt (n) 1. cứ một mực : — dài ;
chạy ; đuổi ; làm ; mài ;

2. ăn mạnh xuống mà mài : —
mài ; — xuống.

Miệt (n) 1. xứ, miền : — bề ; nguồn ;
ruộng ; vườn ; ở — nào.

2. say-mê, chăm-chú : — mài.

3. giày hia.

4. cây miệt để làm giấy.

Miệt (h) 1. 蔑, nhỏ ; khinh rẻ : —
cỏ ; đức ; khí ; thị ; khinh —.

2. , người lanh xảo.

3. , vỏ tre, tên loại trúc,
nhánh tre : — tịch.

4. > mịt, con muỗi : — mông.

5. 蔑, , vó.

Miêu (h) 1. 苗, a/ mạ ; mông ; lúa
chưa có bông ; ngọn ; rớt ; con
cháu : — duệ ; mặt ; tự ; — nhi
bất tú ; họa ; lẽ ; b/ > mèo, tên
một dân-tộc, thường gọi người Mèo :
— tộc.

2. 描, theo kiểu mà vẽ : — hoạ ;
hội ; mô ; tả ;

3. 猫, 猫 > mèo, miêu, con mèo :
— ly ; thú ; — nhần thạch ; dã ;
linh ;

4. , > (mĩ) miêu, đẹp-đẽ ;
nhàn-hạ ; kỹ nữ ;

5. 豸, con ban miêu.

6. 锚 cái neo sắt.

Miêu (n) 1. < miêu , < diệu
妙, mĩ-miêu = đẹp-đẽ, lịch-sự.

2. < mạo 帽, khăn phủ trên bài
vị hay trên đầu tượng.

Miêu (n) < miếu 廟, cái am ; chùa
nhỏ : — bà ; mạo ; thánh ; chùa —
cao như tre — ; đình —.

Miêu (h) (theo G. Hue) 1. ,
nhỏ.

2. 藐, nhỏ : chút ít ; khinh thị :
— thị.

Miu (n) < miêu 猫, con mèo : mèo
— ; ai biết mèo nào sợ miêu nào.

Miêu (h) 廟 > miếu, đền thờ
thần ; cung điện của vua ; nhà thờ
tổ tiên : — đường ; hiệu ; huý ;
mạo ; mạo ; vũ ; gia ; lăng ; tôn ;
thánh ; văn ; nghệ —.

Miu (n) (td) mắc-miu = mắc mưu.

Miu (n) (td) mũm — ; mũng —.

Mím (n) 1. ∞ mím ∞ mím, cười
hơi hé miệng : — cười ; miệng ;
mún —.

2. mím-mím = tiếng mèo kêu.

Mím (n) múm-mím = bộ béo mập.

Mím (n) ∞ mím, bặm chặt hai môi :

— môi ; miệng ; móm — ; mún — ;

Min (n) 1. ta (kẻ lớn xương mình) :
thôi dà cướp sống chồng min đi rồi ;
— con ; — đây.

2. loại trâu rừng lớn con, sừng
to mà trong trắng.

Minh (h) 1. 明 (cả miêng, a/
sáng rõ ; trí-tuệ ; nói về dương
thể : — bạch ; chính ; chủ ;
chứng ; đạo ; đạt ; đức ; đường ;
giải ; hiên ; láng ; lạn ; mẩn ; mục ;
oan ; quang ; sát ; tâm ; tinh ; thâm ;
thức ; triết ; xương ; anh ; bình ; cao ;
công ; khả ; phân ; phát ; thanh ;
thông ; u ; văn ; b/ tên người ; tên
xứ ; tên triều-đại : — hoàng ; —
hương ; — Mạn ; — Trị ; — triều.

2. 盟, thề hẹn với nhau : — chủ ;
hữu ; lực ; sơn ; thệ ; thủ ; trò ;
ước ; viên ; xā ; đặc ; đông ;

3. 冥, tối-tăm ; sâu kín ; — báo ;
dương ; gian ; khí ; mạo ; minh ;
mông ; muội ; tương ; vương ;

4. 暝, tối, đêm : — minh.

5. 溟, mưa nhỏ ; biển ; bát-ngát :
— hánh ; mạo ; mộc : minh mông
đại hải > mênh-mông ; bắc ; yều ;

6. 奠, một thứ cỗ lạp đời xưa : —
kiếp.

7. 瞑, nhắm mắt ngủ : — mục.

8. 螟, loại sâu : — hoàng ; minh
linh, nghĩa bóng = con nuôi.

9. 鳴, chim kêu ; kêu : — cầm ;
cò ; oan ; phụng ; quản ; tân ; hoà ;
kê ; khuyển ;

10 銘, khắc vào, ghi nhớ ; một

một thề văn ngày xưa : — cảm ;
khắc ; tâm ; tinh ; bài *minh*.

Mìn (n) 1. kẻ dụ dỗ người đem đi
bán : bố — ; mẹ — .

2. *mìn* dịch âm tiếng « mine » :
cổl mìn (coup de mine) ; đặt — ;
trúng — .

Mình (n) 1. thân người ta ; thuộc
về thân-thể : bôn thân : — mây ;
trần ; ve ; vóc ; *bẻ* ; *cùng* ; *dọn* ;
dùng (*rùng*) ; *đau* ; *ẽ* ; *giật* ; *giữ* ;
ngặt ; *sửa* ; *túc* ; *thân* ; *trẫm* ; *ươn* ;
vật ; *ươn* ; *xét*.

2. chỗ kín của đôn-bà : cửa — ;
dơ — ;

3. ta, chúng ta ; tiếng gọi thân
giữa vợ chồng : — làm — chịu ;
— oi ! bọn — ;

4. tánh chất vật gì : — me ; —
nước ; — vải.

Mìn (n) ∞ *mim* (coi chữ *mim*)
cười mỉm — ;

Mìn (n) (td) mũm-mính ;

Mính (h) 𠵹 (cd) *mính*, say như :
tinh minh > (thành) *mánh*, hết
say, tỉnh táo ;

Mín (h) báo nông cò *mín* 𠵹 𠵹, 𠵹
viết sai chữ *mính* (xem *mính*).

Mính (h) 1. (cd) *dánh*, lá trà
non ; — đảm ; tú ; viên ;

2. 𠵹 (cd) *minh*, *minh đinh* =
uống rượu say như.

Mịn (n) mượt ; dịu ; nhỏ số : —
lông ; — màng ; — mặt ; *bột* ; *da* ;
nhỏ ; *trắng*.

Mịnh (h) 1. 命 (cd) *mệnh* và
mạng (xem *mạng*).

2. 𠵹, bộ *mính* : chén, đồ đựng.
Míp (n) (td) mập múp-míp.

Mỏ (n) 1. a/ phần cứng và quấu ở
miệng loài chim ; nr, miệng : —
chim ; chuột ; heo ; quạ ; vịt ; *bĩu* ;
chót ; *khua* ; *múa* ; *quẹt* ; b/ tên các
vật : — ác ; — cày ; — cần ; —
cối ; — đèn ; — hàn ; — hò ; — neo ;
cái — vịt ; con — vịt (loại sò mỏng
vỏ và dài giống cái mỏ con vịt) ;
cửa — neo ; chim — nhát ; cây —
sẻ ; dây — bạc ; rau — ;

2. chỗ dặt có khoáng chất : — bạc ;
chì ; dầu ; muối ; than ; vàng ; *đào* ;
hãm ; *khai* ; *phu* ;

3. (td) *mãng* — ; *mắt* — ; *trẻ* — .

4. cái *mỏ-lết* dịch âm tiếng
« molette ».

Mỏ (n) 1. nhạc-khí bằng cây bông
đề đánh làm hiệu lệnh ; người đánh
mỏ giữ việc canh trong làng : — cá ;
gió ; ống ; quỳn ; — toà ; — hồi một ;
chuông ; *dánh* ; *gõ* ; *rao* ; *thàng*.

2. (td) nượn mỏ.

Móc (n) 1. cây có một đầu uốn
cong dùng để treo hoặc bắt kéo vật
gì ; kéo lấy vật gì : — áo ; cò ;
họng ; mắt ; miếng ; mỗi ; ruột ; tai ;
tay ; tiền ; túi ; *bột* ; *buot* ; *câu* ;
kheùu ; *moi* ; *nói* ; *xót*.

2. sa mù ; mưa bay : — mưa ;
hạt ; *ương* ;

3. tên các loại cây : cây — com ;
— hùm ; dây — mèo ; sim — ; xoài —
muồng ;

4. (td) *chước* — ; *máy* — ;

Mốc (n) 1. a/ thứ rêu nhỏ do hơi ẩm sanh ra : — meo ; rêu ; thối (thích) ; xỉ ; *bánh* ; *dóng* ; *nồi* ; *ủ* ; b/ màu bạc-bạc như màu mốc : cau — ; cò — ; chó — ; khi — ; mặt — ; ngựa — ; rùa — ; lá cúc —.

2. ∞ **mộc**, cọc cắm để nêu địa-giới : — giới (giái) ; *cắm* ; *chôn* ; *đá* ; *đặt*.

3. tên loại cây : cây — đá.

Mọc (n) 1. ló ra ; nổi lên ; nảy ra : — cánh ; chồi ; đuôi ; lông ; mầm ; mọng ; mụn ; mụn ; răng ; rễ ; sừng ; cỏ ; sao ; *trăng* ; mặt trời — ; nổi ốc — gai ; tre già măng —.

2. đồ ăn làm bằng thịt già lẫn với bì và để cho đông lại.

3. *giày mọc* = lập thể tìm kiếm cho té ra tiền.

4. (td) mượn-mọc.

Mộc (n) 1. đồ binh-khí bằng cây dùng để đỡ mũi gươm, mũi giáo : cái — ;

2. ∞ **mốc**, cây trụ dùng làm giới hạn — giới.

3. < *mộc* 木, a/ gỗ ; đồ bằng gỗ : — liểu ; — xe ; *đồ* ; *minh* ; *thợ* ; *thước* ; b/ cái ăn bằng gỗ : *dóng* — ; *nhận* — ; c/ ma, tương truyền xuất từ thân cây cột nhà : ma — ; bị *mộc* đè ; nhà có —.

4. gỗ hoặc hàng giẻ để nguyên, không sơn, không nhuộm : đồ thờ — ; hàng — ; tấm the —.

5. loại cây nhỏ có bông thơm dùng ướp thuốc thuốc lá ướp *hoa mộc*.

Mộc (h) 1. 木 > *mộc*, a/ cây ; đồ bằng gỗ : — bài ; bản ; công ; chất ; đặc ; già ; tượng ; thán ; *danh* ; *độc* ; *phạt* ; *tài* ; *tập* ; *thảo* ; b/ loại cây : — cần ; hương ; lan ; nhĩ qua ; tặc ; thiết lâm — ; c/ chất phác ; thật thà ; không có cảm-giác ; đàn như cây gỗ — *mạc* ; — *nột* ; d/ tên vật — long = loại rắn mỏ vịt ; e/ tên vì sao ; một trong ngũ hành : — tinh ; hành — ;

2. 沐, a/ gội đầu ; nghi-ngoi : — dục ; dục ; hân ; lộ ; tày ; *hưu* ; *minh* ; b/ thấm nhuần — ân ; c/ loại khí ; tên người : — *hầu* ; Mộc-Thạnh.

3. 霖, *mạch mộc* = mưa phun. **Mỏi** (n) mệt nhọc sau khi làm việc gì — chun ; lưng : *mệ* ; *mệt* ; tay ; *mòn* ; *mỏn* ; *mong* ; nói — miệng ; trông — *mắt* ;

Móm (n) phần đất gie ra : — *đá* ; *gành* ; *hàn* ; *núi* ;

Mốm (n) 1. ∞ **mòm**, miếng loài thú ; — *chó* ; heo.

2. ∞ **mòm**, nhiều quá, mệt ; chín — ; chực *đã* —.

Mỏn (n) hết hơi sức : — *chí* ; *đạ* ; *hơi* ; *mỏi* ; *sức* ; *thòn* — ;

Mong (n) 1. ∞ **mòng** < *vọng* 望, trông đợi — *chờ* ; *đợi* ; *mỏi* ; *muốn* ; *ngóng* ; *ơn* ; *ước* ; *ngó* ; *trông* ;

2. *dốc lòng* ; *hòng* : — *làm* ; *nói* ; *tới* ; *hầu* — ;

3. ∞ **mông**, không được *đầy* ; *manh* ; — *mông*.

4. tên loại thảo-mộc : dây —.

Mông (n) 1. ∞ **mông**, bàn tròn :
— đất ; tròn ; *bàn* ; *chông* : *xương* ;

2. cái *mông* = đồ bằng cây, giống
cái âm, người ta dùng để đánh nhồi
vải sợi.

3. < (minh) *mông* 濛, rộng-rãi ;
mịt-mù : — quạnh ; *mênh* (minh) — ;
tắt — ;

Mông (h) 1. , (cđ) **mang**, tạp-
nhập : — nhung ; — phục.

2. , 蒙 > (mênh) *mông*, a/ che,
áng ; tối-tăm ; trẻ thơ ; ngu-dại : —
dược ; dưỡng ; đồng ; học ; khí ;
lung ; muội ; sĩ ; trí ; *đồng* ; *huấn* ;
ngu ; *phát* ; b/ vâng chịu : — ân ;
giáo ; trần ; c/ tên xứ : Mông-Cò ;
— Sơn.

3. 蒙 > *mùng*, che dầy, che chở :
— xung ; binh — ; miệt — ;

4. 檬, tên thứ cây, giống cây hê.

5. 濛 > (mênh) *mông*, rộng-rãi ;
tối-tăm : — hồng ; mạc ; *mông* ;
minh — ;

6. 蒙 > *mung* (*mang*), *mông*
lung = lúc sáng trước khi mặt trời
mọc

7. 蒙, lúc mặt trăng sắp lặn.

8. 蒙, mắt không có đồng-tử : —
cò ; manh ;

9. , tên loại thú : — quế.

10. , *mông thạch* = thứ khoáng-
vật có sắc xanh, dùng làm thuốc.

11. 蒙, béo mập ; phong phú ; rộng.

12. 蒙, thuyền dài mà hẹp bề
ngang : — đồng.

13. 蒙 (cđ) **m.ông**, *mông-mông* =
không rõ-ràng.

14. , trí mê loạn ; tối-tăm.

Mông (n) 1. thứ ruồi to hay cắn
trâu bò : — trâu ; muỗi — ;

2. thứ chim thuộc loại vịt, đi ăn
từng đàn : — kết ; vịt —.

3. ∞ **mong** < *vọng* 望, trông
mong ; dò ngóng tia tức : — tin ;
chốc — ; đi — ; mơ — ; vãn —.

4. ngủ giấc ngắn ngủi : chợp — ;
giấc — ;

5. (td) *mông mọng*.

Mông (n) 1. ∞ *mùng*, tiếng dùng
để chỉ mười ngày đầu trong tháng :
— một ; — năm ; *ngày* ; *ngoài* ; *trong* ;

2. cái mào của con gà ; vật giống
cái mông : — chim ; gà ; tích ; —
rắn hồ ; mặt có — có mỏ ;

3. tên loại cây : bông — gà ; rau
— toi ; trái — quân (cũng gọi phù-
quân, hồng huân).

Mông (n) 1. không dày ; thưa ;
ít : — binh ; dính (dánh) ; lét ;
mảnh ; mèo ; sức ; tai ; tang ; *dày* ;
giấy ; *phận* ; *thế* ;

2. *giày mông* = giày mọc.

Mông (n) 1. **mông**, bàn tròn ; —
đất ; tròn ; to ; *vêu*.

2. người dốt thầy bói loa ;
thằng —.

Mông (a) 1. a/ phần cứng như
chất sừng mọc ở đầu ngón chân,
ngón tay ; — cẳng ; giò ; heo ; ngựa ;
tay ; vuốt ; *đề* — tay ; *đóng* — ngựa ;
b/ tên vật giống hình cái mông ;

bông — tay ; cây — rỗng ; gạo — chim ; c/ thứ cây có nhựa đỏ dùng nhuộm móng tay lá — ;

2. chun tường xây dưới đất để chịu cho khỏi lún : — tường ; nền — ; xây — ;

3. ∞ bóng, có ăn *móng*.

4. (tđ) nghe móng-mánh = không đích-xác.

Mống (n) 1. ∞ **mộng** < *manh* 萌, a/ chồi, mộng ; nr, một đũa : chồi — ; mầm — ; chết không còn một *mống* ; mọc — b/ nghĩa bóng, nảy sanh ra ; mưu toan : — lòng làm loạn ; — mẹo.

2. ∞ **vòng** < hồng 虹, cầu vòng cụt hiện ở trên mây : — cao ; cụt ; dài ; rạp ; trắng ; vàng ;

3. ∞ **bống**, đại đột : khôn sống — chết.

Mộng (n) 1. chín muối, nhiều nước : hồng chín — ; nhọt — mủ ; người thũng tay chun — nước ; mòng — ;

2. ước chừng : nói — ; tính — ; tưởng — .

Mộng (n) 1. ∞ **mống** < *manh* 萌, a/ cái mầm ở hạt lúa, hạt trái cây mới nứt ra : — dứa ; khoai ; lúa ; *cau* ; *đâm* ; *lên* ; *nảy* ; *nứt* ; *rấm* ; *trầm* ; b/ vết hình như cái mộng lúa ở con mắt : mắt đau có — .

2. cái chốt ở đầu cây ván để tra vào lỗ đục của cây ván khác — âm ; dương ; cửa ; ván ; *đục* ; *ghép* ; *lỗ* ; *mộng-mẹo* = mưu chước khôn khéo ;

3. nói trâu bò đục đã thiến ; béo như bò — ;

Mộng (h) và (n) 夢, nằm chiêm-bao : — ảo ; cảnh ; du ; điệp ; hôn ; hoạn ; hùng ; huyền ; mỵ ; tưởng ; triêu ; xà ; bàn ; *chiêm* ; *đoán* ; *giác* ; *mơ* ; *nằm* ; *ứng* ;

Mồ (n) 1. dùng mỏ mà bắt mà chụp xuống : cò — mắt ; gà — thóc ; cái chày — ;

2. ∞ **bồ** < *phẩu* , dùng đồ bén mà xẻ banh ra : — bụng ; sả ; — tử thi ; khoa — xẻ ;

Mỗ (n) (tđ) *lỗ-mồ* ∞ *mỗ-mãng* = lỗ măng ;

Mỗ (h) 某, tôi ; ta ; tiếng đại danh-từ để chỉ thay tên khác : ai biết — ; — danh ; — xú ; ông — .

Mỗi (h) 每, > *mọi* và (n) từng cái một ; mỗi *mỗi* = cả *thầy* ; — người — về ; — một ; — mọi ; — lúc ; thứ ; việc ; xú ; — hơn ; — sự ;

Mớp (n) 1. thứ cây thịt xốp, dùng làm nón, nút ve : cây — .

2. rau — .

Mớp (n) lừa gạt *mắc mớp*.

Mở (n) 1. a/ *dở* ra ; khai bày rộng ra ; tháo buông — cửa ; đóng ; hoác ; màn ; mang ; rộng ; trời ; — mây — mặt ; — cuộc điều tra ; bán — hàng ; úp — ; b/ thuốc xỏ thuốc — ;

2. (tđ) *tở-mở*.

Mỡ (n) 1. a/ phần béo ở trong mình thú vật : — bò ; chài ; đặc ; gà ; gàu ; nước ; sa ; *dầu* ; *dừng* ; *mạng* ; *màu* ; *mập* ; *trùng* ; rán sành ra — ; b/ lóng bóng như mỡ : da — ; mặt lính — ;

2. chất giống mỡ dề thoa máy-móc : — dầu ; — xe hơi ;

3. tên vật : khoai — tre —.

4. mỡ ∞ mưa < vô chó nên.

Mỡi (n) ∞ **mỡ**, thằng « mó » nói trại.

Mỡn (n) 1. có hơi trắng, ít đen : — mỡn ; — nước da.

2. *mơn-mỏn* = nói về màu lá cây non mượt tốt : — mang.

Mớu (n) ∞ **mều**, còn non lắm non — ; trắng —.

Mớu (n) câu hát ở đầu bài hát nói.

Mủ (n) 1. nhựa dẻo trong da cây : — cây ; mít ; sung ; trám ; — cao-su.

2. chất nước đục do ghè sanh ra : — máu ; *cương* ; *mung* ; *nặn* ; *ra* ; làm — làm nhọt ;

3. *mủ-mĩ* = bộ nhu mì dễ thương.

Mủ (h) 1. ∞ **mão** < *mạo* 帽, đồ đội trên đầu, thường kết bằng hàng giẻ : — cánh chuồn ; — mấn : ni ; trụ ; *cất* ; *ngã* ; *súp* ; đội — lệch, dây rơm — bạc ;

2. phần trên loe ra như hình cái mũ : — đỉnh ; nắm ;

3. miếng da khâu úp trên chiếc giày : — giày.

Múc (n) dùng vá múng mà lấy vật lỏng ; nr, lấy vật gì ra : — canh ; dầu ; nước ; — đạn ; tiền trao cháo —.

Mút (n) 1. ∞ **mấp** ∞ **nút**, ngậm vào miệng cho thấm ướt mà hút lấy : — bú ; kẹo ; tay ; *chấm* ; *thắt mút* = thiếu thốn không đủ ăn.

2. đầu chót ; — hơi ; mắt ; nghin ; — đầu cây ; — tận đàng xa.

Mục (n) hư nát ; rã-rời : — nát ; xương ; *bỏ* ; *củi* ; *gỗ*.

Mục (h) 1. 目, con mắt ; đứng đầu cả thể ; tóm tắt cốt yếu — biểu ; đích ; kích ; *kính* ; *kiến* ; *lục* ; *quang* ; *tiêu* ; *cang* ; *đanh* ; *đầu* ; *đề* ; *điềm* ; *điều* ; *khoa* ; *lại* ; *nhĩ* ; *sổ* ; *tiết*

2. 北, chẵn súc vật ; ngoài đồng ; — canh ; *dã* ; *dân* ; *đồng* ; *sur* ; *tử* ; *châu* ; *giám* ; *linh* ; ngư tiêu canh —.

3. 膝, hoà thuận ; thân thiết : — hữu ; *lân* ; *hoà* — ; *bất hiếu bất* —.

4. 穆, 繆, hoà kính ; bên phải ở trong tôn miếu ; tả chiêu hữu —.

Mụt (n) 1. nốt, đốm nhỏ ở tại da mọc ra : — cóc ; *ghẻ* ; *lẹo* ; *mụn* ; *nhọt* ; *ruồi* ; *sười* ; *lề* ; *mọc* ;

2. chồi mọc mới lú ra : — chồi ; măng.

Mui (n) 1. ∞ **mai**, mái lợp ở trên xe trên thuyền — *bồng* ; *ghe* ; *luyện* ; *võng* ; *xe* ; *xe ngổ* —.

2. rau mui.

3. ∞ **mùi**, nói trại tiếng « mùi » : quen — ;

4. (td) mui-mùi.

Mùi (n) 1. ∞ **mui** < *vị* 味, cái hơi bay ra ; *vị* : — *đạo* ; *đời* ; *hội* ; *lai* ; *mế* ; *thơm* ; *vị* ; *bén* ; *đánh* ; *nặng* ; *nực* ; *xông* ; trái — *đương* thể.

2. màu sắc (trong Nam thường dùng tiếng « màu ») : — *sắc* ; *lạ* ; *phạt* ;

3. < *of* , giờ — ; năm — ; tuổi — .

4. tên loại rau : — dại ; tây ; tàu ; rau — .

5. khăn *mùi-soa*, âm tiếng « mouchoir » .

Mùi (h) 未, (cđ) vị, vị thứ 8 trong 12 địa chi.

Mùi (n) chín quá ; nr, cùng tột ; thú vị lắm : — lắm ; mẫn ; ca ; chín ; *khóc* ; *trái* ; đồn nghe — .

Mùi (n) 1. động lòng ; — lòng ; — khóc ; mui — .

2. oài, yếu : dây — .

Mũi (n) 1. < *ty* 鼻, a/ cơ-quan ở giữa mặt để thở và ngửi ; nước ở trong lỗ mũi : — cao ; dẹt ; dẹt dừa ; gầy ; huyệtch ; kéc ; khoằm ; nở ; quặm ; sẹp ; trâu ; tẹt ; *bịt* ; *bung* ; *hĩ* ; *hình* ; *khấn* ; *khít* ; *lỗ* ; *lóng* ; *nín* ; *nghet* ; *nháy* ; *sò* ; *sống* ; *trái* ; *trí* ; chưa sạch cứt — ; con nít mới mảy — ; nước — nước dãi ; mặt — nào ; b/ nr, cái chi nhọn ló ra ; phía trước ; — biên ; dao ; giày ; giáo ; kim ; khoan ; lái ; nước ; súng ; tàu ; *chỉ* ; *chút* ; *gác* ; chích một — thuốc ; lẫn tên — đạn ; c/ tên xúr : — Din ; → *Dụi* ; — *Né* ;

2. cỗ mũi quay.

Muối (n) côn trùng có cánh do con quặng sinh ra : — cỏ ; — đồn xóc ; — mắt ; mòng ; dơi đắp — .

Múi (n) 1. một tếp, một phần có bọc trong trái cây : — bưởi ; mít ; sơ — ;

2. ∞ *mối*, đầu gút ; mối dây : — dây ; nr, sanh hoá ra : — ra ;

3. *á múi*, mượn giọng Quảng-Đông của tiếng « a mụi » = em gái.

Muối (n) 1. chất mặn lấy ở nước biển hoặc mỏ, dùng ăn hoặc muối ướp vật gì : — bẻ ; bột ; dưa ; giếng ; hột ; mỏ ; rùm ; tiêu ; vùng ; cá ăn — ; *chất* ; *mắm* ; *nước* ; *ruộng* ; *thuế* ; *thuốc* ; cá — sư ; áo đóng — ; gừng cay — mặn ;

2. tên cây cỏ : cây — ; rau —

Mụi (n) vụn-vật ; còn thừa lại : cỏ — ; thọt — ; xôi — .

Mụi (n) 1. < *môi* 煤, khói đen : — chảo ; đèn ;

2. tên nôm của ải Chi-Lăng ; Tuần — .

3. cây muội.

Mụi (h) 1. 妹, em gái : — tế ; trượng ; *tỉ* ; *thur* ;

2. 昧, tối-tăm, không hiểu việc : — cốc ; đàn ; lý ; mặc ; sàng ; tâm ; tử ; *ám* ; *hôn* ; *mạo* ; *mê* ; *mông* ; *ngu* ; lừa tam — ;

3. 昧 mắt mờ.

Múm (n) *múm mím* ∞ *múm mím* ∞ *mủn-mủn*, cười không há miệng ra.

Múm (n) béo mập : — mĩn ; — mụ ;

Mun (n) 1. thứ gỗ quý sắc đen huyền ; màu đen : cây — ; dứa — ; gỗ — ; mèo — .

2. tro : lụi khoai trong — .

Mung (n) 1. tên loại tre : *mung xung* (cđ) *bung xung* = đồ làm bằng tre để đỡ mũi tên ; nr, chịu làm bia, làm trái độn.

2. (td) mới-mung.

Mung (h) đọc trại tiếng « *mông* » ; *mung-lung* (xem *mông lung*)

Mùn (n) ∞ **bùn**, chất vụn nát ở mặt thớt hay ở đồng rác, do ẩm ướt mà thành ra — **bởn**; **cạo** ghét; **rác**; **thớt**; **da** —;

Mùng (n) 1. < 檬, màn treo để nằm, cho khỏi muỗi cắn được: — **cháng**; **màn**; **mền**; **trâu**; **trường**; **bỏ**; **cổ**; **giăng**; **giũ**; **quạt**; **treo**;

2. đọc trại tiếng « **mồng** »: — **một**; — **hai**; **ngày** —;

Mùn (n) 1. ∞ **mún**, vật mục nát; nát-nằm: — **bánh**; **áo**; **lún**; **nát**; **lún**;

2. ∞ **múm**, mún-mìn (coi **múm-mím**).

Mùng (n) 1. thúng nhỏ: — **đựng** **cau**; **thúng** —.

2. thuyền nan nhỏ mà tròn giống cái thúng: **đi** —;

3. **múng** **vừa** (cá) **miềng** **vừa** = sọ dừa dùng phân nửa dưới như cái « **múng** » để đựng đồ.

Múng (n) **múng**-mịu = **múm**-mịu.

Mún (n) ∞ **mùn**, nát vụn ra: **mảy** —; **manh** — **mảnh** —; **chặt** **mắm** **chặt** —.

Mụn (n) 1. mụn nhỏ mọc ngoài da mà có cồi: — **bọc**; **cám**; **nhọt**; **sảy**; **mụn**; **nặn**; **sần**.

2. ∞ **mọn**, mảnh; **mẫu** **nhỏ**; **nr**, dùng chỉ số ít về con-cái: — **bành**; **vài**; **xé** — **ra**; **có** **vài** — **con**.

Muổm (n) 1. loại xoài mà nhỏ trái **hơn**: **cây** —; **xoài** —,

2. loại cào-cào xanh: **con** —.

Muôn (n) ∞ (cơ) **man** < **vạn** 萬, **mười** **ngàn**: — **ngàn**; **vạn**; **vàn**; **lừa** — **xe**;

Muong (n) < lang 狼, chó; chỉ chung loài thú: — **chim**; **dữ**; **săn**; **sói**; **lòng** — **dạ** **thú**;

Muồng (n) tên loại cỏ cây: **cây** — **đất**; — **hoè**; — **nhựa**; — **tuồng**; — **xoan**; **cây** — **xức** **lác**.

Muống (n) 1. cái vá nhỏ để múc đồ nước: — **canh**; **niá**.

2. xoài **móc** **muống**, giống hình cái muống.

Muốn (n) 1. ao-ước, mong-mỏi cho có: — **được**; **ham**; **ý**; **mong**;

2. cảm thấy: — **đau**; — **mưa** **trời** — **mưa**;

Muống (n) 1. đồ làm bằng đất giống cái chụp mà nhọn đáy: **cái** — **đèn**.

2. cái **phểu** = cái vĩa có xoi lỗ và cặm ống cây để sang đồ nước: **cái** —.

3. rau **muống**.

Muộn (n) 1. < **văn** 晚, **chậm**; **trễ**: — **con**; **chồng**; **màng**; **mảnh**; **cau** **trò** —; **đã** — **rời**.

Muộn (h) 悶 > **buồn**, trong lòng không vui: — **hứng**; **khí**; **mặc**; **phiền**; **sầu**;

Mừa (n) ói vọt; nr, làm khó-nhọc quá: — **khan**; **mả**; **máu**; **mật**; **vọt**; **buồn**; **nôn**; **muốn**; **ưa**.

Mức (n) 1. tên loại cây: **cây** **lồng** —; **guốc** —.

2. ∞ **mặc** ∞ **bực** ∞ **mực** < **mặc** 墨, hạn theo lẫn **mực**; **chùng** **độ**: — **ăn** **thua**; **bên** **kia** **lần** —.

Mút (n) 1. < **mật** 蜜, **trái** **cây**

nim đường mật — dẻo; gừng; bánh — ;

2. vót nhọn : nr, xui làm việc dữ : — đỉnh; nhọn; — cho nhau.

3. tên cây : cau — ;

Mực (n) 1. ∞ **mặc, mức** < *mặc* 墨, a/ chất đen nấu bằng keo và mờ hóng dùng để viết; các chất dùng để viết để in : — in; màu; tàu; *bình*; *mài*; *nghiên*; giấy trắng — đen; hạng đồ — ; b/ màu đen; tối; chó — ; tối như mực; c/ lần chỉ mực; nr, bực chùng độ; kiêu thức; mưu-mẹo : — chùng; nước; sông; thước; *đúng*; *giữ*; *mẫu*; *mẹo*; *rất*; cầm cân nê — .

2. loại vật ở biển có tua dài, lưng có mai, mình có thứ nước đen như mực : — hùm; nang; tuộc ;

3. cỏ *mực*, lá vò ra nước đen đen, dùng làm thuốc đen.

Mưng (n) 1. **mãng**, nhọt cương mù; nhọt — mù.

2. ∞ **mãng** < *mông* 蒙, rực rỡ sáng : — đông; sáng ;

3. mía *mưng*, thứ mía lớn cây.

Mùng (n) ∞ **màng** (xem *màng*).

Mùng (n) ∞ **màng** (xem thêm *màng*), lối; món : — nào cũng thạo; quen — cũ ; nói không có — ;

Múng (n) *múng* lại = lấy phần phải.

Mược (n) ∞ **mặc**, tiếng « mặc » nói trại (xem *mặc*), thầy kệ : — tôi ;

Mướt (n) ∞ **mướt**, láng trơn; đầu chải — ; mươn — ; tóc — ;

mặt lụa — ; trơn lông — cánh.

Mướt (n) 1. ∞ **mướt**, trơn, láng như dầu : — mỡ; đen — ; láng — ; mươn — ;

2. bộ ướt dầm : — máu; mặt; — mồ hôi.

3. bộ yếu đuối : lướt — ; rét — .

Mười (n) 1. ∞ **mười**, mười, chùng lối số mười : — lăm; ngày; mẩy — ; mười — ; bảy — chưa gọi mình lành; đếm cật — ; ông ba — .

2. cá *trôi-mười*.

Mười (n) 1. ∞ **mười**, số đếm kể sau số chín : — phân vẹn — ; *gấp*; *lên*; *vàng*; chín rõ — .

2. cây *mười-lười*.

Mười (n) can hệ : *mắc-mười* gì cũng nói *mắc-mớ* gì.

Mười (n) ∞ **mọi**, *được mười* nói trại tiếng *được mọi* = *được* thể thần.

Muron (n) (td) — **mướt**; **lươn** — .

Muong (n) 1. đường đào khai cho nước chảy : — cống; — rãnh; *đường*; *khai* ;

2. đào, xẻ, lời ngấm đe : — đầu; óc; sọ.

3. tên vật : cá *muong* sông; rau *muong*.

Muờn (n) (td) — **mướt**.

Muờng (n) 1. *muờng tượng* ∞ *muờng-tượng* = mang-máng, gần giống.

2. dân tộc miền núi ở từ Hoà Bình đến Quảng Trị : — *mán*; *dân*; *người*.

Mường (n) ∞ miêng, tiếng « miêng » nói trại : — bát ; — sành.

Murông (n) ngào, chế-giễu ai : nói — người ta.

Murón (n) chịu giá thuê : — nhà ; thợ ; xe ; cho ; k_hóc ; làm ; ở ; thuê ; gánh bàn độc —.

Murôn (n) nhờ tạm trong ít lâu rồi trả lại không tốn tiền : — chác ; danh ; mỗ ; mọc ; tạm ; tay ; — đầu heo nấu cháo ; — màu son phấn ;

cậy ; cho ; hớt ; tóc vay ;

Mượng (n) ∞ mường, nhớ mượng-tượng = nhớ mang-máng.

Mưu (h) 謀 > mẹo, và (n), kế, chức, mẹo ; lo liệu ; lo toan ; — cầu ; chủ ; đồ ; hại ; kế ; lược ; phản ; sát ; sanh ; sĩ ; sự ; trí ; chức ; mẹo ; việc ; bày ; cao ; cơ ; dưng ; lập ; mắc ; thủ ; bộ tham — ; xui — làm loạn ;

Muróu (n) mắc muróu = mắc miu.

N

Nả (n) 1. < na 那, khoảng thời-giờ ngắn ; thế nào ? ai ; bao — ; mầy —.

2. đồ dương bằng tre, giống cái trần có quai xách : cái —.

3. (td) nong nả ; nòng —.

Nã (n) 1. đòi tiền : — tiền.

2. (td) nộp —.

Nã (h) 1. 那 (cd) na, bắt : — giải ; hoạch ; tiểu ; tróc ; lăm ; tập ; trát ; truy ;

2. 娜, xinh đẹp : ả — ; miêu —.

Nác (n) 1. ∞ nước, nước, nói theo giọng Huế ;

2. cây núc-nác.

Nát (n) 1. bề tan ra nhỏ ; nr, hết cách : — bản ; bẩy ; bét ; biển ; mủn ; nghiêng ; nhũ ; óc ; tan ; bề — ; quấy — ;

2. đoạ ; nạt : ma —.

3. (td) dốt —.

Nát (h) 沒, a/ dất đen ; nhuộm đen : b/ (cd) niết, nát-bàn = niết-bàn, dịch âm tiếng « nirvana ».

Nạc (n) 1. toàn thịt : gổ — ; thịt — nửa — nửa mỡ ; nr, đại khờ : mặt nạc.

2. (td) nục-nạc.

Nạt (n) đe dọa bằng cách la lớn tiếng : — dội ; đàng ; nộ ; bắt ; đoạ ; quát ;

Nạt (h) , tay đê mạnh.

Nai (n) 1. tên loại thú rừng, thuộc loại hươu : — chà ; gạc — ; hươu — ; bãng xiên bãng — ; nhầy — ; xú Đồng-Nai.

2. bình cò dài:— nắm;— rượu;
3. vươn dài ra:— lưng làm.
4. ràng buộc:— gạo vào bao;
— nịt.

Nay (n) ∞ rày, bây giờ; hiện tại:
— mai;— thơ; *bấy; bữa; đời;*
tâu, nắm; ngày; xưa;

Nại (n) 1. người chẵn ngựa, voi:
— ngựa; voi.

2. dây buộc chun đề lập thể leo
cây: cái —; dây —; lộn — bẻ ách;

3. < *nại* 奈, cố mời, xin mua
lại — mua; nạnh; nằng; . ni;
thêm; xin; *dám; ép; kẻo; kêu;*
van; — lại món hàng;

4. < *nại* 耐, ngại; nhẫn nại:
bao —; chẳng — lao khô;

Này (n) ∞ này ∞ ni, cái này;
đây ngày — tháng —;

Nại (n) 1. nhiều trái chuối kết
thành nải — chuối; nr, cặp *nải*,
chỉ vẽ cho nhau; giúp nhau; hai
người cỡi, *nải* đi buôn,

2. đây nhỏ: tay —.

3. nhàm lười; thối chí: — đi.

4. (td) trẻ-nải.

Này (n) 1. ∞ này, trờ ra; phát
ra; mới có, đối với « nôi »: —
bông; chồi; lộc; mầm; nở; sanh;
tài; *đạo;* nhà giàu —

2 *này* ∞ này ∞ nẻ, bặt sơi
dây mực thành đường ngay cầm
cân này mực.

3. (td) nóng —; nung —.

Nái (h) 1. 乃, 迺, và; mảy; là:
— ông = ông mảy.

2. *nái* > *nát, nạ* (dòng), sữa;
vú nuôi; tiếng gọi chung đờn-bà;
— bì; bình; du; mẩu; ngư —.

Nây (n) lúc vừa qua:— giờ; *ban;*
hồi; khi;

Nái (n) 1. < *nái* 孃, loài súc vật
giống cái, nuôi đẻ đẻ — sẻ; heo;
tốt; trâu;

2. loại sâu rộm, nhiều lông:
sâu —.

3. tờ gốc; hàng dẹt bằng tờ
gốc:— đũi.

4. *xuống nái* = này ngựa uốn
mình cho đầu ngược xuống đất.

Náy (n) (td) áy-náy.

Nại (n) ∞ *nài* < *nại* 耐, quản
ngại nào — nằng mưa.

Nại (h) 1. 奈 > *nài*, cố đòi cho
được:— chứng; đối —; khiếu —;
vô khả — hà ?

2. 奈, cây mận rừng:— viên.

3. 耐, a/ nhẫn nhịn; quen; cam
chịu:— cừ; phiền; tâm; tính;
nhẫn —; b/ > *nại, nài*, quản ngại:
không — lao khô; c/ dùng được
lâu; lâu — dụng; hảo —;

4. 耍 (cđ) *sái*, chơi đùa; đùa
chơi:— hoá; ngoạn —;

5. 難, vạc lớn.

Nạy (n) ∞ cạy, cạy lên bằng đòn
lớn — bặt; cửa; xeo —.

Nan (n) thanh tre chẻ mỏng:—
cật; dất; giang; lạt; nong; quạt;
mâm; thuyền; vót;

Nan (h) 難 (cđ) *nạn*, khó-khăn:
— dang (đương); giải; hoá; y;

sắc ; dự ; tính ; trách ; tri ; trị ;
gian ; nguy ; tác ;

Nang (n) 1. < nang 囊, cái túi ;
giống hình cái túi — mực ; cái
mo — ; một — sáp ;

2. (td) nề — ; ninh — ; nở — ;
chơi ni — ; nở — ;

Nang (h) 囊 > nang, túi, bao :
— thác ; bì ; cầm ; hạ ; thận ;

Nàn (n) 1. < nạn 難, hoạ nạn :
gặp — ; mắc — ; nghèo — ; phải — ;
tai — ; phàn nàn < phiền nạn =
than phiền sự khó-khăn, than-van ;

2. (td) nòng —.

Nàng (n) ∞ nương < nương 娘,
a/ con gái ; — dâu ; hầu ; tiên ;
chàng và — ; b/ tên vật cây nàng
hai ; voi nàng ;

Nản (n) ngã lòng ; thối chí : — chí ;
lòng ; chán — ; ngựa — chân bon.

Nàng (n) nàng + ấy nói riu.

Nãn (h) 1. . dái sọ.

2. 報, then đỏ mặt.

Nặng (h) 1. > nặng, xô đẩy :
thôi —.

2. 囊, thuở xưa : — cứu ; già ;
nhặt ; tích ; thời ;

Noãn (h) 1. 卵, trứng : — bạch ;
bào ; châu ; đực ; đàn ; hình ; sào ;
sinh ; tử ; phủ —.

2. , ấm : — hoà ; lưu ; nhân ;
thủy ; vị ; bão ; lãnh ;

3. , nước nóng.

4. , ấm-áp.

Nản (n) gang ở lại : — đợi ; ngồi ;
ở — lại ;

Náng (n) 1. gang tấc ; khô bản tay :
— bạc ; tay ; tiền cả —.

2. cây náng lá dùng làm thuốc bóp
gân.

3. (td) cáng — ; ninh —.

Náng (h) , chặm ; lăn-lữa.

Nạn (n) ∞ nàn < nạn 難, tai
hoạ ; sự nguy-hiêm : — xe cộ ; bị ;
chịu ; khỏi ; khôn ; lánh ; mắc ;

Nạn (h) 難 (cd) nan, < nạn, nàn ;
a/ sự khó-khăn ; nguy-hiêm ; tai-
hoạ : — dân ; quan ; ách ; ăn ;
đào ; hoạ ; lâm ; tai ; tao ; ty ;
thoát ; b/ hỏi điều khó-khăn : —
cật ; đề ; nghĩa ; luận ; vấn ;

Nạng (n) 1. cây có ngáng đề chống
dỡ : — chống ; — giàng thun ;
cây ; chống ;

2. < nạng , xô đẩy : — thuyền
ra ;

3. (td) đi khạng-nặng.

Nãnh (n) (td) nãnh nãnh = luôn
luôn.

Nao (n) 1. < nao 撓, rối trí : —
lòng ; núng ; không — ; nôn — ;
nao-nao ;

2. cuồn-cuộn chạy ; nao-nao dòng
nước.

3. ∞ nào, tiếng « nào » đọc trại ;
khi — ; nơi — ; thuở —.

Nao (h) 1. 呶, nhiều tiếng xôn-xao.

2. 撓, a/ > nao, cào, uốn —
tử ; b/ (cd) nảo > nao, rối loạn,
khuất : — binh ; chuyền ; tâm.

3. , con khi.

4. , tiếng thét to ; sai to :
hoan — ; huyền — ;

5. 糞, cái chạp-choá nhỏ : — bặt ; từ.

Nau (n), đau từng con — đê ; từng — ; bụng chết đòi — ; tử sinh kinh-cụ làm — mấy lần.

Nào (n) ∞ nao, tiếng hỏi ; gì, đâu ; cái — ; chỗ — chừng — ; đường — ; ngay — ; thề — ; ai ; biết ; mặt mũi — ; nở lòng — ;

Náo (n) 1. bài viết thữ : — bài ; đơn ; thơ ; kiêu — ; ra — ;

2. (td) nân — ; nức (nắc) — ;

Não (n) 1. < nảo 惱, buồn, khô lòng : — gan ; lòng ; ruột ; nùng ; ruột ; làm — người ;

2. (td) não-nà não ruột = tron-tru đẹp-đẽ ;

Não (h) 1. 惱 > nảo giận ; buồn : — chúng ; hối ; nhân ; tâm ; đảo ; khò ; phiền ; sâu ; thâm ;

2. 腦, a/ óc ; phần chủ-chốt : — căn ; cân ; đại ; hải ; lực ; mạc ; tích ; tuỷ ; xác ; chủ ; tâm ; trí ; b/ long não ;

3. 腦, loại đá : mã — ; thạch —.

4. , rầy, mắng.

5. 撓, (cd) nao > nao, rối loạn ;

Náo (n) < 鬧, xôn-nao ; ồn-ào : náo nức.

Náo (h) 1. 淖, bùn lầy.

2. 撓, ; gỗ cong ; uốn ; yếu tăng —.

3. 鬧 > náo, ồn-ào, xôn-xao : — động ; kịch ; loạn ; nhiệt ; sự ; đại huyền ; nhiễu ;

4. 撓, cái khuấy tay ; từ vai đến khuấy chun của heo, bò ;

Náu (n) ăn ; giầu : — bóng ; hình ; mình ; ăn ; nương ;

Nạo (n) ∞ cạo < nao 撓, cạo mà moi ra — dũa ; lưỡi ; óc ; ống ; sạch ; xái ; bàn ; ráo ;

Nắc (n) 1. ∞ lắc, [ắc qua lắc lại : cười nắc nẻ ;

2. nắc-nỏm ngợi khen.

3. tên loài vật buróm — nẻ ; chim — nước.

Nặc (n) 1. quyết lòng : đòi nằng-nặc.

2. ∞ nực, mùi nồng : — nồng ; hôi — ; thơm — ;

Nặc (h) 1. 匿, giầu : náu ; vụng lén : — danh ; hộ ; phục ; tích ẩn ; đào ; yểm ;

2. bắt, đòi — nô : sách ; tiền ; bác ; bộ ; tróc ;

3. 諾, vâng, hứa ; bằng lòng ;

4. 眠, 睡, gån gủi ; thân-thiết.

Năm (n) 1, ∞ dăm ∞ lăm ∞ rằm, số bằng bốn với một : — canh ; mười ; mồng ; thứ.

2. ∞ (hàng) năm ∞ (hà) rằm < niên 年, khoảng thời-gian bốn mùa ; khoảng 12 tháng : — cũ ; học ; mới ; cả ; giáp ; hết ; mỗi ; quanh ; trọn ;

3. (td) năm-năm.

Năm (n) 1. ngã mình xuống ; nr, chết : — bết ; chỗ ; dài ; ngựa ; sai tay ; — sóng sượt ; sắp ; vạ ; — gai ném mặt ; ăn tuyết — sương.

2. ∞ năm < *niên* 年, hoài hoài, thường năm chuyện hàng năm.

Nằm (n) 1. đồ giống chiếc dũa, một đầu giẹp dùng để xoi ;

2. thịt giữa bụng heo biểu phần —.

3. cái vú : — sữa

4. (td) nằm-nập = đông người ra vào.

Nằm (n) *nằm* + *ấy* nói riu.

Nằm (n) 1. nằm thấp.

2. (td) nát — ; nứt — ;

Nằm (n) ∞ **nậm**, ve nhỏ đựng rượu bầu —.

Nằm (h) 1. 𠂔, ba chục ;

2. 稔, a/ lúa chín ; được mùa ; một năm ; nhứt — ; b/ chứa đầy ; — ác ; phong — ; sung — ;

Nằm (n) 1. lấy tay giữ lấy : — áo ; cò ; chặt ; chóp ; dằm ; giữ ;

2. ∞ **nạm**, cái gì tròn trong tay khi cong ngón tay lại : — tay ; xôi ; cơm —.

3. (td) năm năm = bộ lo sợ nướm-nấm.

Nằm (n) 1. ∞ **núm**, mô cao : — cỏ ; mồ.

2. loại nướm mọc chỗ ẩm — gạo ; mèo ; mối ; rơm ; tràm ; tai — ; mọc như —.

3. nr, lùn thấp : — lùn ; thấp như — ;

Nậm (n) (cđ) **nằm** (xem *nằm*) : — rượu.

Năn (n) 1. loại cỏ mọc dưới ruộng đất phèn : — kim ; — ni ;

2. thứ cây có củ ăn được ; bột — ; củ — ;

3. *ăn-năn* < *án hận* 怨恨, hối hận về việc đã làm ;

4. ∞ **năn**, *năn-ni* ∞ *năn-ni* = cầu xin.

Năng (n) 1. thường : — đi lại siêng — ; năng-năn.

2. (td) nói —.

Năng (h) 能, tên một loại gấu ; sức mạnh ; khéo ; làm được : — lực ; ngon ; nhĩ ; suất ; *bản* ; *khả* ; *tài* ; *toàn* ; *tranh vận* ; — thuyết bất — hành

Năn (n) ∞ *năn*, *năn-ni*.

Năng (n) quyết cho được : — năng ; — nạc.

Năn (n) cái rỏ nhỏ dùng đựng đồ sơn.

Năng (n) (td) nài năng.

Năng (h) Đà-Năng ;

Năn (n) 1. ∞ **nặn**, lấy ngón tay bóp sửa cho ra hình : — hình ; sáp ; tượng ; uốn —.

2. ∞ **nặn** ∞ **nặn**, bóp — lưng ; — nót.

3. (td) năng-năn.

Năng (n) 1. ánh nóng mặt trời : — chang gắt ; hạn ; nôi ; quáng ; *ăn* ; *dãi dãi* ; *dan* ; *giặt* ; *ng* ; *mưa* ; trời ; hăng mùi —.

2. (td) *năng-nỏ* = găng-gỏi.

Nặn (n) 1. ∞ **năn**, lấy tay bóp sửa cho ra hình : — hình ; nọt ; thợ —.

2. ∞ **nặn** ∞ **năn**, bóp — chanh ; củ ; vọt ; *bóp* ; *vò* ; — đầu bóp rần ;

Nặng (n) trái với « nhẹ », mạnh :
— cân ; đòn ; lòng ; lời ; nhẹ ; nhọc ;
nề ; mùi ; tay ; tình ; triu (trịu) ;
bình ; gánh ; ghiền ; nghĩa ; quở ; tội ;
nặng đầu = nhức đầu ; nặng tai =
hơi điếc.

Nấp (n) 1. cái đồ đề dậy : — hộp ;
vũm ; vung ; dầy — ; ngăn — ;

2. *bộ nấp* = ái nam ái nữ.

3. (td) đầy ấp — ; cặp — ;

Nấp (n) ∞ *núp*, *núp ăn* : — bóng ;
né ; nom ; ăn ; đứng ;

Nặc (n) 1. ∞ *bạc (bực)*, bực
thang : — thang.

2. ∞ *nức* < *ách (nghịch)* 𠵹,
bật hơi ở cổ họng : — cụt ; nào ;
nở ;

Nặc (n) ∞ *nực* (xem *nực*) : nặc
cười.

Nạt (h) 1. 𠵹, gần, bà con ;

2. 𠵹, xấu hổ.

Nân (n) mặt tròn : — nào ; *béo* ;
sướng ; heo nuôi — ;

Nâng (n) 1. ∞ *nưng*, đưa cao
lên : — cao ; đỡ ; — khăn sửa túi ;

2. *nâng niu* ∞ *tưng tiu* ∞ *nưng
niu* = căng ; yêu mến ;

Nần (n) (td) nợ — ;

Nàng (n) ∞ *nùng*, củ năng.

Nàng (n) nở nét mặt ; vui thích
— nét mặt mà cười ;

Năng (n) lấy lén : — mất túi tiền.

Nần (n) *nần-ná* = dần-dà.

Nấng (n) (td) *nuôi nấng* ∞ *nuôi-
núng*.

Nặn (n) 1. ∞ *nặn* ∞ *nấn*, bóp nặn.

2. cái bình to.

Nặng (n) (td) *nặng-nịu* ∞ *tâng-
tiu* ∞ *nưng-nịu* = hun hít tâng tiu.

Nấp (n) 1. không-khí không thanh-
khiết : tầm bị — hơi ;

2. (td) nằm — ; — nợn ; tấp — ;

Nấp (h) , lấy được một cách
giấu dút.

Nấu (n) 1. trái cây chín quá muốn
bấy : chín — ; dưa — ruột.

2. mệ trong lòng : — gan ; nà ;
ruột.

Nầy (n) 1. đưa ra, ển ra ; làm cho
nổi lên : — bụng ; ngửa ; ngược.

2. ∞ *náy* (xem *náy* 1 và 2).
bật lên ; bắn ra : — lửa ; giật —
mình.

3. < *ne ỉ*, chỗ đất bùn : sinh —.

4. (td) nung này.

Nẻ (n) 1. nứt ra : da — ; đất — ;
lỗ — ; nứt —.

2. ∞ *nầy*, bật sợi chỉ mực để
lấy lần mực : — mực ; net ;

3. (td) cười nắc — ;

Nền (n) cái rây để nuôi tằm.

Nền (n) đường núi hẹp : đón — ;
lừa — ;

Nề (n) 1. kiêng dè : — lời ; nang ;
vì ; *kẻ ; kiêng ; kính ; vj* ;

2. ở không : — việc ; ăn nhưng ở —.

3. nước nê = nước lã, nước
trong.

Nễ (h) 1. 𠵹, 𠵹, mảy, người :
ngã —.

2. 𠵹, xếp hẳn ; thôi.

3. , a/ thứ trái lê ; b/ cái hãm, cái thẳng xe.

4. 襦, đềm thờ ông cha tồ —.

5. , mạch cho biết.

Nỉ (n) 1. hàng dệt bằng lông ; vật nhỏ sợi như nỉ : áo — ; mền — cây năn nỉ = loại năn nhỏ cộng.

2. (td) nài — ; năn-nỉ ; — non ;

Nĩa (n) đồ có răng dùng để xiên đồ ăn ; giống hình cây nĩa muông — ; cài — ; cây — giắt tóc ; trâm —.

Ních (n) 1. nhét cho chặt ; chặt ; nr, ăn : — cửa lại ; — com ; — hết ; — no bụng ; *chặt* ; *ninh* ;

2. (td) mập núc *ních*.

Nít (n) trẻ con : con — ; trẻ — ;

Nịch (n) chắc thật béo — ; chắc — ;

Nịch (h) 1. 愁, lo buồn ; thêm dối.

2. 游, chìm, đắm đuối ; mê đắm ; hư hỏng : — ái ; chức ; nhân ; tử ; tỵ ; *trầm* — ;

Nịt (n) dây cột ngang lưng ; buộc cột ; — ràng ; áo ; *buộc* ; *dây* ; *nai* ;

Niêm (n) < *niêm* 粘, a/ dán — lại thơ tờ b/ con *niêm* ;

Niêm (h) 1. 拈, > *nấm*, nắm tay chặt ;

2. > *niêm*, a/ dán bằng hồ ; gắn lại ; — cần ; yết ; khoá ; phong ; b/ phép làm thơ : — luật ; *thất* — ;

Niêm (n) 1. < *niêm* 念, lòng tưởng nhớ : — ân-ái ; — chung-thĩ ; — riêng ; tây ; *lối* ; *một* ; *nổi* ; *trợn* ;

2. bật thiệp ; ân cần : — nở.

Niệm (h) 念 > *niêm*, ngắm-ngẫm ; ghi nhớ ; đọc thầm — kinh ; Phật ; tình ; *kỷ* ; *tâm* ; *tụng* ; *truy* ;

Niễn (n) con xà niễn.

Niễn (h) 年 > *năm*, (hàng) *năm* ; (hà) *rằm*, năm, tuổi ; mùa : — biếu ; canh ; đại ; giám ; hạn ; kỷ ; lịch ; tráng ; xỉ ; *cao* ; *chung* ; *đương* ; *hằng* ; *kính* ; *thanh* ; *thiếu* ; bợn vong —.

Niễn (n) vành : ràng lại : — đầu ; sắt ; thùng ; xe ; *đóng* ; *tra* ;

Niềng (n) con *niềng niềng*, loại côn trùng đen như con gián ở dưới nước.

Niễn (h) 碾, (cđ) *niễn*, giã gạo ; máy xay nước.

Niềng (n) 1. nghiêng cò ; đi xà — ; bộ xiềng-niềng ;

2. nói về chạm trổ chạy chỉ cho khéo ; đồ vàng chạm chạy chỉ : chỉ — ; tay vòng tay — ;

Niềng (n) 1. cây như lá sả ở dưới nước, củ ăn được : củ — ; lau — ;

2. con niềng niềng ; con bọ — ;

Niềng (n) (td) bộ đi *núng-niềng* = không ngay ngắn.

Niễn (h) (xem *niễn*).

Niếp (n) 1. ∞ *nếp*, lẩn xếp ; lè lỏi : nề-niếp.

2. móp, núng vô : — vào ; núng —.

Niếp (n) rương sách có ngăn ; quày —.

Niếp (h) 1. 捻, cầm bằng ngón tay :

2. , lấp, cản.

3. , kiên chánh ;

4. , đồ hót tóc ; cái kẹp tóc ;
cái nhíp.

Niết (h) 1. 鼻, hình án : — dài ;
sứ ; ty.

2. 捏, nặn ; bịa đặt : — báo ;
danh ; khổng ; nê ; tạo ; tượng ;
xung ;

3. 涅 (cđ) **nát**, a/ đất đen ;
nhuộm đen ; b/ *niết-bàn*, dịch âm
tiếng « nirvana ».

4. 齧, (đúng giọng **nghiệt**), cắn
bằng răng.

Niệt (n) 1. dây : — trâu ; bùa — ;
đeo — ;

2. giấy *niệt* = giấy cặn, giấy bồi.

Niêu (n) nồi nhỏ : — cơm ; — nôi.

Niu (n) 1. ∞ **nịu**, nâng niu, tăng
tiu.

Niêu (h) 1 媯, màn hình : —
nã ; — niêu.

2. 裊, tua yên ngựa.

3. 飄, nhạo, đùa giỡn.

Niêu (h) 尿 (cđ) **niệu**, nước tiểu
tiện : — huyết.

Nfủ (n) 1. nắm kéo lại : — áo ;
kéo ; lưng.

2. (tđ) núng — ;

Nịu (n) ∞ **niu**, nụng-nịu ; nũng —.

Niệu (h) (xem *niêu*).

Ninh (n) 1. nấu lâu, nhỏ lửa mà
cho nhừ : nấu — ; thịt — ;

2. (tđ) đầy *ninh-ních* ; đi — nang ;

Ninh (h) 1. 寧, a/ yên : — dân ;
lạc ; lảng ; thái ; thần ; tịnh ; túc ;
an *khương* (*khang*) ; b/ thăm

viếng : — gia ; quy — ; c/ thà : —
thọ tử, bắt — thọ nhục ; d/ tên xứ,
tên người : Bắc — ; Hàm — ;
Tây — ; Nguyễn-An-Ninh ;

2. 寧, dặn-dò : dinh — ;

3. 寧, (đúng âm **nanh**), cầm mà
vận tròn ; loạn.

4. 檸, cây chanh : — mông ;

5. 檸 (đúng âm **nanh**), lông chó ;
dữ-dẫn hung ác ;

Nìn (n) đọc trại tiếng « đờn » : nìn
bà (đờn-bà) ; nìn ông ;

Ninh (n) (tđ) đi nùng-na nùng —.

Nính (n) (tđ) *nò-nính* = dòm hành.

Nín (n) 1. im tiếng : — bật ; khe ;
lặng ; mắt ; mũi ; nhin ; thở ;

2. nói về pháo chậm nổ : pháo —
ngòi.

3. nói về gạo, nếp chưa thật chín:
cơm *nín* ngòi.

Nính (n) (tđ) — náng ; núng — ;
dựa ; chặt *nính* = chặt *ních*.

Nịch (h) , và (n) nói khéo ; bưng
bờ ; tung bốc — hót ; thần ; *du* ;
dua ; *gian* ; *sàm* ; *siêm* ;

Nỏ (n) 1. < *nỏ* 弩, cái ná : bắn
— ; cung — ; giương — ;

2. < *nỏ* 努, gắng giúp ; đảm-
đương : đàn-bà — nang ; nấng —.

3. tỏ rõ ; khô ráo — giọng ;
nang ; tiếng ; củi — ; áo quần phơi —.

4. liến-thoảng : — miệng nỏ mồm ;
Nỏ (n) 1. cọc trụ ; cuống ăn sâu
vào trái cây : — cối ; mít ; ngô ;
— ống diều ; — quả na ; *dóng* ; *tra* ;
tựt ;

2. không màng — cần ; lo ; thêm.

Nóc (n) 1. phần trên cái nhà ; phần trên : — gia ; làng ; mùng ; nhà ; rạp : thuyền ; *phong* ; *sấp* ; *xốc* ;

2. tên vật : cá — ; ghe bầu — ;

3. (td) đánh *nóc* = ăn cắp ; no — ; óc — ;

4. *nóc-ao* ; âm tiếng Anh : *knoch-out*.

Nốc (n) 1. thuyền : đi — qua sông ; chiếc —.

2. ∞ *núc*, uống một hơi — một hơi ; — rượu.

Nọc (n) 1. chất độc do thú dữ cắn ; — diên ; độc ; ong ; rắn ; chạy —.

2. ∞ *độc*, cái mũi nhọn ở sau đuôi con ong ; con bò-cạp.

3. ∞ *cọc*, cây cọc ; cặng ra mà đánh : — sào ; trâu ; trầu ; *cắm* ; *cặng* ; — ra mà đánh ;

4. con *nòng-nọc* hoặc *nọc-nọc*.

5. phần bài tổ tôm để làm bài bốc ; chót — ; đảo — ; hựt — ;

Nỏi (n) mới nầy ; mới nỏi lên : nhà ấy mới — lên.

Nỏm (n) (td) *nức-nỏm*.

Nõn (n) ∞ *non* < *nộn* , búp nõn, non ; yếu ; đẹp : — cau ; tre ; — nà ; nương ; cây mới ra — ; trắng — ;

Nong (n) 1. cái nia lớn : — sàng ; tấm ; cạp — ; sĩa — ; vòng — ;

2. ∞ *nòng*, cặng cho rộng ra ; nhận vào : — giầy ; vô ;

3. ∞ *nung*, rán sực ; chọc

giận : — gan ; giận ; lòng ; nả ; sực.

4. cho đi tới ; bươn tới : — ghe tới ;

5. rần cạp nong, giống hình cái « cạp nong ».

6. (td) nong-nóng.

Nông (n) 1. không sâu — cạp ; lòng ; sâu ; ao — ; bến — ; nông-nồi = tánh nông cạp.

2. *nông nổi* = tình cảnh nông nổi éo le.

3. chim *bồ nông*.

Nông (h) 1. 農, trồng, cây ruộng : — cán ; đàn ; gia ; giới ; học ; nghiệp ; sản ; sự ; tác ; tang ; trường ; *canh* ; *khuyến* ; vua Thần-Nông.

2. 膿, (cd) *nung*, mủ sanh ra ở gần thịt thúi ; mọt ghẻ : — bào.

Nòng (n) 1. ∞ lòng, cốt ; ống : — cốt ; súng ; làm — ;

2. ∞ *nọng*, đồ dề nong cho thẳng : — giầy.

3. tờ giấy dề lòng mà viết : — khuôn ;

4. *nòng nả* ∞ *nong nả* = hăng-hái.

5. con *nòng-nọc* : cá nhái còn đuôi.

Nòng (n) 1. < *nùng* 濃, sực mũi ; nư, khăng-khít — nần ; *huong* ; *lửa* ; *mặn* ; *mùi* ; *nực* ; *rượu* ; *vôi* ; thơm — nặc ;

2. (td) *nòng-nống*.

Nòng (n) chỗ đất cao : — cao ; đất ; gò —.

Nống (n) (td) ở trường *nòng-nống*.

Nóng (n) 1. a/ trái với « lạnh »

nư, đau lòng : — bức ; nực ; ruột ;

sốt ; dầu ; nước ; trời b/ nhạy
giận, hay gắt ; — lòng ; nảy ; tính ;

2. theo G. Huê : đan nóng một
nóng hai theo P. Của : vài lòng
mốt lòng hai ; theo V. N. T. Đ :
đan lòng mốt lòng hai.

Nống (n) 1. chống lên cao ; làm
cho rộng ; làm cho mạnh hơn ; nr,
xúi giục ; — chí ; lên ; lòng ; sức ;
trí ; kê —

2. cái khuôn mẫu để đan : đan
sát nống ;

Nọng (n) khoảng thịt cò heo : —
heo ; trâu ; đầu trọng — khinh ;

Nồ (n) 1. bật vỡ thành tiếng ; bắn ;
bề vỡ : — bùng ; rần ; rền ; sùng ; —
trông con mắt ; — vang ; *bấp ; chắt ;*
hột ; pháo ; sấm ; đòn gánh —.

2. gạo hoặc nếp rang cho nứt
nở ra : rang — ;

3. tên loại cây : cây nồ.

Nổ (h) 1. 努 > (nặng) nổ, gắng
sức : — lực ; mục.

2. 努 > ná, nổ, cung ná : — cơ ;
huyền ; thủ ; cung ; khai ; phóng ;
trương ;

3. , đá dùng làm mũi tên.

Nồi (n) 1. trời lên ; không chìm ;
— bật ; bọt ; cẩu ; phình ; tằm ;
vòng ; chạm ; chìm ; cúa ; ghe ; nông ;
thêu ; trái ; trôi ; mưa — nước.

2. dậy lên ; mọc ra ; — cơn ; —
danh ; dậy ; đông ; đơn ; giặc ; giận ;
hạch ; hung ; loạn ; lửa ; mỡ ; mụn ;
cóng ; ốc ; phung ; vảy ; tiếng ;
tỉống.

3. kham được : chịu — ; làm — ;
trả — ; vác — ;

Nồi (n) tình cảnh ; có sự ; cách
thể : — lòng ; niêm ; riêng ; thương ;
lắm ; mọi ; nông ; đường kia — nọ ;
khó — làm ăn ; không đến — nào.

Nối (h) 1. 銜, đối, yếu : — khí.

2. cá vơn, thúi ;

Nở (n) 1. nứt ra ; mở ra ; nói ra :
— da — thịt ; — hoa ; — nang ;
bông ; gà ; gạo ; nảy ; sanh ; tằm ;
trái — gai ;

2. bông nở ngày.

3. tươi-tinh vui-vẻ : — gan ; —
mày — mặt ; — mũi ; niêm — ;

4. (td) khóc nức-nở.

Nỡ (n) đành lòng : — hại ; lòng ;
nào ; bao ; *chẳng ; sao ;*

Nôm (n) 1. ∞ nôm < nam 南,
thuộc về nước Nam ; chữ — ;
nói — .

2. chịu nhận con gái chữa hoang
làm vợ : — gái chữa hoang.

Nơm (n) 1. nơm-nớp lo sợ.

2. đồ dè đi bắt cá ; vật giống
cái nơm : — cá ; cái — ; cà rá
chun — .

Nuồm (n) 1. mãi mãi ; nhiều ; chơi
— ; khách — ; rượu — ; đồ ăn — ;
ở — nhà người ;

2. cái bầu bầu nuồm.

Nồm (n) ∞ nôm < nam 南, a/
gió hướng nam : gió nồm ; b/ khí
âm thấp vì có nhiều gió nồm . trời — ;

Nuồm (n) (td) người ta nuồm-
nuồm.

Nộp (n) < *nạp*, đưa vào; đóng thuế; — đơn; thuế.

Nỡm (n) tiếng mắng = *đồ nỡm*.

Nớp (n) lo sợ; — oai; *nỡm-nớp*;

Nóu (n) cái lợi, thịt chun răng; — răng; bày —; giơ —; nhả —.

Nũa (n) < *nộ* 怒, giận, thù; *trả nũa* thường nói trại *trả đũa*.

Núc (n) 1. hòn kê đề bắc *đồ nấu bếp*; bếp —; hòn —.

2. ép, vụn, cật chặt; — cái nút ve cho chặt; — dây; — lạt; rằn — vào chun.

3. ∞ *nục*, mập lấm; — ních; — na — nường; *béo* —; mập úc —;

4. ∞ *nốc*, tu nước; — một hơi.

Nút (n) 1. đồ dầy miệng chai; — chai; *ye*; *çay*; *dở*; *đậy*; *đóng*; *mở*;

2. ∞ *gút*, chỗ dây nối thành gút; vật tròn kết vào áo; vật giống cái nút; — áo; — ruồi son; — thắt; *đơm*; *giày*; thắt — dây.

3. ∞ *mút* ∞ *hút* < *hấp* 吸, ngậm tại môi mà hút lấy nước; — còm; máu; ăn còn —; ngậm —; ong — nhụy;

Nục (n) 1. tên loại cá biển; cá —; mằm —.

2. ∞ *núc*, dầy, sung sức; — nạc; ních; xương, *béo*; *chín*; *ngựa*;

Nục (h) 1. , then, xấu hổ;

2. ~~h~~, chảy máu cam; làm chảy máu mũi; — huyết.

Núi (n) 1. năm vò nhỏ; vật rời

tròn; rời; — giẻ; *cả*; *đồ*; *rối*; *vày*; *vò*; *xà*;

2. (td) *núi-núi*.

Núi (n) 1. đá nổi cao ngất; chất thành đồng cao; — đất; *giả*; *lửa*; *non*; *sông*; *trọc*; *chót*; *đỉnh*; *hòn*; *sườn*; *triền*; *thây* chất thành —;

2. nr, to lớn; dữ; *bò-cạp* —; *cọp* —; *kép* —; *trương* —; *trăn* —;

Nuối (n) ∞ *cuối*, mong đợi lần cuối cùng nên chết không nhắm mắt; — con; *hơi*; *còn* —.

Nụi (n) ∞ *cụi*, mập-mạp chắc thịt; chắc —; *nụi* —;

Núm (n) 1. nắm, bắt lấy; — *chộp*; *đầu*; *óc*;

2. bộ *khúm-núm*; bộ sợ-sệt *co-ro* lại.

3. con *cúm-núm*.

4. (td) — *ná*; — *nắm* = ở *gỏi*; ở *nhờ*.

Nuốm (n) phần chót đầu nhô lên cao; vật tròn như cái *nuốm*; — *cau*; *nhạo*; *vú*; *vung*; *chanh* —; *quýt* —; *đồng* tiền liền — *ruột*;

Nụm (n) cây cùm-nụm.

Nung (n) 1. đốt chín — *đúc gạch*; *lửa*; *nấu*; *nướng*; *vôi*.

2. < *nông*, , *mung* mủ; *nhọt* *đương* —;

3. ∞ *nong*, chọc cho rán sức; — *gan*; *này*; *sức*; *tới*.

4. (td) *nung-núng*.

Nung (h) (cd) *nông* (xem *nông* 2.),

Nùn (n) ∞ *nọn*, rơm đánh con cúi *đề* giữ *lửa*; *vụn* —.

Nùng (n) (tđ) nǎo-nùng.

Nùng (h) 1. 儂, a/ giống dân ở miền thượng-du Bắc-Việt : người — ; Nùng Trí Cao ; b/ tôi, chúng tôi ;

2. , a/ > nòng, mùi nòng ; niềm-nở ; — diễm ; đậm ; độ ; hậu ; b/ tên núi khi xưa ở giữa Hà-Nội : — sơn ; núi Nùng sông Nhị ;

3. 獾, rậm.

4. 醜, rọu bò ; giấm chua.

Nùng (n) (tđ) đi — nường = đi bộ không ngay ; — na — ninh.

Núng (n) 1. làm bộ nhông-nheo : — nju ; làm — ;

2. thúi bầy : — ruột ; mít — ;

Núng (n) 1. móp, húng vô ; — cong ; nếp ; vào.

2. nao ; yếu thể ; không đứng vững : — thể ; *chằng* ; *đê* ; *nung* — ;

3. làm khó, làm bộ chê bai : — núu ; làm — .

4. (tđ) — niếng ; — ninh.

Nuộc (n) một vòng dây : — dây ; lạt ; thắt hai — ; thịt — lưng ;

Nuột (n) 1. toàn một màu : bóng — ; trắng — ;

2. (tđ) nǎo-nuột.

Nuôi (n) cho ăn ; dưỡng ; săn sóc : — bịnh ; con ; dưỡng ; năng ; — ong tay áo ; *bổ* ; *cha* ; *con* ; *vú*.

Nuong (n) 1. chiều theo ; cung con : — con ; — chiều ;

2. ∞ *luông*, mí đầu mùng hoặc đầu màn may xếp để xỏ cây mà giăng : — mùng ; cây — mùng ; may *nuông*.

Nuốt (n) 1. ăn qua khỏi họng ; tiêu mất : — cơm ; giận ; hờn ; lệ ; lời ; sống ; trôi ; trộng ; ực ; — nước miếng ; khó — ;

2. giống vật ở biển thuộc loài sứa, mình nhỏ mà trắng.

Nữ (n) 女, a/ con gái : — bộc ; công ; dung ; giới ; hoàng ; huấn ; lưu ; sắc ; sĩ ; sử ; tặc ; trang ; *át* ; *đồng* ; *liệt* ; *mỹ* ; *phụ* ; *thê* ; *thục* ; *trinh* ; *xử* ; b/ cái chóp tường ; bức tường có chóp : — tường ; c/ tên người, tên vật : Nữ Oa ; Chức — ; — trinh tử ;

Nửa (n) chia hai lấy một phần : — chừng ; đường ; lừng ; sặc ; — cân tám lượng ; — nạc — mỡ ; — người — ngòm ; già — ; một — ; phân — ;

Nửa (n) hãy còn ; chưa hết : — thôi ; còn ; *chút* ; *lát* ; *ít* — ;

Nức (n) 1. ∞ *nực*, bốc lên ; xông hơi mạnh ; hăng lên : — lòng ; nằm ; tiếng ; náo — ; nô — ; thơm — ;

2. niên vành thúng rỏ : — rỏ, thúng ;

3. ∞ *nắc* (xem *nắc*).

Nút (n) rạn nẻ ra : — đường ; mọng ; nẻ ; nở ; rạn ; răn — ;

Nực (n) 1. nóng bức : — đông ; nội ; mùa — : nóng — ;

2. ∞ *nức*, xông hơi mạnh : — mùi ; mũi ; nòng ; thơm — ;

3. bắt muốn : — cười ; — ho.

Nưng (n) ∞ *nâng* (xem *nâng*).

Nùng (n) 1. cái nong để nuôi tằm ;

2. ∞ **nàng**, *củ nùng* (nói lỏng) = cái đầu tóc của đòn ông : còn *đề củ nùng*.

Núng (n) 1. ∞ **nấng**, nuôi dưỡng; nuôi — ;

2. động lòng dục.

Nựng (n) ∞ **nặng**, *nựng-nịu* = tung tiu ; hun hít.

Nước (n) 1. a/ vật uống; chất lỏng; thuộc về sông biển — chè (trà); cốt; dãi; đọng; hoa; lã; lủ; lử; lử; mẩm; mắt; mũi; rông; rông; ương; vôi; *chói*; *minh ngã*; *lọc*; *nồi*; *xóc*; *đầu con* — ; b/ tên vật: bánh trôi — ; chim nấc — ; dứa — ; me — ; rần — ; trâu — ; c/ tiền thù công. đề « uống nước » : tiền *nước*;

2. mặt bóng bề ngoài — bóng; da; sơn; thuốc; xoàn — lải; — đầu hôi; ngà lên — ;

3. cách thể; nét tới lui — bước; cò; đời; ngựa đi — đại; chưa sạch — càn;

4. một xứ: — non; làng — ; *dựng*; *giúp*; *phép*.; sau dân một — ;

Nược (n) cá *nược*.

Nường (n) 1. ruộng cao ở núi: — chè; dầu; sắn; ruộng — ; vớ — .

2. dựa vào: — bóng; dựa; nấu; nhờ; theo;

3. nhẹ tay; êm nhẹ; — sức; tay; đi nương — .

4. cái ngực; trong lòng trong dạ: lửa ưu phiền nung-nấu *nường lòng*.

Nường (h) *娘* > *nàng*, *nường*, *nàng* còn gái; mẹ: — tử; cô; công; da; hoa; ngày tam — ;

Nường (n) 1. ∞ **nàng** < *nường* *娘*, *cô nường*.

2. (td) nón-*nường*.

Nường (n) no *nường*; núc na núc — .

Nường (n) 1. đốt trên lửa; đốt đỏ; nr, thua cờ bạc hết: — đỏ; hãm; — hiêng; trui; nấu — ; nung — ; — tiền; — nhẵn.

2. ngủ *nường* = ngủ rần thêm.

Nữu (h) 1. 扭, 狃, quen quá mà không để ý đến nữa: — cữu; tập.

2. 扭, xoay; vặn; xịch tay: — can; chuyễn; phược.

3. , a/ cây mơ; b/ cài vành xe;

4. , đồ ăn trộn với món khác.

5. 紐, a/ thắt nút dây; nút dây: — kết; b/ Nữu-Uớc dịch âm tên *New-York*.

6. 紐, cái cúc, cái móc; nút để gài áo;

Nựu (h) 糶, (cd) *nhựu*, bác tập.

NG

Ngã (n) 1. nẻo, phía đường đi: — đường; đi— nào; hai —; cầu ba ngã;

2. nghiêng xuống; hạ xuống; nr, làm thọt: — bàn đèn; — cổ xuống ăn; — mình; mũ; nón; nghiêng; — trâu bò; bóng *ngã*;

3. ∞ *ngừa*, *ngừa ra*: — *ngón*; *ngừa*;

4. cho lên men mốc: — bánh bò; — tương.

5. đòi màu; nhuộm màu đỏ — ra màu trắng; muốn — màu nào cũng được;

Ngã (n) 1. chỗ nhiều con đường rẽ: — ba; tư; bảy; Ngã Ba Hạc (V. N. T. Đ. viết *ngã*; tiếng Quảng-Đông « *xám ngã lộ* » (tam a (Y) lộ) là *ngã ba*).

2. đồ lặn xuống đất; chết — bịnh; chông; chúi; nước; nhào; rập; sắp; *đánh*; *sa*; *té*; *trâu*; *vấp*; *vật*; *xô*; sóng — thuyền câu nước dập;

3. chán-nản; dứt khoát; — giá; lê; lòng; mặ; ngũ;

4. *dấu ngã*; *luật hỏi ngã*.

5. (td) *kiệt* —; *nghiệt* —;

Ngã (h) 1. 我, tôi, ta; — bối; dâng; nhĩ; *vị*; *vô*;

2. 鉞 (cd) *ngạ*, *đói* — *hồ*; *quỷ*; *tử*;

Ngác (n) 1. cá *ngác*.

2. < *ngạc* 愕, hơi *ngạc-nhiên*, không biết gì; *nghech* —; *ngơ* —.

Ngát (n) 1. ∞ *ngạt*, hương thơm nực: — mùi; xạ; thơm —.

2. (td) *bát* —; *ngan* —; *ngút* —.

Ngạc (n) 1. vương ở cò: — cò; — dạ.

2. (td) *nghech* —;

Ngạc (h) 1. 鬲, đánh trống báo động.

2. , cái be miệng, cái cúa;

3. 愕 > *ngác*, lạ, rối; *vội* — ý; *mộng*; *nhiên*; *thị*; *kính*; *thác*;

4. , bờ, dốc.

5. , những lá xanh nhỏ ở chun l oa: — bao; *phiến*;

6. 謔, nói thẳng.

7. 鋸, lợi gươm; lưỡi bén, mũ; nhọn của con dao.

8. 鯪, cá sấu: — *ngư*.

9. , chim to bắt cá; người *giỏi*: — *lập*.

Ngạt (r) 1. ∞ *ngột* ∞ *ngộ*, không thở được -- hơi; mũi; chết —.

2. ∞ *ngát*, thơm ngào-*ngạt*.

3. cái chốt của vật gì: — chiếc vàng; — kéo; quạt; *tréo*; *lân* —;

Ngai (n) ∞ **ngôi**, ghế có tay vịn, ghế vua-ngôi : — rỗng ; vàng ; *cư-ốp* ; *soán* ;

Ngai (h) 1. 呆 (cd) **ngốc**, si, đần : — bần ;

2. 𡗗, si, đần : — từ.

Ngay (n) 1. thẳng ; chánh trực : — cò ; chò ; đơ ; gian ; hàng ; làn ; ngắn ; thật ; thẳng ; lòng ; *ngươi*, nói — mặt ; trúng —.

2. tức thì ; đi — về nhà ; làm — ;

3. (td) lo ngay-ngáy.

Ngài (n) 1. tiếng gọi người trên : quý ngài ;

2. < *nga* 娥, bướm do tấm hoá ra : con — ; mảy —.

3. (td) lo ngài-ngai.

Ngày (n) 1. trái với « đêm » ; thời lúc : — đêm : giờ ; nay ; rày ; tháng ; cả ; chầy ; hàng ; ngủ ; rặng ; sáng ; suốt ; làm lấy — ;

Ngái (n) ∞ **ngái** ∞ **nghi**, loại giống cây nghệ, có củ độc, mùi nghỉ dùng làm thuốc : — mê ; nghệ ; bỏ ; *chước* ; *mắc* ; *ngậm* ; *thầy* ;

Ngái (h) 艾, (đúng giọng **ngại**, viết dấu ngã : *ngái*, hợp lý hơn) a/ cây thuốc cứu : — cứu ; diệp ; *chước* ; hồ ; b/ già thọ 50 tuổi : — lão ; tịch ; tuần ; trắng ;

Ngái (h) trại giọng chữ **nghia**, (cd) **ngôi**, (xem *nghia*) : Quãng-Ngái ;

Ngáy (n) (td) ăn ngay-ngót.

Ngáy (n) làm lẽ, làm bộ.

Ngái (n) 1. loại cây như cây sung mà trái không ăn được.

2. ∞ **ngải**, bùa của người Mường làm bịnh.

3. chưa êm giọng : thuốc hút còn —.

4. *ngái ngủ* = **ngây ngủ** ; chưa thức-tỉnh.

5. xa ; đường xa dăm *ngái*.

Ngáy (n) 1. thở nghe tiếng khi ngủ : — pho-pho ; ngủ — ;

2. (td) lo ngay-ngáy = **áy-náy** ; ngoé —.

Ngại (n) ∞ **ngợ**, chưa vững lòng ; e sợ : — ngại ; ngừng ; bước ; chun ; dạ ; lời ; miệng ; *át* ; *lo* ; *nào* ; *ngần* ; *nghi* ;

Ngại (h) 1. 艾 (thường đọc **ngải**), cây ngại cứu.

2. 礙, ngăn trở ; ngập-ngùng : — nhần ; *chương* ; *phương* ; *trất* ; *trở* ;

Ngan (n) 1. < *nga* , loại ngỗng có mồng dò.

2. (td) ngan-ngát.

Ngan (h) 犴 (cd) **hạn**, chó rừng ; ngục tù.

Ngang (a) 1. đối với « dọc » : — — dọc ; hông ; lưng ; *bề* ; *nét* ;

2. bằng nhau : — hàng ; nhau ; sức ; vai ; vế ; tay bưng — mảy ; — tai ;

3. lộn-xộn : — ngựa ; càn — ; ngồn — ;

4. < *ngang* 昂, trái ngược : —bướng ; *chương* ; *dọc* ; *ngược* ; *tàng* ; *trái* ; *gạt* — ; *nginh* — ; nói phang — ;

5, tên xứ: Cầu — Đèo — ;
Rừng — ;

Ngang (h) 昂 > ngang, mặt trời
mọc; cao lên — nhiên; quý;
tàng; hiên; nghinh;

Ngàn (n) 1. ∞ nghìn, mười trăm;
số nhiều: — dặm; thu; trùng;
xưa; cả —; muôn —;

2. < ngạn 岸, rừng núi: — hang
béo; — mai; băng —; hạc nội
mây —;

Ngàng (n) 1. tên loại cá: cá ngàng.

2. (tđ) ngó —; ngó —; ngó —;

Ngãng (n) 1. nói bẻ ngang ra: mở
—; nói —;

2. (tđ) nghinh-ngãng = không
hiệp ý.

Nyãng (n) (tđ) nghễnh-ngãng =
hơi điếc tai: — tai;

Ngán (n) chán nản: — nổi; ngàm;
nhê; chán; ngco;

Ngáng (n) 1. xuyên ngang, cản
ngang; chặn lại: — chun; grom;
lại;

2. cây cặng mặt vông: — thẳng;
vông; dùng cái — cặng cho thẳng;

Ngạn (h) 1. 岸, a/ > ngàn, bờ
sông; dốc núi; — ngọt; bạc
duyên; giáng; hải; hữu; tả; đảo
bỉ —; b/ đầu trần, không đội khăn:
— trách;

2. 秀, người nho-nhã.

3. , dối; của già.

4. 拏, câu tục: — ngử; vắn;

Ngánh (n) 1. xoay về một phía nào:
— cồ; lại; mặt: xem.

2. (tđ) ngông-ngánh.

Ngánh (n) 1. phần đất đột-ngột
nhoi ra biển, không lớn không dài,
thường có những gộp đá.

2. (tđ) ngành-ngánh.

Ngao (n) 1. tiếng mèo kêu: mèo —.

2. (tđ) ngao-ngán; nghêu —;

Ngao (h) 1. , tiếng đông người.

2. 廠, nhà lằm.

3. , đánh đập.

4. , a/ > ngào, rang cho khô;
b/ chịu khó; tàn nhẫn: — dạ;
dược; nan —;

5. . chó dữ: chó ngao.

6. . lời cãi chất tai; cãi nhau.

7. , và (n) a/ loại hầu; vỏ ngao
đựng đồ: chuyện cò —; một —
thuốc phiện; bãi Ngao-Châu; b/
càng cua: giải —; xa —;

8. 驢, ngựa rừng; hỏn; khó dạy.

9. 遊, dạo chơi — du; hí;

10. 鼈, loại rùa lớn; tượng-trung
cho văn học: — cấm; chiếm — đầu.

Ngau (n) (tđ) ngau-ngáu

Ngào (n) 1. < ngao 熬, xào có
tận đường mật: bắp — đường;

2. (tđ) — ngọt; nghẹn —; ngọt —.

Ngàu (n) ∞ ngàu, nói về nước đục
quá; nr, nhiều: đục —; mắt đỏ —;

Ngáo (n) loại cá sông, miệng rộng:
mồm cá —;

Ngáo (n) 1. khờ dại ngơ —;
thằng —;

2. (cđ) ngoáo, vật tượng-tượng
đặt ra để dọa con nít: — ọp;

3. (tđ) ngò —.

Ngấu (n) ∞ ngấu, nhai ngấu-
nghiến ngau —.

Ngạo (h) 傲, và (n), chế nhạo ; hỗn ; dè-duôi : — cốt ; khí ; lộng ; mạn ; ngạo ; nghề ; vật ; cao ; *kiêu* ; *ngược* ;

Ngắc (n) 1. vương phải ; mắc phải : — cò ; lại ; ngứ ; — nga — ngứ ;

2. đầy ú : *chán ngắc* = nuốt không vô ; đầy — ; to — ;

3. (td) — ngoài ; — nga — nghèo ; — ngòm ; ngúc — cái đầu ;

Ngắt (n) 1. lấy hai móng tay mà bấm dứt ; nr, làm rời ra : — bông ; lòi ; ngọn ; tiếng ; véo.

2. quá lắm : *chán ngắt* = buồn chán lắm ; cứng — ; chát — ; điếng — ; lạnh — ; ngăn — ; ngụi — ; tái — ; tẻ — ; xanh — ;

Ngặc (n) *ngục-ngặc* = tánh dữ cộc.

Ngặt (n) 1. bức bách ai nguy hiểm ; gian-nan : — nghèo ; vì ; bịnh — ; bức — ; cấm — ; cơn — ; làm — ; ngăn — ; túng — ; thất — ; *nghiêm-ngặt* ∞ *nghiêm-nhặt* ;

2. (td) cười ngặt-ngheo ; ngăn —.

Ngăm (n) 1. hơi hơi da đen ngăm — ; đau bụng — ngăm ;

2. ∞ hăm, đe dọa : — đe ; — nghe ;

Ngắm (n) 1. dăm lâu trong nước : — giống ; nước ; rượu ; thuốc ; lờng — chuột vọc ;

2. (td) ngăm-ngằm.

Ngâm (h) 吟, thở ; đọc ; hát ; tiếng ve tiếng dế kêu : — đàn ; nga ; thơ ; vịnh ; suất ; thiên ; ca —.

Ngằm (n) 1. thăm giấu ; không lộ ra : — lén ; ǎn ; câu ; đau ; *giận* ;

hạt ; *hiều* ; *lọt* ; *ngắm* ; *tủi* ; *xui* ; đau bụng — ;

2. tàu ngầm = tàu lặn.

3. (td) — ngạp ; nghiêng —.

Ngằm (n) lặng im ; không nói : ngán — ; ngằm — ; tâm — ;

Ngắm (n) ∞ *gắm*, xét nghĩ kỹ : — nghĩ ; xem ; nghiêng — ;

Ngắm (n) nhìn kỹ ; xét kỹ : — cảnh ; nghĩa ; nhìn ; xem ; suy — ;

Ngắm (n) 1. ∞ *thắm*, nước thấm vào : — ngáp ; thuốc ; chìm — ;

2. (td) ngắm-ngằm = thăm kín ; ngắm-nguýt = bộ tức giận.

Ngặm (n) (td) ngụi-ngặm.

Ngậm (n) 1. giữ trong miệng ; nr, giữ kín : — cầm ; cười ; họng ; hờn ; miệng ; oan ; tắm ; thuốc ; — *đăng* nuốt cay ; — máu phun người ; kết cỏ — vành ; lúa — sũa ;

2. (đ) ngậm-ngùi = thương xót.

Ngăn (n) 1. từ học ; chia ra ; — chia ; kéo ; nắp ; rương ; tủ ; vách ;

2. cản trở ; chặn lại — cản ; cấm ; đón ; giặc ; giữ ; lại ; lấp ; ngừa ; trở ; cản — ;

Ngần (n) 1. ∞ *ngần*, có chừng mực : — ấy ; nào ; ngừ ; có — ; khôn — ; làm — ; vô —.

2. (td) ngần-ngặt.

Ngằng (n) (td) ngừng-ngằng.

Ngẩn (n) ∞ *ngẩn* ∞ *vẩn* < *đoản* 短, cụt vẩn : cụt — ; ngùn — ;

Ngằng (n) 1. eo ở giữa ; nr, cứng đầu ; không nghe lời : — cò bông ; — đầu — cò ; — ngịu ; eo —.

2. (td) ngừng — ;

Ngãng (n) hẹp lại : khúc đường — ;
thắt — ;

Ngán (n) 1. ∞ ngân ∞ vắn <
doán 短, cụt : — chùn ; dài ; ngói ;
ngủi ; ngùn ; xùn ;

2. (td) ngay-ngắn.

Ngấp (n) (td) ngấp-ngấp = thật lâu.

Ngấp (n) *ngấp nghé* = dòm lên ;
mong muốn : — ngó.

Ngấp (n) (td) ngấp-ngấp.

Ngập (n) 1. đầy tràn, phủ lấp cả :
— bờ ; đầu ; hùm ; lụt ; mắt ;
mũi ; nước ; ngập ; chìm ; đầy ;
ngâm, tràn ;

2. không nhứt-dịnh ; rụt-rè : —
ngừng ; ngừng ; ngưng — ;

3. (td) nghiêng — ;

Ngập (h) 茈, núi cao ; nguy hiểm :
nguy — ;

Ngác (n) ∞ ngóc ∞ ngược,
ngửng lên : — đầu ; hàm ;

Ngất (n) 1. chết giắc : — ngư ;
ngư ; người ; cười ; chết ; khóc ;
mệt ; ngáy ;

2. < ngót 兀, < ngật 屹, cao
lắm : — ghềù ; ngưỡng ; trời ;
cao ; chất ;

Ngày (n) (td) ngưng —.

Ngân (n) 1. tiếng kêu thanh : — vang ;
— nga ; giọng — ; tiếng chuông — ;

2. (td) — ngân.

Ngân (h) 1. 銀, a/ bạc ; trắng như
bạc : — bài ; chỉ ; hàng ; khố ;
khoản ; phiếu ; quỹ ; sách ; kim ;

thuỷ ; b/ tên vật : — hà ; — hán ;
— hoa ; — tiêu ; — trí ;

2. 垠, bờ cõi : cừ — ;

3. 齧, lợi răng, nướu ; cười hé
răng ra ; cãi nhau : — ngân ;

4. 猜, chó giành nhau ; tiếng
chó sủa : — ngân.

5. , ngu dại ; không biết gì.

Ngàng (n) (cd) **ngung** (xem
ngung).

Ngàn (n) 1. trắng trong : trắng — ;
trong — .

2. tên loại cá : cá *ngần*.

3. ∞ *ngần*, chùng : — ấy.

4. (td) — ngại ; — ngờ ; chán — ;
tần — ;

Ngàng (n) (cd) **ngùng** (xem
ngùng).

Ngàn (n) 1. dò ra : — ngờ ; —
mặt làm tỉnh ; ngó — ;

2. chưa thật đầy : — thúng ;
ngân — ;

Ngàng (n) (cd) **ngùng**, đưa lên ;
ngóc lên : — cò ; đầu ; nhìn ;

Ngán (n) < *ngán* 厭, có lần xếp ;
có lần : — lệ ; nước ; rêu ; cò
có — ; mập có — ;

Ngán (h) 厭 (đúng âm hàn >
ngán ; > *hán* > *lần*, vết thẹo ;
dấu vết ; lần : — tích ; *đài* ; *mặc* ;
thuỷ ;

Ngật (n) bộ không tỉnh trí khôn
— ghềù ; — ngờ — ngưỡng ;
ngày — ;

Ngật (h) 1. , vững.

2. 屹 > *ngất*, không lay chuyển ;
cao vót ;

3. 屹, ăn.

4. , con bọ chết.

5. 屹, đến ; cuối cùng.

Ngẫu (h) 1. 偶, đôi ; may-mắn ;
tượng hình : — duyên ; hôn ; húng ;
nhân ; nhĩ ; nhiên ; ngữ ; phát ; số ;
trúng ; tượng ; *giai* — ;

2. 耦, hai người cày ruộng ; hai
lưỡng cày ; số chẵn : — số.

3. 藕 > *ngó* (sen), rễ sen, *ngó*
sen.

Ngheñ (n) không thông ; bị bít :—
cò ; đường bị mắc — ;

Ngheo (n) ∞ *ngoẻo*, nghiêng cong
về một bên : — cò ; đầu ; chết — ;
ngắc — ;

Nghe (n) 1. tên cây, lá dùng để
tắm ghê.

2. (td) *bê-nghe* = muốn đau.

Nghe (h) , rình, ngấp-nghe ;
bể — ; ngạo — ;

Nghech (n) 1. bộ khò khạo : —
ngác ; ngốc —.

2. giơ lên ; ngược lên : — chun ;
mắt ; ngheñh — ;

Nghech (n) (td) — ngạc ; ngheñh — ;
ngộc —.

Ngheñh (n) ∞ *ngheñh*, *ngó ngang* :
— ngang ; *ngông* — ; trâu — ;

Ngheñh (n) (td) *ngheñh-nghech*.

Ngheñ (n) ∞ *ngheñ*, *vươn cò*
lên : — cò ;

Ngheñh (n) ∞ *ngheñh* 1. giơ
lên : — chun ; đầu ; tượng.

2. (td) *ngheñh-ngang* = không
hiệp ý.

Ngheñh (n) (td) *ngheñh-ngang* =
hơi điếc tai.

Ngheñ (n) 1. ∞ *ngheñ*, cao.

2. (td) *di ngheñ-ngheñ* ; *khóc*
bò ngao bò ngheñ.

Ngheñh (n) *đi nhón gót* : —
chun.

Ngheñu (n) 1. cao mà không vững :
ngất — ;

2. *đi ngheñu-ngheñ* = rêu qua
rêu lại, không có làm công việc gì.

Ngheñu (n) ∞ *ngheñu*, *bộ thật cao* :
cao — ; — *ngheñ* ; — *ngheñu* ;

Nghe (n) 1. không làm việc : —
chun ; học ; lễ ; mát ; *ngợi* ; *phép* ;
việc ; an — ; *nằm* — ;

2. do « *người + ấy* » nói *riú* :
— chú ; — va ; *gia-tư nghe* cũng
thường thường bậc trung ;

3. ∞ *ngại*, *mùi cò cây*, *gắt như*
mùi ngại : *hôi nghe*.

Nghe (n) *suy-xét* ; *tưởng nhớ* : —
cách ; *mưu* ; *ngợi* ; *ình* ; *biết* ; *lo* ;
ngắm ; *phông* ; *suy* ;

Nghe (h) 1. 礙, sai ; *ngờ*.

2. 擬, *lo xét* ; *làm án* : *so-sánh* :
— *án* ; *cò* ; *định* ; *kinh* ; *luận* ; *năng* ;
nghe ; *thái* ; *trắc* ; *trị* ; *xử* ; *thiền* ;
thiết ;

3. 蟻 (cđ) *nghe*, *con kiến* : —
huyệt ; *bạch* — ; *mã* —.

4. , *rườm-rà*, *phong-phú* ;
mậu — ;

5. , *vẻ ngheñh lặng*.

Nghĩa (h) 義 (cd) **ngãi, ngời** > *ngòi, a/ và* (n) đạo phải; ý của một chữ: — bóng; đều; vai; *cắt; chữ; hai*; — cừ; dưng; hiệp; khí; nữ; trang; vụ; *bạc; bắt; chính; đạo; giải; hiểu; nhọn; tiết; tin; tình; thích; t-át; trọng; trung*; b/ *giả tạo; xen kẽ*: — lĩnh; mặc; tửu; xỉ;

Nghịch (n) chim chàng-nghịch.

Nghịch (h) 逆 > *ngược, a/ và* (n) trái phép; ngược: — chiều; gió; lẽ; ngợm; *kẻ; tinh; trái*; — bạn; cảnh; đảng; ý; lý; mạng; nhĩ; số; tặc; tử; thần; *bội; đối; ngộ; phản*; b/ tiếp rước: — bị; chí; liệu; lữ; trá; trị; kính — thiên mạng;

Nghị (n) 1. đông; kín, đen tối; đen —; đông —: nghìn —;

2. ∞ **nghit**, nói về sắc xanh: xanh —;

Nghit (n) ∞ **nghit**, xanh —;

Nghiêm (h) 嚴, đáng sợ; doan trang rất mực; giữ ngặt: — cấm; chính; đường; huấn: khắc; khốc; mật; sự; trang; trọng; *gia; oai; thâm; tiên*;

Nghiêm (n) ∞ **ghiêm**, hờm sẵn: — binh; dao; súng;

Nghiêm (h) 嚴, đáng nên sợ: — cách; nhiên.

Nghiệm (h) 驗, và (n) xét thấy: — quả; thấy; xem; *chiêm; chứng; giáo; hiệu; kính; khán; khảo; linh; sát; suy; thăm; ứng; xét*;

Nghiên (n) < *nghiễn* 硯, đồ mài

mực: — mực; son; *ao; đĩa*; bàn bút —;

Nghiên (h) 1. 妍, đẹp, xinh: — mỹ; xuy;

2. 研 > *nghiễn*, lau; mài; xét; *nghiễn* cho nhỏ: — cầu; cùng; cừu; mặt; mặc; tâm; tuần; — cò khảo kim; — tinh đàm tư;

3. 硯 (cd) **nghiễn, nghiện** > *nghiễn*, vật để mài mực: — bút; mặc; trap; trì;

Nghiêng (n) xiên; không ngay-ngắn: — đồ; lệch; ngả; ngửa; nghèo; nghèo; lòng; tai; triêng; vai; — nước — thành;

Nghiên (n) < *nghiên* 研, a/ tán nhỏ: — nhỏ; thuốc; tán —; b/ xét: — ngẫm; nghĩ.

Nghiêng (n) (td) — **nghiêng**.

Nghiễn (h) 硯 (cd) **nghiễn, nghiện** > *nghiễn* (xem *nghiễn*).

Nghiêng (n) ∞ **niêng**, cắt khứa sợi chỉ vàng như hình con cuốn chiếu: vàng chạy chỉ —; vòng cắt —;

Nghiêng (n) chòm đũa tới trước; kéo dài ra: — cò; **nghiêng** —.

Nghiễn (n) 1. gỗ cứng: gỗ —;

2. cần răng đũa qua đũa lại cho dứt; nr, nói gay gắt; — lợi; ngẫm; răng; dứt —; nát —;

Nghiện (n) ∞ **ghiền**, **ghiền**: — chè (trà); — ngậ; — rượu; — thuốc; tới cũ —;

Nghiện (h) 1. 讎, viếng nhà có người chết.

2. 硯 (cd) **nghiễn, nghiên** (xem *nghiễn*).

Nghiệp (h) 業 và (n) a/ nghề làm ăn; của cải sự-sản: — chủ; đoàn; lực; nghệ; vụ; an; bản; cơ, cứ; chuyên; chức; lập; phục; sản; sự; tất; tốt; thật; thực; vô — nghệ; b/ duyên kiếp: — báo; căn; chướng; dĩ; duyên; hải; nhân; úc — ; tội — ;

Nghiêu (h) 堯, cao, lớn; tên ông vua Trung-Quốc đời xưa: — Thuần; Đường — ;

2. 峯 > *ngheêu, ngheu*, cao; núi cao: — khi; ngọt; tiêu — ;

3. 佻, *Tiểu Nghiêu* = tên giống dân ở miền tây nam Trung-Hoa.

4. 碗, đá sỏi.

5. 蹺 (cd) **nhieu, khiêu**, cất chun lên: — kê = đường đi khấp-khênh.

Nghiu (n) (td) *ngãng-nghiu* = ốm yếu mảnh-mai.

Nghiu (n) (cd) **nguyú, tiu-nghiu** = buồn bực.

Nghịu (n) ∞ *lijú*, ngọng nghịu.

Nghìn (n) 1. ∞ **ngàn** (xem *ngàn*).

2. (td) nghìn nghịt.

Nghinh (n) 1. ∞ **ngheñh** (xem *ngheñh*).

2. (td) **ngheñh-ngheñh**.

Nghinh (h) 迎, tiếp rước: — chiếu; dẫn; dịch; hôn; lễ; niên; nhật; phong; tấn; tiếp; tống; thỉnh; xuân; hoan — ; thân — ;

Nghinh (n) hơi: một *ngheñh* = một hơi; tất — ;

Nghinh (u) 1. ∞ **ngheñh**, không hiệp ý: nói — ra; — ngãng; *ngheñh* — .

2. *ngũng-ngheñh* = bộ chậm-chạp; làm bộ kiêu.

Nghĩnh (n) (td) **ngộ** — ;

Ngổ (n) đề mở, không cần giấu-giếm; nr, bày tỏ: — ý; lòng; lời; ăn; bỏ; đề; thơ; đề — cửa; xe — mui; ăn trầu thì *ngổ* trầu ra;

Ngổ (n) 1. cồng ngoài đường đi vào nhà; lối đi: — hẻm; hậu; tất; cửa — ; đóng — ; rào đường đón — ;

2. tiếng ước « *hầu cho* », cho được — cho; đến; được; hay; hầu; may; thấy.

3. khôn ngoan; hiểu biết: — chường; khôn; ngang; ngoan; hiền — ; nghe — ; tài — ;

Ngoã — Ngoẽn, xem HOA — UÊ

Ngóc (n) 1. ló lên; đưa lên: — cò; đầu; lên; ngoài; chóc — ; ngồi chong — ;

2. ngả, ngách: — **ngách**.

3. (td) **nhai trầu — ngoách**.

Ngộc (n) 1. ∞ **ngộc** < *ngộc* 呆, đại dột: — đại; nghech; ngu — ; thảng — ;

2. tên một thứ tre to: tre — .

Ngốc (h) 呆 > *ngốc, ngộc, ngu* đại; si — ;

Ngọc (h) 玉 và (n), a/ đá quý; cái gì quý giá; đồ của vua: — ; ch; bội; chỉ; chiếu; chức; chùng; diện; diệp, duãn; dung; đá; hoàn; hữu; mien; nhau; sắc —

thè ; trản ; trâm ; trụ ; *bửu ; châu ; kim* ; — chuột ; rấn ; trai ; *giọt* ; b/ tên người : — Để ; Hoàng ; Nữ ; Bà Chúa —.

Ngộc (n) ∞ **ngốc**, *ngộc-nghệch* = lớn xác mà ngu dại ;

Ngôi (n) trông mong : *dùng* — ;

Ngôm (n) 1. ngồi dậy : — *dậy* ; ngom — ;

2. ∞ **ngũm**, chết dứt : — *rời* ; chết — ; *tắt* — ; *ngắc-ngôm*.

Ngôm (n) (td) *ngôm-ngợ* = dòm nom muốn lấy.

Ngôn (n) (td) cười *ngôn-ngoản*.

Ngong (n) ∞ **ngóng**, *ngóng đợi* : — *chèo* ; *viết* ; — *ngóng*.

Ngông (n) 1. tính kiêu-căng, nói-năng quá lẽ thường : — *cuồng* ; *ngheh* ; *rởm* ; *chơi* ; *nói* ;

2. (td) cao — *ngông*.

Ngòng (n) *ngòng ngoèo* = cong queo.

Ngồng (n) 1. cái *cộng bông* : — *cải* ; *thuốc* ; *cải trò* —.

2. nr, vòng cao lên : cao — ; *chông* — ; — *ngồng mà đại* ;

Ngông (n) ∞ **ngóng**, *vươn cao lên* : — *cồ cồ* ; — *ngánh* ; *cao chề* — *thấp chề lùn* ;

Ngông (n) cái *mẫu đề tra vào lỗ hồng* : — *cối xay* : — *cửa* ;

Ngòng (n) (td) cao *ngông-ngòng*.

Ngóng (n) 1. loại *vịt cao lớn và dài cò* : — *đực* ; *trời* ; *cà kê dê* — ;

2. thứ *ve dài cò* : cái — *nợu*.

Ngóng (n) ∞ **ngong**, **ngông**,

ngheh cồ cao lên coi, có ý mong đợi : — *cồ* ; *chùng* ; *đợi* ; — *trông* ; *xem* ;

Ngọng (n) nói không đúng âm vì có *tật lưỡi* : — *lịu* ; *miệng* ; *ngheu* ;

Ngò (n) 1. tên một thứ *rau thơm* : rau — ;

2. *tánh táo-bạo* ; *xảo-quyết* : — *ngáo* ; *tánh* — ; *ăn nói* — ;

Ngổ (h) *ngổ*, và (n) *cãi chống lại* ; không *đầu luy* : — *ý* ; *ngịch* ; *nhĩ* ; *con* — *ngịch*.

Ngòm (n) (td) *nhai* — *ngoàm* ; *bò lồm* — ;

Ngòn (n) *bề-bề* ; *rối-rắm* : — *ngang* ;

Ngộp (n) ∞ **ngột** ∞ **ngạt**, *ngheh thờ* : — *hoi* ; *chết* — ;

Ngợp (n) *che phủ* ; *lợp* : — *trời* ;

Ngờ (n) 1. ∞ **ngờ**, *tưởng là* ; *hồ nghi* : — *là* ; — *ràng* ; *ai* —.

2. ∞ **ngợ**, *ngại-ngùng* : — *lời* ; *miệng* ; *ngàng* ; *bỡ-ngỡ* ;

Ngôi (h) ∞ **ngãi**, tiếng « *nghia* » nói *trai* (xem *nghia*).

Ngôm (n) (td) *ngom-ngộp*.

Ngòm (n) *ngu dại* : *dở người dở* — ;

Ngôn (n) (td) *bộ nghi-ngôn* ; *ngũn* — ;

Ngớp (n) *lo sợ* : *ngom* — ;

Ngóu (n) *nát bầy ra* : — *như tương* ; *bề* — ; *nát* — ;

Ngũ (n) *nhắm mắt nghi-ngoi* ; nr, *chết* : — *dòm* ; *gật* (*gục*) ; *lang* ;

mê ; *nướng* ; *ngáy* ; *quên* ; *say* ;

trưa ; buồn ; *buồng* (phòng) ;
giắc ; *ngát* ; *ru* ; *thuốc* ;

Ngũ (n) 1. < *ngũ* 五, gác chun chữ
« *ngũ* ».

2. < *ngũ* 伍, tiếng gọi quân lính ;
nr, có trật-tự : có hàng có — ; ngă
— ; cơ nào — nấy

Ngũ (h) 1. 五 a/ > *ngũ*, số năm :
— cốc ; hồ ; quan ; sắc ; vị ; ngôi
cửu — ; tiết đoan — ; ngũ Hoành-
Sơn ; b/ tên vị thuốc : — bội ; —
gia bì : — trào.

2. 伍, > *ngũ*, a/ hàng năm người
lính ; quân lính : — trưởng ; cơ ;
đào ; đội ; hàng ; quân ; tại ; tỵu ;
b/ đơn-vị đo ruộng, dài năm thước
mộc.

Ngúc (n) cử-động : — đầu ; —
ngắc ; bò lúc-ngúc.

Ngút (n) bốc lên cao : — khói ;
ngát ; cao ; mây ; nghi ; ngui ;
ngun ; *thảm* ;

Ngục (n) 1. < *ngục* 獄, chỗ giam
cầm kẻ có tội : — khám ; tối ;
bỏ ; *chúa* ; *cửa* ; *vượt* ;

2. (td) ngục-ngặc.

Ngục (h) 獄 > *ngục*, chỗ giam
cầm kẻ có tội : cái án của pháp-đình
xử : — án ; hình ; hoá ; lại ; lao ;
pháp ; tốt ; tù ; tụng ; thất ; *cầm* ;
đja ; *gam* ; *hãm* ; *hoả* ; *tống* ; *việt* ;

Ngựt (n) nói về ngọn lửa hay khói
bốc cao lên : khói lên *ngùn* — ;

Ngui (n) (td) *ngui-ngúi* làm thỉnh ;
khói lên *ngui-ngút*.

Người (n) khuấy lảng : — dạ ;
giận ; *lòng* ; *ngoai* ; *sầu* ;

Ngùi (n) bộ buồn rầu *ngấm ngấm* :
bùi — ; *ngậm* — ; *ngùi* — ;

Ngúi (n) (td) *ngán* — ; *ngui* — ;

Ngùm (n) 1. ∞ *ngóm*, chết :
chết — ;

2. *ngòi chum-ngùm*.

Ngun (n) (td) khói lên *ngun ngút*.

Ngung (h) 鶯 (cd) *ngu*, a/ bên
góc ; một phương : *hải* — ; thành
— ; *nhút* — ; b/ ngay thẳng không
tham : *liêm* — ;

Ngùn (n) (td) — *ngụt* ; *tùn* — ;

Ngùng (n) 1. lo *ngại* : *ngại* — ;
ngượng — ;

2. kl.ơ.g thuận-thảo : — *ngằng*

Ngùn (n) trở bộ *ngán lăm* : —
ngản (ngoãn) ; — *ngỡn* ; *cụt* ; *ngán* ;
tún ;

Ngùng (n) (td) — *ngằng* = bộ
kiêu không kiêng nề gì ai ; thói —
ngình.

Ngún (n) lửa cháy *ngầm* : — *cháy* ;
lửa — ;

Ngúng (n) *ngúng-ngậy* = người
hoi mệt nhọc, khó ờ.

Nguội (n) hết hơi nóng ; không sốt-
sắng : — *lạnh* ; *lòng* ; *tanh* ; *tiềm* ;
việc ; *bất* ; *cơm* ; *đồ* ; *thịt* ; *thợ* — ;

Nguồn (n) < *nguyên* 源, chỗ dòng
nước khởi đầu phát ra ; nr, chỗ khởi
đầu : — *cơn* ; *đào* ; *gốc* ; *sống* ;
— *ân* bề *ái* ; *cõi* ; *cửa* ; *đầu* ; *mưa* ;
ngọn ;

Nguột (n) tên loại cỏ : cỏ *nguột*.

Ngũ (n) 1 < *ngũ* , chừng mực ;
việc ; tiếng chỉ người nào mà mình

tỏ ý khinh : — anh ; ấy ; nào ; ăn
tiêu có — : nói không — ; đủ — ;
ngạch — .

2. mua chịu : ăn gạo — ;

Ngũ (h) 1. 語, a/ nói ; lời nói : —
bình ; căn ; khí ; lục ; pháp ; thê ;
đảo ; *khẩu* : loạn ; ngạn ; ngôn ;
quốc ; tục ; từ ; trợ ; b/ tề sách :
Luận — ;

2. 園, chỗ giam tù tội : linh — .

3. , > *ngũ*, nhạc-khí đề nhịp
chùng ; chùng mực ; số :

4. 園, nuôi ngựa : — hơn ; sự ;
mục — ;

5. 禦 (cđ) *ngự* > *ngừa*, và (n)
chống lại ; ngăn lại ; cự lại : —
cửa ; giặc ; thù-ngũ ; — bạo ; địch.

Ngừa (n) ngược mặt lên ; trở mặt
lên, trái với « sắp » : — bàn tay ;
— mặt ; nhìn ; râu ; trông ; xem ;
bề ; bơi ; dựa ; nằm ; ngã ; ngang ;
nghiêng ; *sắt* ; *té* ; chạy sắp chạy — ;

Ngực (n) < *ức* 臆, chỗ hai phía
sườn giáp lại ở trước, thân trên
bụng : cái — ; đau ; đấm ; nảy ;
túc ; *thộp* ; *vỗ* ; *trơn* ; đánh trống — ;

Ngực (h) 巖 (cđ) *nghi*, con nít
đến tuổi biết khôn ; đứng-đắn : —
nhiên.

Ngửi (n) ∞ *hửi* < *khứu* 嗅, hít
hơi để phân-biệt mùi : — hoa ,
hơi ; mùi ;

Ngưng (n) ∞ *ngừng*, *dừng* <
đình 停 < *ngưng* 凝, không lưu
chuyển ; ngừng lại ; thôi làm : —
chèo ; đũa ; lại ; việc ; đồ ăn —
ngang *ngực* ;

Ngưng (h) 凝 > *ngưng*, đông
cứng lại ; gắn chặt ; nhóm vào một
chỗ ; nhứt định : — băng ; cổ ; chỉ ;
giáng ; huyết ; kết ; mạng ; tập ;
trệ ; vòng ;

Ngừng (n) 1. ∞ *ngững*, *ngung*,
dùng < *đình* 停, không đi nữa ;
không cử-động nữa : — bước ; chun ;
lại ; máy ; tay ; xe ;

2. (td) *ngập-ngừng*.

Ngững (n) 1. ∞ *ngàng* (xem
ngàng).

2. (td) *ngơ ngững*.

Ngững (n) 1. ∞ *ngừng*, *thôi* *bật* :
— gió.

2. (td) *ngập-ngững*.

Ngược (n) đưa mặt lên ; ngó lên :
— cò ; lên ; mặt ; trông ; — mắt nhìn.

Ngược (n) 1. < *ngịch* 逆, không
thuận, trái với « xuôi » ; đi lên
miền có nhiều núi : — cảnh ; dòng ;
đều ; gió ; lòng ; mắt ; sông ; xuôi ;
động ; *dựng* ; *để* ; *lộn* ; *mạn* ; *nói* ;
nước ; *tính* ; *trèo* ; *trở* ; *trông* ;
trống đánh xuôi kèn thổi — ;

2. < *ngược* 虐, dữ hại : — hỗn ;
— ngạo ; ngang — .

Ngược (h) 1. 虐 > *ngược*, độc
ác ; tai hại : — bạo ; chính ; dân ;
đãi ; lại ; phong ; tật ; *bạo* ; *càn* ;
gian ; *khô* ; *lãng* ; *ngạo* ; *tai* ; *tàn* ;

2. 瘡, bệnh sốt rét ; chướng — .

Người (n) 1. tinh-châu con mắt :
con — ; dề — ; hồ — ; trêu — ;
mắt không có con — .

2. ∞ *người*, tiếng dùng để chỉ

người nào khi nói có ý không trọng : — *tớ ; các ; chúng ; nhà ; cười* — Tôn-Tân hững-hờ.

Người (n) 1. ∞ *ngươi, ngài, con người ; tiếng gọi kẻ khác có ý tôn-trọng* : — *dung ; lớn ; ta ; con ; khác ; loài ; nên ; phải ;*

2. cá người.

Người (n) (tđ) — *ngượng.*

Người (n) (tđ) ngắt — ;

Người (n) đoạn gỗ dài để ngang mà giữ lấy cái cửa : — *cửa ; ngạch ;*

Người (h) 𠂔 > *ngằng (ngửng),*

nâng cao lên ; nâng mặt lên ; kính mến ; trông cậy vào : — *cao ; cấp ; cầu ; chí ; được ; giác ; mộ ; phủ ; thực ; vọng ; khâm ; tín ;*
Người (n) *ngại, thẹn-thường* : — *miệng ; ngập ; nghịu ; ngừng ; tay ; ngưỡng* — ;

Ngưu (h) 牛 > (mưa) *ngâu, a/ con bò, quen gọi là « trâu »* (thuỷ ngưu) ; tên vì sao : — *âm ; đầu ; giác ; giao ; hoàng ; lạc ; nãi ; nhĩ ; xa ; — đầu mã diện ; — Lang Chức Nữ ; dã ; thuỷ ; khtên ; xạ ; sao thiên* — ; b/ tên xứ : *Ngưu Chử ; c/ tên cỏ : kim — thảo.*

NH

Nhả (n) 1. đưa vật trong miệng mà bỏ ra : — *cơm ; mồi ; tơ ; — ngọc phun châu ;*

2. rút ra, tróc ra : — *hồ ; khăn ; sơn.*

3. không đứng-đắn, không lịch-sự : — *nhót ; bỡn ; chót ;*

4. ∞ *nhử, ghèn con mắt* : — *con mắt ; — quèn ;*

5. một *nhả* = (theo P.Của), một lần rang vừa đủ một bận *đám quết ;*

6. lúa bỏ lại, để trâu đập rụng *hột ra.*

Nhã (n) 1. < *nhã 雅, có lễ độ, thanh tao* : — *nhận ; người* — ; *ăn nói* — ;

2. mềm ; bầy ; — *nhọt ; bã ; cơm ; thịt ;*

3. (tđ) *nhỏ-nhã ; nhục-nhã ; nhuần* — ;

Nhã (h) 雅 > *nhã, a/ thanh lịch, trái với « thô tục »* ; — *chí ; chính ; độ ; giám ; ý ; hoài ; nhạc ; tục ; vận ; vọng ; bất ; hoà ; khiếm ; nhàn ; nho ; phong ; tao ; trang ; vãn ; b/ thể thơ ở Kinh Thi ; tên sách : Đại — ; Nhĩ — ; Tiểu — ;*

c/ dịch âm : Nhã-Điền (Athènes) ;
Bát-Nhã (Prajna).

Nhác (n) 1. làm biếng ; không ưa làm việc ; — nhón ; việc ; *biếng* ; *lười* ; việc nhà thì — ; nhang — ;

2. chợt thấy : — thấy ; trông ;

3. *nhón-nhác* ∞ *dón-dác* = bộ hoảng hốt nhìn trước nhìn sau ; bộ nháo — .

4. (tđ) nhếch — ;

Nhát (n) 1. không dạn ; cả sợ : — đòn ; gan ; hít ; nhúa ; ma — ; nhút — ; rung cây — khí ;

2. ∞ lát, khoảng thời-giờ ngắn (thường dùng *lát*).

3. ∞ lát, một cái chém hoặc chặt có vết : — búa ; dao ; gươm ; dâm một — ; nói — gừng ;

4. chim *mỏ nhát* ;

Nhạc (n) 1. ∞ (lục) *lạc*, thứ chuông nhỏ, trong có hạt để lắc cho thành tiếng : — ngựa ;

2. bệnh *tràng nhạc*.

Nhạc (h) 1. 岳, núi cao lớn ; cha mẹ vợ : — gia ; mẫu ; phụ ; trượng ; *ngũ* ; *ông* ;

2. 樂, gọi chung các thanh âm có tiết-điệu : — công ; điền ; điệu ; kịch ; khí ; khúc ; luật ; phủ ; sĩ ; sư ; *âm* ; *ca* ; *cờ* ; *hoà* ; *nhã* ; *tấu* ; *phò* ;

3. 嶽, hòn núi cao nhứt trong một dãy : — lập ; miếu ; — trí uyên đình ;

Nhật (u) ∞ *lạt*, nói về màu, vị không đậm : — nhèo ; phèo ; tình ; màu ; *mực* ; *rượu* ; *nhàn* — .

Nhai (n) 1. ∞ *nhôi*, lấy răng nghiền cho nhỏ ; nr, nghiền đi nghiền lại mãi : — cơm ; chữ ; trầu ; xương ; tay làm hàm — ; — mãi bài học ; lai — ;

2. nhai-nhãi.

Nhai (h) 1. 涯, bờ, mé nước ; chỗ cuối cùng : — hạn ; ngạn ; tế ; hải giác thiên — ; vô — ;

2. 崖, sườn núi : — cốc ; ngạn ;

3. 捥, a/ cạy lại ; xô ra : — mạ ; b/ diên huôn : diên — .

4. 睨, ngó nhìn một cách giận ;

5. 街 (cđ) *giai*, đường phố : — cù ; đạo ; tú ; *du* — ;

Nhay (n) 1. cắn và nghiền đi nghiền lại : chó — chun ; trẻ — vú ;

2. dai, cứa không dứt : dao cùn cắt *nhay* — ; lay — ;

3. lấy tay mà nhét vật gì vào : — khúc cao-su vào ống.

4. (tđ) ngựa *nhay-nháy* ; chớp — *nháy* ; --- nhỏ ; đen *nhay-nháy*.

Nhài (n) 1. ∞ *lài* < (mặt) 捥, bông lài ; dứa tó gái : bông — ; con — ; *nhài quạt* = miếng hình như bông lài để giữ hai đầu cái suốt quạt giấy ; mắt có *nhài quạt*.

2. (tđ) *lài-nhài* ; — *nhăng*.

Nhãi (n) (tđ) *nhai-nhãi* ; *nhãi-nhãi* = nói dai mãi không thôi.

Nhãi (h) *thăng bé oắt* : — *ranh* ; *thăng* — con ;

Nhảy (n) 1. cất mình lên cao ; vượt cao lên ; — *bạc* ; cao ; *cẳng* ; *cổn* ; *dụng* ; *dầm* ; *giá* ; *nai* ; *nhót* ;

nhôm ; phóc ; rào ; sào ; sóng ; —
cà-tùng ; — lang ba ; gà — ò ; bay ;
chạy ; gá ; đọc — câu ; viết — hàng ;
đồ — dù ; mạch máu — ;

2. nói về thú giao-cấu : — cái.

3. *nháy mũi*.

4. sanh chồi, sanh tọt thêm :
chuối — con ;

Nhãy (n) trơn trượt : trơn —.

Nhái (n) 1. ∞ **nhại**, lặp lại ; học
bộ lại : — tiếng.

2. loại giống ếch mà nhỏ : —
bầu ; bển ; chàng ; hương ; cá ; cóc ;
ếch ; thợ Chàng Nhái.

Nháy (n) 1. chớp mắt ; mau lẹ ; ra
hiệu bằng chớp mắt : — nhó ; nhau ;
trong — mắt ; *chớp* ; *đèn* ; *sao* ; *nhấp* ;

2. tóc đen *nháy* ; đen nhay —.

Nhại (n) 1. ∞ **nhái**, lặp lại ; bắt
chước : — tiếng ; nr, lặp lại cái
trước : béc — quân bài.

2. (td) *nhể nhại* ;

Nhạy (n) 1. nhậm lẹ ; mau bắt
lửa ; — lửa ; miệng ; tay ; *diêm* ;
pháo ; *thuốc* ; công việc làm — ;

2. ∞ **nhậy**, loại côn trùng hay
nhấm quần áo, sách vở :

3. (td) *béo nhậy* ;

Nhảm (n) bậy-bạ : — nhí ; *chơi* ;
nói ; *tin* ;

Nhan (n) nhan-nhân = hiền-nhiên ;
nhiều lắm ; đông lắm ;

Nhan (h) 顏, a/ *dáng mặt* ; *góc*
trán : — *diện* ; *dạng* ; *hậu* ; *sắc* ;
dung ; *hồng* ; *long* ; b/ chữ đề trên
mặt sách : — *đề* ; *sách* ; c/ *thuốc*
màu của thợ nhuộm : — *liệu* ; d/
tên người : Nhan-Hồi.

Nhang (n) 1. < *hương* 香, *hanh*
tre nhỏ *đắp* *mặt* *cây* *thơm*, *đề* *đốt*
trong *khí* *cứng* : — *đèn* ; *khói* ;
churn ; *lư* ; *nén* ; *tàn* ; *thấp*.

2. *mặt* *tàn* *nhang* = *mặt* *có* *nhiều*
dốm *đen* *nhỏ*.

3. (td) *nhang-nhác* = *hơi* *nhác*.

Nhàn (n) 1. < *nhàn* 閑, *thong-*
thả : — *chơi* ; *rỗi* ; *việc* ;

2. < *nhạn* 雁, *chim* *nhạn* ; *tin-*
tức : *chim* — ; *bật* *tin* — *cá* ;

3. (td) *nhàn-nhật*.

Nhàn (h) 1. 閑 > *nhàn* ; *thong-*
thả : — *cư* ; *dật* ; *du* ; *đàm* ; *hạ* ;
lâm ; *nhã* ; *tản* ; *thú* ; *an* ; *duyong* ;
thanh ; *thừa* ;

2. 閑, *cánh* *cửa* ; *đề-phòng* : —
môn ; *am* ; *phòng* ;

3. , *loại* *cỏ* *thơm* : *cát* —.

Nhàng (n) 1. *nhàng-nhàng* = *không*
ổm *không* *mập*.

2. (td) *nhẹ* — ; *nhịp* — ; *nhộn* — ;
nhuyễn —.

Nhản (n) (td) *nhan-nhản* ; *chan*
nhản = *sờ* *sờ* *trước* *mắt*.

Nhãn (n) < *nhãn* 眼, a/ *nhãn*
lông < *long nhãn*, *cây* *có* *trái* *tròn*
như *con* *mắt* : — *nhục* ; *rừng* ; —
chày = *loại* *nhãn* *rừng* *trái* *hai* *đầu*
lớn *giữa* *eo* *như* *cái* *chày* ; *cau* —
chày ; *mắt* *cùi* — ; b/ *dấu* *hiệu* *ở*
ngoài : — *hiệu* ; *dán* — ;

Nhãn (h) 眼 > *nhãn*, và (n), *n.át* ;
lỗ *hồng*, *chỗ* *trọng-yếu* : — *bạch* ;
cầu ; *chuyết* ; *giới* ; *hoa* ; *học* ; *kiềm* ;

kính ; liêm ; lực ; mục ; ngữ ; quang ;
 tiền ; tuyến ; viêm : xuyên ; ám ;
 bảng ; biệt ; lộ ; quán ; thanh ;

Nhảng (n) nói ra, hoãn ra : —
 bình ; việc.

Nhãng (n) ∞ **đãng**, hay quên : —
 bỏ ; mắt ; tai ; trí ; việc ; xao — ;

Nháng (n) ∞ **nhoáng**, bóng lộn
 lên : bóng — ; hào — ; lửa — ;
 nhấp — ;

Nhạn (n) 1. ∞ **nhàn** < *nhạn* 雁,
 chim nhạn ; miếng cây hình con
 nhạn dùng đỡ dây đàn : bản —
 vèn mây ; tin — ;

2. để cho ngó thấy một chút.

Nhạn (h) , > *nhạn, nhàn* a/
 loại ngỗng trời ; tin-tức : — đường ;
 hàng ; hộ ; tín ; túc ; trận ; tự ;
 hồng ; lễ điện — ; b/ tên cây ;
 nhạn lai hồng.

Nhạng (n) *bạng-nhạng* = bầy-nhầy
 đánh theo thit.

Nhánh (n) 1. hơi nhếch lên : —
 mép.

2. bộ dáng-diệu không đứng-dẫn :
 nhanh — ; nhí — ; nhông — .

3. treo *nhông-nhánh* = treo tròn
 tên.

Nhao (n) 1. ồn-ào : đồn — ; lao — ;
 nói — ;

2. nhoi đầu lên : trời nắng cá —
 lên ;

3. (td) bộ — nháo ; — nhão ;
 nhót — ; nhông — ;

Nhau (n) 1. < *giao* 交, bên nọ bên
 kia cùng đối lẫn ; cùng với : cùng
 — ; giúp — ; với — ;

2. (cd) **rau**, cái bọc con ở trong
 bụng mẹ : — bọc ; rún ; cấy — ;
 chôn — ; lựa — mềo ; xi-rô — .

3. rui nhỏ đóng trên đòn-tay đề móc
 ngôi lợp nhà.

4. (td) — nhàu ; buồn — nhàu.

Nhào (n) 1. té nhui xuống ; đâm
 đầu xuống rồi trở lộn lên : — hót ;
 lăn ; lộn ; mèo ; trái ; xuống ; chạy
 — đầu ; đâm — xuống ; té — .

2. nhồi trộn cho đều : — bột ;
 đất ; vôi ;

3. (td) khóc nhều-nhào.

Nhàu (n) 1. nói về giấy, hàng vải
 nhẵn-nhều không thặng-thóm : —
 mặt ; nát ; nhịu ; nhò ; bàu — ; vò —

2 vừa ăn vừa nói, tiếng nghe
 không phân minh ; bộ gây-gò : nhàu
 — ; cầu — ;

3. thứ cây có trái mềm dày
 những mắt, ăn có mùi hăng : rễ
nhàu trị bệnh dư máu ;

Nhảo (n) 1, ∞ **nhẹo**, mềm, nát ;
 hơi lỏng, không dễ-dặt : — nhoẹt
 (nhệt) ; thit ; bột ; com ; đất ;
 nhều — ; nhao — ;

2. thất bại ; không lợi : — việc.

Nhẩu (n) 1. ∞ **nhầu**, bộ nói cộc
 cằn : cẩu — ; lâu — ; nhau — ;

2. lạnh lẽ : nhanh-nhẩu.

Nháo (n) 1. ngờ-ngác : — nhác ;
 tìm — lên ; *bát nháo* = lộn-xộn.

2. (td) nhâng-nháo.

Nhấu (n) bộ buồn xo : — mặt ;
 nhỏ ; nhí — ; buồn nhau — ;

Nhạo (n) 1. đồ đựng rượu có quai, có vòi : — rượu ; ly — ;

2. ∞ **ngạo**, chế giễu; cười chê : — báng ; cười ; tiếng ; chế —

Nhạo (h) 樂 (cđ) **lạc**, ưa vui : trí giả — thúy.

Nhạo (n) buồn xụ mặt : — mặt lại.

Nhắc (n) 1. ∞ **nhắc**, đỡ lên ; dõn đi ; giúp đỡ cho người ta được thăng lên cao : — bông ; giá ; ghế ; lên ; cân ; cất ;

2. nói đến việc trước ; làm cho nhớ lại : — đến ; lại ; nhớ ; nhớ ; nhóm ; — chuyện cũ :

3. (td) đi cà-nhắc ; đi nhúc-nhắc ; nhấm — ; nhăng — ;

Nhặt (n) 1. nhín bớt mà cho kẻ khác : — bớt ; công ;

2. ∞ **lắt**, nhỏ nhặt : chuột — ; lắt — ;

Nhấm (n) 1. ∞ **lấm** ∞ **nấm** ∞ **rấm**, tiếng « năm » nói trại sau từ hai mươi sắp lên : hăm — ; băm — ; bốn — ; bác — ;

2. có dấu rách lung nhỏ-nhỏ : chuột gặm lấm — ; gián nhấm lấm — ;

3. (td) — nhấm ; chạy — nhấp ;

Nhâm (n) 1. ∞ **dâm** < **ấm** 蔞, khuất bóng mặt trời ; che ánh ; mịt-mù ; dày bịt : — trời ; cá ăn móng — mặt nước ; người ta đi — đàng ; mưa ngâu tuôn luy — ngàn bắc ;

2. ∞ **râm**, đau nhâm nhâm ;

3. cá **nhâm**.

4. (td) — nhấp mồ hôi.

Nhâm (h) 1. 壬, vị thứ chín trong thập can ; dõn ; lớn : — nhọn ; — Thìn ;

2. 妊, 娠, đờn-bà có thai : — thàn.

3. 任 (cđ) **nhậm**, **nhậm** (xem **nhậm**), tên người : Nhâm Diên.

Nhằm (n) 1. trúng ; đúng vào : — cách ; đích ; lúc ; ngày ; **bặn** ; **đụng** ; **không** ; **trúng** ; đánh — chỗ nhọc ;

2. ∞ **nhằm**, ngắm cho đúng : học đề — đi làm quan !

Nhằm (n) ∞ **lằm**, sai, không đúng : — đờng ; lẩn ; lối ; nhớ ; sai ; bé cái **nhằm**.

Nhằm (n) dáng đứng mong đợi gì : đứng **nhằm-nhằm** ; **nhằm** — ;

Nhằm (n) ướt-át, bùn lầy : — bùn ; dẫu đi lấm — ; mưa — dất.

Nhằm (n) 1. đọc trong miệng không ra tiếng : đọc — ; học — ; tính lằm — ;

2. **âm-nhằm** = bộ hoà huân, dè-dặt : ăn nói âm — ;

3. ăn chận bớt ; lấy của người mà nín đi : gọi đồ về nhà, nó — đi.

4. (td) **nhâm-nhâm** đau bụng = đau râm-râm ; lằm — ;

Nhằm (n) < **nhiểm** 染, thấm nước ; **nhiểm** lấy :

Nhằm (h) 1. 衽, vạt áo ; nệm đê nằm : — tịch.

2. 蓐, a/ tên loại cây loại đậu : — thúc ; b/ yếu mềm ; nhu nhọc : — **nhiểm** ; nhọc.

3. 饪, , đồ ăn nấu chín : thấ
— bắt thực.

4. 唵 (cđ) **nấm** (xem *nấm*).

Nhấm (n) 1. ∞ ngấm, nheo con mắt mà ngó quyết một chỗ ; chỗ chú ý đến : — bia ; bóng ; cảnh ; chừng ; dạng ; dào ; hình ; hướng ; nhĩa : — trước xem sau ; — vào đích.

2. khép kín hai mắt ; chết : — nghiền hai mắt ; đã *nhấm* mắt.

3. ∞ *nấm* ∞ *nậm*, vừa một tay : — gạo ; tay ; một — ; mớ —

4. ăn đồ ăn sau khi hớp rượu : — mùi ; nhấp ; rượu ; đồ — ;

Nhấm (n) 1. lấy đầu răng mà cắn từng tí : — bút loang ; chuột — ; gián — ;

2. (tđ) không dứt : *nhấm-nhắc* ; *nhấm-nhăng* ;

Nhấm (h) 唵 (đúng giọng *nhậm*), thợ làm thuê ; mướn người làm : — thợ ; — thung ;

Nhậm (n) 1. mau mắn, lanh-lẹ : — con ; — lệ ; — nhọt.

2. con mắt đau, đỏ và có ghèn : — mắt.

3. bị cái gì nhỏ đâm vào da : bị thốc — ; ràu mới cạo hun — má.

4. áo *nhũm* = áo thầy tu.

Nhậm (n) nhận lấy : — lễ ; lời ;

Nhậm (h) 1. 任 (cđ) **nhậm**, **nhậm**, a/ chức vụ ; gánh vác ; thành thực : — cửu ; chức ; dụng ; kỳ ; mạng ; miễn ; sở ; sự ; trọng ; vụ ; *bổ* ; *cải* ; *chủ* ; *đảm* ; *đáo* ; *lưu* ; *phó* ; *tiếp* ; *lín*, *trách* ; b/ tên

người : Ngõ-Thời-Nhậm.

2. 恹, nghĩ, nhớ.

Nhấn (n) 1. nhú lại, không thẳng ; — da ; mày ; mặt ; nhú ; nhó ; *trán* — ;

2. bày lộ ra : — nanh ; náu ; răng ;

3. ∞ **nhấn**, cắn : chó — bọ chét ; — nhen ;

4. (tđ) sống — ; *nhấn-nhấn* ; — *nhở*.

Nhăng (n) 1. ∞ *lăng*, vội-vàng, xằng bậy : — nhít ; xằng ; *chạy* ; *làm* ; *lăng* ; *nói* ; *nhố* ; *nhung* ; *lăng* — *liú-nhú*.

2. (tđ) — *nhắc* ; — *nhăng*.

Nhăng (h) 𧈧 > *nhặng*, *lăng*, (cđ *dăng*, đúng âm *dặng* : *dur* + *lăng* thiết) con lăng, ruồi xanh.

Nhấn (n) 1. ∞ **nhấn**, cắn *nhấn* *dăng* đầu ; nr, ăn được : — hột dưa ; — thốc ; xương ; chuyện khó —.

2. *lầm* *bầm* tỏ ra *bất* *binh* : *cần* — ; *lã* — ; nr, *rầy* *nói* *hoài* : *ông* — *dữ* *lắm* ;

3. (tđ) *nhọc-nhấn*.

Nhăng (n) 1. ∞ *dăng*, rối rắm, *dăng* *dai* không dứt : *chuyện* *lăng* — ; không xuôi ; *nhựa* *dính* *nhăng* — ; *nhùng* — *nhùng-nhăng* ;

2. xằng bậy : — *nhít* ; *làm* ; *nói* ;

3. (tđ) *dài* — ; — *nhăng* ; — *nhặng* ; *nhì* —.

Nhấn (n) 1. chốc lát : *đau* — ; *nhấn* — ;

2. (tđ) cẩu-nhẫn cẩu-nhẫn ; bộ nhún — ;

Nhẫn (n) 1. ∞ lẫn, mòn, trơn ; mòn trụi : — bóng ; cắc ; lì ; nhụi ; sạch ; thín ; trơ ; mòn — ; hết — ;

2. quen lăm : — đường ; — mặt ;

Nhẳng (n) 1. cứng dai ; không dũ : cứng — ; dai — ; lẳng — ; nhẳng — ;

2. (tđ) nhủng — ;

Nhẳng (n) rời-rã ; dính dấp lấy nhau : lẳng — ; nhẳng — ; dài nhẳng — ; nhủng — ;

Nhấn (n) 1. gởi lời nói hộ : — bảo ; cùng ; gởi ; hỏi ; lời ; tin ; bỏ ngải — ; mắng — ; nói — ;

2. (tđ) nhỏ-nhấn.

Nhẳng (n) 1. giống người Mán ở Bắc-Việt.

2. lổ-lẳng : — nhít ; bẳng — ; lẳng — ;

Nhấn (n) (tđ) nhấ — ; nhún —.

Nhấp (n) 1. nhắm mắt lại mà ngủ : — mắt ; nhá ; giấc — ; thức — ; cả đêm không — mắt.

2. < háp 𠵹, sẽ háp ở đầu môi đề biết mùi : — rượu.

3. nhún động cái cầu câu ; nr ; cử-động : — cá ; cánh ; ếch ; môi ; câu — ; lấp — ; chạp nhăm —.

Nhấp (n) 1. con mắt chớp luôn ; ánh sáng vụt tỏ vụt mờ : — nháy ; — nháng ; — nhánh ; mắt — nhính ;

2. trời lên hụp xuống liêu tiếp nhau : — nhô ; nhớ ; nhòm ; — nhềnh đi lấy chông ;

3. nhíp nhẹ-nhẹ ở dang đầu : cắt — một chút ;

4. (tđ) nhâm — mờ hôi.

Nhập (n) 1. < nhập 入, hợp lại ; vào : — bày ; cục ; kho ; lại ; một ; tiệc ; vào ; — đồng — cốt ; quý — tràng ; sấp — ; nói xấp — ;

2. (tđ) — nhoạng.

Nhập (h) 入 > nhập, a/ vào ; tiền thâm vào : — cãng ; cảnh ; cuộc ; diệt ; dâng ; đạo ; đề ; định ; khâu ; loá ; ngủ ; phòng ; tịch ; — gia tùy tục ; đột ; gia ; hỗn ; thâm ; xuất ; b/ một trong tứ thính ; bình, thượng, khứ, nhập ;

Nhắc (n) ∞ nhắc (xem nhắc).

Nhất (h) (cd) nhứt 一, 壹, một ; đứng đầu ; hơn hết ; tóm quát cả : — ban ; cử ; danh ; diện ; đán ; dâng ; định ; giai ; hạng ; khác ; khâu ; lăm ; luật ; nguyên ; phạm ; quán ; quyết ; sanh ; tâm ; thè ; thiết ; thuyết ; trí ; viện ; — cử lưỡng tiện ; bất ; chấp ; chuyên ; duy ; đệ ; đồng ; hiệp ; thống ; vạn ;

Nhật (n) 1. lờ, không đúng : — đường ; lối ; nẻo ; tàu ; đi — việc lại về ; tìm — ai ; nhằm —.

2. canh giữ : canh — ; đêm canh ngày —.

3. (tđ) nhần-nhật.

Nhật (h) 1. 日 (cd) nhựt, mặt trời ; ngày : — ban ; báo ; biểu ; can ; dạ ; dụng ; ký ; quang ; quý ; thực ; tụng ; trình ; trực ; bình ; công ; chủ ; dẫn ; huý ; sanh ; sóc ; vụng ; b/ tên xứ : — Bàn ; — Lê ; —

Nam ; *Nhật-Nhĩ-Man* dịch âm tiếng « germany ».

2. 人, trạm thơ ;

Nhân (n) 1. ∞ *nhuân* ∞ *nhưn* < *nhân* 仁, ruột bánh thường là đậu, đường và đồ gia-vị : — bánh ; dĩa ; mứt ; — nhĩ.

2. toán nhân (cđ) *nhơn*.

3. (td) *nhân-nha* = chần-chờ ; *nhân-nhân* = không dứt ; *nhân-nhẫn* hơi đặng ;

Nhân (h) 1. 人 (cđ) *nhơn*, a/ người ; người khác đối với mình : — bản ; cách ; công ; chùng ; chúng ; dân ; dục ; gian ; hoàn ; khẩu ; mạng ; phạm ; quãn ; quỳên ; sanh ; số ; sự ; tạo ; tâm ; tình ; vật ; vj ; viên ; vọng ; *bàng* ; *bĩ* ; *cồ* ; *cử* ; *dã* ; *đại* ; *gia* ; *giat* ; *mỹ* ; *sát* ; *tiêu* ; *vĩ* ; *xá* ; b/ tên vật : *nhân ngôn* là « thạch tín » ; — sâm ; — trung bạch ; — trung hoàng ;

2. 仁 (cđ) *nhơn*, a/ tánh từ ái ; hay thương người ; công bằng ; tiếng tôn xưng : — ái ; chánh ; đứng ; đạo ; đức ; hoà ; huyh ; nghĩa ; nhượng ; tuất ; từ ; thứ ; vương ; *bất* ; *khoan* ; *vô* ; b/ > *nhân*, *nhuân*, *nhưn* ; cái hột : — tử ; *hạnh* ; *hoa* ; *sa* ;

3. 因 (cđ) *nhơn*, a/ bởi vì ; theo đó ; gốc rễ sanh ra cái khác : — danh ; đj ; do ; duyên ; quả ; tiện ; thè ; tuần ; ứng ; vi.

4. 姻, nhà người rề ; cha chồng ; là « *nhân* » ; bà con bên ngoại ; sui-gia ; — duyên ; gia ; nghj ; thân ; hôn — ;

5. 菌, tên loại cây — trần ;

6. 潤, 溼, ngập. mất đi : — một ; trầm.

7. 氫, khí thạnh trong trời đất : — uân.

8. 網, *nhân uân*, khí trời đất điều-hoà nhau ;

Nháng (n) (td) *nháng nháo* = bộ lác-các, không giữ lễ-độ.

Nhần (n) (td) *nhần nhẩn* = hơi đặng ; — nhĩ = màu-mè, ý vị.

Nhằng (n) giữa hai tuổi trẻ và già.

Nhần (n) (td) *nhân-nhân* = luôn-luôn ; lần nhần.

Nhấn (n) 1. cà-rá đeo ngón áp khi l. m lễ cưới : — vàng ; chiếc —.

2. đến ; từ ấy — nay.

3. hơi đặng ; *nhần nhẩn* ; *nhần nhẩn* ; *nhấn* — ;

Nhấn (h) 1. 刃 > *nhọn*, mũi nhọn của dao ; đâm bằng gươm nhọn ; cái gai ; dao — ; tỵ —.

2. 兇, một *nhấn* bằng tám thước đời Châu.

3. 兇 > *nhjñ*, *nhjñ* ; nở lòng ; đành lòng : — khí ; lao ; nại ; nô ; nhục ; tâm ; tính ; *bất* ; *dung* ; *kiến* ; *tàn* ;

4. 讞, (cđ) *nhận*, khó nói ra ; khó ;

5. 韌 (cđ) *nhận*, thọc gậy vào bánh xe, khiến xe chạy không được.

Nhấn (n) 1. ∞ *ấn*, đè xuống, ấn mạnh xuống ; nr, gấn : — dây dờn ; — mạnh ; xuống ; — ý quan-trọng.

2. đè nhin lại một chút.

Nhận (n) 1. đề ẹp xuống ; nr, bỏ bớt ; dìm đi : — chìm ; dẫu ; mằm ; nước ; vào ; xuống ; hát — lớp ;

2. nơng vào khuôn ; lham vào ; — khuôn ; vàng — hột xoàn ;

3. ∞ **nhấn**, hơi dẳng : nhận — ;

Nhận (h) > *nhìn*, và (n) chịu là đúng ; thấu lấy ; — có ; chịu ; lăm ; lễ ; lối ; tiền ; tin ; việc ; nhìn — ; không — ; — chân ; chứng ; diện ; khả ; tội ; thức ; thực ; *biên* ; *chiếu* ; *đảm* ; *ký* ; *lãnh* : *mạo* ; *phủ* ; *thâu* ; *thú* ;

Nhặng (n) (td) làm ớn lên : làm — lên : nhận-nhặng ;

Nhảy (n) 1. ∞ **đẩy**, nói về nước dựng lên ; đẩy : nước — ; ăn — cò ;

2. ∞ **lấy**, tron lăm : tron —

Nhàu (n) ∞ **nhầu** (xem *nhầu*), (td) lâu — ; nhanh —.

Nhẻ (n) 1. chế giễu ; mỉa mai : — miệng ; nhau ; nhói ; *bâm* ; *tiêm* ;

2. ∞ **nhỉ**, tiếng trợ-từ ; trời đất có hay chẳng *nhẻ* ?

3. (td) trắng — ; lẻ — ; nhe — ; nhỏ — ;

Nhế (n) ∞ **lế** (xem *lế*), lý phải : chẳng *nhế* ;

Nhẻm (n) ăn *nhem-nhẻm* = ăn nhiều ; nhai nhòm-nhẻm ;

Nhen (h) 1. < *nhiên* 焔, đốt lửa ; nr, mới gây-dựng lên : — lửa ; nhúm ;

2. loại sóc con : con *cà nhen*.

3. (td) nhỏ — ; nhẩn — ;

Nhèn (n) (td) chèn-nhèn = dơ-dáy.

Nhén (n) ∞ **noén** (xem *noén*).

Nhẻo (u) 1. bộ khoẻ mạnh ; còn măng tơ : nhẻo — ; đi nheo —.

2. ∞ **bẻo** ∞ **xẻo** ∞ **xiu** < *tiều* 小, một chút ít.

3. *nhông-nhẻo*, bộ nũng-nịu, làm như con nít chùng-chùng.

Nhẻo (n) ∞ **nhảo**, bộ nhàu nát, mềm : nhẻo — ; nát — ; — nhoẹt ;

Nhét (n) 1. đồn vào ; đút vào ; nr, lo lót : — giẻ ; nút ; vào ; chèn — ; đút —.

2. cá *nhét*.

Nhề (n) ∞ **lề**, dùng vật nhọn mà khều ra : — gai ; mỏ ; ốc ;

Nhế (n) (cđ) mờ hôi *nhế-nhại*.

Nhếch (n) 1. ∞ **nhích**, day động ; khê đưa lên ; — mép ; miệng ; môi ; ngò — lên ;

2. bộ *nhếch-nhác* = bộ bừa-bãi.

Nhệch (n) 1. ∞ **lệch** ∞ **chệch** ∞ **trịch**, không đúng ở giữa : — ra ngoài ;

2. thứ cá biển hình như con lươn ; loại chạch ;

Nhều (n) chảy từng giọt : — dầu ; nước ; một — tuốc ; — nhão ; thêm — nước miệng ;

Nhĩ (n) 1. tiếng đặt sau câu hỏi ; tiếng tỏ ý chắc thế ; đẹp — ; vui — ; có hay chẳng *nhĩ* ?

2. ∞ **đĩ**, nói nhỏ : — tai ; chẳng dám — hỏi.

3. ∞ **ri**, chảy từ chút ; chảy ri ra : — nước mắt ; nước mắt — ;

Nhĩ (n) 1. lỗ : — râu ; lỗ — đèn ;

2. < *nhĩ* 耳, tai lá *nhĩ* = cái bưng tai; lá hồ *nhĩ*.

Nhĩ (h) 1. 耳 > *nhĩ*, tai; giống hình cái tai; nghe: — châu; hoàn; không; lung; mạc; mục; quân; vãn; *bạt*; *mộc*; *phụ*;

2. 珥, bông đeo tai; cặm vào; cái vòng hơi sắc đỏ ở xung quanh mặt trời: — hoàn;

3. , (cđ) *nhị*; sông *Nhĩ-H_a*;

4. 弭, hai đầu cây cung; nghỉ thôi;

5. , nắm, tai nắm: *mộc* —.

6. 餌 > *nhử*, bánh bằng bột; đồ ăn; mồi như cá.

7. 爾, mầy; tiếng xưng với người khác; đẹp; thanh: — *đãng*; *môn*; *lại*; *bất* —; *tự* —.

8. 邈, gần: — *già*; *lai*; *ngôn*; — *hà* nhưt *thề*.

Nhích (n) 1. ∞ *nhếch* (xem *nhế*. *h*).

2. trời hơn: — *hơn*.

Nhiếc (n) (cđ) *diếc*, mảng; nói lời si-nhục: — *mảng*; *móc*; *nhóc*;

Nhiêm (h) 1. 冉, đi, tới, xâm-lấn; tên người.

2. , đáng cỏ thanh tốt:

Nhiễm (h) 1. 染 > *nhuộm*, *nhuộm*, vướng lầy; nhuộm màu: — *bịnh*; *chỉ*; *dịch*; *độc*; *hàn*; *phong*; *sắc*; *tục*; *thào*; *tiêm*; *truyền*;

2. , a/ loại trần, ăn được; b/ tên giống dân ở phương bắc nước Tàu: — *thị*; *xà*.

3. , áo cưới của phụ-nữ có viền thêu;

4. 髻, tốt râu: — *tu*;

Nhĩm (n) ăn nói *nhĩm-nhĩm* = ăn nói dăm-thăm, tề chỉnh.

Nhím (n) (cđ) *dím*, *rím*, loại thú nhỏ có những ghim dài và cứng đâm ra như lông: con —; lông —;

2. cái *bao nhím* = bao bằng bàng dùng đựng gạo, cũng gọi *bao nhíp*.

Nhiệm (n) cao sâu, huyền-bí: — *màu*; *nhật*; *trọng*; *ý*; *kín*; *mẫu*;

Nhiệm (h) đọc trại tiếng « *nhĩm* » vì kiêng huý (xem *nhĩm*).

Nhiễn (n) cũng nói *nhuyễn*, nát đều, mềm; mịn-màng — *bản*; *bán*; *nhàng*; *bột*; *lụa*; *nhồi*;

Nhiếp (h) 1. 𠵼, ghé tai nói nhỏ.

2. 攝, thâu về một người trông coi; thay thế: — *ảnh*; *chánh* (chính); *chủ*; *dẫn*; *dương*; *động*; *lực*; *phán*; *quyền*; *triện*; *vị*;

3. 躡, đạp lên; bước theo sau;

4. , tên người: *Sĩ-Nhiếp*.

Nhíp (n) 1. ∞ *díp*, đồ dề kèm kẹp: cái — *nhỏ* lông.

2. ∞ *híp*, khâu lại cho liền; nr, lệ lắm: — *miệng*; *vá*; *lệ* như —.

3. ∞ *díp*, sắt lá nhập lại hình cong cong để chịu lấy cái thùng xe: — *xe*;

4. *bao nhíp* cũng gọi *bao nhím*.

Nhíp (n) ∞ *díp* 1. a/ một bực; một tiết; một đoạn: — *câu*; *đàng*; b/ gõ đặng lấy mực mau chậm: — *chữ*; *đờn*; *nhàng*; *sanh*; *tay* *ăn*; *cầm*; *gõ*; *lỗi*;

2. thường nói *díp*, sẵn cơ hội (xem *díp*).

Nhiều (n) 1. ∞ **nhieu** < *nhieu* , chỉ số nhiều hay ít : bao — ; bấy — ;

2. < (lão) *nhieu* 饒, tha việc quan : ra — ; có tiền mua — :

Nhiều (h) 1. 饒, a/ > *nhieu*, *nhieu*, *giàu*, nhiều ; giàu đây : — cấp ; ốc ; phú ; xi ; *phì* ; *phong* ; b/ > *nhieu*, miễn tha : — dịch ; dùng ; mạng ; nam ; sanh (sinh) ; thâm ; thú ; *lão* ; *nhieu học* = kẻ được phép học luôn, khỏi chịu sưu-thuế.

2. 媿, mềm-mại yếu-ớt : kiêu — ;

3. , cò đề chụm : sô — .

4. *nhieu khê*, đọc lầm chữ *nghtêu khê* 蹠蹠.

Nhiều (n) ∞ **nhieu** < *nhieu* 饒, đối với « ít », đông đảo, đa số : — của ; chuyện ; điều ; ít ; lắm ; lớp ; phen ; — tay vỗ nên bộp.

Nhiều (n) 1. thứ hàng dẹt bằng chỉ đánh, dụn mặt : — điều ; sô — ;

2. (td) dụ nhiều.

Nhiều (h) 1. 繞, vắn quanh : — nhật ; triền — .

2. 遶 > *diểu*, đi diểu xung quanh..

3. 擾, phiền ; loạn ; lấn cướp : — đoạt ; động ; hại ; loạn ; nương ; sự ; *hỗn* ; *những* ; *phất* ; *phiền* ; *quấy* ; *sách* ;

Nhiu (n) (td) *iu-nhiu* = nói-năng dụ-dàng.

Nhiu (n) 1. nhăn da ; co thâu lại : — da ; mắt ; miệng ; nhỏ ; *nhăn* — ;

2. (td) lảng-nhãng liú-nhiu.

Nhịu (n) 1. ∞ **lịu**, tật nói làm tiếng nọ ra tiếng kia : — mồm ; nói — ;

2. (td) nhụng-nhịu.

Nhinh (n) (td) nhinh-nhinh.

Nhìn (n) 1. đề mắt mà xem ; nr, chăm nom : — làm ; mặt ; ngó ; nhau ; qua ; sững ; trâng ; xem ; *chợt* ; *đoái* ; *sợc* ;

2. ∞ **nhận** < *nhận* 認, nhận là của mình : — con ; nhận ; nhỏ.

3. bù (bồ) *nhìn* (thảo ngẫu nhân).

Nhìn (n) (td) nhũn-nhĩn.

Nhinh (n) 1. hơi lớn lên một chút : lúa đã — hơn ; nhinh — .

2. (td) đi nhùng-nhình = dáng không lo gì.

Nhín (n) tiện-tặn ; dành-dựm — lại ; — nhúc ; ăn — .

Nhịn (n) < *nhẫn* 忍, a/ *nhẫn* : ôm lòng mà chịu : — đói ; khát ; nhục ; thua ; *nhẫn* — ; một câu — chín câu lành ; b/ ∞ **nhín**, bớt ; tiện-tặn : — ăn ; mặc ;

Nhỏ (n) 1. bé, đối với « lớn » ; bực dưới ; tầm thường : — búi ; bụng ; con ; choắt ; mọn, *nhăn* ; *nhặt* ; *nhẻ* ; *nhen* ; *nhít* ; *nhoi* ; *tuổi* ; *thó* ; *xíu* ; *bỏ* ; *giay* ; *nói* ; *thằng* ; *trẻ* ; *vai* ; *vợ* ; *xất* ; ngựa đi nước — ;

2. ∞ **dỏ**, **rỏ**, dỏ xuống từng giọt : — giọt : — nước mắt ; xuống, giọt luy — sa ;

Nhõ (n) (td) nhìu-nhõ.

Nhoai (n) 1. ngoi lên : — lên ; — người nhảy ra ngoài.

2. (tđ) *nhoai-nhoái* = bộ ốm yếu.

Nhoay (n) 1. lau chùi.

2. (tđ) *nhoay-nhoáy* = nhanh chóng.

Nhoài (n) bộ mệt nhọc.

Nhoái (n) bộ ốm yếu, nhỏ xương hóc ; *nhoái-nhoái* ; *nhoai-nhoái*.

Nhoáy (n) ∞ **nháy**, mau lẹ, nhanh chóng : đi *nhoay-nhoáy* ; viết *nhoay* —.

Nhoang (n) (tđ) *nhoang-nhoáng*.

Nhoáng (n) 1. ∞ **loáng** ∞ **thoáng**, vụt qua mau lẹ : — qua ; **loáng** — ;

2. ∞ **nháng**, loè sáng một cái rất mau lẹ : — *lửa* ; *bóng* ; *chớp* ; *nhoang* — ;

Nhoăn (n) (tđ) nhúm — ;

Nhóc (n) 1. ∞ **nhúc**, trời lên ; cao lên ; — môi ; nhách ; vai ; cá — đầu lên ; *đầy óc* — ; *nhong* — ;

2. (tđ) *nhánh* — : *nheo* — ; *nhiech* — ; *nhai* — *nhách*.

Nhốc (n) 1. tên loại cây : cây *nhốc*.

2. (tđ) kéo đi lốc —.

Nhọc (n) mệt mỏi ; cực lòng cực trí : — công ; lòng ; nhần ; sức ; trí ; xác : *cực* ; *khó* ; *khổ* ; *lao* ; *mệt* ;

Nhoén (n) nhích miệng cười : — miệng cười ; *nhón* —.

Nhôi (n) (tđ) nhờ —.

Nhóm (n) 1. đứng lên thành-linh ; đứng — lên ;

2. *nhai nhóm-nhêm* = thông-thả mà *nhai* ;

3. (tđ) *chực nhóm* — ; *ốm còm* —.

Nhóm (n) ∞ **nhòm** ∞ **dòm**, *dòm kỹ-càng* = *nhòm-nhòm*.

Nhón (n) 1. cười *nhón-nhoén* = cười ngòn-ngoén ;

2. *lớn nhón* = viên to viên nhỏ, không đều ;

Nhòn (n) ∞ **nhòn**, *bớt lần*, *nhệ đi* : — *cả* : *hết* — ; *sạch* — ;

Nhong (n) (tđ) *đầy nhong nhóc* ; *tiếng nhạc ngựa nhong-nhong* ; *nhong nhóng* ; *nhong nhòg* ; *nhớ nhong* = *nhớ nhung*.

Nhông (n) 1. con kỳ-nhông.

2. *chạy rong* : *chó chạy nhông-nhông* ngoài đường : — *nhao* ;

3. người chõng : *lấy nhông lấy gậy* (*lấy chõng lấy vọ*).

4. xe *cam-nhông*, phiên âm tiếng « *camion* ».

Nhòng (n) 1. bộ cao mà ốm : cao — ;

2. vai, *lúa* : một — với nhau ;

3. (tđ) *lòng-nhòng* = *lòng-dòng*.

Nhờng (n) 1. loại sành lông đen, hay ăn ớt : con — ;

2. cá *nhờng*.

3. ∞ **ngồng**, *nhờng cải* = bông cải mới đâm ra mà chưa nở.

Nhông (n) 1. bộ núng-nịu ; *lãng-lơ* : — *nha* — *nhảnh* ; — *nhèo*.

2. treo *hông* lên : *nhong* — ; *lông* —.

Nhóng (n) 1. chờ đợi : — *đợi* ; *lóng* — ;

2. *nhóng-nhánh* = lóng-lánh
chiếu sáng ;

3. đưa lên ; ngóc lên : — đốc ; lái ;
dở — ;

Nhộng (n) ∞ **động** < *dũng* 蛹,
con tằm mới tượng hình bướm khi
còn ở trong kén : lộn — ; trần
như — ;

Nhồ (n) 1. giựt lên ; búng gốc ;
ư, dời đi : — cò ; cọc ; lông ; mạ ;
neo ; răng ; rể ; sào ; tĩa ; tóc ; trại ;
nhồ giò = mau lớn.

2. ∞ **giờ**, hắt mạnh cái gì trong
miệng ra ; khinh bỉ : — cò trâu ;
— nước miếng ; — vật ; *khạc* ; *ống* ;
phủ ; *phun* ;

Nhỏ (n) *nhỏ-nhũ* ∞ *sổ-sã*, không
giữ lễ-độ với người lớn.

Nhòm (n) ∞ **nhóm**, cất đỡ lên
một tí : — chun ; dậy ; gáy ; gối ;
tai ; nháy — ; nhấp —.

Nhòn (n) (td) áo quần nhòn-nha ;
lòn-nhòn ;

Nhờ (n) (td) nhay — ; nhắc — ;
nhấn — ; nhón — : nham — ;
nhom —.

Nhỡ (n) ∞ *lỡ*, a/ không đúng ;
không kịp ; sai (xem *lỡ*) : — nhàng ;
nhằm — ; b/ vừa vừa ; bực trung
khéng lớn không nhỏ : cái nôi — ;
nhờ — ; nhờ — : cô già, cô trẻ, cô
nhỡ — ;

Nhời (n) chơi bời ; chơi — ; đi —.

Nhớn (n) chơi giỡn ; đi qua lại ;
nhớn-nhờ.

Nhỡn (n) đọc trại tiếng « *nhãn* »
(xem *nhãn*) : — tuyến ;

Nhớp (n) 1. dơ-dáy : — nhúa ;
nhờ —.

2. ∞ **dớp**, hồi vận không may :

Nhũ (n) khuyên-bảo : — bảo ;
khuyên — ; nhẩn — ;

Nhũ (n) < *nhũ* 乳, *nhũ đá* = đá
thông xuống như cái vú.

Nhũ (h) 1. 乳 > *nhũ a/* vú ;
sữa ; cho bú ; con thú mới sanh ;
giống hình cái vú : — ầu ; bình ; bộ ;
danh ; lạc ; mẩu ; nương ; tử ;
trấp ; uần ; ung ; xỉ ; xú ; thạch — ;
b/ tên loại cây : — hương ;

2. , (đúng âm **nhữ**), nường
gỗ dạng uốn cong : — mộc.

3. , niên bánh xe.

4. , thắm, nhuộm ; — diêm ;
tế.

5. 孺 (cđ) **nhụ**, trẻ con ; yếu
nhược ; thuận theo ; thuộc về : —
nhân ; mộ ; tử.

Nhuân (n) ∞ **nhun** < *nhân* 仁,
(xem *nhân*).

Nhuẩn (h) , liếm.

Nhúc (n) ∞ **nhóc**, cựa mình ; máy
động ; — nhắc ; nhích ; nhei — ;
nhung — ; nhúng — ; lúc — những
giời.

Nhút (n) 1. tên thứ rau ; rau — ;

2. món ăn làm bằng các thứ rau ;
đưa làm —.

3. (td) nhút-nhát.

Nhục (n) 1. ∞ **nhuốc** < *nhục* 辱,
xấu hổ ; nhơ-nhuốc : — nhã ; nhẩn ;
chịu ; *mang* ; *nhịn* ; *sỉ* ; *xỉ nhục*
= chỉ-trở làm nhục.

2. *nhục-nhục* == nói về áo quần mới dùng nửa sạch, chưa cũ lắm ; nhùng —.

Nhục (h) 1. 肉, thịt ; xác thịt ; phần thịt ở thân cây hoặc trái cây : — dục ; độc ; hình ; nhân ; quả ; quế ; thè ; thống ; cốt ; nhân ; táo ;

2. 辱 > *nhục, nhuốc*, xấu hổ ; chịu khuất : — kỷ ; mạ ; mặt ; mạng ; thân ; kờ ; nhẩn ; sỉ ;

3. 溥, nông mà âm ; nông hậu : — thử.

4. , chặm chạp ; lười biếng ;

5. 蓐, cỏ, gốc cây chết mà mọc đọt non lại ; nệm chiếu ; lậm — ; tâm — ; thảo — ;

6. 褥, cái nệm trải trên ghế, trên giường : mã — ;

Nhục (n) ∞ lứt, hết bén, nói về dao rựa ; nr, kém nhuệ-khí : dao — ;

Nhui (n) đưa vào : — củi vào lửa.

Nhùi (n) bùi-nhùi.

Nhùi (n) 1. ∞ giúi, dò đan bằng tre có cán cầm mà dây tới, để xúc tôm cá : — cá ; tép ; cái — ; chạy — ; đánh — ;

2. ∞ lúi, lúi tới ; chui : — đầu ; chui — ; đâm — ; té — ; trốn chui trốn — ; để —.

Nhúi (n) ∞ chúi, té đầu xuống trước : — đầu xuống giếng.

Nhuyễn (h) 1. , yếu ; mềm : — nhục ;

2. 軟, 賴, > *nhuyễn*, mềm, yếu ; mịn : — cao ; cốt ; hoá ; mộc ; mỹ ; nhục ; phong ; thục ;

3. , loại tròng : — động ; — xà ;

Nhùm (n) *nhùm nha* == nói về sự ăn mặc đẹp-đẽ.

Nhung (n) (td) đi hung-nhăng ; — nhúc ; — nhoe ; nhó —.

Nhung (h) 1. 戎, a/ to lớn ; binh-khí ; chiến-tranh : — công ; y ; khí ; mạc ; phục ; trang ; xa ; binh — ; b/ giống người chưa khai-hoá ở phía tây nước Tàu : — địch ; c/ mã (như chữ *nhữ*).

2. 絨, và (n) thứ vải, lông dài mượt, mặc ấm : — bông ; đoạn ; lựa ; ni ; tuyến ; áo ; hải ; hoả ; thạch ;

3. 茸, vật mềm dịu ; sừng non của hươu nai : lộc — ; mi — ;

4. , khảm bằng lông chim thúy ;

5. , (đúng âm **nhúng, nhú** + *đúng* thiết) lông nhỏ của loài chim, loài thú.

Nhùn (n) (td) nhũn-nhùn.

Nhùng (n) 1. *nhùng-nhăng* ∞ *nhúng-nhẳng*, chuyện dĩnh-dấp lằng-nhằng.

2. (td) — nhục ; bùng — ; lũng —.

Nhũn (n) 1. sợ quá mà mất tinh-thần : sợ — người ;

2. (td) bộ — nhẩn ; — nhoa — nhảo ;

Nhũn (n) 1. ∞ lùn (lụn), bầy nát vì chín quá : — bét ; dù (nhũ) ; nhĩn ; nhùn ; gạch — nát ; thịt — và bệu ;

2. trơn mềm ; mặt lựa — ;

3. êm-ái; nhả-nhặn; không kiêu :
— nhận; xử —.

Nhúng (n) 1. ∞ **nhúng**, nói về hàng-hoá bị động mà xuống giá : hàng — giá ;

2. (td) — **nhúng** = bộ không thuận ; đi — nhỉnh ; lúng — ;

Nhúng (n) 1. xấu hổ : — mặt ; mình ; *chịu* ; *làm* ;

2. < *nhúng* (trường) 凵, kéo dài : **nhúng-nhẳng** = nhùng nhằng, không dứt khoát ;

Nhúng (h) 凵 > *nhúng*, lộn-xộn ; lói-thôi ; gian dối ; dư thừa ra ; kéo dài ; vô ích : — binh ; lại ; lạm ; nhiều ; phí ; quan ; tạp ; trường ; tham quan lại — ;

Nhún (n) 1. ∞ **dún**, a/ ấn sức cho vật gì đưa lên đưa xuống : — du ; — lên — xuống ; nhảy ; nhún ; — ván cầu ; b/ tỏ ý không ưa : — trề ; — mỏ ; miệng.

2. **nhượng** ; chịu kém : — nhường ; nói — ;

Nhúng (n) ∞ **dúng**, để vào trong nước ; nr, xen vào việc gì : — chàm ; nước ; — tay vào việc gì : — miệng vào ; chẳng — bợn nhơ.

Nhụng (n) (td) **nhụng-nhịu** ; lụng —.

Nhuốc (n) 1. < *nhục* 辱, xấu hổ ; — hổ ; nhả ; nhơ : *mang* ; *nhơ* ; không biết — ;

2. ∞ **luốc**, do-dáy, bày-hầy : *nhem nhuốc* ∞ *lem-luốc*.

Nhuốt (n) (td) mềm-mại : dịu — ; lảng — ; mềm — ; non — ;

Nhử (n) 1. ∞ **dử** < *nhĩ* 餌, dùng

mồi, dùng lợi để dụ cho lại gần : — cá ; cạp ; mồi ; thính ; câu — ; mồi phú quý — làng xa-mã ;

2. ∞ **dử**, ghèn con mắt : — bết ; mắt ;

Nhức (n) (cd) **dức**, đau xói ; khó chịu : — đầu ; mình ; nhối ; răng ; rầu — xương : buồn — ;

Nhứt (n) *tết nhứt* do chữ « *tiết nhứt* » đọc trại.

Nhứt (h) (cd) **nhất** (xem *nhứt*).

Nhựt (h) (cd) **nhật** (xem *nhật*).

Nhurn (n) ∞ **nhuân** < *nhân* 仁 (xem chữ *nhân*).

Nhung (n) 1. tiếng trợ-từ để chuyển xuống câu dưới, trái với ý câu trên : — bởi ; mà ; vậy ; vì ; muốn làm — không có tiền ;

2. tiếng cuối câu, có nghĩa : thôi, đừng nào ; phải — ; thật — ; cực khổ thì thôi — ;

3. miễn cho ; huân cho ; trừ ra ngoài : — cho ; chức ; chức ; làm ; nợ ; suu ; thuế ; trừ ; ở không — ; — những ;

4. người thầy tuồng trong hát bội để nhắc dào kép ; ông — hát bội ;

5. tiếng phùng tuồng có nghĩa « nó » : bảo *nhưng*, *nhưng* không nghe.

6. (td) **nhưng** — ;

Nhung (h) 1. 仍, a/ để nguyên như cũ ; — cụu ; chức ; nhiên ; tự — ; tương — ; b/ đời cháu xa lắm gọi là « *nhưng* ».

2. 仍, hạnh-phúc.

3. 礙, (cđ) **nhựng**, nhờn vì ;
dẫn đến ;

4. 實, thành thật ; thật tình.

Nhùng (n) *nhùng-nhùng* = vừa-
vừa.

Những (n) 1. *những-những* ∞
dửng dưng = không lo thiết đến ;

2. ∞ **những**, giảm bớt : bệnh — ;
nước — ; những — ;

Những (n) a/ tiếng nói trong chỉ số
nhiều : — ai ; kẻ ; dịp ; lúc ; ngày...
b/ chỉ là ; rỗng-rã có bấy nhiêu : —
ăn cùng uống ; — mảng ; mong ;
toan ; trông ; ước ; — núi là núi ;
— từ thuở nọ : chẳng — ; nào — ;

Nhựng (h) 擡, kéo mạnh ; xô đẩy ;

Nhược (h) 1. 若, a/ ví bằng ; nếu :
— bằng ; nhiên ; thị ; *bất* ; *mạc* ;
b/ thuận theo : thuận — : Khâm —
hiệu thiên ; c/ bày ; mầy ; — bối ;
ngô ngữ — (tao nói với mầy).

2. 箬, vỏ trúc, thứ trúc lá to có
thè dùng lợp nón : — lập.

3. 汝, tên người, tên xứ : —
thủy ; non Bồng nước **Nhược**.

4. 弱, và (n) a/ yếu ớt, không đủ :
— bạc ; bại ; cảm ; diềm ; khí ;
lực ; quan ; *cường* ; *hư* ; *lão* ; *liệt* ;
nhu ; *sấu* ; *suy* ; đánh nhằm chỗ
— ; b/ hoặc, cập đến : tở — tôn ;

Nhuờng (n) < *nhuờng* 讓, *nhuờng*
việc = gây việc, sanh-sự.

Nhuờng (h) 1. 讓 (cđ) **nhuờng**,
cướp ; xua đuổi ; trừ dẹp : — bệnh ;
đi ; đoạt ; *nhieu* — ;

2. 讓 > *dường*, tế thần để trừ tai
hoạ : — cầu ; giải ; hoạ ; tai ;

3. (cđ) **nhuờng**, cấy lúa ;
phong thành : — điền ;

Nhuờng (n) 1. ∞ **dường**, đường
như : — ấy ; nào ; lạ — ;

2. < *nhuờng* 讓, chịu kém, chịu
đề lại ; từ-tế với người ; — bước ;
cho ; chỗ ; giao ; lời ; nhau ; nhịn ;
khiêm, *nhún* ; tuyết — màu da ;

Nhuờng (h) 1. 壤, đất mềm ;
đất người ta ở : — thổ ; *cái* ; *khung* ;
phản ; *thổ* ;

2. 攘 (cđ) **nhuờng**, quấy rối ;
nhuờng *nhuờng* = dánh rối loạn ;
nhiều — ;

3. 嚷 (cđ) **nhuờng** > *nhuờng*,
a/ gây rộu ; gây việc : — hoạ ;
loạn ; tậ ; — — từu ; — thành đại
cổ : — xuất hoạ thai ; b/ tên vật :
— mẫu khuôn ; — nung khuôn ;

Nhuờng (n) rán đưa lên ; nhóng
lên : — gân cò ; — mắt ; vai ;

Nhuờng (n) chỗ hủng vào ở sau
đầu gối : — cẳng ; *khắc* — .

Nhuờng (h) 1. 讓 > *nhuờng*, a/
nhuờng cho nhau ; *nhún* *nhuờng* :
— bộ ; địa ; độ ; hiền ; năng ; tịch ;
thụ ; vị ; vương ; *khiêm* ; *tiếp* ;
tương ; b/ trách nhau : trách — ;

2. (cđ) **nhuờng** (xem *nhuờng*).

O Ô O'

Ô (n) chẳng cần : — bao ; vào (xưa, ít dùng)

Văn Oa xem HOA — QUA.

Ốc (n) 1. chất trắng và mềm ở trong sọ loài động-vật ; nr, trí não : — già ; non ; sọ ; bề ; chác ; đầu ; giọng ; loạn ; long ; nát ; nhúc ; đau màng óc ;

2. hột : — gạo ; mít : cá rô — mít ; ốc trâu = nói về hồ cháo có hội lớn-chôn ; nr, không suôn-sẻ : bị — trâu ;

3. tên vật : cá — nóc ; chim — cau ;

4. (td) — ách ; — eo ; — nóc ; đây — nhóc.

Ổc (n) 1. loại côn-trùng mềm thịt có vỏ cứng xoáy tròn ; giống hình con ốc ; — bươu (cũng gọi — trâu) ; gạo ; hương ; hút ; lác ; len ; ma ; ngựa ; ruốc ; — tai tượng ; đình ; khu ; thang ; vảy ; vỏ ; vắn ; mắt — nhồi ; lạt như nước — ; — mượn hồn ; xóc ốc = làm cho xào-xáo, sanh điều bất-hoà : nói xóc — ;

2. mụn nhỏ nổi ngoài da : mành mọc — ; nổi — ; rỏn — ;

3. tiếng còi, vì khi xưa dùng vỏ ốc mà thổi : — hụ ; — nhà máy ; tiếng — thổi dầy.

4. (td) ốc ngở = tưởng là ; ốc nhục = xấu-hỗ : ê — ; ốc sạo =

táo-bạo, không dè giữ : làm ăn — ; sạo ; ốc lặn ốc lội = tơ gốc (theo P. Của).

Ổ (h) 1. 屋, nhà, chỗ ở : — lậu ; bạch ; phòng ; trường ; phú nhuận — ;

2. 沃, tưới ruộng ; ruộng nương béc tốt ; mở đường : — dã ; điển ; điền ; mỹ ; nhiều ; nhuận ; nương ; phì — ;

3. 握 (cd) ác (xem ác).

4. 喔, tiếng gà cục tác.

5. 渥, thấm nhuận : — huệ ; mông ; trạch.

6. 幄, màn trướng : — mộ ; vi ; hồ — ; tử —.

7. 踞, ốc xúc = nghiêng răng ; nr, nhỏ nhen.

Ớc (n) 1. ói ra, vọt ra : — sữa ; òng — ;

2. (td) ợc-ợch ∞ óc-ách ; đây ợc ;

Ỗc (n) tiếng kêu khi ói vọt ra mạnh : — máu ; òng-ợc ; nước cống chảy — ợc ;

Ỗi (n) 1. vang rân ; om sòm : — tai ; ánh — ; chỏi — ; inh —.

2. ∞ oï, ít : ít oï ;

Ỗm (n) tiếng cãi nhau rầm-rĩ : — nhả ; tai ; tỏi ; cãi — lên ;

Ỗn (n) 1. tiếng nói rủ-rủ : — ên ; thót ;

2. âm tiếng « un » của Pháp dùng nói ôn đơ.

Ong (n) 1. < *phong* 蜂, loài trùng có cánh, hút mật trong các bông — bông; bướm; đốt; giú; lỗ; mật; ruồi; sắc; — vò-vê; *ấn*; *lưng*; *ồ*; *tàng*; *tin*; nuôi — tay áo; như — vớ ô.

2. cột néo cho thật chặt : — néo ; cột — ;

3. cá ong = cá nhỏ đeo theo lườn ghe mà ăn rong.

4. nói về đồ ăn đề lâu chua chua —.

5. nói về khí trời nóng-nực mà nặng nề : — trời.

6. (tđ) → óng ; — óng.

Ông (n) 1. < *ông* 翁, *công* 公, cha của cha mình ; tiếng gọi những bậc thần thánh, những người có chức vị ; gọi tăng ai : — bà ; cố ; nội ; tổ ; vai ; — ác ; thiện ; Trời ; — âm ; — ba mươi ; — địa ; — làng (hát bội) ; — phổng ; cá ông = cá voi ; đàn (dòn) — ;

2. (tđ) tiếng *ông-ông* = to ồ ề, không thanh.

Ông (h) 1. 翁 > *ông*, cha ; người già ; đại — ; đức — ; tôn — ; b/ tên họ người : Ông Ích-Khiêm ; Lý-Ông-Trọng ; c/ lông cò của loài chim ;

2. 翁, tiếng bò kêu ; tiếng ruồi muỗi kêu — ông.

3. ; một loại ong, lưng eo.

Ổng (n) 1. bụng to phình ra : —

bụng ; *ong* — những nước

2. nói về sắc da trắng giợt : — eo ; da trắng —.

Ổng (n) nói về dáng làm núng : — eo ; — ợt.

Ổng (n) 1. *ông* + *ấy* nói riu : — bà ;

2. (tđ) *ông-ông* ; *ông ông* = tiếng ồ-ề.

Ổng (h) , hơi nước bốc lên làm mây.

Ổng (n) 1. inh-ôi : — óng ; — la ; ong — ;

2. trơn mượt ; không rối ngay suôn — ả ; chuốt ; *chỉ* ; *ngay* ; *suôn* ; *to* ; ngủ thẳng — ;

3. thanh-tú ; chọi ánh : — ả ; — ánh ;

4. dây nài cò con trâu : — nài ; — trâu ; vắn nài bẻ — ;

5. đi, đi mất : đi — ;

Ổng (n) 1. vật tròn dài và bụng ruột : — bẻ ; căng ; chỉ ; dòm ; điếu ; dũa ; gạt ; giác ; giò (nhỏ) ; ngoáy ; sáo ; tiêu ; thụt ; thuốc ; tre ; vớ ; bộ — ; dóc — (dụng tiền).

2. loại cò cò ống ;

Ổ (n) 1. ∞ tổ, chỗ chim chóc, chuột bỏ làm ra đẽ đẽ hoặc ở ; vật giống hình cái ổ chim — chim ; yến ; kiến ; ong rơm ; — yên-ương ; *bánh* kêu gà nhảy — ; vớ — ;

2. tiếng cò bạc = giầu ; — tiền ; — bài trong tay ;

3. thứ bịnh nổi hạch ở nách to

như trứng gà : lên ở gà trong nách.

Ồ (h) 塢 > (ngoại) ô, bờ đê, đám nhà ở chen-chúc nhau ngoài thành ; thôn ô ; tên xứ : ChâuỒ ; NamỒ.

Ồi (n) 1. cây ôi ; bần ôi.

2. tiếng la ôi ôi.

Ồi (h) 1. 猓, (đúng âm *khôi*) ôi lồi = người bằng gỗ.

2. 猓, a/ què mùa ; hèn thấp — tệ ; *bỉ* ; *ti* ; b/ chó sủa ; chó sanh ba con ; nữ, thanh vượng ; tạp vật : — tạp ; toả ; thanh.

3. , yếu nhỏ.

Ồn (n) (tđ) ồn-àng ; bộ ồn-ện.

Ồn (h) 穩, và (n) yên ; êm thuận ; định — bà ; bình đáng ; độ ; kiện ; luyện ; thoả ; trọng ; an (*yên*) ;

Ở (n) 1. < cư 居, lập gia-đình tại nơi nào ; lưu lại không đi ; nr ; cư xử với người — ác ; bạc ; cũ ; chung ; đậu ; hiền ; lại ; phải ; riêng ruộng ; — chợ — đình ; — cửa giữa ; ăn cần — kiem ; ăn xồi — thì ; kẻ — người đi ; *khó ở* (đau).

2. yên một bề : — dung ; không ; goá ; vậy ; — trường — lờ.

3. < 於, bởi ; tại chỗ nào : — dưới ; sau ; trên trước ; đề — đây ? ; lời ấy không — tôi ;

4. < 奴, làm công cho người mà lấy tiền — nợ ; mượn ; vú ;

5. 嗚 嗚, tiếng kêu — con ôi !

Ởm (n) cốt nhà, không đứng-đắn ; già bộ — ở ; nói —

PH

Phá (n) cái thùng cây.

Phá (h) 匣, không thể đượ ; — tin ; trặc.

2. 頗, rất ; nhiều : — cửa ; da ; hữu ; quả.

3. 跛, (đúng âm *bả*), cẳng què đi khập-khiểng ;

4. 罈, (cđ) **phò** (xem *phò*), gia — ; chuông Phá-Lại.

Phác (n) < *phác* 樸, cây nguyên khúc, chưa cưa ra ; một — gỗ ; b/

đeo gỗ cho thành hình chất ; mới làm qua-loa ; — gỗ ; đeo — ; mới — qua ; tính — ; vẽ — ;

Phác (h) 1. 朴, vỏ cây làm thuốc : — tiêu ; hậu — ;

2. 朴, đánh ; đập : — sát.

3. 璞, khối đất.

4. 樸, > *phác*, đeo gỗ cho thành hình ; đồ làm mới có hình-chất sơ ; thật thà : — bần ; chất ; chuyết ; dã ; hoạ ; học ; lỗ ; lược ; tặc ; thuần ;

thực ; trung, trực ; *chất* ; *thành* ;

5. 璞, hòn ngọc còn nằm ở giữa mảnh đá.

Phát (n) 1. ∞ *bạt* ∞ *tát*, giờ tay đập : — vào lưng.

2. < *phát* , chặt đốn ; dọn cho sạch cây cối : — cỏ ; rẫy ;

3. < *phát* 發, a/ nôi lên ; sinh ra : — ách ; bệnh ; đau ; giá ; giận ; gió ; lạnh ; rầu ; siến ; thũng ; làm ăn mau — ; b/ một cái bắn ra : bắn một — súng ; — tên ; c/ cấp cho : — phần thưởng.

4. dịch âm : *phốt-phát* (phosphate).

Phát (h) 1. 發 > *phát*, bắn ra ; nôi dậy ; dựng lên ; cấp cho : — âm ; biểu ; cấp ; chần ; dẫn ; dương ; đập ; doan ; động ; giác ; hành ; hoả ; huy ; mại ; minh ; nguyên ; quang ; sanh ; tài ; tích ; triền ; xiền ; *bạo* ; *bộc* ; *cấp* ; *chần* ; *hồng* ; *phân* ; *tấn* ;

2. 髮, tóc ; một phần mười của một ly : — biện ; *hạc* ; *kết* ; *tiển* ; *thúc* ; *thể phát* thường đọc « thí phát ».

3. , > *phát*, cái phăng cắt cỏ ; cắt ngang.

Phạt (n) < *phạt* 伐, đốn cây : — bót nhánh cây.

Phạt (h) 1. 伐, > *phạt*, đánh giặc ; phá ; công lao ; tự khoe mình ; làm mai : — binh, — cò ; dung ; đức ; giao ; mộc ; mưu ; — tỳ vị ; công ; *chính* ; *sát* ; *tác* ;

2. 罰 > (nhà) *pha* và (n), gia hình khò ; làm tội cho ; xuất tiền chuộc tội : — bông ; cách ; kim ; khoản ; tội ;

trượng ; vạ ; *gia* ; *hình phải* ; *quở* ; *thường* ; *trách* ;

Phai (n) mất màu ; khuây làng : — lạt ; màu ;

Phay (n) 1. dao *phay* = dao lớn để chặt thịt.

2. thịt xắt hoặc xé mỏng : thịt — ; gà xé — ;

3. ăn *phay* ; làm *phay* = làm liền mau lẹ (mượn tiếng Quảng-Đông).

4. (tđ) — *phây*.

Phải (n) 1. đúng ; không sai, đối với « trái lẽ » : — đạo ; lẽ ; mùa ; phép ; thì ; trái ; *chẳng* ; *làm* ; *lẽ* ; *nói* ; *việc* ; *vừa* ;

2. bên tay mặt ; mặt ngoài : mặt — ; tay — ;

3. bị ; mắc : — bệnh ; gái ; gió ; lòng ; nợ ; phạt ; tội ; vạ ; — tay không vừa ; *gặp* ; *lắm* ; *mắc* ;

4. tiếng buộc ; tiếng ước : con — nghe lời cha mẹ ; — chi tôi được trúng số ; — khi ấy...

Phây (n) 1. ∞ *phây*, nét viết chữ Hán vót nhọn : — mác ; chấm —.

2. lay-động nhẹ-nhàng *phay* — ; phe — ;

Phái (h) 1. và (n), a/ > *phê*, nhánh sông ; phe ; chi ; dòng họ ; dòng — ; *chi* ; *dâng* ; b/ cắt việc ; uỷ việc cho ; sai đi : — bộ ; khiên ; *biệt* ; *cấp* ; *phân* ; c/ giấy phép : — quan ; — thầy chùa ; *bùa* ; *thọ* ; *xin* ;

2. 霏 ; mưa to.

Pháy (n) nhỏ lắm ; mây-mây như sợi tơ mưa *pháy* — ; nhỏ — ; tằm — ;

Phan (n) cây xăm; đũa, đồ của thầy bói.

Phan (h) 1. 幡 (cđ) **phiên** > *phươn*, cờ phươn : — tín ; xí ; đê ; tràng ;

2. 潘, nước vo gạo ; tên họ người ; tên xứ : Phan Thanh Giản ; truyện — Trần ; — Rang ; — Rí ; Thiết ;

3. 攀 > *phăn*, kéo lại ; phăn trèo ; vịn theo : — dầm ; hoạ ; liễn ; lưu ; nhai ; quế ; — cầm loại ; — duyên hành ;

4. 藩 (cđ) **phiên** (xem *phiên*), tên xứ : — Ngu ; — Trấn ;

Phang (n) 1. cầm cây đập mạnh hay quăng liệng vào ai : — cây lên đầu ; — liệng ; nói — ngang ;

2. < *phang* 镑, gọt hót ; trau giồi ; — lưỡi búa cho tron ;

3. giống dân ở biên-giới Việt-Hoa : khách Phang ; Xạ Phang ; **Phang** (h) 1. 滂, mưa lớn ; minh mông : — dương.

2. 镑 > *phang*, gọt, bào cho tron.

3. (cđ) **phương** (xem *phương*).

Phàn (n) < *phiên* 煩, *phàn-nàn* = trách phiền.

Phàn (h) 1. 樊 (dúng âm *phiên*), lồng chim ; hàng rào ; lộn-xộn : — nhiên.

2. (cđ) **phần**, thiếu đốt : — hoá ; thiếu ;

3. 蕃 > *phèn*, chất *phèn* : — thạch ; thổ ; bạch ; hắc ; lục ; thanh ;

4. 燔, đốt : — sài.

Phàng (n) (cđ) *phũ* — ; *phụ* — ;

Phản (n) ∞ *ván* < *bản* 板, *ván* ghép liền lại, lót trên bộ ngựa dùng để nằm : — ngựa ; *bộ* ; *đóng* ; *giường* ; *kê* ;

Phản (h) 1. 反 và (n), trái nghịch ; trả lại : — án ; bận ; bội ; cảnh ; cáo ; công ; cung ; chính ; chủ ; chứng ; chường ; diện ; đối ; động ; gián ; kích ; kháng ; loạn ; nghịch ; phúc ; quốc ; tặc ; trái ; trác ; úng ; xạ ; — bận lừa thầy ; — lão thành đồng ; *bình* ; *bội* ; *phao* ; *tương* ; *vu* ;

2. 返, trở về : — *bộ* ; *chiếu* ; *hồi* ; — *hồn hương* ; *vãng* — ;

3. 坂, 阪, sườn đồi ; sườn núi ;

Phảng (n) 1. tên một thứ hàng lụa ; — hoa ; tàu ; hàng — ;

2. *phảng-phất* < *phường-phất* 彷彿, lơ-mờ, không rõ-ràng : nghe tiếng — phất bên tai ; nhớ — phất ;

Phảng (n) ∞ *phạng*, thứ liềm lớn lưỡi, cán dài, dùng để phát cỏ : — cò cò ; — giò nai ; — nấp.

Phán (h) 1. 判 và (n) chia lìa ra ; dứt đi ; quyết-định ; xử-đoán ; truyền báo ; chức thơ lại : — bản ; bảo ; chính ; dạy ; duệ ; đoán ; khảo ; ngữ ; quan ; quyết ; sự ; xét ; *chường* ; *thầm* ; *thông* ;

2. 泮, nhà quốc-học ở nước chư-hầu đời xưa ; tan-tác : — *cung* ; *thủy* ;

3. 盼, ngó một cách có thiện-cảm ; làm phải ; hy vọng ; ngó quay

về : — vọng ; ăn — ; cổ — ;

4. 販 > bán, buôn, bán hàng :
— hoá ; mai ; phu ; tú ;

5. 胖 (cổ) bần, phần nửa con
thịt ; con heo xả hai ra để cúng tế.

Phạn (n) đọc trại tiếng « phàm
» là « cái chén » : một — sũa ;

Phạn (n) 1. 梵 (đúng âm phàm),
hành-vi thanh-tĩnh ; thuộc về Phậ ;
tiếng « sanscrit » : — cung ; chúng ;
điềm ; hành ; học ; ngữ ; sát ; vương.

2. 飯, cơm ; ăn cơm : — điểm ;
hàm ; phổ ; lương ; thực : vãn ;

Phạng (n) ∞ phãng, trại giọng
tiếng phãng (xem phãng).

Phao (n) 1. bày đặt ra để vu cho
người : — chuyện ; gian ; phản ; vu.

2. < phiêu, 漂, vật thả nổi trên
mặt nước để làm dấu-hiệu : — bơi ;
lười ; nổi ; buông ; câu ; thả ;

3. phần thịt ở đầu ngón tay ngón
chân trong móng : — chun ; non ;
tay ; cắt phạm — tay ;

4. phao câu = phần thịt ở cuống
đuôi con gà con vịt : nhứt — câu-
nhì đầu cánh.

Phao (h) 1. 抛, ném quăng : —
câu ; phí ; thoa ; vông.

2. 胖, bong-bóng dái : niếu —.

Phau (n) trắng lấm : bạc — ; trắng —.

Phào (n) 1. đồ dùng của thợ nề.

2. thoáng hơi ra ; không kỹ-cang :
— hơi ; phều — ; phì — ; gió
thổi — ; lửa cháy — ; nói chuyện
tầm — ;

Pháo (n) 1. < pháo 砲, a/ đồ

làm trong níp thuốc, ngoài có ngòi,
đề đốt cho nổ : — bông ; chà ;
chuột ; đọi ; đập ; nôi ; tiêu ; thặng
thiền ; tre ; xết ; — tịt ngòi ; cày ;
phong ; thuốc ; tràng — tay ; b/
súng đại-bác ; một con trong quân
bài, bàn cờ : — giăng ; trùng ; xe — ;
đột — xông tên.

2. đặt nề đặt pháo = kê cây
tròn hoặc đặt nề để kéo cây
lớn.

3. tên vật ; cà pháo ; tìm la —.

Pháo (h) 1. 砲 > pháo, súng lớn :
— bình ; đài ; hạm ; hiệu ; lệnh ; luy ;
thủ ; thuyền ; phóng — ;

2. 痲, bệnh sưng.

Phạo (n) (tđ) đồ tạo-phạo.

Phắc (n) 1. yên lặng ; êm tịch : im
— ; lặng — ; yên phăng — ;

2. tiếng dịch âm : phắc-tuya (fac-
ture) ; phắc-tua (facteur).

Phất (n) 1. ∞ phứt, ngay lập-tức:
bỏ — ; đứng — dậy ; làm — đi ;
phấn —.

2. (tđ) phứt-phất.

Phấm (n) 1. bộ mạnh-bạo hăm-
hở : chạy phấm-phấm đến.

2. (tđ) phấm-phấp ∞ rấm-rấp =
theo đúng hiệu lệnh, đầu vào đây ;
nghe tiếng hiệu đứng dậy — phấp ;

Phấm (n) (tđ) heo tấp — phấp.

Phầm (n) (tđ) tiếng chém : —
phập.

Phấn (n) 1. < phan 攀, kéo lần
lần ; vịn lần theo ; theo dõi ; tìm
kiếm : — dầy ; riết ; roi ; theo ;

vách ; — cho ra mỗi ; lần — ;
2. (đ) — phát.

Phăng (n) 1. một hơi ; một bề ;
đứt khoát hẳn ; đi — phăng ; làm
— ; nói —.

2. *phăng tầm* = rải tầm mới nở
ra nia, xắt đầu nhỏ và trộn vật bở
sức cho nó ăn lần đầu.

3. (tđ) im — phắc.

Phần (n) (tđ) phăng —.

Phăng (n) mặt bằng phẳng ; đều
đều : — lạng ; lì ; phần phiu ;
bằng ; đường ; sông ; mặt — lì ;

Phấp (n) (tđ) phảm —.

Phấp (n) (tđ) *phấp-phơ* ∞ *phất-phơ* ; *phấp-phới* ∞ *phất-phới* ; *phấp-phồng* ∞ *phấp-phồng* = lo sợ ;
không yên trong lòng.

Phập (n) tiếng heo tấp phảm —

Phập (n) 1. ∞ **phụp**, nói vật bén
nhọn cắm vào : chém — ; phảm — ;

2. nổi lênh-bênh : — phềnh ; —
phều ;

3. nói vật gì phồng lên lại xẹp
xuống trời mưa, bong-bóng —
phồng ; nr, lo sợ : lo sợ *phấp-phồng*.

Phảm (n) 1. nói chung các thứ
thuốc dễ nhuộm màu : — điều ;
hương ; lục ; tím ; xanh.

2. < *phảm* 品, từng cái ; từng
loại ; thứ bực một — kính ; —
oản ; tội — ;

Phảm (h) 品, a/ giá-trị. cách tốt
xấu của một vật — cách ; chất
đích ; giá ; hạnh ; lượng ; mao
tiết ; tính ; vị ; *nhơn* ; b/ thứ bực
trong hàng quan-lại : — cấp ; chức ;

đẳng ; hàm ; phục ; quan ; trật ; vọng ;
cửu ; *thượng* ; c/ > *phảm*, từng cái ;
từng loại — loại ; vật ; *cống* ; d/
phê-bình, khen chê : — bình ; đề ;

Phần (n) 1. < *phần* 分, a/ một
góc trong toàn số chia ra : — ăn ;
biểu ; dặt ; kiếng ; ruộng ; *thượng* ;
việc ; *cắt* ; *dành* ; *đề* ; *giành* ; *lãnh* ;
b/ nói cái gì thuộc về người nào ;
— hờn ; phải ; thua ; xác ; có
phước có — ;

2. nổi, bề : — thì đầu — thì
nghèo ; — e đường sá, — thương
đãi-dầu.

3. < *phần*, , thứ cây hay trồng
ở đầu làng, nên dùng tiếng ấy để chỉ
quê-hương : hơi tàn được thấy gốc
— là may.

Phần (h) 1. 分 > *phần*, một góc
trong toàn thể : — tử ; thành —

2. , a/ > *phần*, cây phần ; quê
hương : — du ; tử — ; b/ tên xứ
Phần Lan (Finlande)

3. , mùi thơm ; — uân.

4. 氛, hơi, khí

5. , mộ đắp cao ; bờ nước ;
— địa ; mộ ; sơn ; trủng ; *sanh* — ;

6. , cây nhiều trái.

7. 焚, đốt cháy : — chúc ; diệt ;
hoá ; hương ; — thợ Khanh Nhỏ.

Phăng (n) (cđ) **phùng**, đẩy lên
mạnh mẽ, nói về lửa, sự *giàn* : *giàn*
gan ; lửa đỏ — phăng ; mặt đỏ —
phăng.

Phần (n) ∞ **phần** < *phần* 分,
cút của loài động vật ;

Phần (n) cái vung ; cái chụp : —
đen ; nồi ; vung — ; nồi nào — nấy ;

Phần (h) 1. , bực tức ; giận : — chí ; hận ; kích ; khái ; nộ ; tâm ; tạt ; thán ; uất.

2. , giận lắm, không kè đến gì nữa : — ngôn ; oán.

3. , đất tốt ; đất cao phì ; bạch — ; hắc — ;

Phầy, (n) 1. ∞ **phầy**, cái dẫu diềm bên cạnh chữ, đề chấm câu : nét — ;

2. ∞ **phầy**, quạt nhẹ-nhẹ cho mát : phe — ;

3. gạt đi, hất đi : — bụi.

Phẫu (n) < *phẫu* , cái lọ mình thẳng ; — đựng mứt.

Phủ (h) 1. 拏 (đúng âm **phủ** : *phủ* + *hữu* thiết, âm *phủ*), hũ đựng rượu ; nhạc-khí dùng để nhịp khi ca hát ; ãng bôn : cò — ; kích — ; khấu — ;

2. , > *phẫu*, *bầu*, *hũ*, cái bình ; cái hũ nhỏ bằng đất.

3. 剖, (đúng âm **phẫu** : *phô* + *hậu* thiết) > *bồ*, *mở*, xét đoán ; bồ ra ; mở xẻ : — biện ; cắt ; đoán ; tâm ; tích : giải — học.

4. 釜, (cđ) **phủ** (*phủ* + *vũ* thiết), cái nồi không chun : — trung ngư.

Phèn (n) 1. < *phần* 礬, khoáng-vật có vị chua ; giống chất phèn ; nr, chỉ người quê ở ruộng : — chua ; phi ; xanh ; *đất* ; *đường* ; *lóng* ; màu ; nước ;

2. tên vật : cá *phèn* ; chó *phèn* (lông vàng giợt).

3. (td) — phệt.

Phèng (n) ∞ *xèng*, tiếng kêu của

cái thanh-la : — la ; phèng — ; nói chuyện *bông phèng* = nói đùa giỡn.

Phếch (n) ∞ **phích** ∞ **bạch** < *bạch* , trắng toát : trắng — ; màu nhạt — ; phênh —.

Phết (n) 1. ∞ **phiết**, **miết**, **bết**, **bệt**, bôi, trét ; nr, cầm roi mà quất : — lò ; thuốc ; — đòn ;

2. nét ăn ở ; nét đi đứng : cách — ; dáng — ; điệu — ; giới ra — ;

3. < *phiết*, nét phẩy trong chữ nho ; kéo dài chỉ vật gì : chấm — ; dẫu — ; quần dài — gót ;

Phệch (n) (td) phênh —.

Phệt (n) 1. ∞ **bệt**, ngồi bệt xuống : ngồi — xuống.

2. *mắm phệt* làm bằng mắm ruốc xào với tôm khô và thịt nạc.

Phên (n) < *phien* 藩, đồ làm như tấm vách để dùng che : — gai ; *dùng* ; *đan* ; *vách* ;

Phênh (n) (td) trắng — phếch.

Phênh (n) ∞ **phình**, trương to ra ; nổi lên ; — bụng ; gan ; hông ; ngực ; — phệch ;

Phển (n) ∞ **phện**, đánh đòn : — cho mấy roi.

Phện (n) ∞ **phển**, đánh đòn : — đòn ; lưng ;

Phệnh (n) 1. tượng người bằng gỗ, bằng sành, to bụng ; nr, nói người ngồi một chỗ không hay cử-động : — đường ; ông — ;

2. (td) *phệnh-phạo* = người bộ đảng-diêm, hách-dịch bề ngoài,

Phiếu (n) ống muống dề rót sang
chất lỏng vào ve. : cái — ;

Phi (n) 1. nhò : — hò ; nhò : —
vào mặt ;

2. thoả-thích ; đầy-dủ : — chỉ ;
dạ ; lòng ; nguyện ; sức ; tình ; ăn
phụ — ;

Phi (h) 1. , thứ hình phạt cắt
chun, thời xưa.

2. 排, đứng miệng muốn nói mà
chưa nói được : — phần.

3. 匪, kẻ cướp ; xấu xa : — đồ ;
loại ; nhân ; trác ; gian ; thô ; tích ;

4. 斐, cách văn-nhã : hữu —
quần-tử.

5. 菲, rau hẹ ; đơn bạc ; mỏng-
mảnh : — phong ; tài ; vật ; phong — ;

6. 排, gièm chê ; nói xấu : —
báng ; dự ; ngôn.

7. 翡, chim phi-thúy.

Phích (n) 1. ∞ phéch < bạch 白,
trắng : uảng — ;

2. (td) dầy phình —.

3, cái phích dịch âm tiếng « filtre ».

Phịch (n) (td) mập phọc — ; vỗ
bụng phình — ;

Phiếm (h) 汎, 泛 và (n), nổi linh-
đỉnh ; không thiết-thực ; rộng minh-
mông : — ái ; bạc ; châu ; du ; đàm ;
đỉnh ; hồ ; lăm ; luận ; quan ; xưng ;
bàn — ; chơi — ; câu chuyện — ;

Phím (n) miếng gỗ nhỏ dề ngăn
bực dờn hoặc nong dây dờn ; —
dàn (dờn) ; loan ;

Phim (n) dịch âm tiếng « film ».

Phiên (n) 1. < phiên 番, một bận ;

một chuyến : — canh ; chợ ; gác ;
toà ; xâu ; cắt ; đò ; giao ; mần ;
thay ; chợ —

2. bắt bài phiên = điệu hát bội
ca bài xuất trận.

3. (td) nói — phiên.

Phiên (h) 1. 反, trở trái lại : —
án ; thiết.

2. > phiên, phen, a/ lãn,
chuyển ; phen : — chuyển ; đại ;
đoàn ; tuần ; luận ; phân ; b/ các
xứ ở phía bắc nước Tàu : — bang ;
dân ; quốc ; tướng ;

3. 蕃 > phen, bờ rào ; rào xung
quanh ; che giữ gìn cho : — dài ;
ly ; mục ; phong ; phương ; quốc ;
sứ ; thần ; trần ; ty ;

4. 翻, lật trở lại : — cung ;
chuyển ; di ; dịch ; kiếm ; khổng ;
phúc ; sắc ;

5. 幡 (cd) phan > phươn, cờ
phan.

6. 播, cờ bỏ rú.

7. , cái thúng lớn ; che dầy.

Phiền (n) < phiền 煩, buồn-bực ;
bận-rộn ; nhờ ai làm giùm việc gì :
— lòng ; rầu ; buồn ; cảm ; chịu ;
dám ; lủa ; mối ; than ; kính chẳng
bỏ phiền.

Phiền (h) 1. 煩 > phiền ; phiền
nan > phân-nàn, bận-rộn ; nhọc
mệt ; buồn rầu : — biển ; dâm ;
giản ; hà ; lao ; muộn ; nan ; nảo ;
ngón ; nhiệt ; nhục ; sầu ; du ; giát ;
phát ; tẩn ; tru ;

2. 繁 (cd) phồn, nhiều ; tạp : —
diễn ; kịch ; mậu ; nhiều ; phức ;

sương ; tập ; toả ; toái ; tức ; tường ;
thịnh ; thực ; văn ; vinh ; xương ;
phân — ; *phiến hoa* cũng « *phồn ba* ».

3. 片, chỗ mờ mờ.

Phiến (n) làm *phiên-phiến* = làm
qua loa cho mau rồi.

Phiến (n) < *phiến* 片, một miếng :
— bè ; — gỗ.

Phiến (h) 1. 片 > *phiến*, a/ một tấm
mỏng ; một mảnh ; một chút : —
biên ; chỉ ; diện ; hoa ; khắc ; mai ;
mạt ; ngôn ; phương ; thiện ; từ ;
văn ; *băng* ; *thiết* ; b/ *nha phiến* >
(thuốc) *phiện*, dịch âm tiếng « *опен* ».

2. 扇 (cđ) **thiến**, cánh cửa ; cái
quạt.

3. 煽, quạt lửa bùng lên ; xúi
giục : — biến ; dụ ; động ; hoặc ;
loạn ;

Phiện (n) thuốc *phiện* < (nha) *phiến*
片 : — xái ; á — ;

Phiêu (h) 1. 票, nhẹ-nhàng : —
nhiên ; phẩm.

2. 漂 > (lều) *bêu*, (lều) *bêu*, *xiêu*,
phao, trôi nổi lênh-dênh : — bạc ;
bồng ; động ; hải ; linh ; lưu ;
phù ; tán.

3. 漂, lấy tay ngoắt.

4. 標, tên một thứ binh-khí.

5. 票, gió trốt ; gió cuốn : —
dao ; dật ; diêu ; dương ; đáng ;
lạc ; linh ; lưu ; phiêu ; phong ;

6. 驃 (cđ) **phiêu**, ngựa chạy
mau ; chức quan xưa : -- kỵ tướng
quân ;

Phiu (n) (tđ) phâng — ;

Phiêu (h) 剽 (cđ) **biêu**, cái chuông

bực trang, không to không nhỏ :.

Phiếu (h) 1. 票, (*phù + thiêu*
thiết) (cđ) **phiếu**, đánh, rặng : —
mai ;

2. 票, bong-bóng cá.

Phiếu (n) 1. ∞ **phếu** < *phiếu* 漂,
làm cho trắng ; giặt cho trắng : —
lụa ; — sáp ; trắng — .

2. < *phiếu* 票, vé, trát : — tàu ;
— quan ; vé — .

Phiếu (h) 1. 票 > *phiếu*, chứng
khoán ; vé : — cứ ; chỉ ; quý ; tử ;
bài ; *buru* ; *đầu* ; *ngân* ;

2. 漂 > *phiếu*, *phếu*, giặt rửa ;
— bạch ; nữ ; *phiếu mẫu* (cđ)
xiếu mẫu.

3. 標, nhẹ ;

4. 標, màu xanh dụ ;

Phiụ (n) bộ mặt xụ xuống mà giận :
— mặt ; phụng — .

Phin (n) dịch âm tiếng « *fil* » :
vải — .

Phinh (n) (tđ) — phích ; — phính.

Phình (n) 1. ∞ **phình**, phồng lên :
nổi — .

2. (tđ) — phích ; — phính.

Phình (n) nói khéo đề gạt người
ta : — dổ ; gạt ; mũi ; phách ;
hót ; *nót* ; *phóm* ;

Phính (n) nói về mặt hay chun
tay sừng phù lên : chun — ; mặt
— ; phình — .

Phốc (n) nhảy tót lên : nhảy — lên
ngựa.

Phốc (n) chun đá mạnh vào vật gì

mà kêu thành tiếng : đá — cho
mấy cái.

Phốc (h) 1. 扑, 撲 (cđ) bốp, đánh :
— phạt.

2. (cđ) bốp (xem bốp).

Phọc (n) tiếng kêu khi quăng ném
vật gì vào lỗ : bốp — ; quăng — ;

Phọc (h) 縛 (cđ) **phước** > *buộc*,
trói buộc : — thủ ; thê thẳng tử — ;

Phong (n) 1. *phong phanh* = trống-
trái, không kín-đáo : quần áo —
phanh ; cửa ngõ đề — phanh ;

2. < *phong* 封, bao gói lại
— bọc ; gói ; kín ; lại ; pháo ; thơ ;
thuốc ; — nóc nhà rêu — dấu
giày ; hoa — nhĩ.

3. < *phong* 風, a/ nghe tiếng
đàn : *phong thanh* cũng nói « *phong
phanh* » ; b/ ∞ **phung**, tên thứ
bệnh ; — bại ; độc ; hàn ; nhiệt ;
thấp ; *dầu* ; *kinh* ; *mắc* ; *trúng* ;

4. *phong long* (xem *long* 1. c/)
khí trực, cái xấu : xò — long = xò
xui ;

5. < *phong* 楓, loại cây bàng :
rừng — ;

Phong (h) 1. , xinh tốt ; đày-
đạn : — độ ; mần ; thái ; tư ; vận ;

2. 封 a/ vua cho bầy tôi đất đai và
tước lộc ; ban vinh lộc : — ẩm ; ấp ;
bái ; chức ; điền ; hầu ; kiến ; lộc ;
tặng ; tước ; thần ; vương ; *cầu* ;
khả ; *sắc* ; *thọ* ; *tấn* ; *truy* ; b/ cương
giới : — cương ; nhân ; thiện ;
vực ; c/ > *phong*, bao gói lại ;
gắn lại — ấn ; bao ; bì ;
cảng ; cấm ; giam ; lảng ; mộ

phần sự ; tịch toà trừ
biên cần ; *niêm* ; *tịch* ; d/ giàu có ;
tổ —.

3. 葑, tên một thứ rau : — phi ;

4. , a/ > *phong*, gió ; thái độ ;
phâm-cách ; bệnh : — ba ; biểu ;
cách ; cảnh ; cầm ; điệu ; độ ; giác ;
hàn ; lan ; luân ; lưu ; mạo ; nghi ;
quang ; sắc ; sương ; tiết ; thấp ;
thồ ; thủy ; trào ; trần ; văn ; vân ;
vật ; vị ; — điều vô thuận ; *ác* ;
bình ; *cuồng* ; *nhiểm* ; *trúng* ; *truy* ;
bộ — tróc ảnh ; b/ thói ; nếp ; lời
ca-dao : — dao ; giáo ; hoá ; hiểu ;
hội ; lục ; thề ; tục ; vận ; di — dịch
tục ; đòi — bại tục ;

5. 楓 > *phong*, loại cây bàng ;
— dương ; hương ;

6. 瘋, bệnh điên cuồng : — *câu* ;
cuồng ; điên ; — lao cò lại ;

7. 峯, chòm núi ; núi cao có chòm.

8. 降, ngọn lửa đốt đề ra hiệu :
— hoá ; yên ; toại.

9. 蜂 > *ong*, con ong : — *châm* ;
yêu ; khởi ; lạp ; mật ; ngọn ;
phòng ; — môi điệp sú ; *công* ;
hoàng ; *thò* ;

10. 鋒 (cđ) **phương**, mũi nhọn :
— khởi ; lợi ; nhẹ ; *giao* ; *tiên* ;
tuyền ; *xung* ; thanh niên tiên — ;

11. 豐, đầy thịnh, được mùa : —
bại ; doanh (dinh) ; dụ ; dể ;
hanh ; hậu ; kiệm ; khiêm ; lắm ;
nằm ; niên ; nhiên ; phú ; suy ; túc ;
thảo ; thịnh ; b/ Phong-Long —
thần làm mưa ; khí trực ;

Phông (n) dịch âm tiếng « fond »

bức — ;

Phòng (n) 1. ∞ hòng < phòng 防, ngựa trước : — chùng ; giữ ; khi ; ngựa ; xa ; chẳng có chi mà — lo — sợ ;

2. < phòng 房, buồng, chỗ làm việc — giáy ; ngủ : việc ; bồi — ;

Phòng (h) 1. 防 > phòng, a/ bờ-dê ; giữ-gìn ; ngựa trước : — át ; bại ; bịnh ; cấm ; chỉ : chứng ; dịch ; hại ; hoả ; hoạn ; khâu ; ngự ; thủ ; vệ ; dự ; để ; hải ; quan ; trụ b/ cây — phong.

2. 房 > phòng, buồng, a/ căn buồng : — ốc thất ; cấm ; động ; trai ; vãn ; b/ người vợ : — nhụ ; bỏ ; chính ; đại ; tiêu ; trác ; c/ từng ngăn nhủ — ; liên — ; phong — ; d/ tên một vì sao trong « nhị thập bát tú »

Phòng (n) 1. da nổi lên như bong-bóng ; sơn nổi lên lúm-dúm — da ; bánh — ; nước sơn — ;

2. ∞ phùng, thồi phùng lên : — má ; trưởng — ;

3. pháp-phùng = lo sợ.

Phổng (n) 1. ∞ bông, bị lửa hay nước sôi làm cho phồng da — da ; phồng lửa ; — nước sôi : cháy da — trán ;

2. ∞ phồng < phồng 澎, ước chừng, bắt chước theo : — chùng ; định ; độ ; như ; qua ; ước ; đoán ; nói ; tình ; vi ;

3. (td) pháp-phồng.

Phông (h) 1. 仿, 俛 (cd) phượng, phông ; phóng, bắt chước : — ảnh ; biện ; cò ; chể ; chiếu ; hiệu ; sử ; tạo ; mô ; tương ;

2. 訪 (cd) phóng, mưu ; tự mình hỏi thăm ; dò xét : — chất ; hữu ; kiến ; nã ; nghị ; sát ; sự ; tra ; vãn ;

Phồng (n) 1. lớn lên ; nở ra lớn lên ; sưng — mũi ;

2. trống ruột ; bụng ruột : tâm — ;

Phổng (n) 1. hình người bằng đất, để đứng hầu chỗ thờ-tự : — đá thủng — ;

2. lấy hút cái gì của người ta — tay trên ; bị — mất vợ.

3. tiếng đánh bài-tờ-tôm, hai quân bài giống nhau ăn một con : bài nhiều — ;

Phóng (n) 1. < phóng 放, a/ ném mạnh ra ; liệng : — bút ; dao ; lao ; mác ; tiền ; ống — ; b/ vạch ra : — đường ; — hoa tiêu c/ buông cho chạy hết sức : — xe đạp ; ngựa — nước đại ;

2. ∞ phồng < phồng 澎, nói độ chừng ; rập theo : nói — chùng ; — vờ ; rập — ; viết — ;

Phóng (h) 1. > phóng, buồng, buông thả ra ; phát ra ; đuổi bỏ đi — bằng ; binh ; cương ; chần ; dật ; đại ; dâng ; đạt ; hoả ; huyết ; khâu ; khoáng ; lãng ; liêm ; lưu ; mạng ; nhân ; nhậm ; pháo ; sanh tâm ; tủng ; thích ; trái ; uế ; xá ; xạ ; giải ; hào ; liêm ;

2. , (cd) phồng (xeia phồng)...

3. 風, (cd) **phông** (xem *phông*)
hỏi thăm : — sự ; viên.

Phông (n) ∞ **phụng** < *phụng* 鳳,
đậu « phông » vì giống « mắt *phụng* »
cũng gọi đậu « lạc » (*lạc hoa sanh*
nói tắt) : dầu —

Phồ (h) 溥, lớn ; khắp chung cả :
— nguyên ; thiên.

2. 普, a/ rộng ; khắp : — ái ; bác ;
biển ; cập ; cứu ; dương ; độ ; giáo ;
phiếm : thông ; hội — tế ; Phồ-
Hiền-Bồ-Tát ; b/ dịch âm Phồ-
Lỗ-Sĩ (Prusse).

3. 譜 (cd) **phả**, a/ quyền sách
hoặc sổ biên chép có thứ-tự : — chí ;
hệ ; huý ; tịch ; *gia* ; *thông* ; b/ cái
biểu biên bài ca bài nhạc : —
nhạc ; *nhạc* — ;

Phôi (n) < *phế* 肺, cơ-quan đê
thở ; vật xốp mình giống như phôi :
buồng ; *cuống* ; *đau* ; *lao* ; *lồng*
sung ; *đường* — ;

Phở (n) 1. nổi tiếng inh-ỏi : la —
lở ; — trận ;

2. do tiếng ngẫu dục *phảnh* (ngưu
nhục phẩn) nói riu = món ăn nấu
bằng bánh củ-tiểu với thịt bò : —
tái ; xào.

3. (td) **phởn-phở** ;

Phởi (n) (td) **phấp-phởi**.

Phởn (n) *phè-phởn* = phóng-túng ;
ăn chơi phè — ;

Phủ (n) 1. a/ bao trùm ; che áng :
— bóng ; khăn ; khắp ; lấp ; mặt ;
bao ; *che* ; *vây* ; màn che *trướng* — ;
b/ nr, ngựa — cái = ngựa dục nhảy

cái ; c/ cộp *phủ* = cộp chèn-vòn
dựng lên mà chụp.

2. đầy đủ dư-dật ; sung-sướng :
— phi ; ăn uống — phê ;

3. < *phủ* 府, nhà to ; tước
quan ; khu vực cai-trị : — thờ ;
binh — ; chùa Bày — ;

Phủ (h) 1. 府 > *phủ*, a/ chỗ chứa
sách vở tiền của nhà vua : — kho ;
thật ; nội — ; nhạc — ; vận —
b/ nha môn ; nhà to : — đệ ; điện ;
đường ; liêu ; *âm* ; *địa* ; *thiên* ; *thuý* ;
c/ một khu-vực trong tỉnh ; quan cai-
trị — doãn ; *đường* hàm ;
huyện ; *tri* — ;

2. 否, chẳng ; không : — định ;
nhân ; quyết ;

3. 俯, cúi xuống ; — chuẩn ;
đầu ; *địa* ; niệm ; ngưỡng ; phục ;
tùng ; thủ ;

4. 拊 > *vỗ*, đánh nhẹ ; đánh đòn
khuyến-kích : — cầm ; *phẫu* ; tâm ;
thủ ;

5. 父, đờn ông ; già : *điền* —
ngư — ;

6. 甫, a/ tiếng sang-trọng dùng
xưng người đàn ông ; gọi cha : *đài*
— ; *mổ* tôn — ; b/ nhiều ; đông ;
lớn : — *điền* ; chúng — ; c/ > *vừa* ;
mới vừa ; mới khởi sự : — *tạo* ; *triệu* ;

7. 撫 > *vỗ*, a/ thoa bóp ; cầm
lấy : — *chường* ; *kiếm* ; *phách* ; b/
vỗ-về ; khuyến dỗ làm cho yên lặng
nước ; cai-trị : — an ; *cúc* ; *dận* ;
dụ ; *dương* ; *đài* ; *yềm* ; *mạc* ; *miễn* ;
quân ; *tập* ; *tiểu* ; *trấn* ; *uy* ; an —
sứ ; *đốc* — *sứ* ; *tiểu* (*tiệu*) — *sứ* ;
tuần — ;

8. 芥 > *búa*, *búa riu*: — cần; *chất*; *chính*; *việt*;

9. 腑, các bộ-phận trong bụng người: — tạng; *lục* —; *phế* —; *tạng* —;

10. 肺, *thịt khô*: can —;

Phủ (n) *thô-tục*; *hung-tợn*: — *phàng*; *tay*; *ăn* —; *nói* —;

Phủ (h) 釜 (cđ) *phẩu*, cái nồi không chun: — *trung ngư*;

Phúc (h) 1. 福 (cđ) *phước* và (n) *việc may*; *nhơn lành*; *tốt hay*: — *âm*; *ấm*; *bạc*; *điền*; *đức*; *đường*; *hậu*; *hoạ*; *lộc*; *lợi*; *tính*; *tướng*; *thiên*; *cầu*; *chúc*; *giáng*; *hạnh*; *hồng*; *hương*; *kiêng*; *ngũ*; *vinh*;

2. 腹, *bụng*; *bọc giấu ở trong*; *khúc nối trong lòng*: — *cáo*; *cân*; *mạc*; *thống*; *trường*; *xoang*; *tâm* —;

3. 覆, *lật lại*; *úp lại*; *nghiêng đổ*; *trả lời* — *án*; *âm*; *bầm*; *cáo*; *đáp*; *hạch*; *khảo*; *lai*; *mạng*; *tính*; *thâm*; *thuỷ trình*; *vấn*; *diên*; *khuynh*; *phản*;

4. 輻, *cắm bánh xe*: — *hợp*; *tuần*; *xa*;

Phút (n) 1. a/ *thình-linh*: — *chốc*; *dầu*; b/ *khoảng thời-giờ rất ngắn*; *một phần sáu mươi của một giờ*; — *chốc*; *một* — *đồng hồ*; *giây* —;

2. (tđ) *phút-phất* = *đánh vật*; *đánh vì chuyện nhỏ mọn*.

Phục (n) 1. < *phục* a/ *cúi xuống*; *chịu nếp mình*: — *xướng*;

lay; *nằm*; b/ *àn núp*: — *người đề đón đánh*.

2. < *phục* 服, a/ *vàng chịu*; *nghe theo*; — *lăn*; *lẽ*; *ình*; *chịu*; *không*; *mến*; *vâng*; *ai cũng* —; b/ *uống* — *rượu*.

3. < *phục* 復, *trở về cho* — *họ* — *tên*.

4. (tđ) *mập* — *phịch*.

Phục (h) 1. 伏 > *phục*, a/ *cúi xuống*; *che dấp*; *àn núp*; *chịu tội*: — *án*; *bái*; *biện*; *binh*; *châm*; *duy*; *giác*; *hình*; *khất*; *long*; *mãng*; *quân*; *thồ*: *thủ*; *vị*; *vọng*; *áp*; *hàng*; *khắc*; *mai*; *phủ*; *dạ lỗi* —; b/ *ba mươi ngày tháng hạ quý*; — *lạp*: *nhựt*; *mạc*; *so*; *trung*; c/ *tên người Phục-Hi*.

2. 服, *quần áo*; *dồ tang*: — *chế*; *dụng*; *sức*; *thức*; *trang*; *tật*; *vật*; *cát*; *hiếu*; *y*; *lẽ*; *mãn*; *mạng*; *nhung*; *quân*; *sắc*; *tang*; *triều*; b/ > *phục*, *làm theo*; *thuộc quyền*: — *dịch*; *diệt* *khò*; *lao*; *nghĩa*; *sự*; *tùng*; *tội*; *thiện*; *vụ*; — *thuỷ-thồ*; *bất*; *binh*; *cảm*; *tín*; *thần*; *thâu*; c/ > *phục*, *ăn uống* — *dược*; *độc*; *pháp tửu*;

3. 復 > *phục*, *trở về*; *một lần nữa*; *đáp lại*; — *cờ chính*; *chức*; *hoàn*; *hồi hưng*; *mạng*; *nghiệp*; *nguyên*; *quyền*; *quốc*; *sanh*; *tước*; *thù*; *vị*; *báo*; *khạt*; *khỉ*; *khôi*;

Phục (n) ∞ **phọt**, *tiếng thổi mạnh*; *phì mạnh thổi* — *tắt đèn*; *phùn* —;

Phui (n) ∞ **phôi**, *phui-pha* =

phai lọt ; làm cho người-ngoại.

2. (td) *phanh-phui*.

Phủi (n) gạt nhẹ ; không nhận ; làm cho hết : — bụi ; đi ; hất ; ơn ; tay : — nợ trần ;

Phúi (n) mưa *phúi phúi* = mưa tro.

Phun (n) < *phún* khạc ra ; phà ra ; làm cho bay vọt ra mạnh mẽ : — khói ; lửa ; máu ; nước ; rượu ; nhả ngọc — châu ; rần — ;

Phung (n) 1. ∞ *phong*, bình phong làm cho con người có u-nần, hoặc lở-lói ra : — bấu ; cùi ; đơ ; hủi ; tật —

2. tiêu pha hoang-phí : — phá ; — phí.

3. (td) — *phúng*.

Phùn (n) 1. mưa *phùn* = mưa tro mà nhiều vào mùa đông ;

2. (td) — *phụt*.

Phùng (n) 1. ∞ *phồng*, *phúng*, làm cho hai má phồng lên : — má ; — mang trợn mắt.

2. < *phùng* 逢, áo rộng *phùng-phình* = xùng-xình.

Phùng (h) 1. 逢, a/ gặp, rước lấy : — cát ; nghinh ; nguyên ; quân ; thời ; hạnh ; kỳ ; lương ; tao ; tương ; trùng ; b/ ∞ *phụng* > (áo) *phùng*, rộng, lớn : — dịch ; — nhưn thuyết hạng ; duyệt — y.

2. 縫, may áo ; vá áo : — công ; chuyết ; hạp ; tuyến ; tài — ;

3. 馮, tên họ người : Phùng-Khắc-Khoan ; Trạng Bùng, làng Bùng

do tiếng « *Phùng* » (Khắc-Khoan) nói trại ;

Phùng (n) lũng ; thấu qua : — lỗ ; đâm — ; giùi — ; nói không — ;

Phún (n) 1. *lún-phún* = mới mọc rải-rác : cỏ mọc lún — ; râu lún — ;

2. mưa *phún-phún* ∞ mưa *phùn* < *phún* , mưa hạt rất nhỏ.

Phún (h) , > *phun*, *phún*, thổi hơi ra ; phun trong miệng ra ; ở dưới đất phun lên : — hoả khẩu ; hương ; khí ; môn ; phạn ; phát ; tuyến ; xuất ;

Phúng (n) 1. ngậm vật gì trong miệng phồng má lên : — phính ; *phung* —.

2. < *phúng* 瞞, đi điều người chết : — đám ma ; — người chết ; — viếng ;

Phúng (h) 1. 諷, a/ đọc lớn tiếng : — tụng ; vịnh ; b/ mượn lời bóng bẩy để cảm hoá trêu-gheo người : — gián ; khuyến ; tiểu ; thứ ; trào — ;

2. 瞞 > *phúng*, lễ vật đi điều người chết : — điếu ;

Phụng (n) 1. ∞ *bụng* (thụng), ∞ *bùng* (thụng), bộ mặt xệ xuống khi buồn giận : — phịu.

2. < *phùng* , áo *phụng-phịu* = áo rộng xùng-xình.

3. < *phụng* 鳳, loài chim phượng ; vật giống chim phụng ; — chạ loan chung ; chả — khô lán gác — ; mỳ tằm mắt — ; bướm *phụng*, giống hình con phụng ; đậu, *phụng* (*phộng*) ; hoa *phụng*.

4. < *phụng* thờ cúng : — thờ.

Phụng (h) 1. 奉 (cđ) **phượng**, * / > **bượng**, **dụng** (**dâng**), hiển **dụng**; hầu hạ; suy tôn: — an; biệt: dương; hiển; hoạ; khản; quyền; sự; tống; **thù** —: b / > **vàng**, **vàng** chịu: — chỉ; chức; giáo; hành; lãnh; lịnh; mạng; sai; sứ; trát; uỷ; c / > **phụng**, **phờ** cúng: — sự; tổ; tiên; tự;

2. 鳳 (cđ) **phượng** > **phụng**, (đậu) **phụng**, a / tên loài chim trong tứ linh; vật giống hình con phụng: — cái; cầu; cù; đức; hoàng; kiêu; lâu; liễn; loan; mao; minh; sò; vũ; xa; ngũ — tề phi; b / tên loại cây: — tiên; — vĩ tùng;

Phức (n) < **phức** 馥, thơm ngào-ngạt: thơm —; phưng —; — phức mùi thơm;

Phức (h) 1. 複, áo lót; nhiều lớp: — âm; bản; danh; điệp; hoa; hợp; nhãn; quả; số; tạp; tuyến; thức; **phản**; **phiền**; **trùng**;

2. 馥 > **phức**, mùi thơm; thơm ngào-ngạt: — phức; úc; **phân** —; **phương** —;

Phứt (n) 1. α **phất**, làm ngay lập tức; làm liền: ăn —; đi —; nói —;

2. ∞ **bứt**, nhỏ, giứt; ngắt: — lông chim; — ngọn rau;

Phực (n) hừng sáng: lửa — lên; cháy phùng —;

Phứt (n) 1. ∞ **bật**, bật lên: — đèn lên.

2. **bứt** hay giứt: mảnh sợi dây thành tiếng.

Phưng (n) (tđ) thơm — phức.

Phùng (n) (cđ) **phàng** ∞ **bùng** (xem **phàng**): mặt đỏ phùng phùng; lửa cháy — phực.

Phùng (n) 1. **đẩy** lên: — **dậy**.

2. tang-tàng sáng: — **động**; sáng; tung;

3. (tđ) thơm **phùng**.

Phước (h) (cđ) **phúc** (xem **phúc**).

Phước (h) (cđ) **phọc** (xem **phọc**).

Phương (n) 1. (cđ) **phang** < **phương** 方, a / hướng; phía; ngã **đường**: — nao; ngã; trời: **nhieu**; **tìm**; b / cách thức; nghề-nghiệp: — **kế**; ngoại; thuốc; **hết**; **sanh**;

2. < **phương**, đồ **đong** lúa thóc: **một** — **thóc**;

3. < **phương** 芳, mặt **phương**-**phi** = đẹp-dẽ thông-minh.

Phương (h) 1. 方 (cđ) **phang** > **phương**, a / hướng; phía: — **diện**; hướng; ngôn; phủ; tục; **tướng**; **trấn**; vật; vị; **dạ**; **tứ**; **thập**; **viễn**; tha — **cầu** thực; b / cách-thức; món thuốc: — cách; **châm**; **chước**; **dược**; **kế**; **lược**; **pháp**; sách; **tế**; **tiện**; **thế**; thực; **thiên**; **uó**; **sanh** — **lập** nghiệp; c / > **vuông** ∞ **chuông**, **vuông**-**văn**; ngay **thẳng**; — **căn**; **chính**; **diện**; **du**; **đàn**; **hình**; **lập**; **quốc**; **số**; **tượng**; **thốn**; **trình**; **trung**: **trực**; **trượng**; **viên**; **xích**; **đoan**; d / giống như; so-sánh: — **chỉ**; **liên**; **nhân**; **tỉ**; e / mới vừa: — **cường**; **hoa**; **kim**; **thì**; **trường**; f / trái **ngịch**; trái **mạng** lịnh: — **mạng**; g / **xâm**-**chiếm**: — **sào**;

2. 方 > *phương*, *vuông*, đồ
đồng lúa thóc :

3. 芳 > *phương*, thơm, đức-
hạnh ; danh-dự tốt : — bao ; chi ;
chiếu ; danh ; liệt ; phi ; phúc ;
quế ; tú ; thảo ; trần ; trực ; vị ;
lưu ; *phân* ;

4. 妨, trở ngại ; hại : — hại ;
ngại ; nghĩa ; trở ; *bất* ; *vô* ;

5. 坊, lớp mỡ ở dưới da loài
động vật ; mập.

Phường (n) < *phường* 坊, một
bọn ; một xóm : — bạn ; bội ; buôn ;
chải ; chèo ; hát ; kèn ; nhạc ; rầy ;
tuồng ; — ăn mày ; — lợi danh ;
chơi ; *nậu* ; *phố* ; *quân* ;

Phường (h) 坊 a/ > *phường*, một
làng nhỏ ; một khu trong thành :

— mạc ; thị ; trường ; b/ *xương*
chế-tạo : — đúc ;

Phươn (n) *phồng bụng ra*.

Phường (h) 1. 坊, *phường phát* =
bắt chước ; hơi hơi giống.

2. 紡, kéo tơ ; vải dệt bằng tơ ;
— luân ; sa ; ty ; tuyến ; trừu ; xa ;

Phươn (n) < *phiên* 幡, a/ cờ,
chéo cờ : cờ — ; dài — ; đuôi — ;
b/ vật giống hình cờ *phươn* : cá
thia-thia *phươn* ; chim — ; hoa — ;

Phượng (n) thứ lon lớn bằng sành
dùng để cho heo ăn.

Phượng (h) (cđ) **phụng** (xem
phụng).

Phượng (n) *hảo-huyền* ; *lếu-láo* :
nói — ; ghen tương — ; tình *phều*
nghĩa — ;

R

Rả (n) 1. luôn không dứt ; dòng-
đào ; — rích ; *ra* ; *rả* ; *râm* ; *rân* ;
rỉ ; cười ra — ; mưa — *rả* ;

2. ghen : — *mắt*.

3. mây *rả* = loại cây mây hay
chịu nắng.

4. (td) *cỏ* — ; *cồng* — ; *cửa* — ;
rong — ; *rối* — ; *rôm* —.

Rã (n) 1. ∞ *bã*, *rũa*, *rũa*, *vũa*,
tan ra, rớt ra ; *mệt* ; *mỏi* : — *bền* ;
cánh ; *đám* ; *lụt* ; *rời* ; *rươi* ;

sông ; *tan* ; *thây* ; *thịt* ; *việc* ;
xương ; *rút* ; *tan* ; *đói* — *ruột* ; —
tay *chèo* ;

2. (td) *râm* — ; *ròng* — ; *trắng*
rã (dã) ;

Rác (n) 1. a/ *cỏ giấy vụn-văn* ;
những *mây-mún* làm cho dơ nhà : —
bần ; *ghét* ; *nhà* ; *rươi* ; *cỏ* ; *quét* ;
rêu ; *rom* ; *sở* ; *xả* ; *xe* ; b/ nr, làm
như *bần* : — *mắt* ; *tai* ; c/ *nghĩa*
bóng, *rẻ-rúng*, coi không có *giả-trị* ;

coi như — ; đồ rơm — ; xài tiền như — .

2. (td) lát — ; rải — ; rây — ; rếch — ; rỏi — ;

Rát (n) 1. nóng đốt, xót-xa ; dữ-dội : — cò ; da ; họng ; lưới ; rạt ; rúa ; ruột ; tai ; giặc đánh — lăm ; lăm — chuyên.

2. ∞ nhất, sợ, không dạn : — gan ; sợ ;

3. (td) — rao ; rân — ; riết — .

Rạc (n) 1. < lạp 絡, nhà giam tù : — ràng ; ở tù ở — ;

2. mệt-mỏi ; sặc ra : — người ; rại ; rạo — ; rỏi — ;

3. (td) rỏ — ;

Rạt (n) 1. sát xuống : cúi — ; sát — ;

2. đập vào một bên : ràn — ; rụt — ;

3. (td) rạt-rạt.

Rai (n) (td) — rải ; lai — ;

Ray (n) (td) — rạt.

Rài (n) 1. thấp, tầm thường : của — ; giặc — ; gió — ; lái — ; lúa — ; quân — ; trái — ; trẻ — ;

2. (td) rạc-rài.

Rày (n) 1. ∞ nay, lúc này, đương lúc bấy giờ : — đây mai đó ; chầu ; đến ; kỳ ; ngày ; từ ; mấy bữa — ;

2. (td) rày-rày

Rải (n) 1. phân bủa ra nhiều chỗ : — của ; đậu ; muối ; ra ; rác ; thuốc ; tiền ; tro ; lái — .

2. cá rai = cá sinh sản, cá nở ra.

3. đục khoai môn : — khoai ; ngọn — .

Rãi (n) (td) chằm — ; chặm — ; lái — ; rỏi — ; rọng — ;

Rây (n) 1. < rai , vung toé nước ra : — mực ; nước ; rưới ; cây — nước lể ;

2. hất đi ; làm cho văng đi : búng — ; phui — ;

Rãy (n) ∞ dẫy, từ bỏ, nói về vợ chồng : — rúng ; phụ ; ruồng ; từ ; bị chồng — ;

Rải (n) 1. < rai 糲, a/ loại thú ở nước hay bắt cá ; — cá ; cùi : móng ; lột như — ; b/ tên xứ ; Gành Rải.

2. tên loại cây : cây — ; dầu —

Ráy (n) 1. lá nhĩ trong tai : — tai ; cút — ; điếc con — ; lấy — tai ;

2. loại khoai môn có chất ngứa : củ — ; đôi thời ăn — ăn khoai, chó thấy lúa giỗ tháng hai mà mừng.

3. ốm : róc — ; nghèo chết —

4. (td) rĩa — ; rỏ — ; rúa — ; rúc — ; rừa — .

Rạy (n) 1. bé nhỏ : cá rạy-rạy ; con nít rày — ;

2. rọ-rạy (rỏ-ráy) khó chịu.

Rằm (n) (td) làm-rằm.

Ran (n) 1. ∞ rân ∞ rằm, vang âm lên ; nở ra : dạ — ; nõ — ; pháo — ; sấm — ;

2. lan khắp mọi chỗ : đau — cả mình.

3. (td) rên-rát.

Rang (n) 1. bỏ vật gì vào nồi mà sao cho chín : — bắp ; bông ; gạo ; muối ; nõ ; thính ; vừng ; com ; đậu phộng — ;

2. (td) rành — ; — ràng ; rình — ; què rích què — ; rênh (rinh) — ;

Ràn (n) 1. < *lan* 欄, chuồng nuôi súc-vật ; ò chim ; — bò ; gà ; trâu ; bò-càu ra —.

2. liên tiếp ; chơi — ; làm —.

3. (tđ) — rạt ; rạn — ;

Ràng (n) 1. qua dây nhiều bận mà buộc chặt : — buộc ; cột ; néo ; rịt ; rạc — ;

2. tỏ rõ : rõ — ; ràng — ;

3. (tđ) ràng rạng ; rộn — ; chàng — ; rẽ — ;

Rảng (n) 1. tiếng lớn mà thanh : rang — ; rành — ; rộn — ; rủng — ;

2. bớt, giảm dần — mây ; — mưa ; hơi tức đã — ;

3. (tđ) rỗng —.

Rán (n) 1. < *tận* (lực) 盡, ra sức nhiều ; cố gắng : — công ; học ; sức ; ăn ; làm ;

2. căng thẳng ; kéo ra cho dài : — buồm ; cò ; cung ; dây ; gân ; nõ ; nói ; ngủ ;

3. < *tiên* 煎, chiên, chấy cho ra mỡ : — sành ra mỡ ; bánh — ; thịt — ;

Ráng (n) 1. < *giáng* 絳, đám mây màu đỏ phản chiếu ánh mặt trời chiều : — chiều ; đỏ ; — mỡ gà ; mây ; trời ; — vàng thì gió, — đỏ thì mưa ;

2. thứ cây cộng dài, lá dày, dùng làm chổi ; — bay ; củ ; chổi ; rau ;

Rạn (n) 1. đá mọc ngầm ở dưới nước : — ngầm ; hòn ; lỗ ;

2. nói về đồ sành hơi nứt ra, thành nhiều đường rạn nhỏ : — chun chim ; bát — ; chén — ; nứt — ; mặt như diều — ; nét — cánh chuồn.

3 (tđ) ràn — ;

Rạng (n) ∞ rựng ∞ sáng ; sáng ngời ; tỏ sáng ; rõ-rệt : — danh ; đông ; mặt ; mọc ; ngày ; rõ ; sáng ; tiếng ; tiết ; vẻ ; lối ; tỏ ;

Rãnh (n) 1. thông-thả, không có công việc : — đời ; lòng ; mắt ; nợ ; rang ; rỗi ; tay ; việc ; giờ ; nhàn ; rỗi ;

2. < *lánh* 撻, làm riêng ra : làm — ra một nơi

3. cao rỗng —.

Rãnh (n) 1. mương, đường để thoát nước : mương — ; đào — ; khai — ; xẻ — ;

2. rỗng-rãnh = đồ chơi của trẻ con.

Rao (n) 1. truyền ra cho ai nấy biết : — bảng ; hàng ; mỡ ; truyền ; bán ; cao ; lời ; rêu ;

2. tiếng nước chảy : nước chảy — rao.

3. (tđ) rât — ;

Rau (n) 1. tiếng gọi chung các thứ cỏ cây, dùng để ăn : — cải ; đậu ; lục ; rúc ; sống ; — nào sâu nấy ; đôi ăn — đầu uống thuốc ;

2. rau câu = loại rong biển nấu đặc bào thành sợi để ăn mát.

3. ∞ nhau < *bào* 胞, đọc trại tiếng « nhau » ; chôn — cất rốn ;

4. đầu rau = ba đầu táo để nấu bếp ; hòn —.

5. (tđ) nhai nghe rau-ráu ∞ rau-rau.

Rào (n) 1. cây trồng để ngăn chung quanh nhà đất ; nr, ngăn ngừa ;

chận : — dón ; giậu ; rấp ; hàng ;
leo ; nhậy ; ngấn ; xé ; ăn cây nào
— cây nấy ;

2. rền sắt : lò — ; thợ — ;

3. ∞ dào, nhiều : trận mưa — ;

4. (td) chào — ; rì — ;

Ràu (n) (td) nhai *ràu-rau* ∞ *rau*
rau ; cầu — ;

Rảo (n) 1. bước mau chun ; chạy
đi khắp chỗ : — bước ; cãng ; tìm ;
xóm ; *chạy* ;

2. thừa mình, nói về hàng giẻ :
hàng — mình ; rêu —.

Rảo (n) lòng-lẻo ; không chắc ;
nr, nói về gân cốt mỗi mệ ; cái chông
— ; đi — chun ; mệ — mình ;

Ráo (n) 1. ∞ giầu, rầu, thườn
môi ra : — miệng ; mỏ ; môi.

2. cầu — ; quàu — = quàu quọ.

Ráo (n) 1. khô ; rút hết nước ; hết
sạch : — hoảnh ; hỏi ; khô ; nạo ;
rẻ ; riết ; tui ; trội ; tron ; trụ ;
cao ; *chạy* ; *hết* ; *nặng* ; *tạnh* ;

2. *rần ráo* = loại rần ở trên khô.

3 (td) bộ *cháo ráo* = sợ-sệt.

Ráo (n) tiếng nhai vật gì giòn :
ráu — ; rí — ;

Rạo (n) 1. cây trồng có hàng dề
đóng đáy hoặc chận đường cá đi :
— đáy ; cãm — ;

2. (td) — rạc ; — rục ; chạo — ;
rộu —.

Rạo (n) nhai *ràu-rau*.

Rắc (n) 1. bỏ rơi xuống lải rải :
— bột ; đường ; muối ; phân ; tro ;
thuốc ; tiêu ; *gieo* ; mưa lắt — ;
rúc — ;

2. tiếng vật gì kêu gầy khi nứt
nở ; kêu rắc — ; rãng — ;

3. *rắc-rối* = lồi-thôi rối-rắm.

Rắt (n) tuân theo *răn-rắt* ∞ *răm-rấp* ;

Rặc (n) 1. ∞ sắc, nói về nước
thủy-triều rút cạn : — nước ; xuống ;
cạn — ; nước rông — ;

2. nói về cái gì kéo dài ra mãi :
đường dài rặc — ; cười rãng — ;

Rặt (n) thuần một thứ ; tinh rông :
— giống ; nòi ; rông ; nói —
tiếng Việt ;

Răm (n) 1. thứ rau cay ở đất
thấp : rau — ; nghề —.

2. tuân theo *răm-rấp* ∞ *răn-rắt*.

Râm (n) 1. ∞ dâm < 蔭 蔭,
bóng mát : — mát ; trời ; *bóng* — ;
phơi trong — ;

2. < *lâm* / , mưa lâm-râm ; mưa
râm-râm = mưa nhỏ hột ;

3. ∞ rân, nói rân : — lên ; rã ;
tai ; kêu — ; làm — ; nói — ;

4. *đi râm* = đi xông pha, không
nghĩ sợ sự gì.

5. đầu bạc *hoa râm* ;

6. tên loại : cây — bụt,

7. ướt *râm-rấp*.

Rằm (n) 1. ∞ *lăm* ∞ *năm*, ngày
thứ mười lăm trong tháng âm-lịch :
— ngươn ; cúng — ; ngày — ;
trăng — ;

2. ∞ *năm* < niên 年, *hà-rằm*
∞ *hằng năm* < *hằng niên* = luôn
luôn chẳng kể ngày tháng : đi hà — ;
làm hà — ;

Rằm (n) 1. phiến gỗ bắc ngang
đề đỡ xà nhà hay sân gác ; ván kê

nè: — bệ; gác; nhà; ván —
thả ván — ;

2. ∞ ràn, ∞ ran, tiếng động ;
to, kêu vang lên : rầm-rầm ; — rài ;
— rặt ; rĩ ; rộ ; rập ; rột ; kêu — ;
tiếng — ;

3. vụt chạy đại : — chạy đại ;
Rầm (n) (td) rền —.

Rầm (n) (td) lấm rầm rền — ;
rò — ;

Rầm (n) 1. rập, toan : — đi ; hỏi ;
nói.

2. đánh rầm.

3. (td) rối-rắm ; rướm — ;

Rầm (n) 1. ngâm nước : — bột ;
giống ; — hom dâu ; — ngọn mía.

2. ủ cho nóng ; giú cho mau chín ;
giữ-gìn : — bếp ; chuối ; lòng trời
còn — tài-hoa...

3. dự sẵn : — binh ; mưu ; —
vợ cho con.

4. ∞ nhấm, nhấm : con gián —
áo.

5. (td) — rút.

Rặm (n) 1. ngứa, xót ; bụ vào —
mắt :

2. ∞ sặm, nói về màu đỏ thắm :
đỏ — ; thắm — ;

Rậm (n) 1. < sậm 森, nhiều, đông ;
cây-mọc dày khít — bít ; đám ;
lời ; nét ; rập ; rặt ; rĩ ; rít ; thưa
hồng — lục ;

2. chuyền-dộng ; rung-chuyền —
rặt ; rứt.

Răn (n) 1. ngăn, cấm ; dạy bảo :
— bảo ; cấm ; dạy ; he ; phạt ; *giót* ; ...
thằng răn.

khuyên ; *lời* ; *dữ* — việc trước,
lánh dè thân sau.

2. ∞ nhần, nhần-nhú ; không
phẳng-phiu da — ; áo quần — ;

3. nứt rạn : răn — ; — ria ; *nứt* ;

4. tuân theo *răn-rắt* ∞ *răm-rấp*.

Răng (n) 1. xương nhỏ mọc trên
hàm để nhai ; giống hình cái răng :
— cái mả ; cắm ; cưa ; cửa ; long ;
sún ; sữa ; *bít* ; *cắn* ; *giắt* ; *nghiến* ;
nhăn ; *sâu* ; *trồng* ; *xỉa* ; trắng — ;
chun tóc kẻ — ; môi sứt — lạnh ;
sò răng-cưa

2. *đều răng-răng* =
đều một cỡ ; ngay hàng lối.

3. *răng-răng*, do chữ *ràng-ràng*
đọc trại ; dấu Nghiêu còn thấy đủ
răng-răng...

4. tiếng Huế, có nghĩa « thế nào,
sao » — rúa ; mần — ;

5. (td) kêu răng-rắc ;

Răn (n) 1. ∞ vắn < *ban tít*, có
nhiều sắc xen kẽ — ri ; rục ;
khăn — ; ngựa — ;

2. (td) cằn-răn = đức bần.

Răng (n) 1. nói, nói như vậy : —
hay ; phải ; chữ — ; gấn — ; nói— ;
phán — ; truyền — ;

2. (td) răn-rặc.

Răn (n) 1. siết chặt : — cò.

2. (td) cằn-răn cằn-răn.

Răng (n) 1. *há răng* = há nói ; há
gọi răng.

2. (td) rui-răng.

Răng (n) ∞ *rặng*, ngay làng :

Rần (n) 1. ∞ trăn, loại trùng độc, mình dài, không chun, hay uốn xương sống mà bò : — rít (rết) ; độc ; dền ; hồ ; lục ; nước ; trun ; công — cắn gà nhà . vè — thêm chun.

2. cứng, chắc, mạnh : — cồ ; dạ ; gan ; mắt ; ròi ; cứng — ;

3. ∞ rần, gắng làm cho được : — tìm.

Rạn (n) nín hơi rín sức mà làm cho vọt ra : — dẻ ; ia ;

Rặng (n) ∞ rặng, một dây ; hàng thẳng : — cây ; lau ; núi ; tre ;

Rấp (n) 1. ∞ sấp, toan ; gắm-ghé ; muốn ; — lòng ; mong ; ranh ; sấn ; tâm ; toan.

2. theo lệnh đều một lượt : — rấp ; đúng rằm — .

3. ∞ rấp < *giáp* 夾, chấp lại : — đôi.

Rấp (n) 1. ∞ lấp, dùng vật gì dè chặn cản lối ; — đường đi ; — gai ; lối ; ngõ ; rào ; truyện.

2. ∞ tấp, tấp vào : — vào.

3. ∞ xấp, gắp < *cấp* 緋, bội lên : — năm — bảy ; ngày giờ — tới ;

4. (td) ranh — ; ướt râm — .

Rắc (n) thờ mệt nhọc : thờ — .

Rất (n) tốt bực : — cao ; dỏi ; hay ; mực ; phải ; tốt ;

Rặc (n) ∞ rực, tiếng « rục » đọc trại.

Rật (n) (td) rần — ;

Rây (n) (td) run — ; rún-rây ;

Rầy (n) 1. dất vữ ra mà trồng-tría : — bãi ; dất — ; dốt — ; lùm — ; phát — ; ruộng — ;

2. (td) ruộng-rầy.

Rần (n) 1. ∞ ran, rền, om sòm ; rần-rộ : cười — ; dạ — ; khòc — ; pháo nổ — ;

2. đông-đào ; có tiếng-tầm : — rả ; bà con — rât ;

3. ∞ rần, ngừa cùnng khắp ; ngừa — ;

Rần (n) 1. ∞ rần, rần-rột ; vang dậy ; mạnh-mẽ : — rật ; rộ ; chạy rần — ;

2. ∞ rần, ngừa rần.

Rần (n) ∞ sấn, xông tới ; đi mau ; cố gắng : — bước ; lên ; sức ; tới ; thân ; cái ; cố ; chạy ; làm ;

Rận (n) loại côn-trùng ở quần-áo hay cắn người : — chí ; đực ; gà ;

Rặng (n) ∞ rặng ∞ rặng, hùng sáng (xem *rặng*).

Rập (n) 1. lưới bẫy dè bắt chim : — bẫy ; chim ; chuột ; máy ; đuôi ; lưới ; mắc ;

2. ở trong rập = bị bóng cây khác che lấp ; cứ ở trong nhà mái ;

3. khuôn kiều ; ăn nhip nhau : — khuôn ; kiều ; nhau ; rặng ; rềnh (rình) ; cắt ; đo ; in ; làm ; toa ;

4. (td) rằm — ; rình — ; — ròn.

Rầu (n) ∞ rầu, thườn môi ra : — mỏ ; môi.

Rầu (n) sừn nhè bằng cây.

Rẻ (n) 1. nhẹ giá, không đắt tiền : — giá ; rẻ ; tiền ; bán ; của ; gặt ; mua ;

2. dễ, khinh-khi :— rúng ; coi — ;
chữ — ; khi — ;

3. vật có hình xoè ra như cây
quạt :— quạt ;— xương sườn ;
chim — quạt.

Rẽ (n) 1. ∞ **ghẽ**, **tẽ**, chia, tách ra :
— cương ; duyên ; ngang ; ràng ;
ròi ; tọc ;— đường ngói ;— thúy
chia uyên ; chia — ; con đường — ;

2. cái rỏ-rẽ.

Ren (n) 1. khô lụa hàng làm ra
mặt vông hoặc có ria :— áo ; đàn ;

2. (tđ) — rên ; hỏi don — ;
rối — ; rủ — ;

Reng (n) tiếng chuông kêu liên tiếp :
— reng ; chuông điện-thoại — ;

Rèn (n) 1. < **luyện** 練, tập-tành
cho quen thuộc :— cặp ; chỉ ; đúc ;
lòng ; luyện ; tài ; tập ; trí ; tập — ;

2. < **luyện** 煉, 鍊, luyện sắt ;
đốt sắt mà làm khí-cụ :— dao ;
giũa ; sắt ; lò — ; thợ — .

3. (tđ) — rẹt.

Rên (n) (tđ) rỏn — .

Rén (n) sẽ lén, đi nhẹ-nhàng êm-
thấm : ren — ; rón — ;

Réo (n) 1. bìa chéo ; theo nhỏ ;
cắt xén bớt :— giấy ; vải, **cắt** ; **gié** :
mụn ;

2. một phần, một khu nhỏ :—
núi ;— rùng.

3. đi men theo chiều dọc :—
— quanh ; rảo ; tìm ; đi — bờ sông ;

Rét (n) 1. < **liệt** 冽, khí lạnh ;
thật lạnh-lẽo ; bịnh khi làm cứ thì
lạnh run :— buốt ; hàn ; mướt ; rùng ;

— vồ-vàng ; **bính** ; **con** ; **cứ** ; **giá** ;
sốt ;

2. ∞ **sét**, ten sét, nói về đồ sắt :
— ăn ; sắt ; **cút** ; **dao** ; **ten** ;

Rẹt (n) (tđ) te — ; rên — ;

Rề (n) 1. < **tễ** 提, chông của con gái
mình :— đồng sàng ; phụ ; **chàng** ;
gỏi ; **kén** ; **lâm** ; **nuôi** ; ở ;

2. ∞ **dề** ∞ **rề** < (khinh) **dị** 易,
khinh rề :— người ; ruồi ; **khinh** —
(:hường dùng **dề**).

Rễ (n) 1. gốc cây có tua đâm xuống
đất ; giống như rễ cây :— bàng ; cái ;
— đuôi chuột ; quanh ; rủ ; tre ;
cội ; **dâm** ; **gốc** ; **mọc** ;

2. những loại rễ dề ăn trâu :—
chày ;— quạch.

Rếch (n) ∞ 1. bần-thiu :— rác ;
bêu — .

2. ∞ **rich**, thừa quá ; không khí:
thừa — ;

Rét (n) ∞ **rít**, loài trùng có nhiều
chun, nọc độc : răn — ; chun —

Rệt (n) (tđ) bở — ; rỏ — ; tỏ — ;

Rên (n) kêu nhỏ tiếng vì đau-đớn
khó chịu :— hi-hì ; la ; rằm ; rì ;
siếc ; kêu — ;

Rênh (n) ∞ **rinh** (tđ) rênh-rang
(rinh-rang).

Rền (n) nôi tiếng vang dậy ; rúng-
động :— rằm ; rĩ ; sấm — ; vang — ;

Rênh (n) (tđ) ∞ **rinh** :— rang ;
rập — ;

Rênh (n) (tđ) ∞ **rinh** :— rang ;
rồng — .

Rén (n) 1. ∞ *rén*, di nhẹ chun .

— chun ; — lên ;

2. (td) *rác* — ;

Rều (n) 1. đi qua lại nhiều lần nhiều chỗ : — qua — lại ; chạy — ; đi — .

2. thừa lảm : — rảo ; thừa — .

Ri (n) 1. thấm ra từng ít nước ; rớt từng giọt nhỏ : bình — dầu ; mưa ri-rả ; nước chảy ri — ; ri — ;

2. ∞ *di*, ghé miệng mà nói nhỏ ; nhỏ tiếng : — hơi ; tai ; giọng — rớt ; rên — ; rin — ; rú — ; đi — rên .

3. ∞ *gi*, nói về sắt bị âm-ướt mà hư nát ra : sắt — .

Ri (n) (td) rầu — ; rên — ; rú — ;

Ria (n) 1. tia ra, phân ra ; dùng mỏ mà rút ra từng miếng : — cá ; cánh ; lông ; ráy ; rói ; rút ; cá — mồi ; rúc — .

2. nhểc móc làm cho đau-đón ê-chề : nói *ria* .

Rích (n) 1. ∞ *réch*, thừa rích .

2. (td) cũ — ; quê — quê rang ; ri — ; rúc — ; mưa rinh — cả ngày .

Rít (n) 1. ∞ *rét* (xem *rét*) .

2. ∞ *riết*, hay trét, hay dính, không trơn ; nr, hà tiện : — chẳng ; chịt ; chúa ; dầu ; róng ; rin — .

3. tiếng kêu cao và dài ; gió thổi — ; riu — ; riu — ; rổi — ;

Rích (n) (td) rục-rịch .

Rít (n) 1. buộc chặt : — bó vết thương ; — thuốc ; *buộc* ; *giữ* ; *khít* ; ràng ;

2. (td) nói rì — ;

Riéc (n) cá *riéc* .

Riét (n) 1. ∞ *siết*, rút lại cho thật chặt : — chặt ; lại ; rài ; — mỗi dây ; *buộc* ; *ôm* ;

2. gắng hết sức, không dè lời ; bắt — ; chạy — ; chèo — ; đi — ; đuôi — ; nói ráo — ;

3. ∞ *rít*, hà tiện ; nghèo túng : — róng ; túi ; nghèo — ;

Riéc (n) chim — thường gọi chim *diéc* .

Riệt (n) 1. đánh cho : — cho ; đòn ;

2. đồ lỗi cho ai : đồ — cho ai ;

Riêng (n) 1. < *lánh* 𠄎, phân biệt ra không chung-chạ : — ra ; tây (tu) ; *ăn* ; *con* ; *của* ; *chuyện* ; *đề* ; *nổi* ; *ở* ; *việc* ;

2. trái *sầu-riêng* .

Riềng (n) thứ cây thuộc loại gừng ; — dại ; gió ; củ — ; nói cà *riêng* cà tôi .

2. ∞ *diềng*, xóm *láng-riềng* hoặc *láng-diềng* .

Riến (n) ∞ *triển*, cắt tiện bằng một cõ ; liền mối ; bằng — ; cắt — ;

Riện (n) loại kiến nhỏ con mà hôi ; kiến ;

Riếp (n) ∞ *diếp*, rau — ; — xoan ;

Riêu (n) thứ canh nấu bằng gạch cây gạch cua : canh — .

Riu (n) 1. ít ít ; vừa-vừa : nấu lửa riu — ; khóc *riu rít* ; mưa — rít .

2. đồ dề bắt tôm ; tên loại tôm ;

dánh — ; đun — ; tôm — ;

3. (td) riu riu ;

Riù (n) 1. thứ búa của thợ rùng, có chèn, lưỡi rất bén : — búa ; chèn ; lưỡi ; chít khăn đầu — ;

2. ∅ **điù**, nâng đỡ lên : — con ; lên ;

3. (td) rập-riù.

Riêu (n) ∅ **giểu** < *triều* 朝, giểu cọt chế —.

Riêu (a) xấu hò ; làm xấu cho : — xác ; bêu — ; rao — ;

Riú (n) 1. chiều theo ; xiêu-xiêu theo : riú — đi theo ; riú — ;

2. rói chằng-chịt : chỉ riú gỡ không được.

3. ∅ **nhíu**, nói riú = nói thúc lại, như *anh ấy* nói riú thành « *anh* ».

4. (td) chim kêu riú-rít ; da thịt rúng riú = da thịt búng-beo.

Riêu, đọc trại tiếng « *riêu* », « *điêu* » uống riêu ; linh riêu ;

Rim (n) 1. đun nhỏ lửa cho thắm đường mật mằm muối vào thức ăn ; — đường ; mật ; mút ; tôm ; hồng — ;

2. ∅ (lim) **đim**, tiếng « *dim* » nói trại = mắt nhắm chưa khít.

3. (td) — rim.

Rim (n) 1. tiết ra : — ra ; rim — ;

2. (td) lim — ; rúm — ;

Rím (n) ∅ **nhím**, đọc trại tiếng « *nhím* » (xem *nhím*).

Rin (n) (td) rin-ri ; rin-rít.

Rinh (n) 1. hai tay bưng rê đồ nặng : — nhắc ;

2. làm ồn lên : gất — cả nhà.

3. (td) rộng — ; rung — ; đi cà — cà rang.

Rinh (n) 1. < *trinh* 偵, núp lên mà coi chừng — chực ; lên mò ; rập ; trộm — nhà ;

2. (td) hôi — ; rập —.

Rin (n) bêm bợ : — rớt ; rới —

Rinh (n) 1. bụng *bình-rinh* ; — rảng.

2. (td) róm — ; rúng — ;

Rịn (n) 1. tươm ra ; thấm ra từng tí : — mồ hôi ; — máu ; tươm — ;

2. ∅ **bịn** (rịn) < *biện* 辨, thương mến, quئن-quýt không dứt : bịn — hát — ; nam — ;

Rỏ (n) 1. ráo nước — nước ỉa thại ;

2. ∅ **nhỏ**, nhỏ từng giọt : — dãi ; giọt ; — nước mắt.

3. cái *rỏ-rẻ* = cái róc-rách để có thể kéo đồ nặng lên.

4. ngồi *xo-rỏ* = ngồi xo-ro buồn-bực một mình.

Rỏ (n) 1, minh-bạch ; sáng-sủa ; tỏ : — rảng ; rết ; tai *bày* ; *hiều* ;

nói *thấy* ; *tỏ* ; *trông* ; nghe — môn-một ; hai năm — mười ;

2. *rỏ khéo*, tiếng nói mỉa.

Róc (n) 1. ∅ **lóc**, vạt hót vò ngoài ; nr, sạch hết : — cau ; mía ; vò ; trả — hết nợ ;

2. *chơi róc* = người giao-thiệp không hờ cạnh gì.

3. ốm gầy : người — ráy ; gầy — ; rói — ;

4 tiếng *khua* ; nước chảy — rách ; cái *róc-rách* ; tức là cái « *rọc* »

rọc » khi kéo nó, nghe phát ra tiếng khua róc-rách.

5. lính *ma-róc* (dịch âm tiếng « maroc »).

Rốc (n) ráo tron : đi — hết không còn một người ; ăn — ;

Rọc (n) 1. cắt dài theo chỗ gấp lại : — giấy ; lá ; sách :

2. *rọc mái chèo* : chèo đứng mái chèo, chém sả xuống nước ; chèo — nước.

3. ∞ **đọc**, đi **đọc** theo mé : đi — theo.

4. cái *rọc-rọc*, cũng gọi *rỏ-rẽ*, *róc-rách* = bánh xe có đường rãnh để máng sợi dây kéo đồ nặng ; đòn — ; cái rông — ;

5. tiếng khua *rọc-rách* ∞ *róc-rách*.
Rọc (n) 1. lạch nhỏ mà cạn ; đất ở dựa mé đất giồng : — lầy ; ruộng — = ruộng trũng.

2. *lựa rọc* = lựa dẹt không đều.
Rỏi (n) 1. tên thứ cây gỗ dẻo mà chắc trái ăn được ; trái —.

2. (tđ) lòi — ; rần —.

Rối (n) 1. vừa đủ ăn : ăn *rối*.

2. ∞ **đối**, tiếng « đối » nói trại : theo —.

3. (tđ) ròm — ; ròn —.

Róm (n) 1. nói tục-tếu : nói —.

2. bộ hà-tiện, rít róng : còm —.

Ròm (n) ∞ ròm ∞ ròm, già khòm : còm-ròm.

Ròn (n) 1. rón rén đi rình-rập : rón rén.

2. âm tiếng « ronde » : đi ròn = đi tuần ; tuần — ;

Rong (n) 1. loại rêu mọc dưới nước : — biên ; đá ; rêu ; trũng ; đóng — ; vớt — ;

2. đi chỗ này chỗ kia : — chơi ; đường ; rả ; róng ; — rồi chơi rồi ; bán hàng — ; chạy — ; đi — phố ; đi — vát ; thả — ; đi — đi dài ;

3. chảy nhiều ; — huyết ; chảy — rông ; *gió rong* = gió lớn quá.

4. *rong bìa* = hút cạnh bìa.

5. (tđ) cao rong-rông ;

Rông (n) 1. nước lớn đầy (nói về nước sông) : — ngập ; nước — nước kém.

2. cơm nấu trong ống tre (theo G. Hue).

3. (tđ) nhiều rông-rông ;

Rông (n) 1. nói về nước thủy-triều xuống : — rặc ; sát ; nước — ;

2. tinh anh, không có vật chi xen lộn ; chuyên một nghề : — nghề ; rặt ; *bạc* ; *binh* ; *rặt* ; *tinh* ; *vàng*.

3. luôn luôn không dứt : — rã ; rặt ; nước mắt rông — ; suốt một năm — ; *gió rông* = gió thổi một bề.

4. lóm cây, ruột cây : — cây.

5. cái rông-rọc (xem *rọc-rọc*).

Rông (n) 1. < long 龍, a/ loại thú đứng đầu trong « tứ linh » ; nr, vua : — doanh ; nằm ; rần ; — ở cạn ; *mặt* ; *ngai* ; *vòi* ; duyên cỡi — ; hội — mây ; b/ tên xứ : Hàm Rông ; c/ tên cây : bông rông — ; đậu rông ; cây lưới rông ; cây xương rông.

2. cá *rông-rông* = cá tràu con.

3. nhiều người chàng-ràng mà

không có công việc làm : đi rông — ngoài đường

Rông (n) 1. cao và ốm : — rảnh ; rong — ;

2. đường khuyết xuống đường mượn nhỏ : đường — ; lưng có — ;

3. (td) đi rông-ra rông-rảnh.

Rống (n) *rống-rãnh* = trò chơi của trẻ con.

Rông (n) 1. mở ra : — rảng ; — rênh.

2. nhiều vải tiền ra rông-rông.

Rông (n) ∞ ruông, trống ; không có chứa vật gì : — hoác ; huếch ; không ; rang tuếch ; *túi* — ; *trống* — ;

Róng (n) 1. cây rùng sác, nhỏ mà suôn, dùng làm cọc : — cầu ; — chường trâu ; *đóng* ; *rào* ;

2. đứng thẳng lên ; đi ngược gió : — cò lên mà nói ; cây đứng — ; tàu — mũi ; — thuyền ; — vát ;

3. (td) bộ cóng — ; rít — ; đứng xóng — .

Rống (n) kêu tiếng to bò — ; cạp — ; kêu — lên.

Rọng (n) tức là **ruộng** (theo V. N. T. Đ.).

Rộng (n) 1. trái với « hẹp » ; thông-thả ; chứa đựng được nhiều : — căng ; chun ; hẹp ; hoác ; họng ; lớn ; miệng ; nghĩ ; rãi ; suy ; thấy xa hiểu — ; *áo* ; *biền* ; *đường* ; *học* ; *mở* ; ngày — tháng dài ;

2. bụng dạ bao dung — dung ; lượng ; ời — ;

3. giữ chứa lại : — cá ; — nước cho nhiều ; — kẻ trộm trong nhà.

4. *hạ rộng* = hạ quan cứu xuống huyết, chữ gọi là *hạ khoáng* 下城.

Rồ (n) 1. đồ đan thưa để đựng đồ : — cầu (quả) ; may rá ; sáo ; xúc ; thúng — ;

2. cái rồ.

Rổ (n) ∞ **lổ**, nói về da mặt có nhiều lỗ thẹo nhỏ của bệnh trái : — chằng — chịt ; — hoa mè ; — lỗ-đồ ; — rạc ; gót — ; mặt — ; hà ăn — gót.

Rồi (n) thuyền đánh cá ; đi ghe cá ; gánh cá đi bán dạo : — biền ; đồng ; *chạy* ; *đi* ; *ghè* ; *nậu* ; *phường* ; *xóm* ;

Rối (n) 1. rảnh-rang ; thông-thả : — rãi ; việc ; ăn không ngồi — ;

2. nói lúc tằm ăn lần cuối cùng, ăn rất nhiều : tằm ăn — ;

3. tâu xin cho ; cứu cho khỏi tội : — linh-hồn ; phân — ; tâu — ; tiêu — ;

Rôm (n) 1. bộ cao lớn ; vui-vẻ : — rá ; dọn buổi tiệc coi — ; tiếng nói — .

2. mụn nhỏ vì nóng mà nổi lên từng đám ở ngoài da : — cắn ; da ; mình ; mọc ; ngứa ; sảy ; nóng nổi — ; ngứa — .

3. (td) — rôm ; — rốp.

4. dịch âm rượu *rôm* (rhum).

Rơm (n) gié lúa đập hết hạt ; nr, coi khinh-rẻ : — rạ ; rác ; *cây* ; *đống* ; *lúa* ; *nấm* đây — mũ bạc ; *lửa* gần — .

Ru'om (n) 1. cười *ru'om*.

2. (td) — *ru'om* ;

Ròm (n) 1. chuyện nhảm : câu chuyện — tai ; — truyện ;

2. có bề-thể : coi tốt — mà nghèo ; áo quần — rục.

Ru'om (n) rậm-rạp, phiền phức — lời ; vắn — rà ;

Ròm (n) sưng hơi hơi : — lên ; rôm — ;

Ròm (n) gàn dở hợm-hĩnh — đời ; ngông — ; trò — ; người có tánh —.

Ròm (n) nổi đều lên : cau — mố ; ghẻ mọc — đầy mình ;

Ròm (n) nói về chỗ khuất ánh nắng, cây không mọc được cây trồng ở đất —.

Ròm (n) tiếng khua động : khua — rảng ; nói — rảng.

Rốp (n) 1. giộp, phồng : ăn trầu — miệng ; cay — lưỡi.

2. tiếng gậy rôm-rốp.

Rốp (n) năm bụi lúa buộc gộp lại là một *rốp*.

Rốp (n) 1. che phủ có bóng mát bóng cờ — dất ; tránh nắng cầu —.

2. (td) chộp —.

Rờ (n) nói về đàn-bà có thai hay thèm ăn ; đòn bà ăn — ;

Rờ (n) 1. sáng-sủa ; vui-vẻ : — danh ; mặt ; rảng ; tiếng ; tiết ; *đỏ* ; *mùng* ; *rạng* ; *rặc* (*rực*) ; *rờ* ; *sáng* ;

2. ∞ *rữa*, *rờ đực* = chịu đực (nói về thú vật).

3. (td) càn rờ.

Rời (n) riêng ra ; không liền ;

không dính : — rác ; rớt ; *bỏ* ; *com* ; *lời* ; *roi* ; *tiền* ;

Ròn (n) 1. nổi dựng lên : — gáy ; ốc ; sọt — ốc ; — tóc gáy ;

2. (td) rún —.

Rõn (n) 1. ∞ *giõn*, không nghiêm-trang ; phá chơi : nói cà — ;

2. *rõn sóng* : sóng nhày từng lớp ;

Rọu (n) tiếng nhai vật cứng nghe kêu giòn : nhai — rọu ; — rọu ;

Rủ (n) 1. ∞ *nhủ*, khuyên dỗ ; nhủ bảo : — ren ; rê ; quyến — ;

2. ∞ *xủ*, buông xuống, thả xuống nr, mở lượng trông xuống : — mảnh ; xuống ; phong gấm — là ; đám mây — khắp trời ; — lòng thương.

3. (td) nói — rỉ.

Rủ (n) mất sức là gục xuống ; — liệt ; rĩ ; rục ; rươi ; tù ; xương ;

cây héo — ; cưỡi — ; chết — ; đứng cú — ; già — ; treo cờ — ;

quán thu phong đứng — tà huy ; lệ rơi thấm đá, tơ chia — tằm ;

Rúa (n) dùng câu chữi độc mà nguyên cho người khác : — độc ;

êo ; mát ; ráy ; *chủi* ; *nguyên* ;

Rúa (n) ∞ *rã*, thúi rã thịt : thây — nát ; thúi — ;

Rúc (n) 1. lấy mỏ mà rúa : — ráy ; rúa ; lương-tâm cần — ;

2. chui vào — vô bụi ; — vô hang ; chui — ; giòi — ;

3. kêu từng hồi dài : — còi ; — tù-và ; chuột — ; gà — con — còi ;

4. < (cấp) *tốc* , *xúc* , gắp gắp, mau lẹ : chạy — một hơi ; chạy nước — ; gắp — ; làm — lên ;

Việt-Nam tân từ điển của Thanh-Nghị viết **rút** = chạy thật mau như rút ngắn con đường lại).

5. (td) cười — rích ; mưa — rặc ; khóc ri — ; khóc rung — (rúc —) ;

Rút (n) 1. < tốt 捋, a/ trì kéo ra ; nr, lấy vật gì ra trong toàn thể : — bài ; chỉ ; dây ; ngắn ; ngược ; số ; — nước trong phôi ; bòn — : cột — miệng bị ; gà — xương : b/ tiếng lóng ; ăn cắp : bổi — ghe ;

2. ∞ **tuốt** < tốt 捋, kéo mạnh ra, nhò ra : — gươm ; roi ; tên ;

3. thu về ; lui xuống ; giảm bớt ; — binh ; lui ; quân ; — ngắn bài văn ; — giá hàng ;

4. ∞ **rụt** ∞ **thụt**, co thụt vô : — cò ; gân ; co —.

5. ∞ **hút** < hấp 吸, làm cho ráo nước : áo — mồ hôi ; đất — nước ; giấy — mực ; thuốc — mù ;

6. ∞ **rốt** < tốt 卒, chót hết, lựa nhón mảy cái đại-khái : — cuộc ; lựa — ; nói — lại ;

7. **rút-rát** = tánh nhút-nhát.

8. dịch âm : *câu rút* = « crux ».

Rục (n) 1. mục ; rã ; như : — rã ; đứng mỗi — chun ; trái chín — ; ở tù — xương ; rú — ;

2. xao-dộng : sắp-sửa làm : bộ — rịch ; rùng — ;

Rụt (n) ∞ **rút** ∞ **thụt**, thụt vào ; bộ nhút-nhát : — cò ; — lươi ; — rạt ; — rè.

Rủi (n) cây cưa từ lát thả trên

đòn tay để lợp nhà : — mè ; tre ; cưa ; đóng ; lát ; thả ;

Ruôi (n) cây sắt nhọn để quần bông mà dệt vải.

Ruồi (n) loại trùng có cánh hay bu đồ ăn ; vật giống con ruồi : — lăng ; muối ; nhặng ; xanh ; ngọt mật chết — ; ghè — ; nút — ; ong — ;

Rủi (n) 1. không may ; — ro ; tay ; phận — ; một may một — ;

2. đưa-đẩy đến : cuộc đời dun — ;

3. (td) búi-rủi.

Ruồi (n) chạy mau : — chạy ; mau ; ngựa ; qua ; tìm ; tới ; theo ; xe ; *giông* — ; duốc hồng — sao ;

Ruối (n) tên loài vật : cá — ; cây — ;

Rụi (n) 1. bộ trụ-trụ, sạch hết lông lá ; cháy hết : — tùng ; *cháy* ; *chết* ; già ; cây cối tiêu — hết.

2. dây bằng cỏ lác để cột đồ : — mạ ; lạt — ;

Ruội (n) tên loại cá nhỏ dùng làm mắm : mắm — ;

Rủn (n) *rủn rĩn* = yên lặng.

Run (n) nói về thân-thể vì lạnh hay sợ mà lập-cập : — bầy-bầy ; — cầm-cập ; — lầy-bầy ; — như cây sậy ; — en ; rày ; sợ ; giận — ; rét — ; sợ — ; giọng hát — run ;

Rung (n) 1. chuyển-động ; — cây ; chuyển ; chuông ; động ; đùi ; lác ; rinh : — cây nhát khi ;

2. (td) rung-rúc.

Rùn (n) ∞ **dùn**, co rút lại : —

cò ; dẫu ; gỏi ; lưng ; vai ; xuống ;

Rùng (n) 1. ghê sợ ; tự nhiên chuyển-động : — mình ; rợn ;

2. ∞ **dùng**, rung động vật gì để gom lại : — lắc ; — nong thóc ; — rây bột.

3. thứ lưới lớn : lưới —.

4. ∞ **dùng**, nước lèo để ăn đồ nấu.

5. tiếng nhiều người đi mạnh một lượt : — rùng mà chạy ; — rùng dọn đồ : — rục.

6. (td) — rục ; trống cà-rùng.

Rún (n) mềm ; nát ; nr, hết hăng hái : — chí ; lòng ; bủn — ; mềm — ; ngã — xương ;

Rùng (n) tiếng khua động : — rảng ; rinh.

Rún (n) 1. ∞ **rốn**, chỗ lõm ở giữa bụng : — biên ; lồi ; chuồn chuồn cắn — ; rưng — ;

2. ∞ **dún** ∞ **nhún**, ngồi trên vật gì rồi ấn mình cho rung động.

3. (td) — ra — rây ; — rỏn ;

Rúng (n) 1. ∞ **rung**, làm cho lung-lay ; nr, làm cho chột dạ : — động ; nói — ;

2. **rúng nhà** = sửa sườn nhà lại ngay thẳng.

3. món ăn : ăn —.

Rụn (n) ∞ **sụn**, ròm xuống : — xương.

Rụng (n) rớt xuống ; nr, sợ hãi : — cái rơi kim ; — răng ; rớt ; — rún ; bông — ; trái — ; lá — về cội ; — rời tay chừa.

Ruốc (n) 1. thứ tép nhỏ dùng làm mắm : con — ; mắm — ;

2. **ốc ruốc** = loại ốc nhỏ.

3. thứ đồ ăn làm bằng thịt nạc heo luộc chín, đánh bông : **cơm nắm** — bông ;

4. bắt cá bằng thuốc nờ hay nước thạch-tín : — cá ; ngòi ; sông ; suối.

5. ∞ **nhuốc** < **nhục** , xấu hổ, như nhuốc : — đời ; dở — ra cho nhau ;

Ruốt (n) 1. mỏng ; mảnh (nói về chỉ) : nhỏ —.

Ruột (n) 1. phần cuối của bộ-phận tiêu-hoá, thông từ bao-tử đến hậu-môn ; phần ở trong ; ở giữa lôm ; một máu một thịt với nhau : — cùng ; gan ; già ; non ; ngựa ; rà ; thịt ; — bánh xe ; anh em — ; vỏ — xe máy ; **cột** ; **đau** ; **kết** ; **núm** ; **quặn** ; **sỏi** ; cười nôn — ; **đau lòng xót** — ; rút — tâm ; rầu rã — ;

2. tên vật tên xứ : cây chùm ruột ; cái ruột-gà ; dây ruột tượng ; kinh Ruột Ngựa ;

Ruồng (n) ∞ **xuồng** ∞ **xông** < **xung** 衝, ruồng vào ; thẩu vào : — pha ; ăn — ; đi — vào ;

Ruồng (n) ∞ **tuồng** < **xung** 衝, đi luồng tuồng ; phá ruồng vào trong : — bắt ; bõ ; pha ; tuồng ;

2. ∞ **luồng**, sâu quảng ăn — vào xương.

3. ∞ **đuồng**, xua đuôi ; phụ rây : — rây.

4. **ống ruồng** = ống nồi, cái phao.
Ruồng (n) ∞ **rỗng**, sâu ăn vào

và rỗng ra ; nr, khoét trống : một ăn — gỗ ; thịt dā — ; kỳ mục khoét — cả làng ;

Ruộng (n) đồng áng để cây cấy ; nr, chất-phác quê-mùa : — biền ; — bưng ; hoang ; nương ; rẫy ; rộc ; trảng ; vai ; dâu ; — muối ; *cày ; dây ; áo ; đồng ; khăn ; khăn ; làm ; mẫu ;*

Rửa (n) 1. dùng nước tẩy cho sạch ; làm cho sạch cho hết ; rảnh rang : — chun ; hờn ; lỗi ; mặt ; ráy ; tiếng ; *gột ; tắm ; phép — tội ;*

2. sửa ; mài giữa : — cưa : dao ;

Rũa (n) 1. ∞ rā ∞ rũa ∞ vũa, úng ; rā ; tàn héo : — tàn ; *chín ; thú ; úa ;* hoa tàn nhụy — ;

2. kham được : giữ chằng — ; làm chằng — ;

3. ∞ rō, heo rũa đực = heo chịu đực.

Rúc (n) (td) khóc rưng — ; rãng đen rưng — ; rãng nhỏ rúc ;

Rút (n) 1. bứt đứt ; giựt đứt ; chia lìa : — chuyện ; ra ; ruột ; rười ; tóc ; xé ; lương tâm cắn — ;

2. bứt-rút = tru-phiền, bực dọc khó chịu.

Rực (n) 1. sáng rỡ ; chói ra nhiều vẻ : — rō ; đỏ — trời ; sáng rưng — ; rần — ;

2. tủa ra : — lên ; mùi ; *đồn ; nói ; rợn ;*

Rứt (n) rút đứt : — dây ; ra ;

Rưng (n) ứa ra ; nhĩ ra : — rưng nước mắt ; khóc — rúc ;

Rừng (n) 1. chỗ cây-cối mọc minh-mông sầm-uất ; chỗ đông-đúc ; nr, dã-man ; không quen thuộc : — bụi ; cấm ; chồi ; già ; hoang ; rậm ; rú ; sắc ; sâu ; tràm ; xanh ; — thiêng nước độc ; — biều-ngũ ; người ; — nho biền thánh ; tiền — bạc biền ; *gà ; heo ; ngựa ; người ; trâu ; thịt ; thợ ; thú ;*

2. dựng lên, nói về máu dồn về phía nào : — máu ;

3. (td) rưng-rực.

Rựng (n) ∞ rặng ∞ rạng, hùng sáng : — đông ; sáng ;

Rước (n) 1. tiếp đón ; chịu lấy : — cữu ; dâu ; khách ; lễ ; mối ; — sắc thân ; — lấy vạ ; *chước ; đưa ; tiếp ;*

2. tăng vẻ cao quý : nói rước giá hàng của mình.

Rược (n) 1. < t-ục 逐, đuổi theo ; chạy theo : — bắt ; cướp ; đuổi ; giặc ; miết ; theo ;

2. tiếng chửi thề : mệ rược !

Rướt (n) 1. ướt ; ướt — ; mưa rườn — ;

2. (n) xanh rườn — ;

Rươi (n) giống trùng do rạ mọc sanh ra, ăn được ; đông đảo ; bão — ; *chả — ; mằm — ; mưa — ; đẩt như — ; đông như —.*

Rười (n) (td) buồn — rười.

Rưởi (n) 1. phân nửa, số trên một trăm : ngàn — ; trăm — ; thiên — ;

2. *bưởi-rưởi* ròi-rạc, không dính.

Rưởi (n) (dùng với danh-từ) nửa

phần : eác — ; cân — ; chực —
đồng — ; ngày — ; tiền — ; làm
băng — ;

Ruối (n) 1. ∞ **trối** < *sát* 澆, sẽ trối nhẹ cho nước thấm — nước ; — dào ; — nước thánh ;

2. (tđ) rách-ruối.

Ruối (n) 1. nét mặt buồn-bã : buồn — ; rú — ; rười —.

2. (tđ) mát-ruối.

Ruộm (n) rịn ra ; nhĩ ra — mồ hôi ; — nước mắt ; ruộm — ; trầy da — máu

Ruong (n) < *siuong* 箱, hòm đựng đồ — cây ; da ; xe ; — giáp vụn ; cạy ; hòm ; *khuan* ;

Ruòn (n) (tđ) — rượt.

Ruồng (n) 1. < *luong* 樑, cây chịu lấy đầu cột ; nr, người cáng-dáng việc lớn — cột ; nhà ; nhà ruồng = nhà ngói ; quân-tử ngồi ruồng = quân ăn-trộm.

2. đưa lên, căng lên : — cung ; long ; nõ ; súng

3. vào ruồng = xốc vào ôm lấy nhau (nói về vật lộn).

Ruốn (n) rấn ra ; — gân cò ; trẻ nhỏ — mình :

Ruống (n) ∞ **nhuống**, mở mắt ngó lên : — con mắt.

Ruộn (n) 1. muốn rách (nói về hàng giẻ) áo — ;

2. ham-hổ quá ; — chơi ; — đực.

Ruộng (n) đồ cuộc lập ra giống như cái gác dề chịu lấy vật khác : — dầy ; — gai ; — kén ; — nhà ;

Ruộu (n) 1. < *tửu* 酒, chất nước cất bằng nếp hoặc trái cây ủ với men : — chát ; chồi ; lế ; máy ; rùng ; nong ; trà ; — lạt ; *dã* ; *đặt* ; *say* ; *lĩnh* ; *trầu* ; *tuần* ; con sâu — ;

2. cây *cừm ruộu* cũng gọi cây « *cơm ruộu* ».

S X

Sa (n) 1. té ngã ; lọt ; — chun ; dằm ; hằm ; ngã ; sảy ; sằm ; sĩa ; sút ; xuống ; *chim* ; *nhạn* ; *nhỏ* ; *siuong* ; bút — gà chết ; ngựa — đề ;

2. đồ bện bằng tre, giăng ngang ngồi rạch, để bắt cá nhảy theo nước dồ : cá sa ; cái — ;

3. cơ quan trong khung dệt : — vật ống vải ; cái — ;

4. < *sa* , *sa mớ* = mớ miếng

mỏng như miếng « sa ».

5. tên vật : cây sa kê ; chim sa-sả ;

6. tên xứ : Sa Đéc ; Dò Sa ; rạch Sa Tập.

7. (tđ) làm sa-sả.

Sa (h) , a/ hột cát ; đá vụn : — biều ; kim ; làm ; mặc ; nang ; thờ ; *phù* ; hăng-hà — số ; đất — bồi ; — b/ tên vật : — lè ; ngư ; mệc ; sâm ;

trùng ; — cốc mễ ; c/ dịch-âm : *sa-môn* = thầy sãi.

2. 紗, a/ sạn, sỏi : — chỉ ; dục ; lịch ; nhần ; *bằng* ; *bửu* ; *cang* ; *châu* ; b/ tên cây : — nhân.

3. 紗 > *sa, the*, lụa mỏng : — bổ ; la ; mào ; trùng ; xương ; *ương* ; *miên* ; *trúu* ;

4. 紗, đường cát.

5. 痧, một chứng bệnh thiên thời.

6. 袈, áo *ca-sa*.

7. 娑 *sa-bà* thế-giới ; *sa-bà-a* dịch âm tiếng « *svaha* »

8. , nhánh chẻ hai ; cái chia ba : — xi.

9. , cặp dưới nách ; thứ giáo có câu móc đề phóng cá.

10. 娑, sai lầm ; vấp ngã : — đà.

Xa (n) 1. còm nzuội : còm —.

2. < *xa* 車, cái đề quay như bánh xe : — cán ; gió ; kéo ; ươ-m.

3. ∞ xoi < *xa* 除, *hà* 選, cách biệt ; không gần : — lặc ; nhau ; tấp ; tít ; vời ; xắc ; xãm ; xôi (xuôi) ; *đường* ; *gần* ; *thấy* ;

4. < *xa* 奔, cao, quá viên vông ; nói chuyện xa vời ; cao — ; sâu — ;

5. tiếng xa-xà = gặt-gồng.

6. (td) đi đánh *đàng xa* ; bò — bò xít ; xấu — ; xót — ; — xãm.

7. tiếng phiên âm : ghế *xa-long* (salon) ; hột *xa-long* (ceylan) ; lễ *mi-xa* (messe).

Xa (h) 1. 車 > *xa, xe*, a/ xe cộ ; — cước ; giá ; mã ; phu ; tải ; *hoá* ; *linh* ; *long* ; *thuý* ; b/ đồ đề quay như bánh xe : — cơ ; *hoạt* ; *phong* ;

thuyền ; c/ tên vị thuốc : — tiền ; *tứ hà* — ;

2. 奔, xài phí ; quá độ : — hoa ; hoang ; lãng ; mỹ ; ngoa ; xí ; b/ > *xa*, quá viên-vông : — nguyệן ; *trưởng* ; *vọng* ;

3. , *xa cừ* = vỏ ngao có nhiều sắc lông-lánh.

4. 除, a/ mua chịu : — khiếm ; — mại ; vật ; b/ > *xa*, cách biệt, không gần.

Sà (n) 1. hạ xuống thấp ; đồ xuống : — xuống ; bay sà — ;

2. nhảy vô : — vào.

3. ∞ sờ, rờ, mò mò mà đi : — sãm.

4. dịch âm : *sà-lan* (chaland) ; *sà-lúp* (chaloupe), *sà-rong*.

Xà (n) 1. cây ngang gác nối hai đầu cột : — đầu ; nhà ; ngang ; *xuyên*.

2. xén bớt : — xẻo ;

3. đi hai hàng, không ngay thẳng : — niềng ; đi — lại ;

4. < *xà* 叉, hình con rắn : chạy đàng — ; dây *xà-tích* (giống xương sống rắn).

5. tên đồ vật : cà xà ; xà cạp ; cây xà búp ; cây xà-no ; quần xà-lòn.

6. tên xứ : sốc Xà-Tón ; Xà-No, dịch âm tiếng « Srok Sno » (xóm cao).

7. (td) tánh *xì-xà* = rộng-rãi, bãi-buổi ;

8. dịch âm : *xà-beng* (la pince) ; *xà-bong* (savon) ; *xà-ích* (saís), *xà-lách* (salade) ; *xà-lim* (cellule) ;

Xà (h) > *xà*, con rắn ; giống

hình rắn : — hồ ; huyết ; màu ; tích ;
túc ; *độc* ; *mãng* ;

Sả (n) 1. loại cỏ dài lá, củ có mùi
cay nồng, có vị thuốc : bụi — ;
dầu — ; muối — ớt ; xà-bong — ;

2. tên chim hay bắt cá, cũng gọi
chim « *thăng chài* » : chim — cá ;
— trâu ; dao mổ — .

3. chém, chẻ ra nhiều miếng :
— hai ; cùi ; mía ; thịt ; mắm mỡ — ;
bồ ; *chém* ; *mồ* ;

4. nhiều, lanh-lẹ : làm sa — ;
măng — ; nói — ;

5. (tđ) sờ-sả.

Sả (h) (cđ) soả, khờ-khạo : —
tử.

Sả (n) 1. dễ dàng ; không câu-
chấp : làm — ; nói — ; suồng — ;

2. miết dài : chơi sòng-sả (rồng
rã).

3. (tđ) sảm — ;

Xả (n) 1. ∞ thả < *xả* 捨, bỏ
vãi ; liệng ; buông thả ; mở ra : —
buồm ; hơi ; rác ; xươi ; bỏ tóc — .

2. chạy xốc vào ; chỉ quyết : chỉ
— ; lẩn — ; nhảy — ; xán — ;
xốc — ;

3. đồ nước nhiều mà giặt cho
sạch : — đồ giặt ; mưa xối — ;

4. (tđ) xa — ; xong — ; xuôi — ;

5. phiên âm = *xả-tri* (chetty).

Xả (h) 1. 捨 > *xả*, *thả*, buông bỏ,
bố thí : — kỹ ; mạng ; sanh ; tử ;
thân ; *hỉ* ;

2. 舍 (cđ) xá, bỏ : — đoàn thủ
trường ;

3. 扯 > *xé*, a/ *xé* tách ra : —
khai ; b/ dắt dẫn ; kéo ra : —
tính ; thẳng ; thủ ; *lạp* — ;

4. 卸 (đúng âm tá : *tứ* + *đạ* thiết)
bỏ đi ; còi ra : — kiên ; trách ;
trang ;

Xã (h) 社 a/ chỗ tế thần đất : —
giao ; tấc ; tế ; thủ ; *bái* ; b/ làng
lớn ; chức quan trong làng : —
trưởng ; viên ; uỷ ; *thôn* ; c/ đoàn
thề nhiều người ; nhiều người văn
học họp lại : — giao ; hội ; hữu ;
luận ; thuyết ; thương ; *hợp-tác-xã*.

Sá (n) kè, lấy làm trọng : — chi ;
gì ; kè ; *chẳng* — gì ;

2. < *sá* 岔, đường đi : đường — ;
ngoài đường ngoài — ;

Sá (h) 1. , tiếng la giận ; sất — ;

2. 岔, > *sá*, đường rẽ ở
chun núi ; ngã ba đường núi : — lộ.

3. 汊, ngã ba sông : — cãng.

4. 詫, khoe-khoang ; quá — .

Xá (n) 1. ∞ khá < *khá* , tua,
phải : — kíp ; tua.

2. chấp tay vái : — ba xá.

3. < *xá* 赦, tha cho : — lỗi ;
vạ ; tha — ; thứ — ;

4. tên dân-tộc Mán ở miền
thượng du ; làng — ; Mán — ;
Nùng — ;

5. mượn âm tiếng Tàu : *xá-xí*
(salsepareille) ; thịt *xá xiu*.

Xá (h) 1. 舍, a/ nhà khách quán ;
nhà ở ; cầm giữ : — mạng ; nặc ;
nhân ; sai ; *diêm* ; *hàn* ; *học* ; *phổ* ;
quán ; ký túc — ; ông — ; b/ khiếm

xung : — dệ ; muội ; c/ (cđ) xả, bỏ ; — học ; e/ *xá-lợi*, dịch âm tiếng Phạn : « *Çari* ».

2. 赦 > *xá, tha*, tha cho : — đạo ; hựu ; miễn ; quá ; tội ; ân ; đại ;
Sạ (n) vãi lúa giống cho nó mọc tự-nhiên : lúa — ; ruộng —.

Sạ (h) 1. , thoát, không nhứt định : — kiến ; nhiên : — đặc — thất.

2. 槎 (cđ) trạ, đốn cây.

Xạ (h) 1. 射, bắn ; phóng ; chiếu ra : — ảnh ; công ; đấng ; kích ; phát ; quang ; tiễn ; trình ; xuất ; *phân* ; *phóng* ; *thiện* ;

2. 麝, chất thơm lấy dưới bụng vài loài thú : — hương ; *chuột* ; *mùi* ; hữu — tự nhiên hương.

Sác (n) 1. gần bờ biển và bị ngập nước mặn, nên cây không to lớn : rùng — ; cây — ; mướp — ;

2. *sác* nơi = không nhớ của mình để chỗ nào (ít dùng).

3. (td) sang — ; sỏn — ;

Sát (n) 1. a/ gần nhau ; đụng : — dặt ; giá ; nghĩa ; rạt ; sao ; sạt ; cạo — da ; *cúi* ; *nằm* ; b/ nước ròng cạn : — khô ; quánh ; *nước* ; *ròng* ;

2. gọt bớt : — bấp ; bột ;

3. trầy, rách da : — da ; sẻ ; *sáy*.

4. < *sát* 殺, giết ; bắt : có tay — cá ;

5. (td) san — ;

Sát (h) 1. 刹, chùa Phật : phạm —.

2. > *sát, giết*, giết chết ; hại : — hại ; lục ; lược ; nhân ;

phạt ; sanh ; tử ; trùng ; *ám* ; *cổ* ; *giám* ; *mạt* ;

3. 察, a/ > *xét*, xem xét ; thấy rõ ; tra hỏi : — chiếu ; cứu ; hạch ; khán ; nghiệm ; phỏng ; sắc ; vấn ; *án* ; *củ* ; *giám* ; *kiềm* ; *quan* ; b/ tên xứ : Sát-Cáp-Nhĩ ;

4. 捺 > *xát*, chà *xát*, ép : — lệ ; nhãn ; tịnh ;

5. 煞, hung thần ; thu gói lại ; kết luận : — khí ; tinh ; ngữ ; *hung* ; *thu* ; đầu con — ;

Xác (n) 1. < *xác* 殺, a/ cái vỏ ; cái bã ; gầy ốm : — cau ; pháo ; thuốc ; người ; xơ ; — như vò ; *kiết* ; *nghèo* ; *xơ* ; b/ thân-thề ; thầy người chết : — thịt ; *bỏ* ; *duơng* ; *nhà* ; *nhọc* ; đồng áp —.

2. < *xác* 確, chắc-chắn : — biết ; tính — ra ;

3 (td) xao — ; xếch — ; trắng — ; xáo —.

Xác (h) 1. 確 > *xác, chắc*, chắc-chắn ; thiệt phải ; bền vững : — bảo ; đáng ; định ; hoạch ; kiến ; nhận ; nhiên ; sỏ ; tạc ; tín ; thực ; thiết ; tri ; *chán* ; *đích* ;

2. 殺 > *xác*, cái vỏ ở ngoài : chi — ; túc — ;

3. 慈, tên người : Nguyễn-Xung-Xác.

Xát (n) 1. < *sát* 捺, chà cọ cho thấm vào : — muối ; thuốc ; vào ; *chà* ; *xô* ;

2. nói tạt ngay : mắng — ; nói — mặt ; nói xắm —.

3. (td) xốt — ; xớt — ;

Sạc (n) 1. nút đường : — bè ; hai ; ra ;

2. nửa chùng ; làm nửa —.

3. (td) sờ — ; sục —.

Sạc (h) 𪛗 (cd) tờ, con chim con : hạc — ;

Sạt (h) 1. sụp đổ : — dè ; đổ ; hai ; nghiệp ;

2. tiếng khua động, quào gãi mạnh : sần — ; sột — ;

3. (td) sát — ;

Xạc (n) 1. chèo ngồi : — tam bản ;

2. dang chun ra : — căng ; — chun ra ;

3. rã-rời ; hư tệt : xài — ; xetch (xịch) — ; xờ —.

4. (td) lạt — ;

Xặt (n) (td) xào — ;

Sách (n) 1. < sách 册, bản in đóng lại thành tập ; những gì giống quyền sách có nhiều tờ giấy — học ; vở ; cặp ; cuốn nhân ; quyền ; sổ ; đóng ; in ; soạn ; viết ; cửa lá — ; cái lá — bò ;

2. một làng nhỏ ở trong rừng — Mán.

3. (td) sóc-sách.

Sách (h) 1. 册 > sách a/ quyền sách ; sổ bộ : — bản : phủ ; tịch ; danh ; kinh ; sử ; điều-kiện — ; b/ hiệu lệnh của vua : — lập ; phong ;

2. 拆, , chia xé ra ; hư hỏng ; nút nẻ ra : — hoạch ; huỷ ; khai ; liệt ; phẫu ; tén ; chiêm ; giáp quy ;

3. 柵 rào chung quanh trại mộc — ; trại — ;

4. 策 a/ thề tre ; roi ngựa ; đánh

cho ngựa đi : — lệ ; mã ; miễn ; sử ; b/ một lối văn xưa — dẫn ; học ; luận ; vấn ; chể ; đối ; c/ kẻ hoạch ; mưu lược ; — động ; lược ; sĩ ; chánh ; chiến ; phương ; thất ;

5. 索, tìm tòi ; đòi hỏi — àn ; cầu ; dẫn ; nhiều ; nhúng ; tiền ; vấn ; yêu ; tằm

Xách (n) 1. cầm vật gì nhắc lên mà mang đi : — rồ ; tai ; bung ; hút : mong ; quai ; tay ;

2. nhóm thâu ; góp — : nhóm — ;

3. đầy phân nửa : — bát ; chề lưng cháo — ;

4. kêu tên tộc kêu — mé ; — khoe ;

5. làm eo xách, trại tiếng « yêu-sách » = làm khó dễ.

6. tiếng động : xóc — ;

Sạch (n) 1. không bợn dơ ; trong-trẻo ; hết : — bóng ; nhẵn ; sê ; trơn ; tui ; — sành sành ; trong — ;

2. < lịch 厯, trải qua ; sành sỏi ; rành đời.

3. (td) sọc — ;

Xạch (n) (td) đi xành xạch không nghỉ ; xọc — ;

Sai (n) 1. được nhiều : — con ; lộc ; trái ; trĩu ;

2. khiến làm việc gì — cắt ; biểu ; đồng ; tướng ; khiến ; vật ;

3. sai ∞ sĩa < sai 差, làm ; trật ; không đúng ; — chạy ; hẹn ; lạc ; làm ; ngoa ; chằng.

Sai (h) 1. 差, a/ khiến biểu việc gì : — cử ; dịch ; khiến ; phái ; sử ; sứ ; viên ; bài ; khâm ; khò ; xá ; b/ không đều nhau : — biệt ;

các ; dạng ; dăng ; điềm ; suất ;
đơn ; tiếm ; c/ > sai ; sai ; làm
lạc ; sai : — đạo ; ngộ ; suyễn ; ước ;
thác ;

Say (n) 1. < *tuý* 醉, bị rượu làm
cho mê-mán ; mê-dắm : — khướt ;
rượu ; sóng ; sưa ; thuốc ; trầu ;
— sức sừ ; xoàng-xoàng ; — mũi
đạo ; dã ; giã ; ngủ ; vui ;

2. < *si* 癡, mê đắm : — mê ;

3. cây say ; cây nọc, cảm mà chịu
lấy dăng, sáo.

Xai (n) trích dòi đi : — chun ;

Xai (h) (cđ) thai, lòng nghi ngờ,
đón trước : — đặc ; hiểm ; nhấn ;
sát ; tưởng.

Xay (n) 1. bỏ vật vào cối mà quay
cho tróc vỏ hoặc nát ra thành bột :
— gạo ; giã ; tiêu ; — hàng xáo ;
cối ; máy ; giăng ;

2. (td) — xay.

3. tên loại cây : cây cối — ; cây
— ve ; cây — lông ;

Sài (n) 1. ghê chốc hay mọc trên
đầu con nít : — đen ; ghê ; lở ;
cám ;

2. tên xứ : Sài-Gòn.

3. (td) sơ —.

Sài (h) 1. 菜, a/ củi : — kinh ;
mộc ; tân ; càn ; b/ tên cây : — hồ.

2. 儕, cùng bọn, cùng lớp.

3. 豺 > (chó) sói, chó sói : —
câu ; lang ;

Sày (n) lối hát múa, thường gọi
« ca thai ».

Xài (n) 1. tiêu-dùng : — phí ; sang ;
giền ; ăn ; rọng ; liêu ; lúng ; xây,

2. cảnh xơ-xác, hư tệ : — xác ;
xề ; lại ; xơ ;

Sải (n) giăng thẳng hai cánh tay ;
lối bơi lội ; bước dài : — giề ; tay ;
bước ; lội ; một ; ngựa ; nháy ;

Sãi (n) 1. < (tu) *sĩ* 士, người
đền-ông tu ở chùa : — mằm ; —
vãi ; thảy — ;

2. người chở đồ : làm — đồ ;

Sảy (n) 1. những mụn nhỏ và đỏ
hay nổi ngoài da lúc trời nóng-nực :
— càng ; đốt ; mọc ; nổi ;

2. < *sr* 篩, hất bằng cái trăn
cái nia cho sạch trấu bụi, nói về
gạo-thóc ; nr, tiện-tặn : — gạo ;
thóc ; cằn ; gằn ; sàng ;

Sãy (n) sức, chợt : — nhớ ;
thức.

Xải (n) 1. đồ đương bằng tre có
trét sơn ở ngoài, để đựng dầu,
mật : — dầu ; — thuốc lào ;

2. tơi-bời rách-rã : xơ — ;

3. cái *xấp-xải* : cái chập-choã.

4. (đ) xấm-xi xấm — ;

Xải (n) (td) xười — ;

Xảy (n) 1. bỗng chốc ; tình cờ : —
dâu ; đến ; gặp ; nghe ; thấy ;

2. phát sanh ra : không — ra
chuyện gì.

3. cái *mở xảy* = cây dài có chia
để đánh rom.

4. nhậm lệ : đi xay-xày.

Sái (n) ∞ sai, trật, lằm, lỗi ;
trái : — chỗ ; chun ; gân ; khớp ;
mùa ; lằm ; nói ;

Sái (h) 1. 殺, bớt, rút lại : — lạc ;
lẽ ; thể ;

2. 晒 > *sấy* (nắng), phơi nắng :
— bộc ; can ; diêm ; lương ; noãn ;
quang.

3. 洒, *sái nhiên*, đáng sợ hãi.

4. , a/ *rảy* ; rưới, rảy nước :
— lệ ; tảo ; — đậu thành bình ;
bình ; b/ không bó buộc : — lạc ;
thoát ; *liêu* ;

Xái (n) 1. < *thỉ* 屎, tàn thuốc
phiện khi đã hút rồi : — thuốc ; tro ;
xâm ; *ngạo* ;

2. *xăng-xái* ∞ *hăng-hái* = mau
lẹ : bộ đi xăng — ;

3. (td) mệ t bái — ;

Xáy (n) 1. bới ; đào : — đất ;
cua — lỗ ; *xỉa* — ;

2. đằm chọt nhẹ nhẹ ; ngoáy
trầu : — trầu ; *đằm* ; *ống* ;

3. bộ ngựa-ngáy, hay cử-động :
đi xay — ; xóc — ; xót — ;

Xạ (n) nên ; xong việc : không
xong — gì ;

Sara (n) 1. loại giống cua, mình
tròn, đuôi dài, có nhiều trứng nhỏ ;
giống hình con sam : bột — ;
mai — ; tóc đuôi — ; đeo như — ;
Núi Sam ;

2. tên loại rau : rau — ;

3. cây khô vỏ : cây — vỏ.

Sam (h) 1. , lông dài.

2. 衫, áo đơn : đại — ; hàn — ;

3. 衫, tên loại cây : — bản ;
diệp ; du ; cuộc ; *tử* ;

Xam (n) 1. *xơ m*, lại gần : — lại ;
vô.

2. lẩn-lộn ; nói leo qua : — việc ;
xưa ; *xơ m* ;

3. (td) — xâm ; — xám.

Sàm (n) 1. ∞ *thàm*, bậy bạ ;
không đứng-dẫn : — sỡ ; — sụa ;

2. (td) nằm sàm sạp.

Sàm (h) 1. 僂, lộn-xộn, không
chỉnh tề : — tạp ;

2. và (n) chạm, đục vào : —
cột ; cái vồ — ;

3. 攪, dắt kéo nhau ; trộn lộn :
— giã ; phũ ; tạp.

4. 攪 > *gièm*, nói gièm ; chê :
— báng ; du ; gián ; hãm ; huỷ ;
nịnh ; siêm ; vu ;

5. , mũi gươm ; đồ dùng để
đào đất lấy rễ cây.

6. 饅, tham ăn : — khẩu.

Xàm (n) 1. nói càn bậy ; nói như
người điên : — xính ; bá — bá láp ;
nói tầm — ;

2. , lông nhiều : xèm —

3 (td) ăn — xạp ; — xạm.

Sám (h) 掺, cầm nắm.

Xám (n) 1. không được trơn
mềm : — xảm ; ăn xam — ; xái — ;
xòn —.

2. dùng chai trét vào lỗ hở của
ghe thuyền hoặc vật gì : — ghe ;
tàu ; thùng ; trét ;

Sám (h) 憾, tự ăn-năn điều lỗi của
mình ; kinh của thầy tu học : —
hối ; nguyện ; tội ;

Xám (n) màu tro : — mặt ; mốc ;
xì ; xít ; *màu* ;

Sạm (n) ∞ *rám*, nắng ăn da đen :
— nắng ; da — màu ;

Xạm (n) 1. đồ không giá-trị ; lạm —
2. sợ xanh mắt : — mặt.

San (n) 1. sửa dọn ; ban bảng ; chia sẻ với nhau : — bảng ; đấ ; phảng ; sẻ ;

2. liền *san sát*.

3. cây san tuế.

San (n) 1. 刊 (cđ) *khan*, in sách : — bản ; hành ; khắc ; tỵ ; thạch ; *chu* ; *đặc* ; *nguyêt* ; *tuần* ;

2. 刪, dọn bớt cho gọn ; sửa : — bỏ ; cải ; đạo ; đính ; định ; nhuận ; phát ; tróc ;

3. 珊, loại đá : — hô.

4. 姍, dáng con gái đi ; đi chậm chậm : — san lai trì ; *bàn* —.

5. 潛 > *chan* (oà), nước mắt tuôn rơi : luy — san ;

6. 山 (cđ) *son* (xem *son*).

Sang (n) 1. dời đi ; đưa qua giao lại : — cựa ; dò ; nắm ; nước ; sông ; sót ; tay : *bước* ; *chuyền* ; *gởi* ; nói — *đàng*.

2. vinh hiển ; trọng vọng : — cả ; giàu ; hèn ; trọng ; *cao* ;

3. cây — *sông* ;

4. (tđ) — *sàng* ; *sởn* —.

Sang (h) 1. 搶, tranh nhau mà lấy ; cướp lấy : — đoạt ; kiếp ; lược ; *nhương*.

2. 瘡, a/ loại ghẻ : — di ; độc ; giới ; *âm* ; *đinh* ; *phát* ; *sinh* ; b/ tên vị thuốc : vị *sang*.

3. 槍 (cđ) *thương*, cây súng : — dục ; *đái* ; — đầu dao ; *điều* ; *khí* ;

Xan (n) 1. chỗ trống-trải : — gió ; mưa ; nắng ; *bãi* — ;

2. *sóng xan* = *sóng* *bồ*.

Xan (h) 餐 (cđ) *than* > *ăn* (cơm), *ăn* cơm ; *cơm* : — *phạn* ; *thất* ; *văn* ;

Xang (n) 1. < *xang* 擡, đưa tay lên ; đánh ; múa men : — *cui* ; *đụng* ; *tay* ;

2. qua lại *chàng-ràng* : — *ra* ; *vô* ; *thuyền* *chạy* — *ra* *khỏi* ;

3. ∞ *xàng*, một âm trong âm⁷ *nhạc* : *hò* *xù* *xang*.

4. < *xang* 腔, tiếng đờn *khà* *nhật* : *nhật* — ;

5. (tđ) *xinh* (*xênh*) — ; *xuê* — ; *xở* —.

Xang (h) 1. 控 (cđ) *khống* > *xang*, đưa tay lên đánh ; *nhứt* *xang*, *bửu*-*kiếm* *đoạn* *tình* *ly*.

2. 腔 (cđ) *xoang*, a/ *trống* *bụng* ; *bụng* ; *lòng* : *nhứt* — *nghĩa* *khí* ; b/ > *xương*, *xương* *không* *có* *thịt* ; c/ *tiếng* *hát* : — *điệu* ; *đờn* *dịch* *ca* — ;

Sàn (n) 1. ∞ *giàn* < *sạn* 棧, *giàn* *gác* *làm* *bằng* *cây* *hoặc* *bằng* *tre* : — *gác* ; *nhà* — ;

2. *cản* *đường* *đi* : — *voi*.

3. (tđ) — *sạt*.

Sàn (h) 1. 孱, *yếu*-*đuối* ; *tầm* *thường* : — *nhược* : — *sàn* ;

2. , *mãng* : — *sâu*.

3. 滌, *dánh* *nước* *chày*.

Sàng (n) 1. *đồ* *bằng* *tre* *thưa* *lỗ*, *đẽ* *tê* *phân* *gạo*-*thóc* : — *đãi* ; *lọc* ; *sảy* ; *giàn* — ; *học* *một* — *khôn* ;

2. *nghiêng* *triềng*, *sang* *qua* *sang* *lại* : *nhảy* — *qua* — *lại*.

3. < *sàng* 牀, a/ *cái* *sàng* *nước* = *chỗ* *lót* *ván* *như* *cái* *giường*, *đề* *rửa*.

ráy cho khỏi đọng nước ; b/ khoảng dưới giường, ván : — ván ; chun dưới —.

4. (tđ) sãn — ; sượng — ; sôi — ; sĩnh —.

Sàng (h) 牀 a/ > sàng. giường, cái giường nằm : — chiêm ; nhục ; tịnh ; linh ; rề đông — ; b/ tên vị thuốc : xà — tử.

Xàng (n) 1. thường thường, luôn luôn : làm — xàng ; nói — xàng.

2. ∞ xang, ca xàng xê.

3. tánh xàng-xê = đi chơi rông.

4. (tđ) xềnh — ;

Sản (h) 1. 産 a/ sanh đẻ : — dục, hậu ; mẫu ; phụ ; sinh ; b/ của cải sanh lợi ra : — lượng ; ngạch ; nghiệp ; phẩm ; vật : xuất ; điền ; gia ; hăng ; khoáng ; lâm ; sự ; tài ; thô ; vô ;

2. 剗, cái xông, san bằng, trừ : — bình ; địa ; trừ ;

Sảng (n) 1. < hoảng 慌, sợ hãi ; mê-mian : — hoảng ; kinh ; sốt ; mê ; nói ;

2. (tđ) tiếng kêu sang — ; sủng — ;

Sảng (h) 爽 a/ > sáng, sáng mai ; trong sáng : — khai ; khí ; láng ; hệ ; muội ; triều ; b/ anh-hào ; khoan-khoái : — khoái ; lợi ; thanh ; c/ sai ; lằm lỏi : — ngon ; nhiên ; tín ; vớ.

Xảng (n) (tđ) xồn —.

Sạn (n) 1. đến gần : — sạt ; vào.

2. loại trùng ở ruột người ta ; — lải ; — sọ-mít ; trùng.

Sán (h) 1. 汕, cái đồ dề nơm cá ;

2. 疝, bệnh sưng dái : — khí.

3. 訕, chê cười : — báng ; tiểu ;

Sáng (n) 1. < sáng 爽, láng 朗, tỏ ; minh-bạch : — hoắc ; hực ; rõ ; rõ ; sủa ; tỏ ; trắng ; trung ; — vắng vặc ; gương ; soi ; trong ; tươi ;

2. ∞ rạng (rụng) > (thụ) quang 曙光, rạng đông : — bùng ; mai ; sớm ; tảng ; rụng ;

3. < hoảng 晃, chói toà ; — choang ; chói ; loà ;

4. < thánh 掣, có trí thông-minh : — dạ ; ý ; láng ; suốt ; khôn sáng ;

Sáng (h) 創 a/ bắt đầu ; dựng nên : — biện ; chế ; cử ; định ; hoá ; kiến ; khởi ; lập ; nghiệp ; tạo ; thiết ; thi ; khai ; b/ vết thương ;

Xán (n) 1. đánh xuống ; đụng mạnh ; — bề ; nhằm ; xuống ; lẩn — xà ;

2. mắc phải : — bịnh.

Xán (h) 1. , gạo trắng ; sạch ; đáng cười đẹp : — giả ; hoa ; — nhiên nhưt tiểu ;

2. , rục-rở ; chói : — lạn ; quang ;

Xảng (n) náy vết bunn, sổng đào ; hăng — ; kinh — ;

Sạn (n) đá sỏi ; nr, sành sỏi : — óc ; già ; đá.

Sạn (h) 1. 棧 > sán ; giàn ; chành ; sạn, a/ nhà chứa khách ; kho chứa hàng hoá : — phòng ; khách ; b/ sạn đạo = đường làm theo núi, lấy cây gỗ gác qua gác lại mà đi.

2. , khoe công : — công.

Sạng (n) dụng-cụ nhà bếp dùng để trở đồ khi chiên xào.

Xạng (n) bốn cây gọng để cột đầu cái vó mà vó cá : — vó.

Sanh (n) 1. < *sanh* , gây nên : — chuyện ; nở ; sôi ; lái ; lòng ; chứng ; tật ;

2. bày bố ; khoe-trẻ : banh — ; sang — ;

3. *sanh nạnh* = phân bì.

4. < *sanh* , đồ dẫn hoà, có chất diêm sanh : diêm — : lửa — ; thê — ;

5. (cđ) *sênh* (xem *sénh*) : khắc — ; nhíp — ;

6. cây sanh, loại cây da.

7. (tđ) *săm* — ; *sấp* — ; *sạch sình* — ;

Sanh (h) 1. (cđ) *sinh* > *sanh* ; *sống* ; a/ đẻ ; gây nên : — dục ; dưỡng ; hoá ; nhứt ; quán ; sản ; suất ; trường ; *bâm* ; *đản* ; *giáng* ; *hậu* ; *khat* ; *lão* ; *tiên* ; *tiểu* ; b/ sống ; cuộc sống : — bình ; cầm ; dân ; diệt ; hoạt ; kế ; khâu ; khoáng ; lý ; linh ; mạng ; ngữ ; nhai ; sát ; tiên ; tử ; vật ; *chúng* ; *phóng* ; *phục* ; *sát* ; *stéu* ; *súc* ; *tái* ; *trường* ; *vân* ; v/ c/ học-trò ; tên các vai trong võng hát : — đồ ; đồng ; viên ; học ; môn ; thơ ; d/ còn non, chưa thuần-thục : — địa ; hoá ; kim ; khương ; mã ; nhục ; quả ; sơ ; thái ; thú ; e/ tên cây : sanh-địa ; lạ-hoá-sanh.

2. 牲, súc vật làm thịt để tế thần : — lễ ; súc ; *lì* ; *tam* ;

3. , loại nhạc-khí đời xưa có 13 ống kết lại, thổi như cây kèn ; loại khèn : — ca ; hoàng ; quân ;

4. (*sửu* + *anh* thiết ; Đ.D. A viết *xanh*) > *chống* (thuyền), sào chống thuyền ; chống đỡ : — thuyền.

5. 甥, cháu (con của em mình) ; ông gia gọi rề bằng *sanh*.

6. , tên loại chim.

Xanh (n) 1. < *thanh* 靑, màu biếc : — biếc ; dờn ; dương ; lét ; lục ; mét ; *chím* ; *dòng* ; *màu* ; *mắt* ; *ông* ; *rừng* ; b/ trẻ, thanh niên : đầu — ; tuổi — ; xuân — ; c/ nói về da người ốm, ít được hồng-hào, sợ : — bủng ; mặt ; xao ; xương ; d/ trái cây chưa chín ; — sống ; trái — ;

2. < *đang* 醬, cái chảo đứng vành bằng đồng, có quai, dùng để chiên xào : — chảo ; vạc ; *xanh không thủng cá đt* *đang* nào.

3. tên cây : dây *xanh*.

4. (tđ) *xanh xanh* ; *xấp-xanh*.

Sành (n) 1. đồ gốm, hầm bằng đất ; màu đất miềng — ; sỏi — ; giày — đập sỏi ; rấn — ra mỡ ;

2. *miềng sành* = miếng vải như miếng miềng sành, để nối đặng may quần.

3. ∞ *rành*, giới, thạo : — đời ; nghề ; sỏi ;

4. tên vật : cam sành ; con giọt-sành ; con sáo sành.

Xành (n) (tđ) — xạch.

Sành (n) 1. loại chim biết hót tiếng⁴⁴ người.

2. *sông-sánh* : tiếng đồng sắt chạm nhau.

Sánh (h) 1. 省 (cd) tỉnh, giảm bớt chút ít : — công ; dụng hình ; lao ; sự ; ước ;

2. 青, bình đau mắt ; làm lỗi ; bớt ; tai bay hoạ gởi : — bình ; lễ ; tai ;

3. 倩, chàng rề ; người đẹp : mượn người làm thay : — lang ; muội ;

4. 清, lạnh, mát : đông ôn hạ — ;

5. 靑, màu xanh đen ;

6. 廳, nhà công đường ; nhà lớn để tiếp khách : — đường ; *quan* ; *thị* ;

Xánh (n) 1. *xánh-xẹ* = làm bộ thái-thâm : xí — .

2. (td) chó sủa xanh — ; xấp — ;

Sánh (n) 1. ∞ *sóng* < *song song* 雙雙, so ; độ ; ngang nhau — bày ; bằng ; bước ; cùng ; duyên ; tài ; tày ; thề ; vai ; ví ; với ; *dám* ; so ;

2. *sánh ranh* = làm hoen ố ;

3. < *khánh* 欸, *sánh kiệt* = hết sạch ; đuối sức ;

Sao (n) 1. những vật sáng lóng-lánh bày ra trên trời ; có đốm sáng như sao ; giống hình ngôi sao : — băng ; cày ; chồi ; hạn ; mai ; nháy ; xẹt ; vì ; *cúng* ; — đời vật đời ; mang — đội nguyệt ; đèn ngói — ; mắt có — ; nắng có — ; gà ; *hươu* ;

2. thứ cây gỗ chắc bền, ngoài vỏ có nhiều đốm xanh trắng — bã mía ; — đen ; xanh ; gỗ ;

3. < *hà* 何, lẽ gì, có gì (tiếng

hỏi) : — bằng ; chẳng ; *dặng* ; *nỡ* ; phải ; vậy ; có ; làm ; vì ;

4. < *sao* 抄, viết lại : — chép ; lại ; lục ; *bản* ;

5. < *sao* 炒, rang cho chín : — cháy ; mật ; thuốc ; vàng ;

6. < *sao* 稍, một phần 60 trong một phút.

7. (td) — *sáo*.

Sao (h) 1. 抄 a/ > *sao*, viết lại : — bản ; lục ; tả ; tập ; tam — thất bôn ; b/ cướp lấy : — bạo ; gia ; lược ; một ;

2. 炒 > *sao*, rang trên lửa : — chẻ ; hắc ; tằm ; vì ; — khủi thồ.

3. 哨, tiếng người ồn-ào : — náo.

4. 鈔, tiền bạc : — pháp ; phiếu.

5. 梢, a/ ngọn cây : — mật ; b/ > *sào*, cây sào chống ghe : — tử ; c/ > *sào*, một phần 60 trong một phút.

6. 筲 > *sào*, cái thúng lớn.

7. 鞘, cái bao đựng gươm dao hay roi ; cây roi.

Sau (n) < *hậu* 後, kể theo ; phía rớt đối với « trước » ; sụt lại : — cùng ; chót ; hết ; lưng nửa ; trước ; *chuyển* ; *đàng* ; *kiếp* ; *mãi* ; *ngả* ; *ngày* ; trước sao sau vậy.

Xèo (n) 1. < *tào* 譚, tiếng ồn-ào, nhộn-nhịp : — xác ; xiến ; lao — ; xôn — ;

2. < *dao* 搖, lay động : — động ; nước — ;

3. không chủ tâm ; không ý chỉ : — lảng ; — nhãng ;

4. (tđ) xanh —; xơn —; xuông —.

Xao (h) 敲, đánh, gõ: — chung; cò; môn; *thôi* —;

Sào (n) 1. phần mười của một mẫu tã: — mẫu;

2. < *sao* 梢, a/ cây chống ghe; cây dài; — áo; — chống ghe; — nặng; *cây; cảm; chịu; nhỏ*; mặt trời mọc ba —; b/ đờ có cán dài: đờ —; giáo —.

3. (tđ) sào-sạo = rào-rạo.

Sào (h) 巢, a/ ò chim; nhà ở; chỗ ở của giặc cướp: — cư; huyết; *yến*; b/ tên người: — Phủ; Phan-Sào-Nam;

Xào (n) 1. xáo trộn đồ ăn cho chín: — lãng; xáo; *chiên* —;

2. lộn-xộn: — xáo.

3. tiếng ồn ào, không rõ-ràng: — xạc; xào; lào —; xí xô xí —;

Xàu 1. (n) héo mềm, buồn rầu: — mặt: — xò; bàu —;

2. *xàu bọt* = nổi bọt dãi.

Sáo (n) 1. < *sao* 筲, thứ rỏ lớn, thưa lỗ: — rỏ —;

2. < *tiêu* (sản) 小, dễ non: — thai; con; dễ;

3. sơ lược: nói — qua; làm sêu —.

4. (tđ) sắc —.

Sào (h) 稍, chút ít, sơ-lược; việc nhỏ: — am; lã; lược; thông; tri; sơ;

Xảo (n) < *giảo* 狡 < *xảo trá*, tính không thật: — quyết; — trá; gian; lanh; người;

Xảo (h) 巧 (cđ) *khảo* > *khéo*,

khéo giỏi: — biện; công; chuyết; diệu; hoạn; hoạt; kỹ; mỹ; ngữ; quyết; thủ; trá; *đấu; điều; tinh*;

Xấu (n) 1. rú xuống: lá cây — xuống.

2. (tđ) xương-xấu = nói chung cả bộ xương của người ta.

Sáo (n) 1. < *tiêu* 蕭, nhạc-khí, thổi ra âm-diệu: ống —; thổi — điều —;

2. đồ dương bằng tre chẻ nhỏ, dề treo trước cửa: bức —; cuốn —; — treo;

3. đồ dương bằng tre dề bắt cá: — dăng.

4. loài chim nhỏ, mượt lông, dễ tập nói; màu xanh lợt như màu trứng sáo: —, sành; sậu; trâu; *cường*; chén trứng —;

5. < *sáo* 套, câu văn đã cùng quen: câu khách —; lời —;

6. (tđ) con mắt sao-sáo = hay dòm ngó; sếu —;

Sáo (h) 1. 哨 (cđ) *tiệu*, chỗ đặt binh dề phòng ngự trộm cướp: — tào; binh; thám; *dính* —;

2. (cđ) *tháo* 套 > *sáo*, a/ cái bao dề đựng việc gì: — bản; thơ; *bút*; *thur*; b/ vật gì thành bộ: — bôi; y; mã; xa; c/ phạm vật gì có khuôn-khò đựng trữ được đồ, đều gọi tóm « *sáo* »: khuôn —; lạc —; thoát —; d/ mô phỏng theo câu văn đã quá cũ: — ngữ; — tập tha non;

3. 獠 (cđ) *sóc* > *giáo*, cây giáo dài.

Sáu (n) số sáu, bằng năm với một

Xào (n) 1. xào nấu mà có đề chút nước ; — măng ; thịt xào ; bát nước — ; nồi da — thịt ;

2. trộn, tráo, đảo lộn lên : — bài ; lộn ; trộn ; *đào* ; *xốc* ; *xót* ; *xào-xáo* = không êm thuận.

3. < (mễ) *giào* 較, bạn hàng làm nghề xay giã lúa gạo : bạn hàng — ; xay hàng — ;

4. tiếng chim kêu *xáo-xác*.

5. *tiên-xáo*, tiếng « tiên thảo » đọc theo giọng Tiều.

6. (tđ) liến — ; *xóc* — ; *xểu* —.

Sạo (n) 1. nói truyền ngôn với nhau : — miệng ; nhau ; sự ; truyện ;

2. *sạo-sục* = lục-lạo tìm-tòi.

3. tên loại cá biển : cá *sạo*.

4. (tđ) *sào-sạo* = rào-rạo.

Xạo (n) 1. rộn-ràng, nói cho qua việc mà không làm — sự ; *nót* ; *xộn* — ;

2. tên loại bài 36 lá : bài *xạo*.

Xạo (n) ∞ *xào*, buồn, sự mặt ; — mặt ; *bàu* — ;

Sáp (n) 1. < *lạp* 蠟, chất dẻo mềm do ong mật tể nhụy bông phân ra ; giống như sáp : — ong ; *đèn* ; *nang* ; *môn* ; *phấn* ; thuốc bao — ;

2. ∞ *sát* < *sáp* (tháp) 插, nhập vào — nhập ; vào ; về ;

Sáp (h) 1. 插 (cd) *tháp* > *sáp*, *sát*, *giắt*, cắm vào ; nhập lại — nhập ; *phân* — ;

2. 歃, uống : — huyết (ăn thề).

3. 澀 > *chát*, *sát*, *rit*, không

trơn ; *chát* ; *khó-khăn* : — *lầy* ; *gian* ; *toan* ;

Xáp (n) 1. ∞ *giáp*, *ráp*, áp lại gần : — lại ; mặt ; nhau ; *trận* ;

2. trống không ; xếp : — *bụng* ; *ve* ; *xốp* — ;

3. (tđ) *xốp* — ;

Sạp (n) 1. ∞ *sập* < *tháp* 榻, ván lót trên ghe thuyền : — *ghè* ; *tàu* ; *lót* ; *ván* ;

2. ∞ *rạp*, *sát*, *nằm dài* : *nằm* — ; *sàm* — ;

Xạp (n) (tđ) ăn *xà-m-xạp* ; *xốp* — ;

Sắc (n) 1. bén ; linh-hoạt : — *bén* ; *lêm* ; *lươi* ; *sào* ; *trí* ; *đào* ; *sầu* ;

2. < *sắc* , vẻ xinh đẹp, vẻ ngoài : — *đẹp* ; *giận* ; *tốt* ; *bóng* ; *đắm* ; *màu* ; *sửa* ;

3. ∞ *rặc*, *chưng nấu cho rặc nước* ; — *thuốc* ; *cạn* — ;

4. *chim sắc*.

5. < *sắc* 救, giấy phong thần của vua ban rước — *thần* ; *ra* — ; *xuống* — ;

6. hột súc sắc, gọi là « *sắc tử* » hoặc, « *đầu tử* » 子 cũng gọi hột « *lúc lắc* », con *sắc* ;

Sắc (h) 1. > *sắc*, (súc) *sắc*, *sặc*, màu, dung-mạo ; *sắc* gái đẹp ; *phong-cảnh* — *cảnh* ; *diện* ; *dục* ; *duỡng* ; *giác* ; *giới* ; *hoang* ; *phục* ; *tài* ; *trương* ; *thái* ; *tử* ; *biển* ; *chính* ; *giảm* ; *gián* ; *hiếu* ; *khởi* ; *nữ* ; *nhân* ; *tửu* ; *thất* ; *thịnh* ; *trịch* ;

2. 敕 > *sắc*, chiếu *chị* của vua ;

cấp-bằng : — bằng ; chỉ ; dụ ; lĩnh ; mạng ; phong ; phục ; cáo ; lãnh ; nghinh ; thỉnh ;

3. 漆, keo lặn, kém : — ngôn ; kién ; lặn ; phong ; bi — tư phong ;

4. 滴, không trơn-tru ;

5. 獠, gặt lúa : giá — ; thu — ;

Sắt (n) 1. ∞ sét, rét < thiết 鉄, loại kim cứng dùng rèn đúc đồ dùng ; cứng, không lay chuyển được : — bản ; quánh ; trui ; cắt ; da ; đường ; mặt ; mặt ; mỏ ; tú ; mình đồng xương —.

2. khô quéo ; quắt lại : se — sen —.

3. cá sẩn-sắt = loại cá nước ngọt, vây có sắc xanh đỏ, đuôi dài.

Sắt (h) 1. 瑟, thứ đàn đời xưa ; nghiêm nhặt : — cầm ; súc ; duyên cầm —.

2. , con rận ; con chí ;

Xắc (n) 1. hay bắt bẻ, rầy nhau : — mắc ; xói ; nói xăng — ;

2. làm công việc lắc-xắc.

3. (tđ) xa-xắc xúc-xắc.

Xắt (n) 1. cắt ra từng khúc, từng miếng nhỏ : — bằm ; khúc ; lát ; mỏng ; nhỏ ; thuốc ; vằm ; vụn ; thái ;

2. làm khô sờ-cực lòng : dày — xéo — ;

Sắc (n) 1. bật hơi trong họng : — com ; gạch ; máu ; ho — ; cười sằng — ;

2. mùi gì xông lên nồng quá : — mùi rượu ; — sữa ; mùi hương thơm — ;

3. < sắc , sặc-sỡ = nhiều màu sắc xen lộn — sò.

4. sặc-sừ ∞ sặc sừ : bộ nhự-nhự như say.

Sắt (n) 1. loại lau, giống như trúc : — đá ; nứa ;

2. cá sặt : — bướm ; rần ; mẫm ;

3. sần-sặt ∞ sần-sạt, dụng chạm gây g, mẫm-mỏ với nhau :

Sấm (n) 1. ∞ thăm < thám 探, thăm coi, nhắm-nhĩa hoài — soi ; sần ;

2. dịch âm tiếng « chambre » : nhà — ;

Sấm (n) 1. sâm-si = gần bằng nhau ;

2. lá nhọn sâm = lá cây có nhiều nhớt, đâm lọc sạch thì nó đợc lại, ăn rất mát, cũng gọi « sơn-sâm ».

3. (tđ) trời sâm sầm tối.

Sâm (h) 1. 參 a/ không đều, so le ; sâm-si ; b/ nhiều ; đông : — la ; liệt ; c/ tên cây, rễ làm thuốc bổ : — nhung ; dương ; huyền ; khỏ ; nhọn ; sa ; lão sơn — ; phòng đàng — ; d/ hải sâm = địa biển ; e/ tên vì sao : — thương ; f/ tên xứ : Hải-Sâm-Uy ;

2. 森, a/ > sum, rậm, rừng rậm ; sum-sê : — lâm ; b/ nghiêm-chỉnh : — nghiêm ; nhiên ;

3. , (cđ) sấm, đấm nuôi cá.

Xấm (n) 1. dùng mũi nhọn mà đâm xáy nhiều bận nhưng không sâu : — gừng ; mút ; nát ; xia ; bàn ; lấm ;

2. dùng thuốc chắm vào da cho thành hình : — mình.

3. tấm màn có tròng bia để bắt : — bắn vào — ; tấm — ; trúng —.

4. thứ lưới nhện lỗ để bắt tôm rươi : — dấy ; trủ ; lưới — ;

5. ∞ **tăm** < *tiêm* 蓑, thẻ thầy bói dùng để đoán việc kết hung lá — ; thẻ — ; xin — ;

6. ∞ **lăm** (lúi), chỉ dáng đi một mạch thẳng tới : — xúi ; đi xăm — ;

7. (td) — xấp.

Xâm (n) 1. ∞ **đâm** < *châm* 針, dùng vật nhọn đâm mạnh xuống nhiều lần để dò-dẫm ; xiên lủng : — dất ; gao ; — lá rụng ; — lươn ; xọc ;

2. lời nói châm-chích biếm-nhê người ta : — biếm ; nói — .

3. *xâm kim* cũng nói *thâm kim*, nói về trái cây, hàng giẻ, bị chín úng hay ướt-âm mà trở những đốm chấm nhỏ, như đầu mũi kim.

4. (td) xâm-xâm.

Xâm (h) 1. 侵, a/ > *xom* (tói), tiến lên lần lần ; tiến binh mà lấn, chiếm lấn : — chiếm ; đoạt ; hại ; lãng ; lược ; nhập ; nhiễm ; nhiều ; trước ; việt ; b/ mất mùa : đại — ;

2. (cd) **tâm**, khí yêu-quái ; hung dữ ; thanh ;

3. , chạy nhanh ; mau lẹ ;

Sâm (n) thứ cây tạp : cây — ; chùm gởi cây — ; Gò Sâm (chỗ cây sâm mọc nhiều).

Sâm (n) 1. chạy xán-xả vào : chạy dâm — ;

2. sấm mặt = ủ mặt ; — sấm ; sa — ;

3. tiếng ồn liên-tiếp khi trời mưa lớn : — sập ; — sã ;

4. to lớn : to — ; sầm — ;

Sâm (h) 1. 岑, a/ núi nhỏ mà cao ; khuất tịch : — lãn ; tịch ; uất ; b/ tên xứ : — Giang ; Sâm-Sơn.

2. 淅, a/ mưa tầm-tã lụt-lạ ; b/ khóc nhiều nước mắt c/ đồng nghĩa với **sâm** , bỏ chà cây dưới ao đầm cho cá đến ở mà bắt.

Xâm (n) nói thì-thăm, nho-nhò : — xi ; xít ;

Sâm (n) thấp ; hạ xuống ; trời chạng vạng tối — sập ; trời ; xuống ; dất ; ruộng ; trời sâm — tối.

Sâm (n) 1. ∞ **thâm**, đậm màu : — da ; đen ; đỏ ; màu ; nhuộm ; sắc ;

2. sờ-sâm ∞ rờ-rẫm.

Xâm (n) ∞ **giảm** < *tiến* 減, nhiều dấu chơn giảm : dấu chơn đi — ;

Xâm (n) 1. tối, mờ không có nắng sáng — trời ; — xâm.

2. cháng-váng chóng mặt : — mặt xây-xâm mặt mày.

3. mù loà : — xoan ; hát ; mắt ; phờng ; — vớ được gậy.

4. < *thâm* 審, tiếng gọi đàn-bà Tàu : — giữ em ; — lai ; mặc đồ. —

5. (td) làm — ; xa — .

Sâm (n) 1. làm ra cho sẵn, mua : — áo quần ; — sanh ; sẵn ; sửa ; xe ; mua — ;

2. đóng tuồng : — tuồng ; vai ;

Sâm (n) tiếng nô ran trên trời : — chớp ; dậy ; sét ; cửa ; trống ; uy ; vọt nghe — ;

Sâm (h) 1. *sấm hối* (cd) *sám hối* (xem *sám*).

2. 滲, thấm qua ; nhỏ giọt ; lọc nước : — lậu ; lộc ; nhập ; thủy ; quang ;

3. 識, lời chứng nghiệm đoán được tương-lai — ký ; ngữ ; truyền ; văn ; vĩ ; *sấm* Trạng Trình ;

4. 岡, thành-linh chạy vào ; thò đầu ra : — hoạ ; tịch ;

Xẩm (n) định muốn làm việc gì : — năm ; rằm ;

Xẩm (n) nói đi nói lại mà không rõ : nói — xuất ; nghe — xuất ; xẩm-xi xẩm-xải.

Sặm (n) ∞ *sam*, đậm màu : — màu ; — nước dĩa.

Sặm (n) 1. cản đường : — gai ; rào ;

2. tiếng nhịp căng : *sặm-sịch* ;

3. liên-tiếp : *sặm-sứt* ; mưa — *sịt* ;

Săn (n) < *diễn* (lạp) 佃, rước bắt thú vật trong rừng ; theo đuổi ; thâu thập : — bắt ; bắt ; tin ; thặt ; *chó* ;

2. chăm-chức ; mau lẹ ; — đón ; sọc ; làm cho nước chảy — ;

3. xe chỉ dây chọ thâu súc lại — cón ; *quần* ; — da — thặt ; xe —

4. (tđ) cá săn-sắt ;

Săng (n) 1. thứ cỏ cắt để đánh tranh lợp nhà : *tranh cỏ* —

2. tên thứ gỗ ; gỗ — ;

3. *săng* < có lẽ do *sấn* 覷, quan tài không có liệm thây : — *ấm* ; *vỏ* ; *cổ* — ; dùi đánh đục, đục đánh — ;

4. *đậu săng*.

5. phiên-âm tiếng Pháp : *săng-dá* (soldat) ; *săng ta* (chantage) ;

Xăn (n) 1. ∞ *xăn*, vén kéo lên cho gọn ; rút lại : — *quần* ; — *tay áo* ;

2. bộ bản-khoản, ngòi đứng không yên — *văn* ; *xéo* ;

Xăng (n) 1. ∞ *hăng*, bộ mau-mắn, vội-vả : — *xái* ; *văng* ; *xung* — ; — *xóm* ;

2. *rộn-ràng* : — *bồng* ; *xít* ; *băng* ; *lãng* ; *mắc việc* — ;

3. *dầu xăng* (essence) : *tiền* — *nhót* ;

Săn (n) 1. *săn dĩa* < *diễn* (dĩa) 佃, thuộc về đồng ruộng.

2. *săn-sắt* ∞ *sàn-sạt*, hay gay-gỗ nhau hoải.

Săn (h) 1. 𠂔 (đúng âm *săn* : *sur* + *trấn* thiết), dáng đồng nhiều

2. 𠂔 (cđ) *tân*, dáng dài ;

3. , nói chuyện ; đồng nhiều — *săn* ;

Săng (n) 1. mùi bay tủa lên : — *lên*.

2. (tđ) *cười săng-sặc*.

Xăng (n) *bậy-bạ* ; *mất nết* — *bậy* ; *xiện* ; *xịt* ; *xju* ; *lãng* ; *nói* ; *ngĩ* ; *tánh* ; *xì* ; *xùng* ;

Săn (n) < *hiện* 現, có rồi ; sắp đặt rồi : — *bày* ; *dịp* ; *lòng* ; *sàng* ; *tay* ; *sấm* ; *sấp* ;

Xăng (n) 1. *tánh cứng-cỏi*, không *dịu-dàng* : — *tánh* ; *xóm* ; *lời* ; *nói* ; *xúng*.

2. *nước mắt xăng* = không *dịu*.

Xăng (u) nói về chất thật *mặn quá* : — *le* ; *mặn* — ; *nước mắt xăng*.

Sản (n) 1. thứ cây có củ dẻo mà thâm đen, dùng nhuộm đồ ; nhuộm bằng cây sản ; đen như củ sản : — lưới ; thường ; *cây ; củ ; vỏ ; nước da sản* — ; vông lá —.

2. loại dây trái như trái đậu, củ có nhiều nước, ăn giải khát : củ — ; dây — ;

3. loại cây củ có lõi, nhiều bột, trong Nam gọi « khoai mì » : bánh bột — ;

4. tên xứ : Bến Sản.

5. (td) siêng-sản.

Sảng (n) 1. rau sảng.

2. (td) sốt-sảng.

Sản (n) 1. ∞ *xăn*, vén lên cho gọn : — áo ; quần.

2. dùng dao, xường, ấn mạnh mà cắt sản xuống : — đất ; gốc ; măng ; *cước ; dào* ;

3. chia ra : cục máu — làm hai ; lấy dưa — bánh.

4. < *thiến* 倩, đẹp tốt : xinh —.

Xảng (n) < *thắng* 勝, tiếng dùng trong điệu đánh bài tứ sắc, khi khui cây bài và thắng cuộc luôn.

Sấp (n) 1. ∞ *rấp*, sửa soạn sẵn để làm việc gì ; gần : — đi ; làm ; sửa ;

2. < *liệt* 列, < (trần) *thiết* 設, dọn ; xếp-đặt cho có thứ-tự : — bày ; chữ ; dọn ; đặt ; đồng ; hàng ; liền ; sanh ; sản ; xếp ;

3. ∞ *chấp* < *hiệp* 合, một bận ; một-hồi : ăn một — ; chơi một — ;

4. *bọn lú* : — con nít ; — lâu la ; *cha* — nhỏ ;

5. từ khởi điềm trở đi : — lên ; — xuống ; từ rày — tới ;

Sấp (n) úp xuống ; — lưng ; ngựa ; *bỏ ; nằm ; ngã ; xô* ;

Xấp (n) 1. vừa tới ; gần tới, nói về mực nước : — xanh ; xanh.

2. *xấp thời* < *thiếp thời* = tạm bợ, xài liền ; chuyện không thường : bắt — ; học — ;

3. chạy mau : chạy —.

Xấp (n) 1. nhúng nước : — khăn ; nước ; tiền — bút.

2. một tập ; một chồng : — bạc ; giấy ; trâu ; tiền cả — ;

3. < *thất* 戔, một cây vải : — hàng ; vải ;

4. ∞ *gấp*, *xếp* ; xếp lẫn ; gấp lại : — lại ; mí ; sách ; — đôi — ba ;

5. ∞ *gấp* < *cấp* 級, bội lên ; nhiều thêm lên ; làm luôn thêm : ăn — hai ; làm — ba — bảy ; làm — về đêm ; đi — con nước ;

6. cắt, hút bằng kéo, khi nhập kéo lại : — cây kiềng ; thợ — kéo ;

7. nói *xấp-nhập* = nói không phân-biệt ; *hỗn-hào*.

8. *xấp-xi* = gần ngang tuổi nhau ; gần bằng nhau.

9. cái *xấp-xắt* = cái chấp-choá.

Sấp (n) 1. ∞ *sụp*, hạ xuống, sụp xuống : — bầy ; cửa ; dù ; giàn ; máy ; mặt ; xuống ; đất — sinh ; trời — tối ; *ngã ; suy*.

2. ∞ *sạp* < *tháp* , ván lót thấp thấp để làm chỗ ngồi nằm, hoặc bày hàng buôn-bán : — bàn thờ ; —

gụ; nằm; — bán vại; lót; ván;

3. sập-sập = chập-chờn bay lên liệng xuống: — soè; chim sập-sập bay.

4. núi Sập ở Châu-Đốc.

5. (tđ) sầm —;

Xập (n) < thập 十, ghi âm giọng Quảng-Đông của tiếng « thập »: đồ xập kỷ niên (thập kỷ niên).

Sặc (n) sặc-sừ, sặc-sỡ (xem sặc).

Sật (n) (tđ) ăn sần-sật.

Xác (n) hồn láo; không biết kính vì ai: — láo; lác; táo; xược; cò; lác; thẳng;

Sắt (h) 呖, hét mắng: — sá.

Sây (n) 1. ∞ sày, trầy, sứt một ít: — da; sát; sờ; sứt;

2. chỉ sây mối = chỉ mắt mối.

Xây (n) 1. ∞ gáy, gầy (dựng), cất dựng lên; gây dựng nên: — cất; dựng; đắp; — dụn; móng; nền; thành; vò vò — ở;

2. ∞ xoay, quây < quy 規, day trở qua lại; quây tròn: — hướng; lưng; mặt; quây; quanh; tròn; vắn; xăm; bàn; cẩu; ghế; bình — về đêm;

Sây (n) ∞ sây, trầy sơ-sơ: — da rướm máu; — sờ.

Xây (n) 1. không được sạch cám (nói về gạo): gạo lứt —; giã gạo — xây;

2. bộ lâu mòn: xậm-xây;

Sây (n) vượt đi; thoát ra ngoài; lỗ huyệt: — con; chun; lời; máy;

miệng; tay; thai; sa; sơ; cá — cá lớn; — đàn tan nghề

Sấy (n) < sái 晒, dùng lửa làm cho khô: — cau; khô; thịt; cá; chuối; run như cây —;

Sậy (n) loại lau, thân nhỏ, mình yếu: lau —; nắm —; Bãi Sậy.

Sân (n), khoáng đất rộng ở trước nhà; chỗ dọn trống rộng-rãi để dùng vào việc gì: — banh; châu; chơi; khấu; lúa; tàu; — máy-bay; — quần vợt; — vận-dộng; cửa Khổng — Trình;

Sân (h) 1. 嗔 > sần; giận, giận; gây-gò: — hận; nộ; — nghề; si;

2. 瞋, trợn mắt giận.

Xần (n) (tđ) — xần.

Sần (n) 1. sần-sượng < sần si 虱, hay gây-gò;

2. ∞ đần, đần-dộn, khờ dại: — mặt;

3. nôi u-nần: — sùi; nôi —;

4. nói về trái cây chai, ít nước: cam —; cau —;

5. (tđ) ăn sần-sật; — sùi.

Sầng (n) da thịt hoá ra dày cứng, sượng: — da; mình; sượng.

Sần (n) 1. < chần 疹, nổi mụn nhỏ: — mụn.

2. (tđ) sơ —.

Xần (n) 1. cứ đi cà-rà một bên; lảng-vảng: — bần; — vắn theo.

2. làm ăn xần-xần = làm ăn phát-đạt;

3. ∞ xẩn, cắt ấn mạnh xuống; cắt —;

4. (tđ) xó-xần.

Xàng (n) 1. ∞ **hàng** ∞ **hừng**, trời u tối mà bỗng sáng ra ; bớt nắng : — nắng ; trời ;

2. áo quần ngắn-ngũn mặc — lằng.

Sán (n) 1. mạnh-mẽ ; ăn mạnh mũi dao : — sỏ ; sướt ; làm — đi ; cắt — ;

2. ∞ **gián** < **tấn** 進, lướt mạnh tới ; thẳng tới — sỏ ; vào ; — mình vào đám can-qua.

Sán (h) 1. 榧, cái săng, quan-tài không có liệm thây ; tên cây ngô-dồng, vì khi xưa gỗ dùng đóng săng.

2. 視 (cđ) **thần**, a/ áo lót ; b/ ý ở trong mà khiến cho tỏ-rõ ra ngoài ; làm phần phụ thuộc cho cái gì : bồi — c/ giúp đỡ ; bổ thí ; bang — ; trai — ;

3. 哂 (cđ) **thần**, mỉm (mím) cười ; — nạt ;

Sận (n) (td) sập-sận.

Sâu (n) 1. ở dưới xa thăm ; ngầm kín : — cây ; đục ; hiềm ; hoáy ; hoảm ; lóm ; lòng ; rộng ; sắc ; thăm ; xa ; cao ; *giếng ; hang ; hiều* ;

2. a/ loài côn-trùng ăn lá, trái cây, lớn hoá bướm ; nói chung vi-trùng hay đục khoét trong xương thịt : — bọ ; gạo ; nái ; quặng ; rơm ; — ăn răng ; rau nào — nẩy ; b/ nr, người ham mê thái-quá : — sờ-bạc ;

3. chim sâu.

Xấu (n) 1. < *sưu* 搜, công việc dân phải làm cho nhà nước : — bơi ; dịch ; thuế ; *bắt ; cấp ; làm ; phiên* ; trốn — lậu thuế ;

2. < *sưu* 抽, trút bớt một phần bên tiền ăn bạc để trả cho chủ cái ; xén bớt — xén tiền công *lấy* ; *tiền* ;

3. xỏ cái dây qua lỗ ; xỏ, cột lại một dọc một chùm ; nr, cả bọn ; cả chùm — cườm ; — chìa khoá ; chuỗi ; kim ; tiền ; xỏ — ;

4. *xâu-xé* giành xé, níu kéo nhau.

Sầu (n) 1. ∞ **rầu** < *sầu* 愁, buồn rầu, lo nghĩ : — riêng ; tây, xú ; *dạ ; nổi ; thành* ;

2. nói về trái cây héo ruột ; cau —.

3. nước dãi : nước —.

4. tên loại cây : *sầu-đầu* (tiếng Miên *x'đau*) cây *sầu-riêng*, tiếng Mã-Lai « *dourian* » (trái có gai).

Sầu (h) 愁 > *sầu, rầu*, buồn rầu, cực khổ trong lòng — cảm ; hải ; hận ; hoa ; khô ; não ; oán ; thăm ; uất *giải ; tiêu ; uru*

Xầu (n) *xầu bọt mép* = sôi bọt mép.

Sầu (n) 1. thối chí, buồn rầu lắm, — chí ; *dạ ; lòng ; mình* ;

2. móc ngón tay nhau để hứa về chuyện gì : móc *sầu*.

Xầu (n) ∞ **xấu**, xương-xầu = bộ cứng rắn.

Sầu (n) 1. loại bò-sát rất lớn, ở nước, có bốn chân, miệng rộng dài không lưỡi : câu — ; con — ; da — ; nước mắt cá — ;

2. tên loại cào-cào : con *sầu sành*.

3. cây sấu, có trái ăn được.

Sấu (h) 瘦, gầy ốm — nhược ;
tiều ;

Xấu (n) 1. < xú 醜, không đẹp ;
không tốt ; hèn mọn, hay làm hại :
— bụng ; chúng ; đáng ; háy ;
hoắc ; máu ; mặt ; số ; xa ; xí ; tặt ;
vết ; tiếng ;

2. ∞ xũ < tu 羞, si-hỗ ; đáng
hỗ-thẹn ; — hồ ; bêu ; chju ; mang ;
Sấu (n) 1. cứng, phách : — mặt ;
ngô sấu = bắp cứng.

2. tên vật : cây sấu ; con sáo sấu.
Sấu (h) 驟, ngựa chạy mau ; mau
chóng ; thành-linh : — biển ; chí ;
kiến ; lệnh ; nhiên ; tấn ; vũ (võ) ;
Se (n) 1. khô ráo ; nr, hơi nóng,
đau — nắng ; mình ; cá — gặp
nước ; nắng — đất ; — da ăm đầu ;

2. khoe-khoang : — sua ;

3. cuốn lại ; buồn : gió — ; lòng
— lại ;

4. lúa ba se = giống lúa nhỏ
hột mà dẻo.

5. chim se-sẻ ;

6. (td) se-sẻ = nhẹ-nhẹ.

Xe (n) 1. < xa 車, dụng-cụ có bánh
tròn, để chuyên chở trên đường bộ ;
chở đồ ; tên con cò, hoặc lá bài
ượng-trung cho « xa » — cộ ;
đạp ; diện ; hàng ; lửa ; máy ; tay ;
tang ; chạy ; lái ; thí xe ; lên —
xuống ngựa ; châu-chấu chống —.

2. ống dài dùng để hút thuốc lào :
— điếu ;

3. thua chạy ; chạy mặt ; gà — ;
tôi dấm — ;

4. làm cho dầy, chỉ sần lại ; nr,
tác hợp cho hai người lấy nhau —
chị ; dầy ; sần ; kết tóc — tơ ;

5. (td) xo-xe.

Sẻ (n) 1. thấp-thấp bay sập — ;
thấp — sẻ ; — sẻ nắm đất bện-dàng.

2. sẻ tay = mở bàn tay ra.

3. ho sỏ-sẻ.

Xẻ (n) 1. đái xẻ-xẻ.

2. con bò-xẻ = loại trùng có cánh
hay đục cây lớn.

3. xỏ-xẻ = lo le, phô cho thấy :
cứ xỏ — tiền.

Sẻ (n) 1. chia, san sót : — áo ;
com ; san — ;

2. con sẻ = cái chốt dài xỏ ngang
qua đầu cột, đầu kèo cho chịu iấy
nhau tra con — ;

3. < trước 雀 a/ chim sẻ ; vật
giống hình con sẻ : se — ; chạn
kiếng — ; b/ bản sẻ < « xạ (không)
trước bình », chánh là con « công »
chớ chẳng phải chim « sẻ » mong
bản — ; rấp-ranh bản — ;

4. nhỏ ; loài kén tầm nhỏ ; loại
bông vải nhỏ trái : bông — ; tầm —.

5. (td) son-sẻ ;

Sẻ (n) 1. tiếng dùng chỉ việc sắp
đến : — hay ; — thấy.

2. ∞ khẻ, nhẹ-nhẹ ; nho-nhỏ ;
chút ít : — chân ; lén ; động ; tay
thức ; nói se —.

Xẻ (n) 1. mờ, cắt dài : — gỗ ; rẻo ;
thịt ; chia ; mổ ;

2. đào đất thành một đường thông
đề nước chảy : — mương ; — rãnh ;

3. (td) xúc-xắc xúc-xẻ.

Xé (n) < *lé* 撕, tét ra ; làm cho rách ra : — giấy ; rách ; tẹt ; xác ; cay — mây ; gà — phay ; *bút* ; *cấu* ; *giăng*.

Xẹ (n) (td) xành —.

Xem (n) ngó kỹ ; bóí — bình chùng ; coi ; hát ; hướng ; số ; tướng ; xét ; *bói* ; *dòm* ; *đoát* ; *nhìn* ; *ngắm* ; *trông* ;

Sém (n) 1. cháy phớt qua : — da ; mày ; mặt ; nắng *cháy* ;

2. (td) *sóm-sém* ∞ *sòm-sẹm* = bộ móm-mém vì răng phía trước rụng ít nhiều.

Xém (n) gần bên : — trúng số ; nói gần —.

Sẹm (n) (td) *sòm-sẹm*.

Sen (n) 1. < *liên* 蓮, cây mọc ở bùn lá lớn, bông thơm ; giống bông sen : — le ; *bông* ; *búp* ; *đằm* ; *gương* ; *kiếng* ; *ngó* ; *toà* ; màu *kiếng* — ;

2. đưa tờ gái : *coà* — ;

3. tên vật : con nặn sen thường gọi con nặn —.

Xen (n) ∞ *chen*, *ken*, chen vào giữa ; can thiệp vào : — *kế* ; *lấn* ; *lộn* ; *vào* ;

Sèn (n) 1. một thứ kèn bằng cây của người Mèo, hơi giống như « khèn » của người Thổ, nhưng to hơn.

2. (td) — *set*.

Xèn (n) lồi-thôi ; không trau-giồi : ăn mặc lèn —.

Xềng (n) tiếng phèng-la : đánh — xềng ; lũng tũng — ;

Sèn (n) < *kiến* 毘, *bòn sèn* = hà

tiện quá : — *sắt* ; *so* ; *ăn* ; *ngươi* ; **Sềng** (n) 1. đồ bằng sắt cán dài, bản lớn, dùng để xúc đất : — *cuốc* ;

2. (td) *sùng* —.

Xẻn (n) thẹn thường bộ *xẻn-lẻn*.

Xén (n) 1. < *tiến* 剪, a/ cắt bớt chỗ thừa cho đều : — *giấy* ; *râu* ; *tóc* ; — *nhánh cây* ; *xẻo* — ; b/ ăn chặn bớt — *bớt số tiền* ; *ăn* — ;

2. < *tán* (mại) 散賣, cửa hàng nhỏ bán lẻ nhiều thứ tạp-hoá : *bán hàng* —.

Seo (n) 1. khô, teo : — *da* ; *quả* ;

2. (td) — *séo* ;

Xeo (n) 1. nong cây mà nạy ; lên nr, kích bác : — *nạy* ; *thuyền* ; *bắn* ; *đòn* ; nói — *nói nạy*.

2. tên một thứ xôi ; *xôi* —.

3. người tiêu-lại trong làng.

Sèo (n) 1. tiếng nước sôi.

2. (td) sập sèo.

Xèo (n) 1. tiếng dầu, mỡ gặp lửa cháy mà phát ra *cháy* — ; *xèo* — ;

2. tên thứ bánh, khi đồ bột vó chảo thì phát ra tiếng « xèo » *đúc bánh* —.

3. ∞ *xàu*, *mềm*, *héo héo* — ; *lèo* — ; *mềm* —.

Xẻo (n) 1. ∞ *thèo*, cắt, hớt bớt một chút : — *tai* ; *thịt* ; *cắt* — *bòn rút* — *xén*.

2. ∞ *xiu* < *tiểu* 小, chút ít : *chút* —.

3. (td) *xui-xẻo*.

Xẻo (n) đường nước ; ngọn rạch nhỏ : — *mương* ; *vườn* ; *mương* ; *rạch* ;

Séo (n) 1. tiếng trẻ hập-bẹ : seo-séo.

2. loại cò lớn con, dò đầu, lấy tiếng kêu mà đặt tên : con — ; đòi ăn như — ;

Xéo (n) 1. méo không ngay — xeo ; xiên ; xó ; gạch —

2. có khoé, có góc — góc ; đất — ; khăn — ; ruộng — ;

3. kích-bác ; khe-khắt ; nói gay-gắt : — xắt ; nói — ai ;

4. đi biệt : nó — mất rồi.

5. đập giã lên : — lên ; ðe ; giày ;

Sẹo (n) 1. ∞ thẹo, vết thương ở ngoài da khi đã lành : có — ; dấu —.

2. cái lỗ xoi lũng ở giữa mũi con trâu ðề xoắn dây cột nó lại : trâu sứt — ; xoắn — ;

Xẹo (n) xiên giẹo ; không ngay thẳng ; tránh lảng : — xọ ; xiên ; xiêu ;

Xếp (n) 1. cái đường nước chẹt ; cái vũng : vằm — ; thuyền vào —.

2. nhỏ, phụ : cửa — ; chợ — ; ga — ; nhà — ; phiên —.

3. dài mà hẹp : — đất ; đường ; ruộng ;

4. lép xẹp, sát khô : — khô ; ve ; bụng ; ngực ;

5. (td) lép — ; lép — ; xóp — ;

Xẹp (n) 1. sát xuống ; giẹp — bánh xe ; — thần vị ; xuống ; lép ; mũ ;

2. tiếng kéo lê giày-dép lê giày lép —.

Sét (n) 1. < (tích) lịch 曆, tiếng nổ do các luồng điện chuyển-động trên mây gặp nhau mà phát ra : — đánh ; ran ; lưới tầm — sấm — ; tin — đánh ;

2. ∞ sắt ∞ rét < thiết 法, gi của sắt — ăn ; gi ; dao ; đóng ;

3. đất sét = đất dẻo và mịn có màu sét gi.

4. ∞ sát, đong vừa sát, khoả mặt : — chén ; khoả — ; muổng — ; vun —

5. < liệt 列, giấy vàng ðe đốt sau khi cúng ; làng Sét, tên nôm của làng « Thanh Liệt ».

6. sét-ty, phiên âm tiếng « chetty ».

Xét (n) 1. < sát 察, kiểm tìm cho ra lẽ ; suy-nghi : — án ; đoán ; hỏi ; mình ; soi ; việc ; xử ; dò ; nghiệm ; suy ; tra ; xem ;

2. (td) tiếng kêu xen-xét.

Sệt (n) (td) sèn — ; sọt — ;

Xệt (n) 1. thoáng qua mau ; vụt qua ; tung toé ra — lữa ; ngang ; bay ; chạy ; điến ; sao ;

2. sơ-sài : buôn-bán xọt — xì — ; bốc —.

3. (td) xèn — ; lệt — ;

Sê (n) 1. bánh sô-sê, su-sê do tiếng « phu-thê bình » đọc trại.

2. (td) sum — ;

Xê (n) 1. < di (dịch) 移, đứng ra một bên ; dời chỗ ; — dịch ; ra ; xích ;

2. gần ngang nhau ; hai bên xê-xích.

3. một bực trong ngũ-âm : cồng xê ; xàng xê.

4. (td) xê-xê.

Sề (n) 1. thứ nĩa lớn, thưa lỗ dùng khiêng vật thực : — phơi cau ; rờ ;

2. heo cái đẻ nhiều con ; nr, nở-nang : — ngang ; ra ; sê ; bẽ ; gát ; lộn ; nát ; sò ;

3. (td) sùm-sề.

Xề (n) 1. lại gần ; ghé lại : — lại ; vào ; ngồi — ;

2. trẻ xuống : — xê.

3. tên một bực đờn : xê xề.

Sề (n) 1. cây chồi : chồi —.

2. sứt-sề = mè sứt.

Xề (n) 1. sứt ; trầy : — da ; mặt ; tai ; trầy — ;

2. (td) xài-xề ;

Xề (n) ∞ xê < trê 𠵹, trần xuống : — cánh ; xê-xê.

Xề (n) 1. nghiêng ngả về hướng mặt trời lặn nr, suy sụp : — bóng ; chiều ; tà : tuổi xê ; bóng nguyệt — mảnh.

2. < xa 𠵹, mượn tiếng Quảng-Đông : màn — ; tài — ; tạp —.

Sê (n) ∞ phệ, nói về bụng nở lớn mà trẻ xuống : — bụng ; sê — ;

Xê (n) ∞ xê < trê 𠵹, trẻ xuống : — cánh ; môi ; vai ; tút ; xê ;

Sêch (n) (td) sốc-sêch = nhiều.

Sết (n) 1. ∞ sệt, hơi đặc đặc, không khô : sên — ;

2. (td) sớ —.

Xêch (n) 1. ∞ xích, chếch ngược lên ; lệch-lạc : — lệch ; mắt ; miệng ;

nói — mé ; lông mày — ngược ; áo quần xóc — ; vú — lung eo ;

2. ∞ xêch, tan hoang : nhà cửa — xác.

3. xóc-xêch = tiếng khua động tiền đồng.

4. xêch-mêch ∞ xích-mích = làm mịch lòng người ta ; gây nổi bất hoà ;

Sết (n) 1. đặc lắm : đặc — ; sên — ; sết — ;

2. (td) bộ sợ — ; kéo dếp sên — ; sờ —.

Xêch (n) 1. ∞ xích ∞ xêch, lòng lẻo ; tan-tác ; — xạc ; méo ; lợi ; xộc ;

2. tiếng khua xóc —.

3. (td) lạt — ; xềnh —.

Sêm (n) (td) — sêp

Sên (n) 1. tiếng Bắc gọi con « ốc » : — ốc ; yếu như — ;

2. tiếng Nam gọi con « sán », loại trùng giẹp mình, ở trong ruột người ta : con — ; — lái ;

3. dịch âm tiếng « chaîne » dây —.

Sênh (n) 1. (cd) sanh, nhạc-khí gồm một cặp cây, dề gỗ nhịp : — sưa ; — tiền ; canh ; đánh ; gỗ ; khắc ; nhịp ;

2. bán hạ giá (có lẽ nói trại tiếng « solde ») : — giá ; bán — ;

Xên (n) 1. nẩu cho trong và dèo (nói về đường) : — đường ; mứt ;

2. thôi, bãi : — sòng bãi ; — khô ;

Xênh (n) ∞ **xinh**, bánh-bao; khoe-khoang áo quần — xang đi — xang:

Sèn (n) (td) — sệt; đặc — ;

Sênh (n) 1. gồ-gề; núi — ; rừng — ; sông — .

2. rành-rành; hiền nhiên: việc — sênh trước mắt.

3. tiền **sênh** ∞ **sinh**, tiền kẽm rất xấu, đúc bên Tàu, đời Tự-Đức.

Xênh (n) 1. ∞ **xinh**, lời-thôi: — xang; xùng — ;

2. **xênh-xêch**: tiếng kêu, khi kéo lợi vật gì nặng

Sèn (n) < **thạnh** 璉, tên người Vương-Hồng-Sèn tức là Vương-Hồng-Thạnh.

Sênh (n) lơ dềnh; hư sây — lờng; bỏ; bán ;

Xên (n) nắm đại mà lời kéo: — lung; kéo

Xênh (n) (td) xông-xênh; xó — .

Sến (n) < (thiết) **liến**, thứ cây gỗ bền chắc và lớn: cây — ; ván — ;

Xện (n) 1. ∞ **khện**, đánh — đờn; nhảm; trúng.

2. hư việc; bề chuyện — chuyện.

Sếp (n) dịch âm tiếng « **chef** »: — ga ;

Xếp (n) 1. ∞ **xấp, gấp, xấp** lại; — cánh; dao; lại; sách; vi; xuống; đờn; **khăn**; **lăn**; ngồi — bằng

2. bánh xếp.

3. thu dọn, sắp-đặt — chữ;

dọn; đặt; hàng; nếp; việc; xó; — bút nghiên; **sắp** — ; **thu** — ;

4. nín lặng — ve.

Sếp (n) sập xuống; chịu thua: — mặt; xuống; **mãng**; **múi**; **ngã** ;

Xếp (n) 1. ∞ **xẹp, bẹp, xẹp** xuống bánh xe — .

2. lối chơi bài: đánh **xẹp**.

Sâu (n) di lễ cha mẹ vợ, vào ngày Tết, khi chưa cưới — Tết

Xêu (u) đưa bếp để xói cơm.

Xêu (n) 1. **xêu-xào** ∞ **phều-phào**, miệng móm, khi nói chuyện có tiếng như thổi hơi ra.

2. (td) nhẹ — .

Sêu (n) 1. đồ ruột; lõi ruột: — ruột.

2. **sêu-sảo** = làm sơ-lược cho lấy rồi.

Sểu (n) 1. loại « **séo** » cao căng: cao như — ;

2. trật trệu nhai — **sáo**; và — hàm ;

Xểu (n) muốn xiêu; răng **xểu-xáo**.

Xểu (n) (td) **xểu** — .

Si (n) cây **si**, loại cây da.

Si (h) 癡 > **say** (đắm) và (n), ngu; điên; mê đắm: — cuồng; ngại; ngốc; ngoan; tiểu; tình; tưởng; xuẩn; **bach**; **mê**; **sân** ;

Xi (n) 1. đưa hơi ra cho có tiếng gió để giục con nít đái hoặc ỉa: — con; — đái ;

2. (cđ) **xuy**, mạ một lớp ngoài: — bạc; đồng; vàng; **xi-kên** dịch âm tiếng « **nickeler** »;

3. giùm nhau nói nhỏ to về việc gì; *xăm xi* *xăm-xải*; *xâm-xi*.

4. phiên âm: *xi* (cìre) = thứ nhựa dẻo gắn đồ; *xi-gà* (cigare); *xi-măng* (ciment); *xi phong* (siphon); *xi rô* (sirop); *công-xi* (công-ty); *lục-xi*;

Xi (h) 1. 蟻, tên loài sâu; tên nước cỏ: *Xi-Vuru*

2. , cườ; nhạo: — mạ; ngôn; tiểu; thân.

3. (đúng âm ti = tắc + *tu* thiết, *chi vận*), tiền phạt; tiền của.

Si (n) 1. nhày mũi; đau cảm: — mũi; ách —.

2. *sì-sít*: nói về trâu khịt hơi mạnh trong mũi ra, nhứt là khi sợ dữ.

3. (tđ) âm —; bì —; đen —;

Xi (n) 1. hơi thoát ra có nghe tiếng; lậu việc: — hơi; khói; tiếng; pháo —; thở *xi-xít*

2. nói thăm-thì, bàn-tán nhỏ to chuyện gì: — xào; *xăm* —; *xù* —;

3. (tđ) nói *xi-xò* = *liu-lo* nghe không hiểu; *xi-xà*; *xi-xăng*; *xi-xị*; *xi-xèo*; *mốc-xì*.

4. cũ *xi*, tức là « *cờ thì* » (giọng Quảng-Đông: *cử xi*); tiền *lì-xì* (*lợi thị* 利是, theo giọng Quảng-Đông); *lục-xì* (*lục-xi*).

Si (n) 1. mua bán lớn, trái với « *lẻ* ». (tiếng Bắc gọi *bán sỉ* là bán « *lẻ* », còn mua bán lớn gọi *mua buôn*).

2. ∞ *hì*, *hì mũi*: — mũi.

3. thay phiên nhau: — lượt; nhau;

4. < *sỉ* 馱, *xấu-hồ*: — hồ; làm bi sỉ.

Si (h) 1. 馱 > *sỉ*, hồ thẹn, làm xấu: — cách; mạ; nhục; tâm; tiểu; *liêm*; *quốc*; *tu*; *vô* :

2. 蓐 (cđ) *tỉ*, số gấp năm.

Sĩ (h) 1. 士, a/ học-trò, người hay chữ; người có tài nghệ gì; người tu hành; — dân; diện; hạnh; khí; lâm; lưu; phu; quan; tiết; tộc; tử; *ần*; *bác*; *cát*; *cống*; *cư*; *chí*; *danh*; *dật*; *đạo*; *hàn*; *học*; *nữ*; *nghệ*; *nghĩa*; *quốc*; *tiển*; *thi*; *trí*; *văn*; b/ trai-tráng; binh lính: — tốt; *binh*; *chiến*; *lực*; *quân*; *tướng*; *tráng*; *võ* (*vũ*); c/ tên người; *Sĩ-Nhiếp*: — vương.

2. 仕, a/ làm quan; công việc làm: — đồ; hoạn; sự; *tiển*; *tạ*; *xuất*; b/ tên một quân trong cờ tướng hoặc bài ta: — tượng; *chống*; *gánh*; *khuyết*;

3. 俟, chờ đợi; — hậu; khuyến;

4. 洩, bờ sông.

Xi (n) 1. < *chỉ* 指, a/ mắng nhiếc mà tay chỉ-trỏ, làm nhục: — mắng; mặt; và; *xỏ*; b/ vì trả thù mà điềm-chỉ, tiết lậu cho biết: — hình; — xói;

2. < *xi* 藪, *xấp-xi* = tuổi gần bằng nhau; răng lồi *xi*.

3. (tđ) *dày xi* = *dày bít*.

Xi (h) 1. 侈 > *xí*, tiêu-phí quá chừng; khoe-khoang: — mị; thái; *từ*; *xa*;

2. 翥 > xỉ, rãng, tuồi-tác : — âm ; cấn ; chất ; lảnh ; nhượng ; quỹ ; vãn ; cú ; khuyển ; nhũ ; niên ; trọng ; ung ; — tàu mã ; thiết — ; Bạch-Xi ;

Sí (h) 1. 翅 (cđ) thỉ, cánh chim và cánh côn-trùng.

2. 翬, bắt sí = không những.

Xí (n) 1. < trí (phần), giành cho mình ; lượm được : — chỗ ; được ; lấy ; phần ; sót ;

2. < xỉ 侈, xài phá thái quá : xa —.

3. < xí 廁, nhà tiêu : cầu — ; lỗ — ; nhà — ;

4. xí-zoá (cđ) xuý-xoá < khí xả 捨, bỏ qua chuyện cũ : xí-xoá món nợ.

5. (td) xí-xô xí-xào ; xí gạt ; xí hệt ; xí-xôn ; xấu-xí ; xú-xí.

6. « ba xí ba tú » = « par ci par-tout » nói trại.

Xí (h) 1. 企, , nhón chun mà xem ; trừ-tính ; kế-hoạch : — đồ ; nghiệp ; vơg ;

2. 懺, một thứ cờ : cờ — ; xích —.

3. 廡 > xí, xia, nhà xia, nhà tiêu ;

4. 熾 > cháy, lửa hùng ; thịnh vượng : — liệt ; nhiệt ; thịnh ; thực ; kượng ; tỉ xương tỉ — ;

Sị (n) : bị sị = buồn-bã.

Xị (n) 1. rối bậy : loạn xị.

2. ∞ xệ, xệ xuống ; rú liệt ; xuy lơ : — mặt ; — lảm ; nằm xuôi — ; xỉ — ;

Sia (n) (td) sum-sia,

Xia (n) < xí 廡, đại tiện : nhà — ; (có thể là âm tiếng « chier »).

Sia (n) ∞ rìa, cái rìa mai của loại rùa : — ba ba.

Xia (n) chia ra : — bấu ; môi ; — tiền ra.

Sia (n) 1. ∞ sày, vô ý sụp chun xuống chỗ nào : — chun ; lầy ; — xuống mương ; sa — ; voi — hằm.

2. bệnh sung căng lúc có thai.

3. ∞ sĩa < sai 差, bản lạc, không trúng ; sai —.

Xia (n) 1. ∞ xỉ < chỉ 指, chỉ tay vào mặt người mà nhiếc mắng : — xói ; — vào mặt.

2. xoi, thọc, châm chích vào : — chọc ; điếu ; lược ; rãng ; thuốc ; xáy ; xoi ; tám — rãng.

3. lấy vật gì trong một đống mà bày dài ra từng cái ; đếm tiền ; bỏ tiền ra : — bài ; tiền ; không đếm — gì ; đứng — tiền ;

4. ∞ xía, xen vào : — vô ;

Xía (n) ∞ xia, xen vào việc gì của ai : — vào ; ǎn ; nói.

Sĩa (n) 1. ∞ sĩa < sai 差, bản lạc ; sai lầm : bản — ; nói — ;

2. đồ dương bằng tre, trảng lòng thừa mặt để sấy cau : — cau.

3. (td) sơ-sĩa.

Xích (n) 1. dây sắt có từng khoen nối dài với nhau ; cột bằng dây xích : — cò ; chó ; tay ; dây ; xiềng ;

2. < (di) dịch 易, xé đi ; đi chăm rãi ; — ra ; xé xích ; ngồi — tói ;

3. ∞ **xếch**, chếch ngược ; lỏng-lẻo, muốn sút : — xác ;

4. < *xích* 斥 a/ mở rộng ra : chuyện ít — ra nhiều ; b/ *xích-mích* : bài xích gây-gỗ nhau ; không thuận-thào.

5. *xích đông* = giá đóng treo vào tường, kê tấm ván, dùng dề đỡ vật.

6. phiên âm : *xích-lô* (cyclo) ; *xúc-xích* (saucisse).

Xích (h) 1. 𠂔 a/ > *thước*, thước xua, bề dài bằng 0, m 32 : — độ ; thò ; thốn ; trượng ; *chỉ* ; công ; *phương* ; *quy* ; — kiểm sơn hà ; b/ sách chép kiểu viết thơ (khi xua dùng thẻ dài một « xích ») : — độc ;

2. 斥, > *xích*, a/ đuổi xua ; bài bác : — cách ; cự ; khừ ; tước ; trách ; trực ; *bài* ; *truất* ; b/ trình thám ; chỉ cho biết : — hậu ; kỵ ; *chỉ* — ; c/ > *xích*, mở mang ra : — địa.

3. 赤 a/ màu đỏ : — diện ; dăng ; đạo ; để ; giao ; hoá ; quân ; sắc ; tử ; thẳng ; **Xích Bích** ; b/ nghèo ; hết sạch ; trần trụi : — bạt ; bản ; tộc ; tuyệt ; thân ; thủ ; c/ chân thật : — tâm ; thành ; d/ tên vật ; tên bịnh : — dương ; — đậu ; — đồng nam ; — lý ; — Thổ ; — tiễn ; tùng ; thực.

Xít (n) 1. đưa lên : — đu ; đu — lên — xuống ;

2. xô khít lại ; đứng — lại ;

3. tủng bản : độ này — lắm ;

4. ∞ **xuyt**, lấy không của người ta : ăn — ; đòi nợ — ;

5. con bọ xít.

6. (td) xăng-xít, lăng-xăng lít — ; xoắn — ; xúm —.

7. phiên âm : *ác-xít* (acide).
Sít (n) 1. ∞ **khít**, khít quá ; sát liền nhau : — rịt ; sít ; *vừa* — ; sin — ;

2. giống chim ở ruộng, lông xanh mỏ đỏ, hay ăn lúa : con —.

3. (td) sống-sít.

Sịch (n) 1. ∞ **sực**, trực, chọt ; thành-linh : — nhó.

2. tiếng lay-động : — bức màn ; — cửa ; sậm —.

3. (td) sinh — ;

Sịt (n) 1. nghẹt mũi ; thở không thông : — mũi ; sì — ; sìn — ; trâu —.

2. đen tối : đen — ;

3. (td) sít — ; mưa sậm — ;

Xịch (n) 1. ∞ **xích**, dòi trịch ra : — ra.

2. *xích-xạc* ∞ *xếch-xạc* ∞ *xích-xác*, lỏng-lẻo xiêu-xó, muốn sập : ăn mặc — xạc ; lỏng — ; lơ — ; nhà cửa — xạc.

3. (td) xục — ;

Xít (n) 1. tiếng xì hơi mạnh, đề tỏ ý cấm ngăn sự gì : *xít* !

2. xì mạnh hơi ; bắn mạnh nước : — hơi ; khói ; nước ; *pháo* ; xì ; *xìn* ; xút —.

3. giục chó cắn : — chó cắn.

4. (td) ít xít ;

Siếc (n) than-van, đau đớn ; kêu xin ; thăm thiết : rên — ; van — ;

Siết (n) 1. thắt chặt ; ép sát ; — nài ; tay ; *bàn* ; *vặn* ; cho vay — hợng ;

2. < *thiết* 切, cắt sấn : dao — cau ;

3. bệnh răng đen chùn, hay bề khuyết lằn : bị — ăn răng ; răng — ăn.

Siết (h) 1. 撤 (cd) triệt > *suốt*, thấu suốt :

2. 澈 (cd) triệt > *suốt* (trong), nước trong suốt, lắng trong.

Xiếc (n) phiên âm tiếng « cirque » : gánh — ; hát — ; trò —.

Xiết (n) 1. tính được ; cùng hết : chẳng — ; chi — ; kẻ khôn — ; lo không — ; nào —.

2. miết mạnh ; nước chảy ùa mạnh : — diêm quẹt ; — lưỡi dao ; nước chảy — ;

3. bắt đồ vật gì đè trù vào nợ : — dờ ; nợ.

Xiết (h) 掣, dắt, kéo rút : — châu ; điện ; tiêm.

Xiệc (n) (cd) *xiếc* (cirque).

Xiêm (n) tên nước ở giữa Miến-Điện và Cao-Miến ; thuộc về nước Xiêm : — La ; dừa — ; vịt — ;

Xiêm (h) 1. 襪, a/ áo che đàng trước ; màn xe : — dài ; y ; nghề ; áo — ; b/ dáng lung-lay : — xiêm.

2. 覘 (cd) **chiêm**, nhìn trộm.

3. 暎 (đúng âm **tiêm**), bóng sáng mặt trời.

Sim (n) thứ cây mọc trong rừng, có trái nhỏ ăn được : rừng —.

Siêm (h) 詣 và (n), nịnh hót : — du ; kiêu ; lận ; nịnh ; tiểu ; trá ; xúc ; *gièm* ;

Xiêm (n) xui ; giục : nói — ; xui — ;

Xiên (n) 1. < *thiên* 偏, nghiêng ngả về một phía ; không ngay : — xẹo ; xếch ; xọ ; *chữ* ; *ngả* ; *quãng* ; *xăng* ; *băng* — *băng nai* ;

2. < *xuyên* 穿, đâm thủng qua : — cá ; qua ; thịt, xỏ ; *cái* ; *đâm* ;

3. **xiên-xáo** (tiên thảo).

Siêng (n) < *tinh* (cần) 精, ham làm việc : — cần ; học ; năng ; sấn ; *làm* ; *tánh* ;

Xiềng (n) cột bằng dây khoen sắt : — khoá ; tay ; toả ; xích ; *bé* ; *cỏi* ; *đóng* ; *mắc* ; *tháo* ;

Siền (h) 淺 (cd) **thiền**, và (n), cạn ; không sâu kín ; vụng về : — cặn ; kiến ; nghĩ ; *thô* ; tài sơ trí —.

Siển (h) 舛 (cd) **suyển** (đúng âm *xuyền* : *xích* + *duyển*, *xử* + *chuyển* thiếc), lỗi lầm ; sai : — loạn ; ngô ; *sai* ;

Siềng (n) thùng có nhiều ngăn và có nắp đậy dễ đựng đồ : *hòm* — ;

Xiền (h) 闌, mở ra ; rở-ràng ; tỏ rõ : — cứu ; dương ; minh ; phát ; sĩ ;

Xiềng (n) ngà xiêu ; chúí-lúi ; xừng-vừng ; điểng đi : thua — liềng ; bộ — niềng ; *chết* ; *mệt* ; *ngã* ; *xáo* ;

Xiển (n) xào-xáo ; rung-động : xao —.

Siêu (n) 1. đồ dùng nấu nước có cán có vòi : — nôi ; thuốc ;

2. < *siêu* (đao) 超, cây dao lớn lưỡi cán dài, dùng làm binh-khí : — dao mã tấu ; tay cầm — bạc ;

3. vượt qua : nói không *siêu*.

4. bánh siêu nước.

Siêu (h) 超 > *stêu*, nhảy lên ; cao vượt lên ; vượt qua : — âm ; bật ; chúng ; dật ; dao ; dăng ; hải ; hạn ; loại ; nhân ; nhiên ; quá ; quần ; sinh ; r'ch ; tính ; tục ; tuyệt ; thăng ; thoát ; trác ; việt ; cầu.

Xiêu (n) 1. nghiêng ngả ; cảm lòng không được ; nhận : — chiều ; dạ ; đảm ; diểu ; đồ ; vẹo ; xọ ; — đình đồ quán ; ngả — ngả tó ; nhà dột cột — ; tấm lòng nhi nữ cũng — anh-hùng ;

2. < *phiêu* 漂, trôi giạt : — bật ; giạt ; lạc ; lưu ; tán ; — hồn lạc phách.

Xiu (n) khô se lại ; nhăn lại : buồn mặt — ; nhọt — miệng.

Xiù (n) xếp xuống ; xàu ; xuống nước : — mặt ; yếu — ;

Xiu (n) 1. riu mình ngã xuống ; mệt ngắt : — xuống ; *mệt* ; *té* ;

2. ∞ **xíu** < *tiều* , ít lắm, nhỏ lắm ; chút — ; *tài xíu* ;

Xiêu (h) 1. (cđ) **phiêu**, giết rửa : — mẩu.

2. , rụng xuống : — mai.

Xíu (n) 1. ∞ **xiu** < *tiều* , (xem *xiu*) chút — ; nhỏ —.

2. mắc vào, đánh từng chùm gỡ không ra ; xoắn-xíu.

3. mượn tiếng Quảng-Đông, *thiêu* 燒 : *xíu mại* ; thịt *xá xíu*.

4. (tđ) lẳng-xăng líu — ;

Sin (n) (tđ) sin-sít.

Sinh (h) (cđ) **sanh** (xem *sanh* 1, 2, 3. và 6).

Xin (n) < *khân* (thỉnh) 懇 a/ cầu cho được sự gì : — lỗi ; phép ; tội ; tiền ; xăm ; xỏ ; *ăn* ; *cầu* ; *curói* ; *nài* ; b/ tiếng nói với người tỏ ý cung-kính : — cảm ơn ; — mạn phép ;

Xinh (n) 1. đẹp ; để coi ; — lịch ; tốt ; trai ; xang xắn.

2. ∞ **xênh**, bảnh-bao ; khoe-khoang : — xang ;

Sin (n) (tđ) sin-sít.

Sinh (n) 1. bùn lầy : — lầy ; nầy ; non ; *đất* ; *lún* ;

2. nói về thầy chết trương to lên : — chương ; *chương* ; *chết* ; *nồi* ; *thầy* ;

3. sưng lên ; nổi lên : — bụng ; đau — lên xọp xuống ;

4. *tiền sinh* cũng gọi *tiền sênh* (xem *sênh*).

5. (tđ) — sịch ; — sịnh ; sập — ;

Xin (n) < *tiền* 錢, tiền, nói theo giọng Tàu kỹ-nghệ mần *xin*.

Xinh (n) (cđ) **xênh** (xem *xênh*), áo quần rộng quá : rộng xùng-xinh.

Sinh (n) 1. lớn lần lần : đứa bé nuôi mãi không thấy — lên ; — bụng ;

2. làm lẽ, làm bộ như không sá gì : — sàng ; làm — ;

Sinh (n) (tđ) sòm — ;

Xinh (n) (tđ) xó-xinh.

Xinh (n) (tđ) xàm — ; xoàng — ; xuròi —.

Sính (h) 1. 選, a/ mứa men ; làm lẽ ; — ác ; biện ; cường ; hung ;

khâu ; năng ; tài ; b/ và (n) ưa thích ;
khóai ý : — ý ; nguyện ; tâm ; —
chữ nhỏ ; — thơ ;

2. 聘 a/ đem lễ vật mà cầu hôn-
tài : — dụng ; hiền ; sự ; thỉnh ;
triệu ; b/ đem lễ vật đi hỏi vợ : —
kim ; lễ ; nghi ; thể ; vấn.

3. 骋, ngựa chạy mau ; chạy mau ;
mở rộng ra : — bộ ; chí ; ký ;
túc ; trì ; vọng ; khu — ;

4. 程 (cđ) trình, áo đơn.

Xính (n) 1. *xính-vính*, lo-lắng
ngiên-ngửa không yên : đi —
vính ;

2. (td) xúng xính.

Sính (n) trình dầu : sình-sính.

Xịu (n) 1. vẻ buồn : mặt — lại.

2. yếu lắm : yếu — ; xụng —.

Sơ (n) 1. < sơ 初, mới đẻ lần đầu :
con — ; trứng gà —.

2. sánh nhau làm cho bằng đều :
— bằng ; bì ; dây ; độ ; dũa ; le ;
sánh ; tài ; tày ; tơ ; vai.

3. cây so-dũa.

Xo (n) 1. thâu rút lại : — ro ; vai ;
đói ; ốm ;

2. buồn dầu-dầu : buồn —.

3. lò-xo, phiên âm tiếng « ressort ».

Sò (n) 1. loại hầu hến : — huyết ;
ốc ; bạc ; ngao ; vò ; bánh sò =
loại bánh khảo ;

2. tiếng ho : ho sò-sò ; ho sò-sè.

Xò (n) 1. nhụt, chịu lép : chịu — ;
anh ta — ;

2. xô-xè = phô ra có ý khoe :

Sỏ (n) 1. < thủ 首 a/ cái đầu :

— bò ; lợn ; nghịch ; đầu — ;
b/ nr, cái chót, cái mũi : — gà ;
mé ; riu ; tên ; — mũi ghe ;
buộc — ; gà đá — ; nói — mé ;

3. gây-gỗ : sùng-sỏ.

Xỏ (n) 1. luồn vào ; dứt qua lỗ :
— áo ; chuỗi ; dằm ; kim ; lỗ ; mũi ;
tai ; xâu ;

2. xen vào ; xía vào : — miệng
vào.

3. gian lận ; không thiệt : — lá ;
xiên ; chơi ; nót ;

4. ∞ trở, chỉ trở mắng nhiếc :
xi — ;

5. (td) xin-xỏ.

Xỏ (n) ∞ rỏ, ốm, gây xòm : —
mòn ; heo — ;

Sỏ (n) tên loại cây, vỏ dùng nhuộm
màu nâu.

Xỏ (n) 1. góc, kẹt ; chỗ tối-tăm :
— bếp ; chái ; chợ ; vách ; xinh ;
bỏ ; nắm ;

2. bộ khớp-nếp co quắp : đứng
— rỏ.

Sọ (n) 1. < (dầu) lâu 鞞, những
xương đầu bao lấy cái óc : vỡ sọ ;

2. tròn và trọc-lóc như cái sọ ;
sọ dừa ; khoai — ; tiêu — ;

Xọ (n) bắt sang chuyện khác : đang
nói chuyện nọ — chuyện kia ;

Soa (n) khăn mùt-soa (mouchoir).

Soa (h) (đúng âm toa) > toi,
áo toi : — lap.

Xoa (n) 1. ∞ thoa < tha 搽, chà
nhẹ : — bóp ; dầu ; nặn ; xiết ; —
bài mạ chược ;

2. < *thoa* 鉸, trâm nĩa của đàn bà : chiếc — ; kim —

3. nhựa rau câu : *xu-xoa*.

4. *xoa mị* = mê mộng ; gạt-gẫm.

5. (td) xuyết — ; xuê —.

Xoa (h) 1. 叉 a/ hai tay giao nhau mà mười ngón xen kẽ nhau ; nr, xá chào ; b/ quý Dạ-Xoa ; xấu-xa lắm

2. 鉸 (cd) *thoa*, cây trâm.

Xoà (n) 1. ∞ **xoã**, rú xuống, toả xuống : — tóc ; xuống ; loà — ;

2. tuôn mạnh ra : nước — ra ; đồ — ; cười — ;

3. (td) xuề-xoà.

Soã (h) (cd) *sã*, người không hiểu sự lý gì.

Xoã (n) ∞ **xoà**, tóc bỏ rú, buông xuống : — cánh : bỏ tóc — ;

Xoá (n) 1. bỏ, bôi bỏ, khoả lấp : — bỏ ; chữ ; nhòa ; — vì bài.

2. < *xá* 赦, *xả* 捨, buông tha cho : — cho ; xí — ;

3. (td) trắng xoá.

Xoạ (n) *mì xoạ* cũng gọi là *mì chỉ*.

Xoác (n) 1. hình dáng ; mòi : coi — ; nhảm — nhà kia giàu.

2. dang tay mà ôm lấy — ngang lưng ; bông — nách ; ôm — ;

Xoát (n) (td) xít — ; xút —.

Soát (n) 1. bao hết ; mào hết *đặt* ; làm ; lãnh ; *mướn* ;

2. tên thứ cá rộng miệng, cũng gọi « cá soạt » : miệng cá — ;

3. < *sát* 察, kiểm-điêm ; xem lý lại ; lục xét : — lại ; sỏ ; thuế ; *củ* ; *đáo* ; lục ; *kiềm* ; *tra* ;

Soát (h) 刷 (cd) **loát**, (in đồ), chùi ; chải sạch : giặt sạch : — bào ; xi ; *nha* ; *tây* ;

Soạt (n) 1. ∞ **soát**, cá *soạt* cũng gọi cá « soát ».

2. (td) sột — ;

Xoạc (n) 1. ∞ **toạc**, dang ra, tách ra : — căng, chun ; móng ; rách — ; xoàng —.

2. (td) xuêch —.

Xoạt (n) tiếng xoàn —.

Xoai (n) ∞ **xoài**, mệi nhọc lắm : — chun ; xoài ; *mệi* ;

Xoay (n) 1. xoay trở qua lại ; chuyển đi ; nr, tìm đủ cách mà làm được việc gì : — hướng tiền ; vát ; vắn ; xử.

2. làm nhiều công việc : mắc — ;

Soài (n) đường vẽ biên từ vòng cong cong : vàng chạm đường — ;

Xoài (n) 1. tên cây ; giống hình hột xoài : — quèo ; liễu ; nói chuyện tròng — ; cái xoài cửa ;

2. tên thứ bệnh phong-tình, nòi u giống hột xoài : đau hột —.

3. chỉ bộ nằm dưới tay chun ra : nằm — ;

Xoài (n) 1. mệi nhọc : xoai — ; bài — ;

2. ∞ **thoái**, dốc hơi nghiêng nghiêng : sườn núi dốc —.

Soái (h) 帥 (cd) **suý**, người đứng đầu cầm quân ; chủ tướng ; cai-trị — binh ; hạm ; lịnh ; phủ ; *chủ* ; *lữ* ; *nguyên* ; *tướng* ; *thống* ;

Xoái (n) 1. *bát-xoái* cũng nói *bát-xái*

2. phát xoái = phát dọn làm cho khoảng-khoát (theo P. Của)

Xoáy (n) 1. ∞ **khoáy**, quay tròn mà thót lại — khu ốc ; vận ; chạy xoay — ; nước — ;

2. chỗ lông tóc xoắn lại ; — đầu ; ngựa ; trâu ; hổn có —.

3. ăn cắp (tiếng lóng) ; bị kẻ cắp — hết tiền ;

Soan (h) 門 (cđ) **thoan** > *then*, cây then cửa ; đóng cửa.

Xoan (n) 1. loại cây, gỗ dùng làm nhà ; mặt trái *xoan*, hình như trái xoan, thon dài = mặt đẹp.

2. người mù đi dạo hát : hát — ; phường — ; xàm — ;

Xoang (n) 1. ∞ **xuông**, **tuông**, dụng nhằm, mắc phải — bịnh ; độc ; gió ; nhằm.

2. (td) xoang-xoàng.

Xoang (h) 腔 (cđ) **xang**, **khương** (xem *xang*) : khúc đàn tay lựa nên *xoang* ;

Xoàn (n) 1. < *toàn* 瓊, loại ngọc kim-cương ; hột *xoàn* ; thủy — ;

2. (td) tiếng xé vải — xọc.

Xoàng (n) 1. < *thường* 常, tầm thường, không hay không tốt : — xinh ; loàng — ; xuệnh — ;

2. say rượu : — xoàng ; xinh — ;

3. (td) — xọc ;

Soàng (n) ∞ **sàng** (td) sùng —.

Xoàng (n) 1. nước lược thết nước —.

2. cái *xoàng* = vì tre dè khiêng đất.

3. tiếng đồ kim khí chạm nhau mà phát ra : xoang — ; loàng — ;

Soán (h) 1. 纂 (cđ) **thoán** > *choán*, chiếm đoạt ; cướp lấy : — đoạt ; nghịch ; thiết ; vị ;

2. 彖 (cđ) **thoán**, *soán từ* = thuyết minh ý-nghĩa các quẻ trong Kinh Dịch.

Xoáng (n) ∞ **thoáng**, trông qua mau ; vụt qua ngó — qua ;

Soạn (n) < *soạn* 撰, sắp bày công việc ; làm ra : — bài ; đồ giấy ; miệng ; sách ; sành sò ; bàn ; lục ; sửa ;

Soạn (h) 1. 撰 > *soạn*, trứ-thuật ; lo sắp sẵn ; công việc làm — định ; giả ; lục ; trứ ; toà ; tu ;

2. 纂 (cđ) **toán**, biên tập : — cò tài kim ; — tu ; thuật ;

3. 撰, cỗ bàn : — bàn ; cụ ; hào ; *thịnh* ;

Soạng (n) (td) sờ-soạng.

Xoạng (n) 1. trò bộ đi không vững : đi xuệnh —.

2. đi hai chún bẹt ra : — chún ra.

Xoăn (n) 1. ∞ **quăn**, cong quăn lại : — xoăn ; chỉ ; tóc ;

2. (td) xun — ;

Xoăn (n) 1. tiêu tiền — cả.

2. trò bộ ngắn-ngùn câu chuyện — cộc.

Xoăn (n) 1. quăn chặt lấy, không rời : — xít ; — tóc ; — lấy áo ; chỉ — với nhau ; trẻ — theo mẹ ; xe — ;

2. quăn xoáy : — dính ốc ; đau —.

Xoắt (n) ∞ **phắt**, làm phứt cho mau rời.

Sóc (n) 1. giữ-gìn ; chăm coi : coi — ; chần — ; sẵn — ; xem — ;

2. tên loại thú nhỏ, hình như

chuột, đuôi dài, hay ăn trái cây con — ; chạm nhỏ — ; nhẩy như —.

3. (td) tiếng kêu — sách.

Sóc (h) 1.朔 a/ bắt đầu ; ngày mồng một tháng âm-lịch ; phương bắc — bắc ; biển ; cảnh ; đán ; hổi ; mạc ; nhứt ; phương ; vọng ; cốc ; chánh ; nguyệt ; ngày — ; ngọn gió — thổi lại ; b/ tên người : Đông-Phượng-Sóc.

2. 獠, (cd) sáo > giáo, cây giáo dài ; hoành — ;

3. 糊, tô, bết ;

Sốc (n) 1. làng Cao-Miền : — dân ; mọi ; Sóc-Sài ; Sóc-Trăng âm tiếng Srok-Treang.

2. nhiều, cả dọc : — ruộng ; — xệch ;

3. cá sóc.

Xóc (n) 1. đâm chích vào ; xiên thành râu : — dằm ; tôm ; râu ; xia ; vào ; cây đòn —.

2. ∞ xúc, lúc-lắc, xao-dộng ; vửa lại chọ ngay-ngắn : — áo ; bài ; cái ; thẻ ; tiền ; xách ; chơi — đĩa ; đi cho — xáo ; nói xóc-ốc = xào-xáo làm cho sanh bất hoà ; lóc — ;

3. nhồi lên nhồi xuống ; không êm ; đau tức : đau — hông ; ngựa chạy — ;

Xóc (n) 1. tốc lên ; làm xáo-trộn ; lục-lạo : — đồ ; mền ; tú xô ;

2. nhắc lên ; nâng lên — bó rơm ; dậy ; nách ; vác ; ẵm ; người — vác = mạnh-mẽ ;

3. một ôm, một vác

4. bộ lời-thời ; tánh nông-nời : — nôi ; — xệch.

5. ∞ xộc, chạy a vào ; sẵn tới ; — tới ; vào ; xả ; ăn — ăn tấp

6. cà-xốc = tánh nghinh-ngang vô lễ.

7. chuột cà-xốc = loại chuột đồng.
Sọc (n) 1. đường chạy dọc theo tấm vải : — dưa ; ngang ; rằn ; vải — ;

2. (td) tiếng kêu — sạch ; sòng — ; hút thuốc lào điệu kêu — sọc.

Sọc (n) tỏ vẻ mau và mạnh-mẽ : chạy dầm — ; sòng — ;

Xọc (n) 1. tiếng va chạm, lúc lắc luôn — xạch ; lọc — ; xòng — ;

2. ∞ thọc, đâm thọc : đâm —.

3. lăm, rất : dài — ; già — ;

Xộc (n) 1. ∞ xốc, sẵn vô : đi — xộc vào ; heo tấp xộc — ;

2. lỏng-lẻo — lếch ; xệch ;

Soe (n) (td) sung soe ;

Xoe (n) 1. tròn, vò tròn : tròn — ; xoe cây sấp.

2. (td) xun —.

Xoè (n) 1. mở giương ra : — cánh dưới ; quạt ; múa ; phùng ;

2. tiếng kêu lũng-tùng xoè.

Xoen (n) (td) — xoét.

Xoèn (n) (td) — xoét.

Xoèng (n) tiếng đánh phèng la : — xoèng ;

Xoét (n) 1. trở thời-giờ rất ngắn : một — ;

2. con nít nói nhiều và hơi ồn : xoen — cả ngày.

Xoẹt (n) 1. mau thoáng qua.

2. tiếng cửa cây xoèn — ;

Soi (n) 1. cồn cát giữa lòng sông :
— đất ; cồn — ;

2. ∞ **rọi**, dùng ánh sáng chiếu
rọi vào ; nr, xem xét ; hiểu thấu ;
người khôn : — chiếu ; đèn ; ếch ;
rọi ; sáng ; thấu ; tỏ ; xét ; người — ;

3. dùng kiếng hoặc vật bóng mà
coi ngắm hình dung ; nr, noi theo
gương trước : — gương ; kiếng —
mặt ; — gương kim cõ.

Xoi (n) 1. khoét lỗ, mở ra cho
thông : — điếu ; lỗ ; thông ; trở.

2. rạch một đường sâu vào gỗ
bằng một cái bào : đường — ;
cái đục —.

3. bói tìm, moi cái xấu của ai :
— bói ; móc ; moi ; xia, *khai* ; xi.

4. (td) cá nhảy — xói :

Sòi (n) 1. đồ trang-sức viền theo
cờ, màn, trướng : — hồi văn ;

2. ∞ **sỏi**, già mà mạnh và giỏi,
thạo : già — ; quan — ; tay — ;

3. ∞ **lòi**, lòi ra : bị đâm — ruột ;

4. tên thứ cây, lá đề nhuộm
màu đen.

Xòi (n) (td) *xòi-xốp* ; lòi — ;

Sỏi (n) 1. đá nhỏ lục-cục ; — sạn ;
đường đồ — ; đất — ; giày sành
đạp — ;

2. bộ rành ; khéo ; nhiều kinh-
nghiệm : — đời ; sành — ;

Sỏi (n) 1. ∞ **sỏi** ∞ **lỏi** < **lối**
(lạc) *lối*, thạo, giỏi ; bộ võng-vàng :
— sàng ; việc ; nói ; tay ; đũa cháu
dã — ;

2. rõ-ràng ; còn trí ý, chưa lẫn-
lộ : già còn —.

Sói (n) 1. thứ cây nhỏ có bông
thơm dùng ướp trà ; cây hoa — ;

2. ∞ **hói**, a/ tóc rụng sạch : —
đầu ; sọi ; trán ; b/ chim già — ;

3. < **sài** *𠵼*, loại chó rừng rất
dữ : — rừng ; *ai* ; *binh* ; *chó* ; *muông* ;
lòng lang dạ — ;

Xói (n) 1. đâm thẳng vào ; châm
chọc : — móc ; nhau ; nước — chun
đê ; *xắc* ; *xĩa* ;

2. nhoi-nhoi luôn-luôn : cá nhảy
xoi — ; gấp đồ ăn xoi — ;

Sỏi (n) (td) sỏi —.

Xom (n) 1. thứ chia ba đề đâm
cá : cái — ; đi — cá ; — lược ;

2. ngồi chồm hòm rồi nhảy tới ;
nhảy lom —.

Sòm (n) làm rầy : om — ;

Xòm (n) ∞ **xòm**, nhẹ *xòm*.

Sòm (n) ∞ **sòm**, ốm, tiêu-tụy ;

Xòm (n) ngồi nhón gót : ngồi — ;

Xòm (n) ∞ **xòm**, nhẹ lắm : nhẹ —.

Sòm (n) bộ móm-mém ; già cả : —
sém ; già — ; *sòm-sòm* ;

Xòm (n) < **thôn** *𠵼*, vùng có
nhiều nhà ở gom lại : — diềng ;
dưới ; trên ; *chòm* ; *hàng* ; *làng* ; *lối* ;

Sòm (n) ∞ **sòm**, thật già ốm : —
sẹm ; *gầy* ; *già* ; *sóm*.

Son (n) 1. < **đơn** *𠵼*, a/ vật giống
đá, màu thật đỏ ; thứ bột màu đỏ
dùng trang-sức ; màu đỏ : — phấn ;
tàu ; *ấn* ; *bút* ; *cây* ; *chữ* ; *dầu* ;
mâm ; *môi* ; *son* ; *vở* ; *lầu* — các
tía ; b/ nr, lòng không đời ; trung
thành ; tinh-tuý ; — sắt ; *giảm* ;
lòng ;

2. < đơn 單, một mình, chưa vợ chưa chồng ; vợ chồng trẻ chưa con ; — sê : — vá (< đơn quả) ; trai — gái goá ; vợ chồng — ;

3. ∞ suôn, ngay thẳng suôn duột : — óng ; cây —.

4. âm tiếng « solde » = bán hạ giá : bán — ; lạc son.

Soon (n) phiên âm tiếng « cassee-rolle » : cái —.

Xon (n) 1. trở bộ đi nhanh chun : chạy — xon ; lon — ;

2. xon-xón = xác láo.

Sòn (n) 1. sòn-sòn = nói vợ chồng sai con.

2. (td) sòn-sọt.

Xòn (n) đồ dụng thuốc hút, đầu rộng đầu hẹp : — thê ; sòi ; thuốc.

Xón (n) 1. ăn nói hỗn-hào xác láo : xon —.

2. (td) lỏn-xón ;

Són (n) đi tiêu chút ít mà không tự ý mình ; sợ quá : sợ — đáí ; đáí ; ía.

Xón (n) nói xon-xón = xon-xón.

Song (n) 1. nhưng mà : — le ; — mà ;

2. < song 雙, hai vật giao kề nhau : đi — song ; kèn — hi ; đá — phi ;

3. < song , a/ cửa sò : gương nga chênh-chếch dòm — ; b/ cây bằng sắt, bằng gỗ, dụng đứng để làm cửa, hàng rào : — cửa ; giờng ; hàng rào — sắt ;

4. < soan 門, cây ngang để gài

cửa : cây song hồng, cũng gọi « thong hồng ».

Song (h) 1. 雙 > song, sóng, gióng, hai cái song song nhau ; số đôi ; gióng đôi hai vật gì : — ảnh ; âm ; cước ; đấng ; diệp ; hành ; hi ; kiếm ; mã ; phương ; sí ; sinh ; tinh ; toàn ; thai ; ước ; lễ song-thất ; lễ thành song ; vô ;

2. 窗 > (cây) song, cửa sò : — đào ; huỳnh ; hữu ; bạn đồng — ; thư — ;

3. 葱 (cđ) thông, cây hành ; sắc xanh : song song = khí thông suốt.

Sông (n) 1. < giang 江, a/ đường nước thiên-nhiên ở trên nguồn chảy ra biển : — biển ; cái ; đào ; hói ; ngòi ; rạch ; non ; qua ; tắm ; b/ đi đại-tiện ở mé sông : đi — đi bến ; c/ các vì sao hợp thành dãy ngang trời như con sông : sông Ngân ; d/ Sông Cầu ; Sông Hương.

2. tên vật : cá mương-sông ; cây sang-sông

3. dịch âm : đèn măng-sông.

Xong (n) < thành 成, hoàn thành ; chuyện làm rồi, xuôi-xả : — cây ; chuyện ; đời ; rồi ; việc ; xả ; xuôi ; trả — nợ ;

Xông (n) 1. ∞ xông < xung 沖 a/ bốc hơi lên ; phát ra : — khói ; thuốc ; trầm ; mùi — lên ; b/ tắm hơi nóng cho ra mồ hôi ; hít hơi thuốc cho bớt nhức đầu : — lỗ mũi ; nồi nước — ; bị cảm — thuốc ;

2. < xung 衝, sẵn vào ; lướt tới ; tuông pha : — đất ; dục ; nhà ;

pha ; tới ; vào ; lướt ; nhảy ; thẳng ; — tên dục pháo.

3. cái chái, cái giai : nhà ba căn xông.

4. (tđ) nói xông-xông.

Sông (n) 1. < trường 場, chỗ nhóm mà đánh cờ-bạc : — bài ; — đồ-bác ; — me ; gậy ; mở ; ngồi ; rã ; đánh lộn —.

2. chỗ vét sâu cho nước đọng mà tát : cái — ; gàu — ; tát — ;

3. ∞ rông, luôn luôn không nghỉ : chơi — sã ; đi ; làm ; nói ; ngồi ;

4. thẳng, ngay thật : — người ; tiền nông — phăng ;

5. tên loại cá thu : cá sông.

6. chỗ máng quai chèo ở gần đầu cọc chèo.

7. cây sông sọng.

8. nhìn sông-sọc ∞ trông-trọc = nhìn chăm-chú, mắt mở lớn.

Sông (n) 1. tên loại cây, lá dùng nhuộm màu đen ; màu đen ; tầm thường : cây — ; màu — ; nâu sông ;

2. cái thúng lớn ; rồ —.

3. gồ-ghề.

4. chạy sông-sọc.

Xông (n) ∞ thông, bỏ thông xuống : — xông ; lũng — ;

Xông (n) 1. ∞ xông, bốc hơi lên : — hơi ; mùi.

2. (tđ) xông-xì n'ì = bộ loi-thôi :

Sông (n) (tđ) — sánh.

Sông (n) xuống nước, đan bằng nan tre : — nan ; chiếc. — ;

Sông (n) chạy thoát ; sò ra : chạy — ; tù —.

Xông (n) a/ cứng thẳng ; làm biếng : — lưng chẳng chịu làm việc gì ; ngồi xông — cả ngày ; xông đuôi ; b/ nr, nói thẳng ; không có lễ phép : người trên hỏi cũng cứ đáp —.

Xông (n) 1. buột ra, nói không giữ-gìn cần thận ; lớn tiếng : nói xông — ; gió nồm xông — ;

2. lũng-lẻo, không cần-thận : — xênh.

3. ∞ xòm, ngồi chòm dậy : ngồi — dậy ;

Sóng (n) 1. ∞ giống < song 雙, so sánh kè cặp nhau : — đôi ; lại ; nhau ; sánh ; so ;

2. < lảng 浪 a/ nước cuộn nổi lên thành đợt : — bờ ; cả ; dòi ; giập ; gió ; ngầm ; triều ; xao ; dạt ; dợn ; làn ; lướt ; nhảy ; vọt ; ăn làm — nói làm gió ; b/ nước ở trong cái gì lắc mà trào ra : đầy quá nước — ra ngoài ; b/ sự xao-động dào-dạt như sóng : — người ; tình ; hàng thủy ba dợn — ; d/ về vật-lý-học, chỉ những rung-động phát đều ra từ nơi nào : — ánh sáng ; — âm ; điện ; nhiệt ;

3. đồ dụng chén bát, làm bằng tre, cũng gọi « rế bát » : cái — chén ; chén trong — còn động.

4. nói cách năm dài ra : năm — sượt ; ngã — ;

Sông (n) 1. < sanh 生, a/ có sanh khí, trái với « chết » : — còn ;

chết ; dai ; lại ; nhẵn ; sót ; thác ;
bất ; sanh ; vui ; hình vẽ — quá ;
 b/ trái cây chưa chín ; thức ăn chưa
 nấu nướng : — *sít ; sượng ; ăn ;*
com ; rau ; thịt ; trái ; c/ còn nguyên
 chất, chưa luyện : cao-su — ; lụa — ;
 thuốc — ;

2. < *luong* 梁, chỗ nồi dục cao
 lên trong vật-thề ; — *càng ; chun ;*
*dao ; lá ; sống mứt (tự *luong*) ;*
*sống lưng (tích *luong*) ; xương sống ;*
 chém dăng — ;

3. ∞ *trống* < *công* , con trống,
 đối với con « mái » : — *mái ; gà — .*

Xông (n) 1. nói về cao lên, thăng
 vượt : — *nuột ; cây lên — ;*

2. đương chờ đợi : *đứng —*
rông ; lóng — ;

Xống (n) cái váy : áo xống.

Sọng (n) tên cây gai, gỗ dùng
 nhuộm màu vàng, lá dùng trị nọc rắn:
 cây sòng — ; cây gai — ; *tầm — ;*

Sộng (n) ∞ *sống*, bề sống của
 con dao : — *dao.*

Xốp (n) 1. xép, giẹp : — *khô ; ve ;*
xốp xốp ; — xấp ;

2. (tđ) nhai xốp-xép.

Xốp (n) *tóp, xẹp ; trống bụng : —*
bụng ; xốp — ; xòi — ;

Sót (n) 1. bỏ quên ; bỏ ra ngoài :
 — *lại ; mặt ; mắt ; sỏ ; tay ; bỏ ;*
quên ; sống ; thiếu ; viết ;

2. < *suất* 率, *so-sót* = *hờ-hững*
 không cần-thận.

Xót (n) 1. ngứa-ngáy ; xốn ; nóng-
 nảy : — *mắt ; ngứa ; ruột ; xáy ;*

2. < *tuất* 恤, lo nghĩ đến ;

thương tiếc đến : — *ruột ; thầ n ;*
thương ; xa ; vì ; con không để ,
không xót.

Sọt (n) 1. cái giỏ nhỏ : — *giấy ;*
rác ; giấy bỏ — .

2. (tđ) — *set ; sòn — .*

3. quần *sọt*, phiên âm tiếng Anh
 « *short* » = quần cụt.

Xọt (n) 1. đâm ; đâm bằng chày :
 — *gao ;*

2. ∞ *thọt*, nhảy không đều chun :
nhảy cà — ;

Sỏ (n) 1. ∞ *sờ* < *thô* (bố) 粗,
 thứ vải dệt thô và thưa : — *gai.*

2. bánh *sỏ-sẻ*, cũng gọi *su-sẻ*.

Sỏ (h) 1. 芣, cỏ cho thú ăn ; cỏ
 khô ; què mùa : — *cào ; cầu ;*
luơng ; loại ; nghị ; mục ; ngon ;
vị ;

2. 糲 (đúng âm *trúu*) > *cháu*
 (sá), hàng dệt có nôi hột : — *sa ;*
dĩa ; nhiều ;

3. 駟, đúng âm *truu*, người
 canh gác ; người kỵ-sĩ hộ vệ : — *tòng.*

Xỏ (n) 1. < *thôi* 推, thúc đẩy tới ;
 đồ rạt về một bên ; nr, hỗn tạp ;
 không thứ-tự : — *đầy ; ngã ; sập ;*
xát ; đồ — ; nói — bõ.

2. ∞ *xua* < *xu* 驅, đuổi hất ra
 đuôi — ;

3. (tđ) *xí-xỏ ; xô-xỏ ; lô-xỏ.*

Sờ (n) 1. ∞ *sộ*, to, lớn ; bộ to
 lớn : — *sộ ; to — ; trái — ;*

2. ∞ *sỏ*, vải thô : *vải sờ.*

3. nhảy vồ đến : — *vào ; chó —*
ra cắn.

4. một đồng : — *đá.*

5. < sồ , non-nót : lông sồ = lông con.

Sồ (h) 雛 > sồ, chim con, non-nót — hình ; yển ; oanh ; ung ; phụng ;

Sồ (n) 1. nét bút lông kéo từ trên xuống dưới ; nr, bôi bỏ ; — dọc ; hàng ; — tên ;

2. cửa sồ.

3. tuột ; sút ra ; xệ xuống : — bụng ; đậu ; dú ; dùi ; huyết ; lòng ; mũi ; quần ; sả ; sữa — đầu tóc ; sút ; chim — lông ; cọt — rọ.

4. bộ sách đề mà biên chép — bộ ; cái ; — chi thu ; — nhứt ký ; quyền — tay ; dĩ ; gài ; giứ ; soạn ; tính ;

5. (td) sấn-sồ.

Sồ (h) 數 (cd) số, tính toán ; kẻ tội lỗi ; nhiều lần — châu ; tội ; thuyết ; — kiến bắt tiền.

Sổ (n) không câu-nệ lễ-phép — sã ; — sàng ;

Xồ (n) 1. mở, tháo ; còi đi : — cờ ; buồm ; số ; tục ; xấu ; xui ; — phong long ; — chữ nhỏ ; đâm — ruột ; thuốc — ;

2. cho gà hay cá đá độ — gà.

3. nhảy bỏ vào : đâm — vào ; nhảy — đến.

Số (h) 數 ; và (n) a/ con toán tính là bao nhiêu ; số hiệu — học ; mã ; mục ; thuật ; cộng ; điềm ; chẵn ; lẻ ; dân ; toán ; tổng ; thieu ; vô ; giầy ; trứng ; xô ; b/ mạng vận : — đồ ; giàu ; kiếp ; mạng ; phận ;

sang ; thuật ; vận ; căn ; duyên ; định ; đoán ; khí ; lý ; tận ; tướng ; thên ; xấu ; xem ;

Xổ (n) 1. rậm rạp, nhiều : cỏ mọc xô-xổ.

2. ồn-ào : lổ-xổ.

Sộ (n) 1. cao lớn : đồ — ; sò —.

2. gây gò : sùng — ;

Xộ (n) 1. < thố 錯, tiếng « thố » nói theo giọng Tàu, sai ; làm : coi — ; nhìn — ; tính — ;

2. < toạ 坐, tiếng « toạ » nói theo giọng Tàu xộ khám = ngồi tù, ở tù.

Sôi (n) nước nấu lâu trào bọt lên ; nôi bọt ; náo-dộng : — bọt cua ; — bụng ; dào ; gan ; nôi ; tắm (tiêm) ; — vài dạo ; — sùng sục ; dẫu ; nước ;

Xôi (n) 1. ∞ thồi < xuy 炊, thồi nấu : — kinh nấu sủ ;

2. < tư (ti) 塗, nếp nấu cách-thủy ; — gấc ; oản ; vị ; vò ; xeo ; chè ; mâm ; chịu dấm ăn — ; hết — ròi việc.

3. cái hông xôi = nôi có khoét lỗ ở dưới đáy để xôi.

4. tên vật lúa hông xôi ; mỡ hông xôi.

5. nở ra : sanh xôi này-nở ; — tiền ;

6. (td) xa-xôi (xuôi).

Sồi (n) 1. < trầu 柚, vài dệt bằng tơ gốc, vài —.

2. < sồ 雛, lông non : lông —.

3. tên loại cây gỗ cây —.

Sồi (n) (theo G. Hue) nói về thú vật không sanh đẻ ; bò —,

Sôi (n) thành-linh sực nhỏ : — nhỏ.

Xôi (n) < *thời* , a/ xấp thời ; dùng liền ; tạm bợ : — lồi ; ăn — ở thì ; buôn — ; lớn — ; b/ đưa làm đề ăn liền : bóp — ; đưa — ;
Xôi (n) 1. giới, đồ nước xuống ; nr, nhiều : — nước ; xà ; *chút* — ; mưa như — .

2. < *lưu* 留, ống đề cuối mái nhà cho nước mưa chảy xuống : máng — ; ống — ;

Xôm (n) 1 bộ bánh-choe, đẹp trai : — trai.

2. (td) — xốp ;

Xôm (n) 1. ∞ *xóm* < *xâm* 侵, áp tới, xốc tới ; chồm tới : nhay — vào ; — tới ;

2. (td) bồm — ; xôm xốp.

Sôm (n) 1. đá dốc ; hiềm trở : đá sôm sôm ; núi — sôm.

2. *sôm-sô* ∞ *sâm-sưa* = bộ số-sàng.

Xôm (n) 1. lông-lá nhiều ; nr, tánh dê : — xâm ; chó — ; dê — ; tánh — ;

2. (td) — xốp.

Xôm (n) nói về tóc bù rối, toả xuống, không chải gỡ : — xốp ; bồm — ; đầu — ; tóc — ;

Sôm (n) (td) sôm — ;

Xôm (n) 1. ∞ (chôm) *hôm* < *tôn* 蹲, ngồi chồm-hôm : — lôm ; hò — ; ngồi — ;

2. lựa lấy phần to : — lấy cái to.

Sôm (n) < *đản* 旦, buổi mai trời mới rặng sáng ; nr, trước kỳ ; mau ;

không muộn : — bửng ; hoặc ; muộn ; sủa ; trư ; *ăn* ; *chết* ; *dậy* ; *đi* ; *lúa* ; *ngủ* ; *sáng* ; — thăm tối viếng.

Xóm (n) 1. ∞ *xom* < *xâm* 侵, bộ xâm-xúi đi tới : đi xãng-xóm.

2. *xãng xóm* = bộ cứng-cỏi, cách nặng-nề.

Xôn (n) ∞ *nhôn* (nhao), *xôn xao*, rộn rịp, xúc-dộng, xao-xiển.

Sôn (n) 1. chưa thật chín : — sồn ; — sứt.

2. to, thô ; chỉ nấu chưa chín : chỉ — .

3. nửa trẻ nửa già : người sồn-sồn.

4. (td) gai — sột.

Xôn (n) (td) *xôn-xào* = ồn-ào.

Xôn (n) chỉ tiếng động ; ồn-ào ; vô lễ : ăn nói — xãng.

Xôn (n) 1. ∞ *thôn*, đau nhức như bị vật gì đâm, khó chịu : — mắt ; xang ; *đau* — ;

2. tiếng người đi *xôn xác* ngoài đường.

Xôn (n) 1. to lớn ; kịch cợt : bự — ; lớn — ;

2. hỗn-dộn ; lộn lạo : — xạo ; lộn — ;

Sốp (n) *sốp-phơ* âm tiếng « chauffeur ».

Xốp (n) ∞ *phốp*, *xốp*, nhẹ mình ; thừa thớt ; mềm : — xáp ; *xốp* ; *lất* ; *gỗ* ; *xôm*.

Xốp (n) không được trơn nhẵn : xôm — .

Sốp (n) 1. cá *sốp*, loại cá lóc giẹp đầu.

2. cây có lá chát dùng làm rau sống : cây — ; rau — ;

3. (tiếng lóng) tay bảnh, có tiền : cảnh — ; món — ; tay — ; vẻ — ;

Xốp (n) ∞ **xốp**, thừa thớt : — xap ; *lốp* ; *xòm* ; *xốp*.

Xợp (n) bù rối, bồm-xòm : bợp — ; xòm — ; xụ —.

Sốt (n) 1. nóng hổi ; nóng vì cảm ; việc mới xảy ra ; hăng hái : — da ; dẻo ; giần ; mặt ; máu ; rét ; ruột ; sáng ; tánh ; *búc* ; *con* ; *nóng* ; *trời* ;

2. < *hốt* 惚, rối-rắm ; chẳng biết gì : — hoảng ; *sảng* ; *sửng* ; chẳng hiểu gì — ;

Xốt (n) giục-giã ; hối-thúc : — nhau ; *xát* ; làm — đi ;

Sột (n) 1. tiếng khua động như cào vật gì, như khi lá khô chạm nhau : — sạt ; sồn — ;

2. < *đột* 突, *sột* *nhiên* = thành, linh, thoát.

Sơ (n) 1. khuấy động nhẹ-nhẹ : — com ;

2. < *sơ* 初, đầu hết : ban — ; ông —.

3. < *sơ* , thừa thớt ; qua loa ; không kỹ-càng : — hờ ; ý ; qua ; sai ; sạ ; sây ; *rầy* — ;

4. *sơ-sần* = gần-gần, ước chừng.

5. (td) *sần* — ; *sồn* — ; *su* — ; *són* — *són* sắc.

Sơ (h) 1. 初 > *sơ*, (con) *so* ; (cút) *su* ; *thuở* (*thủa*), đầu hết ; trước hết ; ngày mồng : — án ; bộ ; cào ; cấp ; dâng ; giai ; hợc ; khai ;

khào ; nguyệt ; phát ; phục ; sanh ; tâm ; sò ; tuyền ; thảo ; thăm ; vấn ; cồ ; *đương* ; *khỉ* ; *thái* ; toà — ;

2. > *sơ*, *thừa* (*sura*), lược ; qua ; không gần ; thừa ít : — bạc ; đã ; dung ; *giảng* ; khoáng ; lạn ; lậu ; lược ; phòng ; song ; suất ; tiết ; thắt ; viễn ; *đơn* ; *tiêu* ; tài — trí siêng ;

3. 梳, cái lược chải tóc ; gái đầu ;

4. , rau đề ăn ; đồ ăn thô bạc : — tự ; thái ; thực ;

Xơ (n) 1. vò còn lại mất cả thớt : — cau ; dứa ; mít ; múi ; mướp ; *cút* — ;

2. rã-rời ; tướt ra ; tưa : — lông ; rơ ; xác ; xài ; rách — ;

3. *ngơ-ngáo* : *xơ-lơ* *xáo-láo*.

4. *xơ-vơ* *xứng-vũng*

5. *bà* *xơ*, âm tiếng « *soeur* ».

Sờ (n) 1. ∞ *rờ*, *rờ* mó ; *rờ-rắm* : — mó ; — soạng ; *săm* ;

2. vì già cả, không thấy rõ đường đi, tay hay *sờ-soạng* ; không thấy rõ : — sạc ; sệt.

3. *sờ-sờ* trước mắt = bộ rõ ràng hiện ra trước mặt :

4. *sửng-sờ* = *sửng-sốt*.

Xờ (n) 1. ∞ *xơ*, tưa ; *bơ-phờ* : — xạc ; *bờ* — ; *xù* — ;

2. *bộ* *khờ-khạo* : *lờ* —.

3. *trờ* tới thành-linh : đi — tới.

Sờ (n) 1. tên cây : cây — ; *dầu* —

2. < *sờ* 所, a/ chỗ ; chốn nơi ; làm việc : — hợc ; làm ; mộ ; cha — ; b/ ∞ *thừa*, một khu, một đám : —

đất; nhà; ruộng; vườn; c/ tiếng thay cho việc gì: — cây: *sở hụi*;

3. (td) *sắc-sở* = *sắc-sảo*.

Sở (h) 1. 所 > *sở, thừa* (ruộng), *thừa* (ấy), chốn; xử-sở; tiếng thay cho người hay việc gì: — ái; cảm; chí; dĩ; do; đặc; định; đoán; hảo; hoài; học; hiểu; hữu; kiến; nguyện; quy; tại; tồn; thích; trường; ước; vọng; xuất; bản; công; hội; trụ; xử;

2. 楚, a/ cây gai; khô cứng: khô —; tân —; b/ yên thành: thanh —; c/ tên nước xưa ở Trung-Hoa; tên người: — Cuồng; Sở-Khanh; Sở-từ; Hán Sở tranh hùng;

3. 礎, đá tảng kê cột: cơ —.

Sở (n) (td) sặc —; sòm —;

Xở (n) 1. gỡ lẩn, tháo bớt: — bớt; ra; rồi; việc; xang; *xoay* —; bị đánh không kịp —;

2. mở rộng: — đất; ruộng.

3. đi sông, tháo dạp: xuất —;

Sớ (n) 1. ∞ *thớ*, đường dọc ở trong thịt hoặc cây gỗ: — thịt; *mịn*; *nhỏ*; *to*; *thô*.

2. (td) *sớ-sết* = bộ còn buồn ngủ; *bớ-sớ*.

Sớ (h) 殞 > *thừa* (trình), tờ điều trần dâng lên vua; giấy chép lời nguyện dâng cho thần thánh; chú-thích sơ-lược: — tấu; từ; văn; chú; đệ; *chạy*; *dâng*; *đọc*; *thảo*;

Xớ (n) 1. lấy bớt; ăn bớt: bớt; ăn — ăn bớt;

2. làm lạc: nói — lợ.

3. bộ ngờ-ngác: đứng — rờ; — xềnh.

4. *xớ-xần* = không hơn không kém mấy: giá đồ *xớ-xần* như trước.

Sợ (n) 1. ∞ *sợi* < *lơ*, trại giồng của tiếng « *sợi* »

2. đem lòng lo ngại; kinh hãi: — đại; hãi; gió; ma; quýnh; sệt; — điếng hồn; *cả*; *dúi*; *khiếp*; *kính*; *run*;

Xơi (n) 1. < *thời* (phạn) 時, ăn uống, tiếng dùng với người trên trước: — cơm; nước;

2. ∞ *xa*, tiếng « *xa* » nói trại, tỏ ý lâu dài, còn xa: còn *xơi*.

3. *xơi-xơi* = nhiều; mắng — *xơi*.

Sởi (n) ∞ *sưởi*, bệnh sốt ho, có nhiều mụn nhỏ nhỏ nổi ngoài da rất hay lây: — lặn; lên —; mọc —;

Xởi (n) 1. ∞ *xối*, *tởi*, làm cho rời ra: — đất; *lơ*; thuốc.

2. *xởi lời* = tách rời-rộng.

Xởi (n) 1. ∞ *bởi*, *xởi*, *bởi* lên, xăm xia cho tơi ra: — cơm; đất; *cước*; *đào*; *van*;

2. < *xứ* 處, tiếng « *xứ* » nói trại: bán *xởi*; bỏ *xởi*.

Sợi (n) ∞ *sợ* < *lơ* (*ty*) a/ tiếng kê tơ, chỉ, dây: — chỉ; dây; kềm; lạt; mây; tóc; thun; b/ tiếng chỉ chung sợi cây bông dùng dệt vải: buôn —; nhà máy —;

Sơn (n) 1. dùng dầu chế màu mà thếp các đồ vật: — cửa; dầu; sơn; thếp; *dầu*; *nước*; *keo*; *lớp*; *tróc*; *thợ*;

2. cá *sơn*.

Sơn (h) 山 (cđ) san, a/ núi, phần mộ : — căn ; cốc ; cước ; dã ; hà ; hải ; hào ; lãng ; lâm ; lĩnh ; nhạc ; phòng ; thủy ; trang ; trâm ; xuyên ; cao ; gang ; giả ; hoả ; thô ; b/ tên xứ, tên núi : — La ; — Tây ; Hoàn — ; Học — ; Lạng — ; Thoại — ; c/ tên cây : — đước ; — tra ; trà ; tuế ; d/ tên thú : — ca ; — cầu ; — dương ; — thát ; — thừ.

Sơn (n) 1. xấp tới : — tới ; — vào ;

2. (tđ) — xao ; — xót ; đi cà sơn = đi bo-vơ.

Sòn (n) 1. ∞ khờn, mòn ; — mẻ ; rách.

2. nao lòng, lo sợ : — chí ; dạ ; lòng ; chi ; để ; đầu ; nao ;

Sờn (n) (tđ) — xọt.

Sờn (n) 1. ∞ rờn, ghé sợ mà nổi ốc : — gáy ; ốc.

2. bộ nở-nang vui-vẻ, lớn lên : con nít — sợ ; — lên ; lưng ; sang.

Sờn (n) ∞ xón ∞ xén, xén, cắt hót cụt : — cánh ; lông ; tóc ; bị — đầu.

Són (n) 1. mẻ sứt ; — cạnh.

2. ∞ són sác = bộ lụp-chụp, không coi trước coi sau : — sợ — sác.

Són (n) 1. ∞ xón, cắt xấn xuống : cắt —.

2. ∞ chón, từng chón từng bực : áo ba — ; từng — ;

3. xón-xác ∞ dón-dác, bộ sợ-sệt nhón-nhác.

Sót (n) lấy bên này một ít mà sang

qua bên kia : — bớt ; còm ; của ; gánh ; bù ; chia ; sang ; sẻ ;

Xót (n) 1. bắt lấy rất nhanh : điều — gà ; kẻ cắp — đồ.

2. ∞ hót, hót, cắt lẻo phần trên : — cò ; lá.

3. ∞ phót ∞ lướt ∞ xướt, lướt qua, phót qua : đạn bay — ngang tai ; — sát.

4. (tđ) ngọt xót.

Xọt (n) 1. mau, trong khoảnh khắc : chạy — ; ghé — ; đâm — vào.

2. đi trờ, xăm-xúi tới lợt —.

3. (tđ) cạn — ; xòn —.

Su (n) 1. tên loại cây : cây — ; củi — ;

2. thô tục ; ngu si : — si ; — sợ ;

3. cút su < sợ 初, con nít mới sanh tiêu ra lần đầu, cút đen và dèo : đời ông Nhạc là cút sự = lâu đời quá.

4. bánh su-sê hoặc sô-sê do tiếng « phu-thê bình » đọc trại.

5. phiên âm : su-hào (chou-rave) cao-su (caoutchouc).

Xu (n) 1. thua ; thất vận ; buồn ;

2. xu-xoa, thức ăn do « rau câu » nấu thành.

3. dịch âm tiếng « sou » : đồng — ; tiền — ; thầy xu (surveillance).

Xu (h) 1. 樞, bản lề cửa ; chốt ; cơ-quan trọng-yếu ở trung-ương : — cơ ; đức ; yếu ; mật ; nữ ; phủ ; trục ; vự ;

2. 驅 (cđ) khu, thân-thề, xác thối : vị quốc vong — ;

3. 趨 > xua (theo), đua nịnh, chạy theo ; thúc-giục ; gấp-gáp : —

bách ; bái ; danh ; hướng ; lợi ;
mị ; nịnh ; phụ ; phụng ; thời
thượng ; trọng ; *bôn* ;

4. 驅 (cd) khu > xua (đuôi),
đuôi : — trực ; trường ; *tiền* — ;

Sù (n) 1. loại chuột : chuột — ;
2. (td) ho sù-sụ.

Xù (n) 1. nói về lông phùng ra : —
lông ; chó — .

2. không được tron-tru ; bộ dơ-
dáy vô xù-xì ; bộ u — ;

3. nói xù-xì.

4. to lớn : kếch — ; to — ;

Sử (n) 1. xin keo, bói quẻ : — bói ;
quẻ ; vái.

2. tên loại cá : — vược ; cá — ;

Xử (n) 1. ∞ rử, bỏ buồng xuống
— áo ; cánh ; màn ; rèm ; tay ; xuống ;

2. ∞ xấu < tu 羞, xấu hổ :
mang — ; không biết — ;

Xử (h) 醜 (cd) xử > xấu, không
đẹp ; ác dữ ; — phụ ;

Xử (n) cái lòm hàng — ; lò — ;
thợ — ;

Sú (n) 1. < sừ 澍, đổ nước vào
bột để nhào, trộn : — bột ; cám ;
— cháo heo ; ăn cám — ;

2. loại cây mọc từng bụi rậm
người ta đốt để làm rẫy đất — .

Xú (n) xú-xì ≡ nói nhỏ với nhau
có tình ý riêng.

Xú (h) 1 臭 (cd) hứu > hôi,
mùi hôi thúi : — khí ; trùng ; vị ;

2. 醜 (cd) xử > xấu, không
đẹp ; tiếng xấu ; ác : — ác ; danh ;

diện ; ngữ ; nhục ; uế ; di — vạn
niên.

Sự (n) 1. to, lớn : béo — ; giàu — ;
to — ;

2. buồn rú ; bộ co rút lại : —
mặt ; ngồi cù — ; sù — ;

Xự (n) 1. xệ xuống ; chom-bom
không chãi gỡ — cánh ; lông ;
xợp ; đầu — xự.

2. bộ mệt nhọc — mặt : .

3. thứ ghè, chình thấp.

Sua (n) 1. khoe-khoang se — .

2. cái niền, cái vòng kết trong nón
(xưa) để mà đội cho vững : — nón

Xua (n) 1. < xu 驅, đuôi kắt ra ;
— đùa ; đuôi ;

2. < xu 趨, chạy mau ; theo
vào — binh ; — vào ;

3. (td) — xua = tua-túa.

Sửa (n) 1. tiếng chó sủa.

2. (td) sáng-sủa.

Xủa (n) ∞ tủa, tủa ra xua — .

Sựa (n) (td) cười sặc — ;

Xuân (h) 1. 春 a/ và (n), mùa đầu
trong năm ; một năm ; tuổi trẻ ; tình
ái : — bằng ; cảnh ; cung ; dẫn ;
dung ; dài ; giang ; họa ; huy ;
mộng ; nhựt ; nữ ; phong ; quang ;
sắc ; tiêu ; tình ; vũ ; hoát ; mạnh ;
nginh ; quý ; trọng ; thanh ; b/
tên người, tên xứ ; tên sách Xuân.
Thu.

2. , cây to và sống lâu ; thường
mong cho cha sống lâu nên ví cha
với cây « xuân » : — đình ; đường ;
huyền ;

Xuân (h) 春, sâu bọ hung-nhúc ; ngu đại động-tác tìm-bậy : — động ; lậu ; lỗ ; man ; nô ; tài ; vật ; ngu — ;

Suất (n) < suất 率, góp một phần : — góp ; họ ; lái ;

Suất (h) 1. 率 a/ cai-quản ; tuân theo ; làm gương : — chỉ ; chức ; đội ; lũy ; biểu ; củ ; quân ; tổng ; xướng ; b/ > suất, một phần đóng góp ; tỷ-lệ ; — đình ; số ; sru ; tỷ — ; c/ > (sơ) sót, hờ-hững — lược ; nhĩ ; nhiên ; văn ; kình ; sơ ; thân ;

2. 拏, bỏ, vứt xuống đất : — hạ ; tử.

3. 辵, con dế : tất —.

Xuất (n) 1. < xuất a/ ra tiền : — của ; tiền ; vốn ; b/ đi tiêu — xỏ.

2. nói xấm xuất = nói khèn rõ, không có gốc.

Xuất (h) 出 > xuất, a/ ra ; đi ra ; ruộng bỏ — bản ; bên ; cảng ; chính ; dụng ; dương ; gia ; giá ; hấn ; hành ; hiện ; khâu ; lực ; nhập ; phát ; phẩm ; sĩ ; sự ; thân ; trình xú ; xử ; ho xuất huyết thường nói trại « ho sút huyết » công ; giác ; năng ; sản ; thân ; trực ; b/ hơn, vượt lên trên : — chúng ; loại ; sắc ;

Súc (n) 1. cây gỗ hạ rồi, còn để nguyên chưa cưa ra làm đồ : — gỗ ; cưa ; kéo ; sãng.

2. < thúc 束, đồ bó lại từng món lớn : — giấy ; thuốc ; vãi.

3 cho nước vào và chao qua

chao lại cho sạch ; rửa sạch : — chai ; mái ; miệng ; ve ;

4. < súc , co ; thâu ; dẽ-dặt : — mình ;

5. súc-sắc = hột lúc-lắc.

6. giấy súc = giấy thô, giấy cặn.

Súc (h) 1. 畜, thú nuôi trong nhà ; chứa nuôi : — chủ ; dưỡng ; loại ; mục ; sản ; sanh ; vật ; gia ; khuyển ; lục ; nghiệt ;

2. 蓄, chứa cất ; nuôi dưỡng : — cốc ; — điện-trì ; — hận ; lực ; mẽ ; tích uân ; yên ;

3. 縮 > súc , co lại : — đầu ; ỏa ; đoan ; tính ; thủ ; trường ;

Sút (n) 1. rút, tuột ; sảy ra : — chuỗi ; dây ; đáy ; sỏ ; tay ; — đường chỉ ;

2. thua kém ; bớt sức khoẻ ; xuống : — cân ; kém ; miếng ; thể ; chịu ; sa ; suy ; thua ; đau — người ;

3. ho sút huyết, nói trại tiếng « xuất huyết ».

4. dịch âm tiếng Anh « shoot » = đá mạnh vào : — banh ; — mạnh.

Xúc (n) 1. ∞ múc, múc chất đặc ; hốt ; bắt cá tôm : — cá ; cát ; com ; ốc ; đi ; rỏ ;

2. xúc-xắc xúc-xẻ, dùng ống tre bỏ đồng tiền lúc-lắc thành tiếng, mà xin tiền.

3. (td) đi xúc-xích = đi đăm chiêu ; dây xúc-xích = dây lòi-tỏi sắt lớn khoen.

4. dịch âm xúc-xích = « saucisse ».

Xúc (h) 1. 促 (cđ) thúc > giục,

thúc-giục ; gằn kè ; kỳ hạn vắn : —
bức ; tất ; tiến ; tích ; cấp ;

2. 觸 > húc, trâu bò húc nhau ;
đụng chạm ; phạm đến ; cảm-động ;
— cảm ; cảnh ; động ; cước ; giác ;
hứng ; mục ; phạm ; quan ; siêm ;
thủ ; tình ; cảm ;

3. , churen đá gặt.

4. 触 (cd) thúc, thúc-giục ; quá
chật-chội.

Xút (n) một chút : — xoát ;

Sục (n) 1. tìm kiếm ; lục-lạo : —
sạo ; tìm ;

2. tiếng nước, dầu sôi : sôi — sục ;
sùng — ;

3. thô tục, không biết lễ phép :
— sac.

Sụt (n) 1. ∞ thụt, hạ xuống : —
giá ; lùi ; lương : — tiền công ; —
xuống ; trời — ; sùn — ;

2. ∞ sụp ∞ tụt, sụp xuống : —
cầu ; dất ; lở ;

3. sụt-sụt = tiếng mũi nghẹt thở
không thông.

4. sụt-sụt, sụt-sụt = tiếng khóc
có chảy nước mắt nhiều.

Xục (n) xục-xịch ∞ xộc-xếch =
lông-lẻo ; không khít, không chặt.

Xựt (n) (td) xựt-xựt = thông hơi
qua lại.

Xuê (n) 1. xuê-xang = xinh tốt.

2. xuê-xoa ; xuê-xuê = làm cho
qua-loa công việc.

Xuê (n) (td) xuê-xuê = dễ-dãi.

Xuê (n) 1. không nõi ; không được ;
làm không — ; nói chẳng — ;

2. (td) xuê —.

Xuêch (n) (td) xuêch xoạc, bộ loi-
thời không gọn-gàng.

Xuênh (n) (td) xuênh-xoang.

Xuênh (n) (td) xuênh-xoang.

Sui (n) thông gia : — gia ; gái ; trai ;
làm ;

Suôi (n) loại cây như loại sậy.

Xui (n) 1. ∞ xúi < thối 推,
khiển ; giục : — bảo ; giục ; khiển ;
muru : ngằm ; xiêm ; xúi ;

2. ∞ xúi (quày) ∞ rủi < suy
衰, không may : — xẻo ; hén ; xỏ ;

Xuôi (n) 1. thuận dòng, trái với
« nghịch », òn-thoài ; thuận ; dễ : —
buồm ; dòng ; gió ; ngược ; tai ;
việc ; xả ; vắn ; trống đánh — kèn
thời ngược.

2. miền hạ lưu : mạn — ; miền — ;

3. mệt, chết : — cò ; lơ ; xỉ ;
buông ; đi ; nằm ;

Sùi (n) 1. nõi bọt ; nõi mọt : —
bọt ; da ; rế ; sần — ;

2. khóc sụt-sụt.

Xùi (n) dề lông lá ; bù rối ; đầu — ;
lùi — ; xùi —.

Sùi (n) nõi bọt nhỏ : — bọt ; tằm ;

Xùi (n) trầy ra ; làm tróc lên : —
bụi ; cát ; mả ;

Suối (n) đường nước trong khe núi
chảy ra : — vàng ; chín ; khe ;

Xúi (n) 1. ∞ xui < thối 推, giục ;
đốc vô ; khiêu-khích : — biều ; giục ;
— nó đánh người ta.

2. đi xúi-xúi = đi một bề.

3. ∞ xui < suy 衰, không may :
— quày ; vận — cơn đen ;

Xụi (n) xệ xuống ; rú sa xuống ; bỏ phế ; mới ; bệnh đau cử-động tay không được : — bại ; cánh ; lơ ; tay ; bỏ ; buông ; mới ;

Suy (n) 1. < *suy* 推, nghi, xét : — găm ; lế ; lường ; nghi ; tính ; xét ;

2. < *suy* 衰, yếu đuối ; sa sút lãn : — dần ; yếu ; sụp ; sút.

Suy (h) 1. 推 (cđ) **thôi**, a/ nhường, đòi chỗ ; xô đẩy : — chuyễn : đi ; đảo ; *giải* ; *tương* ; b/ chọn ; tiến-cử ; — dái ; hiền ; tiến ; tuyền ; trước ; thác ; trạch ; c/ tôn khen : — dự ; dương ; mỹ ; phục ; tôn ; trọng ; d/ > *suy*, tìm-tòi, xét nghi : — bồn ; cầu ; cử ; cứu ; diễn ; đạt ; giải ; lý ; loại ; luận ; niệm ; nghiệm ; sát ; toán ; tường ; ức ; vấn ; — kỹ cập nhơn ;

2. 衰 > *suy*, *xut*, *xút* (quả), rui, yếu đuối ; xuống lãn : — bại ; bĩ ; biển ; di ; diệt ; đòi ; giảm ; khiếm ; lạc ; mạo ; mặt ; nhược ; niên ; suyển ; tồn ; thoái ; vận ; vi ; vong ; *hưng* ; *thạnh* ;

3. 揀 > *rui*, *tắm rui*.

Xuy (n) (cđ) xi (xem xi), mạ trắng vàng bạc ; nr, đồ giả : — vàng ; đồ — ;

Xuy (h) 1. 吹 (cđ) **xuý** > *thời*, thổi bằng miệng ; gió thổi : — đồng ; quản ; tiêu ; tức ; — mao cầu tỳ.

2. 炊 > *thời* (cơm), *xôi* (nấu), nấu cơm : — phạn ;

3. 笞, roi tre để đánh người có tội ; đánh bằng roi tre : — hình ; phạt tội — ;

Suý (h) 搗, đo lường : — bản ; đồ ;

Suý (h) 帥 (cđ) **soái** (xem *soái*).

Xuý (n) *xuý-xoá* (cđ) *xi-xoá* = bỏ qua cho.

Xuý (h) 吹 (cđ) **xuy**, thổi đồ nhạc ; phấn khích : cồ — ;

Xuyên (n) ∞ *xiên*, cây xỏ ngang mà kèm lấy hai cây cột đứng kế nhau : — hạ ; thượng ; xà.

Xuyên (h) 1. 川, a/ sông ; tên xứ : — Khê ; lưu ; sơn ; *thường* ; Ba — ; Long — ; Tứ — ; b/ tên cây ; — cầm ; — khung ; phác ;

2. 穿 (cđ) **xuyén** > *xuyén*, *xiên*, a/ suốt thấu qua ; giũ qua ; xỏ qua : — bích ; du ; dương ; hoa ; nhĩ ; sơn ; tạc ; tường ; xe lửa *xuyén* Đông-Dương ; b/ tên cây : — dương.

Suyén (h) 濡 (theo Đ.D.A. ; đúng âm *thoan*) nước chảy mau : — lưu ; thâm ; thủy.

Suyén (h) 1. 舛 (cđ) **siển** (xem *siển*).

2. 喘 và (n) hơi thở mạnh, hen suyén : — yết ; tức ; *khi* ; *tật* ;

Xuyén (n) 1. thứ hàng bằng tơ, dệt thưa : — Bắc ; — Tàu ; áo ; *cây* ;

2. (tđ) xao-xuyén.

Xuyén (h) 1. 玳, đồ nữ-trang đeo nơi tay : — bạc ; vàng ; *kim* — ;

2. 穿 (cđ) **xuyén**, thấu suốt : — thông ; *quán* — ;

3. 串 (cd) **quán**, xỏ xâu —
châu ;

Xuyết (h) 1. 噉 (cd) **chuyết**, nếm ;
khóc : — lể ; bô — ;

2. 綴 (cd) **chuyết**, vá chỗ rách ;
lết lại : — âm ; lưu ; pháp ; vắn ;
điêm ;

3. 歎, nuốt ; uống : — chấp ;
chúc ; hải.

Xuyết (n) 1. tí nữa ; gần được : —
chết ; nữa ; ngã ; té ; xoát ;

2. ∞ **xít**, mạo nhận làm của
mình cái gì không phải của mình :
ăn — ; nhận — ; đòi nợ — ;

3. tiếng bảo phải nín, cũng nói
« xuyt ».

4. ∞ **huýt**, huýt đề xua chó
đuổi cắn : — chó.

5. tiếng phát ra lúc đau : — xoa.

Xuyt (n) (cd) **xuyt** (xem *xuyt*).

Sum (n) 1. < *sâm* 森, cây chòm,
rậm-rạp : — sê ; sia ;

2. hợp chung lại có vẻ đông đúc ;
— hoà ; — hợp ; — vầy ;

Sùm (n) 1. ∞ **sum**, rậm rạp : —
sê ; bùm — ; um — ;

2. *um sùm*, tiếng « om-sòm »
nói trại.

3. (td) — sụp ;

Xùm (n) đầy đến miệng : — miệng.

Xúm (n) nhóm hợp đông : — chùm ;
đông ; lại ; nhau ; quanh ; xít ;

Sùm (n) vì sức yếu nên sụp xuống :
— gối ; xuống ; già — ;

San (n) 1. co lại ; chun lại : —
lại ; — đầu — cồ

2. bộ mau lẹ : — sos.

Sung (n) 1. tên loại cây, trái tròn
có chum từ trong gốc, trong nhánh
nứt mà mọc ra : — và ; cây ; mĩ ;
trái ;

2. *hoa sung* = thịt đùn lại, đờ-
đờ, có rìa, giống bóng sung : đầu
hoa sung ;

3. < *sung* 充, đầy đủ, đông-
đào : — sức ; — sưng ; ngựa — ;

4. vung, múa : — sê cây gậy.

Sung (h) 充, a/ > *sung*, đầy đủ ;
đông đảo : — bị ; dân ; dật ; doanh ;
dụng ; huyết ; măn ; nãm ; túc ;
thiệt ; b/ thể vào lãnh việc gì : —
công ; chức ; diền ; khuyết ; quý ;
số ; tặc ; bở ;

Xun (n) bộ chạy loanh-quanh : —
xoăn ; — xce ;

Xung (n) 1. ∞ **chung**, chung-
quanh : — quanh.

2. < *xung* 衝, nổi giận : — gan ;
lên ; nổi — ;

3. *xung-xăng* = bộ chăm-hâm.

4. cái *bung-xung* = *mung-xung*.

Xung (h) 1. 惝, lo buồn : cru tâm
— *xung* ;

2. 冲 > *xóng*, bay lên cao ; êm
hoà ; tiếng dội nước ; thơ bé ; —
dung ; được ; đậm ; hoà ; nhược ;
quyết ; thiên ; yếu ; ấu — ;

3. 衝 > *xông, xuông, tuông*, đụng
chạm ; khắc nhau ; sẵn tới —
bịnh ; động ; đột ; hãm ; kích ;
khắc ; niên ; phong ; quyết ; sát ;

Sùn (n) (td) sùn-sút.

Sùng (n) 1. loại sâu ăn lóm cây, củ ;
— hà ; sún ; khoai — ; bị — ăn.

2. (tđ) sôi — sục ; sượng — ;
— sùng ;

Sùng (h) 崇, cao ; kính trọng ; ưa
chuộng ; nâng đỡ — bái ; cò ;
đúc ; danh ; kính ; phụng ; thiện ;
thượng ; tín ; trọng ; văn ; hưng ;
kham ; tôn ;

Xùn (n) (tđ) lùn — ;

Xùng (n) xùng-xình = rộng phùng-
phình.

Sùn (n) 1. bị một ăn hư : cánh
cửa một — ;

2. sùi bọt : — bọt.

Sùng (n) 1. chỗ khuyết xuống ;
hùng vào ; đường — ; lỗ — ;

2. sùng-soái, g = tiếng các đồ kim-
khí chạm nhau mà phát ra ; —
sảng.

Sùng (h) , yêu mến ; ơn ; vinh-
hạnh : — ái ; bực ; dụng ; dài ; giáo ;
hạnh ; lâm ; lộc ; tú ; thần ; ăn
đắc ; hữu ; thất ;

Sùng (n) 1. nói vật gì bị đắm nước ;
mắc mưa áo quần — nước ; sùng — ;

2. ∞ sững < thũng 腫, chứng
bệnh phù, tay chân mọng những
nước : chứng phát —.

Xùn (n) 1. đầy ; vun : đầy — ;
vun —.

2. ∞ chùn, thấp lẫm : thấp —.

Sùn (n) 1. răng bị khuyết : — răng.

2. nhai cơm đứt cho ai ăn.

Súng (n) 1. loại rau mọc dưới nước,
lá bông nhỏ, có củ ăn được : bông — ;
củ — ; rau — ;

2. < súng , thương (cang) 槍,

binh-khí nạp thuốc đạn mà bắn —
máy ; ống ; sáu ; trường ; — hai
lòng ; báng ; bì ; thuốc ;

Súng (h) a/ lỗ búa đề tra cán
búa ; b/ > súng, binh-khí nạp
đồ lửa đề bắn : — đại bác ;

Xúng (n) (tđ) xúng-xính = trở bộ
áo dài và rộng.

Sun (n) 1. phần xương mềm : —
mũi ; xương — ; thịt có — ;

2. moi quy xương : — gỏi ; lưng ;
moi — ; tay chun muốn — ;

3. lún xuống, nói về đất : đất — ;

Xụng (n) (tđ) — xụ ; bụng — ;

Xước (n) thứ đồ đánh cá.

Suốt (n) 1. cái ống chỉ dẹt : cái — ;
đánh — ; ống — ;

2. < siết (triệt) 徹, thấu, thông ;
hiều — ; sáng — ; thấu — ;
thông — ; đâm — qua ; làm —
ngày ; thức — đêm ;

3. < siết (triệt) 滌, nước thật
trong : trong —.

4. ∞ tuốt < lột 剥, kéo tuốt đi
một lần : — lá ; lúa ;

Xuộc (n) cây dài đằng đầu có lồng
đề bẻ trái cây.

Suôn (n) 1. món ăn làm bằng tôm
bằm, nước tôm với rau bún ;

2. thẳng và cao ; nr, lời nói hoạt-
bát : — đườn ; đuột ; óng ; sè ;
nói — sè ; văn — ;

3. ∞ son, đọc trại tiếng « sơn » ;
giãm suôn.

Suông (n) lạt-lèo ; không đậm-dà ;
bản — ; nói chuyện — ; nấu canh — ;

uống rượu — ; đánh bài tới — ;

Xuông (n) ∞ **tuông** ∞ **xông** < **xung** 衝, đụng chạm : — chạm ; dịch ; nhằm ; pha ; phải ; xao ;

Suông (n) *suông-sā* = thiếu nghiêm-trang.

Xuông (n) 1. < *dính* , thứ ghe nhỏ, không mui : — ba lá ; — máy ; chèo — ; xử chìm — ;

2. (tđ) *luông-xuông* = lòng-dòng, không rời ;

Suôn (n) đơn sơ ; không ngân-nga : đọc — ; nói — ;

Xuông (n) ∞ **thuông**, dụng-cụ xắn đất, giống lưỡi cuốc mà tra cán đứng : cuốc — ;

Xuống (n) < *gláng* 𠵼, ở trên ban xuống ; ở chỗ cao xuống chỗ thấp ; suy sụp : — chun ; giá ; giọng ; lịnh ; nái ; phúc ; tàu ; trần ; đê ; gieo ; năm ; ngã ; sa ; sụp ; tuột ;

Súp (n) nồi *súp de*, dịch âm tiếng « chaudière ».

Xúp (n) 1. (tđ) chạy lúp-xúp ; nhà lúp-xúp.

2. âm tiếng Pháp, *xúp* (soupe) : ăn — ; muống — ; nước — ; *xúp-lê* (siffler) ; tiền *xúp* (supplément).

Sụp (n) 1. ∞ **sập**, **sụt**, **tụt**, đổ ; sập ; sa xuống ; — đổ ; hãm ; suy — ;

2. buồng miễu xuống : — lạy ; ngồi ;

3. thấp tối : nhà cửa sụp — ; đội nón sùm — ;

Sư (n) 1. < (thiền) *sư* 師, tiếng gọi

thầy tu đạo Phật : nhà — ; ông — ; — vãi ;

2. muối *sư* ∞ *sưoi*, cá muối ít ít sả ớt.

Sư (h) 1. 師 > *sư*, *sừ*, *thầy a/* thầy dạy học ; người hay giỏi một việc gì : — biều ; cồ ; huynh ; hữu ; phạm ; phụ ; trưởng ; *danh* ; *đạt* ; *giáo* ; *hương* ; *kỹ* ; *mục* ; *quân* ; *tiên* ; *tổ* ; *thái* ; *trạng* ; b/ nhiều ; kinh đô kinh — ; c/ một bộ phận trong quân-lữ : — đoàn ; lữ ; *ban* ; *xuất* ; thủy-*sư* đê-đốc ; d/ tiếng gọi thầy chùa, thầy pháp : — cô ; cụ ; nữ ; tăng ; *pháp* ; *thiền* ;

2. 獅, con sư tử, loài thú rất dữ : — miên ; — thuy ; — tử Hà-Đông ;

3. > *rây*, *sây*, cái *rây*.

4. , con ốc.

Sừ (n) 1. bộ mẽ mẽt : sặc — ; sặc —.

2. < *sư* 師, chém bỏ *sừ* ; đánh bỏ —

4. (tđ) nung *sừ*.

Sừ (h) 獅, cái bừa ; bừa cỏ ; từ bỏ đi : — đậu tồn lương ;

Xừ (n) 1. ∞ **xự**, một cung đòn xang xừ liú.

2. một lần ; một mẽ : bị rầy một — ; hốt me nhiều — ;

3. nghèo khổ : bần — ;

Sử (n) < *sử* 使, sai-khiến ; khiến : — đại ; hu ; không ai — nôi.

Sử (h) 1. 史 và (n) a/ chép việc đã qua : — bút ; chức ; gia ; học ; ký ; liệu ; luật ; lược ; quan ; quán ; — xanh ; dã ; kính ; khuyết ; lịch ; ngự ; quốc ; tiêu ; thanh ; b/ chức quan ; thú-sử ; c/ tên vị thuốc : — quân tử ;

2. 使 a/ > sử, sai-khiến : — chúng ; dân ; dịch ; dụng ; lĩnh ; nhiên ; chúc ; sai ; sở ; uỷ ; b/ giá phỏng : giả — ; tủng — ; thảng — ; thiết — ;

3. 褚 (cđ) chữ, thứ cây làm giấy : — chi ; nghi ; tệ ; tiền ;

Xử (n) đối-đãi ; phán-đoán ; — đòn ; hiệp ; phải ; tệ ; đối ;

Xử (h) 處 (cđ) xử, ở, ăn ở ; vị-trí ; phán-đoán : — án ; cảnh ; đoán ; hình ; hoà ; kỷ ; kiện ; lý ; nữ ; quyết ; sĩ ; sự ; tử ; trảm ; trí ; cư ; khu ; phân ; phán ; xuất ;

Sứ (n) 1. tên loại cây có bông thơm : — ma ; tây ; bông — trắng ;

2. < sứ 使, người của vua sai đi ; thuộc về cống-sứ : — tời ; đi — ; rước — ; đường — ; chuỗi sứ = chuỗi lá Xiêm nhân đi sứ đem về ;

3. < từ 甞, đồ gốm làm bằng đất trắng, có tráng men ; ấm — ; bát — ; bình — ; điếu — ; đồ — ; (cũng là đồ sành ký kiểu đồ cống-sứ).

4. (tđ) bứ-sử.

Sứ (h) 使 > sử, a/ người vâng lệnh vua sai đi ; tên chức quan ngoại-giao ra trú ở nước ngoài : — bộ ; điệp ; giả ; mạng ; quán ; quân ;

sự ; tài ; tinh ; thần ; trình ; bặt ; cống ; chánh ; khâm ; lai ; quý ; tông ; thống ; án sát — ; thập nhị — quân ; b/ những vị thuốc đề làm truyền tống điều-độ cho phương thuốc : tá sử.

Xử (h) 處 (cđ) xử > xử, và (n) chỗ ; nơi ; miền : — sở ; bản ; cha ; cư ; đầu ; hàng ; khắp ; tứ ; triển ; xuất ;

Sự (h) 事 và (n) a/ việc người ta làm ; chức việc ; việc tai-biến : — chủ ; do ; duyên ; hạng ; kiện ; loại ; nghiệp ; sản ; tình ; thể ; vật ; vụ ; biện ; cấp ; dân ; đại ; đương ; gia ; hi ; hiểu ; hữu ; lãnh ; lịch ; lục ; mưu ; phân ; sanh ; tâm ; tiêu ; tham ; thời ; thông ; trị ; vô ; b/ > thờ, thờ phượng : — phụ ; thân ; hành ; kính ; phục ; phụng.

Xự (n) 1. tên một cung dờn : hò —.

2. (tđ) xạ —.

Sưa (n) 1. ∞ thừa < sơ 疏, thừa, không nhặt : — rào ; — rêu ;

2. tên thứ gỗ có nhiều gân đẹp.

3. (tđ) say sưa.

Xưa (n) thuở trước, đời đã qua lâu ; lâu cũ : — nay ; sau ; chầu ; đời ; kỷ ; ngày ; ngàn ; tích ; thuở ; xưa — ;

Sửa (n) 1. < tu 修 (chỉnh), làm lại cho chính-dính ; dọn : — bài ; chữa ; dọn ; đời ; giọng ; kiềng ; lại ; lưng ; sang ; soạn ; sấm ; sấp ;

2. trị ; dạy : — dạy ; phạt ; tội ; tù ; trị.

Sửa (n) 1. ∞ sưa, chất lỏng trắng

do vú các loại thú cái sanh ra để
nuôi con — bột; đặc; mẹ; tươi;
— đậu nành; bánh; bò; cặng;
dứt; khát; măng; nặn; răng; sô;
vàng; vú; miệng còn hôi —.

2. tên loại cây, cỏ cỏ —
trái vú —;

Xửa (n) (td) xửa;xưa.

Sửa (n) 1. loại ở biên, mình nước,
hình như cái nắm, không xương:
— chén; giò lửa; miệng hùm
gan —;

2. nhạc-khí làm bằng hai miếng
cây khum-khum: — sênh; nhịp —;

3. ∞ sựa, con nít ọc sựa: con
nít sựa.

4. (td) sanh sựa = sanh chuyện,
bày đặt chuyện bậy.

Sựa (n) ∞ sựa ∞ sựa, ọc sựa
ra; ói ra: — com; con nít —;
sặc —;

Sức (n) 1. < lực 力, sự mạnh
của thân-thể, của tinh-thần, của vật
gì khi tác-động: — chịu; khoẻ;
học; lực; đánh — một; bỏ;
dùng; gắng; giúp; hết; môn; mất;
quá; rần; vừa; xứng;

2. b'n chắc, nói về cây gỗ:
gỗ —; hàng —;

Sức (h) 1. 飾, đồ trang điểm bề
ngoài; giả thác: — khí; mạo;
ngôn; nguy; phạm; — phi văn
quá; duyên; nữ; phẫn; phục;
trang; văn;

2. 飭, nghiêm-chỉnh; sai-khiến;
lối công-văn do quan trên truyền

linh xuống: — chinh; dân; lệ;
linh; sử; trát; tri; đốc; trát;

Sứt (n) 1. mẻ, mất một ít; không
còn nguyên: — mẻ; sẻ; quai;

2. chỗ sông bên này sứt thẫu
qua sông bên kia.

Xức (n) < thức 拭, thoa 洩;
phết vào: — dầu; thuốc; phép —
trán;

Sực (n) 1. ∞ trực (nhớ), bỗng
chốc; tình-cờ: — nhìn; nhớ;
thấy; tưởng; thức;

2. gây chuyện; giận: — gan;
lộn; — với nhau;

3. sực nước = nói về mùi thơm
xông mạnh.

Sứt (n) 1. nói về mũi kim không
nhọn, khi đâm qua vải thì phát ra
tiếng kim — mũi; đâm sùn —;

2. còn sống; còn cứng: com còn
ngồi, ăn sùn —;

Xực (n) < thực , xực-tắc,

Sưng (n) nói về da thịt nổi gò
lên khi bị đụng mạnh: — bứu;
híp; sĩa; vù; vun.

Xưng (n) 1. < xưng 稱, gọi, kêu,
nói ra — ngay; tên; tội;

2. xưng-xưng = không có mà như
quyết cái lấy được.

Xưng (h) 稱 (cđ) xứng > xưng,
cân, nhắc lên; gọi tên; khen ngợi:
— cử; danh; đế; hiệu; hô; hùng;
tán; tụng; vương; xuất; cung;
tiêu.

Sùn (n) (td) — sứt.

Sừng (n) 1. phần cứng nhọn, mọc
ở đầu loài thú; giống hình cái

sùng : — chàng ; quẩu ; hươu ; nai ; cẩu ; mọc ;

2. tên cây : cây — bò.

3. gây gỗ : — sỏ ; — sộ.

4. (td) — sùng ; — sụng.

Xùng (n) phùng lên ; dựng lên : — lông ; — vi ;

Sùng (n) kinh-ngạc ; ngàn người ; — sàng ; sớt ; sờ ; chết ; ngó ; quên ; đứng — sớt ;

Sững (n) 1. ∞ sựng, nói bộ đứng ngay đứng — lại ; — sượng ; sững — ; tàu đứng — không chạy ;

2. ∞ sững < *thũng* 腫, có dạng sưng thủng — chun ; mặt ;

Xứng (n) 1. khuôn vi bằng cây để hấp bánh :

2. dựng lên ; phùng ra : — đuôi ; lông ; mang ; tai ;

3. *xứng-vửng* = chông-vóng muốn đảo ; nghèo — vửng.

4. (td) nhẹ xứng = nhẹ hững.

Sửng (n) tên làng Sửng ở tỉnh Quảng-Nam.

Xứng (n) < *xứng* 稱, cân đối nhau ; vừa với nhau : — cặp ; đáng ; đôi ; nhau ; cân ; vừa ;

Xứng (h) 稱 (cd) *xưng* > *xúng*, cái cầu ; đo lường ; cần nhắc cho thích đáng : — chức ; đức ; ý tâm ; tài ; tình ; đối ; tương ;

Sụng (n) ∞ sững, đứng dừng lại ; đứng — ;

Xước (n) 1. < *trước* 削, róc vỏ : — mía ; vỏ.

2. trầy rách ra : — da ; mặt móng ; thịt ;

3. dựng ngược : — ngược : gà — ; tóc —.

4. xóc đâm vào : — đâm ; cò — ;

Xước (h) 1. rộng lượng : khoan —.

2. , dáng đẹp đẽ, dễ thương : — ước.

3. , bộ *xước*, của chữ Hán = đi tới.

Sướt (n) 1. dụng chải phớt qua ;

2. ∞ lướt, lướt càn tới ; mạnh mẽ : cái — ; nói — ; sẵn — ; sươn — ;

3. (td) khóc — mướt ;

Xước (n) hỗn ; xác láo : hỗn — ; láo — ; thảng — ; xác —.

Sướt (n) 1. đâm đĩa ; ướt rướt ; ướt — ; sươn — ;

2. nằm *sóng-sướt*.

Sươi (n) 1. rải qua một lần muối để ướp cá muối *sươi*, thường nói trại là cá muối « *sur* ».

2. *sươi da* se da, khó ở ; đau ;

Sươi (n) ∞ *lười*, làm biếng : dăm — ra ;

Xươi (n) rách tưa tả tơi ; bộ không tề chỉnh — xãi ; xinh ; *lười* — ;

Sươi (n) 1. hơ lửa cho ấm — ấm ; lửa ; lò — ; máy — ;

2. ∞ *sỏi* (xem *sỏi*).

Sươn (n) 1. rướm máu — máu ;

2. (td) — sướt.

Sương (n) 1. < *sương* 霜, hơi mù ban đêm sa xuống ; nr, chịu cực khổ — giá ; mai ; móc ; mù ; sa ; dăm ; *húng phơi* ; gói ăn — ;

tóc diềm — ; hai — một nắng.

2. mỏng mỏng, ít ít : rười *sương-sương*.

Sương (h) 1. 霜 > *sương*, hơi mù mù ban đêm gặp lạnh đọng lại ; nghiêm như sương ; một năm ; thứ thuốc do thể nước đóng thành thể đặc : — cốc ; giáng ; liệt ; mẩn ; nguyệt ; nhẫn ; tín ; tuyết ; uy ; băng ; phong ;

2. 孀, đờn bà goá : — cư ; khuê ; phòng ; phụ ; cô,

3. 箱 > *rương*, cái thùng xe ; cái rương nhỏ để đựng đồ ; phong — ; tín — ;

4. 廂 (cđ) **ương**, chái nhà : Tây-sương-ký.

Xương (n) 1. < *khương*, xoang 腔, phần cứng làm khung thân-thể các loài vật, thịt da bao bọc ở ngoài ; cái sườn ; cái cốt của vật gì ; cứng rắn : — hóc ; ống ; sụn ; sườn ; xâu ; *đốt* ; *khớp* ; *lóng* ; *mắc* ; *lao* ; *nhức* ; gùi trong — gùi ra ; nr : làm biếng : ngay — ; nhót — ; lống — ;

2. tên loài cây : — rỗng ; đậu — ;

Xương (h) 1. 昌, thịnh vượng ; sáng-sủa : — long ; minh ; ngôn ; thịnh ; từ ; *văn* — ;

2. 蓍, cây — bồ ; — dương.

3. 猖 (cđ) **xương**, cuồng dại : — cuồng ; quyết ; phi —.

Sườn (n) 1. cái sườn ; nòng-cốt : — dù ; lọng ; nhà ; nón ;

2. hông ; xương hông : — cụt ; *bày* ; *giơ* ; *thịt* ; *xương* ;

3. ∞ **triền**, dốc núi : — núi.

4. ∞ **rượn**, mòn, mỏng muốn rách.

5. năm sườn-sượt = năm dài.

Sường (n) (td) — *sượng*.

Xường (n) *lạt xương* cũng nói *lạt xương* do tiếng « lạt trường 臘 腸 » nói theo giọng Tàu.

Xường (n) *lạt xương* (xem *xường* : *lạt xương*).

Xường (h) 1. 廠 và (n), chỗ nhiều người thợ cùng làm việc chung nhau : — dệt ; tàu ; trại ; công ; chủ ; *thuyền* ;

2. (xỉ + *dương* thiết), *xường hoảng* = đáng thất ý ; tai không chú ý, hay quên.

Sướng (n) 1. < *sướng* 暢 (khoái), khoái ý ; thoả thích : — bụng ; dạ ; diên ; ích ; miệng ; tai ; *sung* ; *uoi* ;

2. chỗ đất để gieo mạ : — mạ.

Sướng (h) 暢 > *sướng*, thông suốt ; đầy đủ ; vừa ý : — đạt ; hoài ; khoái ; lợi ; luận ; mậu ; phát ; toại ; uất ;

Xướng (n) < *xướng* 唱 ca hát ; hô lớn lên : — tên ; hát — ;

Xướng (h) 1. 唱 > *xướng*, cất ; tiếng hô lên ; phát khởi ra trước ; ca hát : — ca : danh ; đạo ; diễn ; hoạ ; khởi ; loạn ; nghị ; nghĩa ; suất ; tịch ; tuý ; thù ; *đề* ; *khởi* ; *thủ* ;

2. **xướng** 倡, 娼, con hát : — giác ; kỹ ; liêu ; ru.

3. 猖 (cđ) **xương**, bậy-hạ.

Sượng (n) 1. chai, cứng vì không

chín ; không mềm-mại : *khroat ; sống ; su-rong* ; câu văn sống — ;

2. 掬 (cđ) *trừu*, mắc-cỡ : — cầm ; mặt ; sàng ; sùng ; trân.

Suu (h) 1. 搜 a/ và (n) > *xâu*, công việc dân phải làm cho nhà nước : — dịch ; đình ; sai ; công ; b/ tìm-tòi : — cầu ; kiếm ; nã ; sách ; tầm ; tập ; tra.

2. 抽 (cđ) *trừu* > (tiền) *xâu*, a/ rút ra, kéo lấy : — bặt ; huyết ; thỉ ; xuất ; b/ hạ xuống ; bớt ; rút lại : — cân ; phong ; tiết ; tinh ; thủy.

3. 度 > *giấu*, giấu kín : — ngử ; từ.

4. 澍, nước tiểu-tiên : — nịch.

5. , a/ vua đi săn mùa xuân : xuân *suu* ; b/ nhóm góp : — bờ ; dịch ; tập ; thập ; trữ.

6. 艘, tiếng dùng để kê ghe thuyền : thuyền nhứt *suu*.

7. 紬 (cđ) *trừu*, kéo ra, rút ra : — tự.

8. 漱 (cđ) *sửu* (coi *sửu*).

Sửu (h) 1. 丑, a/ vị thứ nhì trong 12 địa-chi : giờ *sửu* ; *tuổi* ; *năm* ; b/ hề giễu ; c/ tên cây : *bạch* ; *hắc*.

2. , gông, còng : — phọc.

3. (cđ) *suu*, súc miệng : — khâu.

4. 澍 > *sú*, đổ nước vào bột để trộn.

T

Tả (n) 1. rách-rưới, rời-rã : — toi ; vôi — ;

2. < *tả* 瀉, ỉa chảy : đi —.

3. < *đả* 打, mượn giọng Quảng-Đông, đánh : — cho nó một mẻ.

4. (td) cười — toét ; lá — ; tát — ; tong — ; tốc — ;

Tả (h) 1. 左, và (n) a/ bên trái ; phía đông ; không tiện ; không chánh đáng : — ảnh ; ban ; biên ; chỉ ; dục ; dẫn ; đảng ; đạo ; hữu ;

khuyh ; ngạn ; nhậm ; phái ; quân ; — xung hữu đột ; b/ tên người, tên sách : *Tả* Ao : — *Khru*-*Minh* ; — *Truyện* ;

2. 寫, viết bằng bút ; bày tỏ ra : — cảnh ; chân ; mặc ; sách ; thực ; tình ; *diễn* ; *mạo* ; *miêu* ; *sao* ;

3. 瀉 > *tả*, nước đồ chảy xuống ; bình ỉa chảy : — diêm ; dục ; lỵ ; thủy ; *ầu* ; *chỉ* ; *phát* ; *thồ* ;

Tả (n) 1. tấm vải lót cho con nít :

— lau ; lót ; giẻ — ;

2. tấm vải phụ kết theo áo tang

3. xấu, tiều-tuy ; cũ : người — quá ;

4. (td) mưa tầm — ;

Tác (n) 1. tuổi ; vóc giạc : bạn — ; tuổi — ; trang —.

2. tiếng con mang, hươu kêu : con mang —.

3. < tác 索, là tan : tan —.

4. (td) gà cục (tục) — ; kiếm tảo — ;

Tác (h) 1. 作, làm ; tạo ra : — ác ; chiến ; dạng ; dụng ; động ; giả ; hoạ ; phạm ; oai ; quái ; văn ; vi ; công ; cộng ; động ; giai ; hiệp ; sáng ; trước ;

2. 索 (cđ) cách > tác, cái dây lớn ; buộc chặt ; phép-tắc ; hết ; tiêu-diệu ; là tan : — cư ; giao ; tận ; tuyệt ; li ; tản ;

Tát (n) 1. đưa nước ra ngoài cho ráo : — cạn ; nước ; — vòi bề sâu ;

2. ∞ bặt ∞ phát, xoè tay mà đánh : — tai ;

3. (td) bao — ; to — ;

Tát (h) 1. 抄, ép bằng hai ngón tay : — chi.

2. 撒 (cđ) tản, buông thả ra ; phân tán rải-rác : — bát : đã ; hoang ; kiêu ; mā ; mẽ ; phiền ; thủ ; thủy.

3. 薩 a/ khắp cả : — tế ; b/ Bồ-tát : dịch âm tiếng « Bodhisatva » (Bồ-đề tát đóa).

Tạc (n) 1. < tạc 鑿, chạm khắc ghi nhớ ; nr, giống như : — dạ ; lòng ; ghi ; giống ;

2. < tạc 酢, chén tạc chén thù.

Tạc (h) 1. 作, xấu hồ.

2. 昨 a/ ngày hôm qua : — nhật ; triêu ; văn ; b/ tên loại cây : tạc diệp hà thảo.

3. 柞, tên cây : — lịch.

4. 炸, pháo nổ ; súng nổ : — được ; đạn ;

5. 酢 > tạc, khách mời rượu lại chủ ; báo đáp lại : thù — ;

6. 鑿 > tạc, chọc, thọc, đục gỗ ; đục qua vật gì ; mở cho thông : — băng ; huyệt ; khai ; tượng ; trì ; xuyên ;

Tạt (n) 1. ghé vào ; rẽ sang ; ghé — vào nhà ;

2. hất vào ; đưa ngay : — nước ; gió ; mưa ; sóng ; đá banh — vào lưới.

3. ∞ giạt : gió thổi tàu — vào bờ.

4. ∞ tát, đánh vạ : — tai đá dít.

Tai (n) 1. cơ-quan để nghe ; giống hình vành tai : — dày ; mắt ; tiếng ; bèo ; hồng ; nắm ; tượng ; vạc : bặt ; bông ; bung ; chát ; dĩ ; điếc ; giành ; inh ; lảng ; lắng ; lỏng ; nặng ; sưng ; tát ; tở ; vảy ; vang ; vầu ; — vách mạch dưng ; gối — bèo ; ốc — tượng ;

2. tát vào tai : — cho một cái.

3. < tai 災, hoạ nạn : — quái ; vạ ; — bay hoạ gọi ; mang ; mắc ; phải ;

4. hồi tai, tiếng hải đới 海帶, đọc theo giọng Quảng-Đông, đồ ăn mát có từng lá dài.

5. (td) hơi tai-tái.

Tai (h) 1. > *tai*, hoạ hại : — ách ; biến ; dân ; hại ; hoạ ; nạn ; trong ; hạn ; hoá ; hung ; thên ; thủy ; trừ ;

2. 裁 > *thay, vay*, a/ lời than ; chữ đề sau câu hỏi : ai — ; hiền — ; nguyền — ; b/ mới bắt đầu : — sinh minh.

3. 頤, hai bên má : kiếp (giáp) —.

Tay (n) 1. bộ-phận trong thân-thể, dùng để cầm ; nr, người ; những gì giống hình cái tay : — chun ; bàn ; buông ; cò cút cườm ; chỉ chuyền ; đan ; hoa ; mát ; mau móng ; nắng ; ngựa ; phũ ; quen ; rũi ; sậy ; sút ; trỏ ; vói ; vổ ; xoa ; xụi ; — anh-hùng ; dữ ; ngang ; sai ; thợ ; trong ; chẳng phải — vừa ; — áo ; cầm ; giã ; lái ; lược ; nài ; thước ; thang ; vịn ;

2. cái gì cầm tay ; do tay làm ra — bắp ; củi ; tràu ; cưa — ; khăn — ; may — ; quạt — ;

Tài (n) 1. < *tài* 才, giỏi : — ngô ; nghề ; tài ; cậy ; khoe ; trổ ; làm — khôn ;

2. *tài* bàn tờ tôm.

3 < *đà* 舵, coi lái thuyền xe : tài công ; tài xế.

Tài (h) 1. 才 > *tài, tài (xảo)* > giỏi, giỏi : — cán ; danh ; đức ; hoa ; kỹ ; lỗi ; lực ; lược ; mạo ; năng ; sắc ; trí ; tử ; vọng ; anh ; bất ; đạt ; nhân ; mậu ; tú ; thên ;

— 2. 財, của cải — chánh ; chủ ; gia ; hoá ; lực ; nguyên ; phiệt ;

sản ; thần ; chiêu ; gia phát ; tiền ; trọng nghĩa khinh — ;

3. 材, gỗ để làm đồ : — chất ; liệu ; mộc ; quan — ;

4. 栽, trồng cây : — bồi ; thụ ; thực.

5. 裁, cắt áo ; giảm bớt ; quyết đoán ; thề chế : — binh chế ; giảm ; phán ; phùng ; thải ; triệt ; xử ; độc ; tông ; thề ; trọng ;

6. 纜, mới vừa : — chí ; hảo ;

Tày (n) 1. < *tề* 齊, bằng ; đều : — đình ; nhau ; trời ; chẳng ; chi ; để ; khôn ; nào ; sánh ; so ; ví ; nói miệng — ;

2. ∞ *thầy (thầy), sậy* < *su* 帥, bánh *tày*, bánh của « *thầy* » La-Sơn phu-tử chỉ giúp vua Quang-Trung làm cho quân lính ăn. Vì Quang-Trung gọi phu-tử là « *thầy* », nên bánh ấy gọi « *bánh tày* ». (Trong Nam gọi « *bánh tét* ») : khéo thì bẻ bánh *tày*, vụng thì vạy bánh *ếch*.

3. *dao tày* = *dao lặt*.

Tài (n) 1. ∞ *tỏi* < *tái* 載, chở đồ ; nr, kiếm chác : — đồ ăn ; đi ; ghe ;

2. (tđ) *to-tài*.

Tái (h) 載 (cđ) *tái* và *tại* (xem *tại*) > *tái (tỏi)* > *chở*, a/ *chở* đồ bằng xe ; *chở* ; dựng — lương ; lượng *trang* ; *trọng* ; thiên phủ địa — ; /b năm thiên — như *thì* ; c/ ghi, chép vào sổ : — tịch ; *đăng* ; *ký* ; *sĩ* ;

Tái (n) *banh mỏng* ra : — *lúa* ; *mỏng* ; *ra* ; *mắm mò* —.

Tái (n) 1. xanh mét; mất máu : — lét; mặt; mét; ngắt; xanh.

2. nấu dở nửa sống nửa chín : — lui; ǎn; nướng; phở; thịt; tai tái;

3. làm *tở-tái* = làm mạnh bạo.

Tái (h) 1. 再 > trở, hai lần; trở lại lần nữa; — bản; bút; củ; điển; dăng; giá; hoàn; hiệu; hợp; kiến; khởi; lai; phạm; phát; sanh; tạo; thăm; thế;

2. 塞 a/ cửa ải biên-giới : — ngoại; quan; b/ tên : — ông thất mã;

3. 載 (cđ) tải (xem *tải*), chở; ghi chép : — dắc; thân; mãn; nhứt;

4. 賽, thường đọc trại (xem *trại*), đua tranh : điền — : kính — : điền kính —, thường đọc *điền kính*;

Táy (n) 1. động-dậy : — máy;

2. bòn mót; nhỏ mọn : — mót; bòn; cần;

Tại (n) < *tại* 在, a/ gốc bời; bời : — ai; đầu; sao; bời; vì; b/ ở; chỗ; nơi; ở —; sanh — làng nào; đề; gột;

Tại (h) 1. 在 > tại, chỗ, a/ gốc bời; ở; còn; — chức; đã; đào; gia; giả; ngoại; tâm; vị; mưu sự — nhơn; thủy lưu — hạ; *hiện*; *ký*; *sở*; *thực*; b/ an nhàn, không lo-lắng; tự —; từ bi từ —;

2. 載 > *chài*, chở đồ bằng ghe thuyền (chở bằng xe, đọc « *tái* » « *tải* », xem *tải*): bác —;

Tan (n) < *tán* 散, phân-tán;

không nhóm một chỗ; rã ra; tiêu đi; hết : — canh; chợ; hầu; hoang; hợp; máu; mây; nát; rã; tác; tành : — xương nát thịt; *lìa*; *phá*; *tiêu*; *vỡ*; đường — trong nước.

Tang (n) 1. vành trống ghép bằng giấm gỗ; thành giếng : — giếng; trống; *gỗ*; *màng-tang*;

2. < *tang* 喪, lễ đối với người chết : — khó; tóc; *chịu*; *đề*; *đờ*;

3. < *tang* 贓, vật để làm chứng : — phao; vật : *đồ*; *làm*; *mất*;

4. diệu đờn : tích tịch tình —.

5. (td) tang-tàng sáng.

Tang (h) 1. 喪 > *tang* (cđ) *tàng*, lễ đối với người chết : — chế; chủ; dư; gia; lễ; phục; sự; trai; âm; bôn; *cu*; *đạt*; *điếu*; *đoạn*; *mãn*; *phát*; *tâm*; *thọ*; *trùng*;

2. 贓 (cđ) *tàng*, *tạng*, tốt; đầy tớ : — bị; hung; hoạch; xạ;

3. 桑 a/ cây dâu : — bộc; bông; du; điền; hải; lang; thương; tử; — ký sinh; *không*; b/ xứ Phù-Tang.

4. (đúng âm *tàng*) cò họng : khí —; thực —.

5. 贓, > *tang* của gian; đồ ăn hối-lộ : — án; chứng; hối; quan; tích; trạnh; vật; *dẫn*; *phi*; *quả*.

Tàn (n) 1. < *tàn* 殘, 墟, còn dư lại; hết; nr, héo lụn : — đèn; lửa; mộng; thuốc; — cây đông; — cây nhang; — đám mưa; *canh*;

chiều ; hơi ; tro ; hoa — nhụy rữa ;

2. < *tán* 傘, a/ *đồ che mưa nắng ;*
— *lọng ; quạt ; vàng ; che ; b/ cây*
lớn — ;

3. *tàn nhang* = những *chấm đen*
trên mặt.

4. *tàn lan* = vật *giống như chỉ*
nhện, thảng nảng thường có bay.

5. *làm tàn* do tiếng « *làm song*
toàn » nói thúc.

Tàn (h) 殘 a/ *ác xấu ; làm tồn hại ;*
— *ác ; bạo ; chính ; diệt ; hại ;*
hao ; hoại ; huỷ ; khốc ; ngược ;
nhẫn ; sát ; tạ ; tặc ; tạt ; bạo ;
đồi ; hung ; tồi ; tham ; b/ > tàn,
còn dư lại : — bôi ; binh ; cục ;
dư ; dăng ; huy ; nguyệt ; nhứt ;
niên ; sanh ; trận ; tửu ; xuân ;

Tàng (n) 1. < *tàng* 藏, *giấu, chứa ;*
con tập tàng ; kho — ; rau tập — ;

2. ∞ *tùng* < *tàng* 層, *tàng*
ong = *tàng lớp ở trong ổ ong ;*
giống ổ ong : ong xây — ; thom —
ong.

3. *say tàng-tàng.*

4. *ngang tàng* = *ngỗ-nghịch, không*
chịu theo phép.

Tàng (h) 藏 > *tàng, giấu ; chứa ;*
trú : — ăn ; cò ; chuyết ; dụng ;
hình ; khố ; lục ; nặc ; phủ ; tích ;
trú ; uần ; oa ; tiêm ; bảo — viện ;
— *thơ-viện ;*

Tản (n) < *tán* 散, *rải-rác : — lạc ;*
mác ; đi ; chạy ;

Tàn (h) 1. 傘 a/ > *tán, tàn, cái*
lọng ; đồ che mưa nắng : — phơng ;
hồng ; phụng ; vớ ; b/ núi Tản-Viên ;

Tản-Đà (Nguyễn-Khắc-Hiếu).

2. 散, *không kèm-thúc ; thông-*
thả ; một thề vãn : — bộ ; cư ;
chức ; địa ; liêu ; quan ; tác ; vãn ;
đào ; nhàn ; phóng ; thư ;

Tảng (n) 1. ∞ *tảng* < *tảng* ,
viên đá kê cột nhà ; khối đá : — đá ;
hàu ; móng ; nhà ; nền — ;

2. *tảng*, do tiếng « *giả tảng* »
nói tắt = giả bộ ; lờ đi : — lờ ;
ốm ; giả ; nói ;

3. *tảng sáng* = *rạng đông ;*
tang — sáng ;

4. (tđ) *khàng-tảng.*

Tảng (h) 1. > *tảng, táng, viên*
đá kê cột nhà.

2. 頽, *cái trún : khè — ;*

Tán (n) 1. ∞ *tan* < *tán* 散 a/ *tan*
nhỏ ra : — hột ; mặt ; nhỏ ; thuốc ;
bàn — thuốc ; thuốc — ; b/ rải-rác
mọi nơi : chạy — hoán.

2. ∞ *tàn* < *tán* 傘, *cây lọng,*
vật hình như cái tán : — du ; đèn ;
phụng ; — mặt trắng : hình ; xây ;
quảng cạn — mưa ;

3. < *tán* 贊, *khen nịnh : — dóc ;*
gái ; gấu ; tỉnh ; — hươu — nai ;
— *ma — mãnh ; bàn — ;*

Tán (h) 1. 散 (cđ) *tán* > *tán,*
tan, tán ; tán (mại) > (hàng) xén,
lìa tan ; tan nhỏ ra ; rải-rác ; thuốc
bột : — bại ; binh ; chần ; đờm
(tan mặt) ; học ; loạn ; mại ; mạn ;
niệt ; phát ; sa ; tài ; tận ; tụ ; trí ;
vân ; các ; li ; phân ; tú ; thứt ; cao
đơn hoàn — ;

2. 頽, , *khen ngợi ; giúp đỡ ;*

chức quan ; một thề vãn : — dương ;
đồng ; hoan ; hứa ; lễ ; lý ; mỹ ;
nịnh ; phục ; thán ; thành ; tụng ;
trợ ; thuật ; ai ; *kính* ; nội ; sử ;
tham ;

3. , một thề vãn trong kinh
Phật ca-tụng đức Phật.

Táng (n) 1. ∞ *tàng* < *tảng* ,
viên đá kê cột nhà ; khối : — cây ;
đá ; *kê* ; *nhà* ; *tám* ; *xây* ; đường — ;

2. đánh mạnh : chơi táng u ;

Táng (h) 1. 喪 (cd) *tang*, chết, mất ;
— bại ; chí ; danh ; dòm (mắt mặt) ;
đạo ; gia ; kiểm ; mạng ; si ; tâm ;
thất ; vị ; vong ; *thất*.

2. , chôn : — lễ ; sự ; tế ; —
ngọc mai hương ; an ; *bạc* ; *cải* ;
cát ; *đi* ; *hoả* ; *hung* ; *khai* ; *mai* ;
tống ; *thiên* ;

Tạn (n) ∞ *tận* < *tận* 盡, sát một
bên ; cùng tột : — mặt ; — chun trời :

Tạn (h) 璿 (cd) *toán*, tên ngọc
khê đời xưa dùng làm đồ tế ở trong
miếu.

Tạng (n) *bạc tạng* ∞ *bạc chãng*
< *bạch tạng* 白臙, bộ mét xanh,
không có máu.

Tạng (h) 1. 藏 (cd) *tàng*, a/ cất
chứa ; kinh Phật : — kinh ; *bảo* ;
kính ; *luật* ; *tam* ; b/ tên người tên
xứ : — tộc ; Địa — vương ; xứ
Tây — ;

2. 臙 > *tạng*, các khí-quan trong
ngực trong bụng : — hư ; phủ ;
thống ; *ngũ* —.

Tánh (n) < *tĩnh* 醒, *tánh-mảnh* ∞
thánh-mảnh = bộ tỉnh-táo.

2. (td) cũng nói **tĩnh** : bàn — ;
tán —.

Tánh (n) < *tĩnh* 靜, *tĩnh* vắng :
— vắng ;

Tao (n) 1. tiếng tự xưng mình đối
với người dưới : mầy — mi tớ ;
tụi — ;

2. ∞ **thao**, sợi dây ; mỗi dây :
— dây ; giống bốn — ;

3. < *tao* 遭, *lần-lượt* : cơn binh
lửa mấy *tao* đời đời.

Tao (h) 1. 擣, gãi, cào : — đầu ;
thủ.

2. 騷 a/ quấy rối : — động ;
loạn ; náo ; nhiên ; nhiều ; b/ buồn
rầu : ly — ; tiêu ; c/ một thề vãn
như « *ly-tao* » nr, làm thơ hay, lịch-
sự : — đàn ; khách ; mặc ; nhả ;
nhân ; thề ; b/ *tao thứ* = loại chồn.

3. 遭 a/ thành-linh mà gặp : —
kiếp ; nạn ; ngẫu ; ngộ ; phúc ;
phùng ; thời ; b/ > *tao*, một lần,
một bận : châu — ; nhứt — ;

4. 縲, kéo tơ trong kén ra : —
kiền ; xa ;

5. 糟 (cd) **tào**, hèm rượu ; việc
hông mắt : — đường ; khang ; phách.

6. 臊, và (n), tanh hôi : tinh —.

Tau (n) (td) lau-tau.

Tào (n) chuyên phiếm ; qua-loa ; —
loa ; bàn ; làm ; nói ;

Tào (h) 1. 曹 a/ các bộ-phận làm
việc quan : — bình ; hình ; ty ;
vụ ; *lục* ; *thiên* ; nam — bắc — ;
b/ bày bộn : nhi — ; nhĩ — ; phân
— ; c/ tên xứ, tên người : — quốc ;
— Tháo ;

2. 漕, chuyên-vận bằng đường thủy : — lương ; vận ; — vận sứ.

3. 嘈 > ào, tiếng ồn-ào : — hao ; lao ; náo ; tạp.

4. 槽 > tàu, a/ cái chậu cho súc-vật ăn ; cái chậu ; cái tàu ngựa : điện — ; kiền — ; mã — ; b/ phím đá hoặc gỗ, gắn ở trên cây đàn đờ đờ dây.

5. > tàu, thuyền nhỏ.

6. 糟 (cđ) tao (xem tao) : tào khang.

Tàu (n) 1. < tào , a/ thứ thuyền lớn ; nr, những cái đờ chở nhiều người : — bay ; buồm ; chiến ; giặc ; hoả ; lặn ; ngầm ; thủy ; bến ; chúa ; vụng ; b/ người Trung Hoa ; thờ sản nước Tàu : *buốt* ; *hàng* ; *mực* ; *ngườit* ; *vít* ; c/ đồ giống hình cái tàu : — hương ; mực ; — tán thuốc ;

2. < tào 皂, tào 槽, chuồng nuôi thú : — ngựa ; voi ;

3. nguyên cả tay lá : — cau ; chuối ; dứa ; lá ;

4. nói về vải lụa cũ hư mực ; áo đã — ;

5. *tàu khệu* : nhà trừ hàng-hoá.

6. tên xứ : Cái Tàu ; Vũng-Tàu.

Táo (n) < táo (tần) 藻, nr, kiếm, xoay : — được món tiền ; — xén của hội ; buôn — bán tần.

Táo (h) 1. 早, sớm mai ; sớm : — đạt ; hôn ; khi ; miên ; phận ; thìn ; tri ; vãn ;

2. 蚤, con bọ chết.

3. 掃, quét ; — diệt ; địa ; độc ;

mộ ; phần ; sàu ; trừ ; sát ; tỉnh ;

4. 澡, rửa ; tắm : — bàn ; đường ; thân ; dục ; tẩy ;

5. 藻 > táo, rong sanh ở nước : — tần ; hải ; thái ;

6. 皂 > táo, cây áo ; — nhân ; tử ; đại ; hồng ; nhục ;

Táo (h) 皂 a/ màu đen ; người làm tội ; người ha-tiện : — dịch ; lệ ; b/ > tàu, chuồng ngựa ; máng đựng đồ cho ngựa bò ăn.

Táo (n) 1. < táo 燥 a/ khô, bón : — bón ; kiết ; khô — ; b/ người ghiền thuốc phiện, viên thuốc nhỏ mà nuốt : — thuốc ;

2. < táo 躁, nóng-nảy, hung dữ : — gan ; — tợn.

3. < táo 棗, thứ cây có trái dùng vào vị thuốc bổ ; màu đỏ như hồng táo : — Tàu ; trái — ;

4. < táo 灶, bếp : hòn — ; ông lò ông — ; lễ đưa ông Táo.

5. (tđ) táo-tác ; tỉnh — ;

Táo (h) 1. 燥 > táo, ráo, khô : — khát ; nhiệt ; phong ; can ;

2. 躁 > táo, nóng-nảy, hung dữ ; rối loạn : — bạo ; cấp ; cuồng ; nộ ; suất ; tính.

3. 藻, tiếng nhiều người.

4. 藻 (cđ) táo, cây rong, màu vẻ đẹp : — hàn ; ngọc ; nhả ; sức.

5. 灶 > táo, lò bếp : — quán ; thần ; vương ;

Táo (n) 1. < đấu 斗, đồ đong lường bằng nửa gạ, đờ đong muối.

2. < (thiết) tú (mộc), cây lâu-táo ; gỗ — ;

3. xác-xược ; — xác ; lấu — ;
Tạo (n) 1. < *tạo* (hoá) 造, máy
 trời đất : con — tró-trêu.

2. sơ-sài : đồ tạo-phạm ; cất nhà
 tranh lá tạo phạm.

Tạo (h) 1. 造 (cđ) **tháo** > *tạo*,
tạo, gây dựng ; làm ra ; khởi đầu :
 — công ; định ; đoan ; hoá ; lập ;
 nghiệp ; phản ; tác ; — thiên lập
 địa ; *cải* ; *cấu* ; *chế* ; *đào* ; *kiến* ;
khai ; *nhân* ; *sáng* ; *tái* ; *tân* ;

2. 皂 (cđ) **tào** (xem *tào*), sắc
 đen : trái — giác.

Tắc (n) 1. tiếng đánh lưới một cái
 mạnh : — lưới ; o ; tòm ; *tám* —.

2. con *tắc-kè* ∞ *cắc-kè*.

3. < *tắc* 塞, nghẹt, lấp : — cò ;
 nghên ; nghẹt.

4. tiếng dịch âm : tiền *tắc* (taxe) ;
công-tắc (contact) ; xe *tắc-xi* (taxi).

Tắc (h) 1. 則 và (n), phép tắc ;
 bắt chước ; thì : — độ ; lệ ; luật ;
 thiên ; *di* ; *điền* ; *pháp* ; phép — ;
 vô phép vô — ; xi cang — chiết.

2. 塞 (cđ) **tái**, lấp lại ; không
 thông : — chức ; măn ; môn ; trách ;
bế ; *chương* ; *phỉ* ; *sung* ; *ứng* ;

3. 稷, tên một thứ lúa ; nền tế
 Thần-Nông : — tử ; xā — ; Hậu-
 Tắc.

Tắt (n) 1 < *diệt* 滅, hết cháy ;
 làm cho hết cháy ; nr, hết ; thôi ;
 chết : — bão ; gió ; hơi ; lửa ;
 nắng ; nghi ; nghìn ; queo ; thờ ;
 — lửa lòng ; đầu — mặt tối ; *dập* —.

2. < *tiệp* 捷, theo lối ngắn, gần

hơn hết ; lối gián ước : — hút ;
 ngang ; *đi* ; *đường* ; *nói* ; *ngã* ; *vấn* ;
 đi ngang về — ;

3. *cây tắt* = loại quýt nhỏ trái
 và chua.

4. *tánh tắt-mắt*, thấy cái gì hay
 hay cũng muốn lấy.

5. đánh *kim tắt*.

Tặc (h) 賊 a/ > *giặc* ; cướp ;
 người làm loạn : — khấu ; phỉ ;
 sào ; tử ; *đạo* ; *gian* ; *loạn* ; *lục* ;
ngịch ; *phản* ; *quỷ* ; b/ tên vật :
 mậu — ; mộc — ;

Tắm (n) 1. bọt nhỏ từ dưới đáy
 nổi lên mặt nước ; nr, dấu vết : —
 cá ; dạng ; hơi ; tích ; tiếng ; *bặt* ;
biệt ; *mất* ; *nồi* ; *rượu* ; *sôi* ; *sủi* ;

2. < *tiêm* 戩, mảnh tre chẻ nhỏ :
 — bông ; nhang ; — xía răng ;
ngâm ; *vót* ;

3. < *ám* 黯, tối-tăm ; xa tắm —
 mù mù.

4. (tđ) — tấp.

Tâm (h) 1. > *tim* a/ trái tim ;
 lòng nghĩ-ngợi : — bệnh ; cảm ;
 can ; cảnh ; chí ; đắc ; giao ; giới ;
 hoả ; huyết ; hữu ; khảm ; lý ;
 linh ; lục ; não ; niệm ; phòng ;
 phúc ; phục ; sự ; tang ; tình ;
 thần ; trạng ; trí ; *bồn* ; *chuyên* ;
dụng ; *đan* ; *đang* ; *điền* ; *đồng* ;
hảo ; *hăng* ; *kiên* ; *lao* ; *lượng* ;
nhãn ; *quan* ; *tận* ; *tiêu* ; *vô* ; b/
 ở chính giữa : trung — *điền* ; c/
 tên vì sao ;

2. , tên thứ cỏ, ta gọi cây
 « bắc » : đấng — thảo ;

Tầm (n) < *tàm* 藺, sâu ăn lá đậu

nhả ra tơ : — tang ; tơ ; búa ; chẵn ; đê ; đút ; mảy ; rút ruột — ; trăm dâu đồ dầu — ;

Tâm (n) 1. < *tâm* 尋, đồ đo bề dài bằng tám thước mộc ; bề dài ; cái chùng : — chạy ; mắt ; thước ; một — củi ; nón ba — ; — thường.

2. < *tâm* , chùng, hâm lại cho nóng : — lại.

3. bậy-bạ : — bậy ; phào ; quấy ; vấy ; vính ;

4. tên vật : cây *tâm-gỏi* ; lưới *tâm sét* ; tre *tâm vòng* ; trống *tâm vòng* = trống dùng tay mà vỗ ; nụ *tâm xuân* ;

5. (td) — bông ; phồng ; cau — phồng ; chở *tâm lon* = chở lẫn hời ; lỗ *tâm quấy* = lỗ lớn ra ; giọt mưa *tâm-tã* ;

Tâm (h) 1. 尋 a/ > *tìm*, tìm kiếm : — báo ; bảo ; căn ; cứu ; hoạch ; nã ; phương ; — chương trích cú ; — hoa văn liễu ; *stru* ; b/ > *tâm*, tám thước mộc : — thường ; xích.

2. 澗, tên sông ; bờ sông : *Tâm-Dương*.

3. > *tâm*, lửa nóng ; làm cho nóng.

Tâm (n) < *tâm* 浸, ngâm ; dầm nước : — dầu ; giấm ; muối ; rượu ; thuốc.

Tâm (h) 1. 浸 > *tâm*, *tắm*, *thấm*, ngâm nước ; thấm lẫn lẫn : — bỏ ; dâm ; nhập ; nhiễm ; nhuận ; — tiệm ;

2. 寢, lẫn lẫn.

3. 寢 a/ nằm ngủ ; phòng ngủ : —

cung ; điện ; sờ ; thắt ; *chính* ; lộ ; tiêu ; b/ nhà thờ ở má vua : — miếu ; lãng ; viên ;

Tâm (h) , (Đ.D.A : *nấm*), *nấm* mọc trên cây.

Tâm (n) lấy nước gội cả mình và kỳ cho sạch ; ngâm rửa : — biền ; giặt ; gội ; rửa ; tấp ; — dầu ; nắng ; bển — ngựa ; nhà — ; mồ hôi ra như —.

Tâm (n) 1. một miếng, thường dùng để gọi vật mỏng và dài : — biền (cái khuôn biền) ; gạch ; giấy ; giẻ ; phen ; vách ; vãi ; ván ;

2. tiếng đề kê : — chông ; lòng ; tình ; thân ;

3. hột gạo xay giã gãy nhỏ ra ; vật nhỏ : — cám ; mẩn ; ăn — trả giặt ; *com* ; *cườm* ; *xoàn* ;

4. (td) — tắc ; — tét ; — tức — tưới ; lấm —.

Tăn (n) 1. nhỏ-nhít ; mẩn-mò : — mẩn ; ngứa ; đau — *tăn* ;

2. (td) lẫn —.

Tăng (n) 1, khảy đòn tăng-tăng ;

2. (td) tung — ;

3. *tăng-gô*, dịch âm tiếng « tango ».

Tăng (h) 1. 僧, tên người : *Tăng Sâm* ; — *Tử* ;

2. 僧, *tăng già* âm tiếng Pali « *sangha* », bọn thầy tu : — chúng ; đồ ; lữ ; ni ; nhân ; phòng ; phùng ; tịch ; thiền ; viện ; ác ; *bần* ; *cao* ; *hàn* ; *tiêu* ;

3. 僧, và (n), thêm lên : — binh ; bỏ ; bội ; cảm ; cấp ; cường ; gia ;

giá; giảm; ích; mại; quang; sản; sắc; tiến; tồn; trật; gia;

4. 惜 > (ghen) *tuông* (*tuong*), ghét; ghen ghét; — ái; đổ; kỵ; oán; ố; tậ.

Tản (n) 1. ∞ **tản**, tản tiện = tiện tản.

2. *tản-mản*: làm chuyện nhỏ nhặt.

3. (td) tục-tản.

Tảng (n) 1. tiếng đờn *tảng-tảng*;

2. *tảng-hảng*: dặng-hảng.

3. *tảng-tụ*: dan-diu nhau.

Tảng (h) 1. 曾 > *tảng, từng* (trái), từng trái qua; ông cố bốn đời; cháu bốn đời: — huyền; kinh; mạc; tổ; tôn; cao; hà; ụ;

2. > *tảng, từng* (lớp), *tàng* (ong), lớp; bực; từng: — dài; điệp; lan; lâu; lữ; thứ; văn; hạ — cơ-sở; thượng — không-khí;

Tản (n) *tản-mản* ∞ *tản-mản* = chuyện nhỏ-nhặt; ti-mi.

Tảng (n) *tảng-tảng* chạy theo gái.

Tảng (h), *tảng-dảng*: gay-go; khốn-khò.

Tản (n) ∞ **tản**, (td) tiện-tản.

Tặng (h) 贈, và (n), cho; khen nhau; phong chức cho người chết: — biệt; danh; dữ; hào; ngôn; phạm; phong; phúc; thi; thường; tổng; văn; vật; *đáp*; *đề*; *kính*; *truy*.

Tấp (n) 1. < *tiệp* 捷 a/ thẳng tắt một đường: thẳng —; b/ ngay lập tức: chạy —; làm — đi.

2. (td) tấp —;

Tấp (n) 1. ∞ **tắt**, bặt vào; đưa vào: — vào; gió; trôi;

2. ∞ **rấp**, ngăn lấp lại: — gai cửa ngõ; — chiếu lại; — lên;

3. đông-dào, dòn-dập: — nập; tới —;

4. *tấp-tênh* = *lăm-le*: — tầng;

Tập (n) 1. < *tập* 習, năng làm cho quen thuộc: — đọc; quen; rèn; tành; tuồng; *dạy*; *học*; *lính*; *Đồng Tập-Trận*.

2. ∞ **xấp** < *tập* 集, hợp nhiều cái lại; xấp: — giấy; vờ; thơ; con — tàng; rau — tàng.

3. (td) — tẻnh; — toạng;

Tập (h) 1. 習 > *tập*, chim mới học bay; năng làm cho quen thuộc: — binh; diễn; luyện; nhiệm; quán; tục; thực; văn; *học*; *ôn*;

2. 集 > *tập*, bày chim đậu trên cây; tụ họp lại; thơ biên thành sách: — cú; đoàn; hiền; hội; *hợp*; *lục*; *quyền*; *sản*; *trung*; *thề*; — *Kiều*; *đoàn*; *suru*; *tụ*; *thi*;

3. 輯, hoà mục; thâu nhóm lại: — chú; mục;

4. 緝 a/ kéo gai thành sợi; may; tiếp nối; b/ tìm bắt: — nã.

5. 襲 a/ áo quần nhiều lớp; một bộ quần áo; b/ > *rấp*, nổi theo đời trước: — *ấm*; *phong*; *tuốc*: — *đạo*; *thế*; c/ đánh lén; đánh úp: — *công*; *hậu*; *kích*; *sát*.

Tắc (n) một phần mười của một thước; nr, lòng người, dịch chữ

« *phương thốn* » — dạ ; đất ; gang ; hơi ; lòng ; lưới ; riềng ; son ; thành ; *gang* ; *ni* ; *thước* ;

Tắt (n) 1. ∞ *tấp*, *tắt-bạt* = thuyền tấp vào bãi ;

2. bỏ bê : — bắt ; — tưới ;

3. *tắt-tả* : vội-vàng.

4. < 畢, xong hết ăn — ; làm — ;

5. cái *bít-tắt* (xem *bít-tắt*) mang — ;

6. (tđ) tươm — ;

Tắt (h) 1. 必 > *đt*, *ắt* ; thiết : — chí ; định ; yếu ; nhiên ; thẳng ; *bắt* ; *hà* ; *vị* ;

2. 漆, cây sơn, người ta lấy nhựa dùng làm sơn : — công ; giao ; hắc ; hoạ ; *giao*.

3. 悉, biết ; rõ ; đều : — kiến ; số ; tâm ; tình ; trí ; *tiêm* ; *tường* ; *thục* ; *tri* ; — cả mọi người ;

4. , đầu gối : — hạ ; tiết ; *khuất* ;

5. 蟋, *tắt suất* = con dế.

6. 畢 > *tắt*, *rốt a/* hết ; xong ; rớt : — cánh ; lực ; mệnh ; niên ; nghiệp ; sinh ; tập ; trần ; *hoàn* ; *lẽ* ; *thủ tắt* = thơ tự mình viết ; *b/* tên vì sao : *tả* ; *túc*.

7. 萑, một loài tre có gai : — lộ lam lú : — môn.

8. 躡, dọn đường cho thanh tịnh để vua ra đi : — lộ ; *cánh* ;

9. , đồ che đầu gối : *hài* — ;

Tân (n) < *tân* 新, mới ; còn con gái : còn — ; gái — ;

Tân (h) 1. 辛, vị thứ tám trong

thập can ; cay ; khô sỏ ; buồn rầu : — khô ; sỏ ; toan ; — hội cách-mạng ;

2. 葶, *tế tân* = loại rau có vị cay dùng làm thuốc nhức răng.

3. 新 > *tân*, mới ; bắt đầu ; — chế ; dân ; đảo ; gia ; học ; khàn ; kịch ; lang ; niên ; quan ; soạn ; tạo ; tiến ; thanh ; thời ; trang ; trào ; ước ; văn ; xuân ; *nhựt* ; *tri* ;

4. 薪, củi ; tiền bông của quan ; — bông ; kim ; mộc ; quế ; *sài* ; *tích* ; *thái* ;

5. 賓, khách ; lễ đãi khách : — bằng ; chủ ; hữu ; khách ; vị ; *đất* ; *nginh* ; *tiếp* ; *thượng* ;

6. 津, 濱 > *bến*, *bến đò* ; trơn nhẵn ; nước miếng ; dạy dỗ — dịch ; đầu ; độ ; khâu ; nhai ; quán ; *giang* ; *mê* ; sơ học vấn — ;

7. 瀕 (cđ) *tần*, bờ sông ; gần sông ; sắp ; phạm việc gì gần bức đến đều gọi « *tân* » — tử ;

8. 檟 *tân lang* = cây cau.

Tâng (n) 1. ∞ *tưng* ∞ *tăng*, nâng đỡ lên ; nhắc lên ; làm chuyện vị lòng — bốc ; công ; nhắc ; nhau ; *kêu* ; *khen* ;

2. ∞ *nâng*, *tâng-tiu* = *nâng-niu*.

3. (tđ) *bằng-tâng* ∞ *bưng-tưng* = rưng sáng ; *tâng-bằng* (*trưng-bưng*) ; *tâng-hằng* (*trưng-bưng*) ; *tâng-ngằng* ;

Tần (n) 1. rán rời hàm cho chín : — vịt ;

2. rau tần dày lá ; rau tần ô.

3. (tđ) — mần ; — ngần ; — vần.

Tần (h) 1. 泰, tên nước ; một

triều-đại bên Trung-Hoa : — Tấn ;
— Thi (Thủy) Hoàng ; Tần-cung
oán.

2. 頻, nhiều lần ; bờ nước : —
phiên ; niên ; nhật ; hải ;

3. 蘋, một thứ rau sinh ở nước ;
— táo ; tiện ; thái tần.

4. 嬪, bậc nữ-quan trong đám
cung-nữ : — ngự ; phụ ; tuý ;
cung ; phi ;

5. , tên loại táo tây : — quả.

6. 掣, nhả mày.

Tàng (n) 1. ∞ **tùng** > **tăng** ,
ngăn ; có bọc ; thứ lớp : — bậc ;
gác ; lâu ; lớp ; phần ; chín — mây.

2. ∞ **tùng** < **tăng** 曾, đã trải
qua ; đã rồi : — biết ; nghe ; thấy ;
trải ; việc ; at ; chưa ; để ; nào ;

3. ∞ **tùng** ∞ **từ**, một cái một
kế tiếp nhau : — bữa ; cái ; người.

Tàn (n) 1. cái bàn tròn nhỏ :
bàn —.

2. **tần-mản** = **tần-mãn**.

Tàn (h) 殫 (cđ) **tán, thán**, phong
gói tử thi mà để vào hòm : — liệm ;
quần — ;

Tán (h) 北, con thú giống cái : —
kê ; mã ; mẩu ; ngưu.

Tàng (n) (tđ) **tấp-tàng**.

Táng (n) chỉ người bị mất một
vài cái răng : — răng.

Tàu (n) **dọc tàu**, lọ bằng đất nung
lắp vào cái dục để hút thuốc phiện.

Tàu (h) 1. 走, chạy ; trốn ; động :
— bút ; cầu ; động ; lang ; mã ;
nhục ; tán ; thoát ; — mã nha cam ;
bôn ; **đào** ; hát — mã ;

2. 叟, người già : — **nhưỡng**
đồng dao.

3. 嫂, chị dâu : — **tàu** ; đại —.

4. 叟, mắt không có đồng-tử.

5. 藪, ao đầm rậm cỏ ;

Tày (n) < **tày** 洗, vật làm
bằng nhựa cao su dùng để đánh cho
mắt nét chì, nét mực : — **chữ** ; —
vét mực ; — **xoá sò** ; cái — ;

Tày (h) 洗 > **tày**, rửa cho hết
dơ ; hết sạch : — **được** ; **dịch** ;
lễ ; nhĩ ; nhục ; oan ; soát ; trạc ;
trần ; trừ ; uế ; — **tâm cách điện** ;

Tẻ (n) 1. gạo thường, ít dẻo :
bánh ; **bột** ; **com** ; **nếp** ;

2. **buồn** ; **vắng-vẻ** : — **lạnh** ; —
ngắt ; — **vắng** ; **buồn** — ;

3. (tđ) **tém tẻ**.

Tẻ (n) ∞ **rẻ**, làm cho rời ra ; tách
ra ; **gạn ra** ; **đi rẻ** ngã khác : — **bấp** ;
bột ; **phân** ; **ra** ; **đi** ; **tách** ;

Tém (n) ăn **tem-tem** : bộ ăn ngon
lành.

Ten (n) 1. < **tin** , chất xanh
xanh do đồng thau sanh ra : —
đồng ; **sét** ; **xanh** ; **hôi** ; **ra** ;

2. **rách rã** : **rách** — **ben**.

3. **tiếng lóng, tiền** : không có
một ten.

4. **đăng-ten** dịch âm « dentelle ».

5. (tđ) treo **tòn-ten** ; **đi len** —.

Tèn (n) (tđ) **rách tèn-tẹt**.

Tên (n) ∞ **trên**, **bên-lên** ; **hồ mặt** :
— **tò** ; — **thẹn** ; làm cho — **mặt**.

Tèo (n) nhỏ lắm, ít lắm : **bé** —
teo ; **chút** —.

Tét (n) 1. < liệt 裂, tích , tách ra, xé rách ra : — bét ; ra ; rách ; xé ;

2. (bánh) *tét* ∞ *tết* < *tiết* 節, cũng gọi bánh « *tày* », làm vào dịp Tết.

3. tiếng voi kêu : voi — ; vỗ đùi đánh —.

4. (td) chạy — ; đi tằm to tằm — ; nói — ;

Tẹt (n) 1. ∞ *det*, xếp xuống ; nr, tri cho bót đi : mũ — ; cái nhọt — ;

2. tiếng xé vải lụa mà kêu nặng : rách — ; tèn — ; xé — ;

3. *măng tẹt* : măng nạp ; quở — ;

Tề (h) 1. 宰, làm thịt thú vật : chủ ; sửa-trị : — cát ; chế ; chức ; nhục ; sát ; sinh ; tước ; vật ; *chúa* ; *đào* ; *đồ* ; *gia* ; *thái* ; *trúng*.

2. *tề*, tên loại cỏ có vị ngọt.

Tế (h) 劑 (cđ) *tế*, cắt gọt sửa cho đều ; hiệp nhiều vị thuốc làm ra thuốc huờn : dược — ; điều — ; uống thuốc — ;

Tếch (n) 1. ∞ *tách*, di mắt : — chùng ; dậm ; dàng ; mắt ; miến ; ngàn ; vôi ; *nhẹ* ; *thẳng* ;

2. ∞ *tích*, miếng thịt đỏ ở hai bên tai con gà : mào (mồng) — ; *cát* ; *lất* ; *thiến* ;

3. phần dưới chiếc thuyền : nặng bồng nhẹ — ;

4. (td) ăn trầu *tếch-toát*.

Tết (n) 1. < *tiết* 節, những ngày cúng lễ trong năm ; nr, nhân dịp ngày lễ mà dâng biểu đồ vật :

— nhứt ; — tiền ; thày ; *ăn* ; *đồ* ; *lễ* ; *mùng* ; *ngày* ; *sêu* ;

2. đánh nhiều sợi lại thành một : — bín (bím) ; dây ; giống ; nút ; — quai thao.

Tetch (n) (td) vật mình tềnh-tetch.

Tên (n) 1. tiếng đặt ra để chỉ người hay vật ; tiếng kêu kè : — hèm ; hiệu ; họ ; huý ; tộc ; tục ; tuổi ; *chính* ; *đặt* ; *ký* ; *mạo* ; *tròng* ; *xưng* ;

2. < *tiên* 箭, cây vót nhọn đầu dùng để bắn : — đạn ; độc ; nỏ ; thuốc ; *bắn* ; *cung* ; *làn* ; *mũi* ; *sỏ* ; *vày* ; xông — dục pháo ;

Tênh (n) 1. trò bộ nhẹ lằm ; thuyền nhẹ — ; chạy — *tênh* ;

2. buồn *tênh* = buồn tanh.

3. nằm ngửa *tênh-hênh*.

Tềnh (n) (td) — tetch ; — toàng.

Tềnh (n) (td) tông — ;

Tếnh (n) (td) tềnh-toàng ; tập —.

Ti (n) 1. tiếng êm ; nhỏ : ti — ; giọng — tê ; ăn nói ti-vi = dịu-dàng ; ti-mi ;

2. < *tỉ* 比, so-sánh ; ví dụ : — như ; nói *tỉ* ; nói giác — ;

3. (td) tù-ti tù ti.

Ti (h) 1. 兒, loại tê-ngưu có một sừng : — giáp.

2. 比 > *tỉ*, a/ so-sánh ; gàn-gúi ; cũng ngang nhau : — giào ; hiệu ; kiên ; lân ; lệ ; lượng ; nghĩ ; ngũ ; thè ; thí ; vô ; *giá* ; b/ giọng Tàu là « *Bỉ* », dùng dịch-âm : Ti-Lợi-Thi (Belgium) ; Ti-khuru (bhiksu) ; Ba-Ti-Luận (Babylone).

3. 姊, chị gái : — muội.
 4. 妣, tiếng gọi mẹ đã mất :
 hiên — ; tang khảo — ;
 5. 伴, khiến ; theo : — húng.
 6. 庠, nhà thấp, ngấn.
 7. 徙, dời-đi ; dời đồ : — biên ;
 cư ; hương ; mộc ; trí ; thiên.
 8. 徙, bằng gập năm : — xương
 — xí ;
 9. 譬 (cd) thí > ví, thí dụ ;
 hiểu rõ : — dụ ; như.
 10. , số bằng một vạn ức.
 11. , cái ấn ngọc : — thư ;
 ngọc ; quốc ;

Tĩ (n) < 痔, cuống ruột gần lỗ
 đít : bịnh — ; lở — ;

Tĩ (h) 1. 婢 (cd) tù, đầy tớ gái :
 — bộc ; nữ ; nô ;

2. 鼻 (cd) tị > mũi, cái mũi ;
 bắt đầu : — không ; quan ; tở ; vãn ;
 tượng ;

Tria (n) 1. cắt bớt ; nhỏ bớt ; — bớt ;
 gọt ; lông ; nhánh ; tóc ; chặt ; hót ;

2. phân chia ra từng cái : — tách ;
 vè ; chạm ; phân ; đi — ra ;

3. ∞ tria, đem trồng nơi khác :
 — cái ; trồng — ;

Tích (n) 1. < tích 昔, chuyện cũ :
 — cũ ; nhắc

2. < tích 跡, dấu vết : bị ; dấu ;
 mất ; từ ; thương ; vết ;

3. < tích 積, chứa. để dành :
 — của ; để ; hờn ; ấm ; bình ;

4. tiếng đồn : — tịch tình tang.

5. < tích 脊, dầy xà-tích = giống
 hình xương sống rắn.

6. (td) ∞ tích, tích-toát ; mồng
 tích.

Tích (h) 1. 昔 > tích, ngày xưa ;
 — già ; nhứt ; niên ; từu ; cồ ; kim ;

2. 惜 > tiếc, tiếc nhớ ; không
 nỡ bỏ : — âm ; lao ; lục ; mặc ;
 từ ; ái ; khả ; lân ; thống.

3. 析 > tách, bẻ cây : — cư ;
 sài ; sản ; tân ; vi ; phân.

4. 浙, nước vo gạo ; tên sông ở
 tỉnh Hà-Nam : — lịch.

5. 晰, sáng rõ : minh — ; phân — ;

6. 皙, màu trắng.

7. , tích-dịch : loại thần-lần.

8. 迹, 跡 > tích, dấu chân : vết
 cũ ; — kiện ; ấn ; biệt ; bút ; cừu ;
 đi ; hình ; linh ; nguyên ; tang ;
 tung ; vô ;

9. 脊 > tích, xương sống ; cái
 sống nổi lên ở giữa vật gì : — cốt ;
 lương ; tuỷ ; trụ ; bối ; cầu ; xà ;

10. 疥, gày ốm ; đất không tốt ;
 tồn hại.

11. 鶴, chim tích-linh.

12. 勛, công lao : — báo ; công.

13. 積 > tích, chứa, dồn ; bịnh
 lâu ngày : — ác ; cốc ; đức ; hận ;
 huyết ; lý ; lượng ; nhiệt ; oán ;
 phúc ; tài ; tập ; tụ ; thiện ; trệ ;
 trừ ; cam ; cầu ; diện ; dung ; phòng ;
 súc ; thể ;

14. 積, cát ở chỗ nước cạn ; sa
 mạc.

15. 績, kéo gai hoặc bông thành
 sợi ; công lao : — học ; chính ;
 thành ;

16. 錫 > *thiếc*, thiếc ; cho : — hôn ; thạch ; trượng ; đầu ; phần ; quá ;

17. 霹, *tích lịch* > *sét*, sét đánh.

Tít (n) 1. xa thăm ; nhiều lắm : — dàng xa ; — mù ; bay ; quay ; xa ;

2. con tôm *tít*.

3. cười *tít mắt* = híp mắt.

4. (td) nói tít — ;

5. dịch âm tiếng « *titre* ».

Tịch (n) 1. bộ tịch = dáng điệu.

2. *tịch thượng*, nói trại tiếng « *trịch thượng* » (xem *trịch*).

Tịch (h) 1. 夕, buổi chiều ; ban đêm ; — chiếu ; dương ; yển ; san (khan) ; *nguyên* ; *nguyệt* ; *thất* ; *trĩu* ; *trừ* ;

2. 汐, nước triều buổi tối.

3. 僻, trừ bỏ đi ; mở-mang ra : — ác ; cốc ; cương ; họa ; thò ; quốc ; *đạt* ;

4. 僻, không thông *đạt* ; lối eo hẹp : — *đạo* ; học ; *lậu* ; nhỏ ; tĩnh ; vĩnh ; *phóng* ; *tà* ; *thần* ;

5. 席 > *tiệc*, chiếu ; chỗ ngồi ; *tiệc* : — *trần* *dãi* *sính* ; *cát* ; *chủ* ; *đồng* ; *đương* ; *giảng* ; *khuuyết* ; *nhập* ; *văn* ; *xuất* ;

6. 寂, không có tiếng người ; yên lặng ; chết : — *diệt* ; *liêu* ; *mạc* ; *mật* ; *mịch* ; *nhiên* ; *nhương* ; *tĩnh* ; *không* ; *khuất* ; *sầm* ; *u* ;

7. 藉 (cd) *tạ*, đập xéo lên ; lộn-xộn rối-rích ;

8. 摺 a/ sờ sách ; sờ biên hộ-khâu ; *quê-quán* : — *biên* ; *bộ* ; *điền* ; *ký* ; *một* ; *phong* ; *quán* ;

thâu ; *bộ* ; *đăng* ; *điền* ; *hộ* ; *hồi* ; *nhập* ; *thư* ; b/ tên người : *Tịch* *Đàm* *vong* *bồn*.

9. 闢, mở cửa ; mở rộng thêm : — *hoang* ; *hộ* ; *khân* ; *khai* ;

Tịt (n) 1. tì vít ; có điều xấu hồ : có — ; *mắc* — ; *tì* — ;

2. *ngheť*, *bế-tắc* ; *bít lỗ* : — *lỗ* ; *mắt* ; *mít* ; *pháo* — *ngồi* ; *ngồi* — *không* *biết* *gì*.

3. *nồi* *cục* ở ngoài da : *muổ* ; *đốt* — ; *ngựa* *gãi* *nồi* — ;

Tiếc (n) < *tích* 惜, lấy làm thương mến ; còn muốn giữ mãi : — *công* ; *cửa* ; *rẻ* ; *việc* ; *khá* ; *thương* ;

Tiết (n) 1. huyết súc vật dùng làm đồ ăn ; nr, khí tức ; *tức* *giận* : — *cạnh* ; *vũ* ; *cáu* ; *chọc* ; *đâm* ; *điên* ; *nóng* ;

2. < *tiết* , a/ chí-khí cứng-cỏi của người ta : — *trăm-năm* ; *giữ* ; *vẹn* ; b/ khúc ; *đoạn* ; *thời-giờ* : — *tháng* *ba* ; *nặng* ; *chương* *sách* *có* *nhiều* —.

Tiết (h) 1. 泄 a/ lộ ra ; *tạp-nhập* : — *lậu* ; *lộ* ; *ngôn* ; *phần* ; *bài* ; b/ > *tuốt*, đi *kiết*.

2. 洩, nước rỉ ra ; *lộ* ra : — *độc* ; *lậu* ; *lộ* ; *phát* ;

3. 泌, nước do lỗ nhỏ mà rỉ ra : — *niểu* *khí*.

4. 契 (cd) *khiết*, tên vị danh-thần đời vua *Thuấn* : *Tắc* *Tiết*.

5. 楔, cây trụ ở hai bên cửa.

6. 屑, nhỏ vụn ; *vụn* *vật* ; *khinh* *dè* : — *mệnh* ; *quế* ; *cr* ; *mộc* ; *ngọc* ;

7. > *tiết*, *tết*, (bánh) *tét*, a/

đốt tre ; mắt cây ; nr, chí-khí cứng-cỏi của người : — biều ; đức ; hạnh ; khái ; liệt ; nữ ; nghĩa ; phụ ; sĩ ; thảo ; trinh ; *cái* ; *danh* ; *kết* ; *thất* ; *thủ* ; b/ đoạn, khúc ; một mối trong sự việc ; thời-giờ ; điệu nhạc ; lễ tết : — cấp ; hậu ; mục ; tấu ; *bát* ; *giao* ; *khánh* ; *lễ* ; *thì* ; — nguyên đán ; c/ giảm bớt ; dè-dặt : — chế : dục ; dụng ; độ : giảm ; kiểm ; khâu ; tính ; tính ; ước ; d/ sự vật ; cai-trị : — độ ; sứ ; — trị ; *đạt* ; *tình* ; e/ cớ, thể của quan ngày xưa cầm đề làm tin : — mao ; viết ; *phủ* ;

8. 擗 (cđ) trất, lược gỡ đầu.

9. 綫, dây cương ngựa ; dây trói người : — mã ; *luy* — ;

10. , một thứ cây ; tên nước ; tên họ.

11. 褰, quần áo xoàng, mặc ở nhà ; nhấc-nhón ; khinh lờn : — độc ; y ; khí ; mạn ; thần ; uế ; vu ; **Tiệc** (n) < *tịch* 席, cuộc dọn đãi lớn đề mà ăn mừng việc gì : — rượu ; trà ; tùng ; *ăn* ; *bày* ; *dọn* ; *dự* ; *đất* ; *mở* ; *sửa* ; *thết* ;

Tiệt (h) 截, lấy dao chặt đứt ; đứt ngay ; chia ra ; thôi ; nghỉ : — lưu ; nhiên ; phá ; quyết ; thủ ; *đoạn* ; *trừ* ; — trường bỏ đoàn ;

Tiềm (n) 1. ∞ *tâm*, bọt nhỏ : sôi —.

2. < *tiêm* 尖, đồ dùng có đầu nhỏ nhọn đề đâm : — thuốc ; cái — ;

Tiêm (h) 1. 尖 > *tiêm*, vật nhỏ mà đầu nhọn ; sắc-sảo : — giác ; khắc ; *tháp* ; viên ; *son* ; *thiết* ;

2. 籤 > *tăm*, *xăm*, cái thẻ tre ; thẻ của thầy bói dùng : — thi ; *đả* ; *truu* ;

3. 滅, giết hết sạch : — cừu ; diệt ;

4. 緘, nhỏ mịn ; keo bần ; hèn hạ ; — chí ; duy ; nhân ; *nhược* ; *tất* ; vi ; xảo.

5. 漸, chảy vào ; thấm vào : — nhiễm ;

Tim (n) 1. < *tâm* 心, bộ phận ở giữa ngực tuần-hoàn máu huyết ; nr, phần ở giữa ; cái đích : đau — ; trái — ; thẩu — đen ; *hồng* ; *phân* ; *trung* ; bản phá — ; — đèn ; — lụn dầu hao ; chơi *hú tim*.

2. < *tâm* 志, tim bắc (bức).

3. nói về lúa bị thúi gốc : lúa — ;

4. bệnh *tim la*.

5. (td) màu *tim-tím*.

Tiêm (n) 1. cái bồn da bát trót miệng dùng để nấu đồ : cái —.

2. nấu cho nhừ : — vọt.

Tiêm (h) 1. 潛, chìm dưới nước ; thăm giấu ; ở ẩn : — ăn ; chí ; đề ; đức ; long ; lực ; mưu ; nặc ; phục ; sinh ; súc ; tàng ;

Tim (n) < *tâm* 尋, kiếm ; theo dấu : — kiếm ; phương ; *tò* (tôi) ; thể ; *dạo* ; *dốt* ; *ráo* ;

Tiêm (h) 髹, tẩm ván đề viết ; mộc —.

Tim (n) (td) cười *túm tím*.

Tiêm (h) 僭, 譖, mạo làm già ; kẻ dưới lấn kẻ trên ; cướp giành ; — chủ ; chức ; danh ; đoạt ; *hiệu* ;

lễ ; loạn ; phạm ; quyền ; oán ;
vị ; việt ; xung ;

Tím (n) màu đỏ thẫm ; nr, buồn
giận : — bầm ; điều ; gan ; ngắt ;
ruột ; màu ; *phâm* ; *tím* ; khoai
— ; trường áo tím ;

Tiệm (n) < *điểm* , quán ; cửa
hàng : — buôn ; nước ; thuốc ;
tùng ; cửa ; chủ ;

Tiệm (h) 新, lần lần : — bình ;
đoán ; nhập ; tiệm ; uấn ; *tùng*.

Tịm (n) màu tím sẫm.

Tiền (h) 1. 洗 (cđ) tẩy, rửa sạch :
— túc ;

2. , chồi đề chùi nồi niêu ; thứ
đồ binh-khí.

3. 洗, chun không, chẳng có mang
giày guốc : — túc.

4. 銳, kim loại luyện thật sáng
bén.

5. 鮮, ít có ; hết ; nhỏ mà tốt :
— hy.

6. 鮮, một loại rêu rong : — bì ;
phái ; *dài*.

7. 癩 (cđ) *tiên*, bệnh ghẻ lở : —
giới.

8. 匙, nhỏ ; ít.

9. 穢, tặn ; hoàn thiện.

10. 斐, lửa cháy.

11. , (*từ + thiên thiết*), đồ
dai con nít ; chật hẹp.

12. 煎 (*từ + thiên thiết*), giảm
bớt ; (cđ) *tiên* là rán, chiên cho
khô.

13. 擯 (*từ + tiển thiết*), thiên cạn.

Tiến (n) < *tiển* 錢, đưa chân

người lên đường ; tiệc đãi khách :
— chun ; đưa ; khách ;

Tiến (h) 1. , (*từ + diển thiết*),
thiên cạn.

2. (*từ + diển thiết*), bình nhẹ.

3. > *giảm*, đập lên trên ; bày
ra hàng lối ; noi theo ; thực-hành :
— băng ; cực ; hình ; lịch ; tích ;
thò ; ước ; vị ; *thực (thật)*.

4. 錢 (*từ + diển thiết*) > *tiển*,
tiệc đãi khách ; tiệc đưa người
lên đường : — biệt ; hành ; khách ;
tống ; xuân ;

5. 剪, 翦, (đúng âm *tiền* : *túc*
thiên thiết) > *xén*, cắt ; hót lông
cánh cho đều ; xén bớt : — diệt
đào ; đoạn ; khủ ; kính ; phát ;
tài ; tảo ; tặn ; tước ; thảo ; trừ.

6. 箭 (đúng âm *tiền* : *từ + tiển*
thiết) > *tên*, cây tên bắn cung ; que
tre nhỏ : — đồng ; phong ; *cung* ;
hoả ; *lĩnh* ; — trư = con nhím ;

7. 羨 (đúng âm *tiền* *từ + diển*
thiết ; *diển* : *dĩ + thiên thiết*),
tham muốn ; hâm mộ ; thừa ra : —
dư ;

Tiến (n) 1. ∞ *tiền*, *tiển* *mía* = cắt
khoanh khúc mía đã bào vỏ rồi để
mà ăn cho dễ.

2. < *tuyển* 線, chỉ sợi ; rò *liến* =
rò đàn nhỏ nan và khéo.

Tiến (h) 1. 進 (cđ) *tấn*, bước tới ;
dâng cho người ; dẫn lên : — bộ ;
bức ; công ; cống ; dẫn ; hành ; hoá ;
ích ; khầu ; kích ; quan ; quân ; sĩ ;
thoái ; thủ ; trình, tước ; xuất ; *tấn* ;
tiền ;

2. 薦, cỏ cho thú ăn ; chiến cỏ ; hiển dâng : — bạt ; cử ; dụng ; đạt ; hiền ; thân ; tửu.

Tiếng (n) < *thinh* 聲, âm phát ra mà dội đến tai ; giọng nói ra ; tiếng nói một nước ; danh-giá ; — bác — chi ; — đục — trong ; — đòn ; nói ; oan ; sấm ; sóng ; súng ; tăm ; vang ; *bề* ; *biết* ; *danh* ; *dặng* ; *được* ; *giữ* ; *lên* ; *mang* ; *tai* ;

Tiếp (n) < *tiếp* 接 a/ *kế* gần ; chấp chịu ; giúp nhau ; — cây ; chuyện ; dây ; nối ; tay ; theo ; vào ; *kề* ; *làm* ; *nói* ; b/ *tiếp* *ghe* = lườn ghe do nhiều ván tiếp lại mà làm : lườn —.

Tiếp (h) 1. 接 a/ > *tiếp*, *chấp* (nối), giáp liền ; kết lại ; hội nhau ; đón rước ; cứu giúp : — ăn ; bình ; cận ; cứu ; chiến ; dẫn ; đài ; giá ; giáp ; giới ; khách ; khâu ; lễ ; liệu ; nhậm ; sanh ; tân ; tế ; tục ; vẫn ; vậ ; — vĩ-ngũ ; ứng ; xúc ; *bàng* ; *gián* ; *giao* ; *liên* ; *rghtnh* ; *thừa* ; *trực* ; b/ tên người : Châu-Vấn-Tiếp ;

2. > *chấp* (cây), lối trồng cây bằng cách chấp nhánh : — chi ; mọc ; pháp.

3. 楫, mái chèo thuyền.

4. 決 (cđ) *thiếp*, thấm nhuần ; thấu triệt ; một vòng : — hiệp ; nhựt ; thần ; *châu*.

5. 媿, chức quan đàn-bà ở trong cung : — dư.

Tiếp (n) liền lối ; y theo : — lối ; màu ; theo.

Tiếp (h) 1. 捷 a/ > *tắt* (đường),

đánh được ; xong việc ; mau chóng ; đường tắt : — âm ; báo ; cấp ; kính ; ngữ ; tín ; *mãn* ; b/ dịch âm tên xứ : Tiệp-Khắc Tư-Lập Phu (Tchécoslovaquie).

2. 睫, lông mí mắt.

Tiêu (n) 1. < *tiêu* 消, mất đi ; tan ra ; dùng tiền để xài các việc ; đi đồng : — dùng ; mất ; tan ; tiền ; xài ; *ăn* ; *chạm* ; *túng* ; *thuốc* ; *nhà* ;

2. < *tiêu* 椒, a/ loại cây có hạt cay thơm, dùng làm đồ gia-vị : — bột ; sọ ; vỏ ; *dây* ; *hồ* ; *muối* ; b/ nhỏ như hạt tiêu : út —.

3. chuỗi tiêu.

4. chim *tiêu-tiêu* < *tiêu-tiêu*.

5. < *tiêu* 標, cây nêu : bông — ; cắm — ; hoa — ;

Tiêu (h) 1. 消 > *tiêu*, mất tan ; hoá thành nước ; xài tiền ; tin-tức : — án ; cực ; diệt ; dung ; dụng ; độc ; giảm ; hao ; hoá ; huỷ ; khiến ; sai ; sàu ; tai ; tán ; thụ ; tức ; trừ ; trường ; vong.

2. 焦, đốt cho khô ; bị bỏng lửa : — cấp ; diêm ; phế ; tâm ; tư ; ưu ; *tam* ; lao tâm — tức.

3. 蕉, (ha) *tiêu* > *chuối*, cây gai chưa ngâm nước ; cây chuối : — bổ ; cát ; điệp ; ma ; tử ; *ba*.

4. 焯, bó đuốc ; đốt cháy ; phỏng lửa : — đầu lạn ngạch ; tâm ; thảo ;

5. , xem xét rõ-ràng : — nghiêu.

6. 宵, đêm ; nhỏ : — cầm ; chinh ; diên ; hán ; nhã ; nương ; trung ; *nguyên* ; *xuân* ;

7. 硝, thứ khoáng vật dùng để

chế thuốc súng : — hoàng ; toan ; thạch ; thổ ; *diêm* ; *hoả* ; *mang* ; *phác* ;

8. 銷, nấu loại kim cho chảy ra ; bán hàng hoá ; bỏ đi : — cốt ; diệt ; kim ; phong ; thụ ; trường.

9. 道, thông-thả đi đây đi đó : — dao (diêu) ; hạ ; nhàn.

10. 杓, tên vì sao ; trói buộc.

11. , bệnh nhức đầu dữ-dội bệnh khát nước.

12. 霄, mây xanh ; trên trời ; cửu linh — ; dăng thanh —.

13. 鷗 > *tiêu-tiêu*, tên loại chim : tiêu-liêu ; — minh.

14. , ngó nghiêng một cách độc ác ; trông xa.

15. 颯 (cđ) *phiêu*, gió lớn ; bão ;

16. 標 (cđ) *biêu*, *phiêu* > *bêu*, *nêu*, ngọn cây ; cái nêu ; nêu ra cho mọi người thấy : — âm ; bản ; bàng ; báo ; biêu ; chuẩn ; cử ; dạng ; danh ; đề ; diêm ; hiệu, ngữ ; xung ; cung ; đoạt ; *khâu* ; *mục* ;

17. 蕭 > (vãng) *teo*, *điu* (hiu), a/ thứ cây về loài ngải ; tịch-mịch ; buồn bã : — điều ; làm ; phủ ; sơ ; tán ; tao ; b/ tên người : Tiêu Hà.

18. 簫 > *sáo*, cái ống sáo : — địch ; nhạc ; quản ; thiều ; trúc ; *đại* ; *tiêu* ;

19. , a/ sông Tiêu-Tương ; b/ *tiêu sái* = phóng-khoáng ; không vương-viu.

20. 椒 > *tiêu*, cây có hạt cay thơm làm đồ gia-vị : — phòng ;

Tiu (n) 1. nhạc-khí, như cái chén

úp, thầy chùa thường dùng : — bặt ; cảnh (kiêng).

2. trở bộ buồn rầu thất vọng : — hiu ; nguỷu ; *buồn* — ;

Tiêu (n) đọc trại tiếng « *triều* châu » : hát — ; trống — ;

Tiêu (h) 1. 樵 và (n'), củi ; hái củi ; người hái củi : — ca ; mục ; phu ; phủ ; tử ; xướng ; *lão* ;

2. 樵, buồn khô ; khô héo : — lự ; tuy ;

3. 鰲, dòm lên.

4. 礁, gành đá ở giữa sông ; cù-lao nhỏ ở biển, tàu bè phải tránh.

5. 鰲, hình tượng chim rú lông ; lầu canh cao : — lâu ; môn ; xa ; trống — (trống lầu canh).

Tiêu (n) 1. cái hòm nhỏ : — bạc ; gỗ ; quan ; sành ;

2. < *tiêu* 小, nhỏ ; trẻ ; đi đái ; — câu = ghe câu ; chú *tiêu* ; nước — ;

Tiêu (h) 1. 小 > *tiêu* ; *téo* ; *liu* ; *xiu* ; *xiu*, a/ nhỏ ; nhỏ mọn ; nhẹ-nhàng : — ấu ; bản ; bạn ; công ; chủ ; dẫn ; đồng ; học ; hoàn ; kỹ ; kiêu ; lang ; nhơn ; phòng ; quá ; quý ; sản ; số ; sử ; tâm ; tiết ; tinh ; tồ ; thuyết ; thữ ; triện ; trường ; xảo ; *đạt* ; b/ đi đái : — giải ; tiện ; *đại* ; c/ tên xứ : Tiêu Á-Tế-Á ; Cửa Tiêu ;

2. 篠, loài tre nhỏ : — viên.

3. , , lọc rượu.

Tiu (n) 1. thêu ; vẽ tô nhiều sắc ; làm — vẽ ; thêu — vá may ;

2. (td) tiêu-tiu ; túng tiu.

Tiêu (h) 勦, 對 (cd) **tiêu** (đúng âm **tiêu** : tú + tiêu thiết), trừ tiết ; dẹp trừ giặc-giã ; làm việc nhọc mệt : — dân ; diệt ; phi ; phủ ; sát ; trừ ; tuần ;

Tiêu (n) (td) tục — ;

Tiêu (h) 1. 笑, cười : — diện hồ ; lâm ; mạ ; ngạo ; trào ; ca ; can ; đăm ; tiêu trung hữu đao ;

2. 肖, giống ; con giống cha ; cái tượng của một người : — chiếu ; mạo ; tử ; tự ; tượng ; bát — ;

3. 俏, đẹp : — bì ; thổ ;

4. 鞘, bao đựng dao.

5. 峭, dáng núi cao lồm-chồm ; gập búc ; nghiêm : — bạc ; bặt ; bích ; trực.

6. 醜, rượu cưới ; đàn-bà tái-giá ; thầy chùa lập đàn đề kỳ đảo : — đàn ; nữ ; tử ; tửu ; lễ mệnh tiêu ; tái — ;

Tiú (n) 1. bàn dài, hẹp và cao ;

2. ∞ xiú, xiu < tiêu , chút ít ; thật rất ít : chút —.

3. (td) — ta — út ; liú — ; túng —.

Tiêu (h) 1 哨 (cd) **siêu**, chỗ đặt binh đề phòng ngừa trộm cướp : tuần — ;

2. 諷, 誦, chê cười : — nhướng ; trách.

Tin (n) 1. < tin 信, a/ đem lòng cậy trông ; lấy làm thật : — cậy ; cần ; dùng ; lòng ; nhau ; tưởng ; — dị đoan ; con ; đức ; nửa — nửa

ngờ ; b/ điều mách bảo ; nhấn nhẹ ; thơ-từ : — dữ ; đôn ; lành ; mừng ; nhận ; sưng ; tức ; báo ; bản ; bặt ; biệt ; cho ; gột ; mách ; mắng ; nhấn ; thông ; truyền ; vắng ;

2. trúng : bắn — vào đích ; nói — ;

Tinh (n) 1. phần xanh ở ngoài vỏ cây cau, cây tre : cạo — tre ;

2. < tinh 精 a/ toàn ; rất : — ròn ; tinh những là ; chơi — ; b/ sạch ; trắng : — sạch ; còn mới — ; trắng — ; c/ kỹ ; rành-rõ : — đời ; mắt ; — nghĩa sách ; — tươm ; học cho — ; d/ yêu-quái ; nr, ranh mãnh : — khôn ; ma ; nghịch ; nhanh ; quái ; ranh ; yêu — ;

Tinh (h) 1. 并, gồm, hợp : — kiem ; lực ; thôn

2. 星, sao ; thiên-thê : — dài ; đầu ; học ; mạng ; sưng ; tú ; tượng ; vân ; vụ ; bệ ; cát ; chiêm ; định ; hung ; tướng ; linh ; tiêu.

3. 腥 > tanh, mùi thối sống ; cáươn : — chiền ; ngư ; khí ; tao ; uế ;

4. 猩, loài khỉ đột sắc đỏ ;

5. 精 > tinh, ròn ; **tinh** (cần) > sténg, a/ giã gạo cho trắng ; vật-phần chỉ lấy cái thuần-tuý : — anh ; ba (hoa) ; bạch ; hảo ; hoa ; khiết ; nhất ; tuý ; thành ; thuần ; b/ chuyên nhất ; khéo-léo ; kỹ ; rành-rõ : — binh ; cần ; chuyên ; diệu ; minh ; nghĩa ; nhuệ ; tế ; tiến ; tường ; thông ; thực ; vi ; xá ; xác ; xào ; c/ khí-huyết con người ; — dịch ;

khí ; lực ; nang ; trùng ; di ; mộng ;
d/ tâm-thần ; quỷ thần : — linh ;
quái ; thần ; e/ tên vật : chim tinh-
vệ ; bột hoàng-tinh ;

7. 睛, tròng con mắt : — cầu ;
mạc ; thanh ;

8. 晶, trong sáng ; — kết ; thè ;
thủy ;

9. 玃, cò có cảm lông ở đầu ngù ;
ghi nhớ kỷ-niệm : — biểu ; kỳ ;
mao ; tiết ; tuất ; minh — ;

10. > ten, chất ten, sét.

Tình (n) điệu đờn : — tang.

Tình (h) 1. 情 và (n), những mối
trong lòng vì cảm-xúc mà phát ra ;
lòng yêu nhau ; thực-tại ; — ái ;
cảm ; cảnh ; diện ; dục ; duyên ;
địch ; hải ; hình ; hưởng ; lang ;
nhân ; quân ; tiết ; thực ; trạng ;
trường ; ân ; bạc ; bịnh ; chân ; chí ;
chung ; hữu ; ngoại ; sự ; tâm ;
tính ; thật ; thường ;

2. 晴 > tạnh, trời quang tạnh ;
— không ; lãnz ; thiên ;

Tin (n) tên gọi những người mới có
một đứa con : bố — ; mẹ — ;

Tin (n) hũ đựng nước mắm.

Tinh (n) < tỉnh 醒, không mê ;
thức dậy ; thành-mảnh : — dậy ;
giác ; hôn ; lại ; minh ; ngủ ; táo ;
tuồng ; bình ; chọt ; làm ; sực ; dở
— dở say.

Tinh (h) 1. 井 > giếng, giếng đào
để lấy nước ; một dặm vuông : —
diền ; oa ; quy ; thủy ;

2. 省 a/ khu-vực cai-trị ; chỗ

quan tỉnh đóng : — bộ ; đường ;
hạt ; lý ; thành ; trường ; uỷ ;
chủ ; hàng ; b/ > viếng, xét kỹ ;
viếng thăm bình an : — sát ; táo ;
thần ; thần — mộ khang ; định ; tu ;
c/ giảm bớt : — dụng ; giảm ; kiểm ;
lược ; tiện ; tiết ; văn.

3. 醒 > tỉnh, hết say ; hiểu biết
rõ : — giác ; hội ; mê ; mộng ;
ngộ ; cảnh ; đã ; khiếu ; lat ; thức ;

4. 怪, yên lặng ; hiểu rõ.

Tính (n) 1. bàn thờ chư-vị : lập
— thờ mẫu ;

2. bàn đèn thuốc phiện : bàn —

Tính (h) 1. 穿, 阱, hầm đào để
sập ác-thú.

2. 睜, ngó cách bắt bành ; giận
ghét : minh — ;

3. 靖, (cđ) tỉnh, dưng ; trị
an ; mưu-kế : — biên ; bịnh ; loạn ;
quốc ; tức ; an ; hoà ;

4. 靜, (cđ) tỉnh, im lặng ; yên ổn
đối với « động » : — chỉ ; dưỡng ;
điền ; động ; mịch ; phòng ; quan ;
tâm ; tịch ; túc ; thất ; trai ; yên ;
xí ; an ; bình ; điềm ;

5. 淨, (cđ) tỉnh, trong sạch ;
thanh khiết : — gia ; giới ; nữ ;
thò ; thủy ; viện ; vực ;

Tín (h) 1. 信 > tin, tin thiệt ; tin
tức ; — biểu ; bút ; cần ; chỉ ; chủ ;
chứng ; dụng ; điều ; đồ ; giáo ;
hiệu ; hữu ; khâu ; lực ; nữ ; nghĩa ;
ngưỡng ; nhiệm ; phiếu ; phục ; sử ;
thác ; trát ; uỷ ; văn ; vật ; âm ;
ấn ; nhận ; thành ; thất ; thủ ;
trưng ;

2. 鹵 (cd) **tấn**, cái mò-ác; cái đinh đầu: — cốt; điệp; môn;

Tính (n) 1. bỏ toán đề biết số; bài toán; định giá-cả; suy-nghĩ; lo-liệu: — cọng; chẻ; đố; đúng; làm; mằm; nhằm; phỏng; sai; số; toán; bàn; suy; toan; so hơn — thiệt;

2. (cd) **tánh** < *tính*, thói; nết: — dữ; nết; nóng; dằm; nhẹ; quen; thìn; sửa; vui; xấu;

Tính (h) 1. 併, cùng sánh nhau; đua tranh; chống cự nhau; gồm chiếm: — lực hợp mưu; *kiềm*; *thôn*.

2. 性 (cd) **tánh** > *tính*, bản nhiên của trời phú cho; bản chất của người hoặc vật: — cách; căn; chất; giao; hạnh; khí; lý; mạng; tình; bản; bằm; cái; đức; tâm; thiên;

3. 姓 (cd) **tánh**, họ: — danh; thị; bá; đồng;

Tịnh (h) 1. 並, 竝 > *bằng*, cùng ngang nhau: — hành; kiên; lập; tiến; hoa — để;

2. 淨 (cd) **tính** (xem thêm *tính*), thanh khiết; gọn cho trong; không có vật gì: — vô.

Tỏ (n) 1. < *tổ*, bày ra, xưng ra; hiểu biết: — bày; dấu; ý; lòng; nổi; phân; ra; tình; thiệt; vẻ;

2. sáng rõ: — rạng; rõ; *chiếu*; *đèn*; *sáng*; *sol*; *trăng*.

Toả (n) ∞ *tủa*, toé ra: — ra; khói —; hương nghi-ngút —;

Toả (h) 1. 挫, bẻ gãy; thất-bại

nhỏ; khuất nhục: — bại; chí; chiết; chiếu; nhục;

2. 剝, chặt đứt ra.

3. 瑣, nát vụn; nhỏ: — công; sự; tế; tiết; toái;

4. 鎖 > *khoá*, ống khoá cửa; đóng kín lại: — bẻ; cằng; giáp; hải; hoàng; *cương*; *kiềm*;

Toác (n) ∞ *toạc*, rách rộng ra; bét ra: — hoác; mang; miệng; cười — miệng; há —; rách —; tuếch —.

Toát (n) 1. xuất ra: — mồ hôi;

2. *tích* (*tếch*) *toát* = vẩy-vá, không gọn-ghe: ăn trầu tích —; cười tích —;

3. (td) bạc —; trắng —;

Toát (h) 撮, lấy ngón tay mà cầm; lượm lấy: — cử; lượp; yếu; vru.

Toạc (n) ∞ *toác*, xé rách: — hoác; rách —; vỡ —; xé —; toàng —; tuếch —.

Toan (n) < *toán* 算, rắp; định; tính làm: — định; làm; liệu; lường; mưu; tính; lo; *vụng*;

Toan (h) 1. 酸, *toan* (thổ) > *giấm*, vị chua; đau-dón; buồn rầu: — biều; cắn; chắt; dịch; khô; sờ; tâm; tân; tương; thổ; *cường*; *tân*;

2. , loại sư-tử: — nghê;

3. , răng xoắn nhưc: xỉ —.

4. 鑽, khoan; đào xuyên qua: — huyết; mộc; tấn; toại.

Toang (n) 1. mở to ra; rộng ra: — hoác; hoang; ra; mở; phá; nở;

2. một *toang* sắt = một khúc sắt.

Toàn (n) < *toàn* 全, trọn; vẹn:

— là ; — những ; — vẹn ; vẹn — ;

Toàn (h) 1. 全 (cđ) **tuyền** > (làm) *tàn*, hết thảy ; trọn vẹn : — bích ; cầu ; chân ; dân ; hào ; lực ; mãn ; mỹ ; quyền ; thể ; thị ; an ; bảo ; chu ; hoàn ; *kiêm* ; song ; *ượn* ;

2. 攢, lật, nhóm lại : — tập ; *tích* ;

3. 鑽 (cđ) **toan**, a/ cứu xét nghĩa lý : — thiên nhập địa ; b/ > *xoàn*, hột *xoàn* — thạch.

Toàng (n) 1. rách to ; rộng ra : — hoạc.

2. tiêu phá : hoang — ; loang — ;

3. (td) — toạc ; tuềnh — ;

Toán (n) 1. 纂 (cđ) **soạn**, dây tơ đỏ ; nhóm họp lại ; biên tập : — biên : tập ; tu ;

2. 鑽, nối ; kế tiếp : *đái* — võ công : — thừa tiên-nghiệp.

3. 璣 (đúng âm *tạn* : *tự* + *ngạn* thiết, xem *tạn*).

Toảng (n) (td) *tẻnh* (tuểnh) —.

Toán (n) 1. bọn ; đoàn : — cướp ; giặc ; quân ;

2. < *toán* 算, tính ; kê ; đoán quẻ : — cọng ; quẻ ; trừ ; *bài* ; *bói* ; con ; phép ; *tính* ;

3. *toán-loạn*, nói trại tiếng « *tán loạn* ».

Toán (n) 1. 算 > *toán*, số mục của vật ; tính đếm : — bàn ; học ; mạng ; quái ; phép ; số ; thuật ; thức ; *bút* ; *kế* ; *mưu* ; *thăng* ;

2. 蒜, cây tỏi : — biện ; đầu ; *noãn* ; *đạt* ; *tiều*.

3. 鑽 (cđ) **toan**, cái khoan ; cái giùi.

Toạng (n) *lộn-xộn* ; không thứ-tự ; tập — ;

Tóc (n) 1. lông mọc ở đầu người : — bạc ; mai ; máu ; *mượn* ; *quần* ; *sương* ; *to* ; *búi* ; *gõ* ; *mái* ; *quấn* ; *sợi* ; *kê* — chun răng.

2. cây *tóc* tiên.

3. (td) *tang-tóc*.

Tốc (n) 1. lật trái lên : — lên ; *mền* ; *nóc* ; — *xống áo* ;

2. < *tốc* 速, mau lẹ : — *tả* ; — *thăng* ; *chạy* — đi ; *chạy* *hộc* — ;

3. cây *trâm* — ; cây — *hương*.

Tốc (h) 1. 速 > *tốc* ; (cấp) *tốc* > (gấp) *rát*, mau chóng : — cấp ; chiến ; đoán ; độ ; hành ; ký ; lực ; suất ; thành ; *cấp* ; *dục* ; *hoá* ; *tác* ; *tấn* ; *tức* ; b/ *mời* đến : — khách ; *triệu*.

2. , cái *rây* ; *dày* *khít* : — *mật*.

3. 鯨, sừng non ; *run* *sợ* : *hộc* — ;

Tọc (n) *tọc* *mạch* = hay tìm hiểu, dòm ngó.

Tộc (h) *tục*, họ ; thân-thuộc ; loài : — *biều* ; *đoàn* ; *huynh* ; *mẫu* ; *mục* ; *phò* ; *táng* ; *cửu* ; *chủng* ; *dân* ; *diệt* ; *tông* ; *thuỷ* ; *trưởng* ;

Tỏi (n) loại củ, có mùi, mùi nồng, dùng làm đồ gia-vị và làm thuốc ; giống hình củ *tỏi* — *gà* ; *lời* ; *mè* ; nói hành nói — ;

Tối (n) ∞ *tòi*, tìm kiếm tìm —.

Tôm (n) ∞ *tòm*, *túm*, tiếng vật

gì rơi mạnh xuống nước mà phát ra :
rơi —.

Tón (n) (td) — hỏn ; — mỏn ;
lỏn —.

Tong (n) 1. bộ ốm mà cao : —
teo ; tớt ; gầy ; ốm ;

2. bộ lật-đật : — tả ; long — ;

3. tên vật : cá lòng — ; con
cà — ;

4. (td) chày — tồng ;

Tông (n) 1. đụng chạm : — chạm ;
phải ; chạy — chạy tột.

2. mở rộng : mở — hốc.

3. ∞ tuông, tung, xông ra ;
đập tung ra : — cửa.

4. cái cán của vật gì : — cuốc ;
đục ; đục tông = cái đục lớn.

5. < tung 蹤, đọc trại tiếng
« tung », dấu chợn : — tích.

Tông (h) 1. 宗 (vì huý tên đời
Minh-Mạng nên đọc tôn), dòng họ ;
một giáo-phái hoặc học-phái : —
chí ; chỉ ; chức ; đồ ; đường ; giáo ;
lão ; miếu ; phái ; tộc ; thất ; thống ;
xã ; tở ; quy ; con nhà — ; lấy vợ
xem —.

2. 棕, thứ cây giống chà-là : —
lư ; thật ;

Tông (n) tông tụi = đồ kết bằng
hàng giẻ dề mà treo chơi.

Tông (h) 1. 松, (cd) **tùng**, cây
thông ; khí-tiết người quân-tử : —
bá ; chủ ; du ; dương ; giao ;
hoàng ; hương ; khuôn (quần) ;
lâm ; lộc ; quân ; tiết ; tử ; vân :
đã ; đở ; kìm ; vạn niên — ,

2. 從 (cd) **tùng** (xem *tùng*).

Tông (n) 1. *tông-ngồng* : trơ bộ
trần-trường : ở trường *tông-ngồng* ;

2. *tông-ngồng* ∞ *chồng-ngồng* ;
lớn *tông-ngồng*.

Tông (n) tiếng nước chảy : chảy
tong — ; tháo — ;

2. biết rõ-ràng : biết — ; nói — ;

Tông (n) (td) đi tông-ta tông-tênh.

Tông (h) 1. 綜, sợi tơ rối lộn
nhau.

2. , thất-vọng.

3. 總, a/ bớu tóe ; tụ họp lại ;
chung cả : — biều ; cộng ; cục ; chi ;
giai ; hội ; yếu ; kết ; luận ; mục ;
quát ; quy ; số ; táe ; thuật ; —
động-viên ; — tuyên-cử ; b/ thủ-
lãnh ; cai-quản : — biện ; binh ;
chương ; đốc ; lý ; nhung ; quản ;
suất ; tài ; thống ; trăn ; trường ;
bả ; thiên ; c/ khu-vực do nhiều làng
hợp lại : — lý ; sự ; cai ; làng ;

Tống (n) 1. < *tống* 送 u/ đuoi đi ;
đưa thăng : — cò ; gió ; — một
đạp ; nước chảy — ; xô — ; b/ bắt
ép phải đưa : — chiếm ; lương ;
tiền.

2. đọc trại chữ « *tướng* » : chén
— chén quân (bộ đồ trà).

Tống (h) 1. 宋, tên một nước ;
một triều đại bên Tàu : — nho ;

Tọng (n) 1. nhét vào : — đẫy
họng ; — thuốc súng ; — vào ;

2. (td) tập-tọng.

Tồ (n) 1. ∞ ð, ð của loài cầm
thú ; nr, nơi tụ bả ðề làm việc gian

phi : — chim ; chuột ; đĩa ; giặc ; ong ;

2. *bánh tổ*, giống như cái tổ chim.

3. bài *tổ-tôm*.

4. < *tổ* 祖, a/ ông đứng đầu hơn hết trong họ, trong nghề : — bọm ; đất — ; giỗ — ; b/ người chịu nề : chỉ *tổ* cho người ta khinh. **Tồ** (h) 1. > *tồ*, ông ; người đứng đầu ra một học-thuyết, hoặc một tôn-giáo : — ẩm ; đạo ; gia ; khảo ; mẩu ; nể ; quán ; sản ; sự ; tử ; tiên ; tông ; truyền ; thuật ; giáo ; tăng ; thái ; *thuý* (thí) ;

2. 組, dây tơ ; nối liền lại ; xếp đặt : — chức ; hợp ; trường ; *tiều* ;

3. 粗 (cđ) **thô**, *tồ* *tiển* = bữa cơm tiễn biệt *thô-sơ*.

Tồn (h) 1. 損 > *tổn*, hao mòn, tổn kém : — đức ; giảm ; hại ; hoại ; hữu ; ích ; nhàn ; sắc ; tiết ; thất ; thương ; uy ; vong ; *hao* ; *lao* ; *phí* ;

2. 搏, gắp ; chạy mau ; dè-dặt có ý hà tiện : — hàm ; tiết.

3. (cđ) **tổn**, khiêm-nhượng : — nhượng ; nguyện ; tạ ; vi ; *khiêm* ;

Tở (n) (td) — mở ; — tái ; lỗ — ;

Tởm (n) ghê, gớm bắt nôn : — bần ; dạ ; giọng ; lợm ; mắt ; mùa ; *kính* ;

Tởn (n) khiếp sợ việc trước ; răn mình chừa cải : — đòn ; kính ; mặt ; chưa — ; một lần — đến già ;

Tủ (n) 1. khuôn thùng đóng kín có nhiều ngăn, để đựng đồ : — áo ; chè ;

đứng ; kiếng ; sách ; sắt ; thuốc ; *học* ; *ngăn* ;

2. ∞ **ủ**, **phủ**, che, phủ cho khuất : — chiếu ; khăn ; lại ; mặt ; rơm.

3. (td) tủ-tủ.

Tủa (n) 1. ∞ **toả**, bủa ra ; phân tán ra : — ra ; *chạy* ; *tua* ; râu mọc tua — ; tên bắn — tua ;

2. lúa *tủa* = lúa hư vì bông nó rã ra.

Tuần (h) 筵, thường đọc *duãn*, (xem *duãn*).

Tuấn (h) (cđ) **tuận**, chôn người sống theo người chết ; liều chết vì một việc gì : — chức ; danh ; đạo ; giáo ; nạn ; quốc ; tài ; táng ; tiết ;

Túc (n) 1. tiếng gà, chuột kêu nhỏ : — gáy ; chuột — ; để — mái ; gà — con ;

2. ∞ **rúc**, thổi còi kêu từng hồi ; — còi ;

3. một cửa trong lối đánh lú : yêu, lượng, tam, *túc*.

Túc (h) 1. 夙 sớm mai ; sớm ; sẵn có : — chí ; chương ; dạ ; đức ; khởi ; khiên ; nho ; tậ ; trái ; ước ;

2. , chun ; dù, không thiếu ; có thể được : — cầu ; dân ; dục ; dụng ; đồ ; hạ ; kim ; luận ; mục ; ngôn ; nguyện ; ngữ ; số ; tích ; tín ; — trí đa mưu ; *bất* ; *mãn* ; *phú* ; *sung* ; *tự* ; *thủ* ;

3. 宿, đêm ; trú lại ; giữ yên ; vốn có trước : — căn ; chương ; duyên ; hận ; học ; lưu ; mạng ; nho ; oán ; trái ; trọc ; vệ ; xá ; *tá* ;

4. 粟 > *thóc*, hạt lúa : — mễ ;
tử ; anh — xác ;

5. 肅, cung kính : — chỉnh ; kính ;
khách ; mục ; nhiên ; sát ; tịnh ;
thỉnh ; trình ; trai ; *ngihtêm ; tĩnh ; uy* ;

Tút (n) dịch âm tiếng « cartouche »,
một bịch thuốc.

Tục (n) 1. gà *tục-tác* hoặc *cục-tác*.

2. < *tục* 俗, không thanh nhĩ :
— tẩn ; tũu ; trỡi ; ǎn ; mách ; nói ;
ốǎng ;

Tục (h) 1. 俗 > *tục*, thói quen ;
trần thễ : — danh ; dao (diều) :
dục ; đàm ; lệ ; lỵ ; niệ ; ngạn ;
ngũ ; nhân ; sự ; tình ; tử ; trọc ;
truyền ; vj ; xưng ; *hoàn ; hương ;*
p̣hâm ; tuỳ ; thễ ; thoát ; trần ;

2. 續, nối lại ; tiếp nối : — bản ;
bầm ; biên ; chí ; huyền ; lưu ; sức ;
lục ; tiếp ; truyền ;

Tụt (n) tuột xuống ; lúi thụt
xuống : — nõ ; ở trên cây —
xuống.

Tuếch (n) (td) ∞ **huếch**, mở
rộng : — toác ; *rõng* — ;

Tuệch (n) (td) *tuệch-toác* : không
có ý-tứ kín-đáo : làm ăn — toác.

Tuềnh (n) (td) — toàng ;

Tuểnh (n) (td) — toàng.

Tui (n) 1. ∞ **tôi**, tiếng mình tự
xưng.

2. ∞ **trui** ∞ **tôi** < *thốt* ,
đốt sắt mà nhúng vào nước muối cho
sắt cứng tốt ; luyện rèn : — dao ;
rũa ;

Tùi (n) (td) *tùi-ngùi* = bùi-ngùi.

Tuồi (n) ngoi lên hay tụt xuống :
thằng bé đem nằm hay *tuồi* lên đầu
giường.

Túi (n) đau-đớn riêng : — duyên ;
hồ ; lòng ; nhục ; phận ; thăm ;
thân ; thẹn ; *sầu* — ;

Tuôi (n) < *tuế* 歲, a/ thọ mạng
kề hàng năm : — cao ; già ; hạc ;
tác ; trẻ ; xanh ; *coi ; chịu ; dâng ;*
đứng ; ít ; luống ; mừng ; năm ;
nhỏ ; quá ; xem ; b/ cái độ thuận-
chất của vàng : — vàng.

Túi (n) 1. thứ bao may để đựng
tiền hoặc đồ vật : — áo ; bạc ; dây ;
tham ; bỏ ; *bát ; cháy ; lắt ; móc* ;
giá áo — còm ; nâng khăn sửa —

2. (td) đánh túi-bụi.

Tụi (n) 1. < *đột* , bọn, lũ : —
mình ; cả — ; kết — nhau ;

2. đồ kết có tua để treo cho đẹp :
— cườm ; cùm ; — chỉ đánh ;
tòng — ;

3. ∞ **đôi** < *đốt* , một đôi
bài, trong điệu đánh bài tứ sắc.

4. *tụi nợ* = trừ nợ.

Tuỷ (n) nghĩ lại ; xét lại : —
lại ; thân ; *biết* — ;

Tuỷ (h) 1. 嘴 (cã) **chủy**, mỏ
chim : — giác ; toái.

2. 髓, chất ở trong xương ống ;
phần tinh-hoa của sự vật : cốt — ;
não — ; tích — ;

Tuyền (h) 選 và (n), lựa chọn :
— binh ; cử ; dân ; dụng ; đức ;
hiền ; sĩ ; thẳng ; thủ ; trạch ;
trường ; *tái* ;

Tuyn (n) dịch âm tiếng « tulle » của Pháp.

Tuynh (n) trại giọng của tiếng **tin**.

Túm (n) cười túm-tím.

Túm (n) ∞ **tóm** (xem **tóm**).

Tun (n) 1. lỗ *tun-hút* = lỗ nhỏ mà sâu ;

2. bệnh *tun-lun* = bệnh lỗ mũi ;

Tung (n) 1. hất cao lên : — cầu ; bụi ; ra ; tiền ; toé ; vãi ;

2. rối ; phân ra nhiều mảnh : rách — ; rối — ;

3. ∞ **tuông**, đụng chạm : — chạm.

4. chạy nhảy chỗ này chỗ kia : chạy — tăng.

5. tiếng trống : cắc — ; lung — ; tung — ;

Tung (h) 1. 峯, núi cao lớn.

2. 縱 (cđ) **túng**, đường thẳng dọc, trái với « hoành » : — hoành ; quán ; tuyến ; trường ; *hiệp* — ; tú — ngũ hoành

3. 蹤 > *tông*, dấu-vết : — tích ; *phát* ; *vô* ;

4. 嵩, tên núi cao trong **đám Ngũ-Nhạc** : — hô.

5. lông bờm ngựa.

6. 儻, sợ hãi.

7. 髮, tóc rối, buông lỏng ; không thắt buộc : — khoái ; khoan ; quy ; tính ;

Tùn (n) cụt vắn : — ngắn ; tụt.

Tùng (n) 1. cắt từng mảnh — xẻo.

2. tiếng động : ngã — xuống ao ; lòng *tùng* xà.

Tùng (h) 1. 松 (cđ) **tòng** (xem **tòng**).

2. 從 (cđ) **tòng** và (n) a/ theo ; nghe theo ; bắt chước ; phụ vớ ; — ác ; chinh ; đảng ; gia ; giả ; gián ; học ; lưu ; mạng ; phạm ; phàm ; phục ; quân ; quyền ; sự ; tiệm ; tục ; tự ; — phong chiết dẫn ; *phụ* ; *tam* ; *tuỳ* ; *thính* ; *vi* ; a ý khúc — ; b/ (cđ) **tụng**, sau bà con chỉ thân một bực — đệ ; huynh ; mẫu ; tử ; c/ từ đó sắp về trước hoặc sau : — cồ ; kim ; lai ; tiền ; thử.

3. 淞, tên sông tỉnh Giang-Tô ;

4. 叢, bụi cây ; rậm-rạp ; gom góp nhiều cái : — báo ; biên ; cục ; đàm ; làm ; măng ; tạp ; thảo ; thi ; thơ ; uất.

Tùn (n) nhỏ hẹp : — mún ; ngắn ; vùn.

Tùng (n) 1. tiếng kêu khi trung tiện.

2. một cách kịch-liệt : cãi — nhau ; mắng — nhau.

Tùng (h) 1. 悚, sợ-hãi ;

2. 踴, kính sợ ; đưa lên : — ý.

3. 聳, diếc lúc mới sanh ; czo thẳng lên : — ấp ; bặt ; cồ ; nhĩ ; trực ;

Tùng (n) 1. bó buộc, chật hẹp ; ngật-ngheò : — bản ; cực ; dói ; kể ; nước ; ngật ; quẩn : tiền ; tít ; tít ; thể ; ngheò ; *lúng* ; *tù* ;

2. (td) — tăng ;

Túng (h) (cđ) **tung**, a/ buông thả ra; phát mũi tên bắn ra: — dục; dịch; hoá; hợp; mã; ngôn; quan; tính; tú; *dung*; *hoãn*; *phóng*; — hồ quy sơn; b/ dẫu rằng; phỏng như thế: — hoặc; nhiên; sử;

Tụng (n) cái bị đương bằng cỏ bằng: cái —; bị —;

Tụng (h) 1. 從 (cđ) **tùng**, theo: — giả; — nhơn.

2. 訟, kiện cáo; trách: — đình; đường; phí; *kiện*; *tham*; *thính*; *tranh*.

3. 頌, khen ngợi; chúc mừng: ca —;

4. 誦 đọc to; nói: — đảo; kinh; niệm; ngôn; tập: thi;

Tuộc (n) con *bạch-tuộc*.

Tuột, (n) 1. ∞ **buột**, **vuột** < *thoát* 脫, *việt* 越, sút tay; buột ra: — chỉ; tay; xuống; *chạy*; *cởi*; *hông*;

2. ∞ **tuốt**, **lột** < *thoát* 脫, nói về da bị phỏng, lột từng miếng: — da.

3. ∞ **vuốt**, **vuột**, **tuốt** < *tốt* 捋, nắm tay và vuốt lên vuốt xuống.

4. thẳng một mạch; ngay lập tức: — sạch; thẳng —; vở *tuột nợ*; *bạch tuột* = không biết gì hết; tuồn —.

Tuốt (n) 1. ∞ **rút**, **vuốt** < *tốt* 捋, a/ rút ra: — grom; b/ nắm tay vuốt cho những cái bám vào vật gì rời rụng ra: — lá; lúa; lươn;

2. ∞ **lột**, **tuột** < *thoát* 脫, lột vỏ: — da; máu; *vỏ*;

3. ∞ **vuột** < *việt* 越, vượt qua; rượt theo: — qua; theo; hơn — cả người.

4. thẳng một mạch: — cả; luốt; — tuột;

Tuồn (n) < (dúng) **tiển** 進, theo một chiều mà tràn tới; nr, đùa ra nhiều; vãi ra; đồ ra: — châu; đến; gạo; tiền; xuống; *gió*; *mây*; *mưa*; *sầu*; nước mắt — rơi; khói — nghi-ngút;

Tuông (n) 1. ∞ **xuông**, **xông** < *xung* 衝, xông tới; lướt tới; đụng chạm: — chạm; nhằm; pha; đi lường —.

2. ∞ **tuơng** < *tăng* 憎, ghen ghét: ghen —;

Tuồn (n) (td) — tuột.

Tường (n) 1. ∞ **tù** < *tượng* a/ cách thế; bộ tịch; nr, hạng người: — cách; mặt; như; phết; — phi nghĩa; — trẻ con; *cot*; b/ lối hát diễn tích cò: — cầm; đồ; pho; truyện; *hát*; *phường*; *ra*; *tấn*; *vai*; giáo đầu —;

2. < *túng* 縱, buông lỏng; không giữ tánh nết; nr, trống-trải: — luông; *buông*; *luông*;

Tướng (n) cây muồng tướng;

Tử (n) 1. *tử-tế*, tốt bụng; kỹ-lưỡng: ăn ở — tế; làm việc — tế;

2. *bức-tử* = càn, bướng; bức ngang; nói *bức-tử*.

Tử (h) 1. 子, a/ con; hột trái: — cung; đạo; mẫu; nữ; tôn; tức; *ai*; *bán*; *bào*; *công*; *đương*; *đăng*; *địch*; *nam*; *nuơng*; *quả*; *lặc*;

thát ; thần ; trường ; xích ; b/ một phần tiền lời ; tiếng kêu kè : — kim ; mẩu ; phần ; số ; *nguyên ; phần ; c/* thầy ; tiếng chỉ người ; — *Cống ; — Hạ ; chư ; Không ; Lão ; Mạnh ; quân ; sĩ ; tài ; tục ; d/* tên vật : con — quy ; cây — cương ; *e/* một tước trong năm tước : công hầu bá — nam ; phong tước — ;

2. 仔, gánh lấy việc ; — kiên ; tế.

3. 死, chết ; không hoạt-động ; — biệt ; bịnh ; cưỡng ; chí ; chiến ; đạo ; hình ; hữu ; liễu ; mạng ; nạn ; nghĩa ; ngữ ; phần ; sĩ ; sanh ; táng ; tiết ; trận ; vong ; *bức ; khai ; yều ; nịch ; sanh ; tự ; uông ; vụng ; xử.*

4. 梓, cây thị ; chỗ quê mình sinh đẻ ; — cung ; lý ; phần.

5. 紫 > *tía*, sắc đỏ tía ; tên cây : — ngoại tuyến ; — thạch ; — thủy tinh ; — tô ; cây — vi ; số *tử-vi* ;

Tử (n) < *tử* 沮, nén đi ; chận lại ; — lòng tham ;

Tử (h) 1. 沮 > *tử*, nén dừng lại ; — chỉ ; ngược ;

2. 咀, nếm, thưởng-thức : — tước ; — văn tước nghĩa.

Tử (n) giới mới sanh : giới — ;

Tức (n) 1. khó thở ; bực mình : — ẩm-ách ; bực ; bực ; chói ; dội ; gan ; giận ; mình ; ngực ; quá ; tối ; tuổi ; căm ; chọc ; đau ; ghen ; *tấm ;*

2. bí, chẹt, bực : — nước vô bờ.

3. < *tức* 猝, liền ngay ; ấy là : — là ; — thì (thời) ; *lập* — ;

4. *tức-cười* : nực cười.

Tức (h) 1. 猝 > *tức*, a/ ấy là ; liền ngay : — cảnh ; chính ; hiện ; kim ; khắc ; lĩnh ; sự ; tốc ; thị ; thời ; *lập* ; b/ lên ; tới ; — vị.

2. 息, a/ hơi thở ; nhứt — ; thán — ; b/ thôi ; nghỉ ; — ảnh ; binh ; giao ; nộ ; phong ; tụng ; tranh ; thế ; — sự ninh nhơn ; *c/* tiền sanh lời : — kim ; khoản ; nhưỡng ; phiếu ; suất ; trái ; *hành ; lợi ; sanh ; tư ; xuất* ; d/ con cháu : — tử ; cô ; *tiện ; tử* ; *e/* âm-tín : — hao ; *tiêu ; tin* ;

3. 媳, con dâu : — phụ ; đồng dưỡng — ;

4. 媳, tiêu diệt hết ; tắt lửa : — diệt ; — hoá khí.

5. 鱖, tên loại cá : hải — ; long — ;

Tửng (n) 1. tiếng *dường* 唐, nói theo giọng Triều Châu : chú *tửng*.

2. < *đỉnh* 頂, (mượn giọng Quảng-Đông), thay thế vào : — nhà ; phố ;

Tước (n) 1. < *tước* 削, tét vỏ, lột bỏ ; — chỉ thơm ; — lột tre ; — vỏ cây ; *rách ; xé* ;

2. (tđ) quét — ;

Tước (h) 1. 雀 a/ chim sẻ ; tên loại chim : — dục ; hoàng ; — giác thử nha ; công ; *châu ; gia ; hồng ; k'hông ; linh ; ma ; sơn* ; b/ tên thứ trà lá giống lưới chim sẻ : — thiệt ;

2. 削 > *tước*, lột, con dao trở ;

bóc lột ; bỏ đi : — binh ; chỉ ; chính ; chức ; đoạt ; giảm ; hại ; lộc ; phát ; quyền ; tịch ; bị — khí giới ;

3. , chén uống rượu ; chức hàm : — lộc ; sĩ ; thờ ; trật ; vị ; ần ; chức ; phạm ; quan ; quyền ;

4. , nhai : đảo — ; phản — ; tế — ; **Tuốt** (n) 1. < *tiết* 泄, bệnh trẻ con đi tiêu chảy khi mọc răng, nở gân-cốt : — máu ; bệnh ; đi ;

2. ∞ **lướt, lướt**, sẵn tới ; ngay lập-tức : — tới ; làm — đi ; nói — đi ; tháo —.

3. ∞ **sướt**, xè da, trầy da : — da ; **Tuọc** (n) (td) vườn — ;

Tuột (n) 1. chồi cây : — non ; dâm — ; mọc — ;

2. ∞ **tuốt**, rách, xè da : — da.

3. tọt té.

Tươi (n) 1. < *tu* 滋, *tiên* 鮮, còn xanh, còn sống, nhuận tốt : — cười ; chong ; màu ; nhuận ; rói ; tẩn ; tinh ; tốt ; xanh ; bông ; cá ; trái ; ăn — nuốt sống ;

2. ngay liền : chết — ; làm — ;

3. cá tươi-muot.

Tươi (n) (td) *tất-tươi* = cô khổ một mình, không ai đốai-hoài tới ; tức —.

Tươi (n) (td) tục — ;

Tươi (n) ∞ **rươi** < *sát* 澀, rươi nước làm cho ướt, cho tươi nhuận ; đồ xuống ; nr, nhiều như đồ nước : — bông ; kiềng ; nước ; xối ; *chửi* ; *đánh* ; *đồ* ;

Tuơm (n) 1. < *tiêm* 緘, kỹ cang, tỉ-mỉ : tuơm-tắt.

2. ∞ **rướm, rướm**, rịn ra, thấm ra : — dầu ; máu ; mật ; mỡ ; — mồ hôi.

3. vật bị xơ ra : — tướp ; áo rách — ;

Tươn (n) 1. ngay liền : chối — ; làm — ;

2. rách nát : rách — ; xé —.

Tương (n) 1. < *tương* 醬, đồ gia vị làm bằng cơm nếp hoặc đậu nành ủ mốc : — cà ; chao ; tàu ; — chua muối mặn ; — rau ; nát như — ; chình — ;

2. ∞ **tuông** < *tăng* 憎, ghen ghét : ghen *tương*.

Tương (h) 1. 相, a/ đối nhau ; cùng nhau : — ái ; biệt ; can ; diên ; dài ; đặc ; đối ; đồng ; dương ; giao ; hảo ; kiến ; kinh ; khắc ; liên ; loại ; nhẫn ; nhượng ; phản ; phùng ; quan ; sanh ; tế ; tự ; tự ; tuất ; thân ; thôi ; tri ; trợ ; truyền ; xứng ; hổ ; lưỡng — hoán cải ; b/ tên người ; tên vật : — Như ; — tư thảo.

2. 相, a/ đốt cháy : kim — ; ngân — ; b/ sông **Tương** chảy về Động-Đình-Hồ : — giang ; — thủy ;

3. 廂 (cd) **suơng**, chái nhà ; một khu vực nhỏ ;

4. 箱 (cd) **sương** > *rương*, thùng xe ; kho chứa gạo ; cái *rương*.

5. 緡, thứ lụa sắc vàng lợt.

6. 將, sắp tới ; vả lại ; nuôi ; đem đến : — dục ; lai ; phụ ; tử ; — kể tựu kể ; — tín — nghi ; *bất* ; *hình* ; huê — thê tử.

7. 禁, mái chèo.

8. 漿, nước dề uống ; — dịch ; hồ ; hồ ; huyết ; lạc ;

9. , tên loại trùng giống con ve.

10. 牆 > tường, đậu nành ú mốc : — du ; đậu — ;

11. 鐃, tiếng nhạc thuộc về loại kim.

12. 鼠, lên tột cao ; trừ bỏ ; làm xoang ; giúp đỡ ; tên một ngôi sao.

13. , ngọc cần vào cây trâm ; khảm ngọc.

14. 鍊, vá vào chỗ thiếu ; gắn vào : — khảm ; nha ;

15. 驟, ngựa chạy mau mà cất cò lên.

Tuần (n) ∞ **trườn**, bò trườn tới ; nhồi lên : bò —.

Tường (n) 1. < tường 詳, biết rõ : — cai ; mặt ; chưa ; đã ; ngô ; tỏ ; xem ;

2. < tường 牆, phân vách xây gạch : — hoa ; ngăn ; đắp ; vách ; xây ;

Tường (h) 1. 序, trường học : — ự ; hạ ; thượng ;

2. 詳, tốt lành ; phúc ; điềm lành : — lân ; thuy ; vân ; bắt ; đại ; hung ; kiệt ; quái ; tai ; tiều ; trình ; trình ;

3. 翔 > liệng, bay liệng : — vũ ;

4. 詳 > tường, hiểu rõ ; văn thơ kẻ dưới cáo lên người trên : — am ; báo ; giải ; kiếm ; lục ; lược ; mặt ; minh ; mộng ; sát ; tận ; tất ; thuật ; thuyết ; trần ; văn ; vi ; xác ; bắt ; tỉnh ;

5. 殺, giết hại : — sinh ; tặc ; tự — ;

6. 牆, 牆 > tường, bức vách xây gạch : — bích ; diện ; hoa ; luỹ ; từ đồ — ;

7. 媯, chức, quan đờn-bà coi trong cung : tàn — ;

8. 樞, cột buồm.

9. 香, loại bông hường : — vi.

Tường (n) < tường 想, nghĩ đến ; cho là ; suy-nghĩ : — đến ; gấm ; là ; nổi ; nhớ ; tình ; tới ; chó ; dùng ; liệu ; mắng ; mơ ; thương ; trộm ; vì ;

Tường (h) 1. 想 > tường, nghĩ-ngợi : — gia ; hoài ; niệm ; mộng ; tượng ; vọng ; mặc ; suy ; tự ; thiết ;

2. 獎, khen ngợi ; thưởng công : — bài ; chương ; dự ; kim ; khoản ; khuyến ; lệ ; lục ; miễn ; phạm ; thưởng ; trạng ; kị-hoa ; thỉnh ;

3. 蔣, tên nước nhỏ đời Xuân-Thu ; tên họ người.

Tuấn (n) chữ « tiến » đọc trại ; tiến đến.

Tướng (n) 1. < tướng 相, bộ dạng, xem hình-dung : — dạng ; tá ; ủp ; coi ; sách ; thầy ; xấu ;

2. < tướng 將, kẻ cầm binh đánh giặc ; nr, cờ bạc ; đồ của thầy pháp để trừ ma : — cướp ; — núi ; ông — ; bị ông — hành ; cờ — ; — sĩ tượng ;

3. (td) kêu — ; to — ;

Tướng (h) 1. 相 > tướng, trạng mạo ; giúp cho ; lựa chọn ;

quan tề tuơng : — công ; diện ; mạo ; phủ ; quốc ; số ; thuật ; gia ; hồ ; phát ; phước ; quý ; tài ; tề ;

2. 將 > tuớng, tuớng quan võ : — biên ; chung ; hiệu ; lãnh ; lệnh ; lược ; quân ; sĩ ; soái ; tá ; binh ; chủ ; danh ; đông ; hồ ; thủ ; võ ;

Tuớng (n) 1. thứ bát lớn : vòm — ;

2. < tuớng 象, thuộc về con voi ; to lớn : ghế bành — ; răng — ; ruột ; voi ; quản ;

3. < tuớng 像, hình dáng : — bụt ; đồng ; gỗ ; bức ; đắp ; đúc ; tô ; pho ; hột gà mới — con ;

Tuớng (h) 1. 匠, người thợ ; khéo-léo : — nhân ; tâm ; thủ ; công ; mộc ; ngân ; thiết ;

2. 象 > tuớng, con voi ; phép tắc ; hình-trạng ; tên xứ : — binh ; dịch ; hình ; hốt ; nha ; nhân ; quàn ; sĩ ; trưng ; tuớng — ; Tuớng-Quần ; Vạn-Tuớng.

3. 像 > tuớng, giống, giống

hình ; tuớng đất hoặc gỗ : — ảnh ; tứ ; thỉnh ; vật ; di ; khí ; tiểu ;

Tuớp (n) vật rách xò ra : rách — ; tươm — ;

Tuou (n) *tuou-bou* = lộn-xộn ; ồn-ào ;

Tuu (n) cái chập-choả nhỏ.

Tuou (n) con khi : con — ; trò — ;

Tuú (h) 酒 > ruou, ruou : — bảo ; chiến ; cuồng ; đảng ; điểm ; gia ; giới ; hứng ; hữu ; 'âu ; lựng ; lục ; quán ; sắc ; ảm ; chước ; huyền ; lỗ ; tuý ;

Tự (n) < tự 就, đến ; họp lại : — lại ; — họp ; — trường ;

Tự (h) 1. 就 > tự, châu, tới ; họp ; thành việc ; từ đó : — chằm ; chức ; đề ; giáo ; học ; hội ; nghĩa ; nhân ; sự ; sử ; trung ; vị ; tề ; thành ;

2. 鶯 (cđ) **thứu** (xem thêm *thứu*) tên loại chim ở núi cao ; tên núi : — điền ; Linh — ;

TH

Thả (n) 1. < thả 赦, a/ buông ra, không kèm thúc ; khoan cầm nhốt nữa : — buồm ; chà ; cương ; lỏng ; ra ; tù ; trôi ; buông ; nói — cửa ; b/

ư, đặt đề : — đòn tay ; — vắn rằm ;

2. < (cầu) thả 且, không kỹ-caug : cày — ; làm cầu thả ; viết — ;

3. nhàn hạ ; rảnh-rang : đi —

lên — xuống; thông —; thư —;
Thả (h) 且 a/ > *vả*, và lại; b/ >
thả, không kỹ-cang; trẻ-nài: cầu —;
Thác (n) 1. chết: — oan;
 sống —;

2. đá mọc giữa dòng sông mà
 nước chảy dốc xuống: — đá;
 gành; treo; chảy như —; lên —
 xuống gành.

3. < *thác* 託, nhờ người khác
 làm việc: — lời.

4. tên vật: cá — lác; chơi
 liệng — lác;

5. (tđ) thếch —;

Thác (h) 1. 托 > *vác*, lấy tay
 vén cất lên; vác; cái mâm đỡ vật
 gì; gởi vào: — bát; mạng; tình;
 túc; túy;

2. 拓, lấy tay đẩy vật, mở-mang:
 — biên; địa; khăn; lạc; thực;
khai; *triền*;

3. 拆, miếng gỗ để đánh canh
 ban đêm: — canh; *kích* —;

4. 託 > *thác*, gởi; nhờ vào;
 mượn có: — bình; cô; danh;
 họa; giao; ý; ngôn; phúng;
 sinh; tâm; thực; thân; vọng; *ký*;
phó; *thôi* (*thối*); *vu*;

5. , người phóng-dăng, không
 có kèm thúc: — lạc; thì.

6. 鐮 (cđ) *thổ*, a/ đá mài dao;
 xăm mình: — dao; túy; b/ sai-
 lầm: — ái; lạc; liệt; loạn;
 ngạc; quá;

7. , cây đã lột mất vỏ.

8. , bẹ tre, vỏ của măng tre.

9. 糝, cái túi không đáy; cái bẻ
 thợ rèn: *nang* —;

10. , con lạc-dà: — đà.

11. 愧 (cđ) *phách*, *lạc-thác* =
 nghèo không nhà cửa cơ-nghiệp.

Thất (h) 1. , trốn; làm phản;
 dánh mập-mạp.

2. 鞑, đánh; mau chóng: — tiên;

3. 熨 (cđ) *lại*, con rái.

4. , *thất-dát* (Tartare).

Thạc (h) 碩, lớn; thịnh-mậu;
 tốt: — đại; đức; học; nhân; sĩ;
 vọng;

Thai (n) 1. bấp *thai-thai* = loại bấp
 mau sanh trái.

2. < *thai* 胎, con trong bụng mẹ;
 có chữa: — ghen; sĩa; có; *chịu*;
hư; *mang*; *trụi*;

3. < *thai* (xai) , bói; định
 chừng: câu —; ra —; thầy —;

4. (tđ) khoan-thai.

Thai (h) 1. 台, cao sang, trên trước;
 chữ dùng tôn xưng người khác:
 đài; huynh; lão; phủ; *quý*;
tam; *thiên*;

2. 胎 > *thai*, con trong bụng
 mẹ được ba tháng; có chữa: — bàn;
 dựng; giáo; nhi; sản; sinh; *đào*;
bầm; *đầu*; *động*; *giáng*; *hoài*;
kỵ; *phôi*; *thọ*; *truy*;

3. 愧 (cđ) *tai*, lựa chọn.

4. (cđ) *xai* > *thai*, lòng ngờ
 vực; đón; rước; hung dữ; bói: —
 đặc; hiểm; kỵ; nghi; nhân; sát;
 trường;

5. , dẹp, bỏ.

Thay (n) 1. < *thế* 替, *đạt* , thế vào ; đòi đi ; — áo ; chun ; đòi ; lòng ; lời ; mặt ; nước ; quyền ; vì ; — bậc đòi ngôi ;

2. ∅ **vay** < *tai* 哉, tiếng trợ-từ, có nghĩa « vậy ; đường nào ; làm » : đau-dớn — ; hại — ; hiền — ; may — ; thương — ; tiếc — ;

3. (tđ) — **thầy** ; *thay-lây* = trở bộ chừa ra ngoài.

Thài (n) 1. ca *thài* = ca theo điệu chúc.

2. *thài-lai* = trở bộ hai chun dang ra ; nắm thài lai.

3. tên vật : cỏ thài-lài.

Thày (n) 1. *thày-lay* = gánh vác việc không phải của mình.

2. ∅ **thầy** < *sur* 師, người lãnh việc dạy dỗ ; người đáng mặt dạy kẻ khác ; tiếng xưng-tặng người học hành ; tiếng gọi « cha » : — cả ; chùa ; dòng ; giáo ; kiện ; sãi ; thuốc ; trò ; *Chùa* — ; *Luý* — ;

3. ∅ **thầy** < *đề* (lại) 提 吏, người giúp việc quan : — ký ; thông ;

4. *thầy* ớ, tiếng « *đầy* ớ » nói trại.

Thái (n) 1. *thè-thái* = tánh tình rộng-rãi.

2. < *thất* 汰, loại bỏ ra ; không dùng nữa : — lính ; — bỏ ; nước — ; hoa — hương thừa ;

Thái (h) 1. 汰 > *thất*, gạt bỏ cái vô ích ; loại ra ; không dùng nữa : — binh ; dụng ; giảm ; giảm ; hồi ; *đào* ; *sa* ;

2. 貸 > *vay*, cho vay tiền, hoặc

đi vay ; dùng tha cho khỏi ; — chủ ; tá ; *công* ; *chần* ;

3. (cđ) **thái** (xem *thái*).

Thái (n) (tđ) thừa-*thái*, tiếng đệm của tiếng « *thừa* » nên viết dấu « *ngã* », đừng lộn với tiếng chánh « *thái* » (hoa *thái* hương thừa).

Thầy (n) 1. < (toàn) *thê* 體, tất cả ; cả — ; hết — ; thay — ; thầy —.

2. quăng, hất nhồi : — lỗ lạc ; — tiền ; *nhồi* — ; *thả* — ;

Thái (n) 1. xắt mỏng : — nhỏ ; thọt ; thuốc.

2. < *thái* 憊, làm thái : làm bộ kiêu-căng ;

3. giống người Tày ở miền thượng-du Bắc-Việt : người Thái ; tiếng —.

4. (đ) *thur-thái*.

Thái (h) 1. 太, a/ đến chỗ tuyệt cao ; rất ; lớn : — âm ; bán ; bực ; bảo ; bình ; cồ ; cực ; dương ; dưng ; giám ; hậu ; hoàng ; hư ; lao ; miếu ; quá ; sư ; tề ; tở ; tử ; thậm ; úy ; b/ tên vật ; tên xứ : — ất ; bạch ; ỉố ; — Bình Dương ; — Nguyễn ; *Thái-Qua-Nhĩ* dịch âm Tagore.

2. 采, 採 (cđ) **thái**, *thè* > *hái*, a/ lượm lặt ; chọn lấy ; trích lấy ; — châu ; dụng ; được ; hoa ; tàn ; tập ; trạch ; *hợp* ; *nap* ; *thâu* ; b/ màu sắc tốt đẹp : — ếp ; địa ; sắc ;

3. > *thối*, *thối* quen.

4. 菜 rau : — canh ; du ; qua ; nha — ;

5. 練 (cđ) *thè*, tơ lụa có màu sắc ; — bằng ; hoa ; nữ ; nhĩ —.

6. 泰 (cđ) thời > vẻ (vui), /a
thạnh lớn; thông thuận; tốt lành: —
nhút; phong; sĩ; thời; thủy;
bĩ —; bĩ cực — lai; khang —;
b/ tên người tên xứ: — Sơn; —
Tây; Thành —;

7. , thối xa-xí: xí —.

8. 態 > thái, vẻ (dáng), tình-
trạng bề ngoài: — độ; kiều; tình;
tục; trạng;

9. 蔡, tên nước bên Tàu ngày
xưa; tên họ người.

Tháy (n) 1. tháy-máy ∞ táy-
máy = hay động đậy, phá khuấy.

2. (td) thua-tháy.

Thại (h) 貸, rộng-rãi, dung tha,
đối với kẻ nghèo.

Thảm (n) 1. < thảm 慘, lấy làm
đau đớn, thương tiếc: — bầy;
buồn; lảm; não; thiết; vì; gió —
mưa sầu; sầu —;

2. < thảm 毯 (trong Nam gọi
khảm), nệm dệt bằng lông, nhung:
tấm — xanh; trải —;

Thảm (h) 1. , dáng sợ-hãi, trái
tim nhày lên xuống: — thắc.

2. 毯, > thảm, nệm bằng
lông.

3. 慘 > thảm, thương xót; đau
đớn; độc ác: — đậm; dát; độc;
hại; họa; khốc; kịch; mực; não;
ngục; phiền; sầu; thiết; trạng;
trắc; ám; bi; thê;

4. 慚, đau đớn.

Than (n) 1. < than 炭, a/ củi
hầm dùng để đốt: — đá; đước;
hầm; lửa; thông; tràm; đốt;

hầm; mỏ; b/ màu đen như màu
than; nếp —; ngựa kim —; dế —.

2. ∞ van < than 嘆, thở vắn
thở dài; kêu rêu; rên siết: — dài;
khóc; phiền; thờ; trách; van;
văn; lảm; rên; ngậm thở ngùi — i

Than (h) 1. 灘, bãi cát khi nước
xuống lòi ra; ghềnh nước có nhiều
đá lởm-chổm.

2. 攤, bày hàng mà bán; chia
tổng số ra nhiều phần cho đều nhau.

3. 癩, bệnh tê bại.

Thang (n) 1. đồ dùng có nắp đê
bước mà lên cao: — gác; lầu;
máy; mây; rút; trông; bắc; bậc;
gác; nấc; tay; trèo;

2. < thang 湯, a/ thuốc sắc để
uống: — thuốc; thuốc-thang =
thuốc men; b/ vị thuốc thêm ngoài
để dẫn thứ thuốc chánh: thuốc làm
thang: nước — hạ; c/ món ăn
bằng bún với nước dùng nóng: mùa
rét ăn —;

3. thang-thang = tên một quân
bài tổ-tôm.

4. (td) lang —; thênh (thình) —;

Thang (h) 湯 > thang, a/ nước
nóng; dáng nước lớn chảy mạnh:
— dục; hoả; mộc; tuyền; —
thang; — mộc ấp; b/ tên vua đầu
nhà Thương: — Vũ; Thành Thang.

Thàn (n) ∞ tàn, dóm lửa: than
lửa.

Thản (h) 坦, bằng phẳng rộng-rãi;
vui-vẻ: — bạch; dị; đồ; nhiên;
suất; trực; bình; hanh; thư;

Thắng (n) 1. đồ dề dưng lúa.

2. (td) *thắng-mắng* = thôn-môn, ngày lụn thắng qua.

Thắng (h) 1. 倘, 儻, a/ ví-dầu ; giá phỏng : — hoặc ; lai ; nhược ; sủ ; b/ nhẹ-nhàng không gì bó buộc : — dương ; thích — ;

2. 儻, *thắng thốt* = vôi-vàng gấp gáp.

3. 搶, cướp lấy.

4. , trắng mờ.

Thán (h) 1. 炭 > *than*, gỗ đốt ra đê chum : — chất ; du ; hoá ; khí ; tảng ; tinh ; toan ; *ương* ; đờ ; hoả ; mô ; nê ; tiêu ;

2. > *than* ∞ *van*, thờ-than, than van : — oán ; tích ; từ ; tức ; *ta* — .

3. 款, khen ngợi : — phục ; tiện ; *xung* — ;

4. , một thứ nguyên-chất phi-kim-thuộc.

5. , nước chiếu của hột ngọc ; ngọc tốt.

Tháng (n) khoảng thời-gian bằng phần mười hai trong một năm ; thời-gian ; kinh nguyệt của đàn-bà : — đủ ; thiếu ; chạp ; giêng ; nắng ; ngày lụn — qua ; năm vận — hạn ; *bạc* ; *đầy* ; non ngày non — ; lúa ba — ;

Thành (n) 1. thung-dung nhàn-hạ ; rãnh-rang : — thời ;

2. bộ *thành-mảnh* = tinh-minh.

3. *thành thót* ∞ *thánh-thót* ∞ *lãnh-lót*, tiếng kêu nhẹ mà trong.

Thao (n) 1. < *thao* , thứ hàng dệt chỉ to ; tua kết bằng chỉ : —

cang ; chuốt ; đũi ; lụa ; ngang ; *dây* ; nón quai — .

2. *thao-láo* ∞ *trao-tráo* = mắt mờ trao-tráo.

3. *thao-thức* = lo nghĩ, bực tức ngủ không đặng ;

4. đường *thao-lao* = đường táng đèn làm tại xứ Thao-Lao.

5. cây *thao-lao* ;

Thao (h) 1. , tham quá độ : — lạm.

2. 洮, tên khúc sông Hồng Hà ở vào địa-phận phủ Lâm Thao ; gội rửa ;

3. 滔, nước lớn minh-mông ; nhóm lại : — thao bắt tuyệt ; — thiện ;

4. , rút ra : — đao.

5. 慆, lờn ; lâu lãc ; nghi-ngờ.

6. 操 (cd) **tháo**, diễn tập ; cầm nãc : — binh ; diễn ; khoán ; luyện ; tác ; tâm ; tưng ; thiết ; thủ ; trì ; trường ; *thè* ;

7. , > *thao, tao*, tua kết bằng chỉ ; tơ bện.

8. , giấu-kín ; cái ống đựng tên ; binh pháp : — bút ; lược ; *lục* — ;

9. 饗, a/ tham của ; tham ăn : — thực ; b/ tên thú, tên dân-tộc thời cổ ; hung ác : *thao thiết*.

Thau (n) 1. < *thau* 鑄, a/ loại đồng pha kẽm sắc vàng ; màu vàng lợt : chỉ — ; mắt — ; mâm — ; vàng — lẫn lộn ; b/ chậu đựng nước làm bằng thau : — nhôm ; sành ;

2. tiêu tan ra nước : — trong nước.

3. (tđ) — tháu : — nhau ; — rau.

Thào (n) 1. 𠄎 (xi) xào, nói nhỏ : thì thăm thì — ; nói lào — ;

2. thoảng qua ; không kỹ cang ; không đậm-dà thân-thiết : — lao ; thển ; — thính ; thợt ; quen — ; lào — lển-thển ; thêu —.

Tháo (n) 1. < hiếu 孝, hết lòng thờ cha mẹ ; thuận ; nhường : — ễn ; hiên ; kính ; lão ; ngay ; thuận ; con ; hiếu ; lòng ; thom ; trọn ; xin dùng lấy — ;

2. < thảo 草, a/ sơ lược, viết mau : — bài văn ; giấy ; lạo ; viết ; b/ tên vật : dây thảo long = dây thả ngang qua sông mà ngăn tàu giặc ; hệt cườn thảo ;

3. thảo nào = trách chi mà : — hèn.

4. quần thảo, đánh vật với nhau, không có khí-giới.

5. < đầu 頭, chữ « đầu » nói theo giọng Phước Kiến : đầu thảo (hụi) ; cái Bắc — ; hàng Bắc — ;

6. (tđ) thêu-thào.

Thảo (h) 1. 草, a/ cỏ ; hoang dã : — am ; chi ; dã ; được ; giải ; hài ; khâu ; lư ; măng ; mao ; mộc ; muội ; phục ; tầm ; tịch ; trường ; xá ; tiền ; trảm ; Bồn — ; vườn bách — ; kho Cầm — ; b/ > thảo, thảo, sơ lược ; cái cỏ mới viết sơ ; một thêu viết chữ Hán : — án ; cào ; lật ; ược ; sáng ; suốt ; ước ; bản ; khởi ; soạn ; c/ tên loại cỏ : — đậu-khẩu ; — mao ; miên ; quả ; cam ; tử ;

2. 討, a/ đánh kẻ có tội ; trị : — phạt ; tặc ; b/ tìm xét : — cứu ; luận ; luyện ; nguyên ; c/ đòi nợ : — hồi ; trái.

3. 操 (cđ) tháo, buồn rầu không yên.

Tháo (n) 1. mở ra ; làm cho rời ra ; gỡ ra : — cán ; cạy ; cồng ; — chi ; chốt ; dạ ; dây ; dính ; gỡ ; nước ; — cũi sò lồng ; — mờ-hôi ; tinh-thần — vát ; đồ — ;

2. < thoát (thối) 逃, trở lui ; kiếm đảng mà tránh : — lui ; trút ; chạy ; đánh ;

3. (tđ) quát tháo.

Tháo (h) 操, a/ cái chí của mình giữ vững ; khúc đàn : — thú ; tiếu — ; b/ (cđ) thao (xem thao), thề-tháo ;

2. 操 (cđ) tháo (xem thảo).

3. 造 (cđ) tạo, a/ thành tựu ; đến nơi ; thành-linh : — nghệ ; sĩ ; thứ ; thâm ; b/ người bên ngoài, hoặc bên bị : lường — ;

4. 套 (cđ) sáo, cái bao đựng vật gì : — bôi ; đại ; mộc ; phong ; thú ;

Thấu (n) < thảo 草, lối viết rất nhanh ; mau lẹ : — lia ; viết — ; đi thau —.

Thạo (n) < thấu 透 (đọc theo giọng Triều-Châu), quen thuộc ; thấu rõ ; sành-sỏi : — lạo ; việc ; chơi ; làm ; thông ; — ngoại-ngữ ;

Thắc (n) 1. bàn thắc, cái bàn lũa.

2. (tđ) thắc-mắc = lo nghĩ ; — thềm ; — thòm ;

3. tên xứ : Ba-Thắc (Bassac) ;
gạo Ba-Thắc ;

Thắc ; (h) 1. 忒, sai lầm ; quá
chùng ; — cặn ; lão ; **bất** ;

2. 恠, *thâm-thắc* = đáng sợ hãi,
trái tim nhảy lên nhảy xuống.

3. 慝, lồi ; tật xấu ; ăn ác ; tà
vạy : tu — ; thực — ;

Thắt (n) 1. cột chặt ; riết lại ; eo
nhỏ : — cò ; chặt ; dầy ; dày ;
gút ; họng ; lưng ; nút ; ngang ;
ngặt ; — cò bằng ; **cột** ;

2. tết dây : — gióng ; lược ; rẽ ;
tụi ; **nút** — ;

3. (td) làm *thắt-mắt* = làm chuyên
nhỏ vặt ; nói *thắt-mắt* ; đánh *thắt-
lắt* = chơi dẫn thầy đồng tiền ; —
tha — thảo ; thêm — ;

Thăm (n) 1. < *thám* 探, đi coi ;
dò dẫm đi tới cho biết tình-hình :
— bịch ; chùng ; dò ; độ ; viếng ;
hỏi ;

2. ∞ **xăm** < *tiêm* 莢, dấu-hiệu
do sự may rủi định, bằng cách rút
được : bắt — ; bỏ — ; rút — ;

3. (td) *thăm-thăm*.

Thăm (n) 1. màu đen sẫm : — bầm ;
đen ; kim ; tím ; *màu* ; *môi* ;
nhuộm ;

2. *xâm* lâu lần lần : — hao ; lỗ ;
thủng ; vốn ; *ăn* ;

3. < *thâm* 深, bề sâu kín đáo ;
rất ; lắm : — lắm ; nhu ; tình ;

Thâm (n) 深 > *thâm*, sâu kín ;
ở cách xa ; rất : — ái ; áo ; âu ;
bạc ; cảm ; căn ; diệu ; độc ; giao ;

hạng ; hận ; hậu ; hiềm ; ý ; khuê ;
loạn ; mặc ; mưu ; niên ; nghiêm ;
nhập ; nhiễm ; phục ; tâm ; tín ;
thiết ; thù ; thúy ; trầm ; uyên ; văn ;
vi ; viễn ; cao ; cơ ; *uyên* ;

Thăm (n) (td) — *thập*.

Thăm (n) 1. kín đáo, không cho
người ngoài biết : — *găm* ; *yêu* ;
lén ; toan ; thĩ ; vụng ; *ám* ; *cuời* ;
chửi ; *hồ* ; *khóc* ; *mùng* ; *túi* ; *thì* ;
xót ;

2. tối ; không có ánh sáng : đi — ;
ở — ;

Thăm (n) sâu lắm ; xa lắm : —
khơi ; lặng ; ngút ; sâu ; xa ;
biền ; cao ; *hang* ; *thăm* ; *trời* ;

Thăm (n) 1. < *thăm* 審, biết rõ :
— nghĩ ; xét ; nghe — ;

2. ∞ **thăm**, ung ; chịu : — ý ;
lòng ;

3. *thăm-thoát* = *thăm-thoát*.

4. (td) làm-*thăm*.

Thăm (h) 1. > *thăm*, biết rõ ;
khảo xét kỹ càng ; xử đoán : —
án ; âm ; cứu ; chiếu ; duyệt ; đặc ;
định ; lượng ; mỹ ; nghiệm ; nhạc ;
phán ; quyền ; sát ; tra ; văn ; *bồi* ;
phúc ; Toà thượng — ;

2. 孀 > *thim*, vợ của chú ; vợ
của em chồng : — *mẫu*.

3. 瀋, thứ nước đặc vắt hoặc vò
vật gì ra.

Thăm (n) ∞ **sẫm**, nói về màu
sẫm : đen — ; đỏ — ; xanh — ;

Thăm (n) màu đỏ tươi ; nr, tình

nghĩa đậm-dà — hồng ; màu
duyên ; *dầm* ; *đỏ* ; *lá* ; hoa ghen
thua — ;

Thẩm (n) 1. a/ rút nước vào ; làm
cho ướt ; cho nước thấm vào : —
dầu ; giọng ; mực : nước ; nuần ;
vào ; *dầm* ; *giấy* ; b/ nr, đủ —
tháp ; chằng — vào đầu ;

2. ∞ *thâm*, thấu sâu vào ; vứa ý :
— ý ; lòng ; mật ; thía ;

3. ∞ *thâm*, mau lẹ = thì-giờ
— thoát ; — thoát ;

4. (td) êm — ;

Thậm (n) 1. < *thậm* 甚, rất ;
lắm ; — dễ ; khô ; phải.

2. (td) — thật.

Thậm (h) 1. 甚 > *thậm*, a/ lắm ;
rất ; quá chừng : — ân ; cấp ;
chí ; đại ; hào ; huý ; từ ; viễn ;
b/ tiếng hỏi : — ma ;

2. 甚, tên loại trái cây : — tử ;
tang — ;

Thẩn (n) 1. phần thịt nạc ở lưng
con heo, bò ; lá lách thịt — ;
trái — ;

2. ∞ *than* < *thán* 嘆, than thở :
— thì ý-ôi ;

3. (td) *thẩn-lẫn* thất chặt lẫn
vào thật.

Thăng (n) 1. ∞ *thăng*, ngay một
hàng : — dăng.

2. ∞ *thưng* < *thăng* 升, đồ
đong lúa gạo : lường — tráo dẫu ;

3. < *thăng* 升, lên ; nổi lên ;
kéo lên : — bằng ; giá ; lên ; người
đồng dĩa —.

4. tên vật : cây cần thăng ; con ốc
thăng.

5. (td) cá lợi thung — ;

Thăng (h) 1. 升 a/ > *thăng*.
thưng, đồ đo lường : — dẫu ; b/
> *thăng*, lên : — bặt ; bỏ ; cao ;
thức ; đàng ; giang ; quan ; tấn ;
thiên ; thướng ; tràm ; trật ; vị ;

2. 昇, mặt trời lên ; tiến lên : —
bình ; hoa ; Thăng-Long.

3. 勝 (cđ) *thăng*, có thể làm
được : — cảm ; nhậm ; số ;

Thẩn (n) con thẩn-lẫn.

Thăng (n) 1. tiếng gọi kẻ dưới tay
(chỉ về đàn ông) : — cuội ; chả ;
đều ; đại ; ngu ;

2. tên loại chim : — bè ; — chài ;

Thăng (h) 1. 繩 > *thưng*, (dây) ;
chăng, sợi dây ; củ chính : —
chính ; độ ; mặc ; từ ; *chuẩn* ; *xích*

2. , khen ngợi.

Thăng (n) 1. ngay ; không cong
queo ; luôn một mạch : — bằng ;
bon ; giắc ; lưng ; ống ; rặng ; tếch ;
tay ; tính ; thẩn ; thét ; xông ;
bằng ; *cặng* ; *giặng* ; *ngay* ; *ngó*.

2. *thăng* + *ây* nói riu : — còn ;

3. (td) thung — ;

Thẩn (n) (td) *thăng-thẩn*.

Thăng (n) 1. nấu cho tan ra : —
dầu ; đường ; mật ; mỡ.

2. < *thặng* 乘, buộc ngựa vào xe,
nr, mặc quần áo cho đẹp : — bành ;
đái ; yên ; ngựa ; xe ;

3. ngựa chạy : — nước đại.

Thăng (h) 勝, ăn, trái với

« thua », hơn ; cái đồ trang-sức trên đầu : — bại ; cảnh ; du ; đoạt ; giải ; lợi ; quá ; số ; trận ; thế ; đạt ; toàn ; ưu — liệt bại ;

Thặng (h) 1. 乘 (cđ) thừa > *thặng*, binh xa ngày xưa, buộc mỗi cái bốn con ngựa ; sách chép việc cũ : đạt ; ga ; tiêu ; vạn ;

2. 剩, dư ra : — dụng ; dư ; giá ; lợi ; số ; viên ;

Thấp (n) 1. nồi lửa đốt cho sáng : — đèn ; đuốc ; nhang ;

2. ∞ thấp, ống bao ngoài viết lông cho khỏi hư : — viết.

Thấp (n) 1. không có bề cao ; nhỏ hèn : — cao ; cò ; chùn ; giá ; hèn kém ; thòi ; trí ; — nước cò ; cao ; dốt ; dốt ; nằm ;

2. < thấp 溼, âm ướt : âm — ; đau — ; khí — ;

3. (tđ) — thoáng ; — thòm ; **Thấp** (h) 1. 溼, 濕, âm ướt ; bệnh phong thấp : — bệnh ; địa ; độ ; nhiệt ; vận ; can ; phong ; tê ; thử.

2. 濕, ao đầm ; — khí ; trạch ; **Thấp** (n) 1. *thăm-thấp* = cảm giác khi bị châm-chích.

2. (tđ) lộp — ; thì — ;

Thập (n) 1. < *thập* 十, mười, hình chữ « thập » : cây — ác ; chũ ; vòng ; chú *thập* = chú cai coi mười người lính.

2. tên một thứ bài : bài —.

3. lộp-ló : — thò ; — thụt.

Thập (h) 1. 十 > *thập*, mười ; gặp mười : — ác ; bội ; điện ; giới ;

phương ; toàn ; thành ; — từ nhứt sanh ; song ;

2. 什 > *lật* (vật), trong quân đội, 10 người gọi « thập » ; tạp-nhập : — cầm ; cụ ; khí ; tượng ; vật ;

3. 拾 > (lượm) *lật* ∞ *nhứt*, chữ « thập » viết kép ; lượm lật : — di ; đoạt ; thủ ; *thâu* ;

Thắc (n) 1. con voi đực : voi —.

2. lớn lên : — lớn.

Thất (n) 1. bộ đi lường-thường yếu đuối : — thều ; — thơ — thường.

2. < *thất* 七, bảy : ông cụ — ; cúng *thất*.

3. < *thất* 失, mất ; thua : — công ; kiêu ; kinh ; lật ; mác ; bị —, kiện.

Thất (h) 1. 七 > *thất*, bảy : — bảo ; khiêu ; tịch ; tình ; xuất ; — diên bát đảo ; lễ *song-thất* ;

2. 失 > *thất*, mất thua ; sai lầm : — bại ; cách ; cước ; chí ; đảm ; đức ; hãm ; hiểu ; học ; lạc ; lễ ; lộc ; luật ; mưu ; niêm ; nghĩa ; nghiệp ; sách ; sắc ; số ; tán ; tiết ; tiểu ; tín ; tức ; thanh ; thè ; thủ ; thường ; trận ; trình ; vận ; vọng ; quá ; sơ ; tồn ;

3. > *xấp* (xải), tiếng dùng để đếm tấm vải tấm lụa.

4. , a/ > *thốt*, tiếng dùng để đếm voi, ngựa ; đơn chiếc : nhứt — mã ; nhứt — tượng ; b/ đôi ; cặp : — ngẩu ; c/ kẻ thường dân : — phụ hữu trách.

5. 室, a/ nhà ở ; vợ : — gia ;

nữ ; *cung* ; *chánh* ; *gia* ; *kế* ; *ngục* ; *phòng* ; *nghi* — *nghi gia* ; *b/ bao* ; *hộp* ; *dao* — ; *tiển* — ;

6. 茶, số bảy viết kép : núi Thất-Sơn.

Thật (n) ∞ **thiệt** (cđ) **thực** < *thật* , chắc chắn ; *thiệt* sự : — *chùng* ; *lòng* ; *mực* ; *tay* ; — *thà* ; *chắc* ; *hắn* ; *lẽ* ; *ngay* ; *quả* ; *sự* ; *vốn* ;

Thật (h) , 實 (cđ) **thực**, a/ > *thật*, *thiệt*, chắc ; *thật-thà* ; *đầy-dủ* : — *cảm* ; *chất* ; *chứng* ; *dụng* ; *giả* ; *hành* ; *hiện* ; *học* ; *hư* ; *lục* ; *lực* ; *nghiệm* ; *nghiệp* ; *quan* ; *quyền* ; *sự* ; *tại* ; *tâm* ; *tế* ; *tiển* ; *tình* ; *thề* ; *thụ* ; *chân* ; *kỳ* ; *thành* ; *b/ trái cây* ; *kết-quả* : *kết* — ; *quả* — ; *thành* —.

Thần (n) 1. *thần-thơ* = đi bơ-vơ thong-thả một mình ; *thơ* —.

2. (td) bộ *lần-thần* =

Thần (h) 1. 神, a/ *huống* chỉ ; *b/ chun* răng, cái nóc.

2. 嗔 (cđ) *sấn*, cười *mỉn* (*mim*).

Thần (n) *thần-thờ* ∞ *thờ-thần* = bộ σ-hờ, *bâng-khuâng*.

Thần (h) 神 (cđ) **thần**, (*thị* + *nhấn* *thiệt*), loài *hầu* lớn ; loại *giao long* : — *khí* ; *lâu* ; *thị*.

Thần (n) *vui-vẻ* *lướt* *tới* : — *tới* ; *vui* — *thần* ;

Thần (h) 1. 殫 (cđ) **tần**, *chết* *mới* *liệm* mà *chưa* *chôn* : — *xá* ;

2. 禪 (cđ) *sấn*, *ý* ở *trong* mà *khiến* *cho* *tỏ* *rõ* *ra* *ngoài* : *bồi* *thần*.

Thăng (n) < *thăng* 升, *đỡ* *lên* ; — *lên* ; *nói* — *lộ*.

Thầu (n) 1. tiếng « *thô* » (*gên* *thô* 烟土) theo *giọng* *Triều-Châu*, *nhựa* *nha* *phiến* : — *bạch* ; *ô* ; *cây* ; *hồng* ; *trái* ; *vỏ* ;

2. *thứ* *lọ* *rộng* *miệng*. *thường* *dùng* *đề* *đựng* *kẹo*.

Thẻ (n) 1. *miếng* *cây*, *hoặc* *giấy* *hình* *vuông-vuông*, *có* *đề* *chữ* *đề* *làm* *dấu* ; *vé* : — *bài* ; — *căn-cước* ; *ngà* ; *cắm* ; *dán* ; *đeo* ; *ngâm* ; *phát* ;

2. *vật* *vuông-vuông* *như* *cái* *thẻ* : — *cốm* ; *mực* ; *bánh* ; *chả* ; *đường* ;

3. *nói* *thẻ-mẻ* = *kiếm* *chuyện* *bắt* *tỳ* *bắt* *ố* : — *thót* ; *lẻ* —.

4. *thẻ* *mực* = *câu* *cá* *mực*.

5. (td) *thỏ-thẻ*.

Thềm (n) *thắc-thềm* = *khao* *khát* *thềm* *muốn*.

Thềm (n) tiếng *cha* *mẹ* *gọi* *con* *gái* : *thằng* *cu* *con* — ; *bố* ; *mẹ* ;

Then (n) 1. < *thoan* 閃, *thanh* *gỗ* *đề* *gài* *cửa* : — *cửa* ; *chốt* ; *máy* ; *ngang* ; *cài* ; *gài*.

2. *then* *ngang* *giữa* *chiếc* *ghe* : — *ghe* ; *tàu* ; *hoành* ; *thuế* *hoành* — ;

3. ∞ *đen*, *nói* *về* *nước* *sơn* *màu* *đen*.

4. tiếng *gọi* *đồng* *bóng* *người* *Thờ* *ở* *mạn* *thượng-du* *Bắc-Việt* : *cô* — ; *múa* — ; *làm* — *làm* *bụi* ;

Thèn (n) (td) — *thẹn*.

Thẹn (n) *lấy* *làm* *xấu* *hồ* : — *mặt* *thùng* ; *thuồng* ; *cá* ; *hồ* ; *thẹn*.

Thẻo (n) ∞ *rẻo* 1. *cắt* *ra* *từng* *miếng* *dài* ; *một* *chút* *ít* : — *đất* ; — *một* *miếng* *thịt* ; *cắt* ; *một* ;

2. dàng câu vắn cột theo dàng câu lớn.

3. (tđ) thắ-thẻo.

Thét (n) 1. ∞ **hét**, la lên thật to : — đánh ; mắng ; găm ;

2. ∞ **thoét**, đốt luyện cho ròng : — bạc ; vàng ;

3. thúc tới ; một bề : — tới ; đánh — ; hỏi — ; làm — ; nắn — ; thẳng thét.

4. ngủ : người còn —.

5. (tđ) thét-lét.

Thề (n) 1. < *thề* 勢, *thề* 體, cách thề ; sức : ví như : — ấy ; cả ; nào ; có ; được ; không ; luôn ; nhân ; dường ; giả ; khác ; xem ; ví ;

2. < *thề* 體, a/ tánh chất ; hình-trạng : — đặc ; hơi ; lỏng ; thơ ; tròn ; vắn ; vuông ; b/ tùy ý người khác ; lượng thứ : — ý ; lòng ; tình ;

Thề (h) 1. 豕 (cđ) **thái** (xem *thái*).

2. 絲, năm sắc xen nhau ; tia sáng rực-rỡ : — cầu ; kỳ ; môn ; nữ ; phiếu ; sắc ; *quang* ; *văn* ; *vân* ; mèo *tam-thề*.

3. 涕, nước mắt ; khóc : — khắp ; lệ ; *lưu*.

4. 體, a/ > *thề*, *thế*, thân mình ; cách-thức ; hệ-thống ; danh-dự : — cách ; chất ; chế ; diện ; dục ; hệ ; yếu ; lệ ; lực ; mạo ; phách ; tài ; tháo ; thống ; thức ; tích ; tín ; cơ ; cụ ; chính ; đạt ; đặc ; dịch ; nhứt ; phong ; quốc ; sự ; tập ; toàn ; thân ; trọng ; hôn bất phụ — ; b/

xét hiều thấu ; lượng-thứ : — lượng ; tất ; tình ; tuất ;

Thếch (n) (cđ) **thích**, (tđ), — tha — thác ; đen thui đen — ; lạt — ; lớn — ; mốc — ; trắng —.

Thết (n) 1. ∞ **đặt** < *thiết* bày tiệc : — cơm ; đãi ; khách ; tiệc.

2. ∞ **thếp** ∞ **phết**, sơn : sơn —.

Thệch (n) tiếng của vật rớt xuống đất, hoặc kéo lết dưới đất : lệch — ; ngòi — xuống.

Thệt (n) ∞ **đệt**, lớn rộng : lớn —.

Thên (n) *tha-thên* = cặp-nắp đem vè.

Thển (n) (tđ) *thào* — ; *thòng* — ; *thốn thển* ∞ *thốn thện* = dề lộ thân-thề.

Thênh (n) ∞ **thinh**, thật rộng : — thang ; — thênh ; rộng — ;

Thêu (n) (tđ) *thêu-thảo* = *hời-hợt* ; thắt tha thắt —.

Thểu (n) (tđ) lạt *thểu*.

Thi (n) than nhỏ nhỏ : than — ; than than thi — ; thú — ;

Thi (h) 1. 矢, tên dề bắn : *thề* ước ; bày ra : — âm ; chí ; đức ; ngôn ; thạch ; *thệ* ; *cung* ; tang hồ bông — ;

2. 始 (cđ) *thuy* > *vi*, đầu hết ; trước hết ; mới : — chung ; mặt ; sơ ; tỏ ; *chung* ; *kỳ* ; *vi* ; Tăn-Thi-Hoàng ;

3. 豕, con heo.

4. 屎 > *xái*, phân, cứt ; *xái* thuốc phiện : nhân — ; nhĩ — ;

5. 池, mở dây cung ; bỏ đó ;

bớt : — bặt ; binh ; cấm ; cung ;
lực ; nhiên ; phế ;

6. 施, đi xiên-xiên ; sửa đổi :
Thỉ (n) (tđ) thăm —.

Thỉ (h) , , (thần + chỉ thiết),
lấy đồ ăn bằng lưới ; liếm : —
khương cập mễ.

Thích (n). 1. lấy cánh tay thúc
vào người khác : — cánh ; nhau ;
chen vai — cánh.

2. < thích 刺, xăm : — chử.

3. < thích 適, vừa ý ; ưa : —
dạ ; ý ; mê ; ưa ; vui ; — đọc sách ;

Thích (h) 1. 束 cái gai ; mang —.

2. 刺, a/ > thích, chích, mũi
nhọn ; dùng mũi nhọn đâm vào ;
dùng lời nói kín đáo để trách người :
— cò ; cốt ; dao ; huyết ; kích ;
khách ; lạc ; tỵ ; thống ; châm ;
hành ; b/ dò xét ngầm.

3. 倣, 倣, giờ cao ; thông-thả :
— thàng ;

4. 剔, róc xương, róc thịt ; bày
tỏ ra.

5. 惕, kinh sợ.

6. 戚, a/ búa lớn ; b/ thân thuộc
bên ngoại ; bà con : — lý ; nghi ;
quyển ; thuộc ; ngoại.

7. , 慙, lo buồn : cư tang
ai —.

8. 適 > thích, đi đến ; theo :
vừa đúng ; vừa ý ; thành-linh ;
— chỉ ; dụng ; đáng ; giam ; hợp ;
ý ; khâu ; nghi ; nguyện ; nhiên ;
phùng ; thể ; thời ; trung ; ứng ;
sở.

9. 奠, thịnh vượng ; màu đỏ ;
giận đỏ mặt.

10. 釋, a/ trừ bỏ đi ; giảng cho rõ :
— nghĩa ; ngôn ; phóng ; phục ;
sầu ; giải ; khai ; — thù cầu hoà ; b/
Thích-Ca Mâu-Ni dịch âm tên
Cakṣyamouni, thi-tồ Phật-giáo :
thuộc về đạo Phật : — chỉ ; giáo ;
môn ; tạng ; thị ; tử ; tượng.

11. , bị trùng chích nọc độc.

12. 霹, thích lịch = sấm sét : —
lịch thạch.

Thít (n) 1. ghịt chặt : — chặt hà-
bao ; — ghịt.

2. nín im : nín — ; thin — ;
khóc thút — ;

3. tên xứ : Mân-Thít.

Thịch (n) 1. tiếng đi động
đất : chạy thành — ; thịch — ;

2. thịch-thượng, tiếng « trịch
thượng » nói trại = nói ngang
chương làm bộ hơn cả mọi người ;

Thịt (n) 1. phần ở trong da, bọc
xương, có máu chạy, làm nên thân-
thể người ta và thú vật ; phần ở
trong vỏ cây, vỏ trái : — thà ;
xương ; nạc ; mỡ ; cũ ; độc ; gỗ ;
đất ; mặt ; mát ; máu ; mịn ; ruột ;
xác ; hàng ; làm ;

2. làm thịt ; nr, giết ; vật để làm
thịt : — con bò làm tiệc ; sấn ;
kiếm ; hợ — lẫn nhau ;

3. tên xứ : An-Thít.

Thiếc (n) < tích 錫, loại kim
trắng, nhẹ, nấu mau chảy : — Cao-
Bằng ; — lá ; bình ; hộp ; thợ ;
thùng ;

Thiệt (n) 1. < *thiết* 切, ham cầu; gấn bó; cần kíp lắm: — bẩy; của; tha; *bạn; bức; thân; chẳng* — gì.

2. cá thiết-linh.

Thiệt (h) 1. 切, a/ > *thiết, siết*, cắt; khắc vào; gấn; cần lắm: — cần; cốt; dụng; đáng; diêm; gián; yếu; kỵ; tha; thân; thực; trách; trung; xi; *bức; cần; cấp; chí; khàn; thân; thông*; b/ *nhứt thiết*, cả thầy; tánh hay chấp nhứt; c/ cách chú âm của tự-vị chữ Hán: — âm; phiên thiết;

2. 設, a/ > *thiết, đặt*, đặt bày; — âm: bị; đái; đàn; giáo; kế; lập; lễ; pháp; trí; vị; *bát; kiến; trần*; b/ ví như: — dĩ; lệnh; như; sử;

3. 鉄, 鐵, a/ > *sắt, sắt*; chắc cứng như sắt; — án; băng; cốt; diện; đạo; giáp; huyết; khí; khoán; khoáng; lộ; mã; vông; *bạch; cang*; b/ tên loại danh-mộc, gỗ chắc, cứng như sắt; *thiết lâm* mộc > *lim*; *thiết-liễn* mộc > *sến*; *thiết tú* mộc > (làu) *táu*.

4. 竊 và (n), trộm; riêng nghĩ; — câu; cứ; danh; tiểu; trường; vị; — nghĩ; — câu giả tru, — quốc giả hầu.

Thiệt (n) 1. mất; kém phần lợi; — đời; hại; mạng; mình; thân; hòi; *chịu; hơn; tính; thua*;

2. (cđ) **thật, thực** (xem *thật*).

Thiệt (h) 1. 設, cái lưới: — âm;

cần; cốt; chiến; — kiếm thần sang; *khâu*;

2. 實 (cđ) **thật, thực** (xem *thật*).

Thiêm (h) 1. nằm hiêm-thiếp.

2. tên xứ: Thủ-Thiêm.

Thiêm (h) 1. 添 > *thêm, chêm, giặm*, thêm: — đình; phụ; thủ;

2. 僉, đồng đều: — đồng.

3. 筴, a/ cái lồng; b/ giấy tờ: — áp; danh; định; tự.

4. 瘧 (cđ) **chiêm**, nói mơ trong cơn bệnh: — ngữ.

Thiêm (h) 1. 蟬, con cóc; bóng đen ở mặt trăng; nr, mặt trăng: — cung; huy; phách; quang; quốc; thổ; thù;

2. 檐 (cđ) **diêm**, mái nhà chĩa ra trên nhà.

Thim (n) dây *thim-bim* dùng làm thuốc.

Thiêm (n) ∞ **hiêm**, độc hiêm, không biết thương xót ai: — ác; độc; quá; *bụng; làm; người*;

Thiêm (h) 1. 唵, nhục; xấu hổ; tiếng tự mình khiêm xưng; — chức; luy; nhục; vị.

2. 唵 > *liêm*, dùng lưới liêm.

3. 閃, nghiêng đầu dòm kệt cửa; rình; né mình mà tránh; thoảng qua: — cước; du; đạo; điện;

4. 陝, xứ Thiêm-Tây.

5. 焔, ánh sáng của lửa; ngọn lửa.

6. 啞, câu; như mồi; thủ lấy.

Thim (n) < *thim* 噤, tiếng gọi vợ của chú, vợ của thầy, vợ người

nhỏ tuổi : — xâm ; chú ; thõy ;

Thiệm (h) 1. 塹, lỗ hố ; hào nước vây quanh thành ;

2. 瞻, cấp cho đủ ; đầy đủ ; tư giúp cho : — cấp ; dưỡng ; sung.

Thiên (n) 1. < thiên 千, một trăm giạ lúa (bởi một giạ là 10 ô, một 100 giạ là một ngàn ô lúa) : một — lúa ; một — lá lợp nhà.

2. < thiên 偏, lệch một bên ; không công-bằng : — lệch ; tây ; vị ; xử.

Thiên (h) 1. 千 > thiên, ngàn (nghìn) ; nhiều : — biên ; cõ ; kim ; tuế ; thu ; trùng ; vạn ; — hình vạn trạng ; tam — thế giới.

2. 天, a/ trời ; ngày ; tự nhiên ; cái tất phải nhờ cậy vào : — ân ; bằng ; bảm ; can ; cơ ; Chúa ; chức ; diễn ; duyên ; đình ; đường ; giới ; hạ ; lý ; lời ; lương ; mạng ; nhai ; nhiên ; sản ; số ; sứ ; tức ; tai ; tài ; tinh ; tượng ; tử ; thai ; văn ; vận ; cửu ; hoàng ; huyền ; kim ; minh ; quy ; thượng ; thanh — bạch nhật ; b/ iên xứ = Thừa-Thiên ; Thiên-Trúc ; Thiên-Thai ;

3. 竿, cây cỏ mọc tốt.

4. 阡, đường bờ ruộng : — mạch.

5. 偏 > thiên, xiên, lệch về một bên ; một nửa ; do ý ngoại mà ra ; phụ : — ái ; an ; chấp ; dục ; hướng ; kiến ; ý ; yếu ; khích ; khuyết ; quá ; tà ; tâm ; tịch ; tình ; tư ; trọng ; vị ;

6. , dẫn ; trốn.

7. 篇, một phần trong sách, do nhiều chương gồm lại ; một bài thơ ; một bài văn : — chương ; sách ; đoản ; trường ;

8. 邊, dèi ; thay đổi ; giáng chức quan : — bỏ ; cải ; cư ; chuyên ; chức ; di ; diên ; điều ; đình ; độ ; hoá ; nhậm ; quốc ; tỹ ; trich ; biến ; bất — bất dịch ;

9. 疑, thu thiên = cái đu tiên.

Thiêng (n) < linh 靈, linh-thính ; thần linh : — liêng ; thính ; bùa ; tinh ; thuốc ; hùm ; khôn ; ma — nước độc ;

Thiên (n) 1. thiên-liên = vị thuốc mát.

Thiên (h) 1. 天, Thiên-Vu, hiệu của vua Hung-Nô.

2. 禪 > (chùa) thiên, (dịch âm tiếng *dyana*), yên lặng ; đạo Phật : lấy thanh-tĩnh làm gốc ; thuộc về đạo Phật : — định ; đường ; gia ; học ; lâm ; môn ; phòng ; sư ; tâm ; tông ; trai ; trượng ; toạ ; tham ;

3. 嬋 (cđ) thuyên, dáng đẹp dễ thương : — quyên ; Điều —.

4. 蟬, con ve ; tiếp nối : — ngâm ; ngữ ; quan ; sa ; vận ;

Thiêng (n) trại giọng của tiếng « thành » : — thị ; ơ — ;

Thiên (h) 1. 淺 (cđ) siên, nước cạn ; không sâu kín ; hẹp, ngắn : — bạc ; cận ; hiệp ; học ; ý ; kiến ; lậu ; mưu ; nghĩ ; nhân ; tài ; thâm ; thức ; văn ; thâm ; thô ; tài sơ trí — ;

2. 溼 > thện ; xấu hờ.

3. , mập ; nhiều ; quên.

4. 覷, ngó ngay trước mặt.

Thiến (n) 1. cắt cho mất giống : — chó ; dái ; heo ; gà ;

2. ∞ xén, cắt bớt : — bớt ; mằm ; nhánh ;

Thiến (h) 1. 倩 > *xinh, xắn*, dáng đẹp-dẽ : — trang ;

2. , nhân việc thiện mà làm thiện.

3. 騙 (cđ) **biên**, nhảy lên ngựa : mã.

Thiện (h) 1. 善, tốt ; lành ; giỏi : — ác ; bản ; căn ; chiến ; chính ; chung ; duyên ; dụng ; đạo ; đức ; hào ; mỹ ; nghệ ; sách ; sĩ ; tài ; thủ ; xạ ; *hành ; khuyển ; lương ; tác ; tích ; tưng ; vi* ; — nam tín nữ ;

2. 膳, ăn cơm ; đồ ăn ; — phòng ; sành ; soạn ; tu ; túc ; thất ; ngư.

3. 繕 > *chăm, chăm vá* ; sửa trị lại ; viết lách : — tả.

4. 塔, con trùn.

5. 鱗 > *lươn, con lươn*.

6. , quét đất cho sạch để tế lễ.

7. , quét đất mà tế ; nhường ngôi ;

8. 擅, tự chuyên ; giữ làm của riêng : — binh ; dụng ; hiểu ; lâm ; mạng ; quyền ; quốc ; tác ; thủ ; triêu.

Thiệt (n) ∞ **liệt**, bay vòng quay, nói khi con chim bị thương té xuống.

Thiếp (n) 1. ∞ **thếp** ∞ **phết** < *thiếp* 帖, phủ một nước sơn ở ngoài ; — bạc ; sơn sơn — vàng.

2. mê hân không tỉnh ; đi thiếp, theo phép phù thủy : nằm — ; thiêm — ; đánh ; đồng — ;

3. < *thiếp* 帖, kiểu thức ; có phép tắc ; chữ viết có — thủ ;

Thiếp (h) 1. 帖 > *thiếp, thiệp*, chữ ngày xưa viết trên tấm lụa ; tấm thiệp ; phục theo ; — danh ; phục ; quá ; *bút ; canh ; đàn ; thú* ;

2. 帖, phục theo ; thoả thuận ; yên lặng : an — ; nịnh — ; thoả — ;

3. 貼 > *thiếp ; thếp ; phết* ; thêm vào cho đủ ; dán vào ; đi ở với người ta mà lấy tiền : — bồi ; cận ; hoạ ; kim ; thân ; thủy ; tiền ; xuất ;

4. 跣, nhón gót đi nhẹ-nhẹ.

5. 妾, vợ hầu ; tiếng người đàn-bà thường khiêm xưng : — chàng ; *tiện ; tiều ; thê* ;

6. , văng lai : *thiếp điệp* ;

7. 決 a/ (đúng âm *tiếp*), tên ông La-Son Phu-tử Nguyễn-Thiếp ; b/ thấm nước : — hợp.

8. 霽 (cđ) **siếp** a/ mưa nhỏ ; b/ > *xấp* (thời), một chốc : — thời ;

Thíp (n) nói về mực nước vừa tới mặt ; vừa sức ; *thấm-tháp*.

Thiếu (h) 燒, a/ và (n), dùng lửa đốt cháy : — diêm ; hoả ; hoá ; huỷ ; hương ; khảo ; liệu ; nhiệt ; táng ; tử ; *hoả ; phần ; cháy ; chết ; giàn* ; b/ con — thân ;

Thiu (n) 1. nói về đồ ăn để lâu có mùi : — nhớt ; thúi ; vữa ; *cơm* ;

2. ∞ *hiu* < *thiếu* 悄, buồn-bá

quí : buồn — ; buồn thiu buồn — ;

3. *thiu-thiu* ; mới vừa nhắm mắt ngủ ; — thiu.

Thiều (n) 1. lông ngược gần con mắt loài trâu : con trâu hai — ; trâu tuột — ;

2. cá *thiều* = cá biển lớn con có hai ngạnh.

3. dây thiều đồng hồ ; dây thiều hát máy ;

Thiều (h) 1. 韶, bài nhạc cổ đời Nghiêu-Thuấn ; đẹp-đẽ : — hoa ; quang ; *cửu* ; *nhạc* ; *tiêu* ;

2. đung âm *điều*, xa xuôi ; xa cách không giao-thông được : — dao ; đệ ;

Thiêu (n) dây *thiêu* đều có lá nhém dùng giới ván.

Thiều (n) 1. cá *thiều* = loại cá nước ngọt, mình nhỏ và dài ;

2. *thiều nảo* < *thiều* 憔, buồn khô, đau-đớn trong lòng.

Thiểu (h) 1. (cđ) *thiểu*, không nhiều ; còn nhỏ ; — ân ; dụng ; đức ; khắc ; lực ; lương ; số ; tài ; trí ; chí ; đa ; giảm ;

2. 惓 > *thiểu*, *thiu*, *hiu*, lo buồn : ru — ;

Thiu (n) 1. buồn ngủ : thiu — ngủ ;

2. buồn thiu buồn thiu.

3. *bần thiu* = dơ bần.

Thiểu (n) < *thiểu* 少, không đủ số ; ít ; nhỏ ; hụt ; mắc nợ ; vắng mặt : — ăn ; dùng ; đủ ; hụt ; mặt ; nát ; nợ ; tiền : thốn ; *cần* ; *túng* ; *thắng* ; *thước* ;

Thiểu (h) 少 (cđ) *thiểu*, a/ trẻ

tuổi ; — niên ; nữ ; phụ : thời ; trắng ; b/ phó ; phụ ; dưới người chánh : — bảo ; hiệu ; phó ; sư ; tá ; tướng ; uỷ ;

Thiệu (n) bài bản học đề đánh võ ; nr, bài mẫu : đọc — ; học —.

Thiệu (h) 1. 韶, tốt đẹp ; khuyên : — nông.

2. 紹, nối tiếp, tuân theo : — nghiệp ; thuật ; vị ; vua Thiệu-Trị.

3. 邵, thịnh lớn ; tên người : — long Phật pháp ; niên cao đức — ;

4. , cái quần cụt ; quần đùi ;

Thịu (n) 1. ∞ *phịu*, nói về bộ mặt. vì mặt má xệ xuống ; nr, buồn : mặt — ra ;

2. (td) rộng bùng thụng bùng —.

Thin (n) (td) im thin-thít.

Thinh (n) 1. *lộn thinh* = lộn phía trong ra ngoài ; mắt lộn thinh = lộn ngược

2. < *thinh* 聲, làm *thinh* = không nói, không đánh tiếng ; la thít —.

3. *thinh không* = khi không, hốt nhiên ; *thinh-linh*.

4. ∞ *thênh*, rộng minh-mông : rộng — ; *thinh* — ;

5. (td) — thích.

Thinh (h) 1. , đất bằng dựa mé sông.

2. 聲 (cđ) *thanh* > *tiếng*, *thinh*, tiếng ; tiếng nói ; âm-nhạc ; danh tiếng ; tuyên-cáo : — âm ; ba ; danh ; *điệu* ; giá ; học ; khí ; kỹ ; lãng ; luyệt ; sắc ; thế ; uy ; văn ; vọng ;

cao ; *ký* ; liên ; phong ; thất ;
truyền ;

Thìn (n) ∞ gìn, răn ; giữ : — ý ;
lòng ; nét ; tính ; khăng — ; — lòng
chữ dạ ;

Thìn (h) 辰, 晨 (tiếng thần đọc
trại), vị thứ 5 trong 12 địa-chi :
giờ — ; năm — ; tảo — ; tuổi —.

Thình (n) 1. rộng ; lớn : rộng — ;
thùng — ;

2. *thình-lình*, *bất thình-lình* =
không ngờ, xuất kỳ bất ý ; tình cờ.

3. tiếng động : — thịch ; tiếng
trống — thình ;

Thình (n) 1. *thình-thoảng* = đòi
khí ; không thường.

2. *thủng-thình* = chậm-chậm,
không gấp.

3. < *thỉnh* 請, rước ; mời : —
chuông (gõ chuông) ; — mời ; tới ;
cầu ;

4. (tđ) thóm-thình.

Thình (h) 請 > *thỉnh*, xin người
trên ; hỏi ; mời ; cầu nguyện ; —
an ; cầu ; giá ; ích ; kinh ; khách ;
khoản ; lai ; mạng ; nguyện ; nhân ;
phận ; tội ; thác ; thiệp ; cung ;

Thính (n) (tđ) — thòm ; trào — ;
thười — .

Thín (n) 1. bài *thín cầu* (tiếng
thiên cầu nói theo giọng Quảng-
Đông).

2. (tđ) nhần *thín*.

Thính (n) 1. gạo, bắp rang đậm
nhỏ để ướp mắm : — bắp ; gạo ;
mắm ; rang.

2. nói về sự nghe biết rất tinh : —
hơi ; mũi ; tai ;

Thính (h) 1. 聽, nghe ; đoán định :
— giá ; giác ; học ; lĩnh ; mạng ;
năng ; quan ; sự ; tụng ; *bàng* ;
dự ; *thám*.

2. 廳 (cđ) sảnh, nhà khách,
công-sở.

Thịnh (h) 威 (cđ) *thạnh* > *dựng*,
lấy đồ mà *dựng* ; lớn ; nhiều ;
phát-đạt : — bí ; danh ; dung ;
dụng ; *đạt* ; *điền* ; *đức* ; *hành* ; *lợi* ;
mãn ; *niên* ; *phát* ; *sắc* ; *soạn* ;
suy ; *tâm* ; *tình* ; *thể* ; *trị* ; *vượng* ;
hoả ; *hồng* ; *hưng* ; *nhật* ;

Thỏ (n) 1. < *thổ* 兔, loại thú nhỏ,
lông trắng, tai dài, sáu nhát ; nr ;
nhát, mặt trắng : — bạc ; *đế* ; *lặn* ;
bóng ; *ngọc* ; *vàng* ; nhát như — *đế* ;

2. (tđ) thỏ-thẻ.

Thỏ (n) bỏ thông xuống : — xuống ;
thò — ;

Thoả (h) 1. 妥 và (n), yên ổn ;
vừa ý ; thích lòng : — chí ; *dạ* ;
đáng ; *định* ; *hiệp* ; *kiếp* ; *lòng* ; *mãn* ;
nguyện ; *tình* ; *thích* ; *thuê* ; *thuận* ;
ôn ; *vui*.

2. , đẹp, tốt.

3. , lột ; bỏ ; rụng rớt.

4. > (hình) *thoi*, hình bầu-
dục — viên hình.

Thoả (n) ∞ *thoạ* ∞ *đĩ* < *kỹ* 妓,
gái điếm ; con — ; *đĩ* — ;

Thoải (n) *thoat-thoải* = đường hơi
dốc ; thoải-thoải.

Thoan (h) 1. 瀉, nước chảy mau :
— lưu ; thủy ;

2. , lửa chưa hừng ;

3. 悛 (cđ) **thuyên**, thôi nghỉ ;
sửa điều lỗi : — cải ; dung ; tâm.

4. 竣, xong việc ; lui lại sau mà
dứng ; thôi nghỉ : — công ; hoàn —.

5. , rút lui ; thụt lại sau : —
độn ; tuần ;

6. 阨 (cđ) **soan** > *then*, cái
then cửa.

Thoang (n) (tđ) — thoảng ; —
thoảng.

Thoàn (h) 船 (cđ) **thuyền**, ghe
thuyền, đồ đóng đê vận-tải trên
sông biển : — chủ ; cước ; phụ ;
xưởng.

Thoảng (n) 1. lướt qua ; bay
qua : — mùi hương ; — thoảng ;
gió ; thoang ;

2. (tđ) *thình* — ;

Thoán (h) 1. 冢 (cđ) **soán**, lờn
giải nghĩa ở dưới mỗi quẻ, trong
kinh Dịch : — từ.

2. 篡 (cđ) **soán**, cướp lấy : —
nghịch ; vị.

3. 竄, chạy trốn ; núp giấu ;
sửa đổi ; xông thuốc cho người
bệnh : — ác ; bôn ; mưu ; nhập ;
phục ; sử ; truất ; *điềm*.

4. , ném ; dụ-đổ : — *chuyết*.

Thoảng (n) 1. khoảng thời-giờ rất
ngắn ; mau chóng : — qua ; *một ;*
thấp ; thoang ; xem.

2. quang đặng mát-mẻ ; khoảng-
khoát : — khí ; chỗ — ;

3. (tđ) *loảng* — ;

Thoát (n) 1. ∞ **thoạt**, vụt đi ;
chóng qua : — chốc (chúc) ; đầu ;
qua ;

2. < *thoát* 脫, chạy khỏi ; vụt
khỏi : — khỏi ; nạn ; nợ ; *trốn* ;
— vòng trần ai.

Thoát (h) 1. , gián-dị ; hiệp
nhau :

2. 脫, cây trượng dài.

3. 祝, 脫 > *thoát, ouột, lột*,
lột cồi ra ; róc thịt ở xương ra ;
sốt mắt ; qua-loa : — bào ; bì ; cảo ;
dịch ; đảng ; đào ; giam ; giang ;
hài ; hiềm ; hoạ ; kiên ; lạc ; ly ;
miễn ; nạn ; nhiên ; nhục ; sanh
(sinh) ; thai ; tục ; trần ; xác ; *đào ;*
giải ; tẩu.

Thoạt (n) mới đầu ; vụt mau : —
khi ; nghe ; tiên ; — kỳ thủy.

Thoãn (n) (tđ) — *thoắt* ;

Thoảng (n) nhỏ, bé : nhỏ — ;

Thoảng (n) nhanh ; mau lẹ : *liển* — ;
nói — ; viết —.

Thốc (n) 1 < *túc* 粟, hạt lúa
còn nguyên vỏ ; nói về lúa : —
giống ; lúa ; gạo ; quạt ; xay ;
dâm bị — thọc bị gạo.

2. hay lục-lạo ; hay nói : —
mách ; — *thách* ;

3. (tđ) *chạy lóc* — ; nước chảy
— *thách*.

Thốc (n) 1. ∞ **thộc**, thẳng một
mạch ; luôn một hồi : chạy — vào ;
gió — lên ; mưa — ; chửi — một
hồi :

2. ∞ **xốc, hốc**, ăn một cách
phàm tục như heo.

3. *thốc chó* = kêu chó.

Thốc (h) 1. 秃 > *lóc, trọc* (lóc), *ói; tóc rụng xuống: — bát; cần; đầu; sang; sơn;

2. 簇, loại trúc nhỏ; nhóm thành đống: — ùng.

3. 鏃, mũi tên bịt sắt; nhọn.

Thọc (n) ∞ *chọc*, dùng tay chun hoặc vật gì mà đâm chọc: — cò; huyết; — gậy vào bánh xe; — mạch giếng; *đâm*;

Thộc (n) ∞ *thốc*, thẳng một mạch: chạy — vào.

Thỏi (n) ∞ *thèo*, một miếng dài cắt rỏ: — đất; đồng; sắt; thít.

Thòm (n) 1. húng vào; lọt vào: — vào; *lọt* —; thòm lóm.

2. (td) — lém; thấp —.

Thòm (n) (td) thấp —.

Thòn (n) 1. hơi nhọn: — cằm; mặt —; thòn —;

2. (td) — mòn = mệt mỏi.

Thong (n) 1. < *thung*, nhân hạ; không lo nghĩ: — dong; thả;

2. *thong-manh* < *thanh-manh* 青肱, tật con mắt vẫn như thường mà không thấy.

3. cây *thong hồng* = cây ngang chặn cửa.

4. ∞ *đồng*, đồ binh-khí mũi nhọn; vật dài và nhọn: — long; cây mác —; ống — diều; đéo cho —;

5. nhảy phóng qua: nhảy — qua.

Thông (n) 1. loại cây có nhựa, chịu đựng sương tuyết: — reo; *nhựa*: *ván*;

2. < *thông* 通, suốt; mở-mang; hiểu biết: — biết; khoan; qua; suốt; thạo; thuộc; tỏ tòm ù — ba ván;

Thông (h) 1. 洞, 洞, đau-dớn; than-thở: — căng; khùng; *thâm*.

2. 通 > *thông*, đi suốt qua; truyền đạt đến; hai bên hoà hợp nhau: chung cả: — báo; bảo (bửu); bình; cãng; cáo; cù; dạng; dâm; dịch; duệ; dung; đạt; điệp; đồng; gia; giám; hiểu; lại; lưu; ngôn; phong; quá; tén; tục; thái; thương; thường; tri; *bất*; *biển*; *cảm*; *cùng*; *giao*; *khat*; *tinh*;

3. 聰, tai nghe hiểu rõ-ràng: — dĩnh; mẫn; minh; tuệ.

4. 凶, cửa thông khí.

5. 息, gấp-gáp; lật-đật: — bách;

6. 葱, 蔥 (cđ) song, cây hành; sắc cỏ xanh ngắt; khí thông: — biện; căn; — thông;

7. 驄, loại ngựa lông sắc xanh lẫn trắng: — bạch sắc.

Thông (n) ∞ *thông*, thả xuống; — chun; dây; gàu; buộc dây — lọng; thả —; mũi dài lòng —; vợ con lòng —;

Thông (n) 1. *thông-thừa* = σ hồ vô ý.

2. (td) cao lòng —.

Thông (n) 1. ∞ *sống*, cái vò nhỏ và dài: — mấm; *chình* —;

2. ∞ *thòng*, buông thả xuống; buông —; tóc — ngang lưng.

3. ∞ *sống*, ngay lưng: — lưng.

Thông (n) câu bỏ lửng ở cuối bài hát.

Thông (h) 桶 (cd) **dông** > *thùng, thùng* cây vuông, đựng sáu **thăng**.

Thống (n) 1. đồ bằng sành, hình tròn phình giữa, thường dùng trồng kiềng.

2. ngay thẳng : ngay — ; thông — .

Thống (h) 1. 痛, đau-đớn ; bệnh tật ; thương tiếc ; tận nơi : — giác ; khoái ; khò ; khốc ; mạ ; phong ; tâm ; tích ; thiết ; trách ; xích ; **đầu** ;

2. 統, mỗi tơ ; mỗi nối tiếp nhau ; quản-lý cả mọi việc : — binh ; chế ; đốc ; giám ; kế ; lãnh ; nhứt ; quản ; soái ; suất ; sứ ; trị ; **đô** ; **hệ** ; **nhứt** ; **tông** ; **thề** ;

Thọng (n) thọc mạnh vào : — hang chuột.

Thờ (n) 1. nhà chứa cờ bạc, gái điểm : chứa — ; gá — ; nhà — .

2. < **thờ** 土, a/ xe **thờ** mộ ; b/ tên giống dân thờ nơn : dân thờ (miền thượng-du Bắc-Việt) ; người thờ (người Miên).

Thờ (h) 1. 土 > **thờ**, a/ đất ở hay để trồng-trọt ; thuộc về địa-phương : — âm ; công ; chất ; chủ ; dân ; địa ; hào ; hoá ; khí ; khẩu ; mộc ; nghi ; ngữ ; phi ; quán ; sản ; tính ; tục ; trạch ; trước ; vũ ; **bồn** ; **cổ** ; **châu** ; **điền** : **động** ; **khử** ; **nhập** ; **phong** ; **tiêu** ; **thuỷ** ; b/ một hành trong ngũ hành ; tên vì sao : — tinh ; c/ tên vật : — đơn quy ; —

long ; — phục linh ; d/ dịch âm : **Thổ-Nhĩ-Kỳ** (Turquie).

2. 吐, a/ mửa ; bày tỏ ra : — được ; huyết ; lộ ; tả ; tể ; — ngọc phun châu ; **đũ** ; bán thôn bán — ; b/ tên xứ ; **Thờ-Phồ**.

Thồi (n) 1. < *xuy* 吹, làm cho hơi phì ra thật mạnh ; luồng không-khí chuyên-động mạnh như **thồi** ; nr, làm cho lồng lên ; làm cho đặc ý ; làm chảy ra : — bễ ; chim ; còi ; kèn ; lửa ; sáo ; — ống đồng ; — vàng ; **cóc** ; **đòn** ; **gió** ; **nói** ;

2. < *xuy* 炊, nấu cơm : — cơm ; xôi ; nấu — ;

Thôn (n) (td) *thôn-thức* = ẩm-ức ;

Thôn (h) 1. 呻, suy nghĩ ; tính lưỡng : — đặc ; lượng ; tưởng ; thuyết ;

2. , cắt, chặt khúc ; chặt nhỏ

Thôn (n) (td) — thà — thến ;

Thở (n) < *hở* 呼, đưa hơi trong buồng phổi ra ; nr ; sống : — dài ; dốc ; hắt ; hào hển ; ra ; than ; vẫn ; — hơi cuối cùng ; **hết** ; **tắt** ; **Hồ Than-thở**.

Thới (n) 1. *thới-lới* ∞ *xới-lới* = ăn ở rộng rãi.

2. đất **thới** = đất xốp.

Thơm (n) 1. mùi dịu ngào-ngạt ; cái tốt cái hay người ta quý-trọng : — danh ; lụng ; nức ; ngát ; phức ; thảo ; **cảo** ; **danh** ; **dầu** ; **mùi** ; **rau** ; **tiếng**.

2. trái **thơm** ;

Thòm (n) *thòm-lòm* = bệnh lở loét ở tai.

Thờm (n) không vén khéo : —
— thàm ; *bờm* ; *lờm*.

Thớm (n) 1. *thớm thỉnh* = người
bơm.

2. (td) *thăng* —.

Thợm (n) 1. tên loại cò : cò — ;

2. (td) *thà-thợm*.

Thủ (n) 1, nói *thủ thi* = nói thỏ-
thẻ, thì-thăm với nhau.

2. < *thủ* 首, a/ chức lại-thuộc
làm đầu ở phòng ty niết : thầy *thủ* ;
b/ đầu : — bò ; lợn ; *thịt* — ;

Thủ (h) 1. 手, tay ; chuyên giỏi
nghề gì ; cầm giữ : — ấn ; bản ;
bút ; công ; chấp ; chỉ ; chường ;
dịch ; đoạn ; hạ ; kiểm ; ngữ ; tích ;
túc ; thuật ; uyền ; xảo ; *bang* ; *đu* ;
đấu ; *dịch* ; *độc* ; *động* ; *hạ* ; *pháo* ;
phật ; *thuỷ* ;

2. 守 (cd) *thủ*, giữ ; trông coi ;
đợi : — bà ; binh ; bôn ; cừu ; dạ ;
hiềm ; kỹ ; khâu ; lễ ; môn ; ngục ;
quả ; quý ; tài ; tiết ; tín ; thành ;
thân ; trại ; vệ ; *bảo* ; *khan* ; *trấn* ;

3. 首 > *thủ*, (đầu) số, đầu ;
trước hết ; làm đầu : — ác ; cáo ;
cấp ; dịch ; hiển ; khăng ; khoa ;
lãnh ; mưu ; phạm ; phủ ; sự ;
trưởng ; vĩ ; xướng ; *đốn* ; *ngươn* ;

4. 取, nhận lấy ; lựa chọn ; dùng :
— duyệt ; pháp ; tiêu ; trái ; *sách* ;
tiến ; *trạch* ; *trọng* ;

Thũa (n) ∞ *thuở*, *thuở* ; lúc ;

Thuần (h) 躡 (cd) *thuần*, nháy
mắt : — gian ; mục ; túc ; *chuyên* ;

Thuấn (n) < *thuấn* 盾, vật hình

tròn dài ; bán — ; dáng —, *điều* — ;
hình — ; nón — ;

Thuấn (h) 1. 盾 > *thuấn*, cái
khiên hình tròn mà dài, dùng đỡ
mũi thương : — hình ; *máu thuấn*.

2. 搯, lấy tay chà sát nhau ;
bắt tay nhau.

3. 橈, cái song cửa ngang gọi
« *thuấn* », đứng gọi « *lan* ».

4. , liếm ; lấy vật gì bằng lưỡi.

Thúc (n) 1. đánh mạnh vào : —
cùi chỏ ;

2. < *thúc* 束, buộc trói ; bó
buộc : trói — kè ; dẫn — ; kèm —.

3. < *thúc* 促, hối, xô ; khít lại ;
— dầy ; giục ; nợ ; ngựa ; tói ;
hốt ; *nhặt* ; ngồi — lại.

4. *thúc giò* = giã giò, khi thịt
đã giã nhỏ, cho nước mắm vào rồi
lấy chày thúc cho đều.

5. (td) — thắc ; đi lúc —.

Thúc (h) 1. 束 > *thúc*, buộc ;
một bó ; — cung ; dái ; giáp ; phát ;
phọc ; thủ ; ước ; *câu* ; *quản*.

2. 促 (cd) *xúc* > *thúc*, *giục*,
giục ; gàn kè ; kỳ hạn quá ngắn : —
kỳ ; tất ; tịch ; tiến ; *bức* ; *cấp* ;
thôi ;

3. 叔, chú ; trẻ tuổi ; chót : —
bá ; mẫu ; phụ ; quý ; *hoàng* ; *quốc* ;

4. 叔, bắt đầu ; làm nên ; sửa-
soạn cho gọn : — thành.

5. 倏 > *chúc* (*chốc*), mau chóng ;
thình-lình : — hốt ; khừ ; lai ;

6. 菽, tên thứ đậu : — đậu ; túc ;

Thút (n) 1. cột có gút : — gút.

2. (tđ) khóc thút-thít ; làm ăn — mút ; nuốt thun-thút.

Thục (n) lục-thục = lăn-lăn nổi theo sau.

Thục (h) 1. 蜀, con sâu nhỏ sau hoá ra bướm ; tên người ; tên nước : — An Dương-vương ; — đế ; điều ; quỳ ; — Phán ; Ba — ;

2. 淑, hiền lành ; tốt : — cảnh ; đức ; hoá ; khí ; nữ ; tính ; hiền ;

3. 孰, ai ? người nào ? vật gì ? — nhọc ; thâm ;

4. 熟 > *thuộc*, nấu chín ; quen thuộc rành-rõ ; — địa : diên ; luyện ; ngữ ; thái ; thiết ; tri ; an ; chủ ; thuần ;

5. 塾, cái nhà nhỏ ở bên cửa ; nhà học ; — môn ; nghĩa ; tư ;

6. 贖 > *chuộc*, chuộc lại : — hình ; lỗ ; mạng ; tội ; cứu ; mãi lai — ;

Thụt (n) 1. ∞ rút, sụt, thối lại ; rút vào : — cò ; lại ; lui ; lùi ; lười ; tay ;

2. làm cho hút vào tống ra ; nr, lấy bớt : — hơi ; kết ; nước ; thuốc ; ống.

Thuê (n) *thuê thoả* = vừa ý, bằng lòng.

Thui (n) 1. < *thối* , đốt cháy sơ ; nr. đen ; tối : — đốt ; lông ; thuyền ; đen ; tối ; đen — thui ; bị kiến —.

2. nói về nụ bông hoặc mầm cây đã nhú ra rồi bị còi không mọc được nữa.

3. (tđ) thui-thúi = lè-loi một mình.

Thùi (n) (tđ) thùi-lui = thụt lui ; đánh thùi-thụi ; đen thùi-thùi.

Thuồi (n) trơn thuồi-luồi.

Thúi (n) 1. một mình lè loi : thui —

2. (tđ) đen thúi đen thui.

Thúi (n) (cđ) *thối* ∞ *hối*, mùi khó ngửi, trái với « thơm » ; hư ; nát ; rã ; — hoặc ; nát ; *hối* ; *hư* ; bịnh — tai ; mưa — đất ; dây — dịt.

Thụi (n) đấm, thoi ; tiếng nghe khi đánh vào người ta : đánh — ; quả — ; đi thụi — ;

Thuội (n) nhái tiếng của kẻ khác ; nhại đi nhại lại : nói —.

Thủy (n) , do tiếng « *thuỷ* ngân » nói tắt ; ống đo nhiệt độ con người : — 38 độ ; đặt ; lầy ; ống ; kiếng tráng — ;

Thủy (h) 1. 水, a/ > *thuỷ*, nước ; chất lỏng ; thuộc về nước ; một hành trong ngũ-hành ; tên vì sao : — bình ; các ; cảnh ; cầm loại ; chiến ; đạo ; đề ; điều ; đỉnh ; hoá ; hoạ ; lạo ; liêm ; long ; lục ; lượng ; lưu ; mặc ; nạn ; ngân ; phủ ; quân ; sản ; tai ; tặc ; tộc ; thổ ; thủ ; thũng ; triều ; vận ; xa ; *dẫn* ; *hồng* ; *phong* ; *son* ; b/ tên vật : — cầu ; dương ; liễu ; ngư ; truyện Thủy Hử.

2. 欸 (cđ) *thi* (xem *thi*).

Thuych (n) (tđ) *thuyh-thuych*.

Thuyhnh (n) (tđ) *thuyhnh-thoàng* cũng nói *thinh thoàng*.

Thủm (n) mùi hôi : nước mắt — ;
thum — ;

Thun (n) 1. ∞ **chun**, co thâu lại ;
nr. vắn : — lại ; mắt ; áo ; dây ;
giàng.

2. (td) thun-thút.

Thung (n) 1. vùng đất rộng : —
lũng ; ruộng ; rừng ; thò.

2. ∞ **thong** < *thung* 從, (xem
thong), thong-thả : — thảng.

Thung (h) 1. 從 (cđ) **thong** >
thong, thư thái : — dung.

2. 春, cối giã ; giã gạo : — mẽ ;
phường.

3. 椿, a/ dụng ; b/ vì làm với
chữ « *xuân* » 椿, là một thứ cây to
và sống lâu ; người ta mong cho
cha sống lâu nên ví cha với cây
« *xuân* », song vì làm nên quen
gọi *thung* : — đình ; đường ; huyền ;

Thùn (n) thụt vào ; rút vào : —
đầu ; — thụt.

Thùng (n) 1. < *thông* 桶, đồ dề
dụng chất lỏng, thường bằng cây :
— bộng ; chàm ; đầu ; rọu ; thiếc ;
đồ ; niền ; sớ ; xe ; *mắm trở thùng* =
mắm vô thùng rồi mà muốn thúi.

2. ∞ **xùng**, nói bộ rộng lắm :
áo rộng *thùng-thình* ; áo — ;

3 tiếng trống điểm — ;

4. màu nâu : áo màu — ;

Thùng (n) 1. ∞ **lũng**, rách thành lỗ
hồng ; nr, thua lỗ ; nghe suốt lọt :
chọc ; *đâm* ; *lổ* ; *nghe* ; *thâm* ;
trống — khó hàn ;

2. (td) — thảng ; — thỉnh.

Thúng (n) ∞ **trúng**, lốm xuống :
— xuống.

Thúng (h) 腫, 瘡, bịnh phù da ;
— cò bịnh : — đông ; trướng ;
phát ; *phong* ; *thuỷ* ; *ứng* ;

Thúng (n) đồ dương bằng nan tre
dề đựng lúa gạo ; — cái ; giạ ;
mủng ; buôn — bán mẹt ; thuyền — ;

Thụng (n) 1. nói về áo quần vì
rộng và dài mà chùng lại, không
thẳng : — thụ ; áo — ; bụng-thụng ;

2. mặt *bùng-thụng* = hai má sò ra
và lớn ; nr ; mặt xụ ; không vui.

Thuốc (n) 1. < *duyệt* 藥, a/ chất
lấy ở khoáng vật, động vật hay thực-
vật dùng để trị bịnh : — bắc ; bồ ;
bột ; cao ; dán ; độc ; hoàn ; nam ;
tán ; tễ ; tiêu ; thang ; viên ; xỏ ;
xông ; bài ; *bốc* : *chạy* : *chưng* ;
đá ; *lạm* ; *sao* ; *sắc* ; *tầm* ; *tiêm* ;
thìy ; *trúng* ; *vị* ; *xất* ; b/ chất nỏ
tán thành bột : — đạn ; pháo ; súng ;
c/ tên cây dùng làm thuốc : — cứu ;
— giò ;

2. do tiếng « thuốc độc » nói
tắt, dùng chất độc mà hại ai ; nr, hại
nhau : — bả ; cá ; chó ; lú ; *bị* ;
tên ; *xông* ; nó — nước tôi.

3. lá cây hay nhựa trái có chất
say, người ta dùng để hút : — ăn ;
bồi ; chồi ; điếu ; hút ; lò ; phiện ;
vấn ; *cây* ; *hút* ; *mồi* ; *say* ; *xất* ; *xỉa* ;

4. những chất có màu dề nhuộm,
dề tô vẽ : — nhuộm ; vẽ ;

Thuộc (n) 1. < *thuộc* 屬, về phần
ai ; là của ai : — quyền ; về ;

2. < *thục* 熟, a/ thông hiểu ;

nhỏ, quen hết : — đường ; lâu ; lòng ; lối ; học ; quen ; thành ; *ghông* ; b/ dùng thuốc chế cho da chín : — da ;

3. ∞ **giuộc**, cái gió nhỏ.

Thuộc (h) 屬, a/ phụ về ; nhập vào ; theo với : — binh ; địa ; hạt ; lại ; liêu ; quốc ; tâm ; viên ; lệ ; *phụ* ; b/ bà con trong họ : *gia* ; *quyển* ; *tộc* ; *thân* ;

Thuột (n) (td) dài thuôn —.

Thuôn (n) 1. ∞ **thon**, **thuôn**, hình dài, một đầu to, một đầu nhỏ lẫn : — đuôi chuột ; cá — mình,

2. ∞ **suôn**, nẫu thịt với đồ gia vị thành món canh : — chim ; — miếng mộc ; thịt bò — ;

3. *thuôn* *thuôn* = chậm-chậm.

Thuông (n) 1. xua đuôi : — đuôi.

2. Rạch Bà Thuông = (An thông-giang).

Thuồn (n) 1. ∞ **thồn** ∞ **dồn**, dồn vào ; nhét vào : — vào.

2. lấy cắp của người khác mà trao cho kẻ đồng đảng ;

Thuồng (n) 1. *thuồng-luồng* < (giao) long 蛟 龍, giống quái-vật ở sông biển, hình như con rắn mà hay hại người ;

2. (td) thẹn-thuồng.

Thuôn (n) ∞ **thuôn**, nhọn đầu : — đầu.

Thuồng (n) ∞ **xuồng**, nông-cụ, lưỡi bằng sắt, đề đào lỗ : cuốc — ; ngay cán —.

Thuốn (n) ống bằng tre hay bằng

sắt đầu nhọn, dùng để xiên vào vật gì mà xem cho biết : — bao gạo.

Thuở (n) ∞ **thủa** < sơ 初, lúc, khi : — ấy ; nay ; nào ; trước ; xưa ; *đời* ; *từ* ; ăn theo — ở theo thì ; ngàn năm một — ;

Thử (n) 1. < *thí* 試, dùng cách mà ước, xem có được không : — áo ; coi ; ý ; lòng ; lửa ; súng ; sức ; tài ; thách ; vàng ; xem ; xét : *ăn* ; *dùng* ; *hỏi* ; *ước* ;

2. (td) lữ-thử.

Thử (h) 1. , ấy ; cái ấy ; như thế : — lý ; sự ; tâm ; tình ; *bỉ* ; *đáo* ; *như* ;

2. 暑, nắng ; nóng : — già ; khí ; thấp ; cảm ; *chung* ; *đạt* ; *nhục* ; *tiểu* ; *thương* ; *trúng* ; hàn — biều ;

3. 黍, một loại trong ngũ-cốc : hoà — ;

4. 鼠, a/ con chuột ; lo sợ như chuột : — bổi ; dịch ; kỹ ; lang ; mục ; thiết ; — nha tước giác ; — thủ lưỡng đoan ; *bạch* ; *dã* ; *gia* ; *hoà* ; *phi* ; *tùng* ; *truyện* *trinh* *thử* ; b/ tên cây : — niêm tử ; — vĩ thảo.

Thứ (h) 杼 (cđ) **trứ**, múc, xúc ra : — mẽ ;

Thửa (n) 1. < *sở* 所, a/ tiếng trợ-từ, thế cho chuyện gì nói ở trên : — công đức ; an — phận ; biết — lòng ; b/ khu ; đám ; *sở* : — đất ; ruộng.

2. đặt làm trước : — bộ bàn ghế ; *bánh* ; *đặt* ; nói đặt — ;

Thức (n) 1. ngủ dậy ; không ngủ ;

— dấy ; giắc ; khuya ; nhắc ; nhấp ;
đánh ; sây ; tỉnh ; đồng hồ báo —.

2. < thức 式, thứ, món, cách
kiểu : — ăn ; bạc ; hồng ; mặc ;
mây ; uống ;

Thức (h) 1. 式 > thức, kiểu mẫu ;
phép ; kính lễ : — dạng ; lễ ; lệ ;
phục ; cách ; chính : tân ; thê ; trùng ;
thường ;

2. 拭, lau chùi.

3. 軾, cái đòn dựa ở trước mặt xe.

4. 識, biết ; quen nhau ; kiến
giải : — biệt ; đặt ; giả ; hải ; lượng ;
vực ; học ; kiến ; quyển ; trí ; trí ;
thường ; thưởng ; bắt — thời-vụ.

Thực (h) 1. (cđ) thật (xem thật).

2. 植, trồng cây, bày đặt ra ;
dựng lên : — đức ; tính ; thụ ; vật.

3. 殖, sinh nở ; sinh lợi : — dân ;
lợi ; sản ; phần ; sinh ;

4. 食, ăn ; bông lộc : — dục ;
đạo ; đơn ; hoá ; khách ; liệu ;
lộc ; lực ; phạm ; quản ; trùng ;
âm ; cầm ; du ; hàn ; hoá ; lương ;
tích ; tiêu ; trùng ; vật.

5. 蝕, lúa bị trùng ăn mà hư
bại ; hao mòn ; mặt trời hoặc mặt
trăng bị che khuất : nhật — ;
nguyệt — ;

Thưng (n) 1. (cđ) thưng (xem
thưng).

2. (tđ) thưng-thưng = nhẹ-nhẹ.

Thùng (n) < thưng 繩, dây to ;
— chấu ; dai như — ;

Thưng (n) 1. bộ di thông-thả,
nhân-hạ : thơ — ; đi lũng-thưng.

2. tên thứ cá biển.

Thưng (n) bộ không vôi-vàng,
không nhứt quyết : — thờ ; thờ — ;
sen vàng lũng-thưng ; thẹn thùng
lũng-thưng ;

Thước (n) < xích , đồ dè đo
bề dài : — băng ; đủ ; già ; khối ;
may ; mộc ; nách ; tắc ; vuông ;
gang ; kích ; mực ; tầm ;

Thước (h) 1. 爍, chói sáng rực-
rỡ : thước —.

2. 鑠, nấu lòai kim cho chảy ;
đẹp tốt : — kim ; thạch ; quốc — ;

3. 鵠, a/ chim khách : — kiểu ;
ngũ ; sào ; vương ; ô — ; b/ tên
người : Biền-Thước.

Thướt (n) 1. thướt tha = mảnh-
mai ; dài lê-thê : tha — ;

2. (tđ) lướt — ;

Thược (h) 1. , loại cây cỏ dùng
làm thuốc : — dược ; bạch ; xích ;

2. 翕, ống sáo ba lỗ ; đồ đồng
lường ngày xưa ;

3. 淪, thấm, dầm nước.

4. 鑰, cái chìa khoá : thược chuy
(đúng giọng là dược thì) ;

Thướt (n) dài quá ; không gọn :
dài — ; năm — ; thườn — ; áo
quần lướt — ;

Thười (n) ∞ thười, đưa ló ra ;
môi —.

Thươn (n) (tđ) lươn-thươn =
hơi nghiêng.

Thương (n) 1. yêu ; trứ mến
nhiều : — yêu ; mến ; nề ; để ;
lòng ; tình ;

2. < thương 傷, a/ tổn hại ;

bị — ; đau — ; nhà — ; b/ lo nghĩ ; cảm cảnh : — khó ; khóc ; tiếc ; xót ; *dáng* ; *khá* ;

Thương (h) 1. 傷 > *thương*, tổn hại ; lo nghĩ : — cảm ; hại ; hàn ; hữu ; kiềm ; liêm ; luân ; nhân ; phế ; sinh ; tàn ; tâm ; tích ; tồn ; thần ; thực ; *bi* ; *hội* ; *ngoạt* ; *thâm* ;

2. 倉, a/ kho chứa lúa : — kho ; lẫm ; phòng ; sương ; *ngĩa* ; b/ vôi-vàng : lụp-chụp : — hoàng : — thốt (tốt) ; c/ tên người tên vật : **Thương-Hiệt.**

3. 商, a/ bán hàng ; buôn bán : — cảng ; cò ; cục ; chiến ; chính ; điểm ; giới ; khâu ; lữ ; mai ; nghiệp ; nhân ; phẩm ; phiếu ; sự ; thuyền ; trường ; ước ; vụ ; *chiêu* ; *dinh* ; *thông* ; b/ bàn luận : — biện ; chúc ; lượng ; nghị ; thuyết ; trừ ; xác ; c/ một bực trong ngũ-âm : cung — ; d/ tên vì sao : sâm — ;

4. 滄, nước minh-mông ; lạnh ; — châu ; giang ; hải ; lang ; mang ; *tang* — ;

5. 蒼, a/ màu cỏ ; sắc xanh sẫm : — cầu ; dân ; đầu ; khung ; sinh ; thiên ; *khung* ; b/ tên vật : — anh ; hoàng ; lang ; nhi ; truyệt ;

6. 槍 (cđ) *sang*, đồ binh-khí : — đao ; *trường* — ;

7. 槍, xông vào ; chống lại : giác — ;

8. 槍 (cđ) *sáng* (*sở + tráng* thiết), buồn rầu : thê — .

9. 踉, cử-động ; bộ dạng chạy nhay : thương thương ;

10. 槍, khoang thuyền ; buồng tàu.

11. 鎗 (cđ) *sang*, cây súng ; điều — ;

12. 殤, chết non, chưa đến tuổi thanh-niên mà chết : giá — ; hạ — ; trung — ; trường — ;

13. , tên loại chim : *l* canh.

Thườn (n) (tđ) dài — thợt.

Thường (n) 1. < *thườg* 常, luôn-luôn ; chuyện tầm thường, không quan trọng : — bữa ; dùng ; ngày ; thấy ; *cho* ; *dễ* ; *khác* ; *lẽ* ; *thế* ; *xem* ; khi biến khi — .

2. < *thường* 償, đền tiền : — tiền ; bắt — .

Thường (h) 1. 常 > *thường*, a/ hằng, luôn luôn ; diên pháp ; bình thường ; phổ thông : — bả ; bỗng ; cửu ; dụng ; đạo ; đàm ; đồ ; hội ; khoá ; lệ ; niên ; nhơn ; nhật ; phục ; quỹ ; sản ; số ; sự ; tình ; thức ; trực ; xuyên ; *bất* ; *bình* ; *cương* ; *dị* ; *dung* ; *kính* ; *ngũ* ; *phi* ; *tâm* ; *thất* ; b/ tám thước một «tầm», hai tầm một *thường* (16 thước ta) : tầm — ; c/ tên thứ cờ thời cờ : *thái* — ; d/ tên núi : — sơn ; e/ tên cây trái dùng làm thuốc.

2. 嘗, a/ nếm đồ ăn ; thử xem ; từng trải qua : — đảm ngoạ tân ; — khổ di cam ; — quan ; thí ; *tiên* ; *vị* ; b/ lễ tế mùa thu : *chung* — ; *thu* — ;

3. 嘗, a/ cái xiêm : y — ; nghề — ; b/ tên nước : Việt — .

4. 徇, *thường-dương* = bồi-hồi.

5. 償 > *thường*, đền tiền : —
bỏ ; hoàn ; kim ; mạng ; nguyện ;
trách ; trái ; bồi ;

Thươn (n) ∞ **thườn**, dài ra : —
môi ; đứng — ra ; ngay — ;

Thường (n) ∞ **thượng** <
thường 賞, lấy làm hay, ưng bụng
mà cho-chác vật gì : — công ; tiền ;
vật ; của ; đượ ; hát ; lãnh ; phát ;
phần ;

Thượng (h) 1. 賞, a/ > *thượng*,
thượng, ban khen bằng cách cho-
chác : — bao ; cấp ; đền ; đền ;
giả ; kim ; lao ; lục ; phạt ; phong ;
trường ; ban ; hậu ; trọng ; b/ ngắm
chơi : — âm ; giám ; hoa ; kiến ;
lâm ; ngoạn ; nguyệt ; thức ; xuân ;

2. 駒, trua : — ngọ ;

3. 搶, tranh thủ : — đoạt ;
kiếp ;

Thượng (n) ∞ **thường** <
thượng 賞, ban cho vật gì để khuyến-
khích : ăn — ; tiền — ;

Thượng (h) 上, lên, tiến lên ; —
há.

Thượng (n) < *thượng* , a/
trên : — cẳng chân hạ cẳng tay ; —
vàng hạ cám ; b/ giọng hơn cả ;

làm ngược xuôi, hung dữ : trận — ;
trịch — ;

Thượng (h) 1. 上 (cd) **thượng**
> *thượng*, a/ trên, ở trên ; bực
trên ; tiếng tôn xưng người trên ;
rất : — cấp ; chi ; cò ; diện ; du ;
đăng ; Để ; hạ ; hạng ; hình ;
hoàng ; học ; huyền ; khách ; khăn ;
lộ ; lưu ; mã ; ngạn ; nguyên ;
nhơn ; phẩm ; phương ; sách ; tầng ;
thâm ; thiên ; thủ ; tướng ; trí ; trình ;
tuần ; uyển ; — lục hạ bát ; cao ;
mã ; trịch ; trường ; b/ dâng lên : —
biểu ; bôn ; hương ; hưởng ; yết ; c/
tên xứ tên người : Thượng-Hải ;
Chúa Thượng ; Long — ;

2. 尚 > *chượng*, a/ ưa chuộng ;
chức quan : — chí ; đức ; hiền ;
lực ; mưu ; nghĩa ; tước ; thân ;
thơ (thur) ; vô (vú) ; xỉ ; sở ; sùng ;
tục ; thời ; cao — kỳ chí ; b/ còn,
lại có : — bình ; tào ; tồn ; c/ *hoà*
thượng = thầy tu đáng kính.

Thứ (h) 第 (đúng âm *trụ*, xem
trụ) *linh thứ* = tên núi ở Ấn Độ
nơi Phật Như-Lai thường giảng
kinh Pháp Hoa.

TR xem CH — TR.

U, Ư

Ua, Uê, Uy xem HOA-UE.

Ủ (n) 1. < *uu* , bộ. buồn rầu ; không tươi ; trời vần-vũ ; không tạnh ráo : — dột ; dớp ; ê ; rũ ; ý ;

2. ∞ **tủ** ∞ **phủ**, phủ kín cho ấm, cho lên hơi : — ấp ; con ; men ; mốc ; nắm ; thuốc ; *ấp* ; *đề* ;

Ủ (h) 1. 偃 gù lưng ; còm ;

2. 嫗, mẹ ấp con ; bảo bọc : — phục.

Ủa (n) tiếng kêu tỏ ý ngạc-nhiên ;

Úc (n) 1. *úc-núc* = bộ mập lấm ; béo — ;

2. cá *úc*.

Úc (h) 1. 郁, có văn-vẻ ; ấm-áp : — ái ; lý ; liệt ; phúc ; văn ; *phân* ;

2. 拗, đề xuống ; dẫn xuống ; — nộ ;

3. 澳, *Úc-Đại-Lợi* dịch âm tiếng Australie : — châu.

4. , nắng nóng.

5. , khí ấm-áp : — hàn.

Út (n) 1. chót, nhỏ nhứt : — ít ; *áp* ; *con* ; *em* ; *ngón* ; giàu — ăn, khó — chịu.

2. *cái út* = chòm tóc chừa lại ở đằng sau ót.

Ục (n) 1. *ục-nục* ∞ *úc-núc*, bộ mập lấm.

2. *ục-ịch* = bộ đi nặng-nề.

3. vỡ bật ở dưới đáy ; trào ra : *dề vỡ* — ; máu — ra khỏi miệng ;

4. đánh thụi mạnh : — cho mảy cái ;

5. (td) ùng-ục.

Ụt (n) 1. chim *út*.

2. *út-ít* = tiếng heo kêu.

Ui (n) 1. ∞ *ôi*, tiếng kêu đau ; — cha !

2. *ui ui* = nói năng hay rét vừa vừa : *năng ui* ; *rét ui* ;

3. (td) *ui ui* ; — *úi*.

Uôi (n) *mật uôi* = nước đen trong đường cát chảy ra.

Ủi (n) 1. < *uỷ* 慰, làm cho yên lòng : an — ;

2. < *uý* (đầu) 慰, là quần áo cho thẳng : — quần áo ; *bàn giặt* ;

3. *đầy tới* ; *hất ra* : bị xe —.

4. *âm nát* : *cỏ* — ; *rạ* — ;

5. (td) *ui* — ; *úi* — ; *đau ui*.

Ủi (n) nói về heo dùng mỏ mà xóc đất : heo —.

Ủi (n) 1. nói về cá khi mệt, nhồi lên mặt nước : đi bắt cá — ; *rẻ như cá* — ;

2. *út út* : rét run bầy-bầy : bị cảm — út rét.

Um (n) 1. bộ thấp-thời, tối-tăm : — thum.

2. (tđ) tròn um.

Un (n) 1. ∞ **hun** < *huân* 熏, a/ đốt cho cháy ngấm ; đốt mà lấy khói : — khói ; muối ; trấu ; b/ tác thành : — đúc nhơn-tài.

2. ∞ **ùn**, vầy lại thành đồng : — dất ; đồng : lại.

Ung (n) 1. thúi vữa : trứng vịt —.

2. < *ung* 癩, mụn nhọt độc ở ngoài da : — bứu ; nhọt ; mụn —.

Ung (h) 1. 邕, hoà hảo ; tên xứ.

2. 雍, ôm hoà : — dung ; hoà ; mục ;

3. , tiếng chim kêu hoà thuận : — ung hoà minh.

4. , nghệt mũi.

5. , đồ ăn nấu chín ; làm thit súc vật : — nhơn = người làm bếp.

6. 癩, mụn nhọt ở ngoài da : — độc ; thur ;

7. > *ung*, giày ung.

Uñ (n) 1. xông vào ; tràn vào một lượt : — đến ; tới ; — ùn mà chạy ; gió — ùn thổi ; nước — vào.

2. ∞ **un**, động lại thành đồng ; động lại ;

Uñ (n) *uñ-in* = tiếng heo kêu.

Ung (n) 1. ∞ **úng** < *ung* , nói về trái cây chín quá, có mùi chua áy : chia — ; lúa nất — ;

2. < *ung* , giày ống : — hia ; đi —.

Ung (h) 1. 壘 (cd) **úng**, lấp, cản ; vun xói ; — bẻ ; khâu : tắc ; thủy : trệ ; ú ;

2. 拂, ôm giữ ; hợp lại ; che chở : — bao ; binh ; cử ; dái ; hộ ; lập ; tuệ ; — thơ vạ quyền ; tiền hô-hậu — ;

3. , sừng phù lên : — sùng (thúng) ;

4. > *ung*, *úng*, đồ ăn áy đi, có mùi ;

5. (cd) **úng**, rau muống : — thái.

6. 甕, hũ, vò lớn đựng rượu : — dúng.

Uñ (n) 1. cố lên ; mạnh lên : — tới ; đánh — ; làm — ;

2. *đề ún* = đề đồn đồng.

Ung (n) 1. ∞ **ùng** < *ung* , nói về trái cây chín quá, gần thúi : chín — ; chua — ; trái — ; thừa chua quá **úng** = quý-quái lắm ;

2. (tđ) nói ấp — ;

Ung (h) (cd) **ung** (xem *ung* l. 5.)

Uông (h) 1. 尢, veo, lùn.

2. 汪, sâu rộng ; tên họ người : — dương ; lãng ; lệ ; mang ; nhiên ; trì ; uế ; uông — ;

Uông (n) < *uông* 枉, lấy làm tiếc ; làm hư hao không có ích gì ; ép buộc : — công ; của ; mạng ; tiền ; tiếng ; bỏ ; chết ; ép ;

Uông (h) 枉, a/ cong vạy ; bị khuất ; bất công : — danh ; đoán ;

tử; oan; — kỹ chánh nhơn; —
xích trực tâm; b/ > uông, nhọc
công mà không ích gì; — mạng;
nhiên; phí; thi; c/ hạ xuống;
chiếu-cổ: — cổ; giá; hối;

Uốn (n) < uyền 宛, nắn sửa theo
như ý mình; nr, dạy-ổ, sửa rèn
tánh nết: — cây; cong; éo; kiềng;
khúc; lưng; luỡi; mình; nắn;
quanh; thẳng; *chiều* — ;

Uống (n) hút nước vào miệng và
nuốt: — nước; rượu; thuốc; —
máu ăn thè; — thắm giọng; *ăn* — ;

Ức (n) 1. ham, muốn: — lăm =
ham lăm; gà — độ = ham ra độ;
ám — ;

2. < ức 臆, ngực: — gà;
trối lòi — .

3. < ức 抑, oan khúc, tức tối:
— bức; hiếp; lòng; oan; quan
xử — ; ăm — ;

Ức (h) 1. 抑 > ức, a/ lấy tay đè
xuống; oan khuất: — át; bách;
cưỡng; chế; dương; hiếp; lặc;
phấn; tà; tình; uất; oan; *thâm*;
xử; b/ hoặc giả; chữ đứng đầu;
— thà ;

2. 億 > ức (chùng), mười
muôn; ước chùng; cung cấp: —
đặc; quyết; triệu; trúng; *cung*;

3. 憶, ghi nhớ; nghĩ tưởng; liệu
lượng: — kết; niệm; tích; *ký*;
trương ;

4. 臆, a/ > ức, ngực, trước
ngực; b/ ước chùng: — thuyết;

Ức (n) 1. tiếng kêu trong cò;

uống: — một hơi; nuốt — ; ừng — .

2. ∞ ợc, vọt ói ra: — sừa.

Ừng (h) 1. và (n), đành; đáng
phải: — cai; chuẩn; đoãn; đang;
đắc; ý; sự; thuận; — bụng;
chịu; lòng; lý — ;

2. 膺, ngực; vâng chịu; đánh:
— dịch; Nhung Dịch thị — .

3. 鷹, loại chim ăn thịt, người
ta nuôi để đi săn: — chuẩn; dương;
trảo: — khuyên = kẻ đầy-tớ giúp
chủ làm điều ác; *dã*; *dạ*; *hải*;

Ừng (n) (td) — ợc.

Ừng (n) đỏ hồng-hồng: — đỏ;
má — hồng; sáng — : vàng — ;
mặt trời đỏ — .

Ừng (h) 應 và (n), đáp lại; chực
sẵn; hai vật ứng với nhau: —
bảo; cặp; cử; cứu; chiếu; dụng;
đáp; dịch; đối; hiện; khâu; mạng;
mộ; mộng; nghĩa; nghiệm; tuyền;
trực; vậ; *báo*; *cung*; *doãn*;
hường; *khải*; *linh*; *tiếp*; tùy cơ
— biến ;

Ước (n) 1. < ước (vọng) 約, muốn
cho được; mong-mỏi: — ao; được;
mong; mơ; trông; ạo; *sách*;

2. < ước 億, ước (định) 約, định
chùng; phỏng chùng: — chùng;
độ; phỏng ;

3. < ước (hạn) 約, hẹn nhau:
— hẹn.

Ước (h) 約, a/ > ước (mong),
mong-mỏi: — nguyện; vọng;
b/ > ước (chùng), định chùng: —
định; lượng; c/ > ước (hẹn), hẹn
nhau; tóm tắt; buộc lại: — chường;

giá ; hạn ; hội ; lệ ; lược ; ngôn ; quy ; số ; tín ; thúc ; văn ; *bội* ; *điều* ; *giản* ; *giao* ; *hoà* ; *hợp* ; *kết* ; *kế* ; *khoán* ; *phụ* ; *thất* ; *xử* ; *thương* ; d/ tên sách : *Cựu* — ; *Tân* — ; e/ *điu-dàng* : — *ừ* ; *uyên* — ; *xước* — ; f/ *tiện tặn* : — *kiệm* ;

Ưốt (n) a/ *thấm nước*, *trái vôi* « *khô* » : — *át* ; *dầm* ; *dầm* ; *rướt* ; *mùa* ; *ráo* ; b/ *tên cây* : *mít* — ;

Ươi (n) *con dười-ươi*.

Ưới (n) (td) — *hình = bắt tài* ; *ươi* — ; *ươn* — = *không lạnh* ;

Ươn (n) 1. *nói về cá thịt không tươi* : — *ịch* ;

2. *không yên trong mình* ; *đau yếu* ; — *hình* ; *yếu* ; *mình* ; *trẻ* — *hay quấy*.

3. *hèn* ; *dở* : — *ái* ; *ế* ; *hèn* ; *tài* ;

Ưông (n) 1. *con ảnh-ương hoặc inh-ương*.

2. < *ương* 秧, *rầm giống*, *rầm mộng* *đề đem trồng* : — *cây* ; *giống* ; *hột* ; *mạ* ; *mộng* ; *máy* — *người* ;

3. *nói về trái cây gần chín* : *đi* —.

4. *nước ương = con nước dỏ* *rồng dỏ lớn*, *lành-bình chảy yếu*.

5. *tánh gàn*, *bướng bĩnh* ; *lỡ-dở* : — *ách* ; *dở* ; *gàn* ; *ngạnh* ; *lương* ; *ương* — ;

Ương (h) 1. 央, *chính giữa* ; *một nửa* ; *sáng-láng* ; *thỉnh cầu* : — *cầu* ; *ương* ; *dạ* ; *trung* ;

2. 洪, *dáng nước lớn* ; *gió to lớn* : — *phong* ; *thủy*.

3. 秧 > *ương*, *cây mạ* ; *rầm mộng* *trồng nơi khác* ; *cá con đề làm giống* : — *dạ* ; *diền* ; *miêu* ; *ư* ; *ngư* — ;

4. 殃, *tai vạ* ; *hại* : — *cửu* ; *dân* ; *tai* ; — *cập trì ngư*.

5. 廬, *lồ rún*.

6. 鴛, *chim oan* — ; *ốc oan* — ;

Ườn (n) *bộ năm dài* : *năm* — ;

Ưỡn (n) 1. 馮 飪, *này ra* ; *chìa ra* : — *ợo* ; *ngừa* ; *ngực* ; — *xác ra*.

2. (td) *ưỡn-ờ*.

Ưởng (n) (td) *mét chẳng mét* *ưởng*.

Ưởng (h) 1. 快, *không phục* ; *chống đối* ; *bất mãn* : — *ưởng*.

2. 鞅, *dây buộc cò ngựa trong đồ bắc kè* ; *sắc mặt không vui* ; — *chường*.

3. 響, *đọc trại tiếng « hưởng »* (xem *hưởng* 2.), *tiếng dội lại*.

Ưu (n) < *ưu* 憂, *về ưu = xin nghỉ việc quan đề về chịu tang cha mẹ*.

Ưu (h) 1. > 憂, *dáng ưu sầu* ; *ngậm hờn không nói*.

2. 憂 > 憂 (lo), (về) *ưu*, *lo-lắng* ; *buồn rầu không yên* : — *ái* ; *cần* ; *dân* ; *đạo* ; *hoạn* ; *lự* ; *muộn* ; *phẫn* ; *phiền* ; *quốc* ; *sầu* ; *tâm* ; *tuất* ; *ư* ; *thế* ; *thích* ; *thiên* ; *thương* ; *uất* ; — *thời mãn thế* ; *an* ; *ân* ; *đĩnh* ; *hữu* ; *phân* ; *tiểu* ; *trạch* ; b/ *tên loại cỏ* : *wong* — *thào*.

3. 優, a/ *tốt* ; *đầy đủ* ; *hơn* ; *thong-thả* : — *du* ; *dụ* ; *đãi* ; *đẳng* ;

điền ; hạng ; hậu ; huệ ; liệt ;
 lượng ; mỹ ; nhàn ; ốc : sủng ; tấn ;
 tú ; tuấn ; viết ; — thẳng liệt
 bại ; quyền — tiên ; b/ người hát
 bội : — linh ; nhơn ; xướng ; bài ;
 c/ dịch âm tiếng Phạn : *ưu bà-di*
 (upasika) ; *ưu-bà-sa*, *ưu-bà-tắc*
 (upasaka).

4. 𠄎, số đếm bằng 10 « cử » =
 40 bó lúa.

5. 𠄎, a/ sau khi gieo hột giống

gãy đất phủ lại ; b/ nông cụ, giống
 cái bừa mà không răng, để ban
 bằng đất khởi ;

6. 𠄎, con nai cỡi.

Ữu (h) 1. 𠄎, nước màu đen ;
 nước men trắng đồ sành : — dược.

2. 𠄎, đen có lẫn chút màu xanh ;
 màu đen ; nước màu đen.

V xem D, GI, V

X xem S, X.

BẢNG CÁC CHỮ HÁN THIẾU TRONG QUYỀN TỰ-VỊ

Xem con số đối-chiều với chữ Hán-Việt thiếu ở bảng chữ Hán.

Thí-dụ : nơi trang 55, cột I, hàng 15, có chữ *tranh* thứ tư, con số đối chiều là 9, xin xem chữ ấy ở bảng chữ Hán có đánh số 9 ở dưới.

<i>Trang</i>	<i>Cột</i>	<i>Hàng</i>	<i>Chữ Hán thiếu</i>	<i>số</i>	<i>Trang</i>	<i>Cột</i>	<i>Hàng</i>	<i>Chữ Hán thiếu</i>	<i>số</i>
19	II	36	bích	1	70	II	32	tri 1	27
29	I	16	các 4	2	73	I	16	trịch 2	28
45	I	16	cử 3	3	73	I	17	trịch 3	29
45	I	17	cử 4	4	74	I	18	chiếm	30
46	I	20	cước	5	74	I	31	chiên 2	31
50	II	1	trạc 2	6	74	II	33	triên 4	32
52	I	25	trại 2	7	75	I	6	triên 2	33
54	I	24	trần 2	8	75	II	10	triếp 1	34
55	I	15	tranh 4	9	76	I	26	triều 1	35
58	II	19	hoãn	10	77	II	34	trình 4	36
61	I	18	trấp 6	11	77	II	36	trình 5	37
62	I	18	trần 2	12	79	II	23	soán	38
63	II	7	trất 4	13	83	I	22	sanh	39
63	II	29	trật 2	14	86	II	2	tái	40
64	I	36	trâu 3	15	86	II	6	trở 2	41
65	II	11	trĩ	16	88	I	22	chú 1	42
65	II	14	tra	17	88	I	33	chú 6	43
68	I	12	chế 1	18	88	II	18	trụ 4	44
68	I	21	chế 3	19	89	I	20	chuần 3	45
68	I	24	chế 4	20	89	I	26	truật 1	46
69	I	35	trệ 2	21	90	II	9	thối	47
69	I	35	chi	22	91	I	19	chuy	48
69	II	18	chi 7	23	95	I	12	trư 2	49
69	II	30	tri 3	24	96	I	7	trữ 1	50
70	I	32	chỉ 1	25	101	II	26	giả 6	51
70	II	11	chỉ 7	26	102	II	33	giá 8	52

105	II	26	đi	53	134	I	37	điệp 1	85
106	II	23	giải 2	54	134	II	30	điều	86
107	II	16	dại	55	135	I	25	điệu	87
107	II	25			135	II	27	vinh 2	88
109	II	29	giang 4	56	135	II	36	đính 2	89
111	II	36	bàn	57	135	II	37	đính 3	90
112	I	18	dạng 3	58	137	I	8	phu	91
112	I	35	vạn 2	59	137	I	36	vô 6	92
112	II	14	lánh	60	137	II	1	vô 7	93
113	I	17	đao	61	138	I	11	doanh	94
113	II	16			142	I	19	đồng 5	95
113	II	4	giao 6	62	142	II	4	vông 2	96
114	I	33	giáo 2	63	142	II	33	chúng	97
117	I	25	văn 3	64	143	I	2	phóng	98
117	I	26	văn 4	65	147	II	27	giới 8	99
117	II	25	văn	66	148	II	32	du 5	100
117	II	31	hoành	67	149	I	3	du 10	101
118	II	35	dật 5	68	149	I	24	du 21	102
121	I	32	dẫn	69	150	I	2	dũ 4	103
123	I	13	đao	70	150	I	4	dũ 5	104
123	I	35	sư	71	150	I	6	dũ 6	105
123	II	2	trảo	72	150	II	24	vụ 5	106
124	I	34	hoạ	73	150	II	25	vụ 6	107
125	I	15	giao 3	74	151	II	5	dục 3	108
125	I	17	giao 4	75	151	II	8	điệt	109
126	I	12	đê	76	152	I	1	duệ 4	110
126	I	30	hồi	77	153	I	19	dung 1	111
127	II	34	đi	78	155	I	35	dư 2	112
128	II	11	vi 7	79	155	II	6	dư 4	113
128	II	12	vi 8	80	156	I	35	hoà	114
128	II	15	vi 10	81	157	I	8	dục 1	115
128	II	24	vi	82	157	I	13	dục 5	116
128	II	29	vi	83	157	II	33	vững	117
130	I	22	vi		158	II	30	đương 5	118
130	II	1	vi 4	159	I	8	đương 9	119	
132	II	13	liêm	159	II	29	đượng		
				84	159	I	27	vượng	120

159	II	16	dưỡng 2	121	173	II	9	đỉnh 2	155
159	II	17	dưỡng 3	122	173	II	15	đỉnh 1	156
160	II	3	vưu 2	123	173	II	20	đỉnh 2	157
160	II	4	dữu	124	173	II	28	đỉnh 2	158
160	II	13	đặc 2	125	173	II	37	đỉnh 8	159
161	I	18	đài 1	126	174	I	18	đoàn 2	160
161	I	31	đài 5	127	174	I	21	đoàn 4	161
162	I	27	đại 4	128	174	I	25	đoàn 5	162
162	I	28	đại 5	129	174	II	25	đốc 1	163
162	II	23	đang 2	130	174	II	35	đốc 3	164
162	II	25	đang 4	131	175	I	24	độc	165
163	I	26	đản	132	175	II	25	đông 3	166
164	I	18	} dao 2	133	175	II	27	đông 4	167
164	I	24			175	II	31	đông 6	168
164	I	19	dao 3	134	176	II	11	đồng 7	169
164	II	7	đào 6	135	176	II	17	đồng 12	170
164	II	12	đào 12	136	177	II	17	đào	171
165	I	1	đao	137	181	I	34	đường	172
165	II	23	dàm	138	181	II	12	đường	173
166	II	20	dăng	139	181	II	33	trượng	174
167	II	37	đầu 3	140	183	I	9	cách	175
168	I	4	đầu 5	141	184	I	16	cang	176
169	II	8	dịch 5	142	188	II	12	cưỡng	177
169	II	29	điểm 2	143	189	I	20	hạt 3	178
169	II	30	} điểm	144	191	I	34	hàng 4	179
169	II	33			193	I	34	hào 2	180
170	I	7			193	II	16	hạo 5	181
170	I	34	điền 1	145	195	II	31	hấp 2	182
171	I	5	điện 2	146	197	II	37	hành	183
171	I	6	điện 3	147	199	II	11	hình	184
171	II	12	điệt 8	148	200	I	30	học 2	185
171	II	32	đào	149	200	II	1	học	186
172	I	31	điều 2	150	202	I	26	hồ 2	187
172	II	25	đỉnh	151	204	II	30	hung 2	188
173	I	8	đỉnh 5	152	204	II	32	hung 3	189
173	I	30	đỉnh 6	153	204	II	33	huag 4	190
173	I	32	đỉnh 7	154	204	II	34	hug 5	191
					205	I	1	hung 6	192

205	I	27	húng	193	231	I	3	quý 2	231
207	I	3	huru 6	194	231	I	27	nguy 2	232
208	I	30	ngoa	195	233	I	34	quyền 3	233
208	I	32	ngoa 1	196	234	I	27	uyền 7	234
208	I	36	ngoa 3	197	235	I	14	quyết 5	235
208	II	15	oa 8	198	237	II	13	yêm 3	236
208	II	35	qua 3	199	239	I	8	yêu 4	237
209	I	16	hoà 3	200	240	I	23	kiên	238
209	I	25	quà	201	241	II	24	kiềm 2	239
210	I	1	quả 3	202	242	I	6	kiềm 3	240
210	I	31	hoá	203	242	II	20	cảnh	241
211	I	22	oát 1	204	242	II	29	kiến	242
211	I	33	quát 1	205	245	I	4	kính 2	243
212	I	10	hoạch 2	206	245	II	6	kỳ	244
212	II	31	quai xưóc	207	246	II	17	khát 2	245
214	I	25	hoại 1	208	247	I	5	khái 2	246
214	I	29	hoại 2	209	247	I	31	khảm 2	247
215	I	19	oan 1	210	247	II	33	khản 2	248
218	I	4	quản 2	211	247	II	38	kháng 2	249
219	I	10	quán 10	212	248	I	8	khán 2	250
219	I	14	quán 12	213	248	II	6	khảo 1	251
219	I	26	hoạn 2	214	248	II	6	khảo 1	252
222	I	19	hoàn 2	215	248	II	12	khảo 2	253
223	I	23	oa	216	248	II	14	khảo 3	254
223	II	34	quán	217	248	II	15	khảo 4	255
226	II	11	quần	218	248	II	16	khảo 5	256
226	II	11	quần 1	219	248	II	20	khao	
226	II	16	quần 2	220	248	II	24	kháo	257
226	II	18	quần 3	221	248	II	22	kháo 1	
226	II	21	uần 1	222	248	II	37	khắc 1	258
226	II	23	uần 2	223	249	I	3	khắc 2	259
227	II	9	quật 3	224	249	I	9	khắc 3	260
227	II	29	huê 3	225	249	I	9	khắc 3	261
228	I	7	quế 2	226	251	I	25	khí 3	262
229	I	14	huy 9	227	251	II	9	khiểm 1	263
229	I	27	nguy 3	228	252	I	2	giăng	264
229	II	33	quỳ 3	229	252	I	15	khiền 3	265
229	II	35	quỳ 4	230	252	I	21	khiền	266

252	I	19	khiếp 3	267	274	I	28	liêm 3	302
253	I	31	khỏa 1	268	274	I	36	liêm 7	303
256	II	26	khí	269	274	II	14	liễm 1	304
257	I	33	khùê 1	270	274	II	20	liễm 2	305
257	II	1	khoách	271	274	II	23	thiêm	306
258	I	13	khuông 3	272	276	I	1	liểu 1	307
258	II	16	khương 3	273	276	II	9	liểu 3	308
260	I	12	lạc 4	274	276	II	14	liểu 6	309
260	II	6	lạt 4	275	277	I	12	linh 1	310
260	II	8	lạt 5	276	277	I	17	linh 3	311
262	I	10	lăm 1	277	277	II	10	linh 17	312
262	I	13	lăm 2	278	278	I	21	} loã 2	313
262	I	14	lăm 3	279	282	II	21		
262	I	16	lăm 4	280	278	I	30	loã 6	314
262	I	17	lăm 5	281	279	I	17	loan 6	315
262	II	10	lan 6	282	279	II	26	} lộc	316
262	II	11	lan 7	283	280	I	18		
262	II	28	lang 4	284	280	I	17	lộc 4	317
263	I	9	lang 10	285	280	I	20	lộc 6	318
263	II	5	lãn 2	286	280	I	21	lộc 7	319
263	II	20	lãng 1	287	281	II	3	lung	320
263	II	26	lãng 2	288	282	II	30	lỗ 2	321
263	II	27	lãng 3	289	283	I	6	lỗ 7	322
265	I	1	lao 2	290	283	II	1	lâm	323
265	I	8	lao 4	291	284	II	20	lũ	324
266	I	1	lỗ	292	286	II	6	lũy	325
266	I	8	lạo	293	286	II	12	luyện	326
267	I	17	lâm 4	294	288	I	15	liễm	327
269	II	9	lập 2	295	288	I	18	liên	328
269	II	22	} lặt 2	296	288	II	30	lữ 3	329
269	II	27							
269	II	25	lặt 1	297	289	II	27	lược 2	330
269	II	32	} lân 2	298	290	I	6	lợi	331
269	II	37							
269	II	33	lân 1	299	291	I	32	lượng 5	332
274	I	9	liệt 3	300	291	II	25	lưu 5	333
274	I	19	liêm 1	301	292	II	2	lưu	334
					293	I	20	mạc 6	335

293	II	9	mạt	2	326	304	I	1	mẽ	3	368
293	II	33	môi		337	304	II	1	mật		369
294	II	30	mãi		338	304	II	11	mịch		370
295	I	24	man	1	339	304	II	14	miệt		371
295	II	29	man	3	340	305	I	20	miến	3	372
296	I	34	mang	4	341	305	II	5	miện	2	373
296	I	35	mang	5	342	305	II	27	miệt	2	374
296	I	36	mang	6	343	305	II	28	miệt	3	375
296	I	37	mang	7	344	305	II	30	miệt	4	376
296	II	1	mạn		345	305	II	31	miệt	5	377
296	II	38	mãn	3	346	306	I	6	} miều	4	378
297	I	17	mãng	3	347	306	I	10			
297	II	1	mạn		348	306	I	17	miều	1	379
297	II	7	mạn	2	349	309	I	10	mông	1	380
297	II	10	mạn	3	350	309	I	12	mông	2	381
298	I	26	mãnh	2	351	309	I	31	mông	9	382
298	I	28	} mao		352	309	I	32	mông	10	383
293	I	30									
293	II	12	} mạo		353	310	II	9	phẫu		385
298	II	31									
298	II	37	mão	1	354	311	I	4	vô		386
299	I	5	mão	3	355	312	I	1	vị		387
299	I	13	} mạo		356	315	II	25	nạt		388
299	I	14									
299	I	22	mạo	3	357	317	I	24	} nãng		389
299	I	23	mạo	4	358	317	II	19			
300	I	3	mặc	3	359	317	I	31	noãn	2	390
301	II	34	mật	3	360	317	I	33	noãn	3	391
302	I	10	} mãn		361	317	I	31	noãn	4	392
302	I	19									
303	I	3	mẫu	2	362	317	II	6	náng	1	393
303	I	4	mẫu	3	363	317	II	35	nao	3	394
303	I	5	mẫu	4	364	317	II	36	nao	4	395
303	I	8	mẫu	5	365	318	I	26	não	4	396
303	I	21	mỹ		366	318	II	20	nặc	2	397
303	II	36	mế	2	367	319	II	20	nãng		398
						320	II	8	nập		399
						321	I	1	nế	3	400
						321	I	4	nế	5	501

321	I	31	niêm	2	402	312	I	16	nhận	438
321	II	35	niệp	2	403	311	I	1	nhãm	439
321	II	36	niệp	3	404	316	I	3	nhật	440
322	I	1	niệp	4	405	316	II	29	nhấn	4 441
322	II	23	nịnh		406	317	I	7	nhận	442
323	I	28	nộn		407	318	I	10	nhĩ	3 443
323	II	16	nông	2	408	318	I	12	nhĩ	5 444
324	I	27	nỗ	3	409	318	I	26	nhhiêm	2 445
324	II	8	nối	2	410	318	I	31	nhhiêm	2 446
325	I	1	nap		411	318	I	34	nhhiêm	3 447
325	I	32	nục		412	318	II	21	nhhiếp	448
325	II	29	nông		413	319	I	14	nhhiều	449
326	I	6	nùng	2	414	351	II	14	nhú	2 450
327	II	22	nữ	3	415	351	II	16	nhú	3 451
327	II	23	nữ	4	416	351	II	17	nhú	4 452
328	II	12	ngạc	2	417	351	II	24	nhuấn	453
328	II	15	ngạc	4	418	352	I	13	nhục	4 454
328	II	16	ngạc	5	419	352	I	32	nhuyển	1 455
328	II	14	ngạc	9	420	352	II	1	nhuyển	3 456
329	I	21	nga		421	352	II	18	nhung	4 457
330	I	33	ngạn	3	422	351	II	19	nhung	5 458
330	II	7	ngao	1	423	351	I	1	nhưng	3 459
330	II	9	ngao	3	424	351	I	3	nhưng	4 460
330	II	10	ngao	4	425	351	I	16	nhưng	461
330	II	13	ngao	5	426	351	I	24	nhược	3 462
330	II	14	ngao	6	427	351	II	6	nhương	3 463
330	II	15	ngao	7	428	356	I	35	ông	3 464
332	II	8	ngân	5	429	356	II	10	ông	465
332	II	35	ngật	1	430	357	I	13	ôi	3 466
333	I	4	ngật	4	431	358	I	6	phát	467
333	I	22	nglễ		432	358	I	27		
333	II	34	ngĩ	4	433	358	II	28	phái	468
333	II	36	ngĩ	5	434	359	I	27	phang	3 469
334	I	31	nghiêm		435	359	I	33	phần	2 470
337	II	35	ngũ		436	361	II	15	phần	471
338	I	11								
341	II	19	nhàn	3	437	361	II	21		

361	II	24	phần 3	472	385	II	29	sa	505
361	II	26	phần 5	473	387	I	14	sa 8	506
361	II	28	phần 6	474	387	I	16	sa 9	507
362	I	1	phần 1	475	387	II	7	xa 3	508
362	I	4	phần 2	476	387	II	30	xà	509
362	I	6	phần 3	477	388	I	15	sả	510
362	I	13	phẫu	478	388	II	18	sả 1	511
362	I	20			388	II	19	sả 2	512
362	II	4	bạch	479	388	II	23	khả	513
363	I	8	phi	480	389	I	8	sả 1	514
363	II	9	phiên 2	481	389	I	35	sắt 2	515
363	II	24	phiên 7	482	390	I	32	sách 2	516
364	I	4	phiên 3	483	391	I	14	xai	517
364	I	28	phiêu 3	484	392	I	5	sái 4	518
364	I	30	phiêu 5	485	392	I	30	sam 1	519
364	II	2	phiêu 1	486	392	II	7	sàm 2	520
364	II	5	phiêu 2	487	392	II	14	sàm 5	521
365	I	27	phong 1	488	393	I	30	sàn 2	522
365	II	5	phong 4	489	394	II	23	xán 1	523
366	II	29	phóng 1	490	394	II	26	xán 2	524
366	II	37	phóng 2	491	394	II	37	sạn 2	525
367	I	1	phóng 3	492	395	I	5	sanh	526
368	I	34	phục	493	395	I	19		
369	I	7	phún	494	395	I	11	sanh	527
369	II	9			395	II	1	sanh 3	528
369	II	8	phún	495	395	II	4	sanh 4	529
369	II	9			395	II	9	sanh 6	530
369	II	29	phùng	496	396	I	12	sanh 5	531
369	II	37	phụng	497	396	II	16	sao 3	532
370	II	15	phương	498	396	II	30	tào	533
372	II	1	sái	499	398	II	16	sắc	534
374	II	19	lâm	500	398	II	28		
382	II	36	tốc	501	398	I	26	đầu	535
382	II	36	xúc	502	399	I	21	sắt 2	536
384	II	9	nhục	503	399	II	1	sắc	537
385	I	33	sa	504	399	II	30	sâm 3	538
					400	II	6		

400	I	25	xâm 2	539	437	II	4	xưóc 1	570
400	I	27	xâm 3	540	437	II	6	xưóc 2	571
401	II	23	sân 3	541	437	II	8	xưóc 3	572
402	II	35	tháp	542	438	II	15	xướng 2	573
410	I	12	xi 2	543	439	II	1	suru 5	574
410	I	14	xi 3	544	439	II	12	suru 2	575
411	I	17	khí (xá)	545	439	II	13	suru 3	576
411	I	23	xí 1	546	441	I	1	tai	577
414	I	22	tiêu	547	442	II	28	tang 4	578
414	I	25			442	II	30	tang 5	579
414	I	24	x'êu 1	548	443	II	6	tàng	580
414	I	24	xiêu 2	549	443	II	15	tàng	
415	II	33	soa	550	444	I	8	tàng	
416	I	15	soà	551	443	II	37	tán 2	581
418	I	11	sóc 2	552	444	I	6	tán 3	582
420	I	31	song	553	444	I	16	táng 2	583
422	I	13	công	554	445	I	10	tào 5	584
423	I	1	sò	555	445	I	13	tào	
424	I	2	thời	556	446	II	24	tâm 1	585
425	I	27	sur	557	446	II	36	tâm 2	586
425	II	4	sur 2		447	I	8	tăm	587
425	II	12	sur 4	558	447	I	27	tăm	
426	II	5	tor	559	447	II	4	tăm	588
426	II	29			448	I	18	tàng	589
428	II	33	xuân 2	560	448	I	25	tàng	590
429	I	18	xuất	561	449	I	22	tất 4	591
429	II	3	súc	562	449	I	34	tất 9	592
430	I	8	xúc 3	563	450	I	11	tần	593
433	I	19	sùng	564	450	I	13	tàng	594
433	I	36	súng	565	450	II	24	ting	595
433	II	4	súng		451	I	1	tích	596
434	I	7	đĩnh	566	452	I	12	ti 10	597
434	II	19	sur 3	567	452	I	13	ti 11	598
434	II	20	sur 4	568	452	II	14	tích 7	599
436	II	22	thực	569	453	II	20	tiết	600
					453	II	37	tiết	

454	I	19	tiết	601	469	I	3	tương	9	639
455	I	7	điểm	602	469	I	10	tương	13	640
455	I	15	tiền	603	471	I	29	thác	5	641
455	I	30	tiền	604	471	I	35	thác	7	642
455	II	3	tiền	605	471	I	36	thác	8	643
455	II	5	tiền	606	471	II	3	thác	10	644
455	II	6	tiền	607	471	II	6	thất	1	645
456	I	26	tiếp	608	471	II	10	thất	4	646
456	II	34	tiêu	609	471	II	19	thai	}	647
457	I	10	tiêu	610	471	II	32	thai		
457	I	16	tiêu	611	471	II	36	thai	5	648
457	I	32	tiêu	612	172	I	1	đại		649
457	II	33	tiêu	613	472	II	3	thái		650
457	II	33	tiêu	614	472	II	33	thái	3	651
458	I	24	tiêu	615	473	I	7	thái	7	652
459	I	12	tính	616	473	I	25	thăm	1	653
459	II	19	tính	617	473	I	27	thăm	2	654
460	I	9	tính	618	474	I	10	thăng	4	655
460	I	29	tố	619	474	I	15	thán		656
460	II	30	toan	620	474	I	20	thán	4	657
460	II	31	toan	621	474	I	22	thán	5	658
461	II	22	tốc	622	474	I	36	thao	}	659
462	II	12	tông	623	474	II	24	thao		
463	I	9	tồ	624	474	II	10	thao	1	660
463	I	26	tồn	625	474	II	18	thao	4	661
463	II	11	tuần	626	474	II	24	thao	7	662
463	II	13	tuần	627	474	II	26	thao	8	663
463	II	28	túc	628	476	II	23	thăm	1	664
464	I	32	thời	629	477	II	21	thăng	2	665
464	II	18	đội	630	478	II	30	thất	3	666
464	II	23	đội	631	478	II	32	thất	4	667
465	I	29	tung	632	479	I	7	thật	}	668
466	I	1	túng	633	479	I	11	thật		
466	II	19	tượng	634	480	I	23	thè	2	669
467	I	12	tử	635	480	II	6	thiết	2	670
467	I	21	tức	636	481	I	5	thĩ		671
468	I	5	trước	637	481	I	5	thĩ		672
468	I	8	trước	638						

481	I	29	thích	7	673	489	II	20	thôn	700
481	II	10	thích	11	674	490	II	10	thuần 4	701
482	I	15	thiết		675	491	I	31	thối	702
482	I	36	thiệt		676	493	II	13	thứ 1	703
482	II	24	thiền	1	677	494	II	5	xích	704
482	II	27	thiền	2	678	494	II	19	thực 1	705
482	II	32	thiền	5	679	495	II	7	thương 13	706
482	II	34	thiền	6	680	496	I	27	thượng	707
483	I	36	thiền	6	681	497	I	2	ưu	708
483	II	37	thiền	2	682	497	I	24	úc 4	709
484	I	1	thiền	3	683	497	I	25	úc 5	710
484	I	9	thiền		684	498	I	18	ung 3	711
484	I	24	thiền	6	685	498	I	20	ung 4	712
484	I	25	thiền	7	686	498	I	21	ung 5	713
484	II	22	thiền	6	687	498	I	25	ung 7	714
485	I	14	thiền	2	688	498	II	1	ung	
485	I	23	thiền	1	689	498	I	32	ùng	715
485	II	13	thiền	4	690	498	II	12	ùng	
485	II	30	thiền		691	498	II	21	ùng	
486	II	28	thoả	2	692	498	II	10	ùng 3	716
486	II	29	thoả	3	693	498	II	14	ùng 5	717
486	II	30	thoả	4	694	499	II	3	ưng	718
487	I	3	thoan	2	695	500	II	7	ưng 5	719
487	I	8	thoan	5	696	500	II	24	ưu	720
487	I	31	thoán	4	697	501	I	9	ưu 4	721
487	II	7	thoát	1	698	501	II	5	ưu 1	722
488	I	23	thung		699					

爭⁹ 制¹⁸ 欠²⁷ 程³⁶ 隼⁴⁵ 懈⁵⁴ 玦⁶³ 度⁷² 葦⁸¹ 淫⁹⁰ 屆⁹⁹ 浴¹⁰⁸ 侏¹¹⁷

璫⁸ 麥¹⁷ 陟²⁶ 朝³⁵ 冑⁴⁴ 澆⁵³ 爨⁶² 愾⁷¹ 闡⁸⁰ 郢⁸⁹ 放⁹⁸ 驚¹⁰⁷ 默¹¹⁶

寨⁷ 椎¹⁶ 只²⁵ 聒³⁴ 澍⁴³ 蔗⁵² 慄⁶¹ 引⁷⁰ 澆⁷⁹ 蠟⁸⁸ 種⁹⁷ 鴛¹⁰⁶ 弋¹¹⁵

濯⁶ 緞¹⁵ 軛²⁴ 振³³ 况⁴² 櫃⁵¹ 另⁶⁰ 鎰⁶⁹ 回⁷⁸ 妙⁸⁷ 調⁹⁶ 羨¹⁰⁵ 和¹¹⁴

攫⁵ 袂¹⁴ 卮²³ 躔³² 俎⁴¹ 貯⁵⁰ 卮⁵⁹ 鑽⁶⁸ 鞞⁷⁷ 紉⁸⁶ 踊⁹⁵ 庾¹⁰⁴ 輦¹¹³

筥⁴ 銍¹³ 之²² 臙³¹ 再⁴⁰ 瀦⁴⁹ 煬⁵⁸ 紋⁶⁷ 交⁷⁶ 傑⁸⁵ 盈⁹⁴ 贏¹⁰³ 好¹¹²

莒³ 蒨¹² 彘²¹ 占³⁰ 撐³⁹ 佳⁴⁸ 盤⁵⁷ 聞⁶⁶ 笑⁷⁵ 幰⁸⁴ 砥⁹³ 遊¹⁰² 容¹¹¹

銘² 繫¹¹ 餐²⁰ 躡²⁹ 篡³⁸ 焯⁴⁷ 疰⁵⁶ 汶⁶⁵ 畫⁷⁴ 為⁸³ 雨⁹² 飲¹⁰¹ 容¹¹⁰

碧¹ 緩¹⁰ 獮¹⁹ 摘²⁸ 程³⁷ 朮⁴⁶ 伯⁵⁵ 校⁶⁴ 爪⁷³ 禕⁸² 芋⁹¹ 愉¹⁰⁰ 滅¹⁰⁹

台 126
搆 135
點 144
葶 153
博 162
倒 171
耗 180
恂 189
萬 198
之 207
哇 216
鐫 225
浣 234

躑 125
舩 134
姑 143
灯 152
團 161
腫 170
翅 179
凶 188
囹 197
劓 206
完 215
掘 224
媵 233

羨 124
怵 133
邊 142
疔 151
鉸 160
撞 169
蝎 178
琥 187
叱 196
刮 205
幻 214
蘊 223
魏 232

疣 123
但 132
蚪 141
吊 150
錠 159
蝮 168
強 177
斛 186
訛 195
窀 204
鸛 213
縵 222
季 231

癢 122
璫 131
蚪 140
桃 149
碇 158
凍 167
鋼 176
鱉 185
髻 194
貨 203
觀 212
菌 221
蕈 230

氣 121
當 130
藤 139
訣 148
挺 157
悚 166
觥 175
磬 184
醜 193
寡 202
腕 211
茗 220
道 229

亡 120
黛 129
悵 138
綻 147
挺 156
贖 165
丈 174
行 183
詢 192
瘠 201
冤 210
窘 219
梳 228

煬 119
袋 128
怵 137
淀 146
琤 155
袈 164
擔 173
念 182
胸 191
盍 200
話 209
庫 218
徽 227

揚 118
僿 127
檣 136
填 145
婷 154
督 163
唐 172
皤 181
沟 190
抓 199
壞 208
慣 217
獷 226

勅 243 攷 252 尅 261 跬 270 攬 279 娘 288 粟 297 齧 306 絲 315 屨 324 苗 333 尅 342 龜 351

見 242 考 251 剋 260 起 269 攬 278 浪 287 慄 296 斂 305 蘇 314 林 323 曉 332 鉉 341 漫 350

景 241 衍 250 刻 259 鈞 268 覽 277 嬾 286 苙 295 飲 304 言 313 僧 322 掬 331 蔓 340 漫 349

臉 240 忼 249 克 258 痲 267 掬 276 娜 285 霖 294 帘 303 靈 312 滷 321 掠 330 曼 339 慢 348

鈴 239 衍 248 罪 257 遣 266 痢 275 篔 284 潦 293 慊 302 冷 311 籠 320 柘 329 買 338 萍 347

慳 238 嵌 247 巧 256 譴 265 絡 274 躑 283 僧 292 奩 301 俗 310 櫛 319 連 328 媒 337 鑄 346

婁 237 欵 246 蕘 255 扛 264 薑 273 調 282 聊 291 冽 300 留 309 麓 318 飲 327 沫 336 慢 345

掩 236 刮 245 燥 254 歉 263 框 272 壞 281 罕 290 憐 299 柳 308 愧 317 繒 326 鎮 335 砭 344

了 235 己 244 拷 253 芭 262 擴 271 纜 280 朗 289 鄰 298 了 307 鹿 316 蘖 325 餽 334 僂 343

密 360
蜜 369
媯 378
未 387
謫 396
鐳 405
濃 414
嗽 423
睨 432
訃 441
燥 450
扔 459
派 468

緹 359
救 368
鞮 377
毋 386
誆 395
鏞 404
癯 413
倭 422
蛇 431
駟 440
蕘 449
翫 458
鑠 467

眊 358
昧 367
蟻 376
剖 385
猱 394
飲 403
忸 412
鵠 421
乞 430
脛 439
燠 448
靴 457
殽 466

媚 357
美 366
箴 375
懜 384
儻 393
粘 402
納 411
鴟 420
鷩 429
雁 438
裨 447
蝻 456
滄 465

昌 356
畝 365
儀 374
礫 383
煥 392
訛 401
鯁 410
萼 419
螯 428
藺 437
蚶 446
奘 455
蝻 464

茆 355
牡 364
盼 373
獐 382
渙 391
柅 400
砮 409
萼 418
聾 427
敵 436
苒 445
媯 454
穰 463

卯 354
拇 363
酒 372
冢 381
暎 390
囡 399
濃 408
喙 417
獍 426
儼 435
栉 444
啖 453
姑 462

昌 353
姆 362
蟻 371
尢 380
攘 389
濃 398
媯 407
粗 416
熬 425
顛 434
洱 443
擣 452
扔 461

毛 352
緡 361
幕 370
沙 379
捺 388
搦 397
安 406
杻 415
擻 424
疑 433
認 442
輒 451
訃 460

墳 477 標 486 歎 495 紗 504 可 513 僂 522 艷 531 駸 540 標 549 蕨 558 節 567 漱 576 心 585

忿 476 颯 485 噴 494 辱 503 跂 512 鏡 521 鴟 530 稜 539 漂 548 踈 557 艇 566 杻 575 舩 584

憤 475 標 484 伏 493 促 502 吃 511 劓 520 撐 529 霖 538 小 547 時 556 銃 565 菟 574 莽 583

黃 474 播 483 誡 492 速 501 儂 510 夕 519 笙 528 色 537 歧 546 雛 555 寵 564 恟 573 贊 582

墳 473 籬 482 倣 491 淋 500 蛇 509 灑 518 砵 527 蝨 536 棄 545 公 554 蹴 563 走 572 讚 581

粉 472 番 481 放 490 灑 499 碑 508 猜 517 生 526 骰 535 貨 544 窗 553 縮 562 倬 571 磔 580

粉 471 荆 480 風 489 乚 498 叔 507 圻 516 僂 525 色 534 啞 543 稍 552 出 561 禫 570 脏 579

樊 470 白 479 丰 488 奉 497 杈 506 殺 515 燦 524 嘈 533 榻 542 僂 551 椿 560 食 569 噪 578

方 469 瓠 478 鰲 487 逢 496 沙 505 乍 514 粲 523 訛 532 詭 541 蓑 550 絲 559 蝨 568 災 577

層 584
筭 603
瀟 612
齧 621
隊 630
蟹 639
駘 648
碳 657
足 666
設 675
善 684
捐 693
焯 702

櫛 583
店 602
賤 611
狡 620
焯 629
嚼 638
猜 647
嘆 656
詭 665
螫 674
腴 683
媼 692
吮 701

鞞 582
薜 601
瘡 610
訴 619
足 628
爵 637
韉 646
臙 655
審 664
憾 673
悞 682
汀 691
扞 700

膝 581
節 600
催 609
性 618
殉 627
鯽 636
健 645
綫 654
鞞 663
錫 672
挺 681
招 690
從 699

躡 580
蚘 599
接 608
蟬 617
筍 626
死 635
驤 644
志 653
條 662
舐 671
蝕 680
少 689
倪 698

層 579
璽 598
踐 607
鏗 616
遜 625
象 634
籀 643
憐 652
搗 661
設 670
粘 679
迢 688
攬 697

葦 588
秭 597
瘦 606
小 615
祖 624
縱 633
穉 642
怵 651
叨 660
彩 669
豨 678
踈 687
逡 696

簿 587
析 596
倭 605
羶 614
愜 623
駟 632
跣 641
採 650
縞 659
寔 668
忝 677
禪 686
熒 695

心 586
鏗 595
幟 604
焦 613
款 622
對 631
瓌 640
代 649
璨 658
匹 667
舌 676
蟬 685
楮 694

此 703	尺 704	芍 705	鶴 706	上 707	恻 708	暝 709	燠 710	囿 711
癰 712	饗 713	韃 714	餽 715	臃 716	薤 717	應 718	腴 719	恻 720
穰 721	泐 722							

đính-chính

tr. 242	cột I	hàng 20,		2.	Kiếng < cảnh: Kiếng ∞ cảnh		
503	I	106	II	26	di	106	I
504	I	164	II	12	đào	12	đào 10
506	I	253	I	31	khoả	1	khoả 3
507	II	321	I	4	nễ	5 501	nễ 5 401
508	II	354	II	19	nhung	352	II
513	chữ	Hán số		110		duệ	睿
516	—	—		426		nhược	嫫 弱
518	—	—		609		tiêu	焦
518	—	—		626, 627		tuần, tuần	筍 洵
519	—	—		706		thương	鷓

Bảng Đính-chánh

TRANG	CỘT	HÀNG	IN SAI	XIN SỬA LẠI
XII		15	lấy âm khởi = đầu	âm khởi-đầu
XII		27	thanh âm	thanh âm
XVI		28	(chính vận <i>môn</i>)	(chính vận <i>môn</i>)
XVIII		23	<i>diềm</i> < <i>liêm</i>	<i>diềm</i> < <i>liêm</i>
XXVIII		14	chành-chạnh	chành chạnh
1	I	21	(cđ) ó	(cđ) ó
3	II	7	cùng gọi	cùng gọi
5	II	8	(cđ) ám < <i>câm</i>	(cđ) ám > <i>câm</i>
8	I	36	3. < <i>bạt, tát</i> (cđ) bát	3. (cđ) bát > <i>bạt, tát</i>
18	II	17	bề ái	bề ái
20	I	8	Biệt (h) < <i>biệt</i>	Biệt (h) > <i>biệt</i>
21	I	27	biêu iết	biêu tiết
24	I	15	buồm	buồm
24	II	6	tàng cây	tàn cây
26	II	4	bùng sè	bùng xoè
40	II	23	côi (n) ∞ cười	côi (n) ∞ cười
40	II	33	đứng-đắn	đứng-đắn
41	II	17	bắt con cút	bắt
43	II	21	tìm đùng <i>củn</i>	tìm đường <i>củn</i>
49	I	12	4. < <i>chả</i>	4. < <i>chả</i>
50	I	13	trát <i>yêu</i>	<i>yêu</i> trát
51	II	sau hàng 12		thêm : chải (n) (tđ) vửng-chải
52	I	1	không dùng	không dùng
53	I	16	3 chan-nhan	3 chan nhân
54	I	sau hàng 19		thêm : 3. chàng ∞ chang , nặng chàng = nặng như thiêu như đốt
54	II	11	phòng trái	phong trái
54	II	sau hàng 19		thêm : tráng ∞ tràng , chỗ rừng thưa
57	I	4	hộp lớn có gấn	hộp lớn có ngăn
58	II	19	∞ chậm < <i>hoãn</i> 緜	<i>hoãn</i> 緜
66	I	3	Trêm (n) biên sâu	Trêm (n) biên sâu
68	I	7	Chế (n) 1.	xin bỏ chữ Hán
74	II	19	2. ∞ <i>giềng</i> > <i>cương</i>	2. ∞ giềng < <i>cương</i>
84	II	sau hàng 25		thêm : Trối 2. không thè kham : làm — chết 3. mặc kệ : — kệ ; thây 4. củ <i>trối</i> chội (n) (tđ) chậ - chội thêm : chồm (n) (tđ) chồm- chồm
85	I	sau hàng 20		

TRANG	CỘT	HÀNG	IN SAI
86	II		sau hàng 3
87	II	16	chu (h) (tđ)
88	II	18	4. trụ 宵
97	I	27	Trọng (n)
97	II	17	người mỗi làm
99	II		sau hàng 34
109	II	21	giang đảm
113	I	31	giao hông
115	II		sau hàng 36
116	II	5	chặng đường xa chừng 4 cây số
123	I	7	chăm (dầu)
123	II	2	< trao
141	II	4	gái nọ giồng
147	I	10	đã có chồng
148	I	18	trưng (giỡn)
150	II	17	chức (vụ)
151	II	31	Duệ (n)
152	I		sau hàng 34
155	I	35	chức tằm lo việc
157	II	18	2 ∞ vàng <
164	I	15	(đạo) thương
166	I		sau hàng 16
171	II	18	Điều (h) 1. a/ > điều, đêu
172	I	2	ra ngoài > ăn ngon :
176	I	21	5. < đông
180	I	33	Đức (h) > đức
180	II	11	Đực (n) 1. đực
185	I		sau hàng 24
185	I	34	: — người găm-gắm
191	I	13	cửa hàng
199	II	11	Hình (n) hương bay ngát

thêm :
3. đề trở : đề tang ; mặc áo —
Chu (h) (cđ)
4. trụ 宵
Trùng (n)
người làm mối
thêm :
3. trừu 紉, lẫn xếp, nếp nhăn
giang đảm
giao thông
thêm :
dằm 3. đĩa đựng chén tống :
đĩa dằm :
4. nói về đồ sành hơi rạn có
thể rỉ nước : cái chén này dằm
chặng đường xa chừng 576m,
đậm Pháp dài 4 cây số :
chăm (dầu)
< trao
cũng viết nọ dòng
đã có chồng
trưng (giỡn)
chức (vụ)
Duệ (h)
thêm :
giũ 2. đồ đan bằng tre để
xúc tôm cá
chức tằm lo việc
2. ∞ vàng < ụng
(đạo) thương
thêm :
Đằm (n) 1. ∞ đằm, ướt
nhiều : — máu ; ướt—
2. (tđ) đi lằm-đằm
Điều (h) 1. a/ > điều, đêu
ra ngoài, ăn ngon :
5. < đồng
Đức (h) > đức
Đực (n) 1. < đực
thêm :
Gằm 5. tên sông, tên xứ :
Rạch Gằm ; trận Rạch Gằm
: — người ; găm-gắm
cửa hàng
Hình (h)

199	II	25	từ hình	từ hình
203	I	30	Hón (n) ∞ hón	∞ hón
211	I	15	dương đâm hoác	dâm dương hoác
211	II	32	rẻ quạt	rẻ quạt
212	II	1	3. (td) ngoai-ngoài	xin bỏ đoạn này
213	II	22	quái (n) < (cung) quỷ 鬼	quỷ 鬼 là ông tổ
227	II	31	ếu-oái	uề oái
229	II	15	mắt bịnh	mắc bịnh
230	I		sau hàng 34, thêm	10. quý > (cúng) quái, (ông) vát : ông tổ
235	II	24	bộ thuyềnh tinh	bột thuyềnh-tinh
240	I	35	Kén (n) 1. giản	Kén (n) 1. < giản
243	I	13	đem nhau đến pháp luật	... pháp-đình
256	I	5	thành khăn	khàn
266	I	23	lay cho dễ xuống	lay cho dễ xuống
267	I	18	mưa lâu	mưa lâu
271	I	20	lùng	lùng lấy
279	II	14	lóc thị	léc thịt
279	II	31	vật bọng	vật bọng
281	I	5	Vĩnh ; — trà ô-long	Vĩnh — ; trà ô long
281	II	15	cây « mức »	cây « mức »
286	I	36	rẻ quạt	rẻ quạt
295	I	18	như mặt gà mái	mặt gà mái
295	II	1	câu « chí hầu	« chín hầu
296	II	16	màng mũ	màng mũ
297	II	18	mạng mở	mạng mở
298	I	16	∞ minh	∞ minh
302	I	25	∞ mung	∞ mung
304	II	1	mật 蜜	mật 蜜
307	I	25	và 31 minh	minh
312	I	7	12 địa chỉ	12 địa chỉ
313	I	5	mùng (n) 1. < 檬	mùng (n) 1. < mông
315	I	24	miếu nã	niểu nã
317	II	27	cuồn cuộn chạy	chày
325	I	23	giày nút	nút giày
325	I	30	sung súc	sung súc
327	I	25	sau dân	sâu dân
327	II	22	cái vành xe	cái vành xo
328	II	17	chưn loa	chưn hoa
328	II	29	tón ngạt	tóng ngạt
348	I	28	nhuộm màu	nhuộm
350	I	18	nhủn nhoãn	nhủn nhoãn
352	I	11	nóng mà ấm	nóng
352	I	15	lạm —	lâm —

TRANG	CỘT	HÀNG	IN SAI
358	II	34	Phái (h) 2. mưa to
370	II	5	— đông
384	I		sau hàng 30
384	II	20	núm ruột
390	I	7	sặt (h)
392	I	5	4. sái, a/ rây
394	I	13	chơi rông
394	II	5	
396	I	9	sánh 3.
396	II	20	c/ > sào
402	II	1	Sắp 5. từ khởi-diềm
403	II		sau hàng 16
406	II	15	nong cây mà nạy ; lên nr,
411	I		xí-zoá
418	II		sau hàng 23
425	II	29	
437	I		sau hàng 22
442	II	34	Tàn (n) 1. < tàn
456	II	7	Tiểu (n) 1. < tiểu 消
478	II	30	3. > xấp (xái)
483	II	37	2. then > then ;
484	I		sau hàng 12
489	I	29	đề trồng trọt
490	I	4	người bơm

XIN SỬA LẠI

Phái (h) 2. (cd) **bái**
 .— đông
 thêm : **rúng** 4. (td) rẻ-rúng
 nuốm ruột
sặt (n)
 4. **sái**, a/ > rây
 chơi rông
 thêm : sáng quắc
 3. (cd) **thiến**
 c/ > sao
Sắp (n) 1. từ khởi-diềm trở
 đi : sắp lên ; — xuống .
 thêm : **sáng** (n) ∞ **săng**, **gổ**
sàng.
 nong cây mà nạy lên ; nr
xí-xoá
 thêm : **soè** (n) (td) sập soè
 thêm : nông-sờ
 thêm : 5. kẻo mè **xúng** ∞ mè
thủng
 thêm : **Tàn** (n) 1. < tàn, **tận**
 消
 3. > **xấp** (vải)
 2. **thiên** 天 - then, then
 thêm:
 4. **thiến** 驢 (cd) **phiến** >
thiến, con ngựa đực **thiến**,
 đề trồng-trọt
 người bơm



IN XONG NGÀY 13 THÁNG 6 1950
TẠI NHÀ IN THANH TÂN, 95
CAO - THẮNG SAIGON, GIẤY
PHÉP SỐ : 672-XB, NGÀY 13-4-1960